

Số: **103** /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hải Phòng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 21**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.*

*Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh.*

*Thực hiện Thông báo số 2438-TB/TU ngày 02/12/2024 của Ban Thường vụ Thành ủy đồng ý chủ trương ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hải Phòng;*

*Xét Tờ trình số 276/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Nghị quyết quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ*

*khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hải Phòng; Báo cáo thẩm tra số 39/BC-VHXXH ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh**

1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hải Phòng gồm:

a) Giá dịch vụ khám bệnh, hội chẩn:

- Các đơn vị thuộc Nhóm 1 (chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo, gồm 05 danh mục).
- Các đơn vị thuộc Nhóm 2 (chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo, gồm 07 danh mục).
- Các đơn vị thuộc Nhóm 3 (chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo, gồm 06 danh mục).

b) Giá dịch vụ ngày giường bệnh:

- Các đơn vị thuộc Nhóm 1 (chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo, gồm 10 danh mục).
- Các đơn vị thuộc Nhóm 2 (chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo, gồm 18 danh mục).
- Các đơn vị thuộc Nhóm 3 (chi tiết tại Phụ lục số 06 kèm theo, gồm 08 danh mục).

c) Giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm:

- Các đơn vị thuộc Nhóm 1 (chi tiết tại Phụ lục số 07 kèm theo, gồm 5.663 danh mục).
- Các đơn vị thuộc Nhóm 2 (chi tiết tại Phụ lục số 08 kèm theo, gồm 3.916 danh mục).
- Các đơn vị thuộc Nhóm 3 (chi tiết tại Phụ lục số 09 kèm theo, gồm 2.773 danh mục).



d) Giá các dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm chi phí thuốc và oxy sử dụng cho dịch vụ:

- Các đơn vị thuộc Nhóm 1 (chi tiết tại Phụ lục số 10 kèm theo, gồm 663 danh mục).
- Các đơn vị thuộc Nhóm 2 (chi tiết tại Phụ lục số 11 kèm theo, gồm 349 danh mục).
- Các đơn vị thuộc Nhóm 3 (chi tiết tại Phụ lục số 12 kèm theo, gồm 222 danh mục).

Chi phí thuốc và oxy thanh toán với cơ quan bảo hiểm xã hội và người bệnh theo thực tế sử dụng và kết quả mua sắm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Nghị quyết này bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định; trong đó chi phí tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng, chưa bao gồm quỹ thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

3. Việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.

4. Giá dịch vụ khám bệnh, giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn và Phòng khám đa khoa khu vực trực thuộc Trung tâm y tế quận, huyện:

- Giá dịch vụ khám bệnh tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn và Phòng khám đa khoa khu vực thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

- Giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn bằng 70% mức giá dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Đối với người bệnh đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực: tiếp tục được áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của cấp có thẩm quyền trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Nghị quyết này cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú.

6. Trường hợp, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật thì được áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tương ứng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Nhà nước cùng hạng thuộc thành phố Hải Phòng. Nếu dịch vụ đó chưa được quy định mức giá cụ thể tại các cơ sở

khám bệnh, chữa bệnh Nhà nước cùng hạng thuộc thành phố Hải Phòng hoặc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Nhà nước cùng hạng trên cả nước đối với các bệnh viện chuyên khoa; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thanh toán theo số lượng thực tế các loại thuốc, vật tư đã sử dụng cho người bệnh và giá mua theo quy định của pháp luật.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về việc rà soát danh mục giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; phương pháp định giá, đảm bảo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế và không được vượt quá giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tương ứng do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XVI, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ QH; Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH HP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các Ban của HĐND TP;
- Đại biểu HĐNDTP khóa XVI;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND TP, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TTQU, TTHU các quận, huyện;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện;
- Báo HP, Đài PT và TH HP;
- Công báo HP, Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, HSKH.



**Phạm Văn Lập**



## PHỤ LỤC:

*Ban hành kèm theo Nghị quyết Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hải Phòng.*



<https://hopkhonggiay.hpnet.vn?Id=a4934b>



Số: 22 /TB-BVNQ

"V/v thông báo Quy định giá cụ thể dịch vụ  
khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục  
do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán"

Ngô Quyền, ngày 18 tháng 12 năm 2024

**Kính gửi: Bảo hiểm xã hội thành phố Hải Phòng**  
**Bảo hiểm xã hội quận Ngô Quyền**

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội ban hành;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền lương;

Căn cứ các quyết định được Sở Y tế phê duyệt Danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND thành phố Hải Phòng về Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hải Phòng có hiệu lực từ ngày 01/01/2025.

Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền trân trọng thông báo đến cơ quan BHXH thành phố Hải Phòng và BHXH quận Ngô Quyền Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền đã được HĐND TP Hải Phòng phê duyệt (Phụ lục đính kèm)

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT.



BSCKII. Trần Thị Thu Hương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phụ lục 01

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN**

**Các đơn vị Nhóm 1: Bệnh viện Kiến An, Bệnh viện Tâm thần**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024  
của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: đồng

| STT       | Danh mục dịch vụ                                                                                                                                          | Mức giá tại<br>Bệnh viện<br>Kiến An | Mức giá tại<br>Bệnh viện<br>Tâm thần |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Danh mục do quỹ BHYT thanh toán</b>                                                                                                                    |                                     |                                      |
| 1         | Khám bệnh                                                                                                                                                 | 50,600                              | 50,600                               |
| 2         | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca;<br>Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn<br>vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh). | 200,000                             | 200,000                              |
| <b>II</b> | <b>Danh mục không thuộc Quỹ BHYT thanh toán<br/>nhưng không phải là DV theo yêu cầu</b>                                                                   |                                     |                                      |
| 3         | Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa<br>(không kể xét nghiệm, X-quang)                                                                            | 160,000                             | 160,000                              |
| 4         | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức<br>khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                         | 160,000                             | 160,000                              |
| 5         | Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu<br>lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                                 | 450,000                             | 450,000                              |

## Phụ lục số 02

**Các đơn vị Nhóm 2: Trung tâm Da Liễu, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền, Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo, Bệnh viện đa khoa huyện An Lão, Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên**

Đơn vị: đồng

[illegible]



| STT       | Danh mục dịch vụ                                                                                     | Mức giá<br>tại Trung<br>tâm Da<br>liệu | Mức giá<br>tại Bệnh<br>viện Phổi | Mức giá<br>tại Bệnh<br>viện Mắt | Mức giá<br>tại Bệnh<br>viện Y học<br>cổ truyền | Mức giá<br>tại BVĐK<br>quận Ngô<br>Quyền | Mức giá<br>tại BVĐK<br>huyện<br>Vĩnh Bảo | Mức giá<br>tại BVĐK<br>huyện An<br>Lão | Mức giá tại<br>BVĐK<br>huyện Thủy<br>Nguyên |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>II</b> | <b>Danh mục không thuộc Quỹ BHYT<br/>thanh toán nhưng không phải là DV<br/>theo yêu cầu</b>          |                                        |                                  |                                 |                                                |                                          |                                          |                                        |                                             |
| 5         | Khám cấp giấy chứng thương, giám<br>định y khoa (không kể xét nghiệm, X-<br>quang)                   |                                        |                                  |                                 | 160,000                                        | 160,000                                  | 160,000                                  | 160,000                                | 160,000                                     |
| 6         | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái<br>xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể<br>xét nghiệm, X-quang) |                                        |                                  |                                 | 160,000                                        | 160,000                                  | 160,000                                  | 160,000                                | 160,000                                     |
| 7         | Khám sức khỏe toàn diện cho người đi<br>xuất khẩu lao động (không kể xét<br>nghiệm, X-quang)         |                                        |                                  |                                 | 450,000                                        | 450,000                                  | 450,000                                  | 450,000                                | 450,000                                     |

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

Các đơn vị Nhóm 3: Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện đa khoa Đôn Lương  
và 15 Trung tâm y tế quận, huyện (bao gồm cả Phòng khám đa khoa khu vực và Trạm y tế xã, phường, thị trấn)

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: đồng

| STT | Danh mục dịch vụ                                                                                                                                    | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| I   | Danh mục do quỹ BHYT thanh toán                                                                                                                     |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                                 |                               |                                    |                                 |
| 1   | Khám bệnh                                                                                                                                           | 39,800                                   | 39,800                                  | 39,800                       | 39,800                        | 39,800                          | 39,800                         | 39,800                            | 39,800                          | 39,800                           | 39,800                           | 39,800                        | 39,800                       | 39,800                           |                                 |                               |                                    |                                 |
| 2   | Khám bệnh tại Trạm y tế xã, phường, thị trấn và Phòng khám đa khoa khu vực trực thuộc                                                               |                                          |                                         | 36,500                       | 36,500                        | 36,500                          | 36,500                         |                                   | 36,500                          | 36,500                           | 36,500                           | 36,500                        | 36,500                       | 36,500                           | 36,500                          | 36,500                        | 36,500                             | 36,500                          |
| 3   | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh). |                                          |                                         |                              | 200,000                       | 200,000                         | 200,000                        |                                   | 200,000                         |                                  |                                  |                               | 200,000                      | 200,000                          |                                 |                               |                                    |                                 |
| II  | Danh mục không thuộc Quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu                                                                        |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                                 |                               |                                    |                                 |
| 4   | Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                                         |                                          |                                         |                              | 160,000                       | 160,000                         |                                |                                   | 160,000                         | 160,000                          | 160,000                          | 160,000                       | 160,000                      | 160,000                          |                                 |                               |                                    |                                 |
| 5   | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                      |                                          | 160,000                                 | 160,000                      | 160,000                       | 160,000                         |                                |                                   | 160,000                         | 160,000                          | 160,000                          | 160,000                       | 160,000                      | 160,000                          |                                 |                               |                                    |                                 |
| 6   | Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                              |                                          |                                         |                              | 450,000                       | 450,000                         |                                |                                   |                                 | 450,000                          | 450,000                          | 450,000                       |                              | 450,000                          |                                 |                               |                                    |                                 |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**Phụ lục số 04**

**GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH**

**Các đơn vị Nhóm 1: Bệnh viện Kiến An, Bệnh viện Tâm thần**

*(Kèm theo Nghị quyết số:       /NQ-HĐND ngày    tháng        năm 2024  
của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | Các loại dịch vụ                                                                                                                                                                                            | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An                                     | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần                                    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc                                                                                                                                    | 928,100                                                           |                                                                   |
| 2   | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu                                                                                                                                                                            | 558,600                                                           | 558,600                                                           |
| 3   | Ngày giường bệnh Nội khoa:                                                                                                                                                                                  |                                                                   |                                                                   |
| 3.1 | Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)          | 305,500                                                           | 305,500                                                           |
| 3.2 | Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 273,800                                                           |                                                                   |
| 3.3 | Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                  | 232,900                                                           | 232,900                                                           |
| 4   | Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;                                                                                                                                                                          |                                                                   |                                                                   |
| 4.1 | Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể                                                                                                                            | 400,400                                                           |                                                                   |
| 4.2 | Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể                                                                                                                                 | 364,400                                                           |                                                                   |
| 4.3 | Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể                                                                                              | 320,700                                                           |                                                                   |
| 4.4 | Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                                                                                                               | 286,700                                                           |                                                                   |
| 5   | Ngày giường điều trị ban ngày                                                                                                                                                                               | Bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng | Bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng |



**GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH**

**Các đơn vị Nhóm 2: Trung tâm Da Liễu, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền, Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo, Bệnh viện đa khoa huyện An Lão, Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên**

*(Kèm theo Nghị quyết số:       /NQ-HĐND ngày    tháng       năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | Các loại dịch vụ                                                                                                                                                                                            | Mức giá tại<br>Bệnh viện<br>Phổi | Mức giá tại<br>Bệnh viện<br>Mắt | Mức giá tại<br>Bệnh viện<br>Y học cổ<br>truyền | Mức giá tại<br>BVĐK<br>quận Ngô<br>Quyền | Mức giá tại<br>BVĐK<br>huyện<br>Vĩnh Bảo | Mức giá tại<br>BVĐK<br>huyện An<br>Lão | Mức giá tại<br>BVĐK huyện<br>Thủy<br>Nguyên |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|
|     | <b>HẠNG II</b>                                                                                                                                                                                              |                                  |                                 |                                                |                                          |                                          |                                        |                                             |
| 1   | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc                                                                                                                                    |                                  |                                 | 799,600                                        | 799,600                                  | 799,600                                  |                                        | 799,600                                     |
| 2   | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu                                                                                                                                                                            | 418,500                          |                                 | 418,500                                        | 418,500                                  | 418,500                                  | 418,500                                | 418,500                                     |
| 3   | Ngày giường bệnh Nội khoa:                                                                                                                                                                                  |                                  |                                 |                                                |                                          |                                          |                                        |                                             |
| 3.1 | Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)          | 257,100                          |                                 | 257,100                                        | 257,100                                  | 257,100                                  | 257,100                                | 257,100                                     |
| 3.2 | Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. |                                  | 222,300                         | 222,300                                        | 222,300                                  | 222,300                                  | 222,300                                | 222,300                                     |
| 3.3 | Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                  |                                  |                                 | 177,300                                        | 177,300                                  | 177,300                                  | 177,300                                | 177,300                                     |
| 4   | Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;                                                                                                                                                                          |                                  |                                 |                                                |                                          |                                          |                                        |                                             |
| 4.1 | Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể                                                                                                                            |                                  | 341,800                         | 341,800                                        | 341,800                                  | 341,800                                  | 341,800                                | 341,800                                     |
| 4.2 | Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể                                                                                                                                 |                                  | 301,600                         | 301,600                                        | 301,600                                  | 301,600                                  | 301,600                                | 301,600                                     |
| 4.3 | Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể                                                                                               |                                  | 269,200                         | 269,200                                        | 269,200                                  | 269,200                                  | 269,200                                | 269,200                                     |

| STT | Các loại dịch vụ                                                                                                                                                                                            | Mức giá tại<br>Bệnh viện<br>Phổi | Mức giá tại<br>Bệnh viện<br>Mắt                                                        | Mức giá tại<br>Bệnh viện<br>Y học cổ<br>truyền                                         | Mức giá tại<br>BVĐK<br>quận Ngô<br>Quyền                                               | Mức giá tại<br>BVĐK<br>huyện<br>Vĩnh Bảo                                               | Mức giá tại<br>BVĐK<br>huyện An<br>Lão                                                 | Mức giá tại<br>BVĐK huyện<br>Thủy<br>Nguyên                                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 4.4 | Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                                                                                                                |                                  | 229,200                                                                                | 229,200                                                                                | 229,200                                                                                | 229,200                                                                                | 229,200                                                                                | 229,200                                                                          |
| 5   | Ngày giường điều trị ban ngày                                                                                                                                                                               |                                  | Bảng 0,3<br>lần giá<br>ngày<br>giường của<br>các khoa<br>và loại<br>phòng<br>tương ứng | Bảng 0,3<br>lần giá<br>ngày<br>giường của<br>các khoa<br>và loại<br>phòng<br>tương ứng | Bảng 0,3<br>lần giá<br>ngày<br>giường của<br>các khoa<br>và loại<br>phòng<br>tương ứng | Bảng 0,3<br>lần giá<br>ngày<br>giường của<br>các khoa<br>và loại<br>phòng<br>tương ứng | Bảng 0,3<br>lần giá<br>ngày<br>giường của<br>các khoa<br>và loại<br>phòng<br>tương ứng | Bảng 0,3 lần<br>giá ngày<br>giường của<br>các khoa và<br>loại phòng<br>tương ứng |
|     | <b>HẠNG III (CS II Quảng Thanh - BVĐK huyện Thủy Nguyên)</b>                                                                                                                                                |                                  |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                  |
| 6   | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc                                                                                                                                    |                                  |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                  |
| 7   | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu                                                                                                                                                                            |                                  |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        | 364,400                                                                          |
| 8   | Ngày giường bệnh Nội khoa:                                                                                                                                                                                  |                                  |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                  |
| 9.1 | Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)          |                                  |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        | 245,000                                                                          |
| 9.2 | Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. |                                  |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        | 211,000                                                                          |
| 9.3 | Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                  |                                  |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        | 169,200                                                                          |
| 10  | Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:                                                                                                                                                                          |                                  |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                  |

| STT  | Các loại dịch vụ                                                                                              | Mức giá tại<br>Bệnh viện<br>Phổi | Mức giá tại<br>Bệnh viện<br>Mắt | Mức giá tại<br>Bệnh viện<br>Y học cổ<br>truyền | Mức giá tại<br>BVĐK<br>quận Ngô<br>Quyền | Mức giá tại<br>BVĐK<br>huyện<br>Vĩnh Bảo | Mức giá tại<br>BVĐK<br>huyện An<br>Lão | Mức giá tại<br>BVĐK huyện<br>Thủy<br>Nguyên                                      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 10.1 | Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể                               |                                  |                                 |                                                |                                          |                                          |                                        |                                                                                  |
| 10.2 | Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể                                   |                                  |                                 |                                                |                                          |                                          |                                        | 272,200                                                                          |
| 10.3 | Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể |                                  |                                 |                                                |                                          |                                          |                                        | 241,300                                                                          |
| 10.4 | Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                  |                                  |                                 |                                                |                                          |                                          |                                        | 202,300                                                                          |
| 11   | Ngày giường bệnh ban ngày                                                                                     |                                  |                                 |                                                |                                          |                                          |                                        | Bằng 0,3 lần<br>giá ngày<br>giường của<br>các khoa và<br>loại phòng<br>tương ứng |

**Các đơn vị Nhóm 3: Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện đa khoa Đôn Lương và 15 Trung tâm y tế quận, huyện**  
(Kèm theo Nghị quyết số: /2024/NO-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

[illegible]



**GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**Các đơn vị Nhóm 1: Bệnh viện Kiến An, Bệnh viện Tâm thần**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: đồng

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
|     | <b>A</b>       | <b>Danh mục dịch vụ do Quỹ BHYT thanh toán</b>                              |                                                                             |                |                               |                                |         |
| 1   | 01.0303.0001   | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                                             | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                                             | T2             | 58,600                        | 58,600                         |         |
| 2   | 01.0021.0001   | Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu                            | Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu                            | T2             | 58,600                        |                                |         |
| 3   | 01.0020.0001   | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu                            | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu                            | T2             | 58,600                        |                                |         |
| 4   | 01.0092.0001   | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                   | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                   | T1             | 58,600                        | 58,600                         |         |
| 5   | 01.0239.0001   | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                           | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                           | T2             | 58,600                        | 58,600                         |         |
| 6   | 02.0373.0001   | Siêu âm khớp (một vị trí)                                                   | Siêu âm khớp (một vị trí)                                                   |                | 58,600                        | 58,600                         |         |
| 7   | 02.0063.0001   | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                   | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                   |                | 58,600                        | 58,600                         |         |
| 8   | 02.0314.0001   | Siêu âm ổ bụng                                                              | Siêu âm ổ bụng                                                              |                | 58,600                        | 58,600                         |         |
| 9   | 02.0374.0001   | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                               | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                               |                | 58,600                        | 58,600                         |         |
| 10  | 03.0069.0001   | Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu                                              | Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu                                              | T3             | 58,600                        |                                |         |
| 11  | 03.0070.0001   | Siêu âm màng phổi                                                           | Siêu âm màng phổi                                                           | T1             | 58,600                        |                                |         |
| 12  | 18.0013.0001   | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                            | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                            |                | 58,600                        |                                |         |
| 13  | 18.0002.0001   | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                  | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                  |                | 58,600                        |                                |         |
| 14  | 18.0003.0001   | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                             | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                             |                | 58,600                        |                                |         |
| 15  | 18.0059.0001   | Siêu âm dương vật                                                           | Siêu âm dương vật                                                           |                | 58,600                        |                                |         |
| 16  | 18.0004.0001   | Siêu âm hạch vùng cổ                                                        | Siêu âm hạch vùng cổ                                                        |                | 58,600                        |                                |         |
| 17  | 18.0016.0001   | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) |                | 58,600                        | 58,600                         |         |
| 18  | 18.0043.0001   | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                 | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                 |                | 58,600                        |                                |         |
| 19  | 18.0011.0001   | Siêu âm màng phổi                                                           | Siêu âm màng phổi                                                           |                | 58,600                        | 58,600                         |         |
| 20  | 18.0015.0001   | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                       | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                       |                | 58,600                        | 58,600                         |         |
| 21  | 18.0019.0001   | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)                          | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)                          |                | 58,600                        | 58,600                         |         |
| 22  | 18.0044.0001   | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                              | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                              |                | 58,600                        |                                |         |
| 23  | 18.0007.0001   | Siêu âm qua thóp                                                            | Siêu âm qua thóp                                                            |                | 58,600                        |                                |         |
| 24  | 18.0703.0001   | Siêu âm tại giường                                                          | Siêu âm tại giường                                                          |                | 58,600                        |                                |         |
| 25  | 18.0020.0001   | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                     | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                     |                | 58,600                        |                                |         |
| 26  | 18.0036.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                         | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                         |                | 58,600                        |                                |         |
| 27  | 18.0034.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                          | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                          |                | 58,600                        |                                |         |
| 28  | 18.0035.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                         | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                         |                | 58,600                        |                                |         |
| 29  | 18.0012.0001   | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                |                | 58,600                        |                                |         |
| 30  | 18.0057.0001   | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                   | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                   |                | 58,600                        |                                |         |
| 31  | 18.0030.0001   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                  | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                  |                | 58,600                        |                                |         |
| 32  | 18.0018.0001   | Siêu âm tử cung phần phụ                                                    | Siêu âm tử cung phần phụ                                                    |                | 58,600                        |                                |         |
| 33  | 18.0001.0001   | Siêu âm tuyến giáp                                                          | Siêu âm tuyến giáp                                                          |                | 58,600                        |                                |         |
| 34  | 18.0054.0001   | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                    | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                    |                | 58,600                        |                                |         |
| 35  | 18.0017.0003   | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng                                      | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng                                      | T2             | 195,600                       |                                |         |
| 36  | 18.0031.0003   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                | T2             | 195,600                       |                                |         |
| 37  | 01.0025.0004   | Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM              | Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM              | T1             | 252,300                       |                                |         |
| 38  | 01.0019.0004   | Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường                                     | Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường                                     | T1             | 252,300                       | 252,300                        |         |
| 39  | 01.0208.0004   | Siêu âm doppler xuyên sọ                                                    | Siêu âm doppler xuyên sọ                                                    | T2             | 252,300                       | 252,300                        |         |
| 40  | 01.0018.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                              | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                              | T1             | 252,300                       | 252,300                        |         |
| 41  | 02.0112.0004   | Siêu âm doppler mạch máu                                                    | Siêu âm doppler mạch máu                                                    | T3             | 252,300                       | 252,300                        |         |
| 42  | 02.0316.0004   | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng              | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng              |                | 252,300                       |                                |         |
| 43  | 02.0315.0004   | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan                                         | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan                                         |                | 252,300                       |                                |         |
| 44  | 02.0113.0004   | Siêu âm doppler tim                                                         | Siêu âm doppler tim                                                         | T3             | 252,300                       | 252,300                        |         |
| 45  | 02.0153.0004   | Siêu âm doppler xuyên sọ                                                    | Siêu âm doppler xuyên sọ                                                    |                |                               | 252,300                        |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                          | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                                                                                    |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 46  | 02.0154.0004   | Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường                                        | Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường                                        |                |                               | 252,300              |                                                                                            |
| 47  | 02.0119.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                     | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                     | T3             | 252,300                       | 252,300              |                                                                                            |
| 48  | 03.0043.0004   | Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu                                                   | Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu                                                   | T1             | 252,300                       |                      |                                                                                            |
| 49  | 03.0143.0004   | Siêu âm doppler xuyên sọ                                                           | Siêu âm doppler xuyên sọ                                                           | T2             |                               | 252,300              |                                                                                            |
| 50  | 03.0041.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                     | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                     | T1             | 252,300                       |                      |                                                                                            |
| 51  | 03.4248.0004   | Siêu âm tim doppler                                                                | Siêu âm tim doppler                                                                | T3             | 252,300                       |                      |                                                                                            |
| 52  | 03.4249.0004   | Siêu âm tim doppler tại giường                                                     | Siêu âm tim doppler tại giường                                                     | T3             | 252,300                       |                      |                                                                                            |
| 53  | 03.2820.0004   | Siêu âm tim tại giường                                                             | Siêu âm tim tại giường                                                             | T1             | 252,300                       |                      |                                                                                            |
| 54  | 03.4252.0004   | Siêu âm tim thai qua thành bụng                                                    | Siêu âm tim thai qua thành bụng                                                    | T3             | 252,300                       |                      |                                                                                            |
| 55  | 18.0048.0004   | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ                                           | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ                                           | T3             | 252,300                       |                      |                                                                                            |
| 56  | 18.0046.0004   | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch                                                | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch                                                | T3             | 252,300                       |                      |                                                                                            |
| 57  | 18.0024.0004   | Siêu âm doppler động mạch thận                                                     | Siêu âm doppler động mạch thận                                                     | T3             | 252,300                       |                      |                                                                                            |
| 58  | 18.0037.0004   | Siêu âm doppler động mạch tử cung                                                  | Siêu âm doppler động mạch tử cung                                                  | T3             | 252,300                       |                      |                                                                                            |
| 59  | 18.0045.0004   | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                                      | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                                      | T3             | 252,300                       |                      |                                                                                            |
| 60  | 18.0023.0004   | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | T3             | 252,300                       |                      |                                                                                            |
| 61  | 18.0052.0004   | Siêu âm doppler tim, van tim                                                       | Siêu âm doppler tim, van tim                                                       | T3             | 252,300                       |                      |                                                                                            |
| 62  | 18.0029.0004   | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                           | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                           | T3             | 252,300                       |                      |                                                                                            |
| 63  | 18.0033.0004   | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                              | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                              | T2             | 252,300                       |                      |                                                                                            |
| 64  | 18.0049.0004   | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                               | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                               |                | 252,300                       |                      |                                                                                            |
| 65  | 06.0037.0004   | Siêu âm doppler xuyên sọ                                                           | Siêu âm doppler xuyên sọ                                                           | T3             |                               | 252,300              |                                                                                            |
| 66  | 09.0151.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                     | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                     | T1             | 252,300                       | 252,300              |                                                                                            |
| 67  | 02.0115.0005   | Siêu âm tim cân âm                                                                 | Siêu âm tim cân âm                                                                 | T2             | 286,300                       |                      |                                                                                            |
| 68  | 18.0051.0005   | Siêu âm tim, mạch máu cổ cân âm                                                    | Siêu âm tim, mạch máu cổ cân âm                                                    | T2             | 286,300                       |                      |                                                                                            |
| 69  | 02.0116.0007   | Siêu âm tim 4D                                                                     | Siêu âm tim 4D                                                                     | T3             | 486,300                       |                      | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch. |
| 70  | 18.0053.0007   | Siêu âm 3D/4D tim                                                                  | Siêu âm 3D/4D tim                                                                  | T2             | 486,300                       |                      | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch. |
| 71  | 18.0050.0008   | Siêu âm tim, màng tim qua thực quản                                                | Siêu âm tim, màng tim qua thực quản                                                | T2             | 834,300                       |                      |                                                                                            |
| 72  | 14.0238.0010   | Chụp khu trú dị vật nội nhân                                                       | Chụp khu trú dị vật nội nhân [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                   | T2             | 58,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 73  | 14.0239.0010   | Chụp lỗ thị giác                                                                   | Chụp lỗ thị giác [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                               | T2             | 58,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 74  | 18.0072.0010   | Chụp X-quang Blondeau                                                              | Chụp X-quang Blondeau [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                          |                | 58,300                        | 58,300               | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 75  | 18.0077.0010   | Chụp X-quang Chausse III                                                           | Chụp X-quang Chausse III [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                       |                | 58,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 76  | 18.0089.0010   | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                                                     | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                 |                | 58,300                        | 58,300               | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 77  | 18.0087.0010   | Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên                                             | Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]         |                | 58,300                        | 58,300               | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 78  | 18.0095.0010   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze                                            | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]        |                | 58,300                        | 58,300               | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 79  | 18.0123.0010   | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                                                         | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                     |                | 58,300                        | 58,300               | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 80  | 18.0074.0010   | Chụp X-quang hàm chềch một bên                                                     | Chụp X-quang hàm chềch một bên [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                 |                | 58,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 81  | 18.0073.0010   | Chụp X-quang Hirtz                                                                 | Chụp X-quang Hirtz [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                             |                | 58,300                        | 58,300               | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 82  | 18.0076.0010   | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng                                             | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]         |                | 58,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 83  | 18.0110.0010   | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                                                     | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                 |                | 58,300                        | 58,300               | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 84  | 18.0105.0010   | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)                                     | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] |                | 58,300                        | 58,300               | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 85  | 18.0080.0010   | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                                                   | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]               |                | 58,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 86  | 18.0101.0010   | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch                                           | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]       |                | 58,300                        | 58,300               | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 87  | 18.0100.0010   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                                        | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                    |                | 58,300                        | 58,300               | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 88  | 18.0098.0010   | Chụp X-quang khung chậu thẳng                                                      | Chụp X-quang khung chậu thẳng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                  |                | 58,300                        | 58,300               | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                          | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú               |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| 89  | 18.0069.0010   | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao                          | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                          |                | 58,300                        | 58,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 90  | 18.0085.0010   | Chụp X-quang môm trên                                       | Chụp X-quang môm trên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                       |                | 58,300                        | 58,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 91  | 18.0120.0010   | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                |                | 58,300                        | 58,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 92  | 18.0119.0010   | Chụp X-quang ngực thẳng                                     | Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                     |                | 58,300                        | 58,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 93  | 18.0082.0010   | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)                      | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                      |                | 58,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 94  | 18.0078.0010   | Chụp X-quang Schuller                                       | Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                       |                | 58,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 95  | 18.0067.0010   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                               | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                               |                | 58,300                        | 58,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 96  | 18.0070.0010   | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến                                  | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                  |                | 58,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 97  | 18.0079.0010   | Chụp X-quang Stenvers                                       | Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                       |                | 58,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 98  | 18.0102.0010   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                     | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                     |                | 58,300                        | 58,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 99  | 18.0108.0010   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]   |                | 58,300                        | 58,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 100 | 18.0075.0010   | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến        | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]        |                | 58,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 101 | 18.0099.0010   | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch                     | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                     |                | 58,300                        | 58,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 102 | 18.0096.0011   | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng                | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                |                | 64,300                        | 64,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 103 | 18.0090.0011   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch         | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]         |                | 64,300                        | 64,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 104 | 18.0092.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]               |                | 64,300                        | 64,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 105 | 18.0094.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]               |                | 64,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 106 | 18.0093.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng         | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]         |                | 64,300                        | 64,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 107 | 18.0091.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]               |                | 64,300                        | 64,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 108 | 18.0071.0011   | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                          | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                          |                | 64,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 109 | 18.0112.0011   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]             |                | 64,300                        | 64,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 110 | 18.0104.0011   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch           | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]           |                | 64,300                        | 64,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 111 | 18.0122.0011   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch                        | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                        |                | 64,300                        | 64,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 112 | 18.0068.0011   | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                              | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                              |                | 64,300                        | 64,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 113 | 18.0116.0011   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] |                | 64,300                        | 64,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 114 | 18.0113.0011   | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]            |                | 64,300                        | 64,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 115 | 18.0114.0011   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                  |                | 64,300                        | 64,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 116 | 18.0106.0011   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                   |                | 64,300                        | 64,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 117 | 18.0103.0011   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                   |                | 64,300                        | 64,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 118 | 18.0115.0011   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]        |                | 64,300                        | 64,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 119 | 18.0107.0011   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch         | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]         |                | 64,300                        | 64,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú               |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| 120 | 18.0111.0011   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                 |                | 64,300                        | 64300                          | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 121 | 18.0117.0011   | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                 |                | 64,300                        | 64300                          | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 122 | 18.0121.0011   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                 |                | 64,300                        | 64300                          | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 123 | 18.0125.0012   | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [ > 24x30 cm, 1 tư thế] |                | 64,300                        |                                | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 124 | 18.0095.0012   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze             | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [ > 24x30 cm, 1 tư thế]             |                |                               | 64,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 125 | 18.0123.0012   | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                          | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                          |                |                               | 64,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 126 | 18.0110.0012   | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                      | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                      |                |                               | 64,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 127 | 18.0109.0012   | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                |                | 64,300                        | 64,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 128 | 18.0105.0012   | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)      | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [ > 24x30 cm, 1 tư thế]      |                |                               | 64,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 129 | 18.0101.0012   | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch            | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [ > 24x30 cm, 1 tư thế]            |                |                               | 64,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 130 | 18.0100.0012   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                         | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                         |                |                               | 64,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 131 | 18.0098.0012   | Chụp X-quang khung chậu thẳng                       | Chụp X-quang khung chậu thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                       |                |                               | 64,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 132 | 18.0120.0012   | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên        | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [ > 24x30 cm, 1 tư thế]        |                |                               | 64,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 133 | 18.0119.0012   | Chụp X-quang ngực thẳng                             | Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                             |                |                               | 64,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 134 | 18.0099.0012   | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch             | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [ > 24x30 cm, 1 tư thế]             |                |                               | 64300                          | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 135 | 18.0087.0013   | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên              | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [ > 24x30 cm, 2 tư thế]              |                |                               | 77,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 136 | 18.0086.0013   | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng              | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]              |                | 77,300                        | 77,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 137 | 18.0096.0013   | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng        | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]        |                |                               | 77,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 138 | 18.0090.0013   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [ > 24x30 cm, 2 tư thế] |                |                               | 77,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 139 | 18.0092.0013   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [ > 24x30 cm, 2 tư thế]       |                |                               | 77,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 140 | 18.0093.0013   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế] |                |                               | 77,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 141 | 18.0091.0013   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]       |                |                               | 77,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 142 | 18.0112.0013   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch     | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [ > 24x30 cm, 2 tư thế]     |                |                               | 77,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 143 | 18.0104.0013   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [ > 24x30 cm, 2 tư thế]   |                |                               | 77,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 144 | 18.0122.0013   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch                | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                |                |                               | 77,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 145 | 18.0100.0013   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                         | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                         |                |                               | 77,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 146 | 18.0068.0013   | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                      | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                      |                |                               | 77,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 147 | 18.0119.0013   | Chụp X-quang ngực thẳng                             | Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                             |                |                               | 77,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 148 | 18.0067.0013   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                       | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                       |                |                               | 77,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 149 | 18.0118.0013   | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng                 | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                 |                | 77,300                        | 77,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 150 | 18.0102.0013   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng             | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]             |                |                               | 77,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                          | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                       |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| 151 | 18.0108.0013   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]   |                |                               | 77,300               | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 152 | 18.0116.0013   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≥ 24x30 cm, 2 tư thế] |                |                               | 77,300               | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 153 | 18.0113.0013   | Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ            | Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]            |                |                               | 77,300               | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 154 | 18.0114.0013   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]                  |                |                               | 77,300               | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 155 | 18.0106.0013   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]                   |                |                               | 77,300               | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 156 | 18.0103.0013   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]                   |                |                               | 77,300               | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 157 | 18.0115.0013   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]        |                |                               | 77,300               | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 158 | 18.0107.0013   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch         | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]         |                |                               | 77,300               | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 159 | 18.0111.0013   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                        | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]                        |                |                               | 77300                | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 160 | 18.0121.0013   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                        | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]                        |                |                               | 77300                | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 161 | 18.0081.2001   | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)                     | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)                                            |                | 16,100                        |                      |                               |
| 162 | 18.0129.0014   | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)      | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)                             |                | 72,300                        | 72,300               |                               |
| 163 | 18.0083.0014   | Chụp X-quang răng toàn cảnh                                 | Chụp X-quang răng toàn cảnh                                                        |                | 72,300                        |                      |                               |
| 164 | 14.0244.0015   | Chụp đáy mắt không huỳnh quang                              | Chụp đáy mắt không huỳnh quang                                                     | T1             | 222,300                       |                      |                               |
| 165 | 14.0243.0015   | Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu                              | Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu                                                     | T1             | 222,300                       |                      |                               |
| 166 | 14.0242.0015   | Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu                            | Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu                                                   | T1             | 222,300                       |                      |                               |
| 167 | 18.0124.0016   | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                           | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]                             |                | 109,300                       | 109,300              |                               |
| 168 | 18.0131.0017   | Chụp X-quang ruột non                                       | Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]                                         |                | 124,300                       |                      |                               |
| 169 | 18.0130.0017   | Chụp X-quang thực quản dạ dày                               | Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]                                 |                | 124,300                       |                      |                               |
| 170 | 18.0132.0018   | Chụp X-quang đại tràng                                      | Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]                                        |                | 164,300                       |                      |                               |
| 171 | 18.0133.0019   | Chụp X-quang đường mật qua Kehr                             | Chụp X-quang đường mật qua Kehr                                                    | T3             | 280,800                       |                      | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 172 | 18.0134.0019   | Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi                 | Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi                                        | T1             | 280,800                       |                      | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 173 | 18.0141.0020   | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng                  | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]                    | T1             | 579,800                       |                      |                               |
| 174 | 18.0140.0020   | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                        | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]                          | T3             | 579,800                       |                      |                               |
| 175 | 18.0142.0021   | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng                 | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]                   | T1             | 569,800                       |                      |                               |
| 176 | 02.0178.0022   | Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản   | Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản                          |                | 246,800                       |                      |                               |
| 177 | 18.0144.0022   | Chụp X-quang bàng quang trên xương mu                       | Chụp X-quang bàng quang trên xương mu                                              | T2             | 246,800                       |                      |                               |
| 178 | 18.0138.0023   | Chụp X-quang tử cung vòi trứng                              | Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]                                  | T2             | 411,800                       |                      |                               |
| 179 | 18.0135.0025   | Chụp X-quang đường rò                                       | Chụp X-quang đường rò                                                              | T2             | 446,800                       |                      |                               |
| 180 | 18.0126.0026   | Chụp X-quang tuyến vú                                       | Chụp X-quang tuyến vú                                                              |                | 102,300                       | 102,300              |                               |
| 181 | 18.0148.0027   | Chụp X-quang bao rỗng thần kinh                             | Chụp X-quang bao rỗng thần kinh                                                    | T1             | 441,800                       |                      |                               |
| 182 | 14.0238.0028   | Chụp khu trú dị vật nội nhãn                                | Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]                                       | T2             | 73,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 183 | 14.0239.0028   | Chụp lỗ thị giác                                            | Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]                                                   | T2             | 73,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 184 | 18.0072.0028   | Chụp X-quang Blondeau                                       | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]                                              |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 185 | 18.0125.0028   | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng         | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]                |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 186 | 18.0089.0028   | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                              | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]                                     |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 187 | 18.0087.0028   | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên                      | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]                             |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 188 | 18.0086.0028   | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng                      | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                             |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí         |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú               |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| 189 | 18.0096.0028   | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng                | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 190 | 18.0090.0028   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch         | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]         |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 191 | 18.0092.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]               |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 192 | 18.0095.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze                     | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]                     |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 193 | 18.0094.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]               |                | 73,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 194 | 18.0093.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng         | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]         |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 195 | 18.0091.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]               |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 196 | 18.0123.0028   | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                                  | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]                                  |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 197 | 18.0074.0028   | Chụp X-quang hàm chếch một bên                              | Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]                              |                | 73,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 198 | 18.0073.0028   | Chụp X-quang Hirtz                                          | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]                                          |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 199 | 18.0071.0028   | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                          | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                          |                | 73,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 200 | 18.0112.0028   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]             |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 201 | 18.0110.0028   | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                              | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]                              |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 202 | 18.0109.0028   | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                        | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]                        |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 203 | 18.0105.0028   | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)              | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]              |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 204 | 18.0104.0028   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch           | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]           |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 205 | 18.0122.0028   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch                        | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]                        |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 206 | 18.0101.0028   | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch                    | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                    |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 207 | 18.0100.0028   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]                                 |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 208 | 18.0098.0028   | Chụp X-quang khung chậu thẳng                               | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]                               |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 209 | 18.0068.0028   | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                              | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                              |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 210 | 18.0069.0028   | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao                          | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]                          |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 211 | 18.0085.0028   | Chụp X-quang môm trám                                       | Chụp X-quang môm trám [số hóa 1 phim]                                       |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 212 | 18.0120.0028   | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]                |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 213 | 18.0119.0028   | Chụp X-quang ngực thẳng                                     | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]                                     |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 214 | 18.0084.0028   | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)                            | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)                                            |                | 73,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 215 | 18.0129.0028   | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)      | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]      |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 216 | 18.0078.0028   | Chụp X-quang Schuller                                       | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]                                       |                | 73,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 217 | 18.0067.0028   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                               | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]                               |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 218 | 18.0070.0028   | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến                                  | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]                                  |                | 73,300                        |                      | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 219 | 18.0127.0028   | Chụp X-quang tại giường                                     | Chụp X-quang tại giường                                                     | T3             | 73,300                        | 73300                | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 220 | 18.0128.0028   | Chụp X-quang tại phòng mổ                                   | Chụp X-quang tại phòng mổ                                                   | T3             | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 221 | 18.0102.0028   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                     | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                     |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 222 | 18.0108.0028   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]   |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 223 | 18.0116.0028   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 224 | 18.0113.0028   | Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ            | Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]            |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 225 | 18.0114.0028   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                  |                | 73,300                        | 73,300               | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú               |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| 226 | 18.0106.0028   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                   |                | 73,300                        | 73,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 227 | 18.0103.0028   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                   |                | 73,300                        | 73,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 228 | 18.0075.0028   | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến        | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]        |                | 73,300                        |                                | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 229 | 18.0115.0028   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]        |                | 73,300                        | 73,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 230 | 18.0107.0028   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch         | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]         |                | 73,300                        | 73,300                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 231 | 18.0099.0028   | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch                     | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                     |                | 73,300                        | 73300                          | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 232 | 18.0111.0028   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                        | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                        |                | 73,300                        | 73300                          | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 233 | 18.0117.0028   | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                        | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                        |                | 73,300                        | 73300                          | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 234 | 18.0121.0028   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                        | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]                        |                | 73,300                        | 73300                          | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 235 | 18.0072.0029   | Chụp X-quang Blondeau                                       | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]                                       |                | 105,300                       | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 236 | 18.0125.0029   | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng         | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]         |                |                               | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 237 | 18.0089.0029   | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                              | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]                              |                | 105,300                       | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 238 | 18.0087.0029   | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên                      | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]                      |                | 105,300                       | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 239 | 18.0086.0029   | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng                      | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                      |                | 105,300                       | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 240 | 18.0096.0029   | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng                | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                |                | 105,300                       | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 241 | 18.0090.0029   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch         | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]         |                | 105,300                       | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 242 | 18.0092.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]               |                | 105,300                       | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 243 | 18.0094.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]               |                | 105,300                       |                                | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 244 | 18.0093.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng         | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]         |                | 105,300                       | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 245 | 18.0091.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]               |                | 105,300                       | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 246 | 18.0071.0029   | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                          | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                          |                | 105,300                       |                                | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 247 | 18.0112.0029   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]             |                | 105,300                       | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 248 | 18.0104.0029   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch           | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]           |                | 105,300                       | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 249 | 18.0122.0029   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch                        | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]                        |                | 105,300                       | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 250 | 18.0100.0029   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]                                 |                |                               | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 251 | 18.0068.0029   | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                              | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                              |                | 105,300                       | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 252 | 18.0119.0029   | Chụp X-quang ngực thẳng                                     | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]                                     |                |                               | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 253 | 18.0129.0029   | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)      | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]      |                | 105,300                       | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 254 | 18.0067.0029   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                               | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]                               |                | 105,300                       | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 255 | 18.0102.0029   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                     | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                     |                | 105,300                       | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 256 | 18.0108.0029   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]   |                | 105,300                       | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 257 | 18.0116.0029   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] |                | 105,300                       | 105,300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                                       |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------|
| 258 | 18.0113.0029   | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè                                  | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]                                           |                | 105,300                       | 105,300              | Áp dụng cho 01 vị trí                         |
| 259 | 18.0114.0029   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                                        | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                                 |                | 105,300                       | 105,300              | Áp dụng cho 01 vị trí                         |
| 260 | 18.0106.0029   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                                         | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                                  |                | 105,300                       | 105,300              | Áp dụng cho 01 vị trí                         |
| 261 | 18.0103.0029   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                                         | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                                  |                | 105,300                       | 105,300              | Áp dụng cho 01 vị trí                         |
| 262 | 18.0115.0029   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo                               | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]                                        |                | 105,300                       | 105,300              | Áp dụng cho 01 vị trí                         |
| 263 | 18.0107.0029   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo                                | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]                                         |                | 105,300                       | 105,300              | Áp dụng cho 01 vị trí                         |
| 264 | 18.0111.0029   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                                              | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                                       |                | 105,300                       | 105300               | Áp dụng cho 01 vị trí                         |
| 265 | 18.0117.0029   | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                                              | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                                       |                | 105,300                       | 105300               | Áp dụng cho 01 vị trí                         |
| 266 | 18.0121.0029   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                                              | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]                                                       |                | 105,300                       | 105300               | Áp dụng cho 01 vị trí                         |
| 267 | 18.0088.0030   | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế                                   | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]                                            |                | 130,300                       |                      | Áp dụng cho 01 vị trí                         |
| 268 | 18.0097.0030   | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên                                    | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]                                             |                | 130,300                       | 130,300              | Áp dụng cho 01 vị trí                         |
| 269 | 18.0118.0030   | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng                                               | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]                                                        |                | 130,300                       | 130,300              | Áp dụng cho 01 vị trí                         |
| 270 | 18.0138.0031   | Chụp X-quang tử cung vòi trứng                                                    | Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]                                                                    | T2             | 451,800                       |                      |                                               |
| 271 | 18.0141.0032   | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng                                        | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]                                    | T1             | 649,800                       |                      |                                               |
| 272 | 18.0140.0032   | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                                              | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]                                      | T3             | 649,800                       |                      |                                               |
| 273 | 18.0143.0033   | Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng                                       | Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng                                                                | T2             | 604,800                       |                      |                                               |
| 274 | 18.0142.0033   | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng                                       | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]                                                       | T1             | 604,800                       |                      |                                               |
| 275 | 18.0124.0034   | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                                                 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]                                             |                | 264,800                       | 264,800              |                                               |
| 276 | 18.0131.0035   | Chụp X-quang ruột non                                                             | Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]                                                         |                | 264,800                       |                      |                                               |
| 277 | 18.0130.0035   | Chụp X-quang thực quản dạ dày                                                     | Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]                                                 |                | 264,800                       |                      |                                               |
| 278 | 18.0132.0036   | Chụp X-quang đại tràng                                                            | Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]                                                        |                | 304,800                       |                      |                                               |
| 279 | 18.0139.0039   | Chụp X-quang ống tuyến sữa                                                        | Chụp X-quang ống tuyến sữa                                                                                 | T2             | 426,800                       |                      | Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng. |
| 280 | 18.0136.0039   | Chụp X-quang tuyến nước bọt                                                       | Chụp X-quang tuyến nước bọt                                                                                | T2             | 426,800                       |                      | Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng. |
| 281 | 18.0220.0040   | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                   | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]                 | T2             | 550,100                       |                      |                                               |
| 282 | 18.0255.0040   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)        | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                 |                | 550,100                       |                      |                                               |
| 283 | 18.0257.0040   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)      | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                               |                | 550,100                       |                      |                                               |
| 284 | 18.0259.0040   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                          |                | 550,100                       |                      |                                               |
| 285 | 18.0163.0040   | Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)            | Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]          |                | 550,100                       |                      |                                               |
| 286 | 18.0162.0040   | Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)            | Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]          |                | 550,100                       |                      |                                               |
| 287 | 18.0164.0040   | Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)   | Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] |                | 550,100                       |                      |                                               |
| 288 | 18.0222.0040   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)                        | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]                      | T2             | 550,100                       |                      |                                               |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                                               | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                       |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| 289 | 18.0261.0040   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                               | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                                          |                | 550,100                       |                                |                               |
| 290 | 18.0191.0040   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                                                |                | 550,100                       |                                |                               |
| 291 | 18.0195.0040   | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dây)                                                                                                  | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dây) [không có thuốc cản quang]                                                                                                  |                | 550,100                       |                                |                               |
| 292 | 18.0193.0040   | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)                                                                                                    | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây) [không có thuốc cản quang]                                                                                                    |                | 550,100                       |                                |                               |
| 293 | 18.0227.0040   | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây)                                                                                   | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]                                                                                   | T2             | 550,100                       |                                |                               |
| 294 | 18.0219.0040   | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)                      | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]                      | T2             | 550,100                       |                                |                               |
| 295 | 18.0221.0040   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang] | T2             | 550,100                       |                                |                               |
| 296 | 18.0264.0040   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                     | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                                                |                | 550,100                       |                                |                               |
| 297 | 18.0155.0040   | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)                                                                                                 | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)                                                                                                                            |                | 550,100                       |                                |                               |
| 298 | 18.0161.0040   | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)                                                                                                              | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]                                                                                                              |                | 550,100                       |                                |                               |
| 299 | 18.0157.0040   | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây)                                                                                                | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]                                                                                                |                | 550,100                       |                                |                               |
| 300 | 18.0160.0040   | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)                                                                                                                              | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]                                                                                                                              |                | 550,100                       |                                |                               |
| 301 | 18.0149.0040   | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                                   | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                                                              |                | 550,100                       |                                |                               |
| 302 | 18.0158.0040   | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32- dây)                                                                                                     | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32- dây)                                                                                                                                |                | 550,100                       |                                |                               |
| 303 | 18.0220.0041   | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1- 32 dây)                                                                                             | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1- 32 dây) [có thuốc cản quang]                                                                                                   | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 304 | 18.0256.0041   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                      | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                                                 | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 305 | 18.0258.0041   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                    | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                                               | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 306 | 18.0260.0041   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                               | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                                          | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 307 | 18.0229.0041   | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)                                                                    | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)                                                                                               | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 308 | 18.0230.0041   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)                                                                                                      | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)                                                                                                                                 | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 309 | 18.0197.0041   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)                                                                                                       | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)                                                                                                                                  | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 310 | 18.0196.0041   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)                                                                                                           | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)                                                                                                                                      | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 311 | 18.0225.0041   | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1- 32 dây)                                                                                               | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1- 32 dây) [có thuốc cản quang]                                                                                                     |                | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 312 | 18.0224.0041   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)                                                       | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]                                                             | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 313 | 18.0222.0041   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)                                                                                                   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]                                                                                                         | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 314 | 18.0263.0041   | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dây)                                                                                  | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dây)                                                                                                             | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 315 | 18.0262.0041   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                  | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                                             | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                                         | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                       |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| 316 | 18.0192.0041   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                        | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                                             | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 317 | 18.0267.0041   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)                                                                                                        | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)                                                                                                                             | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 318 | 18.0266.0041   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)                                                                                                        | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)                                                                                                                             | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 319 | 18.0228.0041   | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây)                                                                                      | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]                                                                                      | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 320 | 18.0226.0041   | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)                                                                        | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]                                                                        | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 321 | 18.0223.0041   | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)                                  | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]                                  | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 322 | 18.0219.0041   | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)                      | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]                      | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 323 | 18.0221.0041   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang] | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 324 | 18.0265.0041   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                        | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                                             | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 325 | 18.0156.0041   | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)                                                                                                    | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)                                                                                                                         | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 326 | 18.0151.0041   | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)                                                                                            | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)                                                                                                                 | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 327 | 18.0160.0041   | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)                                                                                                                              | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]                                                                                                                              |                | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 328 | 18.0153.0041   | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)                                                                                                                         | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)                                                                                                                                              | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 329 | 18.0154.0041   | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)                                                                                                               | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]                                                                                                               |                | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 330 | 18.0150.0041   | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)                                                                                                       | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)                                                                                                                            | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 331 | 18.0159.0041   | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)                                                                                               | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)                                                                                                                    | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 332 | 18.0152.0041   | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)                                                                                                          | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)                                                                                                                               | T2             | 663,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 333 | 18.0185.0046   | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)                                                                                                   | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)                                                                                                                        | T2             | 3,035,600                     |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 334 | 18.0182.0046   | Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dây)                                                                                                                        | Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dây)                                                                                                                                             | T2             | 3,035,600                     |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 335 | 18.0188.0046   | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)                                                                                              | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)                                                                                                                   | T2             | 3,035,600                     |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 336 | 18.0184.0047   | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)                                                                                                | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dây)                                                                                                                     |                | 2,779,200                     |                                |                               |
| 337 | 18.0190.0047   | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dây)                                                                                                             | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dây) [không có thuốc cản quang]                                                                                                       |                | 2,779,200                     |                                |                               |
| 338 | 18.0186.0047   | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dây)                                                                                               | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dây) [không có thuốc cản quang]                                                                                         |                | 2,779,200                     |                                |                               |
| 339 | 18.0189.0047   | Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dây)                                                                                                                             | Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dây) [không có thuốc cản quang]                                                                                                                       |                | 2,779,200                     |                                |                               |
| 340 | 18.0183.0047   | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dây)                                                                                                              | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dây) [không có thuốc cản quang]                                                                                                        |                | 2,779,200                     |                                |                               |
| 341 | 18.0187.0047   | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dây)                                                                                                     | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dây)                                                                                                                          |                | 2,779,200                     |                                |                               |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                               | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 342 | 13.0042.0058   | Nút mạch cầm máu trong sản khoa                                         | Nút mạch cầm máu trong sản khoa                                         | TDB            | 9,418,100                     |                                | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 343 | 18.0597.0059   | Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền | Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền | TDB            | 2,405,100                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ                                                                                                              |
| 344 | 18.0592.0059   | Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền   | Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền   | T1             | 2,405,100                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ                                                                                                              |
| 345 | 18.0590.0059   | Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền                                  | Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền                                  | T1             | 2,405,100                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ                                                                                                              |
| 346 | 18.0593.0059   | Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền                                          | Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền                                          | T1             | 2,405,100                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ                                                                                                              |
| 347 | 18.0591.0059   | Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền                             | Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền                             | T1             | 2,405,100                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ                                                                                                              |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 348 | 18.0581.0059   | Đặt công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền             | Đặt công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền             | T1             | 2,405,100                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 349 | 18.0585.0059   | Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền       | Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền       | T1             | 2,405,100                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 350 | 18.0584.0059   | Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền            | Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền            | T1             | 2,405,100                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 351 | 18.0583.0059   | Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền | Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền | TDB            | 2,405,100                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 352 | 18.0582.0059   | Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền                       | Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền                       | T1             | 2,405,100                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 353 | 18.0589.0059   | Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền                       | Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền                       | T1             | 2,405,100                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 354 | 18.0598.0059   | Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền                                 | Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền                                 | TDB            | 2,405,100                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 355 | 18.0595.0059   | Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền                      | Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền                      | TDB            | 2,405,100                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 356 | 18.0649.0060   | Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính                                  | Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính                                  | T1             | 1,245,900                     |                                | Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 357 | 18.0652.0060   | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                  | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                  | T1             | 1,245,900                     |                                | Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 358 | 18.0653.0060   | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính                        | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính                        | T1             | 1,245,900                     |                                | Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 359 | 18.0587.0061   | Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền                                                | Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền                                                | T1             | 3,918,100                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 360 | 18.0594.0061   | Đặt sonde JJ số hóa xóa nền                                                     | Đặt sonde JJ số hóa xóa nền                                                     | TDB            | 3,918,100                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 361 | 18.0588.0061   | Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền                                         | Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền                                         | TDB            | 3,918,100                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 362 | 18.0599.0061   | Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền                           | Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền                           | TDB            | 3,918,100                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 363 | 10.1089.0062   | Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần             | Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần             | P1             | 1,876,600                     |                                | Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 364 | 10.1090.0062   | Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần      | Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần      | P1             | 1,876,600                     |                                | Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 365 | 02.0332.0063   | Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực      | Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực      | TDB            | 1,376,600                     |                                | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 366 | 02.0331.0063   | Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen | Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen | TDB            | 1,376,600                     |                                | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 367 | 18.0600.0064   | Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền                                     | Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền                                     | TDB            | 3,418,100                     |                                | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 368 | 18.0579.0064   | Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền                    | Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền                    | TDB            | 3,418,100                     |                                | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 369 | 18.0578.0064   | Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền                                    | Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền                                    | T1             | 3,418,100                     |                                | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 370 | 18.0586.0064   | Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền                                 | Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền                                 | T1             | 3,418,100                     |                                | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                 |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 371 | 18.0577.0064   | Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền                                                                                                 | Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền                                                                                                 | T1             | 3,418,100                     |                                | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 372 | 18.0572.0064   | Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền                                                                                                         | Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền                                                                                                         | TDB            | 3,418,100                     |                                | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 373 | 18.0580.0064   | Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền                                                                                        | Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền                                                                                        | TDB            | 3,418,100                     |                                | Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.                                                            |
| 374 | 18.0573.0064   | Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)                                                                                              | Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)                                                                                              | TDB            | 3,418,100                     |                                | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 375 | 18.0574.0064   | Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền                                                                                                      | Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền                                                                                                      | T1             | 3,418,100                     |                                | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 376 | 18.0325.0065   | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                       | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                       | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 377 | 18.0335.0065   | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                               | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                               | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 378 | 18.0337.0065   | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                             | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                             | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 379 | 18.0339.0065   | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                 | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 380 | 18.0331.0065   | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)                                                                                     | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                |                | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 381 | 18.0309.0065   | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)                                                                                           | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                      | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 382 | 18.0301.0065   | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                           | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                           | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 383 | 18.0304.0065   | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                        | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                        | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 384 | 18.0342.0065   | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)                                                                             | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)                                                                             | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 385 | 18.0341.0065   | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)                                                                            | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)                                                                            | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 386 | 18.0314.0065   | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                            | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                            | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 387 | 18.0299.0065   | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                        | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                        | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 388 | 18.0328.0065   | Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)                                                             | Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                        | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 389 | 18.0346.0065   | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                              | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                              | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 390 | 18.0327.0065   | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)                                                                                      | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                 | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 391 | 18.0297.0065   | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                               | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                               | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 392 | 18.0320.0065   | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 393 | 18.0315.0065   | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)                                                                                        | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                   | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 394 | 18.0305.0065   | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)                                                                                     | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 395 | 18.0329.0065   | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                           | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                           | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |
| 396 | 18.0317.0065   | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                         | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                         | T2             | 2,250,800                     |                                |                                                                                                         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                                                                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 397 | 18.0302.0065   | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)                                                                                                     | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)                                                                                                        | T2             | 2,250,800                     |                                |         |
| 398 | 18.0323.0065   | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)    | T2             | 2,250,800                     |                                |         |
| 399 | 18.0322.0065   | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)                                                                                                                                      | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                                                                    | T2             | 2,250,800                     |                                |         |
| 400 | 18.0311.0065   | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                          | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                             | T2             | 2,250,800                     |                                |         |
| 401 | 18.0344.0065   | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                     | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                        | T2             | 2,250,800                     |                                |         |
| 402 | 18.0324.0066   | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)                                                                                                                                            | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                    |                | 1,341,500                     |                                |         |
| 403 | 18.0334.0066   | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)                                                                                                                                               | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                       |                | 1,341,500                     |                                |         |
| 404 | 18.0336.0066   | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)                                                                                                                                             | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                     |                | 1,341,500                     |                                |         |
| 405 | 18.0338.0066   | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)                                                                                                                                 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                         |                | 1,341,500                     |                                |         |
| 406 | 18.0364.0066   | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)                                                                                                                     | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                             |                | 1,341,500                     |                                |         |
| 407 | 18.0326.0066   | Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)                                                                                                            | Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                    |                | 1,341,500                     |                                |         |
| 408 | 18.0300.0066   | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                     | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                        |                | 1,341,500                     |                                |         |
| 409 | 18.0303.0066   | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)                                                                                                                             | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                     |                | 1,341,500                     |                                |         |
| 410 | 18.0340.0066   | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)                                                                                                                                                      | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                              |                | 1,341,500                     |                                |         |
| 411 | 18.0308.0066   | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)                                                                                                             | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                     | T2             | 1,341,500                     |                                |         |
| 412 | 18.0313.0066   | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)                                                                                                                                                 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                         |                | 1,341,500                     |                                |         |
| 413 | 18.0298.0066   | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                  | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                     |                | 1,341,500                     |                                |         |
| 414 | 18.0345.0066   | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)                                                                                                                                              | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                      |                | 1,341,500                     |                                |         |
| 415 | 18.0296.0066   | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)                                                                                                                                                    | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                            |                | 1,341,500                     |                                |         |
| 416 | 18.0319.0066   | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)                                           | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)                                              |                | 1,341,500                     |                                |         |
| 417 | 18.0332.0066   | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)                                                                                                                                                  | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                          | T2             | 1,341,500                     |                                |         |
| 418 | 18.0316.0066   | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)                                                                                                                                                  | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                          | T2             | 1,341,500                     |                                |         |
| 419 | 18.0321.0066   | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)                         | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] |                | 1,341,500                     |                                |         |
| 420 | 18.0310.0066   | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)                                                                                                                                             | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                     |                | 1,341,500                     |                                |         |
| 421 | 18.0343.0066   | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)                                                                                                                                        | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                |                | 1,341,500                     |                                |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                               |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
| 422 | 18.0333.0067   | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)                                                                             | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)                                                                             | T2             | 8,738,400                     |                                |                                       |
| 423 | 18.0307.0068   | Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T) | T2             | 3,238,400                     |                                |                                       |
| 424 | 18.0306.0068   | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)                                                                                         | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)                                                                                         | T2             | 3,238,400                     |                                |                                       |
| 425 | 18.0330.0068   | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)                                                                                             | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)                                                                                             | T2             | 3,238,400                     |                                |                                       |
| 426 | 18.0318.0068   | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)                                                                                                    | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)                                                                                                    | T2             | 3,238,400                     |                                |                                       |
| 427 | 18.0312.0068   | Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)                                                                                                | Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)                                                                                                | T2             | 3,238,400                     |                                |                                       |
| 428 | 18.0365.0068   | Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)                                                                                                   | Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)                                                                                                   | T2             | 3,238,400                     |                                |                                       |
| 429 | 02.0100.0069   | Lập trình máy tạo nhịp tim                                                                                                                    | Lập trình máy tạo nhịp tim                                                                                                                    | T3             | 89,300                        |                                |                                       |
| 430 | 18.0065.0069   | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)                                                                                                         | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)                                                                                                         |                | 89,300                        |                                | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 431 | 18.0056.0069   | Siêu âm đàn hồi mô vú                                                                                                                         | Siêu âm đàn hồi mô vú                                                                                                                         |                | 89,300                        |                                | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 432 | 18.0021.0069   | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng                                                                                                       | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng                                                                                                       | T3             | 89,300                        |                                | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 433 | 18.0060.0069   | Siêu âm doppler dương vật                                                                                                                     | Siêu âm doppler dương vật                                                                                                                     | T3             | 89,300                        |                                | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 434 | 18.0022.0069   | Siêu âm doppler gan lách                                                                                                                      | Siêu âm doppler gan lách                                                                                                                      | T3             | 89,300                        |                                | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 435 | 18.0026.0069   | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)                                                                        | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)                                                                        | T3             | 89,300                        |                                | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 436 | 18.0058.0069   | Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên                                                                                              | Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên                                                                                              | T3             | 89,300                        |                                | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 437 | 18.0025.0069   | Siêu âm doppler tử cung phần phụ                                                                                                              | Siêu âm doppler tử cung phần phụ                                                                                                              | T3             | 89,300                        |                                | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 438 | 18.0032.0069   | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng                                                                                           | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng                                                                                           | T3             | 89,300                        |                                | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 439 | 18.0055.0069   | Siêu âm doppler tuyến vú                                                                                                                      | Siêu âm doppler tuyến vú                                                                                                                      | T3             | 89,300                        |                                | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 440 | 18.0010.0069   | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                                                                                         | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                                                                                         | T3             | 89,300                        |                                | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 441 | 19.0192.0069   | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA                                                                                                            | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]                                                                                                 | T1             | 89,300                        |                                | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 442 | 01.0065.0071   | Bóp bóng ambu qua mắt na                                                                                                                      | Bóp bóng ambu qua mắt na                                                                                                                      | T2             | 248,500                       | 248,500                        |                                       |
| 443 | 01.0091.0071   | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp                                                                                                 | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp                                                                                                 | T1             | 248,500                       |                                |                                       |
| 444 | 02.0002.0071   | Bơm rửa khoang màng phổi                                                                                                                      | Bơm rửa khoang màng phổi                                                                                                                      | T2             | 248,500                       |                                |                                       |
| 445 | 02.0015.0071   | Đặt catheter qua màng nhầy giáp lấy bệnh phẩm                                                                                                 | Đặt catheter qua màng nhầy giáp lấy bệnh phẩm                                                                                                 | T2             | 248,500                       |                                |                                       |
| 446 | 03.0081.0071   | Bơm rửa màng phổi                                                                                                                             | Bơm rửa màng phổi                                                                                                                             | T2             | 248,500                       |                                |                                       |
| 447 | 13.0200.0071   | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh                                                                                                              | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh                                                                                                              |                | 248,500                       |                                |                                       |
| 448 | 02.0214.0072   | Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể                                                                                            | Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể                                                                                            | T1             | 500,500                       |                                |                                       |
| 449 | 02.0486.0072   | Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê                                                                                  | Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê                                                                                  | T2             | 500,500                       |                                |                                       |
| 450 | 03.1081.0072   | Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản                             | Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản                             | T1             | 500,500                       |                                |                                       |
| 451 | 20.0089.0072   | Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản                             | Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản                             | T1             | 500,500                       |                                |                                       |
| 452 | 02.0003.0073   | Bơm streptokinase vào khoang màng phổi                                                                                                        | Bơm streptokinase vào khoang màng phổi                                                                                                        | T1             | 1,048,500                     |                                |                                       |
| 453 | 01.0362.0074   | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc                                                                                                | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc                                                                                                | T1             | 532,500                       |                                |                                       |
| 454 | 01.0158.0074   | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                                                                                         | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                                                                                         | T1             | 532,500                       | 532,500                        | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.       |
| 455 | 03.0113.0074   | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                                                                                                                | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                                                                                                                | TDB            | 532,500                       |                                | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.       |
| 456 | 01.0053.0075   | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu                                                                                                                 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu                                                                                                                 | T3             | 40,300                        | 40,300                         |                                       |
| 457 | 03.1703.0075   | Cắt chỉ khâu da                                                                                                                               | Cắt chỉ khâu da                                                                                                                               | T3             | 40,300                        |                                | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 458 | 03.1681.0075   | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                                                                                         | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                                                                                         | T2             | 40,300                        |                                | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 459 | 03.3826.0075   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                                                                                     | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                                                                                     | T3             | 40,300                        |                                | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 460 | 10.9004.0075   | Cắt chỉ                                                                                                                                       | Cắt chỉ                                                                                                                                       |                |                               | 40,300                         | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 461 | 14.0203.0075   | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                                                                                                                   | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                                                                                                                   | T3             | 40,300                        |                                | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 462 | 14.0192.0075   | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                                                                                         | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                                                                                         | T2             | 40,300                        |                                | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 463 | 14.0204.0075   | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                                                                                          | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                                                                                          | T3             | 40,300                        |                                | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 464 | 14.0111.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác                                                                                                                    | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác                                                                                                                    | T2             | 40,300                        |                                | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 465 | 14.0116.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí                                                                                                            | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí                                                                                                            | T1             | 40,300                        |                                | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 466 | 14.0112.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí                                                                                                                 | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí                                                                                                                 | T2             | 40,300                        |                                | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 467 | 15.0302.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                                                                                                        | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                                                                                                        |                | 40,300                        |                                | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                       |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 468 | 03.4212.0076   | Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson                                           | Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson                                           | T1             | 181,000                       |                                | Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.       |
| 469 | 05.0002.0076   | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng                                               | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng                                               | T1             | 181,000                       |                                | Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.       |
| 470 | 01.0240.0077   | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                              | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                              | T2             | 153,700                       | 153,700                        |                                                               |
| 471 | 02.0009.0077   | Chọc dò dịch màng phổi                                                              | Chọc dò dịch màng phổi                                                              | T3             | 153,700                       | 153,700                        |                                                               |
| 472 | 02.0242.0077   | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                                                      | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                                                      | T3             | 153,700                       |                                |                                                               |
| 473 | 02.0243.0077   | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                                      | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                                      | T3             | 153,700                       |                                |                                                               |
| 474 | 03.2354.0077   | Chọc dịch màng bụng                                                                 | Chọc dịch màng bụng                                                                 | T3             | 153,700                       |                                |                                                               |
| 475 | 03.0165.0077   | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                              | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                              | T2             | 153,700                       |                                |                                                               |
| 476 | 03.0079.0077   | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi                                                     | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi                                                     | T1             | 153,700                       |                                |                                                               |
| 477 | 03.0084.0077   | Chọc thăm dò màng phổi                                                              | Chọc thăm dò màng phổi                                                              | T2             | 153,700                       |                                |                                                               |
| 478 | 03.2355.0077   | Dẫn lưu dịch màng bụng                                                              | Dẫn lưu dịch màng bụng                                                              | T3             | 153,700                       |                                |                                                               |
| 479 | 03.0164.0077   | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu                                                              | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu                                                              | T2             | 153,700                       |                                |                                                               |
| 480 | 13.0137.0077   | Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng                          | Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng                          | T2             | 153,700                       |                                |                                                               |
| 481 | 01.0356.0078   | Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp | Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp | T2             | 195,900                       |                                |                                                               |
| 482 | 01.0357.0078   | Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu         | Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu         | T2             | 195,900                       |                                |                                                               |
| 483 | 02.0432.0078   | Chọc hút mù màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                      | Chọc hút mù màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                      | T2             | 195,900                       |                                |                                                               |
| 484 | 02.0008.0078   | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | T2             | 195,900                       |                                |                                                               |
| 485 | 02.0243.0078   | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                                      | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                                      | T3             | 195,900                       |                                |                                                               |
| 486 | 02.0322.0078   | Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm                                     | Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm                                     | T2             | 195,900                       |                                |                                                               |
| 487 | 02.0333.0078   | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục                   | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục                   | T1             | 195,900                       |                                |                                                               |
| 488 | 03.2332.0078   | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                        | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                        | T2             | 195,900                       |                                |                                                               |
| 489 | 03.2333.0078   | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | T2             | 195,900                       |                                |                                                               |
| 490 | 01.0093.0079   | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter                                 | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter                                 | T1             | 162,900                       | 162,900                        |                                                               |
| 491 | 01.0098.0079   | Chọc hút dịch, khí trung thất                                                       | Chọc hút dịch, khí trung thất                                                       | TDB            | 162,900                       |                                |                                                               |
| 492 | 02.0011.0079   | Chọc hút khí màng phổi                                                              | Chọc hút khí màng phổi                                                              | T3             | 162,900                       | 162,900                        |                                                               |
| 493 | 03.0098.0079   | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp                                       | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp                                       | T2             | 162,900                       |                                |                                                               |
| 494 | 03.0080.0079   | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp                                          | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp                                          | T2             | 162,900                       |                                |                                                               |
| 495 | 13.0191.0079   | Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh                                                | Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh                                                | T1             | 162,900                       |                                |                                                               |
| 496 | 01.0041.0081   | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                                      | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                                      | T1             | 280,500                       |                                |                                                               |
| 497 | 01.0040.0081   | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm                                           | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm                                           | T1             | 280,500                       |                                |                                                               |
| 498 | 02.0075.0081   | Chọc dò màng ngoài tim                                                              | Chọc dò màng ngoài tim                                                              | T1             | 280,500                       |                                |                                                               |
| 499 | 02.0005.0081   | Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | TDB            | 280,500                       |                                |                                                               |
| 500 | 02.0074.0081   | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim                                                   | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim                                                   | T1             | 280,500                       |                                |                                                               |
| 501 | 02.0076.0081   | Dẫn lưu màng ngoài tim                                                              | Dẫn lưu màng ngoài tim                                                              | T1             | 280,500                       |                                |                                                               |
| 502 | 03.0039.0081   | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                                      | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                                      | T1             | 280,500                       |                                |                                                               |
| 503 | 03.0038.0081   | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm                                           | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm                                           | T1             | 280,500                       |                                |                                                               |
| 504 | 03.0018.0081   | Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu                                                 | Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu                                                 | T1             | 280,500                       |                                |                                                               |
| 505 | 03.0040.0081   | Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim                                                    | Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim                                                    | T1             | 280,500                       |                                |                                                               |
| 506 | 18.0628.0081   | Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm                                       | Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm                                       | T1             | 280,500                       |                                |                                                               |
| 507 | 18.0623.0082   | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm                                             | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm                                             | T1             | 196,900                       |                                | Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút. |
| 508 | 01.0202.0083   | Chọc dịch tủy sống                                                                  | Chọc dịch tủy sống                                                                  | T2             | 126,900                       | 126,900                        | Chưa bao gồm kim chọc dò.                                     |
| 509 | 02.0129.0083   | Chọc dò dịch não tủy                                                                | Chọc dò dịch não tủy                                                                | T2             | 126,900                       | 126,900                        | Chưa bao gồm kim chọc dò.                                     |
| 510 | 03.0148.0083   | Chọc dịch tủy sống                                                                  | Chọc dịch tủy sống                                                                  | T2             | 126,900                       |                                | Chưa bao gồm kim chọc dò.                                     |
| 511 | 10.0057.0083   | Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)                                             | Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)                                             | TDB            | 126,900                       |                                | Chưa bao gồm kim chọc dò.                                     |
| 512 | 13.0188.0083   | Chọc dò tủy sống sơ sinh                                                            | Chọc dò tủy sống sơ sinh                                                            | T1             | 126,900                       |                                | Chưa bao gồm kim chọc dò.                                     |
| 513 | 22.0515.0083   | Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy                                       | Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy                                       | T1             | 126,900                       |                                | Chưa bao gồm kim chọc dò.                                     |
| 514 | 03.2890.0084   | Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp                                       | Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp                                       | TDB            | 178,500                       |                                |                                                               |
| 515 | 07.0242.0084   | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp                                                  | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp                                                  | T3             | 178,500                       |                                |                                                               |
| 516 | 18.0622.0085   | Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                         | Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                         | T1             | 240,900                       |                                |                                                               |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                        | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                                                                    |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 517 | 07.0243.0085   | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm                      | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm                      | T2             | 240,900                       |                      |                                                                            |
| 518 | 02.0177.0086   | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                                 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                                 | T2             | 126,700                       | 126,700              |                                                                            |
| 519 | 02.0340.0086   | Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ                                                  | Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ                                                  | T3             | 126,700                       |                      |                                                                            |
| 520 | 02.0342.0086   | Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ                                            | Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ                                            | T3             | 126,700                       |                      |                                                                            |
| 521 | 02.0341.0086   | Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ                                               | Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ                                               | T3             | 126,700                       |                      |                                                                            |
| 522 | 02.0363.0086   | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                                                        | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                                                        | T3             | 126,700                       | 126,700              |                                                                            |
| 523 | 03.0125.0086   | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                                 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                                 | T2             | 126,700                       |                      |                                                                            |
| 524 | 02.0345.0087   | Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | T2             | 171,900                       |                      |                                                                            |
| 525 | 02.0344.0087   | Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm                                  | Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm                                  | T2             | 171,900                       |                      |                                                                            |
| 526 | 02.0347.0087   | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm                                | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm                                | T2             | 171,900                       |                      |                                                                            |
| 527 | 02.0343.0087   | Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm                              | Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm                              | T2             | 171,900                       |                      |                                                                            |
| 528 | 02.0346.0087   | Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | T2             | 171,900                       |                      |                                                                            |
| 529 | 02.0364.0087   | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm                             | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm                             | T2             | 171,900                       |                      |                                                                            |
| 530 | 03.2352.0087   | Chọc áp xe gan qua siêu âm                                                       | Chọc áp xe gan qua siêu âm                                                       | T1             | 171,900                       |                      |                                                                            |
| 531 | 10.0312.0087   | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận                                              | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận                                              | TDB            | 171,900                       |                      | Chưa bao gồm thuốc cân quang.                                              |
| 532 | 12.0232.0087   | Tiêm côn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm                                         | Tiêm côn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm                                         | TDB            | 171,900                       |                      |                                                                            |
| 533 | 18.0625.0087   | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm                                      | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm                                      | T1             | 171,900                       |                      |                                                                            |
| 534 | 18.0620.0087   | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm                                    | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm                                    | T1             | 171,900                       |                      |                                                                            |
| 535 | 18.0630.0087   | Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | T1             | 171,900                       |                      |                                                                            |
| 536 | 02.0006.0088   | Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                       | Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                       | TDB            | 764,500                       |                      | Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng.                               |
| 537 | 02.0433.0088   | Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | T2             | 764,500                       |                      | Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng.                               |
| 538 | 10.0312.0088   | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận                                              | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận                                              | TDB            | 764,500                       |                      | Chưa bao gồm thuốc cân quang.                                              |
| 539 | 10.1088.0088   | Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ   | Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ   | P1             | 764,500                       |                      | Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng.                               |
| 540 | 18.0651.0088   | Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                              | Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                              | T1             | 764,500                       |                      | Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng.                               |
| 541 | 18.0650.0088   | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                            | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                            | T1             | 764,500                       |                      | Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng.                               |
| 542 | 07.0244.0089   | Chọc hút tế bào tuyến giáp                                                       | Chọc hút tế bào tuyến giáp                                                       | T3             | 126,700                       |                      |                                                                            |
| 543 | 18.0619.0090   | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                | T1             | 170,900                       |                      |                                                                            |
| 544 | 18.0621.0090   | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                | T1             | 170,900                       |                      |                                                                            |
| 545 | 18.0610.0090   | Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                     | Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                     | T1             | 170,900                       |                      |                                                                            |
| 546 | 07.0245.0090   | Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm                                         | Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm                                         | T2             | 170,900                       |                      |                                                                            |
| 547 | 03.2809.0091   | Chọc hút tủy xương làm tủy đồ                                                    | Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [kim dùng nhiều lần]                               | T1             | 549,900                       |                      | Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.                                |
| 548 | 22.0127.0091   | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)               | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)               | T2             | 549,900                       |                      | Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.                                |
| 549 | 22.0126.0092   | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)            | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)            | T2             | 147,900                       |                      | Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng. |
| 550 | 22.0128.0093   | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)                    | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)                    | T2             | 2,379,900                     |                      |                                                                            |
| 551 | 01.0095.0094   | Mở màng phổi cấp cứu                                                             | Mở màng phổi cấp cứu                                                             | T1             | 628,500                       |                      |                                                                            |
| 552 | 01.0096.0094   | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca                                                | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca                                                | T1             | 628,500                       |                      |                                                                            |
| 553 | 03.3248.0094   | Dẫn lưu áp xe phổi                                                               | Dẫn lưu áp xe phổi                                                               | TDB            | 628,500                       |                      |                                                                            |
| 554 | 03.3247.0094   | Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi                                                  | Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi                                                  | TDB            | 628,500                       |                      |                                                                            |
| 555 | 03.0085.0094   | Mở màng phổi tối thiểu                                                           | Mở màng phổi tối thiểu                                                           | T2             | 628,500                       |                      |                                                                            |
| 556 | 13.0195.0094   | Dẫn lưu màng phổi sơ sinh                                                        | Dẫn lưu màng phổi sơ sinh                                                        | T1             | 628,500                       |                      |                                                                            |
| 557 | 01.0243.0095   | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp                                                | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]                   | T2             | 729,400                       |                      |                                                                            |
| 558 | 02.0012.0095   | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                       | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                       | T2             | 729,400                       |                      |                                                                            |
| 559 | 03.2326.0095   | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                  | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                  | P2             | 729,400                       |                      |                                                                            |
| 560 | 03.2329.0095   | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                    | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                    | T2             | 729,400                       |                      |                                                                            |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                                     |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 561 | 01.0243.0096   | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp                                                              | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]                               | T2             | 1,251,400                     |                                |                                                                                                                                             |
| 562 | 02.0013.0096   | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                        | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                        | T1             | 1,251,400                     |                                |                                                                                                                                             |
| 563 | 03.2327.0096   | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính                               | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính                               | P2             | 1,251,400                     |                                |                                                                                                                                             |
| 564 | 03.2325.0096   | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                     | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                     | P2             | 1,251,400                     |                                |                                                                                                                                             |
| 565 | 01.0386.0097   | Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp   | Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp   |                | 578,500                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết                                                                                                           |
| 566 | 01.0322.0097   | Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp | Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp |                | 578,500                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết                                                                                                           |
| 567 | 01.0346.0097   | Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp                  | Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp                  |                | 578,500                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết                                                                                                           |
| 568 | 01.0023.0097   | Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO                                                      | Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO                                                      | TDB            | 578,500                       |                                | Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)                                              |
| 569 | 03.0033.0097   | Đặt catheter động mạch                                                                         | Đặt catheter động mạch [nhĩ]                                                                   | T1             | 578,500                       |                                |                                                                                                                                             |
| 570 | 01.0009.0098   | Đặt catheter động mạch                                                                         | Đặt catheter động mạch                                                                         | T1             | 1,400,500                     |                                |                                                                                                                                             |
| 571 | 01.0209.0099   | Dẫn lưu não thất cấp cứu                                                                       | Dẫn lưu não thất cấp cứu                                                                       | T2             | 685,500                       |                                | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.     |
| 572 | 01.0007.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng                                                        | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng                                                        | T1             | 685,500                       |                                |                                                                                                                                             |
| 573 | 01.0317.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm                           | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm                           | T2             | 685,500                       |                                |                                                                                                                                             |
| 574 | 01.0042.0099   | Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da                                        | Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da                                        | T1             | 685,500                       |                                |                                                                                                                                             |
| 575 | 02.0180.0099   | Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm                                                           | Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm                                                           | T1             | 685,500                       |                                |                                                                                                                                             |
| 576 | 03.0035.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm                                                               | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm                                                               | T1             | 685,500                       |                                |                                                                                                                                             |
| 577 | 11.0088.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng                                     | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng                                     | T1             | 685,500                       |                                |                                                                                                                                             |
| 578 | 13.0185.0099   | Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh                                                            | Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh                                                            | T2             | 685,500                       |                                |                                                                                                                                             |
| 579 | 09.0028.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài                                                              | Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài                                                              | T2             | 685,500                       |                                |                                                                                                                                             |
| 580 | 01.0319.0100   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm                            | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm                            | T2             | 1,158,500                     |                                |                                                                                                                                             |
| 581 | 01.0318.0100   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm                           | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm                           | T2             | 1,158,500                     |                                |                                                                                                                                             |
| 582 | 01.0008.0100   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng                                                    | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng                                                    | T1             | 1,158,500                     |                                |                                                                                                                                             |
| 583 | 02.0183.0100   | Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu                                                 | Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu                                                 | T1             | 1,158,500                     |                                |                                                                                                                                             |
| 584 | 01.0172.0101   | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                                                   | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                                                   | T2             | 1,158,500                     |                                | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.                                                                                                         |
| 585 | 02.0185.0101   | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu                                          | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu                                          | T2             | 1,158,500                     |                                | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.                                                                                                         |
| 586 | 02.0186.0101   | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu                                            | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu                                            | T2             | 1,158,500                     |                                | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.                                                                                                         |
| 587 | 02.0498.0101   | Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu                                   | Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu                                   | T2             | 1,158,500                     |                                | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.                                                                                                         |
| 588 | 03.0117.0101   | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                                                   | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                                                   | T2             | 1,158,500                     |                                | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.                                                                                                         |
| 589 | 02.0184.0102   | Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu                                        | Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu                                        | T1             | 6,906,400                     |                                |                                                                                                                                             |
| 590 | 01.0066.1888   | Đặt nội khí quản                                                                               | Đặt nội khí quản                                                                               | T1             | 600,500                       |                                |                                                                                                                                             |
| 591 | 01.0067.1888   | Đặt nội khí quản 2 nòng                                                                        | Đặt nội khí quản 2 nòng                                                                        | TDB            | 600,500                       |                                | Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường. |
| 592 | 01.0070.1888   | Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)                                       | Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)                                       | T1             | 600,500                       |                                | Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.                 |
| 593 | 01.0077.1888   | Thay ống nội khí quản                                                                          | Thay ống nội khí quản                                                                          | T1             | 600,500                       |                                |                                                                                                                                             |
| 594 | 02.0017.1888   | Đặt nội khí quản 2 nòng                                                                        | Đặt nội khí quản 2 nòng                                                                        | TDB            | 600,500                       |                                |                                                                                                                                             |
| 595 | 03.0065.1888   | Bơm rửa phế quản có bàn chải                                                                   | Bơm rửa phế quản có bàn chải                                                                   | T1             | 600,500                       |                                |                                                                                                                                             |
| 596 | 03.0066.1888   | Bơm rửa phế quản không bàn chải                                                                | Bơm rửa phế quản không bàn chải                                                                | T1             | 600,500                       |                                |                                                                                                                                             |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                               | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                                                                   |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 597 | 03.0077.1888   | Đặt nội khí quản                                                        | Đặt nội khí quản                                                        | T1             | 600,500                       |                      |                                                                           |
| 598 | 03.0099.1888   | Đặt nội khí quản 2 nòng                                                 | Đặt nội khí quản 2 nòng                                                 | TDB            | 600,500                       |                      |                                                                           |
| 599 | 15.0219.1888   | Đặt nội khí quản                                                        | Đặt nội khí quản                                                        | T1             | 600,500                       |                      |                                                                           |
| 600 | 01.0216.0103   | Đặt ống thông dạ dày                                                    | Đặt ống thông dạ dày                                                    | T3             | 101,800                       | 101,800              |                                                                           |
| 601 | 02.0244.0103   | Đặt ống thông dạ dày                                                    | Đặt ống thông dạ dày                                                    | T3             | 101,800                       | 101,800              |                                                                           |
| 602 | 03.0167.0103   | Đặt ống thông dạ dày                                                    | Đặt ống thông dạ dày                                                    | T3             | 101,800                       |                      |                                                                           |
| 603 | 13.0192.0103   | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh                 | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh                 |                | 101,800                       |                      |                                                                           |
| 604 | 02.0190.0104   | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)                          | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)                          | TDB            | 950,500                       |                      | Chưa bao gồm Sonde JJ.                                                    |
| 605 | 02.0484.0104   | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê               | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê               | T2             | 950,500                       |                      | Chưa bao gồm Sonde JJ.                                                    |
| 606 | 03.1074.0104   | Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)                              | Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)                              | TDB            | 950,500                       |                      | Chưa bao gồm Sonde JJ.                                                    |
| 607 | 10.0313.0104   | Dẫn lưu đài bể thận qua da                                              | Dẫn lưu đài bể thận qua da                                              | TDB            | 950,500                       |                      | Chưa bao gồm sonde.                                                       |
| 608 | 10.0318.0104   | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                          | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                          | TDB            | 950,500                       |                      | Chưa bao gồm sonde.                                                       |
| 609 | 10.0335.0104   | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản                                    | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản                                    | T1             | 950,500                       |                      | Chưa bao gồm Sonde JJ.                                                    |
| 610 | 20.0083.0104   | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)                          | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)                          | TDB            | 950,500                       |                      | Chưa bao gồm Sonde JJ.                                                    |
| 611 | 27.0378.0104   | Nội soi nông niệu quản hẹp                                              | Nội soi nông niệu quản hẹp                                              | P1             | 950,500                       |                      | Chưa bao gồm Sonde JJ.                                                    |
| 612 | 15.0198.0105   | Nội soi nông hẹp thực quản có stent                                     | Nội soi nông hẹp thực quản có stent                                     | TDB            | 1,238,400                     |                      | Chưa bao gồm stent.                                                       |
| 613 | 20.0053.0105   | Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng | Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng | TDB            | 1,238,400                     |                      | Chưa bao gồm stent.                                                       |
| 614 | 02.0088.0107   | Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch                              | Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch                              | TDB            | 2,157,100                     |                      | Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser. |
| 615 | 01.0104.0109   | Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi   | Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi   | T1             | 228,500                       |                      | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.                      |
| 616 | 01.0105.0109   | Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi       | Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi       | T1             | 228,500                       |                      | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.                      |
| 617 | 02.0025.0109   | Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi        | Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi        | T2             | 228,500                       |                      | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.                      |
| 618 | 03.2324.0109   | Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất                        | Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất                        | T2             | 228,500                       |                      | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.                      |
| 619 | 12.0372.0109   | Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi                          | Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi                          | TDB            | 228,500                       |                      | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.                      |
| 620 | 01.0200.0110   | Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)             | Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)             | TDB            | 2,353,500                     |                      | Chưa bao gồm hệ thống quá lọc và dịch lọc.                                |
| 621 | 01.0094.0111   | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp                                       | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp                                       | T1             | 192,300                       |                      |                                                                           |
| 622 | 01.0097.0111   | Dẫn lưu màng phổi liên tục                                              | Dẫn lưu màng phổi liên tục                                              | T1             | 192,300                       |                      |                                                                           |
| 623 | 01.0099.0111   | Dẫn lưu trung thất liên tục                                             | Dẫn lưu trung thất liên tục                                             | TDB            | 192,300                       |                      |                                                                           |
| 624 | 02.0026.0111   | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục            | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục            | T3             | 192,300                       |                      |                                                                           |
| 625 | 11.0117.0111   | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính     | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính     | T2             | 192,300                       |                      |                                                                           |
| 626 | 11.0100.0111   | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng    | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng    | T2             | 192,300                       |                      |                                                                           |
| 627 | 02.0355.0112   | Hút dịch khớp cổ chân                                                   | Hút dịch khớp cổ chân                                                   | T3             | 129,600                       |                      |                                                                           |
| 628 | 02.0357.0112   | Hút dịch khớp cổ tay                                                    | Hút dịch khớp cổ tay                                                    | T3             | 129,600                       |                      |                                                                           |
| 629 | 02.0349.0112   | Hút dịch khớp gối                                                       | Hút dịch khớp gối                                                       | T3             | 129,600                       |                      |                                                                           |
| 630 | 02.0351.0112   | Hút dịch khớp háng                                                      | Hút dịch khớp háng                                                      | T3             | 129,600                       |                      |                                                                           |
| 631 | 02.0353.0112   | Hút dịch khớp khuỷu                                                     | Hút dịch khớp khuỷu                                                     | T3             | 129,600                       |                      |                                                                           |
| 632 | 02.0359.0112   | Hút dịch khớp vai                                                       | Hút dịch khớp vai                                                       | T3             | 129,600                       |                      |                                                                           |
| 633 | 02.0361.0112   | Hút nang bao hoạt dịch                                                  | Hút nang bao hoạt dịch                                                  | T3             | 129,600                       |                      |                                                                           |
| 634 | 02.0515.0112   | Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat                                    | Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat                                    | T3             | 129,600                       |                      |                                                                           |
| 635 | 02.0514.0112   | Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp                                     | Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp                                     | T3             | 129,600                       |                      |                                                                           |
| 636 | 03.2367.0112   | Chọc dịch khớp                                                          | Chọc dịch khớp                                                          | T1             | 129,600                       |                      |                                                                           |
| 637 | 02.0356.0113   | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                        | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                        | T2             | 144,900                       |                      |                                                                           |
| 638 | 02.0358.0113   | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                         | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                         | T2             | 144,900                       |                      |                                                                           |
| 639 | 02.0350.0113   | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                            | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                            | T2             | 144,900                       |                      |                                                                           |
| 640 | 02.0352.0113   | Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                           | Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                           | T2             | 144,900                       |                      |                                                                           |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                        | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                                                                                  |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 641 | 02.0354.0113   | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                   | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                   | T2             | 144,900                       |                      |                                                                                          |
| 642 | 02.0360.0113   | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                     | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                     | T2             | 144,900                       |                      |                                                                                          |
| 643 | 02.0362.0113   | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                | T2             | 144,900                       |                      |                                                                                          |
| 644 | 01.0055.0114   | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)    | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)    | T2             | 14,100                        |                      |                                                                                          |
| 645 | 01.0054.0114   | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | T3             | 14,100                        |                      |                                                                                          |
| 646 | 02.0150.0114   | Hút đờm hầu họng                                                                                                 | Hút đờm hầu họng                                                                                                 | T3             | 14,100                        | 14,100               |                                                                                          |
| 647 | 03.0076.0114   | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy                                     | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy                                     | T2             | 14,100                        |                      |                                                                                          |
| 648 | 02.0202.0115   | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi                                                                                    | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi                                                                                    | TDB            | 1,010,000                     |                      | Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.                                      |
| 649 | 03.1077.0115   | Nội soi lấy sỏi niệu quản                                                                                        | Nội soi lấy sỏi niệu quản                                                                                        | TDB            | 1,010,000                     |                      | Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.                                      |
| 650 | 20.0085.0115   | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi                                                                                    | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi                                                                                    | TDB            | 1,010,000                     |                      | Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.                                      |
| 651 | 01.0188.0116   | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục                                                                                   | Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]                                                                                | T1             | 595,500                       |                      |                                                                                          |
| 652 | 02.0203.0116   | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục                                                                                   | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục                                                                                   | T1             | 595,500                       |                      |                                                                                          |
| 653 | 02.0204.0116   | Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)                                                                                      | Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)                                                                                      | T1             | 595,500                       |                      |                                                                                          |
| 654 | 03.0119.0116   | Lọc màng bụng chu kỳ                                                                                             | Lọc màng bụng chu kỳ                                                                                             | T1             | 595,500                       |                      |                                                                                          |
| 655 | 03.2365.0116   | Lọc màng bụng chu kỳ                                                                                             | Lọc màng bụng chu kỳ                                                                                             | T2             | 595,500                       |                      |                                                                                          |
| 656 | 02.0206.0117   | Lọc màng bụng liên tục bằng máy                                                                                  | Lọc màng bụng liên tục bằng máy                                                                                  | T1             | 1,030,000                     |                      |                                                                                          |
| 657 | 03.0118.0117   | Lọc màng bụng cấp cứu                                                                                            | Lọc màng bụng cấp cứu                                                                                            | T1             | 1,030,000                     |                      |                                                                                          |
| 658 | 01.0247.0118   | Hạ thân nhiệt chỉ huy                                                                                            | Hạ thân nhiệt chỉ huy                                                                                            | T1             | 2,310,600                     | 2,310,600            | Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chân hạ nhiệt) |
| 659 | 01.0176.0118   | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)                                                                                  | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)                                                                                  | TDB            | 2,310,600                     |                      | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                            |
| 660 | 01.0185.0118   | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS                                                              | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS                                                              | TDB            | 2,310,600                     |                      | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                            |
| 661 | 01.0178.0118   | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn                                                   | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn                                                   | TDB            | 2,310,600                     |                      | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                            |
| 662 | 01.0179.0118   | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng                                                       | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng                                                       | TDB            | 2,310,600                     |                      | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                            |
| 663 | 01.0187.0118   | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng                                  | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng                                  | TDB            | 2,310,600                     |                      | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                            |
| 664 | 01.0180.0118   | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp                                                      | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp                                                      | TDB            | 2,310,600                     |                      | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                            |
| 665 | 01.0186.0118   | Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích                                                  | Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích                                                  | TDB            | 2,310,600                     |                      | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                            |
| 666 | 01.0177.0118   | Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)                                                                    | Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)                                                                    | TDB            | 2,310,600                     |                      | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                            |
| 667 | 01.0313.0118   | Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)                                           | Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)                                           | TDB            | 2,310,600                     |                      | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                            |
| 668 | 01.0181.0118   | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)                                                                      | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)                                                                      | TDB            | 2,310,600                     |                      | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                            |
| 669 | 01.0182.0118   | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn                                       | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn                                       | TDB            | 2,310,600                     |                      | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                            |
| 670 | 01.0183.0118   | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng                                           | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng                                           | TDB            | 2,310,600                     |                      | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                            |
| 671 | 01.0184.0118   | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp                                          | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp                                          | TDB            | 2,310,600                     |                      | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                            |
| 672 | 01.0116.0118   | Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy                                              | Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy                                              | T1             | 2,310,600                     |                      |                                                                                          |
| 673 | 01.0117.0118   | Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy                                                         | Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy                                                         | TDB            | 2,310,600                     |                      |                                                                                          |
| 674 | 01.0108.0118   | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy                                               | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy                                               | TDB            | 2,310,600                     |                      |                                                                                          |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                          | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                              |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 675 | 01.0110.0118   | Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy                  | Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy                  | TDB            | 2,310,600                     |                                |                                                                                                                                      |
| 676 | 01.0118.0118   | Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy                                   | Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy                                   | T1             | 2,310,600                     |                                |                                                                                                                                      |
| 677 | 01.0119.0118   | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy                       | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy                       |                | 2,310,600                     |                                |                                                                                                                                      |
| 678 | 02.0054.0118   | Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy                                   | Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy                                   | T1             | 2,310,600                     |                                |                                                                                                                                      |
| 679 | 02.0051.0118   | Nội soi phế quản qua ống nội khí quản                                              | Nội soi phế quản qua ống nội khí quản                                              | T1             | 2,310,600                     |                                |                                                                                                                                      |
| 680 | 02.0234.0118   | Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)                                                  | Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)                                                  | TDB            | 2,310,600                     |                                | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                                                                        |
| 681 | 02.0235.0118   | Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích               | Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích               | TDB            | 2,310,600                     |                                | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                                                                        |
| 682 | 03.0115.0118   | Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt                                                     | Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt                                                     | TDB            | 2,310,600                     |                                | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                                                                        |
| 683 | 03.0114.0118   | Lọc máu liên tục (CRRT)                                                            | Lọc máu liên tục (CRRT)                                                            | TDB            | 2,310,600                     |                                | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                                                                        |
| 684 | 22.0507.0118   | Lọc máu liên tục                                                                   | Lọc máu liên tục                                                                   | TDB            | 2,310,600                     |                                | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                                                                        |
| 685 | 09.0130.0118   | Lọc máu liên tục                                                                   | Lọc máu liên tục                                                                   | TDB            | 2,310,600                     |                                | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                                                                        |
| 686 | 01.0194.0119   | Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc                                                  | Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc                                                  | TDB            | 1,734,600                     |                                | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 687 | 01.0199.0119   | Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp                                    | Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp                                    | TDB            | 1,734,600                     |                                | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 688 | 01.0189.0119   | Lọc và tách huyết tương chọn lọc                                                   | Lọc và tách huyết tương chọn lọc                                                   | TDB            | 1,734,600                     |                                | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 689 | 01.0193.0119   | Thay huyết tương sử dụng albumin                                                   | Thay huyết tương sử dụng albumin                                                   | TDB            | 1,734,600                     |                                | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 690 | 01.0192.0119   | Thay huyết tương sử dụng huyết tương                                               | Thay huyết tương sử dụng huyết tương                                               | TDB            | 1,734,600                     |                                | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 691 | 01.0195.0119   | Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ                          | Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ                          | TDB            | 1,734,600                     |                                | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 692 | 01.0197.0119   | Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP) | Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP) | TDB            | 1,734,600                     |                                | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 693 | 01.0196.0119   | Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác                                        | Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác                                        | TDB            | 1,734,600                     |                                | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 694 | 01.0198.0119   | Thay huyết tương trong suy gan cấp                                                 | Thay huyết tương trong suy gan cấp                                                 | TDB            | 1,734,600                     |                                | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 695 | 09.0132.0119   | Lọc máu thay huyết tương                                                           | Lọc máu thay huyết tương                                                           | TDB            | 1,734,600                     |                                | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 696 | 01.0071.0120   | Mở khí quản cấp cứu                                                                | Mở khí quản cấp cứu                                                                | P1             | 759,800                       | 759,800                        |                                                                                                                                      |
| 697 | 01.0074.0120   | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở                                        | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở                                        | T1             | 759,800                       |                                |                                                                                                                                      |
| 698 | 01.0072.0120   | Mở khí quản qua màng nhĩ gấp                                                       | Mở khí quản qua màng nhĩ gấp                                                       | T1             | 759,800                       |                                |                                                                                                                                      |
| 699 | 01.0073.0120   | Mở khí quản thường quy                                                             | Mở khí quản thường quy                                                             | P2             | 759,800                       |                                |                                                                                                                                      |
| 700 | 03.0078.0120   | Mở khí quản                                                                        | Mở khí quản                                                                        | P2             | 759,800                       |                                |                                                                                                                                      |
| 701 | 03.0096.0120   | Mở khí quản qua da cấp cứu                                                         | Mở khí quản qua da cấp cứu                                                         | T1             | 759,800                       |                                |                                                                                                                                      |
| 702 | 11.0087.0120   | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong                                            | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong                                            | T1             | 759,800                       |                                |                                                                                                                                      |
| 703 | 15.0174.0120   | Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)                                            | Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)                                            | P3             | 759,800                       |                                |                                                                                                                                      |
| 704 | 01.0162.0121   | Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ                                      | Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ                                      | T1             | 405,500                       |                                |                                                                                                                                      |
| 705 | 01.0163.0121   | Mở thông bằng quang trên xương mu                                                  | Mở thông bằng quang trên xương mu                                                  | T1             | 405,500                       |                                |                                                                                                                                      |
| 706 | 02.0174.0121   | Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm           | Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm           | T1             | 405,500                       |                                |                                                                                                                                      |
| 707 | 02.0176.0121   | Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | T1             | 405,500                       |                                |                                                                                                                                      |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                                                         |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 708 | 02.0175.0121   | Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm                          | Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm                           | T1             | 405,500                       |                      |                                                                 |
| 709 | 03.3532.0121   | Mở thông bàng quang                                                          | Mở thông bàng quang                                                           | P2             | 405,500                       |                      |                                                                 |
| 710 | 03.0129.0121   | Mở thông bàng quang trên xương mu                                            | Mở thông bàng quang trên xương mu                                             | T1             | 405,500                       |                      |                                                                 |
| 711 | 02.0058.0122   | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản                        | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản                         |                | 112,300                       |                      |                                                                 |
| 712 | 02.0039.0124   | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất                              | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất                               | P2             | 5,081,300                     |                      | Đã bao gồm thuốc gây mê                                         |
| 713 | 27.0087.0124   | Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi                               | Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi                                | P1             | 5,081,300                     |                      | Đã bao gồm thuốc gây mê                                         |
| 714 | 27.0088.0124   | Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi                                  | Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi                                   | P1             | 5,081,300                     |                      |                                                                 |
| 715 | 27.0078.0124   | Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi                                        | Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi                                         | P1             | 5,081,300                     |                      |                                                                 |
| 716 | 27.0089.0124   | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi                               | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi                                | P1             | 5,081,300                     |                      |                                                                 |
| 717 | 01.0101.0125   | Nội soi màng phổi sinh thiết                                                 | Nội soi màng phổi sinh thiết                                                  | P1             | 5,859,300                     |                      | Đã bao gồm thuốc gây mê                                         |
| 718 | 02.0038.0125   | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi                                      | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi                                       | P2             | 5,859,300                     |                      | Đã bao gồm thuốc gây mê                                         |
| 719 | 03.0074.0125   | Nội soi màng phổi sinh thiết                                                 | Nội soi màng phổi sinh thiết                                                  | P1             | 5,859,300                     |                      | Đã bao gồm thuốc gây mê                                         |
| 720 | 27.0082.0125   | Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi                                   | Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi                                    | P1             | 5,859,300                     |                      | Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler. |
| 721 | 27.0077.0125   | Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi    | Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi     | P1             | 5,859,300                     |                      |                                                                 |
| 722 | 27.0079.0125   | Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực                                          | Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực                                           | P1             | 5,859,300                     |                      |                                                                 |
| 723 | 27.0075.0125   | Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi                       | Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi                        | P1             | 5,859,300                     |                      |                                                                 |
| 724 | 02.0048.0127   | Nội soi phế quản chài phế quản chân đoán                                     | Nội soi phế quản chài phế quản chân đoán [gây mê]                             | T1             | 1,808,100                     |                      |                                                                 |
| 725 | 02.0036.0127   | Nội soi phế quản dưới gây mê                                                 | Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]                                     | TDB            | 1,808,100                     |                      |                                                                 |
| 726 | 02.0043.0127   | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản                        | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]                | T1             | 1,808,100                     |                      |                                                                 |
| 727 | 03.0053.0127   | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm                                        | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]                                | T1             | 1,808,100                     |                      |                                                                 |
| 728 | 15.0254.0127   | Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê                         | Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]                 | T1             | 1,808,100                     |                      |                                                                 |
| 729 | 01.0112.0128   | Bơm rửa phế quản                                                             | Bơm rửa phế quản                                                              | T1             | 1,508,100                     |                      |                                                                 |
| 730 | 01.0106.0128   | Nội soi khí phế quản cấp cứu                                                 | Nội soi khí phế quản cấp cứu                                                  | T1             | 1,508,100                     |                      |                                                                 |
| 731 | 02.0049.0128   | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc                                       | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]                               | T1             | 1,508,100                     |                      |                                                                 |
| 732 | 03.0057.0128   | Nội soi khí phế quản cấp cứu                                                 | Nội soi khí phế quản cấp cứu                                                  | T1             | 1,508,100                     |                      |                                                                 |
| 733 | 03.0056.0128   | Nội soi khí phế quản hút đờm                                                 | Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]                                         | T2             | 1,508,100                     |                      |                                                                 |
| 734 | 15.0250.0128   | Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê                            | Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]                    | TDB            | 1,508,100                     |                      |                                                                 |
| 735 | 01.0111.0129   | Nội soi khí phế quản lấy dị vật                                              | Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]                                      | TDB            | 3,308,100                     |                      |                                                                 |
| 736 | 02.0050.0129   | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)                              | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]                      | TDB            | 3,308,100                     |                      |                                                                 |
| 737 | 02.0046.0129   | Nội soi phế quản ống cứng                                                    | Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]                                            | TDB            | 3,308,100                     |                      |                                                                 |
| 738 | 03.0073.0129   | Nội soi khí phế quản lấy dị vật                                              | Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]                                      | T1             | 3,308,100                     |                      |                                                                 |
| 739 | 15.0252.0129   | Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê                           | Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]                   | TDB            | 3,308,100                     |                      |                                                                 |
| 740 | 15.0253.0129   | Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]                          | Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]                           | P1             | 3,308,100                     |                      |                                                                 |
| 741 | 20.0031.0129   | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật                                    | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]                            | TDB            | 3,308,100                     |                      |                                                                 |
| 742 | 02.0045.0130   | Nội soi phế quản ống mềm                                                     | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]                                             | T1             | 793,800                       |                      |                                                                 |
| 743 | 15.0251.0130   | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê                                    | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê                                     | TDB            | 793,800                       |                      |                                                                 |
| 744 | 20.0029.0130   | Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc                | Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc                 | T1             | 793,800                       |                      |                                                                 |
| 745 | 02.0040.0131   | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản                              | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]                      | T1             | 1,204,300                     |                      |                                                                 |
| 746 | 15.0255.0131   | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê                                 | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê                                  | T1             | 1,204,300                     |                      |                                                                 |
| 747 | 02.0041.0133   | Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần | Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần  | TDB            | 2,938,400                     |                      |                                                                 |
| 748 | 02.0304.0134   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết                          | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết                           | T1             | 493,800                       |                      | Đã bao gồm chi phí Test HP                                      |
| 749 | 03.1061.0134   | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết                | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết] | T1             | 493,800                       |                      | Đã bao gồm chi phí Test HP                                      |
| 750 | 20.0079.0134   | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết                       | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết                        | T1             | 493,800                       |                      | Đã bao gồm chi phí Test HP                                      |
| 751 | 02.0272.2044   | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H. Pylori                   | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H. Pylori                    | T2             | 317,000                       |                      |                                                                 |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                            |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 752 | 02.0253.0135   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu                                   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu                                   | T1             | 276,500                       |                                |                                                                                    |
| 753 | 02.0305.0135   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                          | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                          | T2             | 276,500                       |                                |                                                                                    |
| 754 | 15.0232.0135   | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê                              | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê                              | T1             | 276,500                       |                                |                                                                                    |
| 755 | 15.0233.0135   | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê                               | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê                               | T1             | 276,500                       |                                |                                                                                    |
| 756 | 20.0080.0135   | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng                                             | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng                                             | T2             | 276,500                       |                                |                                                                                    |
| 757 | 02.0307.0136   | Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết                                         | Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết                                         | T2             | 468,800                       |                                |                                                                                    |
| 758 | 02.0262.0136   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết                            | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết                            | T1             | 468,800                       |                                |                                                                                    |
| 759 | 03.1066.0136   | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                       | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                       | T1             | 468,800                       |                                |                                                                                    |
| 760 | 03.0161.0136   | Soi đại tràng sinh thiết                                                        | Soi đại tràng sinh thiết                                                        | T1             | 468,800                       |                                |                                                                                    |
| 761 | 20.0073.0136   | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                       | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                       | T1             | 468,800                       |                                |                                                                                    |
| 762 | 02.0306.0137   | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết                                        | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết                                        | T2             | 352,100                       |                                |                                                                                    |
| 763 | 02.0294.0137   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu                                | Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu                                | T1             | 352,100                       |                                |                                                                                    |
| 764 | 02.0259.0137   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                         | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                         | T1             | 352,100                       |                                |                                                                                    |
| 765 | 03.1062.0137   | Nội soi đại tràng sigma                                                         | Nội soi đại tràng sigma                                                         | T3             | 352,100                       |                                |                                                                                    |
| 766 | 03.0158.0137   | Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm                                        | Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm                                        | T2             | 352,100                       |                                |                                                                                    |
| 767 | 20.0081.0137   | Nội soi đại tràng sigma                                                         | Nội soi đại tràng sigma                                                         | T2             | 352,100                       |                                |                                                                                    |
| 768 | 02.0309.0138   | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết                                        | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết                                        | T3             | 323,500                       |                                |                                                                                    |
| 769 | 02.0293.0138   | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết                                        | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết                                        | T2             | 323,500                       |                                |                                                                                    |
| 770 | 02.0311.0139   | Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết                                       | Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết                                       | T3             | 215,200                       |                                |                                                                                    |
| 771 | 02.0256.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm                                                      | Nội soi trực tràng ống mềm                                                      | T3             | 215,200                       |                                |                                                                                    |
| 772 | 02.0257.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                                              | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                                              | T3             | 215,200                       |                                |                                                                                    |
| 773 | 02.0308.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                                     | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                                     | T3             | 215,200                       |                                |                                                                                    |
| 774 | 03.0162.0139   | Nội soi trực tràng cấp cứu                                                      | Nội soi trực tràng cấp cứu                                                      | T3             | 215,200                       |                                |                                                                                    |
| 775 | 03.1071.0139   | Soi trực tràng                                                                  | Soi trực tràng                                                                  | T3             | 215,200                       |                                |                                                                                    |
| 776 | 01.0232.0140   | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu                           | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu                           | T1             | 798,300                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 777 | 02.0267.0140   | Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày                                   | Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày                                   | T1             | 798,300                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 778 | 02.0285.0140   | Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu                                            | Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu                                            | TDB            | 798,300                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 779 | 02.0265.0140   | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su          | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su          | T1             | 798,300                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 780 | 02.0271.0140   | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu                                                | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu                                                | T1             | 798,300                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 781 | 02.0298.0140   | Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị                   | Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị                   | TDB            | 798,300                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 782 | 02.0264.0140   | Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản                        | Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản                        | T1             | 798,300                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 783 | 03.0157.0140   | Cầm máu thực quản qua nội soi                                                   | Cầm máu thực quản qua nội soi                                                   | T1             | 798,300                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 784 | 03.1049.0140   | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa                         | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa                         | T1             | 798,300                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 785 | 03.1070.0140   | Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị                       | Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị                       | TDB            | 798,300                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 786 | 03.0155.0140   | Nội soi dạ dày cầm máu                                                          | Nội soi dạ dày cầm máu                                                          | T1             | 798,300                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 787 | 03.1056.0140   | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | T1             | 798,300                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 788 | 03.1057.0140   | Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu                                        | Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu                                        | TDB            | 798,300                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 789 | 03.0159.0140   | Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu                                       | Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu                                       | T1             | 798,300                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 790 | 20.0059.0140   | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa                         | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa                         | T1             | 798,300                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 791 | 20.0067.0140   | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | T1             | 798,300                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 792 | 02.0283.0141   | Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)                                                            | Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)                                                            | TDB            | 2,718,800                     |                                | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 793 | 02.0284.0141   | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi                                             | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi                                             | TDB            | 2,718,800                     |                                | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 794 | 02.0263.0141   | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy                               | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy                               | TDB            | 2,718,800                     |                                | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 795 | 02.0275.0141   | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật                           | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật                           | TDB            | 2,718,800                     |                                | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 796 | 02.0274.0141   | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng                                | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng                                | TDB            | 2,718,800                     |                                | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 797 | 03.1069.0141   | Nội soi đường mật qua tá tràng                                                                 | Nội soi đường mật qua tá tràng                                                                 | TDB            | 2,718,800                     |                                | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 798 | 20.0054.0141   | Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy                                  | Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy                                  | T1             | 2,718,800                     |                                | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 799 | 20.0056.0141   | Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy                                          | Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy                                          | TDB            | 2,718,800                     |                                | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 800 | 02.0288.0142   | Nội soi ổ bụng                                                                                 | Nội soi ổ bụng                                                                                 | T1             | 905,700                       |                                |                                                                                                        |
| 801 | 20.0063.0142   | Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán                                                           | Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán                                                           | T1             | 905,700                       |                                |                                                                                                        |
| 802 | 02.0289.0143   | Nội soi ổ bụng có sinh thiết                                                                   | Nội soi ổ bụng có sinh thiết                                                                   | TDB            | 1,095,300                     |                                |                                                                                                        |
| 803 | 03.1055.0143   | Nội soi ổ bụng- sinh thiết                                                                     | Nội soi ổ bụng- sinh thiết                                                                     | TDB            | 1,095,300                     |                                |                                                                                                        |
| 804 | 20.0066.0143   | Nội soi ổ bụng - sinh thiết                                                                    | Nội soi ổ bụng - sinh thiết                                                                    | TDB            | 1,095,300                     |                                |                                                                                                        |
| 805 | 02.0291.0145   | Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên                                                            | Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên                                                            | TDB            | 1,196,400                     |                                |                                                                                                        |
| 806 | 18.0062.0145   | Siêu âm nội soi                                                                                | Siêu âm nội soi                                                                                | T1             | 1,196,400                     |                                |                                                                                                        |
| 807 | 20.0078.0145   | Nội soi siêu âm trực tràng                                                                     | Nội soi siêu âm trực tràng                                                                     | T1             | 1,196,400                     |                                |                                                                                                        |
| 808 | 02.0367.0146   | Nội soi khớp gối điều trị bào khớp                                                             | Nội soi khớp gối điều trị bào khớp                                                             | T1             | 2,963,000                     |                                |                                                                                                        |
| 809 | 02.0368.0146   | Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật                       | Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật                       | T1             | 2,963,000                     |                                |                                                                                                        |
| 810 | 02.0366.0146   | Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp                                                             | Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp                                                             | T1             | 2,963,000                     |                                |                                                                                                        |
| 811 | 02.0371.0146   | Nội soi khớp vai điều trị bào khớp                                                             | Nội soi khớp vai điều trị bào khớp                                                             | T1             | 2,963,000                     |                                |                                                                                                        |
| 812 | 02.0372.0146   | Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật                                                           | Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật                                                           | T1             | 2,963,000                     |                                |                                                                                                        |
| 813 | 02.0370.0146   | Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp                                                             | Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp                                                             | T1             | 2,963,000                     |                                |                                                                                                        |
| 814 | 18.0627.0146   | Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản                                   | Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản                                   | T1             | 2,963,000                     |                                |                                                                                                        |
| 815 | 02.0485.0147   | Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)                   | Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)                   | T2             | 911,900                       |                                |                                                                                                        |
| 816 | 02.0213.0148   | Nội soi niệu quản chẩn đoán                                                                    | Nội soi niệu quản chẩn đoán                                                                    | T1             | 975,300                       |                                | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                 |
| 817 | 03.0124.0148   | Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi                                                | Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi                                                | T1             | 975,300                       |                                | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                 |
| 818 | 03.1078.0148   | Nội soi bàng quang                                                                             | Nội soi bàng quang [nhì]                                                                       | T2             | 975,300                       |                                | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                 |
| 819 | 03.4138.0148   | Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán                                                         | Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán                                                         | P2             | 975,300                       |                                | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                 |
| 820 | 03.1085.0148   | Nội soi niệu quản chẩn đoán                                                                    | Nội soi niệu quản chẩn đoán                                                                    | T1             | 975,300                       |                                | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                 |
| 821 | 02.0215.0149   | Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm                                            | Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm                                            | T1             | 720,300                       |                                |                                                                                                        |
| 822 | 03.1087.0149   | Nội soi bàng quang sinh thiết                                                                  | Nội soi bàng quang sinh thiết                                                                  | T1             | 720,300                       |                                |                                                                                                        |
| 823 | 02.0221.0150   | Nội soi bàng quang                                                                             | Nội soi bàng quang                                                                             | T1             | 575,300                       |                                |                                                                                                        |
| 824 | 02.0212.0150   | Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)                             | Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)                             | T1             | 575,300                       |                                |                                                                                                        |
| 825 | 02.0219.0150   | Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất                                                       | Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất                                                       | T1             | 575,300                       |                                | Chưa bao gồm hóa chất                                                                                  |
| 826 | 03.1080.0151   | Nội soi bàng quang tìm xem dải dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật | Nội soi bàng quang tìm xem dải dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật | T1             | 743,200                       |                                |                                                                                                        |
| 827 | 02.0216.0152   | Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang                                                       | Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang                                                       | T1             | 953,800                       |                                |                                                                                                        |
| 828 | 02.0222.0152   | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                                            | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                                            | T1             | 953,800                       |                                |                                                                                                        |
| 829 | 02.0218.0152   | Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục                                                        | Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục                                                        | T1             | 953,800                       |                                |                                                                                                        |
| 830 | 02.0229.0152   | Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang                                                      | Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang                                                      |                | 953,800                       |                                |                                                                                                        |
| 831 | 02.0230.0152   | Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang                                                | Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang                                                |                | 953,800                       |                                |                                                                                                        |
| 832 | 03.1082.0152   | Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật                                       | Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật                                       | T1             | 953,800                       |                                |                                                                                                        |
| 833 | 03.1079.0152   | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                                            | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                                            | T1             | 953,800                       |                                |                                                                                                        |
| 834 | 03.4107.0152   | Nội soi tháo sonde JJ                                                                          | Nội soi tháo sonde JJ                                                                          | P3             | 953,800                       |                                |                                                                                                        |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                          |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| 835 | 20.0087.0152   | Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                                                      | Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                                                      | T1             | 953,800                       |                                |                                  |
| 836 | 02.0201.0155   | Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole) | Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole) | T2             | 1,176,100                     |                                |                                  |
| 837 | 02.0211.0156   | Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu                                                                      | Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu                                                                      | T2             | 273,500                       |                                |                                  |
| 838 | 03.3606.0156   | Nong niệu đạo                                                                                        | Nong niệu đạo                                                                                        | P3             | 273,500                       |                                |                                  |
| 839 | 10.0405.0156   | Nong niệu đạo                                                                                        | Nong niệu đạo                                                                                        | T1             | 273,500                       |                                |                                  |
| 840 | 02.0266.0157   | Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng                                                         | Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng                                                         | T1             | 2,373,500                     |                                | Chưa bao gồm bóng nong thực quản |
| 841 | 03.2340.0157   | Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng                                                                 | Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng                                                                 | T1             | 2,373,500                     |                                |                                  |
| 842 | 15.0193.0157   | Nội soi nong hẹp thực quản                                                                           | Nội soi nong hẹp thực quản                                                                           | P3             | 2,373,500                     |                                |                                  |
| 843 | 20.0057.0157   | Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi                                                               | Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi                                                               | TDB            | 2,373,500                     |                                |                                  |
| 844 | 01.0165.0158   | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                                           | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                                           | T2             | 230,500                       |                                | Chưa bao gồm hóa chất.           |
| 845 | 01.0336.0158   | Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc                                             | Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc                                             | T3             | 230,500                       |                                | Chưa bao gồm hóa chất.           |
| 846 | 02.0233.0158   | Rửa bàng quang                                                                                       | Rửa bàng quang                                                                                       | T3             | 230,500                       |                                | Chưa bao gồm hóa chất.           |
| 847 | 02.0232.0158   | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                                           | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                                           | T2             | 230,500                       |                                | Chưa bao gồm hóa chất.           |
| 848 | 03.0131.0158   | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                                           | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                                           | T2             | 230,500                       |                                | Chưa bao gồm hóa chất.           |
| 849 | 10.0353.0158   | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất                                                                     | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất                                                                     | T1             | 230,500                       |                                | Chưa bao gồm hóa chất.           |
| 850 | 01.0218.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                                   | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                                   | T2             | 152,000                       | 152,000                        |                                  |
| 851 | 02.0313.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                                   | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                                   | T3             | 152,000                       | 152,000                        |                                  |
| 852 | 03.0168.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                                   | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                                   | T2             | 152,000                       |                                |                                  |
| 853 | 13.0193.0159   | Rửa dạ dày sơ sinh                                                                                   | Rửa dạ dày sơ sinh                                                                                   | T1             | 152,000                       |                                |                                  |
| 854 | 01.0219.0160   | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                                        | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                                        | T2             | 622,500                       |                                |                                  |
| 855 | 03.0169.0160   | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                                        | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                                        | T2             | 622,500                       |                                |                                  |
| 856 | 02.0062.0161   | Rửa phổi toàn bộ                                                                                     | Rửa phổi toàn bộ                                                                                     | TDB            | 8,858,800                     |                                | Đã bao gồm thuốc gây mê          |
| 857 | 01.0220.0162   | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)                                        | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)                                        | T1             | 880,200                       |                                |                                  |
| 858 | 03.0153.0162   | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)                                        | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)                                        | T1             | 880,200                       |                                |                                  |
| 859 | 22.0499.0163   | Rút máu để điều trị                                                                                  | Rút máu để điều trị                                                                                  | T2             | 289,400                       |                                |                                  |
| 860 | 02.0231.0164   | Rút catheter đường hầm                                                                               | Rút catheter đường hầm                                                                               |                | 194,700                       |                                |                                  |
| 861 | 02.0061.0164   | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                                                       | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                                                       |                | 194,700                       |                                |                                  |
| 862 | 02.0227.0164   | Rút sonde dẫn lưu bề thân qua da                                                                     | Rút sonde dẫn lưu bề thân qua da                                                                     |                | 194,700                       |                                |                                  |
| 863 | 02.0228.0164   | Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận                                                           | Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận                                                           |                | 194,700                       |                                |                                  |
| 864 | 03.2331.0164   | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe                                                   | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe                                                   | T1             | 194,700                       |                                |                                  |
| 865 | 01.0244.0165   | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm                                                                    | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm                                                                    | T1             | 659,900                       |                                | Chưa bao gồm ống thông.          |
| 866 | 01.0355.0165   | Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu                       | Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu                       |                | 659,900                       |                                | Chưa bao gồm ống thông.          |
| 867 | 02.0182.0165   | Dẫn lưu bề thân qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                                                    | Dẫn lưu bề thân qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                                                    | T1             | 659,900                       |                                | Chưa bao gồm ống thông.          |
| 868 | 02.0181.0165   | Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm                                                             | Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm                                                             | T1             | 659,900                       |                                | Chưa bao gồm ống thông.          |
| 869 | 02.0317.0165   | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                                                    | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                                                    | T1             | 659,900                       |                                | Chưa bao gồm ống thông.          |
| 870 | 02.0326.0165   | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan                                                | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan                                                | T1             | 659,900                       |                                | Chưa bao gồm ống thông.          |
| 871 | 03.2337.0165   | Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm                                                  | Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm                                                  | T1             | 659,900                       |                                | Chưa bao gồm ống thông.          |
| 872 | 18.0632.0165   | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm                                               | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm                                               | T1             | 659,900                       |                                | Chưa bao gồm ống thông.          |
| 873 | 18.0633.0165   | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm                                                 | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm                                                 | T1             | 659,900                       |                                | Chưa bao gồm ống thông.          |
| 874 | 02.0325.0166   | Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan                                                          | Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan                                                          | T1             | 586,300                       |                                |                                  |
| 875 | 02.0318.0166   | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan                                                                | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan                                                                | T1             | 586,300                       |                                |                                  |
| 876 | 02.0329.0166   | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy                                                            | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy                                                            | T1             | 586,300                       |                                |                                  |
| 877 | 02.0334.0166   | Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng                                                    | Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng                                                    | T1             | 586,300                       |                                |                                  |
| 878 | 02.0319.0166   | Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ                      | Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ                      | T1             | 586,300                       |                                |                                  |
| 879 | 02.0320.0166   | Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan                                         | Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan                                         | T1             | 586,300                       |                                |                                  |
| 880 | 02.0330.0166   | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy                                               | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy                                               | T1             | 586,300                       |                                |                                  |
| 881 | 02.0324.0166   | Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan                                          | Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan                                          | T1             | 586,300                       |                                |                                  |
| 882 | 03.2344.0166   | Chọc hút và tiêm thuốc nang gan                                                                      | Chọc hút và tiêm thuốc nang gan                                                                      | T1             | 586,300                       |                                |                                  |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                   |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|
| 883 | 18.0629.0166   | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm                    | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm                    | T1             | 586,300                       |                                |                                           |
| 884 | 02.0380.0168   | Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)                    | Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)                    | T3             | 138,500                       |                                |                                           |
| 885 | 02.0376.0168   | Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm             | Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm             | T2             | 138,500                       |                                |                                           |
| 886 | 02.0375.0168   | Sinh thiết tuyến nước bọt                                            | Sinh thiết tuyến nước bọt                                            | T3             | 138,500                       |                                |                                           |
| 887 | 15.0135.0168   | Sinh thiết hốc mũi                                                   | Sinh thiết hốc mũi                                                   | T2             | 138,500                       |                                |                                           |
| 888 | 15.0211.0168   | Sinh thiết u họng miệng                                              | Sinh thiết u họng miệng                                              | T2             | 138,500                       |                                |                                           |
| 889 | 05.0065.0168   | Sinh thiết niêm mạc                                                  | Sinh thiết niêm mạc                                                  | T2             | 138,500                       |                                |                                           |
| 890 | 02.0065.0169   | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                         | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                         | T1             | 1,064,900                     |                                |                                           |
| 891 | 03.2342.0169   | Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm              | Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm              | T1             | 1,064,900                     |                                |                                           |
| 892 | 03.2363.0169   | Sinh thiết thân qua da dưới siêu âm                                  | Sinh thiết thân qua da dưới siêu âm                                  | T1             | 1,064,900                     |                                |                                           |
| 893 | 18.0603.0169   | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm                                | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm                                | T1             | 1,064,900                     |                                |                                           |
| 894 | 18.0606.0169   | Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm                               | Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm                               | T1             | 1,064,900                     |                                |                                           |
| 895 | 18.0607.0169   | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm                               | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm                               | T1             | 1,064,900                     |                                |                                           |
| 896 | 02.0377.0170   | Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm          | Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm          | T2             | 879,400                       |                                |                                           |
| 897 | 02.0379.0170   | Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm                          | Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm                          | T2             | 879,400                       |                                |                                           |
| 898 | 18.0609.0170   | Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm                      | Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm                      | T1             | 879,400                       |                                |                                           |
| 899 | 18.0611.0170   | Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm                           | Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm                           | T1             | 879,400                       |                                |                                           |
| 900 | 18.0618.0170   | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm                     | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm                     | T1             | 879,400                       |                                |                                           |
| 901 | 18.0605.0170   | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm                                 | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm                                 | T1             | 879,400                       |                                |                                           |
| 902 | 02.0066.0171   | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính            | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính            | T1             | 1,972,300                     |                                |                                           |
| 903 | 18.0645.0171   | Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính                             | Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính                             | T1             | 1,972,300                     |                                |                                           |
| 904 | 18.0638.0171   | Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính                                  | Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính                                  | T1             | 1,972,300                     |                                |                                           |
| 905 | 18.0640.0171   | Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính                                 | Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính                                 | T1             | 1,972,300                     |                                |                                           |
| 906 | 18.0646.0171   | Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính                                  | Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính                                  | TDB            | 1,972,300                     |                                |                                           |
| 907 | 18.0636.0171   | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính                       | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính                       | T1             | 1,972,300                     |                                |                                           |
| 908 | 18.0637.0171   | Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính                           | Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính                           | T1             | 1,972,300                     |                                |                                           |
| 909 | 18.0641.0171   | Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính                                  | Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính                                  | T1             | 1,972,300                     |                                |                                           |
| 910 | 18.0644.0171   | Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính                                | Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính                                | T1             | 1,972,300                     |                                |                                           |
| 911 | 18.0648.0172   | Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính                 | Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính                 | T1             | 1,772,300                     |                                |                                           |
| 912 | 18.0639.0172   | Sinh thiết thân dưới cắt lớp vi tính                                 | Sinh thiết thân dưới cắt lớp vi tính                                 | T1             | 1,772,300                     |                                |                                           |
| 913 | 05.0067.0173   | Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da                      | Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da                      | T2             | 294,500                       |                                |                                           |
| 914 | 02.0378.0174   | Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm                 | Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm                 | T2             | 1,170,000                     |                                |                                           |
| 915 | 01.0242.0175   | Rửa màng bụng cấp cứu                                                | Rửa màng bụng cấp cứu                                                | T1             | 463,500                       |                                |                                           |
| 916 | 02.0064.0175   | Sinh thiết màng phổi mù                                              | Sinh thiết màng phổi mù                                              | T2             | 463,500                       |                                |                                           |
| 917 | 18.0624.0175   | Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm                        | Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm                        | T1             | 463,500                       |                                |                                           |
| 918 | 05.0053.0176   | Sinh thiết móng                                                      | Sinh thiết móng                                                      | T2             | 377,000                       |                                |                                           |
| 919 | 18.0613.0177   | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm     | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm     | T1             | 660,400                       |                                |                                           |
| 920 | 22.0130.0178   | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần) | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần) | T1             | 274,500                       |                                | Chưa bao gồm kim sinh thiết.              |
| 921 | 22.0131.0179   | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)    | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)    | T1             | 1,404,500                     |                                | Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.    |
| 922 | 22.0132.0180   | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)           | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)           | T1             | 2,710,500                     |                                |                                           |
| 923 | 02.0217.0183   | Nội soi đặt catheter bằng quang niệu quản để chụp UPR                | Nội soi đặt catheter bằng quang niệu quản để chụp UPR                | T1             | 695,300                       |                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang.             |
| 924 | 03.1064.0184   | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu                                       | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu                                       | T1             | 656,700                       |                                | Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu. |
| 925 | 03.0160.0184   | Soi đại tràng cầm máu                                                | Soi đại tràng cầm máu                                                | T1             | 656,700                       |                                | Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu. |
| 926 | 20.0071.0184   | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu                                       | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu                                       | T1             | 656,700                       |                                | Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu. |
| 927 | 02.0369.0185   | Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)                           | Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)                           | T1             | 538,800                       |                                |                                           |
| 928 | 03.0067.0186   | Nội soi màng phổi để chẩn đoán                                       | Nội soi màng phổi để chẩn đoán                                       | T1             | 534,400                       |                                |                                           |
| 929 | 02.0292.0191   | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su       | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su       | T2             | 283,800                       |                                |                                           |
| 930 | 02.0273.0191   | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ                 | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ                 | T2             | 283,800                       |                                |                                           |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                 | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 931 | 03.1065.0191   | Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ                                                                                                                     | Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ                                                                                                                     | T2             | 283,800                       |                                |                                                                                                                                                                                                        |
| 932 | 20.0072.0191   | Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ                                                                                                                     | Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ                                                                                                                     | T2             | 283,800                       |                                |                                                                                                                                                                                                        |
| 933 | 01.0036.0192   | Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực                                                                                                | Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực                                                                                                | T1             | 1,042,500                     | 1,042,500                      |                                                                                                                                                                                                        |
| 934 | 02.0120.0192   | Sốc điện điều trị rung nhĩ                                                                                                                                | Sốc điện điều trị rung nhĩ                                                                                                                                | T1             | 1,042,500                     |                                |                                                                                                                                                                                                        |
| 935 | 03.0023.0192   | Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực                                                                                                      | Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực                                                                                                      | T1             | 1,042,500                     |                                |                                                                                                                                                                                                        |
| 936 | 03.0022.0192   | Kích thích tim với tần số cao                                                                                                                             | Kích thích tim với tần số cao                                                                                                                             | T1             | 1,042,500                     |                                |                                                                                                                                                                                                        |
| 937 | 03.0029.0192   | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                                                                                          | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                                                                                          | T2             | 1,042,500                     |                                |                                                                                                                                                                                                        |
| 938 | 03.0024.0192   | Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh                                                                                                                  | Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh                                                                                                                  | T1             | 1,042,500                     |                                |                                                                                                                                                                                                        |
| 939 | 03.0025.0192   | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài                                                                                                                   | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài                                                                                                                   | T1             | 1,042,500                     |                                |                                                                                                                                                                                                        |
| 940 | 02.0209.0194   | Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) | Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) | T1             | 1,570,000                     |                                | Chưa bao gồm catheter.                                                                                                                                                                                 |
| 941 | 01.0173.0195   | Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)                                                                                                 | Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)                                                                                                 | T1             | 1,607,000                     |                                | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.                                                                                            |
| 942 | 01.0337.0195   | Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)                                                                                             | Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)                                                                                             |                | 1,607,000                     |                                | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.                                                                                            |
| 943 | 01.0191.0195   | Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc                                                                                                                              | Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc                                                                                                                              | TDB            | 1,607,000                     |                                | Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn                                                                                                                                                                |
| 944 | 01.0174.0195   | Thận nhân tạo cấp cứu                                                                                                                                     | Thận nhân tạo cấp cứu                                                                                                                                     | T1             | 1,607,000                     |                                | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.                                                                                            |
| 945 | 02.0496.0195   | Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)                                                                                                            | Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)                                                                                                            | T1             | 1,607,000                     |                                | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.                                                                                            |
| 946 | 01.0175.0196   | Thận nhân tạo thường quy                                                                                                                                  | Thận nhân tạo thường quy                                                                                                                                  | T2             | 588,500                       |                                | Quả lọc dây máu dùng 6 lần.                                                                                                                                                                            |
| 947 | 02.0495.0196   | Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)                                                                                                             | Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)                                                                                                             | T2             | 588,500                       |                                | Quả lọc dây máu dùng 6 lần.                                                                                                                                                                            |
| 948 | 03.0011.0196   | Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)                                                                                                     | Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)                                                                                                     | T1             | 588,500                       |                                | Quả lọc dây máu dùng 6 lần.                                                                                                                                                                            |
| 949 | 02.0226.2038   | Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu                                                                                      | Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu                                                                                      | TDB            | 3,477,200                     |                                | Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.                                                                                                                                              |
| 950 | 11.0116.0199   | Thay băng điều trị vết thương mạn tính                                                                                                                    | Thay băng điều trị vết thương mạn tính                                                                                                                    | T3             | 279,500                       | 279,500                        | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê. |
| 951 | 07.0226.0199   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường                                  | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường                                  | T2             | 279,500                       |                                | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê. |
| 952 | 07.0230.0199   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường                                                               | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường                                                               | T2             | 279,500                       |                                | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê. |
| 953 | 01.0076.0200   | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)                                                                                                                         | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)                                                                                                                         |                | 64,300                        | 64,300                         | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 954 | 03.0102.0200   | Chăm sóc lỗ mở khí quản                                                                                                                                   | Chăm sóc lỗ mở khí quản                                                                                                                                   |                | 64,300                        |                                | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 955 | 03.3911.0200   | Thay băng, cắt chỉ                                                                                                                                        | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]                                                                                                                     | T2             | 64,300                        |                                | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 956 | 10.9003.0200   | Thay băng                                                                                                                                                 | Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]                                                                                                                              |                |                               | 64,300                         | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 957 | 15.0303.0200   | Thay băng vết mổ                                                                                                                                          | Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]                                                                                                                       | T3             | 64,300                        |                                | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                          | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 958 | 07.0225.0200   | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường                                        | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]                                        | T3             | 64,300                        |                                | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.                                                              |
| 959 | 10.9003.0201   | Thay băng                                                                       | Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                                          |                |                               | 89,500                         |                                                                                                                                                                             |
| 960 | 15.0303.2047   | Thay băng vết mổ                                                                | Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                                   | T3             | 89,500                        |                                | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                 |
| 961 | 10.9003.0202   | Thay băng                                                                       | Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                                                      |                |                               | 121,400                        |                                                                                                                                                                             |
| 962 | 15.0303.0202   | Thay băng vết mổ                                                                | Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                                               | T3             | 121,400                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 963 | 01.0267.0203   | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                             | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]            | T3             | 148,600                       | 148,600                        |                                                                                                                                                                             |
| 964 | 02.0163.0203   | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                                   | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                                                      | T2             | 148,600                       | 148,600                        |                                                                                                                                                                             |
| 965 | 10.9003.0203   | Thay băng                                                                       | Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]                                          |                |                               | 148,600                        |                                                                                                                                                                             |
| 966 | 01.0267.0204   | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                             | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]             | T3             | 193,600                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 967 | 10.9003.0204   | Thay băng                                                                       | Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                                               |                |                               | 193,600                        |                                                                                                                                                                             |
| 968 | 15.0303.0204   | Thay băng vết mổ                                                                | Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                                        | T3             | 193,600                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 969 | 01.0267.0205   | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                             | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]                             | T3             | 275,600                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 970 | 10.9003.0205   | Thay băng                                                                       | Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                                           |                |                               | 275,600                        |                                                                                                                                                                             |
| 971 | 15.0303.0205   | Thay băng vết mổ                                                                | Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                                    | T3             | 275,600                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 972 | 01.0089.0206   | Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng                                                   | Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng                                                                      | T2             | 263,700                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 973 | 01.0080.0206   | Thay canuyn mở khí quản                                                         | Thay canuyn mở khí quản                                                                            | T3             | 263,700                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 974 | 02.0067.0206   | Thay canuyn mở khí quản                                                         | Thay canuyn mở khí quản                                                                            | T2             | 263,700                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 975 | 03.0101.0206   | Thay canuyn mở khí quản                                                         | Thay canuyn mở khí quản                                                                            | T2             | 263,700                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 976 | 15.0220.0206   | Thay canuyn                                                                     | Thay canuyn                                                                                        | T2             | 263,700                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 977 | 02.0240.0208   | Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú                 | Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú                                    | T1             | 511,400                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 978 | 01.0129.0209   | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac                                      | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]                                      | T1             | 625,000                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 979 | 01.0128.0209   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập                                               | Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]                                               | T1             | 625,000                       |                                | Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bù lâm ăm oxy). |
| 980 | 01.0131.0209   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP                             | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]                             | T1             | 625,000                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 981 | 01.0130.0209   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP                              | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]                              | T1             | 625,000                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 982 | 01.0142.0209   | Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) | Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế] | T1             | 625,000                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 983 | 01.0144.0209   | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển                                         | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]                                         | T2             | 625,000                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 984 | 01.0143.0209   | Thông khí nhân tạo với khí NO                                                   | Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]                                                   | TDB            | 625,000                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 985 | 01.0132.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập                                                     | Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]                                                     | T1             | 625,000                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 986 | 01.0135.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)                               | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]                               | T1             | 625,000                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 987 | 01.0139.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV                                    | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]                                    | T1             | 625,000                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 988 | 01.0138.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP                                    | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]                                    | T1             | 625,000                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 989 | 01.0141.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO                                     | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]                                     | TDB            | 625,000                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 990 | 01.0140.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA                                    | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]                                    | TDB            | 625,000                       |                                |                                                                                                                                                                             |
| 991 | 01.0134.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV                                     | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]                                     | T1             | 625,000                       |                                |                                                                                                                                                                             |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                        |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 992   | 01.0137.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV                                         | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]                                         | T1             | 625,000                       |                                |                                                                |
| 993   | 01.0136.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV                                        | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]                                        | T1             | 625,000                       |                                |                                                                |
| 994   | 01.0133.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV                                         | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]                                         | T1             | 625,000                       |                                |                                                                |
| 995   | 03.0083.0209   | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản                                             | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]                                             | T1             | 625,000                       |                                |                                                                |
| 996   | 03.0058.0209   | Thở máy bằng xâm nhập                                                               | Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]                                                               | T1             | 625,000                       |                                |                                                                |
| 997   | 03.0082.0209   | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)                                        | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]                                        | T1             | 625,000                       |                                |                                                                |
| 998   | 13.0187.0209   | Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) | Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế] |                | 625,000                       |                                |                                                                |
| 999   | 01.0160.0210   | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                                    | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                                                       | T3             | 101,800                       | 101,800                        |                                                                |
| 1,000 | 01.0164.0210   | Thông bàng quang                                                                    | Thông bàng quang                                                                                       | T3             | 101,800                       |                                |                                                                |
| 1,001 | 02.0188.0210   | Đặt sonde bàng quang                                                                | Đặt sonde bàng quang                                                                                   | T3             | 101,800                       | 101,800                        |                                                                |
| 1,002 | 03.0133.0210   | Thông tiểu                                                                          | Thông tiểu                                                                                             | T3             | 101,800                       |                                |                                                                |
| 1,003 | 01.0223.0211   | Đặt ống thông hậu môn                                                               | Đặt ống thông hậu môn                                                                                  | T3             | 92,400                        | 92,400                         |                                                                |
| 1,004 | 01.0222.0211   | Thụt giữ                                                                            | Thụt giữ                                                                                               | T3             | 92,400                        | 92,400                         |                                                                |
| 1,005 | 01.0221.0211   | Thụt tháo                                                                           | Thụt tháo                                                                                              | T3             | 92,400                        | 92,400                         |                                                                |
| 1,006 | 02.0247.0211   | Đặt ống thông hậu môn                                                               | Đặt ống thông hậu môn                                                                                  | T3             | 92,400                        | 92,400                         |                                                                |
| 1,007 | 02.0338.0211   | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                                                   | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                                                                      | T3             | 92,400                        | 92,400                         |                                                                |
| 1,008 | 02.0339.0211   | Thụt tháo phân                                                                      | Thụt tháo phân                                                                                         | T3             | 92,400                        | 92,400                         |                                                                |
| 1,009 | 03.0178.0211   | Đặt sonde hậu môn                                                                   | Đặt sonde hậu môn                                                                                      | T3             | 92,400                        | 92,400                         |                                                                |
| 1,010 | 03.2358.0211   | Đặt sonde hậu môn                                                                   | Đặt sonde hậu môn                                                                                      | T3             | 92,400                        |                                |                                                                |
| 1,011 | 03.0179.0211   | Thụt tháo phân                                                                      | Thụt tháo phân                                                                                         | T3             | 92,400                        | 92,400                         |                                                                |
| 1,012 | 03.2357.0211   | Thụt tháo phân                                                                      | Thụt tháo phân                                                                                         | T3             | 92,400                        |                                |                                                                |
| 1,013 | 13.0199.0211   | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                                                           | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                                                                              |                | 92,400                        |                                |                                                                |
| 1,014 | 03.2389.0212   | Tiêm bắp thịt                                                                       | Tiêm bắp thịt                                                                                          | T3             | 15,100                        | 15,100                         | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1,015 | 03.2388.0212   | Tiêm dưới da                                                                        | Tiêm dưới da                                                                                           | T3             | 15,100                        | 15,100                         | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1,016 | 03.2390.0212   | Tiêm tĩnh mạch                                                                      | Tiêm tĩnh mạch                                                                                         | T3             | 15,100                        | 15,100                         | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1,017 | 03.2387.0212   | Tiêm trong da                                                                       | Tiêm trong da                                                                                          | T3             | 15,100                        | 15,100                         | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1,018 | 14.0291.0212   | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch                                                    | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch                                                                       |                | 15,100                        |                                | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1,019 | 14.0290.0212   | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt                                          | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt                                                             |                | 15,100                        |                                | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1,020 | 02.0407.0213   | Tiêm cân gan chân                                                                   | Tiêm cân gan chân                                                                                      | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                       |
| 1,021 | 02.0408.0213   | Tiêm cạnh cột sống cổ                                                               | Tiêm cạnh cột sống cổ                                                                                  | T2             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                       |
| 1,022 | 02.0410.0213   | Tiêm cạnh cột sống ngực                                                             | Tiêm cạnh cột sống ngực                                                                                | T2             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                       |
| 1,023 | 02.0409.0213   | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng                                                        | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng                                                                           | T2             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                       |
| 1,024 | 02.0397.0213   | Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay                      | Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay                                         | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                       |
| 1,025 | 02.0404.0213   | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai                                                      | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai                                                                         | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                       |
| 1,026 | 02.0396.0213   | Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)                                      | Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)                                                         | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                       |
| 1,027 | 02.0405.0213   | Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)                                          | Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)                                                             | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                       |
| 1,028 | 02.0398.0213   | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối                                                    | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối                                                                       | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                       |
| 1,029 | 02.0401.0213   | Tiêm gân gấp ngón tay                                                               | Tiêm gân gấp ngón tay                                                                                  | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                       |
| 1,030 | 02.0406.0213   | Tiêm gân gót                                                                        | Tiêm gân gót                                                                                           | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                       |
| 1,031 | 02.0402.0213   | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                                                           | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                                                                              | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                       |
| 1,032 | 02.0403.0213   | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)                                 | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)                                                    | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                       |
| 1,033 | 02.0399.0213   | Tiêm hội chứng DeQuervain                                                           | Tiêm hội chứng DeQuervain                                                                              | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                       |
| 1,034 | 02.0400.0213   | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay                                                     | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay                                                                        | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                       |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                  |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1,035 | 02.0384.0213   | Tiêm khớp bàn ngón chân                                                        | Tiêm khớp bàn ngón chân                                                        | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,036 | 02.0386.0213   | Tiêm khớp bàn ngón tay                                                         | Tiêm khớp bàn ngón tay                                                         | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,037 | 02.0383.0213   | Tiêm khớp cổ chân                                                              | Tiêm khớp cổ chân                                                              | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,038 | 02.0385.0213   | Tiêm khớp cổ tay                                                               | Tiêm khớp cổ tay                                                               | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,039 | 02.0395.0213   | Tiêm khớp cùng chậu                                                            | Tiêm khớp cùng chậu                                                            | T2             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,040 | 02.0392.0213   | Tiêm khớp đòn - cùng vai                                                       | Tiêm khớp đòn - cùng vai                                                       | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,041 | 02.0387.0213   | Tiêm khớp đốt ngón tay                                                         | Tiêm khớp đốt ngón tay                                                         | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,042 | 02.0381.0213   | Tiêm khớp gối                                                                  | Tiêm khớp gối                                                                  | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,043 | 02.0382.0213   | Tiêm khớp háng                                                                 | Tiêm khớp háng                                                                 | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,044 | 02.0388.0213   | Tiêm khớp khuỷu tay                                                            | Tiêm khớp khuỷu tay                                                            | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,045 | 02.0393.0213   | Tiêm khớp thái dương hàm                                                       | Tiêm khớp thái dương hàm                                                       | T2             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,046 | 02.0391.0213   | Tiêm khớp ức - sườn                                                            | Tiêm khớp ức - sườn                                                            | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,047 | 02.0390.0213   | Tiêm khớp ức đòn                                                               | Tiêm khớp ức đòn                                                               | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,048 | 02.0389.0213   | Tiêm khớp vai                                                                  | Tiêm khớp vai                                                                  | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,049 | 02.0510.0213   | Tiêm nội khớp: acid hyaluronic                                                 | Tiêm nội khớp: acid hyaluronic                                                 | T3             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,050 | 03.2371.0213   | Tiêm chất nhờn vào khớp                                                        | Tiêm chất nhờn vào khớp                                                        | T1             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,051 | 03.2372.0213   | Tiêm corticoide vào khớp                                                       | Tiêm corticoide vào khớp                                                       | T1             | 104,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,052 | 02.0429.0214   | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                      | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                      | T2             | 148,700                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,053 | 02.0426.0214   | Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                               | Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                               | T2             | 148,700                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,054 | 02.0427.0214   | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                           | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                           | T2             | 148,700                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,055 | 02.0428.0214   | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm | T2             | 148,700                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,056 | 02.0424.0214   | Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm                           | Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm                           | T2             | 148,700                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,057 | 02.0425.0214   | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                     | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                     | T2             | 148,700                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,058 | 02.0414.0214   | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm                             | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm                             | T2             | 148,700                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,059 | 02.0416.0214   | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                              | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                              | T2             | 148,700                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,060 | 02.0413.0214   | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                                   | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                                   | T2             | 148,700                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,061 | 02.0415.0214   | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | T2             | 148,700                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,062 | 02.0422.0214   | Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                            | Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                            | T2             | 148,700                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,063 | 02.0417.0214   | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                              | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                              | T2             | 148,700                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,064 | 02.0411.0214   | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | T2             | 148,700                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,065 | 02.0412.0214   | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                                      | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                                      | T2             | 148,700                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,066 | 02.0418.0214   | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | T2             | 148,700                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,067 | 02.0423.0214   | Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm                            | Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm                            | T2             | 148,700                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,068 | 02.0421.0214   | Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | T2             | 148,700                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,069 | 02.0420.0214   | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | T2             | 148,700                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,070 | 02.0419.0214   | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | T2             | 148,700                       |                                | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1,071 | 01.0006.0215   | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                              | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                              | T3             | 25,100                        |                                | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 1,072 | 03.2391.0215   | Truyền tĩnh mạch                                                               | Truyền tĩnh mạch                                                               | T3             | 25,100                        | 25,100                         | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 1,073 | 11.0089.0215   | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông                          | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông                          | T3             | 25,100                        |                                | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 1,074 | 03.3821.0216   | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản                       | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản                       | T2             | 194,700                       |                                |                                                                          |
| 1,075 | 03.3827.0216   | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm                                        | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]                      | T3             | 194,700                       |                                |                                                                          |
| 1,076 | 03.2245.0216   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                                           | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [ tổn thương nông chiều dài < 10 cm]      | T1             | 194,700                       |                                |                                                                          |
| 1,077 | 10.9005.0216   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                                        | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm ]   |                | 194,700                       |                                |                                                                          |
| 1,078 | 11.0090.0216   | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bông              | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bông              | T2             | 194,700                       |                                |                                                                          |
| 1,079 | 15.0051.0216   | Khâu vết rách vành tai                                                         | Khâu vết rách vành tai                                                         | T3             | 194,700                       |                                |                                                                          |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1,080 | 15.0301.0216   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                          | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] | T1             | 194,700                       |                                |         |
| 1,081 | 03.3825.0217   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                             | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]                      | T2             | 269,500                       |                                |         |
| 1,082 | 03.2245.0217   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                                | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]       | T1             | 269,500                       |                                |         |
| 1,083 | 10.9005.0217   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                             | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]                      |                | 269,500                       |                                |         |
| 1,084 | 15.0301.0217   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                          | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] | T1             | 269,500                       |                                |         |
| 1,085 | 03.3818.0218   | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn                          | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn                                     | T3             | 289,500                       |                                |         |
| 1,086 | 03.3594.0218   | Khâu vết thương âm hộ, âm đạo                                       | Khâu vết thương âm hộ, âm đạo                                                  | P2             | 289,500                       |                                |         |
| 1,087 | 03.3827.0218   | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm                             | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]                       | T3             | 289,500                       |                                |         |
| 1,088 | 03.2245.0218   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                                | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]        | T1             | 289,500                       |                                |         |
| 1,089 | 10.9005.0218   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                             | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]     |                | 289,500                       |                                |         |
| 1,090 | 15.0301.0218   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                          | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]  | T1             | 289,500                       |                                |         |
| 1,091 | 03.3825.0219   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                             | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]                       | T2             | 354,200                       |                                |         |
| 1,092 | 03.2245.0219   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                                | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]        | T1             | 354,200                       |                                |         |
| 1,093 | 10.9005.0219   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                             | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]                       |                | 354,200                       |                                |         |
| 1,094 | 15.0301.0219   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                          | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]  | T1             | 354,200                       |                                |         |
| 1,095 | 17.0026.0220   | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                                 | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                                            | T3             | 50,800                        |                                |         |
| 1,096 | 17.0018.0221   | Điều trị bằng Parafin                                               | Điều trị bằng Parafin                                                          | T3             | 46,000                        |                                |         |
| 1,097 | 08.0026.0222   | Bỏ thuốc                                                            | Bỏ thuốc                                                                       | T3             | 57,600                        |                                |         |
| 1,098 | 08.0003.2045   | Măng chambers                                                       | Măng chambers                                                                  | T1             | 83,300                        | 83,300                         |         |
| 1,099 | 08.0008.2045   | Ốn chambers                                                         | Ốn chambers [kim dài]                                                          | T2             | 83,300                        | 83,300                         |         |
| 1,100 | 03.0290.0224   | Nhĩ chambers                                                        | Nhĩ chambers                                                                   | T2             |                               | 76,300                         |         |
| 1,101 | 03.0291.0224   | Ốn chambers                                                         | Ốn chambers                                                                    | T2             |                               | 76,300                         |         |
| 1,102 | 08.0010.0224   | Chích lẻ                                                            | Chích lẻ                                                                       | T3             | 76,300                        | 76,300                         |         |
| 1,103 | 08.0002.0224   | Hào chambers                                                        | Hào chambers                                                                   | T3             | 76,300                        | 76,300                         |         |
| 1,104 | 08.0001.0224   | Mai hoa chambers                                                    | Mai hoa chambers                                                               | T3             | 76,300                        | 76,300                         |         |
| 1,105 | 08.0004.0224   | Nhĩ chambers                                                        | Nhĩ chambers                                                                   | T2             | 76,300                        | 76,300                         |         |
| 1,106 | 08.0008.0224   | Ốn chambers                                                         | Ốn chambers [kim ngắn]                                                         | T2             | 76,300                        | 76,300                         |         |
| 1,107 | 08.0012.0224   | Từ chambers                                                         | Từ chambers                                                                    | T2             | 76,300                        | 76,300                         |         |
| 1,108 | 08.0007.0227   | Cấy chỉ                                                             | Cấy chỉ                                                                        | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,109 | 08.0232.0227   | Cấy chỉ chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng               | Cấy chỉ chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng                          | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,110 | 08.0240.0227   | Cấy chỉ chambers điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Cấy chỉ chambers điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não            | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,111 | 08.0239.0227   | Cấy chỉ điều trị chambers phát triển trí tuệ ở trẻ bại não          | Cấy chỉ điều trị chambers phát triển trí tuệ ở trẻ bại não                     | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,112 | 08.0270.0227   | Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ                               | Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ                                          | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,113 | 08.0269.0227   | Cấy chỉ điều trị dải dằm                                            | Cấy chỉ điều trị dải dằm                                                       | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,114 | 08.0272.0227   | Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh                                      | Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh                                                 | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,115 | 08.0242.0227   | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                               | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                          | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,116 | 08.0267.0227   | Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp                              | Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp                                         | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,117 | 08.0268.0227   | Cấy chỉ điều trị đau lưng                                           | Cấy chỉ điều trị đau lưng                                                      | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,118 | 08.0251.0227   | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                            | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                                       | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,119 | 08.0275.0227   | Cấy chỉ điều trị di tinh                                            | Cấy chỉ điều trị di tinh                                                       | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,120 | 08.0236.0227   | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực                                       | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực                                                  | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,121 | 08.0235.0227   | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực                                     | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực                                                | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,122 | 08.0247.0227   | Cấy chỉ điều trị hen phế quản                                       | Cấy chỉ điều trị hen phế quản                                                  | T1             | 156,400                       |                                |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1,123 | 08.0255.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp                                | Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp                                | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,124 | 08.0241.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông                            | Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông                            | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,125 | 08.0245.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình                                 | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình                                 | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,126 | 08.0274.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,127 | 08.0237.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ                                     | Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ                                     | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,128 | 08.0246.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy                                   | Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy                                   | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,129 | 08.0248.0227   | Cây chỉ điều trị huyết áp thấp                                       | Cây chỉ điều trị huyết áp thấp                                       | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,130 | 08.0256.0227   | Cây chỉ điều trị khan tiếng                                          | Cây chỉ điều trị khan tiếng                                          | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,131 | 08.0258.0227   | Cây chỉ điều trị liệt chi dưới                                       | Cây chỉ điều trị liệt chi dưới                                       | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,132 | 08.0257.0227   | Cây chỉ điều trị liệt chi trên                                       | Cây chỉ điều trị liệt chi trên                                       | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,133 | 08.0249.0227   | Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                   | Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                   | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,134 | 08.0238.0227   | Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em        | Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em        | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,135 | 08.0276.0227   | Cây chỉ điều trị liệt dương                                          | Cây chỉ điều trị liệt dương                                          | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,136 | 08.0228.0227   | Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não             | Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não             | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,137 | 08.0253.0227   | Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,138 | 08.0243.0227   | Cây chỉ điều trị mất ngủ                                             | Cây chỉ điều trị mất ngủ                                             | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,139 | 08.0233.0227   | Cây chỉ điều trị mày đay                                             | Cây chỉ điều trị mày đay                                             | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,140 | 08.0244.0227   | Cây chỉ điều trị nấc                                                 | Cây chỉ điều trị nấc                                                 | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,141 | 08.0271.0227   | Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt                                | Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt                                | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,142 | 08.0254.0227   | Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,143 | 08.0263.0227   | Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,144 | 08.0277.0227   | Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ                     | Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ                     | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,145 | 08.0231.0227   | Cây chỉ điều trị sa dạ dày                                           | Cây chỉ điều trị sa dạ dày                                           | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,146 | 08.0273.0227   | Cây chỉ điều trị sa tử cung                                          | Cây chỉ điều trị sa tử cung                                          | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,147 | 08.0229.0227   | Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược                                   | Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược                                   | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,148 | 08.0264.0227   | Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài                                     | Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài                                     | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,149 | 08.0252.0227   | Cây chỉ điều trị thất vận ngôn                                       | Cây chỉ điều trị thất vận ngôn                                       | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,150 | 08.0250.0227   | Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,151 | 08.0230.0227   | Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                                     | Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                                     | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,152 | 08.0262.0227   | Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang                                      | Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang                                      | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,153 | 08.0266.0227   | Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                                 | Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                                 | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,154 | 08.0234.0227   | Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến                                      | Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến                                      | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,155 | 08.0265.0227   | Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                          | Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                          | T1             | 156,400                       |                                |         |
| 1,156 | 03.0288.0228   | Chườm ngải                                                           | Chườm ngải                                                           | T3             |                               | 37,000                         |         |
| 1,157 | 03.0683.0228   | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                                      | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                                      | T3             |                               | 37,000                         |         |
| 1,158 | 03.0688.0228   | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                            | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                            | T3             |                               | 37,000                         |         |
| 1,159 | 17.0161.0228   | Điều trị chườm ngải cứu                                              | Điều trị chườm ngải cứu                                              |                | 37,000                        |                                |         |
| 1,160 | 08.0027.0228   | Chườm ngải                                                           | Chườm ngải                                                           | T3             | 37,000                        | 37,000                         |         |
| 1,161 | 08.0009.0228   | Cứu                                                                  | Cứu                                                                  | T3             | 37,000                        | 37,000                         |         |
| 1,162 | 08.0468.0228   | Cứu điều trị bí đái thể hàn                                          | Cứu điều trị bí đái thể hàn                                          | T3             | 37,000                        |                                |         |
| 1,163 | 08.0476.0228   | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                                         | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                                         | T3             | 37,000                        | 37,000                         |         |
| 1,164 | 08.0464.0228   | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não                   | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não                   | T3             | 37,000                        | 37,000                         |         |
| 1,165 | 08.0472.0228   | Cứu điều trị đái dâm thể hàn                                         | Cứu điều trị đái dâm thể hàn                                         | T3             | 37,000                        | 37,000                         |         |
| 1,166 | 08.0470.0228   | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn                                   | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn                                   | T3             | 37,000                        | 37,000                         |         |
| 1,167 | 08.0452.0228   | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                            | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                            | T3             | 37,000                        | 37,000                         |         |
| 1,168 | 08.0473.0228   | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                                        | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                                        | T3             | 37,000                        | 37,000                         |         |
| 1,169 | 08.0461.0228   | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                 | T3             | 37,000                        | 37,000                         |         |
| 1,170 | 08.0465.0228   | Cứu điều trị di tinh thể hàn                                         | Cứu điều trị di tinh thể hàn                                         | T3             | 37,000                        |                                |         |
| 1,171 | 08.0474.0228   | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn                                  | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn                                  | T3             | 37,000                        | 37,000                         |         |
| 1,172 | 08.0462.0228   | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn                                  | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn                                  | T3             | 37,000                        | 37,000                         |         |
| 1,173 | 08.0451.0228   | Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn                 | Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn                 | T3             | 37,000                        | 37,000                         |         |
| 1,174 | 08.0455.0228   | Cứu điều trị khan tiếng thể hàn                                      | Cứu điều trị khan tiếng thể hàn                                      | T3             | 37,000                        | 37,000                         |         |
| 1,175 | 08.0458.0228   | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                   | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                   | T3             | 37,000                        | 37,000                         |         |
| 1,176 | 08.0457.0228   | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                                   | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                                   | T3             | 37,000                        | 37,000                         |         |
| 1,177 | 08.0460.0228   | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn            | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn            | T3             | 37,000                        | 37,000                         |         |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|---------|
| 1,178 | 08.0466.0228   | Cứu điều trị liệt dương thể hàn                                               | Cứu điều trị liệt dương thể hàn                                                     | T3             | 37,000                        |                      |         |
| 1,179 | 08.0459.0228   | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                                           | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                                                 | T3             | 37,000                        | 37,000               |         |
| 1,180 | 08.0453.0228   | Cứu điều trị nấc thể hàn                                                      | Cứu điều trị nấc thể hàn                                                            | T3             | 37,000                        | 37,000               |         |
| 1,181 | 08.0454.0228   | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                                              | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                                                    |                | 37,000                        | 37,000               |         |
| 1,182 | 08.0456.0228   | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                                | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                                      | T3             | 37,000                        | 37,000               |         |
| 1,183 | 08.0471.0228   | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                                     | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                                           | T3             | 37,000                        | 37,000               |         |
| 1,184 | 08.0475.0228   | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn                              | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn                                    | T3             | 37,000                        | 37,000               |         |
| 1,185 | 08.0477.0228   | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                                        | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                                              | T3             | 37,000                        | 37,000               |         |
| 1,186 | 08.0467.0228   | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn                                       | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn                                             | T3             | 37,000                        |                      |         |
| 1,187 | 08.0469.0228   | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn                                               | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn                                                     | T3             | 37,000                        |                      |         |
| 1,188 | 08.0463.0228   | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                                        | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                                              | T3             | 37,000                        | 37,000               |         |
| 1,189 | 08.0025.0229   | Đặt thuốc YHCT                                                                | Đặt thuốc YHCT                                                                      | T3             | 51,100                        | 51,100               |         |
| 1,190 | 08.0005.2046   | Điện châm                                                                     | Điện châm [kim dài]                                                                 | T2             | 85,300                        | 85,300               |         |
| 1,191 | 08.0146.2046   | Điện mẫn châm điều trị                                                        | Điện mẫn châm điều trị                                                              |                | 85,300                        |                      |         |
| 1,192 | 08.0115.2046   | Điện mẫn châm điều trị béo phì                                                | Điện mẫn châm điều trị béo phì                                                      | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,193 | 08.0161.2046   | Điện mẫn châm điều trị bí đại cơ năng                                         | Điện mẫn châm điều trị bí đại cơ năng                                               | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,194 | 08.0126.2046   | Điện mẫn châm điều trị dai dảm                                                | Điện mẫn châm điều trị dai dảm [kim dài]                                            | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,195 | 08.0135.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                            | Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                                  | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,196 | 08.0143.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt                                             | Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt                                                   | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,197 | 08.0157.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau lưng                                               | Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]                                           | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,198 | 08.0153.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau răng                                               | Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]                                           | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,199 | 08.0137.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V                                        | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V                                              | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,200 | 08.0158.2046   | Điện mẫn châm điều trị di tinh                                                | Điện mẫn châm điều trị di tinh                                                      | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,201 | 08.0156.2046   | Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp                             | Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp                                   | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,202 | 08.0145.2046   | Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực                                           | Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực                                                 | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,203 | 08.0131.2046   | Điện mẫn châm điều trị hen phế quản                                           | Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]                                       | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,204 | 08.0117.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng- da dầy tá tràng                             | Điện mẫn châm điều trị hội chứng- da dầy tá tràng [kim dài]                         | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,205 | 08.0114.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông                              | Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]                          | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,206 | 08.0129.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình                                    | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]                                | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,207 | 08.0125.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                                | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]                            | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,208 | 08.0130.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy                                      | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]                                  | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,209 | 08.0132.2046   | Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp                                          | Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]                                      | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,210 | 08.0140.2046   | Điện mẫn châm điều trị khản tiếng                                             | Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim dài]                                         | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,211 | 08.0142.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới                                          | Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]                                      | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,212 | 08.0141.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên                                          | Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]                                      | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,213 | 08.0133.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                      | Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                            | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,214 | 08.0122.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em                               | Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em                                     | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,215 | 08.0123.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em | Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em       | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,216 | 08.0159.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt dương                                             | Điện mẫn châm điều trị liệt dương                                                   | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,217 | 08.0116.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não                | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não                      | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,218 | 08.0138.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                    | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]                | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,219 | 08.0128.2046   | Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                   | Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                         | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,220 | 08.0139.2046   | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não     | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài] | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,221 | 08.0152.2046   | Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                      | Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]                                  | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,222 | 08.0160.2046   | Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                     | Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                           | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,223 | 08.0118.2046   | Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày                                              | Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]                                          | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,224 | 08.0124.2046   | Điện mẫn châm điều trị sa tử cung                                             | Điện mẫn châm điều trị sa tử cung                                                   | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,225 | 08.0134.2046   | Điện mẫn châm điều trị tác tia sữa                                            | Điện mẫn châm điều trị tác tia sữa                                                  | T1             | 85,300                        |                      |         |
| 1,226 | 08.0119.2046   | Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược                                      | Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]                                  | T1             | 85,300                        |                      |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1,227 | 08.0150.2046   | Điện mông châm điều trị táo bón kéo dài                                | Điện mông châm điều trị táo bón kéo dài                                | T1             | 85,300                        |                                |         |
| 1,228 | 08.0136.2046   | Điện mông châm điều trị thất vận ngôn                                  | Điện mông châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]                        | T1             | 85,300                        |                                |         |
| 1,229 | 08.0127.2046   | Điện mông châm điều trị thông kinh                                     | Điện mông châm điều trị thông kinh                                     | T1             | 85,300                        |                                |         |
| 1,230 | 08.0120.2046   | Điện mông châm điều trị trĩ                                            | Điện mông châm điều trị trĩ [kim dài]                                  | T1             | 85,300                        |                                |         |
| 1,231 | 08.0154.2046   | Điện mông châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp                         | Điện mông châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp                         | T1             | 85,300                        |                                |         |
| 1,232 | 08.0144.2046   | Điện mông châm điều trị viêm kết mạc                                   | Điện mông châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]                         | T1             | 85,300                        |                                |         |
| 1,233 | 08.0151.2046   | Điện mông châm điều trị viêm mũi xoang                                 | Điện mông châm điều trị viêm mũi xoang                                 | T1             | 85,300                        |                                |         |
| 1,234 | 08.0155.2046   | Điện mông châm điều trị viêm quanh khớp vai                            | Điện mông châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]                  | T1             | 85,300                        |                                |         |
| 1,235 | 08.0121.2046   | Điện mông châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt            | Điện mông châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt            | T1             | 85,300                        |                                |         |
| 1,236 | 03.0469.0230   | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ                                          | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ                                          | T2             |                               | 78,300                         |         |
| 1,237 | 03.0531.0230   | Điện châm điều trị chứng tic                                           | Điện châm điều trị chứng tic                                           | T2             |                               | 78,300                         |         |
| 1,238 | 03.0505.0230   | Điện châm điều trị đái dầm                                             | Điện châm điều trị đái dầm                                             | T2             |                               | 78,300                         |         |
| 1,239 | 03.0478.0230   | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                | T2             |                               | 78,300                         |         |
| 1,240 | 03.0477.0230   | Điện châm điều trị động kinh cục bộ                                    | Điện châm điều trị động kinh cục bộ                                    | T2             |                               | 78,300                         |         |
| 1,241 | 03.0479.0230   | Điện châm điều trị mất ngủ                                             | Điện châm điều trị mất ngủ                                             | T2             |                               | 78,300                         |         |
| 1,242 | 03.0480.0230   | Điện châm điều trị stress                                              | Điện châm điều trị stress                                              | T2             |                               | 78,300                         |         |
| 1,243 | 03.0357.0230   | Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ                                      | Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ                                      | T2             |                               | 78,300                         |         |
| 1,244 | 08.0005.0230   | Điện châm                                                              | Điện châm [kim ngắn]                                                   | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,245 | 08.0293.0230   | Điện châm điều trị bí đái cơ năng                                      | Điện châm điều trị bí đái cơ năng                                      | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,246 | 08.0282.0230   | Điện châm điều trị cảm mạo                                             | Điện châm điều trị cảm mạo                                             | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,247 | 08.0288.0230   | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,248 | 08.0302.0230   | Điện châm điều trị chắp lẹo                                            | Điện châm điều trị chắp lẹo                                            | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,249 | 08.0321.0230   | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                                    | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                                    | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,250 | 08.0290.0230   | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận                                   | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận                                   | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,251 | 08.0313.0230   | Điện châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm                             | Điện châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm                             | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,252 | 08.0303.0230   | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                          | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                          | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,253 | 08.0312.0230   | Điện châm điều trị đau răng                                            | Điện châm điều trị đau răng                                            | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,254 | 08.0318.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                                 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                                 | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,255 | 08.0319.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do zona                                    | Điện châm điều trị giảm đau do zona                                    | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,256 | 08.0315.0230   | Điện châm điều trị giảm khứu giác                                      | Điện châm điều trị giảm khứu giác                                      | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,257 | 08.0298.0230   | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,258 | 08.0281.0230   | Điện châm điều trị hội chứng stress                                    | Điện châm điều trị hội chứng stress                                    | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,259 | 08.0278.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                 | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,260 | 08.0295.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,261 | 08.0279.0230   | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                       | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                       | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,262 | 08.0299.0230   | Điện châm điều trị khản tiếng                                          | Điện châm điều trị khản tiếng                                          | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,263 | 08.0306.0230   | Điện châm điều trị lác cơ năng                                         | Điện châm điều trị lác cơ năng                                         | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,264 | 08.0301.0230   | Điện châm điều trị liệt chi trên                                       | Điện châm điều trị liệt chi trên                                       | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,265 | 08.0316.0230   | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh            | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh            | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,266 | 08.0320.0230   | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh                | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh                | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,267 | 08.0287.0230   | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em    | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em    | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,268 | 08.0296.0230   | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,269 | 08.0285.0230   | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                 | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,270 | 08.0289.0230   | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não           | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não           | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,271 | 08.0300.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,272 | 08.0307.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                              | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                              | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,273 | 08.0297.0230   | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,274 | 08.0317.0230   | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,275 | 08.0311.0230   | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,276 | 08.0292.0230   | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |
| 1,277 | 08.0294.0230   | Điện châm điều trị sa tử cung                                          | Điện châm điều trị sa tử cung                                          | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,278 | 08.0280.0230   | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | T2             | 78,300                        | 78,300                         |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|---------|
| 1,279 | 08.0284.0230   | Điện châm điều trị trĩ                                                     | Điện châm điều trị trĩ                                                     | T2             | 78,300                        | 78,300               |         |
| 1,280 | 08.0314.0230   | Điện châm điều trị ù tai                                                   | Điện châm điều trị ù tai                                                   | T2             | 78,300                        | 78,300               |         |
| 1,281 | 08.0283.0230   | Điện châm điều trị viêm Amidan                                             | Điện châm điều trị viêm Amidan                                             | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,282 | 08.0291.0230   | Điện châm điều trị viêm bàng quang                                         | Điện châm điều trị viêm bàng quang                                         | T2             | 78,300                        | 78,300               |         |
| 1,283 | 08.0304.0230   | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                            | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                            | T2             | 78,300                        | 78,300               |         |
| 1,284 | 08.0310.0230   | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                          | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                          | T2             | 78,300                        | 78,300               |         |
| 1,285 | 08.0305.0230   | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp               | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp               | T2             | 78,300                        | 78,300               |         |
| 1,286 | 08.0186.0230   | Điện nhĩ châm điều đi tinh                                                 | Điện nhĩ châm điều đi tinh                                                 | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,287 | 08.0189.0230   | Điện nhĩ châm điều trị bị đáí cơ năng                                      | Điện nhĩ châm điều trị bị đáí cơ năng                                      | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,288 | 08.0174.0230   | Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo                                             | Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo                                             | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,289 | 08.0182.0230   | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,290 | 08.0227.0230   | Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt                                    | Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt                                    | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,291 | 08.0184.0230   | Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần                                   | Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần                                   | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,292 | 08.0190.0230   | Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ                                | Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ                                | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,293 | 08.0211.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm                                             | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm                                             | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,294 | 08.0169.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,295 | 08.0194.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V                                 | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V                                 | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,296 | 08.0217.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp                               | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp                               | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,297 | 08.0203.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt                                          | Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt                                          | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,298 | 08.0218.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                                            | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                                            | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,299 | 08.0213.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau răng                                            | Điện nhĩ châm điều trị đau răng                                            | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,300 | 08.0224.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư                                 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư                                 | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,301 | 08.0225.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona                                    | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona                                    | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,302 | 08.0220.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác                                       | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác                                       | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,303 | 08.0206.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực                                        | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực                                        | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,304 | 08.0180.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                                      | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                                      | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,305 | 08.0164.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản                                        | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản                                        | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,306 | 08.0178.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng                         | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng                         | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,307 | 08.0171.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress                                    | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress                                    | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,308 | 08.0162.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình                                 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình                                 | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,309 | 08.0192.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,310 | 08.0181.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em                            | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em                            | T2             | 78,300                        | 78,300               |         |
| 1,311 | 08.0163.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                                   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                                   | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,312 | 08.0165.0230   | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp                                       | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp                                       | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,313 | 08.0197.0230   | Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng                                          | Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng                                          | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,314 | 08.0200.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                                       | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                                       | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,315 | 08.0199.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                                       | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                                       | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,316 | 08.0166.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên                             | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên                             | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,317 | 08.0187.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương                                          | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương                                          | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,318 | 08.0177.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não             | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não             | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,319 | 08.0221.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗ, đám rỗ dây thần kinh                       | Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗ, đám rỗ dây thần kinh                       | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,320 | 08.0195.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,321 | 08.0170.0230   | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                                             | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                                             | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,322 | 08.0173.0230   | Điện nhĩ châm điều trị nấc                                                 | Điện nhĩ châm điều trị nấc                                                 | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,323 | 08.0172.0230   | Điện nhĩ châm điều trị nôn                                                 | Điện nhĩ châm điều trị nôn                                                 | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,324 | 08.0183.0230   | Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não                    | Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não                    | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,325 | 08.0198.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,326 | 08.0222.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng                              | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng                              | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,327 | 08.0202.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,328 | 08.0196.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,329 | 08.0223.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | T2             | 78,300                        |                      |         |
| 1,330 | 08.0212.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | T2             | 78,300                        |                      |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1,331 | 08.0188.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện                                                      | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện                                                      | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,332 | 08.0191.0230   | Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung                                                              | Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung                                                              | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,333 | 08.0167.0230   | Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa                                                             | Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa                                                             | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,334 | 08.0208.0230   | Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài                                                         | Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài                                                         | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,335 | 08.0193.0230   | Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn                                                           | Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn                                                           | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,336 | 08.0168.0230   | Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                                       | Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                                       | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,337 | 08.0201.0230   | Điện nhĩ châm điều trị thống kinh                                                              | Điện nhĩ châm điều trị thống kinh                                                              | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,338 | 08.0219.0230   | Điện nhĩ châm điều trị ù tai                                                                   | Điện nhĩ châm điều trị ù tai                                                                   | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,339 | 08.0185.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang                                                         | Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang                                                         | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,340 | 08.0226.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh                                            | Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh                                            | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,341 | 08.0204.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc                                                            | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc                                                            | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,342 | 08.0215.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp                                                     | Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp                                                     | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,343 | 08.0209.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang                                                          | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang                                                          | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,344 | 08.0216.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai                                                     | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai                                                     | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,345 | 08.0205.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp                               | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp                               | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,346 | 08.0179.0230   | Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                                              | Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                                              | T2             | 78,300                        |                                |         |
| 1,347 | 17.0006.0231   | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc                                                              | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc                                                              | T3             | 48,900                        |                                |         |
| 1,348 | 17.0005.0231   | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                                                          | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                                                          | T3             | 48,900                        |                                |         |
| 1,349 | 17.0028.0232   | Điều trị bằng ion tĩnh điện                                                                    | Điều trị bằng ion tĩnh điện                                                                    |                | 41,900                        |                                |         |
| 1,350 | 17.0030.0232   | Điều trị bằng tĩnh điện trường                                                                 | Điều trị bằng tĩnh điện trường                                                                 |                | 41,900                        |                                |         |
| 1,351 | 17.0004.0232   | Điều trị bằng từ trường                                                                        | Điều trị bằng từ trường                                                                        | T3             | 41,900                        | 41,900                         |         |
| 1,352 | 17.0007.0234   | Điều trị bằng các dòng điện xung                                                               | Điều trị bằng các dòng điện xung                                                               | T3             | 44,900                        |                                |         |
| 1,353 | 08.0481.0235   | Giác hơi điều trị các chứng đau                                                                | Giác hơi điều trị các chứng đau                                                                | T3             | 36,700                        | 36,700                         |         |
| 1,354 | 08.0482.0235   | Giác hơi điều trị cảm cúm                                                                      | Giác hơi điều trị cảm cúm                                                                      | T3             | 36,700                        | 36,700                         |         |
| 1,355 | 08.0479.0235   | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                                                          | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                                                          | T3             | 36,700                        | 36,700                         |         |
| 1,356 | 08.0480.0235   | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt                                                        | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt                                                        | T3             | 36,700                        | 36,700                         |         |
| 1,357 | 17.0010.0236   | Điều trị bằng dòng giao thoa                                                                   | Điều trị bằng dòng giao thoa                                                                   | T3             | 30,800                        |                                |         |
| 1,358 | 11.0099.0237   | Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ                                               | Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ                                               | T2             | 40,900                        |                                |         |
| 1,359 | 13.0051.0237   | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại                                                | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [ hồng ngoại]                                  |                | 40,900                        |                                |         |
| 1,360 | 17.0011.0237   | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                                                   | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                                                   |                | 40,900                        | 40,900                         |         |
| 1,361 | 17.0175.0238   | Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh                                                | Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh                                                | T3             |                               | 54,800                         |         |
| 1,362 | 17.0078.0238   | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                                                                      | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                                                                      | T3             | 54,800                        |                                |         |
| 1,363 | 08.0013.0238   | Kéo nắn cột sống cổ                                                                            | Kéo nắn cột sống cổ                                                                            | T2             | 54,800                        | 54,800                         |         |
| 1,364 | 08.0014.0238   | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                                                     | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                                                     | T2             | 54,800                        |                                |         |
| 1,365 | 17.0135.0239   | Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)                      | Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)                      | T3             | 352,800                       |                                |         |
| 1,366 | 17.0134.0240   | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống                                     | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống                                     | T3             | 219,700                       |                                |         |
| 1,367 | 17.0147.0241   | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống) | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống) |                | 59,300                        |                                |         |
| 1,368 | 17.0148.0241   | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)         | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)         |                | 59,300                        |                                |         |
| 1,369 | 17.0146.0241   | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối                                                             | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối                                                             |                | 59,300                        |                                |         |
| 1,370 | 17.0144.0241   | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng                                                       | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng                                                       |                | 59,300                        |                                |         |
| 1,371 | 17.0145.0241   | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối                                                             | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối                                                             |                | 59,300                        |                                |         |
| 1,372 | 17.0153.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO                                                               | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO                                                               |                | 59,300                        |                                |         |
| 1,373 | 17.0152.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO                                                           | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO                                                           |                | 59,300                        |                                |         |
| 1,374 | 17.0149.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO                                                            | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO                                                            |                | 59,300                        |                                |         |
| 1,375 | 17.0143.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)                                                    | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)                                                    |                | 59,300                        |                                |         |
| 1,376 | 17.0151.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO                                                      | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO                                                      |                | 59,300                        |                                |         |
| 1,377 | 17.0150.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO                                               | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO                                               |                | 59,300                        |                                |         |
| 1,378 | 17.0142.0241   | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu                                                            | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu                                                            |                | 59,300                        |                                |         |
| 1,379 | 17.0141.0241   | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu                                                            | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu                                                            |                | 59,300                        |                                |         |
| 1,380 | 17.0133.0242   | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống                               | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống                               |                | 162,700                       |                                |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                     |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1,381 | 17.0012.0243   | Điều trị bằng laser công suất thấp                        | Điều trị bằng laser công suất thấp                          |                | 52,100                        |                                |                                                             |
| 1,382 | 08.0011.0243   | laser châm                                                | laser châm                                                  | T2             | 52,100                        | 52,100                         |                                                             |
| 1,383 | 11.0120.0244   | Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne            | Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne              | T3             | 36,600                        |                                |                                                             |
| 1,384 | 03.0281.0249   | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                 | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                   | T3             |                               | 54,800                         |                                                             |
| 1,385 | 08.0024.0249   | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                   | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                     | T3             | 54,800                        | 54,800                         |                                                             |
| 1,386 | 08.0023.0249   | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                 | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                   | T3             | 54,800                        | 54,800                         |                                                             |
| 1,387 | 17.0130.0250   | Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ     | Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ       | T2             | 1,153,800                     |                                | Chưa bao gồm thuốc                                          |
| 1,388 | 03.0284.0252   | Sắc thuốc thang                                           | Sắc thuốc thang                                             | T3             |                               | 14,000                         | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 1,389 | 03.0276.0252   | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                  | T2             |                               | 14,000                         | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 1,390 | 08.0022.0252   | Sắc thuốc thang                                           | Sắc thuốc thang                                             |                | 14,000                        | 14,000                         | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 1,391 | 08.0015.0252   | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                  |                | 14,000                        | 14,000                         | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 1,392 | 11.0124.0253   | Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc          | Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc            | T3             | 48,700                        |                                |                                                             |
| 1,393 | 17.0008.0253   | Điều trị bằng siêu âm                                     | Điều trị bằng siêu âm                                       | T3             | 48,700                        |                                |                                                             |
| 1,394 | 13.0051.0254   | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại           | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn] |                | 41,100                        |                                |                                                             |
| 1,395 | 17.0002.0254   | Điều trị bằng sóng cực ngắn                               | Điều trị bằng sóng cực ngắn                                 | T3             | 41,100                        |                                |                                                             |
| 1,396 | 17.0001.0254   | Điều trị bằng sóng ngắn                                   | Điều trị bằng sóng ngắn                                     | T3             | 41,100                        | 41,100                         |                                                             |
| 1,397 | 17.0003.0254   | Điều trị bằng vi sóng                                     | Điều trị bằng vi sóng                                       | T3             | 41,100                        |                                |                                                             |
| 1,398 | 17.0009.0255   | Điều trị bằng sóng xung kích                              | Điều trị bằng sóng xung kích                                | T3             | 71,200                        |                                |                                                             |
| 1,399 | 17.0102.0258   | Tập trị giác và nhận thức                                 | Tập trị giác và nhận thức                                   | T3             | 51,400                        | 51,400                         |                                                             |
| 1,400 | 08.0028.0259   | Luyện tập dưỡng sinh                                      | Luyện tập dưỡng sinh                                        |                | 33,400                        | 33,400                         |                                                             |
| 1,401 | 17.0108.0260   | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)             | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)               |                | 77,500                        | 77,500                         |                                                             |
| 1,402 | 17.0070.0261   | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi                        | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi                          |                | 14,700                        |                                |                                                             |
| 1,403 | 03.0130.0262   | Vận động trị liệu bằng quang                              | Vận động trị liệu bằng quang                                | T3             | 318,700                       |                                |                                                             |
| 1,404 | 17.0091.0262   | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)          | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)            | T3             | 318,700                       |                                |                                                             |
| 1,405 | 17.0104.0263   | Tập nuốt                                                  | Tập nuốt [sử dụng máy]                                      | T3             | 173,700                       | 173,700                        |                                                             |
| 1,406 | 17.0104.0264   | Tập nuốt                                                  | Tập nuốt [không sử dụng máy]                                | T3             | 144,700                       | 144,700                        |                                                             |
| 1,407 | 03.0749.0265   | Sửa lỗi phát âm                                           | Sửa lỗi phát âm                                             |                |                               | 124,000                        |                                                             |
| 1,408 | 17.0109.0265   | Tập cho người thất ngôn                                   | Tập cho người thất ngôn                                     | T3             | 124,000                       | 124,000                        |                                                             |
| 1,409 | 17.0111.0265   | Tập sửa lỗi phát âm                                       | Tập sửa lỗi phát âm                                         |                | 124,000                       | 124,000                        |                                                             |
| 1,410 | 17.0033.0266   | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người   | T3             | 51,800                        |                                |                                                             |
| 1,411 | 17.0034.0267   | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người     | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người       | T3             | 59,300                        |                                |                                                             |
| 1,412 | 17.0090.0267   | Tập điều hợp vận động                                     | Tập điều hợp vận động                                       |                | 59,300                        | 59,300                         |                                                             |
| 1,413 | 17.0039.0267   | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                          | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                            | T3             | 59,300                        | 59,300                         |                                                             |
| 1,414 | 17.0037.0267   | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                          | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                            | T3             | 59,300                        |                                |                                                             |
| 1,415 | 17.0062.0267   | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng      | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng        | T3             | 59,300                        |                                |                                                             |
| 1,416 | 17.0056.0267   | Tập vận động có kháng trở                                 | Tập vận động có kháng trở                                   | T3             | 59,300                        | 59,300                         |                                                             |
| 1,417 | 17.0053.0267   | Tập vận động có trợ giúp                                  | Tập vận động có trợ giúp                                    | T3             | 59,300                        | 59,300                         |                                                             |
| 1,418 | 17.0052.0267   | Tập vận động thụ động                                     | Tập vận động thụ động                                       | T3             | 59,300                        | 59,300                         |                                                             |
| 1,419 | 17.0092.0268   | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                 | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                   |                | 33,400                        |                                |                                                             |
| 1,420 | 17.0048.0268   | Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)  | Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)    | T3             | 33,400                        | 33,400                         |                                                             |
| 1,421 | 17.0046.0268   | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)                      | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)                        | T2             | 33,400                        | 33,400                         |                                                             |
| 1,422 | 17.0045.0268   | Tập đi với bàn xương cá                                   | Tập đi với bàn xương cá                                     |                | 33,400                        |                                |                                                             |
| 1,423 | 17.0050.0268   | Tập đi với chân giả dưới gối                              | Tập đi với chân giả dưới gối                                | T3             | 33,400                        |                                |                                                             |
| 1,424 | 17.0049.0268   | Tập đi với chân giả trên gối                              | Tập đi với chân giả trên gối                                | T3             | 33,400                        |                                |                                                             |
| 1,425 | 17.0044.0268   | Tập đi với gậy                                            | Tập đi với gậy                                              |                | 33,400                        | 33,400                         |                                                             |
| 1,426 | 17.0042.0268   | Tập đi với khung tập đi                                   | Tập đi với khung tập đi                                     |                | 33,400                        |                                |                                                             |
| 1,427 | 17.0051.0268   | Tập đi với khung treo                                     | Tập đi với khung treo                                       |                | 33,400                        |                                |                                                             |
| 1,428 | 17.0043.0268   | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                   | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                     |                | 33,400                        |                                |                                                             |
| 1,429 | 17.0041.0268   | Tập đi với thanh song song                                | Tập đi với thanh song song                                  |                | 33,400                        | 33,400                         |                                                             |
| 1,430 | 17.0047.0268   | Tập lên, xuống cầu thang                                  | Tập lên, xuống cầu thang                                    | T3             | 33,400                        | 33,400                         |                                                             |
| 1,431 | 17.0068.0268   | Tập thăng bằng với bàn bập bênh                           | Tập thăng bằng với bàn bập bênh                             | T3             | 33,400                        |                                |                                                             |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú             |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|---------------------|
| 1,432 | 17.0059.0268   | Tập trong bồn bóng nhỏ                                          | Tập trong bồn bóng nhỏ                                          |                | 33,400                        |                      |                     |
| 1,433 | 17.0058.0268   | Tập vận động trên bóng                                          | Tập vận động trên bóng                                          |                | 33,400                        |                      |                     |
| 1,434 | 17.0072.0268   | Tập với bàn nghiêng                                             | Tập với bàn nghiêng                                             |                | 33,400                        |                      |                     |
| 1,435 | 17.0067.0268   | Tập với dụng cụ chèo thuyền                                     | Tập với dụng cụ chèo thuyền                                     |                | 33,400                        |                      |                     |
| 1,436 | 17.0066.0268   | Tập với dụng cụ quay khớp vai                                   | Tập với dụng cụ quay khớp vai                                   |                | 33,400                        |                      |                     |
| 1,437 | 17.0064.0268   | Tập với giàn treo các chi                                       | Tập với giàn treo các chi                                       |                | 33,400                        |                      |                     |
| 1,438 | 17.0069.0268   | Tập với máy tập thăng bằng                                      | Tập với máy tập thăng bằng                                      | T3             | 33,400                        |                      |                     |
| 1,439 | 17.0063.0268   | Tập với thang tường                                             | Tập với thang tường                                             |                | 33,400                        |                      |                     |
| 1,440 | 17.0065.0269   | Tập với ròng rọc                                                | Tập với ròng rọc                                                |                | 14,700                        |                      |                     |
| 1,441 | 03.0903.0270   | Tập với xe đạp tập                                              | Tập với xe đạp tập                                              |                |                               | 14,700               |                     |
| 1,442 | 17.0071.0270   | Tập với xe đạp tập                                              | Tập với xe đạp tập                                              |                | 14,700                        | 14,700               |                     |
| 1,443 | 03.0540.0271   | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ                                   | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ                                   | T2             |                               | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,444 | 03.0584.0271   | Thủy châm điều trị chứng tic                                    | Thủy châm điều trị chứng tic                                    | T2             |                               | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,445 | 03.0592.0271   | Thủy châm điều trị dai dăm                                      | Thủy châm điều trị dai dăm                                      | T2             |                               | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,446 | 03.0549.0271   | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                         | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                         | T2             |                               | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,447 | 03.0548.0271   | Thủy châm điều trị động kinh                                    | Thủy châm điều trị động kinh                                    | T2             |                               | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,448 | 03.0550.0271   | Thủy châm điều trị mất ngủ                                      | Thủy châm điều trị mất ngủ                                      | T2             |                               | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,449 | 03.0551.0271   | Thủy châm điều trị stress                                       | Thủy châm điều trị stress                                       | T2             |                               | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,450 | 03.0582.0271   | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                          | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                          | T2             |                               | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,451 | 08.0006.0271   | Thủy châm                                                       | Thủy châm                                                       | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,452 | 08.0338.0271   | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em                              | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em                              | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,453 | 08.0341.0271   | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                          | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                          | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,454 | 08.0336.0271   | Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng                         | Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng                         | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,455 | 08.0388.0271   | Thủy châm điều trị bí đại cơ năng                               | Thủy châm điều trị bí đại cơ năng                               | T2             | 77,100                        |                      | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,456 | 08.0327.0271   | Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm                                 | Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm                                 | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,457 | 08.0343.0271   | Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não        | Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não        | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,458 | 08.0345.0271   | Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ                         | Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ                         | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,459 | 08.0350.0271   | Thủy châm điều trị dai dăm                                      | Thủy châm điều trị dai dăm                                      | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,460 | 08.0323.0271   | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                         | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                         | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,461 | 08.0357.0271   | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                  | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                  | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,462 | 08.0359.0271   | Thủy châm điều trị đau dây V                                    | Thủy châm điều trị đau dây V                                    | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,463 | 08.0376.0271   | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                        | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                        | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,464 | 08.0380.0271   | Thủy châm điều trị đau hồ mắt                                   | Thủy châm điều trị đau hồ mắt                                   | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,465 | 08.0360.0271   | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống      | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống      | T2             | 77,100                        |                      | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,466 | 08.0378.0271   | Thủy châm điều trị đau lưng                                     | Thủy châm điều trị đau lưng                                     | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,467 | 08.0373.0271   | Thủy châm điều trị đau răng                                     | Thủy châm điều trị đau răng                                     | T2             | 77,100                        |                      | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,468 | 08.0352.0271   | Thủy châm điều trị đau vai gáy                                  | Thủy châm điều trị đau vai gáy                                  | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,469 | 08.0385.0271   | Thủy châm điều trị di tinh                                      | Thủy châm điều trị di tinh                                      | T2             | 77,100                        |                      | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,470 | 08.0383.0271   | Thủy châm điều trị giảm thị lực                                 | Thủy châm điều trị giảm thị lực                                 | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,471 | 08.0339.0271   | Thủy châm điều trị giảm thính lực                               | Thủy châm điều trị giảm thính lực                               | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,472 | 08.0353.0271   | Thủy châm điều trị hen phế quản                                 | Thủy châm điều trị hen phế quản                                 | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,473 | 08.0331.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng                    | Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng                    | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,474 | 08.0362.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                         | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                         | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,475 | 08.0325.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng stress                             | Thủy châm điều trị hội chứng stress                             | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,476 | 08.0322.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông                    | Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông                    | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,477 | 08.0351.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                          | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                          | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,478 | 08.0347.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                      | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                      | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,479 | 08.0354.0271   | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                                | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                                | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,480 | 08.0363.0271   | Thủy châm điều trị khản tiếng                                   | Thủy châm điều trị khản tiếng                                   | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,481 | 08.0382.0271   | Thủy châm điều trị lác cơ năng                                  | Thủy châm điều trị lác cơ năng                                  | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,482 | 08.0365.0271   | Thủy châm điều trị liệt chi trên                                | Thủy châm điều trị liệt chi trên                                | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,483 | 08.0356.0271   | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên            | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên            | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,484 | 08.0342.0271   | Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | T2             | 77,100                        |                      | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,485 | 08.0386.0271   | Thủy châm điều trị liệt dương                                   | Thủy châm điều trị liệt dương                                   | T2             | 77,100                        |                      | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,486 | 08.0366.0271   | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới                            | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới                            | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú             |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|---------------------|
| 1,487 | 08.0330.0271   | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não                          | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não                          | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,488 | 08.0340.0271   | Thủy châm điều trị liệt trẻ em                                                      | Thủy châm điều trị liệt trẻ em                                                      | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,489 | 08.0361.0271   | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não                             | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não                             | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,490 | 08.0324.0271   | Thủy châm điều trị mất ngủ                                                          | Thủy châm điều trị mất ngủ                                                          | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,491 | 08.0335.0271   | Thủy châm điều trị mày đay                                                          | Thủy châm điều trị mày đay                                                          | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,492 | 08.0326.0271   | Thủy châm điều trị nấc                                                              | Thủy châm điều trị nấc                                                              | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,493 | 08.0344.0271   | Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não                        | Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não                        | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,494 | 08.0364.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                                        | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                                        | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,495 | 08.0349.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                             | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                             | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,496 | 08.0372.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                                | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                                | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,497 | 08.0387.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                               | Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                               | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,498 | 08.0332.0271   | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                                        | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                                        | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,499 | 08.0346.0271   | Thủy châm điều trị sa tử cung                                                       | Thủy châm điều trị sa tử cung                                                       | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,500 | 08.0367.0271   | Thủy châm điều trị sụp mí                                                           | Thủy châm điều trị sụp mí                                                           | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,501 | 08.0379.0271   | Thủy châm điều trị sụp mí                                                           | Thủy châm điều trị sụp mí                                                           | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,502 | 08.0337.0271   | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược                                                | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược                                                | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,503 | 08.0374.0271   | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài                                                  | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài                                                  | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,504 | 08.0358.0271   | Thủy châm điều trị thất vận ngôn                                                    | Thủy châm điều trị thất vận ngôn                                                    | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,505 | 08.0355.0271   | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                                | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                                | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,506 | 08.0348.0271   | Thủy châm điều trị thống kinh                                                       | Thủy châm điều trị thống kinh                                                       | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,507 | 08.0333.0271   | Thủy châm điều trị trĩ                                                              | Thủy châm điều trị trĩ                                                              | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,508 | 08.0328.0271   | Thủy châm điều trị viêm amydan                                                      | Thủy châm điều trị viêm amydan                                                      | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,509 | 08.0384.0271   | Thủy châm điều trị viêm bàng quang                                                  | Thủy châm điều trị viêm bàng quang                                                  | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,510 | 08.0371.0271   | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang                                                   | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang                                                   | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,511 | 08.0377.0271   | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                                              | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                                              | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,512 | 08.0381.0271   | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp                        | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp                        | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,513 | 08.0334.0271   | Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến                                              | Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến                                              | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,514 | 08.0375.0271   | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                                       | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                                       | T2             | 77,100                        | 77,100               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,515 | 17.0019.0272   | Điều trị bằng bồn xoay hoặc bể sục                                                  | Điều trị bằng bồn xoay hoặc bể sục                                                  |                | 68,900                        |                      |                     |
| 1,516 | 17.0023.0272   | Điều trị bằng bồn                                                                   | Điều trị bằng bồn                                                                   |                | 68,900                        |                      |                     |
| 1,517 | 17.0024.0272   | Điều trị bằng nước khoáng                                                           | Điều trị bằng nước khoáng                                                           |                | 68,900                        |                      |                     |
| 1,518 | 17.0022.0272   | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)                                          | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)                                          | T2             | 68,900                        | 68,900               |                     |
| 1,519 | 05.0003.0272   | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm                                                     | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm                                                     | T3             | 68,900                        |                      |                     |
| 1,520 | 17.0132.0273   | Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động | Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động | T1             | 2,924,300                     |                      | Chưa bao gồm thuốc  |
| 1,521 | 02.0133.0274   | Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A                          | Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A                          | T2             | 1,260,800                     |                      | Chưa bao gồm thuốc  |
| 1,522 | 02.0139.0274   | Điều trị chứng giật cơ mí mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A                           | Điều trị chứng giật cơ mí mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A                           | T2             | 1,260,800                     |                      | Chưa bao gồm thuốc  |
| 1,523 | 02.0132.0274   | Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A                                   | Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A                                   | T2             | 1,260,800                     |                      | Chưa bao gồm thuốc  |
| 1,524 | 17.0131.0274   | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ                      | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ                      | T2             | 1,260,800                     |                      | Chưa bao gồm thuốc  |
| 1,525 | 17.0014.0275   | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ                                                  | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ                                                  |                | 40,200                        |                      |                     |
| 1,526 | 17.0015.0275   | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân                                                | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân                                                | T3             | 40,200                        |                      |                     |
| 1,527 | 17.0013.0275   | Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại                                        | Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại                                        |                | 40,200                        |                      |                     |
| 1,528 | 05.0042.0275   | Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ                                        | Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ                                        | T3             | 40,200                        |                      |                     |
| 1,529 | 01.0085.0277   | Vận động trị liệu hô hấp                                                            | Vận động trị liệu hô hấp                                                            | T2             | 32,900                        | 32,900               |                     |
| 1,530 | 02.0068.0277   | Vận động trị liệu hô hấp                                                            | Vận động trị liệu hô hấp                                                            | T3             | 32,900                        | 32,900               |                     |
| 1,531 | 17.0073.0277   | Tập các kiểu thở                                                                    | Tập các kiểu thở                                                                    | T3             | 32,900                        |                      |                     |
| 1,532 | 17.0075.0277   | Tập ho có trợ giúp                                                                  | Tập ho có trợ giúp                                                                  | T3             | 32,900                        | 32,900               |                     |
| 1,533 | 17.0252.0279   | Xoa bóp áp lực hơi                                                                  | Xoa bóp áp lực hơi                                                                  |                | 32,900                        |                      |                     |
| 1,534 | 03.0613.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ                                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ                                               | T2             |                               | 76,000               |                     |
| 1,535 | 03.0652.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic                                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic                                                | T2             |                               | 76,000               |                     |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                    | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1,536 | 03.0624.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                              | T2             |                               | 76,000                         |         |
| 1,537 | 03.0623.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh                                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh                                         | T2             |                               | 76,000                         |         |
| 1,538 | 03.0670.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria                                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria                                          | T2             |                               | 76,000                         |         |
| 1,539 | 03.0625.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                           | T2             |                               | 76,000                         |         |
| 1,540 | 03.0626.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress                                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress                                            | T2             |                               | 76,000                         |         |
| 1,541 | 03.0621.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                                 | T2             |                               | 76,000                         |         |
| 1,542 | 08.0399.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                               | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,543 | 08.0444.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì                                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì                                           | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,544 | 08.0442.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng                                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng                                    | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,545 | 08.0394.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não             | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,546 | 08.0398.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất                                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất                                      | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,547 | 08.0433.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt                                  | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,548 | 08.0400.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                                       | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,549 | 08.0397.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                                | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,550 | 08.0396.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                                | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,551 | 08.0449.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị dải dằm                                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị dải dằm                                           | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,552 | 08.0437.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh                                     | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,553 | 08.0408.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                              | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,554 | 08.0429.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp                             | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,555 | 08.0430.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                          | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,556 | 08.0425.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                           | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,557 | 08.0448.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                               | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,558 | 08.0447.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                           | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,559 | 08.0401.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                                    | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,560 | 08.0418.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực                                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực                                      | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,561 | 08.0420.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                                    | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,562 | 08.0422.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                                      | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,563 | 08.0426.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng                        | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,564 | 08.0407.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                              | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,565 | 08.0450.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly                                 | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,566 | 08.0410.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                                  | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,567 | 08.0392.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông                         | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,568 | 08.0419.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                               | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,569 | 08.0438.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh                           | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,570 | 08.0432.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                                 | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,571 | 08.0424.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                                     | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,572 | 08.0417.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng                                       | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,573 | 08.0390.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                                     | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,574 | 08.0389.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                                     | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,575 | 08.0414.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên              | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,576 | 08.0402.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                               | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,577 | 08.0393.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                                  | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,578 | 08.0391.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não           | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,579 | 08.0446.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống               | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,580 | 08.0409.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                           | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,581 | 08.0427.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc                                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc                                               | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,582 | 08.0434.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                         | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,583 | 08.0441.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông                            | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,584 | 08.0445.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,585 | 08.0436.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                              | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,586 | 08.0443.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật                       | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |
| 1,587 | 08.0440.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                                 | T2             | 76,000                        | 76,000                         |         |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1,588 | 08.0415.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                                             | T2             | 76,000                        | 76,000                         |                                                        |
| 1,589 | 08.0435.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa                                                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa                                                        | T2             | 76,000                        |                                |                                                        |
| 1,590 | 08.0406.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                                                  | T2             | 76,000                        | 76,000                         |                                                        |
| 1,591 | 08.0439.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                                            | T2             | 76,000                        | 76,000                         |                                                        |
| 1,592 | 08.0411.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                                  | T2             | 76,000                        | 76,000                         |                                                        |
| 1,593 | 08.0413.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                                         | T2             | 76,000                        | 76,000                         |                                                        |
| 1,594 | 08.0412.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh                            | T2             | 76,000                        | 76,000                         |                                                        |
| 1,595 | 08.0428.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                                                | T2             | 76,000                        | 76,000                         |                                                        |
| 1,596 | 08.0421.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                                                     | T2             | 76,000                        | 76,000                         |                                                        |
| 1,597 | 08.0431.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                                                | T2             | 76,000                        | 76,000                         |                                                        |
| 1,598 | 08.0416.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp                          | T2             | 76,000                        | 76,000                         |                                                        |
| 1,599 | 08.0423.0280   | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                                               | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                                               | T2             | 76,000                        | 76,000                         |                                                        |
| 1,600 | 08.0395.0280   | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não                                   | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não                                   | T2             | 76,000                        | 76,000                         |                                                        |
| 1,601 | 03.0807.0282   | Xoa bóp cục bộ bằng tay                                                                       | Xoa bóp cục bộ bằng tay                                                                       | T3             |                               | 51,300                         |                                                        |
| 1,602 | 17.0085.0282   | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                                         | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                                         | T3             | 51,300                        | 51,300                         |                                                        |
| 1,603 | 02.0166.0283   | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)                                  | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)                                  |                | 64,900                        | 64,900                         |                                                        |
| 1,604 | 03.0808.0283   | Xoa bóp toàn thân bằng tay                                                                    | Xoa bóp toàn thân bằng tay                                                                    | T3             |                               | 64,900                         |                                                        |
| 1,605 | 17.0086.0283   | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                                                    | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                                                    | T3             | 64,900                        | 64,900                         |                                                        |
| 1,606 | 08.0020.0284   | Xông hơi thuốc                                                                                | Xông hơi thuốc                                                                                | T3             | 50,300                        | 50,300                         |                                                        |
| 1,607 | 08.0021.0285   | Xông khói thuốc                                                                               | Xông khói thuốc                                                                               | T3             | 45,300                        | 45,300                         |                                                        |
| 1,608 | 08.0019.0286   | Xông thuốc bằng máy                                                                           | Xông thuốc bằng máy                                                                           | T3             | 50,300                        | 50,300                         |                                                        |
| 1,609 | 10.0242.0290   | Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt]                                   | Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt]                                   | PDB            | 5,655,200                     |                                | Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO. |
| 1,610 | 01.0115.0297   | Siêu âm nội soi phế quản ống mềm                                                              | Siêu âm nội soi phế quản ống mềm                                                              | TDB            | 1,443,900                     |                                |                                                        |
| 1,611 | 01.0153.0297   | Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập                                                             | Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập                                                             | TDB            | 1,443,900                     |                                |                                                        |
| 1,612 | 03.0061.0297   | Chọc hút dịch, khí trung thất                                                                 | Chọc hút dịch, khí trung thất                                                                 | TDB            | 1,443,900                     |                                |                                                        |
| 1,613 | 01.0012.0298   | Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)                                                  | Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)                                                  | T1             | 885,800                       |                                |                                                        |
| 1,614 | 01.0069.0298   | Đặt mật nạ thanh quản cấp cứu                                                                 | Đặt mật nạ thanh quản cấp cứu                                                                 | T1             | 885,800                       |                                |                                                        |
| 1,615 | 01.0068.0298   | Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube                                                       | Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube                                                       | T1             | 885,800                       |                                |                                                        |
| 1,616 | 01.0231.0298   | Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu                                                 | Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu                                                 | T1             | 885,800                       |                                | Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore                    |
| 1,617 | 01.0238.0299   | Đo áp lực ổ bụng                                                                              | Đo áp lực ổ bụng                                                                              | T2             | 532,400                       |                                |                                                        |
| 1,618 | 01.0034.0299   | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện                                | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện                                | T1             | 532,400                       |                                |                                                        |
| 1,619 | 01.0032.0299   | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                              | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                              | T2             | 532,400                       |                                |                                                        |
| 1,620 | 03.0092.0299   | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín                                                | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín                                                | T2             | 532,400                       |                                |                                                        |
| 1,621 | 01.0056.0300   | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) | T3             | 373,600                       |                                |                                                        |
| 1,622 | 03.0091.0300   | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần                                            | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần                                            | T3             | 373,600                       |                                |                                                        |
| 1,623 | 03.2380.0302   | Giảm mẫn cảm đường tiêu và dưới da                                                            | Giảm mẫn cảm đường tiêu và dưới da                                                            | T1             | 979,400                       |                                |                                                        |
| 1,624 | 03.2381.0305   | Phản ứng phân hủy Mastocyte                                                                   | Phản ứng phân hủy Mastocyte                                                                   |                | 307,800                       |                                |                                                        |
| 1,625 | 03.2384.0307   | Test áp (Patch test) với các loại thuốc                                                       | Test áp (Patch test) với các loại thuốc                                                       | T1             | 546,100                       | 546,100                        |                                                        |
| 1,626 | 02.0610.0308   | Test hồi phục phế quản                                                                        | Test hồi phục phế quản                                                                        |                | 190,800                       |                                |                                                        |
| 1,627 | 21.0018.0308   | Test giãn phế quản (broncho modilator test)                                                   | Test giãn phế quản (broncho modilator test)                                                   | T3             | 190,800                       |                                |                                                        |
| 1,628 | 03.2379.0312   | Test lấy da với các dị nguyên                                                                 | Test lấy da với các dị nguyên                                                                 | T3             | 344,400                       |                                |                                                        |
| 1,629 | 03.2382.0313   | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc                                                   | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc                                                   | T1             | 394,800                       | 394,800                        |                                                        |
| 1,630 | 03.2383.0314   | Test nội bì                                                                                   | Test nội bì                                                                                   | T1             | 493,800                       | 493,800                        |                                                        |
| 1,631 | 03.2383.0315   | Test nội bì                                                                                   | Test nội bì                                                                                   | T1             |                               | 406,800                        |                                                        |
| 1,632 | 02.0282.0318   | Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa                                                    | Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa                                                    | TDB            | 905,800                       |                                |                                                        |
| 1,633 | 02.0093.0319   | Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính                                        | Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính                                        | T1             | 677,500                       |                                |                                                        |
| 1,634 | 02.0261.0319   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê                                   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê                                   | T1             | 677,500                       |                                |                                                        |
| 1,635 | 02.0255.0319   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi                                           | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi                                           | T1             | 677,500                       |                                |                                                        |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1,636 | 02.0323.0319   | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM | T1             | 677,500                       |                                |         |
| 1,637 | 02.0121.0320   | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh                                                   | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh                                                   | T2             | 365,100                       |                                |         |
| 1,638 | 02.0394.0320   | Tiêm ngoài màng cứng                                                                        | Tiêm ngoài màng cứng                                                                        | T2             | 365,100                       |                                |         |
| 1,639 | 01.0004.0321   | Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản                                                       | Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản                                                       | T1             | 185,000                       |                                |         |
| 1,640 | 05.0089.0322   | Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da                                                  | Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da                                                  | T3             | 222,800                       |                                |         |
| 1,641 | 05.0071.0323   | Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da                                                          | Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da                                                          | T3             | 231,700                       |                                |         |
| 1,642 | 05.0022.0324   | Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng                                                             | Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng                                                             | T2             | 380,200                       |                                |         |
| 1,643 | 05.0019.0324   | Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng                                                             | Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng                                                             | T3             | 380,200                       |                                |         |
| 1,644 | 05.0020.0324   | Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng                                                             | Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng                                                             | T3             | 380,200                       |                                |         |
| 1,645 | 05.0021.0324   | Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng                                                             | Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng                                                             | T3             | 380,200                       |                                |         |
| 1,646 | 05.0051.0324   | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                                                      | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                                                      | T3             | 380,200                       |                                |         |
| 1,647 | 05.0040.0325   | Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ                                               | Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ                                               | T2             | 306,000                       |                                |         |
| 1,648 | 05.0013.0326   | Điều trị hạt com bằng Plasma                                                                | Điều trị hạt com bằng Plasma                                                                | T3             | 425,100                       |                                |         |
| 1,649 | 05.0034.0328   | Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL                                                             | Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL                                                             | T2             | 519,000                       |                                |         |
| 1,650 | 05.0035.0328   | Điều trị chứng rậm lông bằng IPL                                                            | Điều trị chứng rậm lông bằng IPL                                                            | T2             | 519,000                       |                                |         |
| 1,651 | 05.0033.0328   | Điều trị giãn mạch máu bằng IPL                                                             | Điều trị giãn mạch máu bằng IPL                                                             | T2             | 519,000                       |                                |         |
| 1,652 | 05.0036.0328   | Điều trị sẹo lồi bằng IPL                                                                   | Điều trị sẹo lồi bằng IPL                                                                   | T2             | 519,000                       |                                |         |
| 1,653 | 05.0037.0328   | Điều trị trứng cá bằng IPL                                                                  | Điều trị trứng cá bằng IPL                                                                  | T2             | 519,000                       |                                |         |
| 1,654 | 03.3041.0329   | Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                      | Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                      | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,655 | 03.3046.0329   | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                                  | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                                  | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,656 | 03.3037.0329   | Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ                 | Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ                 | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,657 | 03.3038.0329   | Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                  | Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                  | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,658 | 03.3035.0329   | Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                                    | Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                                    | T3             | 399,000                       |                                |         |
| 1,659 | 03.3036.0329   | Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                              | Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                              | T3             | 399,000                       |                                |         |
| 1,660 | 03.3045.0329   | Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                                | Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                                | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,661 | 03.3047.0329   | Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                                    | Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                                    | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,662 | 03.3043.0329   | Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                      | Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                      | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,663 | 03.3042.0329   | Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                        | Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                        | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,664 | 03.3039.0329   | Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                                  | Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                                  | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,665 | 03.3040.0329   | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                          | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                          | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,666 | 03.3044.0329   | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                         | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                         | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,667 | 05.0050.0329   | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện                                                              | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện                                                              | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,668 | 05.0011.0329   | Điều trị bớt sùi bằng laser CO2                                                             | Điều trị bớt sùi bằng laser CO2                                                             | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,669 | 05.0018.0329   | Điều trị bớt sùi bằng Plasma                                                                | Điều trị bớt sùi bằng Plasma                                                                | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,670 | 05.0048.0329   | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện                                                    | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện                                                    | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,671 | 05.0009.0329   | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2                                                   | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2                                                   | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,672 | 05.0016.0329   | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma                                                      | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma                                                      | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,673 | 05.0047.0329   | Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện                                                      | Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện                                                      | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,674 | 05.0008.0329   | Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2                                                     | Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2                                                     | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,675 | 05.0015.0329   | Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma                                                        | Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma                                                        | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,676 | 05.0045.0329   | Điều trị hạt com bằng đốt điện                                                              | Điều trị hạt com bằng đốt điện                                                              | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,677 | 05.0005.0329   | Điều trị hạt com bằng laser CO2                                                             | Điều trị hạt com bằng laser CO2                                                             | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,678 | 05.0049.0329   | Điều trị sản cục bằng đốt điện                                                              | Điều trị sản cục bằng đốt điện                                                              | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,679 | 05.0010.0329   | Điều trị sản cục bằng laser CO2                                                             | Điều trị sản cục bằng laser CO2                                                             | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,680 | 05.0017.0329   | Điều trị sản cục bằng Plasma                                                                | Điều trị sản cục bằng Plasma                                                                | T2             | 399,000                       |                                |         |
| 1,681 | 05.0044.0329   | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện                                                           | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện                                                           | T2             | 399,000                       |                                |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                                 |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|
| 1,682 | 05.0012.0329   | Điều trị sùi mào gà bằng Plasma                                                                 | Điều trị sùi mào gà bằng Plasma                                                                 | T2             | 399,000                       |                      |                                         |
| 1,683 | 05.0046.0329   | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện                                                               | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện                                                               | T2             | 399,000                       |                      |                                         |
| 1,684 | 05.0007.0329   | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2                                                              | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2                                                              | T2             | 399,000                       |                      |                                         |
| 1,685 | 05.0014.0329   | Điều trị u mềm treo bằng Plasma                                                                 | Điều trị u mềm treo bằng Plasma                                                                 | T2             | 399,000                       |                      |                                         |
| 1,686 | 05.0006.0329   | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2                                                      | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2                                                      | T2             | 399,000                       |                      |                                         |
| 1,687 | 05.0030.0330   | Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu                                                           | Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu                                                           | T1             | 1,255,700                     |                      |                                         |
| 1,688 | 05.0031.0330   | Điều trị sẹo lồi bằng laser màu                                                                 | Điều trị sẹo lồi bằng laser màu                                                                 | T1             | 1,255,700                     |                      |                                         |
| 1,689 | 05.0029.0330   | Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)                                           | Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)                                           | T1             | 1,255,700                     |                      |                                         |
| 1,690 | 03.3012.0331   | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...                        | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...                        | TDB            | 1,652,800                     |                      |                                         |
| 1,691 | 03.3011.0331   | Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...                            | Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...                            | TDB            | 1,652,800                     |                      |                                         |
| 1,692 | 05.0026.0331   | Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP                                                           | Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP                                                           | TDB            | 1,652,800                     |                      |                                         |
| 1,693 | 05.0028.0331   | Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP                                                                   | Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP                                                                   | TDB            | 1,652,800                     |                      |                                         |
| 1,694 | 05.0025.0331   | Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP                                                                | Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP                                                                | TDB            | 1,652,800                     |                      |                                         |
| 1,695 | 05.0073.0332   | Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né                                                    | Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né                                                    | T3             | 278,900                       |                      |                                         |
| 1,696 | 05.0072.0332   | Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né                               | Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né                               | T3             | 278,900                       |                      |                                         |
| 1,697 | 05.0023.0333   | Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da                                                | Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da                                                | T2             | 351,000                       |                      |                                         |
| 1,698 | 05.0024.0333   | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn                                        | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn                                        | T2             | 351,000                       |                      |                                         |
| 1,699 | 05.0043.0333   | Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)                                                  | Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)                                                  | T2             | 351,000                       |                      |                                         |
| 1,700 | 03.3020.0334   | Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                            | Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                            | T1             | 889,700                       |                      |                                         |
| 1,701 | 03.3019.0334   | Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                   | Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                   | T1             | 889,700                       |                      |                                         |
| 1,702 | 13.0155.0334   | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn                                                | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn                                                | T2             | 889,700                       |                      |                                         |
| 1,703 | 05.0004.0334   | Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2                                                              | Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2                                                              | T1             | 889,700                       |                      |                                         |
| 1,704 | 05.0032.0335   | Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)                                             | Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)                                             | T1             | 951,700                       |                      |                                         |
| 1,705 | 05.0088.0336   | Điều trị viêm da cơ địa bằng máy                                                                | Điều trị viêm da cơ địa bằng máy                                                                | T2             | 1,175,100                     |                      |                                         |
| 1,706 | 03.2913.0337   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi                                                            | Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi                                                            | P1             | 2,572,800                     |                      |                                         |
| 1,707 | 14.0231.0337   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)                                                | Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)                                                | P1             | 2,572,800                     |                      |                                         |
| 1,708 | 28.0074.0337   | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII | P1             | 2,572,800                     |                      |                                         |
| 1,709 | 03.3034.0339   | Nạo vét lỗ đảo có viêm xương                                                                    | Nạo vét lỗ đảo có viêm xương                                                                    | P2             | 694,000                       |                      |                                         |
| 1,710 | 05.0066.0339   | Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương cho người bệnh phong                                   | Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương cho người bệnh phong                                   | P2             | 694,000                       |                      |                                         |
| 1,711 | 03.3033.0340   | Nạo vét lỗ đảo không viêm xương                                                                 | Nạo vét lỗ đảo không viêm xương                                                                 | P3             | 649,800                       |                      |                                         |
| 1,712 | 05.0070.0340   | Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong                                | Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong                                | P3             | 649,800                       |                      |                                         |
| 1,713 | 05.0068.0343   | Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt                                                              | Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt                                                              | P2             | 893,600                       |                      |                                         |
| 1,714 | 05.0069.0343   | Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp                                                        | Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp                                                        | P2             | 893,600                       |                      |                                         |
| 1,715 | 05.0054.0343   | Phẫu thuật điều trị u dưới móng                                                                 | Phẫu thuật điều trị u dưới móng                                                                 | P2             | 893,600                       |                      |                                         |
| 1,716 | 03.3896.0344   | Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên                                                         | Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên                                                         | P1             | 2,698,800                     |                      |                                         |
| 1,717 | 03.4142.0344   | Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay                                                         | Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay                                                         | P1             | 2,698,800                     |                      |                                         |
| 1,718 | 10.0976.0344   | Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ                                                          | Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ                                                          | P2             | 2,698,800                     |                      |                                         |
| 1,719 | 10.0834.0344   | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay                                            | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay                                            | P2             | 2,698,800                     |                      |                                         |
| 1,720 | 10.0833.0344   | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ                                             | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ                                             | P2             | 2,698,800                     |                      |                                         |
| 1,721 | 10.0832.0344   | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                                                        | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                                                        | P1             | 2,698,800                     |                      |                                         |
| 1,722 | 10.0965.0344   | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)                                             | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)                                             | P1             | 2,698,800                     |                      |                                         |
| 1,723 | 10.0149.0344   | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên                                                     | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên                                                     | P1             | 2,698,800                     |                      |                                         |
| 1,724 | 10.0150.0344   | Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên                                       | Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên                                       | PDB            | 2,698,800                     |                      |                                         |
| 1,725 | 10.0148.0344   | Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên                                                               | Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên                                                               | P1             | 2,698,800                     |                      |                                         |
| 1,726 | 03.2754.0345   | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs                             | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs                             | PDB            | 4,070,500                     |                      |                                         |
| 1,727 | 03.3021.0348   | Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng                                                           | Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng                                                           | P2             | 1,196,600                     |                      |                                         |
| 1,728 | 07.0003.0354   | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp                                                                        | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp                                                                        | P3             | 264,700                       |                      | Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                           |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|
| 1,729 | 07.0233.0355   | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường                                                                          | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường                                                                          | T3             | 292,300                       |                                |                                   |
| 1,730 | 12.0015.0356   | Cắt các u ác tuyến giáp                                                                                                              | Cắt các u ác tuyến giáp                                                                                                              | P1             | 6,955,600                     |                                |                                   |
| 1,731 | 07.0052.0356   | Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                                               | Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                                               | P1             | 6,955,600                     |                                |                                   |
| 1,732 | 07.0056.0356   | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm                                                          | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm                                                          | P1             | 6,955,600                     |                                |                                   |
| 1,733 | 07.0057.0356   | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm                             | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm                             | P1             | 6,955,600                     |                                |                                   |
| 1,734 | 07.0059.0356   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm                                                                      | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm                                                                      | P1             | 6,955,600                     |                                |                                   |
| 1,735 | 07.0048.0356   | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm                                                    | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm                                                    | P1             | 6,955,600                     |                                |                                   |
| 1,736 | 07.0060.0356   | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm                                         | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm                                         | P1             | 6,955,600                     |                                |                                   |
| 1,737 | 07.0042.0356   | Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                                                 | Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                                                 | P1             | 6,955,600                     |                                |                                   |
| 1,738 | 07.0043.0356   | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm                                                              | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm                                                              | P1             | 6,955,600                     |                                |                                   |
| 1,739 | 07.0038.0356   | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm                                              | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm                                              | P1             | 6,955,600                     |                                |                                   |
| 1,740 | 07.0047.0356   | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm                                                                            | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm                                                                            | P1             | 6,955,600                     |                                |                                   |
| 1,741 | 07.0049.0356   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm                                                                                | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm                                                                                | P1             | 6,955,600                     |                                |                                   |
| 1,742 | 07.0044.0356   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm                                                                      | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm                                                                      | P1             | 6,955,600                     |                                |                                   |
| 1,743 | 07.0046.0356   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm                                                                  | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm                                                                  | P1             | 6,955,600                     |                                |                                   |
| 1,744 | 07.0051.0356   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                                                                     | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                                                                     | P1             | 6,955,600                     |                                |                                   |
| 1,745 | 07.0062.0356   | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm | P1             | 6,955,600                     |                                |                                   |
| 1,746 | 07.0063.0356   | Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm                                                     | Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm                                                     | P1             | 6,955,600                     |                                |                                   |
| 1,747 | 03.3930.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                                                        | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                                                        | P1             | 4,561,600                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,748 | 03.3931.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc                                                                    | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc                                                                    | P1             | 4,561,600                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,749 | 03.3943.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow                                                                     | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow                                                                     | P1             | 4,561,600                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,750 | 03.3937.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp                                                                                           | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp                                                                                           | P1             | 4,561,600                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,751 | 03.4163.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp                                                                      | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp                                                                      | P1             | 4,561,600                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,752 | 03.3940.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                                    | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                                    | PDB            | 4,561,600                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,753 | 03.3941.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc                                                                | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc                                                                | PDB            | 4,561,600                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,754 | 12.0015.0357   | Cắt các u ác tuyến giáp                                                                                                              | Cắt các u ác tuyến giáp                                                                                                              | P1             | 4,561,600                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,755 | 15.0287.0357   | Phẫu thuật cắt thủy giáp                                                                                                             | Phẫu thuật cắt thủy giáp                                                                                                             | P1             | 4,561,600                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,756 | 15.0286.0357   | Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần                                                                                              | Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần                                                                                              | P1             | 4,561,600                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,757 | 15.0285.0357   | Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần                                                                                                  | Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần                                                                                                  | P1             | 4,561,600                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,758 | 27.0042.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp                                                                                             | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp                                                                                             | P1             | 4,561,600                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,759 | 27.0043.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp                                                                                   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp                                                                                   | P1             | 4,561,600                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,760 | 27.0048.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                                                        | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                                                        | P1             | 4,561,600                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                           |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| 1,761 | 27.0049.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc                                                   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc                                                   | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,762 | 27.0044.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp                                                                   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp                                                                   | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,763 | 27.0045.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp                                                                   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp                                                                   | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,764 | 27.0052.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                           | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                           | PDB            | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,765 | 27.0053.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc                                       | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc                                       | PDB            | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,766 | 27.0056.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow                                                    | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow                                                    | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,767 | 27.0051.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp                                                                          | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp                                                                          | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,768 | 27.0050.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp                                                                              | Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp                                                                              | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,769 | 27.0046.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp                                                                           | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp                                                                           | PDB            | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,770 | 27.0059.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư                                         | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư                                         | PDB            | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,771 | 27.0057.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow                                                        | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow                                                        | PDB            | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,772 | 27.0054.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                   | PDB            | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,773 | 27.0055.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc                                               | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc                                               | PDB            | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,774 | 27.0058.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                                                  | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                                                  | PDB            | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,775 | 27.0047.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp                                                                               | Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp                                                                               | PDB            | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,776 | 07.0020.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp                                               | Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp                                               | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,777 | 07.0024.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông                                                          | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông                                                          | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,778 | 07.0025.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông                             | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông                             | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,779 | 07.0027.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ                                                                      | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ                                                                      | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,780 | 07.0016.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow                                                    | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow                                                    | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,781 | 07.0028.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ                                         | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ                                         | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,782 | 07.0010.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân                                                 | Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân                                                 | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,783 | 07.0011.0357   | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                              | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                              | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,784 | 07.0006.0357   | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân                                              | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân                                              | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,785 | 07.0015.0357   | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow                                                                            | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow                                                                            | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,786 | 07.0017.0357   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow                                                                                | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow                                                                                | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,787 | 07.0012.0357   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                                      | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                                      | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,788 | 07.0014.0357   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc                                                                  | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc                                                                  | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,789 | 07.0019.0357   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                                                                     | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                                                                     | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,790 | 07.0031.0357   | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,791 | 07.0032.0357   | Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính                                                     | Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính                                                     | P1             | 4,561,600                     |                      | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,792 | 07.0040.0359   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                                                         | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                                                         | P2             | 4,743,900                     |                      |                                   |
| 1,793 | 07.0045.0359   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm                                                     | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm                                                     | P2             | 4,743,900                     |                      |                                   |
| 1,794 | 07.0050.0359   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                                                     | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                                                     | P2             | 4,743,900                     |                      |                                   |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                           |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|
| 1,795 | 07.0041.0359   | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                                 | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                                 | P2             | 4,743,900                     |                                |                                   |
| 1,796 | 07.0008.0360   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                                                                    | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                                                                    | P2             | 3,620,900                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,797 | 07.0013.0360   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc                                                                                | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc                                                                                | P2             | 3,620,900                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,798 | 07.0018.0360   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                                                                                | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                                                                                | P2             | 3,620,900                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,799 | 07.0009.0360   | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân                                                  | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân                                                  | P2             | 3,620,900                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,800 | 07.0030.0360   | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp                                                                                      | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp                                                                                      | P2             | 3,620,900                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,801 | 07.0039.0361   | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                                                          | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                                                          | P3             | 4,465,600                     |                                |                                   |
| 1,802 | 07.0007.0362   | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                                                           | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                                                           | P3             | 2,955,600                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,803 | 07.0021.0363   | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp                                                        | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp                                                        | PDB            | 6,026,400                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,804 | 07.0022.0363   | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp                                                        | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp                                                        | PDB            | 6,026,400                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,805 | 07.0029.0363   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ                                                                               | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ                                                                               | PDB            | 6,026,400                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,806 | 07.0026.0363   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông                                                                                  | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông                                                                                  | PDB            | 6,026,400                     |                                | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 1,807 | 07.0053.0364   | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                                       | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                                       | PDB            | 8,302,400                     |                                |                                   |
| 1,808 | 07.0054.0364   | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                                       | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                                       | PDB            | 8,302,400                     |                                |                                   |
| 1,809 | 07.0061.0364   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm                                                              | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm                                                              | PDB            | 8,302,400                     |                                |                                   |
| 1,810 | 07.0058.0364   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm                                                                 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm                                                                 | PDB            | 8,302,400                     |                                |                                   |
| 1,811 | 03.3938.0365   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                     | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]                               | PDB            | 8,193,400                     |                                |                                   |
| 1,812 | 03.3939.0365   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc                                                 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]                           | PDB            | 8,193,400                     |                                |                                   |
| 1,813 | 03.3942.0365   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                                                            | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]                                      | PDB            | 8,193,400                     |                                |                                   |
| 1,814 | 27.0060.0365   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư                                                     | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]                               | PDB            | 8,193,400                     |                                |                                   |
| 1,815 | 27.0057.0365   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow                                                                  | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]                                            | PDB            | 8,193,400                     |                                |                                   |
| 1,816 | 07.0228.0366   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        | T1             | 719,800                       |                                |                                   |
| 1,817 | 07.0229.0366   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | T1             | 719,800                       |                                |                                   |
| 1,818 | 07.0227.0367   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        | T2             | 452,800                       |                                |                                   |
| 1,819 | 07.0232.0367   | Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường                                                                                 | Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường                                                                                 | T2             | 452,800                       |                                |                                   |
| 1,820 | 03.3059.0369   | Khoan sọ thăm dò                                                                                                              | Khoan sọ thăm dò                                                                                                              | P1             | 4,969,100                     |                                |                                   |
| 1,821 | 03.3073.0369   | Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy                                                                                             | Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy                                                                                             | P1             | 4,969,100                     |                                |                                   |
| 1,822 | 10.1077.0369   | Giải phóng chèn ép thần kinh cột sống thắt lưng                                                                               | Giải phóng chèn ép thần kinh cột sống thắt lưng                                                                               | P1             | 4,969,100                     |                                |                                   |
| 1,823 | 10.1101.0369   | Mở cung sau và cắt bỏ mô mềm khớp dưới                                                                                        | Mở cung sau và cắt bỏ mô mềm khớp dưới                                                                                        | P1             | 4,969,100                     |                                |                                   |
| 1,824 | 10.1102.0369   | Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ                                                                                  | Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ                                                                                  | P1             | 4,969,100                     |                                |                                   |
| 1,825 | 10.0036.0369   | Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy                                                                                                | Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy                                                                                                | P1             | 4,969,100                     |                                |                                   |
| 1,826 | 10.0045.0369   | Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy                                                                            | Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy                                                                            | P1             | 4,969,100                     |                                |                                   |
| 1,827 | 10.1109.0369   | Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống                                                             | Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống                                                             | P1             | 4,969,100                     |                                |                                   |
| 1,828 | 10.1100.0369   | Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng                                                                                      | Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng                                                                                      | P1             | 4,969,100                     |                                |                                   |
| 1,829 | 10.1107.0369   | Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên                                                                                    | Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên                                                                                    | P1             | 4,969,100                     |                                |                                   |
| 1,830 | 10.1078.0369   | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                                                                            | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                                                                            | P1             | 4,969,100                     |                                |                                   |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                 | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                                                                                                |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,831 | 10.1053.0369   | Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực                                                      | Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực                                                      | P1             | 4,969,100                     |                      |                                                                                                        |
| 1,832 | 10.0054.0369   | Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy              | Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy              | P1             | 4,969,100                     |                      |                                                                                                        |
| 1,833 | 10.0072.0369   | Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ                                         | Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ                                         | P1             | 4,969,100                     |                      |                                                                                                        |
| 1,834 | 10.0063.0369   | Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ                       | Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ                       | PDB            | 4,969,100                     |                      |                                                                                                        |
| 1,835 | 10.1110.0369   | Phẫu thuật nang màng nhện tủy                                                             | Phẫu thuật nang màng nhện tủy                                                             | P1             | 4,969,100                     |                      |                                                                                                        |
| 1,836 | 03.3068.0370   | Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não                           | Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não                           | PDB            | 5,669,600                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.                                                   |
| 1,837 | 03.3071.0370   | Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp                                  | Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp                                  | PDB            | 5,669,600                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.                                                   |
| 1,838 | 03.3072.0370   | Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng                                | Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng                                | P1             | 5,669,600                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.                                                   |
| 1,839 | 10.0011.0370   | Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất                                                  | Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất                                                  | P1             | 5,669,600                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.                                                   |
| 1,840 | 10.0008.0370   | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính                                             | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính                                             | PDB            | 5,669,600                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.                                                   |
| 1,841 | 10.0010.0370   | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên                                     | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên                                     | P1             | 5,669,600                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.                                                   |
| 1,842 | 10.0009.0370   | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên                                     | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên                                     | P2             | 5,669,600                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.                                                   |
| 1,843 | 10.0006.0370   | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hồ sau)                          | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hồ sau)                          | P1             | 5,669,600                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.                                                   |
| 1,844 | 10.0007.0370   | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não     | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não     | PDB            | 5,669,600                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.                                                   |
| 1,845 | 10.0005.0370   | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não                                   | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não                                   | P1             | 5,669,600                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.                                                   |
| 1,846 | 10.0023.0370   | Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN                                                | Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN                                                | P1             | 5,669,600                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.                                                   |
| 1,847 | 10.0012.0370   | Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất                                                      | Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất                                                      | PDB            | 5,669,600                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.                                                   |
| 1,848 | 10.1097.0370   | Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống                                                 | Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống                                                 | PDB            | 5,669,600                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.                                                   |
| 1,849 | 10.1096.0370   | Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống                                                | Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống                                                | PDB            | 5,669,600                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.                                                   |
| 1,850 | 10.0015.0370   | Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não) | Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não) | P1             | 5,669,600                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.                                                   |
| 1,851 | 12.0100.0371   | Cắt u hóc mắt bằng đường xuyên sọ                                                         | Cắt u hóc mắt bằng đường xuyên sọ                                                         | P1             | 6,111,300                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ                                                    |
| 1,852 | 12.0096.0371   | Cắt u nội nhãn                                                                            | Cắt u nội nhãn                                                                            | P1             | 6,111,300                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ                                                    |
| 1,853 | 12.0111.0371   | Cắt ung thư hóc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...                       | Cắt ung thư hóc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...                       | PDB            | 6,111,300                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ                                                    |
| 1,854 | 14.0226.0371   | Cắt u hóc mắt bằng đường xuyên sọ                                                         | Cắt u hóc mắt bằng đường xuyên sọ                                                         | PDB            | 6,111,300                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ                                                    |
| 1,855 | 03.3064.0372   | Phẫu thuật áp xe não                                                                      | Phẫu thuật áp xe não                                                                      | PDB            | 7,667,700                     |                      | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 1,856 | 10.0030.0372   | Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá                                              | Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá                                              | PDB            | 7,667,700                     |                      | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 1,857 | 10.0025.0372   | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não                                            | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não                                            | P1             | 7,667,700                     |                      | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 1,858 | 10.0026.0372   | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não                                                   | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não                                                   | PDB            | 7,667,700                     |                      | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 1,859 | 10.0027.0372   | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ                               | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ                               | PDB            | 7,667,700                     |                      | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 1,860 | 10.0028.0372   | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ                              | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ                              | PDB            | 7,667,700                     |                      | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                       |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,861 | 10.0033.0372   | Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng                                                                             | Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng                                                                             | P1             | 7,667,700                     |                      | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ                        |
| 1,862 | 10.0034.0372   | Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng                                                                            | Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng                                                                            | P2             | 7,667,700                     |                      | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ                        |
| 1,863 | 27.0024.0372   | Phẫu thuật bóc bao áp xe não                                                                                | Phẫu thuật bóc bao áp xe não                                                                                | PDB            | 7,667,700                     |                      | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ                        |
| 1,864 | 03.3062.0373   | Dẫn lưu não thất                                                                                            | Dẫn lưu não thất                                                                                            | P1             | 4,474,500                     |                      | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                                            |
| 1,865 | 03.3063.0373   | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng                                                                     | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng                                                                     | PDB            | 4,474,500                     |                      | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                                            |
| 1,866 | 10.0060.0373   | Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ô bụng                                                            | Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ô bụng                                                            | PDB            | 4,474,500                     |                      | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                                            |
| 1,867 | 10.0035.0373   | Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy                                                                             | Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy                                                                             | P2             | 4,474,500                     |                      |                                                                                                                               |
| 1,868 | 10.0061.0373   | Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ô bụng                                                             | Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ô bụng                                                             | PDB            | 4,474,500                     |                      | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                                            |
| 1,869 | 10.0058.0373   | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ô bụng trong dẫn não thất                                                       | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ô bụng trong dẫn não thất                                                       | PDB            | 4,474,500                     |                      | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                                            |
| 1,870 | 10.0016.0373   | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)                                        | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)                                        | P2             | 4,474,500                     |                      | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                                            |
| 1,871 | 10.0018.0373   | Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ                                                       | Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ                                                       | P1             | 4,474,500                     |                      | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                                            |
| 1,872 | 10.0019.0373   | Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ                                                         | Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ                                                         | P2             | 4,474,500                     |                      | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                                            |
| 1,873 | 10.0020.0373   | Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy                                       | Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy                                       | P2             | 4,474,500                     |                      | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                                            |
| 1,874 | 10.0064.0373   | Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ô bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ô bụng, não thất)      | Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ô bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ô bụng, não thất)      | P2             | 4,474,500                     |                      | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                                            |
| 1,875 | 15.0014.0373   | Phẫu thuật dẫn lưu não thất                                                                                 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất                                                                                 | P1             | 4,474,500                     |                      | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                                            |
| 1,876 | 10.0046.0374   | Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau                    | Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau                    | P1             | 5,201,900                     |                      | Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng và nhân tạo.                                                                                     |
| 1,877 | 10.0049.0374   | Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài | Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài | PDB            | 5,201,900                     |                      | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 1,878 | 10.0048.0374   | Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài                        | Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài                        | PDB            | 5,201,900                     |                      | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 1,879 | 10.0050.0374   | Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau                                 | Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau                                 | P1             | 5,201,900                     |                      | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 1,880 | 10.0051.0374   | Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau                      | Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau                      | PDB            | 5,201,900                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.                                         |
| 1,881 | 10.0053.0374   | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài           | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài           | PDB            | 5,201,900                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.                                         |
| 1,882 | 10.0052.0374   | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài        | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài        | PDB            | 5,201,900                     |                      | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 1,883 | 10.1094.0374   | Phẫu thuật vết thương tủy sống                                                                              | Phẫu thuật vết thương tủy sống                                                                              | PDB            | 5,201,900                     |                      | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 1,884 | 15.0022.0374   | Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm                                                                      | Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm                                                                      | P1             | 5,201,900                     |                      | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 1,885 | 15.0024.0374   | Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên                                                             | Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên                                                             | P1             | 5,201,900                     |                      | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 1,886 | 27.0029.0374   | Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II                                                                 | Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II                                                                 | PDB            | 5,201,900                     |                      | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 1,887 | 27.0025.0374   | Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não                                                           | Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não                                                           | PDB            | 5,201,900                     |                      | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 1,888 | 27.0037.0374   | Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất                                      | Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất                                      | PDB            | 5,201,900                     |                      | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                                                                                                     |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,889 | 15.0095.0375   | Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi                                                                              | Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi                                                                              | PDB            | 6,043,600                     |                                | Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                                                                        |
| 1,890 | 10.0022.0376   | Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN                                                                           | Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN                                                                           | P1             | 6,419,200                     |                                | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                                                  |
| 1,891 | 10.0021.0376   | Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN                                                                         | Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN                                                                         | P1             | 6,419,200                     |                                | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                                                  |
| 1,892 | 10.1099.0376   | Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng                                                                               | Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng                                                                               | P1             | 6,419,200                     |                                | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                                                  |
| 1,893 | 03.3065.0377   | Phẫu thuật thoát vị não và màng não                                                                                           | Phẫu thuật thoát vị não và màng não                                                                                           | P1             | 6,120,200                     |                                | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                                                  |
| 1,894 | 10.0042.0377   | Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau                        | Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau                        | PDB            | 6,120,200                     |                                | Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo.                                                                                                                                                   |
| 1,895 | 10.0047.0377   | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống                                              | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống                                              | PDB            | 6,120,200                     |                                | Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo.                                                                                                                                                   |
| 1,896 | 10.0068.0377   | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán                                                                          | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán                                                                          | PDB            | 6,120,200                     |                                | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                                                  |
| 1,897 | 10.0041.0378   | Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau | Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau | PDB            | 8,229,200                     |                                | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.                                                                                                                                 |
| 1,898 | 26.0003.0379   | Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa                                                                                           | Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa                                                                                           | PDB            | 8,270,700                     |                                | Chưa bao gồm miếng và nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                                           |
| 1,899 | 03.3067.0383   | Phẫu thuật viêm xương sọ                                                                                                      | Phẫu thuật viêm xương sọ                                                                                                      | P2             | 6,095,200                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.                                                                                                                                                                            |
| 1,900 | 10.0029.0383   | Phẫu thuật viêm xương sọ                                                                                                      | Phẫu thuật viêm xương sọ                                                                                                      | P2             | 6,095,200                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.                                                                                                                                                                            |
| 1,901 | 03.3060.0384   | Ghép khuyết xương sọ                                                                                                          | Ghép khuyết xương sọ                                                                                                          | P1             | 5,074,300                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 1,902 | 03.2903.0384   | Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương                                                                                | Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương                                                                                | P1             | 5,074,300                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 1,903 | 10.0017.0384   | Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não                                                                                | Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não                                                                                | P2             | 5,074,300                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 1,904 | 28.0029.0384   | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo                                                                        | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo                                                                        | P2             | 5,074,300                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 1,905 | 28.0028.0384   | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại                                                                           | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại                                                                           | P2             | 5,074,300                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 1,906 | 28.0027.0384   | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân                                                                             | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân                                                                             | P1             | 5,074,300                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 1,907 | 10.0124.0385   | Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ                                                                             | Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ                                                                             | P1             | 5,602,400                     |                                | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                        |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                               | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                                                                                                             |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,908 | 10.0122.0385   | Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ                                                            | Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ                                                            | P1             | 5,602,400                     |                                | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                                |
| 1,909 | 03.3070.0386   | Phẫu thuật vết thương sọ não hở                                                         | Phẫu thuật vết thương sọ não hở                                                         | P2             | 5,966,400                     |                                | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                                |
| 1,910 | 10.0003.0386   | Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)                                         | Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)                                         | P2             | 5,966,400                     |                                | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                                |
| 1,911 | 10.0002.0386   | Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở                                                           | Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở                                                           | P2             | 5,966,400                     |                                | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                                |
| 1,912 | 10.0004.0386   | Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương                                             | Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương                                             | P2             | 5,966,400                     |                                | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                                |
| 1,913 | 10.0013.0386   | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán                                              | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán                                              | P2             | 5,966,400                     |                                | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                                |
| 1,914 | 10.0014.0386   | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ                                          | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ                                          | PDB            | 5,966,400                     |                                | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                                |
| 1,915 | 01.0033.0391   | Đặt máy khử rung tự động                                                                | Đặt máy khử rung tự động                                                                | T1             | 1,879,900                     |                                | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.                                                                                                                                                                            |
| 1,916 | 02.0077.0391   | Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim                                  | Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim                                  | T1             | 1,879,900                     |                                | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.                                                                                                                                                                            |
| 1,917 | 02.0098.0391   | Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp                                           | Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp                                           | T1             | 1,879,900                     |                                |                                                                                                                                                                                                                     |
| 1,918 | 03.2290.0391   | Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim                                                     | Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim                                                     | T1             | 1,879,900                     |                                | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.                                                                                                                                                                            |
| 1,919 | 10.0174.0393   | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận | PDB            | 16,155,000                    |                                | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 1,920 | 10.0168.0393   | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh                                  | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh                                  | PDB            | 16,155,000                    |                                | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 1,921 | 10.0599.0393   | Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới                                                       | Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới                                                       | PDB            | 16,155,000                    |                                | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 1,922 | 03.3134.0394   | Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ                                      | Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ                                      | P2             | 15,407,600                    |                                |                                                                                                                                                                                                                     |
| 1,923 | 03.3133.0394   | Phẫu thuật cắt màng tim rộng                                                            | Phẫu thuật cắt màng tim rộng                                                            | P1             | 15,407,600                    |                                |                                                                                                                                                                                                                     |
| 1,924 | 10.0236.0394   | Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt                            | Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt                            | PDB            | 15,407,600                    |                                |                                                                                                                                                                                                                     |
| 1,925 | 10.0237.0394   | Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim                                                    | Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim                                                    | P1             | 15,407,600                    |                                |                                                                                                                                                                                                                     |
| 1,926 | 10.1113.0398   | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ                                  | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ                                  | P2             | 7,825,900                     |                                |                                                                                                                                                                                                                     |
| 1,927 | 10.0260.0399   | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo                             | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo                             | P1             | 3,996,300                     |                                | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.                                                                                                                                                             |
| 1,928 | 03.3234.0400   | Mở lồng ngực thăm dò                                                                    | Mở lồng ngực thăm dò                                                                    | P3             | 3,595,500                     |                                |                                                                                                                                                                                                                     |
| 1,929 | 03.2632.0400   | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết                                                        | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết                                                        | P2             | 3,595,500                     |                                |                                                                                                                                                                                                                     |
| 1,930 | 03.3919.0400   | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng                                                 | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]                                     | P1             | 3,595,500                     |                                |                                                                                                                                                                                                                     |
| 1,931 | 10.0414.0400   | Mở ngực thăm dò                                                                         | Mở ngực thăm dò                                                                         | P2             | 3,595,500                     |                                |                                                                                                                                                                                                                     |
| 1,932 | 10.0289.0400   | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                             | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                             | P1             | 3,595,500                     |                                |                                                                                                                                                                                                                     |
| 1,933 | 10.0415.0400   | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                             | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                             | P2             | 3,595,500                     |                                |                                                                                                                                                                                                                     |
| 1,934 | 10.0238.0400   | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim                                                 | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim                                                 | P2             | 3,595,500                     |                                |                                                                                                                                                                                                                     |
| 1,935 | 12.0166.0400   | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết                                                        | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết                                                        | P2             | 3,595,500                     |                                |                                                                                                                                                                                                                     |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,936 | 12.0169.0400   | Phẫu thuật bóc kén màng phổi                                                         | Phẫu thuật bóc kén màng phổi                                                         | P1             | 3,595,500                     |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1,937 | 12.0170.0400   | Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi                                                 | Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi                                                 | P1             | 3,595,500                     |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1,938 | 12.0171.0400   | Phẫu thuật cắt kén khí phổi                                                          | Phẫu thuật cắt kén khí phổi                                                          | P1             | 3,595,500                     |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1,939 | 10.0276.0401   | Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên | Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên | PDB            | 13,594,200                    |                                | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.                                                                                                                                                                                                             |
| 1,940 | 10.0169.0401   | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu                               | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu                               | PDB            | 13,594,200                    |                                | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.                                                                                                                                                                                                             |
| 1,941 | 10.0170.0401   | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn                           | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn                           | PDB            | 13,594,200                    |                                | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.                                                                                                                                                                                                             |
| 1,942 | 10.0243.0403   | Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)   | Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)   | PDB            | 18,650,800                    |                                | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 1,943 | 03.3136.0404   | Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín                                            | Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín                                            | PDB            | 14,778,300                    |                                | Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học                                                                                                                                                                                  |
| 1,944 | 10.0155.0404   | Phẫu thuật điều trị vết thương tim                                                   | Phẫu thuật điều trị vết thương tim                                                   | PDB            | 14,778,300                    |                                | Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học                                                                                                                                                                                  |
| 1,945 | 10.0156.0404   | Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương                                            | Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương                                            | PDB            | 14,778,300                    |                                | Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học                                                                                                                                                                                  |
| 1,946 | 10.0240.0406   | Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo                           | Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo                           | PDB            | 17,556,100                    |                                | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.                                                             |
| 1,947 | 03.2640.0407   | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm                                         | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm                                         | P2             | 3,311,900                     |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1,948 | 03.2629.0407   | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm                                        | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm                                        | P1             | 3,311,900                     |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1,949 | 10.0264.0407   | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq 10$ cm)                                   | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq 10$ cm)                                   | P1             | 3,311,900                     |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1,950 | 10.0265.0407   | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính $< 10$ cm)                                      | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính $< 10$ cm)                                      | P2             | 3,311,900                     |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1,951 | 10.0972.0407   | Phẫu thuật U máu                                                                     | Phẫu thuật U máu                                                                     | P1             | 3,311,900                     |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1,952 | 12.0191.0407   | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm                              | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm                              | P1             | 3,311,900                     |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1,953 | 03.3228.0408   | Cắt 1 phổi                                                                           | Cắt 1 phổi                                                                           | PDB            | 9,583,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                                                                                                      |
| 1,954 | 03.3230.0408   | Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi                                                      | Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi                                                      | P1             | 9,583,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                                                                                                      |
| 1,955 | 03.3229.0408   | Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình                                        | Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình                                        | PDB            | 9,583,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                                                                                                      |
| 1,956 | 03.2627.0408   | Cắt phổi và cắt màng phổi                                                            | Cắt phổi và cắt màng phổi                                                            | P1             | 9,583,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                                                                                                      |
| 1,957 | 03.3253.0408   | Mở lồng ngực trong trần khí màng phổi có cắt thùy phổi                               | Mở lồng ngực trong trần khí màng phổi có cắt thùy phổi                               | P1             | 9,583,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                                                                                                      |
| 1,958 | 03.3232.0408   | Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi                                        | Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi                                        | P1             | 9,583,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                                                                                                      |
| 1,959 | 10.0272.0408   | Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý                                                   | Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý                                                   | PDB            | 9,583,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                                                                                                      |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                                             |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,960 | 10.0273.0408   | Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý                         | Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý                         | PDB            | 9,583,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                        |
| 1,961 | 10.0274.0408   | Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch             | Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch             | PDB            | 9,583,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                        |
| 1,962 | 10.0277.0408   | Phẫu thuật cắt u nang phế quản                              | Phẫu thuật cắt u nang phế quản                              | P1             | 9,583,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                        |
| 1,963 | 12.0179.0408   | Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư       | Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư       | P1             | 9,583,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                        |
| 1,964 | 12.0182.0408   | Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư          | Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư          | P1             | 9,583,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                        |
| 1,965 | 12.0183.0408   | Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật        | Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật        | PDB            | 9,583,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                        |
| 1,966 | 12.0181.0408   | Cắt một bên phổi do ung thư                                 | Cắt một bên phổi do ung thư                                 | P1             | 9,583,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                        |
| 1,967 | 12.0187.0408   | Cắt phổi không điển hình do ung thư                         | Cắt phổi không điển hình do ung thư                         | P1             | 9,583,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                        |
| 1,968 | 12.0186.0408   | Cắt phổi và màng phổi                                       | Cắt phổi và màng phổi                                       | P1             | 9,583,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                        |
| 1,969 | 12.0185.0408   | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực | P1             | 9,583,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                        |
| 1,970 | 12.0184.0408   | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất | P1             | 9,583,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                        |
| 1,971 | 12.0180.0408   | Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại                            | Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại                            | P1             | 9,583,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                        |
| 1,972 | 10.0275.0409   | Phẫu thuật cắt u trung thất                                 | Phẫu thuật cắt u trung thất                                 | PDB            | 11,295,200                    |                                |                                                                                                                                                     |
| 1,973 | 12.0188.0409   | Cắt u trung thất                                            | Cắt u trung thất                                            | P1             | 11,295,200                    |                                |                                                                                                                                                     |
| 1,974 | 12.0189.0409   | Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực            | Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực            | PDB            | 11,295,200                    |                                |                                                                                                                                                     |
| 1,975 | 10.0152.0410   | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi               | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi               | P2             | 1,925,900                     |                                |                                                                                                                                                     |
| 1,976 | 10.0284.0410   | Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi                   | Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi                   | P1             | 1,925,900                     |                                |                                                                                                                                                     |
| 1,977 | 03.3251.0411   | Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi                      | Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi                      | P1             | 7,392,200                     |                                | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1,978 | 03.3231.0411   | Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)       | Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)       | P1             | 7,392,200                     |                                | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1,979 | 03.3252.0411   | Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi                   | Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi                   | P1             | 7,392,200                     |                                | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1,980 | 03.3246.0411   | Khâu vết thương nhu mô phổi                                 | Khâu vết thương nhu mô phổi                                 | P3             | 7,392,200                     |                                | Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.                                                                          |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                                             |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,981 | 03.3250.0411   | Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi                                     | Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi                                     | P1             | 7,392,200                     |                                | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1,982 | 03.3233.0411   | Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát       | Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát       | P1             | 7,392,200                     |                                | Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.                                                                          |
| 1,983 | 03.3264.0411   | Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp                          | Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp                          | P1             | 7,392,200                     |                                | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1,984 | 10.0281.0411   | Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi            | Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi            | PDB            | 7,392,200                     |                                | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1,985 | 10.0290.0411   | Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi                                     | Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi                                     | P1             | 7,392,200                     |                                | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1,986 | 10.0271.0411   | Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý | Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý | PDB            | 7,392,200                     |                                | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1,987 | 10.0285.0411   | Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn                              | Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn                              | P1             | 7,392,200                     |                                | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1,988 | 10.0286.0411   | Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương                                | Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương                                | P1             | 7,392,200                     |                                | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1,989 | 10.0287.0411   | Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi                      | Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi                      | P1             | 7,392,200                     |                                | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1,990 | 10.0293.0411   | Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi                               | Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi                               | P1             | 7,392,200                     |                                | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1,991 | 10.0294.0411   | Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi     | Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi     | PDB            | 7,392,200                     |                                | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1,992 | 10.0163.0411   | Phẫu thuật điều trị màng sườn di động                                  | Phẫu thuật điều trị màng sườn di động                                  | P1             | 7,392,200                     |                                | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1,993 | 10.0291.0411   | Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi                                 | Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi                                 | P1             | 7,392,200                     |                                | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1,994 | 10.0159.0411   | Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi                                 | Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi                                 | P1             | 7,392,200                     |                                | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                               | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                                             |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,995 | 10.0292.0411   | Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi                                  | Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi                                  | P1             | 7,392,200                     |                      | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1,996 | 10.0160.0411   | Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi                            | Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi                            | P1             | 7,392,200                     |                      | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1,997 | 12.0178.0411   | Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản                                    | Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản                                    | P1             | 7,392,200                     |                      | Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.                                                                          |
| 1,998 | 12.0168.0411   | Phẫu thuật cắt u sụn phế quản                                           | Phẫu thuật cắt u sụn phế quản                                           | P1             | 7,392,200                     |                      | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1,999 | 27.0095.0413   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi                                      | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi                                      | PDB            | 9,272,200                     |                      | Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.                                                                                     |
| 2,000 | 27.0094.0413   | Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi              | Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi              | PDB            | 9,272,200                     |                      | Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.                                                                                     |
| 2,001 | 03.3260.0414   | Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực           | Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực           | P1             | 7,381,300                     |                      | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.                                                             |
| 2,002 | 10.0153.0414   | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần                        | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần                        | P1             | 7,381,300                     |                      | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.                                                             |
| 2,003 | 10.0154.0414   | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu | P1             | 7,381,300                     |                      | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.                                                             |
| 2,004 | 03.3468.0415   | Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận               | Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận               | P1             | 7,137,900                     |                      |                                                                                                                                                     |
| 2,005 | 27.0086.0415   | Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi                                     | Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi                                     | PDB            | 7,137,900                     |                      |                                                                                                                                                     |
| 2,006 | 03.3469.0416   | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi      | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi      | P1             | 4,703,100                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 2,007 | 03.3472.0416   | Cắt một nửa thận                                                        | Cắt một nửa thận                                                        | P1             | 4,703,100                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 2,008 | 03.3471.0416   | Cắt thận đơn thuần                                                      | Cắt thận đơn thuần                                                      | P1             | 4,703,100                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 2,009 | 03.2708.0416   | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất                  | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất                  | P1             | 4,703,100                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 2,010 | 03.2715.0416   | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                           | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                           | P1             | 4,703,100                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 2,011 | 03.3470.0416   | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                           | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                           | P1             | 4,703,100                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 2,012 | 03.2714.0416   | Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới                        | Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới                        | P1             | 4,703,100                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 2,013 | 03.2713.0416   | Cắt ung thư thận                                                        | Cắt ung thư thận                                                        |                | 4,703,100                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 2,014 | 10.0314.0416   | Cắt eo thận móng ngựa                                                   | Cắt eo thận móng ngựa                                                   | P1             | 4,703,100                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 2,015 | 10.0304.0416   | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)                                    | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)                                    | P1             | 4,703,100                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 2,016 | 10.0303.0416   | Cắt thận đơn thuần                                                      | Cắt thận đơn thuần                                                      | P1             | 4,703,100                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 2,017 | 10.0322.0416   | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch                                        | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch                                        | PDB            | 4,703,100                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 2,018 | 10.0301.0416   | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ                    | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ                    | P1             | 4,703,100                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 2,019 | 10.0302.0416   | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                           | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                           | PDB            | 4,703,100                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 2,020 | 12.0257.0416   | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu                 | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu                 | P1             | 4,703,100                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                               | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                     |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 2,021 | 12.0260.0416   | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                           | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                           | P1             | 4,703,100                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,022 | 12.0259.0416   | Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống                        | Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống                        |                | 4,703,100                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,023 | 03.2669.0417   | Cắt u thượng thận                                                       | Cắt u thượng thận                                                       |                | 6,823,200                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,024 | 10.0321.0417   | Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)                                         | Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)                                         | P1             | 6,823,200                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,025 | 03.4116.0418   | Nội soi lấy sỏi bàng quang                                              | Nội soi lấy sỏi bàng quang                                              | P1             | 4,497,100                     |                                |                                                             |
| 2,026 | 03.4095.0418   | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc             | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc             | P1             | 4,497,100                     |                                |                                                             |
| 2,027 | 03.4098.0418   | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc | P1             | 4,497,100                     |                                |                                                             |
| 2,028 | 27.0380.0418   | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản                         | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản                         | P1             | 4,497,100                     |                                |                                                             |
| 2,029 | 27.0365.0418   | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản                                    | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản                                    | P1             | 4,497,100                     |                                |                                                             |
| 2,030 | 27.0356.0418   | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận                               | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận                               | P1             | 4,497,100                     |                                |                                                             |
| 2,031 | 27.0357.0418   | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận                         | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận                         | P1             | 4,497,100                     |                                |                                                             |
| 2,032 | 27.0371.0418   | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản                       | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản                       | P1             | 4,497,100                     |                                |                                                             |
| 2,033 | 27.0339.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ                                      | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ                                      | P1             | 4,781,900                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,034 | 27.0342.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần                                    | Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần                                    | P1             | 4,781,900                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,035 | 27.0344.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản                                    | Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản                                    | P1             | 4,781,900                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,036 | 27.0343.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc                                     | Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc                                     | PDB            | 4,781,900                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,037 | 27.0360.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất            | Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất            | PDB            | 4,781,900                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,038 | 27.0327.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc                                   | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc                                   | P1             | 4,781,900                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,039 | 27.0341.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt u thận                                           | Phẫu thuật nội soi cắt u thận                                           | P1             | 4,781,900                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,040 | 27.0346.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính                                   | Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính                                   | PDB            | 4,781,900                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,041 | 27.0345.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính                                 | Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính                                 | P1             | 4,781,900                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,042 | 27.0326.0420   | Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận                                 | Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận                                 | P1             | 4,596,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,043 | 27.0325.0420   | Nội soi cắt nang tuyến thượng thận                                      | Nội soi cắt nang tuyến thượng thận                                      | PDB            | 4,596,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,044 | 27.0323.0420   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên                 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên                 | P1             | 4,596,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,045 | 27.0324.0420   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên                 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên                 | P1             | 4,596,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,046 | 27.0321.0420   | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên               | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên               | PDB            | 4,596,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,047 | 27.0347.0420   | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc                      | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc                      | P2             | 4,596,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,048 | 27.0349.0420   | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc                      | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc                      | P2             | 4,596,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,049 | 27.0348.0420   | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc                           | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc                           | P2             | 4,596,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,050 | 27.0350.0420   | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc                           | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc                           | P2             | 4,596,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,051 | 03.3517.0421   | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang                         | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang                         | P1             | 4,569,100                     |                                |                                                             |
| 2,052 | 03.3479.0421   | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                             | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                             | P2             | 4,569,100                     |                                |                                                             |
| 2,053 | 03.3476.0421   | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang                                          | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang                                          | P2             | 4,569,100                     |                                |                                                             |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                     |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 2,054 | 03.3477.0421   | Lấy sỏi mỡ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận                                | Lấy sỏi mỡ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận                                | P2             | 4,569,100                     |                                |                                                             |
| 2,055 | 03.3492.0421   | Lấy sỏi niệu quản                                                           | Lấy sỏi niệu quản                                                           | P1             | 4,569,100                     |                                |                                                             |
| 2,056 | 03.3494.0421   | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                       | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                       | P1             | 4,569,100                     |                                |                                                             |
| 2,057 | 03.3493.0421   | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                                  | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                                  | P1             | 4,569,100                     |                                |                                                             |
| 2,058 | 03.3478.0421   | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt                           | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt                           | P1             | 4,569,100                     |                                |                                                             |
| 2,059 | 03.3475.0421   | Lấy sỏi san hô thận                                                         | Lấy sỏi san hô thận                                                         | P2             | 4,569,100                     |                                |                                                             |
| 2,060 | 03.3531.0421   | Mô lấy sỏi bàng quang                                                       | Mô lấy sỏi bàng quang                                                       | P2             | 4,569,100                     |                                |                                                             |
| 2,061 | 10.0355.0421   | Lấy sỏi bàng quang                                                          | Lấy sỏi bàng quang                                                          | P2             | 4,569,100                     |                                |                                                             |
| 2,062 | 10.0310.0421   | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                                 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                                 | P1             | 4,569,100                     |                                |                                                             |
| 2,063 | 10.0307.0421   | Lấy sỏi mỡ bể thận trong xoang                                              | Lấy sỏi mỡ bể thận trong xoang                                              | P1             | 4,569,100                     |                                |                                                             |
| 2,064 | 10.0308.0421   | Lấy sỏi mỡ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận                                | Lấy sỏi mỡ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận                                | P1             | 4,569,100                     |                                |                                                             |
| 2,065 | 10.0327.0421   | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                       | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                       | P1             | 4,569,100                     |                                |                                                             |
| 2,066 | 10.0325.0421   | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                                 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                                 | P2             | 4,569,100                     |                                |                                                             |
| 2,067 | 10.0326.0421   | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                                  | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                                  | P1             | 4,569,100                     |                                |                                                             |
| 2,068 | 10.0309.0421   | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt                           | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt                           | PDB            | 4,569,100                     |                                |                                                             |
| 2,069 | 10.0306.0421   | Lấy sỏi san hô thận                                                         | Lấy sỏi san hô thận                                                         | P1             | 4,569,100                     |                                |                                                             |
| 2,070 | 10.0299.0421   | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang                          | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang                          | P1             | 4,569,100                     |                                |                                                             |
| 2,071 | 03.3491.0422   | Cắt nối niệu quản                                                           | Cắt nối niệu quản                                                           | P1             | 6,374,200                     |                                |                                                             |
| 2,072 | 03.3490.0422   | Nối niệu quản - đài thận                                                    | Nối niệu quản - đài thận                                                    | P1             | 6,374,200                     |                                |                                                             |
| 2,073 | 03.3474.0422   | Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản                                       | Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản                                       | P1             | 6,374,200                     |                                |                                                             |
| 2,074 | 10.0332.0422   | Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột                                           | Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột                                           | PDB            | 6,374,200                     |                                |                                                             |
| 2,075 | 03.4120.0423   | Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang               | Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang               | P1             | 3,279,000                     |                                |                                                             |
| 2,076 | 10.0324.0423   | Cắt nối niệu quản                                                           | Cắt nối niệu quản                                                           | P1             | 3,279,000                     |                                |                                                             |
| 2,077 | 10.0323.0423   | Nối niệu quản - đài thận                                                    | Nối niệu quản - đài thận                                                    | P1             | 3,279,000                     |                                |                                                             |
| 2,078 | 10.0365.0423   | Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo                | Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo                | PDB            | 3,279,000                     |                                |                                                             |
| 2,079 | 10.0409.0423   | Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)                                | Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)                                | P1             | 3,279,000                     |                                |                                                             |
| 2,080 | 10.0363.0423   | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh                       | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh                       | P1             | 3,279,000                     |                                |                                                             |
| 2,081 | 10.0362.0423   | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh                                    | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh                                    | P1             | 3,279,000                     |                                |                                                             |
| 2,082 | 10.0361.0423   | Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh                                | Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh                                | P1             | 3,279,000                     |                                |                                                             |
| 2,083 | 10.0336.0423   | Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng                           | Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng                           | PDB            | 3,279,000                     |                                |                                                             |
| 2,084 | 10.0320.0423   | Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes) | Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes) | P1             | 3,279,000                     |                                |                                                             |
| 2,085 | 10.0331.0423   | Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản                                    | Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản                                    | P1             | 3,279,000                     |                                |                                                             |
| 2,086 | 27.0398.0423   | Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính                                     | Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính                                     | P1             | 3,279,000                     |                                |                                                             |
| 2,087 | 27.0369.0423   | Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ                                | Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ                                | P1             | 3,279,000                     |                                |                                                             |
| 2,088 | 27.0362.0423   | Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi               | Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi               | P1             | 3,279,000                     |                                |                                                             |
| 2,089 | 27.0363.0423   | Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận                    | Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận                    | P1             | 3,279,000                     |                                |                                                             |
| 2,090 | 27.0366.0423   | Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản                                       | Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản                                       | P1             | 3,279,000                     |                                |                                                             |
| 2,091 | 03.3522.0424   | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                   | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                   | P1             | 5,887,300                     |                                |                                                             |
| 2,092 | 03.3510.0424   | Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột                                | Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột                                | PDB            | 5,887,300                     |                                |                                                             |
| 2,093 | 03.2709.0424   | Cắt một phần bàng quang                                                     | Cắt một phần bàng quang                                                     | P1             | 5,887,300                     |                                |                                                             |
| 2,094 | 03.3503.0424   | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder                 | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder                 | PDB            | 5,887,300                     |                                |                                                             |
| 2,095 | 03.3514.0424   | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang                       | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang                       | PDB            | 5,887,300                     |                                |                                                             |
| 2,096 | 10.0358.0424   | Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột  | Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột  | PDB            | 5,887,300                     |                                |                                                             |
| 2,097 | 10.0347.0424   | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                   | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                   | P1             | 5,887,300                     |                                |                                                             |
| 2,098 | 10.0349.0424   | Cắt cổ bàng quang                                                           | Cắt cổ bàng quang                                                           | P1             | 5,887,300                     |                                |                                                             |
| 2,099 | 10.0337.0424   | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey          | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey          | PDB            | 5,887,300                     |                                |                                                             |
| 2,100 | 10.0345.0424   | Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột                              | Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột                              | PDB            | 5,887,300                     |                                |                                                             |
| 2,101 | 03.2716.0425   | Cắt u bàng quang đường trên                                                 | Cắt u bàng quang đường trên                                                 |                | 6,140,200                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                         | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                     |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 2,102 | 03.3527.0425   | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                                | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                                | P1             | 6,140,200                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,103 | 10.0360.0425   | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang                                         | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang                                         | P1             | 6,140,200                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,104 | 10.0352.0425   | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                                | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                                | P1             | 6,140,200                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,105 | 12.0243.0425   | Cắt u bàng quang đường trên                                                       | Cắt u bàng quang đường trên                                                       |                | 6,140,200                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,106 | 03.4114.0426   | Nội soi cắt u bàng quang                                                          | Nội soi cắt u bàng quang                                                          | P1             | 5,030,900                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,107 | 03.4115.0426   | Nội soi cắt u bàng quang tái phát                                                 | Nội soi cắt u bàng quang tái phát                                                 | P1             | 5,030,900                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,108 | 27.0386.0426   | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi                                             | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi                                             | P1             | 5,030,900                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,109 | 27.0385.0426   | Nội soi bàng quang cắt u                                                          | Nội soi bàng quang cắt u                                                          | P1             | 5,030,900                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,110 | 27.0383.0426   | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang                                        | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang                                        | P1             | 5,030,900                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,111 | 03.4112.0427   | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang                                                 | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang                                                 | PDB            | 6,443,300                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,112 | 27.0381.0427   | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần                                        | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần                                        | P1             | 6,443,300                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,113 | 27.0382.0427   | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc                                         | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc                                         | PDB            | 6,443,300                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,114 | 27.0387.0427   | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng                 | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng                 | PDB            | 6,443,300                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,115 | 03.3516.0429   | Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang                                | Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang                                | P1             | 4,886,100                     |                                |                                                             |
| 2,116 | 03.3530.0429   | Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang                                  | Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang                                  | P2             | 4,886,100                     |                                |                                                             |
| 2,117 | 03.3521.0429   | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng                   | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng                   | P1             | 4,886,100                     |                                |                                                             |
| 2,118 | 10.0346.0429   | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng                   | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng                   | PDB            | 4,886,100                     |                                |                                                             |
| 2,119 | 10.0330.0429   | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo                                                  | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo                                                  | P1             | 4,886,100                     |                                |                                                             |
| 2,120 | 27.0399.0430   | Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser                                          | Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser                                          | P1             | 3,015,000                     |                                | Chưa bao gồm dây cáp quang.                                 |
| 2,121 | 10.0376.0432   | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang                                        | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang                                        | P1             | 5,530,400                     |                                |                                                             |
| 2,122 | 10.0375.0432   | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu                                      | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu                                      | P1             | 5,530,400                     |                                |                                                             |
| 2,123 | 03.4121.0433   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt                                    | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt                                    | P1             | 4,302,500                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,124 | 27.0396.0433   | Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi                               | Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi                               | P1             | 4,302,500                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,125 | 27.0395.0433   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt                                    | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt                                    | PDB            | 4,302,500                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,126 | 27.0397.0433   | Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc | Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc | PDB            | 4,302,500                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,127 | 03.3545.0434   | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu                                             | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu                                             | PDB            | 4,621,100                     |                                |                                                             |
| 2,128 | 03.3544.0434   | Cắt nối niệu đạo sau                                                              | Cắt nối niệu đạo sau                                                              | P1             | 4,621,100                     |                                |                                                             |
| 2,129 | 03.3543.0434   | Cắt nối niệu đạo trước                                                            | Cắt nối niệu đạo trước                                                            | P1             | 4,621,100                     |                                |                                                             |
| 2,130 | 03.3538.0434   | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh                             | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh                             | P1             | 4,621,100                     |                                |                                                             |
| 2,131 | 03.3537.0434   | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh                                          | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh                                          | P1             | 4,621,100                     |                                |                                                             |
| 2,132 | 03.3536.0434   | Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh                                      | Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh                                      | P1             | 4,621,100                     |                                |                                                             |
| 2,133 | 10.0369.0434   | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu                                             | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu                                             | P1             | 4,621,100                     |                                |                                                             |
| 2,134 | 10.0368.0434   | Cắt nối niệu đạo sau                                                              | Cắt nối niệu đạo sau                                                              | P1             | 4,621,100                     |                                |                                                             |
| 2,135 | 10.0367.0434   | Cắt nối niệu đạo trước                                                            | Cắt nối niệu đạo trước                                                            | P1             | 4,621,100                     |                                |                                                             |
| 2,136 | 10.0350.0434   | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                                                  | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                                                  | P1             | 4,621,100                     |                                |                                                             |
| 2,137 | 10.0373.0434   | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì                                    | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì                                    | PDB            | 4,621,100                     |                                |                                                             |
| 2,138 | 10.0364.0434   | Phẫu thuật sa niệu đạo nữ                                                         | Phẫu thuật sa niệu đạo nữ                                                         | P1             | 4,621,100                     |                                |                                                             |
| 2,139 | 12.0266.0434   | Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch                                              | Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch                                              | P1             | 4,621,100                     |                                |                                                             |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                         | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                     |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,140 | 12.0252.0434   | Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư                                                 | Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư                                                 | P1             | 4,621,100                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,141 | 12.0253.0434   | Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bên hai bên                      | Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bên hai bên                      | P1             | 4,621,100                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,142 | 03.3607.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn                                                                                  | Cắt bỏ tinh hoàn                                                                                  | P1             | 2,490,900                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,143 | 03.3586.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                                          | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                                          | P1             | 2,490,900                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,144 | 03.3587.0435   | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn                                                                       | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn                                                                       | P1             | 2,490,900                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,145 | 03.4122.0435   | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng                                                  | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng                                                  | P1             | 2,490,900                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,146 | 03.3601.0435   | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                                                     | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                                                     | P1             | 2,490,900                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,147 | 10.0406.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn                                                                                  | Cắt bỏ tinh hoàn                                                                                  | P3             | 2,490,900                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,148 | 10.0386.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                                          | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                                          | P2             | 2,490,900                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,149 | 10.0394.0435   | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ                                                                | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ                                                                | P1             | 2,490,900                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,150 | 10.0374.0435   | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2                                                      | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2                                                      | P1             | 2,490,900                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,151 | 10.0391.0435   | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật                                       | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật                                       | P1             | 2,490,900                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,152 | 10.0407.0435   | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                                                     | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                                                     | P2             | 2,490,900                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,153 | 10.0379.0435   | Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới                                                       | Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới                                                       | P1             | 2,490,900                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,154 | 03.4106.0436   | Nội soi đặt sonde JJ                                                                              | Nội soi đặt sonde JJ                                                                              | P3             | 1,920,900                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                                      |
| 2,155 | 10.0357.0436   | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                                                                      | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                                                                      | P2             | 1,920,900                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                                      |
| 2,156 | 10.0378.0436   | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo                                                           | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo                                                           | P2             | 1,920,900                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                                      |
| 2,157 | 10.0317.0436   | Dẫn lưu bể thận tối thiểu                                                                         | Dẫn lưu bể thận tối thiểu                                                                         | P2             | 1,920,900                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                                      |
| 2,158 | 10.0356.0436   | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                                                      | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                                                      | P2             | 1,920,900                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                                      |
| 2,159 | 10.0371.0436   | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu                                                       | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu                                                       | P1             | 1,920,900                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                                      |
| 2,160 | 10.0319.0436   | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                                                           | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                                                           | P1             | 1,920,900                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                                      |
| 2,161 | 10.0370.0436   | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da                                                                  | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da                                                                  | P1             | 1,920,900                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                                      |
| 2,162 | 10.0372.0436   | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                                                                  | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                                                                  | P2             | 1,920,900                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                                      |
| 2,163 | 10.0403.0436   | Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật                                                              | Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật                                                              | P1             | 1,920,900                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                                      |
| 2,164 | 27.0367.0436   | Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản                                                    | Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản                                                    | P2             | 1,920,900                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                                      |
| 2,165 | 03.2948.0437   | Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật                                           | Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật                                           | P1             | 4,700,900                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,166 | 10.0311.0439   | Tán sỏi ngoài cơ thể                                                                              | Tán sỏi ngoài cơ thể                                                                              | TDB            | 2,454,000                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,167 | 02.0220.0440   | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)                                           | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)                                           | TDB            | 1,345,000                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.                                                                                          |
| 2,168 | 03.4119.0440   | Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)                                                   | Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)                                                   | P1             | 1,345,000                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.                                                                                          |
| 2,169 | 03.4103.0440   | Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser       | Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser       | PDB            | 1,345,000                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.                                                                                          |
| 2,170 | 03.1076.0440   | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)                                           | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)                                           | TDB            | 1,345,000                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.                                                                                          |
| 2,171 | 03.4108.0440   | Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi | Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi | P1             | 1,345,000                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.                                                                                          |
| 2,172 | 03.4109.0440   | Tán sỏi niệu quản qua nội soi                                                                     | Tán sỏi niệu quản qua nội soi                                                                     | P1             | 1,345,000                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.                                                                                          |
| 2,173 | 20.0084.0440   | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)                                           | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)                                           | TDB            | 1,345,000                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.                                                                                          |
| 2,174 | 27.0391.0440   | Nội soi bàng quang tán sỏi                                                                        | Nội soi bàng quang tán sỏi                                                                        | P2             | 1,345,000                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.                                                                                          |
| 2,175 | 27.0379.0440   | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản                                                   | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản                                                   | P1             | 1,345,000                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.                                                                                          |
| 2,176 | 10.0428.0441   | Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng                                                 | Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng                                                 | P1             | 6,024,400                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2,177 | 12.0195.0441   | Cắt u lành thực quản                                                                              | Cắt u lành thực quản                                                                              |                | 6,024,400                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2,178 | 10.0429.0442   | Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài                                                      | Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài                                                      | PDB            | 8,225,300                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2,179 | 10.0430.0442   | Cắt nối thực quản                                                                                 | Cắt nối thực quản                                                                                 | PDB            | 8,225,300                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2,180 | 10.0431.0442   | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực                                       | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực                                       | PDB            | 8,225,300                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                     |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,181 | 10.0434.0442   | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực                                             | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực                                             | PDB            | 8,225,300                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2,182 | 10.0425.0442   | Cắt túi thừa thực quản cổ                                                                                  | Cắt túi thừa thực quản cổ                                                                                  | P1             | 8,225,300                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2,183 | 10.0426.0442   | Cắt túi thừa thực quản ngực                                                                                | Cắt túi thừa thực quản ngực                                                                                | PDB            | 8,225,300                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2,184 | 10.0443.0442   | Phẫu thuật điều trị teo thực quản                                                                          | Phẫu thuật điều trị teo thực quản                                                                          | PDB            | 8,225,300                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2,185 | 27.0120.0443   | Cắt thực quản nội soi qua khe hoành                                                                        | Cắt thực quản nội soi qua khe hoành                                                                        | PDB            | 6,321,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                           |
| 2,186 | 03.4028.0445   | Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị                                                 | Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị                                                 | P1             | 6,557,900                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,187 | 10.0662.0445   | Nội Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập       | Nội Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập       | PDB            | 6,557,900                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,188 | 27.0134.0445   | Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng                                        | Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng                                        | PDB            | 6,557,900                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,189 | 27.0133.0445   | Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng                                                                         | Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng                                                                         | P1             | 6,557,900                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,190 | 27.0132.0445   | Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái                                                                    | Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái                                                                    | P1             | 6,557,900                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,191 | 27.0136.0445   | Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi                                         | Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi                                         | P1             | 6,557,900                     |                                |                                                                                                                             |
| 2,192 | 10.0449.0446   | Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ                                                                | Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ                                                                | P1             | 8,490,300                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2,193 | 10.0440.0446   | Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản                                                         | Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản                                                         | PDB            | 8,490,300                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2,194 | 10.0441.0446   | Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản                                                      | Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản                                                      | PDB            | 8,490,300                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2,195 | 12.0197.0446   | Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay                                             | Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay                                             |                | 8,490,300                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2,196 | 12.0198.0446   | Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama) | Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama) |                | 8,490,300                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2,197 | 12.0196.0446   | Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)                                                           | Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)                                                           |                | 8,490,300                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2,198 | 03.3284.0448   | Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành                                                                       | Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành                                                                       | P1             | 5,495,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.        |
| 2,199 | 03.2660.0448   | Cắt 2/3 dạ dày do ung thư                                                                                  | Cắt 2/3 dạ dày do ung thư                                                                                  |                | 5,495,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.        |
| 2,200 | 03.2650.0448   | Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư                                                                             | Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư                                                                             |                | 5,495,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.        |
| 2,201 | 03.2661.0448   | Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống                                              | Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống                                              |                | 5,495,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.        |
| 2,202 | 03.3285.0448   | Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày                                                                                  | Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày                                                                                  | P1             | 5,495,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.        |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                 | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                              |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,203 | 03.3294.0448   | Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi                                                            | Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi                                                            | P1             | 5,495,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,204 | 12.0200.0448   | Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2 | Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2 |                | 5,495,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,205 | 03.2652.0449   | Cắt lại dạ dày do ung thư                                                                 | Cắt lại dạ dày do ung thư                                                                 |                | 8,208,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,206 | 03.2651.0449   | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư                                                             | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư                                                             |                | 8,208,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,207 | 03.2653.0449   | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non                                 | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non                                 |                | 8,208,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,208 | 03.3286.0449   | Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính                                               | Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính                                               | P1             | 8,208,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,209 | 03.3279.0449   | Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại                                         | Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại                                         | PDB            | 8,208,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,210 | 03.3280.0449   | Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non                         | Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non                         | PDB            | 8,208,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,211 | 10.0455.0449   | Cắt đoạn dạ dày                                                                           | Cắt đoạn dạ dày                                                                           | P1             | 5,495,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,212 | 10.0456.0449   | Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn                                                            | Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn                                                            | P1             | 5,495,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,213 | 10.0458.0449   | Cắt lại dạ dày                                                                            | Cắt lại dạ dày                                                                            | PDB            | 8,208,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,214 | 10.0457.0449   | Cắt toàn bộ dạ dày                                                                        | Cắt toàn bộ dạ dày                                                                        | PDB            | 8,208,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,215 | 12.0199.0449   | Cắt dạ dày do ung thư                                                                     | Cắt dạ dày do ung thư                                                                     |                | 8,208,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,216 | 12.0202.0449   | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non                                 | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non                                 |                | 8,208,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,217 | 12.0201.0449   | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống                                        | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống                                        |                | 8,208,300                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,218 | 27.0155.0450   | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày                                                         | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày                                                         | P1             | 5,597,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2,219 | 27.0156.0450   | Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày                                                         | Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày                                                         | P1             | 5,597,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2,220 | 27.0309.0450   | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống                                                    | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống                                                    | PDB            | 5,597,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2,221 | 27.0157.0450   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày                                                     | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày                                                     | PDB            | 5,597,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                   |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,222 | 03.4078.0451   | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa                                                 | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa                                                 | P1             | 3,136,900                     |                                |                                                                                                           |
| 2,223 | 27.0142.0451   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                                       | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                                       | P1             | 3,136,900                     |                                |                                                                                                           |
| 2,224 | 27.0144.0451   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày                                                  | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày                                                  | P1             | 3,136,900                     |                                |                                                                                                           |
| 2,225 | 27.0191.0451   | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa                                         | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa                                         | P1             | 3,136,900                     |                                |                                                                                                           |
| 2,226 | 03.4027.0452   | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X                                                     | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X                                                     | P1             | 3,663,800                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                 |
| 2,227 | 10.0446.0452   | Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa                                              | Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa                                              | PDB            | 3,663,800                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                 |
| 2,228 | 27.0128.0452   | Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải                                               | Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải                                               | P1             | 3,663,800                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                 |
| 2,229 | 27.0129.0452   | Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái                                               | Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái                                               | P1             | 3,663,800                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                 |
| 2,230 | 27.0122.0452   | Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải                                                     | Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải                                                     | P1             | 3,663,800                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                 |
| 2,231 | 27.0123.0452   | Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái                                                     | Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái                                                     | P1             | 3,663,800                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                 |
| 2,232 | 27.0149.0452   | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc                                                | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc                                                | P1             | 3,663,800                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                 |
| 2,233 | 27.0148.0452   | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X                                                         | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X                                                         | P1             | 3,663,800                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                 |
| 2,234 | 27.0137.0452   | Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành                                             | Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành                                             | P1             | 3,663,800                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                 |
| 2,235 | 27.0318.0452   | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor                        | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor                        | P1             | 3,663,800                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                 |
| 2,236 | 27.0317.0452   | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob             | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob             | P1             | 3,663,800                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                 |
| 2,237 | 27.0320.0452   | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen                     | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen                     | P1             | 3,663,800                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                 |
| 2,238 | 27.0319.0452   | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet                     | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet                     | P1             | 3,663,800                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                 |
| 2,239 | 27.0208.0452   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng                       | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng                       | P1             | 3,663,800                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                 |
| 2,240 | 27.0228.0452   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo                                | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo                                | P1             | 3,663,800                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                 |
| 2,241 | 27.0209.0452   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo                            | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo                            | P1             | 3,663,800                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                 |
| 2,242 | 27.0230.0452   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng                 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng                 | P1             | 3,663,800                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                 |
| 2,243 | 03.3320.0454   | Cắt đoạn đại tràng                                                                         | Cắt đoạn đại tràng                                                                         | P1             | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,244 | 03.3319.0454   | Cắt lại đại tràng                                                                          | Cắt lại đại tràng                                                                          | P1             | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,245 | 03.2655.0454   | Cắt lại đại tràng do ung thư                                                               | Cắt lại đại tràng do ung thư                                                               |                | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,246 | 03.2664.0454   | Cắt một nửa đại tràng phải, trái                                                           | Cắt một nửa đại tràng phải, trái                                                           |                | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,247 | 03.2654.0454   | Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư                                                           | Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư                                                           |                | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,248 | 03.3322.0454   | Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải                                                     | Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải                                                     | P1             | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,249 | 10.0518.0454   | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay                                            | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay                                            | P1             | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,250 | 10.0520.0454   | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann | P1             | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,251 | 10.0519.0454   | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài                            | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài                            | P1             | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                   |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,252 | 10.0514.0454   | Cắt đoạn đại tràng nối ngay                                                   | Cắt đoạn đại tràng nối ngay                                                   | P1             | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,253 | 10.0516.0454   | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann | P1             | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,254 | 10.0515.0454   | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài                              | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài                              | P1             | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,255 | 10.0527.0454   | Cắt đoạn trực tràng nối ngay                                                  | Cắt đoạn trực tràng nối ngay                                                  | P1             | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,256 | 10.0531.0454   | Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn  | Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn  | PDB            | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,257 | 10.0528.0454   | Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann        | Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann        | P1             | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,258 | 10.0530.0454   | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn                        | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn                        | PDB            | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,259 | 10.0529.0454   | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp                            | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp                            | PDB            | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,260 | 10.0517.0454   | Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng                                         | Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng                                         | P1             | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,261 | 10.0521.0454   | Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng                         | Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng                         | PDB            | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,262 | 10.0523.0454   | Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo             | Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo             | PDB            | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,263 | 10.0522.0454   | Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn                   | Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn                   | PDB            | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,264 | 12.0206.0454   | Cắt lại đại tràng do ung thư                                                  | Cắt lại đại tràng do ung thư                                                  |                | 4,941,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,265 | 03.3313.0455   | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột             | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột             | P2             | 2,705,700                     |                                |                                                                                                           |
| 2,266 | 03.3311.0455   | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột                                                 | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột                                                 | P2             | 2,705,700                     |                                |                                                                                                           |
| 2,267 | 03.3304.0455   | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng                                          | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng                                          | P1             | 2,705,700                     |                                |                                                                                                           |
| 2,268 | 10.0300.0455   | Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh sỏi đường chấp                        | Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh sỏi đường chấp                        | P1             | 2,705,700                     |                                |                                                                                                           |
| 2,269 | 10.0481.0455   | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột                                                   | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột                                                   | P2             | 2,705,700                     |                                |                                                                                                           |
| 2,270 | 10.0478.0455   | Cắt màng ngăn tá tràng                                                        | Cắt màng ngăn tá tràng                                                        | P1             | 2,705,700                     |                                |                                                                                                           |
| 2,271 | 10.0467.0455   | Cắt thần kinh X chọn lọc                                                      | Cắt thần kinh X chọn lọc                                                      | P1             | 2,705,700                     |                                |                                                                                                           |
| 2,272 | 10.0468.0455   | Cắt thần kinh X siêu chọn lọc                                                 | Cắt thần kinh X siêu chọn lọc                                                 | P1             | 2,705,700                     |                                |                                                                                                           |
| 2,273 | 10.0466.0455   | Cắt thần kinh X toàn bộ                                                       | Cắt thần kinh X toàn bộ                                                       | P1             | 2,705,700                     |                                |                                                                                                           |
| 2,274 | 10.0537.0455   | Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng                                               | Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng                                               | P1             | 2,705,700                     |                                |                                                                                                           |
| 2,275 | 10.0491.0455   | Gỡ dính sau mổ lại                                                            | Gỡ dính sau mổ lại                                                            | P1             | 2,705,700                     |                                |                                                                                                           |
| 2,276 | 10.0535.0455   | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng                                  | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng                                  | P1             | 2,705,700                     |                                |                                                                                                           |
| 2,277 | 10.0483.0455   | Tháo lồng ruột non                                                            | Tháo lồng ruột non                                                            | P2             | 2,705,700                     |                                |                                                                                                           |
| 2,278 | 10.0482.0455   | Tháo xoắn ruột non                                                            | Tháo xoắn ruột non                                                            | P2             | 2,705,700                     |                                |                                                                                                           |
| 2,279 | 27.0178.0455   | Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng                                 | Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng                                 | P1             | 2,705,700                     |                                |                                                                                                           |
| 2,280 | 27.0177.0455   | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột                                               | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột                                               | P1             | 2,705,700                     |                                |                                                                                                           |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                 | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                   |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,281 | 03.3290.0456   | Cắt túi thừa tá tràng                                                     | Cắt túi thừa tá tràng                                                     | P1             | 4,764,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,282 | 03.3321.0456   | Đóng hậu môn nhân tạo                                                     | Đóng hậu môn nhân tạo                                                     | P1             | 4,764,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,283 | 03.3293.0456   | Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)                                   | Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)                                   | P1             | 4,764,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,284 | 03.3389.0456   | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột                       | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột                       | P1             | 4,764,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,285 | 03.3305.0456   | Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng   | Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng   | P1             | 4,764,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,286 | 03.3314.0456   | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột            | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột            | P1             | 4,764,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,287 | 03.3308.0456   | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi                    | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi                    | P1             | 4,764,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,288 | 03.3307.0456   | Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su                                      | Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su                                      | P1             | 4,764,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,289 | 03.3306.0456   | Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel                         | Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel                         | P1             | 4,764,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,290 | 03.3342.0456   | Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột | Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột | P1             | 4,764,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,291 | 10.0494.0456   | Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng                              | Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng                              | P2             | 4,764,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,292 | 10.0495.0456   | Nối tắt ruột non - ruột non                                               | Nối tắt ruột non - ruột non                                               | P2             | 4,764,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,293 | 03.4079.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                    | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                    | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,294 | 03.4004.0457   | Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng                                  | Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng                                  | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,295 | 03.4005.0457   | Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng                              | Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng                              | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,296 | 03.4077.0457   | Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng                                  | Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng                                  | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,297 | 27.0124.0457   | Cắt u lành thực quản nội soi bụng                                         | Cắt u lành thực quản nội soi bụng                                         | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,298 | 27.0201.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông                                | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông                                | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,299 | 27.0197.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang                                    | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang                                    | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                   |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,300 | 27.0193.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải                                           | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải                                           | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,301 | 27.0195.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng                                   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng                                   | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,302 | 27.0199.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái                                           | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái                                           | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,303 | 27.0205.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng                                           | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng                                           | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,304 | 27.0215.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng                                      | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng                                      | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,305 | 27.0185.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non                                            | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non                                            | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,306 | 27.0171.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng                                            | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng                                            | PDB            | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,307 | 27.0233.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng             | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng             | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,308 | 27.0186.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non                                     | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non                                     | PDB            | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,309 | 27.0192.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng                                               | Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng                                               | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,310 | 27.0203.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng                                        | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng                                        | PDB            | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,311 | 27.0217.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp                                          | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp                                          | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,312 | 27.0223.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,313 | 27.0219.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn                  | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn                  | PDB            | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,314 | 27.0221.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn        | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn        | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,315 | 27.0184.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                          | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                          | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,316 | 27.0305.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non                      | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non                      | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,317 | 27.0213.0457   | Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)  | Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)  |                | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,318 | 27.0214.0457   | Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo                                        | Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo                                        | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                             | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                   |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,319 | 27.0143.0457   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng        | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng        | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,320 | 27.0174.0457   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,321 | 27.0168.0457   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng      | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng      | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,322 | 27.0145.0457   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng   | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,323 | 27.0169.0457   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,324 | 27.0310.0457   | Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng                        | Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng                        | PDB            | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,325 | 27.0211.0457   | Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng                      | Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng                      | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,326 | 27.0210.0457   | Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang                | Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang                | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,327 | 27.0176.0457   | Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non                        | Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non                        | P1             | 4,663,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,328 | 03.3331.0458   | Cắt đoạn ruột non                                                     | Cắt đoạn ruột non                                                     | P2             | 5,100,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 2,329 | 03.2670.0458   | Cắt đoạn ruột non do u                                                | Cắt đoạn ruột non do u                                                |                | 5,100,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 2,330 | 03.3312.0458   | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng     | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng     | P1             | 5,100,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 2,331 | 03.3318.0458   | Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột    | Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột    | P1             | 5,100,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 2,332 | 10.0488.0458   | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài                          | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài                          | P1             | 5,100,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 2,333 | 10.0487.0458   | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông                                  | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông                                  | P1             | 5,100,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 2,334 | 10.0489.0458   | Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)           | Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)           | P1             | 5,100,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 2,335 | 10.0490.0458   | Cắt nhiều đoạn ruột non                                               | Cắt nhiều đoạn ruột non                                               | PDB            | 5,100,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 2,336 | 10.0474.0458   | Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy                                          | Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy                                          | PDB            | 5,100,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 2,337 | 10.0503.0458   | Cắt toàn bộ ruột non                                                  | Cắt toàn bộ ruột non                                                  | PDB            | 5,100,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 2,338 | 03.3327.0459   | Phẫu thuật viêm ruột thừa                                             | Phẫu thuật viêm ruột thừa                                             | P2             | 2,815,900                     |                                |                                                                                                           |
| 2,339 | 10.0510.0459   | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                         | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                         | P2             | 2,815,900                     |                                |                                                                                                           |
| 2,340 | 10.0506.0459   | Cắt ruột thừa đơn thuần                                               | Cắt ruột thừa đơn thuần                                               | P2             | 2,815,900                     |                                |                                                                                                           |
| 2,341 | 10.0508.0459   | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe                                        | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe                                        | P2             | 2,815,900                     |                                |                                                                                                           |
| 2,342 | 10.0507.0459   | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                         | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                         | P2             | 2,815,900                     |                                |                                                                                                           |
| 2,343 | 10.0476.0459   | Cắt túi thừa tá tràng                                                 | Cắt túi thừa tá tràng                                                 | P1             | 2,815,900                     |                                |                                                                                                           |
| 2,344 | 10.0473.0459   | Cắt u tá tràng                                                        | Cắt u tá tràng                                                        | P1             | 2,815,900                     |                                |                                                                                                           |
| 2,345 | 10.0475.0459   | Khâu vùi túi thừa tá tràng                                            | Khâu vùi túi thừa tá tràng                                            | P1             | 2,815,900                     |                                |                                                                                                           |
| 2,346 | 27.0206.0459   | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng                             | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng                             | P1             | 2,815,900                     |                                |                                                                                                           |
| 2,347 | 27.0207.0459   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng                               | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng                               | P1             | 2,815,900                     |                                |                                                                                                           |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                                     |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,348 | 27.0227.0459   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng                                                   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng                                                   | P1             | 2,815,900                     |                                |                                                                                                                                             |
| 2,349 | 27.208b.0459   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng                                               | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng                                               | P1             | 2,815,900                     |                                |                                                                                                                                             |
| 2,350 | 27.0175.0459   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng                 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng                 | P1             | 2,815,900                     |                                |                                                                                                                                             |
| 2,351 | 27.0229.0459   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng                                              | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng                                              | P1             | 2,815,900                     |                                |                                                                                                                                             |
| 2,352 | 27.0189.2039   | Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa                                                   | Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa                                                   | P1             | 2,818,700                     |                                |                                                                                                                                             |
| 2,353 | 27.0187.2039   | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                                           | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                                           | P2             | 2,818,700                     |                                |                                                                                                                                             |
| 2,354 | 27.0188.2039   | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng                                                | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng                                                | P2             | 2,818,700                     |                                |                                                                                                                                             |
| 2,355 | 27.0190.2039   | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng                                   | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng                                   | P1             | 2,818,700                     |                                |                                                                                                                                             |
| 2,356 | 03.2656.0460   | Cắt đoạn trực tràng do ung thư                                                             | Cắt đoạn trực tràng do ung thư                                                             |                | 7,639,200                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,357 | 03.2665.0460   | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới                                                    | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới                                                    |                | 7,639,200                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,358 | 03.3351.0460   | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng | PDB            | 7,639,200                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,359 | 10.0532.0460   | Cắt cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn                                               | Cắt cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn                                               | PDB            | 7,639,200                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,360 | 12.0210.0460   | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới                                                    | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới                                                    |                | 7,639,200                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,361 | 27.0225.0462   | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng                                                      | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng                                                      | P1             | 4,747,100                     |                                | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                            |
| 2,362 | 27.0226.0462   | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng                                 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng                                 | P1             | 4,747,100                     |                                | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                            |
| 2,363 | 27.0235.0462   | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng               | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng               | P1             | 4,747,100                     |                                | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                            |
| 2,364 | 27.0234.0462   | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng                         | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng                         | P1             | 4,747,100                     |                                | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                            |
| 2,365 | 27.0183.0462   | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng                                    | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng                                    | P1             | 4,747,100                     |                                | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                            |
| 2,366 | 27.0202.0463   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch                                   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch                                   | PDB            | 3,781,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.                        |
| 2,367 | 27.0198.0463   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch                                      | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch                                      | PDB            | 3,781,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.                        |
| 2,368 | 27.0194.0463   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch                                       | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch                                       | PDB            | 3,781,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.                        |
| 2,369 | 27.0196.0463   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng                               | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng                               | PDB            | 3,781,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.                        |
| 2,370 | 27.205b.0463   | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch                                        | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch                                        | PDB            | 3,781,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.                        |
| 2,371 | 27.0216.0463   | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch                                   | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch                                   | PDB            | 3,781,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.                        |
| 2,372 | 27.0218.0463   | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch                                       | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch                                       | PDB            | 3,781,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.                        |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                              |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,373 | 27.0224.0463   | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vết hạch | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vết hạch | PDB            | 3,781,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2,374 | 27.0220.0463   | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vết hạch+ nạo vết hạch    | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vết hạch+ nạo vết hạch    | PDB            | 3,781,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2,375 | 27.0222.0463   | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vết hạch       | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vết hạch       | PDB            | 3,781,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2,376 | 03.3482.0464   | Dẫn lưu đài bể thận qua da                                                                    | Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhĩ]                                                              | P1             | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,377 | 03.3438.0464   | Dẫn lưu đường mật ra da                                                                       | Dẫn lưu đường mật ra da                                                                       | P2             | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,378 | 03.2688.0464   | Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư                                                            | Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư                                                            |                | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,379 | 03.3444.0464   | Dẫn lưu nang ống mật chủ                                                                      | Dẫn lưu nang ống mật chủ                                                                      | P3             | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,380 | 03.3498.0464   | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên                                                   | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên                                                   | P2             | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,381 | 03.3443.0464   | Dẫn lưu túi mật                                                                               | Dẫn lưu túi mật                                                                               | P3             | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,382 | 03.3460.0464   | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử                       | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử                       | P2             | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,383 | 03.3489.0464   | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                                                       | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                                                       | P2             | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,384 | 03.3454.0464   | Nối nang tụy - dạ dày                                                                         | Nối nang tụy - dạ dày                                                                         | P1             | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,385 | 03.3394.0464   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu                                                          | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu                                                          | P3             | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,386 | 10.0641.0464   | Dẫn lưu nang tụy                                                                              | Dẫn lưu nang tụy                                                                              | P1             | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,387 | 10.0334.0464   | Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong                                            | Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong                                            | P1             | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,388 | 10.0669.0464   | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu                                                              | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu                                                              | P1             | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,389 | 10.0638.0464   | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật                                                           | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật                                                           | P1             | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,390 | 10.0643.0464   | Nối nang tụy với dạ dày                                                                       | Nối nang tụy với dạ dày                                                                       | P1             | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,391 | 10.0644.0464   | Nối nang tụy với hồng tràng                                                                   | Nối nang tụy với hồng tràng                                                                   | P1             | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,392 | 10.0642.0464   | Nối nang tụy với tá tràng                                                                     | Nối nang tụy với tá tràng                                                                     | P1             | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,393 | 10.0453.0464   | Nối vị tràng                                                                                  | Nối vị tràng                                                                                  | P3             | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,394 | 10.0664.0464   | Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn                                           | Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn                                           | P1             | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,395 | 27.0170.0464   | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng                                                      | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng                                                      | PDB            | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,396 | 27.0172.0464   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non                                                        | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non                                                        | P1             | 2,917,900                     |                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 2,397 | 03.3298.0465   | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần                                                      | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần                                                      | P2             | 3,993,400                     |                                |                                                                                                                      |
| 2,398 | 03.3295.0465   | Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh                                        | Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh                                        | P1             | 3,993,400                     |                                |                                                                                                                      |
| 2,399 | 03.3309.0465   | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn                                                    | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn                                                    | P2             | 3,993,400                     |                                |                                                                                                                      |
| 2,400 | 03.3303.0465   | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo         | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo         | P1             | 3,993,400                     |                                |                                                                                                                      |
| 2,401 | 03.3398.0465   | Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ                                                    | Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ                                                    | P1             | 3,993,400                     |                                |                                                                                                                      |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                       |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 2,402 | 03.3310.0465   | Phẫu thuật tắc ruột do giun                                                            | Phẫu thuật tắc ruột do giun                                                            | P2             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,403 | 10.0501.0465   | Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo | Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo | PDB            | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,404 | 10.0604.0465   | Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ                                                   | Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ                                                   | PDB            | 3,993,400                     |                                | Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.                                              |
| 2,405 | 10.0454.0465   | Cắt dạ dày hình chêm                                                                   | Cắt dạ dày hình chêm                                                                   | P2             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,406 | 10.0502.0465   | Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp                        | Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp                        | PDB            | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,407 | 10.0486.0465   | Cắt ruột non hình chêm                                                                 | Cắt ruột non hình chêm                                                                 | P2             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,408 | 10.0513.0465   | Cắt túi thừa đại tràng                                                                 | Cắt túi thừa đại tràng                                                                 | P2             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,409 | 10.0484.0465   | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng                                                         | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng                                                         | P2             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,410 | 10.0424.0465   | Đóng lỗ rò thực quản - khí quản                                                        | Đóng lỗ rò thực quản - khí quản                                                        | PDB            | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,411 | 10.0493.0465   | Đóng mở thông ruột non                                                                 | Đóng mở thông ruột non                                                                 | P2             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,412 | 10.0423.0465   | Đóng rò thực quản                                                                      | Đóng rò thực quản                                                                      | PDB            | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,413 | 10.0540.0465   | Đóng rò trực tràng - âm đạo                                                            | Đóng rò trực tràng - âm đạo                                                            | P1             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,414 | 10.0541.0465   | Đóng rò trực tràng - bàng quang                                                        | Đóng rò trực tràng - bàng quang                                                        | P1             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,415 | 10.0465.0465   | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày                                                             | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày                                                             | P2             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,416 | 10.0463.0465   | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                                          | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                                          | P2             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,417 | 10.0512.0465   | Khâu lỗ thủng đại tràng                                                                | Khâu lỗ thủng đại tràng                                                                | P2             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,418 | 10.0480.0465   | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                                            | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                                            | P2             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,419 | 10.0419.0465   | Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản                                                | Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản                                                | P1             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,420 | 10.0534.0465   | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng                                                   | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng                                                   | P1             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,421 | 10.0500.0465   | Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên                                          | Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên                                          | PDB            | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,422 | 10.0499.0465   | Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên                                          | Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên                                          | PDB            | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,423 | 10.0422.0465   | Lấy dị vật thực quản đường bụng                                                        | Lấy dị vật thực quản đường bụng                                                        | P1             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,424 | 10.0420.0465   | Lấy dị vật thực quản đường cổ                                                          | Lấy dị vật thực quản đường cổ                                                          | P1             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,425 | 10.0421.0465   | Lấy dị vật thực quản đường ngực                                                        | Lấy dị vật thực quản đường ngực                                                        | P1             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,426 | 10.0526.0465   | Lấy dị vật trực tràng                                                                  | Lấy dị vật trực tràng                                                                  | P2             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,427 | 10.0603.0465   | Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa                                                           | Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa                                                           | PDB            | 3,993,400                     |                                | Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.                                              |
| 2,428 | 10.0471.0465   | Mở dạ dày xử lý tổn thương                                                             | Mở dạ dày xử lý tổn thương                                                             | P2             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,429 | 10.0485.0465   | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)                           | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)                           | P1             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,430 | 10.0543.0465   | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo                                           | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo                                           | P1             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,431 | 10.0542.0465   | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản                                          | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản                                          | P1             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,432 | 10.0544.0465   | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tạng sinh môn                                      | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tạng sinh môn                                      | P1             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,433 | 10.0545.0465   | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung                                         | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung                                         | P1             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,434 | 10.0536.0465   | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn                                    | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn                                    | P1             | 3,993,400                     |                                |                                                                               |
| 2,435 | 03.3409.0466   | Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới               | Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới               | P1             | 9,075,300                     |                                | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,436 | 03.3411.0466   | Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn                                         | Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn                                         | P1             | 9,075,300                     |                                | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,437 | 03.3413.0466   | Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ                                         | Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ                                         | P1             | 9,075,300                     |                                | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,438 | 03.3410.0466   | Cắt gan phải hoặc gan trái                                                             | Cắt gan phải hoặc gan trái                                                             | PDB            | 9,075,300                     |                                | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,439 | 03.3412.0466   | Cắt hạ phân thùy gan                                                                   | Cắt hạ phân thùy gan                                                                   | P1             | 9,075,300                     |                                | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,440 | 03.3433.0466   | Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan                                              | Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan                                              | P1             | 9,075,300                     |                                | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,441 | 03.3420.0466   | Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan                            | Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan                            | P1             | 9,075,300                     |                                | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,442 | 03.3425.0466   | Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan                                                 | Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan                                                 | P1             | 9,075,300                     |                                | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,443 | 10.0598.0466   | Các phẫu thuật cắt gan khác                                                            | Các phẫu thuật cắt gan khác                                                            |                | 9,075,300                     |                                | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,444 | 10.0596.0466   | Cắt gan hình chêm, nối gan ruột                                                        | Cắt gan hình chêm, nối gan ruột                                                        | PDB            | 9,075,300                     |                                | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                          | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                                                                       |
|-------|----------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 2,445 | 10.0594.0466   | Cắt gan lớn                                        | Cắt gan lớn                                        | PDB            | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,446 | 10.0593.0466   | Cắt gan nhỏ                                        | Cắt gan nhỏ                                        | P1             | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,447 | 10.0576.0466   | Cắt gan phải                                       | Cắt gan phải                                       | PDB            | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,448 | 10.0590.0466   | Cắt gan phải mở rộng                               | Cắt gan phải mở rộng                               | PDB            | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,449 | 10.0578.0466   | Cắt gan phân thùy sau                              | Cắt gan phân thùy sau                              | PDB            | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,450 | 10.0579.0466   | Cắt gan phân thùy trước                            | Cắt gan phân thùy trước                            | PDB            | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,451 | 10.0575.0466   | Cắt gan toàn bộ                                    | Cắt gan toàn bộ                                    | PDB            | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,452 | 10.0577.0466   | Cắt gan trái                                       | Cắt gan trái                                       | PDB            | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,453 | 10.0591.0466   | Cắt gan trái mở rộng                               | Cắt gan trái mở rộng                               | PDB            | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,454 | 10.0592.0466   | Cắt gan trung tâm                                  | Cắt gan trung tâm                                  | PDB            | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,455 | 10.0581.0466   | Cắt hạ phân thùy 1                                 | Cắt hạ phân thùy 1                                 | PDB            | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,456 | 10.0582.0466   | Cắt hạ phân thùy 2                                 | Cắt hạ phân thùy 2                                 | P1             | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,457 | 10.0583.0466   | Cắt hạ phân thùy 3                                 | Cắt hạ phân thùy 3                                 | P1             | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,458 | 10.0584.0466   | Cắt hạ phân thùy 4                                 | Cắt hạ phân thùy 4                                 | PDB            | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,459 | 10.0585.0466   | Cắt hạ phân thùy 5                                 | Cắt hạ phân thùy 5                                 | P1             | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,460 | 10.0586.0466   | Cắt hạ phân thùy 6                                 | Cắt hạ phân thùy 6                                 | P1             | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,461 | 10.0587.0466   | Cắt hạ phân thùy 7                                 | Cắt hạ phân thùy 7                                 | PDB            | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,462 | 10.0588.0466   | Cắt hạ phân thùy 8                                 | Cắt hạ phân thùy 8                                 | PDB            | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,463 | 10.0589.0466   | Cắt hạ phân thùy 9                                 | Cắt hạ phân thùy 9                                 | PDB            | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,464 | 10.0607.0466   | Cắt lọc nhu mô gan                                 | Cắt lọc nhu mô gan                                 | P1             | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,465 | 10.0595.0466   | Cắt nhiều hạ phân thùy                             | Cắt nhiều hạ phân thùy                             | PDB            | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,466 | 10.0580.0466   | Cắt thùy gan trái                                  | Cắt thùy gan trái                                  | P1             | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,467 | 10.0606.0466   | Lấy bỏ u gan                                       | Lấy bỏ u gan                                       | P1             | 9,075,300                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,468 | 03.4012.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ | Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ | P1             | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,469 | 27.0244.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I          | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I          | PDB            | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,470 | 27.0245.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II         | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II         | P1             | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,471 | 27.0246.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III        | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III        | P1             | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2,472 | 27.0247.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV         | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV         | PDB            | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                                                                                           |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,473 | 27.0248.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA                    | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA                    | PDB            | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,474 | 27.0249.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB                    | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB                    | PDB            | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,475 | 27.0254.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V                   | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V                   | PDB            | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,476 | 27.0251.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI                     | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI                     | P1             | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,477 | 27.0252.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII                    | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII                    | PDB            | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,478 | 27.0253.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII                   | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII                   | PDB            | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,479 | 27.0256.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII               | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII               | PDB            | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,480 | 27.0257.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII            | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII            | PDB            | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,481 | 27.0255.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI                   | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI                   | PDB            | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,482 | 27.0258.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình                     | Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình                     | PDB            | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,483 | 27.0237.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan phải                                | Phẫu thuật nội soi cắt gan phải                                | PDB            | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,484 | 27.0239.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước                     | Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước                     | PDB            | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,485 | 27.0242.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải                           | Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải                           | PDB            | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,486 | 27.0241.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái                           | Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái                           | PDB            | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,487 | 27.0238.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan trái                                | Phẫu thuật nội soi cắt gan trái                                | PDB            | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,488 | 27.0243.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm                           | Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm                           | PDB            | 6,632,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,489 | 10.0597.0468   | Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...) | Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...) |                | 7,712,200                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,490 | 03.3424.0469   | Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan     | Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan     | P1             | 5,170,100                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA. |
| 2,491 | 03.3426.0469   | Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh                     | Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh                     | P1             | 5,170,100                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA. |
| 2,492 | 03.3430.0469   | Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan                  | Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan                  | P1             | 5,170,100                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA. |
| 2,493 | 03.3423.0469   | Phẫu thuật sỏi trong gan                                       | Phẫu thuật sỏi trong gan                                       | P1             | 5,170,100                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA. |
| 2,494 | 10.0639.0469   | Các phẫu thuật đường mật khác                                  | Các phẫu thuật đường mật khác                                  | P1             | 5,170,100                     |                      | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.              |
| 2,495 | 03.4013.0470   | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan                          | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan                          | P2             | 3,781,900                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,496 | 03.4014.0470   | Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần                 | Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần                 | P2             | 3,781,900                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,497 | 27.0280.0470   | phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật                          | phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật                          | P1             | 3,781,900                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,498 | 27.0259.0470   | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan                         | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan                         | P1             | 3,781,900                     |                      | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 2,499 | 03.2692.0471   | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ           | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ           |                | 5,861,600                     |                      | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.                                                                    |
| 2,500 | 03.3415.0471   | Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan                     | Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan                     | P2             | 5,861,600                     |                      | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.                                                                    |
| 2,501 | 10.0608.0471   | Cầm máu nhu mô gan                                             | Cầm máu nhu mô gan                                             | P1             | 5,861,600                     |                      | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.                                                                    |
| 2,502 | 10.0609.0471   | Chèn gạc nhu mô gan cầm máu                                    | Chèn gạc nhu mô gan cầm máu                                    | P1             | 5,861,600                     |                      | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.                                                                    |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                       |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|
| 2,503 | 10.0610.0471   | Lấy máu tụ bao gan                                                                  | Lấy máu tụ bao gan                                                                  | P1             | 5,861,600                     |                                | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.                |
| 2,504 | 12.0234.0471   | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ                                | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ                                |                | 5,861,600                     |                                | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.                |
| 2,505 | 03.3427.0472   | Cắt túi mật                                                                         | Cắt túi mật                                                                         | P2             | 4,993,100                     |                                |                                               |
| 2,506 | 10.0621.0472   | Cắt túi mật                                                                         | Cắt túi mật                                                                         | P1             | 4,993,100                     |                                |                                               |
| 2,507 | 03.4021.0473   | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                      | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                      | P2             | 3,431,900                     |                                |                                               |
| 2,508 | 27.0273.0473   | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                      | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                      | P1             | 3,431,900                     |                                |                                               |
| 2,509 | 27.0272.0473   | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr                        | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr                        | PDB            | 3,431,900                     |                                |                                               |
| 2,510 | 27.0265.0473   | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi                                           | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi                                           | P1             | 3,431,900                     |                                |                                               |
| 2,511 | 27.0283.0473   | Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng                                               | Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng                                               | P1             | 3,431,900                     |                                |                                               |
| 2,512 | 27.0277.0473   | Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng                                     | Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng                                     | P1             | 3,431,900                     |                                |                                               |
| 2,513 | 27.0278.0473   | Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng                                     | Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng                                     | P1             | 3,431,900                     |                                |                                               |
| 2,514 | 27.0275.0473   | Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng                                         | Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng                                         | P1             | 3,431,900                     |                                |                                               |
| 2,515 | 03.3428.0474   | Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr                                   | Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr                                   | P1             | 4,970,100                     |                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2,516 | 03.3422.0474   | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thất Oddi                     | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thất Oddi                     | P1             | 4,970,100                     |                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2,517 | 03.3429.0474   | Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun                      | Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun                      | P1             | 4,970,100                     |                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2,518 | 10.0623.0474   | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật                                 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật                                 | P1             | 4,970,100                     |                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2,519 | 10.0622.0474   | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật                           | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật                           | P1             | 4,970,100                     |                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2,520 | 10.0625.0474   | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật                         | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật                         | PDB            | 4,970,100                     |                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2,521 | 03.3434.0475   | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại                               | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại                               | P1             | 7,651,700                     |                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2,522 | 10.0630.0475   | Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột          | Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột          | PDB            | 7,651,700                     |                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2,523 | 03.4022.0476   | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr            | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr            | P1             | 4,281,900                     |                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2,524 | 27.0270.0476   | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr             | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr             | PDB            | 4,281,900                     |                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2,525 | 27.0266.0476   | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật                             | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật                             | PDB            | 4,281,900                     |                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2,526 | 27.0269.0476   | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng            | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng            | P1             | 4,281,900                     |                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2,527 | 27.0276.0477   | Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng             | Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng             | PDB            | 5,057,900                     |                                |                                               |
| 2,528 | 27.0284.0477   | phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời        | phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời        | PDB            | 5,057,900                     |                                |                                               |
| 2,529 | 27.0282.0477   | Phẫu thuật nội soi cắt u OMC                                                        | Phẫu thuật nội soi cắt u OMC                                                        | PDB            | 5,057,900                     |                                |                                               |
| 2,530 | 27.0281.0477   | Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật                                      | Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật                                      | PDB            | 5,057,900                     |                                |                                               |
| 2,531 | 27.0279.0478   | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật                                       | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật                                       | P1             | 3,781,900                     |                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2,532 | 27.0267.0478   | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr                                      | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr                                      | P1             | 3,781,900                     |                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2,533 | 10.0626.0479   | Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da                                              | Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da                                              | P1             | 4,733,300                     |                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2,534 | 27.0271.0479   | Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr | Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr | PDB            | 4,733,300                     |                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2,535 | 03.3436.0481   | Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột                                             | Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột                                             | P1             | 4,870,100                     |                                |                                               |
| 2,536 | 03.3417.0481   | Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng                                      | Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng                                      | P1             | 4,870,100                     |                                |                                               |
| 2,537 | 03.2687.0481   | Nối mật-Hồng tràng do ung thư                                                       | Nối mật-Hồng tràng do ung thư                                                       |                | 4,870,100                     |                                |                                               |
| 2,538 | 03.3455.0481   | Nối nang tụy - hồng tràng                                                           | Nối nang tụy - hồng tràng                                                           | P1             | 4,870,100                     |                                |                                               |
| 2,539 | 03.3437.0481   | Nối ống mật chủ - hồng tràng                                                        | Nối ống mật chủ - hồng tràng                                                        | P2             | 4,870,100                     |                                |                                               |
| 2,540 | 03.3421.0481   | Nối ống mật chủ - tá tràng                                                          | Nối ống mật chủ - tá tràng                                                          | P1             | 4,870,100                     |                                |                                               |
| 2,541 | 03.3442.0481   | Nối túi mật - hồng tràng                                                            | Nối túi mật - hồng tràng                                                            | P2             | 4,870,100                     |                                |                                               |
| 2,542 | 10.0635.0481   | Cắt đường mật ngoài gan                                                             | Cắt đường mật ngoài gan                                                             | PDB            | 4,870,100                     |                                |                                               |
| 2,543 | 10.0636.0481   | Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái                                 | Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái                                 | PDB            | 4,870,100                     |                                |                                               |
| 2,544 | 10.0661.0481   | Nối diện cắt thân tụy với dạ dày                                                    | Nối diện cắt thân tụy với dạ dày                                                    | P1             | 4,870,100                     |                                |                                               |
| 2,545 | 10.0632.0481   | Nối mật ruột bên - bên                                                              | Nối mật ruột bên - bên                                                              | P1             | 4,870,100                     |                                |                                               |
| 2,546 | 10.0633.0481   | Nối mật ruột tận - bên                                                              | Nối mật ruột tận - bên                                                              | P1             | 4,870,100                     |                                |                                               |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                    | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                                          |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,547 | 10.0634.0481   | Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng      | Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng      | PDB            | 4,870,100                     |                                |                                                                                                                                                  |
| 2,548 | 10.0659.0481   | Nối tụy ruột                                                                 | Nối tụy ruột                                                                 | P1             | 4,870,100                     |                                |                                                                                                                                                  |
| 2,549 | 10.0666.0481   | Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn                               | Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn                               | P1             | 4,870,100                     |                                |                                                                                                                                                  |
| 2,550 | 10.0665.0481   | Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn               | Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn               | P1             | 4,870,100                     |                                |                                                                                                                                                  |
| 2,551 | 12.0236.0481   | Nối mật - hồng tràng do ung thư                                              | Nối mật - hồng tràng do ung thư                                              |                | 4,870,100                     |                                |                                                                                                                                                  |
| 2,552 | 03.2697.0482   | Cắt bỏ khối u tá tụy                                                         | Cắt bỏ khối u tá tụy                                                         |                | 11,801,200                    |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo. |
| 2,553 | 10.0477.0482   | Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng | Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng | PDB            | 11,801,200                    |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo. |
| 2,554 | 10.0648.0482   | Cắt khối tá tụy                                                              | Cắt khối tá tụy                                                              | PDB            | 11,801,200                    |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo. |
| 2,555 | 10.0649.0482   | Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị                                               | Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị                                               | PDB            | 11,801,200                    |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo. |
| 2,556 | 10.0656.0482   | Cắt toàn bộ tụy                                                              | Cắt toàn bộ tụy                                                              | PDB            | 11,801,200                    |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo. |
| 2,557 | 12.0240.0482   | Cắt bỏ khối u tá tụy                                                         | Cắt bỏ khối u tá tụy                                                         |                | 11,801,200                    |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo. |
| 2,558 | 03.3461.0484   | Cắt lách bán phần do chấn thương                                             | Cắt lách bán phần do chấn thương                                             | P1             | 4,943,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                   |
| 2,559 | 03.2699.0484   | Cắt lách do u, ung thư,                                                      | Cắt lách do u, ung thư,                                                      |                | 4,943,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                   |
| 2,560 | 03.3463.0484   | Cắt lách toàn bộ do chấn thương                                              | Cắt lách toàn bộ do chấn thương                                              | P1             | 4,943,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                   |
| 2,561 | 10.0675.0484   | Cắt lách bán phần                                                            | Cắt lách bán phần                                                            | P1             | 4,943,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                   |
| 2,562 | 10.0674.0484   | Cắt lách bệnh lý                                                             | Cắt lách bệnh lý                                                             | P1             | 4,943,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                   |
| 2,563 | 10.0673.0484   | Cắt lách do chấn thương                                                      | Cắt lách do chấn thương                                                      | P1             | 4,943,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                   |
| 2,564 | 12.0242.0484   | Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách                                    | Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách                                    |                | 4,943,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                   |
| 2,565 | 03.4016.0485   | Phẫu thuật nội soi cắt lách                                                  | Phẫu thuật nội soi cắt lách                                                  | P1             | 4,897,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.                             |
| 2,566 | 27.0303.0485   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương                       | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương                       | P1             | 4,897,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.                             |
| 2,567 | 27.0298.0485   | Phẫu thuật nội soi cắt lách                                                  | Phẫu thuật nội soi cắt lách                                                  | P1             | 4,897,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.                             |
| 2,568 | 27.0299.0485   | Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần                                         | Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần                                         | P1             | 4,897,800                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.                             |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                 | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                      |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,569 | 03.3456.0486   | Cắt đuôi tụy                                              | Cắt đuôi tụy                                              | P1             | 4,955,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,570 | 03.2696.0486   | Cắt đuôi tụy và cắt lách                                  | Cắt đuôi tụy và cắt lách                                  |                | 4,955,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,571 | 03.3457.0486   | Cắt thân + đuôi tụy                                       | Cắt thân + đuôi tụy                                       | P1             | 4,955,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,572 | 03.2698.0486   | Cắt thân và đuôi tụy                                      | Cắt thân và đuôi tụy                                      |                | 4,955,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,573 | 10.0658.0486   | Các phẫu thuật cắt tụy khác                               | Các phẫu thuật cắt tụy khác                               | P1             | 4,955,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,574 | 10.0645.0486   | Cắt bỏ nang tụy                                           | Cắt bỏ nang tụy                                           | P1             | 4,955,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,575 | 10.0655.0486   | Cắt đuôi tụy bảo tồn lách                                 | Cắt đuôi tụy bảo tồn lách                                 | PDB            | 4,955,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,576 | 10.0657.0486   | Cắt một phần tụy                                          | Cắt một phần tụy                                          | P1             | 4,955,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,577 | 10.0654.0486   | Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách                            | Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách                            | P1             | 4,955,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,578 | 10.0653.0486   | Cắt tụy trung tâm                                         | Cắt tụy trung tâm                                         | PDB            | 4,955,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,579 | 10.0640.0486   | Khâu vết thương tụy và dẫn lưu                            | Khâu vết thương tụy và dẫn lưu                            | P1             | 4,955,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,580 | 10.0646.0486   | Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)                        | Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)                        | P1             | 4,955,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,581 | 10.0647.0486   | Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy              | Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy              | P1             | 4,955,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,582 | 10.0660.0486   | Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y | Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y | P1             | 4,955,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,583 | 10.0667.0486   | Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn    | Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn    | PDB            | 4,955,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,584 | 10.0668.0486   | Phẫu thuật Puestow - Gillesby                             | Phẫu thuật Puestow - Gillesby                             | P1             | 4,955,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,585 | 12.0239.0486   | Cắt đuôi tụy và cắt lách                                  | Cắt đuôi tụy và cắt lách                                  |                | 4,955,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,586 | 12.0241.0486   | Cắt thân và đuôi tụy                                      | Cắt thân và đuôi tụy                                      |                | 4,955,100                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,587 | 03.2666.0487   | Cắt u sau phúc mạc                                        | Cắt u sau phúc mạc                                        |                | 6,419,200                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.  |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                               | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                     |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,588 | 03.3390.0487   | Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc                                           | Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc                                           | P1             | 6,419,200                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,589 | 10.0713.0487   | Lấy u sau phúc mạc                                                      | Lấy u sau phúc mạc                                                      | P1             | 6,419,200                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,590 | 12.0258.0487   | Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc                                    | Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc                                    | P1             | 6,419,200                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,591 | 12.0216.0487   | Cắt u sau phúc mạc                                                      | Cắt u sau phúc mạc                                                      |                | 6,419,200                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2,592 | 10.0615.0488   | Lấy hạch cuống gan                                                      | Lấy hạch cuống gan                                                      | P1             | 4,287,100                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                 |
| 2,593 | 10.0445.0488   | Nạo vét hạch cổ                                                         | Nạo vét hạch cổ                                                         | P1             | 4,287,100                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                 |
| 2,594 | 10.0459.0488   | Nạo vét hạch D1                                                         | Nạo vét hạch D1                                                         | P2             | 4,287,100                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                 |
| 2,595 | 10.0460.0488   | Nạo vét hạch D2                                                         | Nạo vét hạch D2                                                         | P1             | 4,287,100                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                 |
| 2,596 | 10.0461.0488   | Nạo vét hạch D3                                                         | Nạo vét hạch D3                                                         | PDB            | 4,287,100                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                 |
| 2,597 | 10.0462.0488   | Nạo vét hạch D4                                                         | Nạo vét hạch D4                                                         | PDB            | 4,287,100                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                 |
| 2,598 | 10.0444.0488   | Nạo vét hạch trung thất                                                 | Nạo vét hạch trung thất                                                 | P1             | 4,287,100                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                 |
| 2,599 | 12.0154.0488   | Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn                                           | Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn                                           | P1             | 4,287,100                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                 |
| 2,600 | 12.0156.0488   | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn                           | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn                           | P1             | 4,287,100                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                 |
| 2,601 | 12.0155.0488   | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên                     | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên                     | P1             | 4,287,100                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                 |
| 2,602 | 12.0093.0488   | Vét hạch cổ bảo tồn                                                     | Vét hạch cổ bảo tồn                                                     | P1             | 4,287,100                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                 |
| 2,603 | 15.0280.0488   | Nạo vét hạch cổ chọn lọc                                                | Nạo vét hạch cổ chọn lọc                                                | P1             | 4,287,100                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                 |
| 2,604 | 15.0281.0488   | Nạo vét hạch cổ chức năng                                               | Nạo vét hạch cổ chức năng                                               | P1             | 4,287,100                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                 |
| 2,605 | 15.0279.0488   | Nạo vét hạch cổ tiết căn                                                | Nạo vét hạch cổ tiết căn                                                | P1             | 4,287,100                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                 |
| 2,606 | 07.0023.0488   | Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật                  | Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật                  | P1             | 4,287,100                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                 |
| 2,607 | 07.0055.0488   | Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm | Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm | P1             | 4,287,100                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                 |
| 2,608 | 03.3387.0489   | Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn                                       | Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn                                       | P2             | 5,141,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                              |
| 2,609 | 03.3388.0489   | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột                      | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột                      | P2             | 5,141,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                              |
| 2,610 | 10.0705.0489   | Bóc phúc mạc bên phải                                                   | Bóc phúc mạc bên phải                                                   | P1             | 5,141,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                              |
| 2,611 | 10.0704.0489   | Bóc phúc mạc bên trái                                                   | Bóc phúc mạc bên trái                                                   | P1             | 5,141,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                              |
| 2,612 | 10.0702.0489   | Bóc phúc mạc douglas                                                    | Bóc phúc mạc douglas                                                    | P1             | 5,141,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                              |
| 2,613 | 10.0707.0489   | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác                                      | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác                                      | PDB            | 5,141,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                              |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                         | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                              |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,614 | 10.0711.0489   | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ      | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ      | PDB            | 5,141,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                       |
| 2,615 | 10.0710.0489   | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ                   | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ                   | PDB            | 5,141,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                       |
| 2,616 | 10.0709.0489   | Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ                           | Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ                           | P1             | 5,141,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                       |
| 2,617 | 10.0708.0489   | Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ                                        | Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ                                        | P1             | 5,141,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                       |
| 2,618 | 10.0706.0489   | Bóc phúc mạc phủ tạng                                                                             | Bóc phúc mạc phủ tạng                                                                             | P1             | 5,141,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                       |
| 2,619 | 10.0538.0489   | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng                                                             | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng                                                             | P1             | 5,141,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                       |
| 2,620 | 10.0497.0489   | Cắt bỏ u mạc nối lớn                                                                              | Cắt bỏ u mạc nối lớn                                                                              | P2             | 5,141,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                       |
| 2,621 | 10.0496.0489   | Cắt mạc nối lớn                                                                                   | Cắt mạc nối lớn                                                                                   | P2             | 5,141,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                       |
| 2,622 | 10.0498.0489   | Cắt u mạc treo ruột                                                                               | Cắt u mạc treo ruột                                                                               | P1             | 5,141,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                       |
| 2,623 | 10.0703.0489   | Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ                                                                    | Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ                                                                    | P1             | 5,141,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                       |
| 2,624 | 10.0712.0489   | Lấy u phúc mạc                                                                                    | Lấy u phúc mạc                                                                                    | P1             | 5,141,100                     |                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                       |
| 2,625 | 03.4011.0490   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn                                                         | Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn                                                         | P1             | 4,068,200                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2,626 | 27.0306.0490   | Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột                                                         | Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột                                                         | P1             | 4,068,200                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2,627 | 27.0304.0490   | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột                                            | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột                                            | P1             | 4,068,200                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2,628 | 27.0076.0490   | Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực                                                               | Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực                                                               | P1             | 4,068,200                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2,629 | 27.0415.0490   | Phẫu thuật nội soi mổ vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng                  | Phẫu thuật nội soi mổ vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng                  | P1             | 4,068,200                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2,630 | 03.3315.0491   | Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh                                                        | Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh                                                        | P2             | 2,683,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                           |
| 2,631 | 03.3316.0491   | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn                                                                      | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn                                                                      | P3             | 2,683,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                           |
| 2,632 | 03.3402.0491   | Mở bụng thăm dò                                                                                   | Mở bụng thăm dò                                                                                   | P3             | 2,683,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                           |
| 2,633 | 03.3292.0491   | Mở dạ dày lấy bã thức ăn                                                                          | Mở dạ dày lấy bã thức ăn                                                                          | P2             | 2,683,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                           |
| 2,634 | 03.2671.0491   | Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u                                                                   | Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u                                                                   |                | 2,683,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                           |
| 2,635 | 03.3297.0491   | Mở thông dạ dày                                                                                   | Mở thông dạ dày                                                                                   | P3             | 2,683,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                           |
| 2,636 | 03.2675.0491   | Mở thông dạ dày ra da do ung thư                                                                  | Mở thông dạ dày ra da do ung thư                                                                  |                | 2,683,900                     |                                |                                                                                                                      |
| 2,637 | 03.3289.0491   | Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày                                                                   | Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày                                                                   | P1             | 2,683,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                           |
| 2,638 | 03.3598.0491   | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn | P1             | 2,683,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                           |
| 2,639 | 10.0511.0491   | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng                                                                  | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng                                                                  | P2             | 2,683,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                           |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                                                          |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------|
| 2,640 | 10.0417.0491   | Đưa thực quản ra ngoài                                                         | Đưa thực quản ra ngoài                                                         | P1             | 2,683,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.       |
| 2,641 | 10.0524.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                                                           | Làm hậu môn nhân tạo                                                           | P2             | 2,683,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.       |
| 2,642 | 10.0525.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                                                           | Làm hậu môn nhân tạo                                                           | P2             | 2,683,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.       |
| 2,643 | 10.0451.0491   | Mở bụng thăm dò                                                                | Mở bụng thăm dò                                                                | P3             | 2,683,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.       |
| 2,644 | 10.0701.0491   | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                                   | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                                   | P1             | 2,683,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.       |
| 2,645 | 10.0452.0491   | Mở bụng thăm dò, sinh thiết                                                    | Mở bụng thăm dò, sinh thiết                                                    | P3             | 2,683,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.       |
| 2,646 | 10.0416.0491   | Mở thông dạ dày                                                                | Mở thông dạ dày                                                                | P3             | 2,683,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.       |
| 2,647 | 10.0479.0491   | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng                                    | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng                                    | P3             | 2,683,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.       |
| 2,648 | 10.0564.0491   | Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle                                            | Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle                                            | P1             | 2,683,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.       |
| 2,649 | 10.0618.0491   | Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh                | Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh                | P1             | 2,683,900                     |                      | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.                               |
| 2,650 | 10.0574.0491   | Thăm dò, sinh thiết gan                                                        | Thăm dò, sinh thiết gan                                                        | P2             | 2,683,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.       |
| 2,651 | 12.0215.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                                                           | Làm hậu môn nhân tạo                                                           |                | 2,683,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.       |
| 2,652 | 12.0203.0491   | Mở thông dạ dày ra da do ung thư                                               | Mở thông dạ dày ra da do ung thư                                               |                | 2,683,900                     |                      |                                                                  |
| 2,653 | 03.3589.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt                                              | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt                                              | P1             | 3,512,900                     |                      | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,654 | 03.3401.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường                                  | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường                                  | P3             | 3,512,900                     |                      | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,655 | 03.3395.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt                                                  | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt                                                  | P2             | 3,512,900                     |                      | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,656 | 03.3599.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên                                           | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên                                           | P2             | 3,512,900                     |                      | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,657 | 03.3590.0492   | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt                                              | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt                                              | P1             | 3,512,900                     |                      | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,658 | 03.3384.0492   | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt                                              | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt                                              | P1             | 3,512,900                     |                      | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,659 | 03.3396.0492   | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt                                                  | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt                                                  | P2             | 3,512,900                     |                      | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,660 | 03.3397.0492   | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng                                       | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng                                       | P2             | 3,512,900                     |                      | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,661 | 10.0695.0492   | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                                      | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                                      | P1             | 3,512,900                     |                      | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,662 | 10.0684.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn                                               | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn                                               | P1             | 3,512,900                     |                      | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,663 | 10.0679.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                      | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                      | P2             | 3,512,900                     |                      | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,664 | 10.0681.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | P2             | 3,512,900                     |                      | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,665 | 10.0682.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                 | P2             | 3,512,900                     |                      | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,666 | 10.0680.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                    | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                    | P2             | 3,512,900                     |                      | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,667 | 10.0683.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                      | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                      | P1             | 3,512,900                     |                      | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,668 | 10.0685.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                               | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                               | P2             | 3,512,900                     |                      | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                                                                                         |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,669 | 10.0687.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                               | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                               | P1             | 3,512,900                     |                      | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 2,670 | 10.0686.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                             | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                             | P1             | 3,512,900                     |                      | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 2,671 | 03.3815.0493   | Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu                                                  | Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu                                                  | P2             | 3,142,500                     |                      |                                                                                                 |
| 2,672 | 03.3282.0493   | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành                                                | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành                                                | P2             | 3,142,500                     |                      |                                                                                                 |
| 2,673 | 03.3283.0493   | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn                              | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn                              | P1             | 3,142,500                     |                      |                                                                                                 |
| 2,674 | 03.3332.0493   | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                    | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                    | P3             | 3,142,500                     |                      |                                                                                                 |
| 2,675 | 03.3458.0493   | Dẫn lưu áp xe tụy                                                          | Dẫn lưu áp xe tụy                                                          | P3             | 3,142,500                     |                      |                                                                                                 |
| 2,676 | 03.3330.0493   | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng                                    | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng                                    | P1             | 3,142,500                     |                      |                                                                                                 |
| 2,677 | 03.3416.0493   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan                                               | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan                                               | P3             | 3,142,500                     |                      |                                                                                                 |
| 2,678 | 03.3385.0493   | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng                              | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng                              | P2             | 3,142,500                     |                      |                                                                                                 |
| 2,679 | 10.0616.0493   | Dẫn lưu áp xe gan                                                          | Dẫn lưu áp xe gan                                                          | P1             | 3,142,500                     |                      |                                                                                                 |
| 2,680 | 10.0509.0493   | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                    | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                    | P2             | 3,142,500                     |                      |                                                                                                 |
| 2,681 | 10.0418.0493   | Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất                                        | Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất                                        | P1             | 3,142,500                     |                      |                                                                                                 |
| 2,682 | 10.0617.0493   | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan                                            | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan                                            | P1             | 3,142,500                     |                      |                                                                                                 |
| 2,683 | 10.0492.0493   | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng                           | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng                           | P1             | 3,142,500                     |                      |                                                                                                 |
| 2,684 | 03.3369.0494   | Cắt bỏ trĩ vòng                                                            | Cắt bỏ trĩ vòng                                                            | P1             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,685 | 03.3364.0494   | Cắt cơ tròn trong                                                          | Cắt cơ tròn trong                                                          | P3             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,686 | 03.3365.0494   | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên                                                   | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên                                                   | P3             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,687 | 03.3350.0494   | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò                                      | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò                                      | P3             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,688 | 03.3348.0494   | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn                                        | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn                                        | P3             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,689 | 03.3370.0494   | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu                                                | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu                                                | P1             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,690 | 03.3349.0494   | Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại                          | Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại                          | P1             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,691 | 03.3377.0494   | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản                                         | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản                                         | P2             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,692 | 03.3368.0494   | Phẫu thuật trĩ độ 1                                                        | Phẫu thuật trĩ độ 1                                                        | P2             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,693 | 03.3366.0494   | Phẫu thuật trĩ độ 3                                                        | Phẫu thuật trĩ độ 3                                                        | P2             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,694 | 03.3367.0494   | Phẫu thuật trĩ độ 3                                                        | Phẫu thuật trĩ độ 3                                                        | P2             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,695 | 03.3359.0494   | Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)                          | Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)                          | P2             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,696 | 03.3379.0494   | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ                                                | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ                                                | P2             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,697 | 03.3371.0494   | Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp                                           | Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp                                           | P1             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,698 | 03.3378.0494   | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ                                   | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ                                   | P2             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,699 | 10.0539.0494   | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn                             | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn                             | P1             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,700 | 10.0533.0494   | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn                                      | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn                                      | P2             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,701 | 10.0563.0494   | Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn                    | Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn                    | P1             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,702 | 10.0561.0494   | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)           | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)           | P2             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,703 | 10.0562.0494   | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn | P2             | 2,816,900                     |                      | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                             | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                         |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,704 | 10.0547.0494   | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                                              | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                                              | P2             | 2,816,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,705 | 10.0549.0494   | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)            | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)            | P2             | 2,816,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,706 | 10.0550.0494   | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                                | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                                | P2             | 2,816,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,707 | 10.0555.0494   | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                                 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                                 | P2             | 2,816,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,708 | 10.0556.0494   | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                                            | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                                            | P1             | 2,816,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,709 | 10.0559.0494   | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ                               | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ                               | P1             | 2,816,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,710 | 10.0557.0494   | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                                               | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                                               | P2             | 2,816,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,711 | 10.0558.0494   | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                                               | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                                               | P1             | 2,816,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,712 | 10.0554.0494   | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)                                          | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)                                          | P2             | 2,816,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,713 | 10.0551.0494   | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                                       | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                                       | P1             | 2,816,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,714 | 10.0548.0494   | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                                           | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                                           | P3             | 2,816,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,715 | 03.3341.0495   | Phẫu thuật Longo                                                                      | Phẫu thuật Longo                                                                      | P2             | 2,507,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.                                        |
| 2,716 | 10.0552.0495   | Phẫu thuật Longo                                                                      | Phẫu thuật Longo                                                                      | P2             | 2,507,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.                                        |
| 2,717 | 10.0553.0495   | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ                                            | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ                                            | P2             | 2,507,900                     |                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.                                        |
| 2,718 | 20.0055.0496   | Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy | Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy | TDB            | 2,522,400                     |                                | Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cân quang, catheter.                                                |
| 2,719 | 02.0286.0497   | Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm                | Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm                | TDB            | 4,022,400                     |                                | Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.                                                 |
| 2,720 | 20.0060.0497   | Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày                                 | Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày                                 | TDB            | 4,022,400                     |                                | Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.                                                 |
| 2,721 | 02.0295.0498   | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm                                   | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm                                   | T1             | 1,108,300                     |                                |                                                                                                 |
| 2,722 | 03.3380.0498   | Cắt polyp trực tràng                                                                  | Cắt polyp trực tràng                                                                  | P2             | 1,108,300                     |                                |                                                                                                 |
| 2,723 | 03.1067.0498   | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)          | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)          | T1             | 1,108,300                     |                                |                                                                                                 |
| 2,724 | 02.0248.0499   | Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM   | Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM   |                | 2,125,300                     |                                | Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.                                               |
| 2,725 | 02.0321.0499   | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da                 | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da                 |                | 2,125,300                     |                                | Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật                          |
| 2,726 | 02.0296.0500   | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp                    | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp                    | TDB            | 1,743,100                     |                                |                                                                                                 |
| 2,727 | 02.0290.0500   | Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa                                     | Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa                                     | TDB            | 1,743,100                     |                                |                                                                                                 |
| 2,728 | 03.1063.0500   | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                                        | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                                        | T1             | 1,743,100                     |                                |                                                                                                 |
| 2,729 | 03.1059.0500   | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật                                                | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật                                                | T1             | 1,743,100                     |                                |                                                                                                 |
| 2,730 | 20.0070.0500   | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                                        | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                                        | T1             | 1,743,100                     |                                |                                                                                                 |
| 2,731 | 01.0217.0502   | Mở thông dạ dày bằng nội soi                                                          | Mở thông dạ dày bằng nội soi                                                          | T1             | 2,745,200                     |                                |                                                                                                 |
| 2,732 | 02.0252.0502   | Mở thông dạ dày bằng nội soi                                                          | Mở thông dạ dày bằng nội soi                                                          | TDB            | 2,745,200                     |                                |                                                                                                 |
| 2,733 | 02.0277.0502   | Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày                                                   | Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày                                                   | T1             | 2,745,200                     |                                | Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da                                                          |
| 2,734 | 03.4026.0502   | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày                                                    | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày                                                    | P2             | 2,745,200                     |                                |                                                                                                 |
| 2,735 | 20.0048.0502   | Mở thông dạ dày qua nội soi                                                           | Mở thông dạ dày qua nội soi                                                           | T1             | 2,745,200                     |                                |                                                                                                 |
| 2,736 | 27.0180.0502   | Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da                                                 | Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da                                                 | P1             | 2,745,200                     |                                |                                                                                                 |
| 2,737 | 27.0179.0502   | Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da                                                | Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da                                                | P1             | 2,745,200                     |                                |                                                                                                 |
| 2,738 | 27.0181.0502   | Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật                                                 | Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật                                                 | P1             | 2,745,200                     |                                |                                                                                                 |
| 2,739 | 27.0147.0502   | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày                                                    | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày                                                    | P2             | 2,745,200                     |                                |                                                                                                 |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 2,740 | 10.9002.0504   | Cắt phimosis                                               | Cắt phimosis [thủ thuật]                                            |                | 269,500                       |                                |         |
| 2,741 | 03.2356.0505   | Chọc hút áp xe thành bụng                                  | Chọc hút áp xe thành bụng                                           | T3             | 218,500                       |                                |         |
| 2,742 | 03.3608.0505   | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn                                | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn                                         | P2             | 218,500                       |                                |         |
| 2,743 | 03.1650.0505   | Rạch áp xe túi lệ                                          | Rạch áp xe túi lệ                                                   | T1             | 218,500                       |                                |         |
| 2,744 | 03.3817.0505   | Trích áp xe phần mềm lớn                                   | Trích áp xe phần mềm lớn                                            | T2             | 218,500                       |                                |         |
| 2,745 | 03.3910.0505   | Trích hạch viêm mù                                         | Trích hạch viêm mù                                                  | TDB            | 218,500                       |                                |         |
| 2,746 | 03.2119.0505   | Trích nhọt ống tai ngoài                                   | Trích nhọt ống tai ngoài                                            | P2             | 218,500                       |                                |         |
| 2,747 | 03.3909.0505   | Trích rạch áp xe nhỏ                                       | Trích rạch áp xe nhỏ                                                | TDB            | 218,500                       |                                |         |
| 2,748 | 14.0215.0505   | Rạch áp xe mí                                              | Rạch áp xe mí                                                       | T1             | 218,500                       |                                |         |
| 2,749 | 14.0216.0505   | Rạch áp xe túi lệ                                          | Rạch áp xe túi lệ                                                   | T1             | 218,500                       |                                |         |
| 2,750 | 15.0304.0505   | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                         | T3             | 218,500                       |                                |         |
| 2,751 | 07.0231.0505   | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường          | T3             | 218,500                       |                                |         |
| 2,752 | 02.0297.0506   | Nội soi hậu môn ống cứng                                   | Nội soi hậu môn ống cứng                                            | T3             | 169,500                       |                                |         |
| 2,753 | 02.0310.0506   | Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết               | Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết                        | T3             | 169,500                       |                                |         |
| 2,754 | 03.3326.0506   | Tháo lỏng bằng bơm khí/nước                                | Tháo lỏng bằng bơm khí/nước                                         | T1             | 169,500                       |                                |         |
| 2,755 | 01.0157.0508   | Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn            | Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn                     | T2             | 58,400                        | 58,400                         |         |
| 2,756 | 03.0112.0508   | Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn            | Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn                     | T2             | 58,400                        |                                |         |
| 2,757 | 03.3855.0511   | Nắn, bó bột trật khớp háng                                 | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]                               | T1             | 667,000                       |                                |         |
| 2,758 | 03.3860.0511   | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật   | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền] | T1             | 667,000                       |                                |         |
| 2,759 | 10.1015.0511   | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật      | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]    | T1             | 667,000                       |                                |         |
| 2,760 | 10.1015.0512   | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật      | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]  | T1             | 297,000                       |                                |         |
| 2,761 | 03.3875.0513   | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                              | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]                            | T2             | 282,000                       |                                |         |
| 2,762 | 03.3863.0513   | Nắn, bó bột trật khớp gối                                  | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]                                | T2             | 282,000                       |                                |         |
| 2,763 | 03.3856.0513   | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng        | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]      | T1             | 282,000                       |                                |         |
| 2,764 | 10.1031.0513   | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                              | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]                            | T2             | 282,000                       |                                |         |
| 2,765 | 10.1018.0513   | Nắn, bó bột trật khớp gối                                  | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]                                | T2             | 282,000                       |                                |         |
| 2,766 | 10.1011.0513   | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng        | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]      | T2             | 282,000                       |                                |         |
| 2,767 | 10.1031.0514   | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                              | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]                          | T2             | 182,000                       |                                |         |
| 2,768 | 10.1018.0514   | Nắn, bó bột trật khớp gối                                  | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]                              | T2             | 182,000                       |                                |         |
| 2,769 | 10.1011.0514   | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng        | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]    | T2             | 182,000                       |                                |         |
| 2,770 | 03.3845.0515   | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu                          | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]                        | T1             | 434,600                       |                                |         |
| 2,771 | 03.3846.0515   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay          | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]        | T1             | 434,600                       |                                |         |
| 2,772 | 03.3844.0515   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]                              | T1             | 434,600                       |                                |         |
| 2,773 | 03.3873.0515   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                            | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]                          | T2             | 434,600                       |                                |         |
| 2,774 | 03.3874.0515   | Nắn, cố định trật khớp hàm                                 | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]                               | T1             | 434,600                       |                                |         |
| 2,775 | 10.1030.0515   | Nắn, cố định trật khớp hàm                                 | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]                               | T2             | 434,600                       |                                |         |
| 2,776 | 10.1001.0515   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay          | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]        | T2             | 434,600                       |                                |         |
| 2,777 | 10.0996.0515   | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                  | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]                                | T2             | 434,600                       |                                |         |
| 2,778 | 10.0993.0515   | Nắn, bó bột gãy xương hàm                                  | Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]                                | T2             | 434,600                       |                                |         |
| 2,779 | 10.1000.0515   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]                              | T2             | 434,600                       |                                |         |
| 2,780 | 10.1029.0515   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                            | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]                          | T2             | 434,600                       |                                |         |
| 2,781 | 10.1030.0516   | Nắn, cố định trật khớp hàm                                 | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]                             | T2             | 256,600                       |                                |         |
| 2,782 | 10.1001.0516   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay          | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]      | T2             | 256,600                       |                                |         |
| 2,783 | 10.0996.0516   | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                  | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]                              | T2             | 256,600                       |                                |         |
| 2,784 | 10.0993.0516   | Nắn, bó bột gãy xương hàm                                  | Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]                              | T2             | 256,600                       |                                |         |
| 2,785 | 10.1000.0516   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]                            | T2             | 256,600                       |                                |         |
| 2,786 | 10.1029.0516   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                            | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]                        | T2             | 256,600                       |                                |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|---------|
| 2,787 | 03.3839.0517   | Nắn, bó bột trật khớp vai                                           | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]                                           | T1             | 342,000                       |                      |         |
| 2,788 | 10.1025.0517   | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn                                      | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]                                      | T2             | 342,000                       |                      |         |
| 2,789 | 10.0995.0517   | Nắn, bó bột trật khớp vai                                           | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]                                           | T2             | 342,000                       |                      |         |
| 2,790 | 10.1025.0518   | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn                                      | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]                                    | T2             | 187,000                       |                      |         |
| 2,791 | 10.0995.0518   | Nắn, bó bột trật khớp vai                                           | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]                                         | T2             | 187,000                       |                      |         |
| 2,792 | 03.3870.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                                      | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]                                      | T1             | 257,000                       |                      |         |
| 2,793 | 03.3854.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]                                 | T2             | 257,000                       |                      |         |
| 2,794 | 03.3872.0519   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                                     | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]                                     | T2             | 257,000                       |                      |         |
| 2,795 | 10.1028.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                                      | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]                                      | T2             | 257,000                       |                      |         |
| 2,796 | 10.1009.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]                                 | T2             | 257,000                       |                      |         |
| 2,797 | 10.1022.0519   | Nắn, bó bột gãy xương chày                                          | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]                                          | T2             | 257,000                       |                      |         |
| 2,798 | 10.1024.0519   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                                     | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]                                     | T2             | 257,000                       |                      |         |
| 2,799 | 10.0985.0519   | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann                      | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]                      | T2             | 257,000                       |                      |         |
| 2,800 | 17.0136.0519   | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền] | T2             | 257,000                       |                      |         |
| 2,801 | 10.1028.0520   | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                                      | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]                                    | T2             | 192,400                       |                      |         |
| 2,802 | 10.1009.0520   | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]                               | T2             | 192,400                       |                      |         |
| 2,803 | 10.1022.0520   | Nắn, bó bột gãy xương chày                                          | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]                                        | T2             | 192,400                       |                      |         |
| 2,804 | 10.1024.0520   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                                     | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]                                   | T2             | 192,400                       |                      |         |
| 2,805 | 10.0985.0520   | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann                      | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]                    | T2             | 192,400                       |                      |         |
| 2,806 | 03.3851.0521   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                         | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]                         | T1             | 372,700                       |                      |         |
| 2,807 | 03.3850.0521   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                         | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]                         | T1             | 372,700                       |                      |         |
| 2,808 | 03.3849.0521   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                         | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]                         | T1             | 372,700                       |                      |         |
| 2,809 | 03.3869.0521   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                           | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]                                           | T1             | 372,700                       |                      |         |
| 2,810 | 03.3852.0521   | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                  | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]                                  | T1             | 372,700                       |                      |         |
| 2,811 | 03.3853.0521   | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles                                      | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]                                      | T1             | 372,700                       |                      |         |
| 2,812 | 10.1027.0521   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                           | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]                                           | T1             | 372,700                       |                      |         |
| 2,813 | 10.1007.0521   | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                  | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]                                  | T1             | 372,700                       |                      |         |
| 2,814 | 10.1008.0521   | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                                    | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]                                    | T2             | 372,700                       |                      |         |
| 2,815 | 10.1027.0522   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                           | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]                                         | T1             | 242,400                       |                      |         |
| 2,816 | 10.1007.0522   | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                  | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]                                | T1             | 242,400                       |                      |         |
| 2,817 | 10.1008.0522   | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                                    | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]                                  | T2             | 242,400                       |                      |         |
| 2,818 | 03.3836.0523   | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                                 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]                                 | T1             | 749,600                       |                      |         |
| 2,819 | 10.1010.0523   | Nắn, bó bột trật khớp háng                                          | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]                                          | T2             | 749,600                       |                      |         |
| 2,820 | 10.0991.0523   | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                                 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]                                 | T2             | 749,600                       |                      |         |
| 2,821 | 10.1010.0524   | Nắn, bó bột trật khớp háng                                          | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]                                        | T2             | 370,100                       |                      |         |
| 2,822 | 10.0991.0524   | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                                 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]                               | T2             | 370,100                       |                      |         |
| 2,823 | 03.3831.0525   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O                                   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]                                   | T1             | 372,700                       |                      |         |
| 2,824 | 03.3832.0525   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                                   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]                                   | T1             | 372,700                       |                      |         |
| 2,825 | 03.3866.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]                        | T1             | 372,700                       |                      |         |
| 2,826 | 03.3865.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]                        | T1             | 372,700                       |                      |         |
| 2,827 | 03.3864.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]                        | T1             | 372,700                       |                      |         |
| 2,828 | 03.3868.0525   | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                           | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]                                           | T1             | 372,700                       |                      |         |
| 2,829 | 03.3857.0525   | Nắn, bó bột gãy mâm chày                                            | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]                                            | T1             | 372,700                       |                      |         |
| 2,830 | 03.3867.0525   | Nắn, bó bột gãy xương chày                                          | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]                                          | T1             | 372,700                       |                      |         |
| 2,831 | 10.0987.0525   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0                                   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]                                   | T2             | 372,700                       |                      |         |
| 2,832 | 10.0988.0525   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                                   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]                                   | T2             | 372,700                       |                      |         |
| 2,833 | 10.1021.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]                        | T2             | 372,700                       |                      |         |
| 2,834 | 10.1020.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]                        | T1             | 372,700                       |                      |         |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 2,835 | 10.1019.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]                         | T1             | 372,700                       |                                |         |
| 2,836 | 10.1026.0525   | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                          | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]                                            | T1             | 372,700                       |                                |         |
| 2,837 | 10.1012.0525   | Nắn, bó bột gãy mâm chày                                           | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]                                             | T2             | 372,700                       |                                |         |
| 2,838 | 10.0987.0526   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0                                  | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]                                  | T2             | 300,100                       |                                |         |
| 2,839 | 10.0988.0526   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                                  | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]                                  | T2             | 300,100                       |                                |         |
| 2,840 | 10.1021.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]                       | T2             | 300,100                       |                                |         |
| 2,841 | 10.1020.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]                       | T1             | 300,100                       |                                |         |
| 2,842 | 10.1019.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]                       | T1             | 300,100                       |                                |         |
| 2,843 | 10.1026.0526   | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                          | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]                                          | T1             | 300,100                       |                                |         |
| 2,844 | 10.1012.0526   | Nắn, bó bột gãy mâm chày                                           | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]                                           | T2             | 300,100                       |                                |         |
| 2,845 | 03.3843.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]                         | T1             | 372,700                       |                                |         |
| 2,846 | 03.3842.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]                         | T1             | 372,700                       |                                |         |
| 2,847 | 03.3841.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]                         | T1             | 372,700                       |                                |         |
| 2,848 | 03.3847.0527   | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                  | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]                                    | T1             | 372,700                       |                                |         |
| 2,849 | 03.3848.0527   | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V   | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]     | T1             | 372,700                       |                                |         |
| 2,850 | 10.1006.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]                          | T1             | 372,700                       |                                |         |
| 2,851 | 10.0999.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]                         | T1             | 372,700                       |                                |         |
| 2,852 | 10.1005.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]                          | T1             | 372,700                       |                                |         |
| 2,853 | 10.0998.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]                         | T1             | 372,700                       |                                |         |
| 2,854 | 10.1004.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]                          | T1             | 372,700                       |                                |         |
| 2,855 | 10.0997.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]                         | T1             | 372,700                       |                                |         |
| 2,856 | 10.1002.0527   | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                  | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]                                    | T2             | 372,700                       |                                |         |
| 2,857 | 10.1003.0527   | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]   | T1             | 372,700                       |                                |         |
| 2,858 | 10.1006.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]                        | T1             | 300,100                       |                                |         |
| 2,859 | 10.0999.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]                       | T1             | 300,100                       |                                |         |
| 2,860 | 10.1005.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]                        | T1             | 300,100                       |                                |         |
| 2,861 | 10.0998.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]                       | T1             | 300,100                       |                                |         |
| 2,862 | 10.1004.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]                        | T1             | 300,100                       |                                |         |
| 2,863 | 10.0997.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]                       | T1             | 300,100                       |                                |         |
| 2,864 | 10.1002.0528   | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                  | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]                                  | T2             | 300,100                       |                                |         |
| 2,865 | 10.1003.0528   | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán] | T1             | 300,100                       |                                |         |
| 2,866 | 03.3838.0529   | Nắn, bó bột cột sống                                               | Nắn, bó bột cột sống [bột liền]                                                 | T1             | 659,600                       |                                |         |
| 2,867 | 03.3835.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]                                   | T1             | 659,600                       |                                |         |
| 2,868 | 03.3834.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi                                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]                                   | T1             | 659,600                       |                                |         |
| 2,869 | 03.3833.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]                                   | T1             | 659,600                       |                                |         |
| 2,870 | 03.3859.0529   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi                                       | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]                                         | T1             | 659,600                       |                                |         |
| 2,871 | 03.3830.0529   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng           | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]             | T1             | 659,600                       |                                |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                 | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 2,872 | 03.3861.0529   | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                                         | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]                              | T1             | 659,600                       |                                |         |
| 2,873 | 03.3858.0529   | Nắn, bó bột gãy xương chậu                                                | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]                                     | T1             | 659,600                       |                                |         |
| 2,874 | 10.0992.0529   | Bột Corset Minerve,Cravate                                                | Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]                                     | T1             | 659,600                       |                                |         |
| 2,875 | 10.0994.0529   | Nắn, bó bột cột sống                                                      | Nắn, bó bột cột sống [bột liền]                                           | T2             | 659,600                       |                                |         |
| 2,876 | 10.0990.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]                             | T1             | 659,600                       |                                |         |
| 2,877 | 10.0989.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]                             | T1             | 659,600                       |                                |         |
| 2,878 | 10.1014.0529   | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi                                              | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]                                   | T2             | 659,600                       |                                |         |
| 2,879 | 10.0986.0529   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng                  | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]       | T1             | 659,600                       |                                |         |
| 2,880 | 10.1016.0529   | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                                         | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]                              | T1             | 659,600                       |                                |         |
| 2,881 | 10.1013.0529   | Nắn, bó bột gãy xương chậu                                                | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]                                     | T2             | 659,600                       |                                |         |
| 2,882 | 10.0992.0530   | Bột Corset Minerve,Cravate                                                | Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]                                   | T1             | 379,600                       |                                |         |
| 2,883 | 10.0994.0530   | Nắn, bó bột cột sống                                                      | Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]                                         | T2             | 379,600                       |                                |         |
| 2,884 | 10.0990.0530   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]                           | T1             | 379,600                       |                                |         |
| 2,885 | 10.0989.0530   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]                           | T1             | 379,600                       |                                |         |
| 2,886 | 10.1014.0530   | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi                                              | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]                                 | T2             | 379,600                       |                                |         |
| 2,887 | 10.0986.0530   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng                  | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]     | T1             | 379,600                       |                                |         |
| 2,888 | 10.1016.0530   | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                                         | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]                            | T1             | 379,600                       |                                |         |
| 2,889 | 10.1013.0530   | Nắn, bó bột gãy xương chậu                                                | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]                                   | T2             | 379,600                       |                                |         |
| 2,890 | 03.3871.0532   | Nắn, bó bột gãy xương gót                                                 | Nắn, bó bột gãy xương gót                                                 | T1             | 167,000                       |                                |         |
| 2,891 | 10.1023.0532   | Nắn, bó bột gãy xương gót                                                 | Nắn, bó bột gãy xương gót                                                 | T2             | 167,000                       |                                |         |
| 2,892 | 03.3862.0533   | Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè                                       | Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè                                       | T2             | 167,000                       |                                |         |
| 2,893 | 10.1017.0533   | Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè                                       | Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè                                       | T2             | 167,000                       |                                |         |
| 2,894 | 03.2759.0534   | Cắt chỉ và vết hạch do ung thư                                            | Cắt chỉ và vết hạch do ung thư                                            | P1             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,895 | 03.3775.0534   | Cắt cụt cẳng chân                                                         | Cắt cụt cẳng chân                                                         | P2             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,896 | 03.2748.0534   | Cắt cụt cẳng chân do ung thư                                              | Cắt cụt cẳng chân do ung thư                                              | P1             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,897 | 03.3682.0534   | Cắt cụt cẳng tay                                                          | Cắt cụt cẳng tay                                                          | P2             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,898 | 03.3680.0534   | Cắt cụt cánh tay                                                          | Cắt cụt cánh tay                                                          | P3             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,899 | 03.2744.0534   | Cắt cụt cánh tay do ung thư                                               | Cắt cụt cánh tay do ung thư                                               | P1             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,900 | 03.2749.0534   | Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới                                           | Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới                                           | P1             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,901 | 03.3740.0534   | Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi                                         | Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi                                         | P1             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,902 | 03.3726.0534   | Phẫu thuật cắt cụt đùi                                                    | Phẫu thuật cắt cụt đùi                                                    | P2             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,903 | 03.3795.0534   | Tháo khớp cổ chân                                                         | Tháo khớp cổ chân                                                         | P2             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,904 | 03.3683.0534   | Tháo khớp cổ tay                                                          | Tháo khớp cổ tay                                                          | P2             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,905 | 03.2746.0534   | Tháo khớp cổ tay do ung thư                                               | Tháo khớp cổ tay do ung thư                                               | P1             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,906 | 03.3755.0534   | Tháo khớp gối                                                             | Tháo khớp gối                                                             | P2             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,907 | 03.2750.0534   | Tháo khớp gối do ung thư                                                  | Tháo khớp gối do ung thư                                                  | P1             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,908 | 03.3723.0534   | Tháo khớp háng                                                            | Tháo khớp háng                                                            | P1             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,909 | 03.2747.0534   | Tháo khớp háng do ung thư chi dưới                                        | Tháo khớp háng do ung thư chi dưới                                        | P1             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,910 | 03.3681.0534   | Tháo khớp khuỷu                                                           | Tháo khớp khuỷu                                                           | P3             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,911 | 03.2745.0534   | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư                                            | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư                                            | P1             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,912 | 03.3796.0534   | Tháo khớp kiểu Pirogoff                                                   | Tháo khớp kiểu Pirogoff                                                   | P2             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,913 | 03.3792.0534   | Tháo một nửa bàn chân trước                                               | Tháo một nửa bàn chân trước                                               | P2             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,914 | 10.0863.0534   | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                                     | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                                     | P2             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,915 | 10.0942.0534   | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                    | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                    | P2             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,916 | 10.0943.0534   | Phẫu thuật tháo khớp chi                                                  | Phẫu thuật tháo khớp chi                                                  | P2             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,917 | 11.0072.0534   | Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu | Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu | P1             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,918 | 11.0073.0534   | Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu         | Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu         | P1             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,919 | 11.0074.0534   | Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu       | Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu       | P1             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,920 | 12.0326.0534   | Cắt chỉ và vết hạch do ung thư                                            | Cắt chỉ và vết hạch do ung thư                                            | P1             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,921 | 12.0335.0534   | Cắt cụt cẳng chân do ung thư                                              | Cắt cụt cẳng chân do ung thư                                              | P1             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,922 | 12.0328.0534   | Cắt cụt cánh tay do ung thư                                               | Cắt cụt cánh tay do ung thư                                               | P1             | 3,994,900                     |                                |         |
| 2,923 | 12.0336.0534   | Cắt cụt đùi do ung thư                                                    | Cắt cụt đùi do ung thư                                                    | P1             | 3,994,900                     |                                |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                         |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,924 | 12.0327.0534   | Tháo khớp cổ tay do ung thư                                                 | Tháo khớp cổ tay do ung thư                                                 | P1             | 3,994,900                     |                                |                                                                                                                                 |
| 2,925 | 12.0334.0534   | Tháo khớp háng do ung thư                                                   | Tháo khớp háng do ung thư                                                   | P1             | 3,994,900                     |                                |                                                                                                                                 |
| 2,926 | 12.0329.0534   | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư                                              | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư                                              | P1             | 3,994,900                     |                                |                                                                                                                                 |
| 2,927 | 10.0835.0535   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa                          | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa                          | P1             | 3,320,600                     |                                |                                                                                                                                 |
| 2,928 | 10.0837.0535   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay                          | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay                          | P1             | 3,320,600                     |                                |                                                                                                                                 |
| 2,929 | 10.0836.0535   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ                           | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ                           | P1             | 3,320,600                     |                                |                                                                                                                                 |
| 2,930 | 10.0838.0535   | Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ                    | Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ                    | PDB            | 3,320,600                     |                                |                                                                                                                                 |
| 2,931 | 10.0854.0535   | Phẫu thuật làm đôi chiều ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)                      | Phẫu thuật làm đôi chiều ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)                      | P1             | 3,320,600                     |                                |                                                                                                                                 |
| 2,932 | 10.0858.0535   | Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren                                       | Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren                                       | P1             | 3,320,600                     |                                |                                                                                                                                 |
| 2,933 | 10.0714.0536   | Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo                                           | Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo                                           | PDB            | 7,692,200                     |                                | Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.                                                                      |
| 2,934 | 10.0806.0537   | Cổ đĩnh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới                             | Cổ đĩnh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới                             | P1             | 3,411,300                     |                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2,935 | 10.0805.0537   | Cổ đĩnh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên                             | Cổ đĩnh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên                             | P1             | 3,411,300                     |                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2,936 | 10.0937.0537   | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                                              | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                                              | P1             | 3,411,300                     |                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2,937 | 10.0892.0537   | Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI              | Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI              | P2             | 3,411,300                     |                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2,938 | 10.0898.0537   | Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh                                           | Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh                                           | P1             | 3,411,300                     |                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2,939 | 10.0899.0537   | Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải                                           | Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải                                           | P1             | 3,411,300                     |                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2,940 | 10.0890.0538   | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt                              | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt                              | P1             | 3,320,600                     |                                |                                                                                                                                 |
| 2,941 | 10.0891.0538   | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não                               | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não                               | P1             | 3,320,600                     |                                |                                                                                                                                 |
| 2,942 | 10.0946.0538   | Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài) | Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài) | P1             | 3,320,600                     |                                |                                                                                                                                 |
| 2,943 | 10.0939.0539   | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân                                           | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân                                           | P1             | 2,275,900                     |                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2,944 | 10.0742.0539   | Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương                        | Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương                        | PDB            | 2,275,900                     |                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2,945 | 10.0938.0540   | Phẫu thuật làm vận động khớp gối                                            | Phẫu thuật làm vận động khớp gối                                            | P1             | 3,447,900                     |                                |                                                                                                                                 |
| 2,946 | 03.4156.0541   | Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai         | Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai         | P1             | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                      |
| 2,947 | 03.4144.0541   | Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn                           | Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn                           | P1             | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                      |
| 2,948 | 03.4143.0541   | Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối          | Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối          | P1             | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                      |
| 2,949 | 03.4146.0541   | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương       | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương       | P1             | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                      |
| 2,950 | 27.0460.0541   | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối                               | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối                               | P1             | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                      |
| 2,951 | 27.0463.0541   | Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối                                     | Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối                                     | P1             | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                      |
| 2,952 | 27.0461.0541   | Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm                                             | Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm                                             | P1             | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                      |
| 2,953 | 27.0480.0541   | Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè                               | Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè                               | P1             | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                      |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                 |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,954 | 27.0465.0541   | Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân                                                                                                           | Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân                                                                                                           | P1             | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                              |
| 2,955 | 27.0481.0541   | Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối                                                                                                                 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối                                                                                                                 | P1             | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                              |
| 2,956 | 27.0441.0541   | Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay                                                                                                       | Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay                                                                                                       | PDB            | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                              |
| 2,957 | 27.0462.0541   | Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm                                                                                                                    | Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm                                                                                                                    | PDB            | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                              |
| 2,958 | 27.0464.0541   | Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy                                                                                                             | Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy                                                                                                             | P1             | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                              |
| 2,959 | 27.0438.0541   | Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai                                                                                                            | Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai                                                                                                            | PDB            | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                              |
| 2,960 | 03.4155.0542   | Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button                                                                                    | Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button                                                                                    | P1             | 4,594,500                     |                                | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 2,961 | 03.4145.0542   | Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi                                                                                                              | Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi                                                                                                              | P1             | 4,594,500                     |                                | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 2,962 | 27.0479.0542   | Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác) | Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác) | PDB            | 4,594,500                     |                                | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 2,963 | 27.0472.0542   | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè                                                                                                       | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè                                                                                                       | PDB            | 4,594,500                     |                                | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 2,964 | 27.0470.0542   | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau                                                                                                       | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau                                                                                                       | PDB            | 4,594,500                     |                                | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 2,965 | 27.0476.0542   | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó                                                                     | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó                                                                     | PDB            | 4,594,500                     |                                | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 2,966 | 27.0477.0542   | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó                                                                     | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó                                                                     | PDB            | 4,594,500                     |                                | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 2,967 | 27.0466.0542   | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân                                                                           | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân                                                                           | PDB            | 4,594,500                     |                                | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 2,968 | 27.0467.0542   | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng                                                                                 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng                                                                                 | PDB            | 4,594,500                     |                                | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 2,969 | 27.0468.0542   | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu                                                                                     | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu                                                                                     | PDB            | 4,594,500                     |                                | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 2,970 | 27.0474.0542   | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó                                                              | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó                                                              | PDB            | 4,594,500                     |                                | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 2,971 | 27.0475.0542   | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó                                                              | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó                                                              | PDB            | 4,594,500                     |                                | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 2,972 | 27.0471.0542   | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó                                                                                | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó                                                                                | PDB            | 4,594,500                     |                                | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 2,973 | 27.0478.0542   | Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại                                                      | Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại                                                      | PDB            | 4,594,500                     |                                | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 2,974 | 27.0469.0542   | Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước                                                                                                 | Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước                                                                                                 | PDB            | 4,594,500                     |                                | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                             |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,975 | 03.3730.0543   | Phẫu thuật trật khớp háng                                                     | Phẫu thuật trật khớp háng                                                     | P1             | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.                                                                                              |
| 2,976 | 10.0855.0543   | Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)          | Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)          | P1             | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.                                                                                              |
| 2,977 | 10.0715.0543   | Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao                                 | Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao                                 | PDB            | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.                                                                                              |
| 2,978 | 10.0930.0543   | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần                                            | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]                                 | P1             | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.                                                                                              |
| 2,979 | 10.0916.0543   | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương                                     | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương                                     | P1             | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.                                                                                              |
| 2,980 | 10.0897.0543   | Trật khớp háng bẩm sinh                                                       | Trật khớp háng bẩm sinh                                                       | P1             | 3,602,500                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.                                                                                              |
| 2,981 | 10.0927.0544   | Phẫu thuật thay khớp gối bán phần                                             | Phẫu thuật thay khớp gối bán phần                                             | PDB            | 4,974,500                     |                                | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.                                                                                                         |
| 2,982 | 10.0930.0545   | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần                                            | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]                                | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.                                                                                                         |
| 2,983 | 10.1118.0546   | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối                                              | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối                                              |                | 5,474,500                     |                                | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.                                                                                                         |
| 2,984 | 10.0929.0547   | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                                             | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                                             | PDB            | 5,474,500                     |                                | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.                                                                                                         |
| 2,985 | 03.3664.0548   | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay                           | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay                           | P2             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,986 | 03.3728.0548   | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu                        | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu                        | P1             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,987 | 03.3661.0548   | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục                                   | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục                                   | P1             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,988 | 03.3669.0548   | Phẫu thuật trật khớp khuỷu                                                    | Phẫu thuật trật khớp khuỷu                                                    | P1             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,989 | 10.0948.0548   | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay                             | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay                             | P2             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,990 | 10.0949.0548   | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)                 | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)                 | P2             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,991 | 10.0911.0548   | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                           | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                           | P1             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,992 | 10.0906.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay | P2             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,993 | 10.0869.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa                | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa                | P1             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,994 | 10.0772.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè                                         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè                                         | P2             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,995 | 10.0904.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay            | P1             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,996 | 10.0796.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi          | P1             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,997 | 10.0797.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi         | PDB            | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,998 | 10.0804.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay                   | P1             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,999 | 10.0909.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]           | P2             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 3,000 | 10.0734.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mòm khuỷu                                        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mòm khuỷu                                        | P1             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 3,001 | 10.0735.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mòm khuỷu phức tạp                               | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mòm khuỷu phức tạp                               | P1             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 3,002 | 10.0910.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay                          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay                          | P1             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 3,003 | 10.0791.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân                           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân                           | P1             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 3,004 | 10.0873.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em                       | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em                       | P1             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 3,005 | 10.0744.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay                                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay                                 | P1             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 3,006 | 10.0773.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp                          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp                          | P1             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 3,007 | 10.0755.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)                             | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)                             | P1             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 3,008 | 10.0871.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân                                    | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân                                    | P1             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 3,009 | 10.0872.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên                                   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên                                   | P1             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 3,010 | 10.0790.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc                                   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc                                   | P1             | 4,324,900                     |                                | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 3,011 | 03.3724.0549   | Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng                                             | Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng                                             | P1             | 4,002,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 3,012 | 10.0958.0549   | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác                                                | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác                                                | P1             | 4,002,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 3,013 | 10.0849.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay                                        | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay                                        | P1             | 4,002,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 3,014 | 10.0846.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay                                               | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay                                               | P1             | 4,002,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 3,015 | 10.0950.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp gối                                                  | Phẫu thuật làm cứng khớp gối                                                  | P1             | 4,002,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 3,016 | 10.0845.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới                                        | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới                                        | P1             | 4,002,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 3,017 | 03.3645.0550   | Phẫu thuật điều trị vẹo cổ                                                    | Phẫu thuật điều trị vẹo cổ                                                    | P1             | 3,923,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                             |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3,018 | 03.3670.0550   | Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não                                                | Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não                                                | P1             | 3,923,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3,019 | 03.3750.0550   | Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh                                             | Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh                                             | P1             | 3,923,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3,020 | 10.0857.0550   | Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước                                 | Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước                                 | P2             | 3,923,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3,021 | 10.0843.0550   | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng                           | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng                           | P2             | 3,923,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3,022 | 10.0928.0550   | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương                               | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương                               | P1             | 3,923,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3,023 | 10.0902.0550   | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm                                                   | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm                                                   | P2             | 3,923,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3,024 | 10.0944.0550   | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản                                                         | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản                                                         | P2             | 3,923,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3,025 | 10.0901.0550   | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay                                          | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay                                          | P2             | 3,923,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3,026 | 10.0900.0550   | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi                                                | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi                                                | P1             | 3,923,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3,027 | 10.0945.0550   | Phẫu thuật xơ cứng phức tạp                                                         | Phẫu thuật xơ cứng phức tạp                                                         | P1             | 3,923,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3,028 | 10.0903.0550   | Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối                                                    | Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối                                                    | P1             | 3,923,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3,029 | 03.3667.0551   | Phẫu thuật dính khớp khuỷu                                                          | Phẫu thuật dính khớp khuỷu                                                          | P2             | 3,011,900                     |                                |                                                                                                                                     |
| 3,030 | 03.3813.0551   | Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp                                        | Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp                                        | P1             | 3,011,900                     |                                |                                                                                                                                     |
| 3,031 | 10.0856.0551   | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh                                          | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh                                          | P1             | 3,011,900                     |                                |                                                                                                                                     |
| 3,032 | 10.0847.0551   | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay                     | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay                     | P1             | 3,011,900                     |                                |                                                                                                                                     |
| 3,033 | 10.0974.0551   | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi                                                         | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi                                                         | P1             | 3,011,900                     |                                |                                                                                                                                     |
| 3,034 | 10.0973.0551   | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp                                                          | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp                                                          | P1             | 3,011,900                     |                                |                                                                                                                                     |
| 3,035 | 10.0951.0551   | Phẫu thuật gỡ dính khớp gối                                                         | Phẫu thuật gỡ dính khớp gối                                                         | P1             | 3,011,900                     |                                |                                                                                                                                     |
| 3,036 | 10.0975.0551   | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh                                                        | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh                                                        | P1             | 3,011,900                     |                                |                                                                                                                                     |
| 3,037 | 10.0956.0551   | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp                                                          | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp                                                          | P2             | 3,011,900                     |                                |                                                                                                                                     |
| 3,038 | 10.0716.0551   | Phẫu thuật tháo khớp vai                                                            | Phẫu thuật tháo khớp vai                                                            | P1             | 3,011,900                     |                                |                                                                                                                                     |
| 3,039 | 10.0983.0551   | Phẫu thuật vết thương khớp                                                          | Phẫu thuật vết thương khớp                                                          | P2             | 3,011,900                     |                                |                                                                                                                                     |
| 3,040 | 10.0982.0551   | Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay                                           | Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay                                           | P1             | 3,011,900                     |                                |                                                                                                                                     |
| 3,041 | 12.0333.0551   | Tháo khớp gối do ung thư                                                            | Tháo khớp gối do ung thư                                                            | P1             | 3,011,900                     |                                |                                                                                                                                     |
| 3,042 | 10.0933.0552   | Phẫu thuật ghép chi                                                                 | Phẫu thuật ghép chi                                                                 | PDB            | 7,094,200                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.                               |
| 3,043 | 26.0044.0552   | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời  | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời  | PDB            | 7,094,200                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.                               |
| 3,044 | 26.0053.0552   | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời | PDB            | 7,094,200                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.                               |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                     |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3,045 | 26.0043.0552   | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời          | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời          | PDB            | 7,094,200                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.       |
| 3,046 | 26.0042.0552   | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời          | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời          | PDB            | 7,094,200                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.       |
| 3,047 | 26.0041.0552   | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời          | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời          | PDB            | 7,094,200                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.       |
| 3,048 | 26.0048.0552   | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời          | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời          | PDB            | 7,094,200                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.       |
| 3,049 | 26.0049.0552   | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời          | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời          | PDB            | 7,094,200                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.       |
| 3,050 | 26.0050.0552   | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời          | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời          | PDB            | 7,094,200                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.       |
| 3,051 | 26.0051.0552   | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời          | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời          | PDB            | 7,094,200                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.       |
| 3,052 | 26.0052.0552   | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời          | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời          | PDB            | 7,094,200                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.       |
| 3,053 | 26.0045.0552   | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời | PDB            | 7,094,200                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.       |
| 3,054 | 26.0039.0552   | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời   | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời   | PDB            | 7,094,200                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.       |
| 3,055 | 26.0040.0552   | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời            | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời            | PDB            | 7,094,200                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.       |
| 3,056 | 03.3892.0553   | Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo                                                         | Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo                                                         | P1             | 5,105,100                     |                                | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3,057 | 10.1076.0553   | Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng                                  | Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng                                  | P1             | 5,105,100                     |                                | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3,058 | 10.0969.0553   | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo                                                              | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo                                                              | P2             | 5,105,100                     |                                | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3,059 | 10.0968.0553   | Phẫu thuật ghép xương tự thân                                                               | Phẫu thuật ghép xương tự thân                                                               | P1             | 5,105,100                     |                                | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3,060 | 10.0727.0553   | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay                                            | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay                                            | PDB            | 5,105,100                     |                                | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3,061 | 10.0931.0554   | Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao                                  | Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao                                  | PDB            | 4,974,500                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.                            |
| 3,062 | 10.0935.0555   | Phẫu thuật kéo dài chi                                                                      | Phẫu thuật kéo dài chi                                                                      | P1             | 5,265,900                     |                                | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3,063 | 03.3662.0556   | Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay                                                   | Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay                                                   | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 3,064 | 03.3665.0556   | Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay                                                     | Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay                                                     | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                     |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3,065 | 03.3646.0556   | Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai                                    | Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai                                    | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,066 | 03.3743.0556   | Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu                                | Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu                                | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,067 | 03.3773.0556   | Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân                           | Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân                           | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,068 | 03.3744.0556   | Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi                                 | Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi                                 | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,069 | 03.3732.0556   | Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)                               | Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)                               | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,070 | 03.3794.0556   | Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren          | Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren          | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,071 | 03.3738.0556   | Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày             | Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày             | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,072 | 03.3760.0556   | Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày                                  | Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày                                  | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,073 | 03.3789.0556   | Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren                   | Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren                   | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,074 | 03.3759.0556   | Đặt nẹp vít gãy thân xương chày                                      | Đặt nẹp vít gãy thân xương chày                                      | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,075 | 03.3787.0556   | Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm                                | Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm                                | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,076 | 03.3786.0556   | Đặt vít gãy thân xương sên                                           | Đặt vít gãy thân xương sên                                           | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,077 | 03.3758.0556   | Đóng đinh xương chày mở                                              | Đóng đinh xương chày mở                                              | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,078 | 03.3725.0556   | Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng                                   | Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng                                   | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,079 | 03.3703.0556   | Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn                         | Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn                         | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,080 | 03.3778.0556   | Găm Kirschner trong gãy mắt cá                                       | Găm Kirschner trong gãy mắt cá                                       | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,081 | 03.3889.0556   | Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy                          | Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy                          | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,082 | 03.3785.0556   | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân                | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân                | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,083 | 03.3779.0556   | Kết hợp xương trong trong gãy xương mác                              | Kết hợp xương trong trong gãy xương mác                              | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,084 | 03.3727.0556   | Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mẫu chuyển hoặc dưới mẫu chuyển | Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mẫu chuyển hoặc dưới mẫu chuyển | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,085 | 03.3676.0556   | Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles                           | Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles                           | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,086 | 03.3754.0556   | Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè                    | Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè                    | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,087 | 03.3673.0556   | Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay                              | Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay                              | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,088 | 03.3761.0556   | Phẫu thuật chân chữ O                                                | Phẫu thuật chân chữ O                                                | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,089 | 03.3762.0556   | Phẫu thuật chân chữ X                                                | Phẫu thuật chân chữ X                                                | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,090 | 03.3688.0556   | Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay                    | Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay                    | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,091 | 03.3887.0556   | Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương                       | Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương                       | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,092 | 03.3690.0556   | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay                    | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay                    | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                     |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3,093 | 03.3689.0556   | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay                        | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay                        | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,094 | 03.3675.0556   | Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới            | Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới            | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,095 | 03.3712.0556   | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,096 | 03.3684.0556   | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                              | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                              | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,097 | 03.3679.0556   | Phẫu thuật gãy Monteggia                                                 | Phẫu thuật gãy Monteggia                                                 | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,098 | 03.3663.0556   | Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu     | Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu     | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,099 | 03.3649.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn                          | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn                          | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,100 | 03.3766.0556   | Phẫu thuật khớp giả xương chày                                           | Phẫu thuật khớp giả xương chày                                           | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,101 | 03.3788.0556   | Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên                                  | Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên                                  | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,102 | 03.3647.0556   | Phẫu thuật trật khớp cùng đòn                                            | Phẫu thuật trật khớp cùng đòn                                            | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,103 | 10.0896.0556   | Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)                                  | Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)                                  | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,104 | 10.0905.0556   | Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM                 | Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM                 | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,105 | 10.0926.0556   | Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương                        | Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương                        | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,106 | 10.0828.0556   | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay                       | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay                       | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,107 | 10.0852.0556   | Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh                        | Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh                        | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,108 | 10.0819.0556   | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                                    | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                                    | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,109 | 10.0830.0556   | Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert                             | Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert                             | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,110 | 10.0717.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai                | Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai                | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,111 | 10.0783.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân                            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân                            | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,112 | 10.0915.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay                            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay                            | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,113 | 10.0759.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi                     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi                     | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,114 | 10.0921.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày           | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,115 | 10.0919.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối                 | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,116 | 10.0923.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi                  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi                  | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,117 | 10.0753.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu                                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu                                   | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,118 | 10.0745.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay                    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay                    | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,119 | 10.0865.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân                                     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân                                     | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,120 | 10.0723.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay   | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                                                                                     |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3,121 | 10.0762.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi                | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,122 | 10.0718.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai                | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai                        | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,123 | 10.0761.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi                           | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,124 | 10.0737.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay                       | Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay                               | P2             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,125 | 10.0914.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)           | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,126 | 10.0738.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp                      | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,127 | 10.0743.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay                    | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,128 | 10.0782.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)            | PDB            | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,129 | 10.0918.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi             | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi                     | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,130 | 10.0820.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay                    | P2             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,131 | 10.0777.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mắt chày                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mắt chày                           | PDB            | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,132 | 10.0793.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân            | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,133 | 10.0801.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay            | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,134 | 10.0794.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân           | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,135 | 10.0802.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay           | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,136 | 10.0795.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân          | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,137 | 10.0803.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay          | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,138 | 10.0798.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay           | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,139 | 10.0799.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay          | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,140 | 10.0800.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay         | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,141 | 10.0771.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi       | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi               | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,142 | 10.0756.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu              | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,143 | 10.0731.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay            | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,144 | 10.0763.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi              | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,145 | 10.0733.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít] | P2             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,146 | 10.0767.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi                | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,147 | 10.0768.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi                | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,148 | 10.0747.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay          | P1             | 4,102,500                     |                      | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                 | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                     |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3,149 | 10.0817.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay                  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay                  | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,150 | 10.0778.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày                   | PDB            | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,151 | 10.0776.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài                               | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài                               | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,152 | 10.0775.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong                               | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong                               | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,153 | 10.0786.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân                 | PDB            | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,154 | 10.0785.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài                                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài                                 | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,155 | 10.0784.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong                                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong                                 | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,156 | 10.0736.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                                    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                                    | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,157 | 10.0913.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                                    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                                    | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,158 | 10.0792.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)                | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)                | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,159 | 10.0821.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay                 | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,160 | 10.0816.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay                 | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,161 | 10.0757.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần                              | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,162 | 10.0758.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp                               | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp                               | PDB            | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,163 | 10.0760.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng          | PDB            | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,164 | 10.0741.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu                          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu                          | PDB            | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,165 | 10.0912.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu                          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu                          | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,166 | 10.0866.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon                                        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon                                        | PDB            | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,167 | 10.0732.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay                      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay                      | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,168 | 10.0924.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương                  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương                  | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,169 | 10.0780.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân                       | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân                       | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,170 | 10.0739.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay                        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay                        | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,171 | 10.0746.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay                     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay                     | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,172 | 10.0920.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân                         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân                         | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,173 | 10.0725.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay                          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay                          | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,174 | 10.0726.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,175 | 10.0729.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp                 | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,176 | 10.0779.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày                              | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                     |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3,177 | 10.0765.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                                              | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,178 | 10.0917.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                                              | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,179 | 10.0770.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp                                     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp                                     | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,180 | 10.0724.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay                                      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay                                      | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,181 | 10.0764.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi                                           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi                                           | PDB            | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,182 | 10.0789.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót                                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót                                              | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,183 | 10.0787.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên                                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên                                              | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,184 | 10.0730.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay                                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay                                 | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,185 | 10.0908.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,186 | 10.0766.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi                                      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi                                      | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,187 | 10.0769.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi                              | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,188 | 10.0925.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý                                               | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý                                               | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,189 | 10.0719.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                                                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                                                   | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,190 | 10.0815.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay                                      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay                                      | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,191 | 10.0870.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân                              | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,192 | 10.0788.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                                                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                                                   | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,193 | 10.0868.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                                                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                                                   | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,194 | 10.0781.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần                                         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần                                         | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,195 | 10.0740.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới                      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới                      | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,196 | 10.0867.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp                                      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp                                      | PDB            | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,197 | 10.0721.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn                                              | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn                                              | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,198 | 10.0754.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu                                             | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu                                             | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,199 | 10.0720.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn                                              | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn                                              | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,200 | 10.0722.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn                                                | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn                                                | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,201 | 10.0922.0556   | Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân                             | Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân                             | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,202 | 10.0941.0556   | Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)                | Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)                | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,203 | 10.0822.0556   | Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay                       | Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay                       | P1             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3,204 | 28.0335.0556   | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít                 | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít                 | P2             | 4,102,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                                           |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3,205 | 03.3737.0557   | Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm                | Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm                | P1             | 5,474,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 3,206 | 10.0827.0557   | kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay | kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay | P2             | 5,474,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 3,207 | 10.0932.0557   | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng         | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng         | PDB            | 5,474,500                     |                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 3,208 | 03.2643.0558   | Cắt u xương sườn 1 xương                                 | Cắt u xương sườn 1 xương                                 | P2             | 4,085,900                     |                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3,209 | 03.2639.0558   | Cắt u xương sườn nhiều xương                             | Cắt u xương sườn nhiều xương                             | P1             | 4,085,900                     |                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3,210 | 03.2758.0558   | Cắt u xương, sụn                                         | Cắt u xương, sụn                                         | P2             | 4,085,900                     |                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3,211 | 10.0971.0558   | Lấy u xương (ghép xi măng)                               | Lấy u xương (ghép xi măng)                               | P2             | 4,085,900                     |                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3,212 | 10.0967.0558   | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                                | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                                | P2             | 4,085,900                     |                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3,213 | 12.0339.0558   | Cắt u nang tiêu xương, ghép xương                        | Cắt u nang tiêu xương, ghép xương                        | P1             | 4,085,900                     |                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3,214 | 12.0340.0558   | Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương                        | Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương                        | P1             | 4,085,900                     |                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3,215 | 12.0324.0558   | Cắt u xương sụn lành tính                                | Cắt u xương sụn lành tính                                | P2             | 4,085,900                     |                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3,216 | 12.0167.0558   | Cắt u xương sườn 1 xương                                 | Cắt u xương sườn 1 xương                                 | P2             | 4,085,900                     |                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3,217 | 12.0173.0558   | Cắt u xương sườn nhiều xương                             | Cắt u xương sườn nhiều xương                             | P1             | 4,085,900                     |                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3,218 | 12.0325.0558   | Cắt u xương, sụn                                         | Cắt u xương, sụn                                         | P2             | 4,085,900                     |                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3,219 | 03.3804.0559   | Gỡ dính gân                                              | Gỡ dính gân                                              | P2             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                        |
| 3,220 | 03.3819.0559   | Nối gân dưới                                             | Nối gân dưới                                             | P2             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                        |
| 3,221 | 03.3803.0559   | Nối gân gấp                                              | Nối gân gấp                                              | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                        |
| 3,222 | 03.3763.0559   | Phẫu thuật co gân Achilles                               | Phẫu thuật co gân Achilles                               | PDB            | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                        |
| 3,223 | 10.0888.0559   | Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay      | Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay      | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                        |
| 3,224 | 10.0889.0559   | Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung             | Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung             | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                        |
| 3,225 | 10.0842.0559   | Khâu phục hồi tổn thương gân dưới                        | Khâu phục hồi tổn thương gân dưới                        | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                        |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                                            |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3,226 | 10.0840.0559   | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                                                                              | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                                                                              | PDB            | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,227 | 10.0839.0559   | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V                                                                             | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V                                                                             | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,228 | 10.0885.0559   | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                                                                                   | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                                                                                   | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,229 | 10.0886.0559   | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn                                                                          | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn                                                                          | PDB            | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,230 | 10.0884.0559   | Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi                                                                             | Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi                                                                             | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,231 | 10.0883.0559   | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè                                                                                       | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè                                                                                       | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,232 | 10.0881.0559   | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay                                                                        | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay                                                                        | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,233 | 10.0882.0559   | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                                                                                          | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                                                                                          | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,234 | 10.0774.0559   | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè                                                                                  | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè                                                                                  | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,235 | 10.0963.0559   | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)                                                                             | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)                                                                             | P2             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,236 | 10.0964.0559   | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)                                                                             | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)                                                                             | P2             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,237 | 10.0826.0559   | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay                                                                    | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay                                                                    | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,238 | 10.0824.0559   | Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền                                                                              | Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền                                                                              | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,239 | 10.0825.0559   | Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền                                                          | Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền                                                          | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,240 | 10.0818.0559   | Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I                                                           | Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I                                                           | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,241 | 10.0748.0559   | Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay                                                                 | Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay                                                                 | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,242 | 10.0877.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles                                                                                     | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles                                                                                     | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,243 | 10.0875.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước                                                                                   | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước                                                                                   | P2             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,244 | 10.0880.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                                                                                  | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                                                                                  | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,245 | 10.0878.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mạc bên                                                                                   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mạc bên                                                                                   | P2             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,246 | 10.0749.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay                                                                    | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay                                                                    | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,247 | 10.0876.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I                                                                              | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I                                                                              | P2             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,248 | 10.0751.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay                                                                             | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay                                                                             | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,249 | 10.0750.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay                                                                   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay                                                                   | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,250 | 10.0879.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                                                                               | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                                                                               | P2             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,251 | 10.0752.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)                                                                    | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)                                                                    | PDB            | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,252 | 10.0810.0559   | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi                                                                      | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi                                                                      | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,253 | 10.0811.0559   | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp                                                                      | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp                                                                      | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,254 | 10.0841.0559   | Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì                                                                              | Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì                                                                              | PDB            | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,255 | 28.0344.0559   | Gỡ đinh thần kinh                                                                                                      | Gỡ đinh thần kinh                                                                                                      | P2             | 3,302,900                     |                                |                                                                                                                                                    |
| 3,256 | 28.0342.0559   | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật                                                                         | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]                                                            | P1             | 3,302,900                     |                                |                                                                                                                                                    |
| 3,257 | 28.0337.0559   | Nối gân gấp                                                                                                            | Nối gân gấp                                                                                                            | P2             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,258 | 28.0338.0559   | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật                                                                    | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật                                                                    | P1             | 3,302,900                     |                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 3,259 | 03.2904.0561   | Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên                                                                              | Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên                                                                              | PDB            | 6,221,700                     |                                | Chưa bao gồm nep, vít thay thế.                                                                                                                    |
| 3,260 | 03.2905.0561   | Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên                                                                              | Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên                                                                              | PDB            | 6,221,700                     |                                | Chưa bao gồm nep, vít thay thế.                                                                                                                    |
| 3,261 | 03.2764.0562   | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da                                                     | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da                                                     | P1             | 4,421,700                     |                                | Chưa bao gồm nep, vít thay thế.                                                                                                                    |
| 3,262 | 12.0105.0562   | Cắt ung thư da vùng mí mắt dưới và tạo hình                                                                            | Cắt ung thư da vùng mí mắt dưới và tạo hình                                                                            | P1             | 4,421,700                     |                                |                                                                                                                                                    |
| 3,263 | 12.0104.0562   | Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình                                                                            | Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình                                                                            | P1             | 4,421,700                     |                                |                                                                                                                                                    |
| 3,264 | 03.3905.0563   | Rút chỉ thép xương ức                                                                                                  | Rút chỉ thép xương ức                                                                                                  | P2             | 1,857,900                     |                                |                                                                                                                                                    |
| 3,265 | 03.3901.0563   | Rút đinh các loại                                                                                                      | Rút đinh các loại                                                                                                      | P3             | 1,857,900                     |                                |                                                                                                                                                    |
| 3,266 | 03.3900.0563   | Rút nep vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                                                         | Rút nep vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                                                         | P2             | 1,857,900                     |                                |                                                                                                                                                    |
| 3,267 | 10.0984.0563   | Phẫu thuật rút nep, dụng cụ kết hợp xương                                                                              | Phẫu thuật rút nep, dụng cụ kết hợp xương                                                                              | P2             | 1,857,900                     |                                |                                                                                                                                                    |
| 3,268 | 10.0934.0563   | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                                                                                | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                                                                                | P2             | 1,857,900                     |                                |                                                                                                                                                    |
| 3,269 | 10.1081.0564   | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nep cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...) | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nep cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...) | PDB            | 7,840,200                     |                                |                                                                                                                                                    |
| 3,270 | 10.1038.0566   | Kết hợp xương nep vít cột sống cổ lõi sau                                                                              | Kết hợp xương nep vít cột sống cổ lõi sau                                                                              | PDB            | 5,592,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nep, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3,271 | 10.1046.0566   | Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)                                                       | Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)                                                       | PDB            | 5,592,600                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nep, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                             | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                                            |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3,272 | 03.3642.0567   | Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng                                                           | Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng                                                           | PDB            | 5,798,100                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3,273 | 10.1067.0567   | Cố định cột sống và cánh chậu                                                                         | Cố định cột sống và cánh chậu                                                                         | PDB            | 5,798,100                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3,274 | 10.1075.0567   | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) | PDB            | 5,798,100                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3,275 | 10.1074.0567   | Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)             | Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)             | PDB            | 5,798,100                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3,276 | 10.1092.0567   | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da                                                | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da                                                | P1             | 5,798,100                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3,277 | 10.1068.0567   | Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống                                                        | Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống                                                        | PDB            | 5,798,100                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3,278 | 10.1064.0567   | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên                                                 | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên                                                 | PDB            | 5,798,100                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3,279 | 10.1063.0567   | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau                                       | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau                                       | PDB            | 5,798,100                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3,280 | 10.1069.0567   | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít lỏng xương                                                    | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít lỏng xương                                                    | PDB            | 5,798,100                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3,281 | 10.1072.0567   | Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động                                   | Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động                                   | PDB            | 5,798,100                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3,282 | 10.1082.0567   | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng                                            | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng                                            | PDB            | 5,798,100                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3,283 | 10.1095.0567   | Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống                                               | Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống                                               | PDB            | 5,798,100                     |                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3,284 | 10.1086.0568   | Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống                                                    | Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống                                                    | PDB            | 5,996,400                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.                                |
| 3,285 | 10.1084.0568   | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng                                               | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng                                               | PDB            | 5,996,400                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.                                |
| 3,286 | 10.1085.0568   | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan                                         | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan                                         | PDB            | 5,996,400                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.                                |
| 3,287 | 10.1083.0568   | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống                                             | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống                                             | PDB            | 5,996,400                     |                                | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.                                |
| 3,288 | 03.3079.0570   | Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm                                                                           | Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm                                                                           | P3             | 5,496,100                     |                                | Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.                                                                                                                     |
| 3,289 | 10.1091.0570   | Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da                                                      | Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da                                                      | P1             | 5,496,100                     |                                | Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.                                                                                                                     |
| 3,290 | 10.1080.0570   | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng                                            | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng                                            | PDB            | 5,496,100                     |                                | Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.                                                                                                                     |
| 3,291 | 03.3811.0571   | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể                                                          | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể                                                          | P2             | 3,226,900                     |                                |                                                                                                                                                    |
| 3,292 | 03.3710.0571   | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                                                       | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                                                       | P3             | 3,226,900                     |                                |                                                                                                                                                    |
| 3,293 | 03.3686.0571   | Phẫu thuật gây móm trên rỗng rọc xương cánh tay                                                       | Phẫu thuật gây móm trên rỗng rọc xương cánh tay                                                       | P2             | 3,226,900                     |                                |                                                                                                                                                    |
| 3,294 | 03.3816.0571   | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần                                                      | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần                                                      | P2             | 3,226,900                     |                                |                                                                                                                                                    |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 3,295 | 03.3776.0571   | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | P1             | 3,226,900                     |                                |         |
| 3,296 | 03.3687.0571   | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu                   | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu                   | P3             | 3,226,900                     |                                |         |
| 3,297 | 03.3729.0571   | Phẫu thuật viêm xương khớp háng                                        | Phẫu thuật viêm xương khớp háng                                        | P1             | 3,226,900                     |                                |         |
| 3,298 | 03.3797.0571   | Tháo bỏ các ngón chân                                                  | Tháo bỏ các ngón chân                                                  | P2             | 3,226,900                     |                                |         |
| 3,299 | 03.3711.0571   | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                                     | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                                     | P2             | 3,226,900                     |                                |         |
| 3,300 | 03.3798.0571   | Tháo đốt bàn                                                           | Tháo đốt bàn                                                           | P2             | 3,226,900                     |                                |         |
| 3,301 | 10.0874.0571   | Cut chân thương cổ và bàn chân                                         | Cut chân thương cổ và bàn chân                                         | P2             | 3,226,900                     |                                |         |
| 3,302 | 10.0859.0571   | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay                                 | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay                                 | P1             | 3,226,900                     |                                |         |
| 3,303 | 10.0037.0571   | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống                                | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống                                | P1             | 3,226,900                     |                                |         |
| 3,304 | 10.0862.0571   | Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón                            | Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón                            | P2             | 3,226,900                     |                                |         |
| 3,305 | 10.0947.0571   | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                    | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                    | P2             | 3,226,900                     |                                |         |
| 3,306 | 10.0980.0571   | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                                   | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                                   | P1             | 3,226,900                     |                                |         |
| 3,307 | 10.0952.0571   | Phẫu thuật sửa móm cụt chi                                             | Phẫu thuật sửa móm cụt chi                                             | P2             | 3,226,900                     |                                |         |
| 3,308 | 10.0953.0571   | Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)                     | Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)                     | P2             | 3,226,900                     |                                |         |
| 3,309 | 10.0851.0571   | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay                         | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay                         | P1             | 3,226,900                     |                                |         |
| 3,310 | 10.0979.0571   | Phẫu thuật viêm xương                                                  | Phẫu thuật viêm xương                                                  | P2             | 3,226,900                     |                                |         |
| 3,311 | 07.0218.0571   | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường                 | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường                 | P2             | 3,226,900                     |                                |         |
| 3,312 | 10.0887.0572   | Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay              | Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay              | PDB            | 3,405,300                     |                                |         |
| 3,313 | 10.0966.0572   | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)                                       | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)                                       | P2             | 3,405,300                     |                                |         |
| 3,314 | 15.0256.0572   | Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ                   | Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ                   | P1             | 3,405,300                     |                                |         |
| 3,315 | 03.3801.0573   | Chuyển vật da có cuống mạch                                            | Chuyển vật da có cuống mạch                                            | P1             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,316 | 03.3820.0573   | Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản                                 | Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản                                 | P1             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,317 | 03.3908.0573   | Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản                           | Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản                           | P1             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,318 | 03.3802.0573   | Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt                                 | Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt                                 | P1             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,319 | 10.0895.0573   | Chuyển vật cân cơ cánh tay trước                                       | Chuyển vật cân cơ cánh tay trước                                       | P2             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,320 | 10.0893.0573   | Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên                                 | Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên                                 | P1             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,321 | 10.0959.0573   | Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ                                       | Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ                                       | P1             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,322 | 10.0813.0573   | Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên                 | Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên                 | PDB            | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,323 | 10.0936.0573   | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên                 | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên                 | P1             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,324 | 12.0307.0573   | Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân                             | Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân                             | P1             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,325 | 26.0037.0573   | Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời                               | Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời                               | PDB            | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,326 | 28.0004.0573   | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận  | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận  | P1             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,327 | 28.0003.0573   | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ  | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ  | P1             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,328 | 28.0324.0573   | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ         | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ         | P2             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,329 | 28.0329.0573   | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ        | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ        | P2             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,330 | 28.0372.0573   | Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân                  | Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân                  | P2             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,331 | 28.0364.0573   | Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ                           | Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ                           | P1             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,332 | 28.0363.0573   | Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ                         | Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ                         | P1             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,333 | 28.0397.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận   | P1             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,334 | 28.0393.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ    | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ    | P1             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,335 | 28.0396.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận   | P1             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,336 | 28.0392.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ   | P1             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,337 | 28.0394.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận         | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận         | P1             | 3,720,600                     |                                |         |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 3,338 | 28.0390.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ                           | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ                           | P1             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,339 | 28.0395.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận                         | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận                         | P1             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,340 | 28.0391.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ                         | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ                         | P1             | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,341 | 28.0019.0573   | Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi | Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi | PDB            | 3,720,600                     |                                |         |
| 3,342 | 03.3807.0574   | Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm <sup>2</sup>                             | Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm <sup>2</sup>                             | P2             | 4,699,100                     |                                |         |
| 3,343 | 10.0962.0574   | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm <sup>2</sup>                                           | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm <sup>2</sup>                                           | P1             | 4,699,100                     |                                |         |
| 3,344 | 28.0373.0574   | Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân                                      | Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân                                      | P2             | 4,699,100                     |                                |         |
| 3,345 | 28.0387.0574   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân                         | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân                         | P2             | 4,699,100                     |                                |         |
| 3,346 | 28.0385.0574   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân                          | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân                          | P2             | 4,699,100                     |                                |         |
| 3,347 | 28.0014.0574   | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày                                                  | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm <sup>2</sup> ]                 | P2             | 4,699,100                     |                                |         |
| 3,348 | 28.0013.0574   | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng                                                 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm <sup>2</sup> ]                | P2             | 4,699,100                     |                                |         |
| 3,349 | 07.0224.0574   | Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường     | Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường     | P1             | 4,699,100                     |                                |         |
| 3,350 | 07.0223.0574   | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường                     | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường                     | P2             | 4,699,100                     |                                |         |
| 3,351 | 07.0221.0574   | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ                                                    | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ                                                    | P2             | 4,699,100                     |                                |         |
| 3,352 | 03.1615.0575   | Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo                                                 | Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo                                                 | P1             | 3,044,900                     |                                |         |
| 3,353 | 03.3824.0575   | Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm <sup>2</sup>                                     | Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm <sup>2</sup>                                     | P2             | 3,044,900                     |                                |         |
| 3,354 | 10.0850.0575   | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay                                           | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay                                           | P1             | 3,044,900                     |                                |         |
| 3,355 | 10.0961.0575   | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup>                                       | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup>                                       | P2             | 3,044,900                     |                                |         |
| 3,356 | 14.0129.0575   | Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo                                                 | Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo                                                 | P1             | 3,044,900                     |                                |         |
| 3,357 | 28.0066.0575   | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt                                                   | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt                                                   | P2             | 3,044,900                     |                                |         |
| 3,358 | 07.0222.0575   | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường                     | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường                     | P2             | 3,044,900                     |                                |         |
| 3,359 | 03.3083.0576   | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                                                     | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                                                     | P3             | 2,767,900                     |                                |         |
| 3,360 | 10.0954.0576   | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu                                      | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu                                      | P2             | 2,767,900                     |                                |         |
| 3,361 | 16.0295.0576   | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức               | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức               | P1             | 2,767,900                     |                                |         |
| 3,362 | 28.0161.0576   | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ                                          | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ                                          | P3             | 2,767,900                     |                                |         |
| 3,363 | 03.3774.0577   | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                              | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                              | P2             | 5,204,600                     |                                |         |
| 3,364 | 03.3793.0577   | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                              | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                              | P3             | 5,204,600                     |                                |         |
| 3,365 | 03.3691.0577   | Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp                                        | Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp                                        | P2             | 5,204,600                     |                                |         |
| 3,366 | 03.3800.0577   | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương                         | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương                         | P2             | 5,204,600                     |                                |         |
| 3,367 | 10.0572.0577   | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp                               | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp                               | P1             | 5,204,600                     |                                |         |
| 3,368 | 10.0808.0577   | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động                                         | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động                                         | P1             | 5,204,600                     |                                |         |
| 3,369 | 10.0807.0577   | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động                                     | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động                                     | P2             | 5,204,600                     |                                |         |
| 3,370 | 10.0955.0577   | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                                  | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                                  | P1             | 5,204,600                     |                                |         |
| 3,371 | 10.0812.0577   | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay  | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay  | PDB            | 5,204,600                     |                                |         |
| 3,372 | 10.0001.0577   | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp                                              | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp                                              | PDB            | 5,204,600                     |                                |         |
| 3,373 | 10.0861.0577   | Thương tích bàn tay phức tạp                                                             | Thương tích bàn tay phức tạp                                                             | P1             | 5,204,600                     |                                |         |
| 3,374 | 10.0814.0578   | Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời                                    | Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời                                    | PDB            | 5,663,200                     |                                |         |
| 3,375 | 26.0028.0578   | Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do                                         | Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do                                         | PDB            | 5,663,200                     |                                |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                                                                                                   |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3,376 | 28.0005.0578   | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do                             | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do                             | PDB            | 5,663,200                     |                      |                                                                                                           |
| 3,377 | 10.0940.0579   | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi                                                                 | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi                                                                 | PDB            | 7,634,600                     |                      | Chưa bao gồm mạch nhân tạo.                                                                               |
| 3,378 | 10.0157.0580   | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ                                        | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ                                        | PDB            | 12,568,600                    |                      | Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh). |
| 3,379 | 10.0158.0580   | Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực                                             | Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực                                             | PDB            | 12,568,600                    |                      | Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh). |
| 3,380 | 10.0629.0581   | Mở nhu mô gan lấy sỏi                                                                           | Mở nhu mô gan lấy sỏi                                                                           | PDB            | 5,712,200                     |                      |                                                                                                           |
| 3,381 | 10.0339.0581   | Phẫu thuật bằng quang lộ ngoài bằng nối bằng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel             | Phẫu thuật bằng quang lộ ngoài bằng nối bằng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel             | PDB            | 5,712,200                     |                      |                                                                                                           |
| 3,382 | 10.0366.0581   | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt                   | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt                   | PDB            | 5,712,200                     |                      |                                                                                                           |
| 3,383 | 10.0173.0581   | Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em                         | Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em                         | PDB            | 5,712,200                     |                      |                                                                                                           |
| 3,384 | 10.0171.0581   | Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống                                                    | Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống                                                    | PDB            | 5,712,200                     |                      |                                                                                                           |
| 3,385 | 10.0239.0581   | Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở                                                 | Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở                                                 | PDB            | 5,712,200                     |                      |                                                                                                           |
| 3,386 | 10.0316.0581   | Phẫu thuật hồ lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi               | Phẫu thuật hồ lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi               | PDB            | 5,712,200                     |                      |                                                                                                           |
| 3,387 | 10.0268.0581   | Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi                                              | Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi                                              | PDB            | 5,712,200                     |                      |                                                                                                           |
| 3,388 | 10.1087.0581   | Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nông                       | Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nông                       | PDB            | 5,712,200                     |                      |                                                                                                           |
| 3,389 | 10.0388.0581   | Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bằng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng                  | Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bằng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng                  | PDB            | 5,712,200                     |                      |                                                                                                           |
| 3,390 | 10.0387.0581   | Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bằng quang bẩm sinh                                      | Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bằng quang bẩm sinh                                      | PDB            | 5,712,200                     |                      |                                                                                                           |
| 3,391 | 10.1105.0581   | Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư                          | Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư                          | PDB            | 5,712,200                     |                      |                                                                                                           |
| 3,392 | 10.0844.0581   | Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo                                                     | Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo                                                     | PDB            | 5,712,200                     |                      |                                                                                                           |
| 3,393 | 10.0297.0581   | Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm                                         | Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm                                         | PDB            | 5,712,200                     |                      |                                                                                                           |
| 3,394 | 10.0298.0581   | Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser                                                    | Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser                                                    | PDB            | 5,712,200                     |                      |                                                                                                           |
| 3,395 | 10.0848.0581   | Tạo hình thay thế khớp cổ tay                                                                   | Tạo hình thay thế khớp cổ tay                                                                   | PDB            | 5,712,200                     |                      |                                                                                                           |
| 3,396 | 10.0677.0582   | Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học                                                              | Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học                                                              | P1             | 3,433,300                     |                      |                                                                                                           |
| 3,397 | 10.0348.0582   | Cầm niệu quản bằng quang                                                                        | Cầm niệu quản bằng quang                                                                        | P1             | 3,433,300                     |                      |                                                                                                           |
| 3,398 | 10.0611.0582   | Cắt chòm nang gan                                                                               | Cắt chòm nang gan                                                                               | P1             | 3,433,300                     |                      |                                                                                                           |
| 3,399 | 10.1066.0582   | Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)             | Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)             | P1             | 3,433,300                     |                      |                                                                                                           |
| 3,400 | 10.0676.0582   | Khâu vết thương lách                                                                            | Khâu vết thương lách                                                                            | P1             | 3,433,300                     |                      |                                                                                                           |
| 3,401 | 10.0342.0582   | Lấy sỏi bằng quang lần 2, đóng lỗ rò bằng quang                                                 | Lấy sỏi bằng quang lần 2, đóng lỗ rò bằng quang                                                 | P1             | 3,433,300                     |                      |                                                                                                           |
| 3,402 | 10.0261.0582   | Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận | Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận | P1             | 3,433,300                     |                      |                                                                                                           |
| 3,403 | 10.0259.0582   | Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới                                          | Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới                                          | P1             | 3,433,300                     |                      |                                                                                                           |
| 3,404 | 10.0694.0582   | Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành                                                               | Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành                                                               | P1             | 3,433,300                     |                      |                                                                                                           |
| 3,405 | 10.0691.0582   | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành                                                           | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành                                                           | P1             | 3,433,300                     |                      |                                                                                                           |
| 3,406 | 10.0693.0582   | Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)                                         | Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)                                         | P1             | 3,433,300                     |                      |                                                                                                           |
| 3,407 | 10.0692.0582   | Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành                                                          | Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành                                                          | P1             | 3,433,300                     |                      |                                                                                                           |
| 3,408 | 10.0167.0582   | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi                                       | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi                                       | P1             | 3,433,300                     |                      | Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.                                                                          |
| 3,409 | 10.0338.0582   | Phẫu thuật ghép cơ cổ bằng quang                                                                | Phẫu thuật ghép cơ cổ bằng quang                                                                | P1             | 3,433,300                     |                      |                                                                                                           |
| 3,410 | 10.0447.0582   | Phẫu thuật Heller                                                                               | Phẫu thuật Heller                                                                               | P1             | 3,433,300                     |                      |                                                                                                           |
| 3,411 | 10.0315.0582   | Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận                           | Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận                           | P1             | 3,433,300                     |                      |                                                                                                           |
| 3,412 | 10.0689.0582   | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương                                                 | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương                                                 | P1             | 3,433,300                     |                      |                                                                                                           |
| 3,413 | 10.0690.0582   | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành                                                                     | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành                                                                     | P1             | 3,433,300                     |                      |                                                                                                           |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                        |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| 3,414 | 10.0829.0582   | Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới              | Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới              | P1             | 3,433,300                     |                                | Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít. |
| 3,415 | 10.1106.0582   | Phẫu thuật tạo hình xương ức                                                           | Phẫu thuật tạo hình xương ức                                                           | PDB            | 3,433,300                     |                                |                                |
| 3,416 | 10.1103.0582   | Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc                               | Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc                               | PDB            | 3,433,300                     |                                |                                |
| 3,417 | 10.0172.0582   | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi                                              | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi                                              | P1             | 3,433,300                     |                                |                                |
| 3,418 | 10.0823.0582   | Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới                                         | Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới                                         | P1             | 3,433,300                     |                                | Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít. |
| 3,419 | 10.0605.0582   | Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)                                                 | Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)                                                 | P1             | 3,433,300                     |                                |                                |
| 3,420 | 12.0256.0582   | Cắt u thận lạnh                                                                        | Cắt u thận lạnh                                                                        | P1             | 3,433,300                     |                                |                                |
| 3,421 | 03.3259.0583   | Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn                                       | Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn                                       | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,422 | 03.3317.0583   | Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột                                                    | Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột                                                    | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,423 | 10.0401.0583   | Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật                                    | Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật                                    | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,424 | 10.0393.0583   | Điều trị đài ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT                                  | Điều trị đài ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT                                  | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,425 | 10.0699.0583   | Khâu vết thương thành bụng                                                             | Khâu vết thương thành bụng                                                             | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,426 | 10.0241.0583   | Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ                                               | Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ                                               | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,427 | 10.0341.0583   | Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)                          | Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)                          | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,428 | 10.0620.0583   | Mở thông túi mật                                                                       | Mở thông túi mật                                                                       | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,429 | 10.0697.0583   | Phẫu thuật cắt u thành bụng                                                            | Phẫu thuật cắt u thành bụng                                                            | P1             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,430 | 10.0278.0583   | Phẫu thuật cắt u thành ngực                                                            | Phẫu thuật cắt u thành ngực                                                            | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,431 | 10.0351.0583   | Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức | Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,432 | 10.0560.0583   | Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil                                                      | Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil                                                      | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,433 | 10.0288.0583   | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực                                            | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực                                            | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,434 | 10.0392.0583   | Phẫu thuật điều trị són tiểu                                                           | Phẫu thuật điều trị són tiểu                                                           | P1             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,435 | 10.0688.0583   | Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn                                            | Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn                                            | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,436 | 10.0864.0583   | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay                                                            | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay                                                            | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,437 | 10.0809.0583   | Phẫu thuật vết thương bàn tay                                                          | Phẫu thuật vết thương bàn tay                                                          | P1             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,438 | 10.0340.0583   | Treo cổ bàng quang điều trị đài ri ở nữ                                                | Treo cổ bàng quang điều trị đài ri ở nữ                                                | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,439 | 12.0265.0583   | Cắt u lành dương vật                                                                   | Cắt u lành dương vật                                                                   | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,440 | 12.0190.0583   | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm                                | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm                                | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,441 | 12.0172.0583   | Phẫu thuật bóc u thành ngực                                                            | Phẫu thuật bóc u thành ngực                                                            | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,442 | 28.0032.0583   | Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử                                                   | Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử                                                   | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,443 | 28.0040.0583   | Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt                                              | Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt                                              | P2             | 2,396,200                     |                                |                                |
| 3,444 | 10.0410.0584   | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                                                 | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                                                 | P3             | 1,509,500                     |                                |                                |
| 3,445 | 10.0411.0584   | Cắt hẹp bao quy đầu                                                                    | Cắt hẹp bao quy đầu                                                                    | P3             | 1,509,500                     |                                |                                |
| 3,446 | 10.0567.0584   | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                                           | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                                           | P2             | 1,509,500                     |                                |                                |
| 3,447 | 10.0359.0584   | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần                                                           | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần                                                           | P3             | 1,509,500                     |                                |                                |
| 3,448 | 10.0412.0584   | Mở rộng lỗ sáo                                                                         | Mở rộng lỗ sáo                                                                         | P3             | 1,509,500                     |                                |                                |
| 3,449 | 10.0566.0584   | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)                                           | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)                                           | P3             | 1,509,500                     |                                |                                |
| 3,450 | 10.0398.0584   | Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo                                          | Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo                                          | P2             | 1,509,500                     |                                |                                |
| 3,451 | 10.0408.0584   | Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn                                                    | Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn                                                    | P3             | 1,509,500                     |                                |                                |
| 3,452 | 10.0402.0584   | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật                                                | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật                                                | P3             | 1,509,500                     |                                |                                |
| 3,453 | 10.0400.0584   | Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng                                                          | Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng                                                          | P2             | 1,509,500                     |                                |                                |
| 3,454 | 10.0344.0585   | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar                                                    | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar                                                    | TDB            | 1,096,500                     |                                |                                |
| 3,455 | 03.2734.0589   | Bóc nang tuyến Bartholin                                                               | Bóc nang tuyến Bartholin                                                               | P2             | 1,369,400                     |                                |                                |
| 3,456 | 12.0309.0589   | Bóc nang tuyến Bartholin                                                               | Bóc nang tuyến Bartholin                                                               | P2             | 1,369,400                     |                                |                                |
| 3,457 | 13.0152.0589   | Bóc nang tuyến Bartholin                                                               | Bóc nang tuyến Bartholin                                                               | T1             | 1,369,400                     |                                |                                |
| 3,458 | 12.0302.0590   | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo                                         | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo                                         | P2             | 3,059,900                     |                                |                                |
| 3,459 | 13.0114.0590   | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo                                         | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo                                         | P3             | 3,059,900                     |                                |                                |
| 3,460 | 03.2736.0591   | Mô bóc nhân xơ vú                                                                      | Mô bóc nhân xơ vú                                                                      | P2             | 1,079,400                     |                                |                                |
| 3,461 | 12.0268.0591   | Mô bóc nhân xơ vú                                                                      | Mô bóc nhân xơ vú                                                                      | P3             | 1,079,400                     |                                |                                |
| 3,462 | 13.0175.0591   | Bóc nhân xơ vú                                                                         | Bóc nhân xơ vú                                                                         | T1             | 1,079,400                     |                                |                                |
| 3,463 | 12.0304.0592   | Cắt âm hộ ung thư, vết hạch ben hai bên                                                | Cắt âm hộ ung thư, vết hạch ben hai bên                                                | P1             | 4,158,300                     |                                |                                |
| 3,464 | 12.0254.0592   | Cắt âm vật, vết hạch ben 2 bên do ung thư                                              | Cắt âm vật, vết hạch ben 2 bên do ung thư                                              | P1             | 4,158,300                     |                                |                                |
| 3,465 | 13.0176.0592   | Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên                                                       | Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên                                                       | P1             | 4,158,300                     |                                |                                |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 3,466 | 12.0305.0593   | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                                 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                                 | P1             | 2,971,900                     |                                |         |
| 3,467 | 13.0177.0593   | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                                 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                                 | P2             | 2,971,900                     |                                |         |
| 3,468 | 13.0053.0594   | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                           | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                           |                | 139,000                       |                                |         |
| 3,469 | 13.0118.0595   | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo                 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo                 | P1             | 4,541,300                     |                                |         |
| 3,470 | 13.0117.0595   | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng                   | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng                   | P1             | 4,541,300                     |                                |         |
| 3,471 | 12.0290.0596   | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)   | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)   | P1             | 5,982,300                     |                                |         |
| 3,472 | 13.0119.0596   | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi | P1             | 5,982,300                     |                                |         |
| 3,473 | 03.2733.0597   | Cắt u thành âm đạo                                                                     | Cắt u thành âm đạo                                                                     | P2             | 2,268,300                     |                                |         |
| 3,474 | 12.0306.0597   | Cắt u thành âm đạo                                                                     | Cắt u thành âm đạo                                                                     | P2             | 2,268,300                     |                                |         |
| 3,475 | 13.0147.0597   | Cắt u thành âm đạo                                                                     | Cắt u thành âm đạo                                                                     | P3             | 2,268,300                     |                                |         |
| 3,476 | 03.2721.0598   | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung         | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung         | PDB            | 6,815,100                     |                                |         |
| 3,477 | 12.0295.0598   | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung         | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung         | PDB            | 6,815,100                     |                                |         |
| 3,478 | 12.0255.0598   | Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung                                | Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung                                |                | 6,815,100                     |                                |         |
| 3,479 | 13.0061.0598   | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung         | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung         | PDB            | 6,815,100                     |                                |         |
| 3,480 | 12.0274.0599   | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay                                            | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay                                            | PDB            | 5,507,100                     |                                |         |
| 3,481 | 12.0271.0599   | Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên                                | Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên                                | P1             | 5,507,100                     |                                |         |
| 3,482 | 12.0273.0599   | Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú                               | Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú                               | P1             | 5,507,100                     |                                |         |
| 3,483 | 12.0272.0599   | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú                              | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú                              | P1             | 5,507,100                     |                                |         |
| 3,484 | 12.0270.0599   | Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách                                       | Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách                                       | P1             | 5,507,100                     |                                |         |
| 3,485 | 13.0168.0599   | Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách                                          | Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách                                          | P1             | 5,507,100                     |                                |         |
| 3,486 | 13.0169.0599   | Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách                                       | Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách                                       | P1             | 5,507,100                     |                                |         |
| 3,487 | 03.3399.0600   | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản                                                         | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản                                                         | P3             | 873,000                       |                                |         |
| 3,488 | 03.3406.0600   | Trích áp xe tăng sinh môn                                                              | Trích áp xe tăng sinh môn                                                              | P3             | 873,000                       |                                |         |
| 3,489 | 13.0054.0600   | Trích áp xe tăng sinh môn                                                              | Trích áp xe tăng sinh môn                                                              | T2             | 873,000                       |                                |         |
| 3,490 | 03.2258.0601   | Trích áp xe tuyến Bartholin                                                            | Trích áp xe tuyến Bartholin                                                            | T3             | 951,600                       |                                |         |
| 3,491 | 13.0151.0601   | Trích áp xe tuyến Bartholin                                                            | Trích áp xe tuyến Bartholin                                                            | T2             | 951,600                       |                                |         |
| 3,492 | 13.0163.0602   | Trích áp xe vú                                                                         | Trích áp xe vú                                                                         | T2             | 251,500                       |                                |         |
| 3,493 | 03.3593.0603   | Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung                                  | Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung                                  | P1             | 885,400                       |                                |         |
| 3,494 | 03.2246.0603   | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                    | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                    | T1             | 885,400                       |                                |         |
| 3,495 | 13.0153.0603   | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                    | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                    | T1             | 885,400                       |                                |         |
| 3,496 | 13.0162.0604   | Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng                                 | Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng                                 | T1             | 1,069,900                     |                                |         |
| 3,497 | 13.0184.0605   | Chọc dò màng bụng sơ sinh                                                              | Chọc dò màng bụng sơ sinh                                                              | T2             | 444,800                       |                                |         |
| 3,498 | 03.2260.0606   | Chọc dò túi cùng Douglas                                                               | Chọc dò túi cùng Douglas                                                               | T2             | 312,500                       |                                |         |
| 3,499 | 03.3405.0606   | Chọc dò túi cùng Douglas                                                               | Chọc dò túi cùng Douglas                                                               | T1             | 312,500                       |                                |         |
| 3,500 | 13.0160.0606   | Chọc dò túi cùng Douglas                                                               | Chọc dò túi cùng Douglas                                                               |                | 312,500                       |                                |         |
| 3,501 | 13.0084.0607   | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm                                        | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm                                        | T1             | 2,287,400                     |                                |         |
| 3,502 | 13.0046.0608   | Chọc ổ điều trị đa ổ                                                                   | Chọc ổ điều trị đa ổ                                                                   | T1             | 825,800                       |                                |         |
| 3,503 | 13.0047.0608   | Chọc ổ làm xét nghiệm tế bào                                                           | Chọc ổ làm xét nghiệm tế bào                                                           | T1             | 825,800                       |                                |         |
| 3,504 | 18.0626.0608   | Chọc ổ dưới hướng dẫn của siêu âm                                                      | Chọc ổ dưới hướng dẫn của siêu âm                                                      | T1             | 825,800                       |                                |         |
| 3,505 | 03.2259.0609   | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                                | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                                | T1             | 929,400                       |                                |         |
| 3,506 | 13.0159.0609   | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                                | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                                | T1             | 929,400                       |                                |         |
| 3,507 | 13.0100.0610   | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu                                      | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu                                      | P1             | 6,477,300                     |                                |         |
| 3,508 | 13.0145.0611   | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...         | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...         | T2             | 191,500                       |                                |         |
| 3,509 | 13.0146.0612   | Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn                               | Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn                               |                | 389,400                       |                                |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 3,510 | 13.0024.0613   | Đỡ đẻ ngôi ngược (*)                                                                | Đỡ đẻ ngôi ngược (*)                                                                | T1             | 1,191,900                     |                                |         |
| 3,511 | 13.0033.0614   | Đỡ đẻ thường ngôi chòm                                                              | Đỡ đẻ thường ngôi chòm                                                              | T2             | 786,700                       |                                |         |
| 3,512 | 13.0026.0615   | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên                                                           | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên                                                           | T1             | 1,510,300                     |                                |         |
| 3,513 | 03.2255.0616   | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục                             | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục                             | P1             | 4,545,300                     |                                |         |
| 3,514 | 13.0120.0616   | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục                            | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục                            | P1             | 4,545,300                     |                                |         |
| 3,515 | 13.0027.0617   | Forceps                                                                             | Forceps                                                                             | T1             | 1,141,900                     |                                |         |
| 3,516 | 13.0028.0617   | Giác hút                                                                            | Giác hút                                                                            | T1             | 1,141,900                     |                                |         |
| 3,517 | 03.2265.0618   | Phong bế ngoài màng cứng                                                            | Phong bế ngoài màng cứng                                                            | T2             | 682,500                       |                                |         |
| 3,518 | 13.0019.0618   | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng                           | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng                           | T1             | 682,500                       |                                |         |
| 3,519 | 13.0157.0619   | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                                          | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                                          | T2             | 236,500                       |                                |         |
| 3,520 | 13.0237.0620   | Hút thai dưới siêu âm                                                               | Hút thai dưới siêu âm                                                               | T1             | 522,000                       |                                |         |
| 3,521 | 13.0044.0621   | Hủy thai: cắt thai nhĩ trong ngôi ngang                                             | Hủy thai: cắt thai nhĩ trong ngôi ngang                                             | P2             | 2,951,800                     |                                |         |
| 3,522 | 13.0045.0622   | Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai                                                 | Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai                                                 | TDB            | 2,520,200                     |                                |         |
| 3,523 | 13.0030.0623   | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                               | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                               | T1             | 1,663,600                     |                                |         |
| 3,524 | 03.2263.0624   | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                            | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                            | P3             | 2,119,400                     |                                |         |
| 3,525 | 10.0570.0624   | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ                                             | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ                                             | P1             | 2,119,400                     |                                |         |
| 3,526 | 10.0569.0624   | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn                                             | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn                                             | P1             | 2,119,400                     |                                |         |
| 3,527 | 13.0149.0624   | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                            | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                            | P3             | 2,119,400                     |                                |         |
| 3,528 | 13.0018.0625   | Khâu tử cung do nạo thủng                                                           | Khâu tử cung do nạo thủng                                                           | P2             | 3,054,800                     |                                |         |
| 3,529 | 13.0052.0626   | Khâu vòng cổ tử cung                                                                | Khâu vòng cổ tử cung                                                                | T1             | 582,500                       |                                |         |
| 3,530 | 03.2247.0627   | Cắt cắt cổ tử cung                                                                  | Cắt cắt cổ tử cung                                                                  | P2             | 3,019,800                     |                                |         |
| 3,531 | 03.2726.0627   | Cắt cắt cổ tử cung                                                                  | Cắt cắt cổ tử cung                                                                  | P1             | 3,019,800                     |                                |         |
| 3,532 | 13.0141.0627   | Cắt cắt cổ tử cung                                                                  | Cắt cắt cổ tử cung                                                                  | P2             | 3,019,800                     |                                |         |
| 3,533 | 13.0140.0627   | Khoét chóp cổ tử cung                                                               | Khoét chóp cổ tử cung                                                               | P2             | 3,019,800                     |                                |         |
| 3,534 | 10.0698.0628   | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ                                  | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ                                  | P1             | 2,833,400                     |                                |         |
| 3,535 | 13.0136.0628   | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | P3             | 2,833,400                     |                                |         |
| 3,536 | 13.0040.0629   | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn                                        | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn                                        |                | 94,600                        |                                |         |
| 3,537 | 03.2262.0630   | Lấy dị vật âm đạo                                                                   | Lấy dị vật âm đạo                                                                   | T1             | 653,700                       |                                |         |
| 3,538 | 13.0148.0630   | Lấy dị vật âm đạo                                                                   | Lấy dị vật âm đạo                                                                   | T2             | 653,700                       |                                |         |
| 3,539 | 13.0240.0631   | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ                                             | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ                                             | P2             | 3,191,500                     |                                |         |
| 3,540 | 13.0222.0631   | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ                                 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ                                 | P2             | 3,191,500                     |                                |         |
| 3,541 | 13.0224.0631   | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                     | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                     | P2             | 3,191,500                     |                                |         |
| 3,542 | 03.3400.0632   | Lấy máu tụ tầng sinh môn                                                            | Lấy máu tụ tầng sinh môn                                                            | P3             | 2,501,900                     |                                |         |
| 3,543 | 10.0571.0632   | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản                         | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản                         | P2             | 2,501,900                     |                                |         |
| 3,544 | 13.0032.0632   | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                                               | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                                               | P2             | 2,501,900                     |                                |         |
| 3,545 | 12.0303.0633   | Mổ bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung                            | Mổ bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung                            | P2             | 3,716,600                     |                                |         |
| 3,546 | 13.0113.0633   | Mổ bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung                            | Mổ bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung                            | P2             | 3,716,600                     |                                |         |
| 3,547 | 13.0158.0634   | Nạo hút thai trứng                                                                  | Nạo hút thai trứng                                                                  | T1             | 914,600                       |                                |         |
| 3,548 | 13.0049.0635   | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                           | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                           | T2             | 376,500                       |                                |         |
| 3,549 | 13.0130.0636   | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung                                           | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung                                           | P2             | 4,667,800                     |                                |         |
| 3,550 | 13.0129.0636   | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung                                    | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung                                    | P2             | 4,667,800                     |                                |         |
| 3,551 | 13.0128.0636   | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                     | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                     | P2             | 4,667,800                     |                                |         |
| 3,552 | 20.0103.0636   | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                     | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                     | P2             | 4,667,800                     |                                |         |
| 3,553 | 13.0127.0637   | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                     | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                     | P2             | 3,035,700                     |                                |         |
| 3,554 | 20.0098.0637   | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                     | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                     | P2             | 3,035,700                     |                                |         |
| 3,555 | 13.0025.0638   | Nội xoay thai                                                                       | Nội xoay thai                                                                       | T1             | 1,472,000                     |                                |         |
| 3,556 | 13.0156.0639   | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                                           | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                                           | T1             | 627,100                       |                                |         |
| 3,557 | 13.0048.0640   | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                      | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                      | T3             | 313,500                       |                                |         |
| 3,558 | 13.0233.0642   | Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18            | Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18            | T1             | 1,265,200                     |                                |         |
| 3,559 | 13.0231.0643   | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần                                    | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần                                    |                | 352,300                       |                                |         |
| 3,560 | 13.0229.0643   | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần                                    | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần                                    |                | 352,300                       |                                |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 3,561 | 13.0241.0644   | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không                                                                  | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không                                                                  | T3             | 450,000                       |                                |         |
| 3,562 | 13.0239.0645   | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần                                                                         | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần                                                                         |                | 199,700                       |                                |         |
| 3,563 | 13.0232.0647   | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22                                                             | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22                                                             |                | 611,000                       |                                |         |
| 3,564 | 13.0238.0648   | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không                                                   | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không                                                   | T2             | 429,500                       |                                |         |
| 3,565 | 13.0013.0649   | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                                                                 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                                                                 | P1             | 5,206,200                     |                                |         |
| 3,566 | 13.0115.0650   | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng                                                      | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng                                                      | P2             | 2,949,800                     |                                |         |
| 3,567 | 03.2253.0651   | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                                                            | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                                                            | P2             | 2,892,800                     |                                |         |
| 3,568 | 13.0110.0651   | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                                                            | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                                                            | P2             | 2,892,800                     |                                |         |
| 3,569 | 13.0017.0652   | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai                                                              | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai                                                              | P1             | 4,849,400                     |                                |         |
| 3,570 | 03.2735.0653   | Cắt u vú lành tính                                                                                                       | Cắt u vú lành tính                                                                                                       | P2             | 3,135,800                     |                                |         |
| 3,571 | 12.0267.0653   | Cắt u vú lành tính                                                                                                       | Cắt u vú lành tính                                                                                                       | P2             | 3,135,800                     |                                |         |
| 3,572 | 12.0269.0653   | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                                                         | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                                                         | P2             | 3,135,800                     |                                |         |
| 3,573 | 12.0323.0653   | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam                                                                                          | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam                                                                                          | P2             | 3,135,800                     |                                |         |
| 3,574 | 13.0174.0653   | Cắt u vú lành tính                                                                                                       | Cắt u vú lành tính                                                                                                       | P2             | 3,135,800                     |                                |         |
| 3,575 | 13.0170.0653   | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay                                                                              | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay                                                                              | P1             | 3,135,800                     |                                |         |
| 3,576 | 13.0172.0653   | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                                                         | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                                                         | P2             | 3,135,800                     |                                |         |
| 3,577 | 28.0265.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ                                                                                           | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ                                                                                           | P3             | 3,135,800                     |                                |         |
| 3,578 | 28.0264.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú                                                                                                | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú                                                                                                | P3             | 3,135,800                     |                                |         |
| 3,579 | 28.0266.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa                                                                                                | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa                                                                                                | P2             | 3,135,800                     |                                |         |
| 3,580 | 12.0289.0654   | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung                                                                                       | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung                                                                                       | P2             | 4,110,800                     |                                |         |
| 3,581 | 13.0123.0654   | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                                                            | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                                                            | P1             | 4,110,800                     |                                |         |
| 3,582 | 12.0278.0655   | Cắt polyp cổ tử cung                                                                                                     | Cắt polyp cổ tử cung                                                                                                     | P3             | 2,104,900                     |                                |         |
| 3,583 | 13.0143.0655   | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung                                                                                          | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung                                                                                          | P3             | 2,104,900                     |                                |         |
| 3,584 | 13.0111.0656   | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                                                                         | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                                                                         | P2             | 3,001,800                     |                                |         |
| 3,585 | 13.0067.0657   | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                                                                      | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                                                                      | P1             | 4,168,300                     |                                |         |
| 3,586 | 13.0066.0658   | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi                                                             | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi                                                             | P1             | 6,375,900                     |                                |         |
| 3,587 | 13.0009.0659   | Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp | Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp | PDB            | 10,506,300                    |                                |         |
| 3,588 | 13.0010.0660   | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa                              | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa                              | PDB            | 8,104,200                     |                                |         |
| 3,589 | 03.2728.0661   | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn                                             | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn                                             | P1             | 6,836,200                     |                                |         |
| 3,590 | 03.2723.0661   | Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng                                                                                        | Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng                                                                                        | P1             | 6,836,200                     |                                |         |
| 3,591 | 12.0297.0661   | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng                                            | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng                                            | P1             | 6,836,200                     |                                |         |
| 3,592 | 12.0300.0661   | Cắt ung thư buồng trứng lan rộng                                                                                         | Cắt ung thư buồng trứng lan rộng                                                                                         | P1             | 6,836,200                     |                                |         |
| 3,593 | 13.0059.0661   | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn                                       | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn                                       | PDB            | 6,836,200                     |                                |         |
| 3,594 | 03.2252.0662   | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                                                         | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                                                         | P1             | 2,932,800                     |                                |         |
| 3,595 | 03.3595.0662   | Tách màng ngăn âm hộ                                                                                                     | Tách màng ngăn âm hộ                                                                                                     | P3             | 2,932,800                     |                                |         |
| 3,596 | 13.0109.0662   | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                                                         | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                                                         | P2             | 2,932,800                     |                                |         |
| 3,597 | 28.0299.0662   | Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo                                                                                       | Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo                                                                                       | P2             | 2,932,800                     |                                |         |
| 3,598 | 03.2257.0663   | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                                                                     | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                                                                     | P1             | 4,142,300                     |                                |         |
| 3,599 | 03.3346.0663   | Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp                                                                                 | Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp                                                                                 | P1             | 4,142,300                     |                                |         |
| 3,600 | 13.0116.0663   | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                                                                     | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                                                                     | P1             | 4,142,300                     |                                |         |
| 3,601 | 13.0093.0664   | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                                                                    | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                                                                    | P1             | 4,197,200                     |                                |         |
| 3,602 | 13.0091.0665   | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng                                                                               | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng                                                                               | P1             | 4,157,300                     |                                |         |
| 3,603 | 13.0101.0666   | Phẫu thuật Crossen                                                                                                       | Phẫu thuật Crossen                                                                                                       | P1             | 4,444,300                     |                                |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 3,604 | 13.0134.0667   | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu                                                                           | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu                                                                           | P1             | 5,817,300                     |                                | Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ. |
| 3,605 | 13.0135.0667   | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu                                                                           | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu                                                                           | P1             | 5,817,300                     |                                | Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ. |
| 3,606 | 13.0075.0668   | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                                                       | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                                                       | P2             | 3,594,800                     |                                |                                                        |
| 3,607 | 03.2264.0669   | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                                        | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                                        | P2             | 3,116,800                     |                                |                                                        |
| 3,608 | 03.2256.0669   | Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                                               | Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                                               | P2             | 3,116,800                     |                                |                                                        |
| 3,609 | 03.3356.0669   | Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)                        | Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)                        | P1             | 3,116,800                     |                                |                                                        |
| 3,610 | 13.0112.0669   | Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                                               | Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                                               | P2             | 3,116,800                     |                                |                                                        |
| 3,611 | 13.0008.0670   | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)              | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)              | P1             | 4,570,200                     |                                |                                                        |
| 3,612 | 13.0007.0671   | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                | P2             | 2,604,800                     |                                |                                                        |
| 3,613 | 13.0002.0672   | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                                        | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                                        | P1             | 3,376,200                     |                                |                                                        |
| 3,614 | 13.0006.0673   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) | PDB            | 6,517,600                     |                                |                                                        |
| 3,615 | 13.0003.0674   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp                                             | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp                                             | P1             | 4,395,200                     |                                |                                                        |
| 3,616 | 13.0005.0675   | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)           | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)           | P1             | 4,739,300                     |                                |                                                        |
| 3,617 | 13.0004.0675   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)            | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)            | P1             | 4,739,300                     |                                |                                                        |
| 3,618 | 13.0001.0676   | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược                                                 | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược                                                 | PDB            | 8,625,200                     |                                |                                                        |
| 3,619 | 13.0104.0677   | Phẫu thuật Labhart                                                                                         | Phẫu thuật Labhart                                                                                         | P2             | 3,055,800                     |                                |                                                        |
| 3,620 | 13.0103.0677   | Phẫu thuật Lefort                                                                                          | Phẫu thuật Lefort                                                                                          | P2             | 3,055,800                     |                                |                                                        |
| 3,621 | 13.0102.0678   | Phẫu thuật Manchester                                                                                      | Phẫu thuật Manchester                                                                                      | P1             | 4,113,300                     |                                |                                                        |
| 3,622 | 13.0071.0679   | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                                        | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                                        | P2             | 3,628,800                     |                                |                                                        |
| 3,623 | 13.0086.0680   | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung                                                                         | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung                                                                         | P1             | 3,939,300                     |                                |                                                        |
| 3,624 | 03.2725.0681   | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                                            | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                                            | P1             | 4,308,300                     |                                |                                                        |
| 3,625 | 03.2249.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                                   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                                   | P1             | 4,308,300                     |                                |                                                        |
| 3,626 | 12.0291.0681   | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                                            | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                                            | P1             | 4,308,300                     |                                |                                                        |
| 3,627 | 13.0070.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                                                    | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                                                    | P1             | 4,308,300                     |                                |                                                        |
| 3,628 | 13.0068.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                                   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                                   | P1             | 4,308,300                     |                                |                                                        |
| 3,629 | 13.0069.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                                                           | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                                                           | P1             | 4,308,300                     |                                |                                                        |
| 3,630 | 12.0292.0682   | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu                                                         | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu                                                         | PDB            | 6,849,100                     |                                |                                                        |
| 3,631 | 13.0056.0682   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu                                                  | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu                                                  | PDB            | 6,849,100                     |                                |                                                        |
| 3,632 | 03.2730.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                                                                     | Cắt u nang buồng trứng                                                                                     | P2             | 3,217,800                     |                                |                                                        |
| 3,633 | 03.3391.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                                                                     | Cắt u nang buồng trứng                                                                                     | P2             | 3,217,800                     |                                |                                                        |
| 3,634 | 03.2731.0683   | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                                         | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                                         | P2             | 3,217,800                     |                                |                                                        |
| 3,635 | 03.2729.0683   | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                                | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                                | P2             | 3,217,800                     |                                |                                                        |
| 3,636 | 03.2732.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                                     | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                                     | P2             | 3,217,800                     |                                |                                                        |
| 3,637 | 12.0276.0683   | Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú                                                | Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú                                                | P1             | 3,217,800                     |                                |                                                        |
| 3,638 | 12.0281.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                                                                     | Cắt u nang buồng trứng                                                                                     | P2             | 3,217,800                     |                                |                                                        |
| 3,639 | 12.0283.0683   | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                                         | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                                         | P2             | 3,217,800                     |                                |                                                        |
| 3,640 | 12.0280.0683   | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                                | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                                | P2             | 3,217,800                     |                                |                                                        |
| 3,641 | 12.0284.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                                     | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                                     | P2             | 3,217,800                     |                                |                                                        |
| 3,642 | 12.0299.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai                                 | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai                                 | P1             | 3,217,800                     |                                |                                                        |
| 3,643 | 13.0092.0683   | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng                                                              | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng                                                              | P2             | 3,217,800                     |                                |                                                        |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                         | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 3,644 | 13.0072.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                            | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                            | P2             | 3,217,800                     |                                |         |
| 3,645 | 13.0095.0684   | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng                          | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng                          | P1             | 5,182,300                     |                                |         |
| 3,646 | 03.2248.0685   | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                               | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                               | P2             | 3,054,800                     |                                |         |
| 3,647 | 13.0132.0685   | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                               | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                               | P2             | 3,054,800                     |                                |         |
| 3,648 | 03.3386.0686   | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát                                       | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát                                       | P2             | 4,721,300                     |                                |         |
| 3,649 | 03.2254.0686   | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | PDB            | 4,721,300                     |                                |         |
| 3,650 | 03.3328.0686   | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                                | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                                | P1             | 4,721,300                     |                                |         |
| 3,651 | 13.0074.0686   | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | P1             | 4,721,300                     |                                |         |
| 3,652 | 13.0065.0687   | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                               | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                               | P1             | 6,548,300                     |                                |         |
| 3,653 | 13.0085.0687   | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung                                                | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung                                                | P1             | 6,548,300                     |                                |         |
| 3,654 | 27.0421.0687   | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                               | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                               | P1             | 6,548,300                     |                                |         |
| 3,655 | 13.0121.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc                | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc                | P1             | 5,990,300                     |                                |         |
| 3,656 | 13.0122.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung                          | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung                          | P1             | 5,990,300                     |                                |         |
| 3,657 | 13.0125.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung                            | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung                            | P1             | 5,990,300                     |                                |         |
| 3,658 | 13.0126.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung                         | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung                         | P1             | 5,990,300                     |                                |         |
| 3,659 | 13.0124.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung                          | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung                          | P1             | 5,990,300                     |                                |         |
| 3,660 | 27.0424.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung                           | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung                           | P1             | 5,990,300                     |                                |         |
| 3,661 | 27.0422.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp                                        | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp                                        | P1             | 5,990,300                     |                                |         |
| 3,662 | 27.0423.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ                                         | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ                                         | P1             | 5,990,300                     |                                |         |
| 3,663 | 27.0425.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn                                    | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn                                    | P1             | 5,990,300                     |                                |         |
| 3,664 | 03.4136.0689   | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng                                  | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng                                  | P1             | 5,503,300                     |                                |         |
| 3,665 | 03.4137.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                   | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                   | P1             | 5,503,300                     |                                |         |
| 3,666 | 03.4141.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ                                  | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ                                  | P1             | 5,503,300                     |                                |         |
| 3,667 | 03.4140.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng                                         | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng                                         | P1             | 5,503,300                     |                                |         |
| 3,668 | 03.4139.0689   | Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn                                   | Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn                                   | P1             | 5,503,300                     |                                |         |
| 3,669 | 13.0077.0689   | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung                                      | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung                                      | P1             | 5,503,300                     |                                |         |
| 3,670 | 13.0076.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                   | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                   | P1             | 5,503,300                     |                                |         |
| 3,671 | 13.0083.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ                                  | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ                                  | P1             | 5,503,300                     |                                |         |
| 3,672 | 13.0082.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                           | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                           | P1             | 5,503,300                     |                                |         |
| 3,673 | 13.0080.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn                                    | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn                                    | P1             | 5,503,300                     |                                |         |
| 3,674 | 13.0081.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung                  | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung                  | P1             | 5,503,300                     |                                |         |
| 3,675 | 13.0079.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai        | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai        | P1             | 5,503,300                     |                                |         |
| 3,676 | 13.0090.0689   | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ                                     | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ                                     | P1             | 5,503,300                     |                                |         |
| 3,677 | 13.0087.0689   | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                     | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                     | P1             | 5,503,300                     |                                |         |
| 3,678 | 13.0088.0689   | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ                                          | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ                                          | P1             | 5,503,300                     |                                |         |
| 3,679 | 27.0433.0689   | Cắt u buồng trứng qua nội soi                                                     | Cắt u buồng trứng qua nội soi                                                     | P1             | 5,503,300                     |                                |         |
| 3,680 | 27.0431.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng                                            | Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng                                            | P1             | 5,503,300                     |                                |         |
| 3,681 | 27.0432.0689   | Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai                          | Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai                          | P1             | 5,503,300                     |                                |         |
| 3,682 | 27.0434.0689   | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                                             | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                                             | P1             | 5,503,300                     |                                |         |
| 3,683 | 03.4134.0690   | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần                                           | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần                                           | P1             | 6,346,300                     |                                |         |
| 3,684 | 03.4135.0690   | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần                                          | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần                                          | P1             | 6,346,300                     |                                |         |
| 3,685 | 13.0064.0690   | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần                                           | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần                                           | P1             | 6,346,300                     |                                |         |
| 3,686 | 13.0063.0690   | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn                                          | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn                                          | P1             | 6,346,300                     |                                |         |
| 3,687 | 27.0429.0690   | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU                               | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU                               | P1             | 6,346,300                     |                                |         |
| 3,688 | 27.0428.0690   | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ                         | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ                         | PDB            | 6,346,300                     |                                |         |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 3,689 | 27.0426.0690   | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung                                              | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung                                              | PDB            | 6,346,300                     |                                |         |
| 3,690 | 03.4131.0691   | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên                     | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên                     | PDB            | 8,630,200                     |                                |         |
| 3,691 | 03.4123.0691   | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên                                 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên                                 | PDB            | 8,630,200                     |                                |         |
| 3,692 | 13.0055.0691   | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu                                       | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu                                       | PDB            | 8,630,200                     |                                |         |
| 3,693 | 03.2727.0692   | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn                                  | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn                                  | P1             | 8,769,200                     |                                |         |
| 3,694 | 03.4132.0692   | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | PDB            | 8,769,200                     |                                |         |
| 3,695 | 13.0058.0692   | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | PDB            | 8,769,200                     |                                |         |
| 3,696 | 13.0097.0693   | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)                        | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)                        | P1             | 6,455,300                     |                                |         |
| 3,697 | 13.0133.0694   | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung                                                        | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung                                                        | P1             | 5,521,300                     |                                |         |
| 3,698 | 13.0221.0695   | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng                                             | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng                                             | P1             | 5,970,800                     |                                |         |
| 3,699 | 27.0413.0695   | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai                                                | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai                                                | P1             | 5,970,800                     |                                |         |
| 3,700 | 13.0089.0696   | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung              | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung              | P1             | 5,437,300                     |                                |         |
| 3,701 | 20.0104.0696   | Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU                                                        | Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU                                                        | P1             | 5,437,300                     |                                |         |
| 3,702 | 13.0131.0697   | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa                                        | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa                                        | P1             | 5,395,300                     |                                |         |
| 3,703 | 27.0417.0697   | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa                                              | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa                                              | P2             | 5,395,300                     |                                |         |
| 3,704 | 13.0099.0698   | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ                                                               | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ                                                               | P1             | 9,585,300                     |                                |         |
| 3,705 | 27.0430.0698   | Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục                                                         | Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục                                                         | P1             | 9,585,300                     |                                |         |
| 3,706 | 13.0078.0699   | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng                                                             | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng                                                             | P1             | 5,988,800                     |                                |         |
| 3,707 | 13.0223.0700   | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ                                                                 | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ                                                                 | P1             | 5,186,800                     |                                |         |
| 3,708 | 13.0057.0701   | Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung                                                          | Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung                                                          | P1             | 6,964,200                     |                                |         |
| 3,709 | 27.0420.0701   | Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi                                                      | Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi                                                      | PDB            | 6,964,200                     |                                |         |
| 3,710 | 03.4133.0702   | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng               | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng               | P1             | 7,279,100                     |                                |         |
| 3,711 | 13.0073.0702   | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng               | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng               | PDB            | 7,279,100                     |                                |         |
| 3,712 | 27.0419.0702   | Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ                                                                | Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ                                                                | P1             | 7,279,100                     |                                |         |
| 3,713 | 27.0412.0702   | Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung                                               | Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung                                               | P1             | 7,279,100                     |                                |         |
| 3,714 | 03.2724.0703   | Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng                                                | Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng                                                | P1             | 4,451,200                     |                                |         |
| 3,715 | 12.0301.0703   | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng                                                | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng                                                | P1             | 4,451,200                     |                                |         |
| 3,716 | 13.0060.0703   | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng                                                | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng                                                | P1             | 4,451,200                     |                                |         |
| 3,717 | 13.0107.0704   | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)                                         | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)                                         | P1             | 6,640,200                     |                                |         |
| 3,718 | 03.2251.0705   | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)                                              | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)                                              | P1             | 4,230,100                     |                                |         |
| 3,719 | 13.0108.0705   | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)                                              | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)                                              | P2             | 4,230,100                     |                                |         |
| 3,720 | 13.0106.0706   | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)                                                  | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)                                                  | P1             | 5,324,200                     |                                |         |
| 3,721 | 13.0011.0707   | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa                                      | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa                                      | P1             | 5,142,900                     |                                |         |
| 3,722 | 13.0012.0708   | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                    | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                    | P2             | 3,596,900                     |                                |         |
| 3,723 | 13.0098.0709   | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục                                     | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục                                     | P1             | 4,553,300                     |                                |         |
| 3,724 | 10.0305.0710   | Phẫu thuật treo thận                                                                            | Phẫu thuật treo thận                                                                            | P1             | 3,131,800                     |                                |         |
| 3,725 | 13.0105.0710   | Phẫu thuật treo tử cung                                                                         | Phẫu thuật treo tử cung                                                                         | P2             | 3,131,800                     |                                |         |
| 3,726 | 12.0293.0711   | Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung                                          | Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung                                          |                | 6,895,100                     |                                |         |
| 3,727 | 13.0062.0711   | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)                                            | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)                                            | PDB            | 6,895,100                     |                                |         |
| 3,728 | 13.0154.0712   | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                                            | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                                            | T3             | 414,500                       |                                |         |
| 3,729 | 12.0277.0714   | Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú                                                        | Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú                                                        | P2             | 2,367,500                     |                                |         |
| 3,730 | 13.0173.0714   | Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú                                                      | Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú                                                      |                | 2,367,500                     |                                |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                             | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                           |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 3,731 | 13.0166.0715   | Soi cổ tử cung                                                                        | Soi cổ tử cung                                                                        |                | 68,100                        |                                |                                                                                   |
| 3,732 | 13.0029.0716   | Soi ối                                                                                | Soi ối                                                                                |                | 55,100                        |                                |                                                                                   |
| 3,733 | 13.0142.0717   | Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)                                  | Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)                                  | T1             | 1,249,700                     |                                |                                                                                   |
| 3,734 | 03.2798.0718   | Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi                                        | Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi                                        | T1             | 290,800                       |                                |                                                                                   |
| 3,735 | 12.0374.0718   | Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi                                        | Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi                                        | TDB            | 290,800                       |                                |                                                                                   |
| 3,736 | 13.0138.0718   | Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chưa ở cổ tử cung                                      | Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chưa ở cổ tử cung                                      |                | 290,800                       |                                |                                                                                   |
| 3,737 | 13.0139.0719   | Tiêm nhân Chorion                                                                     | Tiêm nhân Chorion                                                                     |                | 270,500                       |                                |                                                                                   |
| 3,738 | 13.0096.0720   | Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng                                   | Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng                                   | PDB            | 7,946,300                     |                                |                                                                                   |
| 3,739 | 13.0144.0721   | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo                                               | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo                                               | T1             | 436,200                       |                                |                                                                                   |
| 3,740 | 13.0150.0724   | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                   | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                   | P2             | 1,754,800                     |                                |                                                                                   |
| 3,741 | 20.0102.0724   | Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung                                         | Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung                                         | P1             | 1,754,800                     |                                |                                                                                   |
| 3,742 | 13.0235.0727   | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                                             | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                                             | T1             | 700,200                       |                                |                                                                                   |
| 3,743 | 13.0031.0727   | Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)          | Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)          | T1             | 700,200                       |                                |                                                                                   |
| 3,744 | 03.1692.0730   | Bơm rửa lệ đạo                                                                        | Bơm rửa lệ đạo                                                                        | T2             | 41,200                        |                                |                                                                                   |
| 3,745 | 14.0206.0730   | Bơm rửa lệ đạo                                                                        | Bơm rửa lệ đạo                                                                        | T2             | 41,200                        |                                |                                                                                   |
| 3,746 | 14.0147.0731   | Cắt bỏ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF                              | Cắt bỏ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF                              | P1             | 1,344,100                     |                                | Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.                                                      |
| 3,747 | 03.1656.0732   | Cắt bỏ túi lệ                                                                         | Cắt bỏ túi lệ                                                                         | P2             | 930,200                       |                                |                                                                                   |
| 3,748 | 14.0164.0732   | Cắt bỏ túi lệ                                                                         | Cắt bỏ túi lệ                                                                         | P2             | 930,200                       |                                |                                                                                   |
| 3,749 | 14.0074.0733   | Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm                                                     | Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm                                                     | P1             | 1,322,100                     |                                | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.                          |
| 3,750 | 14.0049.0733   | Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính                                        | Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính                                        | P1             | 1,322,100                     |                                | Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng. |
| 3,751 | 14.0025.0735   | Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên                                          | Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên                                          | TDB            | 342,400                       |                                |                                                                                   |
| 3,752 | 14.0026.0735   | Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)                                  | Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)                                  | TDB            | 342,400                       |                                |                                                                                   |
| 3,753 | 14.0027.0735   | Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)                               | Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)                               | P2             | 342,400                       |                                |                                                                                   |
| 3,754 | 14.0088.0736   | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép                                     | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép                                     | P2             | 1,252,600                     |                                |                                                                                   |
| 3,755 | 14.0089.0736   | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc                        | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc                        | P1             | 1,252,600                     |                                |                                                                                   |
| 3,756 | 12.0107.0737   | Cắt u kết mạc không vá                                                                | Cắt u kết mạc không vá                                                                | P1             | 768,600                       |                                |                                                                                   |
| 3,757 | 03.1659.0738   | Cắt bỏ chắp có bọc                                                                    | Cắt bỏ chắp có bọc                                                                    | T1             | 85,500                        |                                |                                                                                   |
| 3,758 | 03.1693.0738   | Trích chắp, leo, trích áp xe mi, kết mạc                                              | Trích chắp, leo, trích áp xe mi, kết mạc                                              | T2             | 85,500                        |                                |                                                                                   |
| 3,759 | 14.0167.0738   | Cắt bỏ chắp có bọc                                                                    | Cắt bỏ chắp có bọc                                                                    | T1             | 85,500                        |                                |                                                                                   |
| 3,760 | 14.0207.0738   | Trích chắp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc                                | Trích chắp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc                                | T2             | 85,500                        |                                |                                                                                   |
| 3,761 | 14.0169.0738   | Trích dẫn lưu túi lệ                                                                  | Trích dẫn lưu túi lệ                                                                  | P3             | 85,500                        |                                |                                                                                   |
| 3,762 | 03.1591.0739   | Trích mù mắt                                                                          | Trích mù mắt                                                                          | P3             | 510,700                       |                                |                                                                                   |
| 3,763 | 14.0098.0739   | Trích mù mắt                                                                          | Trích mù mắt                                                                          | P3             | 510,700                       |                                |                                                                                   |
| 3,764 | 03.1673.0740   | Bơm hơi tiền phòng                                                                    | Bơm hơi tiền phòng                                                                    | P2             | 1,244,100                     |                                |                                                                                   |
| 3,765 | 03.1629.0740   | Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng | Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng | P1             | 1,244,100                     |                                |                                                                                   |
| 3,766 | 14.0246.0742   | Chụp mạch với ICG                                                                     | Chụp mạch với ICG                                                                     | T1             | 322,000                       |                                | Chưa bao gồm thuốc                                                                |
| 3,767 | 14.0272.0744   | Điện châm kích thích                                                                  | Điện châm kích thích                                                                  | T2             | 427,500                       |                                |                                                                                   |
| 3,768 | 14.0274.0747   | Điện nhân cầu                                                                         | Điện nhân cầu                                                                         | T2             | 112,800                       |                                |                                                                                   |
| 3,769 | 14.0273.0747   | Điện võng mạc                                                                         | Điện võng mạc                                                                         | T2             | 112,800                       |                                |                                                                                   |
| 3,770 | 21.0070.0747   | Điện võng mạc                                                                         | Điện võng mạc                                                                         | T3             | 112,800                       |                                |                                                                                   |
| 3,771 | 03.1654.0748   | Tập nhược thị                                                                         | Tập nhược thị                                                                         |                | 43,600                        |                                |                                                                                   |
| 3,772 | 14.0161.0748   | Tập nhược thị                                                                         | Tập nhược thị                                                                         |                | 43,600                        |                                |                                                                                   |
| 3,773 | 07.0237.0749   | Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser                                   | Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser                                   | T1             | 438,500                       |                                |                                                                                   |
| 3,774 | 14.0269.0750   | Đếm tế bào nội mô giác mạc                                                            | Đếm tế bào nội mô giác mạc                                                            | T2             | 145,500                       |                                |                                                                                   |
| 3,775 | 14.0267.0750   | Đo độ dày giác mạc                                                                    | Đo độ dày giác mạc                                                                    | T2             | 145,500                       |                                |                                                                                   |
| 3,776 | 21.0072.0750   | Đếm tế bào nội mô giác mạc                                                            | Đếm tế bào nội mô giác mạc                                                            |                | 145,500                       |                                |                                                                                   |
| 3,777 | 21.0073.0750   | Đo bản đồ giác mạc                                                                    | Đo bản đồ giác mạc                                                                    |                | 145,500                       |                                |                                                                                   |
| 3,778 | 21.0071.0750   | Đo độ dày giác mạc                                                                    | Đo độ dày giác mạc                                                                    | T3             | 145,500                       |                                |                                                                                   |
| 3,779 | 03.1652.0751   | Đo thị giác tương phản                                                                | Đo thị giác tương phản                                                                | T1             | 77,000                        |                                |                                                                                   |
| 3,780 | 14.0264.0751   | Đo biên độ điều tiết                                                                  | Đo biên độ điều tiết                                                                  | T3             | 77,000                        |                                |                                                                                   |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                       |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| 3,781 | 14.0262.0751   | Đo độ lác                                                | Đo độ lác                                                |                | 77,000                        |                                |                               |
| 3,782 | 14.0265.0751   | Đo thị giác 2 mắt                                        | Đo thị giác 2 mắt                                        | T1             | 77,000                        |                                |                               |
| 3,783 | 14.0224.0751   | Đo thị giác tương phản                                   | Đo thị giác tương phản                                   | T1             | 77,000                        |                                |                               |
| 3,784 | 14.0263.0751   | Xác định sơ đồ song thị                                  | Xác định sơ đồ song thị                                  | T3             | 77,000                        |                                |                               |
| 3,785 | 21.0087.0751   | Đo độ lác                                                | Đo độ lác                                                |                | 77,000                        |                                |                               |
| 3,786 | 21.0088.0751   | Xác định sơ đồ song thị                                  | Xác định sơ đồ song thị                                  |                | 77,000                        |                                |                               |
| 3,787 | 14.0276.0752   | Đo độ lồi                                                | Đo độ lồi                                                | T3             | 68,000                        |                                |                               |
| 3,788 | 14.0268.0752   | Đo đường kính giác mạc                                   | Đo đường kính giác mạc                                   | T2             | 68,000                        |                                |                               |
| 3,789 | 21.0076.0752   | Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel                       | Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel                       |                | 68,000                        |                                |                               |
| 3,790 | 21.0090.0752   | Đo đường kính giác mạc                                   | Đo đường kính giác mạc                                   |                | 68,000                        |                                |                               |
| 3,791 | 14.0259.0753   | Đo khúc xạ giác mạc                                      | Đo khúc xạ giác mạc                                      | T3             | 41,900                        |                                |                               |
| 3,792 | 21.0085.0753   | Đo khúc xạ giác mạc Javal                                | Đo khúc xạ giác mạc Javal                                |                | 41,900                        |                                |                               |
| 3,793 | 03.4215.0754   | Đo khúc xạ khách quan                                    | Đo khúc xạ khách quan                                    |                | 12,700                        |                                |                               |
| 3,794 | 14.0258.0754   | Đo khúc xạ máy                                           | Đo khúc xạ máy                                           |                | 12,700                        |                                |                               |
| 3,795 | 21.0084.0754   | Đo khúc xạ máy                                           | Đo khúc xạ máy                                           |                | 12,700                        |                                |                               |
| 3,796 | 14.0255.0755   | Đo nhãn áp                                               | Đo nhãn áp                                               |                | 31,600                        |                                |                               |
| 3,797 | 21.0092.0755   | Đo nhãn áp                                               | Đo nhãn áp                                               |                | 31,600                        |                                |                               |
| 3,798 | 14.0254.0757   | Đo thị trường chu biên                                   | Đo thị trường chu biên                                   | T1             | 31,100                        |                                |                               |
| 3,799 | 14.0253.0757   | Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm              | Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm              | T1             | 31,100                        |                                |                               |
| 3,800 | 21.0080.0757   | Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm                     | Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm                     |                | 31,100                        |                                |                               |
| 3,801 | 14.0275.0758   | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm         | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm         | T2             | 69,400                        |                                |                               |
| 3,802 | 21.0091.0758   | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm |                | 69,400                        |                                |                               |
| 3,803 | 03.1691.0759   | Đốt lông xiêu                                            | Đốt lông xiêu                                            | T2             | 53,600                        |                                |                               |
| 3,804 | 14.0205.0759   | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu                             | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu                             | T2             | 53,600                        |                                |                               |
| 3,805 | 14.0155.0762   | Sửa và sẹo bong băng kết mạc, màng ối, củng mạc          | Sửa và sẹo bong băng kết mạc, màng ối, củng mạc          | P1             | 1,130,200                     |                                | Chưa bao gồm chi phí màng ối. |
| 3,806 | 14.0068.0763   | Gọt giác mạc đơn thuần                                   | Gọt giác mạc đơn thuần                                   | P2             | 860,200                       |                                |                               |
| 3,807 | 03.1660.0764   | Khâu cò mi, tháo cò                                      | Khâu cò mi, tháo cò                                      | P3             | 452,400                       |                                |                               |
| 3,808 | 14.0168.0764   | Khâu cò mi, tháo cò                                      | Khâu cò mi, tháo cò                                      | P3             | 452,400                       |                                |                               |
| 3,809 | 14.0177.0765   | Khâu củng mạc                                            | Khâu củng mạc                                            | P1             | 849,600                       |                                |                               |
| 3,810 | 03.1668.0766   | Khâu củng mạc                                            | Khâu củng mạc                                            | P1             | 1,322,100                     |                                |                               |
| 3,811 | 03.1669.0767   | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                        | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                        | P1             | 1,244,100                     |                                |                               |
| 3,812 | 14.0177.0767   | Khâu củng mạc                                            | Khâu củng mạc                                            | P1             | 1,244,100                     |                                |                               |
| 3,813 | 14.0178.0767   | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                        | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                        | P1             | 1,244,100                     |                                |                               |
| 3,814 | 03.1663.0768   | Khâu da mi                                               | Khâu da mi [gây mê]                                      | P3             | 1,595,200                     |                                |                               |
| 3,815 | 03.1688.0768   | Khâu kết mạc                                             | Khâu kết mạc [gây mê]                                    | P3             | 1,595,200                     |                                |                               |
| 3,816 | 14.0106.0768   | Đóng lỗ rò đường lệ                                      | Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]                             | P3             | 1,595,200                     |                                |                               |
| 3,817 | 14.0106.0769   | Đóng lỗ rò đường lệ                                      | Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]                             | P3             | 897,100                       |                                |                               |
| 3,818 | 14.0171.0769   | Khâu da mi đơn giản                                      | Khâu da mi đơn giản                                      | P3             | 897,100                       |                                |                               |
| 3,819 | 14.0201.0769   | Khâu kết mạc                                             | Khâu kết mạc [gây tê]                                    | P3             | 897,100                       |                                |                               |
| 3,820 | 03.1667.0770   | Khâu giác mạc                                            | Khâu giác mạc [đơn thuần]                                | P1             | 799,600                       |                                |                               |
| 3,821 | 03.1670.0770   | Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc                       | Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc                       | P1             | 799,600                       |                                |                               |
| 3,822 | 14.0176.0770   | Khâu giác mạc                                            | Khâu giác mạc [đơn thuần]                                | P1             | 799,600                       |                                |                               |
| 3,823 | 14.0179.0770   | Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc                       | Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc                       | P1             | 799,600                       |                                |                               |
| 3,824 | 14.0176.0771   | Khâu giác mạc                                            | Khâu giác mạc [phức tạp]                                 | P1             | 1,244,100                     |                                |                               |
| 3,825 | 03.1664.0772   | Khâu phục hồi bờ mi                                      | Khâu phục hồi bờ mi                                      | P2             | 813,600                       |                                |                               |
| 3,826 | 03.2923.0772   | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt                         | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt                         | P2             | 813,600                       |                                |                               |
| 3,827 | 14.0172.0772   | Khâu phục hồi bờ mi                                      | Khâu phục hồi bờ mi                                      | P2             | 813,600                       |                                |                               |
| 3,828 | 28.0035.0772   | Khâu phục hồi bờ mi                                      | Khâu phục hồi bờ mi                                      | P3             | 813,600                       |                                |                               |
| 3,829 | 03.1665.0773   | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt      | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt      | P3             | 1,043,500                     |                                |                               |
| 3,830 | 14.0174.0773   | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt      | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt      | P3             | 1,043,500                     |                                |                               |
| 3,831 | 28.0033.0773   | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt               | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt               | P3             | 1,043,500                     |                                |                               |
| 3,832 | 03.1674.0774   | Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài                  | Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài                  | P2             | 830,200                       |                                |                               |
| 3,833 | 03.1676.0774   | Cắt thị thần kinh                                        | Cắt thị thần kinh                                        | P2             | 830,200                       |                                |                               |
| 3,834 | 14.0184.0774   | Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài      | Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài      | P2             | 830,200                       |                                |                               |
| 3,835 | 14.0186.0774   | Cắt thị thần kinh                                        | Cắt thị thần kinh                                        | P2             | 830,200                       |                                |                               |
| 3,836 | 14.0144.0775   | Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc                  | Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc                  | P2             | 1,809,000                     |                                |                               |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                       |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| 3,837 | 14.0095.0776   | laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt                                              | laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt                                              | T2             | 1,529,000                     |                                |                               |
| 3,838 | 03.1658.0777   | Lấy dị vật giác mạc                                                                    | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]                                   | T1             | 727,900                       |                                |                               |
| 3,839 | 14.0166.0777   | Lấy dị vật giác mạc sâu                                                                | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]                                                       | T1             | 727,900                       |                                |                               |
| 3,840 | 14.0214.0778   | Bóc giả mạc                                                                            | Bóc giả mạc                                                                            | T3             | 99,400                        |                                |                               |
| 3,841 | 14.0213.0778   | Bóc sợi giác mạc                                                                       | Bóc sợi giác mạc                                                                       | T3             | 99,400                        |                                |                               |
| 3,842 | 14.0156.0778   | Sửa sẹo bong băng kim                                                                  | Sửa sẹo bong băng kim                                                                  | T1             | 99,400                        |                                |                               |
| 3,843 | 14.0166.0780   | Lấy dị vật giác mạc sâu                                                                | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]                                                       | T1             | 359,500                       |                                |                               |
| 3,844 | 14.0071.0781   | Lấy dị vật hốc mắt                                                                     | Lấy dị vật hốc mắt                                                                     | P2             | 1,013,600                     |                                |                               |
| 3,845 | 14.0072.0781   | Lấy dị vật trong cùng mạc                                                              | Lấy dị vật trong cùng mạc                                                              | P2             | 1,013,600                     |                                |                               |
| 3,846 | 03.1706.0782   | Lấy dị vật kết mạc                                                                     | Lấy dị vật kết mạc                                                                     | T2             | 71,500                        |                                |                               |
| 3,847 | 14.0200.0782   | Lấy dị vật kết mạc                                                                     | Lấy dị vật kết mạc                                                                     | T2             | 71,500                        |                                |                               |
| 3,848 | 14.0073.0783   | Lấy dị vật tiền phòng                                                                  | Lấy dị vật tiền phòng                                                                  | P1             | 1,244,100                     |                                |                               |
| 3,849 | 03.1686.0784   | Lấy máu làm huyết thanh                                                                | Lấy máu làm huyết thanh                                                                |                | 69,000                        |                                |                               |
| 3,850 | 14.0198.0784   | Lấy máu làm huyết thanh                                                                | Lấy máu làm huyết thanh                                                                |                | 69,000                        |                                |                               |
| 3,851 | 03.1689.0785   | Lấy calci đồng dưới kết mạc                                                            | Lấy calci đồng dưới kết mạc                                                            | T3             | 40,900                        |                                |                               |
| 3,852 | 14.0202.0785   | Lấy calci kết mạc                                                                      | Lấy calci kết mạc                                                                      | T3             | 40,900                        |                                |                               |
| 3,853 | 03.1642.0786   | Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc                                               | Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc                                               | T2             | 66,800                        |                                |                               |
| 3,854 | 14.0094.0786   | Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt                                            | Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt                                            | T2             | 66,800                        |                                |                               |
| 3,855 | 03.1680.0788   | Mô quặm bẩm sinh                                                                       | Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]                                                       | P2             | 1,351,400                     |                                |                               |
| 3,856 | 03.1677.0788   | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)                                         | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]                         | P2             | 1,351,400                     |                                |                               |
| 3,857 | 14.0187.0788   | Phẫu thuật quặm                                                                        | Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]                                                        | P2             | 1,351,400                     |                                |                               |
| 3,858 | 14.0188.0788   | Phẫu thuật quặm tái phát                                                               | Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]                                               | P2             | 1,351,400                     |                                |                               |
| 3,859 | 14.0191.0789   | Mô quặm bẩm sinh                                                                       | Mô quặm bẩm sinh                                                                       | P2             | 698,800                       |                                |                               |
| 3,860 | 14.0187.0789   | Phẫu thuật quặm                                                                        | Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]                                                        | P2             | 698,800                       |                                |                               |
| 3,861 | 14.0189.0789   | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi                                                 | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi                                                 | P1             | 698,800                       |                                |                               |
| 3,862 | 14.0188.0789   | Phẫu thuật quặm tái phát                                                               | Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]                                               | P2             | 698,800                       |                                |                               |
| 3,863 | 14.0187.0790   | Phẫu thuật quặm                                                                        | Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]                                                        | P2             | 1,572,200                     |                                |                               |
| 3,864 | 14.0188.0790   | Phẫu thuật quặm tái phát                                                               | Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]                                               | P2             | 1,572,200                     |                                |                               |
| 3,865 | 14.0187.0791   | Phẫu thuật quặm                                                                        | Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]                                                        | P2             | 935,200                       |                                |                               |
| 3,866 | 14.0188.0791   | Phẫu thuật quặm tái phát                                                               | Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]                                               | P2             | 935,200                       |                                |                               |
| 3,867 | 14.0187.0792   | Phẫu thuật quặm                                                                        | Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]                                                        | P2             | 1,188,600                     |                                |                               |
| 3,868 | 14.0188.0792   | Phẫu thuật quặm tái phát                                                               | Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]                                               | P2             | 1,188,600                     |                                |                               |
| 3,869 | 14.0187.0793   | Phẫu thuật quặm                                                                        | Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]                                                        | P2             | 1,833,000                     |                                |                               |
| 3,870 | 14.0188.0793   | Phẫu thuật quặm tái phát                                                               | Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]                                               | P2             | 1,833,000                     |                                |                               |
| 3,871 | 03.1678.0794   | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)                                       | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)                                       | P1             | 2,068,800                     |                                |                               |
| 3,872 | 14.0187.0794   | Phẫu thuật quặm                                                                        | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]                                                        | P2             | 2,068,800                     |                                |                               |
| 3,873 | 14.0188.0794   | Phẫu thuật quặm tái phát                                                               | Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]                                               | P2             | 2,068,800                     |                                |                               |
| 3,874 | 14.0187.0795   | Phẫu thuật quặm                                                                        | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]                                                        | P2             | 1,387,000                     |                                |                               |
| 3,875 | 14.0188.0795   | Phẫu thuật quặm tái phát                                                               | Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]                                               | P2             | 1,387,000                     |                                |                               |
| 3,876 | 03.1655.0796   | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)                                       | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)                                       | P2             | 830,200                       |                                |                               |
| 3,877 | 14.0183.0796   | Bơm hơi /khí tiền phòng                                                                | Bơm hơi /khí tiền phòng                                                                | P2             | 830,200                       |                                |                               |
| 3,878 | 14.0163.0796   | Rửa chất nhân tiền phòng                                                               | Rửa chất nhân tiền phòng                                                               | P2             | 830,200                       |                                |                               |
| 3,879 | 14.0162.0796   | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)                                       | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)                                       | P2             | 830,200                       |                                |                               |
| 3,880 | 03.1675.0798   | Mức nội nhãn                                                                           | Mức nội nhãn                                                                           | P2             | 599,800                       |                                | Chưa bao gồm vật liệu độn.    |
| 3,881 | 14.0185.0798   | Mức nội nhãn                                                                           | Mức nội nhãn                                                                           | P2             | 599,800                       |                                | Chưa bao gồm vật liệu độn.    |
| 3,882 | 03.1694.0799   | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                            | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                            | T3             | 40,900                        |                                |                               |
| 3,883 | 14.0210.0799   | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                            | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                            | T3             | 40,900                        |                                |                               |
| 3,884 | 14.0101.0800   | Đặt bản silicon điều trị lồi mắt                                                       | Đặt bản silicon điều trị lồi mắt                                                       | P1             | 2,925,900                     |                                | Chưa bao gồm tấm lót sàn      |
| 3,885 | 14.0252.0801   | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm                                                           | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm                                                           | T2             | 130,900                       |                                |                               |
| 3,886 | 14.0222.0801   | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                                                                | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                                                                |                | 130,900                       |                                |                               |
| 3,887 | 21.0079.0801   | Nghiệm pháp phát hiện glôcom                                                           | Nghiệm pháp phát hiện glôcom                                                           | T3             | 130,900                       |                                |                               |
| 3,888 | 14.0061.0802   | Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | P1             | 1,130,200                     |                                | Chưa bao gồm ống Silicon.     |
| 3,889 | 14.0062.0802   | Nối thông lệ mũi nội soi                                                               | Nối thông lệ mũi nội soi                                                               | P2             | 1,130,200                     |                                | Chưa bao gồm ống Silicon.     |
| 3,890 | 14.0064.0802   | Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi                                        | Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi                                        | P2             | 1,130,200                     |                                | Chưa bao gồm ống Silicon.     |
| 3,891 | 14.0051.0804   | Mở bao sau bằng phẫu thuật                                                             | Mở bao sau bằng phẫu thuật                                                             | P2             | 680,200                       |                                | Chưa bao gồm đầu cắt bao sau. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                           |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 3,892 | 03.1649.0805   | Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)                                                             | Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)                                                                      | P1             | 1,202,600                     |                                |                                                                                   |
| 3,893 | 03.1636.0805   | Mở bề ± cắt bề                                                                                    | Mở bề ± cắt bề                                                                                             | P1             | 1,202,600                     |                                |                                                                                   |
| 3,894 | 14.0180.0805   | Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)                                                             | Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)                                                                      | P1             | 1,202,600                     |                                |                                                                                   |
| 3,895 | 14.0148.0805   | Cắt cùng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa                                          | Cắt cùng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa                                                   | P1             | 1,202,600                     |                                |                                                                                   |
| 3,896 | 14.0150.0805   | Mở bề có hoặc không cắt bề                                                                        | Mở bề có hoặc không cắt bề                                                                                 | P1             | 1,202,600                     |                                |                                                                                   |
| 3,897 | 14.0050.0807   | Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử                                                 | Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử                                                          | P2             | 1,032,600                     |                                | Chưa bao gồm đầu cắt.                                                             |
| 3,898 | 14.0075.0807   | Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp                                           | Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp                                                    | P1             | 1,032,600                     |                                | Chưa bao gồm đầu cắt.                                                             |
| 3,899 | 14.0065.0808   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê] | P2             | 1,632,200                     |                                | Chưa bao gồm chi phí màng ối.                                                     |
| 3,900 | 14.0066.0808   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học      | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]      | P2             | 1,632,200                     |                                | Chưa bao gồm chi phí màng ối.                                                     |
| 3,901 | 14.0065.0809   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê] | P2             | 1,083,600                     |                                | Chưa bao gồm chi phí màng ối.                                                     |
| 3,902 | 14.0066.0809   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học      | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]      | P2             | 1,083,600                     |                                | Chưa bao gồm chi phí màng ối.                                                     |
| 3,903 | 14.0145.0810   | Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên                                                                  | Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên                                                                           | P2             | 570,300                       |                                |                                                                                   |
| 3,904 | 14.0043.0811   | Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL                                            | Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL                                                     | P1             | 1,344,100                     |                                | Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.                                     |
| 3,905 | 14.0042.0811   | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL             | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL                      | P1             | 1,344,100                     |                                | Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.                                     |
| 3,906 | 14.0046.0812   | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)                           | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)                                    | P2             | 2,020,300                     |                                | Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.                                              |
| 3,907 | 03.1637.0813   | Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm                                                        | Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm                                                                 | PDB            | 1,644,100                     |                                | Chưa bao gồm ống silicon.                                                         |
| 3,908 | 03.1638.0813   | Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm                                                        | Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm                                                                 | PDB            | 1,644,100                     |                                | Chưa bao gồm ống silicon.                                                         |
| 3,909 | 14.0151.0813   | Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm                                                        | Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm                                                                 | PDB            | 1,644,100                     |                                | Chưa bao gồm ống silicon.                                                         |
| 3,910 | 14.0152.0813   | Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm                                                                | Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm                                                                         | P1             | 1,644,100                     |                                | Chưa bao gồm ống silicon.                                                         |
| 3,911 | 14.0153.0813   | Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm                                                        | Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm                                                                 | PDB            | 1,644,100                     |                                | Chưa bao gồm ống silicon.                                                         |
| 3,912 | 03.1527.0815   | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL                                    | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL                                             | P1             | 2,752,600                     |                                | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy. |
| 3,913 | 14.0005.0815   | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL                    | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL                             | P1             | 2,752,600                     |                                | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy. |
| 3,914 | 03.1623.0816   | Phẫu thuật Epicanthus                                                                             | Phẫu thuật Epicanthus                                                                                      | P2             | 930,200                       |                                |                                                                                   |
| 3,915 | 14.0141.0816   | Điều trị di lệch góc mắt                                                                          | Điều trị di lệch góc mắt                                                                                   | P1             | 930,200                       |                                |                                                                                   |
| 3,916 | 14.0135.0816   | Phẫu thuật Epicanthus                                                                             | Phẫu thuật Epicanthus                                                                                      | P2             | 930,200                       |                                |                                                                                   |
| 3,917 | 03.1622.0817   | Phẫu thuật hẹp khe mi                                                                             | Phẫu thuật hẹp khe mi                                                                                      | P2             | 763,600                       |                                |                                                                                   |
| 3,918 | 03.1621.0817   | Phẫu thuật mở rộng khe mi                                                                         | Phẫu thuật mở rộng khe mi                                                                                  | P2             | 763,600                       |                                |                                                                                   |
| 3,919 | 14.0137.0817   | Phẫu thuật hẹp khe mi                                                                             | Phẫu thuật hẹp khe mi                                                                                      | P2             | 763,600                       |                                |                                                                                   |
| 3,920 | 14.0130.0817   | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII   | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII            | P1             | 763,600                       |                                |                                                                                   |
| 3,921 | 14.0136.0817   | Phẫu thuật mở rộng khe mi                                                                         | Phẫu thuật mở rộng khe mi                                                                                  | P2             | 763,600                       |                                |                                                                                   |
| 3,922 | 28.0053.0817   | Phẫu thuật hẹp khe mi                                                                             | Phẫu thuật hẹp khe mi                                                                                      | P3             | 763,600                       |                                |                                                                                   |
| 3,923 | 03.1602.0818   | Phẫu thuật lác thông thường                                                                       | Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]                                                                        | P2             | 830,200                       |                                |                                                                                   |
| 3,924 | 03.1662.0818   | Phẫu thuật lác thông thường                                                                       | Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]                                                                        | P1             | 830,200                       |                                |                                                                                   |
| 3,925 | 14.0110.0818   | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ                                                                       | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ                                                                                | P2             | 830,200                       |                                |                                                                                   |
| 3,926 | 14.0109.0818   | Phẫu thuật lác thông thường                                                                       | Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]                                                                        | P2             | 830,200                       |                                |                                                                                   |
| 3,927 | 14.0110.0819   | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ                                                                       | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ                                                                                | P2             | 1,220,300                     |                                |                                                                                   |
| 3,928 | 14.0109.0819   | Phẫu thuật lác thông thường                                                                       | Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]                                                                        | P2             | 1,220,300                     |                                |                                                                                   |
| 3,929 | 03.1601.0820   | Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)                                | Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)                                         | P1             | 913,600                       |                                |                                                                                   |
| 3,930 | 14.0114.0820   | Phẫu thuật dính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt                                     | Phẫu thuật dính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt                                              | P2             | 913,600                       |                                |                                                                                   |
| 3,931 | 03.1657.0823   | Phẫu thuật mộng đơn thuần                                                                         | Phẫu thuật mộng đơn thuần                                                                                  | P2             | 960,200                       |                                |                                                                                   |
| 3,932 | 14.0165.0823   | Phẫu thuật mộng đơn thuần                                                                         | Phẫu thuật mộng đơn thuần                                                                                  | P2             | 960,200                       |                                |                                                                                   |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                         | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                                                                         |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 3,933 | 14.0065.0824   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | P2             | 930,200                       |                      |                                                                                 |
| 3,934 | 14.0066.0824   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học      | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học      | P2             | 930,200                       |                      |                                                                                 |
| 3,935 | 03.1609.0826   | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                                                | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                                                | P1             | 1,402,600                     |                      |                                                                                 |
| 3,936 | 03.1608.0826   | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                                               | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                                               | P1             | 1,402,600                     |                      |                                                                                 |
| 3,937 | 03.1610.0826   | Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi                        | Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi                        | P1             | 1,402,600                     |                      |                                                                                 |
| 3,938 | 14.0119.0826   | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                                                | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                                                | P1             | 1,402,600                     |                      |                                                                                 |
| 3,939 | 14.0118.0826   | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                                               | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                                               | P1             | 1,402,600                     |                      |                                                                                 |
| 3,940 | 14.0120.0826   | Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi                        | Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi                        | P1             | 1,402,600                     |                      |                                                                                 |
| 3,941 | 28.0043.0826   | Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                                          | Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                                          | P1             | 1,402,600                     |                      |                                                                                 |
| 3,942 | 28.0044.0826   | Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi                                                    | Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi                                                    | P2             | 1,402,600                     |                      |                                                                                 |
| 3,943 | 03.1600.0827   | Tạo hình đường lệ ± điểm lệ                                                                       | Tạo hình đường lệ ± điểm lệ                                                                       | P2             | 1,644,100                     |                      | Chưa bao gồm ống silicon.                                                       |
| 3,944 | 14.0079.0827   | Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi                                                                   | Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi                                                                   | P1             | 1,644,100                     |                      | Chưa bao gồm ống silicon.                                                       |
| 3,945 | 14.0107.0827   | Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ                                                           | Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ                                                           | P2             | 1,644,100                     |                      | Chưa bao gồm ống silicon.                                                       |
| 3,946 | 03.2917.0828   | Phẫu thuật tạo củng đồ để lắp mắt giả                                                             | Phẫu thuật tạo củng đồ để lắp mắt giả                                                             | P1             | 1,244,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,947 | 14.0078.0828   | Cổ định bao tenon tạo củng đồ dưới                                                                | Cổ định bao tenon tạo củng đồ dưới                                                                | P2             | 1,244,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,948 | 14.0077.0828   | Cổ định màng xương tạo củng đồ                                                                    | Cổ định màng xương tạo củng đồ                                                                    | P2             | 1,244,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,949 | 14.0235.0828   | Phẫu thuật tạo củng đồ để lắp mắt giả                                                             | Phẫu thuật tạo củng đồ để lắp mắt giả                                                             | P1             | 1,244,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,950 | 14.0076.0828   | Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu                                        | Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu                                        | P1             | 1,244,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,951 | 14.0126.0829   | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi                                                       | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]                                               | P2             | 930,200                       |                      |                                                                                 |
| 3,952 | 14.0125.0829   | Phẫu thuật tạo hình nếp mi                                                                        | Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]                                                                | P2             | 930,200                       |                      |                                                                                 |
| 3,953 | 14.0126.0830   | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi                                                       | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]                                               | P2             | 1,213,600                     |                      |                                                                                 |
| 3,954 | 14.0125.0830   | Phẫu thuật tạo hình nếp mi                                                                        | Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]                                                                | P2             | 1,213,600                     |                      |                                                                                 |
| 3,955 | 14.0045.0832   | Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL                          | Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL                          | PDB            | 5,035,900                     |                      | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface). |
| 3,956 | 14.0044.0833   | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL                                      | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL                                      | P1             | 1,722,100                     |                      | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.                                            |
| 3,957 | 03.2449.0834   | Cắt u da vùng mặt, tạo hình                                                                       | Cắt u da vùng mặt, tạo hình                                                                       | PDB            | 1,322,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,958 | 12.0004.0834   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm                                           | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm                                           | P1             | 1,322,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,959 | 12.0008.0834   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm                                                  | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm                                                  | P1             | 1,322,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,960 | 12.0013.0834   | Cắt các u nang nang                                                                               | Cắt các u nang nang                                                                               | P1             | 1,322,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,961 | 12.0102.0834   | Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da                                                 | Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da                                                 | P1             | 1,322,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,962 | 12.0103.0834   | Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da                                              | Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da                                              | P1             | 1,322,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,963 | 12.0077.0834   | Cắt u môi lành tính có tạo hình                                                                   | Cắt u môi lành tính có tạo hình                                                                   | P1             | 1,322,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,964 | 12.0062.0834   | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt                                                                         | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt                                                                         | P2             | 1,322,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,965 | 12.0068.0834   | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                                                        | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                                                        | P1             | 1,322,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,966 | 12.0069.0834   | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm                                                        | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm                                                        | P1             | 1,322,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,967 | 12.0078.0834   | Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm                                                  | Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm                                                  | P1             | 1,322,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,968 | 12.0079.0834   | Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm                                                  | Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm                                                  | P1             | 1,322,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,969 | 14.0085.0834   | Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da                                                 | Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da                                                 | P1             | 1,322,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,970 | 14.0086.0834   | Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da                                              | Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da                                              | P1             | 1,322,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,971 | 14.0227.0834   | Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình                                                       | Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình                                                       | P1             | 1,322,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,972 | 14.0105.0835   | Cổ định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính                                                 | Cổ định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính                                                 | P2             | 813,600                       |                      |                                                                                 |
| 3,973 | 03.2543.0836   | Cắt u mi cả bề dày không vá                                                                       | Cắt u mi cả bề dày không vá                                                                       | P1             | 812,100                       |                      |                                                                                 |
| 3,974 | 12.0097.0836   | Cắt u mi cả bề dày không vá                                                                       | Cắt u mi cả bề dày không vá                                                                       | P1             | 812,100                       |                      |                                                                                 |
| 3,975 | 14.0083.0836   | Cắt u da mi không ghép                                                                            | Cắt u da mi không ghép                                                                            | P3             | 812,100                       |                      |                                                                                 |
| 3,976 | 14.0084.0836   | Cắt u mi cả bề dày không ghép                                                                     | Cắt u mi cả bề dày không ghép                                                                     | P2             | 812,100                       |                      |                                                                                 |
| 3,977 | 12.0099.0837   | Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt                                             | Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt                                             | P1             | 1,322,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,978 | 12.0110.0837   | Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt                                                              | Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt                                                              | P1             | 1,322,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,979 | 12.0109.0837   | Cắt u tiền phòng                                                                                  | Cắt u tiền phòng                                                                                  | P1             | 1,322,100                     |                      |                                                                                 |
| 3,980 | 12.0112.0837   | Nạo vét tổ chức hốc mắt                                                                           | Nạo vét tổ chức hốc mắt                                                                           | P1             | 1,322,100                     |                      |                                                                                 |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                 | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                 |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|
| 3,981 | 14.0096.0837   | Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt                              | Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt                              | P1             | 1,322,100                     |                                |                                         |
| 3,982 | 14.0097.0837   | Nạo vét tổ chức hốc mắt                                                   | Nạo vét tổ chức hốc mắt                                                   | PDB            | 1,322,100                     |                                |                                         |
| 3,983 | 14.0002.0837   | Phẫu thuật giám áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)    | Phẫu thuật giám áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)    | P1             | 1,322,100                     |                                |                                         |
| 3,984 | 14.0132.0838   | Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép                        | Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép                        | P1             | 1,194,100                     |                                |                                         |
| 3,985 | 14.0230.0838   | Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới                                           | Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới                                           | P1             | 1,194,100                     |                                |                                         |
| 3,986 | 14.0124.0838   | Vá da tạo hình mi                                                         | Vá da tạo hình mi                                                         | P1             | 1,194,100                     |                                |                                         |
| 3,987 | 03.1666.0839   | Khâu phủ kết mạc                                                          | Khâu phủ kết mạc                                                          | P2             | 698,800                       |                                |                                         |
| 3,988 | 14.0175.0839   | Khâu phủ kết mạc                                                          | Khâu phủ kết mạc                                                          | P2             | 698,800                       |                                |                                         |
| 3,989 | 03.1635.0841   | Rạch góc tiền phòng                                                       | Rạch góc tiền phòng                                                       | PDB            | 1,244,100                     |                                |                                         |
| 3,990 | 14.0149.0841   | Mở góc tiền phòng                                                         | Mở góc tiền phòng                                                         | P1             | 1,244,100                     |                                |                                         |
| 3,991 | 03.1695.0842   | Rửa củng đồ                                                               | Rửa củng đồ                                                               | T2             | 48,300                        |                                | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt            |
| 3,992 | 14.0211.0842   | Rửa củng đồ                                                               | Rửa củng đồ                                                               | T2             | 48,300                        |                                | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt            |
| 3,993 | 21.0082.0843   | Đo sắc giác                                                               | Đo sắc giác                                                               |                | 80,600                        |                                |                                         |
| 3,994 | 14.0249.0844   | Siêu âm bản phần trước                                                    | Siêu âm bản phần trước                                                    | T1             | 241,500                       |                                |                                         |
| 3,995 | 14.0240.0845   | Siêu âm mắt                                                               | Siêu âm mắt                                                               |                | 69,700                        |                                |                                         |
| 3,996 | 14.0081.0847   | Sinh thiết tổ chức hốc mắt                                                | Sinh thiết tổ chức hốc mắt                                                | P3             | 151,000                       |                                |                                         |
| 3,997 | 14.0082.0847   | Sinh thiết tổ chức kết mạc                                                | Sinh thiết tổ chức kết mạc                                                | P3             | 151,000                       |                                |                                         |
| 3,998 | 14.0080.0847   | Sinh thiết tổ chức mi                                                     | Sinh thiết tổ chức mi                                                     | P3             | 151,000                       |                                |                                         |
| 3,999 | 14.0257.0848   | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)                      | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)                      | T2             | 33,600                        |                                |                                         |
| 4,000 | 21.0083.0848   | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)                      | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)                      |                | 33,600                        |                                |                                         |
| 4,001 | 01.0201.0849   | Soi đáy mắt cấp cứu                                                       | Soi đáy mắt cấp cứu                                                       | T3             | 60,000                        |                                |                                         |
| 4,002 | 02.0156.0849   | Soi đáy mắt cấp cứu tại giường                                            | Soi đáy mắt cấp cứu tại giường                                            | T3             | 60,000                        |                                |                                         |
| 4,003 | 03.1700.0849   | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                                         | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                                         | T2             | 60,000                        |                                |                                         |
| 4,004 | 03.0152.0849   | Soi đáy mắt cấp cứu                                                       | Soi đáy mắt cấp cứu                                                       | T3             | 60,000                        |                                |                                         |
| 4,005 | 03.1699.0849   | Soi đáy mắt trực tiếp                                                     | Soi đáy mắt trực tiếp                                                     | T2             | 60,000                        |                                |                                         |
| 4,006 | 03.1702.0849   | Soi góc tiền phòng                                                        | Soi góc tiền phòng                                                        | T2             | 60,000                        |                                |                                         |
| 4,007 | 14.0219.0849   | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                                         | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                                         | T2             | 60,000                        |                                |                                         |
| 4,008 | 14.0220.0849   | Soi đáy mắt bằng Schepens                                                 | Soi đáy mắt bằng Schepens                                                 | T2             | 60,000                        |                                |                                         |
| 4,009 | 14.0218.0849   | Soi đáy mắt trực tiếp                                                     | Soi đáy mắt trực tiếp                                                     | T2             | 60,000                        |                                |                                         |
| 4,010 | 14.0221.0849   | Soi góc tiền phòng                                                        | Soi góc tiền phòng                                                        | T2             | 60,000                        |                                |                                         |
| 4,011 | 14.0070.0850   | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối                           | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối                           | PDB            | 2,561,900                     |                                | Chưa bao gồm chi phí màng.              |
| 4,012 | 14.0158.0851   | Tiêm nội nhãn                                                             | Tiêm nội nhãn                                                             | TDB            | 245,100                       |                                |                                         |
| 4,013 | 14.0251.0852   | Test phát hiện khô mắt                                                    | Test phát hiện khô mắt                                                    |                | 46,400                        |                                |                                         |
| 4,014 | 14.0250.0852   | Test thử cảm giác giác mạc                                                | Test thử cảm giác giác mạc                                                |                | 46,400                        |                                |                                         |
| 4,015 | 21.0077.0852   | Test thử cảm giác giác mạc                                                | Test thử cảm giác giác mạc                                                |                | 46,400                        |                                |                                         |
| 4,016 | 14.0154.0853   | Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng                                   | Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng                                   | P2             | 913,600                       |                                |                                         |
| 4,017 | 03.1685.0854   | Bơm thông lệ đạo                                                          | Bơm thông lệ đạo [hai mắt]                                                | T1             | 105,800                       |                                |                                         |
| 4,018 | 14.0197.0854   | Bơm thông lệ đạo                                                          | Bơm thông lệ đạo [hai mắt]                                                | T1             | 105,800                       |                                |                                         |
| 4,019 | 14.0197.0855   | Bơm thông lệ đạo                                                          | Bơm thông lệ đạo [một mắt]                                                | T1             | 65,100                        |                                |                                         |
| 4,020 | 03.1682.0856   | Tiêm dưới kết mạc                                                         | Tiêm dưới kết mạc                                                         | T2             | 55,000                        |                                | Chưa bao gồm thuốc.                     |
| 4,021 | 14.0193.0856   | Tiêm dưới kết mạc                                                         | Tiêm dưới kết mạc                                                         | T2             | 55,000                        |                                | Chưa bao gồm thuốc.                     |
| 4,022 | 03.1683.0857   | Tiêm cạnh nhãn cầu                                                        | Tiêm cạnh nhãn cầu                                                        | T2             | 55,000                        |                                | Chưa bao gồm thuốc.                     |
| 4,023 | 03.1684.0857   | Tiêm hậu nhãn cầu                                                         | Tiêm hậu nhãn cầu                                                         | T2             | 55,000                        |                                | Chưa bao gồm thuốc.                     |
| 4,024 | 14.0194.0857   | Tiêm cạnh nhãn cầu                                                        | Tiêm cạnh nhãn cầu                                                        | T2             | 55,000                        |                                | Chưa bao gồm thuốc.                     |
| 4,025 | 14.0195.0857   | Tiêm hậu nhãn cầu                                                         | Tiêm hậu nhãn cầu                                                         | T2             | 55,000                        |                                | Chưa bao gồm thuốc.                     |
| 4,026 | 14.0159.0857   | Tiêm nhu mô giác mạc                                                      | Tiêm nhu mô giác mạc                                                      | T1             | 55,000                        |                                | Chưa bao gồm thuốc.                     |
| 4,027 | 14.0003.0858   | Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn) | Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn) | PDB            | 3,321,900                     |                                | Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương. |
| 4,028 | 14.0087.0859   | Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da      | Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da      | PDB            | 2,185,500                     |                                |                                         |
| 4,029 | 14.0090.0860   | Cắt u tiền phòng                                                          | Cắt u tiền phòng                                                          | P1             | 1,260,100                     |                                |                                         |
| 4,030 | 14.0047.0860   | Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK                      | Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK                      | P1             | 1,260,100                     |                                |                                         |
| 4,031 | 14.0121.0860   | Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)                     | Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)                     | P1             | 1,260,100                     |                                |                                         |
| 4,032 | 14.0146.0860   | Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)                       | Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)                       | P1             | 1,260,100                     |                                |                                         |
| 4,033 | 14.0134.0861   | Di thực hàng lông mi                                                      | Di thực hàng lông mi                                                      | P2             | 891,500                       |                                |                                         |
| 4,034 | 14.0099.0861   | Ghép mỡ điều trị lõm mắt                                                  | Ghép mỡ điều trị lõm mắt                                                  | P2             | 891,500                       |                                |                                         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                               |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 4,035 | 14.0113.0862   | Chỉnh chỉ sau mổ lác                                                            | Chỉnh chỉ sau mổ lác                                                            | P3             | 620,000                       |                                |                                                       |
| 4,036 | 14.0063.0862   | Phẫu thuật mở rộng điểm lệ                                                      | Phẫu thuật mở rộng điểm lệ                                                      | P3             | 620,000                       |                                |                                                       |
| 4,037 | 14.0115.0862   | Sửa sẹo sau mổ lác                                                              | Sửa sẹo sau mổ lác                                                              | P3             | 620,000                       |                                |                                                       |
| 4,038 | 14.0157.0863   | Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm                                    | Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm                                    | TDB            | 534,500                       |                                |                                                       |
| 4,039 | 14.0212.0864   | Cấp cứu bong mắt ban đầu                                                        | Cấp cứu bong mắt ban đầu                                                        | T1             | 344,200                       |                                |                                                       |
| 4,040 | 14.0245.0864   | Chụp đáy mắt RETCAM                                                             | Chụp đáy mắt RETCAM                                                             | T1             | 344,200                       |                                |                                                       |
| 4,041 | 14.0093.0865   | Điều trị u máu bằng hóa chất                                                    | Điều trị u máu bằng hóa chất                                                    | T2             | 197,200                       |                                |                                                       |
| 4,042 | 14.0271.0865   | Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (do ORA)                                         | Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (do ORA)                                         | T2             | 197,200                       |                                |                                                       |
| 4,043 | 14.0266.0865   | Đo độ sâu tiền phòng                                                            | Đo độ sâu tiền phòng                                                            | T2             | 197,200                       |                                |                                                       |
| 4,044 | 14.0278.0865   | Test kéo cơ cường bức                                                           | Test kéo cơ cường bức                                                           | T2             | 197,200                       |                                |                                                       |
| 4,045 | 14.0277.0865   | Test thử nhược cơ                                                               | Test thử nhược cơ                                                               | T2             | 197,200                       |                                |                                                       |
| 4,046 | 14.0092.0865   | Tiêm cortison điều trị u máu                                                    | Tiêm cortison điều trị u máu                                                    | T2             | 197,200                       |                                |                                                       |
| 4,047 | 03.2152.0867   | Bê cuốn dưới                                                                    | Bê cuốn dưới                                                                    | T1             | 165,500                       |                                |                                                       |
| 4,048 | 15.0132.0867   | Bê cuốn mũi                                                                     | Bê cuốn mũi                                                                     | T2             | 165,500                       |                                |                                                       |
| 4,049 | 15.0133.0867   | Nội soi bê cuốn mũi dưới                                                        | Nội soi bê cuốn mũi dưới                                                        | T1             | 165,500                       |                                |                                                       |
| 4,050 | 03.0992.0868   | Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxex (1 bên)                               | Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxex (1 bên)                               | T1             | 216,500                       |                                |                                                       |
| 4,051 | 15.0142.0868   | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu                                               | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]                                       | T2             | 216,500                       |                                |                                                       |
| 4,052 | 03.2155.0869   | Cầm máu mũi bằng Meroxex (2 bên)                                                | Cầm máu mũi bằng Meroxex (2 bên)                                                | T2             | 286,500                       |                                |                                                       |
| 4,053 | 03.0993.0869   | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxex (2 bên)                                  | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxex (2 bên)                                  | T2             | 286,500                       |                                |                                                       |
| 4,054 | 15.0142.0869   | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu                                               | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]                                       | T2             | 286,500                       |                                |                                                       |
| 4,055 | 03.2179.0870   | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê                                        | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]                               | P2             | 1,217,100                     |                                |                                                       |
| 4,056 | 15.0149.0870   | Phẫu thuật cắt Amidan                                                           | Phẫu thuật cắt Amidan                                                           | P2             | 1,217,100                     |                                |                                                       |
| 4,057 | 03.2241.0871   | Cắt Amidan bằng máy                                                             | Cắt Amidan bằng máy [Coblator]                                                  | P1             | 2,487,100                     |                                | Bao gồm cả Coblator.                                  |
| 4,058 | 15.0150.0871   | Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần                                         | Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]                              | P2             | 2,487,100                     |                                | Bao gồm cả Coblator.                                  |
| 4,059 | 15.0046.0872   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ                                                | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]                                       | P3             | 580,400                       |                                |                                                       |
| 4,060 | 03.3951.0873   | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien                                     | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien                                     | P1             | 8,492,000                     |                                |                                                       |
| 4,061 | 15.0061.0873   | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne                                   | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne                                   | P1             | 8,492,000                     |                                |                                                       |
| 4,062 | 03.2613.0874   | Cắt polyp ống tai                                                               | Cắt polyp ống tai [gây mê]                                                      | P2             | 2,122,100                     |                                |                                                       |
| 4,063 | 12.0161.0874   | Cắt polyp ống tai                                                               | Cắt polyp ống tai [gây tê]                                                      | P2             | 2,122,100                     |                                |                                                       |
| 4,064 | 15.0043.0874   | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài                                               | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]                                      | P2             | 2,122,100                     |                                |                                                       |
| 4,065 | 12.0161.0875   | Cắt polyp ống tai                                                               | Cắt polyp ống tai [gây tê]                                                      | P2             | 634,500                       |                                |                                                       |
| 4,066 | 15.0043.0875   | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài                                               | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]                                      | P2             | 634,500                       |                                |                                                       |
| 4,067 | 03.2218.0876   | Cắt thanh quản có tái tạo phát âm                                               | Cắt thanh quản có tái tạo phát âm                                               | PDB            | 7,411,800                     |                                | Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện. |
| 4,068 | 03.2602.0877   | Cắt u cuộn cảnh                                                                 | Cắt u cuộn cảnh                                                                 | P1             | 8,131,800                     |                                |                                                       |
| 4,069 | 12.0151.0877   | Cắt u cuộn cảnh                                                                 | Cắt u cuộn cảnh                                                                 | P1             | 8,131,800                     |                                |                                                       |
| 4,070 | 15.0040.0877   | Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh                                                   | Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh                                                   | PDB            | 8,131,800                     |                                |                                                       |
| 4,071 | 03.2181.0878   | Trích áp xe quanh Amidan                                                        | Trích áp xe quanh Amidan                                                        | T1             | 295,500                       |                                |                                                       |
| 4,072 | 15.0207.0878   | Trích áp xe quanh Amidan                                                        | Trích áp xe quanh Amidan                                                        | T1             | 295,500                       |                                |                                                       |
| 4,073 | 03.2175.0879   | Trích áp xe thành sau họng                                                      | Trích áp xe thành sau họng                                                      | P2             | 295,500                       |                                |                                                       |
| 4,074 | 15.0223.0879   | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê                                        | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê                                        | T1             | 295,500                       |                                |                                                       |
| 4,075 | 15.0206.0879   | Trích áp xe sàn miệng                                                           | Trích áp xe sàn miệng                                                           | T1             | 295,500                       |                                |                                                       |
| 4,076 | 15.0031.0881   | Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con                                  | Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con                                  | P1             | 6,641,000                     |                                |                                                       |
| 4,077 | 03.2118.0882   | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai                                                 | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai                                                 | P3             | 64,300                        |                                |                                                       |
| 4,078 | 15.0056.0882   | Chọc hút dịch vành tai                                                          | Chọc hút dịch vành tai                                                          | T3             | 64,300                        |                                |                                                       |
| 4,079 | 01.0090.0883   | Đặt stent khí phế quản                                                          | Đặt stent khí phế quản                                                          | TDB            | 7,740,800                     |                                | Chưa bao gồm stent.                                   |
| 4,080 | 02.0044.0883   | Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần | Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần | TDB            | 7,740,800                     |                                | Chưa bao gồm stent.                                   |
| 4,081 | 15.0185.0883   | Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn                 | Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn                 | PDB            | 7,740,800                     |                                | Chưa bao gồm stent.                                   |
| 4,082 | 03.2126.0884   | Đo điện thính giác thân não                                                     | Đo điện thính giác thân não                                                     | T3             | 185,300                       |                                |                                                       |
| 4,083 | 21.0067.0884   | Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)                                           | Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)                                           | T3             | 185,300                       |                                |                                                       |
| 4,084 | 21.0064.0885   | Đo nhĩ lượng                                                                    | Đo nhĩ lượng                                                                    |                | 34,500                        |                                |                                                       |
| 4,085 | 21.0066.0886   | Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán                                                    | Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán                                                    |                | 69,000                        |                                |                                                       |
| 4,086 | 21.0065.0887   | Đo phản xạ cơ bản đập                                                           | Đo phản xạ cơ bản đập                                                           |                | 34,500                        |                                |                                                       |
| 4,087 | 21.0068.0888   | Đo sức cản của mũi                                                              | Đo sức cản của mũi                                                              |                | 101,500                       |                                |                                                       |
| 4,088 | 21.0060.0890   | Đo thính lực đơn âm                                                             | Đo thính lực đơn âm                                                             | T3             | 49,500                        |                                |                                                       |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                      |
|-------|----------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 4,089 | 21.0062.0891   | Đo thính lực trên ngưỡng                             | Đo thính lực trên ngưỡng                                      |                | 74,000                        |                                |                              |
| 4,090 | 03.2176.0892   | Áp lạnh Amidan                                       | Áp lạnh Amidan                                                | T2             | 225,500                       |                                |                              |
| 4,091 | 15.0217.0892   | Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)                     | Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)                              | T2             | 225,500                       |                                |                              |
| 4,092 | 03.2239.0893   | Đốt hồng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)                | Đốt hồng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)                         | T1             | 141,500                       |                                |                              |
| 4,093 | 03.2183.0893   | Đốt lạnh hồng hạt                                    | Đốt lạnh hồng hạt                                             | T2             | 141,500                       |                                |                              |
| 4,094 | 15.0216.0893   | Áp lạnh hồng hạt (Nitor, CO2 lỏng)                   | Áp lạnh hồng hạt (Nitor, CO2 lỏng)                            | T2             | 141,500                       |                                |                              |
| 4,095 | 03.2238.0894   | Đốt hồng bằng khí nitor lỏng                         | Đốt hồng bằng khí nitor lỏng                                  | T1             | 156,300                       |                                |                              |
| 4,096 | 15.0216.0894   | Áp lạnh hồng hạt (Nitor, CO2 lỏng)                   | Áp lạnh hồng hạt (Nitor, CO2 lỏng)                            | T2             | 156,300                       |                                |                              |
| 4,097 | 03.2182.0895   | Đốt nhiệt hồng hạt                                   | Đốt nhiệt hồng hạt                                            | T2             | 89,400                        |                                |                              |
| 4,098 | 15.0215.0895   | Đốt hồng hạt bằng nhiệt                              | Đốt hồng hạt bằng nhiệt                                       | T2             | 89,400                        |                                |                              |
| 4,099 | 03.2217.0896   | Ghép thanh khí quản đặt stent                        | Ghép thanh khí quản đặt stent                                 | PDB            | 6,282,500                     |                                | Chưa bao gồm stent.          |
| 4,100 | 03.2154.0897   | Làm Proetz                                           | Làm Proetz                                                    | T3             | 69,300                        |                                |                              |
| 4,101 | 15.0139.0897   | Phương pháp Proetz                                   | Phương pháp Proetz                                            | T3             | 69,300                        |                                |                              |
| 4,102 | 01.0086.0898   | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                     | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                              | T3             | 27,500                        | 27,500                         | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 4,103 | 01.0087.0898   | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)                 | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)                          | T2             | 27,500                        |                                | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 4,104 | 02.0032.0898   | Khí dung thuốc giãn phế quản                         | Khí dung thuốc giãn phế quản                                  |                | 27,500                        | 27,500                         | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 4,105 | 03.2191.0898   | Khí dung mũi họng                                    | Khí dung mũi họng                                             | T1             | 27,500                        |                                | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 4,106 | 03.0089.0898   | Khí dung thuốc cấp cứu                               | Khí dung thuốc cấp cứu                                        |                | 27,500                        |                                | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 4,107 | 03.0090.0898   | Khí dung thuốc thở máy                               | Khí dung thuốc thở máy                                        | T2             | 27,500                        |                                | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 4,108 | 03.2611.0898   | Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm         | Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm                  | T3             | 27,500                        |                                | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 4,109 | 12.0164.0898   | Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm         | Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm                  | T3             | 27,500                        |                                | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 4,110 | 15.0222.0898   | Khí dung mũi họng                                    | Khí dung mũi họng                                             |                | 27,500                        |                                | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 4,111 | 09.0123.0898   | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng                 | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng                          | T2             | 27,500                        |                                | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 4,112 | 03.2120.0899   | Làm thuốc tai                                        | Làm thuốc tai                                                 | T3             | 22,000                        |                                | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 4,113 | 03.2184.0899   | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản                       | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản                                | T1             | 22,000                        |                                | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 4,114 | 15.0218.0899   | Bơm thuốc thanh quản                                 | Bơm thuốc thanh quản                                          | T3             | 22,000                        |                                | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 4,115 | 15.0058.0899   | Làm thuốc tai                                        | Làm thuốc tai                                                 | T3             | 22,000                        |                                | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 4,116 | 03.2178.0900   | Lấy dị vật hạ họng                                   | Lấy dị vật hạ họng                                            | T2             | 43,100                        |                                |                              |
| 4,117 | 15.0213.0900   | Lấy dị vật hạ họng                                   | Lấy dị vật hạ họng                                            | T2             | 43,100                        |                                |                              |
| 4,118 | 15.0212.0900   | Lấy dị vật họng miệng                                | Lấy dị vật họng miệng                                         | T3             | 43,100                        | 43,100                         |                              |
| 4,119 | 03.2117.0901   | Lấy dị vật tai                                       | Lấy dị vật tai [đơn giản]                                     | T1             | 70,300                        |                                |                              |
| 4,120 | 15.0054.0902   | Lấy dị vật tai                                       | Lấy dị vật tai [kinh điển vi, gây mê]                         | T2             | 530,700                       |                                |                              |
| 4,121 | 15.0055.0902   | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]               | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]                        | T1             | 530,700                       |                                |                              |
| 4,122 | 15.0054.0903   | Lấy dị vật tai                                       | Lấy dị vật tai [kinh điển vi, gây tê]                         | T2             | 170,600                       |                                |                              |
| 4,123 | 15.0055.0903   | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]               | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]                        | T1             | 170,600                       |                                |                              |
| 4,124 | 15.0240.0904   | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê] | TDB            | 754,400                       |                                |                              |
| 4,125 | 15.0240.0905   | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê] | TDB            | 404,900                       |                                |                              |
| 4,126 | 15.0143.0906   | Lấy dị vật mũi                                       | Lấy dị vật mũi [gây mê]                                       | T2             | 705,500                       |                                |                              |
| 4,127 | 15.0144.0906   | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]                 | T2             | 705,500                       |                                |                              |
| 4,128 | 15.0143.0907   | Lấy dị vật mũi                                       | Lấy dị vật mũi [không gây mê]                                 | T2             | 213,900                       |                                |                              |
| 4,129 | 15.0144.0907   | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]           | T2             | 213,900                       |                                |                              |
| 4,130 | 15.0059.0908   | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                        | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                                 | T2             | 70,300                        |                                |                              |
| 4,131 | 12.0092.0909   | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê] | P2             | 1,385,400                     |                                |                              |
| 4,132 | 12.0091.0909   | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê] | P2             | 1,385,400                     |                                |                              |
| 4,133 | 15.0045.0909   | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai   | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]   | P3             | 1,385,400                     |                                |                              |
| 4,134 | 12.0092.0910   | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê] | P2             | 874,800                       |                                |                              |
| 4,135 | 12.0091.0910   | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê] | P2             | 874,800                       |                                |                              |
| 4,136 | 15.0045.0910   | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai   | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]   | P3             | 874,800                       |                                |                              |
| 4,137 | 03.2103.0911   | Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ                | Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ                         | P1             | 4,058,900                     |                                | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                      |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 4,138 | 15.0027.0911   | Mở sào bảo                                                  | Mở sào bảo                                                     | P2             | 4,058,900                     |                                | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 4,139 | 15.0029.0911   | Mở sào bảo thương nhĩ, vâ nhĩ                               | Mở sào bảo thương nhĩ, vâ nhĩ                                  | P1             | 4,058,900                     |                                | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 4,140 | 15.0028.0911   | Mở sào bảo, thương nhĩ                                      | Mở sào bảo, thương nhĩ                                         | P2             | 4,058,900                     |                                | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 4,141 | 15.0026.0911   | Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỡ tiết căn xương chũm            | Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỡ tiết căn xương chũm               | P1             | 4,058,900                     |                                | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 4,142 | 15.0042.0911   | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài                  | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài                     | P1             | 4,058,900                     |                                | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 4,143 | 15.0041.0911   | Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản                 | Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản                    | P1             | 4,058,900                     |                                | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 4,144 | 15.0020.0911   | Phẫu thuật xương chũm đơn thuần                             | Phẫu thuật xương chũm đơn thuần                                | P1             | 4,058,900                     |                                | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 4,145 | 03.2148.0912   | Nắn sống mũi sau chấn thương                                | Nắn sống mũi sau chấn thương                                   | P3             | 2,804,100                     |                                |                              |
| 4,146 | 03.2212.0912   | Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi                      | Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi                         | P1             | 2,804,100                     |                                |                              |
| 4,147 | 15.0321.0912   | Nắn chỉnh hình thấp mũi sau chấn thương                     | Nắn chỉnh hình thấp mũi sau chấn thương                        | P2             | 2,804,100                     |                                |                              |
| 4,148 | 15.0134.0912   | Nâng xương chính mũi sau chấn thương                        | Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]                  | P3             | 2,804,100                     |                                |                              |
| 4,149 | 15.0123.0912   | Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương              | Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương                 | P1             | 2,804,100                     |                                |                              |
| 4,150 | 15.0134.0913   | Nâng xương chính mũi sau chấn thương                        | Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]                  | P3             | 1,326,200                     |                                |                              |
| 4,151 | 03.2240.0914   | Phẫu thuật nạo VA gây mê                                    | Phẫu thuật nạo VA gây mê                                       | P2             | 852,900                       |                                |                              |
| 4,152 | 15.0154.0914   | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản                       | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản                          | P2             | 852,900                       |                                |                              |
| 4,153 | 03.2149.0916   | Nhét bắc mũi sau                                            | Nhét bắc mũi sau                                               | T2             | 139,000                       |                                |                              |
| 4,154 | 03.2150.0916   | Nhét bắc mũi trước                                          | Nhét bắc mũi trước                                             | T2             | 139,000                       |                                |                              |
| 4,155 | 15.0208.0916   | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA          | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA             | T2             | 139,000                       |                                |                              |
| 4,156 | 15.0140.0916   | Nhét bắc mũi sau                                            | Nhét bắc mũi sau                                               | T2             | 139,000                       |                                |                              |
| 4,157 | 15.0141.0916   | Nhét bắc mũi trước                                          | Nhét bắc mũi trước                                             | T2             | 139,000                       |                                |                              |
| 4,158 | 15.0186.0917   | Nội khí quản tậ - tậ                                        | Nội khí quản tậ - tậ                                           | PDB            | 8,483,300                     |                                | Chưa bao gồm stent.          |
| 4,159 | 03.4165.0918   | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng                 | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]           | P1             | 705,900                       |                                |                              |
| 4,160 | 03.3959.0918   | Phẫu thuật nội soi mở sáng - hàm, cắt polyp mũi             | Phẫu thuật nội soi mở sáng - hàm, cắt polyp mũi                | P2             | 705,900                       |                                |                              |
| 4,161 | 12.0162.0918   | Cắt polyp mũi                                               | Cắt polyp mũi                                                  | P2             | 705,900                       |                                |                              |
| 4,162 | 15.0081.0918   | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi                            | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]                      | P2             | 705,900                       |                                |                              |
| 4,163 | 15.0081.0919   | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi                            | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]                      | P2             | 489,500                       |                                |                              |
| 4,164 | 15.0138.0920   | Chọc rửa xoang hàm                                          | Chọc rửa xoang hàm                                             | T2             | 310,500                       |                                |                              |
| 4,165 | 03.1000.0922   | Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần                  | Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]            |                | 489,900                       |                                |                              |
| 4,166 | 15.0130.0922   | Đốt điện cuốn mũi dưới                                      | Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]                                | T2             | 489,900                       |                                |                              |
| 4,167 | 15.0131.0922   | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới                              | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]                        | T1             | 489,900                       |                                |                              |
| 4,168 | 15.0130.0923   | Đốt điện cuốn mũi dưới                                      | Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]                                | T2             | 705,500                       |                                |                              |
| 4,169 | 15.0131.0923   | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới                              | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]                        | T1             | 705,500                       |                                |                              |
| 4,170 | 15.0188.0925   | Kỹ thuật đặt van phát âm                                    | Kỹ thuật đặt van phát âm                                       | TDB            | 754,400                       |                                |                              |
| 4,171 | 15.0234.0925   | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê         | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]   | TDB            | 754,400                       |                                |                              |
| 4,172 | 15.0236.0925   | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê       | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê] | T1             | 754,400                       |                                |                              |
| 4,173 | 15.0235.0926   | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê          | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]    | TDB            | 774,400                       |                                |                              |
| 4,174 | 15.0237.0926   | Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê        | Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]  | T1             | 774,400                       |                                |                              |
| 4,175 | 15.0234.0927   | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê         | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]   | TDB            | 255,500                       |                                |                              |
| 4,176 | 15.0236.0927   | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê       | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê] | T1             | 255,500                       |                                |                              |
| 4,177 | 15.0235.0928   | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê          | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]    | TDB            | 350,500                       |                                |                              |
| 4,178 | 15.0237.0928   | Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê        | Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]  | T1             | 350,500                       |                                |                              |
| 4,179 | 15.0098.0929   | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang    | P3             | 1,658,900                     |                                | Đã bao gồm cả dao Hummer.    |
| 4,180 | 15.0157.0929   | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút              | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]        | P2             | 1,658,900                     |                                | Đã bao gồm cả dao Hummer.    |
| 4,181 | 15.0156.0929   | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)                 | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]          | P2             | 1,658,900                     |                                | Đã bao gồm cả dao Hummer.    |
| 4,182 | 15.0252.0930   | Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê          | Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]    | TDB            | 757,600                       |                                |                              |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                                                                      |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 4,183 | 03.0997.0931   | Nội soi mũi, họng có sinh thiết                                                 | Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]                                        | T2             | 1,601,900                     |                      |                                                                              |
| 4,184 | 15.0137.0931   | Nội soi sinh thiết u vòm                                                        | Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]                                               | T1             | 1,601,900                     |                      |                                                                              |
| 4,185 | 15.0228.0932   | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê                               | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê                               | T1             | 545,500                       |                      |                                                                              |
| 4,186 | 15.0230.0932   | Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê                             | Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê                             | T1             | 545,500                       |                      |                                                                              |
| 4,187 | 15.0229.0932   | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê                                       | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê                                       | T1             | 545,500                       |                      |                                                                              |
| 4,188 | 15.0231.0932   | Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê                                     | Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê                                     | T1             | 545,500                       |                      |                                                                              |
| 4,189 | 15.0137.0932   | Nội soi sinh thiết u vòm                                                        | Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]                                               | T1             | 545,500                       |                      |                                                                              |
| 4,190 | 15.0243.0932   | Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê                                  | Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê                                  | T1             | 545,500                       |                      |                                                                              |
| 4,191 | 20.0008.0932   | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết                                    | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết                                    | T2             | 545,500                       |                      |                                                                              |
| 4,192 | 03.1003.2048   | Nội soi họng                                                                    | Nội soi họng                                                                    |                | 40,000                        |                      | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 4,193 | 03.1002.2048   | Nội soi mũi                                                                     | Nội soi mũi                                                                     |                | 40,000                        |                      | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 4,194 | 03.1001.2048   | Nội soi tai                                                                     | Nội soi tai                                                                     |                | 40,000                        |                      | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 4,195 | 15.0225.0933   | Nội soi hoạt nghiệm thanh quản                                                  | Nội soi hoạt nghiệm thanh quản                                                  |                | 116,100                       |                      | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 4,196 | 20.0013.0933   | Nội soi tai mũi họng                                                            | Nội soi tai mũi họng                                                            |                | 116,100                       |                      | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 4,197 | 20.0013.2048   | Nội soi tai mũi họng                                                            | Nội soi tai mũi họng                                                            |                | 116,100                       |                      | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 4,198 | 20.0014.0933   | Nội soi tai mũi họng huỳnh quang                                                | Nội soi tai mũi họng huỳnh quang                                                |                | 116,100                       |                      | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 4,199 | 03.2107.0934   | Thủ thuật nong vòi nhĩ                                                          | Thủ thuật nong vòi nhĩ                                                          | T1             | 45,300                        |                      |                                                                              |
| 4,200 | 15.0149.0937   | Phẫu thuật cắt Amidan                                                           | Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]                                                | P2             | 1,761,400                     |                      |                                                                              |
| 4,201 | 15.0151.0937   | Phẫu thuật cắt u Amidan                                                         | Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]                                              | P1             | 1,761,400                     |                      |                                                                              |
| 4,202 | 12.0147.2036   | Cắt u Amidan                                                                    | Cắt u Amidan                                                                    | P2             | 4,003,900                     |                      | Đã bao gồm dao cắt.                                                          |
| 4,203 | 15.0288.2036   | Phẫu thuật cắt môm trám theo đường miệng                                        | Phẫu thuật cắt môm trám theo đường miệng                                        | P2             | 4,003,900                     |                      | Đã bao gồm dao cắt.                                                          |
| 4,204 | 15.0197.2036   | Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi                                                | Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi                                                | P1             | 4,003,900                     |                      | Đã bao gồm dao cắt.                                                          |
| 4,205 | 15.0361.2036   | Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng                                                | Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng                                                |                | 4,003,900                     |                      | Đã bao gồm dao cắt.                                                          |
| 4,206 | 12.0116.0938   | Cắt hạ họng bán phần                                                            | Cắt hạ họng bán phần                                                            | P1             | 5,352,100                     |                      |                                                                              |
| 4,207 | 12.0130.0938   | Cắt thanh quản bán phần                                                         | Cắt thanh quản bán phần                                                         | P1             | 5,352,100                     |                      |                                                                              |
| 4,208 | 12.0148.0940   | Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ                                        | Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ                                        | P1             | 5,980,000                     |                      |                                                                              |
| 4,209 | 15.0264.0940   | Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo | Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo | P1             | 5,980,000                     |                      |                                                                              |
| 4,210 | 15.0265.0940   | Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng                    | Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng                    | P1             | 5,980,000                     |                      |                                                                              |
| 4,211 | 15.0289.0940   | Phẫu thuật khối u khoang bên họng                                               | Phẫu thuật khối u khoang bên họng                                               | P1             | 5,980,000                     |                      |                                                                              |
| 4,212 | 12.0138.0941   | Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ                                   | Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ                                   | P1             | 7,249,700                     |                      |                                                                              |
| 4,213 | 12.0136.0941   | Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ                                            | Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ                                            | P1             | 7,249,700                     |                      |                                                                              |
| 4,214 | 15.0088.0941   | Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm                       | Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm                       | PDB            | 7,249,700                     |                      |                                                                              |
| 4,215 | 15.0263.0941   | Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo       | Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo       | PDB            | 7,249,700                     |                      |                                                                              |
| 4,216 | 15.0092.0941   | Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài                              | Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài                              | PDB            | 7,249,700                     |                      |                                                                              |
| 4,217 | 15.0103.0942   | Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa                                          | Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa                                          | P2             | 4,211,900                     |                      |                                                                              |
| 4,218 | 15.0104.0942   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa                                     | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa                                     | P2             | 4,211,900                     |                      |                                                                              |
| 4,219 | 15.0173.0943   | Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser                                     | Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser                                     | P1             | 4,936,000                     |                      |                                                                              |
| 4,220 | 26.0020.0943   | Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh                                  | Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh                                  | P1             | 4,936,000                     |                      |                                                                              |
| 4,221 | 26.0019.0943   | Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phần một bên              | Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phần một bên              | P1             | 4,936,000                     |                      |                                                                              |
| 4,222 | 03.2523.0944   | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm                              | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm                              | P1             | 4,944,000                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                    |
| 4,223 | 12.0016.0944   | Cắt các u ác tuyến dưới hàm                                                     | Cắt các u ác tuyến dưới hàm                                                     | P1             | 4,944,000                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                    |
| 4,224 | 12.0137.0944   | Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ                                                  | Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ                                                  | P1             | 4,944,000                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                    |
| 4,225 | 12.0065.0944   | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm                              | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm                              | P1             | 4,944,000                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                    |
| 4,226 | 12.0086.0944   | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm                                                   | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm                                                   | P1             | 4,944,000                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                    |
| 4,227 | 12.0087.0944   | Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi                                                  | Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi                                                  | P1             | 4,944,000                     |                      | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                    |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                             |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|
| 4,228 | 12.0088.0944   | Cắt u tuyến nước bọt phụ                                                 | Cắt u tuyến nước bọt phụ                                                 | P1             | 4,944,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.           |
| 4,229 | 15.0284.0944   | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                                            | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                                            | P2             | 4,944,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.           |
| 4,230 | 15.0295.0944   | Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II                                       | Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II                                       | P2             | 4,944,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.           |
| 4,231 | 03.2521.0945   | Cắt u tuyến nước bọt mang tai                                            | Cắt u tuyến nước bọt mang tai                                            | P1             | 4,944,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.           |
| 4,232 | 03.2450.0945   | Cắt u vùng tuyến mang tai                                                | Cắt u vùng tuyến mang tai                                                | P1             | 4,944,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.           |
| 4,233 | 03.2228.0945   | Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII                  | Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII                  | P1             | 4,944,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.           |
| 4,234 | 03.2229.0945   | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII      | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII      | P1             | 4,944,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.           |
| 4,235 | 12.0014.0945   | Cắt các u ác tuyến mang tai                                              | Cắt các u ác tuyến mang tai                                              | P1             | 4,944,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.           |
| 4,236 | 12.0082.0945   | Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII                     | Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII                     | P1             | 4,944,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.           |
| 4,237 | 12.0153.0945   | Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII                           | Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII                           | P1             | 4,944,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.           |
| 4,238 | 12.0089.0945   | Cắt u tuyến nước bọt mang tai                                            | Cắt u tuyến nước bọt mang tai                                            | P1             | 4,944,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.           |
| 4,239 | 15.0282.0945   | Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII                 | Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII                 | P1             | 4,944,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.           |
| 4,240 | 15.0283.0945   | Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII              | Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII              | P1             | 4,944,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.           |
| 4,241 | 15.0293.0945   | Phẫu thuật rò khe mang I                                                 | Phẫu thuật rò khe mang I                                                 | P1             | 4,944,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.           |
| 4,242 | 15.0294.0945   | Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII                               | Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII                               | P1             | 4,944,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.           |
| 4,243 | 03.2224.0946   | Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng                                      | Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng                                      | P1             | 9,076,600                     |                                |                                     |
| 4,244 | 15.0122.0946   | Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng                                     | Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng                                     | P1             | 9,076,600                     |                                |                                     |
| 4,245 | 15.0072.0947   | Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi                                 | Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi                                 | PDB            | 5,657,000                     |                                |                                     |
| 4,246 | 15.0118.0947   | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm                                   | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm                                   | P1             | 5,657,000                     |                                |                                     |
| 4,247 | 15.0116.0947   | Phẫu thuật vỡ xoang hàm                                                  | Phẫu thuật vỡ xoang hàm                                                  | P2             | 5,657,000                     |                                |                                     |
| 4,248 | 15.0189.0948   | Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản                                    | Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản                                    | P1             | 4,936,000                     |                                | Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.     |
| 4,249 | 15.0184.0948   | Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông           | Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông           | P1             | 4,936,000                     |                                | Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.     |
| 4,250 | 15.0008.0949   | Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá                                            | Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá                                            | PDB            | 4,897,800                     |                                |                                     |
| 4,251 | 15.0011.0950   | Phẫu thuật giảm áp dây VII                                               | Phẫu thuật giảm áp dây VII                                               | P1             | 7,551,300                     |                                |                                     |
| 4,252 | 15.0114.0951   | Phẫu thuật chấn thương xoang trán                                        | Phẫu thuật chấn thương xoang trán                                        | P1             | 5,657,000                     |                                |                                     |
| 4,253 | 15.0124.0951   | Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt                        | Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt                        | P1             | 5,657,000                     |                                |                                     |
| 4,254 | 12.0115.0952   | Cắt u họng - thanh quản bằng laser                                       | Cắt u họng - thanh quản bằng laser                                       | P1             | 6,984,300                     |                                | Chưa bao gồm ống nội khí quản.      |
| 4,255 | 15.0171.0952   | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser                     | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser                     | P1             | 6,984,300                     |                                | Chưa bao gồm ống nội khí quản.      |
| 4,256 | 12.0124.0953   | Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser                                    | Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser                                    | P2             | 7,480,000                     |                                | Chưa bao gồm ống nội khí quản.      |
| 4,257 | 15.0202.0953   | Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan | Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan | P2             | 7,480,000                     |                                | Chưa bao gồm ống nội khí quản.      |
| 4,258 | 03.2180.0954   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ                                         | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]                                | P2             | 3,209,900                     |                                | Đã bao gồm chi phí mũi khoan        |
| 4,259 | 15.0046.0954   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ                                         | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]                                | P3             | 3,209,900                     |                                | Đã bao gồm chi phí mũi khoan        |
| 4,260 | 15.0290.0955   | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe                                      | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe                                      | P2             | 3,340,900                     |                                |                                     |
| 4,261 | 15.0180.0955   | Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent                              | Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent                              | P2             | 3,340,900                     |                                |                                     |
| 4,262 | 15.0181.0955   | Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent                        | Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent                        | P2             | 3,340,900                     |                                |                                     |
| 4,263 | 15.0300.0955   | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ                                            | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ                                            | P3             | 3,340,900                     |                                |                                     |
| 4,264 | 15.0090.0956   | Phẫu thuật mở cạnh mũi                                                   | Phẫu thuật mở cạnh mũi                                                   | P1             | 5,244,100                     |                                |                                     |
| 4,265 | 15.0292.0957   | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi                                             | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi                                             | P1             | 4,936,000                     |                                |                                     |
| 4,266 | 03.3961.0958   | Phẫu thuật nội soi nạo V.A                                               | Phẫu thuật nội soi nạo V.A                                               | P2             | 3,045,800                     |                                |                                     |
| 4,267 | 15.0155.0958   | Phẫu thuật nạo V.A nội soi                                               | Phẫu thuật nạo V.A nội soi                                               | P2             | 3,045,800                     |                                |                                     |
| 4,268 | 15.0094.0958   | Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng                               | Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng                               | P2             | 3,045,800                     |                                |                                     |
| 4,269 | 12.0094.0959   | Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh                              | Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh                              | P1             | 5,980,000                     |                                | Chưa bao gồm hoá chất.              |
| 4,270 | 15.0097.0960   | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                                           | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                                           | P2             | 2,981,800                     |                                | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 4,271 | 15.0068.0960   | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng                                   | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng                                   | P2             | 2,981,800                     |                                | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 4,272 | 15.0064.0960   | Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khâu cái                      | Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khâu cái                      | P2             | 2,981,800                     |                                | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 4,273 | 03.3946.0961   | Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm                            | Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm                            | PDB            | 9,611,800                     |                                | Chưa bao gồm keo sinh học.          |
| 4,274 | 15.0091.0961   | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang                                       | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang                                       | P1             | 9,611,800                     |                                | Chưa bao gồm keo sinh học.          |
| 4,275 | 03.4159.0962   | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ                         | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ                         | P1             | 14,151,800                    |                                |                                     |
| 4,276 | 03.3947.0963   | Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng                                 | Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng                                 | P1             | 9,151,800                     |                                |                                     |
| 4,277 | 15.0093.0963   | Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng                            | Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng                            | PDB            | 9,151,800                     |                                |                                     |
| 4,278 | 27.0017.0963   | Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi                                      | Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi                                      | PDB            | 9,151,800                     |                                |                                     |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                        | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                             |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|
| 4,279 | 15.0172.0964   | Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh                                                                 | Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh                                                                 | P1             | 6,045,000                     |                                |                                     |
| 4,280 | 03.2177.0965   | Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi                                                      | Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi                                                      | P1             | 3,340,900                     |                                |                                     |
| 4,281 | 03.4160.0965   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản                                                 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản                                                 | P1             | 3,340,900                     |                                |                                     |
| 4,282 | 03.4162.0965   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản                                                 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản                                                 | P1             | 3,340,900                     |                                |                                     |
| 4,283 | 15.0159.0965   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt                                        | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt                                        | P2             | 3,340,900                     |                                |                                     |
| 4,284 | 15.0298.0966   | Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản                                                                | Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản                                                                | P1             | 4,535,700                     |                                |                                     |
| 4,285 | 15.0148.0966   | Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)                                                | Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)                                                | P1             | 4,535,700                     |                                |                                     |
| 4,286 | 15.0168.0966   | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) | P1             | 4,535,700                     |                                |                                     |
| 4,287 | 15.0169.0966   | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút                               | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút                               | P1             | 4,535,700                     |                                |                                     |
| 4,288 | 15.0170.0966   | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser                                         | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser                                         | P1             | 4,535,700                     |                                |                                     |
| 4,289 | 15.0182.0966   | Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent                                              | Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent                                              | P1             | 4,535,700                     |                                |                                     |
| 4,290 | 15.0183.0966   | Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent                                        | Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent                                        | P1             | 4,535,700                     |                                |                                     |
| 4,291 | 15.0297.0966   | Phẫu thuật túi thừa Zenker                                                                       | Phẫu thuật túi thừa Zenker                                                                       | P1             | 4,535,700                     |                                |                                     |
| 4,292 | 03.4161.0968   | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang                                            | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang                                            | P1             | 6,463,600                     |                                | Chưa bao gồm keo sinh học.          |
| 4,293 | 15.0087.0968   | Phẫu thuật ung thư sàng hàm                                                                      | Phẫu thuật ung thư sàng hàm                                                                      | P1             | 6,463,600                     |                                | Chưa bao gồm keo sinh học.          |
| 4,294 | 15.0089.0968   | Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi                                                     | Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi                                                     | P1             | 6,463,600                     |                                | Chưa bao gồm keo sinh học.          |
| 4,295 | 03.3956.0969   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới                                                          | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới                                                          | P2             | 4,211,900                     |                                |                                     |
| 4,296 | 03.3958.0969   | Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới                                                        | Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới                                                        | P2             | 4,211,900                     |                                |                                     |
| 4,297 | 15.0105.0969   | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới                                                              | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới                                                              | P2             | 4,211,900                     |                                |                                     |
| 4,298 | 15.0108.0969   | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser                                                   | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser                                                   | P3             | 4,211,900                     |                                |                                     |
| 4,299 | 15.0107.0969   | Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần                                                       | Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần                                                       | P3             | 4,211,900                     |                                |                                     |
| 4,300 | 15.0109.0969   | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới                                                                 | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới                                                                 | P3             | 4,211,900                     |                                |                                     |
| 4,301 | 15.0106.0969   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                                                      | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                                                      | P2             | 4,211,900                     |                                |                                     |
| 4,302 | 15.0079.0969   | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm                                                                 | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm                                                                 | P2             | 4,211,900                     |                                |                                     |
| 4,303 | 15.0075.0969   | Phẫu thuật nội soi mở xoang trán                                                                 | Phẫu thuật nội soi mở xoang trán                                                                 | P2             | 4,211,900                     |                                |                                     |
| 4,304 | 15.0101.0969   | Phẫu thuật tỉt lỗ mũi sau bẩm sinh                                                               | Phẫu thuật tỉt lỗ mũi sau bẩm sinh                                                               | P1             | 4,211,900                     |                                |                                     |
| 4,305 | 27.0007.0969   | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới                                                             | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới                                                             | P2             | 4,211,900                     |                                |                                     |
| 4,306 | 03.3960.0970   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn                                                          | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn                                                          | P2             | 3,526,900                     |                                | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 4,307 | 03.3955.0970   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                                                      | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                                                      | P1             | 3,526,900                     |                                | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 4,308 | 15.0112.0970   | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn                                                                  | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn                                                                  | P2             | 3,526,900                     |                                | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 4,309 | 15.0347.0970   | Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân                                                | Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân                                                | P2             | 3,526,900                     |                                | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 4,310 | 15.0346.0970   | Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân                                       | Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân                                       | P2             | 3,526,900                     |                                | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 4,311 | 15.0345.0970   | Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân                                            | Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân                                            | P2             | 3,526,900                     |                                | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 4,312 | 15.0111.0970   | Phẫu thuật nội soi bít lỗ thủng vách ngăn mũi                                                    | Phẫu thuật nội soi bít lỗ thủng vách ngăn mũi                                                    | P1             | 3,526,900                     |                                | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 4,313 | 15.0102.0970   | Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang                                                            | Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang                                                            | P2             | 3,526,900                     |                                | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 4,314 | 15.0113.0970   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                                                      | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                                                      | P2             | 3,526,900                     |                                | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 4,315 | 15.0350.0970   | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da                                          | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da                                          | P2             | 3,526,900                     |                                | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 4,316 | 15.0110.0970   | Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi                                                                   | Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi                                                                   | P1             | 3,526,900                     |                                | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 4,317 | 27.0010.0970   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn                                                          | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn                                                          | P2             | 3,526,900                     |                                | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 4,318 | 15.0048.0971   | Đặt ống thông khí màng nhĩ                                                                       | Đặt ống thông khí màng nhĩ                                                                       | P3             | 3,209,900                     |                                |                                     |
| 4,319 | 15.0049.0971   | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ                                                    | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ                                                    | P3             | 3,209,900                     |                                |                                     |
| 4,320 | 15.0036.0971   | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ                                                                     | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ                                                                     | P2             | 3,209,900                     |                                | Đã bao gồm chi phí mũi khoan        |
| 4,321 | 15.0035.0971   | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi                                                                   | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi                                                                   | P2             | 3,209,900                     |                                | Đã bao gồm chi phí mũi khoan        |
| 4,322 | 03.2131.0972   | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt                                                                 | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt                                                                 | P1             | 6,353,000                     |                                |                                     |
| 4,323 | 15.0070.0972   | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt                                                                 | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt                                                                 | P1             | 6,353,000                     |                                |                                     |
| 4,324 | 15.0071.0972   | Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác                                                    | Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác                                                    | PDB            | 6,353,000                     |                                |                                     |
| 4,325 | 15.0007.0973   | Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai                                                        | Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai                                                        | PDB            | 7,677,800                     |                                | Chưa bao gồm keo sinh học.          |
| 4,326 | 15.0073.0973   | Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi                                                 | Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi                                                 | PDB            | 7,677,800                     |                                | Chưa bao gồm keo sinh học.          |
| 4,327 | 15.0096.0973   | Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác                                                     | Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác                                                     | PDB            | 7,677,800                     |                                | Chưa bao gồm keo sinh học.          |
| 4,328 | 15.0084.0974   | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm                                            | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm                                            | P1             | 9,076,600                     |                                |                                     |
| 4,329 | 27.0003.0974   | Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm                                                            | Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm                                                            | PDB            | 9,076,600                     |                                |                                     |
| 4,330 | 27.0005.0974   | Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau                                                           | Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau                                                           | P2             | 9,076,600                     |                                |                                     |
| 4,331 | 27.0012.0974   | Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)                                                  | Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)                                                  | P1             | 9,076,600                     |                                |                                     |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                             | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                         |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 4,332 | 03.3957.0975   | Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy                                                           | Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy                                                           | P2             | 5,244,100                     |                                |                                                                 |
| 4,333 | 15.0085.0975   | Phẫu thuật nội soi mỡ dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang                                                     | Phẫu thuật nội soi mỡ dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang                                                     | P1             | 5,244,100                     |                                |                                                                 |
| 4,334 | 15.0360.0977   | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)                                                        | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)                                                        | P2             | 4,003,900                     |                                | Đã bao gồm dao plasma                                           |
| 4,335 | 15.0162.0978   | Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh                                                         | Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh                                                         | P2             | 3,180,600                     |                                |                                                                 |
| 4,336 | 15.0078.0978   | Phẫu thuật nội soi mỡ xoang hàm                                                                       | Phẫu thuật nội soi mỡ xoang hàm                                                                       | P2             | 3,180,600                     |                                |                                                                 |
| 4,337 | 15.0077.0978   | Phẫu thuật nội soi mỡ xoang sàng                                                                      | Phẫu thuật nội soi mỡ xoang sàng                                                                      | P2             | 3,180,600                     |                                |                                                                 |
| 4,338 | 15.0161.0978   | Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh                                                                | Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh                                                                | P2             | 3,180,600                     |                                |                                                                 |
| 4,339 | 15.0166.0978   | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)       | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)       | P2             | 3,180,600                     |                                |                                                                 |
| 4,340 | 15.0167.0978   | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê | P2             | 3,180,600                     |                                |                                                                 |
| 4,341 | 26.0024.0978   | Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh                                                                      | Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh                                                                      | P1             | 3,180,600                     |                                |                                                                 |
| 4,342 | 26.0025.0978   | Phẫu thuật vi phẫu cắt sụn sau cắt thanh quản                                                         | Phẫu thuật vi phẫu cắt sụn sau cắt thanh quản                                                         | P1             | 3,180,600                     |                                |                                                                 |
| 4,343 | 26.0021.0978   | Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản                                                  | Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản                                                  | P1             | 3,180,600                     |                                |                                                                 |
| 4,344 | 26.0022.0978   | Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn                                | Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn                                | P1             | 3,180,600                     |                                |                                                                 |
| 4,345 | 26.0023.0978   | Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sụn sau cắt thanh quản                                           | Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sụn sau cắt thanh quản                                           | P1             | 3,180,600                     |                                |                                                                 |
| 4,346 | 26.0026.0978   | Phẫu thuật vi phẫu thanh quản                                                                         | Phẫu thuật vi phẫu thanh quản                                                                         | P1             | 3,180,600                     |                                |                                                                 |
| 4,347 | 15.0010.0979   | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII                                                                  | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII                                                                  | PDB            | 8,512,000                     |                                |                                                                 |
| 4,348 | 15.0329.0979   | Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII                                                               | Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII                                                               | P1             | 8,512,000                     |                                |                                                                 |
| 4,349 | 26.0005.0979   | Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh                                                                 | Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh                                                                 | PDB            | 8,512,000                     |                                |                                                                 |
| 4,350 | 03.3917.0980   | Cắt rò xoang lê                                                                                       | Cắt rò xoang lê                                                                                       | P1             | 4,936,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                       |
| 4,351 | 03.2233.0980   | Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi nang IV)                                                   | Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi nang IV)                                                   | P1             | 4,936,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                       |
| 4,352 | 15.0278.0980   | Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh                                                                  | Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh                                                                  | P1             | 4,936,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                       |
| 4,353 | 15.0296.0980   | Phẫu thuật rò xoang lê                                                                                | Phẫu thuật rò xoang lê                                                                                | P1             | 4,936,000                     |                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                       |
| 4,354 | 03.2111.0981   | Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm                                                                 | Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm                                                                 | P1             | 6,258,000                     |                                | Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese. |
| 4,355 | 15.0267.0982   | Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ                                   | Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ                                   | PDB            | 6,258,000                     |                                |                                                                 |
| 4,356 | 15.0327.0982   | Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương                       | Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương                       | P1             | 6,258,000                     |                                |                                                                 |
| 4,357 | 15.0266.0982   | Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vật cơ - niêm mạc thành sau họng                               | Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vật cơ - niêm mạc thành sau họng                               | P1             | 6,258,000                     |                                |                                                                 |
| 4,358 | 15.0328.0982   | Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương               | Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương               | P1             | 6,258,000                     |                                |                                                                 |
| 4,359 | 12.0081.0983   | Cắt u dây thần kinh số VIII                                                                           | Cắt u dây thần kinh số VIII                                                                           | P1             | 6,572,800                     |                                |                                                                 |
| 4,360 | 15.0013.0983   | Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình                                                                | Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình                                                                | PDB            | 6,572,800                     |                                |                                                                 |
| 4,361 | 15.0009.0983   | Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII                                                                    | Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII                                                                    | PDB            | 6,572,800                     |                                |                                                                 |
| 4,362 | 15.0012.0983   | Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII                                                                   | Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII                                                                   | PDB            | 6,572,800                     |                                |                                                                 |
| 4,363 | 15.0006.0983   | Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ                                                                         | Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ                                                                         | PDB            | 6,572,800                     |                                |                                                                 |
| 4,364 | 15.0004.0983   | Phẫu thuật khoét mê nhĩ                                                                               | Phẫu thuật khoét mê nhĩ                                                                               | P1             | 6,572,800                     |                                |                                                                 |
| 4,365 | 15.0039.0983   | Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ                                              | Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ                                              | PDB            | 6,572,800                     |                                |                                                                 |
| 4,366 | 03.2112.0984   | Chỉnh hình tai giữa                                                                                   | Chỉnh hình tai giữa                                                                                   | P1             | 5,530,000                     |                                |                                                                 |
| 4,367 | 15.0037.0984   | Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV                                                    | Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV                                                    | P1             | 5,530,000                     |                                |                                                                 |
| 4,368 | 15.0030.0984   | Phẫu thuật tạo hình tai giữa                                                                          | Phẫu thuật tạo hình tai giữa                                                                          | P1             | 5,530,000                     |                                |                                                                 |
| 4,369 | 15.0291.0985   | Phẫu thuật rò sống mũi                                                                                | Phẫu thuật rò sống mũi                                                                                | P1             | 7,715,300                     |                                |                                                                 |
| 4,370 | 15.0322.0985   | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước                                                            | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước                                                            | P1             | 7,715,300                     |                                |                                                                 |
| 4,371 | 15.0323.0985   | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau                                                          | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau                                                          | P1             | 7,715,300                     |                                |                                                                 |
| 4,372 | 15.0320.0985   | Phẫu thuật tạo hình thấp mũi bằng vật liệu ghép tự thân                                               | Phẫu thuật tạo hình thấp mũi bằng vật liệu ghép tự thân                                               | PDB            | 7,715,300                     |                                |                                                                 |
| 4,373 | 15.0330.0985   | Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sụn                                                                | Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sụn                                                                | P1             | 7,715,300                     |                                |                                                                 |
| 4,374 | 15.0001.0986   | Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)                                                              | Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)                                                              | PDB            | 5,530,000                     |                                |                                                                 |
| 4,375 | 15.0005.0986   | Phẫu thuật mở túi nội dịch                                                                            | Phẫu thuật mở túi nội dịch                                                                            | P1             | 5,530,000                     |                                |                                                                 |
| 4,376 | 15.0019.0986   | Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp                                                                     | Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp                                                                     | P1             | 5,530,000                     |                                |                                                                 |
| 4,377 | 03.2100.0987   | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não                                                         | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não                                                         | P1             | 5,537,100                     |                                |                                                                 |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                 |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|
| 4,378 | 03.2101.0987   | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên                                        | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên                                        | P1             | 5,537,100                     |                                |                                         |
| 4,379 | 03.2102.0987   | Phẫu thuật tiết căn xương chũm                                                                | Phẫu thuật tiết căn xương chũm                                                                | P1             | 5,537,100                     |                                |                                         |
| 4,380 | 15.0016.0987   | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não                                                 | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não                                                 | P1             | 5,537,100                     |                                |                                         |
| 4,381 | 15.0017.0987   | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên                                        | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên                                        | P1             | 5,537,100                     |                                |                                         |
| 4,382 | 15.0021.0987   | Phẫu thuật tiết căn xương chũm                                                                | Phẫu thuật tiết căn xương chũm                                                                | P1             | 5,537,100                     |                                |                                         |
| 4,383 | 15.0023.0987   | Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên                                                       | Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên                                                       | P1             | 5,537,100                     |                                |                                         |
| 4,384 | 15.0025.0987   | Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa                                 | Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa                                 | P1             | 5,537,100                     |                                |                                         |
| 4,385 | 15.0203.0988   | Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản                                       | Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản                                       | P3             | 3,045,800                     |                                |                                         |
| 4,386 | 15.0299.0988   | Phẫu thuật mở lại hốc mỏ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ                                   | Phẫu thuật mở lại hốc mỏ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ                                   | P3             | 3,045,800                     |                                |                                         |
| 4,387 | 15.0152.0988   | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)                                            | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)                                            | P2             | 3,045,800                     |                                |                                         |
| 4,388 | 12.0165.0989   | Súc rửa vòm họng trong xạ trị                                                                 | Súc rửa vòm họng trong xạ trị                                                                 | T3             | 34,500                        |                                |                                         |
| 4,389 | 03.0998.0990   | Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết                                                   | Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết                                                   | T1             | 245,500                       |                                |                                         |
| 4,390 | 20.0010.0990   | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán                                                          | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán                                                          | T1             | 245,500                       |                                |                                         |
| 4,391 | 03.2116.0992   | Thông vòi nhĩ                                                                                 | Thông vòi nhĩ                                                                                 | T3             | 98,300                        |                                |                                         |
| 4,392 | 15.0052.0993   | Bơm hơi vòi nhĩ                                                                               | Bơm hơi vòi nhĩ                                                                               | T2             | 126,500                       |                                |                                         |
| 4,393 | 03.2121.0994   | Trích rạch màng nhĩ                                                                           | Trích rạch màng nhĩ                                                                           | T3             | 69,300                        |                                |                                         |
| 4,394 | 15.0050.0994   | Trích rạch màng nhĩ                                                                           | Trích rạch màng nhĩ                                                                           | T3             | 69,300                        |                                |                                         |
| 4,395 | 15.0207.0995   | Trích áp xe quanh Amidan                                                                      | Trích áp xe quanh Amidan                                                                      | T1             | 771,900                       |                                |                                         |
| 4,396 | 15.0209.0996   | Cắt phanh lưỡi                                                                                | Cắt phanh lưỡi [gây mê]                                                                       | T2             | 771,900                       |                                |                                         |
| 4,397 | 15.0223.0996   | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê                                                      | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê                                                      | T1             | 771,900                       |                                |                                         |
| 4,398 | 15.0206.0996   | Trích áp xe sàn miệng                                                                         | Trích áp xe sàn miệng                                                                         | T1             | 771,900                       |                                |                                         |
| 4,399 | 03.2104.0997   | Vá nhĩ đơn thuần                                                                              | Vá nhĩ đơn thuần                                                                              | P2             | 4,058,900                     |                                | Đã bao gồm chi phí mũi khoan            |
| 4,400 | 15.0032.0997   | Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con                                             | Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con                                             | P2             | 4,058,900                     |                                | Đã bao gồm chi phí mũi khoan            |
| 4,401 | 15.0034.0997   | Vá nhĩ đơn thuần                                                                              | Vá nhĩ đơn thuần                                                                              | P2             | 4,058,900                     |                                | Đã bao gồm chi phí mũi khoan            |
| 4,402 | 15.0082.0998   | Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser                                                           | Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser                                                           | P2             | 3,391,900                     |                                |                                         |
| 4,403 | 15.0187.0998   | Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản                                                           | Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản                                                           | P1             | 3,391,900                     |                                |                                         |
| 4,404 | 15.0259.0999   | Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ                                                       | Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ                                                       | PDB            | 3,963,300                     |                                |                                         |
| 4,405 | 15.0066.0999   | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong                                                   | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong                                                   | PDB            | 3,963,300                     |                                |                                         |
| 4,406 | 15.0351.0999   | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân                               | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân                               | PDB            | 3,963,300                     |                                |                                         |
| 4,407 | 15.0352.0999   | Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn                                                    | Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn                                                    | PDB            | 3,963,300                     |                                |                                         |
| 4,408 | 15.0262.0999   | Phẫu thuật vùng chân bướm hàm                                                                 | Phẫu thuật vùng chân bướm hàm                                                                 | PDB            | 3,963,300                     |                                |                                         |
| 4,409 | 15.0002.1000   | Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương                                                      | Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương                                                      | P1             | 2,333,000                     |                                | Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương. |
| 4,410 | 15.0163.1000   | Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh                                      | Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh                                      | P1             | 2,333,000                     |                                |                                         |
| 4,411 | 15.0164.1000   | Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên                                             | Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên                                             | P1             | 2,333,000                     |                                |                                         |
| 4,412 | 15.0160.1000   | Phẫu thuật dính mép trước dây thanh                                                           | Phẫu thuật dính mép trước dây thanh                                                           | P1             | 2,333,000                     |                                |                                         |
| 4,413 | 15.0175.1000   | Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)         | Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)         | P1             | 2,333,000                     |                                |                                         |
| 4,414 | 15.0354.1000   | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp | P1             | 2,333,000                     |                                |                                         |
| 4,415 | 15.0353.1000   | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp                              | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp                              | P1             | 2,333,000                     |                                |                                         |
| 4,416 | 15.0257.1000   | Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài                                                          | Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài                                                          | P1             | 2,333,000                     |                                |                                         |
| 4,417 | 15.0258.1000   | Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong                                                          | Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong                                                          | P1             | 2,333,000                     |                                |                                         |
| 4,418 | 15.0165.1000   | Phẫu thuật treo sụn phễu                                                                      | Phẫu thuật treo sụn phễu                                                                      | P1             | 2,333,000                     |                                |                                         |
| 4,419 | 15.0086.1001   | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi                                               | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi                                               | P2             | 1,646,800                     |                                |                                         |
| 4,420 | 15.0194.1001   | Phẫu thuật cắt u sàn miệng                                                                    | Phẫu thuật cắt u sàn miệng                                                                    | P2             | 1,646,800                     |                                |                                         |
| 4,421 | 15.0355.1001   | Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai                                                        | Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai                                                        | P2             | 1,646,800                     |                                |                                         |
| 4,422 | 15.0356.1001   | Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp                                                            | Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp                                                            | P2             | 1,646,800                     |                                |                                         |
| 4,423 | 15.0357.1001   | Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi                                                            | Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi                                                            | P2             | 1,646,800                     |                                |                                         |
| 4,424 | 15.0069.1001   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt                                                                | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt                                                                | P2             | 1,646,800                     |                                |                                         |
| 4,425 | 15.0033.1001   | Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật                                     | Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật                                     | P2             | 1,646,800                     |                                |                                         |
| 4,426 | 15.0117.1001   | Phẫu thuật mở xoang hàm                                                                       | Phẫu thuật mở xoang hàm                                                                       | P2             | 1,646,800                     |                                |                                         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                             | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 4,427 | 15.0126.1001   | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ                                                                      | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ                                                                                     | P2             | 1,646,800                     |                                |         |
| 4,428 | 15.0099.1001   | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi                                                          | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi                                                                         | P2             | 1,646,800                     |                                |         |
| 4,429 | 15.0100.1001   | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser                                               | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser                                                              | P2             | 1,646,800                     |                                |         |
| 4,430 | 15.0067.1001   | Phẫu thuật thắt động mạch sàng                                                                         | Phẫu thuật thắt động mạch sàng                                                                                        | P2             | 1,646,800                     |                                |         |
| 4,431 | 15.0125.1001   | Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc                                                                      | Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc                                                                                     | P2             | 1,646,800                     |                                |         |
| 4,432 | 15.0214.1002   | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng                                                          | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng                                                                         | P3             | 1,075,700                     |                                |         |
| 4,433 | 15.0195.1002   | Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má                                                                      | Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má                                                                                     | P3             | 1,075,700                     |                                |         |
| 4,434 | 15.0224.1002   | Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản                                                                   | Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản                                                                                  | P3             | 1,075,700                     |                                |         |
| 4,435 | 15.0127.1002   | Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới                                                          | Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới                                                                         | P3             | 1,075,700                     |                                |         |
| 4,436 | 15.0053.1002   | Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai                                                                        | Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai                                                                                       | P3             | 1,075,700                     |                                |         |
| 4,437 | 15.0158.1002   | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)                                                         | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)                                                                        | P3             | 1,075,700                     |                                |         |
| 4,438 | 15.0128.1002   | Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới                                                  | Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới                                                                 | P3             | 1,075,700                     |                                |         |
| 4,439 | 15.0244.1003   | Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê                                                      | Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê                                                                     | TDB            | 943,600                       |                                |         |
| 4,440 | 15.0246.1003   | Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê                                                     | Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê                                                                    | TDB            | 943,600                       |                                |         |
| 4,441 | 15.0248.1003   | Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê                                                   | Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê                                                                  | TDB            | 943,600                       |                                |         |
| 4,442 | 15.0245.1003   | Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê                                                              | Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê                                                                             | TDB            | 943,600                       |                                |         |
| 4,443 | 15.0247.1003   | Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê                                                             | Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê                                                                            | TDB            | 943,600                       |                                |         |
| 4,444 | 15.0249.1003   | Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê                                                           | Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê                                                                          | TDB            | 943,600                       |                                |         |
| 4,445 | 15.0241.1003   | Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê                                                           | Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê                                                                          | TDB            | 943,600                       |                                |         |
| 4,446 | 15.0238.1004   | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê                                                           | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê                                                                          | T1             | 549,900                       |                                |         |
| 4,447 | 15.0242.1004   | Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê                                                 | Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê                                                                | T1             | 549,900                       |                                |         |
| 4,448 | 15.0239.1004   | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê                                                            | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê                                                                           | T1             | 549,900                       |                                |         |
| 4,449 | 03.0995.1005   | Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ                                                                     | Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ                                                                                    | T2             | 321,400                       |                                |         |
| 4,450 | 15.0226.1005   | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê                                                              | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê                                                                             | T2             | 321,400                       |                                |         |
| 4,451 | 15.0227.1005   | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê                                                               | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê                                                                              | T2             | 321,400                       |                                |         |
| 4,452 | 15.0136.1005   | Nội soi sinh thiết u hốc mũi                                                                           | Nội soi sinh thiết u hốc mũi                                                                                          | T1             | 321,400                       |                                |         |
| 4,453 | 15.0145.1006   | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)                                                       | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)                                                                      | T3             | 153,600                       |                                |         |
| 4,454 | 15.0147.1006   | Hút rửa mũi, xoang sau mổ                                                                              | Hút rửa mũi, xoang sau mổ                                                                                             | T3             | 153,600                       |                                |         |
| 4,455 | 16.0214.1007   | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                                        | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                                                       | P3             | 178,900                       |                                |         |
| 4,456 | 03.2072.1009   | Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                                                  | Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                                                                 | TDB            | 414,400                       |                                |         |
| 4,457 | 16.0298.1009   | Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                                                  | Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                                                                 | TDB            | 414,400                       |                                |         |
| 4,458 | 03.1942.1010   | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                                                 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                                                                | TDB            | 380,100                       |                                |         |
| 4,459 | 16.0230.1010   | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                                                 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                                                                | T1             | 380,100                       |                                |         |
| 4,460 | 03.1853.1011   | Điều trị tủy lại                                                                                       | Điều trị tủy lại                                                                                                      | P3             | 987,500                       |                                |         |
| 4,461 | 16.0061.1011   | Điều trị tủy lại                                                                                       | Điều trị tủy lại                                                                                                      | P3             | 987,500                       |                                |         |
| 4,462 | 03.1848.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy               | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]               | T1             | 631,000                       |                                |         |
| 4,463 | 03.1858.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                                  | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]                          | P3             | 631,000                       |                                |         |
| 4,464 | 03.1859.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay     | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]     | P3             | 631,000                       |                                |         |
| 4,465 | 03.1846.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]                              | P3             | 631,000                       |                                |         |
| 4,466 | 03.1849.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5] | P3             | 631,000                       |                                |         |
| 4,467 | 16.0050.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                                  | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]                                  | P3             | 631,000                       |                                |         |
| 4,468 | 16.0052.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay     | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]      | P3             | 631,000                       |                                |         |
| 4,469 | 16.0051.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]                              | P3             | 631,000                       |                                |         |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 4,470 | 16.0053.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]         | P3             | 631,000                       |                                |         |
| 4,471 | 16.0050.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                                  | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]                                  | P3             | 861,000                       |                                |         |
| 4,472 | 16.0052.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay     | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]     | P3             | 861,000                       |                                |         |
| 4,473 | 16.0051.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]                              | P3             | 861,000                       |                                |         |
| 4,474 | 16.0053.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới] | P3             | 861,000                       |                                |         |
| 4,475 | 16.0050.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                                  | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]                                       | P3             | 455,500                       |                                |         |
| 4,476 | 16.0052.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay     | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]          | P3             | 455,500                       |                                |         |
| 4,477 | 16.0051.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]                                   | P3             | 455,500                       |                                |         |
| 4,478 | 16.0053.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]      | P3             | 455,500                       |                                |         |
| 4,479 | 16.0050.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                                  | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]                                  | P3             | 991,000                       |                                |         |
| 4,480 | 16.0052.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay     | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]     | P3             | 991,000                       |                                |         |
| 4,481 | 16.0051.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]                              | P3             | 991,000                       |                                |         |
| 4,482 | 16.0053.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên] | P3             | 991,000                       |                                |         |
| 4,483 | 03.1944.1016   | Điều trị tủy răng sữa                                                                                  | Điều trị tủy răng sữa [một chân]                                                                                              | T1             | 296,100                       |                                |         |
| 4,484 | 16.0232.1016   | Điều trị tủy răng sữa                                                                                  | Điều trị tủy răng sữa [một chân]                                                                                              | P3             | 296,100                       |                                |         |
| 4,485 | 16.0232.1017   | Điều trị tủy răng sữa                                                                                  | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]                                                                                            | P3             | 415,500                       |                                |         |
| 4,486 | 03.1931.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                        | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                                               | T1             | 369,500                       |                                |         |
| 4,487 | 03.1930.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)                                                        | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)                                                                               | T1             | 369,500                       |                                |         |
| 4,488 | 16.0072.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                        | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                                               | T2             | 369,500                       |                                |         |
| 4,489 | 16.0071.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement                                                              | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement                                                                                     | T2             | 369,500                       |                                |         |
| 4,490 | 03.1954.1019   | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)                                      | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)                                                             | T1             | 112,500                       |                                |         |
| 4,491 | 16.0236.1019   | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement                                            | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement                                                                   | T1             | 112,500                       |                                |         |
| 4,492 | 16.0043.1020   | Lấy cao răng                                                                                           | Lấy cao răng [hai hàm]                                                                                                        | T1             | 159,100                       |                                |         |
| 4,493 | 16.0043.1021   | Lấy cao răng                                                                                           | Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]                                                                                          | T1             | 92,500                        |                                |         |
| 4,494 | 03.2069.1022   | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                                            | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                                                                   | P2             | 110,800                       |                                |         |
| 4,495 | 16.0335.1022   | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                                            | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                                                                   | T1             | 110,800                       |                                |         |
| 4,496 | 16.0035.1023   | Phẫu thuật nạo túi lợi                                                                                 | Phẫu thuật nạo túi lợi                                                                                                        | P3             | 89,500                        |                                |         |
| 4,497 | 03.1915.1024   | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                                | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                                                       | T1             | 217,200                       |                                |         |
| 4,498 | 16.0205.1024   | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                                | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                                                       | T1             | 217,200                       |                                |         |
| 4,499 | 03.1914.1025   | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                            | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                                                   | T1             | 110,600                       |                                |         |
| 4,500 | 16.0204.1025   | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                            | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                                                   | T1             | 110,600                       |                                |         |
| 4,501 | 16.0206.1026   | Nhổ răng thừa                                                                                          | Nhổ răng thừa                                                                                                                 | T1             | 239,500                       |                                |         |
| 4,502 | 16.0203.1026   | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                                     | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                                                            | P3             | 239,500                       |                                |         |
| 4,503 | 16.0198.1026   | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                                               | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                                                                      | P2             | 239,500                       |                                |         |
| 4,504 | 16.0201.1028   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                                          | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                                                                 | P2             | 398,600                       |                                |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                               |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 4,505 | 16.0202.1028   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng                    | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng                    | P2             | 398,600                       |                                |                                                                                       |
| 4,506 | 16.0200.1028   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                      | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                      | P2             | 398,600                       |                                |                                                                                       |
| 4,507 | 16.0199.1028   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                                      | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                                      | P3             | 398,600                       |                                |                                                                                       |
| 4,508 | 03.1956.1029   | Nhổ chân răng sữa                                                               | Nhổ chân răng sữa                                                               | T1             | 46,600                        |                                |                                                                                       |
| 4,509 | 03.1955.1029   | Nhổ răng sữa                                                                    | Nhổ răng sữa                                                                    | T1             | 46,600                        |                                |                                                                                       |
| 4,510 | 16.0239.1029   | Nhổ chân răng sữa                                                               | Nhổ chân răng sữa                                                               | T1             | 46,600                        |                                |                                                                                       |
| 4,511 | 16.0238.1029   | Nhổ răng sữa                                                                    | Nhổ răng sữa                                                                    | T1             | 46,600                        |                                |                                                                                       |
| 4,512 | 03.1837.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer                                    | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer                                    | T2             | 280,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,513 | 03.1929.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                   | T1             | 280,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,514 | 03.1970.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate                                    | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate                                    | T2             | 280,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,515 | 03.1972.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)                   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)                   | T2             | 280,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,516 | 03.1839.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser  | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser  | T2             | 280,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,517 | 03.1836.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite | T2             | 280,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,518 | 16.0068.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                   | T2             | 280,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,519 | 16.0070.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement                         | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement                         | T2             | 280,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,520 | 16.0067.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite | T2             | 280,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,521 | 16.0057.1032   | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi                                                    | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi                                                    | T3             | 308,000                       |                                |                                                                                       |
| 4,522 | 03.1957.1033   | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em                                        | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em                                        | T3             | 36,500                        |                                |                                                                                       |
| 4,523 | 03.1953.1035   | Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)                                 | Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)                                 | T1             | 245,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,524 | 03.1949.1035   | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant                                              | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant                                              | T1             | 245,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,525 | 03.1939.1035   | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp                                    | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp                                    | T1             | 245,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,526 | 03.1940.1035   | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp                                  | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp                                  | T1             | 245,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,527 | 03.1938.1035   | Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp                  | Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp                  | T1             | 245,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,528 | 16.0226.1035   | Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement                                       | Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement                                       | T1             | 245,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,529 | 16.0225.1035   | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant                                              | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant                                              | T1             | 245,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,530 | 16.0223.1035   | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp                                    | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp                                    | T1             | 245,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,531 | 16.0224.1035   | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp                                  | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp                                  | T1             | 245,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,532 | 16.0222.1035   | Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp                        | Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp                        | T1             | 245,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,533 | 03.1800.1036   | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                                     | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                                     | P3             | 369,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,534 | 16.0197.1036   | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                                     | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                                     | P3             | 369,500                       |                                |                                                                                       |
| 4,535 | 12.0074.1037   | Cắt u nang men răng, ghép xương                                                 | Cắt u nang men răng, ghép xương                                                 | P1             | 1,172,800                     |                                | Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4,536 | 12.0071.1038   | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                                 | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                                 | P2             | 952,100                       |                                |                                                                                       |
| 4,537 | 16.0034.1038   | Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng                                          | Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng                                          | P2             | 952,100                       |                                |                                                                                       |
| 4,538 | 12.0070.1039   | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                              | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                              | P2             | 521,000                       |                                |                                                                                       |
| 4,539 | 12.0085.1039   | Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm                                                         | Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm                                                         | P1             | 521,000                       |                                |                                                                                       |
| 4,540 | 12.0084.1039   | Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên                                               | Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên                                               | P1             | 521,000                       |                                |                                                                                       |
| 4,541 | 12.0083.1040   | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm                                        | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm                                        | P2             | 481,000                       |                                |                                                                                       |
| 4,542 | 03.1815.1041   | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                       | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                       | P3             | 344,200                       |                                |                                                                                       |
| 4,543 | 03.1817.1041   | Phẫu thuật cắt phanh má                                                         | Phẫu thuật cắt phanh má                                                         | P3             | 344,200                       |                                |                                                                                       |
| 4,544 | 03.1816.1041   | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                        | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                        | P3             | 344,200                       |                                |                                                                                       |
| 4,545 | 15.0209.1041   | Cắt phanh lưỡi                                                                  | Cắt phanh lưỡi [không gây mê]                                                   | T2             | 344,200                       |                                |                                                                                       |
| 4,546 | 16.0216.1041   | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                       | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                       | P3             | 344,200                       |                                |                                                                                       |
| 4,547 | 16.0218.1041   | Phẫu thuật cắt phanh má                                                         | Phẫu thuật cắt phanh má                                                         | P3             | 344,200                       |                                |                                                                                       |
| 4,548 | 16.0217.1041   | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                        | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                        | P3             | 344,200                       |                                |                                                                                       |
| 4,549 | 03.1809.1042   | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                 | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                 | P2             | 601,000                       |                                |                                                                                       |
| 4,550 | 16.0220.1042   | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                 | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                 | P2             | 601,000                       |                                |                                                                                       |
| 4,551 | 03.2067.1043   | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm                                   | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm                                   | P1             | 1,051,700                     |                                |                                                                                       |
| 4,552 | 15.0204.1043   | Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng                                            | Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng                                            | P3             | 1,051,700                     |                                |                                                                                       |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 4,553 | 15.0205.1043   | Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng                                                    | Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng                                                    | P3             | 1,051,700                     |                                |         |
| 4,554 | 16.0306.1043   | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm                                            | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm                                            | P1             | 1,051,700                     |                                |         |
| 4,555 | 03.2457.1044   | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm                                | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm                                | P1             | 771,000                       |                                |         |
| 4,556 | 03.2456.1044   | Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm                                                  | Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm                                                  | P2             | 771,000                       |                                |         |
| 4,557 | 03.2458.1044   | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm                                            | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm                                            | P3             | 771,000                       |                                |         |
| 4,558 | 10.0151.1044   | Phẫu thuật u thần kinh trên da                                                           | Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]                                    | P1             | 771,000                       |                                |         |
| 4,559 | 12.0002.1044   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                                   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                                   | P2             | 771,000                       |                                |         |
| 4,560 | 12.0006.1044   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm                                          | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm                                          | P1             | 771,000                       |                                |         |
| 4,561 | 28.0009.1044   | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm                                   | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm                                   | P3             | 771,000                       |                                |         |
| 4,562 | 28.0010.1044   | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên                             | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên                             | P2             | 771,000                       |                                |         |
| 4,563 | 03.2444.1045   | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm                                | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm                                | P1             | 1,208,800                     |                                |         |
| 4,564 | 03.2455.1045   | Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên                                            | Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên                                            | P1             | 1,208,800                     |                                |         |
| 4,565 | 03.2443.1045   | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm                                          | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm                                          | P1             | 1,208,800                     |                                |         |
| 4,566 | 03.2442.1045   | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm                                           | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm                                           | P1             | 1,208,800                     |                                |         |
| 4,567 | 10.0151.1045   | Phẫu thuật u thần kinh trên da                                                           | Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]                              | P1             | 1,208,800                     |                                |         |
| 4,568 | 12.0003.1045   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm                                 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm                                 | P1             | 1,208,800                     |                                |         |
| 4,569 | 12.0007.1045   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                                        | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                                        | P1             | 1,208,800                     |                                |         |
| 4,570 | 03.2522.1046   | Cắt nang vùng sàn miệng                                                                  | Cắt nang vùng sàn miệng                                                                  | P1             | 3,078,100                     |                                |         |
| 4,571 | 12.0064.1046   | Cắt nang vùng sàn miệng                                                                  | Cắt nang vùng sàn miệng                                                                  | P1             | 3,078,100                     |                                |         |
| 4,572 | 03.2534.1047   | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                                          | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                                          | P2             | 3,228,100                     |                                |         |
| 4,573 | 03.2515.1047   | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm                                                          | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm                                                          | P1             | 3,228,100                     |                                |         |
| 4,574 | 03.2537.1047   | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                                       | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                                       | P2             | 3,228,100                     |                                |         |
| 4,575 | 12.0072.1047   | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm                                                          | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm                                                          | P1             | 3,228,100                     |                                |         |
| 4,576 | 12.0073.1047   | Cắt nang xương hàm khó                                                                   | Cắt nang xương hàm khó                                                                   | P1             | 3,228,100                     |                                |         |
| 4,577 | 03.2454.1048   | Cắt nang giáp móng                                                                       | Cắt nang giáp móng                                                                       | P2             | 2,289,300                     |                                |         |
| 4,578 | 03.3913.1048   | Cắt nang giáp móng                                                                       | Cắt nang giáp móng                                                                       | P1             | 2,289,300                     |                                |         |
| 4,579 | 12.0012.1048   | Cắt các u nang giáp móng                                                                 | Cắt các u nang giáp móng                                                                 | P2             | 2,289,300                     |                                |         |
| 4,580 | 15.0196.1048   | Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động                                                  | Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động                                                  | P2             | 2,289,300                     |                                |         |
| 4,581 | 03.2512.1049   | Cắt u cơ vùng hàm mặt                                                                    | Cắt u cơ vùng hàm mặt                                                                    | P1             | 2,928,100                     |                                |         |
| 4,582 | 03.2535.1049   | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm                                     | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm                                     | P2             | 2,928,100                     |                                |         |
| 4,583 | 03.2532.1049   | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm                                     | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]                            | P1             | 2,928,100                     |                                |         |
| 4,584 | 03.2451.1049   | Cắt u phần mềm vùng cổ                                                                   | Cắt u phần mềm vùng cổ                                                                   | P2             | 2,928,100                     |                                |         |
| 4,585 | 03.2536.1049   | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                                               | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                                               | P1             | 2,928,100                     |                                |         |
| 4,586 | 03.2533.1049   | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm                                               | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm                                               | P1             | 2,928,100                     |                                |         |
| 4,587 | 12.0010.1049   | Cắt các u lành vùng cổ                                                                   | Cắt các u lành vùng cổ                                                                   | P2             | 2,928,100                     |                                |         |
| 4,588 | 12.0045.1049   | Cắt u cơ vùng hàm mặt                                                                    | Cắt u cơ vùng hàm mặt                                                                    | P1             | 2,928,100                     |                                |         |
| 4,589 | 15.0331.1049   | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt                                                             | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt                                                             | P2             | 2,928,100                     |                                |         |
| 4,590 | 16.0233.1050   | Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit                                             | Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit                                             | P3             | 493,500                       |                                |         |
| 4,591 | 16.0234.1050   | Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA                                                        | Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA                                                        | P3             | 493,500                       |                                |         |
| 4,592 | 03.2056.1053   | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê                                           | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê                                           | T1             | 1,832,000                     |                                |         |
| 4,593 | 03.2055.1053   | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê                                                  | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê                                                  | P1             | 1,832,000                     |                                |         |
| 4,594 | 16.0337.1053   | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê                                           | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê                                           | T1             | 1,832,000                     |                                |         |
| 4,595 | 16.0336.1053   | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê                                                  | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê                                                  | P1             | 1,832,000                     |                                |         |
| 4,596 | 03.2014.1058   | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII                          | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII                          | P1             | 4,658,900                     |                                |         |
| 4,597 | 03.2762.1059   | Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm                                           | Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm                                           | P1             | 3,488,600                     |                                |         |
| 4,598 | 03.2628.1059   | Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn | Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn | PDB            | 3,488,600                     |                                |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                          | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                         |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| 4,599 | 12.0056.1059   | Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên    | Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên    | P1             | 3,488,600                     |                                |                                 |
| 4,600 | 12.0055.1059   | Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt                                                 | Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt                                                 | P1             | 3,488,600                     |                                |                                 |
| 4,601 | 12.0315.1059   | Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó                                          | Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó                                          | P1             | 3,488,600                     |                                |                                 |
| 4,602 | 12.0316.1059   | Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm                       | Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm                       | P1             | 3,488,600                     |                                |                                 |
| 4,603 | 12.0080.1059   | Cắt u thần kinh vùng hàm mặt                                                       | Cắt u thần kinh vùng hàm mặt                                                       | P1             | 3,488,600                     |                                |                                 |
| 4,604 | 03.2531.1060   | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm            | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm            | P1             | 3,397,900                     |                                |                                 |
| 4,605 | 03.2538.1060   | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm            | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm            | P1             | 3,397,900                     |                                |                                 |
| 4,606 | 03.2518.1060   | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm                                                      | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm                                                      | P1             | 3,397,900                     |                                |                                 |
| 4,607 | 12.0090.1060   | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm            | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm            | P1             | 3,397,900                     |                                |                                 |
| 4,608 | 12.0086.1060   | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm                                                      | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm                                                      | P1             | 3,397,900                     |                                |                                 |
| 4,609 | 12.0087.1060   | Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi                                                     | Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi                                                     | P1             | 3,397,900                     |                                | Chưa bao gồm máy dò thần kinh.  |
| 4,610 | 12.0088.1060   | Cắt u tuyến nước bọt phụ                                                           | Cắt u tuyến nước bọt phụ                                                           | P1             | 3,397,900                     |                                | Chưa bao gồm máy dò thần kinh.  |
| 4,611 | 12.0057.1061   | Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ                    | Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ                    | PDB            | 3,331,900                     |                                |                                 |
| 4,612 | 12.0047.1061   | Cắt u vùng hàm mặt phức tạp                                                        | Cắt u vùng hàm mặt phức tạp                                                        | PDB            | 3,331,900                     |                                |                                 |
| 4,613 | 12.0076.1063   | Cắt bỏ u xương thái dương                                                          | Cắt bỏ u xương thái dương                                                          | PDB            | 3,638,600                     |                                |                                 |
| 4,614 | 12.0075.1063   | Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da                                     | Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da                                     | P1             | 3,638,600                     |                                |                                 |
| 4,615 | 12.0051.1063   | Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má                                     | Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má                                     | P1             | 3,638,600                     |                                |                                 |
| 4,616 | 12.0052.1063   | Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ              | Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ              | PDB            | 3,638,600                     |                                |                                 |
| 4,617 | 12.0144.1063   | Cắt ung thư sàng hàm                                                               | Cắt ung thư sàng hàm                                                               | P1             | 3,638,600                     |                                |                                 |
| 4,618 | 12.0159.1063   | Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi                                                  | Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi                                                  | P2             | 3,638,600                     |                                |                                 |
| 4,619 | 03.2909.1064   | Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp                                        | Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp                                        | P2             | 3,828,100                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 4,620 | 03.2910.1064   | Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới                            | Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới                            | PDB            | 3,828,100                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 4,621 | 03.2907.1064   | Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt                                     | Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt                                     | PDB            | 3,828,100                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 4,622 | 03.1997.1064   | Phẫu thuật mở xương 2 hàm                                                          | Phẫu thuật mở xương 2 hàm                                                          | PDB            | 3,828,100                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 4,623 | 16.0263.1064   | Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm                                                  | Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm                                                  | PDB            | 3,828,100                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 4,624 | 03.2061.1065   | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt                                    | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt                                    | P1             | 4,733,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít.          |
| 4,625 | 16.0291.1065   | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt                                    | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt                                    | PDB            | 4,733,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít.          |
| 4,626 | 03.2031.1066   | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)        | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)        | P1             | 3,197,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít.          |
| 4,627 | 03.2028.1066   | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép        | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép        | P1             | 3,197,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít.          |
| 4,628 | 03.2029.1066   | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | P1             | 3,197,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít.          |
| 4,629 | 03.2030.1066   | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu | P1             | 3,197,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít.          |
| 4,630 | 16.0280.1066   | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)        | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)        | P1             | 3,197,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít.          |
| 4,631 | 16.0277.1066   | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép                      | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép                      | P1             | 3,197,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít.          |
| 4,632 | 16.0278.1066   | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim               | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim               | P1             | 3,197,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít.          |
| 4,633 | 16.0279.1066   | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu               | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu               | P1             | 3,197,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít.          |
| 4,634 | 03.2059.1068   | Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy                               | Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy                               | P1             | 2,897,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít.          |
| 4,635 | 03.2018.1068   | Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít                                       | Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít                                       | P1             | 2,897,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít.          |
| 4,636 | 03.2058.1068   | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm                                | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm                                | P1             | 2,897,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít.          |
| 4,637 | 03.2019.1068   | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép                 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép                 | P1             | 2,897,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít.          |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                        | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| 4,638 | 03.2020.1068   | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim                                        | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim                                        | P1             | 2,897,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 4,639 | 03.2021.1068   | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu                                        | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu                                        | P1             | 2,897,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 4,640 | 16.0287.1068   | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm                                                      | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm                                                      | P1             | 2,897,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 4,641 | 16.0286.1068   | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm                                                              | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm                                                              | P1             | 2,897,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 4,642 | 16.0288.1068   | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm                                                      | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm                                                      | P1             | 2,897,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 4,643 | 16.0268.1068   | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép                                                             | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép                                                             | P1             | 2,897,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 4,644 | 16.0269.1068   | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim                                                      | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim                                                      | P1             | 2,897,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 4,645 | 16.0270.1068   | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu                                                      | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu                                                      | P1             | 2,897,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 4,646 | 16.0248.1069   | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim                                                            | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim                                                            | P1             | 3,297,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 4,647 | 16.0249.1069   | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu                                                            | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu                                                            | P1             | 3,297,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 4,648 | 16.0250.1069   | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chi thép                                                                  | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chi thép                                                                  | P1             | 3,297,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 4,649 | 16.0251.1069   | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim                                                           | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim                                                           | P1             | 3,297,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 4,650 | 16.0252.1069   | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu                                                           | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu                                                           | P1             | 3,297,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 4,651 | 16.0253.1069   | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chi thép                                                                 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chi thép                                                                 | P1             | 3,297,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 4,652 | 16.0254.1069   | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim                                                          | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim                                                          | P1             | 3,297,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 4,653 | 16.0255.1069   | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu                                                          | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu                                                          | P1             | 3,297,900                     |                                | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 4,654 | 03.2043.1070   | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt                                                            | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt                                                            | P1             | 2,497,500                     |                                |                        |
| 4,655 | 16.0333.1070   | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt                                                            | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt                                                            | P1             | 2,497,500                     |                                |                        |
| 4,656 | 26.0015.1078   | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...) | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...) | PDB            | 4,538,000                     |                                |                        |
| 4,657 | 03.2064.1079   | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                                                               | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                                                               | P1             | 2,856,600                     |                                |                        |
| 4,658 | 16.0294.1079   | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                                                               | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                                                               | P1             | 2,856,600                     |                                |                        |
| 4,659 | 03.2044.1081   | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm                                                          | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm                                                          | P1             | 3,078,100                     |                                |                        |
| 4,660 | 15.0074.1081   | Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)                                                           | Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)                                                           | P1             | 3,078,100                     |                                |                        |
| 4,661 | 16.0323.1081   | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm                                                          | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm                                                          | P1             | 3,078,100                     |                                |                        |
| 4,662 | 16.0344.1083   | Phẫu thuật điều trị khe hở chéop mặt hai bên                                                                     | Phẫu thuật điều trị khe hở chéop mặt hai bên                                                                     | P1             | 4,133,900                     |                                |                        |
| 4,663 | 16.0343.1083   | Phẫu thuật điều trị khe hở chéop mặt một bên                                                                     | Phẫu thuật điều trị khe hở chéop mặt một bên                                                                     | P1             | 4,133,900                     |                                |                        |
| 4,664 | 03.2016.1084   | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm                                                                                   | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm                                                                                   | P1             | 2,888,600                     |                                |                        |
| 4,665 | 15.0335.1084   | Phẫu thuật tạo hình vòm khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ                                                        | Phẫu thuật tạo hình vòm khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ                                                        | P2             | 2,888,600                     |                                |                        |
| 4,666 | 16.0345.1084   | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ                                                               | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ                                                               | P1             | 2,888,600                     |                                |                        |
| 4,667 | 16.0346.1084   | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ                                                                     | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ                                                                     | P1             | 2,888,600                     |                                |                        |
| 4,668 | 03.2236.1085   | Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu                                                  | Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu                                                  | P1             | 2,888,600                     |                                |                        |
| 4,669 | 15.0336.1085   | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành hầu                                                          | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành hầu                                                          | P2             | 2,888,600                     |                                |                        |
| 4,670 | 03.2924.1086   | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ                                                                                  | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ                                                                                  | PDB            | 2,988,600                     |                                |                        |
| 4,671 | 15.0337.1086   | Phẫu thuật tạo hình khe hở môi                                                                                   | Phẫu thuật tạo hình khe hở môi                                                                                   | P1             | 2,988,600                     |                                |                        |
| 4,672 | 16.0342.1086   | Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên                                                                           | Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên                                                                           | P1             | 2,988,600                     |                                |                        |
| 4,673 | 03.2925.1087   | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần                                                                                | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần                                                                                | P1             | 2,888,600                     |                                |                        |
| 4,674 | 16.0341.1087   | Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên                                                                           | Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên                                                                           | P1             | 2,888,600                     |                                |                        |
| 4,675 | 16.0348.1089   | Phẫu thuật tháo nẹp, vít                                                                                         | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ hai bên]                                                                              |                | 3,317,300                     |                                |                        |
| 4,676 | 28.0352.1091   | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                                                   | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                                                   | P3             | 3,081,600                     |                                |                        |
| 4,677 | 03.2453.1093   | Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết                                                                                 | Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết                                                                                 | T1             | 869,100                       |                                |                        |
| 4,678 | 12.0060.1093   | Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm                                                                               | Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm                                                                               | T1             | 869,100                       |                                |                        |
| 4,679 | 12.0061.1093   | Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...                                               | Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...                                               | T1             | 869,100                       |                                |                        |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 4,680 | 12.0059.1093   | Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mắt                                   | Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mắt                                   | T2             | 869,100                       |                                |         |
| 4,681 | 12.0058.1093   | Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mắt                                         | Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mắt                                         | T2             | 869,100                       |                                |         |
| 4,682 | 16.0274.1095   | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép                             | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép                             | P1             | 2,636,500                     |                                |         |
| 4,683 | 16.0275.1095   | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim                      | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim                      | P1             | 2,636,500                     |                                |         |
| 4,684 | 16.0276.1095   | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu                      | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu                      | P1             | 2,636,500                     |                                |         |
| 4,685 | 16.0271.1095   | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép                           | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép                           | P1             | 2,636,500                     |                                |         |
| 4,686 | 16.0272.1095   | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim                    | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim                    | P1             | 2,636,500                     |                                |         |
| 4,687 | 16.0273.1095   | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu                    | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu                    | P1             | 2,636,500                     |                                |         |
| 4,688 | 11.0022.1102   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em        | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em        | P2             | 2,566,900                     |                                |         |
| 4,689 | 11.0019.1102   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn     | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn     | P2             | 2,566,900                     |                                |         |
| 4,690 | 11.0017.1103   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn    | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn    | P1             | 4,251,300                     |                                |         |
| 4,691 | 11.0021.1104   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em     | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em     | P1             | 3,319,300                     |                                |         |
| 4,692 | 11.0020.1105   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em        | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em        | P1             | 3,701,300                     |                                |         |
| 4,693 | 11.0018.1105   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn | P1             | 3,701,300                     |                                |         |
| 4,694 | 11.0028.1106   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em          | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em          | P2             | 2,595,900                     |                                |         |
| 4,695 | 11.0025.1106   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn       | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn       | P2             | 2,595,900                     |                                |         |
| 4,696 | 11.0023.1107   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn       | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn       | P1             | 4,188,300                     |                                |         |
| 4,697 | 11.0027.1108   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em       | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em       | P1             | 3,245,200                     |                                |         |
| 4,698 | 11.0026.1109   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em          | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em          | P1             | 3,718,300                     |                                |         |
| 4,699 | 11.0024.1109   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn    | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn    | P1             | 3,718,300                     |                                |         |
| 4,700 | 11.0066.1110   | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em        | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em        | P1             | 4,443,300                     |                                |         |
| 4,701 | 11.0064.1110   | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn     | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn     | P1             | 4,443,300                     |                                |         |
| 4,702 | 11.0067.1111   | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em           | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em           | P2             | 3,570,900                     |                                |         |
| 4,703 | 11.0065.1111   | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn        | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn        | P2             | 3,570,900                     |                                |         |
| 4,704 | 11.0104.1113   | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình                                             | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình                                             | P2             | 4,005,600                     |                                |         |
| 4,705 | 11.0103.1114   | Cắt sẹo khâu kín                                                            | Cắt sẹo khâu kín                                                            | P2             | 3,683,600                     |                                |         |
| 4,706 | 11.0078.1115   | Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler                           | Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler                           | T1             | 350,700                       |                                |         |
| 4,707 | 01.0156.1116   | Điều trị bằng oxy cao áp                                                    | Điều trị bằng oxy cao áp                                                    | TDB            | 285,400                       | 285,400                        |         |
| 4,708 | 11.0098.1116   | Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng                                 | Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng                                 | T2             | 285,400                       |                                |         |
| 4,709 | 11.0121.1116   | Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính                             | Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính                             | T2             | 285,400                       |                                |         |
| 4,710 | 11.0055.1118   | Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể                              | Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể                              | P2             | 3,042,600                     |                                |         |
| 4,711 | 11.0056.1119   | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể                                 | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể                                 | P3             | 2,093,600                     |                                |         |
| 4,712 | 11.0034.1120   | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                  | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                  | P2             | 3,065,600                     |                                |         |
| 4,713 | 11.0031.1120   | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn               | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn               | P2             | 3,065,600                     |                                |         |
| 4,714 | 11.0029.1121   | Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn              | Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn              | P1             | 4,808,400                     |                                |         |
| 4,715 | 11.0033.1122   | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em               | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em               | P1             | 3,831,300                     |                                |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                 | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                         |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 4,716 | 11.0032.1123   | Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                                | Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                                | P1             | 4,415,300                     |                                |                                                                 |
| 4,717 | 11.0030.1123   | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn                         | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn                         | P1             | 4,415,300                     |                                |                                                                 |
| 4,718 | 11.0043.1124   | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn | PDB            | 7,209,700                     |                                |                                                                 |
| 4,719 | 11.0045.1124   | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em     | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em     | PDB            | 7,209,700                     |                                |                                                                 |
| 4,720 | 11.0044.1125   | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn    | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn    | P1             | 4,133,300                     |                                |                                                                 |
| 4,721 | 11.0046.1125   | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em        | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em        | P1             | 4,133,300                     |                                |                                                                 |
| 4,722 | 11.0035.1126   | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn            | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn            | P1             | 5,449,400                     |                                |                                                                 |
| 4,723 | 11.0037.1126   | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em                | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em                | P1             | 5,449,400                     |                                |                                                                 |
| 4,724 | 11.0036.1126   | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn               | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn               | P1             | 5,449,400                     |                                |                                                                 |
| 4,725 | 11.0038.1126   | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                   | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                   | P1             | 5,449,400                     |                                |                                                                 |
| 4,726 | 28.0323.1126   | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân                               | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân                               | P2             | 5,449,400                     |                                |                                                                 |
| 4,727 | 11.0047.1127   | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn | P1             | 7,023,400                     |                                |                                                                 |
| 4,728 | 11.0049.1127   | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em     | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em     | P1             | 7,023,400                     |                                |                                                                 |
| 4,729 | 11.0048.1127   | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn    | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn    | P1             | 7,023,400                     |                                |                                                                 |
| 4,730 | 11.0050.1127   | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em        | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em        | P1             | 7,023,400                     |                                |                                                                 |
| 4,731 | 11.0039.1128   | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn        | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn        | P1             | 4,802,600                     |                                |                                                                 |
| 4,732 | 11.0041.1129   | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em            | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em            | P1             | 4,449,400                     |                                |                                                                 |
| 4,733 | 11.0040.1129   | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn           | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn           | P1             | 4,449,400                     |                                |                                                                 |
| 4,734 | 11.0042.1130   | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em               | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em               | P1             | 3,777,300                     |                                |                                                                 |
| 4,735 | 11.0051.1131   | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn           | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn           | P1             | 7,603,400                     |                                |                                                                 |
| 4,736 | 11.0053.1132   | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em               | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em               | P1             | 6,005,400                     |                                |                                                                 |
| 4,737 | 11.0052.1132   | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn              | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn              | P1             | 6,005,400                     |                                |                                                                 |
| 4,738 | 11.0054.1132   | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                  | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                  | P1             | 6,005,400                     |                                |                                                                 |
| 4,739 | 11.0058.1133   | Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng                          | Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng                          | T1             | 583,000                       |                                | Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế. |
| 4,740 | 11.0119.1133   | Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính                     | Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính                     | T1             | 583,000                       |                                | Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế. |
| 4,741 | 03.2955.1134   | Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da                                       | Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da                                       | P1             | 4,630,500                     |                                |                                                                 |
| 4,742 | 11.0106.1135   | Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng                                                | Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng                                                | P1             | 4,436,400                     |                                |                                                                 |
| 4,743 | 11.0107.1135   | Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết                                 | Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết                                 | P1             | 4,436,400                     |                                |                                                                 |
| 4,744 | 03.2952.1136   | Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuốn                                         | Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuốn                                         | PDB            | 5,363,900                     |                                |                                                                 |
| 4,745 | 03.2919.1136   | Phẫu thuật tạo hình mí mắt toàn bộ                                                        | Phẫu thuật tạo hình mí mắt toàn bộ                                                        | PDB            | 5,363,900                     |                                |                                                                 |
| 4,746 | 03.2932.1136   | Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai                                                    | Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai                                                    | P2             | 5,363,900                     |                                |                                                                 |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|---------|
| 4,747 | 03.2933.1136   | Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh                                                | Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh                                                | P1             | 5,363,900                     |                      |         |
| 4,748 | 11.0109.1136   | Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bóng                                                   | Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bóng                                                   | P1             | 5,363,900                     |                      |         |
| 4,749 | 28.0017.1136   | Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu                                                    | Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu                                                    | P1             | 5,363,900                     |                      |         |
| 4,750 | 28.0038.1136   | Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi                                                  | Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi                                                  | P2             | 5,363,900                     |                      |         |
| 4,751 | 28.0016.1136   | Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ                                                                 | Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ                                                                 | P1             | 5,363,900                     |                      |         |
| 4,752 | 03.2953.1137   | Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ                                                          | Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ                                                          | P2             | 4,034,300                     |                      |         |
| 4,753 | 11.0111.1137   | Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bóng                                                                | Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bóng                                                                | P1             | 4,034,300                     |                      |         |
| 4,754 | 11.0115.1137   | Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bóng                                                              | Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bóng                                                              | P1             | 4,034,300                     |                      |         |
| 4,755 | 11.0112.1137   | Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bóng                                                                  | Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bóng                                                                  | P1             | 4,034,300                     |                      |         |
| 4,756 | 11.0069.1137   | Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bóng sâu                                                          | Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bóng sâu                                                          | P1             | 4,034,300                     |                      |         |
| 4,757 | 11.0068.1137   | Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bóng sâu                                                         | Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bóng sâu                                                         | P1             | 4,034,300                     |                      |         |
| 4,758 | 11.0113.1137   | Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bóng                                                     | Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bóng                                                     | P1             | 4,034,300                     |                      |         |
| 4,759 | 11.0071.1140   | Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai                                                                | Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai                                                                | P2             | 3,005,900                     |                      |         |
| 4,760 | 11.0110.1141   | Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chắm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt                  | Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chắm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt                  | PDB            | 20,024,700                    |                      |         |
| 4,761 | 11.0105.1142   | Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wolf- krause                                                             | Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wolf- krause                                                             | P1             | 4,938,500                     |                      |         |
| 4,762 | 11.0062.1142   | Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bóng sâu    | Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bóng sâu    | P1             | 4,938,500                     |                      |         |
| 4,763 | 11.0060.1142   | Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bóng sâu | Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bóng sâu | P1             | 4,938,500                     |                      |         |
| 4,764 | 11.0063.1142   | Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bóng sâu       | Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bóng sâu       | P1             | 4,938,500                     |                      |         |
| 4,765 | 11.0061.1142   | Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bóng sâu    | Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bóng sâu    | P1             | 4,938,500                     |                      |         |
| 4,766 | 11.0075.1143   | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu                                      | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu                                      | P1             | 4,094,300                     |                      |         |
| 4,767 | 11.0076.1143   | Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ                              | Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ                              | P1             | 4,094,300                     |                      |         |
| 4,768 | 07.0219.1144   | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường                                                              | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường                                                              | P3             | 2,872,600                     |                      |         |
| 4,769 | 07.0220.1144   | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường                                                         | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường                                                         | P3             | 2,872,600                     |                      |         |
| 4,770 | 11.0095.1145   | Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng                                                  | Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng                                                  | T2             | 344,000                       |                      |         |
| 4,771 | 11.0097.2035   | Tắm điều trị người bệnh bỏng                                                                               | Tắm điều trị người bệnh bỏng                                                                               | T2             | 270,100                       |                      |         |
| 4,772 | 11.0005.2043   | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn                                          | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]               | T3             | 130,600                       |                      |         |
| 4,773 | 11.0010.2043   | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em                                             | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]                  | T3             | 130,600                       |                      |         |
| 4,774 | 11.0005.1148   | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn                                          | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]              | T3             | 262,900                       |                      |         |
| 4,775 | 11.0010.1148   | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em                                             | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]                 | T3             | 262,900                       |                      |         |
| 4,776 | 03.3025.1149   | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể                                         | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể                                         | TDB            | 458,200                       |                      |         |
| 4,777 | 11.0004.1149   | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn                                      | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn                                      | T2             | 458,200                       |                      |         |
| 4,778 | 11.0009.1149   | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em                                         | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em                                         | T2             | 458,200                       |                      |         |
| 4,779 | 03.3026.1150   | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể                                         | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể                                         | TDB            | 618,300                       |                      |         |
| 4,780 | 11.0003.1150   | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn                                      | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn                                      | T2             | 618,300                       |                      |         |
| 4,781 | 11.0008.1150   | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em                                         | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em                                         | T2             | 618,300                       |                      |         |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                               | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                                                                                   |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4,782 | 11.0007.1151   | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em                     | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em                     | T1             | 983,300                       |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,783 | 11.0002.1151   | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn                   | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn                   | T1             | 983,300                       |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,784 | 11.0001.1152   | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn                       | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn                       | TDB            | 1,607,200                     |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,785 | 11.0006.1152   | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em                          | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em                          | TDB            | 1,607,200                     |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,786 | 11.0015.1158   | Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép                                                    | Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép                                                    | T1             | 648,200                       |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,787 | 11.0057.1159   | Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng                                                | Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng                                                | T2             | 385,400                       |                                | Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương. |
| 4,788 | 11.0101.1159   | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng                    | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng                    | T1             | 385,400                       |                                | Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.                                                        |
| 4,789 | 11.0118.1159   | Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính                              | Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính                              | T1             | 385,400                       |                                | Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.                                                        |
| 4,790 | 11.0016.1160   | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu                          | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu                          | T3             | 213,400                       |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,791 | 12.0366.1165   | Hóa trị liên tục bằng máy                                                               | Hóa trị liên tục bằng máy                                                               | TDB            | 437,500                       |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,792 | 01.0364.1169   | Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu                                  | Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu                                  |                | 172,800                       |                                | Chưa bao gồm hoá chất                                                                                                                                                                     |
| 4,793 | 01.0380.1169   | Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)                           | Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)                           |                | 172,800                       |                                | Chưa bao gồm hoá chất                                                                                                                                                                     |
| 4,794 | 03.2793.1169   | Truyền hóa chất tĩnh mạch                                                               | Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]                                                   | T1             | 172,800                       |                                | Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú                                                                                                                                    |
| 4,795 | 12.0368.1169   | Truyền hóa chất tĩnh mạch                                                               | Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]                                                   | T1             | 172,800                       |                                | Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú                                                                                                                                    |
| 4,796 | 12.0367.1170   | Truyền hóa chất động mạch                                                               | Truyền hóa chất động mạch                                                               | TDB            | 382,500                       |                                | Chưa bao gồm hoá chất.                                                                                                                                                                    |
| 4,797 | 12.0373.1171   | Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư                                            | Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư                                            | T1             | 240,500                       |                                | Chưa bao gồm hoá chất.                                                                                                                                                                    |
| 4,798 | 12.0369.1171   | Truyền hóa chất khoang màng bụng                                                        | Truyền hóa chất khoang màng bụng                                                        | T1             | 240,500                       |                                | Chưa bao gồm hoá chất.                                                                                                                                                                    |
| 4,799 | 12.0370.1171   | Truyền hóa chất khoang màng phổi                                                        | Truyền hóa chất khoang màng phổi                                                        | TDB            | 240,500                       |                                | Chưa bao gồm hoá chất.                                                                                                                                                                    |
| 4,800 | 12.0371.1172   | Truyền hóa chất nội tủy                                                                 | Truyền hóa chất nội tủy                                                                 | TDB            | 427,500                       |                                | Chưa bao gồm hoá chất.                                                                                                                                                                    |
| 4,801 | 12.0063.1181   | Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ                                | Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ                                | P1             | 8,570,200                     |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,802 | 12.0067.1181   | Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình                                                      | Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình                                                      | P1             | 8,570,200                     |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,803 | 12.0048.1181   | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ                            | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ                            | P1             | 8,570,200                     |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,804 | 12.0049.1181   | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ | PDB            | 8,570,200                     |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,805 | 12.0050.1181   | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa   | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa   | PDB            | 8,570,200                     |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,806 | 12.0066.1182   | Cắt châu sản miệng, tạo hình và vét hạch cổ                                             | Cắt châu sản miệng, tạo hình và vét hạch cổ                                             | PDB            | 9,470,200                     |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,807 | 12.0139.1182   | Cắt ung thư lưỡi - sản miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa                   | Cắt ung thư lưỡi - sản miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa                   | PDB            | 9,470,200                     |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,808 | 12.0140.1182   | Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa                               | Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa                               | PDB            | 9,470,200                     |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,809 | 12.0193.1183   | Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm                           | Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm                           | P1             | 9,270,200                     |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,810 | 03.2659.1184   | Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa                                   | Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa                                   |                | 9,970,200                     |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,811 | 12.0298.1184   | Cắt bỏ tạng trong tiêu khung, từ 2 tầng trở lên                                         | Cắt bỏ tạng trong tiêu khung, từ 2 tầng trở lên                                         | P1             | 9,970,200                     |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,812 | 12.0214.1184   | Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa                                   | Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa                                   |                | 9,970,200                     |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,813 | 03.2743.1185   | Tháo khớp vai do ung thư chi trên                                                       | Tháo khớp vai do ung thư chi trên                                                       | P1             | 7,770,200                     |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,814 | 12.0330.1185   | Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay                                        | Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay                                        | P1             | 7,770,200                     |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,815 | 12.0142.1189   | Cắt bỏ khối u mẩn hầu                                                                   | Cắt bỏ khối u mẩn hầu                                                                   | P1             | 3,300,700                     |                                |                                                                                                                                                                                           |
| 4,816 | 12.0141.1189   | Cắt khối u khẩu cái                                                                     | Cắt khối u khẩu cái                                                                     | P1             | 3,300,700                     |                                |                                                                                                                                                                                           |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                              |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
| 4,817 | 12.0264.1189   | Cắt nang thờng tình hai bên                                                         | Cắt nang thờng tình hai bên                                                         | P2             | 3,300,700                     |                                |                                      |
| 4,818 | 12.0135.1189   | Cắt u lưới lạnh tính                                                                | Cắt u lưới lạnh tính                                                                | P1             | 3,300,700                     |                                |                                      |
| 4,819 | 12.0314.1189   | Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm                               | Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm                               | P1             | 3,300,700                     |                                |                                      |
| 4,820 | 12.0054.1189   | Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc                   | Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc                   | P1             | 3,300,700                     |                                |                                      |
| 4,821 | 12.0053.1189   | Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ                             | Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ                             | P1             | 3,300,700                     |                                |                                      |
| 4,822 | 12.0318.1189   | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm            | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm            | P1             | 3,300,700                     |                                |                                      |
| 4,823 | 12.0194.1189   | Phẫu thuật vết hạch nách                                                            | Phẫu thuật vết hạch nách                                                            | P1             | 3,300,700                     |                                |                                      |
| 4,824 | 12.0332.1189   | Tháo khớp cổ chân do ung thư                                                        | Tháo khớp cổ chân do ung thư                                                        | P1             | 3,300,700                     |                                |                                      |
| 4,825 | 12.0331.1189   | Tháo nửa bàn chân trước do ung thư                                                  | Tháo nửa bàn chân trước do ung thư                                                  | P1             | 3,300,700                     |                                |                                      |
| 4,826 | 12.0011.1190   | Cắt các u lành tuyến giáp                                                           | Cắt các u lành tuyến giáp                                                           | P2             | 2,140,700                     |                                |                                      |
| 4,827 | 12.0263.1190   | Cắt nang thờng tình một bên                                                         | Cắt nang thờng tình một bên                                                         | P2             | 2,140,700                     |                                |                                      |
| 4,828 | 12.0321.1190   | Cắt u bao gân                                                                       | Cắt u bao gân                                                                       | P2             | 2,140,700                     |                                |                                      |
| 4,829 | 12.0320.1190   | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm                                           | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm                                           | P2             | 2,140,700                     |                                |                                      |
| 4,830 | 12.0319.1190   | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm                                           | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm                                           | P1             | 2,140,700                     |                                |                                      |
| 4,831 | 12.0313.1190   | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                                             | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                                             | P2             | 2,140,700                     |                                |                                      |
| 4,832 | 12.0317.1190   | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm                    | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm                    | P2             | 2,140,700                     |                                |                                      |
| 4,833 | 12.0322.1191   | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                              | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                              | P3             | 1,456,700                     |                                |                                      |
| 4,834 | 12.0261.1191   | Cắt u sùi đầu miệng sáo                                                             | Cắt u sùi đầu miệng sáo                                                             | P3             | 1,456,700                     |                                |                                      |
| 4,835 | 12.0377.1192   | Điều trị đích trong ung thư                                                         | Điều trị đích trong ung thư                                                         | TDB            | 987,200                       |                                |                                      |
| 4,836 | 27.0355.1196   | Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser               | Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser               | P1             | 2,434,500                     |                                | Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi. |
| 4,837 | 27.0393.1196   | Nội soi và rò bàng quang - âm đạo                                                   | Nội soi và rò bàng quang - âm đạo                                                   | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,838 | 27.0389.1196   | Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang                             | Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang                             | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,839 | 27.0372.1196   | Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi                                                     | Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi                                                     | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,840 | 27.0330.1196   | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ                                                   | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ                                                   | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,841 | 27.0260.1196   | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan                                                | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan                                                | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,842 | 27.0414.1196   | Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung                                      | Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung                                      | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,843 | 27.0294.1196   | Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử                                              | Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử                                              | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,844 | 27.0261.1196   | Phẫu thuật nội soi cắt nang gan                                                     | Phẫu thuật nội soi cắt nang gan                                                     | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,845 | 27.0140.1196   | Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày                                                   | Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày                                                   | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,846 | 27.0263.1196   | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan                                              | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan                                              | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,847 | 27.0331.1196   | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư                                             | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư                                             | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,848 | 27.0295.1196   | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy                                                | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy                                                | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,849 | 27.0297.1196   | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy                                                 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy                                                 | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,850 | 27.0315.1196   | Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng                                   | Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng                                   | P1             | 2,434,500                     |                                | Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.      |
| 4,851 | 27.0313.1196   | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)   | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)   | P1             | 2,434,500                     |                                | Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.      |
| 4,852 | 27.0314.1196   | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) | P1             | 2,434,500                     |                                | Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.      |
| 4,853 | 27.0418.1196   | Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang                                      | Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang                                      | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,854 | 27.0404.1196   | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn                                                  | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn                                                  | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,855 | 27.0300.1196   | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách                                                | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách                                                | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,856 | 27.0316.1196   | Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành                                                    | Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành                                                    | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,857 | 27.0307.1196   | Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo                                                    | Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo                                                    | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,858 | 27.0328.1196   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành                                              | Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành                                              | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,859 | 27.0166.1196   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng                                              | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng                                              | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,860 | 27.0173.1196   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non                                         | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non                                         | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,861 | 27.0167.1196   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng                                         | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng                                         | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,862 | 27.0212.1196   | Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo                                             | Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo                                             | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,863 | 27.0274.1196   | Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da                                                 | Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da                                                 | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |
| 4,864 | 27.0293.1196   | Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày                                            | Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày                                            | P1             | 2,434,500                     |                                |                                      |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                        |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------------------|
| 4,865 | 27.0292.1196   | Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng                                                                           | Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng                                                                           | P1             | 2,434,500                     |                      |                                |
| 4,866 | 27.0332.1196   | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu                                                                                   | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu                                                                                   | P1             | 2,434,500                     |                      |                                |
| 4,867 | 27.0264.1196   | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan                                              | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan                                              | P1             | 2,434,500                     |                      |                                |
| 4,868 | 27.0353.1196   | Phẫu thuật nội soi treo thân đẻ điều trị sa thận                                                                       | Phẫu thuật nội soi treo thân đẻ điều trị sa thận                                                                       | P1             | 2,434,500                     |                      |                                |
| 4,869 | 27.0354.1196   | Tán sỏi thận qua da                                                                                                    | Tán sỏi thận qua da                                                                                                    | P1             | 2,434,500                     |                      | Chưa bao gồm sonde JJ.         |
| 4,870 | 27.0384.1197   | Nội soi cắt polyp cổ bàng quang                                                                                        | Nội soi cắt polyp cổ bàng quang                                                                                        | P2             | 1,596,600                     |                      |                                |
| 4,871 | 27.0409.1197   | Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo                                                                                   | Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo                                                                                   | P2             | 1,596,600                     |                      |                                |
| 4,872 | 27.0392.1197   | Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng                                                                            | Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng                                                                            | P1             | 1,596,600                     |                      |                                |
| 4,873 | 27.0333.1197   | Nội soi ổ bụng chẩn đoán                                                                                               | Nội soi ổ bụng chẩn đoán                                                                                               | P2             | 1,596,600                     |                      |                                |
| 4,874 | 27.0408.1197   | Nội soi tán sỏi niệu đạo                                                                                               | Nội soi tán sỏi niệu đạo                                                                                               | P2             | 1,596,600                     |                      |                                |
| 4,875 | 27.0377.1197   | Nội soi xẻ sa lỗ lỗ niệu quản                                                                                          | Nội soi xẻ sa lỗ lỗ niệu quản                                                                                          | P2             | 1,596,600                     |                      |                                |
| 4,876 | 27.0405.1197   | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng                                                                          | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng                                                                          | P2             | 1,596,600                     |                      |                                |
| 4,877 | 27.0407.1197   | Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo                                                                                 | Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo                                                                                 | P2             | 1,596,600                     |                      |                                |
| 4,878 | 27.0329.1197   | Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng                                                                              | Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng                                                                              | P2             | 1,596,600                     |                      |                                |
| 4,879 | 27.0335.1197   | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng                                                                           | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng                                                                           | P2             | 1,596,600                     |                      |                                |
| 4,880 | 27.0406.1197   | Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh                                                                                 | Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh                                                                                 | P2             | 1,596,600                     |                      |                                |
| 4,881 | 27.0437.1197   | Thông vòi tử cung qua nội soi                                                                                          | Thông vòi tử cung qua nội soi                                                                                          | P2             | 1,596,600                     |                      |                                |
| 4,882 | 27.0359.1209   | Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận                                                                                      | Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận                                                                                      | PDB            | 4,343,300                     |                      |                                |
| 4,883 | 27.0358.1209   | Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận                                                                                      | Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận                                                                                      | PDB            | 4,343,300                     |                      |                                |
| 4,884 | 27.0308.1209   | Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày                                                                                | Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày                                                                                | PDB            | 4,343,300                     |                      |                                |
| 4,885 | 27.0296.1209   | Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn                                                                          | Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn                                                                          | PDB            | 4,343,300                     |                      |                                |
| 4,886 | 27.0473.1209   | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối                                                        | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối                                                        | PDB            | 4,343,300                     |                      |                                |
| 4,887 | 27.0411.1209   | Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)                                                        | Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)                                                        | PDB            | 4,343,300                     |                      |                                |
| 4,888 | 27.0410.1210   | Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường cấp                                                                           | Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường cấp                                                                           | P1             | 2,913,900                     |                      |                                |
| 4,889 | 27.0402.1210   | Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt                                                                         | Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt                                                                         | P1             | 2,913,900                     |                      |                                |
| 4,890 | 27.0236.1210   | Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn                                                                                 | Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn                                                                                 | P1             | 2,913,900                     |                      |                                |
| 4,891 | 27.0337.1210   | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm                                                              | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm                                                              | P1             | 2,913,900                     |                      |                                |
| 4,892 | 27.0336.1210   | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở                                                                                  | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở                                                                                  | P1             | 2,913,900                     |                      |                                |
| 4,893 | 27.0146.1210   | Phẫu thuật nội soi qua da dây cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)                                              | Phẫu thuật nội soi qua da dây cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)                                              | P1             | 2,913,900                     |                      |                                |
| 4,894 | 27.0388.1210   | Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát                                                    | Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát                                                    | P1             | 2,913,900                     |                      |                                |
| 4,895 | 22.0021.1219   | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)                                                                                 | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)                                                                                 |                | 16,000                        | 16,000               |                                |
| 4,896 | 22.0054.1222   | Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)                                                                        | Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)                                                                        |                | 438,000                       |                      | Bao gồm cả pin và cup, kaolin. |
| 4,897 | 22.0342.1225   | Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8                                                                                | Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8                                                                                |                | 421,200                       |                      |                                |
| 4,898 | 22.0352.1227   | Điện di huyết sắc tố                                                                                                   | Điện di huyết sắc tố                                                                                                   |                | 381,000                       |                      |                                |
| 4,899 | 22.0351.1228   | Điện di miễn dịch huyết thanh                                                                                          | Điện di miễn dịch huyết thanh                                                                                          |                | 1,046,300                     |                      |                                |
| 4,900 | 22.0353.1229   | Điện di protein huyết thanh                                                                                            | Điện di protein huyết thanh                                                                                            |                | 400,300                       |                      |                                |
| 4,901 | 22.0256.1233   | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                   | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                   |                | 1,201,700                     |                      |                                |
| 4,902 | 22.0025.1235   | Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)                                                                  | Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)                                                                  |                | 148,400                       |                      |                                |
| 4,903 | 22.0570.1238   | Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang                                                              | Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang                                                              |                | 546,300                       |                      |                                |
| 4,904 | 01.0299.1239   | Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay                                                  | Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay                                                  |                | 272,900                       |                      |                                |
| 4,905 | 22.0023.1239   | Định lượng D-Dimer                                                                                                     | Định lượng D-Dimer                                                                                                     |                | 272,900                       |                      |                                |
| 4,906 | 23.0054.1239   | Định lượng D-Dimer [Máu]                                                                                               | Định lượng D-Dimer [Máu]                                                                                               |                | 272,900                       |                      |                                |
| 4,907 | 22.0043.1241   | Định lượng FDP                                                                                                         | Định lượng FDP                                                                                                         |                | 148,400                       |                      |                                |
| 4,908 | 22.0014.1242   | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động |                | 110,300                       |                      |                                |
| 4,909 | 22.0013.1242   | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động     | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động     |                | 110,300                       |                      |                                |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú             |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------|
| 4,910 | 23.0072.1244   | Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]                                                                     | Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]                                                                     |                | 87,000                        |                                |                     |
| 4,911 | 22.0058.1246   | Định lượng Plasminogen                                                                                                        | Định lượng Plasminogen                                                                                                        |                | 222,700                       |                                |                     |
| 4,912 | 22.0047.1247   | Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)                                                                             | Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)                                                                             |                | 248,800                       |                                |                     |
| 4,913 | 22.0045.1247   | Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)                                                                            | Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)                                                                            |                | 248,800                       |                                |                     |
| 4,914 | 22.0046.1248   | Định lượng Protein S toàn phần                                                                                                | Định lượng Protein S toàn phần                                                                                                |                | 248,800                       |                                |                     |
| 4,915 | 23.0136.1248   | Định lượng Protein S100 [Máu]                                                                                                 | Định lượng Protein S100 [Máu]                                                                                                 |                | 248,800                       |                                |                     |
| 4,916 | 22.0038.1251   | Định lượng ức chế yếu tố IX                                                                                                   | Định lượng ức chế yếu tố IX                                                                                                   |                | 280,800                       |                                |                     |
| 4,917 | 22.0037.1252   | Định lượng ức chế yếu tố VIIIc                                                                                                | Định lượng ức chế yếu tố VIIIc                                                                                                |                | 160,500                       |                                |                     |
| 4,918 | 22.0057.1253   | Định lượng Heparin                                                                                                            | Định lượng Heparin                                                                                                            |                | 222,700                       |                                |                     |
| 4,919 | 22.0012.1254   | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động                            | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động                            |                | 60,800                        |                                |                     |
| 4,920 | 22.0011.1254   | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động                                | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động                                |                | 60,800                        |                                |                     |
| 4,921 | 22.0032.1255   | Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co) | Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co) |                | 481,000                       |                                | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 4,922 | 22.0031.1255   | Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)                                                                   | Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)                                                                   |                | 481,000                       |                                | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 4,923 | 22.0030.1255   | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X                                                                           | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố II hoặc XII]                                                      |                | 481,000                       |                                | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 4,924 | 22.0033.1255   | Định lượng yếu tố XII                                                                                                         | Định lượng yếu tố XII                                                                                                         |                | 481,000                       |                                | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 4,925 | 22.0051.1256   | Định lượng Anti Xa                                                                                                            | Định lượng Anti Xa                                                                                                            |                | 272,900                       |                                |                     |
| 4,926 | 22.0029.1259   | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI                                                                             | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]                                                                 |                | 248,800                       |                                | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 4,927 | 22.0034.1262   | Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)                                                        | Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)                                                        |                | 1,091,700                     |                                |                     |
| 4,928 | 22.0059.1263   | Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)                                                    | Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)                                                    |                | 222,700                       |                                |                     |
| 4,929 | 22.0312.1266   | Xác định nhóm máu A <sub>1</sub> (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                        | Xác định nhóm máu A <sub>1</sub> (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                        |                | 37,300                        |                                |                     |
| 4,930 | 22.0285.1267   | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu                            | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu                            |                | 24,800                        |                                |                     |
| 4,931 | 22.0502.1267   | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu                                                                                | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]                                                 |                | 24,800                        |                                |                     |
| 4,932 | 22.0286.1268   | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương                                     | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương                                     |                | 22,200                        |                                |                     |
| 4,933 | 22.0502.1268   | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu                                                                                | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]                                           |                | 22,200                        |                                |                     |
| 4,934 | 01.0284.1269   | Định nhóm máu tại giường                                                                                                      | Định nhóm máu tại giường                                                                                                      |                | 42,100                        | 42,100                         |                     |
| 4,935 | 22.0279.1269   | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                    | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                    |                | 42,100                        |                                |                     |
| 4,936 | 22.0280.1269   | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)                                                                                      | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)                                                                                      |                | 42,100                        | 42,100                         |                     |
| 4,937 | 22.0283.1269   | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)                                                                                     | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)                                                                                     |                | 42,100                        |                                |                     |
| 4,938 | 22.0284.1270   | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)                                                                                      | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)                                                                                      |                | 62,200                        |                                |                     |
| 4,939 | 22.0288.1271   | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương          | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương          |                | 31,100                        |                                |                     |
| 4,940 | 22.0287.1272   | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu |                | 49,700                        |                                |                     |
| 4,941 | 22.0294.1273   | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn                                                               | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn                                                               |                | 40,900                        |                                |                     |
| 4,942 | 22.0293.1274   | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ                                                                    | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ                                                                    |                | 55,900                        |                                |                     |
| 4,943 | 22.0290.1275   | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                   | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                   |                | 93,300                        |                                |                     |
| 4,944 | 22.0289.1275   | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                       | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                       |                | 93,300                        |                                |                     |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                        | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                    |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| 4,945 | 22.0295.1279   | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)                                      | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)                                      |                | 186,600                       |                                |                            |
| 4,946 | 22.0296.1279   | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)                                 | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)                                 |                | 186,600                       |                                |                            |
| 4,947 | 22.0291.1280   | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)                                                     | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)                                                     |                | 33,500                        |                                |                            |
| 4,948 | 22.0292.1280   | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)                                                       | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)                                                       |                | 33,500                        |                                |                            |
| 4,949 | 22.0281.1281   | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)                                                   | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)                                                   |                | 222,700                       |                                |                            |
| 4,950 | 22.0282.1281   | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)                                              | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)                                              |                | 222,700                       |                                |                            |
| 4,951 | 22.0036.1282   | Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX                                                                 | Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX                                                                 |                | 248,800                       |                                |                            |
| 4,952 | 22.0041.1287   | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin                   | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]     |                | 117,300                       |                                | Giá cho mỗi chất kích tập. |
| 4,953 | 22.0042.1288   | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin                                                          | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin                                                          |                | 222,700                       |                                | Giá cho mỗi yếu tố.        |
| 4,954 | 02.0348.1289   | Đo độ nhót dịch khớp                                                                             | Đo độ nhót dịch khớp                                                                             |                | 55,900                        |                                |                            |
| 4,955 | 02.0431.1289   | Xét nghiệm Mucin test                                                                            | Xét nghiệm Mucin test                                                                            |                | 55,900                        |                                |                            |
| 4,956 | 22.0039.1289   | Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác                                        | Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác                                        |                | 55,900                        |                                |                            |
| 4,957 | 22.0161.1292   | Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế                                               | Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế                                               |                | 32,300                        |                                |                            |
| 4,958 | 22.0264.1293   | Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                     | Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                     |                | 474,000                       |                                |                            |
| 4,959 | 22.0267.1294   | Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)                                     | Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)                                     |                | 43,500                        |                                |                            |
| 4,960 | 22.0134.1296   | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)                                             | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)                                             |                | 28,400                        |                                |                            |
| 4,961 | 22.0123.1297   | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)                                                             | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)                                                             |                | 70,800                        | 70,800                         |                            |
| 4,962 | 22.0125.1298   | Huyết đồ (bằng máy đếm laser)                                                                    | Huyết đồ (bằng máy đếm laser)                                                                    |                | 74,600                        | 74,600                         |                            |
| 4,963 | 22.0124.1298   | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)                                                                 | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)                                                                 |                | 74,600                        | 74,600                         |                            |
| 4,964 | 22.0155.1300   | Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)                                                             | Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)                                                             |                | 62,200                        |                                |                            |
| 4,965 | 22.0170.1300   | Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)                                                             | Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)                                                             |                | 62,200                        |                                |                            |
| 4,966 | 22.0143.1303   | Máu lắng (bằng máy tự động)                                                                      | Máu lắng (bằng máy tự động)                                                                      |                | 37,300                        | 37,300                         |                            |
| 4,967 | 22.0142.1304   | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                             | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                             |                | 24,800                        | 24,800                         |                            |
| 4,968 | 22.0309.1305   | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)                         | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)                         |                | 120,300                       |                                |                            |
| 4,969 | 22.0308.1306   | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)                                               | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)                                               |                | 87,000                        |                                |                            |
| 4,970 | 22.0306.1306   | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                     | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                     |                | 87,000                        |                                |                            |
| 4,971 | 22.0307.1306   | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                         | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                         |                | 87,000                        |                                |                            |
| 4,972 | 22.0304.1306   | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)                                               | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)                                               |                | 87,000                        |                                |                            |
| 4,973 | 22.0302.1306   | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                     | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                     |                | 87,000                        |                                |                            |
| 4,974 | 22.0303.1306   | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                         | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                         |                | 87,000                        |                                |                            |
| 4,975 | 22.0305.1307   | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)                         | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)                         |                | 129,400                       |                                |                            |
| 4,976 | 21.0011.1308   | Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)                                                           | Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)                                                           |                | 31,100                        | 31,100                         |                            |
| 4,977 | 22.0015.1308   | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)                                                                  | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)                                                                  |                | 31,100                        | 31,100                         |                            |
| 4,978 | 22.0052.1309   | Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)                          | Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)                          |                | 320,000                       |                                |                            |
| 4,979 | 21.0010.1310   | Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)                                           | Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)                                           |                | 55,900                        |                                |                            |
| 4,980 | 22.0017.1310   | Nghiệm pháp Von-Kaulla                                                                           | Nghiệm pháp Von-Kaulla                                                                           |                | 55,900                        | 55,900                         |                            |
| 4,981 | 22.0135.1313   | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)                                                    | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)                                                    |                | 43,500                        |                                |                            |
| 4,982 | 22.0274.1326   | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)                           | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)                           |                | 80,500                        |                                |                            |
| 4,983 | 22.0275.1327   | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) |                | 80,500                        |                                |                            |
| 4,984 | 22.0276.1327   | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)     | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)     |                | 80,500                        |                                |                            |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                                                                   |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4,985 | 22.0269.1329   | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                            | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                            |                | 73,200                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 4,986 | 22.0270.1329   | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                |                | 73,200                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 4,987 | 22.0268.1330   | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)                                                      | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)                                                      |                | 31,100                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 4,988 | 22.0028.1335   | Phát hiện kháng đông đường chung                                                                                              | Phát hiện kháng đông đường chung                                                                                              |                | 95,400                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 4,989 | 22.0049.1336   | Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)                                                        | Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)                                                        |                | 262,800                       |                                |                                                                                                                                                           |
| 4,990 | 22.0259.1339   | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                           | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                           |                | 99,500                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 4,991 | 22.0102.1341   | Sức bền thấm thấu hồng cầu                                                                                                    | Sức bền thấm thấu hồng cầu                                                                                                    |                | 40,900                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 4,992 | 22.0503.1342   | Gạn bạch cầu điều trị                                                                                                         | Gạn bạch cầu điều trị                                                                                                         | T1             | 901,700                       |                                | Chưa bao gồm kit tách tế bào máu                                                                                                                          |
| 4,993 | 22.0505.1342   | Gạn hồng cầu điều trị                                                                                                         | Gạn hồng cầu điều trị                                                                                                         | T1             | 901,700                       |                                | Chưa bao gồm kit tách tế bào máu                                                                                                                          |
| 4,994 | 22.0676.1342   | Gạn tách huyết tương điều trị                                                                                                 | Gạn tách huyết tương điều trị                                                                                                 | T1             | 901,700                       |                                | Chưa bao gồm kit tách tế bào máu                                                                                                                          |
| 4,995 | 22.0504.1342   | Gạn tiểu cầu điều trị                                                                                                         | Gạn tiểu cầu điều trị                                                                                                         | T1             | 901,700                       |                                | Chưa bao gồm kit tách tế bào máu                                                                                                                          |
| 4,996 | 22.0506.1342   | Trao đổi huyết tương điều trị                                                                                                 | Trao đổi huyết tương điều trị                                                                                                 | T1             | 901,700                       |                                | Chưa bao gồm kit tách tế bào máu                                                                                                                          |
| 4,997 | 22.0141.1343   | Tập trung bạch cầu                                                                                                            | Tập trung bạch cầu                                                                                                            |                | 31,100                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 4,998 | 22.0348.1344   | Xét nghiệm Đường - Ham                                                                                                        | Xét nghiệm Đường - Ham                                                                                                        |                | 74,600                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 4,999 | 22.0160.1345   | Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm                                                                           | Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm                                                                           |                | 18,600                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 5,000 | 22.0055.1346   | Thời gian phục hồi canxi                                                                                                      | Thời gian phục hồi canxi                                                                                                      |                | 33,500                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 5,001 | 22.0020.1347   | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy                                                                                            | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy                                                                                            | T3             | 52,100                        | 52,100                         |                                                                                                                                                           |
| 5,002 | 22.0019.1348   | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                                           | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                                           | T3             | 13,600                        | 13,600                         |                                                                                                                                                           |
| 5,003 | 01.0285.1349   | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                                                                          | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                                                                          |                | 13,600                        | 13,600                         |                                                                                                                                                           |
| 5,004 | 01.0302.1350   | Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay                                                                        | Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay                                                                        |                | 43,500                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 5,005 | 22.0003.1351   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công                      | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công                      |                | 59,500                        | 59,500                         |                                                                                                                                                           |
| 5,006 | 22.0002.1352   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động                      | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động                      |                | 68,400                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 5,007 | 22.0001.1352   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                          | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                          |                | 68,400                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 5,008 | 22.0009.1353   | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động                                                                   | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động                                                                   |                | 43,500                        | 43,500                         |                                                                                                                                                           |
| 5,009 | 22.0008.1353   | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động                                                                       | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động                                                                       |                | 43,500                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 5,010 | 22.0006.1354   | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động |                | 43,500                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 5,011 | 22.0005.1354   | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động    | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động    |                | 43,500                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 5,012 | 22.0140.1360   | Tìm giun chỉ trong máu                                                                                                        | Tìm giun chỉ trong máu                                                                                                        |                | 37,300                        | 37,300                         |                                                                                                                                                           |
| 5,013 | 22.0137.1361   | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ                                                                                                  | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ                                                                                                  |                | 18,600                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 5,014 | 22.0139.1362   | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)                                               | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)                                               |                | 39,700                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 5,015 | 22.0138.1362   | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                               | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                               |                | 39,700                        | 39,700                         |                                                                                                                                                           |
| 5,016 | 22.0136.1363   | Tìm mảnh vỡ hồng cầu                                                                                                          | Tìm mảnh vỡ hồng cầu                                                                                                          |                | 18,600                        | 18,600                         |                                                                                                                                                           |
| 5,017 | 22.0144.1364   | Tìm tế bào Hargraves                                                                                                          | Tìm tế bào Hargraves                                                                                                          |                | 69,600                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 5,018 | 22.0027.1365   | Phát hiện kháng đông ngoại sinh                                                                                               | Phát hiện kháng đông ngoại sinh                                                                                               |                | 87,000                        |                                |                                                                                                                                                           |
| 5,019 | 22.0122.1367   | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)                                | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)                                |                | 114,300                       |                                | Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                                                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 5,020 | 22.0119.1368   | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                           | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                           |                | 39,700                        |                                |         |
| 5,021 | 22.0121.1369   | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                                                                             | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                                                                             |                | 49,700                        |                                |         |
| 5,022 | 22.0120.1370   | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)                                                                                                          | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)                                                                                                          |                | 43,500                        | 43,500                         |         |
| 5,023 | 22.0299.1371   | Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính) | Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính) |                | 461,000                       |                                |         |
| 5,024 | 22.0300.1371   | Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)     | Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)     |                | 461,000                       |                                |         |
| 5,025 | 22.0231.1376   | Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                          | Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                          |                | 118,200                       |                                |         |
| 5,026 | 22.0226.1377   | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                    | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                    |                | 123,000                       |                                |         |
| 5,027 | 22.0229.1378   | Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                | Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                |                | 91,400                        |                                |         |
| 5,028 | 22.0228.1379   | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                              | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                              |                | 139,400                       |                                |         |
| 5,029 | 22.0232.1381   | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                    | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                    |                | 97,000                        |                                |         |
| 5,030 | 22.0235.1382   | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                    | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                    |                | 123,000                       |                                |         |
| 5,031 | 22.0234.1383   | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                              | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                              |                | 121,500                       |                                |         |
| 5,032 | 22.0237.1384   | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                              | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                              |                | 139,400                       |                                |         |
| 5,033 | 22.0310.1387   | Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                                       | Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                                       |                | 37,300                        |                                |         |
| 5,034 | 22.0314.1398   | Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)                                                        | Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)                                                        |                | 1,517,700                     |                                |         |
| 5,035 | 22.0133.1409   | Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)                                                                                     | Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)                                                                                     |                | 361,000                       |                                |         |
| 5,036 | 22.0060.1411   | Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)                                                 | Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)                                                 |                | 903,700                       |                                |         |
| 5,037 | 22.0163.1412   | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)                                                                                            | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)                                                                                            |                | 37,300                        |                                |         |
| 5,038 | 22.0166.1414   | Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)                                                                                                                                    | Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)                                                                                                                                    |                | 52,100                        |                                |         |
| 5,039 | 22.0129.1415   | Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)                                                                                              | Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)                                                                                              |                | 158,500                       |                                |         |
| 5,040 | 22.0091.1422   | Định lượng EPO (Erythropoietin)                                                                                                                                     | Định lượng EPO (Erythropoietin)                                                                                                                                     |                | 428,900                       |                                |         |
| 5,041 | 22.0347.1439   | Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)                                                                                                                  | Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)                                                                                                                  |                | 124,400                       |                                |         |
| 5,042 | 23.0116.1452   | Đo hoạt độ MPO (myeloperoxidase) [Máu]                                                                                                                              | Đo hoạt độ MPO (myeloperoxidase) [Máu]                                                                                                                              |                | 454,900                       |                                |         |
| 5,043 | 22.0050.1453   | Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)                                                                                           | Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)                                                                                           |                | 262,800                       |                                |         |
| 5,044 | 23.0002.1454   | Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]                                                                                                                | Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]                                                                                                                |                | 84,100                        |                                |         |
| 5,045 | 23.0004.1455   | Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]                                                                                                                        | Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]                                                                                                                        |                | 151,200                       |                                |         |
| 5,046 | 23.0018.1457   | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                                                                                                                           | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                                                                                                                           |                | 95,300                        |                                |         |
| 5,047 | 23.0011.1459   | Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]                                                                                                                                      | Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]                                                                                                                                      |                | 78,500                        | 78,500                         |         |
| 5,048 | 23.0014.1460   | Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]                                                                                                                  | Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]                                                                                                                  |                | 280,500                       |                                |         |
| 5,049 | 23.0016.1462   | Định lượng Apo A <sub>1</sub> (Apolipoprotein A <sub>1</sub> ) [Máu]                                                                                                | Định lượng Apo A <sub>1</sub> (Apolipoprotein A <sub>1</sub> ) [Máu]                                                                                                |                | 50,400                        |                                |         |
| 5,050 | 23.0017.1462   | Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]                                                                                                                           | Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]                                                                                                                           |                | 50,400                        |                                |         |
| 5,051 | 23.0178.1463   | Định lượng Benzodiazepin [niệu]                                                                                                                                     | Định lượng Benzodiazepin [niệu]                                                                                                                                     |                | 39,200                        | 39,200                         |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                               | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                           |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5,052 | 23.0024.1464   | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]              | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]              |                | 89,700                        | 89,700                         |                                                                                                                   |
| 5,053 | 22.0080.1465   | Định lượng Beta 2 Microglobulin                                         | Định lượng Beta 2 Microglobulin                                         |                | 78,500                        |                                |                                                                                                                   |
| 5,054 | 23.0022.1465   | Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]                                | Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]                                |                | 78,500                        |                                |                                                                                                                   |
| 5,055 | 01.0298.1466   | Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay | Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay |                | 605,100                       |                                |                                                                                                                   |
| 5,056 | 23.0028.1466   | Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]                      | Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]                      |                | 605,100                       |                                |                                                                                                                   |
| 5,057 | 23.0124.1466   | Định lượng Pepsinogen I [Máu]                                           | Định lượng Pepsinogen I [Máu]                                           |                | 605,100                       |                                |                                                                                                                   |
| 5,058 | 23.0125.1466   | Định lượng Pepsinogen II [Máu]                                          | Định lượng Pepsinogen II [Máu]                                          |                | 605,100                       |                                |                                                                                                                   |
| 5,059 | 23.0032.1468   | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]                            | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]                            |                | 144,200                       |                                |                                                                                                                   |
| 5,060 | 23.0034.1469   | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]                          | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]                          |                | 156,200                       |                                |                                                                                                                   |
| 5,061 | 23.0033.1470   | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]                    | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]                    |                | 144,200                       |                                |                                                                                                                   |
| 5,062 | 23.0035.1471   | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]                          | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]                          |                | 139,200                       |                                |                                                                                                                   |
| 5,063 | 23.0030.1472   | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                                          | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                                          |                | 16,800                        | 16,800                         | Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.                                                                          |
| 5,064 | 23.0031.1473   | Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]                   | Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]                   |                | 13,400                        |                                |                                                                                                                   |
| 5,065 | 23.0029.1473   | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                                        | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                                        |                | 13,400                        | 13,400                         |                                                                                                                   |
| 5,066 | 23.0036.1474   | Định lượng Calcitonin [Máu]                                             | Định lượng Calcitonin [Máu]                                             |                | 139,200                       |                                |                                                                                                                   |
| 5,067 | 23.0181.1475   | Định lượng Catecholamin (niệu)                                          | Định lượng Catecholamin (niệu)                                          |                | 224,400                       |                                |                                                                                                                   |
| 5,068 | 23.0039.1476   | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]                        | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]                        |                | 89,700                        |                                |                                                                                                                   |
| 5,069 | 23.0044.1478   | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]         | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]         |                | 39,200                        |                                |                                                                                                                   |
| 5,070 | 23.0043.1478   | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]                  | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]                  |                | 39,200                        |                                |                                                                                                                   |
| 5,071 | 23.0048.1479   | Định lượng bổ thể C3 [Máu]                                              | Định lượng bổ thể C3 [Máu]                                              |                | 61,700                        |                                |                                                                                                                   |
| 5,072 | 23.0049.1479   | Định lượng bổ thể C4 [Máu]                                              | Định lượng bổ thể C4 [Máu]                                              |                | 61,700                        |                                |                                                                                                                   |
| 5,073 | 23.0046.1480   | Định lượng Cortisol (máu)                                               | Định lượng Cortisol (máu)                                               |                | 95,300                        |                                |                                                                                                                   |
| 5,074 | 23.0183.1480   | Định lượng Cortisol (niệu)                                              | Định lượng Cortisol (niệu)                                              |                | 95,300                        |                                |                                                                                                                   |
| 5,075 | 23.0064.1480   | Định lượng Fructosamin [Máu]                                            | Định lượng Fructosamin [Máu]                                            |                | 95,300                        |                                |                                                                                                                   |
| 5,076 | 22.0094.1481   | Định lượng Peptid - C                                                   | Định lượng Peptid - C                                                   |                | 178,300                       | 178,300                        |                                                                                                                   |
| 5,077 | 23.0045.1481   | Định lượng C-Peptid [Máu]                                               | Định lượng C-Peptid [Máu]                                               |                | 178,300                       |                                |                                                                                                                   |
| 5,078 | 23.0042.1482   | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                                   | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                                   |                | 28,000                        |                                |                                                                                                                   |
| 5,079 | 23.0228.1483   | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)                                     | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)                                     |                | 56,100                        |                                |                                                                                                                   |
| 5,080 | 23.0050.1484   | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]            | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]            |                | 56,100                        | 56,100                         |                                                                                                                   |
| 5,081 | 22.0081.1485   | Định lượng Cyclosporin A                                                | Định lượng Cyclosporin A                                                |                | 336,600                       |                                |                                                                                                                   |
| 5,082 | 23.0053.1485   | Định lượng Cyclosporin [Máu]                                            | Định lượng Cyclosporin [Máu]                                            |                | 336,600                       |                                |                                                                                                                   |
| 5,083 | 23.0052.1486   | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]                                             | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]                                             |                | 100,900                       |                                |                                                                                                                   |
| 5,084 | 23.0058.1487   | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                          | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                          |                | 30,200                        | 30,200                         | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số                                                          |
| 5,085 | 23.0056.1488   | Định lượng Digoxin [Máu]                                                | Định lượng Digoxin [Máu]                                                |                | 89,700                        |                                |                                                                                                                   |
| 5,086 | 23.0055.1489   | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]                                    | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]                                    |                | 302,500                       |                                |                                                                                                                   |
| 5,087 | 23.0008.1490   | Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]                                     | Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]                                     |                | 67,300                        |                                |                                                                                                                   |
| 5,088 | 23.0026.1493   | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]                                    | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]                                    |                | 22,400                        | 22,400                         | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 5,089 | 23.0214.1493   | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]                                   | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]                                   |                | 22,400                        |                                | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 5,090 | 23.0027.1493   | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                                    | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                                    |                | 22,400                        | 22,400                         | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 5,091 | 23.0025.1493   | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                                    | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                                    |                | 22,400                        | 22,400                         | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú                                                                                                           |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5,092 | 23.0009.1493   | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]                         | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]                         |                | 22,400                        | 22,400               | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 5,093 | 23.0019.1493   | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                          | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                          |                | 22,400                        | 22,400               | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 5,094 | 23.0020.1493   | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                          | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                          |                | 22,400                        | 22,400               | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 5,095 | 23.0003.1494   | Định lượng Acid Uric [Máu]                                          | Định lượng Acid Uric [Máu]                                          |                | 22,400                        | 22,400               | Mỗi chất                                                                                                          |
| 5,096 | 23.0007.1494   | Định lượng Albumin [Máu]                                            | Định lượng Albumin [Máu]                                            |                | 22,400                        | 22,400               | Mỗi chất                                                                                                          |
| 5,097 | 23.0211.1494   | Định lượng Albumin [thủy dịch]                                      | Định lượng Albumin [thủy dịch]                                      |                | 22,400                        |                      | Mỗi chất                                                                                                          |
| 5,098 | 23.0213.1494   | Định lượng Amylase [dịch]                                           | Định lượng Amylase [dịch]                                           |                | 22,400                        |                      | Mỗi chất                                                                                                          |
| 5,099 | 23.0051.1494   | Định lượng Creatinin (máu)                                          | Định lượng Creatinin (máu)                                          |                | 22,400                        | 22,400               | Mỗi chất                                                                                                          |
| 5,100 | 23.0216.1494   | Định lượng Creatinin [dịch]                                         | Định lượng Creatinin [dịch]                                         |                | 22,400                        |                      | Mỗi chất                                                                                                          |
| 5,101 | 23.0076.1494   | Định lượng Globulin [Máu]                                           | Định lượng Globulin [Máu]                                           |                | 22,400                        | 22,400               | Mỗi chất                                                                                                          |
| 5,102 | 23.0212.1494   | Định lượng Globulin [thủy dịch]                                     | Định lượng Globulin [thủy dịch]                                     |                | 22,400                        |                      | Mỗi chất                                                                                                          |
| 5,103 | 23.0075.1494   | Định lượng Glucose [Máu]                                            | Định lượng Glucose [Máu]                                            |                | 22,400                        | 22,400               | Mỗi chất                                                                                                          |
| 5,104 | 23.0128.1494   | Định lượng Phospho (máu)                                            | Định lượng Phospho (máu)                                            |                | 22,400                        |                      | Mỗi chất                                                                                                          |
| 5,105 | 23.0219.1494   | Định lượng Protein [dịch chọc dò]                                   | Định lượng Protein [dịch chọc dò]                                   |                | 22,400                        |                      | Mỗi chất                                                                                                          |
| 5,106 | 23.0133.1494   | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                                  | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                                  |                | 22,400                        | 22,400               | Mỗi chất                                                                                                          |
| 5,107 | 23.0223.1494   | Định lượng Urê [dịch]                                               | Định lượng Urê [dịch]                                               |                | 22,400                        |                      | Mỗi chất                                                                                                          |
| 5,108 | 23.0166.1494   | Định lượng Urê máu [Máu]                                            | Định lượng Urê máu [Máu]                                            |                | 22,400                        | 22,400               | Mỗi chất                                                                                                          |
| 5,109 | 23.0010.1494   | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                            | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                            |                | 22,400                        | 22,400               | Mỗi chất                                                                                                          |
| 5,110 | 23.0047.1495   | Định lượng Cystatine C [Máu]                                        | Định lượng Cystatine C [Máu]                                        |                | 89,700                        |                      |                                                                                                                   |
| 5,111 | 23.0060.1496   | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]                                      | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]                                      |                | 33,600                        | 33,600               |                                                                                                                   |
| 5,112 | 23.0006.1497   | Định lượng Aldosteron [Máu]                                         | Định lượng Aldosteron [Máu]                                         |                | 543,000                       |                      |                                                                                                                   |
| 5,113 | 23.0079.1499   | Định lượng Gentamicin [Máu]                                         | Định lượng Gentamicin [Máu]                                         |                | 100,900                       |                      |                                                                                                                   |
| 5,114 | 22.0095.1500   | Định lượng Methotrexat                                              | Định lượng Methotrexat                                              |                | 414,700                       | 414,700              |                                                                                                                   |
| 5,115 | 22.0084.1502   | Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)                      | Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)                      |                | 78,500                        |                      |                                                                                                                   |
| 5,116 | 22.0117.1503   | Định lượng sắt huyết thanh                                          | Định lượng sắt huyết thanh                                          |                | 33,600                        | 33,600               |                                                                                                                   |
| 5,117 | 23.0118.1503   | Định lượng Mg [Máu]                                                 | Định lượng Mg [Máu]                                                 |                | 33,600                        |                      |                                                                                                                   |
| 5,118 | 23.0143.1503   | Định lượng Sắt [Máu]                                                | Định lượng Sắt [Máu]                                                |                | 33,600                        | 33,600               |                                                                                                                   |
| 5,119 | 22.0085.1505   | Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)                        | Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)                        |                | 112,200                       |                      |                                                                                                                   |
| 5,120 | 23.0041.1506   | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                              | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                              |                | 28,000                        | 28,000               |                                                                                                                   |
| 5,121 | 23.0215.1506   | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]                     | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]                     |                | 28,000                        |                      |                                                                                                                   |
| 5,122 | 23.0185.1506   | Định lượng Đường chấp [niệu]                                        | Định lượng Đường chấp [niệu]                                        |                | 28,000                        |                      |                                                                                                                   |
| 5,123 | 23.0084.1506   | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]       | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]       |                | 28,000                        | 28,000               |                                                                                                                   |
| 5,124 | 23.0112.1506   | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]        | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]        |                | 28,000                        | 28,000               |                                                                                                                   |
| 5,125 | 23.0158.1506   | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                                  | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                                  |                | 28,000                        | 28,000               |                                                                                                                   |
| 5,126 | 23.0221.1506   | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]                               | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]                               |                | 28,000                        |                      |                                                                                                                   |
| 5,127 | 23.0040.1507   | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]                               | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]                               |                | 28,000                        |                      |                                                                                                                   |
| 5,128 | 23.0122.1508   | Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]                                          | Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]                                          |                | 67,300                        |                      |                                                                                                                   |
| 5,129 | 22.0082.1509   | Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)                         | Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)                         |                | 78,500                        |                      |                                                                                                                   |
| 5,130 | 01.0281.1510   | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                  | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                  |                | 16,000                        | 16,000               |                                                                                                                   |
| 5,131 | 03.0191.1510   | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường                            | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường                            |                | 16,000                        |                      |                                                                                                                   |
| 5,132 | 23.0062.1511   | Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]           | Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]           |                | 190,300                       |                      |                                                                                                                   |
| 5,133 | 23.0061.1513   | Định lượng Estradiol [Máu]                                          | Định lượng Estradiol [Máu]                                          |                | 84,100                        |                      |                                                                                                                   |
| 5,134 | 22.0116.1514   | Định lượng Ferritin                                                 | Định lượng Ferritin                                                 |                |                               | 84,100               |                                                                                                                   |
| 5,135 | 23.0063.1514   | Định lượng Ferritin [Máu]                                           | Định lượng Ferritin [Máu]                                           |                | 84,100                        |                      |                                                                                                                   |
| 5,136 | 22.0079.1515   | Định lượng Acid Folic                                               | Định lượng Acid Folic                                               |                | 89,700                        | 89,700               |                                                                                                                   |
| 5,137 | 23.0066.1516   | Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu] | Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu] |                | 190,300                       |                      |                                                                                                                   |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                               | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                   |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 5,138 | 23.0065.1517   | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]                   | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]                   |                | 84,100                        |                                |                                                           |
| 5,139 | 23.0077.1518   | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]                        | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]                        |                | 20,000                        | 20,000                         |                                                           |
| 5,140 | 23.0073.1519   | Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]                                    | Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]                                    |                | 168,300                       |                                |                                                           |
| 5,141 | 23.0074.1520   | Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]                          | Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]                          |                | 100,900                       |                                |                                                           |
| 5,142 | 22.0096.1522   | Định lượng Haptoglobin                                                  | Định lượng Haptoglobin                                                  |                | 100,900                       | 100,900                        |                                                           |
| 5,143 | 23.0080.1522   | Định lượng Haptoglobulin [Máu]                                          | Định lượng Haptoglobulin [Máu]                                          |                | 100,900                       |                                |                                                           |
| 5,144 | 23.0083.1523   | Định lượng HbA1c [Máu]                                                  | Định lượng HbA1c [Máu]                                                  |                | 105,300                       |                                |                                                           |
| 5,145 | 23.0098.1529   | Định lượng Insulin [Máu]                                                | Định lượng Insulin [Máu]                                                |                | 84,100                        |                                |                                                           |
| 5,146 | 01.0286.1531   | Đo các chất khí trong máu                                               | Đo các chất khí trong máu                                               |                | 224,400                       |                                |                                                           |
| 5,147 | 23.0103.1531   | Xét nghiệm Khí máu [Máu]                                                | Xét nghiệm Khí máu [Máu]                                                |                | 224,400                       |                                |                                                           |
| 5,148 | 01.0287.1532   | Đo lactat trong máu                                                     | Đo lactat trong máu                                                     |                | 100,900                       |                                |                                                           |
| 5,149 | 03.0216.1532   | Đo lactat trong máu                                                     | Đo lactat trong máu                                                     |                | 100,900                       |                                |                                                           |
| 5,150 | 23.0104.1532   | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]                                   | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]                                   |                | 100,900                       |                                |                                                           |
| 5,151 | 23.0218.1534   | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]                    | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]                    |                | 28,000                        |                                |                                                           |
| 5,152 | 23.0111.1534   | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]                             | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]                             |                | 28,000                        | 28,000                         |                                                           |
| 5,153 | 23.0110.1535   | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]                               | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]                               |                | 84,100                        | 84,100                         |                                                           |
| 5,154 | 23.0109.1536   | Đo hoạt độ Lipase [Máu]                                                 | Đo hoạt độ Lipase [Máu]                                                 |                | 61,700                        |                                |                                                           |
| 5,155 | 23.0117.1538   | Định lượng Myoglobin [Máu]                                              | Định lượng Myoglobin [Máu]                                              |                | 95,300                        |                                |                                                           |
| 5,156 | 23.0127.1545   | Định lượng Phenytol [Máu]                                               | Định lượng Phenytol [Máu]                                               |                | 84,100                        | 84,100                         |                                                           |
| 5,157 | 23.0170.1546   | Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu] | Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu] |                | 761,300                       |                                |                                                           |
| 5,158 | 23.0129.1547   | Định lượng Pre-albumin [Máu]                                            | Định lượng Pre-albumin [Máu]                                            |                | 100,900                       |                                |                                                           |
| 5,159 | 23.0121.1548   | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]                                     | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]                                     |                | 424,700                       |                                |                                                           |
| 5,160 | 23.0130.1549   | Định lượng Pro-calcitonin [Máu]                                         | Định lượng Pro-calcitonin [Máu]                                         |                | 414,700                       |                                |                                                           |
| 5,161 | 23.0134.1550   | Định lượng Progesteron [Máu]                                            | Định lượng Progesteron [Máu]                                            |                | 84,100                        |                                |                                                           |
| 5,162 | 23.0131.1552   | Định lượng Prolactin [Máu]                                              | Định lượng Prolactin [Máu]                                              |                | 78,500                        |                                |                                                           |
| 5,163 | 23.0139.1553   | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]        | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]        |                | 95,300                        |                                |                                                           |
| 5,164 | 23.0138.1554   | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]             | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]             |                | 89,700                        |                                |                                                           |
| 5,165 | 23.0140.1555   | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]                               | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]                               |                | 246,400                       |                                |                                                           |
| 5,166 | 23.0142.1557   | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]                                 | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]                                 |                | 39,200                        |                                |                                                           |
| 5,167 | 23.0068.1561   | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                            | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                            |                | 67,300                        |                                |                                                           |
| 5,168 | 23.0069.1561   | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                                   | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                                   |                | 67,300                        |                                |                                                           |
| 5,169 | 23.0147.1561   | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]                                 | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]                                 |                | 67,300                        |                                |                                                           |
| 5,170 | 23.0148.1561   | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]                                         | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]                                         |                | 67,300                        |                                |                                                           |
| 5,171 | 23.0151.1563   | Định lượng Testosterol [Máu]                                            | Định lượng Testosterol [Máu]                                            |                | 97,500                        |                                |                                                           |
| 5,172 | 23.0155.1564   | Định lượng Theophylline [Máu]                                           | Định lượng Theophylline [Máu]                                           |                | 84,100                        |                                |                                                           |
| 5,173 | 23.0154.1565   | Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]                                     | Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]                                     |                | 183,300                       |                                |                                                           |
| 5,174 | 23.0156.1566   | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]                         | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]                         |                | 424,700                       |                                |                                                           |
| 5,175 | 22.0089.1567   | Định lượng Transferin                                                   | Định lượng Transferin                                                   |                | 67,300                        | 67,300                         |                                                           |
| 5,176 | 22.0087.1567   | Độ bão hòa Transferin                                                   | Độ bão hòa Transferin                                                   |                | 67,300                        |                                |                                                           |
| 5,177 | 23.0157.1567   | Định lượng Transferrin [Máu]                                            | Định lượng Transferrin [Máu]                                            |                | 67,300                        |                                |                                                           |
| 5,178 | 23.0161.1569   | Định lượng Troponin I [Máu]                                             | Định lượng Troponin I [Máu]                                             |                | 78,500                        |                                |                                                           |
| 5,179 | 23.0159.1569   | Định lượng Troponin T [Máu]                                             | Định lượng Troponin T [Máu]                                             |                | 78,500                        |                                |                                                           |
| 5,180 | 23.0160.1569   | Định lượng Troponin T hs [Máu]                                          | Định lượng Troponin T hs [Máu]                                          |                | 78,500                        |                                |                                                           |
| 5,181 | 23.0162.1570   | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]                      | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]                      |                | 61,700                        |                                |                                                           |
| 5,182 | 22.0088.1571   | Định lượng vitamin B12                                                  | Định lượng vitamin B12                                                  |                | 78,500                        | 78,500                         |                                                           |
| 5,183 | 23.0169.1571   | Định lượng Vitamin B12 [Máu]                                            | Định lượng Vitamin B12 [Máu]                                            |                | 78,500                        |                                |                                                           |
| 5,184 | 23.0173.1575   | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]                               | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]                               |                | 44,800                        | 44,800                         |                                                           |
| 5,185 | 23.0175.1576   | Định lượng Amylase [niệu]                                               | Định lượng Amylase [niệu]                                               |                | 39,200                        |                                |                                                           |
| 5,186 | 23.0180.1577   | Định lượng Canxi (niệu)                                                 | Định lượng Canxi (niệu)                                                 |                | 25,600                        | 25,600                         |                                                           |
| 5,187 | 23.0172.1580   | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                                            | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                                            |                | 30,200                        | 30,200                         | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số. |
| 5,188 | 23.0186.1582   | Định tính Đường chấp [niệu]                                             | Định tính Đường chấp [niệu]                                             |                | 22,400                        |                                |                                                           |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                                                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                         | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 5,189 | 23.0188.1586   | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]                                                                                                                     | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]                                                                                                                     |                | 44,800                        |                                |         |
| 5,190 | 23.0189.1587   | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]                                                                                                                       | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]                                                                                                                       |                | 44,800                        |                                |         |
| 5,191 | 23.0195.1589   | Định tính Codein (test nhanh) [niệu]                                                                                                                              | Định tính Codein (test nhanh) [niệu]                                                                                                                              |                | 44,800                        | 44,800                         |         |
| 5,192 | 23.0194.1589   | Định tính Morphín (test nhanh) [niệu]                                                                                                                             | Định tính Morphín (test nhanh) [niệu]                                                                                                                             |                | 44,800                        | 44,800                         |         |
| 5,193 | 23.0193.1589   | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]                                                                                                                              | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]                                                                                                                              |                | 44,800                        | 44,800                         |         |
| 5,194 | 06.0073.1589   | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu                                                                                                                   | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu                                                                                                                   |                |                               | 44,800                         |         |
| 5,195 | 23.0197.1590   | Định lượng Phospho [niệu]                                                                                                                                         | Định lượng Phospho [niệu]                                                                                                                                         |                | 21,200                        | 21,200                         |         |
| 5,196 | 01.0372.1591   | Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu                                                                                                                    | Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu                                                                                                                    |                |                               | 50,400                         |         |
| 5,197 | 23.0202.1592   | Định tính Protein Bence-Jones [niệu]                                                                                                                              | Định tính Protein Bence-Jones [niệu]                                                                                                                              |                | 22,400                        | 22,400                         |         |
| 5,198 | 23.0187.1593   | Định lượng Glucose (niệu)                                                                                                                                         | Định lượng Glucose (niệu)                                                                                                                                         |                | 14,400                        | 14,400                         |         |
| 5,199 | 23.0201.1593   | Định lượng Protein (niệu)                                                                                                                                         | Định lượng Protein (niệu)                                                                                                                                         |                | 14,400                        | 14,400                         |         |
| 5,200 | 22.0151.1594   | Cận Addis                                                                                                                                                         | Cận Addis                                                                                                                                                         |                | 44,800                        | 44,800                         |         |
| 5,201 | 22.0149.1594   | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                       | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                       |                | 44,800                        | 44,800                         |         |
| 5,202 | 22.0150.1594   | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)                                                                                                              | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)                                                                                                              |                | 44,800                        | 44,800                         |         |
| 5,203 | 23.0222.1596   | Đo tỷ trọng dịch chọc dò                                                                                                                                          | Đo tỷ trọng dịch chọc dò                                                                                                                                          |                | 28,600                        |                                |         |
| 5,204 | 23.0206.1596   | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                                                                                                                       | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                                                                                                                       |                | 28,600                        | 28,600                         |         |
| 5,205 | 23.0176.1598   | Định lượng Axit Uric [niệu]                                                                                                                                       | Định lượng Axit Uric [niệu]                                                                                                                                       |                | 16,800                        | 16,800                         |         |
| 5,206 | 23.0184.1598   | Định lượng Creatinin (niệu)                                                                                                                                       | Định lượng Creatinin (niệu)                                                                                                                                       |                | 16,800                        | 16,800                         |         |
| 5,207 | 23.0205.1598   | Định lượng Urê (niệu)                                                                                                                                             | Định lượng Urê (niệu)                                                                                                                                             |                | 16,800                        | 16,800                         |         |
| 5,208 | 23.0198.1602   | Định tính Phospho hữu cơ [niệu]                                                                                                                                   | Định tính Phospho hữu cơ [niệu]                                                                                                                                   |                | 6,600                         | 6,600                          |         |
| 5,209 | 23.0207.1604   | Định lượng Clo [dịch não tủy]                                                                                                                                     | Định lượng Clo [dịch não tủy]                                                                                                                                     |                | 23,400                        |                                |         |
| 5,210 | 23.0217.1605   | Định lượng Glucose [dịch chọc dò]                                                                                                                                 | Định lượng Glucose [dịch chọc dò]                                                                                                                                 |                | 13,400                        |                                |         |
| 5,211 | 23.0208.1605   | Định lượng Glucose [dịch não tủy]                                                                                                                                 | Định lượng Glucose [dịch não tủy]                                                                                                                                 |                | 13,400                        |                                |         |
| 5,212 | 23.0209.1606   | Phản ứng Pandý [dịch]                                                                                                                                             | Phản ứng Pandý [dịch]                                                                                                                                             |                | 8,800                         |                                |         |
| 5,213 | 23.0210.1607   | Định lượng Protein [dịch não tủy]                                                                                                                                 | Định lượng Protein [dịch não tủy]                                                                                                                                 |                | 11,200                        |                                |         |
| 5,214 | 23.0220.1608   | Phản ứng Rivalta [dịch]                                                                                                                                           | Phản ứng Rivalta [dịch]                                                                                                                                           |                | 8,800                         |                                |         |
| 5,215 | 22.0152.1609   | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công            | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công            |                | 58,300                        |                                |         |
| 5,216 | 22.0153.1610   | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động |                | 95,300                        |                                |         |
| 5,217 | 24.0018.1611   | AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang                                                                                                                                   | AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang                                                                                                                                   |                | 71,600                        |                                |         |
| 5,218 | 24.0156.1612   | HAV IgM miễn dịch bán tự động                                                                                                                                     | HAV IgM miễn dịch bán tự động                                                                                                                                     |                | 116,400                       |                                |         |
| 5,219 | 24.0157.1612   | HAV IgM miễn dịch tự động                                                                                                                                         | HAV IgM miễn dịch tự động                                                                                                                                         |                | 116,400                       |                                |         |
| 5,220 | 24.0158.1613   | HAV total miễn dịch bán tự động                                                                                                                                   | HAV total miễn dịch bán tự động                                                                                                                                   |                | 110,800                       |                                |         |
| 5,221 | 24.0159.1613   | HAV total miễn dịch tự động                                                                                                                                       | HAV total miễn dịch tự động                                                                                                                                       |                | 110,800                       |                                |         |
| 5,222 | 24.0125.1614   | HBc IgM miễn dịch bán tự động                                                                                                                                     | HBc IgM miễn dịch bán tự động                                                                                                                                     |                | 123,400                       |                                |         |
| 5,223 | 24.0126.1614   | HBc IgM miễn dịch tự động                                                                                                                                         | HBc IgM miễn dịch tự động                                                                                                                                         |                | 123,400                       |                                |         |
| 5,224 | 24.0134.1615   | HBcAb miễn dịch bán tự động                                                                                                                                       | HBcAb miễn dịch bán tự động                                                                                                                                       |                | 104,400                       |                                |         |
| 5,225 | 24.0135.1615   | HBcAb miễn dịch tự động                                                                                                                                           | HBcAb miễn dịch tự động                                                                                                                                           |                | 104,400                       |                                |         |
| 5,226 | 24.0169.1616   | HIV Ab test nhanh                                                                                                                                                 | HIV Ab test nhanh                                                                                                                                                 |                | 58,600                        | 58,600                         |         |
| 5,227 | 24.0171.1617   | HIV Ab miễn dịch bán tự động                                                                                                                                      | HIV Ab miễn dịch bán tự động                                                                                                                                      |                | 116,400                       |                                |         |
| 5,228 | 24.0172.1617   | HIV Ab miễn dịch tự động                                                                                                                                          | HIV Ab miễn dịch tự động                                                                                                                                          |                | 116,400                       |                                |         |
| 5,229 | 24.0128.1618   | HBc total miễn dịch bán tự động                                                                                                                                   | HBc total miễn dịch bán tự động                                                                                                                                   |                | 78,300                        |                                |         |
| 5,230 | 24.0129.1618   | HBc total miễn dịch tự động                                                                                                                                       | HBc total miễn dịch tự động                                                                                                                                       |                | 78,300                        |                                |         |
| 5,231 | 24.0124.1619   | HBsAb định lượng                                                                                                                                                  | HBsAb định lượng                                                                                                                                                  |                | 126,400                       |                                |         |
| 5,232 | 24.0123.1620   | HBsAb miễn dịch bán tự động                                                                                                                                       | HBsAb miễn dịch bán tự động                                                                                                                                       |                | 78,300                        |                                |         |
| 5,233 | 24.0144.1621   | HCV Ab test nhanh                                                                                                                                                 | HCV Ab test nhanh                                                                                                                                                 |                | 58,600                        |                                |         |
| 5,234 | 24.0145.1622   | HCV Ab miễn dịch bán tự động                                                                                                                                      | HCV Ab miễn dịch bán tự động                                                                                                                                      |                | 130,500                       |                                |         |
| 5,235 | 24.0146.1622   | HCV Ab miễn dịch tự động                                                                                                                                          | HCV Ab miễn dịch tự động                                                                                                                                          |                | 130,500                       |                                |         |
| 5,236 | 24.0147.1622   | HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động                                                                                                                                   | HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động                                                                                                                                   |                | 130,500                       |                                |         |
| 5,237 | 24.0148.1622   | HCV Ag/Ab miễn dịch tự động                                                                                                                                       | HCV Ag/Ab miễn dịch tự động                                                                                                                                       |                | 130,500                       |                                |         |
| 5,238 | 24.0094.1623   | Streptococcus pyogenes ASO                                                                                                                                        | Streptococcus pyogenes ASO                                                                                                                                        |                | 45,500                        |                                |         |
| 5,239 | 24.0233.1625   | BK/JC virus Real-time PCR                                                                                                                                         | BK/JC virus Real-time PCR                                                                                                                                         |                | 495,700                       |                                |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                 | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                               |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 5,240 | 24.0062.1626   | Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động                                        | Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động                                        |                | 194,700                       |                                |                                                                       |
| 5,241 | 24.0063.1626   | Chlamydia Ab miễn dịch tự động                                            | Chlamydia Ab miễn dịch tự động                                            |                | 194,700                       |                                |                                                                       |
| 5,242 | 24.0060.1627   | Chlamydia test nhanh                                                      | Chlamydia test nhanh                                                      |                | 78,300                        |                                |                                                                       |
| 5,243 | 24.0236.1627   | Hantavirus test nhanh                                                     | Hantavirus test nhanh                                                     |                | 78,300                        |                                |                                                                       |
| 5,244 | 24.0069.1628   | Clostridium difficile miễn dịch bán tự động                               | Clostridium difficile miễn dịch bán tự động                               |                | 851,700                       |                                |                                                                       |
| 5,245 | 24.0070.1628   | Clostridium difficile miễn dịch tự động                                   | Clostridium difficile miễn dịch tự động                                   |                | 851,700                       |                                |                                                                       |
| 5,246 | 24.0200.1629   | CMV Avidity                                                               | CMV Avidity                                                               |                | 273,000                       |                                |                                                                       |
| 5,247 | 24.0199.1630   | CMV đo tải lượng hệ thống tự động                                         | CMV đo tải lượng hệ thống tự động                                         |                | 1,861,700                     |                                |                                                                       |
| 5,248 | 24.0195.1631   | CMV IgG miễn dịch bán tự động                                             | CMV IgG miễn dịch bán tự động                                             |                | 123,400                       |                                |                                                                       |
| 5,249 | 24.0196.1631   | CMV IgG miễn dịch tự động                                                 | CMV IgG miễn dịch tự động                                                 |                | 123,400                       |                                |                                                                       |
| 5,250 | 24.0193.1632   | CMV IgM miễn dịch bán tự động                                             | CMV IgM miễn dịch bán tự động                                             |                | 142,500                       |                                |                                                                       |
| 5,251 | 24.0194.1632   | CMV IgM miễn dịch tự động                                                 | CMV IgM miễn dịch tự động                                                 |                | 142,500                       |                                |                                                                       |
| 5,252 | 24.0198.1633   | CMV Real-time PCR                                                         | CMV Real-time PCR                                                         |                | 771,700                       |                                |                                                                       |
| 5,253 | 24.0189.1635   | Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động                                    | Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động                                    |                | 168,600                       |                                |                                                                       |
| 5,254 | 24.0186.1635   | Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động                                  | Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động                                  |                | 168,600                       |                                |                                                                       |
| 5,255 | 24.0188.1636   | Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động                                    | Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động                                    |                | 168,600                       |                                |                                                                       |
| 5,256 | 22.0630.1637   | Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch) | Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch) |                | 142,500                       |                                |                                                                       |
| 5,257 | 24.0187.1637   | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                                           | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                                           |                | 142,500                       |                                |                                                                       |
| 5,258 | 24.0183.1637   | Dengue virus NS1Ag test nhanh                                             | Dengue virus NS1Ag test nhanh                                             |                | 142,500                       |                                |                                                                       |
| 5,259 | 24.0184.1637   | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh                                   | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh                                   |                | 142,500                       |                                |                                                                       |
| 5,260 | 24.0220.1638   | EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động                                        | EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động                                        |                | 220,800                       |                                |                                                                       |
| 5,261 | 24.0221.1639   | EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động                                       | EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động                                       |                | 234,900                       |                                |                                                                       |
| 5,262 | 24.0219.1640   | EBV IgG miễn dịch tự động                                                 | EBV IgG miễn dịch tự động                                                 |                | 201,800                       |                                |                                                                       |
| 5,263 | 24.0218.1640   | EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động                                         | EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động                                         |                | 201,800                       |                                |                                                                       |
| 5,264 | 24.0217.1641   | EBV IgM miễn dịch tự động                                                 | EBV IgM miễn dịch tự động                                                 |                | 208,800                       |                                |                                                                       |
| 5,265 | 24.0216.1641   | EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động                                         | EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động                                         |                | 208,800                       |                                |                                                                       |
| 5,266 | 24.0225.2041   | EV71 IgM/IgG test nhanh                                                   | EV71 IgM/IgG test nhanh                                                   |                | 125,000                       |                                |                                                                       |
| 5,267 | 24.0127.1643   | HBcAb test nhanh                                                          | HBcAb test nhanh                                                          |                | 65,200                        |                                |                                                                       |
| 5,268 | 24.0133.1643   | HBcAb test nhanh                                                          | HBcAb test nhanh                                                          |                | 65,200                        |                                |                                                                       |
| 5,269 | 24.0122.1643   | HBsAb test nhanh                                                          | HBsAb test nhanh                                                          |                | 65,200                        |                                |                                                                       |
| 5,270 | 24.0131.1644   | HBcAg miễn dịch bán tự động                                               | HBcAg miễn dịch bán tự động                                               |                | 104,400                       |                                |                                                                       |
| 5,271 | 24.0132.1644   | HBcAg miễn dịch tự động                                                   | HBcAg miễn dịch tự động                                                   |                | 104,400                       |                                |                                                                       |
| 5,272 | 24.0130.1645   | HBcAg test nhanh                                                          | HBcAg test nhanh                                                          |                | 65,200                        |                                |                                                                       |
| 5,273 | 24.0117.1646   | HBsAg test nhanh                                                          | HBsAg test nhanh                                                          |                | 58,600                        | 58,600                         |                                                                       |
| 5,274 | 23.0081.1647   | Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]                  | Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]                  |                | 501,300                       |                                |                                                                       |
| 5,275 | 24.0121.1647   | HBsAg định lượng                                                          | HBsAg định lượng                                                          |                | 501,300                       |                                |                                                                       |
| 5,276 | 24.0120.1648   | HBsAg kháng định                                                          | HBsAg kháng định                                                          |                | 651,700                       |                                |                                                                       |
| 5,277 | 24.0118.1649   | HBsAg miễn dịch bán tự động                                               | HBsAg miễn dịch bán tự động                                               |                | 81,700                        |                                |                                                                       |
| 5,278 | 24.0119.1649   | HBsAg miễn dịch tự động                                                   | HBsAg miễn dịch tự động                                                   |                | 81,700                        |                                |                                                                       |
| 5,279 | 24.0137.1650   | HBV đo tải lượng hệ thống tự động                                         | HBV đo tải lượng hệ thống tự động                                         |                | 1,351,700                     |                                |                                                                       |
| 5,280 | 24.0136.1651   | HBV đo tải lượng Real-time PCR                                            | HBV đo tải lượng Real-time PCR                                            |                | 701,700                       |                                |                                                                       |
| 5,281 | 24.0038.1651   | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR               | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR               |                | 701,700                       |                                |                                                                       |
| 5,282 | 24.0149.1652   | HCV Core Ag miễn dịch tự động                                             | HCV Core Ag miễn dịch tự động                                             |                | 581,700                       |                                |                                                                       |
| 5,283 | 24.0152.1653   | HCV đo tải lượng hệ thống tự động                                         | HCV đo tải lượng hệ thống tự động                                         |                | 1,361,700                     |                                |                                                                       |
| 5,284 | 24.0151.1654   | HCV đo tải lượng Real-time PCR                                            | HCV đo tải lượng Real-time PCR                                            |                | 861,700                       |                                |                                                                       |
| 5,285 | 24.0160.1655   | HDV Ag miễn dịch bán tự động                                              | HDV Ag miễn dịch bán tự động                                              |                | 441,300                       |                                |                                                                       |
| 5,286 | 24.0162.1656   | HDV Ab miễn dịch bán tự động                                              | HDV Ab miễn dịch bán tự động                                              |                | 234,900                       |                                |                                                                       |
| 5,287 | 24.0204.1656   | HSV 1 IgG miễn dịch tự động                                               | HSV 1 IgG miễn dịch tự động                                               |                | 234,900                       |                                |                                                                       |
| 5,288 | 24.0202.1656   | HSV 1 IgM miễn dịch tự động                                               | HSV 1 IgM miễn dịch tự động                                               |                | 234,900                       |                                |                                                                       |
| 5,289 | 24.0208.1656   | HSV 2 IgG miễn dịch tự động                                               | HSV 2 IgG miễn dịch tự động                                               |                | 234,900                       |                                |                                                                       |
| 5,290 | 24.0206.1656   | HSV 2 IgM miễn dịch tự động                                               | HSV 2 IgM miễn dịch tự động                                               |                | 234,900                       |                                |                                                                       |
| 5,291 | 24.0161.1657   | HDV IgM miễn dịch bán tự động                                             | HDV IgM miễn dịch bán tự động                                             |                | 341,200                       |                                |                                                                       |
| 5,292 | 24.0073.1658   | Helicobacter pylori Ag test nhanh                                         | Helicobacter pylori Ag test nhanh                                         |                | 171,100                       |                                | Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                   |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|
| 5,293 | 24.0167.1659   | HEV IgG miễn dịch bán tự động                                 | HEV IgG miễn dịch bán tự động                                 |                | 336,000                       |                                |                                           |
| 5,294 | 24.0168.1659   | HEV IgG miễn dịch tự động                                     | HEV IgG miễn dịch tự động                                     |                | 336,000                       |                                |                                           |
| 5,295 | 24.0165.1660   | HEV IgM miễn dịch bán tự động                                 | HEV IgM miễn dịch bán tự động                                 |                | 336,000                       |                                |                                           |
| 5,296 | 24.0166.1660   | HEV IgM miễn dịch tự động                                     | HEV IgM miễn dịch tự động                                     |                | 336,000                       |                                |                                           |
| 5,297 | 24.0170.2042   | HIV Ag/Ab test nhanh                                          | HIV Ag/Ab test nhanh                                          |                | 107,300                       | 107,300                        | Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag |
| 5,298 | 24.0173.1661   | HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động                               | HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động                               |                | 142,500                       |                                |                                           |
| 5,299 | 24.0174.1661   | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động                                   | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động                                   |                | 142,500                       |                                |                                           |
| 5,300 | 24.0180.1662   | HIV đo tải lượng hệ thống tự động                             | HIV đo tải lượng hệ thống tự động                             |                | 979,700                       |                                |                                           |
| 5,301 | 24.0175.1663   | HIV kháng định (*)                                            | HIV kháng định (*)                                            |                | 201,200                       |                                | Tính cho 2 lần tiếp theo.                 |
| 5,302 | 02.0336.1664   | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân                         | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân                         |                | 71,600                        |                                |                                           |
| 5,303 | 24.0264.1664   | Hồng cầu trong phân test nhanh                                | Hồng cầu trong phân test nhanh                                |                | 71,600                        | 71,600                         |                                           |
| 5,304 | 24.0263.1665   | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                        | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                        |                | 41,700                        | 41,700                         |                                           |
| 5,305 | 24.0139.1666   | HBV genotype PCR                                              | HBV genotype PCR                                              |                | 1,101,700                     |                                |                                           |
| 5,306 | 24.0241.1666   | HPV genotype PCR hệ thống tự động                             | HPV genotype PCR hệ thống tự động                             |                | 1,101,700                     |                                |                                           |
| 5,307 | 24.0239.1667   | HPV Real-time PCR                                             | HPV Real-time PCR                                             |                | 409,300                       |                                |                                           |
| 5,308 | 24.0211.1668   | HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động                             | HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động                             |                | 168,600                       |                                |                                           |
| 5,309 | 24.0212.1668   | HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động                                 | HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động                                 |                | 168,600                       |                                |                                           |
| 5,310 | 24.0209.1669   | HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động                             | HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động                             |                | 168,600                       |                                |                                           |
| 5,311 | 24.0210.1669   | HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động                                 | HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động                                 |                | 168,600                       |                                |                                           |
| 5,312 | 24.0244.1670   | Influenza virus A, B Real-time PCR (*)                        | Influenza virus A, B Real-time PCR (*)                        |                | 1,601,700                     |                                |                                           |
| 5,313 | 24.0243.1671   | Influenza virus A, B test nhanh                               | Influenza virus A, B test nhanh                               |                | 185,700                       |                                |                                           |
| 5,314 | 24.0246.1673   | JEV IgM miễn dịch bán tự động                                 | JEV IgM miễn dịch bán tự động                                 |                | 463,300                       |                                |                                           |
| 5,315 | 24.0311.1674   | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết |                | 45,500                        |                                |                                           |
| 5,316 | 24.0306.1674   | Demodex nhuộm soi                                             | Demodex nhuộm soi                                             |                | 45,500                        |                                |                                           |
| 5,317 | 24.0305.1674   | Demodex soi tươi                                              | Demodex soi tươi                                              |                | 45,500                        |                                |                                           |
| 5,318 | 24.0266.1674   | Đơn bảo đường ruột nhuộm soi                                  | Đơn bảo đường ruột nhuộm soi                                  |                | 45,500                        | 45,500                         |                                           |
| 5,319 | 24.0265.1674   | Đơn bảo đường ruột soi tươi                                   | Đơn bảo đường ruột soi tươi                                   |                | 45,500                        | 45,500                         |                                           |
| 5,320 | 24.0284.1674   | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi               | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi               |                | 45,500                        |                                |                                           |
| 5,321 | 24.0312.1674   | Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết                      | Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết                      |                | 45,500                        |                                |                                           |
| 5,322 | 24.0308.1674   | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi                             | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi                             |                | 45,500                        |                                |                                           |
| 5,323 | 24.0307.1674   | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi                              | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi                              |                | 45,500                        |                                |                                           |
| 5,324 | 24.0313.1674   | Pneumocystis jirovecii nhuộm soi                              | Pneumocystis jirovecii nhuộm soi                              |                | 45,500                        |                                |                                           |
| 5,325 | 24.0310.1674   | Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi                     | Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi                     |                | 45,500                        |                                |                                           |
| 5,326 | 24.0309.1674   | Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi                      | Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi                      |                | 45,500                        |                                |                                           |
| 5,327 | 24.0269.1674   | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi       | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi       |                | 45,500                        | 45,500                         |                                           |
| 5,328 | 24.0314.1674   | Taenia (Sán dây) soi tươi định danh                           | Taenia (Sán dây) soi tươi định danh                           |                | 45,500                        |                                |                                           |
| 5,329 | 24.0315.1674   | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết              | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết              |                | 45,500                        |                                |                                           |
| 5,330 | 24.0316.1674   | Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết          | Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết          |                | 45,500                        |                                |                                           |
| 5,331 | 24.0318.1674   | Trichomonas vaginalis nhuộm soi                               | Trichomonas vaginalis nhuộm soi                               |                | 45,500                        |                                |                                           |
| 5,332 | 24.0317.1674   | Trichomonas vaginalis soi tươi                                | Trichomonas vaginalis soi tươi                                |                | 45,500                        |                                |                                           |
| 5,333 | 24.0268.1674   | Trứng giun soi tập trung                                      | Trứng giun soi tập trung                                      |                | 45,500                        | 45,500                         |                                           |
| 5,334 | 24.0267.1674   | Trứng giun, sán soi tươi                                      | Trứng giun, sán soi tươi                                      |                | 45,500                        | 45,500                         |                                           |
| 5,335 | 24.0321.1674   | Vi nấm nhuộm soi                                              | Vi nấm nhuộm soi                                              |                | 45,500                        |                                |                                           |
| 5,336 | 24.0319.1674   | Vi nấm soi tươi                                               | Vi nấm soi tươi                                               |                | 45,500                        |                                |                                           |
| 5,337 | 24.0080.1675   | Leptospira test nhanh                                         | Leptospira test nhanh                                         |                | 151,600                       |                                |                                           |
| 5,338 | 24.0247.1676   | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động                        | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]                  |                | 270,800                       |                                |                                           |
| 5,339 | 24.0248.1676   | Measles virus Ab miễn dịch tự động                            | Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]                      |                | 270,800                       |                                |                                           |
| 5,340 | 24.0023.1678   | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng |                | 771,700                       |                                |                                           |
| 5,341 | 24.0024.1679   | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc  | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc  |                | 261,000                       |                                |                                           |
| 5,342 | 24.0026.1680   | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng    | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng    |                | 371,000                       |                                |                                           |
| 5,343 | 24.0029.1681   | Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA                       | Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA                       |                | 926,700                       |                                |                                           |
| 5,344 | 24.0028.1682   | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert       | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert       |                | 720,500                       |                                | Đã bao gồm test xét nghiệm.               |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 5,345 | 24.0022.1683   | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc  | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc               |                | 201,800                       |                                |         |
| 5,346 | 24.0020.1684   | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc            | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc                         |                | 187,700                       |                                |         |
| 5,347 | 24.0036.1684   | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc   | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc                |                | 187,700                       |                                |         |
| 5,348 | 24.0019.1685   | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng           | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng                        |                | 301,000                       |                                |         |
| 5,349 | 24.0035.1685   | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng  | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng               |                | 301,000                       |                                |         |
| 5,350 | 24.0192.1686   | Dengue virus serotype PCR                                     | Dengue virus serotype PCR                                                  |                | 851,700                       |                                |         |
| 5,351 | 24.0025.1686   | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng              |                | 851,700                       |                                |         |
| 5,352 | 24.0031.1686   | Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động               | Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động                            |                | 851,700                       |                                |         |
| 5,353 | 24.0058.1686   | Neisseria meningitidis PCR                                    | Neisseria meningitidis PCR                                                 |                | 851,700                       |                                |         |
| 5,354 | 24.0032.1687   | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR                      | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR                                   |                | 391,500                       |                                |         |
| 5,355 | 24.0030.1688   | Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA                     | Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA                                  |                | 1,551,700                     |                                |         |
| 5,356 | 24.0082.1689   | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động                | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG] |                | 273,000                       |                                |         |
| 5,357 | 24.0083.1689   | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động                    | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]     |                | 273,000                       |                                |         |
| 5,358 | 24.0037.1691   | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA             | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA                          |                | 951,700                       |                                |         |
| 5,359 | 24.0068.1692   | Clostridium nuôi cấy, định danh                               | Clostridium nuôi cấy, định danh                                            |                | 1,351,700                     |                                |         |
| 5,360 | 24.0075.1692   | Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc        | Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc                     |                | 1,351,700                     |                                |         |
| 5,361 | 24.0010.1692   | Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh                         | Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh                                      |                | 1,351,700                     |                                |         |
| 5,362 | 24.0021.1693   | Mycobacterium tuberculosis Mantoux                            | Mycobacterium tuberculosis Mantoux                                         |                | 13,000                        |                                |         |
| 5,363 | 24.0290.1694   | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng       | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng                    |                | 35,100                        |                                |         |
| 5,364 | 24.0289.1694   | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính        | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính                     |                | 35,100                        |                                |         |
| 5,365 | 24.0155.1696   | HAV Ab test nhanh                                             | HAV Ab test nhanh                                                          |                | 130,500                       |                                |         |
| 5,366 | 24.0163.1696   | HEV Ab test nhanh                                             | HEV Ab test nhanh                                                          |                | 130,500                       |                                |         |
| 5,367 | 24.0164.1696   | HEV IgM test nhanh                                            | HEV IgM test nhanh                                                         |                | 130,500                       |                                |         |
| 5,368 | 24.0090.1696   | Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động                           | Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động                                        |                | 130,500                       |                                |         |
| 5,369 | 24.0091.1696   | Rickettsia Ab miễn dịch tự động                               | Rickettsia Ab miễn dịch tự động                                            |                | 130,500                       |                                |         |
| 5,370 | 24.0249.1697   | Rotavirus test nhanh                                          | Rotavirus test nhanh                                                       |                | 194,700                       |                                |         |
| 5,371 | 24.0252.1698   | RSV Ab miễn dịch bán tự động                                  | RSV Ab miễn dịch bán tự động                                               |                | 156,600                       |                                |         |
| 5,372 | 24.0281.1703   | Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động             | Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động                          |                | 194,700                       |                                |         |
| 5,373 | 24.0282.1703   | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động            | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động                         |                | 194,700                       |                                |         |
| 5,374 | 24.0283.1703   | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động                | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động                             |                | 194,700                       |                                |         |
| 5,375 | 24.0093.1703   | Salmonella Widal                                              | Salmonella Widal                                                           |                | 194,700                       |                                |         |
| 5,376 | 24.0302.1704   | Toxoplasma Avidity                                            | Toxoplasma Avidity                                                         |                | 270,800                       |                                |         |
| 5,377 | 24.0300.1705   | Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động                          | Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động                                       |                | 130,500                       |                                |         |
| 5,378 | 24.0301.1705   | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động                              | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động                                           |                | 130,500                       |                                |         |
| 5,379 | 24.0298.1706   | Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động                          | Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động                                       |                | 130,500                       |                                |         |
| 5,380 | 24.0299.1706   | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động                              | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động                                           |                | 130,500                       |                                |         |
| 5,381 | 24.0099.1707   | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng                | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]                |                | 95,100                        |                                |         |
| 5,382 | 24.0100.1709   | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng               | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]               |                | 194,700                       |                                |         |
| 5,383 | 24.0016.1712   | Vi hệ đường ruột                                              | Vi hệ đường ruột                                                           |                | 32,500                        |                                |         |
| 5,384 | 24.0064.1713   | Chlamydia PCR                                                 | Chlamydia PCR                                                              |                | 501,700                       |                                |         |
| 5,385 | 24.0051.1713   | Neisseria gonorrhoeae PCR                                     | Neisseria gonorrhoeae PCR                                                  |                | 501,700                       |                                |         |
| 5,386 | 24.0011.1713   | Vi khuẩn kháng định                                           | Vi khuẩn kháng định                                                        |                | 501,700                       |                                |         |
| 5,387 | 24.0017.1714   | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                             | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                                          |                | 74,200                        |                                |         |
| 5,388 | 24.0072.1714   | Helicobacter pylori nhuộm soi                                 | Helicobacter pylori nhuộm soi                                              |                | 74,200                        |                                |         |
| 5,389 | 24.0041.1714   | Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết                          | Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết                                       |                | 74,200                        |                                |         |
| 5,390 | 24.0039.1714   | Mycobacterium leprae nhuộm soi                                | Mycobacterium leprae nhuộm soi                                             |                | 74,200                        |                                |         |
| 5,391 | 24.0049.1714   | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi                               | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi                                            |                | 74,200                        |                                |         |
| 5,392 | 24.0056.1714   | Neisseria meningitidis nhuộm soi                              | Neisseria meningitidis nhuộm soi                                           |                | 74,200                        |                                |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                             | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 5,393 | 24.0096.1714   | Treponema pallidum nhuộm soi                                          | Treponema pallidum nhuộm soi                                          |                | 74,200                        |                                |         |
| 5,394 | 24.0095.1714   | Treponema pallidum soi tươi                                           | Treponema pallidum soi tươi                                           |                | 74,200                        |                                |         |
| 5,395 | 24.0001.1714   | Vi khuẩn nhuộm soi                                                    | Vi khuẩn nhuộm soi                                                    |                | 74,200                        |                                |         |
| 5,396 | 24.0043.1714   | Vibrio cholerae nhuộm soi                                             | Vibrio cholerae nhuộm soi                                             |                | 74,200                        |                                |         |
| 5,397 | 24.0042.1714   | Vibrio cholerae soi tươi                                              | Vibrio cholerae soi tươi                                              |                | 74,200                        |                                |         |
| 5,398 | 24.0003.1715   | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường               | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường               |                | 261,000                       |                                |         |
| 5,399 | 24.0087.1716   | Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc                 | Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc                 |                | 325,200                       |                                |         |
| 5,400 | 24.0050.1716   | Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc              | Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc              |                | 325,200                       |                                |         |
| 5,401 | 24.0057.1716   | Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc             | Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc             |                | 325,200                       |                                |         |
| 5,402 | 24.0105.1716   | Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc             | Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc             |                | 325,200                       |                                |         |
| 5,403 | 24.0004.1716   | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                       | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                       |                | 325,200                       |                                |         |
| 5,404 | 24.0005.1716   | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động          | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động          |                | 325,200                       |                                |         |
| 5,405 | 24.0323.1716   | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                         | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                         |                | 325,200                       |                                |         |
| 5,406 | 24.0045.1716   | Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc                    | Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc                    |                | 325,200                       |                                |         |
| 5,407 | 22.0629.1717   | Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thâm miễn dịch)           | Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thâm miễn dịch)           |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,408 | 24.0272.1717   | Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động | Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,409 | 24.0273.1717   | Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động     | Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động     |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,410 | 24.0274.1717   | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động     | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động     |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,411 | 24.0275.1717   | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động         | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động         |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,412 | 24.0276.1717   | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động             | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động             |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,413 | 24.0277.1717   | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động                 | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động                 |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,414 | 24.0278.1717   | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động        | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động        |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,415 | 24.0279.1717   | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động            | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động            |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,416 | 24.0280.1717   | Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động                 | Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động                 |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,417 | 24.0285.1717   | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động                   | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động                   |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,418 | 24.0286.1717   | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động                       | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động                       |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,419 | 24.0076.1717   | Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động                          | Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động                          |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,420 | 24.0287.1717   | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động                    | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động                    |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,421 | 24.0288.1717   | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động                        | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động                        |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,422 | 24.0292.1717   | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động                       | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động                       |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,423 | 24.0293.1717   | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động                           | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động                           |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,424 | 24.0294.1717   | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động        | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động        |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,425 | 24.0295.1717   | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động            | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động            |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,426 | 24.0296.1717   | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động                 | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động                 |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,427 | 24.0297.1717   | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động                     | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động                     |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,428 | 24.0303.1717   | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động             | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động             |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,429 | 24.0304.1717   | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động                 | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động                 |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,430 | 24.0111.1717   | Virus Ab miễn dịch bán tự động                                        | Virus Ab miễn dịch bán tự động                                        |                | 321,000                       |                                |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 5,431 | 24.0112.1717   | Virus Ab miễn dịch tự động                           | Virus Ab miễn dịch tự động                           |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,432 | 24.0109.1717   | Virus Ag miễn dịch bán tự động                       | Virus Ag miễn dịch bán tự động                       |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,433 | 24.0110.1717   | Virus Ag miễn dịch tự động                           | Virus Ag miễn dịch tự động                           |                | 321,000                       |                                |         |
| 5,434 | 24.0140.1718   | HBV genotype Real-time PCR                           | HBV genotype Real-time PCR                           |                | 1,601,700                     |                                |         |
| 5,435 | 24.0153.1718   | HCV genotype Real-time PCR                           | HCV genotype Real-time PCR                           |                | 1,601,700                     |                                |         |
| 5,436 | 24.0240.1718   | HPV genotype Real-time PCR                           | HPV genotype Real-time PCR                           |                | 1,601,700                     |                                |         |
| 5,437 | 24.0232.1719   | Adenovirus Real-time PCR                             | Adenovirus Real-time PCR                             |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,438 | 24.0065.1719   | Chlamydia Real-time PCR                              | Chlamydia Real-time PCR                              |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,439 | 24.0066.1719   | Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động             | Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động             |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,440 | 24.0071.1719   | Clostridium difficile PCR                            | Clostridium difficile PCR                            |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,441 | 24.0235.1719   | Coronavirus Real-time PCR                            | Coronavirus Real-time PCR                            |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,442 | 24.0191.1719   | Dengue virus Real-time PCR                           | Dengue virus Real-time PCR                           |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,443 | 24.0223.1719   | EBV Real-time PCR                                    | EBV Real-time PCR                                    |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,444 | 24.0227.1719   | EV71 Real-time PCR                                   | EV71 Real-time PCR                                   |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,445 | 24.0078.1719   | Helicobacter pylori Real-time PCR                    | Helicobacter pylori Real-time PCR                    |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,446 | 24.0178.1719   | HIV DNA Real-time PCR                                | HIV DNA Real-time PCR                                |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,447 | 24.0179.1719   | HIV đo tải lượng Real-time PCR                       | HIV đo tải lượng Real-time PCR                       |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,448 | 24.0213.1719   | HSV Real-time PCR                                    | HSV Real-time PCR                                    |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,449 | 24.0081.1719   | Leptospira PCR                                       | Leptospira PCR                                       |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,450 | 24.0089.1719   | Mycoplasma hominis Real-time PCR                     | Mycoplasma hominis Real-time PCR                     |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,451 | 24.0084.1719   | Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR                  | Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR                  |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,452 | 24.0052.1719   | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR                  | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR                  |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,453 | 24.0053.1719   | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,454 | 24.0059.1719   | Neisseria meningitidis Real-time PCR                 | Neisseria meningitidis Real-time PCR                 |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,455 | 24.0092.1719   | Rickettsia PCR                                       | Rickettsia PCR                                       |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,456 | 24.0251.1719   | Rotavirus PCR                                        | Rotavirus PCR                                        |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,457 | 24.0253.1719   | RSV Real-time PCR                                    | RSV Real-time PCR                                    |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,458 | 24.0102.1719   | Treponema pallidum Real-time PCR                     | Treponema pallidum Real-time PCR                     |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,459 | 24.0107.1719   | Ureaplasma urealyticum Real-time PCR                 | Ureaplasma urealyticum Real-time PCR                 |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,460 | 24.0012.1719   | Vi khuẩn định danh PCR                               | Vi khuẩn định danh PCR                               |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,461 | 24.0014.1719   | Vi khuẩn kháng thuốc PCR                             | Vi khuẩn kháng thuốc PCR                             |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,462 | 24.0327.1719   | Vi nấm PCR                                           | Vi nấm PCR                                           |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,463 | 24.0047.1719   | Vibrio cholerae Real-time PCR                        | Vibrio cholerae Real-time PCR                        |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,464 | 24.0114.1719   | Virus PCR                                            | Virus PCR                                            |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,465 | 24.0115.1719   | Virus Real-time PCR                                  | Virus Real-time PCR                                  |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,466 | 24.0215.1719   | VZV Real-time PCR                                    | VZV Real-time PCR                                    |                | 771,700                       |                                |         |
| 5,467 | 24.0270.1720   | Cryptosporidium test nhanh                           | Cryptosporidium test nhanh                           |                | 261,000                       | 261,000                        |         |
| 5,468 | 24.0185.1720   | Dengue virus IgA test nhanh                          | Dengue virus IgA test nhanh                          |                | 261,000                       |                                |         |
| 5,469 | 24.0085.1720   | Mycoplasma hominis test nhanh                        | Mycoplasma hominis test nhanh                        |                | 261,000                       |                                |         |
| 5,470 | 24.0291.1720   | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh     | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh     |                | 261,000                       |                                |         |
| 5,471 | 24.0098.1720   | Treponema pallidum test nhanh                        | Treponema pallidum test nhanh                        |                | 261,000                       |                                |         |
| 5,472 | 24.0103.1720   | Ureaplasma urealyticum test nhanh                    | Ureaplasma urealyticum test nhanh                    |                | 261,000                       |                                |         |
| 5,473 | 24.0002.1720   | Vi khuẩn test nhanh                                  | Vi khuẩn test nhanh                                  |                | 261,000                       | 261,000                        |         |
| 5,474 | 24.0320.1720   | Vi nấm test nhanh                                    | Vi nấm test nhanh                                    |                | 261,000                       |                                |         |
| 5,475 | 24.0108.1720   | Virus test nhanh                                     | Virus test nhanh                                     |                | 261,000                       | 261,000                        |         |
| 5,476 | 24.0067.1721   | Chlamydia giải trình tự gene                         | Chlamydia giải trình tự gene                         |                | 2,661,700                     |                                |         |
| 5,477 | 24.0141.1721   | HBV genotype giải trình tự gene                      | HBV genotype giải trình tự gene                      |                | 2,661,700                     |                                |         |
| 5,478 | 24.0143.1721   | HBV kháng thuốc giải trình tự gene                   | HBV kháng thuốc giải trình tự gene                   |                | 2,661,700                     |                                |         |
| 5,479 | 24.0079.1721   | Helicobacter pylori giải trình tự gene               | Helicobacter pylori giải trình tự gene               |                | 2,661,700                     |                                |         |
| 5,480 | 24.0182.1721   | HIV genotype giải trình tự gene                      | HIV genotype giải trình tự gene                      |                | 2,661,700                     |                                |         |
| 5,481 | 24.0181.1721   | HIV kháng thuốc giải trình tự gene                   | HIV kháng thuốc giải trình tự gene                   |                | 2,661,700                     |                                |         |
| 5,482 | 24.0242.1721   | HPV genotype giải trình tự gene                      | HPV genotype giải trình tự gene                      |                | 2,661,700                     |                                |         |
| 5,483 | 24.0245.1721   | Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)          | Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)          |                | 2,661,700                     |                                |         |
| 5,484 | 24.0055.1721   | Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene | Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene |                | 2,661,700                     |                                |         |
| 5,485 | 24.0013.1721   | Vi khuẩn định danh giải trình tự gene                | Vi khuẩn định danh giải trình tự gene                |                | 2,661,700                     |                                |         |
| 5,486 | 24.0015.1721   | Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene              | Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene              |                | 2,661,700                     |                                |         |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                   |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 5,487 | 24.0328.1721   | Vi nấm giải trình tự gene                                                                     | Vi nấm giải trình tự gene                                                                     |                | 2,661,700                     |                                |                                                           |
| 5,488 | 24.0048.1721   | Vibrio cholerae giải trình tự gene                                                            | Vibrio cholerae giải trình tự gene                                                            |                | 2,661,700                     |                                |                                                           |
| 5,489 | 24.0116.1721   | Virus giải trình tự gene                                                                      | Virus giải trình tự gene                                                                      |                | 2,661,700                     |                                |                                                           |
| 5,490 | 24.0008.1722   | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)                                 | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)                                 |                | 201,800                       |                                |                                                           |
| 5,491 | 24.0326.1722   | Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)                                   | Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)                                   |                | 201,800                       |                                |                                                           |
| 5,492 | 24.0006.1723   | Vi khuẩn kháng thuốc định tính                                                                | Vi khuẩn kháng thuốc định tính                                                                |                | 213,800                       |                                |                                                           |
| 5,493 | 24.0007.1723   | Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động                                                         | Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động                                                         |                | 213,800                       |                                |                                                           |
| 5,494 | 25.0060.1723   | Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học                                                             | Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học                                                             |                | 213,800                       |                                |                                                           |
| 5,495 | 24.0322.1724   | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường                                         | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường                                         |                | 261,000                       |                                |                                                           |
| 5,496 | 24.0142.1726   | HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)                                              | HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)                                              |                | 1,151,700                     |                                |                                                           |
| 5,497 | 25.0016.1730   | Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm                         | Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm                         | T1             | 644,100                       |                                |                                                           |
| 5,498 | 22.0154.1735   | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                                       | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                                       |                | 190,400                       |                                |                                                           |
| 5,499 | 25.0075.1735   | Nhuộm Diff - Quick                                                                            | Nhuộm Diff - Quick                                                                            |                | 190,400                       |                                |                                                           |
| 5,500 | 25.0077.1735   | Nhuộm May Grunwald - Giemsa                                                                   | Nhuộm May Grunwald - Giemsa                                                                   |                | 190,400                       |                                |                                                           |
| 5,501 | 25.0026.1735   | Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang                                                      | Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang                                                      |                | 190,400                       |                                |                                                           |
| 5,502 | 25.0024.1735   | Tế bào học dịch chái phế quản                                                                 | Tế bào học dịch chái phế quản                                                                 |                | 190,400                       |                                |                                                           |
| 5,503 | 25.0020.1735   | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim                                                           | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim                                                           |                | 190,400                       |                                |                                                           |
| 5,504 | 25.0021.1735   | Tế bào học dịch màng khớp                                                                     | Tế bào học dịch màng khớp                                                                     |                | 190,400                       |                                |                                                           |
| 5,505 | 25.0027.1735   | Tế bào học dịch rửa ổ bụng                                                                    | Tế bào học dịch rửa ổ bụng                                                                    |                | 190,400                       |                                |                                                           |
| 5,506 | 25.0025.1735   | Tế bào học dịch rửa phế quản                                                                  | Tế bào học dịch rửa phế quản                                                                  |                | 190,400                       |                                |                                                           |
| 5,507 | 25.0023.1735   | Tế bào học đờm                                                                                | Tế bào học đờm                                                                                |                | 190,400                       |                                |                                                           |
| 5,508 | 25.0022.1735   | Tế bào học nước tiểu                                                                          | Tế bào học nước tiểu                                                                          |                | 190,400                       |                                |                                                           |
| 5,509 | 25.0089.1735   | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy                                                     | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy                                                     |                | 190,400                       |                                |                                                           |
| 5,510 | 25.0074.1736   | Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou                                                       | Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou                                                       |                | 417,200                       |                                |                                                           |
| 5,511 | 25.0079.1744   | Cell bloc (khối tế bào)                                                                       | Cell bloc (khối tế bào)                                                                       |                | 271,700                       |                                |                                                           |
| 5,512 | 25.0078.1745   | Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep                                             | Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep                                             |                | 601,700                       |                                |                                                           |
| 5,513 | 25.0061.1746   | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn                                                     | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn                                                     |                | 510,400                       |                                | Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên. |
| 5,514 | 25.0066.1746   | Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể                                            | Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể                                            |                | 510,400                       |                                | Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên. |
| 5,515 | 25.0062.1746   | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên                                  | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên                                  |                | 510,400                       |                                | Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên. |
| 5,516 | 25.0064.1746   | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể                                     | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể                                     |                | 510,400                       |                                | Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên. |
| 5,517 | 25.0063.1746   | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên                                  | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên                                  |                | 510,400                       |                                | Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên. |
| 5,518 | 25.0065.1746   | Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể                                                  | Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể                                                  |                | 510,400                       |                                | Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên. |
| 5,519 | 25.0032.1748   | Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)                                            | Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)                                            |                | 352,500                       |                                |                                                           |
| 5,520 | 25.0059.1749   | Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP                                                    | Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP                                                    |                | 334,400                       |                                |                                                           |
| 5,521 | 25.0052.1750   | Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biến theo Muller và Mowry)                                   | Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biến theo Muller và Mowry)                                   |                | 434,200                       |                                |                                                           |
| 5,522 | 25.0054.1750   | Nhuộm Gomori cho sợi vồng                                                                     | Nhuộm Gomori cho sợi vồng                                                                     |                | 434,200                       |                                |                                                           |
| 5,523 | 25.0049.1750   | Nhuộm Grocott                                                                                 | Nhuộm Grocott                                                                                 |                | 434,200                       |                                |                                                           |
| 5,524 | 25.0037.1751   | Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin                                                             | Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin                                                             |                | 388,800                       |                                |                                                           |
| 5,525 | 25.0029.1751   | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm từ thiết  | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm từ thiết  | T3             | 388,800                       |                                |                                                           |
| 5,526 | 25.0030.1751   | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết | T3             | 388,800                       |                                |                                                           |
| 5,527 | 25.0033.1752   | Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan                          | Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan                          |                | 488,600                       |                                |                                                           |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                       |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|
| 5,528 | 25.0034.1752   | Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick    | Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick    |                | 488,600                       |                                |                                               |
| 5,529 | 25.0035.1753   | Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff                                           | Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff                                           |                | 461,400                       |                                |                                               |
| 5,530 | 25.0055.1754   | Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun                                      | Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun                                      |                | 479,500                       |                                |                                               |
| 5,531 | 25.0068.1754   | Nhuộm Glycogen theo Best                                                 | Nhuộm Glycogen theo Best                                                 |                | 479,500                       |                                |                                               |
| 5,532 | 25.0040.1754   | Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương                               | Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương                               |                | 479,500                       |                                |                                               |
| 5,533 | 25.0067.1754   | Nhuộm Shorr                                                              | Nhuộm Shorr                                                              |                | 479,500                       |                                |                                               |
| 5,534 | 25.0050.1754   | Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt                                    | Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt                                    |                | 479,500                       |                                |                                               |
| 5,535 | 25.0038.1755   | Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)                   | Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)                   |                | 452,300                       |                                |                                               |
| 5,536 | 25.0069.1756   | Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian                                            | Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian                                            |                | 515,800                       |                                |                                               |
| 5,537 | 25.0036.1756   | Nhuộm xanh alcian                                                        | Nhuộm xanh alcian                                                        |                | 515,800                       |                                |                                               |
| 5,538 | 25.0090.1757   | Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh                              | Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh                              | T2             | 633,700                       |                                |                                               |
| 5,539 | 25.0015.1758   | Chọc hút kim nhỏ các hạch                                                | Chọc hút kim nhỏ các hạch                                                | T3             | 308,300                       |                                |                                               |
| 5,540 | 25.0013.1758   | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da                           | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da                           | T3             | 308,300                       |                                |                                               |
| 5,541 | 25.0019.1758   | Chọc hút kim nhỏ mô mềm                                                  | Chọc hút kim nhỏ mô mềm                                                  | T3             | 308,300                       |                                |                                               |
| 5,542 | 25.0007.1758   | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp                                              | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp                                              | T2             | 308,300                       |                                |                                               |
| 5,543 | 25.0014.1758   | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt                                          | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt                                          | T3             | 308,300                       |                                |                                               |
| 5,544 | 23.0199.1763   | Định tính Porphyrin [niệu]                                               | Định tính Porphyrin [niệu]                                               |                | 63,400                        | 63,400                         |                                               |
| 5,545 | 01.0288.1764   | Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)                             | Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)                             |                | 136,000                       |                                |                                               |
| 5,546 | 21.0006.1766   | Đo áp lực thẩm thấu máu                                                  | Đo áp lực thẩm thấu máu                                                  |                | 112,400                       |                                |                                               |
| 5,547 | 01.0293.1769   | Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)                             | Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)                             |                | 1,381,900                     |                                |                                               |
| 5,548 | 03.0218.1769   | Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí                                       | Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí                                       |                | 1,381,900                     |                                |                                               |
| 5,549 | 01.0292.1771   | Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)                                  | Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)                                  |                | 1,406,900                     |                                |                                               |
| 5,550 | 01.0294.1771   | Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)                            | Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)                            |                | 1,406,900                     |                                |                                               |
| 5,551 | 01.0289.1772   | Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)                        | Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)                        |                | 169,200                       |                                |                                               |
| 5,552 | 01.0371.1773   | Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu               | Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu               |                |                               | 87,000                         |                                               |
| 5,553 | 01.0368.1889   | Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất                                            | Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất                                            | T2             | 235,800                       | 235,800                        |                                               |
| 5,554 | 01.0014.1774   | Đặt catheter động mạch phổi                                              | Đặt catheter động mạch phổi                                              | TDB            | 4,587,800                     |                                | Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực. |
| 5,555 | 01.0203.1775   | Ghi điện cơ cấp cứu                                                      | Ghi điện cơ cấp cứu                                                      | T2             | 135,300                       |                                |                                               |
| 5,556 | 02.0143.1775   | Đo điện thế kích thích bằng điện cơ                                      | Đo điện thế kích thích bằng điện cơ                                      |                | 135,300                       |                                |                                               |
| 5,557 | 02.0142.1775   | Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ | Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ | T2             | 135,300                       |                                |                                               |
| 5,558 | 02.0148.1775   | Ghi điện cơ bằng điện cực kim                                            | Ghi điện cơ bằng điện cực kim                                            |                | 135,300                       |                                |                                               |
| 5,559 | 02.0144.1775   | Ghi điện cơ cấp cứu                                                      | Ghi điện cơ cấp cứu                                                      |                | 135,300                       |                                |                                               |
| 5,560 | 02.0159.1775   | Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý                                | Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý                                |                | 135,300                       |                                |                                               |
| 5,561 | 21.0032.1775   | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác                                  | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác                                  | T3             | 135,300                       |                                |                                               |
| 5,562 | 21.0033.1775   | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động                                  | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động                                  | T3             | 135,300                       |                                |                                               |
| 5,563 | 21.0029.1775   | Ghi điện cơ                                                              | Ghi điện cơ                                                              | T3             |                               | 135,300                        |                                               |
| 5,564 | 01.0207.1777   | Ghi điện não đồ cấp cứu                                                  | Ghi điện não đồ cấp cứu                                                  | T2             | 75,200                        | 75,200                         |                                               |
| 5,565 | 02.0145.1777   | Ghi điện não đồ thường quy                                               | Ghi điện não đồ thường quy                                               |                | 75,200                        | 75,200                         |                                               |
| 5,566 | 02.0160.1777   | Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ                                 | Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ                                 | T3             |                               | 75,200                         |                                               |
| 5,567 | 03.0138.1777   | Điện não đồ thường quy                                                   | Điện não đồ thường quy                                                   |                | 75,200                        |                                |                                               |
| 5,568 | 21.0040.1777   | Ghi điện não đồ thông thường                                             | Ghi điện não đồ thông thường                                             |                | 75,200                        | 75,200                         |                                               |
| 5,569 | 21.0037.1777   | Ghi điện não đồ vi tính                                                  | Ghi điện não đồ vi tính                                                  |                | 75,200                        | 75,200                         |                                               |
| 5,570 | 06.0038.1777   | Đo điện não vi tính                                                      | Đo điện não vi tính                                                      |                |                               | 75,200                         |                                               |
| 5,571 | 01.0002.1778   | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                          | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                          | T3             | 39,900                        | 39,900                         |                                               |
| 5,572 | 02.0085.1778   | Điện tim thường                                                          | Điện tim thường                                                          |                | 39,900                        | 39,900                         |                                               |
| 5,573 | 03.0044.1778   | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                          | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                          | T3             | 39,900                        | 39,900                         |                                               |
| 5,574 | 21.0014.1778   | Điện tim thường                                                          | Điện tim thường                                                          |                | 39,900                        | 39,900                         |                                               |
| 5,575 | 02.0109.1779   | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                         | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                         | T2             | 236,600                       | 236,600                        |                                               |
| 5,576 | 21.0008.1779   | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                         | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                         | T2             | 236,600                       | 236,600                        |                                               |
| 5,577 | 02.0200.1782   | Đo áp lực thẩm thấu niệu                                                 | Đo áp lực thẩm thấu niệu                                                 |                | 35,600                        |                                |                                               |
| 5,578 | 21.0048.1782   | Đo áp lực thẩm thấu niệu                                                 | Đo áp lực thẩm thấu niệu                                                 |                | 35,600                        |                                |                                               |
| 5,579 | 17.0125.1783   | Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước                                 | Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước                                 | T3             | 617,800                       |                                |                                               |
| 5,580 | 17.0124.1784   | Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học                              | Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học                              | T2             | 2,085,400                     |                                |                                               |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Tâm thần | Ghi chú |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------|---------|
| 5,581 | 17.0129.1785   | Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi                                                  | Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi                                                  |                | 2,040,800                     |                      |         |
| 5,582 | 17.0126.1786   | Đo áp lực hậu môn trực tràng                                                           | Đo áp lực hậu môn trực tràng                                                           | T2             | 1,051,800                     |                      |         |
| 5,583 | 21.0096.1786   | Đo áp lực hậu môn trực tràng                                                           | Đo áp lực hậu môn trực tràng                                                           | T2             | 1,051,800                     |                      |         |
| 5,584 | 02.0619.1789   | Đo các thể tích phổi - Lung Volumes                                                    | Đo các thể tích phổi - Lung Volumes                                                    | T1             | 2,899,200                     |                      |         |
| 5,585 | 21.0004.1790   | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                                | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                                |                | 86,200                        |                      |         |
| 5,586 | 02.0024.1791   | Đo chức năng hô hấp                                                                    | Đo chức năng hô hấp                                                                    |                | 144,300                       | 144,300              |         |
| 5,587 | 03.0088.1791   | Thăm dò chức năng hô hấp                                                               | Thăm dò chức năng hô hấp                                                               | T2             | 144,300                       |                      |         |
| 5,588 | 02.0614.1796   | Đo dung tích sống gắng sức - FVC                                                       | Đo dung tích sống gắng sức - FVC                                                       | T3             | 806,300                       |                      |         |
| 5,589 | 02.0613.1796   | Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)                                            | Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)                                            | T1             | 806,300                       |                      |         |
| 5,590 | 02.0095.1798   | Holter điện tâm đồ                                                                     | Holter điện tâm đồ                                                                     |                | 215,800                       |                      |         |
| 5,591 | 02.0096.1798   | Holter huyết áp                                                                        | Holter huyết áp                                                                        |                | 215,800                       |                      |         |
| 5,592 | 02.0111.1798   | Nghiệm pháp atropin                                                                    | Nghiệm pháp atropin                                                                    | T2             | 215,800                       |                      |         |
| 5,593 | 03.0019.1798   | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục                                          | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục                                          | T3             | 215,800                       | 215,800              |         |
| 5,594 | 21.0012.1798   | Holter điện tâm đồ                                                                     | Holter điện tâm đồ                                                                     | T3             | 215,800                       |                      |         |
| 5,595 | 21.0007.1798   | Holter huyết áp                                                                        | Holter huyết áp                                                                        | T3             | 215,800                       |                      |         |
| 5,596 | 03.0256.1799   | Đo lưu huyết não                                                                       | Đo lưu huyết não                                                                       |                |                               | 50,500               |         |
| 5,597 | 06.0040.1799   | Đo lưu huyết não                                                                       | Đo lưu huyết não                                                                       |                | 50,500                        | 50,500               |         |
| 5,598 | 21.0106.1800   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo           | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo           |                | 136,200                       |                      |         |
| 5,599 | 21.0122.1800   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin                 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin                 |                | 136,200                       |                      |         |
| 5,600 | 21.0121.1801   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén |                | 166,200                       |                      |         |
| 5,601 | 21.0119.1801   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén  | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén  |                | 166,200                       |                      |         |
| 5,602 | 21.0120.1801   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén  | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén  |                | 166,200                       |                      |         |
| 5,603 | 21.0110.1802   | Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm                                                  | Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm                                                  | T3             | 428,500                       |                      |         |
| 5,604 | 21.0109.1802   | Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh                                                 | Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh                                                 | T3             | 428,500                       |                      |         |
| 5,605 | 21.0115.1803   | Nghiệm pháp nhịn uống                                                                  | Nghiệm pháp nhịn uống                                                                  | T3             | 691,700                       |                      |         |
| 5,606 | 21.0113.1804   | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm                                  | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm                                  | T3             | 461,800                       |                      |         |
| 5,607 | 21.0114.1804   | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày                             | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày                             | T3             | 461,800                       |                      |         |
| 5,608 | 21.0111.1805   | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm                                 | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm                                 | T3             | 301,800                       |                      |         |
| 5,609 | 21.0112.1805   | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày                            | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày                            | T3             | 301,800                       |                      |         |
| 5,610 | 21.0125.1806   | Test dung nạp glucagon                                                                 | Test dung nạp glucagon                                                                 |                | 39,800                        |                      |         |
| 5,611 | 03.0239.1808   | Trắc nghiệm tâm lý Raven                                                               | Trắc nghiệm tâm lý Raven                                                               |                |                               | 30,600               |         |
| 5,612 | 06.0018.1808   | Trắc nghiệm RAVEN                                                                      | Trắc nghiệm RAVEN                                                                      |                |                               | 30,600               |         |
| 5,613 | 03.0237.1809   | Trắc nghiệm tâm lý Beck                                                                | Trắc nghiệm tâm lý Beck                                                                |                |                               | 25,600               |         |
| 5,614 | 03.0238.1809   | Trắc nghiệm tâm lý Zung                                                                | Trắc nghiệm tâm lý Zung                                                                |                |                               | 25,600               |         |
| 5,615 | 06.0033.1809   | Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES                                                | Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES                                                |                |                               | 25,600               |         |
| 5,616 | 06.0010.1809   | Thang đánh giá lo âu - Hamilton                                                        | Thang đánh giá lo âu - Hamilton                                                        |                |                               | 25,600               |         |
| 5,617 | 06.0009.1809   | Thang đánh giá lo âu - Zung                                                            | Thang đánh giá lo âu - Zung                                                            |                |                               | 25,600               |         |
| 5,618 | 06.0001.1809   | Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)                                                     | Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)                                                     |                |                               | 25,600               |         |
| 5,619 | 06.0002.1809   | Thang đánh giá trầm cảm Hamilton                                                       | Thang đánh giá trầm cảm Hamilton                                                       |                |                               | 25,600               |         |
| 5,620 | 06.0032.1809   | Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)                                              | Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)                                              |                |                               | 25,600               |         |
| 5,621 | 06.0034.1809   | Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski                                                  | Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski                                                  |                |                               | 25,600               |         |
| 5,622 | 06.0086.1809   | Thang VANDERBILT                                                                       | Thang VANDERBILT                                                                       |                |                               | 25,600               |         |
| 5,623 | 06.0031.1809   | Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)                                                   | Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)                                                   |                |                               | 25,600               |         |
| 5,624 | 06.0030.1810   | Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)                                   | Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)                                   |                |                               | 35,600               |         |
| 5,625 | 06.0027.1810   | Thang đánh giá nhân cách (CAT)                                                         | Thang đánh giá nhân cách (CAT)                                                         |                |                               | 35,600               |         |
| 5,626 | 06.0026.1810   | Thang đánh giá nhân cách (MMPI)                                                        | Thang đánh giá nhân cách (MMPI)                                                        |                |                               | 35,600               |         |
| 5,627 | 06.0028.1810   | Thang đánh giá nhân cách (TAT)                                                         | Thang đánh giá nhân cách (TAT)                                                         |                |                               | 35,600               |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần | Ghi chú                                                                                                            |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5,628 | 06.0029.1810   | Thang đánh giá nhân cách catell                                                                                                                              | Thang đánh giá nhân cách catell                                |                |                               | 35,600                         |                                                                                                                    |
| 5,629 | 06.0025.1810   | Thang đánh giá nhân cách Roschach                                                                                                                            | Thang đánh giá nhân cách Roschach                              |                |                               | 35,600                         |                                                                                                                    |
| 5,630 | 06.0015.1813   | Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)                                                                                                               | Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)                 |                |                               | 35,600                         |                                                                                                                    |
| 5,631 | 06.0008.1813   | Thang đánh giá hưng cảm Young                                                                                                                                | Thang đánh giá hưng cảm Young                                  |                |                               | 35,600                         |                                                                                                                    |
| 5,632 | 06.0007.1813   | Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)                                                                                                              | Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)                |                |                               | 35,600                         |                                                                                                                    |
| 5,633 | 06.0016.1813   | Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)                                                                                                                       | Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)                         |                |                               | 35,600                         |                                                                                                                    |
| 5,634 | 06.0003.1813   | Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)                                                                                                                | Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)                  |                |                               | 35,600                         |                                                                                                                    |
| 5,635 | 06.0005.1813   | Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)                                                                                                                    | Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)                      |                |                               | 35,600                         |                                                                                                                    |
| 5,636 | 06.0004.1813   | Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em                                                                                                                             | Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em                               |                |                               | 35,600                         |                                                                                                                    |
| 5,637 | 06.0006.1813   | Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)                                                                                                                      | Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)                        |                |                               | 35,600                         |                                                                                                                    |
| 5,638 | 06.0021.1813   | Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)                                                                                                                        | Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)                          |                |                               | 35,600                         |                                                                                                                    |
| 5,639 | 06.0084.1813   | Thang PANSS                                                                                                                                                  | Thang PANSS                                                    |                |                               | 35,600                         |                                                                                                                    |
| 5,640 | 03.0233.1814   | Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động                                                                                                            | Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động              |                |                               | 40,600                         |                                                                                                                    |
| 5,641 | 03.0234.1814   | Test hành vi cảm xúc CBCL                                                                                                                                    | Test hành vi cảm xúc CBCL                                      |                |                               | 40,600                         |                                                                                                                    |
| 5,642 | 03.0240.1814   | Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)                                                                                                             | Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)               |                |                               | 40,600                         |                                                                                                                    |
| 5,643 | 06.0014.1814   | Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)                                                                                                                         | Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)                           |                |                               | 40,600                         |                                                                                                                    |
| 5,644 | 06.0013.1814   | Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)                                                                                                                           | Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)                             |                |                               | 40,600                         |                                                                                                                    |
| 5,645 | 06.0011.1814   | Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)                                                                                                            | Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)              |                |                               | 40,600                         |                                                                                                                    |
| 5,646 | 06.0017.1814   | Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)                                                                                                          | Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)            |                |                               | 40,600                         |                                                                                                                    |
| 5,647 | 06.0012.1814   | Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)                                                                                                          | Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)            |                |                               | 40,600                         |                                                                                                                    |
| 5,648 | 06.0019.1814   | Trắc nghiệm WAIS                                                                                                                                             | Trắc nghiệm WAIS                                               |                |                               | 40,600                         |                                                                                                                    |
| 5,649 | 06.0020.1814   | Trắc nghiệm WICS                                                                                                                                             | Trắc nghiệm WICS                                               |                |                               | 40,600                         |                                                                                                                    |
| 5,650 | 19.0175.1867   | Xạ hình xương 3 pha                                                                                                                                          | Xạ hình xương 3 pha                                            | T1             | 499,800                       |                                | Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng       |
| 5,651 | 12.0361.1870   | Điều trị bệnh basedow bằng <sup>131</sup> I                                                                                                                  | Điều trị bệnh basedow bằng <sup>131</sup> I                    | TDB            | 935,900                       |                                | Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng       |
| 5,652 | 12.0362.1870   | Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng <sup>131</sup> I                                                                                                             | Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng <sup>131</sup> I               | TDB            | 935,900                       |                                | Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng       |
| 5,653 | 12.0360.1870   | Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng <sup>131</sup> I                                                                                                      | Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng <sup>131</sup> I        | TDB            | 935,900                       |                                | Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng       |
| 5,654 | 12.0363.1871   | Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng <sup>131</sup> I                                                                                                   | Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng <sup>131</sup> I     | TDB            | 1,096,200                     |                                | Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng       |
| 5,655 | 13.0023.2023   | Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa                                                                                               | Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa |                | 55,000                        |                                | Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị. |
|       | <b>B</b>       | <b>Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu</b> |                                                                |                |                               |                                |                                                                                                                    |
| 5,656 |                | Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)                                                                                                                       | Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)                         |                | 1,051,400                     |                                |                                                                                                                    |
| 5,657 |                | Cấy - tháo thuốc tránh thai                                                                                                                                  | Cấy - tháo thuốc tránh thai                                    |                | 251,400                       |                                |                                                                                                                    |
| 5,658 |                | Đặt và tháo dụng cụ tử cung                                                                                                                                  | Đặt và tháo dụng cụ tử cung                                    |                | 252,500                       |                                |                                                                                                                    |
| 5,659 |                | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút                                                                                                                            | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút                              |                | 70,200                        |                                |                                                                                                                    |
| 5,660 |                | Lọc rửa tinh trùng                                                                                                                                           | Lọc rửa tinh trùng                                             |                | 971,000                       |                                |                                                                                                                    |
| 5,661 |                | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)                                                                                                                 | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)                   |                | 1,311,400                     |                                |                                                                                                                    |
| 5,662 |                | Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)                                                                                                   | Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)     |                | 4,252,400                     |                                |                                                                                                                    |
| 5,663 |                | Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm                                                                                                           | Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm             |                | 1,814,200                     |                                |                                                                                                                    |

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

Các đơn vị Nhóm 2: Trung tâm Da Liễu, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền, Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo, Bệnh viện đa khoa huyện An Lão, Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: đồng

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                          | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Da liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                    |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>A</b>       | <b>Danh mục dịch vụ do Quỹ BHYT thanh toán</b>                                     |                                                                                    |                |                               |                            |                           |                           |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                            |
| 1   | 01.0303.0001   | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                                                    | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                                                    | T2             |                               | 58,600                     |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 2   | 18.0044.0001   | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)                                      | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)                                      |                |                               | 58,600                     |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 3   | 18.0703.0001   | Siêu âm tại giường                                                                 | Siêu âm tại giường                                                                 |                |                               | 58,600                     |                           |                           | 58,600                          | 58,600                          |                               |                                    |                                                                                            |
| 4   | 18.0036.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                |                |                               |                            |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 5   | 18.0034.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                 |                |                               |                            |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 6   | 01.0021.0001   | Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu                                   | Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu                                   | T2             |                               | 58,600                     |                           |                           |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                            |
| 7   | 01.0020.0001   | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu                                   | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu                                   | T2             |                               | 58,600                     |                           |                           |                                 |                                 | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 8   | 01.0092.0001   | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                          | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                          | T1             |                               | 58,600                     |                           |                           | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 9   | 01.0239.0001   | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                                  | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                                  | T2             |                               | 58,600                     |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 10  | 02.0373.0001   | Siêu âm khớp (một vị trí)                                                          | Siêu âm khớp (một vị trí)                                                          |                |                               | 58,600                     |                           |                           | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 11  | 02.0063.0001   | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                          | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                          |                |                               | 58,600                     |                           |                           | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 12  | 02.0314.0001   | Siêu âm ổ bụng                                                                     | Siêu âm ổ bụng                                                                     |                |                               | 58,600                     |                           |                           | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 13  | 02.0374.0001   | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                                      | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                                      |                |                               | 58,600                     |                           |                           |                                 | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 14  | 03.0069.0001   | Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu                                                     | Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu                                                     | T3             |                               | 58,600                     |                           |                           |                                 | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 15  | 03.0070.0001   | Siêu âm màng phổi                                                                  | Siêu âm màng phổi                                                                  | T1             |                               | 58,600                     |                           |                           | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 16  | 18.0013.0001   | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                                   | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                                   |                |                               | 58,600                     |                           |                           |                                 | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 17  | 18.0002.0001   | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                         | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                         |                |                               |                            |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 18  | 18.0003.0001   | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                                    | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                                    |                |                               |                            |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 19  | 18.0059.0001   | Siêu âm dương vật                                                                  | Siêu âm dương vật                                                                  |                |                               |                            |                           |                           | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 20  | 18.0004.0001   | Siêu âm hạch vùng cổ                                                               | Siêu âm hạch vùng cổ                                                               |                |                               | 58,600                     |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 21  | 18.0016.0001   | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)        | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)        |                |                               | 58,600                     |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 22  | 18.0043.0001   | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                        | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                        |                |                               | 58,600                     |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 23  | 18.0011.0001   | Siêu âm màng phổi                                                                  | Siêu âm màng phổi                                                                  |                |                               | 58,600                     |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 24  | 18.0015.0001   | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                              | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                              |                |                               | 58,600                     |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 25  | 18.0019.0001   | Siêu âm ống tiêu hóa (da dày, ruột non, đại tràng)                                 | Siêu âm ống tiêu hóa (da dày, ruột non, đại tràng)                                 |                |                               |                            |                           | 58,600                    | 58,600                          |                                 |                               |                                    |                                                                                            |
| 26  | 18.0020.0001   | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                            | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                            |                |                               |                            |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 27  | 18.0035.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                |                |                               |                            |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 28  | 18.0012.0001   | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                       | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                       |                |                               | 58,600                     |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 29  | 18.0057.0001   | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                          | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                          |                |                               | 58,600                     |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 30  | 18.0030.0001   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                         | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                         |                |                               |                            |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 31  | 18.0018.0001   | Siêu âm tử cung phần phụ                                                           | Siêu âm tử cung phần phụ                                                           |                |                               |                            |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 32  | 18.0001.0001   | Siêu âm tuyến giáp                                                                 | Siêu âm tuyến giáp                                                                 |                |                               |                            |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 33  | 18.0054.0001   | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                           | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                           |                |                               |                            |                           | 58,600                    | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                                            |
| 34  | 03.4253.0003   | Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo                                                  | Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo                                                  | T2             |                               |                            |                           |                           |                                 |                                 |                               |                                    | 195,600                                                                                    |
| 35  | 18.0017.0003   | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng                                             | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng                                             | T2             |                               |                            |                           |                           |                                 |                                 |                               |                                    | 195,600                                                                                    |
| 36  | 18.0031.0003   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                       | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                       | T2             |                               |                            |                           |                           | 195,600                         | 195,600                         | 195,600                       | 195,600                            |                                                                                            |
| 37  | 01.0019.0004   | Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường                                            | Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường                                            | T1             |                               |                            |                           | 252,300                   |                                 | 252,300                         |                               | 252,300                            |                                                                                            |
| 38  | 01.0018.0004   | Siêu âm tìm cấp cứu tại giường                                                     | Siêu âm tìm cấp cứu tại giường                                                     | T1             |                               | 252,300                    |                           | 252,300                   | 252,300                         | 252,300                         | 252,300                       | 252,300                            |                                                                                            |
| 39  | 02.0112.0004   | Siêu âm doppler mạch máu                                                           | Siêu âm doppler mạch máu                                                           | T3             |                               |                            |                           |                           | 252,300                         | 252,300                         | 252,300                       | 252,300                            |                                                                                            |
| 40  | 02.0316.0004   | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng                     | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng                     |                |                               |                            |                           |                           |                                 |                                 | 252,300                       |                                    |                                                                                            |
| 41  | 02.0315.0004   | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan                                                | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan                                                |                |                               |                            |                           |                           |                                 |                                 | 252,300                       |                                    |                                                                                            |
| 42  | 02.0113.0004   | Siêu âm doppler tim                                                                | Siêu âm doppler tim                                                                | T3             |                               |                            |                           |                           | 252,300                         | 252,300                         | 252,300                       | 252,300                            |                                                                                            |
| 43  | 02.0119.0004   | Siêu âm tìm cấp cứu tại giường                                                     | Siêu âm tìm cấp cứu tại giường                                                     | T3             |                               | 252,300                    |                           |                           | 252,300                         | 252,300                         | 252,300                       | 252,300                            |                                                                                            |
| 44  | 03.0043.0004   | Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu                                                   | Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu                                                   | T1             |                               |                            |                           |                           |                                 |                                 | 252,300                       |                                    |                                                                                            |
| 45  | 03.0041.0004   | Siêu âm tìm cấp cứu tại giường                                                     | Siêu âm tìm cấp cứu tại giường                                                     | T1             |                               | 252,300                    |                           |                           | 252,300                         | 252,300                         | 252,300                       | 252,300                            |                                                                                            |
| 46  | 03.4248.0004   | Siêu âm tìm doppler                                                                | Siêu âm tìm doppler                                                                | T3             |                               |                            |                           |                           |                                 | 252,300                         | 252,300                       |                                    |                                                                                            |
| 47  | 03.4249.0004   | Siêu âm tìm doppler tại giường                                                     | Siêu âm tìm doppler tại giường                                                     | T3             |                               |                            |                           |                           |                                 | 252,300                         |                               |                                    |                                                                                            |
| 48  | 03.2820.0004   | Siêu âm tìm tại giường                                                             | Siêu âm tìm tại giường                                                             | T1             |                               | 252,300                    |                           |                           |                                 | 252,300                         |                               | 252,300                            |                                                                                            |
| 49  | 18.0048.0004   | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ                                           | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ                                           | T3             |                               |                            |                           | 252,300                   |                                 |                                 | 252,300                       |                                    |                                                                                            |
| 50  | 18.0024.0004   | Siêu âm doppler động mạch thần                                                     | Siêu âm doppler động mạch thần                                                     | T3             |                               |                            |                           | 252,300                   | 252,300                         | 252,300                         | 252,300                       | 252,300                            |                                                                                            |
| 51  | 18.0037.0004   | Siêu âm doppler động mạch từ cung                                                  | Siêu âm doppler động mạch từ cung                                                  | T3             |                               |                            |                           | 252,300                   | 252,300                         | 252,300                         | 252,300                       | 252,300                            |                                                                                            |
| 52  | 18.0045.0004   | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                                      | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                                      | T3             |                               |                            |                           | 252,300                   | 252,300                         | 252,300                         | 252,300                       | 252,300                            |                                                                                            |
| 53  | 18.0023.0004   | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thận tạng...) | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thận tạng...) | T3             |                               |                            |                           | 252,300                   | 252,300                         | 252,300                         | 252,300                       | 252,300                            |                                                                                            |
| 54  | 18.0052.0004   | Siêu âm doppler tim, van tim                                                       | Siêu âm doppler tim, van tim                                                       | T3             |                               |                            |                           | 252,300                   | 252,300                         | 252,300                         | 252,300                       | 252,300                            |                                                                                            |
| 55  | 18.0029.0004   | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                           | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                           | T3             |                               |                            |                           | 252,300                   | 252,300                         | 252,300                         | 252,300                       | 252,300                            |                                                                                            |
| 56  | 18.0033.0004   | Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo                              | Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo                              | T2             |                               |                            |                           |                           |                                 | 252,300                         |                               |                                    |                                                                                            |
| 57  | 18.0049.0004   | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                               | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                               |                |                               |                            |                           | 252,300                   | 252,300                         | 252,300                         | 252,300                       | 252,300                            |                                                                                            |
| 58  | 09.0151.0004   | Siêu âm tìm cấp cứu tại giường                                                     | Siêu âm tìm cấp cứu tại giường                                                     | T1             |                               |                            |                           |                           | 252,300                         | 252,300                         | 252,300                       | 252,300                            |                                                                                            |
| 59  | 18.0051.0005   | Siêu âm tim, mạch máu cổ cần âm                                                    | Siêu âm tim, mạch máu cổ cần âm                                                    | T2             |                               |                            |                           |                           | 286,300                         |                                 |                               |                                    |                                                                                            |
| 60  | 02.0116.0007   | Siêu âm tìm 4D                                                                     | Siêu âm tìm 4D                                                                     | T3             |                               |                            |                           |                           | 486,300                         | 486,300                         | 486,300                       |                                    | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch. |
| 61  | 18.0053.0007   | Siêu âm 3D/4D tim                                                                  | Siêu âm 3D/4D tim                                                                  | T2             |                               |                            |                           |                           | 486,300                         | 486,300                         |                               | 486,300                            | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch. |
| 62  | 14.0238.0010   | Chụp khu trú dị vật nội nhãn                                                       | Chụp khu trú dị vật nội nhãn [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                   | T2             |                               |                            | 58,300                    |                           |                                 |                                 |                               |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                         | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú               |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| 63  | 14.0239.0010   | Chụp lỗ thị giác                                           | Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                           | T2             |                               |                            | 58,300                    |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 64  | 18.0072.0010   | Chụp X-quang Blondeau                                      | Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                      |                |                               |                            | 58,300                    | 58,300                                |                                 | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 65  | 18.0077.0010   | Chụp X-quang Chausse III                                   | Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                   |                |                               |                            |                           | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          |                               |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 66  | 18.0089.0010   | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                             | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                             |                |                               | 58,300                     |                           | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 67  | 18.0087.0010   | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên                      | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                      |                |                               | 58,300                     |                           | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 68  | 18.0095.0010   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze                    | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                    |                |                               |                            |                           | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 69  | 18.0123.0010   | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                                 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                 |                |                               | 58,300                     |                           | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 70  | 18.0074.0010   | Chụp X-quang hàm chéo một bên                              | Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                              |                |                               |                            |                           | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 71  | 18.0073.0010   | Chụp X-quang Hirtz                                         | Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                         |                |                               |                            | 58,300                    | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 72  | 18.0076.0010   | Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng                     | Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                     |                |                               |                            |                           | 58,300                                | 58,300                          |                                 | 58,300                        |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 73  | 18.0110.0010   | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                             | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                             |                |                               | 58,300                     |                           | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 74  | 18.0105.0010   | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)             | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]             |                |                               | 58,300                     |                           | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 75  | 18.0080.0010   | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                           | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                           |                |                               |                            |                           | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 76  | 18.0101.0010   | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo                    | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                    |                |                               | 58,300                     |                           | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 77  | 18.0100.0010   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                | Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                |                |                               | 58,300                     |                           | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 78  | 18.0098.0010   | Chụp X-quang khung chậu thẳng                              | Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                              |                |                               | 58,300                     |                           | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 79  | 18.0069.0010   | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao                         | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                         |                |                               |                            |                           | 58,300                                | 58,300                          |                                 | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 80  | 18.0085.0010   | Chụp X-quang mòm trâm                                      | Chụp X-quang mòm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                      |                |                               |                            |                           |                                       | 58,300                          |                                 | 58,300                        |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 81  | 18.0120.0010   | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên                | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]           |                |                               | 58,300                     | 58,300                    | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 82  | 18.0119.0010   | Chụp X-quang ngực thẳng                                    | Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                    |                |                               | 58,300                     | 58,300                    | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 83  | 18.0082.0010   | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)                     | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                     |                |                               |                            |                           |                                       | 58,300                          |                                 | 58,300                        |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 84  | 18.0078.0010   | Chụp X-quang Schuller                                      | Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                      |                |                               |                            |                           | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 85  | 18.0067.0010   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                              | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                              |                |                               | 58,300                     |                           | 58,300                                |                                 | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 86  | 18.0070.0010   | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến                                 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                 |                |                               |                            |                           | 58,300                                | 58,300                          |                                 | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 87  | 18.0079.0010   | Chụp X-quang Stenvers                                      | Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                      |                |                               |                            |                           | 58,300                                |                                 |                                 | 58,300                        |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 88  | 18.0102.0010   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                    | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                    |                |                               | 58,300                     |                           | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 89  | 18.0108.0010   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]   |                |                               | 58,300                     |                           | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 90  | 18.0075.0010   | Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến        | Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]        |                |                               |                            |                           | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 91  | 18.0099.0010   | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo                     | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                     |                |                               | 58,300                     |                           | 58,300                                | 58,300                          | 58,300                          | 58,300                        | 58,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 92  | 14.0238.0011   | Chụp khu trú dị vật nội nhãn                               | Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                               | T2             |                               |                            | 64,300                    |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 93  | 14.0239.0011   | Chụp lỗ thị giác                                           | Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                                           | T2             |                               |                            | 64,300                    |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 94  | 18.0096.0011   | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng               | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]               |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                          | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 95  | 18.0090.0011   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo         | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]         |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                          | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 96  | 18.0092.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]               |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                          | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 97  | 18.0094.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn              | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]              |                |                               |                            |                           | 64,300                                | 64,300                          |                                 | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 98  | 18.0093.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng        | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]        |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                          | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 99  | 18.0091.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng              | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]              |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                          | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 100 | 18.0071.0011   | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                         | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                         |                |                               |                            | 64,300                    | 64,300                                | 64,300                          |                                 | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 101 | 18.0112.0011   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo             | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]             |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                          | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 102 | 18.0104.0011   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo           | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]           |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                          | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 103 | 18.0122.0011   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo                        | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                        |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                          | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 104 | 18.0068.0011   | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                             | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                             |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                          | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 105 | 18.0116.0011   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                          | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 106 | 18.0113.0011   | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè           | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]           |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                |                                 | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                          | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngõ Quên | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Chi chú               |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| 107 | 18.0114.0011   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                  |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                         | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 108 | 18.0106.0011   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                   |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                         | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 109 | 18.0103.0011   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                   |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                         | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 110 | 18.0115.0011   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo        | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]         |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                         | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 111 | 18.0107.0011   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo         | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]          |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                         | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 112 | 18.0111.0011   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                       | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                        |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                         | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 113 | 18.0117.0011   | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                       | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                        |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                         | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 114 | 18.0121.0011   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                       | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                        |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                         | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 115 | 18.0125.0012   | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng        | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]        |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                         | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 116 | 18.0095.0012   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze                    | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                    |                |                               |                            |                           | 64,300                                | 64,300                         |                                 | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 117 | 18.0123.0012   | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                                 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                                 |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                         | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 118 | 18.0110.0012   | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                             | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                             |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                         |                                 | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 119 | 18.0109.0012   | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                       | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                       |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                         | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 120 | 18.0105.0012   | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)             | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [ > 24x30 cm, 1 tư thế]             |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                         | 64,300                          | 64,300                        |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 121 | 18.0101.0012   | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo                    | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                    |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                         | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 122 | 18.0100.0012   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                                |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                         | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 123 | 18.0098.0012   | Chụp X-quang khung chậu thẳng                              | Chụp X-quang khung chậu thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                              |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                         | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 124 | 18.0120.0012   | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên                | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                |                |                               | 64,300                     | 64,300                    | 64,300                                | 64,300                         | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 125 | 18.0119.0012   | Chụp X-quang ngực thẳng                                    | Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                                    |                |                               | 64,300                     | 64,300                    | 64,300                                | 64,300                         | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 126 | 18.0099.0012   | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo                     | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                     |                |                               | 64,300                     |                           | 64,300                                | 64,300                         | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 127 | 18.0125.0013   | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng        | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]        |                |                               |                            |                           | 77,300                                |                                | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 128 | 18.0087.0013   | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên                      | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                      |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                         | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 129 | 18.0086.0013   | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng                     | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                     |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                         | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 130 | 18.0096.0013   | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng               | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]               |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                         | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 131 | 18.0090.0013   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo         | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [ > 24x30 cm, 2 tư thế]         |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                         | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 132 | 18.0092.0013   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [ > 24x30 cm, 2 tư thế]               |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                         | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 133 | 18.0094.0013   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn              | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [ > 24x30 cm, 2 tư thế]              |                |                               |                            |                           | 77,300                                | 77,300                         | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 134 | 18.0093.0013   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng        | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]        |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                         | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 135 | 18.0091.0013   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng              | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]              |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                         | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 136 | 18.0112.0013   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo             | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [ >24x30 cm, 2 tư thế]              |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                         | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 137 | 18.0104.0013   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo           | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [ > 24x30 cm, 2 tư thế]           |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                         | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 138 | 18.0122.0013   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo                        | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                        |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                         | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 139 | 18.0100.0013   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                                |                |                               |                            |                           | 77,300                                |                                | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 140 | 18.0068.0013   | Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng                             | Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                             |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                         | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 141 | 18.0119.0013   | Chụp X-quang ngực thẳng                                    | Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                                    |                |                               |                            | 77,300                    | 77,300                                |                                | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 142 | 18.0067.0013   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                              | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                              |                |                               |                            |                           | 77,300                                | 77,300                         | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 143 | 18.0118.0013   | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng                        | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                        |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                         | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 144 | 18.0102.0013   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                    | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                    |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                         | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 145 | 18.0108.0013   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [ > 24x30 cm, 2 tư thế]   |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                         | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 146 | 18.0116.0013   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [ > 24x30 cm, 2 tư thế] |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                         | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                       |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| 147 | 18.0113.0013   | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè    | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]    |                |                               |                            |                           | 77,300                                | 77,300                          | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 148 | 18.0114.0013   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng          | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]          |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                          | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 149 | 18.0106.0013   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng           | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]           |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                          | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 150 | 18.0103.0013   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng           | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]           |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                          | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 151 | 18.0115.0013   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế] |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                          | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 152 | 18.0107.0013   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo  | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]  |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                          | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 153 | 18.0111.0013   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]                |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                          | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 154 | 18.0121.0013   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]                |                |                               | 77,300                     |                           | 77,300                                | 77,300                          | 77,300                          | 77,300                        | 77,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 155 | 18.0081.2001   | Chụp X-quang răng cần chụp (Periapical)             | Chụp X-quang răng cần chụp (Periapical)                                    |                |                               |                            |                           |                                       | 16,100                          | 16,100                          | 16,100                        | 16,100                             |                               |
| 156 | 18.0083.0014   | Chụp X-quang răng toàn cảnh                         | Chụp X-quang răng toàn cảnh                                                |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 72,300                          | 72,300                        | 72,300                             |                               |
| 157 | 14.0244.0015   | Chụp đáy mắt không huỳnh quang                      | Chụp đáy mắt không huỳnh quang                                             | T1             |                               |                            | 222,300                   |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                               |
| 158 | 14.0243.0015   | Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu                      | Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu                                             | T1             |                               |                            | 222,300                   |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                               |
| 159 | 14.0242.0015   | Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu                    | Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu                                           | T1             |                               |                            | 222,300                   |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                               |
| 160 | 18.0124.0016   | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                   | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]                     |                |                               |                            |                           | 109,300                               | 109,300                         |                                 | 109,300                       | 109,300                            |                               |
| 161 | 18.0131.0017   | Chụp X-quang ruột non                               | Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]                                 |                |                               |                            |                           | 124,300                               |                                 |                                 |                               |                                    |                               |
| 162 | 18.0130.0017   | Chụp X-quang thực quản dạ dày                       | Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]                         |                |                               |                            |                           | 124,300                               | 124,300                         |                                 | 124,300                       | 124,300                            |                               |
| 163 | 18.0132.0018   | Chụp X-quang đại tràng                              | Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]                                |                |                               |                            |                           | 164,300                               | 164,300                         | 164,300                         | 164,300                       | 164,300                            |                               |
| 164 | 18.0133.0019   | Chụp X-quang đường mật qua Kehr                     | Chụp X-quang đường mật qua Kehr                                            | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 280,800                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 165 | 18.0141.0020   | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng          | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]            | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 579,800                            |                               |
| 166 | 18.0140.0020   | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]                  | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 579,800                            |                               |
| 167 | 18.0142.0021   | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng         | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]           | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 569,800                            |                               |
| 168 | 18.0144.0022   | Chụp X-quang bàng quang trên xương mu               | Chụp X-quang bàng quang trên xương mu                                      | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 246,800                         | 246,800                       |                                    |                               |
| 169 | 18.0138.0023   | Chụp X-quang tử cung vòi trứng                      | Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]                          | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 411,800                            |                               |
| 170 | 18.0135.0025   | Chụp X-quang đường rò                               | Chụp X-quang đường rò                                                      | T2             |                               |                            |                           |                                       | 446,800                         |                                 |                               |                                    |                               |
| 171 | 18.0126.0026   | Chụp X-quang tuyến vú                               | Chụp X-quang tuyến vú                                                      |                |                               |                            |                           | 102,300                               |                                 |                                 | 102,300                       | 102,300                            |                               |
| 172 | 14.0238.0028   | Chụp khu trú dị vật nội nhãn                        | Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]                               | T2             |                               |                            | 73,300                    |                                       |                                 | 73,300                          |                               |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 173 | 14.0239.0028   | Chụp lỗ thị giác                                    | Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]                                           | T2             |                               |                            | 73,300                    |                                       |                                 | 73,300                          |                               |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 174 | 18.0072.0028   | Chụp X-quang Blondeau                               | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]                                      |                |                               |                            | 73,300                    | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 175 | 18.0125.0028   | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]        |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 176 | 18.0077.0028   | Chụp X-quang Chausse III                            | Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]                                   |                |                               |                            |                           | 73,300                                | 73,300                          |                                 |                               |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 177 | 18.0089.0028   | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                      | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]                             |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 178 | 18.0087.0028   | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên               | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]                      |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 179 | 18.0086.0028   | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng              | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                     |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 180 | 18.0096.0028   | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng        | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]               |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 181 | 18.0090.0028   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo  | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]         |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 182 | 18.0092.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên        | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]               |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 183 | 18.0095.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze             | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]                    |                |                               |                            |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 184 | 18.0094.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]              |                |                               |                            |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 185 | 18.0093.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]        |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 186 | 18.0091.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]              |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 187 | 18.0123.0028   | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                          | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]                                 |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 188 | 18.0074.0028   | Chụp X-quang hàm chéo một bên                       | Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]                              |                |                               |                            |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 189 | 18.0073.0028   | Chụp X-quang Hirtz                                  | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]                                         |                |                               |                            | 73,300                    | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 190 | 18.0076.0028   | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng              | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]                     |                |                               |                            |                           | 73,300                                | 73,300                          |                                 | 73,300                        |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 191 | 18.0071.0028   | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                         |                |                               |                            | 73,300                    | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 192 | 18.0112.0028   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo      | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]             |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 193 | 18.0110.0028   | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                      | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]                             |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 194 | 18.0109.0028   | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]                       |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 195 | 18.0105.0028   | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)      | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]             |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí         |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú               |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| 196 | 18.0104.0028   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch           | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]           |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 197 | 18.0080.0028   | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                            | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]                            |                |                               |                            |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 198 | 18.0122.0028   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch                        | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]                        |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 199 | 18.0101.0028   | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch                    | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                    |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 200 | 18.0100.0028   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]                                 |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 201 | 18.0098.0028   | Chụp X-quang khung chậu thẳng                               | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]                               |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 202 | 18.0068.0028   | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                              | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                              |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 203 | 18.0069.0028   | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao                          | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]                          |                |                               |                            |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 204 | 18.0085.0028   | Chụp X-quang mõm trâm                                       | Chụp X-quang mõm trâm [số hóa 1 phim]                                       |                |                               |                            |                           |                                       | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 205 | 18.0120.0028   | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]                |                |                               | 73,300                     | 73,300                    | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 206 | 18.0119.0028   | Chụp X-quang ngực thẳng                                     | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]                                     |                |                               | 73,300                     | 73,300                    | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 207 | 18.0084.0028   | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)                            | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)                                            |                |                               |                            |                           |                                       | 73,300                          |                                 | 73,300                        |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 208 | 18.0129.0028   | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)      | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]      |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 73,300                          |                               |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 209 | 18.0082.0028   | Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)                       | Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]                       |                |                               |                            |                           |                                       | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 210 | 18.0083.0028   | Chụp X-quang răng toàn cảnh                                 | Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]                                 |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 211 | 18.0078.0028   | Chụp X-quang Schuller                                       | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]                                       |                |                               |                            |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 212 | 18.0067.0028   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                               | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]                               |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                |                                 | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 213 | 18.0070.0028   | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến                                  | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]                                  |                |                               |                            |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 214 | 18.0079.0028   | Chụp X-quang Stenvers                                       | Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]                                       |                |                               |                            |                           | 73,300                                |                                 |                                 | 73,300                        |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 215 | 18.0127.0028   | Chụp X-quang tại giường                                     | Chụp X-quang tại giường                                                     | T3             |                               | 73,300                     |                           |                                       |                                 | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 216 | 18.0128.0028   | Chụp X-quang tại phòng mổ                                   | Chụp X-quang tại phòng mổ                                                   | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 73,300                        |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 217 | 18.0102.0028   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                     | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                     |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 218 | 18.0108.0028   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]   |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 219 | 18.0116.0028   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 220 | 18.0113.0028   | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]            |                |                               |                            |                           | 73,300                                |                                 | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 221 | 18.0114.0028   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                  |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 222 | 18.0106.0028   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                   |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 223 | 18.0103.0028   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                   |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 224 | 18.0075.0028   | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến        | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]        |                |                               |                            |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 225 | 18.0115.0028   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]        |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 226 | 18.0107.0028   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch         | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]         |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 227 | 18.0099.0028   | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch                     | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                     |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 228 | 18.0111.0028   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                        | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                        |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 229 | 18.0117.0028   | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                        | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                        |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 230 | 18.0121.0028   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                        | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]                        |                |                               | 73,300                     |                           | 73,300                                | 73,300                          | 73,300                          | 73,300                        | 73,300                             | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 231 | 14.0238.0029   | Chụp khu trú dị vật nội nhãn                                | Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]                                | T2             |                               |                            | 105,300                   |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 232 | 14.0239.0029   | Chụp lỗ thị giác                                            | Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]                                            | T2             |                               |                            | 105,300                   |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 233 | 18.0072.0029   | Chụp X-quang Blondeau                                       | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]                                       |                |                               |                            | 105,300                   | 105,300                               |                                 |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 234 | 18.0125.0029   | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng         | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]         |                |                               |                            |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 235 | 18.0089.0029   | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                              | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]                              |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 236 | 18.0087.0029   | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên                      | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]                      |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 237 | 18.0086.0029   | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng                      | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                      |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 238 | 18.0096.0029   | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng                | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 239 | 18.0090.0029   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch         | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]         |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 240 | 18.0092.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]               |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 241 | 18.0094.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]               |                |                               |                            |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 242 | 18.0093.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng         | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]         |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú               |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| 243 | 18.0091.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng                                     | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                              |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 244 | 18.0071.0029   | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                                                | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                         |                |                               |                            | 105,300                   | 105,300                               | 105,300                         | 105,300                         | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 245 | 18.0112.0029   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo                                    | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]                             |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 246 | 18.0104.0029   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo                                  | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]                           |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 247 | 18.0122.0029   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo                                               | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]                                        |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 248 | 18.0100.0029   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                                       | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]                                                |                |                               |                            |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 249 | 18.0068.0029   | Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng                                                    | Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                             |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         | 105,300                         | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 250 | 18.0119.0029   | Chụp X-quang ngực thẳng                                                           | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]                                                    |                |                               |                            | 105,300                   | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 251 | 18.0067.0029   | Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng                                                      | Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]                                               |                |                               |                            |                           | 105,300                               |                                 | 105,300                         | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 252 | 18.0102.0029   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                                           | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                    |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 253 | 18.0108.0029   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo                          | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]                   |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 254 | 18.0116.0029   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo                        | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]                 |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 255 | 18.0113.0029   | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè                                  | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]                           |                |                               |                            |                           | 105,300                               |                                 |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 256 | 18.0114.0029   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                                        | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                 |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 257 | 18.0106.0029   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                                         | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                  |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 258 | 18.0103.0029   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                                         | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                  |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 259 | 18.0115.0029   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo                               | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]                        |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 260 | 18.0107.0029   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo                                | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]                         |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 261 | 18.0111.0029   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                                              | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                       |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 262 | 18.0117.0029   | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                                              | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                       |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 263 | 18.0121.0029   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                                              | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]                                       |                |                               | 105,300                    |                           | 105,300                               | 105,300                         |                                 | 105,300                       | 105,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 264 | 18.0088.0030   | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế                                   | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]                            |                |                               |                            |                           | 130,300                               | 130,300                         |                                 | 130,300                       | 130,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 265 | 18.0097.0030   | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên                                    | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]                             |                |                               | 130,300                    |                           | 130,300                               | 130,300                         | 130,300                         | 130,300                       |                                    | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 266 | 18.0118.0030   | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng                                               | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]                                        |                |                               | 130,300                    |                           | 130,300                               | 130,300                         | 130,300                         | 130,300                       | 130,300                            | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 267 | 18.0081.2002   | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)                                           | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]                                           |                |                               |                            |                           |                                       | 23,700                          | 23,700                          | 23,700                        | 23,700                             |                       |
| 268 | 18.0138.0031   | Chụp X-quang tử cung vòi trứng                                                    | Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]                                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 451,800                            |                       |
| 269 | 18.0141.0032   | Chụp X-quang bề thận - niệu quản xuôi dòng                                        | Chụp X-quang bề thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]                    | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 649,800                            |                       |
| 270 | 18.0140.0032   | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                                              | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]                      | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 649,800                            |                       |
| 271 | 18.0143.0033   | Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng                                       | Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng                                                | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 604,800                            |                       |
| 272 | 18.0142.0033   | Chụp X-quang niệu quản - bề thận ngược dòng                                       | Chụp X-quang niệu quản - bề thận ngược dòng [số hóa]                                       | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 604,800                            |                       |
| 273 | 18.0124.0034   | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                                                 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]                             |                |                               |                            |                           | 264,800                               | 264,800                         | 264,800                         | 264,800                       | 264,800                            |                       |
| 274 | 18.0131.0035   | Chụp X-quang ruột non                                                             | Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]                                         |                |                               |                            |                           | 264,800                               |                                 |                                 |                               |                                    |                       |
| 275 | 18.0130.0035   | Chụp X-quang thực quản dạ dày                                                     | Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]                                 |                |                               |                            |                           | 264,800                               | 264,800                         | 264,800                         | 264,800                       | 264,800                            |                       |
| 276 | 18.0132.0036   | Chụp X-quang đại tràng                                                            | Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]                                        |                |                               |                            |                           | 304,800                               | 304,800                         |                                 | 304,800                       | 304,800                            |                       |
| 277 | 18.0220.0040   | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                   | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | T2             |                               | 550,100                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 550,100                            |                       |
| 278 | 18.0255.0040   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)        | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                 |                |                               | 550,100                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | -                     |
| 279 | 18.0257.0040   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)      | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)               |                |                               | 550,100                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | -                     |
| 280 | 18.0259.0040   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)          |                |                               | 550,100                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | -                     |
| 281 | 18.0222.0040   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)                        | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]      | T2             |                               | 550,100                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 550,100                            |                       |
| 282 | 18.0261.0040   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)    | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)             |                |                               | 550,100                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | -                     |
| 283 | 18.0191.0040   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)          | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                   |                |                               | 550,100                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 550,100                            |                       |
| 284 | 18.0195.0040   | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)                       | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]     |                |                               | 550,100                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | -                     |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                                               | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                       |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| 285 | 18.0193.0040   | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)                                                                                                    | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                                    |                |                               | 550,100                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | -                             |
| 286 | 18.0219.0040   | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)                      | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]                      | T2             |                               | 550,100                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 550,100                            |                               |
| 287 | 18.0221.0040   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 550,100                            |                               |
| 288 | 18.0264.0040   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                     | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                                                |                |                               | 550,100                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | -                             |
| 289 | 18.0155.0040   | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                                 | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                                                            |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 550,100                            |                               |
| 290 | 18.0149.0040   | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                                    | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                                                               |                |                               | 550,100                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 550,100                            |                               |
| 291 | 18.0220.0041   | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                              | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                    | T2             |                               | 663,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 663,400                            | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 292 | 18.0256.0041   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                      | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                                                 |                |                               | 663,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 293 | 18.0258.0041   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                    | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                                               |                |                               | 663,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 294 | 18.0260.0041   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                               | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                                          |                |                               | 663,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 295 | 18.0222.0041   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                                   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                         | T2             |                               | 663,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 663,400                            | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 296 | 18.0262.0041   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                  | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                                             |                |                               | 663,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 297 | 18.0192.0041   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                        | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                                                   | T2             |                               | 663,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 663,400                            | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 298 | 18.0219.0041   | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)                      | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]                            | T2             |                               | 663,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 663,400                            | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 299 | 18.0221.0041   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]       | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 663,400                            | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 300 | 18.0265.0041   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                        | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                                                   |                |                               | 663,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 301 | 18.0156.0041   | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                                    | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                                                               | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 663,400                            | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 302 | 18.0150.0041   | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                                      | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                                                                 | T2             |                               | 663,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 663,400                            | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 303 | 18.0232.0042   | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                                              | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                    |                |                               | 1,732,400                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 304 | 18.0269.0042   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                |                |                               | 1,732,400                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 305 | 18.0271.0042   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                              |                |                               | 1,732,400                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 306 | 18.0273.0042   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                              | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                         |                |                               | 1,732,400                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 307 | 18.0275.0042   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                            |                |                               | 1,732,400                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 308 | 18.0201.0042   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                       | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                  |                |                               | 1,732,400                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 309 | 18.0278.0042   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                       | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                  |                |                               | 1,732,400                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 310 | 18.0166.0042   | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                     | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                                |                |                               | 1,732,400                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 311 | 18.0232.0043   | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                                              | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                              |                |                               | 1,486,800                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | -                                  |                               |
| 312 | 18.0268.0043   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                             |                |                               | 1,486,800                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | -                                  |                               |
| 313 | 18.0270.0043   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                           |                |                               | 1,486,800                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | -                                  |                               |
| 314 | 18.0272.0043   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                           | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                      |                |                               | 1,486,800                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | -                                  |                               |
| 315 | 18.0234.0043   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                                 |                |                               | 1,486,800                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | -                                  |                               |
| 316 | 18.0274.0043   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                              | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                         |                |                               | 1,486,800                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | -                                  |                               |
| 317 | 18.0200.0043   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                    | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                               |                |                               | 1,486,800                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | -                                  |                               |
| 318 | 18.0204.0043   | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ao cây phê quản (từ 64-128 dãy)                                                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ao cây phê quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                                 |                |                               | 1,486,800                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | -                                  |                               |
| 319 | 18.0202.0043   | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)                                                                                                   | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                                   |                |                               | 1,486,800                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | -                                  |                               |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                                                                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                                               | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                       |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| 320 | 18.0231.0043   | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                    | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                    |                |                               | 1,486,800                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | -                             |
| 321 | 18.0277.0043   | Chụp cắt lớp vi tính xương chỉ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                               | Chụp cắt lớp vi tính xương chỉ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                               |                |                               | 1,486,800                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | -                             |
| 322 | 18.0165.0043   | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                             | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                             |                |                               | 1,486,800                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | -                             |
| 323 | 18.0279.0044   | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)                                                                                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                            | T2             |                               | 3,493,600                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 324 | 18.0279.0045   | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)                                                                                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                                      |                |                               | 3,201,400                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | -                             |
| 325 | 18.0335.0065   | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                            | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                            | T2             |                               | 2,250,800                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 326 | 18.0335.0065   | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                         | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                         | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 327 | 18.0337.0065   | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                          | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                          | T2             |                               | 2,250,800                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 328 | 18.0337.0065   | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                       | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 329 | 18.0339.0065   | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                              | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                              | T2             |                               | 2,250,800                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 330 | 18.0339.0065   | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                           | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                           | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 331 | 18.0309.0065   | Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (0.2-1.5T)                                                                                                                                        | Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                                                                   | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 332 | 18.0309.0065   | Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá ( $\geq 3T$ )                                                                                                                                     | Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá ( $\geq 3T$ ) [có chất tương phản]                                                                                                                | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 333 | 18.0341.0065   | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tình mạch (0.2-1.5T)                                                                                                                         | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tình mạch (0.2-1.5T)                                                                                                                         | T2             |                               | 2,250,800                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 334 | 18.0341.0065   | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tình mạch ( $\geq 3T$ )                                                                                                                      | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tình mạch ( $\geq 3T$ )                                                                                                                      | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 335 | 18.0314.0065   | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                         | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                         | T2             |                               | 2,250,800                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 336 | 18.0314.0065   | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                      | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                      | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 337 | 18.0346.0065   | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                           | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                           | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 338 | 18.0346.0065   | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                        | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                        | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 339 | 18.0297.0065   | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                            | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                            | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 340 | 18.0297.0065   | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                         | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                         | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 341 | 18.0315.0065   | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)                                                                                                                                     | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                                                                | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 342 | 18.0315.0065   | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ( $\geq 3T$ )                                                                                                                                  | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ( $\geq 3T$ ) [có chất tương phản]                                                                                                             | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 343 | 18.0305.0065   | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)                                                                                                                                  | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                                                             | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 344 | 18.0305.0065   | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ( $\geq 3T$ )                                                                                                                               | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ( $\geq 3T$ ) [có chất tương phản]                                                                                                          | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 345 | 18.0302.0065   | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)                                                                                                     | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)                                                                                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 346 | 18.0302.0065   | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ( $\geq 3T$ )                                                                                                  | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ( $\geq 3T$ )                                                                                                  | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 347 | 18.0323.0065   | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 348 | 18.0323.0065   | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 349 | 18.0311.0065   | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                          | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                          | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 350 | 18.0311.0065   | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                       | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 351 | 18.0344.0065   | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                     | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 352 | 18.0344.0065   | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                  | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                  | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,250,800                          |                               |
| 353 | 18.0334.0066   | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)                                                                                                                                               | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                    |                |                               | 1,341,500                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                               |
| 354 | 18.0334.0066   | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ( $\geq 3T$ )                                                                                                                                            | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ( $\geq 3T$ ) [không có chất tương phản]                                                                                                                 |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                               |
| 355 | 18.0336.0066   | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)                                                                                                                                             | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                  |                |                               | 1,341,500                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                               |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                                                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                               |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|
| 356 | 18.0336.0066   | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ( $\geq 3T$ )                                                                                                                     | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ( $\geq 3T$ ) [không có chất tương phản]                                                                                                                     |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                                       |
| 357 | 18.0338.0066   | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)                                                                                                            | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                            |                |                               | 1,341,500                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                                       |
| 358 | 18.0338.0066   | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ( $\geq 3T$ )                                                                                                         | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ( $\geq 3T$ ) [không có chất tương phản]                                                                                                         |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                                       |
| 359 | 18.0303.0066   | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)                                                                                                        | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                        |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                                       |
| 360 | 18.0303.0066   | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ( $\geq 3T$ )                                                                                                     | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ( $\geq 3T$ ) [không có chất tương phản]                                                                                                     |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                                       |
| 361 | 18.0340.0066   | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)                                                                                                                                 | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                                 |                |                               | 1,341,500                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                                       |
| 362 | 18.0340.0066   | Chụp cộng hưởng từ khớp ( $\geq 3T$ )                                                                                                                              | Chụp cộng hưởng từ khớp ( $\geq 3T$ ) [không có chất tương phản]                                                                                                                              |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                                       |
| 363 | 18.0313.0066   | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)                                                                                                                            | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                            |                |                               | 1,341,500                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | -                                     |
| 364 | 18.0298.0066   | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                             | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                        |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                                       |
| 365 | 18.0298.0066   | Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                         | Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ ) [không có chất tương phản]                                                                                         |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                                       |
| 366 | 18.0345.0066   | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)                                                                                                                         | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                         |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                                       |
| 367 | 18.0345.0066   | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ( $\geq 3T$ )                                                                                                                      | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ( $\geq 3T$ ) [không có chất tương phản]                                                                                                                      |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                                       |
| 368 | 18.0296.0066   | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)                                                                                                                               | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                                       |
| 369 | 18.0296.0066   | Chụp cộng hưởng từ sọ não ( $\geq 3T$ )                                                                                                                            | Chụp cộng hưởng từ sọ não ( $\geq 3T$ ) [không có chất tương phản]                                                                                                                            |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                                       |
| 370 | 18.0321.0066   | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)    | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]    |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                                       |
| 371 | 18.0321.0066   | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ( $\geq 3T$ ) | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ( $\geq 3T$ ) [không có chất tương phản] |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                                       |
| 372 | 18.0310.0066   | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)                                                                                                                        | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                        |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                                       |
| 373 | 18.0310.0066   | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ( $\geq 3T$ )                                                                                                                     | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ( $\geq 3T$ ) [không có chất tương phản]                                                                                                                     |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                                       |
| 374 | 18.0343.0066   | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)                                                                                                                   | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                   |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                                       |
| 375 | 18.0343.0066   | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ( $\geq 3T$ )                                                                                                                | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ( $\geq 3T$ ) [không có chất tương phản]                                                                                                                |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,341,500                          |                                       |
| 376 | 18.0021.0069   | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng                                                                                                                            | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng                                                                                                                                                       | T3             |                               |                            |                           | 89,300                                | 89,300                          |                                 |                               | 89,300                             | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 377 | 18.0022.0069   | Siêu âm doppler gan lách                                                                                                                                           | Siêu âm doppler gan lách                                                                                                                                                                      | T3             |                               |                            |                           | 89,300                                | 89,300                          | 89,300                          |                               | 89,300                             | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 378 | 18.0026.0069   | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)                                                                                             | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)                                                                                                                        | T3             |                               |                            |                           | 89,300                                | 89,300                          | 89,300                          | 89,300                        | 89,300                             | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 379 | 18.0058.0069   | Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên                                                                                                                   | Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên                                                                                                                                              | T3             |                               |                            |                           | 89,300                                | 89,300                          | 89,300                          | 89,300                        | 89,300                             | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 380 | 18.0025.0069   | Siêu âm doppler từ cung phần phụ                                                                                                                                   | Siêu âm doppler từ cung phần phụ                                                                                                                                                              | T3             |                               |                            |                           | 89,300                                | 89,300                          | 89,300                          | 89,300                        | 89,300                             | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 381 | 18.0032.0069   | Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng                                                                                                                | Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng                                                                                                                                           | T3             |                               |                            |                           | 89,300                                | 89,300                          | 89,300                          | 89,300                        | 89,300                             | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 382 | 18.0055.0069   | Siêu âm doppler tuyến vú                                                                                                                                           | Siêu âm doppler tuyến vú                                                                                                                                                                      | T3             |                               |                            |                           | 89,300                                | 89,300                          | 89,300                          | 89,300                        | 89,300                             | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 383 | 18.0010.0069   | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                                                                                                              | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                                                                                                                                         | T3             |                               |                            |                           | 89,300                                | 89,300                          | 89,300                          | 89,300                        | 89,300                             | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 384 | 19.0192.0069   | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA                                                                                                                                 | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]                                                                                                                                                 | T1             |                               |                            |                           | 89,300                                |                                 | 89,300                          |                               |                                    | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 385 | 19.0192.0070   | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA                                                                                                                                 | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]                                                                                                                                                 | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,300                         |                               |                                    | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 386 | 21.0102.0070   | Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]                                                                                                                   | Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]                                                                                                                                              |                |                               |                            |                           | 148,300                               |                                 |                                 |                               | 148,300                            | Bảng phương pháp DEXA                 |
| 387 | 01.0065.0071   | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                                                                                                                           | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                                                                                                                                                      | T2             |                               | 248,500                    | 248,500                   |                                       | 248,500                         | 248,500                         | 248,500                       | 248,500                            |                                       |
| 388 | 01.0091.0071   | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ khẩn cấp                                                                                                                   | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ khẩn cấp                                                                                                                                              | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 248,500                            |                                       |
| 389 | 02.0002.0071   | Bơm rửa khoang màng phổi                                                                                                                                           | Bơm rửa khoang màng phổi                                                                                                                                                                      | T2             |                               | 248,500                    |                           |                                       | 248,500                         |                                 |                               | 248,500                            |                                       |
| 390 | 03.0081.0071   | Bơm rửa màng phổi                                                                                                                                                  | Bơm rửa màng phổi                                                                                                                                                                             | T2             |                               | 248,500                    |                           |                                       |                                 | 248,500                         |                               | 248,500                            |                                       |
| 391 | 13.0200.0071   | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh                                                                                                                                   | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh                                                                                                                                                              |                |                               |                            |                           |                                       | 248,500                         | 248,500                         | 248,500                       | 248,500                            |                                       |
| 392 | 02.0003.0073   | Bơm streptokinase vào khoang màng phổi                                                                                                                             | Bơm streptokinase vào khoang màng phổi                                                                                                                                                        | T1             |                               | 1,048,500                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                       |
| 393 | 01.0362.0074   | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc                                                                                                                     | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc                                                                                                                                                | T1             |                               | 532,500                    |                           |                                       |                                 | 532,500                         | 532,500                       |                                    | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.       |
| 394 | 01.0158.0074   | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                                                                                                              | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                                                                                                                                         | T1             |                               | 532,500                    |                           | 532,500                               | 532,500                         | 532,500                         | 532,500                       | 532,500                            |                                       |
| 395 | 03.0113.0074   | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                                                                                                                                     | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                                                                                                                                                                | TDB            |                               | 532,500                    |                           |                                       | 532,500                         | 532,500                         | 532,500                       | 532,500                            | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.       |
| 396 | 01.0053.0075   | Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu                                                                                                                                      | Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu                                                                                                                                                                 | T3             |                               | 40,300                     |                           |                                       | 40,300                          | 40,300                          | 40,300                        | 40,300                             |                                       |
| 397 | 03.1703.0075   | Cắt chỉ khâu da                                                                                                                                                    | Cắt chỉ khâu da                                                                                                                                                                               | T3             |                               |                            |                           |                                       | 40,300                          | 40,300                          | 40,300                        | 40,300                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 398 | 03.1681.0075   | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                                                                                                              | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                                                                                                                                         | T2             |                               |                            |                           |                                       | 40,300                          | 40,300                          | 40,300                        | 40,300                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 399 | 03.1690.0075   | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                                                                                                               | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                                                                                                                                          | T3             |                               |                            |                           |                                       | 40,300                          | 40,300                          | 40,300                        | 40,300                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 400 | 03.3826.0075   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                                                                                                          | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                                                                                                                                     | T3             |                               |                            |                           |                                       | 40,300                          | 40,300                          | 40,300                        | 40,300                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 401 | 10.9004.0075   | Cắt chỉ                                                                                                                                                            | Cắt chỉ                                                                                                                                                                                       |                |                               |                            |                           | 40,300                                |                                 | 40,300                          |                               |                                    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 402 | 14.0203.0075   | Cắt chỉ khâu da mi dơn giãn                                                                                                                                        | Cắt chỉ khâu da mi dơn giãn                                                                                                                                                                   | T3             |                               |                            | 40,300                    |                                       | 40,300                          | 40,300                          | 40,300                        | 40,300                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 403 | 14.0192.0075   | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                                                                                                              | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                                                                                                                                         | T2             |                               |                            | 40,300                    |                                       | 40,300                          | 40,300                          | 40,300                        | 40,300                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 404 | 14.0204.0075   | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                                                                                                               | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                                                                                                                                          | T3             |                               |                            | 40,300                    |                                       | 40,300                          | 40,300                          | 40,300                        | 40,300                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 405 | 14.0111.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác                                                                                                                                         | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác                                                                                                                                                                    | T2             |                               |                            | 40,300                    |                                       | 40,300                          | 40,300                          | 40,300                        | 40,300                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 406 | 14.0116.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí                                                                                                                                 | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí                                                                                                                                                            | T1             |                               |                            | 40,300                    |                                       | 40,300                          | 40,300                          | 40,300                        | 40,300                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                        | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngõ Quỳn | Mức giá tại BVĐK huyện Vinh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                 |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 407 | 14.0112.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí                                                    | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí                                                    | T2             |                               |                            | 40,300                    |                                       | 40,300                         | 40,300                          |                               | 40,300                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                   |
| 408 | 15.0302.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                                           | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                                           |                |                               |                            |                           |                                       | 40,300                         | 40,300                          | 40,300                        | 40,300                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                   |
| 409 | 05.0002.0076   | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng                                            | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng                                            | T1             | 181,000                       |                            |                           |                                       | 181,000                        |                                 | 181,000                       | 181,000                            | Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson. |
| 410 | 01.0240.0077   | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                           | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                           | T2             |                               | 153,700                    |                           |                                       | 153,700                        | 153,700                         | 153,700                       | 153,700                            |                                                         |
| 411 | 02.0009.0077   | Chọc dò dịch màng phổi                                                           | Chọc dò dịch màng phổi                                                           | T3             |                               | 153,700                    |                           | 153,700                               | 153,700                        | 153,700                         | 153,700                       | 153,700                            |                                                         |
| 412 | 02.0242.0077   | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                                                   | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                                                   | T3             |                               | 153,700                    |                           |                                       | 153,700                        | 153,700                         | 153,700                       | 153,700                            |                                                         |
| 413 | 02.0243.0077   | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                                   | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                                   | T3             |                               | 153,700                    |                           |                                       | 153,700                        | 153,700                         | 153,700                       | 153,700                            |                                                         |
| 414 | 03.2354.0077   | Chọc dịch màng bụng                                                              | Chọc dịch màng bụng                                                              | T3             |                               | 153,700                    |                           | 153,700                               |                                | 153,700                         |                               | 153,700                            |                                                         |
| 415 | 03.0165.0077   | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                           | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                           | T2             |                               | 153,700                    |                           |                                       | 153,700                        | 153,700                         | 153,700                       | 153,700                            |                                                         |
| 416 | 03.0079.0077   | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi                                                  | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi                                                  | T1             |                               | 153,700                    |                           |                                       |                                | 153,700                         | 153,700                       | 153,700                            |                                                         |
| 417 | 03.0084.0077   | Chọc thăm dò màng phổi                                                           | Chọc thăm dò màng phổi                                                           | T2             |                               | 153,700                    |                           |                                       |                                | 153,700                         | 153,700                       | 153,700                            |                                                         |
| 418 | 03.2355.0077   | Dẫn lưu dịch màng bụng                                                           | Dẫn lưu dịch màng bụng                                                           | T3             |                               | 153,700                    |                           |                                       |                                | 153,700                         |                               | 153,700                            |                                                         |
| 419 | 03.0164.0077   | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu                                                           | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu                                                           | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                | 153,700                         | 153,700                       | 153,700                            |                                                         |
| 420 | 13.0137.0077   | Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng                       | Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng                       | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                |                                 |                               | 153,700                            |                                                         |
| 421 | 01.0357.0078   | Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu      | Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu      | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                | 195,900                         |                               |                                    |                                                         |
| 422 | 02.0432.0078   | Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                   | Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                   | T2             |                               | 195,900                    |                           |                                       |                                |                                 | 195,900                       |                                    |                                                         |
| 423 | 02.0008.0078   | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                              | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                              | T2             |                               | 195,900                    |                           |                                       | 195,900                        | 195,900                         | 195,900                       | 195,900                            |                                                         |
| 424 | 02.0243.0078   | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                                   | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                                   | T3             |                               | 195,900                    |                           |                                       | 195,900                        | 195,900                         | 195,900                       | 195,900                            |                                                         |
| 425 | 02.0322.0078   | Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm                                  | Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm                                  | T2             |                               | 195,900                    |                           |                                       |                                | 195,900                         | 195,900                       | 195,900                            |                                                         |
| 426 | 02.0333.0078   | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục                | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục                | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                | 195,900                         | 195,900                       |                                    |                                                         |
| 427 | 03.2332.0078   | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                     | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                     | T2             |                               | 195,900                    |                           |                                       | 195,900                        | 195,900                         |                               | 195,900                            |                                                         |
| 428 | 03.2333.0078   | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                              | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                              | T2             |                               | 195,900                    |                           |                                       | 195,900                        | 195,900                         |                               | 195,900                            |                                                         |
| 429 | 01.0093.0079   | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter                              | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter                              | T1             |                               | 162,900                    |                           | 162,900                               | 162,900                        | 162,900                         | 162,900                       | 162,900                            |                                                         |
| 430 | 01.0098.0079   | Chọc hút dịch, khí trung thất                                                    | Chọc hút dịch, khí trung thất                                                    | TDB            |                               | 162,900                    |                           |                                       |                                |                                 |                               |                                    |                                                         |
| 431 | 02.0011.0079   | Chọc hút khí màng phổi                                                           | Chọc hút khí màng phổi                                                           | T3             |                               | 162,900                    |                           |                                       | 162,900                        |                                 | 162,900                       | 162,900                            |                                                         |
| 432 | 03.0098.0079   | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp                                    | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                |                                 |                               | 162,900                            |                                                         |
| 433 | 03.0080.0079   | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp                                       | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp                                       | T2             |                               | 162,900                    |                           |                                       |                                | 162,900                         | 162,900                       | 162,900                            |                                                         |
| 434 | 13.0191.0079   | Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh                                             | Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh                                             | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                |                                 |                               | 162,900                            |                                                         |
| 435 | 01.0041.0081   | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                                   | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                                   | T1             |                               | 280,500                    |                           |                                       | 280,500                        | 280,500                         | 280,500                       | 280,500                            |                                                         |
| 436 | 01.0040.0081   | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm                                        | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm                                        | T1             |                               | 280,500                    |                           |                                       | 280,500                        | 280,500                         | 280,500                       | 280,500                            |                                                         |
| 437 | 02.0075.0081   | Chọc dò màng ngoài tim                                                           | Chọc dò màng ngoài tim                                                           | T1             |                               | 280,500                    |                           |                                       | 280,500                        | 280,500                         | 280,500                       | 280,500                            |                                                         |
| 438 | 02.0074.0081   | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim                                                | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim                                                | T1             |                               | 280,500                    |                           |                                       | 280,500                        | 280,500                         | 280,500                       | 280,500                            |                                                         |
| 439 | 02.0076.0081   | Dẫn lưu màng ngoài tim                                                           | Dẫn lưu màng ngoài tim                                                           | T1             |                               | 280,500                    |                           |                                       |                                | 280,500                         | 280,500                       | 280,500                            |                                                         |
| 440 | 03.0039.0081   | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                                   | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                                   | T1             |                               | 280,500                    |                           |                                       | 280,500                        | 280,500                         | 280,500                       | 280,500                            |                                                         |
| 441 | 03.0038.0081   | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm                                        | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm                                        | T1             |                               | 280,500                    |                           |                                       | 280,500                        | 280,500                         | 280,500                       | 280,500                            |                                                         |
| 442 | 03.0018.0081   | Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu                                              | Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu                                              | T1             |                               | 280,500                    |                           |                                       |                                | 280,500                         | 280,500                       |                                    |                                                         |
| 443 | 03.0040.0081   | Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim                                                 | Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim                                                 | T1             |                               | 280,500                    |                           |                                       |                                |                                 |                               |                                    |                                                         |
| 444 | 01.0202.0083   | Chọc dịch tủy sống                                                               | Chọc dịch tủy sống                                                               | T2             |                               | 126,900                    |                           |                                       | 126,900                        |                                 | 126,900                       | 126,900                            | Chưa bao gồm kim chọc dò.                               |
| 445 | 02.0129.0083   | Chọc dò dịch não tủy                                                             | Chọc dò dịch não tủy                                                             | T2             |                               | 126,900                    |                           |                                       | 126,900                        | 126,900                         | 126,900                       | 126,900                            | Chưa bao gồm kim chọc dò.                               |
| 446 | 03.0148.0083   | Chọc dịch tủy sống                                                               | Chọc dịch tủy sống                                                               | T2             |                               | 126,900                    |                           |                                       | 126,900                        | 126,900                         | 126,900                       | 126,900                            | Chưa bao gồm kim chọc dò.                               |
| 447 | 03.0146.0083   | Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh                                                     | Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh                                                     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 126,900                        | 126,900                         | 126,900                       | 126,900                            | Chưa bao gồm kim chọc dò.                               |
| 448 | 10.0057.0083   | Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)                                          | Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)                                          | TDB            |                               |                            |                           |                                       | 126,900                        | 126,900                         | 126,900                       |                                    | Chưa bao gồm kim chọc dò.                               |
| 449 | 13.0188.0083   | Chọc dò tủy sống sơ sinh                                                         | Chọc dò tủy sống sơ sinh                                                         | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                |                                 |                               | 126,900                            | Chưa bao gồm kim chọc dò.                               |
| 450 | 07.0242.0084   | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp                                               | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp                                               | T3             |                               |                            |                           |                                       | 178,500                        | 178,500                         | 178,500                       | 178,500                            |                                                         |
| 451 | 07.0243.0085   | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm                      | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm                      | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                |                                 |                               | 240,900                            |                                                         |
| 452 | 02.0177.0086   | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                                 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                |                                 | 126,700                       | 126,700                            |                                                         |
| 453 | 02.0340.0086   | Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ                                                  | Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ                                                  | T3             |                               | 126,700                    |                           |                                       | 126,700                        |                                 | 126,700                       | 126,700                            |                                                         |
| 454 | 02.0342.0086   | Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ                                            | Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ                                            | T3             |                               | 126,700                    |                           |                                       | 126,700                        |                                 | 126,700                       | 126,700                            |                                                         |
| 455 | 02.0341.0086   | Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ                                               | Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ                                               | T3             |                               |                            |                           |                                       | 126,700                        |                                 |                               |                                    |                                                         |
| 456 | 02.0363.0086   | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                                                        | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                                                        | T3             |                               | 126,700                    |                           |                                       |                                | 126,700                         | 126,700                       | 126,700                            |                                                         |
| 457 | 03.0125.0086   | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                                 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                | 126,700                         | 126,700                       | 126,700                            |                                                         |
| 458 | 02.0345.0087   | Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | T2             |                               | 171,900                    |                           |                                       |                                |                                 | 171,900                       |                                    |                                                         |
| 459 | 02.0344.0087   | Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm                                  | Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm                                  | T2             |                               | 171,900                    |                           |                                       |                                |                                 | 171,900                       |                                    |                                                         |
| 460 | 02.0347.0087   | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm                                | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm                                | T2             |                               | 171,900                    |                           |                                       |                                |                                 | 171,900                       |                                    |                                                         |
| 461 | 02.0343.0087   | Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm                              | Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm                              | T2             |                               | 171,900                    |                           |                                       |                                |                                 | 171,900                       |                                    |                                                         |
| 462 | 02.0364.0087   | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm                             | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm                             | T2             |                               | 171,900                    |                           |                                       |                                | 171,900                         | 171,900                       |                                    |                                                         |
| 463 | 03.2352.0087   | Chọc áp xe gan qua siêu âm                                                       | Chọc áp xe gan qua siêu âm                                                       | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                |                                 |                               | 171,900                            |                                                         |
| 464 | 10.0312.0087   | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận                                              | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận                                              | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                |                                 | 171,900                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc cân quang.                           |
| 465 | 18.0625.0087   | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm                                      | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm                                      | T1             |                               | 171,900                    |                           |                                       |                                |                                 |                               |                                    |                                                         |
| 466 | 18.0620.0087   | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm                                    | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm                                    | T1             |                               | 171,900                    |                           |                                       |                                |                                 |                               |                                    |                                                         |
| 467 | 02.0006.0088   | Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                       | Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                       | TDB            |                               | 764,500                    |                           |                                       |                                |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng.            |
| 468 | 02.0433.0088   | Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính |                |                               | 764,500                    |                           |                                       |                                |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng.            |
| 469 | 10.0312.0088   | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận                                              | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận                                              | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                |                                 | 764,500                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc cân quang.                           |
| 470 | 07.0244.0089   | Chọc hút tế bào tuyến giáp                                                       | Chọc hút tế bào tuyến giáp                                                       | T3             |                               |                            |                           |                                       | 126,700                        | 126,700                         | 126,700                       | 126,700                            |                                                         |
| 471 | 07.0245.0090   | Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm                                         | Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm                                         | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                |                                 |                               | 170,900                            |                                                         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                             | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Da liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngõ Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                                                     |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 472 | 01.0095.0094   | Mở màng phổi cấp cứu                                                  | Mở màng phổi cấp cứu                                                  | T1             |                               | 628,500                    |                           |                                       | 628,500                         |                                 | 628,500                       | 628,500                            |                                                                                                                                             |
| 473 | 01.0096.0094   | Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar                                    | Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar                                    | T1             |                               | 628,500                    |                           |                                       | 628,500                         |                                 | 628,500                       | 628,500                            |                                                                                                                                             |
| 474 | 03.3248.0094   | Dẫn lưu áp xe phổi                                                    | Dẫn lưu áp xe phổi                                                    | TDB            |                               | 628,500                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                             |
| 475 | 03.3247.0094   | Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi                                       | Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi                                       | TDB            |                               | 628,500                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 628,500                            |                                                                                                                                             |
| 476 | 03.0085.0094   | Mở màng phổi tối thiểu                                                | Mở màng phổi tối thiểu                                                | T2             |                               | 628,500                    |                           |                                       |                                 |                                 | 628,500                       | 628,500                            |                                                                                                                                             |
| 477 | 13.0195.0094   | Dẫn lưu màng phổi sơ sinh                                             | Dẫn lưu màng phổi sơ sinh                                             | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 628,500                            |                                                                                                                                             |
| 478 | 01.0243.0095   | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp                                     | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]        | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 729,400                       |                                    |                                                                                                                                             |
| 479 | 02.0012.0095   | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm            | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm            | T2             |                               | 729,400                    |                           |                                       | 729,400                         |                                 | 729,400                       | 729,400                            |                                                                                                                                             |
| 480 | 03.3248.0095   | Dẫn lưu áp xe phổi                                                    | Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]                           | TDB            |                               | 729,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                             |
| 481 | 03.2326.0095   | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                       | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                       | P2             |                               | 729,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                             |
| 482 | 03.2329.0095   | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm         | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm         | T2             |                               | 729,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                             |
| 483 | 01.0243.0096   | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp                                     | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]      | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 1,251,400                     |                                    |                                                                                                                                             |
| 484 | 03.0033.0097   | Đặt catheter động mạch                                                | Đặt catheter động mạch [nhi]                                          | T1             |                               |                            |                           |                                       | 578,500                         |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                             |
| 485 | 01.0009.0098   | Đặt catheter động mạch                                                | Đặt catheter động mạch                                                | T1             |                               | 1,400,500                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                             |
| 486 | 01.0007.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng                               | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng                               | T1             |                               | 685,500                    |                           |                                       | 685,500                         | 685,500                         | 685,500                       | 685,500                            |                                                                                                                                             |
| 487 | 01.0042.0099   | Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da               | Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da               | T1             |                               | 685,500                    |                           |                                       |                                 |                                 | 685,500                       | 685,500                            |                                                                                                                                             |
| 488 | 02.0180.0099   | Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm                                  | Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm                                  | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 685,500                       |                                    |                                                                                                                                             |
| 489 | 03.0035.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm                                      | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm                                      | T1             |                               |                            |                           |                                       | 685,500                         | 685,500                         | 685,500                       | 685,500                            |                                                                                                                                             |
| 490 | 11.0088.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng            | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng            | T1             |                               |                            |                           |                                       | 685,500                         | 685,500                         | 685,500                       | 685,500                            |                                                                                                                                             |
| 491 | 13.0185.0099   | Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh                                   | Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh                                   | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 685,500                       |                                    |                                                                                                                                             |
| 492 | 09.0028.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài                                     | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 685,500                         |                                 | 685,500                       | 685,500                            |                                                                                                                                             |
| 493 | 01.0008.0100   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng                           | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng                           | T1             |                               | 1,158,500                  |                           |                                       |                                 | 1,158,500                       | 1,158,500                     | 1,158,500                          |                                                                                                                                             |
| 494 | 02.0183.0100   | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu                        | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu                        | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 1,158,500                     | 1,158,500                          |                                                                                                                                             |
| 495 | 03.0035.0100   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm                                      | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]                         | T1             |                               |                            |                           |                                       | 1,158,500                       | 1,158,500                       | 1,158,500                     | 1,158,500                          |                                                                                                                                             |
| 496 | 01.0172.0101   | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                          | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                          | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,158,500                          | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.                                                                                                         |
| 497 | 02.0185.0101   | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu                 | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu                 | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,158,500                          | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.                                                                                                         |
| 498 | 02.0186.0101   | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu                   | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu                   | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,158,500                          | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.                                                                                                         |
| 499 | 02.0498.0101   | Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu          | Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu          | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,158,500                          | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.                                                                                                         |
| 500 | 03.0117.0101   | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                          | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                          | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,158,500                          | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.                                                                                                         |
| 501 | 01.0066.1888   | Đặt nội khí quản                                                      | Đặt nội khí quản                                                      | T1             |                               | 600,500                    |                           | 600,500                               | 600,500                         | 600,500                         | 600,500                       | 600,500                            |                                                                                                                                             |
| 502 | 01.0067.1888   | Đặt nội khí quản 2 nòng                                               | Đặt nội khí quản 2 nòng                                               | TDB            |                               | 600,500                    |                           |                                       |                                 |                                 | 600,500                       |                                    | Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường. |
| 503 | 01.0070.1888   | Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)              | Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)              | T1             |                               | 600,500                    |                           |                                       |                                 |                                 | 600,500                       |                                    | Chưa bao gồm ống Hi-low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi-low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.                 |
| 504 | 01.0077.1888   | Thay ống nội khí quản                                                 | Thay ống nội khí quản                                                 | T1             |                               | 600,500                    |                           |                                       | 600,500                         | 600,500                         | 600,500                       | 600,500                            |                                                                                                                                             |
| 505 | 02.0017.1888   | Đặt nội khí quản 2 nòng                                               | Đặt nội khí quản 2 nòng                                               | TDB            |                               | 600,500                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                             |
| 506 | 03.0065.1888   | Bơm rửa phế quản có bàn chải                                          | Bơm rửa phế quản có bàn chải                                          | T1             |                               | 600,500                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                             |
| 507 | 03.0066.1888   | Bơm rửa phế quản không bàn chải                                       | Bơm rửa phế quản không bàn chải                                       | T1             |                               | 600,500                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                             |
| 508 | 03.0077.1888   | Đặt nội khí quản                                                      | Đặt nội khí quản                                                      | T1             |                               | 600,500                    |                           |                                       | 600,500                         | 600,500                         | 600,500                       | 600,500                            |                                                                                                                                             |
| 509 | 03.0099.1888   | Đặt nội khí quản 2 nòng                                               | Đặt nội khí quản 2 nòng                                               | TDB            |                               | 600,500                    |                           |                                       |                                 |                                 | 600,500                       |                                    |                                                                                                                                             |
| 510 | 15.0219.1888   | Đặt nội khí quản                                                      | Đặt nội khí quản                                                      | T1             |                               |                            |                           |                                       | 600,500                         | 600,500                         | 600,500                       | 600,500                            |                                                                                                                                             |
| 511 | 01.0216.0103   | Đặt ống thông da dày                                                  | Đặt ống thông da dày                                                  | T3             |                               | 101,800                    |                           | 101,800                               | 101,800                         | 101,800                         | 101,800                       | 101,800                            |                                                                                                                                             |
| 512 | 02.0244.0103   | Đặt ống thông da dày                                                  | Đặt ống thông da dày                                                  | T3             |                               | 101,800                    |                           | 101,800                               | 101,800                         | 101,800                         | 101,800                       | 101,800                            |                                                                                                                                             |
| 513 | 03.0167.0103   | Đặt ống thông da dày                                                  | Đặt ống thông da dày                                                  | T3             |                               | 101,800                    |                           | 101,800                               | 101,800                         | 101,800                         | 101,800                       | 101,800                            |                                                                                                                                             |
| 514 | 13.0192.0103   | Đặt ống thông da dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh               | Đặt ống thông da dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 101,800                         | 101,800                       |                                    |                                                                                                                                             |
| 515 | 10.0313.0104   | Dẫn lưu dài bề thận qua da                                            | Dẫn lưu dài bề thận qua da                                            | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 950,500                       |                                    | Chưa bao gồm sonde.                                                                                                                         |
| 516 | 10.0318.0104   | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                        | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                        | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 950,500                       |                                    | Chưa bao gồm sonde.                                                                                                                         |
| 517 | 10.0335.0104   | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản                                  | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản                                  | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 950,500                            | Chưa bao gồm Sonde JJ.                                                                                                                      |
| 518 | 20.0083.0104   | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)                        | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)                        | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 950,500                            | Chưa bao gồm Sonde JJ.                                                                                                                      |
| 519 | 02.0088.0107   | Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch                            | Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch                            | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,157,100                       |                               |                                    | Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.                                                                   |
| 520 | 01.0104.0109   | Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi | Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi | T1             |                               | 228,500                    |                           |                                       |                                 |                                 | 228,500                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.                                                                                        |
| 521 | 01.0105.0109   | Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi     | Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi     | T1             |                               | 228,500                    |                           |                                       |                                 |                                 | 228,500                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.                                                                                        |
| 522 | 02.0025.0109   | Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi      | Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi      | T2             |                               | 228,500                    |                           |                                       |                                 |                                 | 228,500                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.                                                                                        |
| 523 | 03.2324.0109   | Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất                      | Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất                      | T2             |                               | 228,500                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.                                                                                        |
| 524 | 01.0094.0111   | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp                                     | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp                                     | T1             |                               | 192,300                    |                           |                                       | 192,300                         |                                 | 192,300                       | 192,300                            |                                                                                                                                             |
| 525 | 01.0097.0111   | Dẫn lưu màng phổi liên tục                                            | Dẫn lưu màng phổi liên tục                                            | T1             |                               | 192,300                    |                           |                                       | 192,300                         |                                 | 192,300                       | 192,300                            |                                                                                                                                             |
| 526 | 01.0099.0111   | Dẫn lưu trung thất liên tục                                           | Dẫn lưu trung thất liên tục                                           | TDB            |                               | 192,300                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                             |
| 527 | 02.0026.0111   | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục          | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục          | T3             |                               | 192,300                    |                           |                                       |                                 |                                 | 192,300                       | 192,300                            |                                                                                                                                             |
| 528 | 11.0117.0111   | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính   | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính   | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 192,300                       |                                    |                                                                                                                                             |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                                              |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 529 | 11.0100.0111   | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng                                            | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng                                            | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                      |
| 530 | 02.0355.0112   | Hút dịch khớp cổ chân                                                                                           | Hút dịch khớp cổ chân                                                                                           | T3             |                               | 129,600                    |                           |                                       | 129,600                         | 129,600                         | 129,600                       | 129,600                            |                                                                                                                                      |
| 531 | 02.0357.0112   | Hút dịch khớp cổ tay                                                                                            | Hút dịch khớp cổ tay                                                                                            | T3             |                               | 129,600                    |                           |                                       | 129,600                         | 129,600                         | 129,600                       | 129,600                            |                                                                                                                                      |
| 532 | 02.0349.0112   | Hút dịch khớp gối                                                                                               | Hút dịch khớp gối                                                                                               | T3             |                               | 129,600                    |                           |                                       | 129,600                         | 129,600                         | 129,600                       | 129,600                            |                                                                                                                                      |
| 533 | 02.0351.0112   | Hút dịch khớp háng                                                                                              | Hút dịch khớp háng                                                                                              | T3             |                               | 129,600                    |                           |                                       |                                 | 129,600                         | 129,600                       |                                    |                                                                                                                                      |
| 534 | 02.0353.0112   | Hút dịch khớp khuỷu                                                                                             | Hút dịch khớp khuỷu                                                                                             | T3             |                               | 129,600                    |                           |                                       | 129,600                         | 129,600                         | 129,600                       | 129,600                            |                                                                                                                                      |
| 535 | 02.0359.0112   | Hút dịch khớp vai                                                                                               | Hút dịch khớp vai                                                                                               | T3             |                               | 129,600                    |                           |                                       |                                 | 129,600                         | 129,600                       | 129,600                            |                                                                                                                                      |
| 536 | 02.0361.0112   | Hút nang bao hoạt dịch                                                                                          | Hút nang bao hoạt dịch                                                                                          | T3             |                               | 129,600                    |                           |                                       | 129,600                         | 129,600                         | 129,600                       | 129,600                            |                                                                                                                                      |
| 537 | 02.0515.0112   | Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat                                                                            | Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat                                                                            | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 129,600                         |                               |                                    |                                                                                                                                      |
| 538 | 02.0514.0112   | Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp                                                                             | Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp                                                                             | T3             |                               | 129,600                    |                           |                                       |                                 | 129,600                         |                               |                                    |                                                                                                                                      |
| 539 | 03.2367.0112   | Chọc dịch khớp                                                                                                  | Chọc dịch khớp                                                                                                  | T1             |                               | 129,600                    |                           |                                       | 129,600                         | 129,600                         | 129,600                       | 129,600                            |                                                                                                                                      |
| 540 | 02.0356.0113   | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                | T2             |                               | 144,900                    |                           |                                       |                                 | 144,900                         | 144,900                       |                                    |                                                                                                                                      |
| 541 | 02.0358.0113   | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                 | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                 | T2             |                               | 144,900                    |                           |                                       |                                 | 144,900                         | 144,900                       |                                    |                                                                                                                                      |
| 542 | 02.0350.0113   | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                    | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                    | T2             |                               | 144,900                    |                           |                                       |                                 | 144,900                         | 144,900                       |                                    |                                                                                                                                      |
| 543 | 02.0352.0113   | Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                   | Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                   | T2             |                               | 144,900                    |                           |                                       |                                 | 144,900                         | 144,900                       |                                    |                                                                                                                                      |
| 544 | 02.0354.0113   | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                  | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                  | T2             |                               | 144,900                    |                           |                                       |                                 | 144,900                         | 144,900                       |                                    |                                                                                                                                      |
| 545 | 02.0360.0113   | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                    | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                    | T2             |                               | 144,900                    |                           |                                       |                                 | 144,900                         | 144,900                       |                                    |                                                                                                                                      |
| 546 | 02.0362.0113   | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm                                                               | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm                                                               | T2             |                               | 144,900                    |                           |                                       | 144,900                         | 144,900                         | 144,900                       |                                    |                                                                                                                                      |
| 547 | 01.0055.0114   | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)    | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)    | T2             |                               | 14,100                     |                           |                                       | 14,100                          | 14,100                          | 14,100                        | 14,100                             |                                                                                                                                      |
| 548 | 01.0054.0114   | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | T3             |                               | 14,100                     |                           | 14,100                                | 14,100                          | 14,100                          | 14,100                        | 14,100                             |                                                                                                                                      |
| 549 | 02.0150.0114   | Hút đờm hầu họng                                                                                                | Hút đờm hầu họng                                                                                                | T3             |                               | 14,100                     |                           |                                       | 14,100                          | 14,100                          | 14,100                        | 14,100                             |                                                                                                                                      |
| 550 | 03.0076.0114   | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy                                    | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 14,100                          | 14,100                          | 14,100                        | 14,100                             |                                                                                                                                      |
| 551 | 20.0085.0115   | Lấy soi niêm quản qua nội soi                                                                                   | Lấy soi niêm quản qua nội soi                                                                                   | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | 1,010,000                                                                                                                            |
| 552 | 03.0119.0116   | Lọc màng bụng chu kỳ                                                                                            | Lọc màng bụng chu kỳ                                                                                            | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | 595,500                                                                                                                              |
| 553 | 03.0118.0117   | Lọc màng bụng cấp cứu                                                                                           | Lọc màng bụng cấp cứu                                                                                           | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | 1,030,000                                                                                                                            |
| 554 | 01.0116.0118   | Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy                                             | Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy                                             | T1             |                               | 2,310,600                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                      |
| 555 | 01.0117.0118   | Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy                                                        | Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy                                                        | TDB            |                               | 2,310,600                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                      |
| 556 | 01.0108.0118   | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy                                              | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy                                              | TDB            |                               | 2,310,600                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                      |
| 557 | 01.0110.0118   | Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy                                               | Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy                                               | TDB            |                               | 2,310,600                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                      |
| 558 | 01.0118.0118   | Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy                                                                | Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy                                                                | T1             |                               | 2,310,600                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                      |
| 559 | 01.0119.0118   | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy                                                    | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy                                                    |                |                               | 2,310,600                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                      |
| 560 | 02.0054.0118   | Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy                                                                | Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy                                                                | T1             |                               | 2,310,600                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,310,600                          |                                                                                                                                      |
| 561 | 02.0234.0118   | Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)                                                                               | Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)                                                                               | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,310,600                          | Chưa bao gồm quá lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                                                                        |
| 562 | 02.0235.0118   | Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích                                            | Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích                                            | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,310,600                          | Chưa bao gồm quá lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                                                                        |
| 563 | 01.0199.0119   | Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp                                                                 | Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp                                                                 | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 564 | 01.0071.0120   | Mở khí quản cấp cứu                                                                                             | Mở khí quản cấp cứu                                                                                             | P1             |                               |                            |                           |                                       | 759,800                         | 759,800                         | 759,800                       | 759,800                            |                                                                                                                                      |
| 565 | 01.0074.0120   | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở                                                                     | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở                                                                     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 759,800                         | 759,800                         | 759,800                       | 759,800                            |                                                                                                                                      |
| 566 | 01.0072.0120   | Mở khí quản qua màng nhĩn giáp                                                                                  | Mở khí quản qua màng nhĩn giáp                                                                                  | T1             |                               |                            |                           |                                       | 759,800                         | 759,800                         | 759,800                       | 759,800                            |                                                                                                                                      |
| 567 | 01.0073.0120   | Mở khí quản thường quy                                                                                          | Mở khí quản thường quy                                                                                          | P2             |                               |                            |                           | 759,800                               | 759,800                         | 759,800                         | 759,800                       | 759,800                            |                                                                                                                                      |
| 568 | 03.0078.0120   | Mở khí quản                                                                                                     | Mở khí quản                                                                                                     | P2             |                               | 759,800                    |                           |                                       | 759,800                         | 759,800                         | 759,800                       | 759,800                            |                                                                                                                                      |
| 569 | 03.0096.0120   | Mở khí quản qua da cấp cứu                                                                                      | Mở khí quản qua da cấp cứu                                                                                      | T1             |                               |                            |                           |                                       | 759,800                         | 759,800                         | 759,800                       | 759,800                            |                                                                                                                                      |
| 570 | 11.0087.0120   | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng                                                                         | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng                                                                         | T1             |                               |                            |                           |                                       | 759,800                         | 759,800                         | 759,800                       | 759,800                            |                                                                                                                                      |
| 571 | 15.0174.0120   | Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)                                                                         | Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)                                                                         | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 759,800                         |                               |                                    |                                                                                                                                      |
| 572 | 01.0162.0121   | Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ                                                                   | Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ                                                                   | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 405,500                            |                                                                                                                                      |
| 573 | 01.0163.0121   | Mở thông bằng quang trên xương mu                                                                               | Mở thông bằng quang trên xương mu                                                                               | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 405,500                            |                                                                                                                                      |
| 574 | 02.0176.0121   | Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm                                                              | Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm                                                              | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 405,500                            |                                                                                                                                      |
| 575 | 02.0175.0121   | Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm                                                             | Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm                                                             | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 405,500                            |                                                                                                                                      |
| 576 | 03.3532.0121   | Mở thông bằng quang                                                                                             | Mở thông bằng quang                                                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 405,500                         |                               | 405,500                            |                                                                                                                                      |
| 577 | 03.0129.0121   | Mở thông bằng quang trên xương mu                                                                               | Mở thông bằng quang trên xương mu                                                                               | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 405,500                            |                                                                                                                                      |
| 578 | 02.0058.0122   | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản                                                           | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản                                                           |                |                               | 112,300                    |                           |                                       |                                 | 112,300                         |                               | 112,300                            |                                                                                                                                      |
| 579 | 03.1026.0123   | Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị                                                                      | Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị                                                                      | P1             |                               | 1,069,400                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                      |
| 580 | 02.0039.0124   | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất                                                                 | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất                                                                 | P2             |                               | 5,081,300                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Đã bao gồm thuốc gây mê                                                                                                              |
| 581 | 01.0101.0125   | Nội soi màng phổi sinh thiết                                                                                    | Nội soi màng phổi sinh thiết                                                                                    | P1             |                               | 5,859,300                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Đã bao gồm thuốc gây mê                                                                                                              |
| 582 | 02.0038.0125   | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi                                                                         | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi                                                                         | P2             |                               | 5,859,300                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Đã bao gồm thuốc gây mê                                                                                                              |
| 583 | 03.0074.0125   | Nội soi màng phổi sinh thiết                                                                                    | Nội soi màng phổi sinh thiết                                                                                    | P1             |                               | 5,859,300                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Đã bao gồm thuốc gây mê                                                                                                              |
| 584 | 02.0048.0127   | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán                                                                        | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]                                                               | T1             |                               | 1,808,100                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                      |
| 585 | 02.0043.0127   | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản                                                           | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]                                                  | T1             |                               | 1,808,100                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                      |
| 586 | 03.0053.0127   | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm                                                                           | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]                                                                  |                |                               | 1,808,100                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | -                                                                                                                                    |
| 587 | 03.1007.0127   | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản                                                           | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]                                                  | T1             |                               | 1,808,100                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                      |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                        | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                            |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 588 | 20.0022.0127   | Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết                     | Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]                               |                |                               | 1,808,100                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | -                                                                                  |
| 589 | 01.0112.0128   | Bơm rửa phế quản                                              | Bơm rửa phế quản                                                                 | T1             |                               | 1,508,100                  |                           |                                       |                                 |                                 | 1,508,100                     |                                    |                                                                                    |
| 590 | 01.0106.0128   | Nội soi khí phế quản cấp cứu                                  | Nội soi khí phế quản cấp cứu                                                     | T1             |                               | 1,508,100                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 591 | 02.0049.0128   | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc                        | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]                                  | T1             |                               | 1,508,100                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 592 | 03.0053.0128   | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm                         | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]                                   | T1             |                               | 1,508,100                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 593 | 03.0057.0128   | Nội soi khí phế quản cấp cứu                                  | Nội soi khí phế quản cấp cứu                                                     | T1             |                               | 1,508,100                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 594 | 03.0056.0128   | Nội soi khí phế quản hút đờm                                  | Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]                                            | T2             |                               | 1,508,100                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 595 | 03.1018.0128   | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán                      | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]                                | T1             |                               | 1,508,100                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 596 | 03.1014.0128   | Nội soi phế quản ống mềm                                      | Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]                                                | T1             |                               | 1,508,100                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 597 | 03.1019.0128   | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc                        | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]                                  | T1             |                               | 1,508,100                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 598 | 01.0111.0129   | Nội soi khí phế quản lấy dị vật                               | Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]                                         | TDB            |                               | 3,308,100                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 599 | 02.0050.0129   | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)               | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]                         | TDB            |                               | 3,308,100                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 600 | 03.0073.0129   | Nội soi khí phế quản lấy dị vật                               | Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]                                         | T1             |                               | 3,308,100                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 601 | 03.1021.0129   | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)               | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]                         | TDB            |                               | 3,308,100                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 602 | 03.1014.0129   | Nội soi phế quản ống mềm                                      | Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]                                    | T1             |                               | 3,308,100                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 603 | 20.0031.0129   | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật                     | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]                               | TDB            |                               | 3,308,100                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,308,100                          |                                                                                    |
| 604 | 02.0045.0130   | Nội soi phế quản ống mềm                                      | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]                                                | T1             |                               | 793,800                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 605 | 02.0049.0130   | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc                        | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]                                  | T1             |                               | 793,800                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 606 | 03.0053.0130   | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm                         | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]                                   |                |                               | 793,800                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               | -                                  |                                                                                    |
| 607 | 03.0056.0130   | Nội soi khí phế quản hút đờm                                  | Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]                                            | T2             |                               | 793,800                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 608 | 03.1014.0130   | Nội soi phế quản ống mềm                                      | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]                                                | T1             |                               | 793,800                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 609 | 20.0029.0130   | Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc | Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc                    | T1             |                               | 793,800                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 610 | 02.0048.0131   | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán                      | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]                                | T1             |                               | 1,204,300                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 611 | 02.0045.0131   | Nội soi phế quản ống mềm                                      | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]                                 | T1             |                               | 1,204,300                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 612 | 02.0043.0131   | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản         | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]                   | T1             |                               | 1,204,300                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 613 | 03.0053.0131   | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm                         | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]                                   |                |                               | 1,204,300                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | -                                  |                                                                                    |
| 614 | 03.1014.0131   | Nội soi phế quản ống mềm                                      | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]                                 | T1             |                               | 1,204,300                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 615 | 03.1007.0131   | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản         | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]                   | T1             |                               | 1,204,300                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 616 | 20.0022.0131   | Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết                     | Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]                               | T1             |                               | 1,204,300                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 617 | 02.0050.0132   | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)               | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]                         | TDB            |                               | 2,678,400                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 618 | 02.0045.0132   | Nội soi phế quản ống mềm                                      | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]                                    | T1             |                               | 2,678,400                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 619 | 03.0073.0132   | Nội soi khí phế quản lấy dị vật                               | Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]                                         | T1             |                               | 2,678,400                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 620 | 20.0031.0132   | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật                     | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]                               | TDB            |                               | 2,678,400                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,678,400                          |                                                                                    |
| 621 | 02.0304.0134   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết           | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết                              | T1             |                               |                            |                           |                                       | 493,800                         | 493,800                         | 493,800                       | 493,800                            | Đã bao gồm chi phí Test HP                                                         |
| 622 | 03.1061.0134   | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]    | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 493,800                         |                               |                                    | Đã bao gồm chi phí Test HP                                                         |
| 623 | 20.0079.0134   | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết        | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết                           | T1             |                               |                            |                           |                                       | 493,800                         | 493,800                         |                               |                                    | Đã bao gồm chi phí Test HP                                                         |
| 624 | 02.0272.2044   | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori     | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori                        | T2             |                               |                            |                           |                                       | 317,000                         | 317,000                         | 317,000                       |                                    |                                                                                    |
| 625 | 02.0253.0135   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu                 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu                                    | T1             |                               |                            |                           |                                       | 276,500                         | 276,500                         | 276,500                       | 276,500                            |                                                                                    |
| 626 | 02.0305.0135   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết        | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                           | T2             |                               |                            |                           |                                       | 276,500                         | 276,500                         | 276,500                       | 276,500                            |                                                                                    |
| 627 | 03.1061.0135   | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết] | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 276,500                         |                               |                                    |                                                                                    |
| 628 | 15.0232.0135   | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê            | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê                               | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 276,500                         |                               |                                    |                                                                                    |
| 629 | 15.0233.0135   | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê             | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê                                | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 276,500                         |                               | 276,500                            |                                                                                    |
| 630 | 20.0080.0135   | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng                           | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng                                              | T2             |                               |                            |                           |                                       | 276,500                         | 276,500                         | 276,500                       | 276,500                            |                                                                                    |
| 631 | 02.0307.0136   | Nội soi đại tràng sigma ở có sinh thiết                       | Nội soi đại tràng sigma ở có sinh thiết                                          | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 468,800                         | 468,800                       | 468,800                            |                                                                                    |
| 632 | 02.0262.0136   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết          | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết                             | T1             |                               |                            |                           |                                       | 468,800                         | 468,800                         | 468,800                       |                                    |                                                                                    |
| 633 | 03.1066.0136   | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                     | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                        | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 468,800                         |                               |                                    |                                                                                    |
| 634 | 03.0161.0136   | Soi đại tràng sinh thiết                                      | Soi đại tràng sinh thiết                                                         | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 468,800                         |                               |                                    |                                                                                    |
| 635 | 20.0073.0136   | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                     | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                        | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 468,800                         | 468,800                       | 468,800                            |                                                                                    |
| 636 | 02.0306.0137   | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết                      | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết                                         | T2             |                               |                            |                           |                                       | 352,100                         | 352,100                         | 352,100                       |                                    |                                                                                    |
| 637 | 02.0294.0137   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu              | Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu                                 | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 352,100                         | 352,100                       |                                    |                                                                                    |
| 638 | 02.0259.0137   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết       | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                          | T1             |                               |                            |                           |                                       | 352,100                         | 352,100                         | 352,100                       |                                    |                                                                                    |
| 639 | 03.1062.0137   | Nội soi đại tràng sigma                                       | Nội soi đại tràng sigma                                                          | T3             |                               |                            |                           |                                       | 352,100                         | 352,100                         |                               |                                    |                                                                                    |
| 640 | 03.0158.0137   | Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm                      | Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm                                         | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 352,100                         |                               |                                    |                                                                                    |
| 641 | 20.0081.0137   | Nội soi đại tràng sigma                                       | Nội soi đại tràng sigma                                                          | T2             |                               |                            |                           |                                       | 352,100                         | 352,100                         | 352,100                       | 352,100                            |                                                                                    |
| 642 | 02.0309.0138   | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết                      | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết                                         | T3             |                               |                            |                           |                                       | 323,500                         | 323,500                         | 323,500                       | 323,500                            |                                                                                    |
| 643 | 02.0293.0138   | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết                      | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết                                         | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 323,500                         | 323,500                       |                                    |                                                                                    |
| 644 | 02.0311.0139   | Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết                     | Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết                                        | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 215,200                         | 215,200                       | 215,200                            |                                                                                    |
| 645 | 02.0256.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm                                    | Nội soi trực tràng ống mềm                                                       | T3             |                               |                            |                           |                                       | 215,200                         | 215,200                         | 215,200                       |                                    |                                                                                    |
| 646 | 02.0257.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                            | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                                               | T3             |                               |                            |                           |                                       | 215,200                         | 215,200                         | 215,200                       |                                    |                                                                                    |
| 647 | 02.0308.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                   | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                                      | T3             |                               |                            |                           |                                       | 215,200                         | 215,200                         | 215,200                       | 215,200                            |                                                                                    |
| 648 | 03.0162.0139   | Nội soi trực tràng cấp cứu                                    | Nội soi trực tràng cấp cứu                                                       | T3             |                               |                            |                           |                                       | 215,200                         | 215,200                         |                               |                                    |                                                                                    |
| 649 | 03.1071.0139   | Soi trực tràng                                                | Soi trực tràng                                                                   | T3             |                               |                            |                           |                                       | 215,200                         | 215,200                         |                               |                                    | 215,200                                                                            |
| 650 | 01.0232.0140   | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu         | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu                            | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 798,300                         |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                            |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 651 | 02.0267.0140   | Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày                                   | Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày                                   | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 798,300                         |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 652 | 02.0285.0140   | Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu                                            | Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu                                            | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 798,300                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 653 | 02.0265.0140   | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su          | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su          | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 798,300                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 654 | 02.0264.0140   | Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản                        | Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản                        | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 798,300                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 655 | 20.0059.0140   | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa                         | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa                         | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 798,300                            | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 656 | 20.0067.0140   | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 798,300                       | 798,300                            | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 657 | 02.0288.0142   | Nội soi ổ bụng                                                                  | Nội soi ổ bụng                                                                  | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 905,700                       |                                    |                                                                                    |
| 658 | 02.0289.0143   | Nội soi ổ bụng có sinh thiết                                                    | Nội soi ổ bụng có sinh thiết                                                    | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 1,095,300                     |                                    |                                                                                    |
| 659 | 02.0221.0150   | Nội soi bàng quang                                                              | Nội soi bàng quang                                                              | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 575,300                            |                                                                                    |
| 660 | 02.0219.0150   | Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất                                        | Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất                                        | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 575,300                            | Chưa bao gồm hóa chất                                                              |
| 661 | 02.0222.0152   | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                             | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                             | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 953,800                            |                                                                                    |
| 662 | 02.0218.0152   | Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục                                         | Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục                                         | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 953,800                            |                                                                                    |
| 663 | 02.0229.0152   | Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang                                       | Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang                                       |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 953,800                            |                                                                                    |
| 664 | 02.0230.0152   | Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang                                 | Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang                                 |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 953,800                            |                                                                                    |
| 665 | 20.0087.0152   | Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                                 | Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                                 | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 953,800                            |                                                                                    |
| 666 | 02.0211.0156   | Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu                                                 | Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu                                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       | 273,500                         | 273,500                         | 273,500                       | 273,500                            |                                                                                    |
| 667 | 03.3606.0156   | Nong niệu đạo                                                                   | Nong niệu đạo                                                                   | P3             |                               |                            |                           | 273,500                               | 273,500                         | 273,500                         | 273,500                       | 273,500                            |                                                                                    |
| 668 | 10.0405.0156   | Nong niệu đạo                                                                   | Nong niệu đạo                                                                   | T1             |                               |                            |                           | 273,500                               | 273,500                         | 273,500                         | 273,500                       | 273,500                            |                                                                                    |
| 669 | 02.0266.0157   | Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng                                    | Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng                                    | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 2,373,500                     |                                    | Chưa bao gồm bóng nong thực quản                                                   |
| 670 | 01.0165.0158   | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                      | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                      | T2             |                               |                            |                           |                                       | 230,500                         | 230,500                         | 230,500                       | 230,500                            | Chưa bao gồm hóa chất.                                                             |
| 671 | 01.0336.0158   | Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc                        | Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc                        | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 230,500                         | 230,500                       | 230,500                            | Chưa bao gồm hóa chất.                                                             |
| 672 | 02.0233.0158   | Rửa bàng quang                                                                  | Rửa bàng quang                                                                  | T3             |                               | 230,500                    |                           |                                       | 230,500                         | 230,500                         | 230,500                       | 230,500                            | Chưa bao gồm hóa chất.                                                             |
| 673 | 02.0232.0158   | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                      | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                      | T2             |                               |                            |                           |                                       | 230,500                         | 230,500                         | 230,500                       | 230,500                            | Chưa bao gồm hóa chất.                                                             |
| 674 | 03.0131.0158   | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                      | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                      | T2             |                               |                            |                           |                                       | 230,500                         | 230,500                         | 230,500                       | 230,500                            | Chưa bao gồm hóa chất.                                                             |
| 675 | 10.0353.0158   | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất                                                | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất                                                | T1             |                               |                            |                           | 230,500                               | 230,500                         | 230,500                         | 230,500                       | 230,500                            | Chưa bao gồm hóa chất.                                                             |
| 676 | 01.0218.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                                              | Rửa dạ dày cấp cứu                                                              | T2             |                               | 152,000                    |                           | 152,000                               | 152,000                         | 152,000                         | 152,000                       | 152,000                            |                                                                                    |
| 677 | 02.0313.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                                              | Rửa dạ dày cấp cứu                                                              | T3             |                               | 152,000                    |                           | 152,000                               | 152,000                         | 152,000                         | 152,000                       | 152,000                            |                                                                                    |
| 678 | 03.0168.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                                              | Rửa dạ dày cấp cứu                                                              | T2             |                               | 152,000                    |                           | 152,000                               | 152,000                         | 152,000                         | 152,000                       | 152,000                            |                                                                                    |
| 679 | 13.0193.0159   | Rửa dạ dày sơ sinh                                                              | Rửa dạ dày sơ sinh                                                              | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 152,000                         |                               | 152,000                            |                                                                                    |
| 680 | 01.0219.0160   | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                   | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                   | T2             |                               |                            |                           |                                       | 622,500                         |                                 | 622,500                       | 622,500                            |                                                                                    |
| 681 | 03.0169.0160   | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                   | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                   | T2             |                               |                            |                           |                                       | 622,500                         |                                 |                               | 622,500                            |                                                                                    |
| 682 | 02.0062.0161   | Rửa phổi toàn bộ                                                                | Rửa phổi toàn bộ                                                                | TDB            |                               | 8,858,800                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Đã bao gồm thuốc gây mê                                                            |
| 683 | 03.0153.0162   | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)                   | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)                   | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 880,200                       |                                    |                                                                                    |
| 684 | 02.0231.0164   | Rút catheter đường hàm                                                          | Rút catheter đường hàm                                                          |                |                               |                            |                           |                                       | 194,700                         |                                 | 194,700                       | 194,700                            |                                                                                    |
| 685 | 02.0061.0164   | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                                  | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                                  |                |                               | 194,700                    |                           |                                       | 194,700                         |                                 | 194,700                       | 194,700                            |                                                                                    |
| 686 | 02.0227.0164   | Rút sonde dẫn lưu bề thân qua da                                                | Rút sonde dẫn lưu bề thân qua da                                                |                |                               |                            |                           |                                       | 194,700                         |                                 | 194,700                       | 194,700                            |                                                                                    |
| 687 | 02.0228.0164   | Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận                                      | Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận                                      |                |                               |                            |                           |                                       | 194,700                         |                                 | 194,700                       | 194,700                            |                                                                                    |
| 688 | 03.2331.0164   | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe                              | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe                              | T1             |                               | 194,700                    |                           |                                       | 194,700                         | 194,700                         | 194,700                       | 194,700                            |                                                                                    |
| 689 | 01.0244.0165   | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm                                               | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm                                               | T1             |                               | 659,900                    |                           |                                       |                                 |                                 | 659,900                       | 659,900                            | Chưa bao gồm ống thông.                                                            |
| 690 | 02.0182.0165   | Dẫn lưu bề thân qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                               | Dẫn lưu bề thân qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                               | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 659,900                       | 659,900                            | Chưa bao gồm ống thông.                                                            |
| 691 | 02.0181.0165   | Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm                                        | Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm                                        | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 659,900                       | 659,900                            | Chưa bao gồm ống thông.                                                            |
| 692 | 02.0317.0165   | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                               | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                               | T1             |                               | 659,900                    |                           |                                       |                                 |                                 | 659,900                       | 659,900                            | Chưa bao gồm ống thông.                                                            |
| 693 | 02.0326.0165   | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan                           | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan                           | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 659,900                       |                                    | Chưa bao gồm ống thông.                                                            |
| 694 | 18.0632.0165   | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm                          | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm                          | T1             |                               | 659,900                    |                           |                                       |                                 | 659,900                         |                               |                                    | Chưa bao gồm ống thông.                                                            |
| 695 | 18.0633.0165   | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm                            | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm                            | T1             |                               | 659,900                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm ống thông.                                                            |
| 696 | 02.0325.0166   | Siêu âm can thiệp - chọc hút mù ổ áp xe gan                                     | Siêu âm can thiệp - chọc hút mù ổ áp xe gan                                     | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 586,300                       |                                    |                                                                                    |
| 697 | 02.0318.0166   | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan                                           | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan                                           | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 586,300                       |                                    |                                                                                    |
| 698 | 02.0334.0166   | Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng                               | Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng                               | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 586,300                       |                                    |                                                                                    |
| 699 | 18.0629.0166   | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm                               | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm                               | T1             |                               | 586,300                    |                           |                                       |                                 | 586,300                         |                               |                                    |                                                                                    |
| 700 | 15.0135.0168   | Sinh thiết hóc mũi                                                              | Sinh thiết hóc mũi                                                              | T2             |                               |                            |                           |                                       | 138,500                         |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 701 | 15.0211.0168   | Sinh thiết u họng miệng                                                         | Sinh thiết u họng miệng                                                         | T2             |                               |                            |                           |                                       | 138,500                         |                                 | 138,500                       | 138,500                            |                                                                                    |
| 702 | 05.0065.0168   | Sinh thiết niêm mạc                                                             | Sinh thiết niêm mạc                                                             | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 138,500                       |                                    |                                                                                    |
| 703 | 02.0065.0169   | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | T1             |                               | 1,064,900                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 704 | 18.0618.0170   | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm                                | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm                                | T1             |                               | 879,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 705 | 02.0066.0171   | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                       | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                       | T1             |                               | 1,972,300                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 706 | 18.0636.0171   | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính                                  | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính                                  | T1             |                               | 1,972,300                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 707 | 05.0067.0173   | Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da                                 | Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 294,500                       | 294,500                            |                                                                                    |
| 708 | 01.0242.0175   | Rửa màng bụng cấp cứu                                                           | Rửa màng bụng cấp cứu                                                           | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 463,500                         |                               |                                    |                                                                                    |
| 709 | 02.0064.0175   | Sinh thiết màng phổi mù                                                         | Sinh thiết màng phổi mù                                                         | T2             |                               | 463,500                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 710 | 05.0053.0176   | Sinh thiết móng                                                                 | Sinh thiết móng                                                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 377,000                       |                                    |                                                                                    |
| 711 | 20.0071.0184   | Nội soi đại tràng tiềm cầm máu                                                  | Nội soi đại tràng tiềm cầm máu                                                  | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 656,700                       |                                    | Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.                                          |
| 712 | 03.0067.0186   | Nội soi màng phổi để chẩn đoán                                                  | Nội soi màng phổi để chẩn đoán                                                  | T1             |                               | 534,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 713 | 02.0045.0187   | Nội soi phế quản ống mềm                                                        | Nội soi phế quản ống mềm                                                        | T1             |                               | 965,700                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                    |
| 714 | 02.0292.0191   | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su                  | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su                  | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 283,800                         | 283,800                       |                                    |                                                                                    |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 715 | 02.0273.0191   | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - niêm xơ búi trĩ                                                                     | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - niêm xơ búi trĩ                                                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 283,800                         | 283,800                       |                                    |                                                                                                                                                                                                        |
| 716 | 03.1065.0191   | Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ                                                                                    | Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ                                                                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 283,800                         |                               |                                    |                                                                                                                                                                                                        |
| 717 | 20.0072.0191   | Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ                                                                                    | Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ                                                                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 283,800                         | 283,800                       | 283,800                            |                                                                                                                                                                                                        |
| 718 | 01.0036.0192   | Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực                                                               | Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực                                                               | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 1,042,500                     |                                    |                                                                                                                                                                                                        |
| 719 | 03.0029.0192   | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                                                         | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                                                         | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,042,500                          |                                                                                                                                                                                                        |
| 720 | 01.0173.0195   | Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mớ thông động tĩnh mạch)                                                                | Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mớ thông động tĩnh mạch)                                                                | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.                                                                                            |
| 721 | 01.0191.0195   | Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc                                                                                             | Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc                                                                                             | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn                                                                                                                                                                |
| 722 | 01.0174.0195   | Thận nhân tạo cấp cứu                                                                                                    | Thận nhân tạo cấp cứu                                                                                                    | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | 1,607,000                                                                                                                                                                                              |
| 723 | 01.0175.0196   | Thận nhân tạo thường quy                                                                                                 | Thận nhân tạo thường quy                                                                                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       | 588,500                         |                                 |                               | 588,500                            | Quả lọc dây máu dùng 6 lần.                                                                                                                                                                            |
| 724 | 02.0226.2038   | Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu                                                     | Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu                                                     | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,477,200                          | Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.                                                                                                                                              |
| 725 | 03.4246.0198   | Thảo bột các loại                                                                                                        | Thảo bột các loại                                                                                                        | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 61,400                          | 61,400                        |                                    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                                                                                                                                  |
| 726 | 11.0116.0199   | Thay băng điều trị vết thương mạn tính                                                                                   | Thay băng điều trị vết thương mạn tính                                                                                   | T3             |                               |                            |                           | 279,500                               | 279,500                         | 279,500                         | 279,500                       |                                    | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bị bong nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê. |
| 727 | 07.0226.0199   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 279,500                         |                               | 279,500                            | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bị bong nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê. |
| 728 | 07.0230.0199   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường                              | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường                              | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 279,500                         |                               | 279,500                            | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bị bong nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê. |
| 729 | 01.0076.0200   | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)                                                                                        | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)                                                                                        |                |                               | 64,300                     |                           |                                       | 64,300                          | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 730 | 03.0102.0200   | Chăm sóc lỗ mở khí quản                                                                                                  | Chăm sóc lỗ mở khí quản                                                                                                  |                |                               | 64,300                     |                           |                                       | 64,300                          | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 731 | 03.3911.0200   | Thay băng, cắt chi                                                                                                       | Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]                                                                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 64,300                          | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 732 | 03.3826.0200   | Thay băng, cắt chi vết mổ                                                                                                | Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]                                                                             | T3             |                               |                            |                           |                                       | 64,300                          | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 733 | 10.9003.0200   | Thay băng                                                                                                                | Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]                                                                                             |                | 64,300                        | 64,300                     | 64,300                    | 64,300                                |                                 | 64,300                          |                               |                                    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 734 | 15.0303.0200   | Thay băng vết mổ                                                                                                         | Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]                                                                                      | T3             |                               |                            |                           |                                       | 64,300                          | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 735 | 07.0225.0200   | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường                                                                                 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]                                                              | T3             |                               |                            |                           |                                       | 64,300                          | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.                                                                                         |
| 736 | 03.3911.0201   | Thay băng, cắt chi                                                                                                       | Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 89,500                          | 89,500                          | 89,500                        | 89,500                             |                                                                                                                                                                                                        |
| 737 | 10.9003.0201   | Thay băng                                                                                                                | Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                                                                |                | 89,500                        | 89,500                     |                           | 89,500                                |                                 | 89,500                          |                               |                                    |                                                                                                                                                                                                        |
| 738 | 07.0225.0201   | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường                                                                                 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                                 | T3             |                               |                            |                           |                                       | 89,500                          | 89,500                          | 89,500                        | 89,500                             | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.                                                                                         |
| 739 | 03.3826.2047   | Thay băng, cắt chi vết mổ                                                                                                | Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                                                | T3             |                               |                            |                           |                                       | 89,500                          | 89,500                          | 89,500                        | 89,500                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 740 | 15.0303.2047   | Thay băng vết mổ                                                                                                         | Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                                                         | T3             |                               |                            |                           |                                       | 89,500                          | 89,500                          | 89,500                        | 89,500                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 741 | 03.3911.0202   | Thay băng, cắt chi                                                                                                       | Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                                                                   | T2             |                               |                            |                           |                                       | 121,400                         | 121,400                         | 121,400                       | 121,400                            |                                                                                                                                                                                                        |
| 742 | 03.3826.0202   | Thay băng, cắt chi vết mổ                                                                                                | Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                                                            | T3             |                               |                            |                           |                                       | 121,400                         | 121,400                         | 121,400                       | 121,400                            |                                                                                                                                                                                                        |
| 743 | 10.9003.0202   | Thay băng                                                                                                                | Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                                                                            |                |                               | 121,400                    |                           | 121,400                               |                                 | 121,400                         |                               |                                    |                                                                                                                                                                                                        |
| 744 | 15.0303.0202   | Thay băng vết mổ                                                                                                         | Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                                                                     | T3             |                               |                            |                           |                                       | 121,400                         | 121,400                         | 121,400                       | 121,400                            |                                                                                                                                                                                                        |
| 745 | 07.0225.0202   | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường                                                                                 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                                             | T3             |                               |                            |                           |                                       | 121,400                         | 121,400                         | 121,400                       | 121,400                            | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.                                                                                         |
| 746 | 01.0267.0203   | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                                                                      | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]                                  | T3             |                               | 148,600                    |                           |                                       | 148,600                         | 148,600                         | 148,600                       | 148,600                            |                                                                                                                                                                                                        |
| 747 | 02.0163.0203   | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                                                                            | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                                                                            | T2             |                               | 148,600                    |                           |                                       | 148,600                         | 148,600                         | 148,600                       | 148,600                            |                                                                                                                                                                                                        |
| 748 | 03.3911.0203   | Thay băng, cắt chi                                                                                                       | Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]                                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 148,600                         | 148,600                         | 148,600                       | 148,600                            |                                                                                                                                                                                                        |
| 749 | 03.3826.0203   | Thay băng, cắt chi vết mổ                                                                                                | Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]                                                | T3             |                               |                            |                           |                                       | 148,600                         | 148,600                         | 148,600                       | 148,600                            |                                                                                                                                                                                                        |
| 750 | 10.9003.0203   | Thay băng                                                                                                                | Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]                                                                |                |                               | 148,600                    |                           |                                       |                                 | 148,600                         |                               |                                    |                                                                                                                                                                                                        |
| 751 | 07.0225.0203   | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường                                                                                 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]                                 | T3             |                               |                            |                           |                                       | 148,600                         | 148,600                         | 148,600                       | 148,600                            | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.                                                                                         |
| 752 | 01.0267.0204   | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                                                                      | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]                                   | T3             |                               | 193,600                    |                           |                                       | 193,600                         | 193,600                         | 193,600                       | 193,600                            |                                                                                                                                                                                                        |
| 753 | 03.3911.0204   | Thay băng, cắt chi                                                                                                       | Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                                                            | T2             |                               |                            |                           |                                       | 193,600                         | 193,600                         | 193,600                       | 193,600                            |                                                                                                                                                                                                        |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 754 | 03.3826.0204   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                           | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                                   | T3             |                               |                            |                           |                                       | 193,600                         | 193,600                         | 193,600                       | 193,600                            |                                                                                                                                                                             |
| 755 | 10.9003.0204   | Thay băng                                                                           | Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                                                   |                |                               |                            |                           | 193,600                               |                                 | 193,600                         |                               |                                    |                                                                                                                                                                             |
| 756 | 15.0303.0204   | Thay băng vết mổ                                                                    | Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                                            | T3             |                               |                            |                           |                                       | 193,600                         | 193,600                         | 193,600                       | 193,600                            |                                                                                                                                                                             |
| 757 | 07.0225.0204   | Thay băng trên người bệnh dải tháo đường                                            | Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                    | T3             |                               |                            |                           |                                       | 193,600                         | 193,600                         | 193,600                       | 193,600                            | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.                                                              |
| 758 | 01.0267.0205   | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                                 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]                                 | T3             |                               | 275,600                    |                           |                                       | 275,600                         | 275,600                         | 275,600                       | 275,600                            |                                                                                                                                                                             |
| 759 | 03.3911.0205   | Thay băng, cắt chỉ                                                                  | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                                      | T2             |                               |                            |                           |                                       | 275,600                         | 275,600                         | 275,600                       | 275,600                            |                                                                                                                                                                             |
| 760 | 03.3826.0205   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                           | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                               | T3             |                               |                            |                           |                                       | 275,600                         | 275,600                         | 275,600                       | 275,600                            |                                                                                                                                                                             |
| 761 | 10.9003.0205   | Thay băng                                                                           | Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 275,600                         |                               |                                    |                                                                                                                                                                             |
| 762 | 15.0303.0205   | Thay băng vết mổ                                                                    | Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                                        | T3             |                               |                            |                           |                                       | 275,600                         | 275,600                         | 275,600                       | 275,600                            |                                                                                                                                                                             |
| 763 | 07.0225.0205   | Thay băng trên người bệnh dải tháo đường                                            | Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                | T3             |                               |                            |                           |                                       | 275,600                         | 275,600                         | 275,600                       | 275,600                            | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.                                                              |
| 764 | 01.0089.0206   | Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng                                                       | Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng                                                                          | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 263,700                         | 263,700                       |                                    |                                                                                                                                                                             |
| 765 | 01.0080.0206   | Thay canuyn mở khí quản                                                             | Thay canuyn mở khí quản                                                                                | T3             |                               | 263,700                    |                           |                                       | 263,700                         | 263,700                         | 263,700                       | 263,700                            |                                                                                                                                                                             |
| 766 | 02.0067.0206   | Thay canuyn mở khí quản                                                             | Thay canuyn mở khí quản                                                                                | T2             |                               | 263,700                    |                           |                                       | 263,700                         | 263,700                         | 263,700                       | 263,700                            |                                                                                                                                                                             |
| 767 | 03.0101.0206   | Thay canuyn mở khí quản                                                             | Thay canuyn mở khí quản                                                                                | T2             |                               |                            |                           |                                       | 263,700                         | 263,700                         | 263,700                       | 263,700                            |                                                                                                                                                                             |
| 768 | 15.0220.0206   | Thay canuyn                                                                         | Thay canuyn                                                                                            | T2             |                               |                            |                           |                                       | 263,700                         | 263,700                         | 263,700                       | 263,700                            |                                                                                                                                                                             |
| 769 | 04.0030.0207   | Bơm rửa ổ lao khớp                                                                  | Bơm rửa ổ lao khớp                                                                                     | T1             |                               | 101,400                    |                           |                                       | 101,400                         |                                 | 101,400                       | 101,400                            |                                                                                                                                                                             |
| 770 | 01.0128.0209   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập                                                   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]                                                   | T1             |                               | 625,000                    |                           |                                       |                                 | 625,000                         | 625,000                       | 625,000                            | Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy). |
| 771 | 01.0131.0209   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP                                 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]                                 | T1             |                               | 625,000                    |                           |                                       |                                 | 625,000                         |                               | 625,000                            |                                                                                                                                                                             |
| 772 | 01.0130.0209   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP                                  | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]                                  | T1             |                               | 625,000                    |                           |                                       |                                 | 625,000                         |                               | 625,000                            |                                                                                                                                                                             |
| 773 | 01.0142.0209   | Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)     | Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]     | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 625,000                         |                               |                                    |                                                                                                                                                                             |
| 774 | 01.0144.0209   | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển                                             | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]                                             | T2             |                               | 625,000                    |                           |                                       | 625,000                         |                                 | 625,000                       | 625,000                            |                                                                                                                                                                             |
| 775 | 01.0132.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập                                                         | Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]                                                         | T1             |                               | 625,000                    |                           |                                       |                                 | 625,000                         | 625,000                       | 625,000                            |                                                                                                                                                                             |
| 776 | 01.0135.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)                                   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]                                   | T1             |                               | 625,000                    |                           |                                       |                                 | 625,000                         | 625,000                       | 625,000                            |                                                                                                                                                                             |
| 777 | 01.0139.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV                                        | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]                                        | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 625,000                       |                                    |                                                                                                                                                                             |
| 778 | 01.0138.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP                                        | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]                                        | T1             |                               | 625,000                    |                           |                                       |                                 | 625,000                         | 625,000                       | 625,000                            |                                                                                                                                                                             |
| 779 | 01.0134.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV                                         | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]                                         | T1             |                               | 625,000                    |                           |                                       |                                 | 625,000                         | 625,000                       | 625,000                            |                                                                                                                                                                             |
| 780 | 01.0137.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV                                         | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]                                         | T1             |                               | 625,000                    |                           |                                       |                                 | 625,000                         | 625,000                       | 625,000                            |                                                                                                                                                                             |
| 781 | 01.0136.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV                                        | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]                                        | T1             |                               | 625,000                    |                           |                                       |                                 | 625,000                         | 625,000                       | 625,000                            |                                                                                                                                                                             |
| 782 | 01.0133.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV                                         | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]                                         | T1             |                               | 625,000                    |                           |                                       |                                 | 625,000                         | 625,000                       | 625,000                            |                                                                                                                                                                             |
| 783 | 03.0083.0209   | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản                                             | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]                                             | T1             |                               | 625,000                    |                           |                                       |                                 | 625,000                         | 625,000                       | 625,000                            |                                                                                                                                                                             |
| 784 | 03.0058.0209   | Thở máy bằng xâm nhập                                                               | Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]                                                               | T1             |                               | 625,000                    |                           |                                       | 625,000                         | 625,000                         | 625,000                       | 625,000                            |                                                                                                                                                                             |
| 785 | 03.0082.0209   | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)                                        | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]                                        | T1             |                               | 625,000                    |                           |                                       |                                 | 625,000                         |                               | 625,000                            |                                                                                                                                                                             |
| 786 | 13.0187.0209   | Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) | Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế] |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 625,000                         |                               |                                    |                                                                                                                                                                             |
| 787 | 01.0160.0210   | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                                    | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                                                       | T3             |                               | 101,800                    |                           | 101,800                               | 101,800                         | 101,800                         | 101,800                       | 101,800                            |                                                                                                                                                                             |
| 788 | 01.0164.0210   | Thông bàng quang                                                                    | Thông bàng quang                                                                                       | T3             |                               | 101,800                    |                           | 101,800                               |                                 | 101,800                         | 101,800                       | 101,800                            |                                                                                                                                                                             |
| 789 | 02.0188.0210   | Đặt sonde bàng quang                                                                | Đặt sonde bàng quang                                                                                   | T3             |                               | 101,800                    |                           |                                       | 101,800                         | 101,800                         | 101,800                       | 101,800                            |                                                                                                                                                                             |
| 790 | 03.0133.0210   | Thông tiểu                                                                          | Thông tiểu                                                                                             | T3             |                               | 101,800                    |                           |                                       | 101,800                         | 101,800                         | 101,800                       | 101,800                            |                                                                                                                                                                             |
| 791 | 01.0223.0211   | Đặt ống thông hậu môn                                                               | Đặt ống thông hậu môn                                                                                  | T3             |                               | 92,400                     |                           |                                       | 92,400                          | 92,400                          | 92,400                        | 92,400                             |                                                                                                                                                                             |
| 792 | 01.0222.0211   | Thụt giữ                                                                            | Thụt giữ                                                                                               | T3             |                               | 92,400                     |                           |                                       | 92,400                          | 92,400                          | 92,400                        | 92,400                             |                                                                                                                                                                             |
| 793 | 01.0221.0211   | Thụt tháo                                                                           | Thụt tháo                                                                                              | T3             |                               | 92,400                     |                           | 92,400                                | 92,400                          | 92,400                          | 92,400                        | 92,400                             |                                                                                                                                                                             |
| 794 | 02.0247.0211   | Đặt ống thông hậu môn                                                               | Đặt ống thông hậu môn                                                                                  | T3             |                               | 92,400                     |                           |                                       | 92,400                          | 92,400                          | 92,400                        | 92,400                             |                                                                                                                                                                             |
| 795 | 02.0338.0211   | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                                                   | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                                                                      | T3             |                               | 92,400                     |                           |                                       | 92,400                          | 92,400                          | 92,400                        | 92,400                             |                                                                                                                                                                             |
| 796 | 02.0339.0211   | Thụt tháo phân                                                                      | Thụt tháo phân                                                                                         | T3             |                               | 92,400                     |                           | 92,400                                | 92,400                          | 92,400                          | 92,400                        | 92,400                             |                                                                                                                                                                             |
| 797 | 03.0178.0211   | Đặt sonde hậu môn                                                                   | Đặt sonde hậu môn                                                                                      | T3             |                               | 92,400                     |                           | 92,400                                | 92,400                          | 92,400                          | 92,400                        | 92,400                             |                                                                                                                                                                             |
| 798 | 03.2358.0211   | Đặt sonde hậu môn                                                                   | Đặt sonde hậu môn                                                                                      | T3             |                               | 92,400                     |                           | 92,400                                | 92,400                          | 92,400                          | 92,400                        | 92,400                             |                                                                                                                                                                             |
| 799 | 03.0179.0211   | Thụt tháo phân                                                                      | Thụt tháo phân                                                                                         | T3             |                               | 92,400                     |                           | 92,400                                | 92,400                          | 92,400                          | 92,400                        | 92,400                             |                                                                                                                                                                             |
| 800 | 03.2357.0211   | Thụt tháo phân                                                                      | Thụt tháo phân                                                                                         | T3             |                               | 92,400                     |                           | 92,400                                | 92,400                          | 92,400                          | 92,400                        | 92,400                             |                                                                                                                                                                             |
| 801 | 13.0199.0211   | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                                                           | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                                                                              |                |                               |                            |                           |                                       | 92,400                          | 92,400                          | 92,400                        | 92,400                             |                                                                                                                                                                             |
| 802 | 03.2389.0212   | Tiêm bắp thịt                                                                       | Tiêm bắp thịt                                                                                          | T3             |                               | 15,100                     |                           | 15,100                                | 15,100                          | 15,100                          | 15,100                        | 15,100                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                                                                              |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                  |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 803 | 03.2388.0212   | Tiêm dưới da                                                                   | Tiêm dưới da                                                                   | T3             |                               | 15,100                     |                           | 15,100                                | 15,100                          | 15,100                          | 15,100                        | 15,100                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           |
| 804 | 03.2390.0212   | Tiêm tĩnh mạch                                                                 | Tiêm tĩnh mạch                                                                 | T3             |                               | 15,100                     |                           | 15,100                                | 15,100                          | 15,100                          | 15,100                        | 15,100                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           |
| 805 | 03.2387.0212   | Tiêm trong da                                                                  | Tiêm trong da                                                                  | T3             |                               | 15,100                     |                           | 15,100                                | 15,100                          | 15,100                          | 15,100                        | 15,100                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           |
| 806 | 14.0291.0212   | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch                                               | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch                                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 15,100                          | 15,100                        |                                    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           |
| 807 | 14.0290.0212   | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt                                     | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt                                     |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 15,100                          | 15,100                        |                                    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           |
| 808 | 02.0407.0213   | Tiêm cân gan chân                                                              | Tiêm cân gan chân                                                              | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 104,400                         |                               | 104,400                            | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 809 | 02.0408.0213   | Tiêm cạnh cột sống cổ                                                          | Tiêm cạnh cột sống cổ                                                          | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 104,400                         | 104,400                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 810 | 02.0410.0213   | Tiêm cạnh cột sống ngực                                                        | Tiêm cạnh cột sống ngực                                                        | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 104,400                         | 104,400                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 811 | 02.0409.0213   | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng                                                   | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng                                                   | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 104,400                         | 104,400                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 812 | 02.0397.0213   | Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay                 | Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay                 | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 813 | 02.0404.0213   | Tiêm điểm bám gân móm cùng vai                                                 | Tiêm điểm bám gân móm cùng vai                                                 | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       | 104,400                            | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 814 | 02.0396.0213   | Tiêm điểm bám gân móm trăm quay (móm trăm trụ)                                 | Tiêm điểm bám gân móm trăm quay (móm trăm trụ)                                 | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       | 104,400                            | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 815 | 02.0405.0213   | Tiêm điểm bám gân móm trăm quay (trăm trụ)                                     | Tiêm điểm bám gân móm trăm quay (trăm trụ)                                     | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       | 104,400                            | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 816 | 02.0398.0213   | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối                                               | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối                                               | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       | 104,400                            | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 817 | 02.0401.0213   | Tiêm gân gấp ngón tay                                                          | Tiêm gân gấp ngón tay                                                          | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 818 | 02.0406.0213   | Tiêm gân gót                                                                   | Tiêm gân gót                                                                   | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       | 104,400                            | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 819 | 02.0402.0213   | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                                                      | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                                                      | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 820 | 02.0403.0213   | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)                            | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)                            | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 821 | 02.0399.0213   | Tiêm hội chứng DeQuervain                                                      | Tiêm hội chứng DeQuervain                                                      | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 104,400                         |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 822 | 02.0400.0213   | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay                                                | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay                                                | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 104,400                         |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 823 | 02.0384.0213   | Tiêm khớp bàn ngón chân                                                        | Tiêm khớp bàn ngón chân                                                        | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       | 104,400                            | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 824 | 02.0386.0213   | Tiêm khớp bàn ngón tay                                                         | Tiêm khớp bàn ngón tay                                                         | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       | 104,400                            | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 825 | 02.0383.0213   | Tiêm khớp cổ chân                                                              | Tiêm khớp cổ chân                                                              | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       | 104,400                            | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 826 | 02.0385.0213   | Tiêm khớp cổ tay                                                               | Tiêm khớp cổ tay                                                               | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       | 104,400                            | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 827 | 02.0395.0213   | Tiêm khớp cùng chậu                                                            | Tiêm khớp cùng chậu                                                            | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 104,400                         |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 828 | 02.0392.0213   | Tiêm khớp đòn - cùng vai                                                       | Tiêm khớp đòn - cùng vai                                                       | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 829 | 02.0387.0213   | Tiêm khớp đốt ngón tay                                                         | Tiêm khớp đốt ngón tay                                                         | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       | 104,400                            | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 830 | 02.0381.0213   | Tiêm khớp gối                                                                  | Tiêm khớp gối                                                                  | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       | 104,400                            | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 831 | 02.0382.0213   | Tiêm khớp háng                                                                 | Tiêm khớp háng                                                                 | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 104,400                         | 104,400                       | 104,400                            | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 832 | 02.0388.0213   | Tiêm khớp khuỷu tay                                                            | Tiêm khớp khuỷu tay                                                            | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       | 104,400                            | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 833 | 02.0393.0213   | Tiêm khớp thái dương hàm                                                       | Tiêm khớp thái dương hàm                                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 104,400                         |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 834 | 02.0391.0213   | Tiêm khớp ức - sườn                                                            | Tiêm khớp ức - sườn                                                            | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 835 | 02.0390.0213   | Tiêm khớp ức đòn                                                               | Tiêm khớp ức đòn                                                               | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 836 | 02.0389.0213   | Tiêm khớp vai                                                                  | Tiêm khớp vai                                                                  | T3             |                               |                            |                           |                                       | 104,400                         | 104,400                         | 104,400                       | 104,400                            | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 837 | 03.2371.0213   | Tiêm chất nhón vào khớp                                                        | Tiêm chất nhón vào khớp                                                        | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 104,400                         |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 838 | 03.2372.0213   | Tiêm corticoide vào khớp                                                       | Tiêm corticoide vào khớp                                                       | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 104,400                         |                               | 104,400                            | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 839 | 02.0429.0214   | Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                      | Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                      | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,700                         | 148,700                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 840 | 02.0426.0214   | Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                               | Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                               | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,700                         | 148,700                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 841 | 02.0427.0214   | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                           | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                           | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,700                         | 148,700                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 842 | 02.0428.0214   | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,700                         | 148,700                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 843 | 02.0414.0214   | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm                             | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm                             | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,700                         | 148,700                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 844 | 02.0416.0214   | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                              | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                              | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,700                         | 148,700                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 845 | 02.0413.0214   | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                                   | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                                   | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,700                         | 148,700                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 846 | 02.0415.0214   | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,700                         | 148,700                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 847 | 02.0422.0214   | Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                            | Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                            | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,700                         | 148,700                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 848 | 02.0417.0214   | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                              | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                              | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,700                         | 148,700                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 849 | 02.0411.0214   | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,700                         | 148,700                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 850 | 02.0412.0214   | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                                      | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                                      | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,700                         | 148,700                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 851 | 02.0418.0214   | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,700                         | 148,700                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 852 | 02.0423.0214   | Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm                            | Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm                            | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,700                         |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 853 | 02.0421.0214   | Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,700                         | 148,700                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 854 | 02.0420.0214   | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,700                         | 148,700                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 855 | 02.0419.0214   | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,700                         | 148,700                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 856 | 03.2371.0214   | Tiêm chất nhón vào khớp [dưới siêu âm]                                         | Tiêm chất nhón vào khớp [dưới siêu âm]                                         | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,700                         |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 857 | 03.2372.0214   | Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]                                        | Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]                                        | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 148,700                         |                               | 148,700                            | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 858 | 01.0006.0215   | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                              | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                              | T3             |                               | 25,100                     |                           |                                       | 25,100                          | 25,100                          | 25,100                        | 25,100                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 859 | 03.2391.0215   | Truyền tĩnh mạch                                                               | Truyền tĩnh mạch                                                               | T3             |                               | 25,100                     |                           | 25,100                                | 25,100                          | 25,100                          | 25,100                        | 25,100                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 860 | 11.0089.0215   | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng                          | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng                          | T3             |                               |                            |                           |                                       | 25,100                          | 25,100                          | 25,100                        | 25,100                             | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 861 | 03.3821.0216   | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản                       | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 194,700                         | 194,700                         | 194,700                       | 194,700                            |                                                                          |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------|
| 862 | 03.3827.0216   | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm                           | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]                      | T3             |                               |                            |                           | 194,700                               | 194,700                         | 194,700                         | 194,700                       | 194,700                            |         |
| 863 | 03.2245.0216   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                              | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [ tổn thương nông chiều dài < 10 cm]      | T1             |                               |                            |                           |                                       | 194,700                         | 194,700                         | 194,700                       | 194,700                            |         |
| 864 | 10.9005.0216   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                           | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm ]   |                |                               |                            |                           | 194,700                               | 194,700                         | 194,700                         |                               |                                    |         |
| 865 | 11.0090.0216   | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng              | T2             |                               |                            |                           |                                       | 194,700                         | 194,700                         | 194,700                       |                                    |         |
| 866 | 15.0051.0216   | Khâu vết rách vành tai                                            | Khâu vết rách vành tai                                                         | T3             |                               |                            |                           |                                       | 194,700                         | 194,700                         | 194,700                       | 194,700                            |         |
| 867 | 15.0301.0216   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                        | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] | T1             |                               |                            |                           |                                       | 194,700                         | 194,700                         | 194,700                       | 194,700                            |         |
| 868 | 03.3825.0217   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                           | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]                      | T2             |                               |                            |                           | 269,500                               | 269,500                         | 269,500                         | 269,500                       | 269,500                            |         |
| 869 | 03.2245.0217   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                              | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]       | T1             |                               |                            |                           |                                       | 269,500                         | 269,500                         | 269,500                       | 269,500                            |         |
| 870 | 10.9005.0217   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                           | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]                      |                |                               |                            |                           | 269,500                               | 269,500                         | 269,500                         |                               | 269,500                            |         |
| 871 | 15.0301.0217   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                        | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] | T1             |                               |                            |                           |                                       | 269,500                         | 269,500                         | 269,500                       | 269,500                            |         |
| 872 | 03.3818.0218   | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn                        | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn                                     | T3             |                               |                            |                           |                                       | 289,500                         | 289,500                         | 289,500                       | 289,500                            |         |
| 873 | 03.3594.0218   | Khâu vết thương âm hộ, âm đạo                                     | Khâu vết thương âm hộ, âm đạo                                                  | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 289,500                         |                               | 289,500                            |         |
| 874 | 03.3827.0218   | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm                           | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]                       | T3             |                               |                            |                           | 289,500                               | 289,500                         | 289,500                         | 289,500                       | 289,500                            |         |
| 875 | 03.2245.0218   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                              | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]        | T1             |                               |                            |                           |                                       | 289,500                         | 289,500                         | 289,500                       | 289,500                            |         |
| 876 | 10.9005.0218   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                           | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm ]    |                |                               |                            |                           | 289,500                               | 289,500                         | 289,500                         |                               |                                    |         |
| 877 | 15.0301.0218   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                        | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [ tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] | T1             |                               |                            |                           |                                       | 289,500                         | 289,500                         | 289,500                       | 289,500                            |         |
| 878 | 03.3825.0219   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                           | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]                       | T2             |                               |                            |                           | 354,200                               | 354,200                         | 354,200                         | 354,200                       | 354,200                            |         |
| 879 | 03.2245.0219   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                              | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm ]       | T1             |                               |                            |                           |                                       | 354,200                         | 354,200                         | 354,200                       | 354,200                            |         |
| 880 | 10.9005.0219   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                           | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]                       |                |                               |                            |                           | 354,200                               | 354,200                         | 354,200                         |                               |                                    |         |
| 881 | 15.0301.0219   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                        | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]  | T1             |                               |                            |                           |                                       | 354,200                         | 354,200                         | 354,200                       | 354,200                            |         |
| 882 | 17.0026.0220   | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                               | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                                            | T3             |                               |                            |                           | 50,800                                | 50,800                          | 50,800                          | 50,800                        | 50,800                             |         |
| 883 | 17.0018.0221   | Điều trị bằng Parafin                                             | Điều trị bằng Parafin                                                          | T3             |                               |                            |                           | 46,000                                |                                 | 46,000                          |                               | 46,000                             |         |
| 884 | 03.0287.0222   | Bỏ thuốc                                                          | Bỏ thuốc                                                                       | T3             |                               |                            |                           |                                       | 57,600                          |                                 |                               | 57,600                             |         |
| 885 | 08.0026.0222   | Bỏ thuốc                                                          | Bỏ thuốc                                                                       | T3             |                               |                            |                           | 57,600                                | 57,600                          |                                 |                               | 57,600                             |         |
| 886 | 08.0003.2045   | Măng chăm                                                         | Măng chăm                                                                      | T1             |                               |                            |                           | 83,300                                |                                 |                                 |                               | 83,300                             |         |
| 887 | 08.0008.2045   | Ốn chăm                                                           | Ốn chăm [kim dài]                                                              | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 83,300                             |         |
| 888 | 03.0291.0224   | Ốn chăm                                                           | Ốn chăm                                                                        | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 76,300                             |         |
| 889 | 08.0010.0224   | Chích lẻ                                                          | Chích lẻ                                                                       | T3             |                               |                            |                           | 76,300                                |                                 |                                 | 76,300                        | 76,300                             |         |
| 890 | 08.0002.0224   | Hào chăm                                                          | Hào chăm                                                                       | T3             |                               |                            |                           | 76,300                                |                                 |                                 |                               | 76,300                             |         |
| 891 | 08.0001.0224   | Mai hoa chăm                                                      | Mai hoa chăm                                                                   | T3             |                               |                            |                           | 76,300                                |                                 |                                 | 76,300                        | 76,300                             |         |
| 892 | 08.0004.0224   | Nhĩ chăm                                                          | Nhĩ chăm                                                                       | T2             |                               |                            |                           | 76,300                                |                                 |                                 |                               | 76,300                             |         |
| 893 | 08.0008.0224   | Ốn chăm                                                           | Ốn chăm [kim ngắn]                                                             | T2             |                               |                            |                           | 76,300                                |                                 |                                 |                               | 76,300                             |         |
| 894 | 08.0012.0224   | Từ chăm                                                           | Từ chăm                                                                        | T2             |                               |                            |                           | 76,300                                |                                 |                                 |                               | 76,300                             |         |
| 895 | 17.0195.0226   | Chẩn đoán điện thần kinh cơ                                       | Chẩn đoán điện thần kinh cơ                                                    | T3             |                               |                            |                           | 71,800                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 896 | 03.0453.0227   | Cây chỉ điều trị dải dằm                                          | Cây chỉ điều trị dải dằm                                                       | T1             |                               |                            |                           |                                       | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 897 | 03.0423.0227   | Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                             | Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                          | T1             |                               |                            |                           |                                       | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 898 | 03.0446.0227   | Cây chỉ điều trị đau lưng                                         | Cây chỉ điều trị đau lưng                                                      | T1             |                               |                            |                           |                                       | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 899 | 03.0437.0227   | Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                          | Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                                       | T1             |                               |                            |                           |                                       | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 900 | 03.0431.0227   | Cây chỉ điều trị giảm thính lực                                   | Cây chỉ điều trị giảm thính lực                                                | T1             |                               |                            |                           |                                       | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 901 | 03.0421.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp                             | Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp                                          | T1             |                               |                            |                           |                                       | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 902 | 03.0449.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy                                | Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy                                             | T1             |                               |                            |                           |                                       | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 903 | 03.0436.0227   | Cây chỉ điều trị huyết áp thấp                                    | Cây chỉ điều trị huyết áp thấp                                                 | T1             |                               |                            |                           |                                       | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 904 | 03.0417.0227   | Cây chỉ điều trị khản tiếng                                       | Cây chỉ điều trị khản tiếng                                                    | T1             |                               |                            |                           |                                       | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 905 | 03.0406.0227   | Cây chỉ điều trị liệt chi dưới                                    | Cây chỉ điều trị liệt chi dưới                                                 | T1             |                               |                            |                           |                                       | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 906 | 03.0405.0227   | Cây chỉ điều trị liệt chi trên                                    | Cây chỉ điều trị liệt chi trên                                                 | T1             |                               |                            |                           |                                       | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 907 | 03.0428.0227   | Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                | Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                             | T1             |                               |                            |                           |                                       | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 908 | 03.0458.0227   | Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống              | Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                           | T1             |                               |                            |                           |                                       | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 909 | 03.0424.0227   | Cây chỉ điều trị mất ngủ                                          | Cây chỉ điều trị mất ngủ                                                       | T1             |                               |                            |                           |                                       | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 910 | 03.0440.0227   | Cây chỉ điều trị sa da dáy                                        | Cây chỉ điều trị sa da dáy                                                     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 911 | 03.0434.0227   | Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                                  | Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                                               | T1             |                               |                            |                           |                                       | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 912 | 03.0448.0227   | Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                              | Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                                           | T1             |                               |                            |                           |                                       | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 913 | 08.0007.0227   | Cây chỉ                                                           | Cây chỉ                                                                        | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         | 156,400                         |                               |                                    |         |
| 914 | 08.0232.0227   | Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng                 | Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng                              | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         | 156,400                         |                               |                                    |         |
| 915 | 08.0240.0227   | Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não   | Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não                | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 916 | 08.0239.0227   | Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não            | Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não                         | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 917 | 08.0270.0227   | Cây chỉ điều trị con động kinh cục bộ                             | Cây chỉ điều trị con động kinh cục bộ                                          | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 918 | 08.0269.0227   | Cây chỉ điều trị dải dằm                                          | Cây chỉ điều trị dải dằm                                                       | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         | 156,400                         |                               |                                    |         |
| 919 | 08.0272.0227   | Cây chỉ điều trị đau bụng kinh                                    | Cây chỉ điều trị đau bụng kinh                                                 | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         | 156,400                         |                               |                                    |         |
| 920 | 08.0242.0227   | Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                             | Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                          | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 921 | 08.0267.0227   | Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp                            | Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp                                         | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               |                                 | 156,400                         |                               |                                    |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------|
| 922 | 08.0268.0227   | Cây chỉ điều trị đau lưng                                            | Cây chỉ điều trị đau lưng                                            | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         | 156,400                         |                               |                                    |         |
| 923 | 08.0251.0227   | Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                             | Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                             | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         | 156,400                         |                               |                                    |         |
| 924 | 08.0275.0227   | Cây chỉ điều trị dị tính                                             | Cây chỉ điều trị dị tính                                             | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 925 | 08.0236.0227   | Cây chỉ điều trị giảm thị lực                                        | Cây chỉ điều trị giảm thị lực                                        | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 926 | 08.0235.0227   | Cây chỉ điều trị giảm thính lực                                      | Cây chỉ điều trị giảm thính lực                                      | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 927 | 08.0247.0227   | Cây chỉ điều trị hen phế quản                                        | Cây chỉ điều trị hen phế quản                                        | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 928 | 08.0255.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp                                | Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp                                | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 929 | 08.0241.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông                            | Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông                            | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         | 156,400                         |                               |                                    |         |
| 930 | 08.0245.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình                                 | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình                                 | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 931 | 08.0274.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 932 | 08.0237.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng tư kỷ                                     | Cây chỉ điều trị hội chứng tư kỷ                                     | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 933 | 08.0246.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy                                   | Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy                                   | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         | 156,400                         |                               |                                    |         |
| 934 | 08.0248.0227   | Cây chỉ điều trị huyết áp thấp                                       | Cây chỉ điều trị huyết áp thấp                                       | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 935 | 08.0256.0227   | Cây chỉ điều trị khản tiếng                                          | Cây chỉ điều trị khản tiếng                                          | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 936 | 08.0258.0227   | Cây chỉ điều trị liệt chi dưới                                       | Cây chỉ điều trị liệt chi dưới                                       | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         | 156,400                         |                               |                                    |         |
| 937 | 08.0257.0227   | Cây chỉ điều trị liệt chi trên                                       | Cây chỉ điều trị liệt chi trên                                       | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         | 156,400                         |                               |                                    |         |
| 938 | 08.0249.0227   | Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                   | Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                   | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         | 156,400                         |                               |                                    |         |
| 939 | 08.0238.0227   | Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em        | Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em        | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 940 | 08.0276.0227   | Cây chỉ điều trị liệt dương                                          | Cây chỉ điều trị liệt dương                                          | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 941 | 08.0228.0227   | Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não             | Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não             | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         | 156,400                         |                               |                                    |         |
| 942 | 08.0253.0227   | Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 943 | 08.0243.0227   | Cây chỉ điều trị mất ngủ                                             | Cây chỉ điều trị mất ngủ                                             | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         | 156,400                         |                               |                                    |         |
| 944 | 08.0233.0227   | Cây chỉ điều trị máy day                                             | Cây chỉ điều trị máy day                                             | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         | 156,400                         |                               |                                    |         |
| 945 | 08.0244.0227   | Cây chỉ điều trị nấc                                                 | Cây chỉ điều trị nấc                                                 | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         | 156,400                         |                               |                                    |         |
| 946 | 08.0271.0227   | Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt                                | Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt                                | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 947 | 08.0254.0227   | Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 948 | 08.0263.0227   | Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 949 | 08.0277.0227   | Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ                     | Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ                     | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 950 | 08.0231.0227   | Cây chỉ điều trị sa dạ dày                                           | Cây chỉ điều trị sa dạ dày                                           | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 951 | 08.0273.0227   | Cây chỉ điều trị sa tử cung                                          | Cây chỉ điều trị sa tử cung                                          | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 952 | 08.0229.0227   | Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược                                   | Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược                                   | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 953 | 08.0264.0227   | Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài                                     | Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài                                     | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 954 | 08.0252.0227   | Cây chỉ điều trị thất vận ngôn                                       | Cây chỉ điều trị thất vận ngôn                                       | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 955 | 08.0250.0227   | Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 956 | 08.0230.0227   | Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                                     | Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                                     | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         | 156,400                         |                               |                                    |         |
| 957 | 08.0262.0227   | Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang                                      | Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang                                      | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         | 156,400                         |                               |                                    |         |
| 958 | 08.0266.0227   | Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                                 | Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                                 | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         | 156,400                         |                               |                                    |         |
| 959 | 08.0234.0227   | Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến                                      | Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến                                      | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         |                                 |                               |                                    |         |
| 960 | 08.0265.0227   | Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                          | Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                          | T1             |                               |                            |                           | 156,400                               | 156,400                         | 156,400                         |                               |                                    |         |
| 961 | 03.0288.0228   | Chườm ngải                                                           | Chườm ngải                                                           | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          | 37,000                        |                                    |         |
| 962 | 03.0682.0228   | Cửu điều trị bại não thể hàn                                         | Cửu điều trị bại não thể hàn                                         | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               |                                    |         |
| 963 | 03.0683.0228   | Cửu điều trị bệnh tư kỷ thể hàn                                      | Cửu điều trị bệnh tư kỷ thể hàn                                      | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               |                                    |         |
| 964 | 03.0694.0228   | Cửu điều trị bì dãi thể hàn                                          | Cửu điều trị bì dãi thể hàn                                          | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               |                                    |         |
| 965 | 03.0696.0228   | Cửu điều trị cảm cúm thể hàn                                         | Cửu điều trị cảm cúm thể hàn                                         | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               |                                    |         |
| 966 | 03.0693.0228   | Cửu điều trị đái dầm thể hàn                                         | Cửu điều trị đái dầm thể hàn                                         | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               |                                    |         |
| 967 | 03.0673.0228   | Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn                                | Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn                                | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               |                                    |         |
| 968 | 03.0688.0228   | Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                            | Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                            | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               |                                    |         |
| 969 | 03.0671.0228   | Cửu điều trị đau lưng thể hàn                                        | Cửu điều trị đau lưng thể hàn                                        | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 970 | 03.0672.0228   | Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn                               | Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn                               | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 971 | 03.0675.0228   | Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                 | Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                 | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 972 | 03.0685.0228   | Cửu điều trị giảm khẩu giác thể hàn                                  | Cửu điều trị giảm khẩu giác thể hàn                                  | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               |                                    |         |
| 973 | 03.0686.0228   | Cửu điều trị khản tiếng thể hàn                                      | Cửu điều trị khản tiếng thể hàn                                      | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               |                                    |         |
| 974 | 03.0679.0228   | Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                   | Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                   | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 975 | 03.0678.0228   | Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn                                   | Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn                                   | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 976 | 03.0681.0228   | Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn                             | Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn                             | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               |                                    |         |
| 977 | 03.0680.0228   | Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn                                  | Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn                                  | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 978 | 03.0674.0228   | Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn                   | Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn                   | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 979 | 03.0677.0228   | Cửu điều trị liệt thể hàn                                            | Cửu điều trị liệt thể hàn                                            | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 980 | 03.0676.0228   | Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn                                     | Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn                                     | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               |                                    |         |
| 981 | 03.0690.0228   | Cửu điều trị nôn nấc thể hàn                                         | Cửu điều trị nôn nấc thể hàn                                         | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               |                                    |         |
| 982 | 03.0689.0228   | Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                       | Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                       | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               |                                    |         |
| 983 | 03.0691.0228   | Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn                          | Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn                          | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               |                                    |         |
| 984 | 03.0695.0228   | Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn                     | Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn                     | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               |                                    |         |
| 985 | 03.0692.0228   | Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                               | Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                               | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               |                                    |         |
| 986 | 03.0684.0228   | Cửu điều trị ừ tai thể hàn                                           | Cửu điều trị ừ tai thể hàn                                           | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 37,000                          |                               |                                    |         |
| 987 | 17.0161.0228   | Điều trị chườm ngải cứu                                              | Điều trị chườm ngải cứu                                              |                |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          | 37,000                        |                                    |         |
| 988 | 08.0027.0228   | Chườm ngải                                                           | Chườm ngải                                                           | T3             |                               |                            |                           |                                       | 37,000                          | 37,000                          | 37,000                        | 37,000                             |         |
| 989 | 08.0009.0228   | Cửu                                                                  | Cửu                                                                  | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          | 37,000                        | 37,000                             |         |
| 990 | 08.0468.0228   | Cửu điều trị bì dãi thể hàn                                          | Cửu điều trị bì dãi thể hàn                                          | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 991 | 08.0476.0228   | Cửu điều trị cảm cúm thể hàn                                         | Cửu điều trị cảm cúm thể hàn                                         | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 992 | 08.0464.0228   | Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não                   | Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não                   | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 993 | 08.0472.0228   | Cửu điều trị đái dầm thể hàn                                         | Cửu điều trị đái dầm thể hàn                                         | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 994 | 08.0470.0228   | Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn                                   | Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn                                   | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 995 | 08.0452.0228   | Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                            | Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                            | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 996 | 08.0473.0228   | Cửu điều trị đau lưng thể hàn                                        | Cửu điều trị đau lưng thể hàn                                        | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 997 | 08.0461.0228   | Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                 | Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                 | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------|
| 998   | 08.0465.0228   | Cứu điều trị di tinh thể hàn                                                  | Cứu điều trị di tinh thể hàn                                                  | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 999   | 08.0474.0228   | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn                                           | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn                                           | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 1,000 | 08.0462.0228   | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn                                           | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn                                           | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 1,001 | 08.0451.0228   | Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn                          | Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn                          | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 1,002 | 08.0455.0228   | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn                                               | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn                                               | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 1,003 | 08.0458.0228   | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                            | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                            | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 1,004 | 08.0457.0228   | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                                            | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                                            | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 1,005 | 08.0460.0228   | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn                     | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn                     | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 1,006 | 08.0466.0228   | Cứu điều trị liệt dương thể hàn                                               | Cứu điều trị liệt dương thể hàn                                               | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 1,007 | 08.0459.0228   | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                                           | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                                           | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 1,008 | 08.0453.0228   | Cứu điều trị nấc thể hàn                                                      | Cứu điều trị nấc thể hàn                                                      | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 1,009 | 08.0454.0228   | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                                              | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                                              | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 1,010 | 08.0456.0228   | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                                | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                                | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 1,011 | 08.0471.0228   | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                                     | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                                     | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 1,012 | 08.0475.0228   | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn                              | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn                              | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 1,013 | 08.0477.0228   | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                                        | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                                        | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 1,014 | 08.0467.0228   | Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn                                       | Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn                                       | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 1,015 | 08.0469.0228   | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn                                               | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn                                               | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 1,016 | 08.0463.0228   | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                                        | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                                        | T3             |                               |                            |                           | 37,000                                |                                 | 37,000                          |                               | 37,000                             |         |
| 1,017 | 03.0286.0229   | Đặt thuốc YHCT                                                                | Đặt thuốc YHCT                                                                | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 51,100                          |                               |                                    |         |
| 1,018 | 08.0025.0229   | Đặt thuốc YHCT                                                                | Đặt thuốc YHCT                                                                | T3             |                               |                            |                           | 51,100                                |                                 | 51,100                          | 51,100                        | 51,100                             |         |
| 1,019 | 08.0067.2046   | Chăm té phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng                                            | Chăm té phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng                                            |                |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,020 | 08.0086.2046   | Chăm té phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu                                        | Chăm té phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu                                        |                |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,021 | 08.0070.2046   | Chăm té phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên                                    | Chăm té phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên                                    |                |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,022 | 08.0112.2046   | Chăm té phẫu thuật cắt u da đầu lân, đường kính từ 2- 5 cm                    | Chăm té phẫu thuật cắt u da đầu lân, đường kính từ 2- 5 cm                    |                |                               |                            |                           | 85,300                                | 85,300                          |                                 |                               |                                    |         |
| 1,023 | 08.0102.2046   | Chăm té phẫu thuật cắt u lành dương vật                                       | Chăm té phẫu thuật cắt u lành dương vật                                       |                |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,024 | 08.0107.2046   | Chăm té phẫu thuật cắt u lành phần mềm                                        | Chăm té phẫu thuật cắt u lành phần mềm                                        |                |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,025 | 08.0103.2046   | Chăm té phẫu thuật cắt u nang thường tinh                                     | Chăm té phẫu thuật cắt u nang thường tinh                                     |                |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,026 | 08.0085.2046   | Chăm té phẫu thuật cắt u sỏi đầu miêng sáo                                    | Chăm té phẫu thuật cắt u sỏi đầu miêng sáo                                    |                |                               |                            |                           | 85,300                                | 85,300                          |                                 |                               |                                    |         |
| 1,027 | 08.0109.2046   | Chăm té phẫu thuật cắt u thành âm đạo                                         | Chăm té phẫu thuật cắt u thành âm đạo                                         |                |                               |                            |                           | 85,300                                | 85,300                          |                                 |                               |                                    |         |
| 1,028 | 08.0083.2046   | Chăm té phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius                               | Chăm té phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius                               |                |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,029 | 08.0080.2046   | Chăm té phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang                               | Chăm té phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang                               |                |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,030 | 08.0101.2046   | Chăm té phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ                     | Chăm té phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ                     |                |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,031 | 08.0088.2046   | Chăm té phẫu thuật mở rộng lỗ sáo                                             | Chăm té phẫu thuật mở rộng lỗ sáo                                             |                |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,032 | 08.0071.2046   | Chăm té phẫu thuật mở thông da dầy                                            | Chăm té phẫu thuật mở thông da dầy                                            |                |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,033 | 08.0074.2046   | Chăm té phẫu thuật thất trí có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ                   | Chăm té phẫu thuật thất trí có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ                   |                |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,034 | 08.0005.2046   | Điện châm                                                                     | Điện châm [kim dài]                                                           | T2             |                               |                            |                           |                                       | 85,300                          | 85,300                          | 85,300                        | 85,300                             |         |
| 1,035 | 08.0146.2046   | Điện mẫn châm điều trị                                                        | Điện mẫn châm điều trị                                                        |                |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,036 | 08.0115.2046   | Điện mẫn châm điều trị béo phì                                                | Điện mẫn châm điều trị béo phì                                                | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,037 | 08.0161.2046   | Điện mẫn châm điều trị bi đái cơ năng                                         | Điện mẫn châm điều trị bi đái cơ năng                                         | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,038 | 08.0126.2046   | Điện mẫn châm điều trị dai dầm                                                | Điện mẫn châm điều trị dai dầm [kim dài]                                      | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,039 | 08.0135.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                            | Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                            | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,040 | 08.0143.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt                                             | Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt                                             | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,041 | 08.0157.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau lưng                                               | Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]                                     | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,042 | 08.0153.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau răng                                               | Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]                                     | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,043 | 08.0137.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V                                        | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V                                        | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,044 | 08.0158.2046   | Điện mẫn châm điều trị di tinh                                                | Điện mẫn châm điều trị di tinh                                                | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,045 | 08.0156.2046   | Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp                             | Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp                             | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,046 | 08.0145.2046   | Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực                                           | Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực                                           | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,047 | 08.0131.2046   | Điện mẫn châm điều trị hen phế quản                                           | Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]                                 | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,048 | 08.0117.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng                             | Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]                   | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,049 | 08.0114.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông                              | Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]                    | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,050 | 08.0129.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình                                    | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]                          | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,051 | 08.0125.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                                | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]                      | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,052 | 08.0130.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy                                      | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]                            | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,053 | 08.0132.2046   | Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp                                          | Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]                                | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,054 | 08.0140.2046   | Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng                                             | Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng [kim dài]                                   | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,055 | 08.0142.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới                                          | Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]                                | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,056 | 08.0141.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên                                          | Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]                                | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,057 | 08.0133.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                      | Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                      | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,058 | 08.0122.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em                               | Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em                               | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,059 | 08.0123.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em | Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,060 | 08.0159.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt dương                                             | Điện mẫn châm điều trị liệt dương                                             | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,061 | 08.0116.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não                | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não                | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1,062 | 08.0138.2046   | Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                | Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]                | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,063 | 08.0128.2046   | Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                               | Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                         | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,064 | 08.0139.2046   | Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não | Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài] | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,065 | 08.0152.2046   | Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                  | Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]                                  | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,066 | 08.0160.2046   | Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu tiện                                 | Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu tiện                                           | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,067 | 08.0118.2046   | Điện màng châm điều trị sa dạ dày                                          | Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]                                          | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,068 | 08.0124.2046   | Điện màng châm điều trị sa tử cung                                         | Điện màng châm điều trị sa tử cung                                                   | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,069 | 08.0134.2046   | Điện màng châm điều trị tắc tia sữa                                        | Điện màng châm điều trị tắc tia sữa                                                  | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,070 | 08.0119.2046   | Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược                                  | Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]                                  | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,071 | 08.0150.2046   | Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài                                    | Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài                                              | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,072 | 08.0136.2046   | Điện màng châm điều trị thất vận ngôn                                      | Điện màng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]                                      | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,073 | 08.0127.2046   | Điện màng châm điều trị thông kinh                                         | Điện màng châm điều trị thông kinh                                                   | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,074 | 08.0120.2046   | Điện màng châm điều trị trĩ                                                | Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]                                                | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,075 | 08.0154.2046   | Điện màng châm điều trị viêm da khớp dạng thấp                             | Điện màng châm điều trị viêm da khớp dạng thấp                                       | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,076 | 08.0144.2046   | Điện màng châm điều trị viêm kết mạc                                       | Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]                                       | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,077 | 08.0151.2046   | Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang                                     | Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang                                               | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,078 | 08.0155.2046   | Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai                                | Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]                                | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,079 | 08.0121.2046   | Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt                | Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt                          | T1             |                               |                            |                           | 85,300                                |                                 |                                 |                               | 85,300                             |         |
| 1,080 | 03.0501.0230   | Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện                             | Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,081 | 03.0468.0230   | Điện châm điều trị bại não                                                 | Điện châm điều trị bại não                                                           | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,082 | 03.0487.0230   | Điện châm điều trị bệnh hồ mắt                                             | Điện châm điều trị bệnh hồ mắt                                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,083 | 03.0469.0230   | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ                                              | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ                                                        | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,084 | 03.0506.0230   | Điện châm điều trị bi đái                                                  | Điện châm điều trị bi đái                                                            | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,085 | 03.0511.0230   | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần                                       | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần                                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,086 | 03.0508.0230   | Điện châm điều trị cảm cúm                                                 | Điện châm điều trị cảm cúm                                                           | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,087 | 03.0485.0230   | Điện châm điều trị chắp leo                                                | Điện châm điều trị chắp leo                                                          | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,088 | 03.0472.0230   | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                                | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                                          | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,089 | 03.0531.0230   | Điện châm điều trị chứng tic                                               | Điện châm điều trị chứng tic                                                         | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1,090 | 03.0470.0230   | Điện châm điều trị chứng ù tai                                             | Điện châm điều trị chứng ù tai                                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,091 | 03.0498.0230   | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận                                       | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận                                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,092 | 03.0505.0230   | Điện châm điều trị đái dầm                                                 | Điện châm điều trị đái dầm                                                           | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,093 | 03.0478.0230   | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                    | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                              | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,094 | 03.0522.0230   | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                             | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,095 | 03.0527.0230   | Điện châm điều trị đau lưng                                                | Điện châm điều trị đau lưng                                                          | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,096 | 03.0528.0230   | Điện châm điều trị đau mồi cơ                                              | Điện châm điều trị đau mồi cơ                                                        | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,097 | 03.0523.0230   | Điện châm điều trị đau ngực sườn                                           | Điện châm điều trị đau ngực sườn                                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,098 | 03.0516.0230   | Điện châm điều trị đau răng                                                | Điện châm điều trị đau răng                                                          | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,099 | 03.0467.0230   | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa                                       | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa                                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,100 | 03.0461.0230   | Điện châm điều trị di chứng bại liệt                                       | Điện châm điều trị di chứng bại liệt                                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,101 | 03.0477.0230   | Điện châm điều trị động kinh cục bộ                                        | Điện châm điều trị động kinh cục bộ                                                  | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,102 | 03.0515.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                                     | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                                               | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1,103 | 03.0517.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do Zona                                        | Điện châm điều trị giảm đau do Zona                                                  | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,104 | 03.0514.0230   | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật                                 | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật                                           | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,105 | 03.0471.0230   | Điện châm điều trị giảm khửu giác                                          | Điện châm điều trị giảm khửu giác                                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,106 | 03.0491.0230   | Điện châm điều trị giảm thị lực                                            | Điện châm điều trị giảm thị lực                                                      | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,107 | 03.0493.0230   | Điện châm điều trị giảm thính lực                                          | Điện châm điều trị giảm thính lực                                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,108 | 03.0519.0230   | Điện châm điều trị hen phế quản                                            | Điện châm điều trị hen phế quản                                                      | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,109 | 03.0476.0230   | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                    | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                              | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1,110 | 03.0492.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                     | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                               | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1,111 | 03.0530.0230   | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy                                       | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy                                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          |                               | 78,300                             |         |
| 1,112 | 03.0521.0230   | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                           | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1,113 | 03.0473.0230   | Điện châm điều trị khản tiếng                                              | Điện châm điều trị khản tiếng                                                        | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1,114 | 03.0490.0230   | Điện châm điều trị lác                                                     | Điện châm điều trị lác                                                               | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1,115 | 03.0463.0230   | Điện châm điều trị liệt chi dưới                                           | Điện châm điều trị liệt chi dưới                                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          |                               | 78,300                             |         |
| 1,116 | 03.0462.0230   | Điện châm điều trị liệt chi trên                                           | Điện châm điều trị liệt chi trên                                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          |                               | 78,300                             |         |
| 1,117 | 03.0484.0230   | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                       | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,118 | 03.0465.0230   | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ                                     | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ                                               | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          |                               | 78,300                             |         |
| 1,119 | 03.0464.0230   | Điện châm điều trị liệt nửa người                                          | Điện châm điều trị liệt nửa người                                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          |                               | 78,300                             |         |
| 1,120 | 03.0513.0230   | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                     | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                               | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          |                               | 78,300                             |         |
| 1,121 | 03.0479.0230   | Điện châm điều trị mất ngủ                                                 | Điện châm điều trị mất ngủ                                                           | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1,122 | 03.0497.0230   | Điện châm điều trị nôn nấc                                                 | Điện châm điều trị nôn nấc                                                           | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 78,300                          |                               | 78,300                             |         |
| 1,123 | 03.0504.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác                                       | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác                                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,124 | 03.0495.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                               | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                                         | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1,125 | 03.0512.0230   | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não                | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não                          | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1,126 | 03.0507.0230   | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                             | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1,127 | 03.0503.0230   | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                       | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 78,300                          |                               | 78,300                             |         |
| 1,128 | 03.4182.0230   | Điện châm điều trị sa trực tràng                                           | Điện châm điều trị sa trực tràng                                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1,129 | 03.0480.0230   | Điện châm điều trị stress                                                  | Điện châm điều trị stress                                                            | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1,130 | 03.0486.0230   | Điện châm điều trị sụp mí                                                  | Điện châm điều trị sụp mí                                                            | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1,131 | 03.0520.0230   | Điện châm điều trị tăng huyết áp                                           | Điện châm điều trị tăng huyết áp                                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1,132 | 03.0502.0230   | Điện châm điều trị táo bón                                                 | Điện châm điều trị táo bón                                                           | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1.133 | 03.0466.0230   | Điện châm điều trị teo cơ                                              | Điện châm điều trị teo cơ                                              | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.134 | 03.0494.0230   | Điện châm điều trị thất ngôn                                           | Điện châm điều trị thất ngôn                                           | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.135 | 03.0481.0230   | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính                              | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính                              | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.136 | 03.0526.0230   | Điện châm điều trị thoái hóa khớp                                      | Điện châm điều trị thoái hóa khớp                                      | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.137 | 03.0483.0230   | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                          | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                          | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.138 | 03.0482.0230   | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh    | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.139 | 03.0509.0230   | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp                                     | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.140 | 03.0499.0230   | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp                                 | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.141 | 03.0496.0230   | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                               | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                               | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.142 | 03.0524.0230   | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh                               | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh                               | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.143 | 03.0488.0230   | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                        | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                        | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.144 | 03.0525.0230   | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp                                 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.145 | 03.0518.0230   | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                      | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                      | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.146 | 03.0500.0230   | Điện châm điều trị viêm phần phụ                                       | Điện châm điều trị viêm phần phụ                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.147 | 03.0529.0230   | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai                                 | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.148 | 03.0489.0230   | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           | T2             |                               |                            |                           |                                       | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.149 | 03.0331.0230   | Điện mẫn châm điều trị đau lưng                                        | Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim ngắn]                             | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.150 | 03.0350.0230   | Điện mẫn châm điều trị đau răng                                        | Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]                             | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.151 | 03.0334.0230   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy                               | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]                    | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.152 | 03.0296.0230   | Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới                                   | Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]                        | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.153 | 03.0295.0230   | Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên                                   | Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]                        | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.154 | 03.0347.0230   | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống             | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]  | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.155 | 03.0333.0230   | Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai                             | Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]                  | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.156 | 08.0005.0230   | Điện châm                                                              | Điện châm [kim ngắn]                                                   | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.157 | 08.0293.0230   | Điện châm điều trị bí đái cơ năng                                      | Điện châm điều trị bí đái cơ năng                                      | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.158 | 08.0282.0230   | Điện châm điều trị cảm mạo                                             | Điện châm điều trị cảm mạo                                             | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.159 | 08.0288.0230   | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.160 | 08.0302.0230   | Điện châm điều trị chấp leo                                            | Điện châm điều trị chấp leo                                            | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.161 | 08.0321.0230   | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                                    | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                                    | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.162 | 08.0290.0230   | Điện châm điều trị cơn đau quần thần                                   | Điện châm điều trị cơn đau quần thần                                   | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.163 | 08.0313.0230   | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                               | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                               | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.164 | 08.0303.0230   | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                          | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                          | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.165 | 08.0312.0230   | Điện châm điều trị đau răng                                            | Điện châm điều trị đau răng                                            | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.166 | 08.0318.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                                 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                                 | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.167 | 08.0319.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do zona                                    | Điện châm điều trị giảm đau do zona                                    | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.168 | 08.0315.0230   | Điện châm điều trị giảm khurú giác                                     | Điện châm điều trị giảm khurú giác                                     | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.169 | 08.0298.0230   | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.170 | 08.0281.0230   | Điện châm điều trị hội chứng stress                                    | Điện châm điều trị hội chứng stress                                    | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.171 | 08.0278.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                 | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.172 | 08.0295.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền mắt kinh                             | Điện châm điều trị hội chứng tiền mắt kinh                             | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.173 | 08.0279.0230   | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                       | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                       | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.174 | 08.0299.0230   | Điện châm điều trị khản tiếng                                          | Điện châm điều trị khản tiếng                                          | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.175 | 08.0306.0230   | Điện châm điều trị lác cơ năng                                         | Điện châm điều trị lác cơ năng                                         | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.176 | 08.0301.0230   | Điện châm điều trị liệt chi trên                                       | Điện châm điều trị liệt chi trên                                       | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.177 | 08.0316.0230   | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh            | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh            | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.178 | 08.0320.0230   | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh                | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh                | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.179 | 08.0287.0230   | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em    | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em    | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.180 | 08.0296.0230   | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.181 | 08.0285.0230   | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                 | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.182 | 08.0289.0230   | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não           | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não           | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.183 | 08.0300.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.184 | 08.0307.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                              | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                              | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.185 | 08.0297.0230   | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.186 | 08.0317.0230   | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.187 | 08.0311.0230   | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.188 | 08.0292.0230   | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.189 | 08.0294.0230   | Điện châm điều trị sa tử cung                                          | Điện châm điều trị sa tử cung                                          | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.190 | 08.0280.0230   | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.191 | 08.0284.0230   | Điện châm điều trị trí                                                 | Điện châm điều trị trí                                                 | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.192 | 08.0314.0230   | Điện châm điều trị ù tai                                               | Điện châm điều trị ù tai                                               | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.193 | 08.0283.0230   | Điện châm điều trị viêm Amidan                                         | Điện châm điều trị viêm Amidan                                         | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.194 | 08.0291.0230   | Điện châm điều trị viêm bàng quang                                     | Điện châm điều trị viêm bàng quang                                     | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.195 | 08.0304.0230   | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                        | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                        | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.196 | 08.0310.0230   | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                      | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                      | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          |                                 | 78,300                        | 78,300                             |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1.197 | 08.0305.0230   | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp               | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp               | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                | 78,300                          | 78,300                          | 78,300                        | 78,300                             |         |
| 1.198 | 08.0186.0230   | Điện nhĩ châm điều di tinh                                                 | Điện nhĩ châm điều di tinh                                                 | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.199 | 08.0189.0230   | Điện nhĩ châm điều trị bị đái cơ năng                                      | Điện nhĩ châm điều trị bị đái cơ năng                                      | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.200 | 08.0174.0230   | Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo                                             | Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo                                             | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.201 | 08.0182.0230   | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.202 | 08.0227.0230   | Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt                                    | Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt                                    | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.203 | 08.0184.0230   | Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận                                   | Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận                                   | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.204 | 08.0190.0230   | Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ                                | Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ                                | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.205 | 08.0211.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm                                             | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm                                             | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.206 | 08.0169.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.207 | 08.0194.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V                                 | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V                                 | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.208 | 08.0217.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp                               | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp                               | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.209 | 08.0203.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt                                          | Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt                                          | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.210 | 08.0218.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                                            | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                                            | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.211 | 08.0213.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau răng                                            | Điện nhĩ châm điều trị đau răng                                            | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.212 | 08.0224.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư                                 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư                                 | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.213 | 08.0225.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona                                    | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona                                    | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.214 | 08.0220.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác                                      | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác                                      | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.215 | 08.0206.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực                                        | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực                                        | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.216 | 08.0180.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                                      | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                                      | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.217 | 08.0164.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản                                        | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản                                        | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.218 | 08.0178.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng                         | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng                         | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.219 | 08.0171.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress                                    | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress                                    | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.220 | 08.0162.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình                                 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình                                 | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.221 | 08.0192.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.222 | 08.0181.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em                            | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em                            | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.223 | 08.0163.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                                   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                                   | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.224 | 08.0165.0230   | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp                                       | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp                                       | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.225 | 08.0197.0230   | Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng                                          | Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng                                          | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.226 | 08.0200.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                                       | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                                       | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.227 | 08.0199.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                                       | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                                       | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.228 | 08.0166.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên                             | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên                             | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.229 | 08.0187.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương                                          | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương                                          | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.230 | 08.0177.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não             | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não             | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.231 | 08.0221.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt rẻ, đăm rói dây thần kinh                      | Điện nhĩ châm điều trị liệt rẻ, đăm rói dây thần kinh                      | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.232 | 08.0195.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.233 | 08.0170.0230   | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                                             | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                                             | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.234 | 08.0173.0230   | Điện nhĩ châm điều trị nấc                                                 | Điện nhĩ châm điều trị nấc                                                 | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.235 | 08.0172.0230   | Điện nhĩ châm điều trị nôn                                                 | Điện nhĩ châm điều trị nôn                                                 | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.236 | 08.0183.0230   | Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não                    | Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não                    | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.237 | 08.0198.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.238 | 08.0222.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng                              | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng                              | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.239 | 08.0202.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.240 | 08.0196.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.241 | 08.0223.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.242 | 08.0212.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.243 | 08.0188.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.244 | 08.0191.0230   | Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung                                          | Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung                                          | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.245 | 08.0167.0230   | Điện nhĩ châm điều trị tác tia sữa                                         | Điện nhĩ châm điều trị tác tia sữa                                         | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.246 | 08.0208.0230   | Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài                                     | Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài                                     | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.247 | 08.0193.0230   | Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn                                       | Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn                                       | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.248 | 08.0168.0230   | Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.249 | 08.0201.0230   | Điện nhĩ châm điều trị thông kinh                                          | Điện nhĩ châm điều trị thông kinh                                          | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.250 | 08.0219.0230   | Điện nhĩ châm điều trị ù tai                                               | Điện nhĩ châm điều trị ù tai                                               | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.251 | 08.0185.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang                                     | Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang                                     | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.252 | 08.0226.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm da rẻ, da dây thần kinh                        | Điện nhĩ châm điều trị viêm da rẻ, da dây thần kinh                        | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.253 | 08.0204.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc                                        | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc                                        | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.254 | 08.0215.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp                                 | Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp                                 | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.255 | 08.0209.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang                                      | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang                                      | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.256 | 08.0216.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai                                 | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai                                 | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.257 | 08.0205.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.258 | 08.0179.0230   | Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                          | Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                          | T2             |                               |                            |                           | 78,300                                |                                 |                                 |                               | 78,300                             |         |
| 1.259 | 17.0006.0231   | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc                                          | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc                                          | T3             |                               |                            |                           | 48,900                                | 48,900                          | 48,900                          | 48,900                        | 48,900                             |         |
| 1.260 | 17.0005.0231   | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                                      | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                                      | T3             |                               |                            |                           | 48,900                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.261 | 17.0028.0232   | Điều trị bằng ion tĩnh điện                                                | Điều trị bằng ion tĩnh điện                                                |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 48,900                        | 41,900                             |         |
| 1.262 | 17.0004.0232   | Điều trị bằng từ trường                                                    | Điều trị bằng từ trường                                                    | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 41,900                        | 41,900                             |         |
| 1.263 | 17.0158.0233   | Điều trị bằng điện vi dòng                                                 | Điều trị bằng điện vi dòng                                                 | T3             |                               |                            |                           | 30,800                                |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1.264 | 03.0773.0234   | Điều trị bằng các dòng điện xung                                           | Điều trị bằng các dòng điện xung                                           | T3             |                               |                            |                           |                                       | 44,900                          | 44,900                          |                               | 44,900                             |         |
| 1.265 | 17.0007.0234   | Điều trị bằng các dòng điện xung                                           | Điều trị bằng các dòng điện xung                                           | T3             |                               |                            |                           | 44,900                                |                                 | 44,900                          | 44,900                        | 44,900                             |         |
| 1.266 | 08.0485.0235   | Giác hơi                                                                   | Giác hơi                                                                   | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 36,700                          | 36,700                        | 36,700                             |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                     |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1,267 | 08.0481.0235   | Giác hơi điều trị các chứng đau                                                        | Giác hơi điều trị các chứng đau                                                        | T3             |                               |                            |                           | 36,700                                |                                 | 36,700                          | 36,700                        | 36,700                             |                                                             |
| 1,268 | 08.0482.0235   | Giác hơi điều trị cảm cúm                                                              | Giác hơi điều trị cảm cúm                                                              | T3             |                               |                            |                           | 36,700                                |                                 | 36,700                          | 36,700                        | 36,700                             |                                                             |
| 1,269 | 08.0479.0235   | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                                                  | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                                                  | T3             |                               |                            |                           | 36,700                                |                                 | 36,700                          | 36,700                        | 36,700                             |                                                             |
| 1,270 | 08.0480.0235   | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt                                                | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt                                                | T3             |                               |                            |                           | 36,700                                |                                 | 36,700                          | 36,700                        | 36,700                             |                                                             |
| 1,271 | 17.0010.0236   | Điều trị bằng dòng giao thoa                                                           | Điều trị bằng dòng giao thoa                                                           | T3             |                               |                            |                           | 30,800                                |                                 |                                 |                               |                                    |                                                             |
| 1,272 | 03.0774.0237   | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                                           | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                                           |                |                               |                            |                           |                                       | 40,900                          | 40,900                          | 40,900                        | 40,900                             |                                                             |
| 1,273 | 11.0171.0237   | Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại                                       | Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại                                       | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 40,900                          | 40,900                        | 40,900                             |                                                             |
| 1,274 | 13.0051.0237   | Điều trị tác tia sửa bằng sóng ngắn, hồng ngoại                                        | Điều trị tác tia sửa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]                           |                |                               |                            |                           |                                       | 40,900                          | 40,900                          | 40,900                        | 40,900                             |                                                             |
| 1,275 | 17.0011.0237   | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                                           | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                                           |                |                               |                            |                           | 40,900                                | 40,900                          | 40,900                          | 40,900                        | 40,900                             |                                                             |
| 1,276 | 03.0274.0238   | Kéo nắn cột sống cổ                                                                    | Kéo nắn cột sống cổ                                                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 54,800                          | 54,800                          |                               | 54,800                             |                                                             |
| 1,277 | 03.0275.0238   | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                                             | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                                             | T2             |                               |                            |                           |                                       | 54,800                          | 54,800                          |                               | 54,800                             |                                                             |
| 1,278 | 17.0175.0238   | Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh                                        | Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh                                        | T3             |                               |                            |                           |                                       | 54,800                          | 54,800                          |                               |                                    |                                                             |
| 1,279 | 17.0078.0238   | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                                                              | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                                                              | T3             |                               |                            |                           | 54,800                                | 54,800                          | 54,800                          |                               | 54,800                             |                                                             |
| 1,280 | 08.0013.0238   | Kéo nắn cột sống cổ                                                                    | Kéo nắn cột sống cổ                                                                    | T2             |                               |                            |                           | 54,800                                | 54,800                          | 54,800                          | 54,800                        | 54,800                             |                                                             |
| 1,281 | 08.0014.0238   | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                                             | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                                             | T2             |                               |                            |                           | 54,800                                | 54,800                          | 54,800                          | 54,800                        | 54,800                             |                                                             |
| 1,282 | 08.0486.0238   | Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT                                                 | Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT                                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       | 54,800                          |                                 | 54,800                        |                                    |                                                             |
| 1,283 | 17.0148.0241   | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống) | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống) |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 59,300                             |                                                             |
| 1,284 | 03.0272.0243   | Laser châm                                                                             | Laser châm                                                                             | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 52,100                          |                               |                                    |                                                             |
| 1,285 | 17.0012.0243   | Điều trị bằng laser công suất thấp                                                     | Điều trị bằng laser công suất thấp                                                     |                |                               |                            |                           | 52,100                                |                                 | 52,100                          | 52,100                        | 52,100                             |                                                             |
| 1,286 | 17.0159.0243   | Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo                      | Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo                      | T3             |                               |                            |                           | 52,100                                |                                 | 52,100                          | 52,100                        |                                    |                                                             |
| 1,287 | 08.0011.0243   | laser châm                                                                             | laser châm                                                                             | T2             |                               |                            |                           | 52,100                                |                                 | 52,100                          |                               | 52,100                             |                                                             |
| 1,288 | 11.0120.0244   | Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne                                         | Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne                                         | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 36,600                        |                                    |                                                             |
| 1,289 | 03.0701.0245   | laser nội mạch                                                                         | laser nội mạch                                                                         | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 58,400                          |                               | 58,400                             |                                                             |
| 1,290 | 17.0160.0245   | Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch                                            | Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch                                            | T2             |                               |                            |                           | 58,400                                |                                 | 58,400                          | 58,400                        | 58,400                             |                                                             |
| 1,291 | 03.0279.0246   | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT                                      | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT                                      | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 119,200                         |                               |                                    |                                                             |
| 1,292 | 08.0018.0246   | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT                                      | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT                                      | T2             |                               |                            |                           | 119,200                               |                                 |                                 |                               | 119,200                            |                                                             |
| 1,293 | 08.0016.0247   | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT                                       | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT                                       | T2             |                               |                            |                           | 119,200                               |                                 |                                 |                               | 119,200                            |                                                             |
| 1,294 | 08.0017.0248   | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT                                       | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT                                       | T2             |                               |                            |                           | 119,200                               |                                 |                                 |                               | 119,200                            |                                                             |
| 1,295 | 03.0285.0249   | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                                                | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                                                | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 54,800                          |                               | 54,800                             |                                                             |
| 1,296 | 03.0281.0249   | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                                              | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                                              | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 54,800                          |                               |                                    |                                                             |
| 1,297 | 08.0024.0249   | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                                                | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                                                | T3             |                               |                            |                           | 54,800                                |                                 | 54,800                          | 54,800                        | 54,800                             |                                                             |
| 1,298 | 08.0023.0249   | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                                              | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                                              | T3             |                               |                            |                           | 54,800                                |                                 | 54,800                          |                               | 54,800                             |                                                             |
| 1,299 | 03.0284.0252   | Sắc thuốc thang                                                                        | Sắc thuốc thang                                                                        | T3             |                               |                            |                           |                                       | 14,000                          | 14,000                          | 14,000                        | 14,000                             | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 1,300 | 03.0276.0252   | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                                             | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                                             | T2             |                               |                            |                           |                                       | 14,000                          | 14,000                          |                               |                                    | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 1,301 | 08.0022.0252   | Sắc thuốc thang                                                                        | Sắc thuốc thang                                                                        |                |                               |                            |                           |                                       | 14,000                          | 14,000                          | 14,000                        | 14,000                             | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 1,302 | 08.0015.0252   | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                                             | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                                             |                |                               |                            |                           | 14,000                                | 14,000                          | 14,000                          | 14,000                        | 14,000                             | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 1,303 | 03.0708.0253   | Siêu âm điều trị                                                                       | Siêu âm điều trị                                                                       | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 48,700                          |                               | 48,700                             |                                                             |
| 1,304 | 11.0124.0253   | Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc                                       | Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc                                       | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 48,700                          | 48,700                        |                                    |                                                             |
| 1,305 | 17.0008.0253   | Điều trị bằng siêu âm                                                                  | Điều trị bằng siêu âm                                                                  | T3             |                               |                            |                           | 48,700                                | 48,700                          | 48,700                          | 48,700                        | 48,700                             |                                                             |
| 1,306 | 03.0705.0254   | Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn                                               | Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn                                               | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 41,100                             |                                                             |
| 1,307 | 13.0051.0254   | Điều trị tác tia sửa bằng sóng ngắn, hồng ngoại                                        | Điều trị tác tia sửa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]                            |                |                               |                            |                           |                                       | 41,100                          | 41,100                          | 41,100                        | 41,100                             |                                                             |
| 1,308 | 17.0001.0254   | Điều trị bằng sóng ngắn                                                                | Điều trị bằng sóng ngắn                                                                | T3             |                               |                            |                           | 41,100                                |                                 | 41,100                          | 41,100                        | 41,100                             |                                                             |
| 1,309 | 17.0003.0254   | Điều trị bằng vi sóng                                                                  | Điều trị bằng vi sóng                                                                  | T3             |                               |                            |                           | 41,100                                |                                 |                                 |                               |                                    |                                                             |
| 1,310 | 05.0107.0254   | Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED                                               | Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED                                               | T3             | 41,100                        |                            |                           |                                       |                                 | 41,100                          |                               |                                    |                                                             |
| 1,311 | 17.0009.0255   | Điều trị bằng sóng xung kích                                                           | Điều trị bằng sóng xung kích                                                           | T3             |                               |                            |                           | 71,200                                |                                 |                                 |                               | 71,200                             |                                                             |
| 1,312 | 17.0250.0256   | Tập do cứng khớp                                                                       | Tập do cứng khớp                                                                       |                |                               |                            |                           |                                       | 56,200                          | 56,200                          | 56,200                        |                                    |                                                             |
| 1,313 | 17.0102.0258   | Tập trị giác và nhận thức                                                              | Tập trị giác và nhận thức                                                              | T3             |                               |                            |                           | 51,400                                |                                 | 51,400                          | 51,400                        | 51,400                             |                                                             |
| 1,314 | 08.0028.0259   | Luyện tập dưỡng sinh                                                                   | Luyện tập dưỡng sinh                                                                   |                |                               |                            |                           | 33,400                                | 33,400                          | 33,400                          | 33,400                        | 33,400                             |                                                             |
| 1,315 | 17.0108.0260   | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                                          | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                                          |                |                               |                            |                           | 77,500                                |                                 | 77,500                          |                               |                                    |                                                             |
| 1,316 | 03.0901.0261   | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi                                                     | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi                                                     |                |                               |                            |                           | 14,700                                | 14,700                          | 14,700                          | 14,700                        |                                    |                                                             |
| 1,317 | 17.0070.0261   | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi                                                     | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi                                                     |                |                               |                            |                           | 14,700                                | 14,700                          | 14,700                          |                               | 14,700                             |                                                             |
| 1,318 | 03.0130.0262   | Vận động trị liệu bằng quang                                                           | Vận động trị liệu bằng quang                                                           | T3             |                               |                            |                           | 318,700                               | 318,700                         |                                 | 318,700                       | 318,700                            |                                                             |
| 1,319 | 17.0091.0262   | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)                                       | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)                                       | T3             |                               |                            |                           | 318,700                               |                                 |                                 | 318,700                       | 318,700                            |                                                             |
| 1,320 | 17.0104.0263   | Tập nuốt                                                                               | Tập nuốt [sử dụng máy]                                                                 | T3             |                               |                            |                           | 173,700                               |                                 |                                 | 173,700                       |                                    |                                                             |
| 1,321 | 02.0479.0264   | Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tại bệnh mạch máu não     | Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tại bệnh mạch máu não     | T2             |                               |                            |                           | 144,700                               |                                 |                                 |                               |                                    |                                                             |
| 1,322 | 17.0104.0264   | Tập nuốt                                                                               | Tập nuốt [không sử dụng máy]                                                           | T3             |                               |                            |                           | 144,700                               |                                 |                                 | 144,700                       | 144,700                            |                                                             |
| 1,323 | 03.0749.0265   | Sửa lỗi phát âm                                                                        | Sửa lỗi phát âm                                                                        |                |                               |                            |                           | 124,000                               |                                 |                                 |                               |                                    |                                                             |
| 1,324 | 17.0109.0265   | Tập cho người thất ngôn                                                                | Tập cho người thất ngôn                                                                | T3             |                               |                            |                           | 124,000                               |                                 | 124,000                         | 124,000                       |                                    |                                                             |
| 1,325 | 17.0111.0265   | Tập sửa lỗi phát âm                                                                    | Tập sửa lỗi phát âm                                                                    |                |                               |                            |                           | 124,000                               |                                 |                                 | 124,000                       |                                    |                                                             |
| 1,326 | 03.0892.0266   | Tập vận động đoạn chi 30 phút                                                          | Tập vận động đoạn chi 30 phút                                                          | T3             |                               |                            |                           | 51,800                                | 51,800                          | 51,800                          | 51,800                        | 51,800                             |                                                             |
| 1,327 | 17.0033.0266   | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người                              | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người                              | T3             |                               |                            |                           | 51,800                                | 51,800                          | 51,800                          | 51,800                        | 51,800                             |                                                             |
| 1,328 | 03.0894.0267   | Tập vận động toàn thân 30 phút                                                         | Tập vận động toàn thân 30 phút                                                         | T3             |                               |                            |                           |                                       | 59,300                          | 59,300                          | 59,300                        | 59,300                             |                                                             |
| 1,329 | 17.0034.0267   | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người                                  | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người                                  | T3             |                               |                            |                           | 59,300                                | 59,300                          | 59,300                          | 59,300                        | 59,300                             |                                                             |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú             |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------|
| 1.330 | 17.0090.0267   | Tập điều hợp vận động                                               | Tập điều hợp vận động                                               |                |                               |                            |                           | 59,300                                |                                 | 59,300                          | 59,300                        | 59,300                             |                     |
| 1.331 | 17.0039.0267   | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                                    | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                                    | T3             |                               |                            |                           | 59,300                                | 59,300                          | 59,300                          | 59,300                        | 59,300                             |                     |
| 1.332 | 17.0037.0267   | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                                    | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                                    | T3             |                               |                            |                           | 59,300                                | 59,300                          | 59,300                          | 59,300                        | 59,300                             |                     |
| 1.333 | 17.0062.0267   | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng                | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng                | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 59,300                          |                               |                                    |                     |
| 1.334 | 17.0056.0267   | Tập vận động cổ kháng trở                                           | Tập vận động cổ kháng trở                                           | T3             |                               |                            |                           | 59,300                                | 59,300                          | 59,300                          | 59,300                        | 59,300                             |                     |
| 1.335 | 17.0053.0267   | Tập vận động cổ trợ giúp                                            | Tập vận động cổ trợ giúp                                            | T3             |                               |                            |                           | 59,300                                | 59,300                          | 59,300                          | 59,300                        | 59,300                             |                     |
| 1.336 | 17.0052.0267   | Tập vận động thụ động                                               | Tập vận động thụ động                                               | T3             |                               |                            |                           | 59,300                                | 59,300                          | 59,300                          | 59,300                        | 59,300                             |                     |
| 1.337 | 17.0187.0268   | Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với năng đỡ một phần trọng lượng | Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với năng đỡ một phần trọng lượng | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 33,400                          |                               |                                    |                     |
| 1.338 | 17.0092.0268   | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                           | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                           |                |                               |                            |                           | 33,400                                |                                 | 33,400                          | 33,400                        | 33,400                             |                     |
| 1.339 | 17.0048.0268   | Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghềnh...)          | Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghềnh...)          | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 33,400                          | 33,400                        | 33,400                             |                     |
| 1.340 | 17.0046.0268   | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)                                | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)                                | T2             |                               |                            |                           | 33,400                                |                                 |                                 | 33,400                        | 33,400                             |                     |
| 1.341 | 17.0045.0268   | Tập đi với bàn xương cá                                             | Tập đi với bàn xương cá                                             |                |                               |                            |                           | 33,400                                |                                 | 33,400                          | 33,400                        | 33,400                             |                     |
| 1.342 | 17.0050.0268   | Tập đi với chân giả dưới gối                                        | Tập đi với chân giả dưới gối                                        | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 33,400                          | 33,400                        | 33,400                             |                     |
| 1.343 | 17.0049.0268   | Tập đi với chân giả trên gối                                        | Tập đi với chân giả trên gối                                        | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 33,400                          | 33,400                        | 33,400                             |                     |
| 1.344 | 17.0044.0268   | Tập đi với gậy                                                      | Tập đi với gậy                                                      |                |                               |                            |                           | 33,400                                |                                 | 33,400                          | 33,400                        | 33,400                             |                     |
| 1.345 | 17.0042.0268   | Tập đi với khung tập đi                                             | Tập đi với khung tập đi                                             |                |                               |                            |                           | 33,400                                |                                 | 33,400                          | 33,400                        | 33,400                             |                     |
| 1.346 | 17.0051.0268   | Tập đi với khung treo                                               | Tập đi với khung treo                                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 33,400                          | 33,400                        | 33,400                             |                     |
| 1.347 | 17.0043.0268   | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                             | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                             |                |                               |                            |                           | 33,400                                |                                 | 33,400                          | 33,400                        | 33,400                             |                     |
| 1.348 | 17.0041.0268   | Tập đi với thanh song song                                          | Tập đi với thanh song song                                          |                |                               |                            |                           | 33,400                                |                                 | 33,400                          | 33,400                        | 33,400                             |                     |
| 1.349 | 17.0047.0268   | Tập lên, xuống cầu thang                                            | Tập lên, xuống cầu thang                                            | T3             |                               |                            |                           | 33,400                                |                                 | 33,400                          | 33,400                        | 33,400                             |                     |
| 1.350 | 17.0068.0268   | Tập thăng bằng với bàn bập bênh                                     | Tập thăng bằng với bàn bập bênh                                     | T3             |                               |                            |                           | 33,400                                |                                 | 33,400                          | 33,400                        |                                    |                     |
| 1.351 | 17.0059.0268   | Tập trong bốn bóng nhỏ                                              | Tập trong bốn bóng nhỏ                                              |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 33,400                          | 33,400                        |                                    |                     |
| 1.352 | 17.0058.0268   | Tập vận động trên bóng                                              | Tập vận động trên bóng                                              |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 33,400                          | 33,400                        |                                    |                     |
| 1.353 | 17.0251.0268   | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp                               | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 33,400                          | 33,400                        |                                    |                     |
| 1.354 | 17.0072.0268   | Tập với bàn nghiêng                                                 | Tập với bàn nghiêng                                                 |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 33,400                          | 33,400                        |                                    |                     |
| 1.355 | 17.0067.0268   | Tập với dụng cụ chèo thuyền                                         | Tập với dụng cụ chèo thuyền                                         |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 33,400                          | 33,400                        |                                    |                     |
| 1.356 | 17.0066.0268   | Tập với dụng cụ quay khớp vai                                       | Tập với dụng cụ quay khớp vai                                       |                |                               |                            |                           | 33,400                                | 33,400                          | 33,400                          | 33,400                        | 33,400                             |                     |
| 1.357 | 17.0064.0268   | Tập với giàn treo các chi                                           | Tập với giàn treo các chi                                           |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 33,400                          | 33,400                        | 33,400                             |                     |
| 1.358 | 17.0069.0268   | Tập với máy tập thăng bằng                                          | Tập với máy tập thăng bằng                                          | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 33,400                          | 33,400                        |                                    |                     |
| 1.359 | 17.0063.0268   | Tập với thang tường                                                 | Tập với thang tường                                                 |                |                               |                            |                           | 33,400                                | 33,400                          | 33,400                          | 33,400                        | 33,400                             |                     |
| 1.360 | 03.0902.0269   | Tập với hệ thống ròng rọc                                           | Tập với hệ thống ròng rọc                                           |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 14,700                          | 14,700                        | 14,700                             |                     |
| 1.361 | 17.0065.0269   | Tập với ròng rọc                                                    | Tập với ròng rọc                                                    |                |                               |                            |                           | 14,700                                | 14,700                          | 14,700                          | 14,700                        | 14,700                             |                     |
| 1.362 | 03.0903.0270   | Tập với xe đạp tập                                                  | Tập với xe đạp tập                                                  |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 14,700                          | 14,700                        | 14,700                             |                     |
| 1.363 | 17.0071.0270   | Tập với xe đạp tập                                                  | Tập với xe đạp tập                                                  |                |                               |                            |                           | 14,700                                | 14,700                          | 14,700                          | 14,700                        | 14,700                             |                     |
| 1.364 | 03.0539.0271   | Thủy châm điều trị bại não                                          | Thủy châm điều trị bại não                                          | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.365 | 03.0557.0271   | Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt                                      | Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt                                      | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.366 | 03.0540.0271   | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ                                       | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.367 | 03.0576.0271   | Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến                                     | Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.368 | 03.0593.0271   | Thủy châm điều trị bi đái                                           | Thủy châm điều trị bi đái                                           | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.369 | 03.0596.0271   | Thủy châm điều trị bước cổ đơn thuần                                | Thủy châm điều trị bước cổ đơn thuần                                | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.370 | 03.0584.0271   | Thủy châm điều trị chứng tic                                        | Thủy châm điều trị chứng tic                                        | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 77,100                          |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.371 | 03.0541.0271   | Thủy châm điều trị chứng ù tai                                      | Thủy châm điều trị chứng ù tai                                      | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.372 | 03.0587.0271   | Thủy châm điều trị cơn đau quận thận                                | Thủy châm điều trị cơn đau quận thận                                | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.373 | 03.0592.0271   | Thủy châm điều trị dải dằm                                          | Thủy châm điều trị dải dằm                                          | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.374 | 03.0574.0271   | Thủy châm điều trị đau dạ dày                                       | Thủy châm điều trị đau dạ dày                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 77,100                          | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.375 | 03.0549.0271   | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                             | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                             | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.376 | 03.0580.0271   | Thủy châm điều trị đau lưng                                         | Thủy châm điều trị đau lưng                                         | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.377 | 03.0581.0271   | Thủy châm điều trị đau mồi cơ                                       | Thủy châm điều trị đau mồi cơ                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.378 | 03.0571.0271   | Thủy châm điều trị đau ngực, sườn                                   | Thủy châm điều trị đau ngực, sườn                                   | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.379 | 03.0601.0271   | Thủy châm điều trị đau răng                                         | Thủy châm điều trị đau răng                                         | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.380 | 03.0570.0271   | Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn                          | Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn                          | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.381 | 03.0538.0271   | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa                                | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa                                | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.382 | 03.0569.0271   | Thủy châm điều trị đau vùng ngực                                    | Thủy châm điều trị đau vùng ngực                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.383 | 03.0577.0271   | Thủy châm điều trị dị ứng                                           | Thủy châm điều trị dị ứng                                           | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.384 | 03.0548.0271   | Thủy châm điều trị đông kinh                                        | Thủy châm điều trị đông kinh                                        | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.385 | 03.0600.0271   | Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư                              | Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư                              | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 77,100                          |                               | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.386 | 03.0599.0271   | Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật                          | Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật                          | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.387 | 03.0542.0271   | Thủy châm điều trị giảm khứu giác                                   | Thủy châm điều trị giảm khứu giác                                   | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.388 | 03.0560.0271   | Thủy châm điều trị giảm thị lực                                     | Thủy châm điều trị giảm thị lực                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.389 | 03.0562.0271   | Thủy châm điều trị giảm thính lực                                   | Thủy châm điều trị giảm thính lực                                   | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.390 | 03.0566.0271   | Thủy châm điều trị hen phế quản                                     | Thủy châm điều trị hen phế quản                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.391 | 03.0547.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                             | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                             | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          |                                 | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.392 | 03.0561.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                              | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                              | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.393 | 03.0602.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                              | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                              | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.394 | 03.0583.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy                                | Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy                                | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.395 | 03.0568.0271   | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                                    | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.396 | 03.0544.0271   | Thủy châm điều trị khản tiếng                                       | Thủy châm điều trị khản tiếng                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.397 | 03.0559.0271   | Thủy châm điều trị lác                                              | Thủy châm điều trị lác                                              | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.398 | 03.0532.0271   | Thủy châm điều trị liệt                                             | Thủy châm điều trị liệt                                             | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.399 | 03.0534.0271   | Thủy châm điều trị liệt chi dưới                                    | Thủy châm điều trị liệt chi dưới                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        |                                    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.400 | 03.0533.0271   | Thủy châm điều trị liệt chi trên                                    | Thủy châm điều trị liệt chi trên                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.401 | 03.0555.0271   | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên             | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên             | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.402 | 03.0536.0271   | Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ                              | Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ                              | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.403 | 03.0535.0271   | Thủy châm điều trị liệt nửa người                                   | Thủy châm điều trị liệt nửa người                                   | T2             |                               |                            |                           |                                       | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú             |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------|
| 1.473 | 08.0335.0271   | Thủy châm điều trị mày đay                                      | Thủy châm điều trị mày đay                                      | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.474 | 08.0326.0271   | Thủy châm điều trị nấc                                          | Thủy châm điều trị nấc                                          | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.475 | 08.0344.0271   | Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não    | Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não    | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                |                                 | 77,100                          |                               | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.476 | 08.0364.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                    | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                    | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.477 | 08.0349.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                         | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                         | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                |                                 | 77,100                          | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.478 | 08.0372.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa                            | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa                            | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.479 | 08.0387.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện                           | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện                           | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.480 | 08.0332.0271   | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                    | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                    | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          | 77,100                          | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.481 | 08.0346.0271   | Thủy châm điều trị sa tử cung                                   | Thủy châm điều trị sa tử cung                                   | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                |                                 |                                 |                               | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.482 | 08.0367.0271   | Thủy châm điều trị sụp mí                                       | Thủy châm điều trị sụp mí                                       | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          |                                 | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.483 | 08.0379.0271   | Thủy châm điều trị sụp mí                                       | Thủy châm điều trị sụp mí                                       | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          |                                 | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.484 | 08.0337.0271   | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược                            | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược                            | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          |                                 | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.485 | 08.0374.0271   | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài                              | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài                              | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          |                                 | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.486 | 08.0358.0271   | Thủy châm điều trị thất vận ngôn                                | Thủy châm điều trị thất vận ngôn                                | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          |                                 | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.487 | 08.0355.0271   | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính            | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính            | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          |                                 | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.488 | 08.0348.0271   | Thủy châm điều trị thông kinh                                   | Thủy châm điều trị thông kinh                                   | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          |                                 | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.489 | 08.0333.0271   | Thủy châm điều trị trĩ                                          | Thủy châm điều trị trĩ                                          | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          |                                 | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.490 | 08.0328.0271   | Thủy châm điều trị viêm amydan                                  | Thủy châm điều trị viêm amydan                                  | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          |                                 | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.491 | 08.0384.0271   | Thủy châm điều trị viêm bàng quang                              | Thủy châm điều trị viêm bàng quang                              | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                |                                 |                                 | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.492 | 08.0371.0271   | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang                               | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang                               | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          |                                 | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.493 | 08.0377.0271   | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                          | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                          | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          |                                 | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.494 | 08.0381.0271   | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp    | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp    | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          |                                 | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.495 | 08.0334.0271   | Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến                          | Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến                          | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          |                                 | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.496 | 08.0375.0271   | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                   | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                   | T2             |                               |                            |                           | 77,100                                | 77,100                          |                                 | 77,100                        | 77,100                             | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.497 | 17.0019.0272   | Điều trị bằng bốn xoay hoặc bế sức                              | Điều trị bằng bốn xoay hoặc bế sức                              |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 68,900                             |                     |
| 1.498 | 17.0162.0272   | Thủy trị liệu có thuốc                                          | Thủy trị liệu có thuốc                                          |                |                               |                            |                           | 68,900                                |                                 |                                 | 68,900                        |                                    |                     |
| 1.499 | 17.0022.0272   | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)                      | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)                      | T2             |                               |                            |                           | 68,900                                |                                 |                                 |                               |                                    |                     |
| 1.500 | 05.0003.0272   | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm                                 | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm                                 | T3             | 68,900                        |                            |                           |                                       | 68,900                          |                                 | 68,900                        | 68,900                             |                     |
| 1.501 | 17.0014.0275   | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ                              | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ                              |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 40,200                        | 40,200                             |                     |
| 1.502 | 17.0015.0275   | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân                            | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân                            | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 40,200                        |                                    |                     |
| 1.503 | 17.0013.0275   | Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại                    | Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại                    |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 40,200                        |                                    |                     |
| 1.504 | 05.0042.0275   | Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ                    | Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ                    | T3             | 40,200                        |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                     |
| 1.505 | 01.0085.0277   | Vận động trị liệu hô hấp                                        | Vận động trị liệu hô hấp                                        | T2             |                               | 32,900                     |                           |                                       | 32,900                          | 32,900                          |                               | 32,900                             |                     |
| 1.506 | 02.0068.0277   | Vận động trị liệu hô hấp                                        | Vận động trị liệu hô hấp                                        | T3             |                               | 32,900                     |                           |                                       | 32,900                          | 32,900                          | 32,900                        | 32,900                             |                     |
| 1.507 | 17.0073.0277   | Tập các kiểu thở                                                | Tập các kiểu thở                                                | T3             |                               |                            |                           | 32,900                                | 32,900                          | 32,900                          | 32,900                        | 32,900                             |                     |
| 1.508 | 17.0075.0277   | Tập ho có trợ giúp                                              | Tập ho có trợ giúp                                              | T3             |                               |                            |                           | 32,900                                | 32,900                          | 32,900                          | 32,900                        | 32,900                             |                     |
| 1.509 | 03.0609.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em                       | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.510 | 03.0613.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ                           | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.511 | 03.0660.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái                               | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.512 | 03.0612.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất                          | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.513 | 03.0652.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic                            | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          |                               |                                    |                     |
| 1.514 | 03.0614.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                          | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.515 | 03.0611.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                   | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                     |
| 1.516 | 03.0610.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                   | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                     |
| 1.517 | 03.0668.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm                              | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.518 | 03.0644.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày                           | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.519 | 03.0624.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                 | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                     |
| 1.520 | 03.0648.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                             | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                     |
| 1.521 | 03.0649.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ                           | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                     |
| 1.522 | 03.0643.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.523 | 03.0667.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng                             | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.524 | 03.0642.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn              | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                     |
| 1.525 | 03.0607.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa                    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                     |
| 1.526 | 03.0641.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực                        | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.527 | 03.0623.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh                            | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.528 | 03.0666.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                  | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          |                               |                                    |                     |
| 1.529 | 03.0665.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật              | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.530 | 03.0615.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.531 | 03.0634.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị          | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.532 | 03.0636.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.533 | 03.0638.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                         | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.534 | 03.0622.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                 | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.535 | 03.0635.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                  | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.536 | 03.0651.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                     |
| 1.537 | 03.0640.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                        | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.538 | 03.0670.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria                             | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.539 | 03.0633.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác                                  | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |                     |
| 1.540 | 03.0603.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                     |
| 1.541 | 03.0617.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh               | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                     |
| 1.542 | 03.0605.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                        | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                     |
| 1.543 | 03.0604.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                        | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                     |
| 1.544 | 03.0630.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                     |
| 1.545 | 03.0616.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                  | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                     |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1.546 | 03.0608.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                          | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.547 | 03.0606.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người                            | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.548 | 03.0664.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.549 | 03.0625.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                   | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.550 | 03.0645.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc                                  | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.551 | 03.0653.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc                                  | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.552 | 03.0659.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác                         | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.553 | 03.0654.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                 | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.554 | 03.0663.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não  | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.555 | 03.0656.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                   | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.556 | 03.0661.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật               | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.557 | 03.0658.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                         | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.558 | 03.0669.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng                             | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.559 | 03.0626.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress                                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.560 | 03.0631.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.561 | 03.0621.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                         | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.562 | 03.0639.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp                             | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.563 | 03.0657.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                   | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.564 | 03.0618.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ                                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.565 | 03.0627.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính                    | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.566 | 03.0647.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp                            | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.567 | 03.0629.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.568 | 03.0628.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh   | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.569 | 03.0655.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta                     | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.570 | 03.0646.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.571 | 03.0637.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                            | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.572 | 03.0650.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.573 | 03.0632.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | T2             |                               |                            |                           |                                       | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.574 | 08.0483.0280   | Xoa bóp bấm huyệt băng tay                                           | Xoa bóp bấm huyệt băng tay                                           | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                |                                 | 76,000                          | 76,000                        |                                    |         |
| 1.575 | 08.0399.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                       | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.576 | 08.0444.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì                                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì                                   | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.577 | 08.0442.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng                            | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.578 | 08.0394.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não     | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                |                                 | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.579 | 08.0398.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất                              | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.580 | 08.0433.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt                          | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.581 | 08.0400.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                               | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                |                                 | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.582 | 08.0397.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                        | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.583 | 08.0396.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                        | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.584 | 08.0449.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm                                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm                                   | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.585 | 08.0437.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh                             | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.586 | 08.0408.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                      | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.587 | 08.0429.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp                     | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.588 | 08.0430.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                  | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.589 | 08.0425.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                   | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.590 | 08.0448.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                       | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                |                                 | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.591 | 08.0447.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                   | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.592 | 08.0401.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                            | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.593 | 08.0418.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực                              | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                |                                 | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.594 | 08.0420.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                            | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.595 | 08.0422.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                              | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.596 | 08.0426.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng                | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.597 | 08.0407.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                      | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.598 | 08.0450.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phản ly                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phản ly                         | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.599 | 08.0410.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                          | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.600 | 08.0392.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông                 | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.601 | 08.0419.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                       | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.602 | 08.0438.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh                   | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.603 | 08.0432.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                         | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.604 | 08.0424.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                             | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.605 | 08.0417.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng                               | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.606 | 08.0390.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                             | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.607 | 08.0389.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                             | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.608 | 08.0414.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên      | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.609 | 08.0402.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                       | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.610 | 08.0393.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                          | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |
| 1.611 | 08.0391.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não   | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |         |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                             |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| 1,612 | 08.0446.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                                | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,613 | 08.0409.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                                            | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,614 | 08.0427.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc                                                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc                                                                | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                |                                 | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,615 | 08.0434.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                                          | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,616 | 08.0441.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông                                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông                                             | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,617 | 08.0445.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não                  | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,618 | 08.0436.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                                               | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                |                                 | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,619 | 08.0443.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật                                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật                                        | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,620 | 08.0440.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                                                  | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,621 | 08.0415.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                                             | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,622 | 08.0435.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa                                                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa                                                        | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,623 | 08.0406.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                                                  | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,624 | 08.0439.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                                            | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,625 | 08.0411.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                                  | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,626 | 08.0413.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                                         | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,627 | 08.0412.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh                            | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,628 | 08.0428.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                                                | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,629 | 08.0421.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                                                     | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,630 | 08.0431.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                                                | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,631 | 08.0416.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp                          | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,632 | 08.0423.0280   | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                                               | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                                               | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,633 | 08.0395.0280   | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não                                   | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não                                   | T2             |                               |                            |                           | 76,000                                | 76,000                          | 76,000                          | 76,000                        | 76,000                             |                                     |
| 1,634 | 03.0743.0281   | Xoa bóp bằng máy                                                                              | Xoa bóp bằng máy                                                                              |                |                               |                            |                           |                                       | 39,000                          | 39,000                          |                               | 39,000                             |                                     |
| 1,635 | 17.0168.0281   | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy                                                                     | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy                                                                     |                |                               |                            |                           | 39,000                                |                                 | 39,000                          | 39,000                        | 39,000                             |                                     |
| 1,636 | 08.0484.0281   | Xoa bóp bấm huyệt bằng máy                                                                    | Xoa bóp bấm huyệt bằng máy                                                                    | T2             |                               |                            |                           | 39,000                                |                                 | 39,000                          | 39,000                        |                                    |                                     |
| 1,637 | 03.0807.0282   | Xoa bóp cục bộ bằng tay                                                                       | Xoa bóp cục bộ bằng tay                                                                       | T3             |                               |                            |                           |                                       | 51,300                          | 51,300                          | 51,300                        | 51,300                             |                                     |
| 1,638 | 17.0085.0282   | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                                         | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                                         | T3             |                               |                            |                           | 51,300                                | 51,300                          | 51,300                          | 51,300                        | 51,300                             |                                     |
| 1,639 | 02.0166.0283   | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)                                  | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)                                  |                |                               | 64,900                     |                           |                                       | 64,900                          | 64,900                          | 64,900                        | 64,900                             |                                     |
| 1,640 | 03.0808.0283   | Xoa bóp toàn thân bằng tay                                                                    | Xoa bóp toàn thân bằng tay                                                                    | T3             |                               |                            |                           |                                       | 64,900                          | 64,900                          | 64,900                        | 64,900                             |                                     |
| 1,641 | 17.0086.0283   | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                                                    | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                                                    | T3             |                               |                            |                           | 64,900                                | 64,900                          | 64,900                          | 64,900                        | 64,900                             |                                     |
| 1,642 | 03.0282.0284   | Xông hơi thuốc                                                                                | Xông hơi thuốc                                                                                | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 50,300                          |                               | 50,300                             |                                     |
| 1,643 | 08.0020.0284   | Xông hơi thuốc                                                                                | Xông hơi thuốc                                                                                | T3             |                               |                            |                           | 50,300                                |                                 | 50,300                          | 50,300                        | 50,300                             |                                     |
| 1,644 | 03.0283.0285   | Xông khói thuốc                                                                               | Xông khói thuốc                                                                               | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 45,300                          |                               |                                    |                                     |
| 1,645 | 08.0021.0285   | Xông khói thuốc                                                                               | Xông khói thuốc                                                                               | T3             |                               |                            |                           | 45,300                                |                                 | 45,300                          | 45,300                        | 45,300                             |                                     |
| 1,646 | 03.0280.0286   | Xông thuốc bằng máy                                                                           | Xông thuốc bằng máy                                                                           | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 50,300                          |                               |                                    |                                     |
| 1,647 | 08.0019.0286   | Xông thuốc bằng máy                                                                           | Xông thuốc bằng máy                                                                           | T3             |                               |                            |                           | 50,300                                |                                 | 50,300                          |                               | 50,300                             |                                     |
| 1,648 | 03.0061.0297   | Chọc hút dịch, khí trung thất                                                                 | Chọc hút dịch, khí trung thất                                                                 | TĐB            |                               | 1,443,900                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                     |
| 1,649 | 01.0069.0298   | Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu                                                                 | Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu                                                                 | T1             |                               | 885,800                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 885,800                            |                                     |
| 1,650 | 01.0068.0298   | Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube                                                       | Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube                                                       | T1             |                               | 885,800                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                     |
| 1,651 | 01.0231.0298   | Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu                                                 | Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu                                                 | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 885,800                       |                                    | Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore |
| 1,652 | 01.0034.0299   | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện                                | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện                                | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 532,400                       | 532,400                            |                                     |
| 1,653 | 01.0032.0299   | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                              | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                              | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 532,400                            |                                     |
| 1,654 | 03.0092.0299   | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín                                                | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín                                                | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 532,400                         |                               | 532,400                            |                                     |
| 1,655 | 01.0056.0300   | Hút đờm qua ống nội khí quản/canvun mở khí quản bằng ống thông kin (có thở máy) (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canvun mở khí quản bằng ống thông kin (có thở máy) (một lần hút) | T3             |                               | 373,600                    |                           |                                       | 373,600                         | 373,600                         |                               | 373,600                            |                                     |
| 1,656 | 03.0091.0300   | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần                                            | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần                                            | T3             |                               |                            |                           |                                       | 373,600                         | 373,600                         | 373,600                       | 373,600                            |                                     |
| 1,657 | 03.2380.0302   | Giám mẫn cảm đường tiêm và dưới da                                                            | Giám mẫn cảm đường tiêm và dưới da                                                            | T1             |                               | 979,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                     |
| 1,658 | 03.4207.0302   | Giám mẫn cảm với thuốc tiêm                                                                   | Giám mẫn cảm với thuốc tiêm                                                                   | T1             |                               | 979,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                     |
| 1,659 | 03.2384.0307   | Test áp (Patch test) với các loại thuốc                                                       | Test áp (Patch test) với các loại thuốc                                                       | T1             |                               | 546,100                    |                           | 546,100                               | 546,100                         |                                 | 546,100                       | 546,100                            |                                     |
| 1,660 | 21.0018.0308   | Test giãn phế quản (broncho modilator test)                                                   | Test giãn phế quản (broncho modilator test)                                                   | T3             |                               | 190,800                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 190,800                            |                                     |
| 1,661 | 03.2379.0312   | Test lấy da với các dị nguyên                                                                 | Test lấy da với các dị nguyên                                                                 | T3             |                               |                            |                           |                                       | 344,400                         |                                 | 344,400                       |                                    |                                     |
| 1,662 | 03.2382.0313   | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc                                                   | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc                                                   | T1             |                               | 394,800                    |                           | 394,800                               | 394,800                         |                                 | 394,800                       | 394,800                            |                                     |
| 1,663 | 03.2379.0313   | Test lấy da với các dị nguyên                                                                 | Test lấy da với các dị nguyên                                                                 | T3             |                               |                            |                           |                                       | 394,800                         |                                 | 394,800                       |                                    |                                     |
| 1,664 | 03.2383.0314   | Test nội bì                                                                                   | Test nội bì                                                                                   | T1             |                               | 493,800                    |                           | 493,800                               | 493,800                         |                                 | 493,800                       | 493,800                            |                                     |
| 1,665 | 03.2383.0315   | Test nội bì                                                                                   | Test nội bì                                                                                   | T1             |                               | 406,800                    |                           | 406,800                               | 406,800                         |                                 | 406,800                       | 406,800                            |                                     |
| 1,666 | 02.0261.0319   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê                                   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê                                   | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 677,500                         | 677,500                       | 677,500                            |                                     |
| 1,667 | 02.0255.0319   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi                                           | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi                                           | T1             |                               |                            |                           |                                       | 677,500                         | 677,500                         | 677,500                       | 677,500                            |                                     |
| 1,668 | 02.0121.0320   | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh                                                     | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh                                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 365,100                       | 365,100                            |                                     |
| 1,669 | 02.0394.0320   | Tiêm ngoài màng cứng                                                                          | Tiêm ngoài màng cứng                                                                          | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 365,100                         |                               |                                    |                                     |
| 1,670 | 05.0089.0322   | Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da                                                    | Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da                                                    | T3             |                               | 222,800                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                     |
| 1,671 | 05.0071.0323   | Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da                                                            | Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da                                                            | T3             |                               | 231,700                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                     |
| 1,672 | 05.0022.0324   | Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng                                                               | Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng                                                               | T2             |                               | 380,200                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                     |
| 1,673 | 05.0019.0324   | Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng                                                               | Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng                                                               | T3             |                               | 380,200                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                     |
| 1,674 | 05.0020.0324   | Điều trị sẩn cộm bằng Nitơ lỏng                                                               | Điều trị sẩn cộm bằng Nitơ lỏng                                                               | T3             |                               | 380,200                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                     |
| 1,675 | 05.0021.0324   | Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng                                                               | Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng                                                               | T3             |                               | 380,200                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                     |
| 1,676 | 05.0051.0324   | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                                                        | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                                                        | T3             |                               | 380,200                    |                           |                                       |                                 |                                 | 380,200                       | 380,200                            |                                     |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1,677 | 05.0040.0325   | Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ                                 | Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ                                 | T2             | 306,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,678 | 05.0013.0326   | Điều trị hạt com bằng Plasma                                                  | Điều trị hạt com bằng Plasma                                                  | T3             | 425,100                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,679 | 05.0097.0327   | Điều trị râm má bằng laser Fractional                                         | Điều trị râm má bằng laser Fractional                                         | T1             | 1,578,600                     |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,680 | 05.0093.0327   | Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency                        | Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency                        | TDB            | 1,578,600                     |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,681 | 03.3041.0329   | Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng        | Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng        | T2             |                               |                            |                           |                                       | 399,000                         | 399,000                         | 399,000                       | 399,000                            |         |
| 1,682 | 03.3046.0329   | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                    | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 399,000                         | 399,000                         | 399,000                       | 399,000                            |         |
| 1,683 | 03.3037.0329   | Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ   | Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ   | T2             |                               |                            |                           |                                       | 399,000                         |                                 | 399,000                       |                                    |         |
| 1,684 | 03.3038.0329   | Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng    | Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 399,000                         |                                 | 399,000                       |                                    |         |
| 1,685 | 03.3035.0329   | Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                      | Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                      | T3             |                               |                            |                           |                                       | 399,000                         | 399,000                         | 399,000                       | 399,000                            |         |
| 1,686 | 03.3036.0329   | Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                | Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                | T3             |                               |                            |                           |                                       | 399,000                         | 399,000                         | 399,000                       | 399,000                            |         |
| 1,687 | 03.3045.0329   | Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                  | Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                  | T2             |                               |                            |                           |                                       | 399,000                         | 399,000                         | 399,000                       | 399,000                            |         |
| 1,688 | 03.3047.0329   | Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                      | Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                      | T2             |                               |                            |                           |                                       | 399,000                         | 399,000                         | 399,000                       | 399,000                            |         |
| 1,689 | 03.3043.0329   | Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng        | Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng        | T2             |                               |                            |                           |                                       | 399,000                         | 399,000                         | 399,000                       | 399,000                            |         |
| 1,690 | 03.3042.0329   | Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng          | Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng          | T2             |                               |                            |                           |                                       | 399,000                         | 399,000                         | 399,000                       | 399,000                            |         |
| 1,691 | 03.3039.0329   | Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                    | Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 399,000                         | 399,000                         | 399,000                       |                                    |         |
| 1,692 | 03.3040.0329   | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng            | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng            | T2             |                               |                            |                           |                                       | 399,000                         | 399,000                         | 399,000                       | 399,000                            |         |
| 1,693 | 03.3044.0329   | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng           | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng           | T2             |                               |                            |                           |                                       | 399,000                         |                                 | 399,000                       |                                    |         |
| 1,694 | 05.0050.0329   | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện                                                | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện                                                | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       | 399,000                         |                                 | 399,000                       | 399,000                            |         |
| 1,695 | 05.0011.0329   | Điều trị bớt sùi bằng laser CO2                                               | Điều trị bớt sùi bằng laser CO2                                               | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,696 | 05.0018.0329   | Điều trị bớt sùi bằng Plasma                                                  | Điều trị bớt sùi bằng Plasma                                                  | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,697 | 05.0048.0329   | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện                                      | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện                                      | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 399,000                            |         |
| 1,698 | 05.0009.0329   | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2                                     | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2                                     | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,699 | 05.0016.0329   | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma                                        | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma                                        | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,700 | 05.0047.0329   | Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện                                        | Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện                                        | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 399,000                            |         |
| 1,701 | 05.0008.0329   | Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2                                       | Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2                                       | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,702 | 05.0015.0329   | Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma                                          | Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma                                          | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,703 | 05.0045.0329   | Điều trị hạt com bằng đốt điện                                                | Điều trị hạt com bằng đốt điện                                                | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       | 399,000                         |                                 | 399,000                       | 399,000                            |         |
| 1,704 | 05.0005.0329   | Điều trị hạt com bằng laser CO2                                               | Điều trị hạt com bằng laser CO2                                               | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 399,000                       |                                    |         |
| 1,705 | 05.0049.0329   | Điều trị sản cục bằng đốt điện                                                | Điều trị sản cục bằng đốt điện                                                | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       | 399,000                         |                                 | 399,000                       | 399,000                            |         |
| 1,706 | 05.0010.0329   | Điều trị sản cục bằng laser CO2                                               | Điều trị sản cục bằng laser CO2                                               | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,707 | 05.0017.0329   | Điều trị sản cục bằng Plasma                                                  | Điều trị sản cục bằng Plasma                                                  | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,708 | 05.0044.0329   | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện                                             | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện                                             | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       | 399,000                         |                                 | 399,000                       | 399,000                            |         |
| 1,709 | 05.0012.0329   | Điều trị sùi mào gà bằng Plasma                                               | Điều trị sùi mào gà bằng Plasma                                               | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       | 399,000                         |                                 |                               |                                    |         |
| 1,710 | 05.0046.0329   | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện                                             | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện                                             | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 399,000                            |         |
| 1,711 | 05.0007.0329   | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2                                            | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2                                            | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,712 | 05.0014.0329   | Điều trị u mềm treo bằng Plasma                                               | Điều trị u mềm treo bằng Plasma                                               | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,713 | 05.0006.0329   | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2                                    | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2                                    | T2             | 399,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,714 | 05.0026.0331   | Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP                                         | Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP                                         | TDB            | 1,652,800                     |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,715 | 05.0028.0331   | Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP                                                 | Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP                                                 | TDB            | 1,652,800                     |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,716 | 05.0025.0331   | Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP                                              | Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP                                              | TDB            | 1,652,800                     |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,717 | 05.0073.0332   | Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né                                  | Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né                                  | T3             | 278,900                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,718 | 05.0072.0332   | Điều trị loét ổ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né              | Điều trị loét ổ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né              | T3             | 278,900                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,719 | 03.3008.0333   | Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất                                                | Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất                                                | TDB            | 351,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,720 | 05.0023.0333   | Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da                              | Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da                              | T2             | 351,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,721 | 05.0024.0333   | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn                      | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn                      | T2             | 351,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 351,000                            |         |
| 1,722 | 05.0043.0333   | Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)                                | Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)                                | T2             | 351,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,723 | 03.3020.0334   | Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng          | Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng          | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 889,700                            |         |
| 1,724 | 03.3019.0334   | Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng | Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 889,700                            |         |
| 1,725 | 13.0155.0334   | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn                              | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn                              | T2             |                               |                            |                           |                                       | 889,700                         | 889,700                         | 889,700                       | 889,700                            |         |
| 1,726 | 05.0004.0334   | Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2                                            | Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2                                            | T1             | 889,700                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 889,700                            |         |
| 1,727 | 05.0090.0334   | Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên                                 | Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên                                 | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 889,700                            |         |
| 1,728 | 14.0231.0337   | Phẫu thuật chuyên gần điều trị mắt hờ mí (2 mắt)                              | Phẫu thuật chuyên gần điều trị mắt hờ mí (2 mắt)                              | P1             |                               | 2,572,800                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 1,729 | 03.3034.0339   | Nạo vét ổ đảo có viêm xương                                                   | Nạo vét ổ đảo có viêm xương                                                   | P2             |                               |                            |                           | 694,000                               |                                 |                                 | 694,000                       | 694,000                            |         |
| 1,730 | 05.0066.0339   | Phẫu thuật điều trị ổ đảo có viêm xương cho người bệnh phong                  | Phẫu thuật điều trị ổ đảo có viêm xương cho người bệnh phong                  | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 694,000                       |                                    |         |
| 1,731 | 03.3033.0340   | Nạo vét ổ đảo không viêm xương                                                | Nạo vét ổ đảo không viêm xương                                                | P3             |                               |                            |                           | 649,800                               |                                 |                                 | 649,800                       | 649,800                            |         |
| 1,732 | 05.0070.0340   | Phẫu thuật điều trị ổ đảo không viêm xương cho người bệnh phong               | Phẫu thuật điều trị ổ đảo không viêm xương cho người bệnh phong               | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 649,800                            |         |
| 1,733 | 05.0068.0343   | Phẫu thuật điều trị móng mọc thịt                                             | Phẫu thuật điều trị móng mọc thịt                                             | P2             | 893,600                       |                            |                           |                                       | 893,600                         |                                 | 893,600                       | 893,600                            |         |
| 1,734 | 05.0069.0343   | Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp                                      | Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp                                      | P2             | 893,600                       |                            |                           |                                       | 893,600                         |                                 | 893,600                       | 893,600                            |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                                                              |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,735 | 10.0976.0344   | Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ                                                                                        | Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ                                                                                        | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,698,800                       |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                                      |
| 1,736 | 10.0834.0344   | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay                                                                          | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay                                                                          | P2             |                               |                            |                           | 2,698,800                             | 2,698,800                       | 2,698,800                       |                               |                                    |                                                                                                                                                      |
| 1,737 | 10.0833.0344   | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ                                                                           | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ                                                                           | P2             |                               |                            |                           | 2,698,800                             |                                 | 2,698,800                       |                               |                                    |                                                                                                                                                      |
| 1,738 | 10.0832.0344   | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                                                                                      | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                                                                                      | P1             |                               |                            |                           | 2,698,800                             | 2,698,800                       |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                                      |
| 1,739 | 10.0965.0344   | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)                                                                           | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)                                                                           | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,698,800                       |                               |                                    |                                                                                                                                                      |
| 1,740 | 10.0149.0344   | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên                                                                                   | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên                                                                                   | P1             |                               |                            |                           | 2,698,800                             |                                 | 2,698,800                       | 2,698,800                     |                                    |                                                                                                                                                      |
| 1,741 | 10.0148.0344   | Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên                                                                                             | Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên                                                                                             | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,698,800                       |                               |                                    |                                                                                                                                                      |
| 1,742 | 03.3021.0348   | Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng                                                                                         | Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng                                                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 1,196,600                     | 1,196,600                          |                                                                                                                                                      |
| 1,743 | 07.0003.0354   | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp                                                                                                      | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp                                                                                                      | P3             |                               |                            |                           |                                       | 264,700                         | 264,700                         | 264,700                       |                                    | Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu                                                                                                              |
| 1,744 | 07.0233.0355   | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đài tháo đường                                                                   | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đài tháo đường                                                                   | T3             |                               |                            |                           |                                       | 292,300                         | 292,300                         | 292,300                       | 292,300                            |                                                                                                                                                      |
| 1,745 | 15.0287.0357   | Phẫu thuật cắt thủy giáp                                                                                                      | Phẫu thuật cắt thủy giáp                                                                                                      | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,561,600                          | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô                                                                                                                    |
| 1,746 | 07.0010.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân                                                           | Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân                                                           | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,561,600                       |                                 | 4,561,600                     | 4,561,600                          | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô                                                                                                                    |
| 1,747 | 07.0011.0357   | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                                        | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,561,600                       |                                 |                               | 4,561,600                          | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô                                                                                                                    |
| 1,748 | 07.0006.0357   | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân                                                        | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân                                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 4,561,600                     | 4,561,600                          | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô                                                                                                                    |
| 1,749 | 07.0008.0360   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                                                                    | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                                                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,620,900                       | 3,620,900                       | 3,620,900                     | 3,620,900                          | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô                                                                                                                    |
| 1,750 | 07.0013.0360   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc                                                                                | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc                                                                                | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,620,900                       |                               |                                    | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô                                                                                                                    |
| 1,751 | 07.0009.0360   | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân                                                  | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân                                                  | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,620,900                       | 3,620,900                       | 3,620,900                     | 3,620,900                          | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô                                                                                                                    |
| 1,752 | 07.0030.0360   | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp                                                                                      | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp                                                                                      | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,620,900                          | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô                                                                                                                    |
| 1,753 | 07.0007.0362   | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                                                           | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                                                           | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,955,600                       | 2,955,600                     | 2,955,600                          | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô                                                                                                                    |
| 1,754 | 07.0228.0366   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đài tháo đường        | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đài tháo đường        | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 719,800                         |                               | 719,800                            |                                                                                                                                                      |
| 1,755 | 07.0229.0366   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đài tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đài tháo đường | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 719,800                         |                               | 719,800                            |                                                                                                                                                      |
| 1,756 | 07.0227.0367   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đài tháo đường        | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đài tháo đường        | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 452,800                         |                               | 452,800                            |                                                                                                                                                      |
| 1,757 | 07.0232.0367   | Tháo móng quặp trên người bệnh đài tháo đường                                                                                 | Tháo móng quặp trên người bệnh đài tháo đường                                                                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       | 452,800                         |                                 | 452,800                       | 452,800                            |                                                                                                                                                      |
| 1,758 | 10.1107.0369   | Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên                                                                                    | Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên                                                                                    | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,969,100                       |                               |                                    |                                                                                                                                                      |
| 1,759 | 10.0029.0383   | Phẫu thuật viêm xương sọ                                                                                                      | Phẫu thuật viêm xương sọ                                                                                                      | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 6,095,200                     |                                    | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.                                                                                                                     |
| 1,760 | 10.0122.0385   | Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ                                                                                                  | Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ                                                                                                  | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,602,400                     |                                    | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 1,761 | 10.0002.0386   | Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở                                                                                                 | Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở                                                                                                 | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,966,400                     |                                    | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 1,762 | 10.0004.0386   | Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương                                                                                   | Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương                                                                                   | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,966,400                     |                                    | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 1,763 | 03.3216.0399   | Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thần nhân tạo                                                                             | Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thần nhân tạo                                                                             | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,996,300                          | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.                                                                                              |
| 1,764 | 10.0414.0400   | Mở ngực thăm dò                                                                                                               | Mở ngực thăm dò                                                                                                               | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,595,500                       |                                 | 3,595,500                     |                                    |                                                                                                                                                      |
| 1,765 | 10.0289.0400   | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                                                                   | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                                                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,595,500                       |                               |                                    |                                                                                                                                                      |
| 1,766 | 10.0415.0400   | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                                                                   | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                                                                   | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,595,500                     |                                    |                                                                                                                                                      |
| 1,767 | 10.0238.0400   | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim                                                                                       | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim                                                                                       | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,595,500                       |                                 | 3,595,500                     |                                    |                                                                                                                                                      |
| 1,768 | 12.0166.0400   | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết                                                                                              | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết                                                                                              | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,595,500                       |                               |                                    |                                                                                                                                                      |
| 1,769 | 10.0155.0404   | Phẫu thuật điều trị vết thương tim                                                                                            | Phẫu thuật điều trị vết thương tim                                                                                            | PDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 14,778,300                         | Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học                                                     |
| 1,770 | 10.0156.0404   | Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương                                                                                     | Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương                                                                                     | PDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 14,778,300                         | Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học                                                     |
| 1,771 | 10.0265.0407   | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)                                                                                 | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)                                                                                 | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,311,900                       | 3,311,900                       | 3,311,900                     | 3,311,900                          |                                                                                                                                                      |
| 1,772 | 10.0972.0407   | Phẫu thuật U máu                                                                                                              | Phẫu thuật U máu                                                                                                              | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,311,900                       |                               | 3,311,900                          |                                                                                                                                                      |
| 1,773 | 12.0191.0407   | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm                                                                       | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm                                                                       | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,311,900                       |                               | 3,311,900                          |                                                                                                                                                      |
| 1,774 | 10.0152.0410   | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi                                                                                 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi                                                                                 | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,925,900                       |                                 | 1,925,900                     | 1,925,900                          |                                                                                                                                                      |
| 1,775 | 03.3264.0411   | Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp                                                                                 | Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp                                                                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       | 7,392,200                       |                                 | 7,392,200                     | 7,392,200                          | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.  |
| 1,776 | 10.0293.0411   | Phẫu thuật điều trị bệnh lý mô màng phổi                                                                                      | Phẫu thuật điều trị bệnh lý mô màng phổi                                                                                      | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 7,392,200                     | 7,392,200                          | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.  |
| 1,777 | 10.0163.0411   | Phẫu thuật điều trị màng sườn di động                                                                                         | Phẫu thuật điều trị màng sườn di động                                                                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       | 7,392,200                       |                                 | 7,392,200                     |                                    | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.  |
| 1,778 | 10.0291.0411   | Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi                                                                                        | Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi                                                                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 7,392,200                     |                                    | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.  |
| 1,779 | 10.0153.0414   | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần                                                                              | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần                                                                              | P1             |                               |                            |                           |                                       | 7,381,300                       |                                 | 7,381,300                     | 7,381,300                          | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.                                                              |
| 1,780 | 10.0154.0414   | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mổ ngực cấp cứu                                                       | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mổ ngực cấp cứu                                                       | P1             |                               |                            |                           |                                       | 7,381,300                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.                                                              |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                              |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,781 | 03.3471.0416   | Cắt thận đơn thuần                                                                                   | Cắt thận đơn thuần                                                                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,703,100                          | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                          |
| 1,782 | 10.0303.0416   | Cắt thận đơn thuần                                                                                   | Cắt thận đơn thuần                                                                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,703,100                          | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                          |
| 1,783 | 12.0257.0416   | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu                                              | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu                                              | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,703,100                          | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                          |
| 1,784 | 03.3479.0421   | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                                                          | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                                                          | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,569,100                          |                                                                                                                      |
| 1,785 | 03.3477.0421   | Lấy sỏi mô bể thận, đài thận có dẫn lưu thận                                                         | Lấy sỏi mô bể thận, đài thận có dẫn lưu thận                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,569,100                          |                                                                                                                      |
| 1,786 | 03.3492.0421   | Lấy sỏi niệu quản                                                                                    | Lấy sỏi niệu quản                                                                                    | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,569,100                       |                               | 4,569,100                          |                                                                                                                      |
| 1,787 | 03.3494.0421   | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                                                | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                                                | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,569,100                       |                               |                                    |                                                                                                                      |
| 1,788 | 10.0355.0421   | Lấy sỏi bàng quang                                                                                   | Lấy sỏi bàng quang                                                                                   | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,569,100                       |                                 | 4,569,100                     | 4,569,100                          |                                                                                                                      |
| 1,789 | 10.0310.0421   | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                                                          | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                                                          | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,569,100                          |                                                                                                                      |
| 1,790 | 10.0307.0421   | Lấy sỏi mô bể thận trong xoang                                                                       | Lấy sỏi mô bể thận trong xoang                                                                       | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,569,100                          |                                                                                                                      |
| 1,791 | 10.0327.0421   | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                                                | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                                                | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,569,100                       |                                 |                               | 4,569,100                          |                                                                                                                      |
| 1,792 | 10.0325.0421   | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                                                          | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                                                          | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,569,100                       |                                 | 4,569,100                     | 4,569,100                          |                                                                                                                      |
| 1,793 | 03.3491.0422   | Cắt sỏi niệu quản                                                                                    | Cắt sỏi niệu quản                                                                                    | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 6,374,200                          |                                                                                                                      |
| 1,794 | 10.0324.0423   | Cắt sỏi niệu quản                                                                                    | Cắt sỏi niệu quản                                                                                    | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,279,000                          |                                                                                                                      |
| 1,795 | 10.0323.0423   | Nội niệu quản - đài thận                                                                             | Nội niệu quản - đài thận                                                                             | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,279,000                          |                                                                                                                      |
| 1,796 | 10.0409.0423   | Phẫu thuật chữa xo cứng dương vật (Peyronie)                                                         | Phẫu thuật chữa xo cứng dương vật (Peyronie)                                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,279,000                     |                                    |                                                                                                                      |
| 1,797 | 10.0347.0424   | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                                            | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                                            | P1             |                               |                            |                           |                                       | 5,887,300                       |                                 |                               |                                    |                                                                                                                      |
| 1,798 | 03.3527.0425   | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                                                   | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 6,140,200                          | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                          |
| 1,799 | 10.0352.0425   | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                                                   | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 6,140,200                     |                                    | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                          |
| 1,800 | 10.0375.0432   | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu                                                         | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu                                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       | 5,530,400                       |                                 |                               |                                    |                                                                                                                      |
| 1,801 | 10.0350.0434   | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                                                                     | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                                                                     | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,621,100                       |                                 | 4,621,100                     |                                    |                                                                                                                      |
| 1,802 | 03.3607.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn                                                                                     | Cắt bỏ tinh hoàn                                                                                     | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,490,900                       | 2,490,900                       |                               | 2,490,900                          |                                                                                                                      |
| 1,803 | 03.3586.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                                             | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                                             | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,490,900                       |                                 |                               | 2,490,900                          |                                                                                                                      |
| 1,804 | 03.3587.0435   | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn                                                                          | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn                                                                          | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,490,900                       | 2,490,900                       |                               | 2,490,900                          |                                                                                                                      |
| 1,805 | 03.3601.0435   | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                                                        | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,490,900                       |                                 |                               | 2,490,900                          |                                                                                                                      |
| 1,806 | 10.0406.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn                                                                                     | Cắt bỏ tinh hoàn                                                                                     | P3             |                               |                            |                           |                                       | 2,490,900                       | 2,490,900                       | 2,490,900                     | 2,490,900                          |                                                                                                                      |
| 1,807 | 10.0386.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                                             | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,490,900                       | 2,490,900                       | 2,490,900                     | 2,490,900                          |                                                                                                                      |
| 1,808 | 10.0394.0435   | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ                                                                   | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ                                                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,490,900                       |                                 | 2,490,900                     | 2,490,900                          |                                                                                                                      |
| 1,809 | 10.0407.0435   | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                                                        | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                                                        | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,490,900                       | 2,490,900                       | 2,490,900                     | 2,490,900                          |                                                                                                                      |
| 1,810 | 10.0357.0436   | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                                                                         | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,920,900                       |                                 | 1,920,900                     | 1,920,900                          | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                               |
| 1,811 | 10.0317.0436   | Dẫn lưu bể thận tối thiểu                                                                            | Dẫn lưu bể thận tối thiểu                                                                            | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 1,920,900                       |                               | 1,920,900                          | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                               |
| 1,812 | 10.0356.0436   | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                                                         | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                                                         | P2             |                               |                            |                           | 1,920,900                             | 1,920,900                       |                                 | 1,920,900                     | 1,920,900                          | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                               |
| 1,813 | 10.0371.0436   | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu                                                          | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu                                                          | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 1,920,900                     |                                    | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                               |
| 1,814 | 10.0319.0436   | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                                                              | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                                                              | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 1,920,900                     | 1,920,900                          | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                               |
| 1,815 | 10.0370.0436   | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da                                                                     | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da                                                                     | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 1,920,900                     |                                    | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                               |
| 1,816 | 10.0372.0436   | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                                                                     | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                                                                     | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,920,900                       |                                 | 1,920,900                     |                                    | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                               |
| 1,817 | 02.0220.0440   | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)                                              | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)                                              | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,345,000                          | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.                                                                                   |
| 1,818 | 20.0084.0440   | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)                                              | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)                                              | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,345,000                          | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.                                                                                   |
| 1,819 | 27.0391.0440   | Nội soi bàng quang tán sỏi                                                                           | Nội soi bàng quang tán sỏi                                                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,345,000                          | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.                                                                                   |
| 1,820 | 10.0662.0445   | Nội Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập | Nội Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập | PDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 6,557,900                          |                                                                                                                      |
| 1,821 | 03.3284.0448   | Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành                                                                 | Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành                                                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 5,495,300                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,822 | 10.0456.0449   | Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn                                                                       | Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn                                                                       | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 5,495,300                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,823 | 03.4078.0451   | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa                                                           | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa                                                           | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,136,900                          |                                                                                                                      |
| 1,824 | 27.0142.0451   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                                                 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,136,900                          |                                                                                                                      |
| 1,825 | 27.0191.0451   | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa                                                   | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa                                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,136,900                          |                                                                                                                      |
| 1,826 | 03.3320.0454   | Cắt đoạn đại tràng                                                                                   | Cắt đoạn đại tràng                                                                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,941,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.            |
| 1,827 | 03.2664.0454   | Cắt một nửa đại tràng phải, trái                                                                     | Cắt một nửa đại tràng phải, trái                                                                     |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,941,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.            |
| 1,828 | 03.3322.0454   | Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải                                                               | Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải                                                               | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,941,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.            |
| 1,829 | 10.0518.0454   | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay                                                      | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay                                                      | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,941,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.            |
| 1,830 | 10.0520.0454   | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann           | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann           | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,941,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.            |
| 1,831 | 10.0519.0454   | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài                                      | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài                                      | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 4,941,100                     | 4,941,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.            |
| 1,832 | 10.0514.0454   | Cắt đoạn đại tràng nối ngay                                                                          | Cắt đoạn đại tràng nối ngay                                                                          | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,941,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.            |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                   |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,833 | 10.0516.0454   | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 4,941,100                     | 4,941,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,834 | 10.0515.0454   | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài                              | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài                              | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 4,941,100                     | 4,941,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,835 | 10.0517.0454   | Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng                                         | Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,941,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,836 | 10.0523.0454   | Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo             | Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo             | PDB            |                               |                            |                           |                                       | 4,941,100                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,837 | 03.3313.0455   | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột             | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột             | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,705,700                          |                                                                                                           |
| 1,838 | 03.3311.0455   | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột                                                 | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột                                                 | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,705,700                          |                                                                                                           |
| 1,839 | 03.3304.0455   | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng                                          | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng                                          | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,705,700                          |                                                                                                           |
| 1,840 | 10.0481.0455   | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột                                                   | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột                                                   | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,705,700                       |                                 | 2,705,700                     | 2,705,700                          |                                                                                                           |
| 1,841 | 10.0478.0455   | Cắt màng ngăn tá tràng                                                        | Cắt màng ngăn tá tràng                                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 2,705,700                     | 2,705,700                          |                                                                                                           |
| 1,842 | 10.0491.0455   | Gỡ dính sau mổ lại                                                            | Gỡ dính sau mổ lại                                                            | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 2,705,700                     | 2,705,700                          |                                                                                                           |
| 1,843 | 10.0483.0455   | Tháo lồng ruột non                                                            | Tháo lồng ruột non                                                            | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 2,705,700                     | 2,705,700                          |                                                                                                           |
| 1,844 | 10.0482.0455   | Tháo xoắn ruột non                                                            | Tháo xoắn ruột non                                                            | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 2,705,700                     | 2,705,700                          |                                                                                                           |
| 1,845 | 03.3290.0456   | Cắt túi thừa tá tràng                                                         | Cắt túi thừa tá tràng                                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,764,100                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,846 | 03.3321.0456   | Đóng hậu môn nhân tạo                                                         | Đóng hậu môn nhân tạo                                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,764,100                       |                                 |                               | 4,764,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,847 | 03.3389.0456   | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột                           | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột                           | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,764,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,848 | 03.3305.0456   | Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng       | Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng       | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,764,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,849 | 03.3314.0456   | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột                | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột                | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,764,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,850 | 03.3306.0456   | Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel                             | Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel                             | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,764,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,851 | 10.0494.0456   | Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng                                  | Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng                                  | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 4,764,100                     | 4,764,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,852 | 10.0495.0456   | Nội tắt ruột non - ruột non                                                   | Nội tắt ruột non - ruột non                                                   | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,764,100                       |                                 | 4,764,100                     | 4,764,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,853 | 03.4079.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                        | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,663,800                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,854 | 27.0184.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                        | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,663,800                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,855 | 27.0305.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non                    | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non                    | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,663,800                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,856 | 03.3331.0458   | Cắt đoạn ruột non                                                             | Cắt đoạn ruột non                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 5,100,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,857 | 03.2670.0458   | Cắt đoạn ruột non do u                                                        | Cắt đoạn ruột non do u                                                        |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 5,100,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,858 | 03.3312.0458   | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng             | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng             | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 5,100,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,859 | 03.3311.0458   | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột                                                 | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]                                      | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 5,100,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,860 | 03.3304.0458   | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng                                          | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]                               | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 5,100,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,861 | 03.3318.0458   | Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột            | Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột            | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 5,100,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,862 | 10.0488.0458   | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài                                  | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài                                  | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,100,100                     | 5,100,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,863 | 10.0487.0458   | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông                                          | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông                                          | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,100,100                     | 5,100,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,864 | 10.0489.0458   | Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)                   | Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,100,100                     | 5,100,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,865 | 10.0490.0458   | Cắt nhiều đoạn ruột non                                                       | Cắt nhiều đoạn ruột non                                                       | PDB            |                               |                            |                           |                                       | 5,100,100                       |                                 |                               | 5,100,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,866 | 10.0474.0458   | Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy                                                  | Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy                                                  | PDB            |                               |                            |                           |                                       | 5,100,100                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,867 | 10.0503.0458   | Cắt toàn bộ ruột non                                                          | Cắt toàn bộ ruột non                                                          | PDB            |                               |                            |                           |                                       | 5,100,100                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                             | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                                                     |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,868 | 03.3327.0459   | Phẫu thuật viêm ruột thừa                                                             | Phẫu thuật viêm ruột thừa                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,815,900                       | 2,815,900                     | 2,815,900                          |                                                                                                                                             |
| 1,869 | 10.0510.0459   | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                                         | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,815,900                       | 2,815,900                       | 2,815,900                     | 2,815,900                          |                                                                                                                                             |
| 1,870 | 10.0506.0459   | Cắt ruột thừa đơn thuần                                                               | Cắt ruột thừa đơn thuần                                                               | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,815,900                       | 2,815,900                       | 2,815,900                     | 2,815,900                          |                                                                                                                                             |
| 1,871 | 10.0508.0459   | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe                                                        | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe                                                        | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,815,900                       | 2,815,900                       | 2,815,900                     | 2,815,900                          |                                                                                                                                             |
| 1,872 | 10.0507.0459   | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                                         | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,815,900                       | 2,815,900                       | 2,815,900                     | 2,815,900                          |                                                                                                                                             |
| 1,873 | 10.0476.0459   | Cắt túi thừa tá tràng                                                                 | Cắt túi thừa tá tràng                                                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,815,900                       | 2,815,900                       |                               | 2,815,900                          |                                                                                                                                             |
| 1,874 | 10.0473.0459   | Cắt u tá tràng                                                                        | Cắt u tá tràng                                                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,815,900                       |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                             |
| 1,875 | 10.0475.0459   | Khâu vùi túi thừa tá tràng                                                            | Khâu vùi túi thừa tá tràng                                                            | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,815,900                       |                               |                                    |                                                                                                                                             |
| 1,876 | 27.0206.0459   | Phẫu thuật nối soi cắt túi thừa đại tràng                                             | Phẫu thuật nối soi cắt túi thừa đại tràng                                             | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,815,900                       |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                             |
| 1,877 | 27.0187.2039   | Phẫu thuật nối soi cắt ruột thừa                                                      | Phẫu thuật nối soi cắt ruột thừa                                                      | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 2,818,700                     | 2,818,700                          |                                                                                                                                             |
| 1,878 | 27.0188.2039   | Phẫu thuật nối soi cắt ruột thừa + rửa bụng                                           | Phẫu thuật nối soi cắt ruột thừa + rửa bụng                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,818,700                          |                                                                                                                                             |
| 1,879 | 27.0190.2039   | Phẫu thuật nối soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng                              | Phẫu thuật nối soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng                              | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,818,700                          |                                                                                                                                             |
| 1,880 | 12.0210.0460   | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới                                               | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới                                               |                |                               |                            |                           | 7,639,200                             |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,881 | 03.3444.0464   | Dẫn lưu nang ống mật chủ                                                              | Dẫn lưu nang ống mật chủ                                                              | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,917,900                          | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,882 | 03.3498.0464   | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên                                           | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,917,900                          | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,883 | 03.3443.0464   | Dẫn lưu túi mật                                                                       | Dẫn lưu túi mật                                                                       | P3             |                               |                            |                           |                                       | 2,917,900                       |                                 |                               | 2,917,900                          | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,884 | 03.3460.0464   | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử               | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử               | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,917,900                          | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,885 | 03.3489.0464   | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                                               | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                                               | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,917,900                          | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,886 | 03.3394.0464   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ dài chậu                                                  | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ dài chậu                                                  | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,917,900                          | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,887 | 10.0641.0464   | Dẫn lưu nang tụy                                                                      | Dẫn lưu nang tụy                                                                      | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 2,917,900                     |                                    | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,888 | 10.0638.0464   | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật                                                   | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật                                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 2,917,900                     | 2,917,900                          | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,889 | 10.0453.0464   | Nội vị tràng                                                                          | Nội vị tràng                                                                          | P3             |                               |                            |                           |                                       | 2,917,900                       |                                 | 2,917,900                     | 2,917,900                          | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,890 | 27.0172.0464   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non                                                | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non                                                | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,917,900                          | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,891 | 03.3298.0465   | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần                                              | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần                                              | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,993,400                          |                                                                                                                                             |
| 1,892 | 03.3309.0465   | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn                                            | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn                                            | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,993,400                          |                                                                                                                                             |
| 1,893 | 03.3303.0465   | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,993,400                          |                                                                                                                                             |
| 1,894 | 03.3310.0465   | Phẫu thuật tắc ruột do giun                                                           | Phẫu thuật tắc ruột do giun                                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,993,400                          |                                                                                                                                             |
| 1,895 | 10.0454.0465   | Cắt dạ dày hình chêm                                                                  | Cắt dạ dày hình chêm                                                                  | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,993,400                     |                                    |                                                                                                                                             |
| 1,896 | 10.0486.0465   | Cắt ruột non hình chêm                                                                | Cắt ruột non hình chêm                                                                | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,993,400                       |                                 | 3,993,400                     | 3,993,400                          |                                                                                                                                             |
| 1,897 | 10.0513.0465   | Cắt túi thừa đại tràng                                                                | Cắt túi thừa đại tràng                                                                | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,993,400                       | 3,993,400                       |                               | 3,993,400                          |                                                                                                                                             |
| 1,898 | 10.0484.0465   | Đặt bã thức ăn xuống đại tràng                                                        | Đặt bã thức ăn xuống đại tràng                                                        | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,993,400                       |                                 | 3,993,400                     | 3,993,400                          |                                                                                                                                             |
| 1,899 | 10.0493.0465   | Đóng mở thông ruột non                                                                | Đóng mở thông ruột non                                                                | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,993,400                     | 3,993,400                          |                                                                                                                                             |
| 1,900 | 10.0465.0465   | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày                                                            | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày                                                            | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,993,400                       | 3,993,400                       | 3,993,400                     |                                    |                                                                                                                                             |
| 1,901 | 10.0463.0465   | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                                         | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,993,400                       | 3,993,400                       | 3,993,400                     | 3,993,400                          |                                                                                                                                             |
| 1,902 | 10.0512.0465   | Khâu lỗ thủng đại tràng                                                               | Khâu lỗ thủng đại tràng                                                               | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,993,400                       |                                 | 3,993,400                     | 3,993,400                          |                                                                                                                                             |
| 1,903 | 10.0480.0465   | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                                           | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,993,400                       |                                 | 3,993,400                     | 3,993,400                          |                                                                                                                                             |
| 1,904 | 10.0534.0465   | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng                                                  | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng                                                  | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,993,400                       |                                 | 3,993,400                     | 3,993,400                          |                                                                                                                                             |
| 1,905 | 10.0420.0465   | Lấy dị vật thực quản đường cổ                                                         | Lấy dị vật thực quản đường cổ                                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,993,400                     |                                    |                                                                                                                                             |
| 1,906 | 10.0526.0465   | Lấy dị vật trực tràng                                                                 | Lấy dị vật trực tràng                                                                 | P2             |                               |                            |                           | 3,993,400                             | 3,993,400                       |                                 | 3,993,400                     |                                    |                                                                                                                                             |
| 1,907 | 10.0485.0465   | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)                          | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)                          | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,993,400                       |                                 | 3,993,400                     | 3,993,400                          |                                                                                                                                             |
| 1,908 | 10.0544.0465   | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn                                     | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn                                     | P1             |                               |                            |                           | 3,993,400                             |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                             |
| 1,909 | 10.0536.0465   | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn                                   | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn                                   | P1             |                               |                            |                           | 3,993,400                             |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                             |
| 1,910 | 10.0639.0469   | Các phẫu thuật đường mật khác                                                         | Các phẫu thuật đường mật khác                                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,170,100                     | 5,170,100                          | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.                                                        |
| 1,911 | 03.3415.0471   | Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan                                            | Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan                                            | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 5,861,600                          | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.                                                                                                              |
| 1,912 | 10.0608.0471   | Cầm máu nhu mô gan                                                                    | Cầm máu nhu mô gan                                                                    | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,861,600                     | 5,861,600                          | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.                                                                                                              |
| 1,913 | 10.0609.0471   | Chèn gạc nhu mô gan cầm máu                                                           | Chèn gạc nhu mô gan cầm máu                                                           | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,861,600                     | 5,861,600                          | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.                                                                                                              |
| 1,914 | 10.0610.0471   | Lấy máu tụ bao gan                                                                    | Lấy máu tụ bao gan                                                                    | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,861,600                     |                                    | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.                                                                                                              |
| 1,915 | 03.3427.0472   | Cắt túi mật                                                                           | Cắt túi mật                                                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,993,100                       |                                 |                               | 4,993,100                          |                                                                                                                                             |
| 1,916 | 10.0621.0472   | Cắt túi mật                                                                           | Cắt túi mật                                                                           | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,993,100                       | 4,993,100                       | 4,993,100                     | 4,993,100                          |                                                                                                                                             |
| 1,917 | 27.0273.0473   | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                        | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,431,900                     | 3,431,900                          |                                                                                                                                             |
| 1,918 | 03.3428.0474   | Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr                                     | Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr                                     | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,970,100                          | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                                                               |
| 1,919 | 03.3422.0474   | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thất Oddi                       | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thất Oddi                       | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,970,100                          | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                                                               |
| 1,920 | 10.0623.0474   | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật                                   | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,970,100                       |                                 | 4,970,100                     | 4,970,100                          | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                                                               |
| 1,921 | 10.0622.0474   | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật                             | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật                             | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,970,100                          | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                                                               |
| 1,922 | 03.3434.0475   | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại                                 | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       | 7,651,700                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                                                               |
| 1,923 | 03.3417.0481   | Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng                                        | Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,870,100                          |                                                                                                                                             |
| 1,924 | 03.3421.0481   | Nối ống mật chủ - tá tràng                                                            | Nối ống mật chủ - tá tràng                                                            | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,870,100                          |                                                                                                                                             |
| 1,925 | 10.0632.0481   | Nối mật ruột bên - bên                                                                | Nối mật ruột bên - bên                                                                | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,870,100                          |                                                                                                                                             |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                                      |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,926 | 03.3463.0484   | Cắt lách toàn bộ do chấn thương                        | Cắt lách toàn bộ do chấn thương                        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,943,100                          | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                               |
| 1,927 | 10.0673.0484   | Cắt lách do chấn thương                                | Cắt lách do chấn thương                                | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,943,100                       |                                 | 4,943,100                     | 4,943,100                          | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                               |
| 1,928 | 10.0640.0486   | Khâu vết thương tụy và dẫn lưu                         | Khâu vết thương tụy và dẫn lưu                         | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,955,100                       |                                 | 4,955,100                     |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,929 | 12.0216.0487   | Cắt u sau phúc mạc                                     | Cắt u sau phúc mạc                                     |                |                               |                            |                           |                                       | 6,419,200                       |                                 |                               | 6,419,200                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.  |
| 1,930 | 04.0034.0488   | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn       | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn       | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,287,100                          | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                  |
| 1,931 | 04.0032.0488   | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ        | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,287,100                          | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                  |
| 1,932 | 04.0033.0488   | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách      | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách      | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,287,100                          | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                  |
| 1,933 | 03.3387.0489   | Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn                      | Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn                      | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 5,141,100                          | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                               |
| 1,934 | 03.3388.0489   | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột     | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột     | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 5,141,100                          | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                               |
| 1,935 | 10.0702.0489   | Bóc phúc mạc douglas                                   | Bóc phúc mạc douglas                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,141,100                     |                                    | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                               |
| 1,936 | 10.0497.0489   | Cắt bỏ u mạc nối lớn                                   | Cắt bỏ u mạc nối lớn                                   | P2             |                               |                            |                           |                                       | 5,141,100                       |                                 | 5,141,100                     | 5,141,100                          | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                               |
| 1,937 | 10.0496.0489   | Cắt mạc nối lớn                                        | Cắt mạc nối lớn                                        | P2             |                               |                            |                           |                                       | 5,141,100                       |                                 | 5,141,100                     | 5,141,100                          | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                               |
| 1,938 | 10.0498.0489   | Cắt u mạc treo ruột                                    | Cắt u mạc treo ruột                                    | P1             |                               |                            |                           |                                       | 5,141,100                       |                                 | 5,141,100                     | 5,141,100                          | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                               |
| 1,939 | 10.0712.0489   | Lấy u phúc mạc                                         | Lấy u phúc mạc                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 5,141,100                       |                               |                                    | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                               |
| 1,940 | 27.0306.0490   | Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột              | Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột              | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,068,200                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.         |
| 1,941 | 27.0304.0490   | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,068,200                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.         |
| 1,942 | 03.3316.0491   | Lâm hậu môn nhân tạo trẻ lớn                           | Lâm hậu môn nhân tạo trẻ lớn                           | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,683,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                                   |
| 1,943 | 03.3402.0491   | Mở bụng thăm dò                                        | Mở bụng thăm dò                                        | P3             |                               |                            |                           |                                       | 2,683,900                       |                                 |                               | 2,683,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                                   |
| 1,944 | 03.2671.0491   | Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u                        | Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u                        |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,683,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                                   |
| 1,945 | 03.3297.0491   | Mổ thông dạ dày                                        | Mổ thông dạ dày                                        | P3             |                               |                            |                           |                                       | 2,683,900                       |                                 |                               | 2,683,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                                   |
| 1,946 | 03.2675.0491   | Mổ thông dạ dày ra da do ung thư                       | Mổ thông dạ dày ra da do ung thư                       |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,683,900                          |                                                                                                                              |
| 1,947 | 10.0511.0491   | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng                       | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng                       | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,683,900                       |                                 | 2,683,900                     | 2,683,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                                   |
| 1,948 | 10.0524.0491   | Lâm hậu môn nhân tạo                                   | Lâm hậu môn nhân tạo                                   | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,683,900                       |                                 | 2,683,900                     | 2,683,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                                   |
| 1,949 | 10.0525.0491   | Lâm hậu môn nhân tạo                                   | Lâm hậu môn nhân tạo                                   | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,683,900                       |                                 | 2,683,900                     | 2,683,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                                   |
| 1,950 | 10.0451.0491   | Mở bụng thăm dò                                        | Mở bụng thăm dò                                        | P3             |                               |                            |                           |                                       | 2,683,900                       | 2,683,900                       | 2,683,900                     | 2,683,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                                   |
| 1,951 | 10.0701.0491   | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu           | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu           | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,683,900                       | 2,683,900                       | 2,683,900                     | 2,683,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                                   |
| 1,952 | 10.0452.0491   | Mở bụng thăm dò, sinh thiết                            | Mở bụng thăm dò, sinh thiết                            | P3             |                               |                            |                           |                                       | 2,683,900                       | 2,683,900                       | 2,683,900                     |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                                   |
| 1,953 | 10.0416.0491   | Mổ thông dạ dày                                        | Mổ thông dạ dày                                        | P3             |                               |                            |                           |                                       | 2,683,900                       | 2,683,900                       | 2,683,900                     | 2,683,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                                   |
| 1,954 | 10.0479.0491   | Mổ thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng            | Mổ thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng            | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,683,900                       | 2,683,900                     | 2,683,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                                   |
| 1,955 | 10.0574.0491   | Thăm dò, sinh thiết gan                                | Thăm dò, sinh thiết gan                                | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,683,900                       |                                 | 2,683,900                     |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                                   |
| 1,956 | 12.0215.0491   | Lâm hậu môn nhân tạo                                   | Lâm hậu môn nhân tạo                                   |                |                               |                            |                           |                                       | 2,683,900                       | 2,683,900                       | 2,683,900                     | 2,683,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                                   |
| 1,957 | 03.3589.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt                      | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt                      | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,512,900                       | 3,512,900                       |                               | 3,512,900                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                                             |
| 1,958 | 03.3401.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường          | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường          | P3             |                               |                            |                           |                                       | 3,512,900                       | 3,512,900                       |                               | 3,512,900                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                                             |
| 1,959 | 03.3395.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt                          | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt                          | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,512,900                       | 3,512,900                       |                               | 3,512,900                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                                             |
| 1,960 | 03.3599.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên                   | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên                   | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,512,900                       | 3,512,900                       |                               | 3,512,900                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                                             |
| 1,961 | 03.3590.0492   | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt                      | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt                      | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,512,900                       |                               | 3,512,900                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                                             |
| 1,962 | 03.3384.0492   | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt                      | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt                      | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,512,900                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                                             |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                         |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,963 | 03.3396.0492   | Phẫu thuật thoát vị rốn nhẹ                                                    | Phẫu thuật thoát vị rốn nhẹ                                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,512,900                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,964 | 03.3397.0492   | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng                                       | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng                                       | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,512,900                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,965 | 10.0695.0492   | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                                      | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                                      | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,512,900                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,966 | 10.0684.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn                                               | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn                                               | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,512,900                       | 3,512,900                       | 3,512,900                     | 3,512,900                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,967 | 10.0679.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                      | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                      | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,512,900                       |                                 | 3,512,900                     | 3,512,900                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,968 | 10.0681.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,512,900                       |                                 | 3,512,900                     | 3,512,900                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,969 | 10.0682.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                 | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,512,900                       | 3,512,900                       | 3,512,900                     | 3,512,900                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,970 | 10.0680.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                    | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                    | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,512,900                       |                                 | 3,512,900                     | 3,512,900                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,971 | 10.0683.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                      | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                      | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,512,900                       | 3,512,900                       | 3,512,900                     | 3,512,900                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,972 | 10.0685.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                               | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                               | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,512,900                       | 3,512,900                       | 3,512,900                     | 3,512,900                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,973 | 10.0687.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                                   | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,512,900                       | 3,512,900                       | 3,512,900                     | 3,512,900                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,974 | 10.0686.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                                 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,512,900                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,975 | 03.3815.0493   | Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu                                                      | Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu                                                      | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,142,500                          |                                                                                                 |
| 1,976 | 03.3282.0493   | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành                                                    | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành                                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,142,500                          |                                                                                                 |
| 1,977 | 03.3332.0493   | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                        | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                        | P3             |                               |                            |                           |                                       | 3,142,500                       |                                 |                               | 3,142,500                          |                                                                                                 |
| 1,978 | 03.3458.0493   | Dẫn lưu áp xe tụy                                                              | Dẫn lưu áp xe tụy                                                              | P3             |                               |                            |                           |                                       | 3,142,500                       |                                 |                               | 3,142,500                          |                                                                                                 |
| 1,979 | 03.3330.0493   | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng                                        | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,142,500                       |                                 |                               | 3,142,500                          |                                                                                                 |
| 1,980 | 03.3416.0493   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan                                                   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan                                                   | P3             |                               |                            |                           |                                       | 3,142,500                       |                                 |                               | 3,142,500                          |                                                                                                 |
| 1,981 | 03.3385.0493   | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng                                  | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng                                  | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,142,500                          |                                                                                                 |
| 1,982 | 04.0029.0493   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao                                    | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,142,500                       |                               | 3,142,500                          |                                                                                                 |
| 1,983 | 04.0028.0493   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao                                 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao                                 | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,142,500                       | 3,142,500                       | 3,142,500                     |                                    |                                                                                                 |
| 1,984 | 10.0616.0493   | Dẫn lưu áp xe gan                                                              | Dẫn lưu áp xe gan                                                              | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,142,500                       |                                 | 3,142,500                     |                                    |                                                                                                 |
| 1,985 | 10.0509.0493   | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                        | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                        | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,142,500                       | 3,142,500                       | 3,142,500                     |                                    |                                                                                                 |
| 1,986 | 10.0617.0493   | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan                                                | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan                                                | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,142,500                       |                                 | 3,142,500                     |                                    |                                                                                                 |
| 1,987 | 10.0492.0493   | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng                               | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng                               | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,142,500                     | 3,142,500                          |                                                                                                 |
| 1,988 | 03.3369.0494   | Cắt bỏ trĩ vòng                                                                | Cắt bỏ trĩ vòng                                                                | P1             |                               |                            |                           | 2,816,900                             |                                 |                                 |                               | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,989 | 03.3364.0494   | Cắt cơ tròn trong                                                              | Cắt cơ tròn trong                                                              | P3             |                               |                            |                           | 2,816,900                             |                                 |                                 |                               | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,990 | 03.3365.0494   | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên                                                       | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên                                                       | P3             |                               |                            |                           | 2,816,900                             |                                 |                                 |                               | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,991 | 03.3350.0494   | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò                                          | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò                                          | P3             |                               |                            |                           | 2,816,900                             |                                 |                                 |                               | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,992 | 03.3348.0494   | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn                                            | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn                                            | P3             |                               |                            |                           | 2,816,900                             |                                 |                                 |                               | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,993 | 03.3370.0494   | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu                                                    | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu                                                    | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,994 | 03.3349.0494   | Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại                              | Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại                              | P1             |                               |                            |                           | 2,816,900                             |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,995 | 03.3377.0494   | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản                                             | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản                                             | P2             |                               |                            |                           | 2,816,900                             |                                 |                                 |                               | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,996 | 03.3368.0494   | Phẫu thuật trĩ độ 1                                                            | Phẫu thuật trĩ độ 1                                                            | P2             |                               |                            |                           | 2,816,900                             |                                 |                                 |                               | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,997 | 03.3366.0494   | Phẫu thuật trĩ độ 3                                                            | Phẫu thuật trĩ độ 3                                                            | P2             |                               |                            |                           | 2,816,900                             |                                 |                                 |                               | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,998 | 03.3367.0494   | Phẫu thuật trĩ độ 3                                                            | Phẫu thuật trĩ độ 3                                                            | P2             |                               |                            |                           | 2,816,900                             |                                 |                                 |                               | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,999 | 03.3379.0494   | Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ                                                     | Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ                                                     | P2             |                               |                            |                           | 2,816,900                             |                                 |                                 |                               | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,000 | 03.3371.0494   | Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp                                                | Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp                                                | P1             |                               |                            |                           | 2,816,900                             |                                 |                                 |                               | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,001 | 03.3378.0494   | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ                                       | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ                                       | P2             |                               |                            |                           | 2,816,900                             |                                 |                                 |                               | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,002 | 10.0533.0494   | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn                                          | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn                                          | P2             |                               |                            |                           | 2,816,900                             | 2,816,900                       | 2,816,900                       |                               |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,003 | 10.0563.0494   | Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn                        | Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn                        | P1             |                               |                            |                           | 2,816,900                             |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,004 | 10.0561.0494   | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)               | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)               | P2             |                               |                            |                           | 2,816,900                             | 2,816,900                       |                                 | 2,816,900                     |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,005 | 10.0562.0494   | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn     | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn     | P2             |                               |                            |                           | 2,816,900                             |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,006 | 10.0547.0494   | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                                       | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                                       | P2             |                               |                            |                           | 2,816,900                             |                                 | 2,816,900                       |                               | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,007 | 10.0549.0494   | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)     | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)     | P2             |                               |                            |                           | 2,816,900                             | 2,816,900                       | 2,816,900                       | 2,816,900                     | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                         |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,008 | 10.0550.0494   | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                                                      | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                                                      | P2             |                               |                            |                           | 2,816,900                             | 2,816,900                       | 2,816,900                       | 2,816,900                     | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,009 | 10.0555.0494   | Phẫu thuật chỉnh, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                                                       | Phẫu thuật chỉnh, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                                                       | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,816,900                       | 2,816,900                       | 2,816,900                     | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,010 | 10.0556.0494   | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                                                                  | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                                                                  | P1             |                               |                            |                           | 2,816,900                             | 2,816,900                       |                                 | 2,816,900                     |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,011 | 10.0557.0494   | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                                                                     | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                                                                     | P2             |                               |                            |                           | 2,816,900                             | 2,816,900                       | 2,816,900                       |                               | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,012 | 10.0558.0494   | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                                                                     | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                                                                     | P1             |                               |                            |                           | 2,816,900                             | 2,816,900                       | 2,816,900                       |                               |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,013 | 10.0554.0494   | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)                                                                | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)                                                                | P2             |                               |                            |                           | 2,816,900                             | 2,816,900                       | 2,816,900                       | 2,816,900                     | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,014 | 10.0551.0494   | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                                                             | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                                                             | P1             |                               |                            |                           | 2,816,900                             | 2,816,900                       | 2,816,900                       | 2,816,900                     |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,015 | 10.0548.0494   | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                                                                 | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                                                                 | P3             |                               |                            |                           | 2,816,900                             | 2,816,900                       | 2,816,900                       |                               | 2,816,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2,016 | 03.3341.0495   | Phẫu thuật Longo                                                                                            | Phẫu thuật Longo                                                                                            | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,507,900                       | 2,507,900                       |                               | 2,507,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.                                        |
| 2,017 | 10.0552.0495   | Phẫu thuật Longo                                                                                            | Phẫu thuật Longo                                                                                            | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,507,900                       | 2,507,900                       | 2,507,900                     | 2,507,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.                                        |
| 2,018 | 10.0553.0495   | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ                                                                  | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ                                                                  | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,507,900                       | 2,507,900                       | 2,507,900                     | 2,507,900                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.                                        |
| 2,019 | 02.0295.0498   | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm                                                         | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm                                                         | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 1,108,300                     | 1,108,300                          |                                                                                                 |
| 2,020 | 03.3380.0498   | Cắt polyp trực tràng                                                                                        | Cắt polyp trực tràng                                                                                        | P2             |                               |                            |                           | 1,108,300                             |                                 |                                 |                               |                                    | 1,108,300                                                                                       |
| 2,021 | 03.1067.0498   | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)                                | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)                                | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | 1,108,300                                                                                       |
| 2,022 | 02.0296.0500   | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp                                          | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp                                          | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 | 1,743,100                       | 1,743,100                     | 1,743,100                          |                                                                                                 |
| 2,023 | 02.0290.0500   | Nội soi can thiệp - gấp giãn, di vật ống tiêu hóa                                                           | Nội soi can thiệp - gấp giãn, di vật ống tiêu hóa                                                           | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 | 1,743,100                       |                               |                                    |                                                                                                 |
| 2,024 | 03.1063.0500   | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                                                              | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                                                              | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 1,743,100                       |                               |                                    |                                                                                                 |
| 2,025 | 03.1059.0500   | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật                                                                      | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật                                                                      | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | 1,743,100                                                                                       |
| 2,026 | 20.0070.0500   | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                                                              | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                                                              | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 1,743,100                     | 1,743,100                          |                                                                                                 |
| 2,027 | 01.0217.0502   | Mở thông dạ dày bằng nội soi                                                                                | Mở thông dạ dày bằng nội soi                                                                                | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 2,745,200                     |                                    |                                                                                                 |
| 2,028 | 10.9002.0504   | Cắt phymosis                                                                                                | Cắt phymosis [thủ thuật]                                                                                    |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 269,500                         |                               | 269,500                            |                                                                                                 |
| 2,029 | 03.2356.0505   | Chọc hút áp xe thành bụng                                                                                   | Chọc hút áp xe thành bụng                                                                                   | T3             |                               |                            |                           | 218,500                               |                                 |                                 |                               |                                    | 218,500                                                                                         |
| 2,030 | 03.3608.0505   | Dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn                                                                                 | Dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn                                                                                 | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | 218,500                                                                                         |
| 2,031 | 03.1650.0505   | Rạch áp xe túi lệ                                                                                           | Rạch áp xe túi lệ                                                                                           | T1             |                               |                            |                           |                                       | 218,500                         | 218,500                         |                               |                                    | 218,500                                                                                         |
| 2,032 | 03.3817.0505   | Trích áp xe phần mềm lớn                                                                                    | Trích áp xe phần mềm lớn                                                                                    | T2             |                               |                            |                           | 218,500                               | 218,500                         | 218,500                         | 218,500                       | 218,500                            | 218,500                                                                                         |
| 2,033 | 03.3910.0505   | Trích hạch viêm mũi                                                                                         | Trích hạch viêm mũi                                                                                         | TDB            |                               |                            |                           |                                       | 218,500                         | 218,500                         | 218,500                       | 218,500                            | 218,500                                                                                         |
| 2,034 | 03.2119.0505   | Trích nốt ống tai ngoài                                                                                     | Trích nốt ống tai ngoài                                                                                     | P2             |                               |                            |                           |                                       | 218,500                         | 218,500                         | 218,500                       | 218,500                            | 218,500                                                                                         |
| 2,035 | 03.3909.0505   | Trích rạch áp xe nhỏ                                                                                        | Trích rạch áp xe nhỏ                                                                                        | TDB            | 218,500                       |                            |                           |                                       | 218,500                         | 218,500                         | 218,500                       | 218,500                            | 218,500                                                                                         |
| 2,036 | 14.0215.0505   | Rạch áp xe mí                                                                                               | Rạch áp xe mí                                                                                               | T1             |                               | 218,500                    |                           |                                       | 218,500                         | 218,500                         | 218,500                       | 218,500                            | 218,500                                                                                         |
| 2,037 | 14.0216.0505   | Rạch áp xe túi lệ                                                                                           | Rạch áp xe túi lệ                                                                                           | T1             |                               | 218,500                    |                           |                                       | 218,500                         | 218,500                         | 218,500                       | 218,500                            | 218,500                                                                                         |
| 2,038 | 15.0304.0505   | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                                                                 | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                                                                 | T3             |                               |                            |                           |                                       | 218,500                         | 218,500                         | 218,500                       | 218,500                            | 218,500                                                                                         |
| 2,039 | 07.0231.0505   | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường                                                  | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường                                                  | T3             |                               |                            |                           |                                       | 218,500                         | 218,500                         | 218,500                       | 218,500                            | 218,500                                                                                         |
| 2,040 | 02.0297.0506   | Nội soi hậu môn ống cứng                                                                                    | Nội soi hậu môn ống cứng                                                                                    | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 169,500                         | 169,500                       |                                    |                                                                                                 |
| 2,041 | 02.0310.0506   | Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết                                                                | Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết                                                                | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 169,500                         | 169,500                       | 169,500                            |                                                                                                 |
| 2,042 | 03.3326.0506   | Tháo lỏng băng bom khí/nước                                                                                 | Tháo lỏng băng bom khí/nước                                                                                 | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | 169,500                                                                                         |
| 2,043 | 01.0157.0508   | Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn                                                             | Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn                                                             | T2             |                               |                            |                           |                                       | 58,400                          | 58,400                          | 58,400                        | 58,400                             | 58,400                                                                                          |
| 2,044 | 03.0112.0508   | Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn                                                             | Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn                                                             | T2             |                               | 58,400                     |                           |                                       | 58,400                          | 58,400                          | 58,400                        | 58,400                             | 58,400                                                                                          |
| 2,045 | 10.1116.0509   | Nắn có gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vạc vào, bàn chân bet/tất gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)   | Nắn có gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vạc vào, bàn chân bet/tất gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)   |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 780,000                       |                                    |                                                                                                 |
| 2,046 | 10.1117.0510   | Nắn có gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vạc vào, bàn chân bet/tất gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán) | Nắn có gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vạc vào, bàn chân bet/tất gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán) |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 595,000                       |                                    |                                                                                                 |
| 2,047 | 03.3855.0511   | Nắn, bó bột trật khớp háng                                                                                  | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]                                                                       | T1             |                               |                            |                           |                                       | 667,000                         | 667,000                         | 667,000                       | 667,000                            |                                                                                                 |
| 2,048 | 03.3860.0511   | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật                                                    | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]                                         | T1             |                               |                            |                           |                                       | 667,000                         | 667,000                         | 667,000                       | 667,000                            |                                                                                                 |
| 2,049 | 10.1015.0511   | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật                                                       | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]                                            | T1             |                               |                            |                           |                                       | 667,000                         | 667,000                         | 667,000                       | 667,000                            |                                                                                                 |
| 2,050 | 03.3855.0512   | Nắn, bó bột trật khớp háng                                                                                  | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]                                                                     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 297,000                         | 297,000                         | 297,000                       | 297,000                            |                                                                                                 |
| 2,051 | 03.3860.0512   | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật                                                    | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]                                       | T1             |                               |                            |                           |                                       | 297,000                         | 297,000                         | 297,000                       | 297,000                            |                                                                                                 |
| 2,052 | 10.1015.0512   | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật                                                       | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]                                          | T1             |                               |                            |                           |                                       | 297,000                         | 297,000                         | 297,000                       | 297,000                            |                                                                                                 |
| 2,053 | 03.3875.0513   | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                                                                               | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]                                                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 282,000                         | 282,000                         | 282,000                       | 282,000                            |                                                                                                 |
| 2,054 | 03.3863.0513   | Nắn, bó bột trật khớp gối                                                                                   | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]                                                                        | T2             |                               |                            |                           |                                       | 282,000                         | 282,000                         | 282,000                       | 282,000                            |                                                                                                 |
| 2,055 | 03.3856.0513   | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng                                                         | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]                                              | T1             |                               |                            |                           |                                       | 282,000                         | 282,000                         | 282,000                       | 282,000                            |                                                                                                 |
| 2,056 | 10.1031.0513   | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                                                                               | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]                                                                    | T2             |                               |                            |                           | 282,000                               | 282,000                         | 282,000                         | 282,000                       | 282,000                            |                                                                                                 |
| 2,057 | 10.1018.0513   | Nắn, bó bột trật khớp gối                                                                                   | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]                                                                        | T2             |                               |                            |                           | 282,000                               | 282,000                         | 282,000                         | 282,000                       | 282,000                            |                                                                                                 |
| 2,058 | 10.1011.0513   | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng                                                         | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]                                              | T2             |                               |                            |                           |                                       | 282,000                         | 282,000                         | 282,000                       | 282,000                            |                                                                                                 |
| 2,059 | 03.3875.0514   | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                                                                               | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]                                                                  | T2             |                               |                            |                           |                                       | 182,000                         | 182,000                         | 182,000                       | 182,000                            |                                                                                                 |
| 2,060 | 03.3863.0514   | Nắn, bó bột trật khớp gối                                                                                   | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]                                                                      | T2             |                               |                            |                           |                                       | 182,000                         | 182,000                         | 182,000                       | 182,000                            |                                                                                                 |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                        | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2,061 | 03.3856.0514   | Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng         | Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán] | T1             |                               |                            |                           |                                       | 182,000                         | 182,000                         | 182,000                       | 182,000                            |         |
| 2,062 | 10.1031.0514   | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                               | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]                       | T2             |                               |                            |                           | 182,000                               | 182,000                         | 182,000                         | 182,000                       | 182,000                            |         |
| 2,063 | 10.1018.0514   | Nắn, bó bột trật khớp gối                                   | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]                           | T2             |                               |                            |                           | 182,000                               | 182,000                         | 182,000                         | 182,000                       | 182,000                            |         |
| 2,064 | 10.1011.0514   | Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng         | Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán] | T2             |                               |                            |                           |                                       | 182,000                         | 182,000                         | 182,000                       | 182,000                            |         |
| 2,065 | 03.3845.0515   | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu                           | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]                     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 434,600                         | 434,600                         | 434,600                       | 434,600                            |         |
| 2,066 | 03.3846.0515   | Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay           | Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 434,600                         | 434,600                         | 434,600                       | 434,600                            |         |
| 2,067 | 03.3844.0515   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]                           | T1             |                               |                            |                           | 434,600                               | 434,600                         | 434,600                         | 434,600                       | 434,600                            |         |
| 2,068 | 03.3873.0515   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                             | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 434,600                         | 434,600                         | 434,600                       | 434,600                            |         |
| 2,069 | 03.3874.0515   | Nắn, cố định trật khớp hàm                                  | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]                            | T1             |                               |                            |                           |                                       | 434,600                         | 434,600                         | 434,600                       | 434,600                            |         |
| 2,070 | 10.1030.0515   | Nắn, cố định trật khớp hàm                                  | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]                            | T2             |                               |                            |                           | 434,600                               | 434,600                         | 434,600                         | 434,600                       | 434,600                            |         |
| 2,071 | 10.1001.0515   | Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay           | Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 434,600                         | 434,600                         | 434,600                       | 434,600                            |         |
| 2,072 | 10.0996.0515   | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                   | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]                             | T2             |                               |                            |                           |                                       | 434,600                         | 434,600                         | 434,600                       | 434,600                            |         |
| 2,073 | 10.0993.0515   | Nắn, bó bột gãy xương hàm                                   | Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]                             | T2             |                               |                            |                           |                                       | 434,600                         | 434,600                         |                               | 434,600                            |         |
| 2,074 | 10.1000.0515   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]                           | T2             |                               |                            |                           | 434,600                               | 434,600                         | 434,600                         | 434,600                       | 434,600                            |         |
| 2,075 | 10.1029.0515   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                             | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]                       | T2             |                               |                            |                           | 434,600                               | 434,600                         | 434,600                         | 434,600                       |                                    |         |
| 2,076 | 03.3845.0516   | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu                           | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]                   | T1             |                               |                            |                           |                                       | 256,600                         | 256,600                         | 256,600                       | 256,600                            |         |
| 2,077 | 03.3846.0516   | Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay           | Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]   | T1             |                               |                            |                           |                                       | 256,600                         | 256,600                         | 256,600                       | 256,600                            |         |
| 2,078 | 03.3844.0516   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]                         | T1             |                               |                            |                           | 256,600                               | 256,600                         | 256,600                         | 256,600                       | 256,600                            |         |
| 2,079 | 03.3873.0516   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                             | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]                     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 256,600                         | 256,600                         | 256,600                       | 256,600                            |         |
| 2,080 | 03.3874.0516   | Nắn, cố định trật khớp hàm                                  | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]                          | T1             |                               |                            |                           |                                       | 256,600                         | 256,600                         | 256,600                       | 256,600                            |         |
| 2,081 | 10.1030.0516   | Nắn, cố định trật khớp hàm                                  | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]                          | T2             |                               |                            |                           | 256,600                               | 256,600                         | 256,600                         | 256,600                       | 256,600                            |         |
| 2,082 | 10.1001.0516   | Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay           | Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]   | T2             |                               |                            |                           |                                       | 256,600                         | 256,600                         | 256,600                       | 256,600                            |         |
| 2,083 | 10.0996.0516   | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                   | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]                           | T2             |                               |                            |                           |                                       | 256,600                         | 256,600                         | 256,600                       | 256,600                            |         |
| 2,084 | 10.0993.0516   | Nắn, bó bột gãy xương hàm                                   | Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]                           | T2             |                               |                            |                           |                                       | 256,600                         | 256,600                         |                               | 256,600                            |         |
| 2,085 | 10.1000.0516   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]                         | T2             |                               |                            |                           | 256,600                               | 256,600                         | 256,600                         | 256,600                       | 256,600                            |         |
| 2,086 | 10.1029.0516   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                             | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]                     | T2             |                               |                            |                           | 256,600                               | 256,600                         | 256,600                         | 256,600                       | 256,600                            |         |
| 2,087 | 03.3839.0517   | Nắn, bó bột trật khớp vai                                   | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]                             | T1             |                               |                            |                           |                                       | 342,000                         | 342,000                         | 342,000                       | 342,000                            |         |
| 2,088 | 10.1025.0517   | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn                              | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]                        | T2             |                               |                            |                           |                                       | 342,000                         | 342,000                         | 342,000                       | 342,000                            |         |
| 2,089 | 10.0995.0517   | Nắn, bó bột trật khớp vai                                   | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]                             | T2             |                               |                            |                           | 342,000                               | 342,000                         | 342,000                         | 342,000                       | 342,000                            |         |
| 2,090 | 03.3839.0518   | Nắn, bó bột trật khớp vai                                   | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]                           | T1             |                               |                            |                           |                                       | 187,000                         | 187,000                         | 187,000                       | 187,000                            |         |
| 2,091 | 10.1025.0518   | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn                              | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]                      | T2             |                               |                            |                           |                                       | 187,000                         | 187,000                         | 187,000                       | 187,000                            |         |
| 2,092 | 10.0995.0518   | Nắn, bó bột trật khớp vai                                   | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]                           | T2             |                               |                            |                           | 187,000                               | 187,000                         | 187,000                         | 187,000                       | 187,000                            |         |
| 2,093 | 03.3870.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                              | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]                        | T1             |                               |                            |                           |                                       | 257,000                         | 257,000                         | 257,000                       | 257,000                            |         |
| 2,094 | 03.3854.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                         | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]                   | T2             |                               |                            |                           |                                       | 257,000                         | 257,000                         | 257,000                       | 257,000                            |         |
| 2,095 | 03.3872.0519   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                             | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 257,000                         | 257,000                         | 257,000                       | 257,000                            |         |
| 2,096 | 10.1028.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                              | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]                        | T2             |                               |                            |                           | 257,000                               | 257,000                         | 257,000                         | 257,000                       | 257,000                            |         |
| 2,097 | 10.1009.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                         | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]                   | T2             |                               |                            |                           | 257,000                               | 257,000                         | 257,000                         | 257,000                       | 257,000                            |         |
| 2,098 | 10.1022.0519   | Nắn, bó bột gãy xương chày                                  | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]                            | T2             |                               |                            |                           | 257,000                               | 257,000                         | 257,000                         | 257,000                       | 257,000                            |         |
| 2,099 | 10.1024.0519   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                             | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 257,000                         | 257,000                         | 257,000                       | 257,000                            |         |
| 2,100 | 10.0985.0519   | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]   | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]        | T2             |                               |                            |                           |                                       | 257,000                         | 257,000                         |                               |                                    |         |
| 2,101 | 03.3870.0520   | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                              | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]                      | T1             |                               |                            |                           |                                       | 192,400                         | 192,400                         | 192,400                       | 192,400                            |         |
| 2,102 | 03.3854.0520   | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                         | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]                 | T2             |                               |                            |                           |                                       | 192,400                         | 192,400                         | 192,400                       | 192,400                            |         |
| 2,103 | 03.3872.0520   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                             | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]                     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 192,400                         | 192,400                         | 192,400                       | 192,400                            |         |
| 2,104 | 10.1028.0520   | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                              | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]                      | T2             |                               |                            |                           | 192,400                               | 192,400                         | 192,400                         | 192,400                       | 192,400                            |         |
| 2,105 | 10.1009.0520   | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                         | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]                 | T2             |                               |                            |                           | 192,400                               | 192,400                         | 192,400                         | 192,400                       | 192,400                            |         |
| 2,106 | 10.1022.0520   | Nắn, bó bột gãy xương chày                                  | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]                          | T2             |                               |                            |                           | 192,400                               | 192,400                         | 192,400                         | 192,400                       | 192,400                            |         |
| 2,107 | 10.1024.0520   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                             | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]                     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 192,400                         | 192,400                         | 192,400                       | 192,400                            |         |
| 2,108 | 10.0985.0520   | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán] | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]      | T2             |                               |                            |                           |                                       | 192,400                         | 192,400                         |                               |                                    |         |
| 2,109 | 03.3851.0521   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]           | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,110 | 03.3850.0521   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]           | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,111 | 03.3849.0521   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]           | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,112 | 03.3869.0521   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                   | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]                             | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,113 | 03.3852.0521   | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                          | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]                    | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,114 | 03.3853.0521   | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles                              | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]                        | T1             |                               |                            |                           | 372,700                               | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,115 | 10.1027.0521   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                   | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]                             | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,116 | 10.1007.0521   | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                          | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]                    | T1             |                               |                            |                           | 372,700                               | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,117 | 10.1008.0521   | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                            | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]                      | T2             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,118 | 03.3851.0522   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]         | T1             |                               |                            |                           |                                       | 242,400                         | 242,400                         | 242,400                       | 242,400                            |         |
| 2,119 | 03.3850.0522   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]         | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 242,400                         | 242,400                       | 242,400                            |         |
| 2,120 | 03.3849.0522   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]         | T1             |                               |                            |                           |                                       | 242,400                         | 242,400                         | 242,400                       | 242,400                            |         |
| 2,121 | 03.3869.0522   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                   | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]                           | T1             |                               |                            |                           |                                       | 242,400                         | 242,400                         | 242,400                       | 242,400                            |         |
| 2,122 | 03.3852.0522   | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                          | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]                  | T1             |                               |                            |                           |                                       | 242,400                         | 242,400                         | 242,400                       | 242,400                            |         |
| 2,123 | 03.3853.0522   | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles                              | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]                      | T1             |                               |                            |                           | 242,400                               | 242,400                         | 242,400                         | 242,400                       | 242,400                            |         |
| 2,124 | 10.1027.0522   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                   | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]                           | T1             |                               |                            |                           |                                       | 242,400                         | 242,400                         | 242,400                       | 242,400                            |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2,125 | 10.1007.0522   | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                               | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]                                             | T1             |                               |                            |                           | 242,400                               | 242,400                         | 242,400                         | 242,400                       | 242,400                            |         |
| 2,126 | 10.1008.0522   | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                                                 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]                                               | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 242,400                         | 242,400                       | 242,400                            |         |
| 2,127 | 03.3836.0523   | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                                              | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]                                              | T1             |                               |                            |                           |                                       | 749,600                         |                                 |                               |                                    |         |
| 2,128 | 10.1010.0523   | Nắn, bó bột trật khớp háng                                                       | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]                                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 749,600                         |                                 | 749,600                       | 749,600                            |         |
| 2,129 | 10.0991.0523   | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                                              | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]                                              | T2             |                               |                            |                           |                                       | 749,600                         |                                 |                               | 749,600                            |         |
| 2,130 | 03.3836.0524   | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                                              | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]                                            | T1             |                               |                            |                           |                                       | 370,100                         |                                 |                               |                                    |         |
| 2,131 | 10.1010.0524   | Nắn, bó bột trật khớp háng                                                       | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]                                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 370,100                         | 370,100                         | 370,100                       | 370,100                            |         |
| 2,132 | 10.0991.0524   | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                                              | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]                                            | T2             |                               |                            |                           |                                       | 370,100                         |                                 |                               | 370,100                            |         |
| 2,133 | 03.3866.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]                                     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,134 | 03.3865.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]                                     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,135 | 03.3864.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]                                     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,136 | 03.3868.0525   | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                                        | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]                                                        | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,137 | 03.3857.0525   | Nắn, bó bột gãy mâm chày                                                         | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]                                                         | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,138 | 03.3867.0525   | Nắn, bó bột gãy xương chày                                                       | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]                                                       | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,139 | 10.0987.0525   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0                                                | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]                                                | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 372,700                         |                               |                                    |         |
| 2,140 | 10.0988.0525   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                                                | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]                                                | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 372,700                         |                               |                                    |         |
| 2,141 | 10.1021.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]                                     | T2             |                               |                            |                           | 372,700                               | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,142 | 10.1020.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]                                     | T1             |                               |                            |                           | 372,700                               | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,143 | 10.1019.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]                                     | T1             |                               |                            |                           | 372,700                               | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,144 | 10.1026.0525   | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                                        | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]                                                        | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,145 | 10.1012.0525   | Nắn, bó bột gãy mâm chày                                                         | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]                                                         | T2             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,146 | 03.3831.0526   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O                                                | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]                                              | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 300,100                         |                               |                                    |         |
| 2,147 | 03.3832.0526   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                                                | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]                                              | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 300,100                         |                               |                                    |         |
| 2,148 | 03.3866.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]                                   | T1             |                               |                            |                           |                                       | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,149 | 03.3865.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]                                   | T1             |                               |                            |                           |                                       | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,150 | 03.3864.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]                                   | T1             |                               |                            |                           |                                       | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,151 | 03.3868.0526   | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                                        | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]                                                      | T1             |                               |                            |                           |                                       | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,152 | 03.3857.0526   | Nắn, bó bột gãy mâm chày                                                         | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]                                                       | T1             |                               |                            |                           |                                       | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,153 | 03.3867.0526   | Nắn, bó bột gãy xương chày                                                       | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]                                                     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,154 | 10.0987.0526   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0                                                | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]                                              | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 300,100                         |                               |                                    |         |
| 2,155 | 10.0988.0526   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                                                | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]                                              | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 300,100                         |                               |                                    |         |
| 2,156 | 10.1021.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]                                   | T2             |                               |                            |                           | 300,100                               | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,157 | 10.1020.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]                                   | T1             |                               |                            |                           | 300,100                               | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,158 | 10.1019.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]                                   | T1             |                               |                            |                           | 300,100                               | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,159 | 10.1026.0526   | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                                        | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]                                                      | T1             |                               |                            |                           |                                       | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,160 | 10.1012.0526   | Nắn, bó bột gãy mâm chày                                                         | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]                                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,161 | 03.3843.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]                                     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,162 | 03.3842.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]                                     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,163 | 03.3841.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]                                     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,164 | 03.3847.0527   | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                                | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]                                                | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,165 | 03.3848.0527   | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV                 | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]                 | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,166 | 10.1006.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                                      | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]                                      | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,167 | 10.0999.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]                                     | T1             |                               |                            |                           | 372,700                               | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,168 | 10.1005.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                                      | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]                                      | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,169 | 10.0998.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]                                     | T1             |                               |                            |                           | 372,700                               | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,170 | 10.1004.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                                      | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]                                      | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,171 | 10.0997.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]                                     | T1             |                               |                            |                           | 372,700                               | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       | 372,700                            |         |
| 2,172 | 10.1002.0527   | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                                | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]                                                | T2             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       |                                    |         |
| 2,173 | 10.1003.0527   | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV               | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]               | T1             |                               |                            |                           |                                       | 372,700                         | 372,700                         | 372,700                       |                                    |         |
| 2,174 | 17.0241.0527   | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu    | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu               | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 372,700                         |                               |                                    |         |
| 2,175 | 17.0240.0527   | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền] | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 372,700                         |                               |                                    |         |
| 2,176 | 03.3843.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]                                   | T1             |                               |                            |                           |                                       | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2,177 | 03.3842.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]                                     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,178 | 03.3841.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]                                     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,179 | 03.3847.0528   | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                                | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]                                                | T1             |                               |                            |                           |                                       | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,180 | 03.3848.0528   | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V                 | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]                 | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,181 | 10.1006.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                                      | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]                                      | T1             |                               |                            |                           |                                       | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,182 | 10.0999.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]                                     | T1             |                               |                            |                           | 300,100                               | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,183 | 10.1005.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                                      | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]                                      | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,184 | 10.0998.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]                                     | T1             |                               |                            |                           | 300,100                               | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,185 | 10.1004.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                                      | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]                                      | T1             |                               |                            |                           |                                       | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,186 | 10.0997.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]                                     | T1             |                               |                            |                           | 300,100                               | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       | 300,100                            |         |
| 2,187 | 10.1002.0528   | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                                | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]                                                | T2             |                               |                            |                           |                                       | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       |                                    |         |
| 2,188 | 10.1003.0528   | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV               | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]               | T1             |                               |                            |                           |                                       | 300,100                         | 300,100                         | 300,100                       |                                    |         |
| 2,189 | 17.0240.0528   | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán] | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 300,100                         |                               |                                    |         |
| 2,190 | 03.3838.0529   | Nắn, bó bột cột sống                                                             | Nắn, bó bột cột sống [bột liền]                                                               | T1             |                               |                            |                           |                                       | 659,600                         | 659,600                         | 659,600                       |                                    |         |
| 2,191 | 03.3835.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                               | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]                                                 | T1             |                               |                            |                           |                                       | 659,600                         | 659,600                         | 659,600                       |                                    |         |
| 2,192 | 03.3834.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi                                               | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]                                                 | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 659,600                         | 659,600                       |                                    |         |
| 2,193 | 03.3833.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                                               | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]                                                 | T1             |                               |                            |                           |                                       | 659,600                         | 659,600                         | 659,600                       |                                    |         |
| 2,194 | 03.3859.0529   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi                                                     | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]                                                       | T1             |                               |                            |                           |                                       | 659,600                         | 659,600                         | 659,600                       | 659,600                            |         |
| 2,195 | 03.3830.0529   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng                         | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]                           | T1             |                               |                            |                           |                                       | 659,600                         | 659,600                         |                               |                                    |         |
| 2,196 | 03.3861.0529   | Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi                                                | Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liền]                                                  | T1             |                               |                            |                           |                                       | 659,600                         | 659,600                         | 659,600                       | 659,600                            |         |
| 2,197 | 03.3858.0529   | Nắn, bó bột gãy xương chậu                                                       | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]                                                         | T1             |                               |                            |                           |                                       | 659,600                         | 659,600                         | 659,600                       | 659,600                            |         |
| 2,198 | 10.0992.0529   | Bột Corset Minerve,Cravate                                                       | Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]                                                         | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 659,600                            |         |
| 2,199 | 10.0994.0529   | Nắn, bó bột cột sống                                                             | Nắn, bó bột cột sống [bột liền]                                                               | T2             |                               |                            |                           |                                       | 659,600                         | 659,600                         | 659,600                       | 659,600                            |         |
| 2,200 | 10.0990.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                               | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]                                                 | T1             |                               |                            |                           |                                       | 659,600                         | 659,600                         | 659,600                       | 659,600                            |         |
| 2,201 | 10.0989.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                                               | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]                                                 | T1             |                               |                            |                           |                                       | 659,600                         | 659,600                         | 659,600                       | 659,600                            |         |
| 2,202 | 10.1014.0529   | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi                                                     | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]                                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 659,600                         | 659,600                         | 659,600                       |                                    |         |
| 2,203 | 10.0986.0529   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng                         | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]                           | T1             |                               |                            |                           |                                       | 659,600                         | 659,600                         |                               |                                    |         |
| 2,204 | 10.1016.0529   | Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi                                                | Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liền]                                                  | T1             |                               |                            |                           |                                       | 659,600                         | 659,600                         | 659,600                       |                                    |         |
| 2,205 | 10.1013.0529   | Nắn, bó bột gãy xương chậu                                                       | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]                                                         | T2             |                               |                            |                           |                                       | 659,600                         | 659,600                         | 659,600                       | 659,600                            |         |
| 2,206 | 03.3838.0530   | Nắn, bó bột cột sống                                                             | Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]                                                             | T1             |                               |                            |                           |                                       | 379,600                         | 379,600                         | 379,600                       |                                    |         |
| 2,207 | 03.3835.0530   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                               | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]                                               | T1             |                               |                            |                           |                                       | 379,600                         | 379,600                         | 379,600                       |                                    |         |
| 2,208 | 03.3834.0530   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi                                               | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]                                               | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 379,600                         | 379,600                       |                                    |         |
| 2,209 | 03.3833.0530   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                                               | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]                                               | T1             |                               |                            |                           |                                       | 379,600                         | 379,600                         | 379,600                       |                                    |         |
| 2,210 | 03.3859.0530   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi                                                     | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]                                                     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 379,600                         | 379,600                         | 379,600                       | 379,600                            |         |
| 2,211 | 03.3830.0530   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng                         | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]                         | T1             |                               |                            |                           |                                       | 379,600                         | 379,600                         |                               | 379,600                            |         |
| 2,212 | 03.3861.0530   | Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi                                                | Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột tự cán]                                                | T1             |                               |                            |                           |                                       | 379,600                         | 379,600                         | 379,600                       | 379,600                            |         |
| 2,213 | 03.3858.0530   | Nắn, bó bột gãy xương chậu                                                       | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]                                                       | T1             |                               |                            |                           |                                       | 379,600                         | 379,600                         | 379,600                       | 379,600                            |         |
| 2,214 | 10.0992.0530   | Bột Corset Minerve,Cravate                                                       | Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]                                                       | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 379,600                            |         |
| 2,215 | 10.0994.0530   | Nắn, bó bột cột sống                                                             | Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]                                                             | T2             |                               |                            |                           |                                       | 379,600                         | 379,600                         | 379,600                       | 379,600                            |         |
| 2,216 | 10.0990.0530   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                               | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]                                               | T1             |                               |                            |                           |                                       | 379,600                         | 379,600                         | 379,600                       | 379,600                            |         |
| 2,217 | 10.0989.0530   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                                               | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]                                               | T1             |                               |                            |                           |                                       | 379,600                         | 379,600                         | 379,600                       | 379,600                            |         |
| 2,218 | 10.1014.0530   | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi                                                     | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]                                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 379,600                         | 379,600                         | 379,600                       |                                    |         |
| 2,219 | 10.0986.0530   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng                         | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]                         | T1             |                               |                            |                           |                                       | 379,600                         | 379,600                         |                               |                                    |         |
| 2,220 | 10.1016.0530   | Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi                                                | Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột tự cán]                                                | T1             |                               |                            |                           |                                       | 379,600                         | 379,600                         | 379,600                       |                                    |         |
| 2,221 | 10.1013.0530   | Nắn, bó bột gãy xương chậu                                                       | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]                                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 379,600                         | 379,600                         | 379,600                       |                                    |         |
| 2,222 | 03.3871.0532   | Nắn, bó bột gãy xương gót                                                        | Nắn, bó bột gãy xương gót                                                                     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 167,000                         | 167,000                         | 167,000                       | 167,000                            |         |
| 2,223 | 10.1023.0532   | Nắn, bó bột gãy xương gót                                                        | Nắn, bó bột gãy xương gót                                                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 167,000                         | 167,000                         | 167,000                       | 167,000                            |         |
| 2,224 | 03.3862.0533   | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                              | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                                           | T2             |                               |                            |                           |                                       | 167,000                         | 167,000                         | 167,000                       | 167,000                            |         |
| 2,225 | 10.1017.0533   | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                              | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                                           | T2             |                               |                            |                           |                                       | 167,000                         | 167,000                         | 167,000                       | 167,000                            |         |
| 2,226 | 03.3775.0534   | Cắt cụt cẳng chân                                                                | Cắt cụt cẳng chân                                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,994,900                          |         |
| 2,227 | 03.3682.0534   | Cắt cụt cẳng tay                                                                 | Cắt cụt cẳng tay                                                                              | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,994,900                          |         |
| 2,228 | 03.3668.0534   | Cắt đoạn khớp khuỷu                                                              | Cắt đoạn khớp khuỷu                                                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,994,900                          |         |
| 2,229 | 03.3795.0534   | Tháo khớp cổ chân                                                                | Tháo khớp cổ chân                                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,994,900                          |         |
| 2,230 | 03.3683.0534   | Tháo khớp cổ tay                                                                 | Tháo khớp cổ tay                                                                              | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,994,900                          |         |
| 2,231 | 03.3681.0534   | Tháo khớp khuỷu                                                                  | Tháo khớp khuỷu                                                                               | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,994,900                          |         |
| 2,232 | 03.3796.0534   | Tháo khớp kiểu Pirogoff                                                          | Tháo khớp kiểu Pirogoff                                                                       | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,994,900                          |         |
| 2,233 | 10.0863.0534   | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                                            | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,994,900                       |                                 | 3,994,900                     | 3,994,900                          |         |
| 2,234 | 10.0942.0534   | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                           | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                                        | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,994,900                       |                                 |                               |                                    |         |
| 2,235 | 10.0943.0534   | Phẫu thuật tháo khớp chi                                                         | Phẫu thuật tháo khớp chi                                                                      | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,994,900                       |                                 |                               |                                    |         |
| 2,236 | 11.0072.0534   | Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu        | Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu                     | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,994,900                     | 3,994,900                          |         |
| 2,237 | 11.0073.0534   | Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu                | Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu                             | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,994,900                     | 3,994,900                          |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                                             |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,238 | 11.0074.0534   | Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu           | Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu           | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,994,900                     | 3,994,900                          |                                                                                                                                     |
| 2,239 | 10.0858.0535   | Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren                                         | Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,320,600                          | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.     |
| 2,240 | 10.0806.0537   | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới                               | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới                               | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,411,300                       |                                 | 3,411,300                     |                                    | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.     |
| 2,241 | 10.0805.0537   | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên                               | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên                               | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,411,300                       |                                 | 3,411,300                     |                                    | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.     |
| 2,242 | 10.0899.0537   | Phẫu thuật trật bánh chẻ mắc phải                                             | Phẫu thuật trật bánh chẻ mắc phải                                             | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,411,300                       |                                 | 3,411,300                     |                                    | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.     |
| 2,243 | 10.0916.0543   | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương                                     | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương                                     | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,602,500                          | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.                                                                                              |
| 2,244 | 03.3664.0548   | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay                           | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay                           | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,324,900                       |                                 |                               | 4,324,900                          | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,245 | 10.0948.0548   | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay                             | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay                             | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,324,900                       |                                 | 4,324,900                     |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,246 | 10.0949.0548   | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)                 | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)                 | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 4,324,900                     |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,247 | 10.0911.0548   | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                           | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                           | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,324,900                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,248 | 10.0906.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,324,900                       |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,249 | 10.0869.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa                | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa                | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,324,900                       |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,250 | 10.0772.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chẻ                                         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chẻ                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,324,900                       | 4,324,900                       | 4,324,900                     | 4,324,900                          | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,251 | 10.0904.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay            | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,324,900                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,252 | 10.0796.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi          | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,324,900                       |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,253 | 10.0797.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi         | PDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,324,900                       |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,254 | 10.0804.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,324,900                       |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,255 | 10.0909.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]           | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,324,900                       |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,256 | 10.0734.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu                                        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,324,900                       | 4,324,900                       | 4,324,900                     | 4,324,900                          | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,257 | 10.0735.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp                               | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp                               | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,324,900                       | 4,324,900                       |                               | 4,324,900                          | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,258 | 10.0910.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay                          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay                          | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,324,900                       |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,259 | 10.0791.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân                           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân                           | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,324,900                       | 4,324,900                       |                               | 4,324,900                          | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,260 | 10.0873.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em                       | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em                       | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,324,900                       |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,261 | 10.0744.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay                                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,324,900                       | 4,324,900                       |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,262 | 10.0773.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chẻ phức tạp                          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chẻ phức tạp                          | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,324,900                       | 4,324,900                       | 4,324,900                     | 4,324,900                          | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,263 | 10.0755.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)                             | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)                             | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,324,900                       |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,264 | 10.0871.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân                                    | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân                                    | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,324,900                       | 4,324,900                       | 4,324,900                     |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,265 | 10.0872.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên                                   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,324,900                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,266 | 10.0790.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc                                   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,324,900                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 2,267 | 10.0902.0550   | Phẫu thuật xo cứng cơ ức đòn chũm                                             | Phẫu thuật xo cứng cơ ức đòn chũm                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,923,600                     |                                    | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2,268 | 10.0944.0550   | Phẫu thuật xo cứng đơn giản                                                   | Phẫu thuật xo cứng đơn giản                                                   | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,923,600                     |                                    | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2,269 | 10.0900.0550   | Phẫu thuật xo cứng gân cơ tứ đầu đùi                                          | Phẫu thuật xo cứng gân cơ tứ đầu đùi                                          | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,923,600                     |                                    | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2,270 | 10.0847.0551   | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay               | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay               | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,011,900                       | 3,011,900                       | 3,011,900                     | 3,011,900                          |                                                                                                                                     |
| 2,271 | 10.0956.0551   | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp                                                    | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp                                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,011,900                       |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                     |
| 2,272 | 10.0983.0551   | Phẫu thuật vết thương khớp                                                    | Phẫu thuật vết thương khớp                                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,011,900                       |                                 | 3,011,900                     | 3,011,900                          |                                                                                                                                     |
| 2,273 | 10.0982.0551   | Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay                                     | Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay                                     | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,011,900                       |                                 | 3,011,900                     |                                    |                                                                                                                                     |
| 2,274 | 03.3665.0556   | Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay                                       | Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay                                       | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 2,275 | 03.3773.0556   | Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân                                    | Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân                                    | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 2,276 | 03.3732.0556   | Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)                                        | Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 2,277 | 03.3794.0556   | Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren                   | Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 2,278 | 03.3738.0556   | Đặt nẹp vít điều trị gãy mắt cá và đầu trên xương chày                        | Đặt nẹp vít điều trị gãy mắt cá và đầu trên xương chày                        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 2,279 | 03.3760.0556   | Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày                                           | Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày                                           | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 2,280 | 03.3789.0556   | Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren                            | Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren                            | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                     |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,281 | 03.3759.0556   | Đặt nẹp vít gãy thân xương chày                                          | Đặt nẹp vít gãy thân xương chày                                          | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,282 | 03.3758.0556   | Đông dính xương chày mở                                                  | Đông dính xương chày mở                                                  | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,283 | 03.3725.0556   | Đông dính xương đùi mở, ngược dòng                                       | Đông dính xương đùi mở, ngược dòng                                       | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,284 | 03.3703.0556   | Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn                             | Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn                             | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,102,500                       |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,285 | 03.3778.0556   | Găm Kirschner trong gãy mắt cá                                           | Găm Kirschner trong gãy mắt cá                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,286 | 03.3889.0556   | Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy                              | Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy                              | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,287 | 03.3785.0556   | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân                    | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân                    | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,102,500                       |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,288 | 03.3779.0556   | Kết hợp xương trong trong gãy xương mác                                  | Kết hợp xương trong trong gãy xương mác                                  | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,102,500                       |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,289 | 03.3676.0556   | Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles                               | Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles                               | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,290 | 03.3754.0556   | Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè                        | Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè                        | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,291 | 03.3673.0556   | Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay                                  | Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay                                  | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,292 | 03.3688.0556   | Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay                        | Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay                        | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,293 | 03.3887.0556   | Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương                           | Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương                           | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,294 | 03.3690.0556   | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay                        | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay                        | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,295 | 03.3689.0556   | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay                        | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay                        | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,296 | 03.3675.0556   | Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới            | Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới            | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,297 | 03.3712.0556   | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,298 | 03.3684.0556   | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                              | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                              | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,299 | 03.3679.0556   | Phẫu thuật gãy Monteggia                                                 | Phẫu thuật gãy Monteggia                                                 | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,300 | 03.3649.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn                          | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn                          | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,301 | 03.3788.0556   | Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên                                  | Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên                                  | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,302 | 03.3647.0556   | Phẫu thuật trật khớp cùng đòn                                            | Phẫu thuật trật khớp cùng đòn                                            | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,303 | 10.0819.0556   | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                                    | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                                    | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,304 | 10.0830.0556   | Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert                             | Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert                             | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,305 | 10.0717.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai                | Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai                | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 | 4,102,500                     |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,306 | 10.0783.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân                            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân                            | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,102,500                       |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,307 | 10.0915.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay                            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay                            | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,102,500                       | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,308 | 10.0921.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày           | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,309 | 10.0919.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối                 | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,310 | 10.0923.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi                  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi                  | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,311 | 10.0745.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay                    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay                    | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,312 | 10.0865.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân                                     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân                                     | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       | 4,102,500                     |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,313 | 10.0723.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay   | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,314 | 10.0762.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi                     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi                     | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,315 | 10.0761.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi                                | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi                                | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,316 | 10.0737.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay                                    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,317 | 10.0914.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)                | Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)                | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,318 | 10.0738.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp                           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp                           | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2,319 | 10.0743.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quom quay                          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quom quay                          | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                                                           |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,359 | 10.0780.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân                                      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân                                      | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,360 | 10.0739.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay                                       | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay                                       | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,361 | 10.0746.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay                                    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay                                    | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,362 | 10.0920.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân                                        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,363 | 10.0725.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay                                         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,364 | 10.0726.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay                | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay                | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,365 | 10.0729.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp                                | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp                                | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,366 | 10.0779.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày                                             | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày                                             | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,367 | 10.0765.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                                              | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,368 | 10.0917.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                                              | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,369 | 10.0770.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp                                     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp                                     | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,370 | 10.0724.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay                                      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay                                      | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,371 | 10.0764.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi                                           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi                                           | PDB            |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,372 | 10.0789.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót                                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót                                              | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,373 | 10.0787.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên                                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên                                              | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,374 | 10.0730.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay                                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,375 | 10.0908.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,376 | 10.0766.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi                                      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi                                      | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,377 | 10.0769.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi                              | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,378 | 10.0925.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý                                               | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý                                               | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,379 | 10.0719.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                                                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                                                   | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,380 | 10.0815.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay                                      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay                                      | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,381 | 10.0870.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân                              | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,382 | 10.0788.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                                                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,383 | 10.0868.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                                                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,102,500                       |                               | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,384 | 10.0781.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần                                         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,385 | 10.0740.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới                      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới                      | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,386 | 10.0867.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp                                      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp                                      | PDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,102,500                       |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,387 | 10.0721.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn                                              | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn                                              | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 2,388 | 10.0754.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu                                             | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu                                             | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,389 | 10.0720.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn                                              | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn                                              | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,390 | 10.0722.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn                                                | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn                                                | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,391 | 10.0941.0556   | Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champion, Kim K. Wire)              | Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champion, Kim K. Wire)              | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,392 | 28.0335.0556   | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít                 | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít                 | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,102,500                       | 4,102,500                       | 4,102,500                     | 4,102,500                          | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 2,393 | 03.2643.0558   | Cắt u xương sườn 1 xương                                                                 | Cắt u xương sườn 1 xương                                                                 | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,085,900                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 2,394 | 03.2758.0558   | Cắt u xương, sụn                                                                         | Cắt u xương, sụn                                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,085,900                       |                                 |                               | 4,085,900                          | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 2,395 | 03.3651.0558   | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương                                                        | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương                                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,085,900                          | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngõ Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                                                           |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,396 | 10.0971.0558   | Lấy u xương (ghép xi măng)                                                                          | Lấy u xương (ghép xi măng)                                                                          | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,085,900                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 2,397 | 12.0324.0558   | Cắt u xương sụn lành tính                                                                           | Cắt u xương sụn lành tính                                                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,085,900                       |                                 | 4,085,900                     | 4,085,900                          | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 2,398 | 12.0167.0558   | Cắt u xương sụn 1 xương                                                                             | Cắt u xương sụn 1 xương                                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,085,900                       |                                 | 4,085,900                     |                                    | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 2,399 | 12.0325.0558   | Cắt u xương, sụn                                                                                    | Cắt u xương, sụn                                                                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,085,900                       | 4,085,900                       | 4,085,900                     | 4,085,900                          | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 2,400 | 03.3804.0559   | Gỡ đinh gắn                                                                                         | Gỡ đinh gắn                                                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       |                                 |                               | 3,302,900                          | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,401 | 03.3819.0559   | Nối gắn dưới                                                                                        | Nối gắn dưới                                                                                        | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       | 3,302,900                       | 3,302,900                     | 3,302,900                          | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,402 | 03.3803.0559   | Nối gắn gấp                                                                                         | Nối gắn gấp                                                                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       |                                 |                               | 3,302,900                          | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,403 | 10.0842.0559   | Khâu phục hồi tổn thương gân dưới                                                                   | Khâu phục hồi tổn thương gân dưới                                                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       |                                 | 3,302,900                     | 3,302,900                          | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,404 | 10.0840.0559   | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                                                           | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                                                           | PDB            |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,405 | 10.0839.0559   | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V                                                          | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V                                                          | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       |                                 |                               | 3,302,900                          | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,406 | 10.0885.0559   | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                                                                | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                                                                | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       | 3,302,900                       | 3,302,900                     |                                    | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,407 | 10.0882.0559   | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                                                                       | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                                                                       | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       |                                 | 3,302,900                     |                                    | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,408 | 10.0774.0559   | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè                                                               | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè                                                               | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       | 3,302,900                       |                               |                                    | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,409 | 10.0963.0559   | Phẫu thuật nối gân dưới/kéo dài gân (1 gân)                                                         | Phẫu thuật nối gân dưới/kéo dài gân (1 gân)                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       | 3,302,900                       |                               |                                    | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,410 | 10.0964.0559   | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)                                                          | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)                                                          | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       |                                 | 3,302,900                     |                                    | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,411 | 10.0877.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles                                                                  | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles                                                                  | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       |                                 | 3,302,900                     | 3,302,900                          | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,412 | 10.0875.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước                                                                | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước                                                                | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,302,900                       | 3,302,900                     | 3,302,900                          | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,413 | 10.0880.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                                                               | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                                                               | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       |                                 | 3,302,900                     |                                    | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,414 | 10.0878.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên                                                                | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên                                                                | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       |                                 | 3,302,900                     |                                    | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,415 | 10.0749.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân dưới cẳng và bàn ngón tay                                                 | Phẫu thuật tổn thương gân dưới cẳng và bàn ngón tay                                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       |                                 | 3,302,900                     | 3,302,900                          | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,416 | 10.0876.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân dưới dài ngón I                                                           | Phẫu thuật tổn thương gân dưới dài ngón I                                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       |                                 | 3,302,900                     | 3,302,900                          | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,417 | 10.0751.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay                                                          | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay                                                          | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       |                                 | 3,302,900                     | 3,302,900                          | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,418 | 10.0750.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay                                                | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay                                                | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       | 3,302,900                       | 3,302,900                     | 3,302,900                          | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,419 | 10.0879.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                                                            | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                                                            | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       | 3,302,900                       | 3,302,900                     |                                    | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,420 | 10.0752.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)                                                 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)                                                 | PDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,302,900                       |                               |                                    | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,421 | 10.0810.0559   | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưới                                                   | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưới                                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       | 3,302,900                       | 3,302,900                     | 3,302,900                          | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,422 | 10.0811.0559   | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp                                                   | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp                                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       | 3,302,900                       | 3,302,900                     | 3,302,900                          | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,423 | 28.0342.0559   | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật                                                      | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật (tính 1 gân)                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       |                                 | 3,302,900                     | 3,302,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,424 | 28.0340.0559   | Nối gắn dưới                                                                                        | Nối gắn dưới                                                                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       |                                 | 3,302,900                     | 3,302,900                          | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,425 | 28.0337.0559   | Nối gắn gấp                                                                                         | Nối gắn gấp                                                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       | 3,302,900                       | 3,302,900                     | 3,302,900                          | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,426 | 28.0338.0559   | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật                                                 | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật                                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,302,900                       |                                 | 3,302,900                     | 3,302,900                          | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 2,427 | 03.3901.0563   | Rút đinh các loại                                                                                   | Rút đinh các loại                                                                                   | P3             |                               |                            |                           |                                       | 1,857,900                       | 1,857,900                       | 1,857,900                     | 1,857,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,428 | 03.3900.0563   | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                                      | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                                      | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,857,900                       | 1,857,900                       | 1,857,900                     | 1,857,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,429 | 10.0984.0563   | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương                                                           | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương                                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,857,900                       | 1,857,900                       | 1,857,900                     | 1,857,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,430 | 10.0934.0563   | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                                                             | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,857,900                       | 1,857,900                       | 1,857,900                     | 1,857,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,431 | 03.3811.0571   | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể                                                        | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể                                                        | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,226,900                       | 3,226,900                       |                               |                                    |                                                                                                                                                   |
| 2,432 | 03.3710.0571   | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                                                     | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                                                     | P3             |                               |                            |                           |                                       | 3,226,900                       | 3,226,900                       | 3,226,900                     | 3,226,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,433 | 03.3686.0571   | Phẫu thuật gây móm trên rỗng rọc xương cánh tay                                                     | Phẫu thuật gây móm trên rỗng rọc xương cánh tay                                                     | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,226,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,434 | 03.3777.0571   | Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian | Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,226,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,435 | 03.3816.0571   | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần                                                    | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần                                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,226,900                       | 3,226,900                       |                               |                                    | 3,226,900                                                                                                                                         |
| 2,436 | 03.3776.0571   | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                              | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                              | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,226,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,437 | 03.3687.0571   | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu                                                | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu                                                | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,226,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,438 | 03.3685.0571   | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                               | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                               | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,226,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,439 | 03.3741.0571   | Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                                     | Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                                     | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,226,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,440 | 03.3797.0571   | Tháo bỏ các ngón chân                                                                               | Tháo bỏ các ngón chân                                                                               | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,226,900                       | 3,226,900                       | 3,226,900                     | 3,226,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,441 | 03.3711.0571   | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                                                                  | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                                                                  | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,226,900                       | 3,226,900                       | 3,226,900                     | 3,226,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,442 | 03.3798.0571   | Tháo đốt bàn                                                                                        | Tháo đốt bàn                                                                                        | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,226,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,443 | 04.0041.0571   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn                                                                 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn                                                                 | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,226,900                       |                                 | 3,226,900                     | 3,226,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,444 | 04.0039.0571   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ                                                                  | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ                                                                  | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,226,900                       |                                 | 3,226,900                     | 3,226,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,445 | 04.0040.0571   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách                                                                | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách                                                                | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,226,900                       |                                 | 3,226,900                     | 3,226,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,446 | 04.0038.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực                                                                  | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực                                                                  | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,226,900                       |                                 | 3,226,900                     |                                    |                                                                                                                                                   |
| 2,447 | 04.0027.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân                                                         | Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,226,900                       |                                 | 3,226,900                     |                                    |                                                                                                                                                   |
| 2,448 | 04.0026.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân                                                             | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,226,900                       |                                 | 3,226,900                     |                                    |                                                                                                                                                   |
| 2,449 | 04.0018.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay                                                              | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay                                                              | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,226,900                       |                                 | 3,226,900                     |                                    |                                                                                                                                                   |
| 2,450 | 04.0017.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay                                                              | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay                                                              | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,226,900                       |                                 | 3,226,900                     |                                    |                                                                                                                                                   |
| 2,451 | 04.0019.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay                                                    | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay                                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,226,900                       |                                 | 3,226,900                     |                                    |                                                                                                                                                   |
| 2,452 | 10.0862.0571   | Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón                                                         | Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,226,900                       | 3,226,900                       |                               | 3,226,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,453 | 10.0947.0571   | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                                                 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                                                 | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,226,900                       |                                 | 3,226,900                     |                                    |                                                                                                                                                   |
| 2,454 | 10.0980.0571   | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                                                                | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                                                                | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,226,900                       |                                 | 3,226,900                     | 3,226,900                          |                                                                                                                                                   |
| 2,455 | 10.0952.0571   | Phẫu thuật sửa móm cụt chi                                                                          | Phẫu thuật sửa móm cụt chi                                                                          | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,226,900                       |                                 | 3,226,900                     |                                    |                                                                                                                                                   |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2.516 | 10.0410.0584   | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                                               | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                                               | P3             |                               |                            |                           |                                       | 1,509,500                       | 1,509,500                       | 1,509,500                     | 1,509,500                          |         |
| 2.517 | 10.0411.0584   | Cắt hẹp bao quy đầu                                                                  | Cắt hẹp bao quy đầu                                                                  | P3             |                               |                            |                           | 1,509,500                             | 1,509,500                       | 1,509,500                       | 1,509,500                     | 1,509,500                          |         |
| 2.518 | 10.0567.0584   | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                                         | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                                         | P2             |                               |                            |                           | 1,509,500                             | 1,509,500                       | 1,509,500                       | 1,509,500                     | 1,509,500                          |         |
| 2.519 | 10.0359.0584   | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần                                                         | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần                                                         | P3             |                               |                            |                           | 1,509,500                             | 1,509,500                       | 1,509,500                       | 1,509,500                     | 1,509,500                          |         |
| 2.520 | 10.0412.0584   | Mở rộng lỗ sáo                                                                       | Mở rộng lỗ sáo                                                                       | P3             |                               |                            |                           | 1,509,500                             | 1,509,500                       | 1,509,500                       | 1,509,500                     | 1,509,500                          |         |
| 2.521 | 10.0566.0584   | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)                                         | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)                                         | P3             |                               |                            |                           | 1,509,500                             | 1,509,500                       | 1,509,500                       | 1,509,500                     | 1,509,500                          |         |
| 2.522 | 10.0408.0584   | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn                                                  | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn                                                  | P3             |                               |                            |                           |                                       | 1,509,500                       | 1,509,500                       | 1,509,500                     | 1,509,500                          |         |
| 2.523 | 10.0402.0584   | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật                                              | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật                                              | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,509,500                          |         |
| 2.524 | 28.0110.0584   | Khâu vết thương vùng mông                                                            | Khâu vết thương vùng mông                                                            | P3             |                               |                            |                           |                                       | 1,509,500                       | 1,509,500                       | 1,509,500                     | 1,509,500                          |         |
| 2.525 | 10.0344.0585   | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar                                                  | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar                                                  | TDB            |                               |                            |                           | 1,096,500                             |                                 |                                 | 1,096,500                     |                                    |         |
| 2.526 | 03.2734.0589   | Bóc nang tuyến Bartholin                                                             | Bóc nang tuyến Bartholin                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,369,400                       | 1,369,400                       |                               | 1,369,400                          |         |
| 2.527 | 12.0309.0589   | Bóc nang tuyến Bartholin                                                             | Bóc nang tuyến Bartholin                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,369,400                       | 1,369,400                       | 1,369,400                     | 1,369,400                          |         |
| 2.528 | 13.0152.0589   | Bóc nang tuyến Bartholin                                                             | Bóc nang tuyến Bartholin                                                             | T1             |                               |                            |                           |                                       | 1,369,400                       | 1,369,400                       | 1,369,400                     | 1,369,400                          |         |
| 2.529 | 03.2736.0591   | Mổ bóc nhân xơ vú                                                                    | Mổ bóc nhân xơ vú                                                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,079,400                       | 1,079,400                       |                               | 1,079,400                          |         |
| 2.530 | 12.0268.0591   | Mổ bóc nhân xơ vú                                                                    | Mổ bóc nhân xơ vú                                                                    | P3             |                               |                            |                           |                                       | 1,079,400                       | 1,079,400                       | 1,079,400                     | 1,079,400                          |         |
| 2.531 | 13.0175.0591   | Bóc nhân xơ vú                                                                       | Bóc nhân xơ vú                                                                       | T1             |                               |                            |                           |                                       | 1,079,400                       | 1,079,400                       | 1,079,400                     | 1,079,400                          |         |
| 2.532 | 12.0305.0593   | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                               | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                               | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,971,900                       | 2,971,900                       | 2,971,900                     |                                    |         |
| 2.533 | 13.0177.0593   | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                               | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                               | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,971,900                       | 2,971,900                       |                               | 2,971,900                          |         |
| 2.534 | 13.0053.0594   | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                         | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                         |                |                               |                            |                           |                                       | 139,000                         | 139,000                         | 139,000                       | 139,000                            |         |
| 2.535 | 13.0118.0595   | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo               | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo               | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,541,300                       | 4,541,300                       |                               |                                    |         |
| 2.536 | 13.0117.0595   | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng                 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng                 | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,541,300                       |                               |                                    |         |
| 2.537 | 12.0290.0596   | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo) | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo) | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 5,982,300                       |                               |                                    |         |
| 2.538 | 03.2733.0597   | Cắt u thành âm đạo                                                                   | Cắt u thành âm đạo                                                                   | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,268,300                       | 2,268,300                       |                               | 2,268,300                          |         |
| 2.539 | 12.0306.0597   | Cắt u thành âm đạo                                                                   | Cắt u thành âm đạo                                                                   | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,268,300                       | 2,268,300                       | 2,268,300                     | 2,268,300                          |         |
| 2.540 | 13.0147.0597   | Cắt u thành âm đạo                                                                   | Cắt u thành âm đạo                                                                   | P3             |                               |                            |                           |                                       | 2,268,300                       | 2,268,300                       | 2,268,300                     | 2,268,300                          |         |
| 2.541 | 12.0255.0598   | Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung                              | Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung                              |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 6,815,100                       |                               |                                    |         |
| 2.542 | 13.0061.0598   | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung       | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung       | PDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 | 6,815,100                       |                               |                                    |         |
| 2.543 | 13.0168.0599   | Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách                                        | Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 5,507,100                          |         |
| 2.544 | 03.3399.0600   | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản                                                       | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản                                                       | P3             |                               |                            |                           | 873,000                               | 873,000                         | 873,000                         |                               | 873,000                            |         |
| 2.545 | 03.3406.0600   | Trích áp xe tăng sinh môn                                                            | Trích áp xe tăng sinh môn                                                            | P3             |                               |                            |                           | 873,000                               | 873,000                         | 873,000                         | 873,000                       | 873,000                            |         |
| 2.546 | 13.0054.0600   | Trích áp xe tăng sinh môn                                                            | Trích áp xe tăng sinh môn                                                            | T2             |                               |                            |                           | 873,000                               | 873,000                         | 873,000                         | 873,000                       | 873,000                            |         |
| 2.547 | 03.2258.0601   | Trích áp xe tuyến Bartholin                                                          | Trích áp xe tuyến Bartholin                                                          | T3             |                               |                            |                           |                                       | 951,600                         | 951,600                         | 951,600                       | 951,600                            |         |
| 2.548 | 13.0151.0601   | Trích áp xe tuyến Bartholin                                                          | Trích áp xe tuyến Bartholin                                                          | T2             |                               |                            |                           |                                       | 951,600                         | 951,600                         | 951,600                       | 951,600                            |         |
| 2.549 | 13.0163.0602   | Trích áp xe vú                                                                       | Trích áp xe vú                                                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 251,500                         | 251,500                         | 251,500                       | 251,500                            |         |
| 2.550 | 03.3593.0603   | Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung                                | Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung                                | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 885,400                            |         |
| 2.551 | 03.2246.0603   | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                  | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                  | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 885,400                            |         |
| 2.552 | 13.0153.0603   | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                  | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                  | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 885,400                         | 885,400                       | 885,400                            |         |
| 2.553 | 13.0162.0604   | Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng                               | Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng                               | T1             |                               |                            |                           |                                       | 1,069,900                       |                                 | 1,069,900                     | 1,069,900                          |         |
| 2.554 | 03.2260.0606   | Chọc dò túi cùng Douglas                                                             | Chọc dò túi cùng Douglas                                                             | T2             |                               |                            |                           |                                       | 312,500                         | 312,500                         |                               | 312,500                            |         |
| 2.555 | 03.3405.0606   | Chọc dò túi cùng Douglas                                                             | Chọc dò túi cùng Douglas                                                             | T1             |                               |                            |                           |                                       | 312,500                         | 312,500                         |                               | 312,500                            |         |
| 2.556 | 13.0160.0606   | Chọc dò túi cùng Douglas                                                             | Chọc dò túi cùng Douglas                                                             |                |                               |                            |                           |                                       | 312,500                         | 312,500                         | 312,500                       | 312,500                            |         |
| 2.557 | 13.0084.0607   | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm                                      | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm                                      | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,287,400                       | 2,287,400                     |                                    |         |
| 2.558 | 13.0046.0608   | Chọc ối điều trị đa ối                                                               | Chọc ối điều trị đa ối                                                               | T1             |                               |                            |                           |                                       | 825,800                         |                                 |                               | 825,800                            |         |
| 2.559 | 03.2259.0609   | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                              | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                              | T1             |                               |                            |                           | 929,400                               | 929,400                         |                                 |                               | 929,400                            |         |
| 2.560 | 13.0159.0609   | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                              | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                              | T1             |                               |                            |                           | 929,400                               | 929,400                         | 929,400                         | 929,400                       | 929,400                            |         |
| 2.561 | 13.0145.0611   | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...       | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 191,500                         | 191,500                         | 191,500                       | 191,500                            |         |
| 2.562 | 13.0146.0612   | Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn                             | Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn                             |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 389,400                       | 389,400                            |         |
| 2.563 | 13.0024.0613   | Đờ dề ngồi ngược (*)                                                                 | Đờ dề ngồi ngược (*)                                                                 | T1             |                               |                            |                           |                                       | 1,191,900                       | 1,191,900                       | 1,191,900                     | 1,191,900                          |         |
| 2.564 | 13.0033.0614   | Đờ dề thường ngồi chồm                                                               | Đờ dề thường ngồi chồm                                                               | T2             |                               |                            |                           |                                       | 786,700                         | 786,700                         | 786,700                       | 786,700                            |         |
| 2.565 | 13.0026.0615   | Đờ dề tư sinh đôi trở lên                                                            | Đờ dề tư sinh đôi trở lên                                                            | T1             |                               |                            |                           |                                       | 1,510,300                       | 1,510,300                       | 1,510,300                     | 1,510,300                          |         |
| 2.566 | 13.0120.0616   | Đồng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục                             | Đồng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục                             | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,545,300                          |         |
| 2.567 | 13.0027.0617   | Forceps                                                                              | Forceps                                                                              | T1             |                               |                            |                           |                                       | 1,141,900                       | 1,141,900                       | 1,141,900                     | 1,141,900                          |         |
| 2.568 | 13.0028.0617   | Giác hút                                                                             | Giác hút                                                                             | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 1,141,900                       | 1,141,900                     | 1,141,900                          |         |
| 2.569 | 03.2265.0618   | Phong bế ngoài màng cứng                                                             | Phong bế ngoài màng cứng                                                             | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 682,500                            |         |
| 2.570 | 13.0019.0618   | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng                            | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng                            | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 682,500                       | 682,500                            |         |
| 2.571 | 13.0157.0619   | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                                           | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                                           | T2             |                               |                            |                           |                                       | 236,500                         | 236,500                         | 236,500                       | 236,500                            |         |
| 2.572 | 13.0237.0620   | Hút thai dưới siêu âm                                                                | Hút thai dưới siêu âm                                                                | T1             |                               |                            |                           |                                       | 522,000                         |                                 | 522,000                       |                                    |         |
| 2.573 | 13.0045.0622   | Hủy thai: chọc ọc, kẹp so, kéo thai                                                  | Hủy thai: chọc ọc, kẹp so, kéo thai                                                  | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 2,520,200                     | 2,520,200                          |         |
| 2.574 | 13.0030.0623   | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                                | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                                | T1             |                               |                            |                           |                                       | 1,663,600                       | 1,663,600                       | 1,663,600                     | 1,663,600                          |         |
| 2.575 | 03.2263.0624   | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                             | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                             | P3             |                               |                            |                           |                                       | 2,119,400                       | 2,119,400                       | 2,119,400                     | 2,119,400                          |         |
| 2.576 | 10.0570.0624   | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ                                              | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ                                              | P1             |                               |                            |                           | 2,119,400                             |                                 |                                 |                               | 2,119,400                          |         |
| 2.577 | 10.0569.0624   | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn                                              | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn                                              | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 2,119,400                     | 2,119,400                          |         |
| 2.578 | 13.0149.0624   | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                             | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                             | P3             |                               |                            |                           |                                       | 2,119,400                       | 2,119,400                       | 2,119,400                     | 2,119,400                          |         |
| 2.579 | 13.0018.0625   | Khâu tử cung do nạo thủng                                                            | Khâu tử cung do nạo thủng                                                            | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,054,800                       | 3,054,800                     | 3,054,800                          |         |
| 2.580 | 13.0052.0626   | Khâu vòng cổ tử cung                                                                 | Khâu vòng cổ tử cung                                                                 | T1             |                               |                            |                           |                                       | 582,500                         | 582,500                         |                               | 582,500                            |         |
| 2.581 | 03.2247.0627   | Cắt cắt cổ tử cung                                                                   | Cắt cắt cổ tử cung                                                                   | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,019,800                       |                               |                                    |         |
| 2.582 | 03.2726.0627   | Cắt cắt cổ tử cung                                                                   | Cắt cắt cổ tử cung                                                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,019,800                       |                               |                                    |         |
| 2.583 | 13.0141.0627   | Cắt cắt cổ tử cung                                                                   | Cắt cắt cổ tử cung                                                                   | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,019,800                       | 3,019,800                     | 3,019,800                          |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú   |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------|
| 2.584 | 13.0140.0627   | Khoét chớp cổ tử cung                                                                                      | Khoét chớp cổ tử cung                                                                                      | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,019,800                          | 3,019,800 |
| 2.585 | 10.0698.0628   | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ                                                         | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ                                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,833,400                       | 2,833,400                       |                               | 2,833,400                          |           |
| 2.586 | 13.0136.0628   | Lâm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa                        | Lâm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa                        | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,833,400                       | 2,833,400                     | 2,833,400                          |           |
| 2.587 | 13.0040.0629   | Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn                                                               | Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn                                                               |                |                               |                            |                           |                                       | 94,600                          | 94,600                          | 94,600                        | 94,600                             |           |
| 2.588 | 03.2262.0630   | Lấy dị vật âm đạo                                                                                          | Lấy dị vật âm đạo                                                                                          | T1             |                               |                            |                           |                                       | 653,700                         | 653,700                         | 653,700                       | 653,700                            |           |
| 2.589 | 13.0148.0630   | Lấy dị vật âm đạo                                                                                          | Lấy dị vật âm đạo                                                                                          | T2             |                               |                            |                           |                                       | 653,700                         | 653,700                         | 653,700                       | 653,700                            |           |
| 2.590 | 13.0240.0631   | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ                                                                    | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ                                                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,191,500                       | 3,191,500                     | 3,191,500                          |           |
| 2.591 | 13.0222.0631   | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ                                                        | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ                                                        | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,191,500                       | 3,191,500                     |                                    |           |
| 2.592 | 13.0224.0631   | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                                            | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                                            | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,191,500                       | 3,191,500                     | 3,191,500                          |           |
| 2.593 | 03.3400.0632   | Lấy máu tụ tăng sinh môn                                                                                   | Lấy máu tụ tăng sinh môn                                                                                   | P3             |                               |                            |                           | 2,501,900                             | 2,501,900                       | 2,501,900                       | 2,501,900                     | 2,501,900                          |           |
| 2.594 | 10.0571.0632   | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản                                                | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản                                                | P2             |                               |                            |                           | 2,501,900                             | 2,501,900                       | 2,501,900                       | 2,501,900                     | 2,501,900                          |           |
| 2.595 | 13.0032.0632   | Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn                                                                      | Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn                                                                      | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,501,900                       | 2,501,900                       | 2,501,900                     | 2,501,900                          |           |
| 2.596 | 13.0158.0634   | Nạo hút thai trứng                                                                                         | Nạo hút thai trứng                                                                                         | T1             |                               |                            |                           |                                       | 914,600                         | 914,600                         | 914,600                       | 914,600                            |           |
| 2.597 | 13.0049.0635   | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                                                  | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                                                  | T2             |                               |                            |                           |                                       | 376,500                         | 376,500                         | 376,500                       | 376,500                            |           |
| 2.598 | 13.0025.0638   | Nội xoay thai                                                                                              | Nội xoay thai                                                                                              | T1             |                               |                            |                           |                                       | 1,472,000                       | 1,472,000                       | 1,472,000                     | 1,472,000                          |           |
| 2.599 | 13.0156.0639   | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                                                                  | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                                                                  | T1             |                               |                            |                           |                                       | 627,100                         | 627,100                         | 627,100                       | 627,100                            |           |
| 2.600 | 13.0048.0640   | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                                             | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                                             | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 313,500                         | 313,500                       | 313,500                            |           |
| 2.601 | 13.0231.0643   | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần                                                           | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần                                                           |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 352,300                         | 352,300                       | 352,300                            |           |
| 2.602 | 13.0229.0643   | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần                                                           | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần                                                           |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 352,300                            |           |
| 2.603 | 13.0241.0644   | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không                                                    | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không                                                    | T3             |                               |                            |                           |                                       | 450,000                         | 450,000                         | 450,000                       | 450,000                            |           |
| 2.604 | 13.0239.0645   | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần                                                           | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần                                                           |                |                               |                            |                           |                                       | 199,700                         | 199,700                         | 199,700                       | 199,700                            |           |
| 2.605 | 13.0232.0647   | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22                                               | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22                                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 611,000                       |                                    |           |
| 2.606 | 13.0238.0648   | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không                                     | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 429,500                         | 429,500                         | 429,500                       | 429,500                            |           |
| 2.607 | 13.0013.0649   | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                                                   | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,206,200                     | 5,206,200                          |           |
| 2.608 | 13.0115.0650   | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng                                        | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng                                        | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,949,800                       | 2,949,800                     | 2,949,800                          |           |
| 2.609 | 03.2253.0651   | Phẫu thuật cắt âm vật phi đại                                                                              | Phẫu thuật cắt âm vật phi đại                                                                              | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,892,800                       |                               |                                    |           |
| 2.610 | 13.0110.0651   | Phẫu thuật cắt âm vật phi đại                                                                              | Phẫu thuật cắt âm vật phi đại                                                                              | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,892,800                       |                               | 2,892,800                          |           |
| 2.611 | 28.0296.0651   | Phẫu thuật cắt bỏ âm vật                                                                                   | Phẫu thuật cắt bỏ âm vật                                                                                   | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,892,800                       |                               |                                    |           |
| 2.612 | 13.0017.0652   | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai                                                | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai                                                | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 4,849,400                     | 4,849,400                          |           |
| 2.613 | 03.2735.0653   | Cắt u vú lành tính                                                                                         | Cắt u vú lành tính                                                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,135,800                       | 3,135,800                       | 3,135,800                     | 3,135,800                          |           |
| 2.614 | 12.0267.0653   | Cắt u vú lành tính                                                                                         | Cắt u vú lành tính                                                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,135,800                       | 3,135,800                       | 3,135,800                     | 3,135,800                          |           |
| 2.615 | 12.0269.0653   | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                                           | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,135,800                       | 3,135,800                       | 3,135,800                     | 3,135,800                          |           |
| 2.616 | 12.0323.0653   | Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam                                                                            | Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam                                                                            | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,135,800                       | 3,135,800                       | 3,135,800                     | 3,135,800                          |           |
| 2.617 | 13.0174.0653   | Cắt u vú lành tính                                                                                         | Cắt u vú lành tính                                                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,135,800                       | 3,135,800                       | 3,135,800                     | 3,135,800                          |           |
| 2.618 | 13.0172.0653   | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                                           | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,135,800                       | 3,135,800                       | 3,135,800                     | 3,135,800                          |           |
| 2.619 | 28.0265.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ                                                                             | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ                                                                             | P3             |                               |                            |                           |                                       | 3,135,800                       | 3,135,800                       | 3,135,800                     | 3,135,800                          |           |
| 2.620 | 28.0267.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid                                                             | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,135,800                       | 3,135,800                       | 3,135,800                     | 3,135,800                          |           |
| 2.621 | 28.0264.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú                                                                                  | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú                                                                                  | P3             |                               |                            |                           |                                       | 3,135,800                       | 3,135,800                       | 3,135,800                     | 3,135,800                          |           |
| 2.622 | 28.0266.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa                                                                                  | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa                                                                                  | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,135,800                       | 3,135,800                       | 3,135,800                     | 3,135,800                          |           |
| 2.623 | 12.0289.0654   | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung                                                                         | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung                                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,110,800                       | 4,110,800                       |                               | 4,110,800                          |           |
| 2.624 | 13.0123.0654   | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                                              | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                                              | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,110,800                       | 4,110,800                       | 4,110,800                     | 4,110,800                          |           |
| 2.625 | 12.0278.0655   | Cắt polyp cổ tử cung                                                                                       | Cắt polyp cổ tử cung                                                                                       | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,104,900                       | 2,104,900                     | 2,104,900                          |           |
| 2.626 | 13.0143.0655   | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung                                                                            | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung                                                                            | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,104,900                       | 2,104,900                     | 2,104,900                          |           |
| 2.627 | 13.0111.0656   | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                                                           | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,001,800                       | 3,001,800                       | 3,001,800                     | 3,001,800                          |           |
| 2.628 | 13.0067.0657   | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                                                        | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,168,300                       |                               |                                    |           |
| 2.629 | 13.0010.0660   | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa                | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa                | PDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 | 8,104,200                       | 8,104,200                     | 8,104,200                          |           |
| 2.630 | 13.0109.0662   | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                                           | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 2,932,800                     | 2,932,800                          |           |
| 2.631 | 03.2257.0663   | Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn                                                                       | Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn                                                                       | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,142,300                          |           |
| 2.632 | 03.3346.0663   | Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp                                                                   | Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp                                                                   | P1             |                               |                            |                           | 4,142,300                             |                                 |                                 |                               |                                    |           |
| 2.633 | 13.0116.0663   | Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn                                                                       | Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn                                                                       | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,142,300                       | 4,142,300                     | 4,142,300                          |           |
| 2.634 | 13.0093.0664   | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                                                      | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                                                      | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,197,200                       | 4,197,200                     | 4,197,200                          |           |
| 2.635 | 13.0091.0665   | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ cổ choáng                                                                 | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ cổ choáng                                                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,157,300                       | 4,157,300                     | 4,157,300                          |           |
| 2.636 | 13.0075.0668   | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                                                       | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                                                       | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,594,800                          |           |
| 2.637 | 03.2264.0669   | Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                                        | Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                                        | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,116,800                       | 3,116,800                       |                               | 3,116,800                          |           |
| 2.638 | 13.0112.0669   | Phẫu thuật lâm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                                               | Phẫu thuật lâm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                                               | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,116,800                       |                               | 3,116,800                          |           |
| 2.639 | 13.0008.0670   | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)              | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)              | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,570,200                       | 4,570,200                     | 4,570,200                          |           |
| 2.640 | 13.0007.0671   | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,604,800                       | 2,604,800                       | 2,604,800                     | 2,604,800                          |           |
| 2.641 | 13.0002.0672   | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                                        | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,376,200                       | 3,376,200                     | 3,376,200                          |           |
| 2.642 | 13.0006.0673   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, HSN1, tiêu chảy cấp...) | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, HSN1, tiêu chảy cấp...) | PDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 | 6,517,600                       |                               |                                    |           |
| 2.643 | 13.0003.0674   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp                                             | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp                                             | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,395,200                       | 4,395,200                     | 4,395,200                          |           |
| 2.644 | 13.0005.0675   | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)           | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)           | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,739,300                       | 4,739,300                       | 4,739,300                     | 4,739,300                          |           |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                      |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------|
| 2,645 | 13.0004.0675   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,739,300                       | 4,739,300                     | 4,739,300                          |                              |
| 2,646 | 13.0001.0676   | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược                                      | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược                                      | PDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 | 8,625,200                       |                               | 8,625,200                          |                              |
| 2,647 | 13.0071.0679   | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                             | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,628,800                       | 3,628,800                       | 3,628,800                     | 3,628,800                          |                              |
| 2,648 | 13.0086.0680   | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung                                                              | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung                                                              | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,939,300                       | 3,939,300                       | 3,939,300                     | 3,939,300                          |                              |
| 2,649 | 03.2725.0681   | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                                 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,308,300                          |                              |
| 2,650 | 12.0291.0681   | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                                 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,308,300                       |                               | 4,308,300                          |                              |
| 2,651 | 13.0070.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                                         | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,308,300                       | 4,308,300                     | 4,308,300                          |                              |
| 2,652 | 13.0068.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                        | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,308,300                       | 4,308,300                     | 4,308,300                          |                              |
| 2,653 | 13.0069.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                                                | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                                                | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,308,300                       |                               | 4,308,300                          |                              |
| 2,654 | 03.2730.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                                                          | Cắt u nang buồng trứng                                                                          | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,217,800                       | 3,217,800                       |                               | 3,217,800                          |                              |
| 2,655 | 03.3391.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                                                          | Cắt u nang buồng trứng                                                                          | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,217,800                       | 3,217,800                       |                               | 3,217,800                          |                              |
| 2,656 | 03.2731.0683   | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                              | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                              | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,217,800                       |                               | 3,217,800                          |                              |
| 2,657 | 03.2729.0683   | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                     | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                     | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,217,800                       | 3,217,800                       |                               | 3,217,800                          |                              |
| 2,658 | 03.2732.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                          | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                          | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,217,800                       |                               | 3,217,800                          |                              |
| 2,659 | 12.0281.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                                                          | Cắt u nang buồng trứng                                                                          | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,217,800                       | 3,217,800                       | 3,217,800                     | 3,217,800                          |                              |
| 2,660 | 12.0283.0683   | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                              | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                              | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,217,800                       | 3,217,800                     | 3,217,800                          |                              |
| 2,661 | 12.0280.0683   | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                     | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                     | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,217,800                       | 3,217,800                       | 3,217,800                     | 3,217,800                          |                              |
| 2,662 | 12.0284.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                          | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                          | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,217,800                       | 3,217,800                     | 3,217,800                          |                              |
| 2,663 | 13.0092.0683   | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chướng                                                   | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chướng                                                   | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,217,800                       | 3,217,800                     | 3,217,800                          |                              |
| 2,664 | 13.0072.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                          | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                          | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,217,800                       | 3,217,800                     | 3,217,800                          |                              |
| 2,665 | 03.2248.0685   | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                                             | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,054,800                          |                              |
| 2,666 | 13.0132.0685   | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                                             | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,054,800                       | 3,054,800                     | 3,054,800                          |                              |
| 2,667 | 03.3386.0686   | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát                                                     | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát                                                     | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,721,300                       |                                 |                               | 4,721,300                          |                              |
| 2,668 | 03.2254.0686   | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng               | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng               | PDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,721,300                          |                              |
| 2,669 | 03.3328.0686   | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                                              | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                                              | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,721,300                       | 4,721,300                       |                               | 4,721,300                          |                              |
| 2,670 | 13.0074.0686   | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng               | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng               | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,721,300                          |                              |
| 2,671 | 13.0077.0689   | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung                                                    | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung                                                    | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 5,503,300                          |                              |
| 2,672 | 13.0076.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                                 | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 5,503,300                          |                              |
| 2,673 | 13.0083.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ                                                | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ                                                | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 5,503,300                       | 5,503,300                     | 5,503,300                          |                              |
| 2,674 | 13.0082.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                                         | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 5,503,300                       | 5,503,300                     | 5,503,300                          |                              |
| 2,675 | 13.0080.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn                                                  | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn                                                  | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,503,300                     | 5,503,300                          |                              |
| 2,676 | 13.0081.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung                                | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung                                | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 5,503,300                       | 5,503,300                     | 5,503,300                          |                              |
| 2,677 | 13.0090.0689   | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ                                                   | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ                                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 5,503,300                       | 5,503,300                     | 5,503,300                          |                              |
| 2,678 | 13.0087.0689   | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                                   | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 5,503,300                          |                              |
| 2,679 | 13.0088.0689   | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ                                                        | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ                                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 5,503,300                          |                              |
| 2,680 | 27.0433.0689   | Cắt u buồng trứng qua nội soi                                                                   | Cắt u buồng trứng qua nội soi                                                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,503,300                     | 5,503,300                          |                              |
| 2,681 | 27.0434.0689   | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                                                           | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                                                           | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,503,300                     | 5,503,300                          |                              |
| 2,682 | 27.0413.0695   | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai                                                | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai                                                | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,970,800                     | 5,970,800                          |                              |
| 2,683 | 13.0089.0696   | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung              | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung              | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 5,437,300                          |                              |
| 2,684 | 27.0417.0697   | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa                                              | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa                                              | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,395,300                     | 5,395,300                          |                              |
| 2,685 | 13.0078.0699   | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng                                                             | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng                                                             | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,988,800                     | 5,988,800                          |                              |
| 2,686 | 13.0223.0700   | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ                                                                 | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ                                                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,186,800                     |                                    |                              |
| 2,687 | 13.0073.0702   | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng               | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng               | PDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 7,279,100                          |                              |
| 2,688 | 27.0419.0702   | Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ                                                                | Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ                                                                | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 7,279,100                     | 7,279,100                          |                              |
| 2,689 | 27.0412.0702   | Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung                                               | Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung                                               | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 7,279,100                          |                              |
| 2,690 | 13.0011.0707   | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa                                      | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa                                      | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 5,142,900                       | 5,142,900                     | 5,142,900                          |                              |
| 2,691 | 13.0012.0708   | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                    | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,596,900                       | 3,596,900                       | 3,596,900                     | 3,596,900                          |                              |
| 2,692 | 13.0154.0712   | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                                            | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                                            | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 414,500                         | 414,500                       | 414,500                            |                              |
| 2,693 | 13.0173.0714   | Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú                                                      | Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú                                                      |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,367,500                          |                              |
| 2,694 | 13.0166.0715   | Soi cổ tử cung                                                                                  | Soi cổ tử cung                                                                                  |                |                               |                            |                           |                                       | 68,100                          | 68,100                          | 68,100                        | 68,100                             |                              |
| 2,695 | 13.0029.0716   | Soi ối                                                                                          | Soi ối                                                                                          |                |                               |                            |                           |                                       | 55,100                          | 55,100                          | 55,100                        | 55,100                             |                              |
| 2,696 | 13.0142.0717   | Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)                                            | Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)                                            | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 1,249,700                       | 1,249,700                     |                                    |                              |
| 2,697 | 13.0144.0721   | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo                                                         | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo                                                         | T1             |                               |                            |                           |                                       | 436,200                         | 436,200                         | 436,200                       | 436,200                            |                              |
| 2,698 | 13.0150.0724   | Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                             | Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,754,800                       | 1,754,800                       | 1,754,800                     | 1,754,800                          |                              |
| 2,699 | 13.0235.0727   | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                                                       | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                                                       | T1             |                               |                            |                           |                                       | 700,200                         | 700,200                         | 700,200                       | 700,200                            |                              |
| 2,700 | 13.0031.0727   | Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)                    | Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)                    | T1             |                               |                            |                           |                                       | 700,200                         | 700,200                         | 700,200                       | 700,200                            |                              |
| 2,701 | 03.1692.0730   | Bơm rửa lệ đạo                                                                                  | Bơm rửa lệ đạo                                                                                  | T2             |                               |                            |                           |                                       | 41,200                          | 41,200                          | 41,200                        | 41,200                             |                              |
| 2,702 | 14.0206.0730   | Bơm rửa lệ đạo                                                                                  | Bơm rửa lệ đạo                                                                                  | T2             |                               |                            | 41,200                    | 41,200                                | 41,200                          | 41,200                          | 41,200                        | 41,200                             |                              |
| 2,703 | 03.1632.0731   | Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm SFU                                      | Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm SFU                                      | P1             |                               |                            | 1,344,100                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc MMC; SFU. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                        | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                           |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 2,704 | 03.1633.0731   | Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C                                         | Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C                                         | P1             |                               |                            | 1,344,100                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.                                                      |
| 2,705 | 14.0147.0731   | Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF                                         | Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF                                         | P1             |                               |                            | 1,344,100                 |                                       |                                 |                                 |                               | 1,344,100                          | Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.                                                      |
| 2,706 | 03.1656.0732   | Cắt bỏ túi lệ                                                                                    | Cắt bỏ túi lệ                                                                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 930,200                         |                               |                                    |                                                                                   |
| 2,707 | 14.0164.0732   | Cắt bỏ túi lệ                                                                                    | Cắt bỏ túi lệ                                                                                    | P2             |                               |                            | 930,200                   |                                       |                                 | 930,200                         | 930,200                       | 930,200                            |                                                                                   |
| 2,708 | 14.0017.0733   | Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn                                             | Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn                                             | PDB            |                               |                            | 1,322,100                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.                          |
| 2,709 | 14.0014.0733   | Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn                                                       | Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn                                                       | P1             |                               |                            | 1,322,100                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.                          |
| 2,710 | 14.0020.0733   | Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính                                                     | Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính                                                     | P1             |                               |                            | 1,322,100                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.                          |
| 2,711 | 14.0021.0733   | Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy                                             | Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy                                             | P1             |                               |                            | 1,322,100                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.                          |
| 2,712 | 14.0019.0733   | Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn                                                          | Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn                                                          | P1             |                               |                            | 1,322,100                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.                          |
| 2,713 | 14.0018.0733   | Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính                                             | Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính                                             | P1             |                               |                            | 1,322,100                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.                          |
| 2,714 | 14.0074.0733   | Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm                                                                | Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm                                                                | P1             |                               |                            | 1,322,100                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.                          |
| 2,715 | 14.0049.0733   | Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính                                                   | Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính                                                   | P1             |                               |                            | 1,322,100                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng. |
| 2,716 | 14.0025.0735   | Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên                                                     | Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên                                                     | TDB            |                               |                            | 342,400                   |                                       | 342,400                         |                                 |                               |                                    |                                                                                   |
| 2,717 | 14.0026.0735   | Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)                                             | Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)                                             | TDB            |                               |                            | 342,400                   |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                   |
| 2,718 | 14.0027.0735   | Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)                                          | Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)                                          | P2             |                               |                            | 342,400                   |                                       |                                 |                                 | 342,400                       |                                    |                                                                                   |
| 2,719 | 14.0088.0736   | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép                                                | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép                                                | P2             |                               |                            | 1,252,600                 |                                       | 1,252,600                       | 1,252,600                       | 1,252,600                     | 1,252,600                          |                                                                                   |
| 2,720 | 14.0089.0736   | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc                                   | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc                                   | P1             |                               |                            | 1,252,600                 |                                       | 1,252,600                       | 1,252,600                       | 1,252,600                     | 1,252,600                          |                                                                                   |
| 2,721 | 03.2549.0737   | Cắt u kết mạc không vá                                                                           | Cắt u kết mạc không vá                                                                           | P1             |                               |                            |                           |                                       | 768,600                         | 768,600                         |                               | 768,600                            |                                                                                   |
| 2,722 | 03.2548.0737   | Cắt u kết mạc, giác mạc không vá                                                                 | Cắt u kết mạc, giác mạc không vá                                                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 768,600                         |                               | 768,600                            |                                                                                   |
| 2,723 | 12.0107.0737   | Cắt u kết mạc không vá                                                                           | Cắt u kết mạc không vá                                                                           | P1             |                               |                            |                           |                                       | 768,600                         | 768,600                         | 768,600                       | 768,600                            |                                                                                   |
| 2,724 | 03.1659.0738   | Cắt bỏ chấp có bọc                                                                               | Cắt bỏ chấp có bọc                                                                               | T1             |                               |                            |                           |                                       | 85,500                          | 85,500                          | 85,500                        | 85,500                             |                                                                                   |
| 2,725 | 03.1693.0738   | Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc                                                         | Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc                                                         | T2             |                               |                            |                           |                                       | 85,500                          | 85,500                          | 85,500                        | 85,500                             |                                                                                   |
| 2,726 | 14.0167.0738   | Cắt bỏ chấp có bọc                                                                               | Cắt bỏ chấp có bọc                                                                               | T1             |                               |                            | 85,500                    |                                       | 85,500                          | 85,500                          | 85,500                        | 85,500                             |                                                                                   |
| 2,727 | 14.0207.0738   | Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc                                           | Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc                                           | T2             |                               |                            | 85,500                    | 85,500                                | 85,500                          | 85,500                          | 85,500                        | 85,500                             |                                                                                   |
| 2,728 | 14.0169.0738   | Trích dẫn lưu túi lệ                                                                             | Trích dẫn lưu túi lệ                                                                             | P3             |                               |                            | 85,500                    |                                       |                                 | 85,500                          | 85,500                        | 85,500                             |                                                                                   |
| 2,729 | 03.1591.0739   | Trích mù mắt                                                                                     | Trích mù mắt                                                                                     | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 510,700                            |                                                                                   |
| 2,730 | 14.0098.0739   | Trích mù mắt                                                                                     | Trích mù mắt                                                                                     | P3             |                               |                            | 510,700                   |                                       |                                 | 510,700                         | 510,700                       | 510,700                            |                                                                                   |
| 2,731 | 14.0143.0740   | Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng            | Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng            | P1             |                               |                            | 1,244,100                 |                                       |                                 |                                 |                               | 1,244,100                          |                                                                                   |
| 2,732 | 14.0182.0746   | Điện đông thể mi                                                                                 | Điện đông thể mi                                                                                 | P3             |                               |                            | 562,100                   |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                   |
| 2,733 | 03.1654.0748   | Tập nhược thị                                                                                    | Tập nhược thị                                                                                    |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 43,600                          | 43,600                        |                                    |                                                                                   |
| 2,734 | 14.0161.0748   | Tập nhược thị                                                                                    | Tập nhược thị                                                                                    |                |                               |                            | 43,600                    |                                       |                                 | 43,600                          | 43,600                        |                                    |                                                                                   |
| 2,735 | 14.0029.0749   | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...) | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...) | TDB            |                               |                            | 438,500                   |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                   |
| 2,736 | 14.0270.0750   | Chụp bản đồ giác mạc                                                                             | Chụp bản đồ giác mạc                                                                             | T2             |                               |                            | 145,500                   |                                       |                                 |                                 |                               | 145,500                            |                                                                                   |
| 2,737 | 14.0267.0750   | Đo độ dày giác mạc                                                                               | Đo độ dày giác mạc                                                                               | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                   |
| 2,738 | 21.0073.0750   | Đo bản đồ giác mạc                                                                               | Đo bản đồ giác mạc                                                                               |                |                               |                            | 145,500                   |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                   |
| 2,739 | 14.0264.0751   | Đo biên độ điều tiết                                                                             | Đo biên độ điều tiết                                                                             | T3             |                               |                            | 77,000                    |                                       |                                 |                                 |                               | 77,000                             |                                                                                   |
| 2,740 | 14.0262.0751   | Đo độ lác                                                                                        | Đo độ lác                                                                                        |                |                               |                            | 77,000                    |                                       | 77,000                          | 77,000                          |                               | 77,000                             |                                                                                   |
| 2,741 | 14.0265.0751   | Đo thị giác 2 mắt                                                                                | Đo thị giác 2 mắt                                                                                | T1             |                               |                            | 77,000                    |                                       |                                 | 77,000                          | 77,000                        | 77,000                             |                                                                                   |
| 2,742 | 14.0224.0751   | Đo thị giác tương phản                                                                           | Đo thị giác tương phản                                                                           | T1             |                               |                            | 77,000                    |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                   |
| 2,743 | 14.0263.0751   | Xác định sơ đồ song thị                                                                          | Xác định sơ đồ song thị                                                                          | T3             |                               |                            | 77,000                    |                                       |                                 | 77,000                          |                               |                                    |                                                                                   |
| 2,744 | 21.0087.0751   | Đo độ lác                                                                                        | Đo độ lác                                                                                        |                |                               |                            |                           |                                       | 77,000                          | 77,000                          |                               | 77,000                             |                                                                                   |
| 2,745 | 21.0088.0751   | Xác định sơ đồ song thị                                                                          | Xác định sơ đồ song thị                                                                          |                |                               |                            |                           |                                       | 77,000                          |                                 |                               |                                    |                                                                                   |
| 2,746 | 14.0268.0752   | Đo đường kính giác mạc                                                                           | Đo đường kính giác mạc                                                                           | T2             |                               |                            | 68,000                    |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                   |
| 2,747 | 14.0259.0753   | Đo khúc xạ giác mạc                                                                              | Đo khúc xạ giác mạc                                                                              | T3             |                               |                            | 41,900                    |                                       |                                 | 41,900                          | 41,900                        | 41,900                             |                                                                                   |
| 2,748 | 21.0085.0753   | Đo khúc xạ giác mạc Javal                                                                        | Đo khúc xạ giác mạc Javal                                                                        |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 41,900                          |                               |                                    |                                                                                   |
| 2,749 | 03.4215.0754   | Đo khúc xạ khách quan                                                                            | Đo khúc xạ khách quan                                                                            |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 12,700                          |                               |                                    |                                                                                   |
| 2,750 | 14.0258.0754   | Đo khúc xạ máy                                                                                   | Đo khúc xạ máy                                                                                   |                |                               |                            | 12,700                    |                                       | 12,700                          | 12,700                          | 12,700                        | 12,700                             |                                                                                   |
| 2,751 | 21.0084.0754   | Đo khúc xạ máy                                                                                   | Đo khúc xạ máy                                                                                   |                |                               |                            |                           |                                       | 12,700                          | 12,700                          | 12,700                        | 12,700                             |                                                                                   |
| 2,752 | 14.0255.0755   | Đo nhãn áp                                                                                       | Đo nhãn áp                                                                                       |                |                               |                            | 31,600                    | 31,600                                | 31,600                          | 31,600                          | 31,600                        | 31,600                             |                                                                                   |
| 2,753 | 21.0092.0755   | Đo nhãn áp                                                                                       | Đo nhãn áp                                                                                       |                |                               |                            |                           |                                       | 31,600                          | 31,600                          | 31,600                        | 31,600                             |                                                                                   |
| 2,754 | 14.0254.0757   | Đo thị trường chu biên                                                                           | Đo thị trường chu biên                                                                           | T1             |                               |                            | 31,100                    |                                       |                                 | 31,100                          |                               |                                    |                                                                                   |
| 2,755 | 14.0253.0757   | Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm                                                      | Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm                                                      | T1             |                               |                            | 31,100                    |                                       |                                 | 31,100                          | 31,100                        |                                    |                                                                                   |
| 2,756 | 21.0080.0757   | Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm                                                             | Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm                                                             |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 31,100                          |                               |                                    |                                                                                   |
| 2,757 | 14.0275.0758   | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm                                                 | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm                                                 | T2             |                               |                            | 69,400                    |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                   |
| 2,758 | 03.1691.0759   | Đốt lông xiêu                                                                                    | Đốt lông xiêu                                                                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 53,600                          | 53,600                          | 53,600                        | 53,600                             |                                                                                   |
| 2,759 | 14.0205.0759   | Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu                                                                     | Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu                                                                     | T2             |                               |                            | 53,600                    |                                       | 53,600                          | 53,600                          | 53,600                        | 53,600                             |                                                                                   |
| 2,760 | 14.0055.0760   | Ghép giác mạc có vành cứng mạc                                                                   | Ghép giác mạc có vành cứng mạc                                                                   | PDB            |                               |                            | 3,577,900                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.                                    |
| 2,761 | 14.0054.0760   | Ghép giác mạc lớp                                                                                | Ghép giác mạc lớp                                                                                | PDB            |                               |                            | 3,577,900                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.                                    |
| 2,762 | 14.0053.0760   | Ghép giác mạc xuyên                                                                              | Ghép giác mạc xuyên                                                                              | P1             |                               |                            | 3,577,900                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.                                    |
| 2,763 | 14.0069.0761   | Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc                                              | Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc                                              | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 1,430,500                       | 1,430,500                     | 1,430,500                          | Chưa bao gồm chi phí màng ối.                                                     |
| 2,764 | 14.0155.0762   | Sửa và seo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc                                                  | Sửa và seo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc                                                  | P1             |                               |                            | 1,130,200                 |                                       |                                 |                                 | 1,130,200                     | 1,130,200                          | Chưa bao gồm chi phí màng ối.                                                     |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú   |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------|
| 2,765 | 14.0037.0763   | Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik | Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik | P1             |                               |                            | 860,200                   |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |           |
| 2,766 | 14.0068.0763   | Gọt giác mạc đơn thuần                                        | Gọt giác mạc đơn thuần                                        | P2             |                               |                            | 860,200                   |                                       |                                 | 860,200                         | 860,200                       | 860,200                            |           |
| 2,767 | 03.1660.0764   | Khâu cò mi, tháo cò                                           | Khâu cò mi, tháo cò                                           | P3             |                               |                            |                           |                                       | 452,400                         |                                 |                               | 452,400                            |           |
| 2,768 | 14.0168.0764   | Khâu cò mi, tháo cò                                           | Khâu cò mi, tháo cò                                           | P3             |                               |                            | 452,400                   |                                       | 452,400                         | 452,400                         | 452,400                       | 452,400                            |           |
| 2,769 | 14.0177.0765   | Khâu củng mạc                                                 | Khâu củng mạc                                                 | P1             |                               |                            | 849,600                   |                                       | 849,600                         | 849,600                         | 849,600                       | 849,600                            |           |
| 2,770 | 03.1668.0766   | Khâu củng mạc                                                 | Khâu củng mạc                                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       | 1,322,100                       |                                 |                               | 1,322,100                          |           |
| 2,771 | 03.1669.0767   | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                             | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                             | P1             |                               |                            |                           |                                       | 1,244,100                       |                                 |                               | 1,244,100                          |           |
| 2,772 | 14.0177.0767   | Khâu củng mạc                                                 | Khâu củng mạc                                                 | P1             |                               |                            | 1,244,100                 |                                       | 1,244,100                       |                                 |                               | 1,244,100                          | 1,244,100 |
| 2,773 | 14.0178.0767   | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                             | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                             | P1             |                               |                            | 1,244,100                 |                                       | 1,244,100                       | 1,244,100                       | 1,244,100                     | 1,244,100                          |           |
| 2,774 | 03.1663.0768   | Khâu da mi                                                    | Khâu da mi [gây mê]                                           | P3             |                               |                            |                           |                                       | 1,595,200                       |                                 |                               | 1,595,200                          |           |
| 2,775 | 03.1688.0768   | Khâu kết mạc                                                  | Khâu kết mạc [gây mê]                                         | P3             |                               |                            |                           |                                       | 1,595,200                       | 1,595,200                       | 1,595,200                     | 1,595,200                          |           |
| 2,776 | 14.0106.0768   | Đông lỗ rò đường lệ                                           | Đông lỗ rò đường lệ [gây mê]                                  | P3             |                               |                            | 1,595,200                 |                                       |                                 |                                 | 1,595,200                     | 1,595,200                          |           |
| 2,777 | 03.1663.0769   | Khâu da mi                                                    | Khâu da mi [gây tê]                                           | P3             |                               |                            |                           |                                       | 897,100                         | 897,100                         | 897,100                       | 897,100                            |           |
| 2,778 | 03.1688.0769   | Khâu kết mạc                                                  | Khâu kết mạc [gây tê]                                         | P3             |                               |                            |                           |                                       | 897,100                         | 897,100                         | 897,100                       | 897,100                            |           |
| 2,779 | 14.0106.0769   | Đông lỗ rò đường lệ                                           | Đông lỗ rò đường lệ [gây tê]                                  | P3             |                               |                            | 897,100                   |                                       |                                 |                                 |                               | 897,100                            |           |
| 2,780 | 14.0171.0769   | Khâu da mi đơn giản                                           | Khâu da mi đơn giản                                           | P3             |                               |                            | 897,100                   |                                       | 897,100                         | 897,100                         | 897,100                       | 897,100                            |           |
| 2,781 | 14.0201.0769   | Khâu kết mạc                                                  | Khâu kết mạc [gây tê]                                         | P3             |                               |                            | 897,100                   |                                       | 897,100                         | 897,100                         | 897,100                       | 897,100                            |           |
| 2,782 | 03.1667.0770   | Khâu giác mạc                                                 | Khâu giác mạc [đơn thuần]                                     | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 799,600                            |           |
| 2,783 | 14.0176.0770   | Khâu giác mạc                                                 | Khâu giác mạc [đơn thuần]                                     | P1             |                               |                            | 799,600                   |                                       |                                 | 799,600                         | 799,600                       | 799,600                            |           |
| 2,784 | 14.0179.0770   | Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc                            | Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc                            | P1             |                               |                            | 799,600                   |                                       |                                 |                                 | 799,600                       | 799,600                            |           |
| 2,785 | 03.1667.0771   | Khâu giác mạc                                                 | Khâu giác mạc [phức tạp]                                      | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 1,244,100                     |                                    |           |
| 2,786 | 14.0176.0771   | Khâu giác mạc                                                 | Khâu giác mạc [phức tạp]                                      | P1             |                               |                            | 1,244,100                 |                                       |                                 |                                 |                               | 1,244,100                          |           |
| 2,787 | 03.1664.0772   | Khâu phục hồi bờ mi                                           | Khâu phục hồi bờ mi                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       | 813,600                         | 813,600                         | 813,600                       | 813,600                            |           |
| 2,788 | 03.2923.0772   | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt                              | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt                              | P2             |                               |                            |                           |                                       | 813,600                         | 813,600                         | 813,600                       | 813,600                            |           |
| 2,789 | 14.0172.0772   | Khâu phục hồi bờ mi                                           | Khâu phục hồi bờ mi                                           | P2             |                               |                            | 813,600                   |                                       | 813,600                         | 813,600                         | 813,600                       | 813,600                            |           |
| 2,790 | 28.0035.0772   | Khâu phục hồi bờ mi                                           | Khâu phục hồi bờ mi                                           | P3             |                               |                            |                           |                                       | 813,600                         | 813,600                         | 813,600                       | 813,600                            |           |
| 2,791 | 03.1665.0773   | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt           | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt           | P3             |                               |                            |                           |                                       | 1,043,500                       | 1,043,500                       | 1,043,500                     | 1,043,500                          |           |
| 2,792 | 14.0174.0773   | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt           | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt           | P3             |                               |                            | 1,043,500                 |                                       | 1,043,500                       | 1,043,500                       | 1,043,500                     | 1,043,500                          |           |
| 2,793 | 28.0033.0773   | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt                    | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt                    | P3             |                               |                            |                           |                                       | 1,043,500                       | 1,043,500                       | 1,043,500                     | 1,043,500                          |           |
| 2,794 | 14.0184.0774   | Cắt bỏ nhân cầu cò hoặc không cắt thị thần kinh dài           | Cắt bỏ nhân cầu cò hoặc không cắt thị thần kinh dài           | P2             |                               |                            | 830,200                   |                                       |                                 | 830,200                         | 830,200                       | 830,200                            |           |
| 2,795 | 14.0186.0774   | Cắt thị thần kinh                                             | Cắt thị thần kinh                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 830,200                       | 830,200                            |           |
| 2,796 | 14.0031.0775   | Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc                           | Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc                           | P2             |                               |                            | 1,809,000                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |           |
| 2,797 | 14.0144.0775   | Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc                       | Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc                       | P2             |                               |                            | 1,809,000                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |           |
| 2,798 | 14.0181.0775   | Lạnh đông thể mi                                              | Lạnh đông thể mi                                              | P3             |                               |                            | 1,809,000                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |           |
| 2,799 | 03.1658.0777   | Lấy dị vật giác mạc                                           | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]          | T1             |                               |                            |                           |                                       | 727,900                         | 727,900                         | 727,900                       | 727,900                            |           |
| 2,800 | 14.0166.0777   | Lấy dị vật giác mạc sâu                                       | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]                              | T1             |                               |                            | 727,900                   |                                       | 727,900                         | 727,900                         | 727,900                       | 727,900                            |           |
| 2,801 | 03.1658.0778   | Lấy dị vật giác mạc                                           | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]          | T1             |                               |                            |                           |                                       | 99,400                          | 99,400                          | 99,400                        | 99,400                             |           |
| 2,802 | 14.0214.0778   | Bóc giả mạc                                                   | Bóc giả mạc                                                   | T3             |                               |                            | 99,400                    | 99,400                                | 99,400                          | 99,400                          | 99,400                        | 99,400                             |           |
| 2,803 | 14.0213.0778   | Bóc sợi giác mạc                                              | Bóc sợi giác mạc                                              | T3             |                               |                            | 99,400                    |                                       | 99,400                          | 99,400                          | 99,400                        | 99,400                             |           |
| 2,804 | 14.0166.0778   | Lấy dị vật giác mạc sâu                                       | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]                              | T1             |                               |                            | 99,400                    |                                       | 99,400                          | 99,400                          | 99,400                        | 99,400                             |           |
| 2,805 | 14.0156.0778   | Sửa sẹo bong băng kim                                         | Sửa sẹo bong băng kim                                         | T1             |                               |                            | 99,400                    |                                       |                                 |                                 |                               | 99,400                             |           |
| 2,806 | 03.1658.0779   | Lấy dị vật giác mạc                                           | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]           | T1             |                               |                            |                           |                                       | 946,900                         | 946,900                         | 946,900                       | 946,900                            |           |
| 2,807 | 03.1658.0780   | Lấy dị vật giác mạc                                           | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]           | T1             |                               |                            |                           |                                       | 359,500                         | 359,500                         | 359,500                       | 359,500                            |           |
| 2,808 | 14.0166.0780   | Lấy dị vật giác mạc sâu                                       | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]                              | T1             |                               |                            | 359,500                   |                                       | 359,500                         | 359,500                         | 359,500                       | 359,500                            |           |
| 2,809 | 03.1582.0781   | Lấy dị vật trong củng mạc                                     | Lấy dị vật trong củng mạc                                     | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,013,600                       |                                 |                               |                                    |           |
| 2,810 | 14.0071.0781   | Lấy dị vật hốc mắt                                            | Lấy dị vật hốc mắt                                            | P2             |                               |                            | 1,013,600                 |                                       |                                 |                                 |                               | 1,013,600                          |           |
| 2,811 | 14.0072.0781   | Lấy dị vật trong củng mạc                                     | Lấy dị vật trong củng mạc                                     | P2             |                               |                            | 1,013,600                 |                                       | 1,013,600                       |                                 |                               | 1,013,600                          |           |
| 2,812 | 03.1706.0782   | Lấy dị vật kết mạc                                            | Lấy dị vật kết mạc                                            | T2             |                               |                            |                           |                                       | 71,500                          | 71,500                          | 71,500                        | 71,500                             |           |
| 2,813 | 14.0200.0782   | Lấy dị vật kết mạc                                            | Lấy dị vật kết mạc                                            | T2             |                               |                            | 71,500                    | 71,500                                | 71,500                          | 71,500                          | 71,500                        | 71,500                             |           |
| 2,814 | 03.1583.0783   | Lấy dị vật tiền phòng                                         | Lấy dị vật tiền phòng                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 1,244,100                     |                                    |           |
| 2,815 | 14.0073.0783   | Lấy dị vật tiền phòng                                         | Lấy dị vật tiền phòng                                         | P1             |                               |                            | 1,244,100                 |                                       |                                 | 1,244,100                       |                               | 1,244,100                          |           |
| 2,816 | 03.1686.0784   | Lấy máu làm huyết thanh                                       | Lấy máu làm huyết thanh                                       |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 69,000                             |           |
| 2,817 | 14.0198.0784   | Lấy máu làm huyết thanh                                       | Lấy máu làm huyết thanh                                       |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 69,000                        | 69,000                             |           |
| 2,818 | 03.1689.0785   | Lấy calci đông dưới kết mạc                                   | Lấy calci đông dưới kết mạc                                   | T3             |                               |                            |                           |                                       | 40,900                          | 40,900                          | 40,900                        | 40,900                             |           |
| 2,819 | 14.0202.0785   | Lấy calci kết mạc                                             | Lấy calci kết mạc                                             | T3             |                               |                            | 40,900                    |                                       | 40,900                          | 40,900                          | 40,900                        | 40,900                             |           |
| 2,820 | 14.0094.0786   | Áp lạnh điều trị u máu mí, kết mạc, hốc mắt                   | Áp lạnh điều trị u máu mí, kết mạc, hốc mắt                   | T2             |                               |                            | 66,800                    |                                       |                                 |                                 |                               | 66,800                             |           |
| 2,821 | 14.0160.0786   | Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc                      | Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc                      | T2             |                               |                            | 66,800                    |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |           |
| 2,822 | 14.0032.0787   | Mở bao sau đục bằng laser                                     | Mở bao sau đục bằng laser                                     | T1             |                               |                            | 289,500                   |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |           |
| 2,823 | 03.1680.0788   | Mô quặm bẩm sinh                                              | Mô quặm bẩm sinh [1 mí - gây mê]                              | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,351,400                       |                                 |                               | 1,351,400                          |           |
| 2,824 | 14.0187.0788   | Phẫu thuật quặm                                               | Phẫu thuật quặm [1 mí - gây mê]                               | P2             |                               |                            | 1,351,400                 |                                       | 1,351,400                       | 1,351,400                       | 1,351,400                     | 1,351,400                          |           |
| 2,825 | 14.0188.0788   | Phẫu thuật quặm tái phát                                      | Phẫu thuật quặm tái phát [1 mí - gây mê]                      | P2             |                               |                            | 1,351,400                 |                                       | 1,351,400                       | 1,351,400                       | 1,351,400                     | 1,351,400                          |           |
| 2,826 | 03.1680.0789   | Mô quặm bẩm sinh                                              | Mô quặm bẩm sinh [1 mí - gây tê]                              | P2             |                               |                            |                           |                                       | 698,800                         |                                 |                               | 698,800                            |           |
| 2,827 | 14.0191.0789   | Mô quặm bẩm sinh                                              | Mô quặm bẩm sinh                                              | P2             |                               |                            | 698,800                   |                                       | 698,800                         | 698,800                         |                               |                                    |           |
| 2,828 | 14.0187.0789   | Phẫu thuật quặm                                               | Phẫu thuật quặm [1 mí - gây tê]                               | P2             |                               |                            | 698,800                   |                                       | 698,800                         | 698,800                         | 698,800                       | 698,800                            |           |
| 2,829 | 14.0189.0789   | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi                        | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi                        | P1             |                               |                            |                           |                                       | 698,800                         |                                 |                               | 698,800                            |           |
| 2,830 | 14.0188.0789   | Phẫu thuật quặm tái phát                                      | Phẫu thuật quặm tái phát [1 mí - gây tê]                      | P2             |                               |                            | 698,800                   |                                       | 698,800                         | 698,800                         | 698,800                       | 698,800                            |           |
| 2,831 | 03.1680.0790   | Mô quặm bẩm sinh                                              | Mô quặm bẩm sinh [2 mí - gây mê]                              | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,572,200                       |                                 |                               | 1,572,200                          |           |
| 2,832 | 14.0187.0790   | Phẫu thuật quặm                                               | Phẫu thuật quặm [2 mí - gây mê]                               | P2             |                               |                            | 1,572,200                 |                                       | 1,572,200                       | 1,572,200                       | 1,572,200                     | 1,572,200                          |           |
| 2,833 | 14.0188.0790   | Phẫu thuật quặm tái phát                                      | Phẫu thuật quặm tái phát [2 mí - gây mê]                      | P2             |                               |                            | 1,572,200                 |                                       | 1,572,200                       | 1,572,200                       | 1,572,200                     | 1,572,200                          |           |
| 2,834 | 03.1680.0791   | Mô quặm bẩm sinh                                              | Mô quặm bẩm sinh [2 mí - gây tê]                              | P2             |                               |                            |                           |                                       | 935,200                         |                                 |                               | 935,200                            |           |
| 2,835 | 14.0187.0791   | Phẫu thuật quặm                                               | Phẫu thuật quặm [2 mí - gây tê]                               | P2             |                               |                            | 935,200                   |                                       | 935,200                         | 935,200                         | 935,200                       | 935,200                            |           |
| 2,836 | 14.0188.0791   | Phẫu thuật quặm tái phát                                      | Phẫu thuật quặm tái phát [2 mí - gây tê]                      | P2             |                               |                            | 935,200                   |                                       | 935,200                         | 935,200                         | 935,200                       | 935,200                            |           |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                           |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.837 | 03.1680.0792   | Mô quặm bẩm sinh                                                                                           | Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây tế]                                                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,188,600                       |                                 |                               | 1,188,600                          |                                                                                   |
| 2.838 | 14.0187.0792   | Phẫu thuật quặm                                                                                            | Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tế]                                                                            | P2             |                               |                            | 1,188,600                 |                                       | 1,188,600                       | 1,188,600                       | 1,188,600                     | 1,188,600                          |                                                                                   |
| 2.839 | 14.0188.0792   | Phẫu thuật quặm tái phát                                                                                   | Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tế]                                                                   | P2             |                               |                            | 1,188,600                 |                                       | 1,188,600                       | 1,188,600                       | 1,188,600                     | 1,188,600                          |                                                                                   |
| 2.840 | 03.1680.0793   | Mô quặm bẩm sinh                                                                                           | Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây mẽ]                                                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,833,000                       |                                 |                               | 1,833,000                          |                                                                                   |
| 2.841 | 14.0187.0793   | Phẫu thuật quặm                                                                                            | Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mẽ]                                                                            | P2             |                               |                            | 1,833,000                 |                                       | 1,833,000                       | 1,833,000                       | 1,833,000                     | 1,833,000                          |                                                                                   |
| 2.842 | 14.0188.0793   | Phẫu thuật quặm tái phát                                                                                   | Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mẽ]                                                                   | P2             |                               |                            | 1,833,000                 |                                       | 1,833,000                       | 1,833,000                       | 1,833,000                     | 1,833,000                          |                                                                                   |
| 2.843 | 03.1680.0794   | Mô quặm bẩm sinh                                                                                           | Mô quặm bẩm sinh [4 mi - gây mẽ]                                                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,068,800                       |                                 |                               | 2,068,800                          |                                                                                   |
| 2.844 | 14.0187.0794   | Phẫu thuật quặm                                                                                            | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mẽ]                                                                            | P2             |                               |                            | 2,068,800                 |                                       | 2,068,800                       | 2,068,800                       | 2,068,800                     | 2,068,800                          |                                                                                   |
| 2.845 | 14.0188.0794   | Phẫu thuật quặm tái phát                                                                                   | Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mẽ]                                                                   | P2             |                               |                            | 2,068,800                 |                                       | 2,068,800                       | 2,068,800                       | 2,068,800                     | 2,068,800                          |                                                                                   |
| 2.846 | 03.1680.0795   | Mô quặm bẩm sinh                                                                                           | Mô quặm bẩm sinh [4 mi - gây tế]                                                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,387,000                       |                                 |                               | 1,387,000                          |                                                                                   |
| 2.847 | 03.1678.0795   | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)                                                           | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tế]                                                  | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,387,000                          |                                                                                   |
| 2.848 | 14.0187.0795   | Phẫu thuật quặm                                                                                            | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tế]                                                                            | P2             |                               |                            | 1,387,000                 |                                       | 1,387,000                       | 1,387,000                       | 1,387,000                     | 1,387,000                          |                                                                                   |
| 2.849 | 14.0188.0795   | Phẫu thuật quặm tái phát                                                                                   | Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tế]                                                                   | P2             |                               |                            | 1,387,000                 |                                       | 1,387,000                       | 1,387,000                       | 1,387,000                     | 1,387,000                          |                                                                                   |
| 2.850 | 14.0183.0796   | Bơm hơi /khí tiền phòng                                                                                    | Bơm hơi /khí tiền phòng                                                                                    | P2             |                               |                            | 830,200                   |                                       |                                 |                                 | 830,200                       | 830,200                            |                                                                                   |
| 2.851 | 14.0163.0796   | Rửa chất nhầy tiền phòng                                                                                   | Rửa chất nhầy tiền phòng                                                                                   | P2             |                               |                            | 830,200                   |                                       |                                 | 830,200                         | 830,200                       | 830,200                            |                                                                                   |
| 2.852 | 14.0162.0796   | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)                                                           | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)                                                           | P2             |                               |                            | 830,200                   |                                       |                                 |                                 | 830,200                       | 830,200                            |                                                                                   |
| 2.853 | 14.0185.0798   | Mức nội nhãn                                                                                               | Mức nội nhãn                                                                                               | P2             |                               |                            | 599,800                   |                                       |                                 | 599,800                         | 599,800                       | 599,800                            | Chưa bao gồm vật liệu độn.                                                        |
| 2.854 | 03.1694.0799   | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                                                | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                                                | T3             |                               |                            |                           |                                       | 40,900                          | 40,900                          | 40,900                        | 40,900                             |                                                                                   |
| 2.855 | 14.0210.0799   | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                                                | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                                                | T3             |                               |                            | 40,900                    |                                       | 40,900                          | 40,900                          | 40,900                        | 40,900                             |                                                                                   |
| 2.856 | 14.0101.0800   | Đặt bàn silicon điều trị lồi mắt                                                                           | Đặt bàn silicon điều trị lồi mắt                                                                           | P1             |                               |                            | 2,925,900                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm tấm lót sàn                                                          |
| 2.857 | 14.0252.0801   | Nghiêm pháp phát hiện glôcôm                                                                               | Nghiêm pháp phát hiện glôcôm                                                                               | T2             |                               |                            | 130,900                   |                                       | 130,900                         | 130,900                         | 130,900                       | 130,900                            |                                                                                   |
| 2.858 | 14.0222.0801   | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                                                                                    | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                                                                                    |                |                               |                            | 130,900                   | 130,900                               | 130,900                         | 130,900                         | 130,900                       | 130,900                            |                                                                                   |
| 2.859 | 21.0079.0801   | Nghiêm pháp phát hiện glôcôm                                                                               | Nghiêm pháp phát hiện glôcôm                                                                               | T3             |                               |                            |                           | 130,900                               | 130,900                         | 130,900                         | 130,900                       | 130,900                            |                                                                                   |
| 2.860 | 14.0061.0802   | Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa                     | Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa                     | P1             |                               |                            | 1,130,200                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm ống Silicon.                                                         |
| 2.861 | 14.0062.0802   | Nội thông lệ mũi nội soi                                                                                   | Nội thông lệ mũi nội soi                                                                                   | P2             |                               |                            | 1,130,200                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm ống Silicon.                                                         |
| 2.862 | 14.0064.0802   | Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi                                                            | Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi                                                            | P2             |                               |                            | 1,130,200                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm ống Silicon.                                                         |
| 2.863 | 03.1544.0803   | Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điển                                                        | Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điển                                                        | P1             |                               |                            | 2,409,900                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm đai Silicon.                                                         |
| 2.864 | 14.0051.0804   | Mỡ bao sau bằng phẫu thuật                                                                                 | Mỡ bao sau bằng phẫu thuật                                                                                 | P2             |                               |                            | 680,200                   |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm dầu cắt bao sau.                                                     |
| 2.865 | 14.0180.0805   | Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)                                                                      | Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)                                                                      | P1             |                               |                            | 1,202,600                 |                                       |                                 | 1,202,600                       | 1,202,600                     | 1,202,600                          |                                                                                   |
| 2.866 | 14.0148.0805   | Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa                                                   | Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa                                                   | P1             |                               |                            | 1,202,600                 |                                       |                                 | 1,202,600                       | 1,202,600                     | 1,202,600                          |                                                                                   |
| 2.867 | 14.0150.0805   | Mỡ bẻ có hoặc không cắt bẻ                                                                                 | Mỡ bẻ có hoặc không cắt bẻ                                                                                 | P1             |                               |                            | 1,202,600                 |                                       |                                 | 1,202,600                       | 1,202,600                     |                                    |                                                                                   |
| 2.868 | 03.1529.0806   | Phẫu thuật bong võng mạc tái phát                                                                          | Phẫu thuật bong võng mạc tái phát                                                                          | PDB            |                               |                            | 3,206,300                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.         |
| 2.869 | 03.1525.0806   | Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gấn mù                                                      | Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gấn mù                                                      | P1             |                               |                            | 3,206,300                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.         |
| 2.870 | 14.0015.0806   | Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc                                                                     | Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc                                                                     | PDB            |                               |                            | 3,206,300                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.         |
| 2.871 | 14.0016.0806   | Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm                                                         | Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm                                                         | PDB            |                               |                            | 3,206,300                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.         |
| 2.872 | 14.0022.0806   | Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn  | Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn  | PDB            |                               |                            | 3,206,300                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.         |
| 2.873 | 14.0010.0806   | Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gấn mù                                                        | Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gấn mù                                                        | P1             |                               |                            | 3,206,300                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.         |
| 2.874 | 14.0050.0807   | Cắt màng xuất tiết điện đồng tử, cắt màng đồng tử                                                          | Cắt màng xuất tiết điện đồng tử, cắt màng đồng tử                                                          | P2             |                               |                            | 1,032,600                 |                                       |                                 |                                 | 1,032,600                     | 1,032,600                          | Chưa bao gồm đầu cắt.                                                             |
| 2.875 | 14.0075.0807   | Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp                                                    | Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp                                                    | P1             |                               |                            | 1,032,600                 |                                       |                                 |                                 | 1,032,600                     | 1,032,600                          | Chưa bao gồm đầu cắt.                                                             |
| 2.876 | 14.0065.0808   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mẽ] | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mẽ] | P2             |                               |                            | 1,632,200                 |                                       |                                 | 1,632,200                       | 1,632,200                     | 1,632,200                          | Chưa bao gồm chi phí màng ối.                                                     |
| 2.877 | 14.0066.0808   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học               | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mẽ]      | P2             |                               |                            | 1,632,200                 |                                       | 1,632,200                       |                                 | 1,632,200                     | 1,632,200                          | Chưa bao gồm chi phí màng ối.                                                     |
| 2.878 | 14.0065.0809   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa          | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tế] | P2             |                               |                            | 1,083,600                 |                                       | 1,083,600                       | 1,083,600                       | 1,083,600                     | 1,083,600                          | Chưa bao gồm chi phí màng ối.                                                     |
| 2.879 | 14.0066.0809   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học               | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tế]      | P2             |                               |                            | 1,083,600                 |                                       | 1,083,600                       | 1,083,600                       | 1,083,600                     | 1,083,600                          | Chưa bao gồm chi phí màng ối.                                                     |
| 2.880 | 14.0145.0810   | Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên                                                                           | Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên                                                                           | P2             |                               |                            | 570,300                   |                                       |                                 | 570,300                         | 570,300                       | 570,300                            |                                                                                   |
| 2.881 | 14.0043.0811   | Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không có định IOL                                                     | Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không có định IOL                                                     | P1             |                               |                            | 1,344,100                 |                                       |                                 |                                 | 1,344,100                     |                                    | Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.                                     |
| 2.882 | 14.0042.0811   | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không có định IOL                      | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không có định IOL                      | P1             |                               |                            | 1,344,100                 |                                       |                                 |                                 | 1,344,100                     |                                    | Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.                                     |
| 2.883 | 03.1565.0812   | Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)                                                                          | Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)                                                                          | P1             |                               |                            | 2,020,300                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.                                              |
| 2.884 | 03.1560.0812   | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± có định IOL                                  | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± có định IOL                                  | P1             |                               |                            | 2,020,300                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.                                              |
| 2.885 | 14.0046.0812   | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thi 2 (không cắt dịch kính)                                    | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thi 2 (không cắt dịch kính)                                    | P2             |                               |                            | 2,020,300                 |                                       |                                 |                                 | 2,020,300                     |                                    | Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.                                              |
| 2.886 | 14.0151.0813   | Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm                                                                 | Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm                                                                 | PDB            |                               |                            | 1,644,100                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm ống silicon.                                                         |
| 2.887 | 14.0152.0813   | Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm                                                                         | Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm                                                                         | P1             |                               |                            | 1,644,100                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm ống silicon.                                                         |
| 2.888 | 14.0153.0813   | Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm                                                                 | Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm                                                                 | PDB            |                               |                            | 1,644,100                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm ống silicon.                                                         |
| 2.889 | 03.1559.0815   | Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL                                 | Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL                                 | PDB            |                               |                            | 2,752,600                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy. |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                         | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                             |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,890 | 03.1526.0815   | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù      | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù      | P1             |                               |                            | 2,752,600                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy. |
| 2,891 | 14.0005.0815   | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL                    | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL                    | P1             |                               |                            | 2,752,600                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy. |
| 2,892 | 14.0141.0816   | Điều trị di lệch góc mắt                                                                          | Điều trị di lệch góc mắt                                                                          | P1             |                               |                            | 930,200                   |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                     |
| 2,893 | 14.0135.0816   | Phẫu thuật Epicanthus                                                                             | Phẫu thuật Epicanthus                                                                             | P2             |                               |                            | 930,200                   |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                     |
| 2,894 | 03.1622.0817   | Phẫu thuật hẹp khe mí                                                                             | Phẫu thuật hẹp khe mí                                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 763,600                            |                                                                                     |
| 2,895 | 03.1621.0817   | Phẫu thuật mở rộng khe mí                                                                         | Phẫu thuật mở rộng khe mí                                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 763,600                            |                                                                                     |
| 2,896 | 14.0137.0817   | Phẫu thuật hẹp khe mí                                                                             | Phẫu thuật hẹp khe mí                                                                             | P2             |                               |                            | 763,600                   |                                       |                                 | 763,600                         |                               | 763,600                            |                                                                                     |
| 2,897 | 14.0130.0817   | Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hở mí do liệt dây VII   | Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hở mí do liệt dây VII   | P1             |                               |                            | 763,600                   |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                     |
| 2,898 | 14.0136.0817   | Phẫu thuật mở rộng khe mí                                                                         | Phẫu thuật mở rộng khe mí                                                                         | P2             |                               |                            | 763,600                   |                                       |                                 |                                 | 763,600                       | 763,600                            |                                                                                     |
| 2,899 | 28.0053.0817   | Phẫu thuật hẹp khe mí                                                                             | Phẫu thuật hẹp khe mí                                                                             | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 763,600                            |                                                                                     |
| 2,900 | 14.0110.0818   | Phẫu thuật lác cổ chính chỉ                                                                       | Phẫu thuật lác cổ chính chỉ                                                                       | P2             |                               |                            | 830,200                   |                                       | 830,200                         |                                 |                               | 830,200                            |                                                                                     |
| 2,901 | 14.0109.0818   | Phẫu thuật lác thông thường                                                                       | Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]                                                               | P2             |                               |                            | 830,200                   |                                       | 830,200                         |                                 |                               | 830,200                            |                                                                                     |
| 2,902 | 14.0110.0819   | Phẫu thuật lác cổ chính chỉ                                                                       | Phẫu thuật lác cổ chính chỉ                                                                       | P2             |                               |                            | 1,220,300                 |                                       |                                 |                                 |                               | 1,220,300                          |                                                                                     |
| 2,903 | 14.0109.0819   | Phẫu thuật lác thông thường                                                                       | Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]                                                               | P2             |                               |                            | 1,220,300                 |                                       |                                 |                                 |                               | 1,220,300                          |                                                                                     |
| 2,904 | 14.0108.0820   | Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)                                | Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)                                | P1             |                               |                            | 913,600                   |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                     |
| 2,905 | 03.1657.0823   | Phẫu thuật mộng đơn thuần                                                                         | Phẫu thuật mộng đơn thuần                                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 960,200                         | 960,200                         | 960,200                       | 960,200                            |                                                                                     |
| 2,906 | 14.0165.0823   | Phẫu thuật mộng đơn thuần                                                                         | Phẫu thuật mộng đơn thuần                                                                         | P2             |                               |                            | 960,200                   |                                       | 960,200                         | 960,200                         | 960,200                       | 960,200                            |                                                                                     |
| 2,907 | 12.0108.0824   | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc                                    | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc                                    | P1             |                               |                            |                           |                                       | 930,200                         | 930,200                         | 930,200                       | 930,200                            |                                                                                     |
| 2,908 | 14.0065.0824   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | P2             |                               |                            | 930,200                   |                                       | 930,200                         | 930,200                         | 930,200                       | 930,200                            |                                                                                     |
| 2,909 | 14.0066.0824   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học      | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học      | P2             |                               |                            | 930,200                   |                                       | 930,200                         | 930,200                         | 930,200                       | 930,200                            |                                                                                     |
| 2,910 | 03.1609.0826   | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí                                                | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí                                                | P1             |                               |                            |                           |                                       | 1,402,600                       |                                 |                               |                                    |                                                                                     |
| 2,911 | 03.1608.0826   | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí                                               | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí                                               | P1             |                               |                            |                           |                                       | 1,402,600                       |                                 |                               |                                    |                                                                                     |
| 2,912 | 03.1610.0826   | Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng silicon, cân cơ dài...) điều trị sụp mí                        | Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng silicon, cân cơ dài...) điều trị sụp mí                        | P1             |                               |                            |                           |                                       | 1,402,600                       |                                 |                               |                                    |                                                                                     |
| 2,913 | 14.0122.0826   | Cắt cơ Muller                                                                                     | Cắt cơ Muller                                                                                     | P1             |                               |                            | 1,402,600                 |                                       |                                 |                                 |                               | 1,402,600                          |                                                                                     |
| 2,914 | 14.0128.0826   | Kéo dài cân cơ nâng mí                                                                            | Kéo dài cân cơ nâng mí                                                                            | P1             |                               |                            | 1,402,600                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                     |
| 2,915 | 14.0131.0826   | Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mí điều trị hở mí                          | Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mí điều trị hở mí                          | P1             |                               |                            | 1,402,600                 |                                       |                                 |                                 |                               | 1,402,600                          |                                                                                     |
| 2,916 | 14.0119.0826   | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí                                                | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí                                                | P1             |                               |                            | 1,402,600                 |                                       | 1,402,600                       |                                 |                               | 1,402,600                          |                                                                                     |
| 2,917 | 14.0118.0826   | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí                                               | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí                                               | P1             |                               |                            | 1,402,600                 |                                       | 1,402,600                       |                                 |                               | 1,402,600                          |                                                                                     |
| 2,918 | 14.0120.0826   | Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng silicon, cân cơ dài...) điều trị sụp mí                        | Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng silicon, cân cơ dài...) điều trị sụp mí                        | P1             |                               |                            | 1,402,600                 |                                       | 1,402,600                       |                                 |                               | 1,402,600                          |                                                                                     |
| 2,919 | 28.0046.0826   | Kéo dài cân cơ nâng mí                                                                            | Kéo dài cân cơ nâng mí                                                                            | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,402,600                          |                                                                                     |
| 2,920 | 28.0045.0826   | Phẫu thuật hạ mí trên                                                                             | Phẫu thuật hạ mí trên                                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,402,600                          |                                                                                     |
| 2,921 | 28.0044.0826   | Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí                                                    | Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí                                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,402,600                          |                                                                                     |
| 2,922 | 14.0079.0827   | Tái tạo lệ quan kết hợp khâu mí                                                                   | Tái tạo lệ quan kết hợp khâu mí                                                                   | P1             |                               |                            | 1,644,100                 |                                       |                                 |                                 | 1,644,100                     | 1,644,100                          | Chưa bao gồm ống silicon.                                                           |
| 2,923 | 14.0107.0827   | Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ                                                           | Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ                                                           | P2             |                               |                            | 1,644,100                 |                                       |                                 |                                 |                               | 1,644,100                          | Chưa bao gồm ống silicon.                                                           |
| 2,924 | 03.1597.0828   | Tái tạo củng đồ                                                                                   | Tái tạo củng đồ                                                                                   | P1             |                               |                            | 1,244,100                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                     |
| 2,925 | 03.1596.0828   | Tạo hình hốc mắt trong tật không nhân cầu để lắp mắt giả                                          | Tạo hình hốc mắt trong tật không nhân cầu để lắp mắt giả                                          | PDB            |                               |                            | 1,244,100                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                     |
| 2,926 | 14.0078.0828   | Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới                                                                | Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới                                                                | P2             |                               |                            | 1,244,100                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                     |
| 2,927 | 14.0077.0828   | Cố định màng xương tạo củng đồ                                                                    | Cố định màng xương tạo củng đồ                                                                    | P2             |                               |                            | 1,244,100                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                     |
| 2,928 | 14.0235.0828   | Phẫu thuật tạo củng đồ để lắp mắt giả                                                             | Phẫu thuật tạo củng đồ để lắp mắt giả                                                             | P1             |                               |                            | 1,244,100                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                     |
| 2,929 | 14.0076.0828   | Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách định mí cầu                                        | Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách định mí cầu                                        | P1             |                               |                            | 1,244,100                 |                                       |                                 |                                 |                               | 1,244,100                          |                                                                                     |
| 2,930 | 14.0126.0829   | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí                                                       | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí [1 mắt]                                               | P2             |                               |                            | 930,200                   |                                       | 930,200                         |                                 |                               | 930,200                            |                                                                                     |
| 2,931 | 14.0125.0829   | Phẫu thuật tạo hình nếp mí                                                                        | Phẫu thuật tạo hình nếp mí [1 mắt]                                                                | P2             |                               |                            | 930,200                   |                                       | 930,200                         | 930,200                         |                               | 930,200                            |                                                                                     |
| 2,932 | 14.0126.0830   | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí                                                       | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí [2 mắt]                                               | P2             |                               |                            | 1,213,600                 |                                       | 1,213,600                       |                                 |                               | 1,213,600                          |                                                                                     |
| 2,933 | 14.0125.0830   | Phẫu thuật tạo hình nếp mí                                                                        | Phẫu thuật tạo hình nếp mí [2 mắt]                                                                | P2             |                               |                            | 1,213,600                 |                                       | 1,213,600                       | 1,213,600                       |                               | 1,213,600                          |                                                                                     |
| 2,934 | 14.0024.0831   | Thảo dai đòn củng mạc                                                                             | Thảo dai đòn củng mạc                                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 1,746,900                     | 1,746,900                          |                                                                                     |
| 2,935 | 14.0045.0832   | Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL                          | Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL                          | PDB            |                               |                            | 5,035,900                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).      |
| 2,936 | 14.0044.0833   | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL                                      | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL                                      | P1             |                               |                            | 1,722,100                 |                                       |                                 |                                 | 1,722,100                     |                                    | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.                                                |
| 2,937 | 12.0004.0834   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm                                           | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm                                           | P1             |                               |                            |                           |                                       | 1,322,100                       | 1,322,100                       | 1,322,100                     |                                    |                                                                                     |
| 2,938 | 12.0008.0834   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm                                                  | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm                                                  | P1             |                               |                            |                           |                                       | 1,322,100                       |                                 |                               |                                    |                                                                                     |
| 2,939 | 12.0013.0834   | Cắt các u nang nang                                                                               | Cắt các u nang nang                                                                               | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 1,322,100                     |                                    |                                                                                     |
| 2,940 | 12.0102.0834   | Cắt u da mí có trượt lông mí, vật da, hay ghép da                                                 | Cắt u da mí có trượt lông mí, vật da, hay ghép da                                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       | 1,322,100                       |                                 |                               | 1,322,100                          |                                                                                     |
| 2,941 | 12.0103.0834   | Cắt u mí cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da                                              | Cắt u mí cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da                                              | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,322,100                          |                                                                                     |
| 2,942 | 12.0077.0834   | Cắt u môi lành tính có tạo hình                                                                   | Cắt u môi lành tính có tạo hình                                                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,322,100                          |                                                                                     |
| 2,943 | 12.0062.0834   | Cắt u sắc tố vùng hãm mắt                                                                         | Cắt u sắc tố vùng hãm mắt                                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,322,100                       | 1,322,100                       |                               |                                    |                                                                                     |
| 2,944 | 12.0068.0834   | Cắt u xơ vùng hãm mắt đường kính dưới 3 cm                                                        | Cắt u xơ vùng hãm mắt đường kính dưới 3 cm                                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       | 1,322,100                       | 1,322,100                       | 1,322,100                     |                                    |                                                                                     |
| 2,945 | 14.0085.0834   | Cắt u da mí có trượt lông mí, vật da, hay ghép da                                                 | Cắt u da mí có trượt lông mí, vật da, hay ghép da                                                 | P1             |                               |                            | 1,322,100                 |                                       | 1,322,100                       |                                 |                               |                                    |                                                                                     |
| 2,946 | 14.0227.0834   | Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình                                                       | Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình                                                       | P1             |                               |                            | 1,322,100                 |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                     |
| 2,947 | 28.0096.0834   | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)                                                | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)                                                | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,322,100                       |                                 | 1,322,100                     |                                    |                                                                                     |
| 2,948 | 14.0105.0835   | Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính                                                 | Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính                                                 | P2             |                               |                            | 813,600                   |                                       | 813,600                         |                                 |                               | 813,600                            |                                                                                     |
| 2,949 | 03.2543.0836   | Cắt u mí cả bề dày không vá                                                                       | Cắt u mí cả bề dày không vá                                                                       | P1             |                               |                            |                           |                                       | 812,100                         | 812,100                         |                               | 812,100                            |                                                                                     |
| 2,950 | 12.0097.0836   | Cắt u mí cả bề dày không vá                                                                       | Cắt u mí cả bề dày không vá                                                                       | P1             |                               |                            |                           |                                       | 812,100                         | 812,100                         | 812,100                       | 812,100                            |                                                                                     |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-<br>BYT                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                | Phân<br>Loại<br>PTTT | Mức giá tại<br>Trung tâm<br>Đa liệu | Mức giá tại<br>Bệnh viện<br>Phổ | Mức giá tại<br>Bệnh viện<br>Mắt | Mức giá tại<br>Bệnh viện Y<br>học cổ truyền | Mức giá tại<br>BVĐK quận<br>Ngô Quyền | Mức giá tại<br>BVĐK<br>huyện Vĩnh<br>Bảo | Mức giá tại<br>BVĐK<br>huyện An<br>Lão | Mức giá tại<br>BVĐK<br>huyện Thủy<br>Nguyên | Ghi chú                      |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|
| 2.951 | 14.0083.0836   | Cắt u da mi không ghép                                                   | Cắt u da mi không ghép                                                   | P3                   |                                     |                                 | 812,100                         |                                             | 812,100                               | 812,100                                  | 812,100                                | 812,100                                     |                              |
| 2.952 | 14.0084.0836   | Cắt u mi cả bề dày không ghép                                            | Cắt u mi cả bề dày không ghép                                            | P2                   |                                     |                                 | 812,100                         |                                             | 812,100                               | 812,100                                  | 812,100                                | 812,100                                     |                              |
| 2.953 | 28.0095.0836   | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)                       | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)                       | P3                   |                                     |                                 |                                 |                                             | 812,100                               | 812,100                                  | 812,100                                |                                             |                              |
| 2.954 | 12.0109.0837   | Cắt u tiền phòng                                                         | Cắt u tiền phòng                                                         | P1                   |                                     |                                 |                                 |                                             |                                       |                                          |                                        | 1,322,100                                   |                              |
| 2.955 | 14.0096.0837   | Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt                             | Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt                             | P1                   |                                     |                                 |                                 |                                             |                                       |                                          |                                        | 1,322,100                                   |                              |
| 2.956 | 14.0097.0837   | Nạo vét tổ chức hốc mắt                                                  | Nạo vét tổ chức hốc mắt                                                  | PDB                  |                                     |                                 | 1,322,100                       |                                             |                                       |                                          |                                        |                                             |                              |
| 2.957 | 14.0132.0838   | Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép                       | Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép                       | P1                   |                                     |                                 | 1,194,100                       |                                             |                                       |                                          |                                        | 1,194,100                                   |                              |
| 2.958 | 14.0230.0838   | Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới                                          | Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới                                          | P1                   |                                     |                                 | 1,194,100                       |                                             |                                       |                                          |                                        | 1,194,100                                   |                              |
| 2.959 | 14.0124.0838   | Vá da tạo hình mi                                                        | Vá da tạo hình mi                                                        | P1                   |                                     |                                 | 1,194,100                       |                                             |                                       |                                          |                                        |                                             |                              |
| 2.960 | 03.1666.0839   | Khâu phủ kết mạc                                                         | Khâu phủ kết mạc                                                         | P2                   |                                     |                                 |                                 |                                             | 698,800                               |                                          | 698,800                                | 698,800                                     |                              |
| 2.961 | 14.0175.0839   | Khâu phủ kết mạc                                                         | Khâu phủ kết mạc                                                         | P2                   |                                     |                                 | 698,800                         |                                             | 698,800                               | 698,800                                  |                                        | 698,800                                     |                              |
| 2.962 | 14.0028.0840   | Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi                                   | Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi                                   | P3                   |                                     |                                 | 331,900                         |                                             |                                       |                                          |                                        |                                             |                              |
| 2.963 | 14.0149.0841   | Mở góc tiền phòng                                                        | Mở góc tiền phòng                                                        | P1                   |                                     |                                 | 1,244,100                       |                                             |                                       |                                          | 1,244,100                              |                                             |                              |
| 2.964 | 03.1695.0842   | Rửa củng đồ                                                              | Rửa củng đồ                                                              | T2                   |                                     |                                 |                                 |                                             | 48,300                                | 48,300                                   | 48,300                                 | 48,300                                      | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt |
| 2.965 | 14.0211.0842   | Rửa củng đồ                                                              | Rửa củng đồ                                                              | T2                   |                                     |                                 | 48,300                          |                                             | 48,300                                | 48,300                                   | 48,300                                 | 48,300                                      | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt |
| 2.966 | 14.0256.0843   | Đo sắc giác                                                              | Đo sắc giác                                                              | T2                   |                                     |                                 | 80,600                          |                                             |                                       | 80,600                                   |                                        | 80,600                                      |                              |
| 2.967 | 14.0249.0844   | Siêu âm bản phản trước                                                   | Siêu âm bản phản trước                                                   | T1                   |                                     |                                 | 241,500                         |                                             |                                       |                                          |                                        |                                             |                              |
| 2.968 | 14.0240.0845   | Siêu âm mắt                                                              | Siêu âm mắt                                                              |                      |                                     |                                 | 69,700                          |                                             |                                       |                                          |                                        |                                             |                              |
| 2.969 | 14.0081.0847   | Sinh thiết tổ chức hốc mắt                                               | Sinh thiết tổ chức hốc mắt                                               | P3                   |                                     |                                 | 151,000                         |                                             |                                       |                                          | 151,000                                |                                             |                              |
| 2.970 | 14.0082.0847   | Sinh thiết tổ chức kết mạc                                               | Sinh thiết tổ chức kết mạc                                               | P3                   |                                     |                                 | 151,000                         |                                             |                                       |                                          | 151,000                                | 151,000                                     |                              |
| 2.971 | 14.0080.0847   | Sinh thiết tổ chức mi                                                    | Sinh thiết tổ chức mi                                                    | P3                   |                                     |                                 | 151,000                         |                                             |                                       |                                          | 151,000                                | 151,000                                     |                              |
| 2.972 | 14.0257.0848   | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)                     | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)                     | T2                   |                                     |                                 | 33,600                          |                                             | 33,600                                | 33,600                                   |                                        | 33,600                                      |                              |
| 2.973 | 21.0083.0848   | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)                     | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)                     |                      |                                     |                                 |                                 |                                             | 33,600                                | 33,600                                   | 33,600                                 | 33,600                                      |                              |
| 2.974 | 01.0201.0849   | Soi đáy mắt cấp cứu                                                      | Soi đáy mắt cấp cứu                                                      | T3                   |                                     |                                 |                                 |                                             | 60,000                                | 60,000                                   | 60,000                                 | 60,000                                      |                              |
| 2.975 | 02.0156.0849   | Soi đáy mắt cấp cứu tại giường                                           | Soi đáy mắt cấp cứu tại giường                                           | T3                   |                                     |                                 |                                 |                                             |                                       | 60,000                                   | 60,000                                 | 60,000                                      |                              |
| 2.976 | 03.1700.0849   | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                                        | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                                        | T2                   |                                     |                                 |                                 |                                             | 60,000                                | 60,000                                   | 60,000                                 | 60,000                                      |                              |
| 2.977 | 03.0152.0849   | Soi đáy mắt cấp cứu                                                      | Soi đáy mắt cấp cứu                                                      | T3                   |                                     |                                 |                                 |                                             | 60,000                                | 60,000                                   | 60,000                                 | 60,000                                      |                              |
| 2.978 | 03.1699.0849   | Soi đáy mắt trực tiếp                                                    | Soi đáy mắt trực tiếp                                                    | T2                   |                                     |                                 |                                 |                                             | 60,000                                | 60,000                                   | 60,000                                 | 60,000                                      |                              |
| 2.979 | 03.1702.0849   | Soi góc tiền phòng                                                       | Soi góc tiền phòng                                                       | T2                   |                                     |                                 |                                 |                                             | 60,000                                | 60,000                                   | 60,000                                 | 60,000                                      |                              |
| 2.980 | 14.0219.0849   | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                                        | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                                        | T2                   |                                     |                                 | 60,000                          |                                             | 60,000                                |                                          | 60,000                                 | 60,000                                      |                              |
| 2.981 | 14.0220.0849   | Soi đáy mắt bằng Schepens                                                | Soi đáy mắt bằng Schepens                                                | T2                   |                                     |                                 | 60,000                          |                                             |                                       |                                          |                                        |                                             |                              |
| 2.982 | 14.0218.0849   | Soi đáy mắt trực tiếp                                                    | Soi đáy mắt trực tiếp                                                    | T2                   |                                     |                                 | 60,000                          | 60,000                                      | 60,000                                | 60,000                                   | 60,000                                 | 60,000                                      |                              |
| 2.983 | 14.0221.0849   | Soi góc tiền phòng                                                       | Soi góc tiền phòng                                                       | T2                   |                                     |                                 | 60,000                          |                                             | 60,000                                |                                          | 60,000                                 | 60,000                                      |                              |
| 2.984 | 03.1580.0850   | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối                          | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối                          | PDB                  |                                     |                                 |                                 |                                             | 2,561,900                             |                                          |                                        | 2,561,900                                   | Chưa bao gồm chi phí màng.   |
| 2.985 | 14.0058.0850   | Ghép củng mạc                                                            | Ghép củng mạc                                                            | P1                   |                                     |                                 |                                 |                                             | 2,561,900                             |                                          |                                        |                                             | Chưa bao gồm chi phí màng.   |
| 2.986 | 14.0070.0850   | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối                          | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối                          | PDB                  |                                     |                                 | 2,561,900                       |                                             | 2,561,900                             | 2,561,900                                | 2,561,900                              | 2,561,900                                   | Chưa bao gồm chi phí màng.   |
| 2.987 | 14.0158.0851   | Tiêm nội nhãn                                                            | Tiêm nội nhãn                                                            | TDB                  |                                     |                                 | 245,100                         |                                             |                                       | 245,100                                  |                                        | 245,100                                     |                              |
| 2.988 | 14.0251.0852   | Test phát hiện khô mắt                                                   | Test phát hiện khô mắt                                                   |                      |                                     |                                 | 46,400                          |                                             | 46,400                                | 46,400                                   | 46,400                                 | 46,400                                      |                              |
| 2.989 | 14.0250.0852   | Test thử cảm giác giác mạc                                               | Test thử cảm giác giác mạc                                               |                      |                                     |                                 | 46,400                          |                                             | 46,400                                | 46,400                                   | 46,400                                 | 46,400                                      |                              |
| 2.990 | 21.0077.0852   | Test thử cảm giác giác mạc                                               | Test thử cảm giác giác mạc                                               |                      |                                     |                                 |                                 |                                             | 46,400                                | 46,400                                   | 46,400                                 | 46,400                                      |                              |
| 2.991 | 14.0013.0853   | Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc | Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc | P2                   |                                     |                                 | 913,600                         |                                             |                                       |                                          |                                        |                                             |                              |
| 2.992 | 14.0154.0853   | Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng                                  | Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng                                  | P2                   |                                     |                                 | 913,600                         |                                             |                                       |                                          |                                        | 913,600                                     |                              |
| 2.993 | 14.0012.0853   | Tháo dầu silicon nội nhãn                                                | Tháo dầu silicon nội nhãn                                                | P2                   |                                     |                                 | 913,600                         |                                             |                                       |                                          |                                        |                                             |                              |
| 2.994 | 03.1685.0854   | Bơm thông lệ đạo                                                         | Bơm thông lệ đạo [hai mắt]                                               | T1                   |                                     |                                 |                                 |                                             | 105,800                               | 105,800                                  | 105,800                                | 105,800                                     |                              |
| 2.995 | 14.0197.0854   | Bơm thông lệ đạo                                                         | Bơm thông lệ đạo [hai mắt]                                               | T1                   |                                     |                                 | 105,800                         | 105,800                                     | 105,800                               | 105,800                                  | 105,800                                | 105,800                                     |                              |
| 2.996 | 14.0197.0855   | Bơm thông lệ đạo                                                         | Bơm thông lệ đạo [một mắt]                                               | T1                   |                                     |                                 | 65,100                          | 65,100                                      | 65,100                                | 65,100                                   | 65,100                                 | 65,100                                      |                              |
| 2.997 | 03.1682.0856   | Tiêm dưới kết mạc                                                        | Tiêm dưới kết mạc                                                        | T2                   |                                     |                                 |                                 |                                             | 55,000                                | 55,000                                   | 55,000                                 | 55,000                                      | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 2.998 | 14.0193.0856   | Tiêm dưới kết mạc                                                        | Tiêm dưới kết mạc                                                        | T2                   |                                     |                                 | 55,000                          |                                             | 55,000                                | 55,000                                   | 55,000                                 | 55,000                                      | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 2.999 | 03.1683.0857   | Tiêm cạnh nhãn cầu                                                       | Tiêm cạnh nhãn cầu                                                       | T2                   |                                     |                                 |                                 |                                             | 55,000                                | 55,000                                   | 55,000                                 | 55,000                                      | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 3.000 | 03.1684.0857   | Tiêm hậu nhãn cầu                                                        | Tiêm hậu nhãn cầu                                                        | T2                   |                                     |                                 |                                 |                                             | 55,000                                | 55,000                                   | 55,000                                 | 55,000                                      | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 3.001 | 14.0194.0857   | Tiêm cạnh nhãn cầu                                                       | Tiêm cạnh nhãn cầu                                                       | T2                   |                                     |                                 | 55,000                          |                                             | 55,000                                | 55,000                                   | 55,000                                 | 55,000                                      | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 3.002 | 14.0195.0857   | Tiêm hậu nhãn cầu                                                        | Tiêm hậu nhãn cầu                                                        | T2                   |                                     |                                 | 55,000                          |                                             | 55,000                                | 55,000                                   | 55,000                                 | 55,000                                      | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 3.003 | 14.0159.0857   | Tiêm nhu mô giác mạc                                                     | Tiêm nhu mô giác mạc                                                     | T1                   |                                     |                                 |                                 |                                             |                                       | 55,000                                   | 55,000                                 |                                             | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 3.004 | 14.0090.0860   | Cắt u tiền phòng                                                         | Cắt u tiền phòng                                                         | P1                   |                                     |                                 | 1,260,100                       |                                             |                                       |                                          |                                        | 1,260,100                                   |                              |
| 3.005 | 14.0047.0860   | Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK                     | Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK                     | P1                   |                                     |                                 | 1,260,100                       |                                             |                                       |                                          | 1,260,100                              |                                             |                              |
| 3.006 | 14.0121.0860   | Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)                    | Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)                    | P1                   |                                     |                                 | 1,260,100                       |                                             | 1,260,100                             |                                          |                                        | 1,260,100                                   |                              |
| 3.007 | 14.0146.0860   | Tạo hình mộng mắt (khẩu mộng mắt, chân mộng mắt...)                      | Tạo hình mộng mắt (khẩu mộng mắt, chân mộng mắt...)                      | P1                   |                                     |                                 | 1,260,100                       |                                             |                                       |                                          | 1,260,100                              | 1,260,100                                   |                              |
| 3.008 | 14.0134.0861   | Đi thực hàng lông mi                                                     | Đi thực hàng lông mi                                                     | P2                   |                                     |                                 | 891,500                         |                                             |                                       |                                          |                                        |                                             |                              |
| 3.009 | 14.0099.0861   | Ghép mỡ điều trị lõm mắt                                                 | Ghép mỡ điều trị lõm mắt                                                 | P2                   |                                     |                                 | 891,500                         |                                             |                                       |                                          |                                        | 891,500                                     |                              |
| 3.010 | 14.0123.0861   | Lùi cơ nâng mi                                                           | Lùi cơ nâng mi                                                           | P2                   |                                     |                                 | 891,500                         |                                             |                                       |                                          |                                        | 891,500                                     |                              |
| 3.011 | 14.0113.0862   | Chỉnh chỉ sau mổ lác                                                     | Chỉnh chỉ sau mổ lác                                                     | P3                   |                                     |                                 | 620,000                         |                                             |                                       |                                          |                                        | 620,000                                     |                              |
| 3.012 | 14.0063.0862   | Phẫu thuật mở rộng điểm lệ                                               | Phẫu thuật mở rộng điểm lệ                                               | P3                   |                                     |                                 | 620,000                         |                                             |                                       |                                          |                                        | 620,000                                     |                              |
| 3.013 | 14.0115.0862   | Sửa sẹo sau mổ lác                                                       | Sửa sẹo sau mổ lác                                                       | P3                   |                                     |                                 | 620,000                         |                                             |                                       |                                          | 620,000                                | 620,000                                     |                              |
| 3.014 | 14.0157.0863   | Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm                             | Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm                             | TDB                  |                                     |                                 | 534,500                         |                                             |                                       |                                          | 534,500                                | 534,500                                     |                              |
| 3.015 | 14.0212.0864   | Cấp cứu bong mắt ban đầu                                                 | Cấp cứu bong mắt ban đầu                                                 | T1                   |                                     |                                 | 344,200                         |                                             | 344,200                               | 344,200                                  | 344,200                                | 344,200                                     |                              |
| 3.016 | 14.0248.0864   | Chụp đĩa thị 3D                                                          | Chụp đĩa thị 3D                                                          | T1                   |                                     |                                 | 344,200                         |                                             |                                       |                                          |                                        |                                             |                              |
| 3.017 | 14.0266.0865   | Đo độ sâu tiền phòng                                                     | Đo độ sâu tiền phòng                                                     | T2                   |                                     |                                 | 197,200                         |                                             |                                       |                                          |                                        |                                             |                              |
| 3.018 | 14.0092.0865   | Tiêm cortison điều trị u máu                                             | Tiêm cortison điều trị u máu                                             | T2                   |                                     |                                 | 197,200                         |                                             |                                       |                                          | 197,200                                | 197,200                                     |                              |
| 3.019 | 03.2152.0867   | Bé cuốn dưới                                                             | Bé cuốn dưới                                                             | T1                   |                                     |                                 |                                 |                                             |                                       | 165,500                                  | 165,500                                | 165,500                                     |                              |
| 3.020 | 15.0132.0867   | Bé cuốn mũi                                                              | Bé cuốn mũi                                                              | T2                   |                                     |                                 |                                 |                                             | 165,500                               | 165,500                                  | 165,500                                | 165,500                                     |                              |
| 3.021 | 15.0133.0867   | Nội soi bé cuốn mũi dưới                                                 | Nội soi bé cuốn mũi dưới                                                 | T1                   |                                     |                                 |                                 |                                             | 165,500                               | 165,500                                  | 165,500                                | 165,500                                     |                              |
| 3.022 | 03.0992.0868   | Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1bên)                         | Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1bên)                         | T1                   |                                     |                                 |                                 |                                             | 216,500                               | 216,500                                  | 216,500                                | 216,500                                     |                              |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                      |
|-------|----------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------|
| 3,023 | 15.0142.0868   | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu                    | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]                     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 216,500                         | 216,500                         | 216,500                       | 216,500                            |                              |
| 3,024 | 03.2155.0869   | Cầm máu mũi bằng Meroxex (2 bên)                     | Cầm máu mũi bằng Meroxex (2 bên)                              | T2             |                               |                            |                           |                                       | 286,500                         | 286,500                         | 286,500                       | 286,500                            |                              |
| 3,025 | 03.0993.0869   | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxex (2 bên)       | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxex (2 bên)                | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 286,500                         | 286,500                       | 286,500                            |                              |
| 3,026 | 15.0142.0869   | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu                    | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]                     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 286,500                         | 286,500                         | 286,500                       | 286,500                            |                              |
| 3,027 | 03.2587.0870   | Cắt u Amidan qua đường miệng                         | Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]                         | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 1,217,100                       |                               | 1,217,100                          |                              |
| 3,028 | 03.2179.0870   | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê             | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]             | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,217,100                       | 1,217,100                       | 1,217,100                     | 1,217,100                          |                              |
| 3,029 | 15.0149.0870   | Phẫu thuật cắt Amidan                                | Phẫu thuật cắt Amidan                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,217,100                       | 1,217,100                       |                               | 1,217,100                          |                              |
| 3,030 | 03.2241.0871   | Cắt Amidan bằng máy                                  | Cắt Amidan bằng máy [Coblator]                                | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 2,487,100                     |                                    | Bao gồm cả Coblator.         |
| 3,031 | 03.2587.0871   | Cắt u Amidan qua đường miệng                         | Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]                       | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,487,100                          | Bao gồm cả Coblator.         |
| 3,032 | 15.0150.0871   | Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần              | Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]            | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,487,100                       |                               |                                    | Bao gồm cả Coblator.         |
| 3,033 | 15.0046.0872   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ                     | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]                     | P3             |                               |                            |                           |                                       | 580,400                         | 580,400                         | 580,400                       | 580,400                            |                              |
| 3,034 | 03.2613.0874   | Cắt polyp ống tai                                    | Cắt polyp ống tai [gây mê]                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,122,100                       | 2,122,100                       | 2,122,100                     |                                    |                              |
| 3,035 | 12.0161.0874   | Cắt polyp ống tai                                    | Cắt polyp ống tai [gây tê]                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,122,100                       | 2,122,100                       | 2,122,100                     |                                    |                              |
| 3,036 | 15.0043.0874   | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài                    | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]                    | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,122,100                       |                               |                                    |                              |
| 3,037 | 03.2613.0875   | Cắt polyp ống tai                                    | Cắt polyp ống tai [gây tê]                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       | 634,500                         |                                 | 634,500                       |                                    |                              |
| 3,038 | 12.0161.0875   | Cắt polyp ống tai                                    | Cắt polyp ống tai [gây tê]                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       | 634,500                         | 634,500                         | 634,500                       |                                    |                              |
| 3,039 | 15.0043.0875   | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài                    | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]                    | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 634,500                         |                               |                                    |                              |
| 3,040 | 03.2181.0878   | Trích áp xe quanh Amidan                             | Trích áp xe quanh Amidan                                      | T1             |                               |                            |                           |                                       | 295,500                         | 295,500                         | 295,500                       | 295,500                            |                              |
| 3,041 | 15.0207.0878   | Trích áp xe quanh Amidan                             | Trích áp xe quanh Amidan                                      | T1             |                               |                            |                           |                                       | 295,500                         | 295,500                         | 295,500                       | 295,500                            |                              |
| 3,042 | 03.2175.0879   | Trích áp xe thành sau họng                           | Trích áp xe thành sau họng                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       | 295,500                         | 295,500                         | 295,500                       | 295,500                            |                              |
| 3,043 | 15.0223.0879   | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê             | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê                      | T1             |                               |                            |                           |                                       | 295,500                         | 295,500                         | 295,500                       | 295,500                            |                              |
| 3,044 | 15.0206.0879   | Trích áp xe sàn miệng                                | Trích áp xe sàn miệng                                         | T1             |                               |                            |                           |                                       | 295,500                         | 295,500                         | 295,500                       | 295,500                            |                              |
| 3,045 | 03.2118.0882   | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai                      | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai                               | P3             |                               |                            |                           |                                       | 64,300                          | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             |                              |
| 3,046 | 15.0056.0882   | Chọc hút dịch vành tai                               | Chọc hút dịch vành tai                                        | T3             |                               |                            |                           |                                       | 64,300                          | 64,300                          | 64,300                        | 64,300                             |                              |
| 3,047 | 15.0398.0889   | Đo sức nghe lời                                      | Đo sức nghe lời                                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 61,500                          |                               |                                    |                              |
| 3,048 | 21.0060.0890   | Đo thính lực đơn âm                                  | Đo thính lực đơn âm                                           | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 49,500                          |                               |                                    |                              |
| 3,049 | 03.2183.0893   | Đốt lạnh họng hạt                                    | Đốt lạnh họng hạt                                             | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 141,500                         | 141,500                       | 141,500                            |                              |
| 3,050 | 03.2182.0895   | Đốt nhiệt họng hạt                                   | Đốt nhiệt họng hạt                                            | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 89,400                          | 89,400                        | 89,400                             |                              |
| 3,051 | 15.0215.0895   | Đốt họng hạt bằng nhiệt                              | Đốt họng hạt bằng nhiệt                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 89,400                          | 89,400                          | 89,400                        | 89,400                             |                              |
| 3,052 | 03.2154.0897   | Làm Proetz                                           | Làm Proetz                                                    | T3             |                               |                            |                           |                                       | 69,300                          | 69,300                          |                               |                                    |                              |
| 3,053 | 15.0139.0897   | Phương pháp Proetz                                   | Phương pháp Proetz                                            | T3             |                               |                            |                           |                                       | 69,300                          | 69,300                          |                               |                                    |                              |
| 3,054 | 01.0086.0898   | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                     | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                              | T3             |                               | 27,500                     |                           |                                       | 27,500                          | 27,500                          | 27,500                        | 27,500                             | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 3,055 | 01.0087.0898   | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)                 | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)                          | T2             |                               | 27,500                     |                           |                                       | 27,500                          | 27,500                          | 27,500                        | 27,500                             | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 3,056 | 02.0032.0898   | Khí dung thuốc giãn phế quản                         | Khí dung thuốc giãn phế quản                                  |                |                               | 27,500                     |                           |                                       | 27,500                          | 27,500                          | 27,500                        | 27,500                             | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 3,057 | 03.2191.0898   | Khí dung mũi họng                                    | Khí dung mũi họng                                             | T1             |                               |                            |                           |                                       | 27,500                          | 27,500                          | 27,500                        | 27,500                             | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 3,058 | 03.0089.0898   | Khí dung thuốc cấp cứu                               | Khí dung thuốc cấp cứu                                        |                |                               | 27,500                     |                           |                                       | 27,500                          | 27,500                          | 27,500                        | 27,500                             | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 3,059 | 03.0090.0898   | Khí dung thuốc thở máy                               | Khí dung thuốc thở máy                                        | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 27,500                          |                               | 27,500                             | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 3,060 | 15.0222.0898   | Khí dung mũi họng                                    | Khí dung mũi họng                                             |                |                               |                            |                           | 27,500                                | 27,500                          | 27,500                          | 27,500                        | 27,500                             | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 3,061 | 09.0123.0898   | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng                 | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng                          | T2             |                               |                            |                           |                                       | 27,500                          | 27,500                          | 27,500                        | 27,500                             | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 3,062 | 03.2120.0899   | Làm thuốc tai                                        | Làm thuốc tai                                                 | T3             |                               |                            |                           |                                       | 22,000                          | 22,000                          | 22,000                        | 22,000                             | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 3,063 | 03.2184.0899   | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản                       | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản                                | T1             |                               |                            |                           |                                       | 22,000                          | 22,000                          | 22,000                        | 22,000                             | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 3,064 | 15.0218.0899   | Bơm thuốc thanh quản                                 | Bơm thuốc thanh quản                                          | T3             |                               |                            |                           |                                       | 22,000                          | 22,000                          | 22,000                        | 22,000                             | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 3,065 | 15.0058.0899   | Làm thuốc tai                                        | Làm thuốc tai                                                 | T3             |                               |                            |                           | 22,000                                | 22,000                          | 22,000                          | 22,000                        | 22,000                             | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 3,066 | 03.2178.0900   | Lấy dị vật hạ họng                                   | Lấy dị vật hạ họng                                            | T2             |                               |                            |                           |                                       | 43,100                          | 43,100                          | 43,100                        | 43,100                             |                              |
| 3,067 | 15.0213.0900   | Lấy dị vật hạ họng                                   | Lấy dị vật hạ họng                                            | T2             |                               |                            |                           |                                       | 43,100                          | 43,100                          | 43,100                        | 43,100                             |                              |
| 3,068 | 15.0212.0900   | Lấy dị vật họng miệng                                | Lấy dị vật họng miệng                                         | T3             |                               |                            |                           | 43,100                                | 43,100                          | 43,100                          | 43,100                        | 43,100                             |                              |
| 3,069 | 03.2117.0901   | Lấy dị vật tai                                       | Lấy dị vật tai [đơn giản]                                     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 70,300                          | 70,300                          |                               | 70,300                             |                              |
| 3,070 | 03.2117.0902   | Lấy dị vật tai                                       | Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây mê]                         | T1             |                               |                            |                           |                                       | 530,700                         | 530,700                         | 530,700                       | 530,700                            |                              |
| 3,071 | 15.0054.0902   | Lấy dị vật tai                                       | Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây mê]                         | T2             |                               |                            |                           |                                       | 530,700                         | 530,700                         | 530,700                       | 530,700                            |                              |
| 3,072 | 15.0055.0902   | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]               | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]                        | T1             |                               |                            |                           |                                       | 530,700                         | 530,700                         | 530,700                       |                                    |                              |
| 3,073 | 03.2117.0903   | Lấy dị vật tai                                       | Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây tê]                         | T1             |                               |                            |                           |                                       | 170,600                         | 170,600                         | 170,600                       | 170,600                            |                              |
| 3,074 | 15.0054.0903   | Lấy dị vật tai                                       | Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây tê]                         | T2             |                               |                            |                           |                                       | 170,600                         | 170,600                         | 170,600                       | 170,600                            |                              |
| 3,075 | 15.0055.0903   | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]               | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]                        | T1             |                               |                            |                           |                                       | 170,600                         | 170,600                         | 170,600                       |                                    |                              |
| 3,076 | 15.0240.0904   | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê] | TDB            |                               |                            |                           |                                       | 754,400                         | 754,400                         |                               | 754,400                            |                              |
| 3,077 | 15.0240.0905   | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê] | TDB            |                               |                            |                           |                                       | 404,900                         | 404,900                         |                               | 404,900                            |                              |
| 3,078 | 15.0143.0906   | Lấy dị vật mũi                                       | Lấy dị vật mũi [gây mê]                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 705,500                         | 705,500                         | 705,500                       | 705,500                            |                              |
| 3,079 | 15.0144.0906   | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]                 | T2             |                               |                            |                           |                                       | 705,500                         | 705,500                         | 705,500                       | 705,500                            |                              |
| 3,080 | 15.0143.0907   | Lấy dị vật mũi                                       | Lấy dị vật mũi [không gây mê]                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       | 213,900                         | 213,900                         | 213,900                       | 213,900                            |                              |
| 3,081 | 15.0144.0907   | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]           | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 213,900                         | 213,900                       | 213,900                            |                              |
| 3,082 | 15.0059.0908   | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                        | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                                 | T2             |                               |                            |                           | 70,300                                | 70,300                          | 70,300                          | 70,300                        | 70,300                             |                              |
| 3,083 | 12.0092.0909   | Cắt u mô, u bã đậu vùng hãm mắt đường kính dưới 5 cm | Cắt u mô, u bã đậu vùng hãm mắt đường kính dưới 5 cm [gây mê] | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,385,400                       | 1,385,400                       | 1,385,400                     | 1,385,400                          |                              |
| 3,084 | 12.0091.0909   | Cắt u mô, u bã đậu vùng hãm mắt đường kính trên 5 cm | Cắt u mô, u bã đậu vùng hãm mắt đường kính trên 5 cm [gây mê] | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,385,400                       | 1,385,400                       |                               | 1,385,400                          |                              |
| 3,085 | 15.0045.0909   | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai  | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây mê]  | P3             |                               |                            |                           |                                       | 1,385,400                       | 1,385,400                       | 1,385,400                     | 1,385,400                          |                              |
| 3,086 | 28.0158.0909   | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai                     | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]                     | P3             |                               |                            |                           |                                       | 1,385,400                       | 1,385,400                       | 1,385,400                     | 1,385,400                          |                              |
| 3,087 | 12.0092.0910   | Cắt u mô, u bã đậu vùng hãm mắt đường kính dưới 5 cm | Cắt u mô, u bã đậu vùng hãm mắt đường kính dưới 5 cm [gây tê] | P2             |                               |                            |                           |                                       | 874,800                         | 874,800                         | 874,800                       | 874,800                            |                              |
| 3,088 | 12.0091.0910   | Cắt u mô, u bã đậu vùng hãm mắt đường kính trên 5 cm | Cắt u mô, u bã đậu vùng hãm mắt đường kính trên 5 cm [gây tê] | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 874,800                         |                               | 874,800                            |                              |
| 3,089 | 15.0045.0910   | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai  | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]  | P3             |                               |                            |                           |                                       | 874,800                         | 874,800                         | 874,800                       | 874,800                            |                              |
| 3,090 | 28.0158.0910   | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai                     | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]                     | P3             |                               |                            |                           |                                       | 874,800                         | 874,800                         | 874,800                       | 874,800                            |                              |
| 3,091 | 15.0027.0911   | Mở sẹo bảo                                           | Mở sẹo bảo                                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,058,900                       |                               |                                    | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                      |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 3,092 | 15.0029.0911   | Mở sào bảo thương nhĩ, vả nhĩ                       | Mở sào bảo thương nhĩ, vả nhĩ                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,058,900                       |                               |                                    | Đã bao gồm chi phí mũi khoan                                                 |
| 3,093 | 15.0028.0911   | Mở sào bảo, thương nhĩ                              | Mở sào bảo, thương nhĩ                                               | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,058,900                       |                               |                                    | Đã bao gồm chi phí mũi khoan                                                 |
| 3,094 | 15.0020.0911   | Phẫu thuật xương chũm đơn thuần                     | Phẫu thuật xương chũm đơn thuần                                      | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 4,058,900                     |                                    |                                                                              |
| 3,095 | 03.2148.0912   | Nắn sống mũi sau chấn thương                        | Nắn sống mũi sau chấn thương                                         | P3             |                               |                            |                           |                                       | 2,804,100                       | 2,804,100                       | 2,804,100                     |                                    |                                                                              |
| 3,096 | 15.0321.0912   | Nắn chỉnh hình thấp mũi sau chấn thương             | Nắn chỉnh hình thấp mũi sau chấn thương                              | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,804,100                       |                               |                                    |                                                                              |
| 3,097 | 15.0134.0912   | Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương                | Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương [gây mê]                        | P3             |                               |                            |                           |                                       | 2,804,100                       | 2,804,100                       | 2,804,100                     | 2,804,100                          |                                                                              |
| 3,098 | 15.0123.0912   | Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương      | Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương                       | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,804,100                       | 2,804,100                       | 2,804,100                     |                                    |                                                                              |
| 3,099 | 15.0134.0913   | Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương                | Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương [gây tê]                        | P3             |                               |                            |                           |                                       | 1,326,200                       |                                 | 1,326,200                     | 1,326,200                          |                                                                              |
| 3,100 | 03.2240.0914   | Phẫu thuật nạo VA gây mê                            | Phẫu thuật nạo VA gây mê                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 852,900                         | 852,900                       | 852,900                            |                                                                              |
| 3,101 | 15.0154.0914   | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản               | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản                                | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 852,900                         | 852,900                       | 852,900                            |                                                                              |
| 3,102 | 03.2149.0916   | Nhét bắc mũi sau                                    | Nhét bắc mũi sau                                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 139,000                         | 139,000                         | 139,000                       | 139,000                            |                                                                              |
| 3,103 | 03.2150.0916   | Nhét bắc mũi trước                                  | Nhét bắc mũi trước                                                   | T2             |                               |                            |                           |                                       | 139,000                         | 139,000                         | 139,000                       | 139,000                            |                                                                              |
| 3,104 | 15.0208.0916   | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA  | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA                   | T2             |                               |                            |                           |                                       | 139,000                         | 139,000                         | 139,000                       | 139,000                            |                                                                              |
| 3,105 | 15.0140.0916   | Nhét bắc mũi sau                                    | Nhét bắc mũi sau                                                     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 139,000                         | 139,000                         | 139,000                       | 139,000                            |                                                                              |
| 3,106 | 15.0141.0916   | Nhét bắc mũi trước                                  | Nhét bắc mũi trước                                                   | T2             |                               |                            |                           |                                       | 139,000                         | 139,000                         | 139,000                       | 139,000                            |                                                                              |
| 3,107 | 03.4165.0918   | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng         | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]                 | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 705,900                         |                               |                                    |                                                                              |
| 3,108 | 12.0162.0918   | Cắt polyp mũi                                       | Cắt polyp mũi                                                        | P2             |                               |                            |                           |                                       | 705,900                         | 705,900                         | 705,900                       | 705,900                            |                                                                              |
| 3,109 | 15.0081.0918   | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi                    | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]                            | P2             |                               |                            |                           |                                       | 705,900                         | 705,900                         | 705,900                       | 705,900                            |                                                                              |
| 3,110 | 15.0081.0919   | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi                    | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]                            | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 489,500                         | 489,500                       | 489,500                            |                                                                              |
| 3,111 | 15.0138.0920   | Chọc rửa xoang hàm                                  | Chọc rửa xoang hàm                                                   | T2             |                               |                            |                           |                                       | 310,500                         | 310,500                         | 310,500                       | 310,500                            |                                                                              |
| 3,112 | 15.0130.0922   | Đốt điện cuốn mũi dưới                              | Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]                                      | T2             |                               |                            |                           |                                       | 489,900                         | 489,900                         | 489,900                       | 489,900                            |                                                                              |
| 3,113 | 15.0131.0922   | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới                      | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]                              | T1             |                               |                            |                           |                                       | 489,900                         | 489,900                         | 489,900                       | 489,900                            |                                                                              |
| 3,114 | 15.0130.0923   | Đốt điện cuốn mũi dưới                              | Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]                                      | T2             |                               |                            |                           |                                       | 705,500                         | 705,500                         | 705,500                       | 705,500                            |                                                                              |
| 3,115 | 15.0131.0923   | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới                      | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]                              | T1             |                               |                            |                           |                                       | 705,500                         | 705,500                         | 705,500                       | 705,500                            |                                                                              |
| 3,116 | 15.0234.0925   | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]         | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 | 754,400                         |                               |                                    |                                                                              |
| 3,117 | 15.0235.0926   | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê  | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]          | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 | 774,400                         |                               |                                    |                                                                              |
| 3,118 | 15.0234.0927   | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]         | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 | 255,500                         |                               |                                    |                                                                              |
| 3,119 | 15.0235.0928   | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê  | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]          | TDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 | 350,500                         |                               |                                    |                                                                              |
| 3,120 | 03.0997.0931   | Nội soi mũi, họng có sinh thiết                     | Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]                             | T2             |                               |                            |                           |                                       | 1,601,900                       |                                 | 1,601,900                     |                                    |                                                                              |
| 3,121 | 15.0137.0931   | Nội soi sinh thiết u vòm                            | Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]                                    | T1             |                               |                            |                           |                                       | 1,601,900                       |                                 |                               |                                    |                                                                              |
| 3,122 | 03.0997.0932   | Nội soi mũi, họng có sinh thiết                     | Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]                             | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 545,500                       |                                    |                                                                              |
| 3,123 | 15.0228.0932   | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê   | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê                    | T1             |                               |                            |                           |                                       | 545,500                         | 545,500                         | 545,500                       | 545,500                            |                                                                              |
| 3,124 | 15.0230.0932   | Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê                  | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 545,500                         |                               |                                    |                                                                              |
| 3,125 | 15.0229.0932   | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê           | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê                            | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 545,500                         |                               |                                    |                                                                              |
| 3,126 | 15.0231.0932   | Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê         | Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê                          | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 545,500                         |                               |                                    |                                                                              |
| 3,127 | 15.0137.0932   | Nội soi sinh thiết u vòm                            | Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]                                    | T1             |                               |                            |                           |                                       | 545,500                         | 545,500                         |                               |                                    |                                                                              |
| 3,128 | 20.0008.0932   | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết        | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết                         | T2             |                               |                            |                           |                                       | 545,500                         |                                 | 545,500                       |                                    |                                                                              |
| 3,129 | 03.1003.2048   | Nội soi họng                                        | Nội soi họng                                                         |                |                               |                            |                           | 40,000                                | 40,000                          | 40,000                          | 40,000                        | 40,000                             | Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 3,130 | 03.1002.2048   | Nội soi mũi                                         | Nội soi mũi                                                          |                |                               |                            |                           | 40,000                                | 40,000                          | 40,000                          | 40,000                        | 40,000                             | Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 3,131 | 03.1001.2048   | Nội soi tai                                         | Nội soi tai                                                          |                |                               |                            |                           | 40,000                                | 40,000                          | 40,000                          | 40,000                        | 40,000                             | Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 3,132 | 15.9001.2048   | Nội soi mũi xoang                                   | Nội soi mũi xoang                                                    |                |                               |                            |                           |                                       | 40,000                          | 40,000                          | 40,000                        | 40,000                             | Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 3,133 | 20.0013.0933   | Nội soi tai mũi họng                                | Nội soi tai mũi họng                                                 |                |                               |                            |                           | 116,100                               | 116,100                         | 116,100                         | 116,100                       | 116,100                            | Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 3,134 | 20.0013.2048   | Nội soi tai mũi họng                                | Nội soi tai mũi họng                                                 |                |                               |                            |                           | 116,100                               | 116,100                         | 116,100                         | 116,100                       | 116,100                            | Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 3,135 | 03.2107.0934   | Thủ thuật nông vôi nhĩ                              | Thủ thuật nông vôi nhĩ                                               | T1             |                               |                            |                           |                                       | 45,300                          | 45,300                          |                               |                                    |                                                                              |
| 3,136 | 03.2107.0935   | Thủ thuật nông vôi nhĩ                              | Thủ thuật nông vôi nhĩ [có nội soi]                                  | T1             |                               |                            |                           |                                       | 132,700                         | 132,700                         |                               |                                    |                                                                              |
| 3,137 | 03.2587.0937   | Cắt u Amidan qua đường miệng                        | Cắt u Amidan qua đường miệng                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 1,761,400                       |                               | 1,761,400                          |                                                                              |
| 3,138 | 03.2179.0937   | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê            | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]                    | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 1,761,400                       | 1,761,400                     | 1,761,400                          |                                                                              |
| 3,139 | 15.0149.0937   | Phẫu thuật cắt Amidan                               | Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]                                     | P2             |                               |                            |                           |                                       | 1,761,400                       | 1,761,400                       | 1,761,400                     | 1,761,400                          |                                                                              |
| 3,140 | 15.0151.0937   | Phẫu thuật cắt u Amidan                             | Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       | 1,761,400                       |                                 |                               |                                    |                                                                              |
| 3,141 | 12.0147.2036   | Cắt u Amidan                                        | Cắt u Amidan                                                         | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,003,900                       | 4,003,900                     | 4,003,900                          | Đã bao gồm dao cắt.                                                          |
| 3,142 | 15.0149.2036   | Phẫu thuật cắt Amidan                               | Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]   | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,003,900                       | 4,003,900                       | 4,003,900                     | 4,003,900                          | Đã bao gồm dao cắt.                                                          |
| 3,143 | 15.0151.2036   | Phẫu thuật cắt u Amidan                             | Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,003,900                       |                                 |                               |                                    | Đã bao gồm dao cắt.                                                          |
| 3,144 | 15.0361.2036   | Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng                    | Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng                                     |                |                               |                            |                           |                                       | 4,003,900                       |                                 | 4,003,900                     |                                    | Đã bao gồm dao cắt.                                                          |
| 3,145 | 15.0104.0942   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa         | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa                          | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 4,211,900                     |                                    |                                                                              |
| 3,146 | 12.0086.0944   | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm                       | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,944,000                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                    |
| 3,147 | 12.0088.0944   | Cắt u tuyến nước bọt phụ                            | Cắt u tuyến nước bọt phụ                                             | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 4,944,000                     |                                    | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                    |
| 3,148 | 12.0089.0945   | Cắt u tuyến nước bọt mang tai                       | Cắt u tuyến nước bọt mang tai                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,944,000                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                    |
| 3,149 | 03.2180.0954   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ                    | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]                            | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,209,900                       | 3,209,900                       | 3,209,900                     | 3,209,900                          | Đã bao gồm chi phí mũi khoan                                                 |
| 3,150 | 15.0046.0954   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ                    | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]                            | P3             |                               |                            |                           |                                       | 3,209,900                       | 3,209,900                       | 3,209,900                     | 3,209,900                          | Đã bao gồm chi phí mũi khoan                                                 |
| 3,151 | 15.0290.0955   | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe                 | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe                                  | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,340,900                          |                                                                              |
| 3,152 | 03.3961.0958   | Phẫu thuật nội soi nạo V.A                          | Phẫu thuật nội soi nạo V.A                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,045,800                     |                                    |                                                                              |
| 3,153 | 15.0155.0958   | Phẫu thuật nạo VA nội soi                           | Phẫu thuật nạo VA nội soi                                            | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,045,800                       | 3,045,800                     | 3,045,800                          |                                                                              |
| 3,154 | 15.0097.0960   | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                      | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                                       | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,981,800                       | 2,981,800                       | 2,981,800                     | 2,981,800                          | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.                                          |
| 3,155 | 15.0091.0961   | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang                  | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 9,611,800                          | Chưa bao gồm keo sinh học.                                                   |
| 3,156 | 03.2177.0965   | Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi         | Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi                          | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,340,900                       |                               |                                    |                                                                              |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                             | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                             |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| 3,157 | 03.4160.0965   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản                                                                  | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản                                                      | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,340,900                       |                               |                                    |                                     |
| 3,158 | 03.4162.0965   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản                                                                  | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản                                                      | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,340,900                       |                               |                                    |                                     |
| 3,159 | 15.0159.0965   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt                                                         | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,340,900                       | 3,340,900                       | 3,340,900                     | 3,340,900                          |                                     |
| 3,160 | 15.0168.0966   | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)                  | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)      | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,535,700                       | 4,535,700                     |                                    |                                     |
| 3,161 | 15.0105.0969   | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới                                                                               | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới                                                                   | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,211,900                       |                                 | 4,211,900                     | 4,211,900                          |                                     |
| 3,162 | 15.0109.0969   | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới                                                                                  | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới                                                                      | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 4,211,900                     | 4,211,900                          |                                     |
| 3,163 | 15.0106.0969   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                                                                       | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       | 4,211,900                       |                                 | 4,211,900                     | 4,211,900                          |                                     |
| 3,164 | 15.0079.0969   | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm                                                                                  | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm                                                                      | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 4,211,900                          |                                     |
| 3,165 | 27.0007.0969   | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới                                                                              | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới                                                                  | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 4,211,900                     |                                    |                                     |
| 3,166 | 15.0112.0970   | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn                                                                                   | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn                                                                       | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,526,900                       | 3,526,900                     | 3,526,900                          | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 3,167 | 15.0111.0970   | Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thông vách ngăn mũi                                                                     | Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thông vách ngăn mũi                                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,526,900                       | 3,526,900                     | 3,526,900                          | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 3,168 | 15.0113.0970   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                                                                       | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                                                           | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,526,900                       | 3,526,900                     | 3,526,900                          | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 3,169 | 15.0110.0970   | Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi                                                                                    | Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi                                                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,526,900                     | 3,526,900                          | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 3,170 | 27.0010.0970   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn                                                                           | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn                                                               | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,526,900                     |                                    | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 3,171 | 15.0048.0971   | Đặt ống thông khí màng nhĩ                                                                                        | Đặt ống thông khí màng nhĩ                                                                            | P3             |                               |                            |                           |                                       | 3,209,900                       | 3,209,900                       | 3,209,900                     | 3,209,900                          |                                     |
| 3,172 | 15.0049.0971   | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ                                                                     | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ                                                         | P3             |                               |                            |                           |                                       | 3,209,900                       | 3,209,900                       | 3,209,900                     | 3,209,900                          |                                     |
| 3,173 | 15.0035.0971   | Phẫu thuật và nhũ bằng nội soi                                                                                    | Phẫu thuật và nhũ bằng nội soi                                                                        | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,209,900                     |                                    | Đã bao gồm chi phí mũi khoan        |
| 3,174 | 15.0084.0974   | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm                                                             | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm                                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 9,076,600                          |                                     |
| 3,175 | 27.0005.0974   | Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau                                                                            | Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau                                                                | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 9,076,600                     |                                    |                                     |
| 3,176 | 15.0078.0978   | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm                                                                                   | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm                                                                       | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,180,600                     | 3,180,600                          |                                     |
| 3,177 | 15.0077.0978   | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng                                                                                  | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng                                                                      | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,180,600                     | 3,180,600                          |                                     |
| 3,178 | 15.0166.0978   | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)                   | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)       | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,180,600                       | 3,180,600                       | 3,180,600                     | 3,180,600                          |                                     |
|       |                | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê             | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,180,600                       |                               |                                    |                                     |
| 3,179 | 15.0167.0978   |                                                                                                                   |                                                                                                       |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                     |
| 3,180 | 15.0021.0987   | Phẫu thuật tiết cận xương chũm                                                                                    | Phẫu thuật tiết cận xương chũm                                                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 5,537,100                     |                                    |                                     |
| 3,181 | 15.0203.0988   | Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản                                                           | Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản                                               | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,045,800                       | 3,045,800                     |                                    |                                     |
| 3,182 | 15.0152.0988   | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)                                                                | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)                                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,045,800                       | 3,045,800                     | 3,045,800                          |                                     |
| 3,183 | 03.0998.0990   | Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết                                                                       | Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết                                                           | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 245,500                            |                                     |
| 3,184 | 20.0010.0990   | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán                                                                              | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán                                                                  | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 245,500                         | 245,500                       | 245,500                            |                                     |
| 3,185 | 03.2116.0992   | Thông vòi nhĩ                                                                                                     | Thông vòi nhĩ                                                                                         | T3             |                               |                            |                           |                                       | 98,300                          | 98,300                          | 98,300                        | 98,300                             |                                     |
| 3,186 | 15.0052.0993   | Bơm hơi vòi nhĩ                                                                                                   | Bơm hơi vòi nhĩ                                                                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       | 126,500                         | 126,500                         | 126,500                       | 126,500                            |                                     |
| 3,187 | 03.2121.0994   | Trích rạch màng nhĩ                                                                                               | Trích rạch màng nhĩ                                                                                   | T3             |                               |                            |                           |                                       | 69,300                          | 69,300                          | 69,300                        | 69,300                             |                                     |
| 3,188 | 15.0050.0994   | Trích rạch màng nhĩ                                                                                               | Trích rạch màng nhĩ                                                                                   | T3             |                               |                            |                           |                                       | 69,300                          | 69,300                          | 69,300                        | 69,300                             |                                     |
| 3,189 | 03.2181.0995   | Trích áp xe quanh Amidan                                                                                          | Trích áp xe quanh Amidan                                                                              | T1             |                               |                            |                           |                                       | 771,900                         | 771,900                         | 771,900                       | 771,900                            |                                     |
| 3,190 | 15.0207.0995   | Trích áp xe quanh Amidan                                                                                          | Trích áp xe quanh Amidan                                                                              | T1             |                               |                            |                           |                                       | 771,900                         | 771,900                         | 771,900                       | 771,900                            |                                     |
| 3,191 | 03.2175.0996   | Trích áp xe thành sau họng                                                                                        | Trích áp xe thành sau họng                                                                            | P2             |                               |                            |                           |                                       | 771,900                         | 771,900                         | 771,900                       | 771,900                            |                                     |
| 3,192 | 15.0209.0996   | Cắt phanh lưỡi [gây mê]                                                                                           | Cắt phanh lưỡi [gây mê]                                                                               | T2             |                               |                            |                           |                                       | 771,900                         | 771,900                         |                               |                                    |                                     |
| 3,193 | 15.0223.0996   | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê                                                                          | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê                                                              | T1             |                               |                            |                           |                                       | 771,900                         | 771,900                         | 771,900                       | 771,900                            |                                     |
| 3,194 | 15.0206.0996   | Trích áp xe sàn miệng                                                                                             | Trích áp xe sàn miệng                                                                                 | T1             |                               |                            |                           |                                       | 771,900                         | 771,900                         |                               |                                    |                                     |
| 3,195 | 15.0034.0997   | Vá nhĩ đơn thuần                                                                                                  | Vá nhĩ đơn thuần                                                                                      | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 4,058,900                       | 4,058,900                     | 4,058,900                          | Đã bao gồm chi phí mũi khoan        |
| 3,196 | 15.0086.1001   | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi                                                                   | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi                                                       | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 1,646,800                       |                               |                                    |                                     |
| 3,197 | 15.0194.1001   | Phẫu thuật cắt u sàn miệng                                                                                        | Phẫu thuật cắt u sàn miệng                                                                            | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 1,646,800                       |                               | 1,646,800                          |                                     |
| 3,198 | 15.0117.1001   | Phẫu thuật mở xoang hàm                                                                                           | Phẫu thuật mở xoang hàm                                                                               | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 1,646,800                       |                               |                                    |                                     |
| 3,199 | 15.0125.1001   | Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc                                                                                 | Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc                                                                     | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 1,646,800                       |                               |                                    |                                     |
| 3,200 | 15.0214.1002   | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng                                                                     | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng                                                         | P3             |                               |                            |                           |                                       | 1,075,700                       | 1,075,700                       | 1,075,700                     | 1,075,700                          |                                     |
| 3,201 | 15.0195.1002   | Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má                                                                                 | Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má                                                                     | P3             |                               |                            |                           |                                       | 1,075,700                       | 1,075,700                       |                               |                                    |                                     |
| 3,202 | 15.0127.1002   | Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới                                                                     | Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới                                                         | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 1,075,700                     |                                    |                                     |
| 3,203 | 15.0053.1002   | Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai                                                                                   | Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai                                                                       | P3             |                               |                            |                           |                                       | 1,075,700                       | 1,075,700                       | 1,075,700                     | 1,075,700                          |                                     |
| 3,204 | 15.0158.1002   | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)                                                                    | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)                                                        | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 1,075,700                       |                               |                                    |                                     |
| 3,205 | 15.0128.1002   | Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới                                                             | Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới                                                 | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 1,075,700                     |                                    |                                     |
| 3,206 | 15.0238.1004   | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê                                                                      | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê                                                          | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 549,900                         |                               | 549,900                            |                                     |
| 3,207 | 03.0995.1005   | Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ                                                                                | Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ                                                                    | T2             |                               |                            |                           |                                       | 321,400                         | 321,400                         | 321,400                       |                                    |                                     |
| 3,208 | 15.0226.1005   | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê                                                                         | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê                                                             | T2             |                               |                            |                           |                                       | 321,400                         |                                 | 321,400                       | 321,400                            |                                     |
| 3,209 | 15.0227.1005   | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê                                                                          | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê                                                              | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 321,400                       | 321,400                            |                                     |
| 3,210 | 15.0136.1005   | Nội soi sinh thiết u hốc mũi                                                                                      | Nội soi sinh thiết u hốc mũi                                                                          | T1             |                               |                            |                           |                                       | 321,400                         | 321,400                         |                               |                                    |                                     |
| 3,211 | 15.0145.1006   | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)                                                                  | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)                                                      | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 153,600                         |                               |                                    |                                     |
| 3,212 | 15.0147.1006   | Hút rửa mũi, xoang sau mổ                                                                                         | Hút rửa mũi, xoang sau mổ                                                                             | T3             |                               |                            |                           |                                       | 153,600                         | 153,600                         | 153,600                       | 153,600                            |                                     |
| 3,213 | 03.1918.1007   | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                                                   | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                                       | T1             |                               |                            |                           |                                       | 178,900                         | 178,900                         | 178,900                       | 178,900                            |                                     |
| 3,214 | 16.0214.1007   | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                                                   | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                                       | P3             |                               |                            |                           |                                       | 178,900                         | 178,900                         | 178,900                       | 178,900                            |                                     |
| 3,215 | 03.2072.1009   | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                                                             | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                                                 | TDB            |                               |                            |                           |                                       | 414,400                         | 414,400                         | 414,400                       | 414,400                            |                                     |
| 3,216 | 16.0298.1009   | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                                                             | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                                                 | TDB            |                               |                            |                           |                                       | 414,400                         | 414,400                         | 414,400                       | 414,400                            |                                     |
| 3,217 | 03.1942.1010   | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                                                            | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                                                | TDB            |                               |                            |                           |                                       | 380,100                         | 380,100                         | 380,100                       | 380,100                            |                                     |
| 3,218 | 16.0230.1010   | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                                                            | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                                                | T1             |                               |                            |                           | 380,100                               | 380,100                         | 380,100                         | 380,100                       | 380,100                            |                                     |
| 3,219 | 03.1853.1011   | Điều trị tủy lại                                                                                                  | Điều trị tủy lại                                                                                      | P3             |                               |                            |                           | 380,100                               | 987,500                         | 987,500                         |                               |                                    |                                     |
| 3,220 | 16.0061.1011   | Điều trị tủy lại                                                                                                  | Điều trị tủy lại                                                                                      | P3             |                               |                            |                           | 987,500                               | 987,500                         | 987,500                         | 987,500                       | 987,500                            |                                     |
| 3,221 | 03.1858.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                                             | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]          | P3             |                               |                            |                           |                                       | 631,000                         | 631,000                         | 631,000                       | 631,000                            |                                     |
|       |                | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5] |                                                                                                       | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                     |
| 3,222 | 03.1859.1012   |                                                                                                                   |                                                                                                       |                |                               |                            |                           |                                       | 631,000                         | 631,000                         | 631,000                       | 631,000                            |                                     |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------|
| 3,223 | 03.1846.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                          | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]                                   | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 631,000                            |         |
| 3,224 | 16.0050.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]                                       | P3             |                               |                            |                           | 631,000                               | 631,000                         | 631,000                         | 631,000                       | 631,000                            |         |
| 3,225 | 16.0052.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]           | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 631,000                         |                               | 631,000                            |         |
| 3,226 | 16.0054.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy     | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]              | P3             |                               |                            |                           |                                       | 631,000                         | 631,000                         | 631,000                       | 631,000                            |         |
| 3,227 | 03.1848.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy           | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]            | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 861,000                         |                               |                                    |         |
| 3,228 | 03.1858.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]                              | P3             |                               |                            |                           |                                       | 861,000                         | 861,000                         | 861,000                       | 861,000                            |         |
| 3,229 | 03.1859.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới] | P3             |                               |                            |                           |                                       | 861,000                         | 861,000                         | 861,000                       | 861,000                            |         |
| 3,230 | 03.1846.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                          | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]                          | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | 861,000 |
| 3,231 | 16.0050.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]                              | P3             |                               |                            |                           | 861,000                               | 861,000                         | 861,000                         | 861,000                       | 861,000                            |         |
| 3,232 | 16.0052.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới] | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 861,000                         |                               | 861,000                            |         |
| 3,233 | 16.0054.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy     | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]      | P3             |                               |                            |                           |                                       | 861,000                         | 861,000                         | 861,000                       | 861,000                            |         |
| 3,234 | 03.1848.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy           | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]                 | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 455,500                         |                               |                                    |         |
| 3,235 | 03.1858.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]                                    | P3             |                               |                            |                           |                                       | 455,500                         | 455,500                         | 455,500                       | 455,500                            |         |
| 3,236 | 03.1859.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]       | P3             |                               |                            |                           |                                       | 455,500                         | 455,500                         | 455,500                       | 455,500                            |         |
| 3,237 | 03.1846.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                          | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]                                | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | 455,500 |
| 3,238 | 16.0050.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]                                    | P3             |                               |                            |                           | 455,500                               | 455,500                         | 455,500                         | 455,500                       | 455,500                            |         |
| 3,239 | 16.0052.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]       | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 455,500                         |                               | 455,500                            |         |
| 3,240 | 16.0054.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy     | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]           | P3             |                               |                            |                           |                                       | 455,500                         | 455,500                         | 455,500                       | 455,500                            |         |
| 3,241 | 03.1858.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]                               | P3             |                               |                            |                           |                                       | 991,000                         | 991,000                         | 991,000                       | 991,000                            |         |
| 3,242 | 03.1859.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]  | P3             |                               |                            |                           |                                       | 991,000                         | 991,000                         | 991,000                       | 991,000                            |         |
| 3,243 | 03.1846.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                          | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]                           | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | 991,000 |
| 3,244 | 16.0050.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]                               | P3             |                               |                            |                           | 991,000                               | 991,000                         | 991,000                         | 991,000                       | 991,000                            |         |
| 3,245 | 16.0052.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]  | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | 991,000 |
| 3,246 | 16.0054.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy     | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]      | P3             |                               |                            |                           |                                       | 991,000                         |                                 | 991,000                       | 991,000                            |         |
| 3,247 | 03.1944.1016   | Điều trị tủy răng sữa                                                                              | Điều trị tủy răng sữa [một chân]                                                                                           | T1             |                               |                            |                           |                                       | 296,100                         | 296,100                         | 296,100                       | 296,100                            |         |
| 3,248 | 16.0232.1016   | Điều trị tủy răng sữa                                                                              | Điều trị tủy răng sữa [một chân]                                                                                           | P3             |                               |                            |                           | 296,100                               |                                 | 296,100                         | 296,100                       | 296,100                            |         |
| 3,249 | 03.1944.1017   | Điều trị tủy răng sữa                                                                              | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]                                                                                         | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 415,500                         | 415,500                       | 415,500                            |         |
| 3,250 | 16.0232.1017   | Điều trị tủy răng sữa                                                                              | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]                                                                                         | P3             |                               |                            |                           | 415,500                               |                                 | 415,500                         | 415,500                       | 415,500                            |         |
| 3,251 | 03.1931.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                    | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                                            | T1             |                               |                            |                           |                                       | 369,500                         | 369,500                         | 369,500                       | 369,500                            |         |
| 3,252 | 03.1930.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)                                                    | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)                                                                            | T1             |                               |                            |                           |                                       | 369,500                         | 369,500                         | 369,500                       | 369,500                            |         |
| 3,253 | 16.0072.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                    | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                                            | T2             |                               |                            |                           | 369,500                               | 369,500                         | 369,500                         | 369,500                       | 369,500                            |         |
| 3,254 | 16.0071.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement                                                          | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement                                                                                  | T2             |                               |                            |                           | 369,500                               |                                 |                                 | 369,500                       | 369,500                            |         |
| 3,255 | 03.1954.1019   | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)                                  | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)                                                          | T1             |                               |                            |                           |                                       | 112,500                         | 112,500                         | 112,500                       |                                    |         |
| 3,256 | 16.0236.1019   | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement                                        | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement                                                                | T1             |                               |                            |                           |                                       | 112,500                         | 112,500                         | 112,500                       | 112,500                            |         |
| 3,257 | 16.0043.1020   | Lấy cao răng                                                                                       | Lấy cao răng [hai hàm]                                                                                                     | T1             |                               |                            |                           | 159,100                               | 159,100                         | 159,100                         | 159,100                       | 159,100                            |         |
| 3,258 | 16.0043.1021   | Lấy cao răng                                                                                       | Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]                                                                                       | T1             |                               |                            |                           | 92,500                                |                                 | 92,500                          | 92,500                        | 92,500                             |         |
| 3,259 | 03.2069.1022   | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                                        | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                                                                | P2             |                               |                            |                           |                                       | 110,800                         | 110,800                         | 110,800                       | 110,800                            |         |
| 3,260 | 16.0335.1022   | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                                        | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                                                                | T1             |                               |                            |                           |                                       | 110,800                         | 110,800                         | 110,800                       | 110,800                            |         |
| 3,261 | 16.0035.1023   | Phẫu thuật nạo túi lợi                                                                             | Phẫu thuật nạo túi lợi                                                                                                     | P3             |                               |                            |                           |                                       | 89,500                          | 89,500                          | 89,500                        | 89,500                             |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liễu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                               |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.262 | 03.1915.1024   | Nhỏ chân răng vĩnh viễn                                                                     | Nhỏ chân răng vĩnh viễn                                                                     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 217,200                         | 217,200                         | 217,200                       | 217,200                            |                                                                                       |
| 3.263 | 16.0205.1024   | Nhỏ chân răng vĩnh viễn                                                                     | Nhỏ chân răng vĩnh viễn                                                                     | T1             |                               |                            |                           | 217,200                               | 217,200                         | 217,200                         | 217,200                       | 217,200                            |                                                                                       |
| 3.264 | 03.1914.1025   | Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay                                                                 | Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay                                                                 | T1             |                               |                            |                           |                                       | 110,600                         | 110,600                         | 110,600                       | 110,600                            |                                                                                       |
| 3.265 | 16.0204.1025   | Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay                                                                 | Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay                                                                 | T1             |                               |                            |                           | 110,600                               | 110,600                         | 110,600                         | 110,600                       | 110,600                            |                                                                                       |
| 3.266 | 16.0206.1026   | Nhỏ răng thừa                                                                               | Nhỏ răng thừa                                                                               | T1             |                               |                            |                           |                                       | 239,500                         | 239,500                         | 239,500                       | 239,500                            |                                                                                       |
| 3.267 | 16.0203.1026   | Nhỏ răng vĩnh viễn                                                                          | Nhỏ răng vĩnh viễn                                                                          | P3             |                               |                            |                           | 239,500                               | 239,500                         | 239,500                         | 239,500                       | 239,500                            |                                                                                       |
| 3.268 | 16.0198.1026   | Phẫu thuật nhỏ răng ngầm                                                                    | Phẫu thuật nhỏ răng ngầm                                                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       | 239,500                         | 239,500                         | 239,500                       | 239,500                            |                                                                                       |
| 3.269 | 16.0201.1028   | Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                               | Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                               | P2             |                               |                            |                           |                                       | 398,600                         | 398,600                         | 398,600                       | 398,600                            |                                                                                       |
| 3.270 | 16.0202.1028   | Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng                                | Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng                                | P2             |                               |                            |                           |                                       | 398,600                         | 398,600                         | 398,600                       | 398,600                            |                                                                                       |
| 3.271 | 16.0200.1028   | Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                  | Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                  | P2             |                               |                            |                           |                                       | 398,600                         | 398,600                         | 398,600                       | 398,600                            |                                                                                       |
| 3.272 | 16.0199.1028   | Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên                                                  | Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên                                                  | P3             |                               |                            |                           |                                       | 398,600                         | 398,600                         | 398,600                       | 398,600                            |                                                                                       |
| 3.273 | 03.1956.1029   | Nhỏ chân răng sữa                                                                           | Nhỏ chân răng sữa                                                                           | T1             |                               |                            |                           |                                       | 46,600                          | 46,600                          | 46,600                        | 46,600                             |                                                                                       |
| 3.274 | 03.1955.1029   | Nhỏ răng sữa                                                                                | Nhỏ răng sữa                                                                                | T1             |                               |                            |                           |                                       | 46,600                          | 46,600                          | 46,600                        | 46,600                             |                                                                                       |
| 3.275 | 16.0239.1029   | Nhỏ chân răng sữa                                                                           | Nhỏ chân răng sữa                                                                           | T1             |                               |                            |                           | 46,600                                | 46,600                          | 46,600                          | 46,600                        | 46,600                             |                                                                                       |
| 3.276 | 16.0238.1029   | Nhỏ răng sữa                                                                                | Nhỏ răng sữa                                                                                | T1             |                               |                            |                           | 46,600                                | 46,600                          | 46,600                          | 46,600                        | 46,600                             |                                                                                       |
| 3.277 | 03.1837.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer                                                | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer                                                | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 280,500                         |                               | 280,500                            |                                                                                       |
| 3.278 | 03.1929.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                               | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                               | T1             |                               |                            |                           |                                       | 280,500                         | 280,500                         | 280,500                       | 280,500                            |                                                                                       |
| 3.279 | 03.1970.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat                                                 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat                                                 | T2             |                               |                            |                           |                                       | 280,500                         | 280,500                         | 280,500                       | 280,500                            |                                                                                       |
| 3.280 | 03.1972.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)                               | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)                               | T2             |                               |                            |                           |                                       | 280,500                         | 280,500                         | 280,500                       |                                    |                                                                                       |
| 3.281 | 03.1836.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite             | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite             | T2             |                               |                            |                           |                                       | 280,500                         |                                 |                               |                                    |                                                                                       |
| 3.282 | 16.0068.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                               | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                               | T2             |                               |                            |                           | 280,500                               | 280,500                         | 280,500                         | 280,500                       | 280,500                            |                                                                                       |
| 3.283 | 16.0065.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser                              | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser                              | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 280,500                            |                                                                                       |
| 3.284 | 16.0070.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement                                     | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement                                     | T2             |                               |                            |                           | 280,500                               |                                 | 280,500                         | 280,500                       | 280,500                            |                                                                                       |
| 3.285 | 16.0067.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite             | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite             | T2             |                               |                            |                           | 280,500                               | 280,500                         | 280,500                         | 280,500                       | 280,500                            |                                                                                       |
| 3.286 | 16.0057.1032   | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi                                                                | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi                                                                | T3             |                               |                            |                           | 308,000                               |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                       |
| 3.287 | 16.0056.1032   | Chụp tủy bằng MTA                                                                           | Chụp tủy bằng MTA                                                                           | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 308,000                       |                                    |                                                                                       |
| 3.288 | 03.1957.1033   | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em                                                    | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em                                                    | T3             |                               |                            |                           |                                       | 36,500                          | 36,500                          | 36,500                        | 36,500                             |                                                                                       |
| 3.289 | 03.1953.1035   | Trám bít hở rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)                                             | Trám bít hở rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)                                             | T1             |                               |                            |                           |                                       | 245,500                         | 245,500                         | 245,500                       | 245,500                            |                                                                                       |
| 3.290 | 03.1939.1035   | Trám bít hở rãnh với Composite hóa trùng hợp                                                | Trám bít hở rãnh với Composite hóa trùng hợp                                                | T1             |                               |                            |                           |                                       | 245,500                         | 245,500                         | 245,500                       | 245,500                            |                                                                                       |
| 3.291 | 03.1940.1035   | Trám bít hở rãnh với Composite quang trùng hợp                                              | Trám bít hở rãnh với Composite quang trùng hợp                                              | T1             |                               |                            |                           |                                       | 245,500                         | 245,500                         | 245,500                       | 245,500                            |                                                                                       |
| 3.292 | 03.1938.1035   | Trám bít hở rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp                              | Trám bít hở rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp                              | T1             |                               |                            |                           |                                       | 245,500                         | 245,500                         | 245,500                       | 245,500                            |                                                                                       |
| 3.293 | 16.0226.1035   | Trám bít hở rãnh bằng Glasslonomer Cement                                                   | Trám bít hở rãnh bằng Glasslonomer Cement                                                   | T1             |                               |                            |                           | 245,500                               | 245,500                         | 245,500                         | 245,500                       | 245,500                            |                                                                                       |
| 3.294 | 16.0225.1035   | Trám bít hở rãnh bằng nhựa Sealant                                                          | Trám bít hở rãnh bằng nhựa Sealant                                                          | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 245,500                            |                                                                                       |
| 3.295 | 16.0223.1035   | Trám bít hở rãnh với Composite hóa trùng hợp                                                | Trám bít hở rãnh với Composite hóa trùng hợp                                                | T1             |                               |                            |                           | 245,500                               | 245,500                         | 245,500                         | 245,500                       | 245,500                            |                                                                                       |
| 3.296 | 16.0224.1035   | Trám bít hở rãnh với Composite quang trùng hợp                                              | Trám bít hở rãnh với Composite quang trùng hợp                                              | T1             |                               |                            |                           | 245,500                               | 245,500                         | 245,500                         | 245,500                       | 245,500                            |                                                                                       |
| 3.297 | 16.0222.1035   | Trám bít hở rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp                                    | Trám bít hở rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp                                    | T1             |                               |                            |                           | 245,500                               |                                 |                                 |                               | 245,500                            |                                                                                       |
| 3.298 | 03.1800.1036   | Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ                                                                 | Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ                                                                 | P3             |                               |                            |                           |                                       | 369,500                         | 369,500                         | 369,500                       | 369,500                            |                                                                                       |
| 3.299 | 16.0197.1036   | Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ                                                                 | Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ                                                                 | P3             |                               |                            |                           |                                       | 369,500                         | 369,500                         | 369,500                       | 369,500                            |                                                                                       |
| 3.300 | 16.0025.1037   | Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chì chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học | Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chì chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,172,800                          | Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3.301 | 16.0023.1037   | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học             | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học             | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,172,800                          | Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3.302 | 12.0071.1038   | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                                             | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 952,100                         | 952,100                       | 952,100                            |                                                                                       |
| 3.303 | 16.0034.1038   | Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng                                                      | Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng                                                      | P2             |                               |                            |                           |                                       | 952,100                         |                                 |                               | 952,100                            |                                                                                       |
| 3.304 | 12.0070.1039   | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                                          | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                                          | P2             |                               |                            |                           |                                       | 521,000                         | 521,000                         | 521,000                       | 521,000                            |                                                                                       |
| 3.305 | 12.0085.1039   | Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm                                                                     | Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm                                                                     | P1             |                               |                            |                           |                                       | 521,000                         | 521,000                         | 521,000                       | 521,000                            |                                                                                       |
| 3.306 | 12.0084.1039   | Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên                                                           | Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên                                                           | P1             |                               |                            |                           |                                       | 521,000                         | 521,000                         | 521,000                       | 521,000                            |                                                                                       |
| 3.307 | 12.0083.1040   | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm                                                    | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm                                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       | 481,000                         | 481,000                         | 481,000                       | 481,000                            |                                                                                       |
| 3.308 | 03.1815.1041   | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                                   | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                                   | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 344,200                            |                                                                                       |
| 3.309 | 03.1816.1041   | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                                    | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                                    | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 344,200                            |                                                                                       |
| 3.310 | 15.0209.1041   | Cắt phanh lưỡi                                                                              | Cắt phanh lưỡi [không gây mê]                                                               | T2             |                               |                            |                           |                                       | 344,200                         | 344,200                         |                               |                                    |                                                                                       |
| 3.311 | 16.0216.1041   | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                                   | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                                   | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 344,200                            |                                                                                       |
| 3.312 | 16.0218.1041   | Phẫu thuật cắt phanh má                                                                     | Phẫu thuật cắt phanh má                                                                     | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 344,200                            |                                                                                       |
| 3.313 | 16.0217.1041   | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                                    | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                                    | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 344,200                            |                                                                                       |
| 3.314 | 03.1809.1042   | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                             | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       | 601,000                         |                                 |                               |                                    |                                                                                       |
| 3.315 | 16.0220.1042   | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                             | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       | 601,000                         |                                 |                               | 601,000                            |                                                                                       |
| 3.316 | 03.2067.1043   | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm                                               | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm                                               | P1             |                               |                            |                           |                                       | 1,051,700                       |                                 |                               |                                    |                                                                                       |
| 3.317 | 16.0306.1043   | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm                                               | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm                                               | P1             |                               |                            |                           |                                       | 1,051,700                       |                                 |                               |                                    |                                                                                       |
| 3.318 | 03.2457.1044   | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm                                   | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       | 771,000                         | 771,000                         | 771,000                       | 771,000                            |                                                                                       |
| 3.319 | 03.2456.1044   | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm                                                     | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm                                                     | P2             |                               |                            |                           |                                       | 771,000                         | 771,000                         | 771,000                       | 771,000                            |                                                                                       |
| 3.320 | 03.2458.1044   | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm                                               | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm                                               | P3             |                               |                            |                           |                                       | 771,000                         | 771,000                         | 771,000                       | 771,000                            |                                                                                       |
| 3.321 | 10.0151.1044   | Phẫu thuật u thần kinh trên da                                                              | Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]                                       | P1             |                               |                            |                           |                                       | 771,000                         | 771,000                         | 771,000                       | 771,000                            |                                                                                       |
| 3.322 | 12.0002.1044   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                                      | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                                      | P2             |                               |                            |                           |                                       | 771,000                         | 771,000                         | 771,000                       | 771,000                            |                                                                                       |
| 3.323 | 12.0006.1044   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm                                             | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm                                             | P1             |                               |                            |                           |                                       | 771,000                         | 771,000                         | 771,000                       | 771,000                            |                                                                                       |
| 3.324 | 28.0159.1044   | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai                                                   | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai                                                   | P3             |                               |                            |                           |                                       | 771,000                         | 771,000                         | 771,000                       | 771,000                            |                                                                                       |
| 3.325 | 28.0009.1044   | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm                                      | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm                                      | P3             |                               |                            |                           |                                       | 771,000                         | 771,000                         | 771,000                       | 771,000                            |                                                                                       |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| 3,326 | 28.0010.1044   | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên                             | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên                             | P2             |                               |                            |                           |                                       | 771,000                         | 771,000                         | 771,000                       | 771,000                            |                        |
| 3,327 | 03.2444.1045   | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm                                | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm                                | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 1,208,800                       |                               | 1,208,800                          |                        |
| 3,328 | 03.2455.1045   | Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên                                            | Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên                                            | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 1,208,800                       |                               | 1,208,800                          |                        |
| 3,329 | 03.2443.1045   | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm                                          | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm                                          | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,208,800                          |                        |
| 3,330 | 03.2442.1045   | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm                                           | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm                                           | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,208,800                          |                        |
| 3,331 | 10.0151.1045   | Phẫu thuật u thần kinh trên da                                                           | Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]                              | P1             |                               |                            |                           |                                       | 1,208,800                       | 1,208,800                       | 1,208,800                     |                                    |                        |
| 3,332 | 12.0003.1045   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm                                 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       | 1,208,800                       | 1,208,800                       | 1,208,800                     | 1,208,800                          |                        |
| 3,333 | 12.0007.1045   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                                        | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       | 1,208,800                       |                                 |                               |                                    |                        |
| 3,334 | 12.0064.1046   | Cắt nang vùng sản miêng                                                                  | Cắt nang vùng sản miêng                                                                  | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,078,100                       | 3,078,100                     |                                    |                        |
| 3,335 | 03.2534.1047   | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                                          | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                                          | P2             |                               |                            |                           | 3,228,100                             |                                 |                                 |                               | 3,228,100                          |                        |
| 3,336 | 03.2515.1047   | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm                                                          | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm                                                          | P1             |                               |                            |                           | 3,228,100                             |                                 |                                 |                               |                                    |                        |
| 3,337 | 03.2537.1047   | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                                       | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                                       | P2             |                               |                            |                           | 3,228,100                             |                                 |                                 | 3,228,100                     | 3,228,100                          |                        |
| 3,338 | 12.0072.1047   | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm                                                          | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm                                                          | P1             |                               |                            |                           | 3,228,100                             | 3,228,100                       | 3,228,100                       | 3,228,100                     | 3,228,100                          |                        |
| 3,339 | 12.0073.1047   | Cắt nang xương hàm khó                                                                   | Cắt nang xương hàm khó                                                                   | P1             |                               |                            |                           | 3,228,100                             |                                 |                                 |                               |                                    |                        |
| 3,340 | 03.2454.1048   | Cắt nang giáp móng                                                                       | Cắt nang giáp móng                                                                       | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,289,300                          |                        |
| 3,341 | 12.0012.1048   | Cắt các u nang giáp móng                                                                 | Cắt các u nang giáp móng                                                                 | P2             |                               |                            |                           | 2,289,300                             |                                 | 2,289,300                       | 2,289,300                     | 2,289,300                          |                        |
| 3,342 | 03.2535.1049   | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm                                     | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm                                     | P2             |                               |                            |                           | 2,928,100                             |                                 |                                 | 2,928,100                     | 2,928,100                          |                        |
| 3,343 | 03.2532.1049   | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm                                     | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]                            | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,928,100                          |                        |
| 3,344 | 03.2451.1049   | Cắt u phần mềm vùng cổ                                                                   | Cắt u phần mềm vùng cổ                                                                   | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,928,100                          |                        |
| 3,345 | 03.2508.1049   | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản                                                              | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản                                                              | P3             |                               |                            |                           | 2,928,100                             |                                 |                                 |                               | 2,928,100                          |                        |
| 3,346 | 03.2536.1049   | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                                               | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                                               | P1             |                               |                            |                           | 2,928,100                             | 2,928,100                       | 2,928,100                       | 2,928,100                     | 2,928,100                          |                        |
| 3,347 | 03.2533.1049   | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm                                               | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm                                               | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,928,100                          |                        |
| 3,348 | 12.0010.1049   | Cắt các u lành vùng cổ                                                                   | Cắt các u lành vùng cổ                                                                   | P2             |                               |                            |                           | 2,928,100                             | 2,928,100                       | 2,928,100                       | 2,928,100                     | 2,928,100                          |                        |
| 3,349 | 12.0045.1049   | Cắt u cơ vùng hàm mặt                                                                    | Cắt u cơ vùng hàm mặt                                                                    | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,928,100                       |                                 | 2,928,100                     |                                    |                        |
| 3,350 | 15.0331.1049   | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt                                                             | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt                                                             | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,928,100                       |                               |                                    |                        |
| 3,351 | 16.0233.1050   | Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit                                              | Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit                                              | P3             |                               |                            | 493,500                   | 493,500                               |                                 | 493,500                         | 493,500                       | 493,500                            |                        |
| 3,352 | 16.0234.1050   | Điều trị đông cứng răng bằng MTA                                                         | Điều trị đông cứng răng bằng MTA                                                         | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 493,500                            |                        |
| 3,353 | 03.2056.1053   | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê                                           | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê                                           | T1             |                               |                            |                           | 1,832,000                             |                                 |                                 |                               |                                    |                        |
| 3,354 | 16.0337.1053   | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê                                           | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê                                           | T1             |                               |                            |                           | 1,832,000                             |                                 |                                 | 1,832,000                     | 1,832,000                          |                        |
| 3,355 | 16.0336.1053   | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê                                                  | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê                                                  | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 1,832,000                       |                               |                                    |                        |
| 3,356 | 03.2628.1059   | Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn | Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn | PDB            |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,488,600                          |                        |
| 3,357 | 12.0316.1059   | Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm                             | Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm                             | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,488,600                          |                        |
| 3,358 | 12.0080.1059   | Cắt u thần kinh vùng hàm mặt                                                             | Cắt u thần kinh vùng hàm mặt                                                             | P1             |                               |                            |                           | 3,488,600                             | 3,488,600                       |                                 |                               | 3,488,600                          |                        |
| 3,359 | 28.0217.1059   | Cắt u máu vùng đầu mặt cổ                                                                | Cắt u máu vùng đầu mặt cổ                                                                | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,488,600                     | 3,488,600                          |                        |
| 3,360 | 03.2538.1060   | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm                  | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm                  | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,397,900                       | 3,397,900                       | 3,397,900                     |                                    |                        |
| 3,361 | 12.0090.1060   | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm                  | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm                  | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,397,900                       | 3,397,900                     |                                    |                        |
| 3,362 | 12.0088.1060   | Cắt u tuyến nước bọt phụ                                                                 | Cắt u tuyến nước bọt phụ                                                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,397,900                          |                        |
| 3,363 | 12.0159.1063   | Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi                                                        | Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi                                                        | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,638,600                          |                        |
| 3,364 | 16.0280.1066   | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)              | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)              | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,197,900                       | 3,197,900                       | 3,197,900                     | 3,197,900                          | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 3,365 | 16.0278.1066   | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim                     | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim                     | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,197,900                       | 3,197,900                       |                               |                                    | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 3,366 | 16.0242.1067   | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép                             | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép                             | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,997,900                       |                               |                                    | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 3,367 | 16.0243.1067   | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim                      | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim                      | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,997,900                       | 2,997,900                       |                               |                                    | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 3,368 | 16.0287.1068   | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy có định 2 hàm                              | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy có định 2 hàm                              | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,897,900                       | 2,897,900                       | 2,897,900                     | 2,897,900                          | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 3,369 | 16.0286.1068   | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm                                      | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm                                      | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,897,900                       | 2,897,900                       | 2,897,900                     | 2,897,900                          | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 3,370 | 16.0288.1068   | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm                              | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm                              | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,897,900                          | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 3,371 | 16.0268.1068   | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép                                     | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép                                     | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,897,900                       | 2,897,900                       | 2,897,900                     | 2,897,900                          | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 3,372 | 16.0269.1068   | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim                              | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim                              | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,897,900                       | 2,897,900                       | 2,897,900                     | 2,897,900                          | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 3,373 | 16.0270.1068   | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu                              | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu                              | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,897,900                          | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 3,374 | 03.2043.1070   | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt                                    | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt                                    | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,497,500                       |                                 |                               |                                    |                        |
| 3,375 | 16.0333.1070   | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt                                    | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt                                    | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,497,500                       | 2,497,500                       | 2,497,500                     | 2,497,500                          |                        |
| 3,376 | 28.0176.1076   | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                                       | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                                       | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,493,200                       | 3,493,200                     | 3,493,200                          |                        |
| 3,377 | 16.0294.1079   | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                                       | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                                       | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 2,856,600                     | 2,856,600                          |                        |
| 3,378 | 16.0348.1089   | Phẫu thuật tháo nẹp, vít                                                                 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ hai bên]                                                      |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,317,300                       |                               |                                    |                        |
| 3,379 | 16.0348.1090   | Phẫu thuật tháo nẹp, vít                                                                 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ xương lồi cầu]                                                |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,254,300                     |                                    |                        |
| 3,380 | 16.0348.1091   | Phẫu thuật tháo nẹp, vít                                                                 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ một bên]                                                      |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 3,081,600                     |                                    |                        |
| 3,381 | 28.0352.1091   | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                           | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                           | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 3,081,600                       |                               | 3,081,600                          |                        |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngõ Quỳ | Mức giá tại BVĐK huyện Vinh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                         |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 3,382 | 16.0274.1095   | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép                                 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 2,636,500                     |                                    |                                                                 |
| 3,383 | 16.0275.1095   | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim                          | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim                          | P1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 2,636,500                     | 2,636,500                          |                                                                 |
| 3,384 | 16.0271.1095   | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép                               | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép                               | P1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 2,636,500                     |                                    |                                                                 |
| 3,385 | 16.0272.1095   | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim                        | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim                        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 2,636,500                     |                                    |                                                                 |
| 3,386 | 11.0022.1102   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em            | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em            | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,566,900                     |                                 | 2,566,900                     |                                    |                                                                 |
| 3,387 | 11.0019.1102   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn         | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,566,900                     | 2,566,900                       | 2,566,900                     | 2,566,900                          |                                                                 |
| 3,388 | 11.0017.1103   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn        | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn        | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,251,300                     |                                 |                               |                                    |                                                                 |
| 3,389 | 11.0021.1104   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em         | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em         | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,319,300                     |                                 |                               |                                    |                                                                 |
| 3,390 | 11.0018.1105   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn     | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn     | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,701,300                     |                                 | 3,701,300                     |                                    |                                                                 |
| 3,391 | 11.0028.1106   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em              | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em              | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,595,900                     | 2,595,900                       | 2,595,900                     | 2,595,900                          |                                                                 |
| 3,392 | 11.0025.1106   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn           | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn           | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,595,900                     | 2,595,900                       | 2,595,900                     |                                    |                                                                 |
| 3,393 | 11.0023.1107   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn           | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn           | P1             |                               |                            |                           |                                       | 4,188,300                     |                                 |                               |                                    |                                                                 |
| 3,394 | 11.0027.1108   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em           | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em           | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,245,200                     |                                 | 3,245,200                     | 3,245,200                          |                                                                 |
| 3,395 | 11.0026.1109   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em              | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em              | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,718,300                     |                                 |                               | 3,718,300                          |                                                                 |
| 3,396 | 11.0024.1109   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn        | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn        | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,718,300                     |                                 | 3,718,300                     |                                    |                                                                 |
| 3,397 | 11.0066.1110   | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em                  | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em                  | P1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 4,443,300                     | 4,443,300                          |                                                                 |
| 3,398 | 11.0064.1110   | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn               | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn               | P1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 4,443,300                     | 4,443,300                          |                                                                 |
| 3,399 | 11.0067.1111   | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em               | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em               | P2             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 3,570,900                     |                                    |                                                                 |
| 3,400 | 11.0065.1111   | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn            | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn            | P2             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 3,570,900                     | 3,570,900                          |                                                                 |
| 3,401 | 11.0104.1113   | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình                                                 | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình                                                 | P2             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 4,005,600                     |                                    |                                                                 |
| 3,402 | 04.0035.1114   | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ                             | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ                             | P2             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 |                               | 3,683,600                          |                                                                 |
| 3,403 | 11.0103.1114   | Cắt sẹo khâu kín                                                                | Cắt sẹo khâu kín                                                                | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,683,600                     | 3,683,600                       | 3,683,600                     | 3,683,600                          |                                                                 |
| 3,404 | 11.0078.1115   | Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler                               | Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler                               | T1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 |                               | 350,700                            |                                                                 |
| 3,405 | 11.0056.1119   | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể                                     | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể                                     | P3             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 2,093,600                     |                                    |                                                                 |
| 3,406 | 11.0034.1120   | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                      | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                      | P2             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 3,065,600                     |                                    |                                                                 |
| 3,407 | 11.0031.1120   | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn                   | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn                   | P2             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 3,065,600                     |                                    |                                                                 |
| 3,408 | 11.0033.1122   | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                   | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 3,831,300                     |                                    |                                                                 |
| 3,409 | 11.0030.1123   | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn               | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn               | P1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 4,415,300                     |                                    |                                                                 |
| 3,410 | 11.0036.1126   | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn     | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn     | P1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 5,449,400                     |                                    |                                                                 |
| 3,411 | 28.0315.1126   | Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay                         | Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay                         | P2             |                               |                            |                           |                                       | 5,449,400                     |                                 |                               |                                    |                                                                 |
| 3,412 | 11.0040.1129   | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | P1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 4,449,400                     |                                    |                                                                 |
| 3,413 | 11.0042.1130   | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em     | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em     | P1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 3,777,300                     |                                    |                                                                 |
| 3,414 | 11.0119.1133   | Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính           | Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính           | T1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 583,000                       |                                    | Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chỉ phí thực tế. |
| 3,415 | 11.0107.1135   | Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết                       | Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết                       | P1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 4,436,400                     |                                    |                                                                 |
| 3,416 | 03.2919.1136   | Phẫu thuật tạo hình mí mắt toàn bộ                                              | Phẫu thuật tạo hình mí mắt toàn bộ                                              | PDB            |                               |                            | 5,363,900                 |                                       |                               |                                 |                               |                                    |                                                                 |
| 3,417 | 28.0039.1136   | Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mí                       | Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mí                       | P2             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 |                               | 5,363,900                          |                                                                 |
| 3,418 | 28.0038.1136   | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mí                       | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mí                       | P2             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 |                               | 5,363,900                          |                                                                 |
| 3,419 | 28.0042.1136   | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí dưới             | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí dưới             | P1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 |                               | 5,363,900                          |                                                                 |
| 3,420 | 11.0111.1137   | Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng                                     | Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng                                     | P1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 4,034,300                     |                                    |                                                                 |
| 3,421 | 11.0115.1137   | Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng                                   | Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng                                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 4,034,300                     |                                    |                                                                 |
| 3,422 | 11.0112.1137   | Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng                                       | Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng                                       | P1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 4,034,300                     |                                    |                                                                 |
| 3,423 | 11.0160.1137   | Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính                   | Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính                   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 4,034,300                     |                                    |                                                                 |
| 3,424 | 11.0071.1140   | Lấy bỏ sun viêm hoại tử trong bóng vành tai                                     | Lấy bỏ sun viêm hoại tử trong bóng vành tai                                     | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,005,900                     |                                 | 3,005,900                     |                                    |                                                                 |
| 3,425 | 11.0075.1143   | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu           | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu           | P1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 4,094,300                     |                                    |                                                                 |
| 3,426 | 11.0076.1143   | Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ   | Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ   | P1             |                               |                            |                           |                                       |                               |                                 | 4,094,300                     |                                    |                                                                 |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                                                                                                   |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3,427 | 11.0159.1144   | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính                                                     | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính                                                     | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,872,600                       | 2,872,600                     |                                    |                                                                                                                                                                                           |
| 3,428 | 11.0161.1144   | Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín                                                   | Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín                                                   | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,872,600                       | 2,872,600                     |                                    |                                                                                                                                                                                           |
| 3,429 | 07.0219.1144   | Nạo xương viêm trên người bệnh dải thào đường                                                  | Nạo xương viêm trên người bệnh dải thào đường                                                  | P3             |                               |                            |                           |                                       | 2,872,600                       |                                 | 2,872,600                     | 2,872,600                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,430 | 07.0220.1144   | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dải thào đường                                             | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dải thào đường                                             | P3             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 2,872,600                       |                               | 2,872,600                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,431 | 11.0097.2035   | Tắm điều trị người bệnh bỏng                                                                   | Tắm điều trị người bệnh bỏng                                                                   | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 270,100                       |                                    |                                                                                                                                                                                           |
| 3,432 | 11.0005.2043   | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn                              | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]   | T3             |                               |                            |                           |                                       | 130,600                         | 130,600                         | 130,600                       | 130,600                            |                                                                                                                                                                                           |
| 3,433 | 11.0010.2043   | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em                                 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]      | T3             |                               |                            |                           |                                       | 130,600                         | 130,600                         | 130,600                       | 130,600                            |                                                                                                                                                                                           |
| 3,434 | 11.0005.1148   | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn                              | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]  | T3             |                               |                            |                           |                                       | 262,900                         | 262,900                         | 262,900                       | 262,900                            |                                                                                                                                                                                           |
| 3,435 | 11.0010.1148   | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em                                 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]     | T3             |                               |                            |                           |                                       | 262,900                         | 262,900                         | 262,900                       | 262,900                            |                                                                                                                                                                                           |
| 3,436 | 11.0004.1149   | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn                          | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn                          | T2             |                               |                            |                           |                                       | 458,200                         | 458,200                         | 458,200                       |                                    |                                                                                                                                                                                           |
| 3,437 | 11.0009.1149   | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em                             | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em                             | T2             |                               |                            |                           |                                       | 458,200                         | 458,200                         | 458,200                       |                                    |                                                                                                                                                                                           |
| 3,438 | 11.0003.1150   | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn                          | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn                          | T2             |                               |                            |                           |                                       | 618,300                         | 618,300                         | 618,300                       |                                    |                                                                                                                                                                                           |
| 3,439 | 11.0008.1150   | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em                             | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em                             | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 618,300                         | 618,300                       |                                    |                                                                                                                                                                                           |
| 3,440 | 11.0015.1158   | Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép                                                           | Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép                                                           | T1             |                               |                            |                           |                                       | 648,200                         | 648,200                         | 648,200                       | 648,200                            |                                                                                                                                                                                           |
| 3,441 | 11.0057.1159   | Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng                                                       | Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng                                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 385,400                       |                                    | Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương. |
| 3,442 | 11.0101.1159   | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng                           | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng                           | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 385,400                       |                                    | Chưa bao gồm tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.                                                        |
| 3,443 | 11.0118.1159   | Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính                                     | Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính                                     | T1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 385,400                       |                                    | Chưa bao gồm tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.                                                        |
| 3,444 | 11.0016.1160   | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu                                 | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu                                 | T3             |                               |                            |                           |                                       | 213,400                         | 213,400                         | 213,400                       |                                    |                                                                                                                                                                                           |
| 3,445 | 01.0364.1169   | Điều trị thai độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu                                         | Điều trị thai độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu                                         |                |                               | 172,800                    |                           |                                       | 172,800                         |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm hoá chất                                                                                                                                                                     |
| 3,446 | 12.0193.1183   | Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm                                  | Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm                                  | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 9,270,200                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,447 | 12.0448.1187   | Đặt buồng tiêm truyền dưới da                                                                  | Đặt buồng tiêm truyền dưới da                                                                  |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 1,432,100                     |                                    | Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.                                                                                                                                                           |
| 3,448 | 12.0264.1189   | Cắt nang thừng tinh hai bên                                                                    | Cắt nang thừng tinh hai bên                                                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       | 3,300,700                       | 3,300,700                       | 3,300,700                     | 3,300,700                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,449 | 12.0135.1189   | Cắt u lưới lành tính                                                                           | Cắt u lưới lành tính                                                                           | P1             |                               |                            |                           |                                       | 3,300,700                       | 3,300,700                       | 3,300,700                     |                                    |                                                                                                                                                                                           |
| 3,450 | 12.0314.1189   | Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm                                          | Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm                                          | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,300,700                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,451 | 12.0194.1189   | Phẫu thuật vết hạch nách                                                                       | Phẫu thuật vết hạch nách                                                                       | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,300,700                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,452 | 12.0331.1189   | Tháo nửa bàn chân trước do ung thư                                                             | Tháo nửa bàn chân trước do ung thư                                                             | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 3,300,700                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,453 | 12.0011.1190   | Cắt các u lành tuyến giáp                                                                      | Cắt các u lành tuyến giáp                                                                      | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,140,700                       | 2,140,700                       | 2,140,700                     | 2,140,700                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,454 | 12.0263.1190   | Cắt nang thừng tinh một bên                                                                    | Cắt nang thừng tinh một bên                                                                    | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,140,700                       | 2,140,700                       | 2,140,700                     | 2,140,700                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,455 | 12.0321.1190   | Cắt u bao gân                                                                                  | Cắt u bao gân                                                                                  | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,140,700                       | 2,140,700                       | 2,140,700                     | 2,140,700                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,456 | 12.0320.1190   | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm                                                      | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm                                                      | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,140,700                       | 2,140,700                       | 2,140,700                     | 2,140,700                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,457 | 12.0319.1190   | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm                                                      | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm                                                      | P1             |                               |                            |                           |                                       | 2,140,700                       | 2,140,700                       | 2,140,700                     | 2,140,700                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,458 | 12.0313.1190   | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                                                        | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                                                        | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,140,700                       | 2,140,700                       | 2,140,700                     | 2,140,700                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,459 | 12.0317.1190   | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm                               | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm                               | P2             |                               |                            |                           |                                       | 2,140,700                       |                                 | 2,140,700                     |                                    |                                                                                                                                                                                           |
| 3,460 | 12.0322.1191   | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                                         | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                                         | P3             |                               |                            |                           |                                       | 1,456,700                       | 1,456,700                       | 1,456,700                     | 1,456,700                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,461 | 12.0261.1191   | Cắt u sùi đầu miệng sáo                                                                        | Cắt u sùi đầu miệng sáo                                                                        | P3             |                               |                            |                           |                                       | 1,456,700                       | 1,456,700                       | 1,456,700                     | 1,456,700                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,462 | 27.0355.1196   | Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser                          | Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser                          | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,434,500                          | Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.                                                                                                                                                      |
| 3,463 | 27.0330.1196   | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ                                                              | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ                                                              | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,434,500                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,464 | 27.0414.1196   | Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung                                                 | Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung                                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 2,434,500                     | 2,434,500                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,465 | 27.0331.1196   | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư                                                        | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư                                                        | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,434,500                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,466 | 27.0418.1196   | Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang                                                 | Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang                                                 | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,434,500                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,467 | 27.0307.1196   | Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo                                                               | Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo                                                               | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,434,500                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,468 | 27.0166.1196   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng                                                         | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng                                                         | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,434,500                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,469 | 27.0173.1196   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non                                                    | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non                                                    | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,434,500                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,470 | 27.0274.1196   | Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da                                                            | Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da                                                            | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 2,434,500                     |                                    |                                                                                                                                                                                           |
| 3,471 | 27.0332.1196   | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu                                                           | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu                                                           | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,434,500                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,472 | 27.0333.1197   | Nội soi ổ bụng chẩn đoán                                                                       | Nội soi ổ bụng chẩn đoán                                                                       | P2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,596,600                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,473 | 27.0336.1210   | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở                                                          | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở                                                          | P1             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 2,913,900                          |                                                                                                                                                                                           |
| 3,474 | 11.0132.1890   | Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp | Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp | TDB            |                               |                            |                           |                                       | 1,339,400                       |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                                                                           |
| 3,475 | 11.0133.1891   | Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể                     | Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể                     | T1             |                               |                            |                           |                                       | 962,300                         |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                                                                           |
| 3,476 | 11.0134.1892   | Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể                     | Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể                     | T2             |                               |                            |                           |                                       | 718,900                         |                                 | 718,900                       |                                    |                                                                                                                                                                                           |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                                                                   |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3,524 | 01.0285.1349   | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                                                                          | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                                                                          |                |                               | 13,600                     |                           |                                       | 13,600                          |                                 | 13,600                        | 13,600                             |                                                                                                                                                           |
| 3,525 | 22.9000.1349   | Thời gian đông máu                                                                                                            | Thời gian đông máu                                                                                                            |                |                               |                            |                           | 13,600                                |                                 | 13,600                          |                               | 13,600                             |                                                                                                                                                           |
| 3,526 | 01.0302.1350   | Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay                                                                        | Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay                                                                        |                |                               |                            |                           |                                       | 43,500                          |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                                           |
| 3,527 | 22.0003.1351   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công                      | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công                      |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 59,500                          | 59,500                        | 59,500                             |                                                                                                                                                           |
| 3,528 | 22.0002.1352   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động                      | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động                      |                |                               | 68,400                     |                           |                                       |                                 | 68,400                          | 68,400                        | 68,400                             |                                                                                                                                                           |
| 3,529 | 22.0001.1352   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                          | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                          |                |                               | 68,400                     | 68,400                    |                                       | 68,400                          | 68,400                          | 68,400                        | 68,400                             |                                                                                                                                                           |
| 3,530 | 22.0009.1353   | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động                                                                   | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động                                                                   |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 43,500                          | 43,500                        |                                    |                                                                                                                                                           |
| 3,531 | 22.0008.1353   | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động                                                                       | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động                                                                       |                |                               |                            | 43,500                    |                                       |                                 | 43,500                          | 43,500                        |                                    |                                                                                                                                                           |
| 3,532 | 22.0006.1354   | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động |                |                               | 43,500                     |                           |                                       |                                 | 43,500                          | 43,500                        | 43,500                             |                                                                                                                                                           |
| 3,533 | 22.0005.1354   | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động    | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động    |                |                               | 43,500                     | 43,500                    |                                       | 43,500                          | 43,500                          | 43,500                        |                                    |                                                                                                                                                           |
| 3,534 | 22.0140.1360   | Tìm giun chỉ trong máu                                                                                                        | Tìm giun chỉ trong máu                                                                                                        |                |                               | 37,300                     |                           |                                       |                                 | 37,300                          | 37,300                        |                                    |                                                                                                                                                           |
| 3,535 | 22.0137.1361   | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ                                                                                                  | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ                                                                                                  |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 18,600                        |                                    |                                                                                                                                                           |
| 3,536 | 22.0139.1362   | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)                                               | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)                                               |                |                               | 39,700                     |                           | 39,700                                |                                 |                                 | 39,700                        |                                    |                                                                                                                                                           |
| 3,537 | 22.0138.1362   | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                               | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                               |                |                               | 39,700                     |                           | 39,700                                | 39,700                          | 39,700                          | 39,700                        | 39,700                             |                                                                                                                                                           |
| 3,538 | 22.0136.1363   | Tìm mảnh vỡ hồng cầu                                                                                                          | Tìm mảnh vỡ hồng cầu                                                                                                          |                |                               |                            |                           |                                       | 18,600                          |                                 | 18,600                        |                                    |                                                                                                                                                           |
| 3,539 | 22.0122.1367   | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)                                | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)                                |                |                               |                            |                           | 114,300                               |                                 | 114,300                         |                               | 114,300                            | Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động. |
| 3,540 | 22.0119.1368   | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)                                                                     | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)                                                                     |                |                               | 39,700                     |                           | 39,700                                |                                 | 39,700                          | 39,700                        | 39,700                             |                                                                                                                                                           |
| 3,541 | 22.0121.1369   | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                                       | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                                       |                |                               | 49,700                     | 49,700                    | 49,700                                | 49,700                          | 49,700                          | 49,700                        | 49,700                             |                                                                                                                                                           |
| 3,542 | 22.0120.1370   | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)                                                                    | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)                                                                    |                | 43,500                        | 43,500                     |                           | 43,500                                | 43,500                          | 43,500                          | 43,500                        | 43,500                             |                                                                                                                                                           |
| 3,543 | 22.0625.1372   | Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                       | Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                       |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 99,500                          |                               |                                    |                                                                                                                                                           |
| 3,544 | 22.0163.1412   | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)                                                      | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)                                                      |                |                               | 37,300                     |                           |                                       |                                 |                                 | 37,300                        |                                    |                                                                                                                                                           |
| 3,545 | 22.0166.1414   | Xét nghiệm tế bào bạch (hạch đỏ)                                                                                              | Xét nghiệm tế bào bạch (hạch đỏ)                                                                                              |                |                               | 52,100                     |                           |                                       | 52,100                          |                                 |                               | 52,100                             |                                                                                                                                                           |
| 3,546 | 22.0091.1422   | Định lượng EPO (Erythropoietin)                                                                                               | Định lượng EPO (Erythropoietin)                                                                                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 428,900                            |                                                                                                                                                           |
| 3,547 | 22.0325.1438   | Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA                                                                        | Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA                                                                        |                | 272,900                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                                           |
| 3,548 | 22.0326.1440   | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA                                                                           | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA                                                                           |                | 311,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                                           |
| 3,549 | 23.0002.1454   | Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]                                                                          | Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]                                                                          |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 84,100                             |                                                                                                                                                           |
| 3,550 | 23.0018.1457   | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                                                                                     | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                                                                                     |                | 95,300                        | 95,300                     |                           |                                       |                                 |                                 | 95,300                        | 95,300                             |                                                                                                                                                           |
| 3,551 | 23.0024.1464   | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]                                                                    | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]                                                                    |                |                               |                            |                           |                                       | 89,700                          |                                 |                               | 89,700                             |                                                                                                                                                           |
| 3,552 | 23.0028.1466   | Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]                                                                            | Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]                                                                            |                | 605,100                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 605,100                            |                                                                                                                                                           |
| 3,553 | 23.0032.1468   | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]                                                                                  | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]                                                                                  |                | 144,200                       | 144,200                    |                           |                                       |                                 | 144,200                         |                               | 144,200                            |                                                                                                                                                           |
| 3,554 | 23.0034.1469   | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]                                                                                | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]                                                                                |                | 156,200                       | 156,200                    |                           |                                       |                                 | 156,200                         |                               | 156,200                            |                                                                                                                                                           |
| 3,555 | 23.0033.1470   | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]                                                                          | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]                                                                          |                |                               | 144,200                    |                           |                                       |                                 | 144,200                         |                               | 144,200                            |                                                                                                                                                           |
| 3,556 | 23.0035.1471   | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]                                                                                | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]                                                                                |                |                               | 139,200                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                                           |
| 3,557 | 23.0030.1472   | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                                                                                                | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                                                                                                |                |                               | 16,800                     |                           | 16,800                                | 16,800                          |                                 |                               |                                    | Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.                                                                                                                  |
| 3,558 | 23.0031.1473   | Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]                                                                         | Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]                                                                         |                |                               |                            | 13,400                    |                                       |                                 |                                 |                               | 13,400                             |                                                                                                                                                           |
| 3,559 | 23.0029.1473   | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                                                                                              | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                                                                                              |                |                               | 13,400                     | 13,400                    | 13,400                                | 13,400                          | 13,400                          | 13,400                        |                                    |                                                                                                                                                           |
| 3,560 | 23.0036.1474   | Định lượng Calcitonin [Máu]                                                                                                   | Định lượng Calcitonin [Máu]                                                                                                   |                |                               | 139,200                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                                           |
| 3,561 | 23.0039.1476   | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]                                                                              | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]                                                                              |                | 89,700                        | 89,700                     |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 89,700                             |                                                                                                                                                           |
| 3,562 | 23.0044.1478   | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]                                                               | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]                                                               |                | 39,200                        |                            |                           |                                       | 39,200                          |                                 | 39,200                        | 39,200                             |                                                                                                                                                           |
| 3,563 | 23.0043.1478   | Đo hoạt độ CK-MB [(Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]                                                                        | Đo hoạt độ CK-MB [(Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]                                                                        |                |                               |                            |                           |                                       | 39,200                          | 39,200                          | 39,200                        | 39,200                             |                                                                                                                                                           |
| 3,564 | 23.0046.1480   | Định lượng Cortisol (máu)                                                                                                     | Định lượng Cortisol (máu)                                                                                                     |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 95,300                          |                               | 95,300                             |                                                                                                                                                           |
| 3,565 | 23.0045.1481   | Định lượng C-Peptid [Máu]                                                                                                     | Định lượng C-Peptid [Máu]                                                                                                     |                | 178,300                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                                                           |
| 3,566 | 23.0042.1482   | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                                                                                         | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                                                                                         |                |                               |                            |                           | 28,000                                | 28,000                          |                                 | 28,000                        | 28,000                             |                                                                                                                                                           |
| 3,567 | 23.0228.1483   | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)                                                                                           | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)                                                                                           |                |                               | 56,100                     |                           |                                       |                                 | 56,100                          | 56,100                        |                                    |                                                                                                                                                           |
| 3,568 | 23.0050.1484   | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]                                                                 | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]                                                                 |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 56,100                          | 56,100                        | 56,100                             |                                                                                                                                                           |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                           |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3,569 | 23.0052.1486   | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]                                         | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]                                         |                | 100,900                       | 100,900                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                   |
| 3,570 | 23.0058.1487   | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                      | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                      |                |                               | 30,200                     | 30,200                    | 30,200                                | 30,200                          | 30,200                          | 30,200                        | 30,200                             | Áp dụng cho ca trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số                                                          |
| 3,571 | 23.0055.1489   | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]                                | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]                                |                | 302,500                       |                            |                           |                                       |                                 | 302,500                         |                               |                                    |                                                                                                                   |
| 3,572 | 23.0026.1493   | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]                                | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]                                |                |                               | 22,400                     |                           | 22,400                                | 22,400                          | 22,400                          | 22,400                        | 22,400                             | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 3,573 | 23.0214.1493   | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]                               | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 22,400                          | 22,400                        |                                    | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 3,574 | 23.0027.1493   | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                                | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                                |                |                               | 22,400                     | 22,400                    | 22,400                                | 22,400                          | 22,400                          | 22,400                        | 22,400                             | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 3,575 | 23.0025.1493   | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                                | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                                |                |                               | 22,400                     | 22,400                    | 22,400                                | 22,400                          | 22,400                          | 22,400                        | 22,400                             | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 3,576 | 23.0009.1493   | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]                         | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]                         |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 22,400                          | 22,400                        | 22,400                             | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 3,577 | 23.0019.1493   | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                          | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                          |                | 22,400                        | 22,400                     | 22,400                    | 22,400                                | 22,400                          | 22,400                          | 22,400                        | 22,400                             | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 3,578 | 23.0020.1493   | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                          | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                          |                | 22,400                        | 22,400                     | 22,400                    | 22,400                                | 22,400                          | 22,400                          | 22,400                        | 22,400                             | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 3,579 | 23.0003.1494   | Định lượng Acid Uric [Máu]                                          | Định lượng Acid Uric [Máu]                                          |                | 22,400                        | 22,400                     | 22,400                    | 22,400                                | 22,400                          | 22,400                          | 22,400                        | 22,400                             | Mỗi chất                                                                                                          |
| 3,580 | 23.0007.1494   | Định lượng Albumin [Máu]                                            | Định lượng Albumin [Máu]                                            |                |                               | 22,400                     | 22,400                    | 22,400                                | 22,400                          | 22,400                          | 22,400                        | 22,400                             | Mỗi chất                                                                                                          |
| 3,581 | 23.0211.1494   | Định lượng Albumin [thủy dịch]                                      | Định lượng Albumin [thủy dịch]                                      |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 22,400                          |                               |                                    | Mỗi chất                                                                                                          |
| 3,582 | 23.0213.1494   | Định lượng Amylase [dịch]                                           | Định lượng Amylase [dịch]                                           |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 22,400                        |                                    | Mỗi chất                                                                                                          |
| 3,583 | 23.0051.1494   | Định lượng Creatinin (máu)                                          | Định lượng Creatinin (máu)                                          |                | 22,400                        | 22,400                     | 22,400                    | 22,400                                | 22,400                          | 22,400                          | 22,400                        | 22,400                             | Mỗi chất                                                                                                          |
| 3,584 | 23.0216.1494   | Định lượng Creatinin [dịch]                                         | Định lượng Creatinin [dịch]                                         |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 22,400                        |                                    | Mỗi chất                                                                                                          |
| 3,585 | 23.0076.1494   | Định lượng Globulin [Máu]                                           | Định lượng Globulin [Máu]                                           |                |                               |                            |                           | 22,400                                |                                 | 22,400                          | 22,400                        |                                    | Mỗi chất                                                                                                          |
| 3,586 | 23.0075.1494   | Định lượng Glucose [Máu]                                            | Định lượng Glucose [Máu]                                            |                | 22,400                        | 22,400                     | 22,400                    | 22,400                                | 22,400                          | 22,400                          | 22,400                        | 22,400                             | Mỗi chất                                                                                                          |
| 3,587 | 23.0128.1494   | Định lượng Phospho (máu)                                            | Định lượng Phospho (máu)                                            |                |                               |                            |                           | 22,400                                |                                 | 22,400                          |                               |                                    | Mỗi chất                                                                                                          |
| 3,588 | 23.0219.1494   | Định lượng Protein [dịch chọc dò]                                   | Định lượng Protein [dịch chọc dò]                                   |                |                               | 22,400                     |                           |                                       |                                 |                                 | 22,400                        | 22,400                             | Mỗi chất                                                                                                          |
| 3,589 | 23.0133.1494   | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                                  | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                                  |                |                               | 22,400                     | 22,400                    | 22,400                                | 22,400                          | 22,400                          | 22,400                        | 22,400                             | Mỗi chất                                                                                                          |
| 3,590 | 23.0223.1494   | Định lượng Urê [dịch]                                               | Định lượng Urê [dịch]                                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 22,400                        |                                    | Mỗi chất                                                                                                          |
| 3,591 | 23.0166.1494   | Định lượng Urê máu [Máu]                                            | Định lượng Urê máu [Máu]                                            |                | 22,400                        | 22,400                     | 22,400                    | 22,400                                | 22,400                          | 22,400                          | 22,400                        | 22,400                             | Mỗi chất                                                                                                          |
| 3,592 | 23.0010.1494   | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                            | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                            |                |                               |                            |                           | 22,400                                | 22,400                          | 22,400                          | 22,400                        | 22,400                             | Mỗi chất                                                                                                          |
| 3,593 | 23.0060.1496   | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]                                      | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]                                      |                |                               |                            |                           |                                       | 33,600                          | 33,600                          | 33,600                        | 33,600                             | Mỗi chất                                                                                                          |
| 3,594 | 22.0117.1503   | Định lượng sắt huyết thanh                                          | Định lượng sắt huyết thanh                                          |                |                               |                            |                           | 33,600                                |                                 | 33,600                          |                               |                                    |                                                                                                                   |
| 3,595 | 23.0118.1503   | Định lượng Mg [Máu]                                                 | Định lượng Mg [Máu]                                                 |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 33,600                          |                               |                                    |                                                                                                                   |
| 3,596 | 23.0143.1503   | Định lượng Sắt [Máu]                                                | Định lượng Sắt [Máu]                                                |                |                               |                            |                           | 33,600                                |                                 | 33,600                          | 33,600                        |                                    |                                                                                                                   |
| 3,597 | 23.0041.1506   | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                              | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                              |                | 28,000                        | 28,000                     | 28,000                    | 28,000                                | 28,000                          | 28,000                          | 28,000                        | 28,000                             |                                                                                                                   |
| 3,598 | 23.0215.1506   | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]                     | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]                     |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 28,000                          |                               |                                    |                                                                                                                   |
| 3,599 | 23.0185.1506   | Định lượng Đường chấp [niệu]                                        | Định lượng Đường chấp [niệu]                                        |                |                               |                            |                           | 28,000                                |                                 |                                 | 28,000                        |                                    |                                                                                                                   |
| 3,600 | 23.0084.1506   | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]       | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]       |                | 28,000                        | 28,000                     | 28,000                    | 28,000                                | 28,000                          | 28,000                          | 28,000                        | 28,000                             |                                                                                                                   |
| 3,601 | 23.0112.1506   | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]        | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]        |                | 28,000                        | 28,000                     | 28,000                    | 28,000                                | 28,000                          | 28,000                          | 28,000                        | 28,000                             |                                                                                                                   |
| 3,602 | 23.0158.1506   | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                                  | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                                  |                | 28,000                        | 28,000                     | 28,000                    | 28,000                                | 28,000                          | 28,000                          | 28,000                        | 28,000                             |                                                                                                                   |
| 3,603 | 23.0221.1506   | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]                               | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]                               |                |                               | 28,000                     |                           |                                       |                                 | 28,000                          | 28,000                        |                                    |                                                                                                                   |
| 3,604 | 23.0040.1507   | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]                               | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | 28,000                                                                                                            |
| 3,605 | 01.0281.1510   | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                  | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                  |                |                               | 16,000                     |                           |                                       | 16,000                          | 16,000                          | 16,000                        | 16,000                             |                                                                                                                   |
| 3,606 | 03.0191.1510   | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường                            | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường                            |                |                               |                            |                           |                                       | 16,000                          | 16,000                          | 16,000                        | 16,000                             |                                                                                                                   |
| 3,607 | 23.0234.1510   | Đường máu mao mạch                                                  | Đường máu mao mạch                                                  |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 16,000                          | 16,000                        |                                    |                                                                                                                   |
| 3,608 | 23.0061.1513   | Định lượng Estradiol [Máu]                                          | Định lượng Estradiol [Máu]                                          |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | 84,100                                                                                                            |
| 3,609 | 22.0116.1514   | Định lượng Ferritin                                                 | Định lượng Ferritin                                                 |                |                               |                            |                           | 84,100                                |                                 | 84,100                          |                               |                                    | 84,100                                                                                                            |
| 3,610 | 23.0063.1514   | Định lượng Ferritin [Máu]                                           | Định lượng Ferritin [Máu]                                           |                | 84,100                        |                            |                           |                                       |                                 | 84,100                          |                               |                                    | 84,100                                                                                                            |
| 3,611 | 22.0079.1515   | Định lượng Acid Folic                                               | Định lượng Acid Folic                                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 89,700                          |                               |                                    |                                                                                                                   |
| 3,612 | 23.0067.1515   | Định lượng Folate [Máu]                                             | Định lượng Folate [Máu]                                             |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | 89,700                                                                                                            |
| 3,613 | 23.0066.1516   | Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu] | Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu] |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | 190,300                                                                                                           |
| 3,614 | 23.0065.1517   | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]               | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]               |                | 84,100                        |                            |                           |                                       |                                 | 84,100                          |                               |                                    | 84,100                                                                                                            |
| 3,615 | 23.0077.1518   | Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]                   | Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]                   |                |                               | 20,000                     | 20,000                    | 20,000                                | 20,000                          | 20,000                          | 20,000                        | 20,000                             |                                                                                                                   |
| 3,616 | 23.0083.1523   | Định lượng HbA1c [Máu]                                              | Định lượng HbA1c [Máu]                                              |                |                               | 105,300                    | 105,300                   | 105,300                               | 105,300                         | 105,300                         | 105,300                       | 105,300                            |                                                                                                                   |
| 3,617 | 22.0115.1527   | Định lượng IgE                                                      | Định lượng IgE                                                      |                | 67,300                        |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | 67,300                                                                                                            |
| 3,618 | 23.0098.1529   | Định lượng Insulin [Máu]                                            | Định lượng Insulin [Máu]                                            |                | 84,100                        |                            |                           |                                       |                                 | 84,100                          | 84,100                        |                                    | 84,100                                                                                                            |
| 3,619 | 01.0286.1531   | Đo các chất khí trong máu                                           | Đo các chất khí trong máu                                           |                |                               | 224,400                    |                           |                                       |                                 | 224,400                         |                               |                                    | 224,400                                                                                                           |
| 3,620 | 23.0103.1531   | Xét nghiệm Khí máu [Máu]                                            | Xét nghiệm Khí máu [Máu]                                            |                |                               | 224,400                    |                           |                                       |                                 | 224,400                         | 224,400                       | 224,400                            |                                                                                                                   |
| 3,621 | 01.0287.1532   | Đo lactat trong máu                                                 | Đo lactat trong máu                                                 |                |                               | 100,900                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                   |
| 3,622 | 23.0104.1532   | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]                               | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | 100,900                                                                                                           |
| 3,623 | 23.0218.1534   | Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) [dịch chọc dò]               | Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) [dịch chọc dò]               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 28,000                        |                                    |                                                                                                                   |
| 3,624 | 23.0111.1534   | Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) [Máu]                        | Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) [Máu]                        |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 28,000                          |                               | 28,000                             |                                                                                                                   |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                               |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 3,692 | 24.0135.1615   | HBcAb miễn dịch tự động                                       | HBcAb miễn dịch tự động                                       |                | 104,400                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                       |
| 3,693 | 24.0169.1616   | HIV Ab test nhanh                                             | HIV Ab test nhanh                                             |                | 58,600                        | 58,600                     | 58,600                    | 58,600                                | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                       |
| 3,694 | 24.0171.1617   | HIV Ab miễn dịch bán tự động                                  | HIV Ab miễn dịch bán tự động                                  |                |                               | 116,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 116,400                            |                                                                       |
| 3,695 | 24.0172.1617   | HIV Ab miễn dịch tự động                                      | HIV Ab miễn dịch tự động                                      |                |                               | 116,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 116,400                            |                                                                       |
| 3,696 | 24.0128.1618   | HBc total miễn dịch bán tự động                               | HBc total miễn dịch bán tự động                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 78,300                             |                                                                       |
| 3,697 | 24.0129.1618   | HBc total miễn dịch tự động                                   | HBc total miễn dịch tự động                                   |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 78,300                             |                                                                       |
| 3,698 | 24.0124.1619   | HBsAb định lượng                                              | HBsAb định lượng                                              |                | 126,400                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                       |
| 3,699 | 24.0123.1620   | HBsAb miễn dịch bán tự động                                   | HBsAb miễn dịch bán tự động                                   |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 78,300                             |                                                                       |
| 3,700 | 24.0144.1621   | HCV Ab test nhanh                                             | HCV Ab test nhanh                                             |                | 58,600                        |                            |                           | 58,600                                | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                       |
| 3,701 | 24.0146.1622   | HCV Ab miễn dịch tự động                                      | HCV Ab miễn dịch tự động                                      |                | 130,500                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                       |
| 3,702 | 24.0094.1623   | Streptococcus pyogenes ASO                                    | Streptococcus pyogenes ASO                                    |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 45,500                          | 45,500                        | 45,500                             |                                                                       |
| 3,703 | 24.0062.1626   | Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động                            | Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động                            |                | 194,700                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                       |
| 3,704 | 24.0060.1627   | Chlamydia test nhanh                                          | Chlamydia test nhanh                                          |                | 78,300                        |                            |                           |                                       |                                 | 78,300                          | 78,300                        |                                    |                                                                       |
| 3,705 | 24.0195.1631   | CMV IgG miễn dịch bán tự động                                 | CMV IgG miễn dịch bán tự động                                 |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 123,400                            |                                                                       |
| 3,706 | 24.0196.1631   | CMV IgG miễn dịch tự động                                     | CMV IgG miễn dịch tự động                                     |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 123,400                            |                                                                       |
| 3,707 | 24.0193.1632   | CMV IgM miễn dịch bán tự động                                 | CMV IgM miễn dịch bán tự động                                 |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 142,500                            |                                                                       |
| 3,708 | 24.0194.1632   | CMV IgM miễn dịch tự động                                     | CMV IgM miễn dịch tự động                                     |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 142,500                            |                                                                       |
| 3,709 | 24.0187.1637   | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                               | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                               |                |                               |                            |                           |                                       | 142,500                         |                                 | 142,500                       |                                    |                                                                       |
| 3,710 | 24.0183.1637   | Dengue virus NS1Ag test nhanh                                 | Dengue virus NS1Ag test nhanh                                 |                |                               | 142,500                    |                           |                                       | 142,500                         | 142,500                         | 142,500                       |                                    |                                                                       |
| 3,711 | 24.0225.2041   | EV71 IgM/IgG test nhanh                                       | EV71 IgM/IgG test nhanh                                       |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 125,000                       |                                    |                                                                       |
| 3,712 | 24.0127.1643   | HBcAb test nhanh                                              | HBcAb test nhanh                                              |                |                               | 65,200                     |                           |                                       | 65,200                          | 65,200                          | 65,200                        | 65,200                             |                                                                       |
| 3,713 | 24.0133.1643   | HBcAb test nhanh                                              | HBcAb test nhanh                                              |                |                               |                            |                           |                                       | 65,200                          | 65,200                          | 65,200                        | 65,200                             |                                                                       |
| 3,714 | 24.0122.1643   | HBsAb test nhanh                                              | HBsAb test nhanh                                              |                |                               | 65,200                     |                           |                                       | 65,200                          | 65,200                          | 65,200                        | 65,200                             |                                                                       |
| 3,715 | 24.0132.1644   | HBcAg miễn dịch tự động                                       | HBcAg miễn dịch tự động                                       |                | 104,400                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                       |
| 3,716 | 24.0130.1645   | HBcAg test nhanh                                              | HBcAg test nhanh                                              |                | 65,200                        | 65,200                     |                           |                                       | 65,200                          | 65,200                          | 65,200                        | 65,200                             |                                                                       |
| 3,717 | 24.0117.1646   | HBsAg test nhanh                                              | HBsAg test nhanh                                              |                | 58,600                        | 58,600                     | 58,600                    | 58,600                                | 58,600                          | 58,600                          | 58,600                        | 58,600                             |                                                                       |
| 3,718 | 24.0118.1649   | HBsAg miễn dịch bán tự động                                   | HBsAg miễn dịch bán tự động                                   |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 81,700                             |                                                                       |
| 3,719 | 24.0119.1649   | HBsAg miễn dịch tự động                                       | HBsAg miễn dịch tự động                                       |                | 81,700                        |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 81,700                             |                                                                       |
| 3,720 | 24.0137.1650   | HBV do tải lượng hệ thống tự động                             | HBV do tải lượng hệ thống tự động                             |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,351,700                          |                                                                       |
| 3,721 | 24.0038.1651   | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR   | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR   |                |                               | 701,700                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                       |
| 3,722 | 24.0152.1653   | HCV do tải lượng hệ thống tự động                             | HCV do tải lượng hệ thống tự động                             |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 1,361,700                          |                                                                       |
| 3,723 | 24.0073.1658   | Helicobacter pylori Ag test nhanh                             | Helicobacter pylori Ag test nhanh                             |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 171,100                       |                                    | Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng. |
| 3,724 | 24.0170.2042   | HIV Ag/Ab test nhanh                                          | HIV Ag/Ab test nhanh                                          |                |                               | 107,300                    |                           |                                       | 107,300                         | 107,300                         | 107,300                       | 107,300                            | Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag                             |
| 3,725 | 24.0173.1661   | HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động                               | HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động                               |                |                               | 142,500                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 142,500                            |                                                                       |
| 3,726 | 24.0174.1661   | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động                                   | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động                                   |                | 142,500                       | 142,500                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 142,500                            |                                                                       |
| 3,727 | 24.0180.1662   | HIV đo tải lượng hệ thống tự động                             | HIV đo tải lượng hệ thống tự động                             |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 979,700                            |                                                                       |
| 3,728 | 24.0175.1663   | HIV kháng định (*)                                            | HIV kháng định (*)                                            |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 201,200                         | 201,200                       | 201,200                            | Tính cho 2 lần tiếp theo.                                             |
| 3,729 | 02.0336.1664   | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân                         | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân                         |                |                               |                            |                           |                                       | 71,600                          | 71,600                          | 71,600                        | 71,600                             |                                                                       |
| 3,730 | 24.0264.1664   | Hồng cầu trong phân test nhanh                                | Hồng cầu trong phân test nhanh                                |                |                               | 71,600                     |                           | 71,600                                | 71,600                          | 71,600                          | 71,600                        | 71,600                             |                                                                       |
| 3,731 | 24.0263.1665   | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                        | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                        |                |                               | 41,700                     |                           | 41,700                                | 41,700                          | 41,700                          | 41,700                        | 41,700                             |                                                                       |
| 3,732 | 24.0211.1668   | HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động                             | HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động                             |                | 168,600                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                       |
| 3,733 | 24.0209.1669   | HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động                             | HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động                             |                | 168,600                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                       |
| 3,734 | 24.0243.1671   | Influenza virus A, B test nhanh                               | Influenza virus A, B test nhanh                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 185,700                         | 185,700                       |                                    |                                                                       |
| 3,735 | 24.0306.1674   | Demodex nhuộm soi                                             | Demodex nhuộm soi                                             |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 45,500                        | 45,500                             |                                                                       |
| 3,736 | 24.0305.1674   | Demodex soi tươi                                              | Demodex soi tươi                                              |                | 45,500                        |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 45,500                        | 45,500                             |                                                                       |
| 3,737 | 24.0266.1674   | Đờm bảo đường ruột nhuộm soi                                  | Đờm bảo đường ruột nhuộm soi                                  |                |                               |                            |                           |                                       | 45,500                          | 45,500                          | 45,500                        | 45,500                             |                                                                       |
| 3,738 | 24.0265.1674   | Đờm bảo đường ruột soi tươi                                   | Đờm bảo đường ruột soi tươi                                   |                |                               |                            |                           | 45,500                                | 45,500                          | 45,500                          | 45,500                        | 45,500                             |                                                                       |
| 3,739 | 24.0284.1674   | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi               | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 45,500                        | 45,500                             |                                                                       |
| 3,740 | 24.0308.1674   | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi                             | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi                             |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 45,500                        | 45,500                             |                                                                       |
| 3,741 | 24.0307.1674   | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi                              | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi                              |                | 45,500                        |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 45,500                        | 45,500                             |                                                                       |
| 3,742 | 24.0310.1674   | Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi                     | Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi                     |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 45,500                        | 45,500                             |                                                                       |
| 3,743 | 24.0309.1674   | Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi                      | Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi                      |                | 45,500                        |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 45,500                        | 45,500                             |                                                                       |
| 3,744 | 24.0269.1674   | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi       | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi       |                |                               |                            |                           |                                       | 45,500                          |                                 | 45,500                        | 45,500                             |                                                                       |
| 3,745 | 24.0318.1674   | Trichomonas vaginalis nhuộm soi                               | Trichomonas vaginalis nhuộm soi                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 45,500                        | 45,500                             |                                                                       |
| 3,746 | 24.0317.1674   | Trichomonas vaginalis soi tươi                                | Trichomonas vaginalis soi tươi                                |                | 45,500                        |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 45,500                        | 45,500                             |                                                                       |
| 3,747 | 24.0268.1674   | Trứng giun soi tập trung                                      | Trứng giun soi tập trung                                      |                |                               | 45,500                     |                           |                                       | 45,500                          | 45,500                          | 45,500                        | 45,500                             |                                                                       |
| 3,748 | 24.0267.1674   | Trứng giun, sản soi tươi                                      | Trứng giun, sản soi tươi                                      |                |                               | 45,500                     |                           | 45,500                                | 45,500                          | 45,500                          | 45,500                        | 45,500                             |                                                                       |
| 3,749 | 24.0321.1674   | Vì nấm nhuộm soi                                              | Vì nấm nhuộm soi                                              |                |                               | 45,500                     |                           | 45,500                                | 45,500                          | 45,500                          | 45,500                        | 45,500                             |                                                                       |
| 3,750 | 24.0319.1674   | Vì nấm soi tươi                                               | Vì nấm soi tươi                                               |                | 45,500                        | 45,500                     |                           | 45,500                                | 45,500                          | 45,500                          | 45,500                        | 45,500                             |                                                                       |
| 3,751 | 24.0080.1675   | Leptospira test nhanh                                         | Leptospira test nhanh                                         |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 151,600                       |                                    |                                                                       |
| 3,752 | 24.0023.1678   | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng |                |                               | 771,700                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                       |
| 3,753 | 24.0024.1679   | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc  | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc  |                |                               | 261,000                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                       |
| 3,754 | 24.0026.1680   | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng    | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng    |                |                               | 371,000                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                       |
| 3,755 | 24.0029.1681   | Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA                       | Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA                       |                |                               | 926,700                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                       |
| 3,756 | 24.0028.1682   | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert       | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert       |                |                               | 720,500                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    | Đã bao gồm test xét nghiệm.                                           |
| 3,757 | 24.0022.1683   | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc  | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc  |                |                               | 201,800                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                       |
| 3,758 | 24.0020.1684   | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc            | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc            |                |                               | 187,700                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                       |
| 3,759 | 24.0036.1684   | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc   | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc   |                |                               | 187,700                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                       |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------|
| 3,760 | 24.0019.1685   | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng            | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng            |                |                               | 301,000                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,761 | 24.0035.1685   | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng   | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng   |                |                               | 301,000                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,762 | 24.0025.1686   | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng  | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng  |                |                               | 851,700                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,763 | 24.0031.1686   | Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động                | Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động                |                |                               | 851,700                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,764 | 24.0032.1687   | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR                       | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR                       |                |                               | 391,500                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,765 | 24.0030.1688   | Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA                      | Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA                      |                |                               | 1,551,700                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,766 | 24.0037.1691   | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA              | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA              |                |                               | 951,700                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,767 | 24.0010.1692   | Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh                          | Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh                          |                |                               | 1,351,700                  |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,768 | 24.0021.1693   | Mycobacterium tuberculosis Mantoux                             | Mycobacterium tuberculosis Mantoux                             |                |                               | 13,000                     |                           |                                       | 13,000                          | 13,000                          | 13,000                        |                                    |         |
| 3,769 | 24.0289.1694   | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính         | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính         |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 35,100                          | 35,100                        | 35,100                             |         |
| 3,770 | 24.0155.1696   | HAV Ab test nhanh                                              | HAV Ab test nhanh                                              |                |                               |                            |                           |                                       | 130,500                         | 130,500                         | 130,500                       | 130,500                            |         |
| 3,771 | 24.0163.1696   | HEV Ab test nhanh                                              | HEV Ab test nhanh                                              |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 130,500                         | 130,500                       |                                    |         |
| 3,772 | 24.0164.1696   | HEV IgM test nhanh                                             | HEV IgM test nhanh                                             |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 130,500                       |                                    |         |
| 3,773 | 24.0249.1697   | Rotavirus test nhanh                                           | Rotavirus test nhanh                                           |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 194,700                         | 194,700                       | 194,700                            |         |
| 3,774 | 24.0257.1699   | Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động                        | Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động                        |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 130,500                            |         |
| 3,775 | 24.0258.1699   | Rubella virus IgG miễn dịch tự động                            | Rubella virus IgG miễn dịch tự động                            |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 130,500                            |         |
| 3,776 | 24.0255.1700   | Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động                        | Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động                        |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 156,600                            |         |
| 3,777 | 24.0256.1700   | Rubella virus IgM miễn dịch tự động                            | Rubella virus IgM miễn dịch tự động                            |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 156,600                            |         |
| 3,778 | 24.0254.1701   | Rubella virus Ab test nhanh                                    | Rubella virus Ab test nhanh                                    |                | 163,600                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 163,600                            |         |
| 3,779 | 24.0093.1703   | Salmonella Widal                                               | Salmonella Widal                                               |                |                               | 194,700                    |                           |                                       |                                 |                                 | 194,700                       |                                    |         |
| 3,780 | 24.0099.1707   | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng                 | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]    |                | 95,100                        |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,781 | 24.0099.1708   | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng                 | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]     |                | 41,700                        |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,782 | 24.0100.1709   | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng                | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]   |                | 194,700                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,783 | 24.0100.1710   | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng                | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]    |                | 58,600                        |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,784 | 24.0016.1712   | Vi hệ đường ruột                                               | Vi hệ đường ruột                                               |                |                               | 32,500                     |                           |                                       |                                 |                                 | 32,500                        |                                    |         |
| 3,785 | 24.0017.1714   | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                              | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                              |                |                               | 74,200                     |                           |                                       | 74,200                          | 74,200                          | 74,200                        | 74,200                             |         |
| 3,786 | 24.0041.1714   | Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết                           | Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết                           |                |                               | 74,200                     |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,787 | 24.0039.1714   | Mycobacterium leprae nhuộm soi                                 | Mycobacterium leprae nhuộm soi                                 |                |                               | 74,200                     |                           |                                       |                                 |                                 | 74,200                        |                                    |         |
| 3,788 | 24.0049.1714   | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi                                | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi                                |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 74,200                        |                                    |         |
| 3,789 | 24.0056.1714   | Neisseria meningitidis nhuộm soi                               | Neisseria meningitidis nhuộm soi                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 74,200                        |                                    |         |
| 3,790 | 24.0096.1714   | Treponema pallidum nhuộm soi                                   | Treponema pallidum nhuộm soi                                   |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 74,200                        |                                    |         |
| 3,791 | 24.0095.1714   | Treponema pallidum soi tươi                                    | Treponema pallidum soi tươi                                    |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 74,200                        |                                    |         |
| 3,792 | 24.0001.1714   | Vi khuẩn nhuộm soi                                             | Vi khuẩn nhuộm soi                                             |                | 74,200                        | 74,200                     |                           |                                       | 74,200                          | 74,200                          | 74,200                        |                                    |         |
| 3,793 | 24.0043.1714   | Vibrio cholerae nhuộm soi                                      | Vibrio cholerae nhuộm soi                                      |                |                               | 74,200                     |                           |                                       |                                 |                                 | 74,200                        |                                    |         |
| 3,794 | 24.0042.1714   | Vibrio cholerae soi tươi                                       | Vibrio cholerae soi tươi                                       |                |                               | 74,200                     |                           |                                       |                                 |                                 | 74,200                        |                                    |         |
| 3,795 | 24.0003.1715   | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường        | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường        |                | 261,000                       | 261,000                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 261,000                            |         |
| 3,796 | 24.0004.1716   | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                |                |                               | 325,200                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,797 | 24.0323.1716   | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                  | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                  |                |                               | 325,200                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,798 | 22.0629.1717   | Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thẩm miễn dịch)    | Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thẩm miễn dịch)    |                |                               | 321,000                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,799 | 24.0294.1717   | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động |                | 321,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,800 | 24.0296.1717   | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động          | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động          |                | 321,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,801 | 24.0303.1717   | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động      | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động      |                | 321,000                       |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,802 | 24.0235.1719   | Coronavirus Real-time PCR                                      | Coronavirus Real-time PCR                                      |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 771,700                            |         |
| 3,803 | 24.0012.1719   | Vi khuẩn định danh PCR                                         | Vi khuẩn định danh PCR                                         |                |                               | 771,700                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,804 | 24.0014.1719   | Vi khuẩn kháng thuốc PCR                                       | Vi khuẩn kháng thuốc PCR                                       |                |                               | 771,700                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,805 | 24.0327.1719   | Vi nấm PCR                                                     | Vi nấm PCR                                                     |                |                               | 771,700                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,806 | 24.0115.1719   | Virus Real-time PCR                                            | Virus Real-time PCR                                            |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 771,700                            |         |
| 3,807 | 24.0270.1720   | Cryptosporidium test nhanh                                     | Cryptosporidium test nhanh                                     |                |                               | 261,000                    |                           |                                       | 261,000                         |                                 | 261,000                       |                                    |         |
| 3,808 | 24.0185.1720   | Dengue virus IgA test nhanh                                    | Dengue virus IgA test nhanh                                    |                |                               | 261,000                    |                           |                                       |                                 | 261,000                         | 261,000                       |                                    |         |
| 3,809 | 24.0085.1720   | Mycoplasma hominis test nhanh                                  | Mycoplasma hominis test nhanh                                  |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 261,000                       |                                    |         |
| 3,810 | 24.0291.1720   | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh               | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 261,000                       | 261,000                            |         |
| 3,811 | 24.0098.1720   | Treponema pallidum test nhanh                                  | Treponema pallidum test nhanh                                  |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 261,000                       |                                    |         |
| 3,812 | 24.0103.1720   | Ureaplasma urealyticum test nhanh                              | Ureaplasma urealyticum test nhanh                              |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 261,000                       |                                    |         |
| 3,813 | 24.0002.1720   | Vi khuẩn test nhanh                                            | Vi khuẩn test nhanh                                            |                |                               | 261,000                    |                           |                                       |                                 |                                 | 261,000                       | 261,000                            |         |
| 3,814 | 24.0320.1720   | Vi nấm test nhanh                                              | Vi nấm test nhanh                                              |                |                               | 261,000                    |                           |                                       |                                 | 261,000                         | 261,000                       |                                    |         |
| 3,815 | 24.0108.1720   | Virus test nhanh                                               | Virus test nhanh                                               |                |                               |                            |                           | 261,000                               |                                 | 261,000                         | 261,000                       | 261,000                            |         |
| 3,816 | 24.0008.1722   | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)  | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)  |                | 201,800                       | 201,800                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,817 | 24.0326.1722   | Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)    | Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)    |                |                               | 201,800                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,818 | 24.0006.1723   | Vi khuẩn kháng thuốc định tính                                 | Vi khuẩn kháng thuốc định tính                                 |                |                               | 213,800                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,819 | 24.0007.1723   | Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động                          | Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động                          |                |                               | 213,800                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |
| 3,820 | 24.0322.1724   | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường          | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường          |                | 261,000                       | 261,000                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |         |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                                     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                            |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3,821 | 25.0016.1730   | Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                 | Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm                         | T1             |                               |                            |                           |                                       | 644,100                         |                                 |                               |                                    |                                                                                                                    |
| 3,822 | 22.0154.1735   | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                                                                                               | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                                       |                | 190,400                       | 190,400                    |                           |                                       | 190,400                         | 190,400                         |                               | 190,400                            |                                                                                                                    |
| 3,823 | 25.0075.1735   | Nhuộm Diff - Quick                                                                                                                                    | Nhuộm Diff - Quick                                                                            |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 190,400                       |                                    |                                                                                                                    |
| 3,824 | 25.0077.1735   | Nhuộm May Grunwald - Giemsa                                                                                                                           | Nhuộm May Grunwald - Giemsa                                                                   |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 190,400                       |                                    |                                                                                                                    |
| 3,825 | 25.0026.1735   | Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang                                                                                                              | Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang                                                      |                |                               | 190,400                    |                           |                                       | 190,400                         |                                 | 190,400                       |                                    |                                                                                                                    |
| 3,826 | 25.0024.1735   | Tế bào học dịch chai phế quản                                                                                                                         | Tế bào học dịch chai phế quản                                                                 |                |                               | 190,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                    |
| 3,827 | 25.0020.1735   | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim                                                                                                                   | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim                                                           |                |                               | 190,400                    |                           |                                       | 190,400                         |                                 | 190,400                       | 190,400                            |                                                                                                                    |
| 3,828 | 25.0021.1735   | Tế bào học dịch màng khớp                                                                                                                             | Tế bào học dịch màng khớp                                                                     |                |                               | 190,400                    |                           |                                       | 190,400                         |                                 | 190,400                       | 190,400                            |                                                                                                                    |
| 3,829 | 25.0027.1735   | Tế bào học dịch rửa ổ bụng                                                                                                                            | Tế bào học dịch rửa ổ bụng                                                                    |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 190,400                       |                                    |                                                                                                                    |
| 3,830 | 25.0025.1735   | Tế bào học dịch rửa phế quản                                                                                                                          | Tế bào học dịch rửa phế quản                                                                  |                |                               | 190,400                    |                           |                                       | 190,400                         |                                 | 190,400                       |                                    |                                                                                                                    |
| 3,831 | 25.0023.1735   | Tế bào học đờm                                                                                                                                        | Tế bào học đờm                                                                                |                |                               | 190,400                    |                           |                                       | 190,400                         |                                 | 190,400                       |                                    |                                                                                                                    |
| 3,832 | 25.0022.1735   | Tế bào học nước tiểu                                                                                                                                  | Tế bào học nước tiểu                                                                          |                |                               | 190,400                    |                           |                                       | 190,400                         |                                 | 190,400                       | 190,400                            |                                                                                                                    |
| 3,833 | 25.0089.1735   | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy                                                                                                             | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy                                                     |                |                               | 190,400                    |                           |                                       | 190,400                         |                                 | 190,400                       |                                    |                                                                                                                    |
| 3,834 | 25.0074.1736   | Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou                                                                                                               | Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou                                                       |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 417,200                       |                                    |                                                                                                                    |
| 3,835 | 25.0030.1751   | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đặc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết                                                         | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đặc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết | T3             |                               | 388,800                    |                           |                                       |                                 |                                 | 388,800                       |                                    |                                                                                                                    |
| 3,836 | 25.0035.1753   | Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff                                                                                                                        | Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff                                                                |                |                               | 461,400                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                    |
| 3,837 | 25.0015.1758   | Chọc hút kim nhỏ các hạch                                                                                                                             | Chọc hút kim nhỏ các hạch                                                                     | T3             |                               | 308,300                    |                           |                                       | 308,300                         |                                 | 308,300                       | 308,300                            |                                                                                                                    |
| 3,838 | 25.0013.1758   | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da                                                                                                        | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da                                                | T3             |                               | 308,300                    |                           |                                       | 308,300                         |                                 | 308,300                       | 308,300                            |                                                                                                                    |
| 3,839 | 25.0019.1758   | Chọc hút kim nhỏ mô mềm                                                                                                                               | Chọc hút kim nhỏ mô mềm                                                                       | T3             |                               | 308,300                    |                           |                                       | 308,300                         |                                 | 308,300                       |                                    |                                                                                                                    |
| 3,840 | 25.0007.1758   | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp                                                                                                                           | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp                                                                   | T2             |                               |                            |                           |                                       | 308,300                         |                                 |                               |                                    |                                                                                                                    |
| 3,841 | 25.0014.1758   | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt                                                                                                                       | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt                                                               | T3             |                               |                            |                           |                                       | 308,300                         |                                 |                               | 308,300                            |                                                                                                                    |
| 3,842 | 23.0199.1763   | Định tính Porphyrin [niệu]                                                                                                                            | Định tính Porphyrin [niệu]                                                                    |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 63,400                        |                                    |                                                                                                                    |
| 3,843 | 01.0288.1764   | Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)                                                                                                          | Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)                                                  |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 136,000                         | 136,000                       |                                    |                                                                                                                    |
| 3,844 | 21.0029.1775   | Ghi điện cơ                                                                                                                                           | Ghi điện cơ                                                                                   | T3             |                               |                            |                           | 135,300                               |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                    |
| 3,845 | 01.0207.1777   | Ghi điện não đồ cấp cứu                                                                                                                               | Ghi điện não đồ cấp cứu                                                                       | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 | 75,200                          |                               |                                    |                                                                                                                    |
| 3,846 | 02.0145.1777   | Ghi điện não thường quy                                                                                                                               | Ghi điện não thường quy                                                                       |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 75,200                          |                               |                                    |                                                                                                                    |
| 3,847 | 03.0138.1777   | Điện não đồ thường quy                                                                                                                                | Điện não đồ thường quy                                                                        |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 75,200                          | 75,200                        | 75,200                             |                                                                                                                    |
| 3,848 | 21.0040.1777   | Ghi điện não đồ thông thường                                                                                                                          | Ghi điện não đồ thông thường                                                                  |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 75,200                          |                               | 75,200                             |                                                                                                                    |
| 3,849 | 21.0037.1777   | Ghi điện não đồ vi tính                                                                                                                               | Ghi điện não đồ vi tính                                                                       |                |                               |                            |                           | 75,200                                |                                 |                                 |                               | 75,200                             |                                                                                                                    |
| 3,850 | 06.0038.1777   | Đo điện não vi tính                                                                                                                                   | Đo điện não vi tính                                                                           |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 75,200                             |                                                                                                                    |
| 3,851 | 01.0002.1778   | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                                                                                       | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                               | T3             |                               | 39,900                     |                           | 39,900                                | 39,900                          | 39,900                          | 39,900                        | 39,900                             |                                                                                                                    |
| 3,852 | 02.0085.1778   | Điện tim thường                                                                                                                                       | Điện tim thường                                                                               |                |                               | 39,900                     |                           |                                       | 39,900                          | 39,900                          | 39,900                        | 39,900                             |                                                                                                                    |
| 3,853 | 03.0044.1778   | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                                                                                       | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                               | T3             |                               | 39,900                     |                           | 39,900                                | 39,900                          | 39,900                          | 39,900                        | 39,900                             |                                                                                                                    |
| 3,854 | 21.0014.1778   | Điện tim thường                                                                                                                                       | Điện tim thường                                                                               |                |                               | 39,900                     | 39,900                    | 39,900                                | 39,900                          | 39,900                          | 39,900                        | 39,900                             |                                                                                                                    |
| 3,855 | 02.0109.1779   | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                                                                                                      | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                                              | T2             |                               | 236,600                    |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                    |
| 3,856 | 21.0008.1779   | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                                                                                                      | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                                              | T2             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 236,600                            |                                                                                                                    |
| 3,857 | 21.0004.1790   | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                                                                                               | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                                       |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 86,200                        |                                    |                                                                                                                    |
| 3,858 | 02.0024.1791   | Đo chức năng hô hấp                                                                                                                                   | Đo chức năng hô hấp                                                                           |                |                               | 144,300                    |                           |                                       |                                 | 144,300                         |                               | 144,300                            |                                                                                                                    |
| 3,859 | 03.0088.1791   | Thăm dò chức năng hô hấp                                                                                                                              | Thăm dò chức năng hô hấp                                                                      | T2             |                               | 144,300                    |                           |                                       |                                 | 144,300                         |                               |                                    |                                                                                                                    |
| 3,860 | 02.0614.1796   | Đo dung tích sống gắng sức - FVC                                                                                                                      | Đo dung tích sống gắng sức - FVC                                                              | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 806,300                            |                                                                                                                    |
| 3,861 | 02.0616.1796   | Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV                                                                                                                   | Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV                                                           |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 806,300                            |                                                                                                                    |
| 3,862 | 02.0095.1798   | Holter điện tâm đồ                                                                                                                                    | Holter điện tâm đồ                                                                            |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 215,800                       | 215,800                            |                                                                                                                    |
| 3,863 | 02.0096.1798   | Holter huyết áp                                                                                                                                       | Holter huyết áp                                                                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 215,800                       |                                    |                                                                                                                    |
| 3,864 | 02.0111.1798   | Nghiệm pháp atropin                                                                                                                                   | Nghiệm pháp atropin                                                                           | T2             |                               | 215,800                    |                           |                                       | 215,800                         | 215,800                         | 215,800                       | 215,800                            |                                                                                                                    |
| 3,865 | 03.0019.1798   | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục                                                                                                         | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục                                                 | T3             |                               | 215,800                    |                           |                                       | 215,800                         | 215,800                         | 215,800                       |                                    |                                                                                                                    |
| 3,866 | 21.0012.1798   | Holter điện tâm đồ                                                                                                                                    | Holter điện tâm đồ                                                                            | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               | 215,800                            |                                                                                                                    |
| 3,867 | 03.0256.1799   | Đo lưu huyết não                                                                                                                                      | Đo lưu huyết não                                                                              |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 50,500                          |                               | 50,500                             |                                                                                                                    |
| 3,868 | 06.0040.1799   | Đo lưu huyết não                                                                                                                                      | Đo lưu huyết não                                                                              |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 50,500                          |                               | 50,500                             |                                                                                                                    |
| 3,869 | 21.0106.1800   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu cố định lượng insulin kèm theo                                                                          | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu cố định lượng insulin kèm theo                  |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 136,200                         | 136,200                       | 136,200                            |                                                                                                                    |
| 3,870 | 21.0122.1800   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin                                                                                | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin                        |                |                               |                            |                           |                                       | 136,200                         | 136,200                         | 136,200                       | 136,200                            |                                                                                                                    |
| 3,871 | 21.0121.1801   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén                                                                | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén        |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 166,200                         | 166,200                       |                                    |                                                                                                                    |
| 3,872 | 21.0119.1801   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén                                                                 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén         |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 166,200                         | 166,200                       |                                    |                                                                                                                    |
| 3,873 | 21.0120.1801   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén                                                                 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén         |                |                               |                            |                           |                                       |                                 | 166,200                         | 166,200                       |                                    |                                                                                                                    |
| 3,874 | 21.0115.1803   | Nghiệm pháp nhìn uống                                                                                                                                 | Nghiệm pháp nhìn uống                                                                         | T3             |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 691,700                       | 691,700                            |                                                                                                                    |
| 3,875 | 06.0031.1809   | Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)                                                                                                                  | Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)                                                          |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 25,600                        |                                    |                                                                                                                    |
| 3,876 | 06.0007.1813   | Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)                                                                                                       | Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)                                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 35,600                        |                                    |                                                                                                                    |
| 3,877 | 06.0016.1813   | Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)                                                                                                                | Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)                                                        |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 35,600                        |                                    |                                                                                                                    |
| 3,878 | 06.0003.1813   | Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)                                                                                                         | Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)                                                 |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 35,600                        |                                    |                                                                                                                    |
| 3,879 | 06.0005.1813   | Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)                                                                                                             | Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)                                                     |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 35,600                        |                                    |                                                                                                                    |
| 3,880 | 06.0004.1813   | Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em                                                                                                                      | Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em                                                              |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 35,600                        |                                    |                                                                                                                    |
| 3,881 | 06.0006.1813   | Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)                                                                                                               | Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)                                                       |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 | 35,600                        |                                    |                                                                                                                    |
| 3,882 | 13.0023.2023   | Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa                                                                                        | Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa                                |                |                               |                            |                           |                                       | 55,000                          | 55,000                          | 55,000                        | 55,000                             | Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị. |
|       | B              | Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu |                                                                                               |                |                               |                            |                           |                                       |                                 |                                 |                               |                                    |                                                                                                                    |
| 3,883 |                | Chiều tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ                                                                                                 | Chiều tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]                      |                |                               |                            |                           |                                       | 145,900                         |                                 |                               |                                    |                                                                                                                    |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                         | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Trung tâm Đa liệu | Mức giá tại Bệnh viện Phổi | Mức giá tại Bệnh viện Mắt | Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                     |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3,884 |                | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ                                                             | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                             |                |                               |                            |                           |                                       | 145,900                         |                                 |                               |                                    |                                                                                             |
| 3,885 |                | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ                                                             | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]                                      |                |                               |                            |                           |                                       | 145,900                         |                                 |                               |                                    |                                                                                             |
| 3,886 |                | Telemedicine                                                                                                      | Telemedicine                                                                                                      |                |                               |                            |                           |                                       | 1,804,200                       |                                 |                               |                                    |                                                                                             |
| 3,887 |                | Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen         | Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen         |                | 279,000                       |                            |                           |                                       | 279,000                         |                                 |                               |                                    | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc. |
| 3,888 |                | Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen                                         | Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen                                         |                | 341,000                       |                            |                           |                                       | 341,000                         |                                 |                               |                                    | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc. |
| 3,889 |                | Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis                                                             | Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis                                                             |                |                               |                            |                           |                                       | 556,000                         |                                 |                               |                                    | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc. |
| 3,890 |                | Phẫu thuật cấy lông mày                                                                                           | Phẫu thuật cấy lông mày                                                                                           |                |                               |                            |                           |                                       | 2,163,600                       |                                 |                               |                                    |                                                                                             |
| 3,891 |                | Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby                                                                              | Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby                                                                              |                |                               |                            |                           |                                       | 879,600                         |                                 |                               |                                    | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.                                       |
| 3,892 |                | Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency                                                                | Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency                                                                |                |                               |                            |                           |                                       | 1,165,300                       |                                 |                               |                                    | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.                                       |
| 3,893 |                | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional                                                                     | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional                                                                     |                |                               |                            |                           |                                       | 1,165,300                       |                                 |                               |                                    | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.                                       |
| 3,894 |                | Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)                                                                               | Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)                                                                               |                |                               |                            |                           |                                       | 623,200                         |                                 |                               |                                    | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.                                       |
| 3,895 |                | Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)                                           | Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)                                           |                |                               |                            |                           |                                       | 4,729,600                       |                                 |                               |                                    | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.                  |
| 3,896 |                | Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc                                                                         | Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc                                                                         |                |                               |                            |                           |                                       | 690,300                         |                                 |                               |                                    | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.                  |
| 3,897 |                | Điều trị mụn trứng cá bằng máy                                                                                    | Điều trị mụn trứng cá bằng máy                                                                                    |                |                               |                            |                           |                                       | 233,000                         |                                 |                               |                                    | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc. |
| 3,898 |                | Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED                                                                               | Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED                                                                               |                | 213,000                       |                            |                           |                                       | 213,000                         |                                 |                               |                                    |                                                                                             |
| 3,899 |                | Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)                                                                            | Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)                                                                            |                |                               |                            |                           |                                       | 1,051,400                       |                                 |                               |                                    |                                                                                             |
| 3,900 |                | Cây - thảo thuốc tránh thai                                                                                       | Cây - thảo thuốc tránh thai                                                                                       |                |                               |                            |                           |                                       | 251,400                         |                                 |                               |                                    |                                                                                             |
| 3,901 |                | Chọc hút noãn                                                                                                     | Chọc hút noãn                                                                                                     |                |                               |                            |                           |                                       | 7,225,400                       |                                 |                               |                                    |                                                                                             |
| 3,902 |                | Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn                          | Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn                          |                |                               |                            |                           |                                       | 2,618,700                       |                                 |                               |                                    |                                                                                             |
| 3,903 |                | Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung                                                              | Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung                                                              |                |                               |                            |                           |                                       | 3,940,100                       |                                 |                               |                                    |                                                                                             |
| 3,904 |                | Đặt và tháo dụng cụ tử cung                                                                                       | Đặt và tháo dụng cụ tử cung                                                                                       |                |                               |                            |                           |                                       | 252,500                         |                                 | 252,500                       |                                    |                                                                                             |
| 3,905 |                | Điều trị tác tia sữa bằng máy hút                                                                                 | Điều trị tác tia sữa bằng máy hút                                                                                 |                |                               |                            |                           |                                       | 70,200                          |                                 | 70,200                        |                                    |                                                                                             |
| 3,906 |                | Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)                                                                                 | Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)                                                                                 |                |                               |                            |                           |                                       | 2,326,800                       |                                 |                               |                                    |                                                                                             |
| 3,907 |                | Lọc rửa tinh trùng                                                                                                | Lọc rửa tinh trùng                                                                                                |                |                               |                            |                           |                                       | 971,000                         |                                 |                               |                                    |                                                                                             |
| 3,908 |                | Rã đông phôi, noãn                                                                                                | Rã đông phôi, noãn                                                                                                |                |                               |                            |                           |                                       | 3,791,900                       |                                 |                               |                                    |                                                                                             |
| 3,909 |                | Rã đông tinh trùng                                                                                                | Rã đông tinh trùng                                                                                                |                |                               |                            |                           |                                       | 230,600                         |                                 |                               |                                    |                                                                                             |
| 3,910 |                | Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bảo cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh) | Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bảo cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh) |                |                               |                            |                           |                                       | 8,928,000                       |                                 |                               |                                    |                                                                                             |
| 3,911 |                | Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)                                                                     | Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)                                                                     |                |                               |                            |                           |                                       | 6,313,900                       |                                 |                               |                                    |                                                                                             |
| 3,912 |                | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)                                                                      | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)                                                                      |                |                               |                            |                           |                                       | 1,311,400                       |                                 | 1,311,400                     |                                    |                                                                                             |
| 3,913 |                | Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)                                                        | Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)                                                        |                |                               |                            | 4,252,400                 |                                       | 4,252,400                       |                                 |                               |                                    |                                                                                             |
| 3,914 |                | Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)                                                                                     | Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)                                                                                     |                |                               |                            | 680,100                   |                                       | 680,100                         |                                 |                               |                                    |                                                                                             |
| 3,915 |                | Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)                                                                                     | Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)                                                                                     |                |                               |                            | 833,300                   |                                       | 833,300                         |                                 |                               |                                    |                                                                                             |
| 3,916 |                | Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm                                                                | Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm                                                                |                |                               |                            |                           |                                       | 1,814,200                       |                                 |                               |                                    |                                                                                             |

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

Các đơn vị Nhóm 3: Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện đa khoa Đôn Lương và 15 Trung tâm y tế quận, huyện (bao gồm cả Phòng khám đa khoa khu vực và Trạm y tế xã, phường, thị trấn)

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: đồng

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                          | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT huyện Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngã Quyền | Chi chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------|
|     | A              | Danh mục dịch vụ do Quỹ BHYT thanh toán                                            |                                                                                    |                | \                                        |                                         |                              |                                |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1   | 01.0303.0001   | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                                                    | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                                                    | T2             | 58,600                                   | 58,600                                  | 58,600                       | 58,600                         |                                 | 58,600                         |                                   | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2   | 01.0021.0001   | Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu                                   | Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu                                   | T2             |                                          | 58,600                                  |                              |                                |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 3   | 01.0020.0001   | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu                                   | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu                                   | T2             |                                          | 58,600                                  |                              |                                |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 4   | 01.0092.0001   | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                          | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                          | T1             | 58,600                                   | 58,600                                  | 58,600                       | 58,600                         |                                 | 58,600                         |                                   | 58,600                          |                                  |                                  | 58,600                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 5   | 01.0239.0001   | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                                  | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                                  | T2             | 58,600                                   | 58,600                                  | 58,600                       | 58,600                         |                                 |                                |                                   |                                 | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 6   | 02.0373.0001   | Siêu âm khớp (một vị trí)                                                          | Siêu âm khớp (một vị trí)                                                          |                | 58,600                                   | 58,600                                  | 58,600                       |                                | 58,600                          | 58,600                         |                                   | 58,600                          |                                  |                                  | 58,600                        |                              | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 7   | 02.0063.0001   | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                          | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                          |                |                                          | 58,600                                  | 58,600                       | 58,600                         |                                 | 58,600                         |                                   |                                 |                                  | 58,600                           |                               | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 8   | 02.0314.0001   | Siêu âm ổ bụng                                                                     | Siêu âm ổ bụng                                                                     |                | 58,600                                   | 58,600                                  | 58,600                       | 58,600                         | 58,600                          | 58,600                         | 58,600                            | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    | 58,600                          | 58,600  |
| 9   | 02.0374.0001   | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                                      | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                                      |                | 58,600                                   | 58,600                                  | 58,600                       |                                |                                 |                                |                                   | 58,600                          |                                  |                                  | 58,600                        |                              | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 10  | 03.0070.0001   | Siêu âm màng phổi                                                                  | Siêu âm màng phổi                                                                  | T1             | 58,600                                   |                                         |                              |                                |                                 |                                |                                   | 58,600                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 11  | 18.0013.0001   | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                                   | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                                   |                | 58,600                                   |                                         |                              | 58,600                         |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 12  | 18.0002.0001   | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                         | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                         |                | 58,600                                   |                                         |                              | 58,600                         | 58,600                          |                                |                                   | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 13  | 18.0003.0001   | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                                    | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                                    |                | 58,600                                   |                                         |                              | 58,600                         | 58,600                          |                                |                                   | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 14  | 18.0059.0001   | Siêu âm dương vật                                                                  | Siêu âm dương vật                                                                  |                | 58,600                                   |                                         |                              | 58,600                         | 58,600                          |                                |                                   | 58,600                          | 58,600                           |                                  | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 15  | 18.0004.0001   | Siêu âm hạch vùng cổ                                                               | Siêu âm hạch vùng cổ                                                               |                |                                          |                                         | 58,600                       | 58,600                         | 58,600                          |                                |                                   | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 16  | 18.0016.0001   | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)        | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)        |                |                                          | 58,600                                  | 58,600                       | 58,600                         | 58,600                          | 58,600                         | 58,600                            | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 17  | 18.0043.0001   | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay,...)                                        | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay,...)                                        |                | 58,600                                   | 58,600                                  | 58,600                       | 58,600                         | 58,600                          | 58,600                         |                                   | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 18  | 18.0011.0001   | Siêu âm màng phổi                                                                  | Siêu âm màng phổi                                                                  |                |                                          | 58,600                                  |                              | 58,600                         | 58,600                          | 58,600                         |                                   |                                 |                                  | 58,600                           |                               | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 19  | 18.0015.0001   | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                              | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                              |                |                                          | 58,600                                  | 58,600                       | 58,600                         | 58,600                          | 58,600                         | 58,600                            | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 20  | 18.0019.0001   | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)                                 | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)                                 |                |                                          |                                         |                              | 58,600                         |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 58,600                           |                               |                              | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 21  | 18.0044.0001   | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ,...)                                     | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ,...)                                     |                |                                          | 58,600                                  | 58,600                       | 58,600                         | 58,600                          |                                |                                   | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 22  | 18.0020.0001   | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                            | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                            |                |                                          | 58,600                                  | 58,600                       | 58,600                         | 58,600                          | 58,600                         | 58,600                            | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               | 58,600                          |                                    |                                 |         |
| 23  | 18.0036.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                |                |                                          | 58,600                                  | 58,600                       | 58,600                         | 58,600                          | 58,600                         | 58,600                            | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 24  | 18.0034.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                 |                |                                          | 58,600                                  | 58,600                       | 58,600                         | 58,600                          | 58,600                         | 58,600                            | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               | 58,600                          |                                    |                                 |         |
| 25  | 18.0035.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                |                |                                          | 58,600                                  | 58,600                       | 58,600                         | 58,600                          | 58,600                         | 58,600                            | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 26  | 18.0012.0001   | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                       | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                       |                | 58,600                                   |                                         | 58,600                       | 58,600                         | 58,600                          |                                |                                   | 58,600                          |                                  | 58,600                           |                               | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 27  | 18.0057.0001   | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                          | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                          |                |                                          | 58,600                                  | 58,600                       | 58,600                         | 58,600                          |                                |                                   | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 28  | 18.0030.0001   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                         | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                         |                |                                          |                                         | 58,600                       | 58,600                         | 58,600                          | 58,600                         | 58,600                            | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 29  | 18.0018.0001   | Siêu âm tử cung phần phụ                                                           | Siêu âm tử cung phần phụ                                                           |                |                                          | 58,600                                  | 58,600                       | 58,600                         | 58,600                          | 58,600                         | 58,600                            | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               | 58,600                          |                                    |                                 |         |
| 30  | 18.0001.0001   | Siêu âm tuyến giáp                                                                 | Siêu âm tuyến giáp                                                                 |                | 58,600                                   | 58,600                                  | 58,600                       | 58,600                         | 58,600                          | 58,600                         | 58,600                            | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 31  | 18.0054.0001   | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                           | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                           |                | 58,600                                   | 58,600                                  | 58,600                       | 58,600                         | 58,600                          | 58,600                         |                                   | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 32  | 18.0017.0003   | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng                                             | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng                                             | T2             |                                          | 195,600                                 |                              |                                | 195,600                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 33  | 18.0031.0003   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                       | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                       | T2             |                                          | 195,600                                 | 195,600                      | 195,600                        | 195,600                         | 195,600                        | 195,600                           | 195,600                         | 195,600                          | 195,600                          | 195,600                       | 195,600                      | 195,600                          |                               | 195,600                         |                                    |                                 |         |
| 34  | 01.0019.0004   | Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường                                            | Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường                                            | T1             |                                          |                                         |                              | 252,300                        |                                 |                                |                                   | 252,300                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 35  | 01.0018.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                     | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                     | T1             |                                          |                                         |                              | 252,300                        |                                 | 252,300                        |                                   |                                 | 252,300                          | 252,300                          |                               |                              | 252,300                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 36  | 02.0112.0004   | Siêu âm doppler mạch máu                                                           | Siêu âm doppler mạch máu                                                           | T3             |                                          | 252,300                                 |                              | 252,300                        |                                 |                                |                                   |                                 | 252,300                          | 252,300                          | 252,300                       |                              | 252,300                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 37  | 02.0316.0004   | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng                     | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng                     |                |                                          |                                         |                              | 252,300                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 38  | 02.0315.0004   | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan                                                | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan                                                |                |                                          |                                         |                              | 252,300                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 39  | 02.0113.0004   | Siêu âm doppler tim                                                                | Siêu âm doppler tim                                                                | T3             |                                          | 252,300                                 |                              | 252,300                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 252,300                          | 252,300                       |                              | 252,300                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 40  | 02.0119.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                     | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                     | T3             |                                          | 252,300                                 |                              | 252,300                        |                                 | 252,300                        |                                   | 252,300                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 41  | 03.0041.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                     | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                     | T1             |                                          |                                         |                              |                                |                                 |                                |                                   |                                 | 252,300                          |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 42  | 18.0048.0004   | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ                                           | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ                                           | T3             |                                          |                                         |                              | 252,300                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 43  | 18.0046.0004   | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch                                                | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch                                                | T3             |                                          |                                         |                              | 252,300                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 44  | 18.0024.0004   | Siêu âm doppler động mạch thân                                                     | Siêu âm doppler động mạch thân                                                     | T3             |                                          |                                         |                              | 252,300                        | 252,300                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 252,300                       |                              | 252,300                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 45  | 18.0037.0004   | Siêu âm doppler động mạch tử cung                                                  | Siêu âm doppler động mạch tử cung                                                  | T3             |                                          |                                         |                              | 252,300                        | 252,300                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 252,300                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 46  | 18.0045.0004   | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                                      | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                                      | T3             |                                          |                                         |                              | 252,300                        | 252,300                         |                                |                                   | 252,300                         |                                  |                                  |                               |                              | 252,300                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 47  | 18.0023.0004   | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | T3             |                                          |                                         |                              | 252,300                        | 252,300                         |                                |                                   |                                 |                                  | 252,300                          |                               | 252,300                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 48  | 18.0052.0004   | Siêu âm doppler tim, van tim                                                       | Siêu âm doppler tim, van tim                                                       | T3             |                                          |                                         |                              | 252,300                        |                                 |                                |                                   | 252,300                         |                                  |                                  |                               |                              | 252,300                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                        | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đón Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngõ Quyền | Ghi chú                                                                                    |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 49  | 18.0029.0004   | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                  | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                         | T3             |                                          |                                         |                              | 252,300                       | 252,300                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 252,300                       |                              | 252,300                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                            |
| 50  | 18.0033.0004   | Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo     | Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo                            | T2             |                                          |                                         |                              | 252,300                       | 252,300                         | 252,300                        |                                   |                                 |                                  | 252,300                          |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                            |
| 51  | 18.0049.0004   | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                      | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                             |                |                                          | 252,300                                 |                              | 252,300                       | 252,300                         |                                |                                   | 252,300                         |                                  |                                  |                               |                              | 252,300                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                            |
| 52  | 09.0151.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                            | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                   | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 252,300                      | 252,300                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                            |
| 53  | 02.0116.0007   | Siêu âm tim 4D                                            | Siêu âm tim 4D                                                                   | T3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 486,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Chi áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch. |
| 54  | 18.0053.0007   | Siêu âm 3D/4D tim                                         | Siêu âm 3D/4D tim                                                                | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 486,300                         |                                  |                                  |                               |                              | 486,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Chi áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch. |
| 55  | 18.0072.0010   | Chụp X-quang Blondeau                                     | Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                     |                | 58,300                                   |                                         | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          |                                |                                   | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           | 58,300                        | 58,300                       | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 56  | 18.0077.0010   | Chụp X-quang Chausse III                                  | Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                  |                |                                          |                                         |                              |                               | 58,300                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 57  | 18.0089.0010   | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                            | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                            |                | 58,300                                   | 58,300                                  | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          |                                | 58,300                            | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           | 58,300                        | 58,300                       | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 58  | 18.0087.0010   | Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên                    | Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                    |                | 58,300                                   | 58,300                                  | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          |                                | 58,300                            | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           |                               | 58,300                       | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 59  | 18.0095.0010   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze                   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                   |                |                                          |                                         |                              | 58,300                        |                                 |                                | 58,300                            |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 60  | 18.0123.0010   | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                                | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                |                | 58,300                                   |                                         | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          | 58,300                         | 58,300                            | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           |                               |                              | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 61  | 18.0074.0010   | Chụp X-quang hàm chềch một bên                            | Chụp X-quang hàm chềch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                            |                |                                          |                                         | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          |                                | 58,300                            | 58,300                          | 58,300                           |                                  | 58,300                        |                              | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 62  | 18.0073.0010   | Chụp X-quang Hirtz                                        | Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                        |                | 58,300                                   |                                         | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          |                                |                                   | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           |                               | 58,300                       | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 63  | 18.0076.0010   | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng                    | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                    |                |                                          |                                         |                              | 58,300                        | 58,300                          |                                |                                   | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           |                               |                              | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 64  | 18.0110.0010   | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                            | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                            |                | 58,300                                   | 58,300                                  | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          | 58,300                         | 58,300                            | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           |                               | 58,300                       | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 65  | 18.0105.0010   | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)            | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]            |                | 58,300                                   | 58,300                                  | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          | 58,300                         | 58,300                            | 58,300                          | 58,300                           |                                  |                               |                              | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 66  | 18.0080.0010   | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                          | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                          |                | 58,300                                   | 58,300                                  | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          | 58,300                         |                                   | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           | 58,300                        | 58,300                       | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 67  | 18.0101.0010   | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch                  | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                  |                | 58,300                                   | 58,300                                  | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          | 58,300                         | 58,300                            | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           |                               | 58,300                       | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 68  | 18.0100.0010   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                               | Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                               |                | 58,300                                   | 58,300                                  | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          | 58,300                         | 58,300                            | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           | 58,300                        | 58,300                       | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 69  | 18.0098.0010   | Chụp X-quang khung chậu thẳng                             | Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                             |                | 58,300                                   | 58,300                                  | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          | 58,300                         | 58,300                            | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           | 58,300                        | 58,300                       | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 70  | 18.0069.0010   | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao                        | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                        |                |                                          | 58,300                                  | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          |                                | 58,300                            | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           | 58,300                        | 58,300                       | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 71  | 18.0085.0010   | Chụp X-quang mỏm trán                                     | Chụp X-quang mỏm trán [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                     |                |                                          |                                         | 58,300                       |                               | 58,300                          | 58,300                         |                                   | 58,300                          |                                  | 58,300                           |                               |                              | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 72  | 18.0120.0010   | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên              | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]              |                | 58,300                                   | 58,300                                  | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          | 58,300                         | 58,300                            | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           | 58,300                        | 58,300                       | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 73  | 18.0119.0010   | Chụp X-quang ngực thẳng                                   | Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                   |                | 58,300                                   | 58,300                                  | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          | 58,300                         | 58,300                            | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           | 58,300                        | 58,300                       | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 74  | 18.0082.0010   | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)                    | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                    |                |                                          |                                         |                              |                               | 58,300                          |                                |                                   | 58,300                          | 58,300                           |                                  |                               |                              | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 75  | 18.0078.0010   | Chụp X-quang Schuller                                     | Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                     |                |                                          |                                         |                              | 58,300                        | 58,300                          |                                |                                   | 58,300                          | 58,300                           |                                  | 58,300                        | 58,300                       | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 76  | 18.0067.0010   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                             | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                             |                | 58,300                                   | 58,300                                  | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          | 58,300                         | 58,300                            | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           | 58,300                        | 58,300                       | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 77  | 18.0070.0010   | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến                                | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                |                |                                          |                                         |                              | 58,300                        | 58,300                          |                                | 58,300                            | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           | 58,300                        | 58,300                       | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 78  | 18.0102.0010   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                   |                | 58,300                                   | 58,300                                  | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          | 58,300                         | 58,300                            | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           |                               | 58,300                       | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 79  | 18.0108.0010   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] |                | 58,300                                   | 58,300                                  | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          | 58,300                         | 58,300                            | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           | 58,300                        | 58,300                       | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 80  | 18.0075.0010   | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến      | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]      |                |                                          |                                         | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          |                                |                                   | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           | 58,300                        |                              | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 81  | 18.0099.0010   | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch                   | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                   |                | 58,300                                   | 58,300                                  | 58,300                       | 58,300                        | 58,300                          | 58,300                         | 58,300                            | 58,300                          | 58,300                           | 58,300                           | 58,300                        | 58,300                       | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 82  | 18.0096.0011   | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng              | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]              |                | 64,300                                   | 64,300                                  | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 83  | 18.0090.0011   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch       | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]       |                | 64,300                                   | 64,300                                  | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 84  | 18.0092.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên             | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]             |                | 64,300                                   | 64,300                                  | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           |                               |                              | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                          | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú               |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| 85  | 18.0094.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]               |                | 64,300                                   |                                       |                              | 64,300                        | 64,300                          |                                | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           |                                  |                               |                              | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 86  | 18.0093.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng         | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]         |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 87  | 18.0091.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]               |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 88  | 18.0071.0011   | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                          | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                          |                |                                          |                                       |                              | 64,300                        | 64,300                          |                                |                                   | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 89  | 18.0112.0011   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]             |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 90  | 18.0104.0011   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch           | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]           |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 91  | 18.0122.0011   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch                        | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                        |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           |                               |                              | 64,300                           | 64,300                        |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 92  | 18.0068.0011   | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                              | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                              |                | 64,300                                   |                                       |                              | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 93  | 18.0116.0011   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 94  | 18.0113.0011   | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]            |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 95  | 18.0114.0011   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                  |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 96  | 18.0106.0011   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                   |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 97  | 18.0103.0011   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                   |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 98  | 18.0115.0011   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]        |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 99  | 18.0107.0011   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch         | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]         |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 100 | 18.0111.0011   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                        | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                        |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 101 | 18.0117.0011   | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                        | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                        |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 102 | 18.0121.0011   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                        | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                        |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           |                               |                              | 64,300                           | 64,300                        |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 103 | 18.0125.0012   | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng         | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]        |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 104 | 18.0095.0012   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze                     | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                    |                |                                          |                                       |                              | 64,300                        |                                 |                                | 64,300                            |                                 | 64,300                           |                                  |                               |                              | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 105 | 18.0123.0012   | Chụp X-quang đỉnh phổi uốn                                  | Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                                 |                | 64,300                                   |                                       | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           |                               |                              | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 106 | 18.0110.0012   | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                              | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                             |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           |                               |                              | 64,300                           | 64,300                        |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 107 | 18.0109.0012   | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                        | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                       |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 108 | 18.0105.0012   | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)              | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [ > 24x30 cm, 1 tư thế]             |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           |                                  |                               |                              | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 109 | 18.0101.0012   | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch                    | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                   |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           |                               |                              | 64,300                           | 64,300                        |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 110 | 18.0100.0012   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                                |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 111 | 18.0098.0012   | Chụp X-quang khung chậu thẳng                               | Chụp X-quang khung chậu thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                              |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 112 | 18.0120.0012   | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [ > 24x30 cm, 1 tư thế]               |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 113 | 18.0119.0012   | Chụp X-quang ngực thẳng                                     | Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                                    |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 114 | 18.0099.0012   | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch                     | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                    |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 115 | 18.0125.0013   | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng         | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]        |                | 77,300                                   | 77,300                                | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 116 | 18.0087.0013   | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên                      | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                     |                | 77,300                                   | 77,300                                | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          |                                | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           |                               |                              | 77,300                           | 77,300                        |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 117 | 18.0086.0013   | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng                      | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                     |                | 77,300                                   | 77,300                                | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú               |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| 118 | 18.0096.0013   | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng                | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]                 |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 119 | 18.0090.0013   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch         | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]          |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 120 | 18.0092.0013   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]                |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          |                                | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           |                               |                              | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 121 | 18.0094.0013   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [ > 24x30 cm, 2 tư thế]               |                | 77,300                                   |                                         |                              | 77,300                        | 77,300                          |                                | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           |                                  |                               |                              | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 122 | 18.0093.0013   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng         | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]          |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          |                                | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 123 | 18.0091.0013   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]               |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 124 | 18.0112.0013   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [ >24x30 cm, 2 tư thế]              |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 125 | 18.0104.0013   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch           | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]            |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 126 | 18.0122.0013   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch                        | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]                         |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           |                               | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 127 | 18.0100.0013   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                                 |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 128 | 18.0068.0013   | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                              | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]                               |                | 77,300                                   |                                         |                              | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 129 | 18.0119.0013   | Chụp X-quang ngực thẳng                                     | Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                                     |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 130 | 18.0067.0013   | Chụp X-quang so thẳng/nghiêng                               | Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                               |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 131 | 18.0118.0013   | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng                         | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                         |                | 77,300                                   |                                         | 77,300                       | 77,300                        |                                 |                                | 77,300                            | 77,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 132 | 18.0102.0013   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                     | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                     |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           |                               | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 133 | 18.0108.0013   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [ > 24x30 cm, 2 tư thế]   |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 134 | 18.0116.0013   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [ > 24x30 cm, 2 tư thế] |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 135 | 18.0113.0013   | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [ > 24x30 cm, 2 tư thế]            |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 136 | 18.0114.0013   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                  |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 137 | 18.0106.0013   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                   |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 138 | 18.0103.0013   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                   |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 139 | 18.0115.0013   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [ > 24x30 cm, 2 tư thế]        |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 140 | 18.0107.0013   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch         | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [ > 24x30 cm, 2 tư thế]         |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 141 | 18.0111.0013   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                        | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                        |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           | 77,300                        | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 142 | 18.0121.0013   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                        | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                        |                | 77,300                                   | 77,300                                  | 77,300                       | 77,300                        | 77,300                          | 77,300                         | 77,300                            | 77,300                          | 77,300                           | 77,300                           |                               | 77,300                       | 77,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 143 | 18.0081.2001   | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)                     | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)                                             |                |                                          |                                         |                              | 16,100                        | 16,100                          | 16,100                         |                                   | 16,100                          | 16,100                           |                                  |                               |                              | 16,100                           |                               |                                 |                                    |                                 |                       |
| 144 | 18.0083.0014   | Chụp X-quang răng toàn cảnh                                 | Chụp X-quang răng toàn cảnh                                                         |                |                                          |                                         |                              | 72,300                        |                                 |                                |                                   | 72,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                       |
| 145 | 18.0124.0016   | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]      | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]                              |                |                                          | 109,300                                 |                              |                               | 109,300                         | 109,300                        | 109,300                           | 109,300                         | 109,300                          | 109,300                          |                               |                              | 109,300                          |                               |                                 |                                    |                                 |                       |
| 146 | 18.0131.0017   | Chụp X-quang ruột non                                       | Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]                                          |                |                                          |                                         |                              | 124,300                       | 124,300                         |                                | 124,300                           |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                       |
| 147 | 18.0130.0017   | Chụp X-quang thực quản dạ dày                               | Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]                                  |                | 124,300                                  |                                         | 124,300                      | 124,300                       | 124,300                         | 124,300                        | 124,300                           | 124,300                         | 124,300                          | 124,300                          | 124,300                       | 124,300                      | 124,300                          |                               |                                 |                                    |                                 |                       |
| 148 | 18.0132.0018   | Chụp X-quang đại tràng                                      | Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]                                         |                |                                          |                                         |                              | 164,300                       | 164,300                         |                                | 164,300                           |                                 | 164,300                          |                                  | 164,300                       |                              | 164,300                          |                               |                                 |                                    |                                 |                       |
| 149 | 18.0140.0020   | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                        | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]                           | T3             |                                          |                                         |                              |                               | 579,800                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                       |
| 150 | 18.0144.0022   | Chụp X-quang bàng quang trên xương mu                       | Chụp X-quang bàng quang trên xương mu                                               | T2             |                                          |                                         |                              | 246,800                       |                                 |                                | 246,800                           | 246,800                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                       |
| 151 | 18.0135.0025   | Chụp X-quang đường rò                                       | Chụp X-quang đường rò                                                               | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 446,800                          |                               |                                 |                                    |                                 |                       |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú               |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| 152 | 18.0072.0028   | Chụp X-quang Blondeau                                          | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]                               |                | 73,300                                   |                                       | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          |                                |                                   | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 153 | 18.0125.0028   | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng            | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 154 | 18.0077.0028   | Chụp X-quang Chausse III                                       | Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]                            |                |                                          |                                       |                              |                               | 73,300                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 155 | 18.0089.0028   | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                                 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]                      |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          |                                | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 156 | 18.0087.0028   | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên                          | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]               |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          |                                | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           |                               | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 157 | 18.0086.0028   | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng                         | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]              |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 158 | 18.0096.0028   | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng                   | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]        |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 159 | 18.0090.0028   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo             | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]  |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 160 | 18.0092.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên                   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]        |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          |                                | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           |                               |                              | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 161 | 18.0095.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze                        | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]             |                |                                          |                                       |                              | 73,300                        |                                 |                                | 73,300                            |                                 | 73,300                           |                                  |                               |                              | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 162 | 18.0094.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn                  | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]       |                | 73,300                                   |                                       |                              | 73,300                        | 73,300                          |                                | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           |                                  |                               |                              | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 163 | 18.0093.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng            | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          |                                | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 164 | 18.0091.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]       |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 165 | 18.0123.0028   | Chụp X-quang đỉnh phổi uốn                                     | Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]                          |                | 73,300                                   |                                       | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           |                               |                              | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 166 | 18.0074.0028   | Chụp X-quang hàm chéo một bên                                  | Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]                       |                |                                          |                                       | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          |                                | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           |                                  | 73,300                        |                              | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 167 | 18.0073.0028   | Chụp X-quang Hirtz                                             | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]                                  |                | 73,300                                   |                                       | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          |                                |                                   | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           |                               | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 168 | 18.0076.0028   | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng                         | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]              |                |                                          |                                       |                              | 73,300                        | 73,300                          |                                |                                   | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           |                               |                              | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 169 | 18.0071.0028   | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                             | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                  |                |                                          |                                       |                              | 73,300                        | 73,300                          |                                |                                   | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 170 | 18.0112.0028   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo                 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]      |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 171 | 18.0110.0028   | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                                 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]                      |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           |                               | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 172 | 18.0109.0028   | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                           | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]                |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 173 | 18.0105.0028   | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]      |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           |                                  |                               |                              | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 174 | 18.0104.0028   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo               | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]    |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 175 | 18.0080.0028   | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                               | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]                    |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         |                                   | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 176 | 18.0122.0028   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo                            | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]                 |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           |                               | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 177 | 18.0101.0028   | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo                        | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]             |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           |                               | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 178 | 18.0100.0028   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                    | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]                         |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 179 | 18.0098.0028   | Chụp X-quang khung chậu thẳng                                  | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]                       |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 180 | 18.0068.0028   | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                                 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                      |                | 73,300                                   |                                       |                              | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 181 | 18.0069.0028   | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao                             | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]                  |                |                                          | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        |                                 |                                | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 182 | 18.0085.0028   | Chụp X-quang mỏm trán                                          | Chụp X-quang mỏm trán [số hóa 1 phim]                               |                |                                          |                                       | 73,300                       |                               | 73,300                          | 73,300                         |                                   | 73,300                          |                                  | 73,300                           |                               |                              | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 183 | 18.0120.0028   | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên                    | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]         |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 184 | 18.0119.0028   | Chụp X-quang ngực thẳng                                        | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]                             |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 185 | 18.0084.0028   | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)                               | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)                                    |                |                                          |                                       | 73,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 73,300                          | 73,300                           |                                  |                               |                              | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 186 | 18.0082.0028   | Chụp X-quang răng cảnh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]         | Chụp X-quang răng cảnh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]              |                |                                          |                                       |                              |                               | 73,300                          |                                |                                   | 73,300                          | 73,300                           |                                  |                               |                              | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 187 | 18.0083.0028   | Chụp X-quang răng toàn cảnh                                    | Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]                         |                |                                          |                                       | 73,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 73,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 188 | 18.0078.0028   | Chụp X-quang Schuller                                          | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]                               |                |                                          |                                       |                              | 73,300                        | 73,300                          |                                |                                   | 73,300                          | 73,300                           |                                  | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 189 | 18.0067.0028   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                                  | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]                       |                | 73,300                                   | 73,300                                | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 190 | 18.0070.0028   | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến                                     | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]                          |                |                                          |                                       |                              | 73,300                        | 73,300                          |                                | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đón Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú               |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| 191 | 18.0102.0028   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                    | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                    |                | 73,300                                   | 73,300                                  | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           |                               | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 192 | 18.0108.0028   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]   |                | 73,300                                   | 73,300                                  | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 193 | 18.0116.0028   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] |                | 73,300                                   | 73,300                                  | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 194 | 18.0113.0028   | Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ           | Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]           |                | 73,300                                   | 73,300                                  | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 195 | 18.0114.0028   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                 |                | 73,300                                   | 73,300                                  | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 196 | 18.0106.0028   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                  |                | 73,300                                   | 73,300                                  | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 197 | 18.0103.0028   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                  |                | 73,300                                   | 73,300                                  | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 198 | 18.0075.0028   | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến       | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]       |                |                                          |                                         | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          |                                |                                   | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        |                              | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 199 | 18.0115.0028   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo        | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]        |                | 73,300                                   | 73,300                                  | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 200 | 18.0107.0028   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo         | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]         |                | 73,300                                   | 73,300                                  | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 201 | 18.0099.0028   | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo                     | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]                     |                | 73,300                                   | 73,300                                  | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 202 | 18.0111.0028   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                       | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                       |                | 73,300                                   | 73,300                                  | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 203 | 18.0117.0028   | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                       | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                       |                | 73,300                                   | 73,300                                  | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           | 73,300                        | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 204 | 18.0121.0028   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                       | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]                       |                | 73,300                                   | 73,300                                  | 73,300                       | 73,300                        | 73,300                          | 73,300                         | 73,300                            | 73,300                          | 73,300                           | 73,300                           |                               | 73,300                       | 73,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 205 | 18.0072.0029   | Chụp X-quang Blondeau                                      | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]                                      |                | 105,300                                  |                                         | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         |                                |                                   | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 206 | 18.0125.0029   | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng        | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]        |                | 105,300                                  | 105,300                                 | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 207 | 18.0089.0029   | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                             | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]                             |                | 105,300                                  | 105,300                                 | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         |                                | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 208 | 18.0087.0029   | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên                      | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]                      |                | 105,300                                  | 105,300                                 | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         |                                | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          |                               | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 209 | 18.0086.0029   | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng                     | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                     |                | 105,300                                  | 105,300                                 | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 210 | 18.0096.0029   | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng               | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]               |                | 105,300                                  | 105,300                                 | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 211 | 18.0090.0029   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo         | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]         |                | 105,300                                  | 105,300                                 | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 212 | 18.0092.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]               |                | 105,300                                  | 105,300                                 | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         |                                | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          |                               |                              | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 213 | 18.0094.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn              | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]              |                | 105,300                                  |                                         |                              | 105,300                       | 105,300                         |                                | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          |                                  |                               |                              | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 214 | 18.0093.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng        | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]        |                | 105,300                                  | 105,300                                 | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         |                                | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 215 | 18.0091.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng              | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]              |                | 105,300                                  | 105,300                                 | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 216 | 18.0071.0029   | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                         | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                         |                |                                          |                                         |                              | 105,300                       | 105,300                         |                                |                                   | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 217 | 18.0112.0029   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo             | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]             |                | 105,300                                  | 105,300                                 | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 218 | 18.0104.0029   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo           | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]           |                | 105,300                                  | 105,300                                 | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 219 | 18.0122.0029   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo                        | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]                        |                | 105,300                                  | 105,300                                 | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          |                               | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 220 | 18.0100.0029   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]                                |                | 105,300                                  | 105,300                                 | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 221 | 18.0068.0029   | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                             | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                             |                | 105,300                                  |                                         |                              | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 222 | 18.0119.0029   | Chụp X-quang ngực thẳng                                    | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]                                    |                | 105,300                                  | 105,300                                 | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 223 | 18.0067.0029   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                              | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]                              |                | 105,300                                  | 105,300                                 | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 224 | 18.0102.0029   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                    | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                    |                | 105,300                                  | 105,300                                 | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          |                               | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 225 | 18.0108.0029   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]   |                | 105,300                                  | 105,300                                 | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 226 | 18.0116.0029   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] |                | 105,300                                  | 105,300                                 | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                             | Phân Loại PITT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Chi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 227 | 18.0113.0029   | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè     | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]      |                | 105,300                                  | 105,300                               | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 228 | 18.0114.0029   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng           | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]            |                | 105,300                                  | 105,300                               | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 229 | 18.0106.0029   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng            | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]             |                | 105,300                                  | 105,300                               | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 230 | 18.0103.0029   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng            | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]             |                | 105,300                                  | 105,300                               | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 231 | 18.0115.0029   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]  |                | 105,300                                  | 105,300                               | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 232 | 18.0107.0029   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch  | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]   |                | 105,300                                  | 105,300                               | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 233 | 18.0111.0029   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                  |                | 105,300                                  | 105,300                               | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 234 | 18.0117.0029   | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                  |                | 105,300                                  | 105,300                               | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          | 105,300                       | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 235 | 18.0121.0029   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]                  |                | 105,300                                  | 105,300                               | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         | 105,300                        | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          |                               | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 236 | 18.0088.0030   | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế      | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]       |                | 130,300                                  | 130,300                               | 130,300                      | 130,300                       | 130,300                         |                                | 130,300                           | 130,300                         | 130,300                          |                                  |                               | 130,300                      | 130,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 237 | 18.0097.0030   | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên      | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]       |                | 130,300                                  | 130,300                               | 130,300                      | 130,300                       | 130,300                         |                                | 130,300                           | 130,300                         | 130,300                          | 130,300                          | 130,300                       |                              | 130,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 238 | 18.0118.0030   | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng                  | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]                   |                | 130,300                                  |                                       | 130,300                      | 130,300                       |                                 | 130,300                        | 130,300                           |                                 |                                  |                                  |                               | 130,300                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 239 | 18.0081.2002   | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)              | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]                      |                |                                          |                                       | 23,700                       | 23,700                        | 23,700                          |                                |                                   | 23,700                          | 23,700                           |                                  |                               |                              | 23,700                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 240 | 18.0140.0032   | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                 | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa] | T3             |                                          |                                       |                              |                               | 649,800                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 241 | 18.0124.0034   | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                    | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]        |                |                                          | 264,800                               |                              | 264,800                       | 264,800                         | 264,800                        | 264,800                           | 264,800                         | 264,800                          | 264,800                          |                               |                              | 264,800                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 242 | 18.0131.0035   | Chụp X-quang ruột non                                | Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]                    |                |                                          |                                       |                              | 264,800                       | 264,800                         |                                | 264,800                           |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 243 | 18.0130.0035   | Chụp X-quang thực quản dạ dày                        | Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]            |                | 264,800                                  |                                       | 264,800                      | 264,800                       | 264,800                         |                                | 264,800                           | 264,800                         | 264,800                          | 264,800                          | 264,800                       | 264,800                      | 264,800                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 244 | 18.0132.0036   | Chụp X-quang đại tràng                               | Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]                   |                |                                          |                                       |                              | 304,800                       | 304,800                         |                                | 304,800                           |                                 | 304,800                          |                                  | 304,800                       |                              | 304,800                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 245 | 02.0069.0054   | Bit lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch        | Bit lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch                         | TDB            |                                          |                                       |                              | 7,118,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá đóng mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 246 | 02.0081.0054   | Đặt bóng đối xung động mạch chủ                      | Đặt bóng đối xung động mạch chủ                                       | TDB            |                                          |                                       |                              | 7,118,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá đóng mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                             | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 247 | 02.0084.0054   | Đặt coil bít ống động mạch                            | Đặt coil bít ống động mạch                            | TDB            |                                          |                                         |                              | 7,118,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 248 | 02.0079.0054   | Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu | Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu | TDB            |                                          |                                         |                              | 7,118,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 249 | 02.0078.0054   | Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ                      | Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ                      | TDB            |                                          |                                         |                              | 7,118,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 250 | 02.0080.0054   | Đặt stent ống động mạch                               | Đặt stent ống động mạch                               | TDB            |                                          |                                         |                              | 7,118,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngõ Quỳ | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 251 | 02.0083.0055   | Đặt stent hẹp động mạch chủ                                            | Đặt stent hẹp động mạch chủ                                            | TDB            |                                          |                                         |                              | 9,368,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm vật tư chuyển dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 252 | 02.0082.0055   | Đặt stent phình động mạch chủ                                          | Đặt stent phình động mạch chủ                                          | TDB            |                                          |                                         |                              | 9,368,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm vật tư chuyển dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 253 | 18.0021.0069   | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng                                | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng                                | T3             |                                          |                                         |                              | 89,300                        | 89,300                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 89,300                        |                              | 89,300                           |                               |                                 |                                    |                               | Bảng phương pháp DEXA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 254 | 18.0022.0069   | Siêu âm doppler gan lách                                               | Siêu âm doppler gan lách                                               | T3             |                                          |                                         |                              | 89,300                        | 89,300                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 89,300                        |                              | 89,300                           |                               |                                 |                                    |                               | Bảng phương pháp DEXA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 255 | 18.0026.0069   | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) | T3             |                                          |                                         |                              | 89,300                        | 89,300                          |                                | 89,300                            |                                 |                                  |                                  | 89,300                        |                              | 89,300                           |                               |                                 |                                    |                               | Bảng phương pháp DEXA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 256 | 18.0058.0069   | Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên                       | Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên                       | T3             |                                          |                                         |                              | 89,300                        | 89,300                          |                                |                                   |                                 | 89,300                           |                                  |                               |                              | 89,300                           |                               |                                 |                                    |                               | Bảng phương pháp DEXA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 257 | 18.0025.0069   | Siêu âm doppler tử cung phần phụ                                       | Siêu âm doppler tử cung phần phụ                                       | T3             |                                          |                                         |                              | 89,300                        | 89,300                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 89,300                        |                              | 89,300                           |                               |                                 |                                    |                               | Bảng phương pháp DEXA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 258 | 18.0032.0069   | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng                    | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng                    | T3             |                                          |                                         |                              | 89,300                        | 89,300                          |                                | 89,300                            |                                 |                                  | 89,300                           |                               |                              | 89,300                           |                               |                                 |                                    |                               | Bảng phương pháp DEXA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 259 | 18.0055.0069   | Siêu âm doppler tuyến vú                                               | Siêu âm doppler tuyến vú                                               | T3             |                                          |                                         |                              | 89,300                        | 89,300                          |                                |                                   |                                 |                                  | 89,300                           |                               |                              | 89,300                           |                               |                                 |                                    |                               | Bảng phương pháp DEXA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 260 | 18.0010.0069   | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                  | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                  | T3             |                                          |                                         |                              | 89,300                        | 89,300                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 89,300                           |                               |                                 |                                    |                               | Bảng phương pháp DEXA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 261 | 21.0102.0070   | Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]                       | Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]                       |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 148,300                       |                              | 148,300                          |                               |                                 |                                    |                               | Bảng phương pháp DEXA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 262 | 01.0065.0071   | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                               | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                               | T2             | 248,500                                  | 248,500                                 | 248,500                      | 248,500                       |                                 | 248,500                        | 248,500                           | 248,500                         | 248,500                          | 248,500                          | 248,500                       | 248,500                      | 248,500                          | 248,500                       | 248,500                         | 248,500                            | 248,500                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 263 | 01.0091.0071   | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp                          | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp                          | T1             |                                          | 248,500                                 |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 264 | 02.0002.0071   | Bơm rửa khoang màng phổi                                               | Bơm rửa khoang màng phổi                                               | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 248,500                       | 248,500                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 265 | 02.0015.0071   | Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm                          | Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm                          | T2             |                                          |                                         |                              | 248,500                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 266 | 13.0200.0071   | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh                                       | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh                                       |                |                                          | 248,500                                 | 248,500                      | 248,500                       | 248,500                         | 248,500                        | 248,500                           | 248,500                         | 248,500                          | 248,500                          | 248,500                       | 248,500                      | 248,500                          | 248,500                       |                                 |                                    |                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 267 | 01.0362.0074   | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc                         | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc                         | T1             |                                          |                                         | 532,500                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 268 | 01.0158.0074   | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                  | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                  | T1             | 532,500                                  | 532,500                                 | 532,500                      | 532,500                       |                                 | 532,500                        | 532,500                           | 532,500                         | 532,500                          | 532,500                          | 532,500                       | 532,500                      | 532,500                          | 532,500                       | 532,500                         | 532,500                            | 532,500                       | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 269 | 03.0113.0074   | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                                         | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                                         | TDB            |                                          | 532,500                                 | 532,500                      | 532,500                       |                                 | 532,500                        | 532,500                           | 532,500                         | 532,500                          | 532,500                          | 532,500                       | 532,500                      | 532,500                          | 532,500                       |                                 |                                    |                               | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 270 | 01.0053.0075   | Đặt canyyn mũi hầu, miệng hầu                                          | Đặt canyyn mũi hầu, miệng hầu                                          | T3             | 40,300                                   |                                         | 40,300                       | 40,300                        | 40,300                          |                                | 40,300                            |                                 | 40,300                           |                                  |                               |                              |                                  | 40,300                        | 40,300                          |                                    |                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 271 | 03.1703.0075   | Cắt chỉ khâu da                                                        | Cắt chỉ khâu da                                                        | T3             |                                          | 40,300                                  | 40,300                       | 40,300                        |                                 | 40,300                         | 40,300                            |                                 | 40,300                           | 40,300                           | 40,300                        | 40,300                       | 40,300                           | 40,300                        |                                 |                                    |                               | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 272 | 03.1681.0075   | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                  | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                  | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 40,300                         |                                   | 40,300                          |                                  | 40,300                           |                               | 40,300                       | 40,300                           |                               |                                 |                                    |                               | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 273 | 03.1690.0075   | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                   | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                   | T3             |                                          |                                         | 40,300                       |                               |                                 | 40,300                         |                                   | 40,300                          | 40,300                           | 40,300                           | 40,300                        | 40,300                       | 40,300                           |                               |                                 |                                    |                               | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 274 | 03.3826.0075   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                              | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                              | T3             |                                          | 40,300                                  | 40,300                       | 40,300                        |                                 | 40,300                         | 40,300                            | 40,300                          | 40,300                           | 40,300                           | 40,300                        | 40,300                       | 40,300                           |                               |                                 | 40,300                             | 40,300                        | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 275 | 10.9004.0075   | Cắt chỉ                                                                | Cắt chỉ                                                                |                |                                          |                                         | 40,300                       |                               | 40,300                          |                                |                                   |                                 |                                  | 40,300                           |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 276 | 14.0203.0075   | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                                            | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                                            | T3             |                                          | 40,300                                  | 40,300                       | 40,300                        | 40,300                          | 40,300                         |                                   | 40,300                          | 40,300                           | 40,300                           | 40,300                        | 40,300                       | 40,300                           | 40,300                        |                                 |                                    |                               | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 277 | 14.0192.0075   | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                  | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                  | T2             |                                          |                                         |                              | 40,300                        | 40,300                          |                                |                                   |                                 |                                  | 40,300                           | 40,300                        | 40,300                       | 40,300                           |                               |                                 |                                    |                               | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 278 | 14.0204.0075   | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                   | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                   | T3             |                                          | 40,300                                  | 40,300                       | 40,300                        | 40,300                          |                                |                                   |                                 | 40,300                           | 40,300                           | 40,300                        | 40,300                       | 40,300                           |                               |                                 |                                    |                               | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngõ Quyền | Ghi chú                                                 |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 279 | 14.0111.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác                                                  | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác                                                  | T2             |                                          |                                       |                              | 40,300                        |                                 |                                |                                   |                                 | 40,300                           |                                  |                   |                              | 40,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.                   |
| 280 | 14.0116.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí                                          | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí                                          | T1             |                                          |                                       |                              | 40,300                        |                                 |                                |                                   |                                 | 40,300                           |                                  |                   |                              | 40,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.                   |
| 281 | 14.0112.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí                                               | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí                                               | T2             |                                          |                                       | 40,300                       | 40,300                        | 40,300                          | 40,300                         |                                   | 40,300                          | 40,300                           | 40,300                           | 40,300            | 40,300                       | 40,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.                   |
| 282 | 15.0302.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                                      | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                                      |                |                                          | 40,300                                | 40,300                       | 40,300                        | 40,300                          | 40,300                         | 40,300                            |                                 |                                  | 40,300                           | 40,300            | 40,300                       | 40,300                           | 40,300                        | 40,300                          |                                    |                                 | Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.                   |
| 283 | 05.0002.0076   | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng                                       | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng                                       | T1             |                                          |                                       |                              | 181,000                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              | 181,000                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson. |
| 284 | 01.0240.0077   | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                      | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                      | T2             |                                          | 153,700                               | 153,700                      | 153,700                       |                                 | 153,700                        |                                   | 153,700                         | 153,700                          | 153,700                          | 153,700           | 153,700                      | 153,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 285 | 02.0009.0077   | Chọc dò dịch màng phổi                                                      | Chọc dò dịch màng phổi                                                      | T3             | 153,700                                  | 153,700                               | 153,700                      | 153,700                       | 153,700                         | 153,700                        |                                   | 153,700                         | 153,700                          | 153,700                          | 153,700           | 153,700                      | 153,700                          |                               |                                 | 153,700                            |                                 |                                                         |
| 286 | 02.0242.0077   | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                                              | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                                              | T3             |                                          | 153,700                               |                              | 153,700                       |                                 | 153,700                        |                                   | 153,700                         | 153,700                          | 153,700                          |                   | 153,700                      | 153,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 287 | 02.0243.0077   | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                              | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                              | T3             |                                          | 153,700                               | 153,700                      | 153,700                       |                                 | 153,700                        |                                   | 153,700                         | 153,700                          |                                  | 153,700           | 153,700                      | 153,700                          |                               |                                 | 153,700                            | 153,700                         |                                                         |
| 288 | 03.2354.0077   | Chọc dịch màng bụng                                                         | Chọc dịch màng bụng                                                         | T3             |                                          | 153,700                               | 153,700                      |                               | 153,700                         | 153,700                        |                                   |                                 | 153,700                          |                                  | 153,700           |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 289 | 03.0165.0077   | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                      | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                      | T2             |                                          |                                       |                              | 153,700                       |                                 |                                |                                   |                                 | 153,700                          | 153,700                          |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 290 | 03.0079.0077   | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi                                             | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi                                             | T1             |                                          | 153,700                               | 153,700                      | 153,700                       |                                 | 153,700                        |                                   |                                 | 153,700                          | 153,700                          |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 291 | 03.0084.0077   | Chọc thăm dò màng phổi                                                      | Chọc thăm dò màng phổi                                                      | T2             |                                          |                                       | 153,700                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 153,700                          | 153,700                          |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 292 | 03.2355.0077   | Dẫn lưu dịch màng bụng                                                      | Dẫn lưu dịch màng bụng                                                      | T3             |                                          | 153,700                               | 153,700                      |                               | 153,700                         | 153,700                        |                                   | 153,700                         |                                  |                                  | 153,700           |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 293 | 03.0164.0077   | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu                                                      | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu                                                      | T2             |                                          | 153,700                               |                              | 153,700                       |                                 | 153,700                        |                                   | 153,700                         |                                  |                                  |                   | 153,700                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 294 | 01.0357.0078   | Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu | Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu | T2             |                                          |                                       | 195,900                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 295 | 02.0008.0078   | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                         | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                         | T2             |                                          | 195,900                               | 195,900                      |                               |                                 |                                |                                   | 195,900                         |                                  | 195,900                          |                   | 195,900                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 296 | 02.0243.0078   | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                              | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                              | T3             |                                          | 195,900                               | 195,900                      | 195,900                       |                                 | 195,900                        |                                   | 195,900                         | 195,900                          |                                  | 195,900           | 195,900                      | 195,900                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 297 | 02.0322.0078   | Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm                             | Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm                             | T2             |                                          | 195,900                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 298 | 03.2332.0078   | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                | T2             |                                          |                                       | 195,900                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 299 | 03.2333.0078   | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                         | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                         | T2             |                                          |                                       | 195,900                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 300 | 01.0093.0079   | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter                         | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter                         | T1             | 162,900                                  | 162,900                               | 162,900                      |                               | 162,900                         |                                |                                   | 162,900                         | 162,900                          | 162,900                          | 162,900           | 162,900                      | 162,900                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 301 | 02.0011.0079   | Chọc hút khí màng phổi                                                      | Chọc hút khí màng phổi                                                      | T3             |                                          | 162,900                               | 162,900                      | 162,900                       | 162,900                         | 162,900                        |                                   | 162,900                         | 162,900                          | 162,900                          | 162,900           | 162,900                      | 162,900                          |                               |                                 |                                    | 162,900                         | 162,900                                                 |
| 302 | 03.0080.0079   | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp                                  | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp                                  | T2             |                                          | 162,900                               |                              | 162,900                       |                                 |                                |                                   | 162,900                         |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 303 | 01.0041.0081   | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                              | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                              | T1             |                                          | 280,500                               | 280,500                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              | 280,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 304 | 01.0040.0081   | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm                                   | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm                                   | T1             |                                          | 280,500                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              | 280,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 305 | 02.0075.0081   | Chọc dò màng ngoài tim                                                      | Chọc dò màng ngoài tim                                                      | T1             |                                          | 280,500                               |                              | 280,500                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              | 280,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 306 | 02.0074.0081   | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim                                           | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim                                           | T1             |                                          | 280,500                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              | 280,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 307 | 02.0076.0081   | Dẫn lưu màng ngoài tim                                                      | Dẫn lưu màng ngoài tim                                                      | T1             |                                          | 280,500                               |                              | 280,500                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 308 | 03.0039.0081   | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                              | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                              | T1             |                                          |                                       | 280,500                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 309 | 01.0202.0083   | Chọc dịch tủy sống                                                          | Chọc dịch tủy sống                                                          | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 126,900                         |                                  | 126,900                          |                   |                              | 126,900                          |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm kim chọc dò.                               |
| 310 | 02.0129.0083   | Chọc dò dịch não tủy                                                        | Chọc dò dịch não tủy                                                        | T2             |                                          | 126,900                               | 126,900                      |                               | 126,900                         |                                |                                   | 126,900                         |                                  | 126,900                          |                   |                              | 126,900                          |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm kim chọc dò.                               |
| 311 | 03.0148.0083   | Chọc dịch tủy sống                                                          | Chọc dịch tủy sống                                                          | T2             |                                          |                                       | 126,900                      |                               |                                 |                                |                                   | 126,900                         | 126,900                          |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm kim chọc dò.                               |
| 312 | 10.0057.0083   | Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)                                     | Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)                                     | TDB            |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              | 126,900                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 313 | 07.0242.0084   | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp                                          | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp                                          | T3             |                                          |                                       | 178,500                      | 178,500                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 178,500           | 178,500                      |                                  | 178,500                       |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 314 | 02.0177.0086   | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                            | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                            | T2             | 126,700                                  | 126,700                               | 126,700                      |                               |                                 | 126,700                        |                                   | 126,700                         | 126,700                          | 126,700                          | 126,700           | 126,700                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 315 | 02.0340.0086   | Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ                                             | Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ                                             | T3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 126,700                          |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 316 | 02.0342.0086   | Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ                                       | Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ                                       | T3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 126,700                          |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 317 | 02.0363.0086   | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                                                   | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                                                   | T3             | 126,700                                  | 126,700                               | 126,700                      | 126,700                       | 126,700                         |                                |                                   | 126,700                         | 126,700                          | 126,700                          | 126,700           | 126,700                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 318 | 03.0125.0086   | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                            | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                            | T2             |                                          | 126,700                               | 126,700                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 319 | 02.0364.0087   | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm                        | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm                        | T2             |                                          | 171,900                               |                              | 171,900                       | 171,900                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 320 | 07.0244.0089   | Chọc hút tế bào tuyến giáp                                                  | Chọc hút tế bào tuyến giáp                                                  | T3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 126,700                          |                   |                              | 126,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 321 | 01.0095.0094   | Mở màng phổi cấp cứu                                                        | Mở màng phổi cấp cứu                                                        | T1             |                                          | 628,500                               |                              | 628,500                       |                                 | 628,500                        |                                   |                                 | 628,500                          |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 322 | 01.0096.0094   | Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar                                          | Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar                                          | T1             |                                          | 628,500                               |                              |                               |                                 |                                |                                   | 628,500                         |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 323 | 03.0085.0094   | Mở màng phổi tối thiểu                                                      | Mở màng phổi tối thiểu                                                      | T2             |                                          | 628,500                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 324 | 01.0243.0095   | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp                                           | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]              | T2             |                                          | 729,400                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 325 | 02.0012.0095   | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                  | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                  | T2             |                                          | 729,400                               |                              | 729,400                       |                                 |                                |                                   | 729,400                         |                                  | 729,400                          |                   | 729,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 326 | 01.0243.0096   | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp                                           | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]            | T2             |                                          | 1,251,400                             |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 327 | 01.0007.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng                                     | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng                                     | T1             | 685,500                                  | 685,500                               | 685,500                      | 685,500                       |                                 |                                |                                   | 685,500                         |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 328 | 03.0035.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm                                            | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm                                            | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              | 685,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 329 | 11.0088.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng                  | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng                  | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              | 685,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 330 | 13.0185.0099   | Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh                                         | Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh                                         | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 685,500                         |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 331 | 09.0028.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài                                           | Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài                                           | T2             | 685,500                                  | 685,500                               |                              |                               |                                 |                                |                                   | 685,500                         |                                  |                                  |                   |                              | 685,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |
| 332 | 03.0035.0100   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm                                            | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]                               | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              | 1,158,500                        |                               |                                 |                                    |                                 |                                                         |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                              | Phân Loại PITT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                                                                            |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 381 | 02.0058.0122   | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản                  | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản                  |                |                                          |                                        |                              | 112,300                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 382 | 02.0048.0127   | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán                               | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]                      | T1             |                                          |                                        |                              | 1,808,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 383 | 02.0043.0127   | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản                  | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]         | T1             |                                          |                                        |                              | 1,808,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 384 | 02.0049.0128   | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc                                 | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]                        | T1             |                                          |                                        |                              | 1,508,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 385 | 02.0050.0129   | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)                        | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]               | TDB            |                                          |                                        |                              | 3,308,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 386 | 02.0046.0129   | Nội soi phế quản ống cứng                                              | Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]                                     | TDB            |                                          |                                        |                              | 3,308,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 387 | 02.0045.0130   | Nội soi phế quản ống mềm                                               | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]                                      | T1             |                                          |                                        |                              | 793,800                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 388 | 02.0049.0130   | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc                                 | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]                        | T1             |                                          |                                        |                              | 793,800                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 389 | 02.0048.0131   | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán                               | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]                      | T1             |                                          |                                        |                              | 1,204,300                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 390 | 02.0045.0131   | Nội soi phế quản ống mềm                                               | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]                       | T1             |                                          |                                        |                              | 1,204,300                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 391 | 02.0043.0131   | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản                  | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]         | T1             |                                          |                                        |                              | 1,204,300                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 392 | 02.0050.0132   | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)                        | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]               | TDB            |                                          |                                        |                              | 2,678,400                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 393 | 02.0046.0132   | Nội soi phế quản ống cứng                                              | Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]                                     | TDB            |                                          |                                        |                              | 2,678,400                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 394 | 02.0045.0132   | Nội soi phế quản ống mềm                                               | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]                          | T1             |                                          |                                        |                              | 2,678,400                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 395 | 02.0304.0134   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết                    | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết                    | T1             |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                | 493,800                           |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Đã bao gồm chi phí Test HP                                                         |
| 396 | 20.0079.0134   | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết                 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết                 | T1             |                                          |                                        |                              |                               |                                 | 493,800                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 493,800                          |                               |                                 |                                    |                                 | Đã bao gồm chi phí Test HP                                                         |
| 397 | 02.0272.2044   | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori              | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori              | T2             |                                          |                                        | 317,000                      |                               |                                 |                                | 317,000                           |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 398 | 02.0253.0135   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu                          | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu                          | T1             |                                          | 276,500                                | 276,500                      | 276,500                       |                                 | 276,500                        |                                   | 276,500                         | 276,500                          | 276,500                          | 276,500                       | 276,500                      | 276,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 399 | 02.0305.0135   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                 | T2             |                                          |                                        | 276,500                      | 276,500                       |                                 |                                | 276,500                           |                                 |                                  |                                  | 276,500                       |                              | 276,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 400 | 15.0232.0135   | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê                     | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê                     | T1             |                                          |                                        | 276,500                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 401 | 15.0233.0135   | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê                      | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê                      | T1             |                                          |                                        | 276,500                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 402 | 20.0080.0135   | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng                                    | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng                                    | T2             |                                          | 276,500                                | 276,500                      | 276,500                       |                                 | 276,500                        |                                   |                                 | 276,500                          | 276,500                          | 276,500                       | 276,500                      | 276,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 403 | 02.0307.0136   | Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết                                | Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết                                | T2             |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                | 468,800                           |                                 |                                  | 276,500                          |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 404 | 02.0262.0136   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết                   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết                   | T1             |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                | 468,800                           |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 405 | 03.1066.0136   | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                              | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                              | T1             |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                | 468,800                           |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 406 | 02.0306.0137   | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết                               | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết                               | T2             |                                          | 352,100                                |                              | 352,100                       |                                 |                                | 352,100                           |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 407 | 02.0294.0137   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu                       | Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu                       | T1             |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                | 352,100                           |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 408 | 02.0259.0137   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                | T1             |                                          | 352,100                                |                              | 352,100                       | 352,100                         |                                |                                   |                                 | 352,100                          |                                  |                               |                              | 352,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 409 | 03.1062.0137   | Nội soi đại tràng sigma                                                | Nội soi đại tràng sigma                                                | T3             |                                          |                                        |                              |                               |                                 | 352,100                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 410 | 20.0081.0137   | Nội soi đại tràng sigma                                                | Nội soi đại tràng sigma                                                | T2             |                                          | 352,100                                |                              | 352,100                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 352,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 411 | 02.0309.0138   | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết                               | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết                               | T3             |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                | 323,500                           |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 412 | 02.0293.0138   | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết                               | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết                               | T2             |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                | 323,500                           |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 413 | 02.0311.0139   | Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết                              | Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết                              | T3             |                                          |                                        | 215,200                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 215,200                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 414 | 02.0256.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm                                             | Nội soi trực tràng ống mềm                                             | T3             |                                          | 215,200                                |                              | 215,200                       | 215,200                         |                                | 215,200                           |                                 |                                  | 215,200                          |                               | 215,200                      | 215,200                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 415 | 02.0257.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                                     | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                                     | T3             |                                          | 215,200                                |                              | 215,200                       | 215,200                         |                                | 215,200                           |                                 |                                  | 215,200                          |                               | 215,200                      | 215,200                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 416 | 02.0308.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                            | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                            | T3             |                                          | 215,200                                |                              | 215,200                       |                                 |                                | 215,200                           |                                 |                                  | 215,200                          |                               |                              | 215,200                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 417 | 03.0162.0139   | Nội soi trực tràng cấp cứu                                             | Nội soi trực tràng cấp cứu                                             | T3             |                                          |                                        | 215,200                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 418 | 03.1071.0139   | Soi trực tràng                                                         | Soi trực tràng                                                         | T3             |                                          |                                        | 215,200                      |                               |                                 |                                | 215,200                           |                                 |                                  | 215,200                          |                               |                              | 215,200                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                    |
| 419 | 01.0232.0140   | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu                  | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu                  | T1             |                                          | 798,300                                | 798,300                      | 798,300                       |                                 |                                | 798,300                           |                                 | 798,300                          |                                  | 798,300                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 420 | 02.0285.0140   | Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu                                   | Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu                                   | TDB            |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                | 798,300                           |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 421 | 02.0265.0140   | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su | T1             |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                | 798,300                           |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 422 | 02.0271.0140   | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu                                       | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu                                       | T1             |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                | 798,300                           |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                | Phân Loại PITT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 423 | 03.1049.0140   | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa                                                                  | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa                                                                  | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 798,300                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)                                                                                                                     |
| 424 | 03.1056.0140   | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị                                          | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị                                          | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 798,300                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)                                                                                                                     |
| 425 | 03.1060.0145   | Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản                                                                                        | Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản                                                                                        | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 1,196,400                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 426 | 02.0211.0156   | Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu                                                                                          | Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu                                                                                          | T2             |                                          | 273,500                                 |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 273,500                       | 273,500                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 427 | 03.3606.0156   | Nong niệu đạo                                                                                                            | Nong niệu đạo                                                                                                            | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 273,500                         |                                  | 273,500                          | 273,500                       | 273,500                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 428 | 10.0405.0156   | Nong niệu đạo                                                                                                            | Nong niệu đạo                                                                                                            | T1             |                                          |                                         |                              | 273,500                       | 273,500                         |                                | 273,500                           |                                 |                                  | 273,500                          | 273,500                       | 273,500                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 429 | 01.0165.0158   | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                                                               | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                                                               | T2             |                                          | 230,500                                 | 230,500                      | 230,500                       | 230,500                         | 230,500                        |                                   | 230,500                         | 230,500                          | 230,500                          | 230,500                       | 230,500                      | 230,500                          |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm hóa chất.                                                                                                                                                                                 |
| 430 | 02.0233.0158   | Rửa bàng quang                                                                                                           | Rửa bàng quang                                                                                                           | T3             |                                          | 230,500                                 | 230,500                      | 230,500                       | 230,500                         | 230,500                        |                                   | 230,500                         | 230,500                          | 230,500                          | 230,500                       | 230,500                      | 230,500                          |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm hóa chất.                                                                                                                                                                                 |
| 431 | 02.0232.0158   | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                                                               | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                                                               | T2             |                                          | 230,500                                 | 230,500                      | 230,500                       | 230,500                         | 230,500                        |                                   |                                 | 230,500                          | 230,500                          | 230,500                       | 230,500                      | 230,500                          |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm hóa chất.                                                                                                                                                                                 |
| 432 | 03.0131.0158   | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                                                               | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                                                               | T2             |                                          | 230,500                                 | 230,500                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 230,500                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm hóa chất.                                                                                                                                                                                 |
| 433 | 10.0353.0158   | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất                                                                                         | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất                                                                                         | T1             |                                          |                                         |                              | 230,500                       | 230,500                         |                                | 230,500                           |                                 | 230,500                          |                                  |                               | 230,500                      | 230,500                          |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm hóa chất.                                                                                                                                                                                 |
| 434 | 01.0218.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                                                       | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                                                       | T2             | 152,000                                  | 152,000                                 | 152,000                      | 152,000                       | 152,000                         | 152,000                        | 152,000                           | 152,000                         | 152,000                          | 152,000                          | 152,000                       | 152,000                      | 152,000                          |                               |                                 |                                    | 152,000                         | 152,000                                                                                                                                                                                                |
| 435 | 02.0313.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                                                       | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                                                       | T3             |                                          | 152,000                                 | 152,000                      | 152,000                       | 152,000                         | 152,000                        | 152,000                           |                                 | 152,000                          | 152,000                          | 152,000                       | 152,000                      | 152,000                          |                               | 152,000                         |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 436 | 03.0168.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                                                       | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                                                       | T2             |                                          | 152,000                                 | 152,000                      | 152,000                       |                                 |                                | 152,000                           |                                 | 152,000                          | 152,000                          | 152,000                       | 152,000                      | 152,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 437 | 13.0193.0159   | Rửa dạ dày sơ sinh                                                                                                       | Rửa dạ dày sơ sinh                                                                                                       | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 152,000                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 438 | 01.0219.0160   | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                                                            | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                                                            | T2             | 622,500                                  | 622,500                                 |                              |                               | 622,500                         |                                |                                   | 622,500                         |                                  |                                  | 622,500                       | 622,500                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 439 | 03.0169.0160   | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                                                            | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                                                            | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 622,500                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 440 | 02.0062.0161   | Rửa phổi toàn bộ                                                                                                         | Rửa phổi toàn bộ                                                                                                         | TDB            |                                          |                                         |                              | 8,858,800                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Đã bao gồm thuốc gây mê                                                                                                                                                                                |
| 441 | 01.0220.0162   | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)                                                            | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)                                                            | T1             |                                          | 880,200                                 |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 880,200                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 442 | 22.0499.0163   | Rút máu để điều trị                                                                                                      | Rút máu để điều trị                                                                                                      | T2             |                                          |                                         |                              | 289,400                       |                                 |                                | 289,400                           |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 289,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 443 | 02.0061.0164   | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                                                                           | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                                                                           |                |                                          | 194,700                                 | 194,700                      | 194,700                       |                                 |                                |                                   | 194,700                         | 194,700                          | 194,700                          |                               | 194,700                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 444 | 02.0227.0164   | Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da                                                                                         | Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da                                                                                         |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 194,700                          |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 445 | 02.0228.0164   | Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận                                                                               | Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận                                                                               |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 194,700                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 446 | 03.2331.0164   | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe                                                                       | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe                                                                       | T1             |                                          | 194,700                                 |                              |                               |                                 | 194,700                        |                                   |                                 | 194,700                          |                                  |                               | 194,700                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 447 | 01.0244.0165   | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm                                                                                        | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm                                                                                        | T1             |                                          | 659,900                                 |                              | 659,900                       |                                 |                                |                                   | 659,900                         |                                  | 659,900                          |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm ống thông.                                                                                                                                                                                |
| 448 | 02.0317.0165   | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                                                                        | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                                                                        | T1             |                                          | 659,900                                 |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm ống thông.                                                                                                                                                                                |
| 449 | 15.0211.0168   | Sinh thiết u họng miệng                                                                                                  | Sinh thiết u họng miệng                                                                                                  | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 138,500                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 450 | 02.0065.0169   | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                             | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                             | T1             |                                          |                                         |                              | 1,064,900                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 451 | 02.0066.0171   | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                                                                | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                                                                | T1             |                                          |                                         |                              | 1,972,300                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 452 | 01.0242.0175   | Rửa màng bụng cấp cứu                                                                                                    | Rửa màng bụng cấp cứu                                                                                                    | T1             |                                          | 463,500                                 |                              |                               |                                 | 463,500                        |                                   |                                 |                                  | 463,500                          |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 453 | 02.0064.0175   | Sinh thiết màng phổi mù                                                                                                  | Sinh thiết màng phổi mù                                                                                                  | T2             |                                          |                                         |                              | 463,500                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 454 | 03.1064.0184   | Nội soi đại tràng tiềm cầm máu                                                                                           | Nội soi đại tràng tiềm cầm máu                                                                                           | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 656,700                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.                                                                                                                                                              |
| 455 | 02.0045.0187   | Nội soi phế quản ống mềm                                                                                                 | Nội soi phế quản ống mềm                                                                                                 | T1             |                                          |                                         |                              | 965,700                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 456 | 02.0292.0191   | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su                                                           | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su                                                           | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 283,800                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 457 | 02.0273.0191   | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiềm xơ búi trĩ                                                                     | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiềm xơ búi trĩ                                                                     | T2             |                                          | 283,800                                 |                              |                               | 283,800                         |                                |                                   | 283,800                         |                                  |                                  | 283,800                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 458 | 20.0072.0191   | Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ                                                                                    | Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ                                                                                    | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 283,800                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                                                        |
| 459 | 01.0174.0195   | Thận nhân tạo cấp cứu                                                                                                    | Thận nhân tạo cấp cứu                                                                                                    | T1             |                                          |                                         |                              | 1,607,000                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.                                                                                            |
| 460 | 01.0175.0196   | Thận nhân tạo thường quy                                                                                                 | Thận nhân tạo thường quy                                                                                                 | T2             |                                          |                                         |                              | 588,500                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Quả lọc dây máu dùng 6 lần.                                                                                                                                                                            |
| 461 | 03.4246.0198   | Thảo bột các loại                                                                                                        | Thảo bột các loại                                                                                                        | T3             |                                          |                                         | 61,400                       | 61,400                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 61,400                       |                                  |                               |                                 | 61,400                             | 61,400                          | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                                                                                                                                  |
| 462 | 11.0116.0199   | Thay băng điều trị vết thương mạn tính                                                                                   | Thay băng điều trị vết thương mạn tính                                                                                   | T3             |                                          | 279,500                                 | 279,500                      | 279,500                       | 279,500                         | 279,500                        | 279,500                           | 279,500                         |                                  | 279,500                          | 279,500                       | 279,500                      | 279,500                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do dải tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ dề. |
| 463 | 07.0226.0199   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh dải tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh dải tháo đường | T2             |                                          | 279,500                                 | 279,500                      | 279,500                       | 279,500                         | 279,500                        |                                   |                                 | 279,500                          |                                  | 279,500                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do dải tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ dề. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngõ Quyền | Chi chú |                                                                                                                                                                                                        |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 464 | 07.0230.0199   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đài tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đài tháo đường | T2             |                                          | 279,500                               | 279,500                      | 279,500                       | 279,500                         |                                |                                   |                                 | 279,500                          | 279,500                          | 279,500                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bản chân do đài tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê. |
| 465 | 01.0076.0200   | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)                                                           | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)                                                           |                | 64,300                                   | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        |                                 | 64,300                         |                                   | 64,300                          |                                  | 64,300                           | 64,300                        |                              | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         | Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 466 | 03.0102.0200   | Chăm sóc lỗ mở khí quản                                                                     | Chăm sóc lỗ mở khí quản                                                                     |                |                                          | 64,300                                | 64,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 64,300                          | 64,300                           |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         | Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 467 | 03.3911.0200   | Thay băng, cắt chi                                                                          | Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]                                                       | T2             |                                          | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        |                                 | 64,300                         | 64,300                            |                                 | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                          |                                    |                                 |         | Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 468 | 03.3826.0200   | Thay băng, cắt chi vết mổ                                                                   | Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]                                                | T3             |                                          | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        |                                 | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           | 64,300                        |                                 |                                    |                                 |         | Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 469 | 10.9003.0200   | Thay băng                                                                                   | Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]                                                                |                |                                          | 64,300                                | 64,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 64,300                           |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         | Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 470 | 15.0303.0200   | Thay băng vết mổ                                                                            | Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]                                                         | T3             |                                          | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          |                                  | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           | 64,300                        |                                 |                                    |                                 |         | Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 471 | 07.0225.0200   | Thay băng trên người bệnh đài tháo đường                                                    | Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]                                 | T3             |                                          | 64,300                                | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         |                                   | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                       | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                          |                                    |                                 |         | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.                                                                                         |
| 472 | 03.3911.0201   | Thay băng, cắt chi                                                                          | Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                          | T2             |                                          | 89,500                                | 89,500                       | 89,500                        |                                 | 89,500                         | 89,500                            |                                 | 89,500                           | 89,500                           | 89,500                        | 89,500                       | 89,500                           | 89,500                        |                                 |                                    |                                 |         |                                                                                                                                                                                                        |
| 473 | 10.9003.0201   | Thay băng                                                                                   | Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                                   |                |                                          | 89,500                                | 89,500                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 89,500                           |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |                                                                                                                                                                                                        |
| 474 | 07.0225.0201   | Thay băng trên người bệnh đài tháo đường                                                    | Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                    | T3             |                                          | 89,500                                | 89,500                       | 89,500                        | 89,500                          | 89,500                         |                                   | 89,500                          | 89,500                           | 89,500                           | 89,500                        | 89,500                       | 89,500                           | 89,500                        |                                 |                                    |                                 |         | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.                                                                                         |
| 475 | 03.3826.2047   | Thay băng, cắt chi vết mổ                                                                   | Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                   | T3             |                                          | 89,500                                | 89,500                       | 89,500                        |                                 | 89,500                         | 89,500                            | 89,500                          | 89,500                           | 89,500                           | 89,500                        | 89,500                       | 89,500                           | 89,500                        |                                 |                                    |                                 |         | Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 476 | 15.0303.2047   | Thay băng vết mổ                                                                            | Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                            | T3             |                                          | 89,500                                | 89,500                       | 89,500                        | 89,500                          | 89,500                         | 89,500                            | 89,500                          |                                  | 89,500                           | 89,500                        | 89,500                       | 89,500                           | 89,500                        |                                 |                                    |                                 |         | Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 477 | 03.3911.0202   | Thay băng, cắt chi                                                                          | Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                                      | T2             |                                          | 121,400                               | 121,400                      | 121,400                       |                                 | 121,400                        | 121,400                           |                                 | 121,400                          | 121,400                          | 121,400                       | 121,400                      | 121,400                          | 121,400                       |                                 |                                    |                                 |         |                                                                                                                                                                                                        |
| 478 | 03.3826.0202   | Thay băng, cắt chi vết mổ                                                                   | Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                               | T3             |                                          | 121,400                               | 121,400                      | 121,400                       |                                 | 121,400                        | 121,400                           | 121,400                         | 121,400                          | 121,400                          | 121,400                       | 121,400                      | 121,400                          | 121,400                       |                                 |                                    |                                 |         |                                                                                                                                                                                                        |
| 479 | 10.9003.0202   | Thay băng                                                                                   | Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                                               |                |                                          | 121,400                               | 121,400                      |                               |                                 | 121,400                        |                                   |                                 |                                  | 121,400                          |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |                                                                                                                                                                                                        |
| 480 | 15.0303.0202   | Thay băng vết mổ                                                                            | Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                                        | T3             |                                          | 121,400                               | 121,400                      | 121,400                       | 121,400                         | 121,400                        | 121,400                           | 121,400                         |                                  | 121,400                          | 121,400                       | 121,400                      | 121,400                          | 121,400                       |                                 |                                    |                                 |         |                                                                                                                                                                                                        |
| 481 | 07.0225.0202   | Thay băng trên người bệnh đài tháo đường                                                    | Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                | T3             |                                          | 121,400                               | 121,400                      | 121,400                       | 121,400                         | 121,400                        |                                   | 121,400                         | 121,400                          | 121,400                          | 121,400                       | 121,400                      | 121,400                          | 121,400                       |                                 |                                    |                                 |         | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.                                                                                         |
| 482 | 01.0267.0203   | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                                         | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]     | T3             |                                          | 148,600                               | 148,600                      | 148,600                       | 148,600                         | 148,600                        | 148,600                           | 148,600                         | 148,600                          | 148,600                          | 148,600                       | 148,600                      | 148,600                          | 148,600                       |                                 |                                    |                                 |         |                                                                                                                                                                                                        |
| 483 | 02.0163.0203   | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                                               | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                                               | T2             | 148,600                                  | 148,600                               | 148,600                      |                               | 148,600                         | 148,600                        |                                   | 148,600                         |                                  | 148,600                          |                               | 148,600                      | 148,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |                                                                                                                                                                                                        |
| 484 | 03.3911.0203   | Thay băng, cắt chi                                                                          | Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]                          | T2             |                                          | 148,600                               | 148,600                      | 148,600                       |                                 | 148,600                        | 148,600                           |                                 | 148,600                          | 148,600                          | 148,600                       | 148,600                      | 148,600                          | 148,600                       |                                 |                                    |                                 |         |                                                                                                                                                                                                        |
| 485 | 03.3826.0203   | Thay băng, cắt chi vết mổ                                                                   | Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]                   | T3             |                                          | 148,600                               | 148,600                      | 148,600                       |                                 | 148,600                        | 148,600                           | 148,600                         | 148,600                          | 148,600                          | 148,600                       | 148,600                      | 148,600                          | 148,600                       |                                 |                                    |                                 |         |                                                                                                                                                                                                        |
| 486 | 10.9003.0203   | Thay băng                                                                                   | Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]                                   |                |                                          | 148,600                               | 148,600                      |                               |                                 | 148,600                        |                                   |                                 |                                  | 148,600                          |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |                                                                                                                                                                                                        |
| 487 | 07.0225.0203   | Thay băng trên người bệnh đài tháo đường                                                    | Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]    | T3             |                                          | 148,600                               | 148,600                      | 148,600                       | 148,600                         | 148,600                        |                                   | 148,600                         | 148,600                          | 148,600                          | 148,600                       | 148,600                      | 148,600                          | 148,600                       |                                 |                                    |                                 |         | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.                                                                                         |
| 488 | 01.0267.0204   | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                                         | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]      | T3             |                                          | 193,600                               | 193,600                      | 193,600                       | 193,600                         | 193,600                        | 193,600                           | 193,600                         | 193,600                          | 193,600                          | 193,600                       | 193,600                      | 193,600                          | 193,600                       |                                 |                                    |                                 |         |                                                                                                                                                                                                        |
| 489 | 03.3911.0204   | Thay băng, cắt chi                                                                          | Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                               | T2             |                                          | 193,600                               | 193,600                      | 193,600                       |                                 | 193,600                        | 193,600                           |                                 | 193,600                          | 193,600                          | 193,600                       | 193,600                      | 193,600                          | 193,600                       |                                 |                                    |                                 |         |                                                                                                                                                                                                        |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 490 | 03.3826.0204   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                           | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                | T3             |                                          | 193,600                               | 193,600                      | 193,600                       |                                 | 193,600                        | 193,600                           | 193,600                         | 193,600                          | 193,600                          | 193,600                       | 193,600                      | 193,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 491 | 10.9003.0204   | Thay băng                                           | Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                                |                |                                          | 193,600                               | 193,600                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 193,600                          |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 492 | 15.0303.0204   | Thay băng vết mổ                                    | Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                         | T3             |                                          | 193,600                               | 193,600                      | 193,600                       | 193,600                         | 193,600                        | 193,600                           | 193,600                         |                                  | 193,600                          | 193,600                       | 193,600                      | 193,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 493 | 07.0225.0204   | Thay băng trên người bệnh dải tháo đường            | Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | T3             |                                          | 193,600                               | 193,600                      | 193,600                       | 193,600                         | 193,600                        |                                   | 193,600                         | 193,600                          | 193,600                          | 193,600                       | 193,600                      | 193,600                          |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.                                                              |
| 494 | 01.0267.0205   | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]              | T3             |                                          | 275,600                               | 275,600                      | 275,600                       | 275,600                         | 275,600                        | 275,600                           | 275,600                         | 275,600                          | 275,600                          | 275,600                       | 275,600                      | 275,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 495 | 03.3911.0205   | Thay băng, cắt chỉ                                  | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                   | T2             |                                          | 275,600                               | 275,600                      | 275,600                       |                                 | 275,600                        | 275,600                           |                                 | 275,600                          | 275,600                          | 275,600                       | 275,600                      | 275,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 496 | 03.3826.0205   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                           | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                            | T3             |                                          | 275,600                               | 275,600                      | 275,600                       |                                 | 275,600                        | 275,600                           | 275,600                         | 275,600                          | 275,600                          | 275,600                       | 275,600                      | 275,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 497 | 10.9003.0205   | Thay băng                                           | Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                            |                |                                          | 275,600                               | 275,600                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 275,600                          |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 498 | 15.0303.0205   | Thay băng vết mổ                                    | Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                     | T3             |                                          | 275,600                               | 275,600                      | 275,600                       | 275,600                         | 275,600                        | 275,600                           | 275,600                         |                                  | 275,600                          | 275,600                       | 275,600                      | 275,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 499 | 07.0225.0205   | Thay băng trên người bệnh dải tháo đường            | Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]             | T3             |                                          | 275,600                               | 275,600                      | 275,600                       | 275,600                         | 275,600                        |                                   | 275,600                         | 275,600                          | 275,600                          | 275,600                       | 275,600                      | 275,600                          |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.                                                              |
| 500 | 01.0089.0206   | Đặt canyun mở khí quản 2 nóng                       | Đặt canyun mở khí quản 2 nóng                                                       | T2             | 263,700                                  |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 501 | 01.0080.0206   | Thay canyun mở khí quản                             | Thay canyun mở khí quản                                                             | T3             | 263,700                                  | 263,700                               | 263,700                      | 263,700                       |                                 | 263,700                        |                                   | 263,700                         |                                  | 263,700                          | 263,700                       |                              | 263,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 502 | 02.0067.0206   | Thay canyun mở khí quản                             | Thay canyun mở khí quản                                                             | T2             | 263,700                                  | 263,700                               | 263,700                      | 263,700                       | 263,700                         |                                |                                   |                                 |                                  | 263,700                          |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 503 | 03.0101.0206   | Thay canyun mở khí quản                             | Thay canyun mở khí quản                                                             | T2             |                                          | 263,700                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 263,700                          |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 504 | 15.0220.0206   | Thay canyun                                         | Thay canyun                                                                         | T2             |                                          | 263,700                               | 263,700                      |                               | 263,700                         |                                | 263,700                           |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 263,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 505 | 01.0129.0209   | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac          | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]                       | T1             |                                          |                                       |                              | 625,000                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 506 | 01.0128.0209   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập                   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]                                | T1             | 625,000                                  |                                       |                              | 625,000                       |                                 | 625,000                        |                                   | 625,000                         |                                  |                                  | 625,000                       |                              | 625,000                          |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy). |
| 507 | 01.0131.0209   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]              | T1             |                                          |                                       |                              | 625,000                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 508 | 01.0130.0209   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP  | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]               | T1             |                                          |                                       |                              | 625,000                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 509 | 01.0144.0209   | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển             | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]                          | T2             | 625,000                                  |                                       |                              |                               |                                 |                                | 625,000                           |                                 |                                  |                                  | 625,000                       | 625,000                      | 625,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 510 | 01.0132.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập                         | Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]                                      | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 | 625,000                        |                                   | 625,000                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 625,000                       |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 511 | 01.0138.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP        | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]                     | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 625,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 512 | 03.0083.0209   | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản             | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]                          | T1             |                                          | 625,000                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 513 | 03.0082.0209   | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)        | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]                     | T1             |                                          | 625,000                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 514 | 01.0160.0210   | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                    | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                                    | T3             | 101,800                                  | 101,800                               | 101,800                      | 101,800                       |                                 | 101,800                        |                                   | 101,800                         | 101,800                          | 101,800                          | 101,800                       | 101,800                      | 101,800                          |                               | 101,800                         | 101,800                            | 101,800                         |                                                                                                                                                                             |
| 515 | 01.0164.0210   | Thông bàng quang                                    | Thông bàng quang                                                                    | T3             | 101,800                                  | 101,800                               | 101,800                      | 101,800                       | 101,800                         | 101,800                        | 101,800                           | 101,800                         | 101,800                          | 101,800                          | 101,800                       | 101,800                      | 101,800                          |                               | 101,800                         |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 516 | 02.0188.0210   | Đặt sonde bàng quang                                | Đặt sonde bàng quang                                                                | T3             | 101,800                                  | 101,800                               | 101,800                      | 101,800                       | 101,800                         | 101,800                        | 101,800                           | 101,800                         | 101,800                          | 101,800                          | 101,800                       | 101,800                      | 101,800                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 517 | 03.0133.0210   | Thông tiểu                                          | Thông tiểu                                                                          | T3             |                                          | 101,800                               | 101,800                      | 101,800                       | 101,800                         | 101,800                        | 101,800                           | 101,800                         | 101,800                          | 101,800                          | 101,800                       | 101,800                      | 101,800                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 518 | 01.0223.0211   | Đặt ống thông hậu môn                               | Đặt ống thông hậu môn                                                               | T3             | 92,400                                   | 92,400                                | 92,400                       | 92,400                        |                                 | 92,400                         | 92,400                            | 92,400                          | 92,400                           | 92,400                           | 92,400                        | 92,400                       | 92,400                           |                               | 92,400                          |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 519 | 01.0222.0211   | Thụt giữ                                            | Thụt giữ                                                                            | T3             | 92,400                                   | 92,400                                | 92,400                       | 92,400                        | 92,400                          | 92,400                         | 92,400                            | 92,400                          | 92,400                           | 92,400                           | 92,400                        | 92,400                       | 92,400                           |                               | 92,400                          |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 520 | 01.0221.0211   | Thụt tháo                                           | Thụt tháo                                                                           | T3             | 92,400                                   | 92,400                                | 92,400                       | 92,400                        | 92,400                          | 92,400                         | 92,400                            | 92,400                          | 92,400                           | 92,400                           | 92,400                        | 92,400                       | 92,400                           |                               | 92,400                          | 92,400                             |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 521 | 02.0247.0211   | Đặt ống thông hậu môn                               | Đặt ống thông hậu môn                                                               | T3             |                                          | 92,400                                | 92,400                       | 92,400                        |                                 | 92,400                         |                                   |                                 | 92,400                           | 92,400                           | 92,400                        | 92,400                       | 92,400                           |                               | 92,400                          |                                    | 92,400                          | 92,400                                                                                                                                                                      |
| 522 | 02.0338.0211   | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                   | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                                                   | T3             | 92,400                                   |                                       | 92,400                       | 92,400                        | 92,400                          |                                |                                   |                                 |                                  | 92,400                           | 92,400                        | 92,400                       | 92,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 523 | 02.0339.0211   | Thụt tháo phân                                      | Thụt tháo phân                                                                      | T3             | 92,400                                   | 92,400                                | 92,400                       | 92,400                        | 92,400                          |                                | 92,400                            | 92,400                          | 92,400                           | 92,400                           | 92,400                        | 92,400                       | 92,400                           |                               |                                 |                                    | 92,400                          | 92,400                                                                                                                                                                      |
| 524 | 03.0178.0211   | Đặt sonde hậu môn                                   | Đặt sonde hậu môn                                                                   | T3             |                                          | 92,400                                | 92,400                       | 92,400                        |                                 | 92,400                         | 92,400                            | 92,400                          | 92,400                           | 92,400                           | 92,400                        | 92,400                       | 92,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 525 | 03.2358.0211   | Đặt sonde hậu môn                                   | Đặt sonde hậu môn                                                                   | T3             |                                          |                                       | 92,400                       | 92,400                        | 92,400                          | 92,400                         |                                   |                                 | 92,400                           | 92,400                           | 92,400                        | 92,400                       | 92,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 526 | 03.0179.0211   | Thụt tháo phân                                      | Thụt tháo phân                                                                      | T3             |                                          | 92,400                                | 92,400                       | 92,400                        |                                 | 92,400                         | 92,400                            |                                 | 92,400                           | 92,400                           | 92,400                        | 92,400                       | 92,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 527 | 03.2357.0211   | Thụt tháo phân                                      | Thụt tháo phân                                                                      | T3             |                                          |                                       | 92,400                       | 92,400                        |                                 | 92,400                         | 92,400                            |                                 | 92,400                           | 92,400                           | 92,400                        | 92,400                       | 92,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 528 | 13.0199.0211   | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                           | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                                                           |                |                                          | 92,400                                | 92,400                       | 92,400                        | 92,400                          | 92,400                         | 92,400                            | 92,400                          | 92,400                           | 92,400                           | 92,400                        | 92,400                       | 92,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                                             |
| 529 | 03.2389.0212   | Tiêm bắp thịt                                       | Tiêm bắp thịt                                                                       | T3             |                                          | 15,100                                | 15,100                       | 15,100                        | 15,100                          | 15,100                         | 15,100                            | 15,100                          | 15,100                           | 15,100                           | 15,100                        | 15,100                       | 15,100                           | 15,100                        | 15,100                          | 15,100                             | 15,100                          | Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                                                                              |
| 530 | 03.2388.0212   | Tiêm dưới da                                        | Tiêm dưới da                                                                        | T3             |                                          | 15,100                                | 15,100                       | 15,100                        | 15,100                          | 15,100                         | 15,100                            | 15,100                          | 15,100                           | 15,100                           | 15,100                        | 15,100                       | 15,100                           | 15,100                        | 15,100                          | 15,100                             | 15,100                          | Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                                                                              |
| 531 | 03.2390.0212   | Tiêm tĩnh mạch                                      | Tiêm tĩnh mạch                                                                      | T3             |                                          | 15,100                                | 15,100                       | 15,100                        | 15,100                          | 15,100                         | 15,100                            | 15,100                          | 15,100                           | 15,100                           | 15,100                        | 15,100                       | 15,100                           | 15,100                        | 15,100                          | 15,100                             | 15,100                          | Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                                                                              |
| 532 | 03.2387.0212   | Tiêm trong da                                       | Tiêm trong da                                                                       | T3             |                                          | 15,100                                | 15,100                       | 15,100                        | 15,100                          | 15,100                         | 15,100                            | 15,100                          | 15,100                           | 15,100                           | 15,100                        | 15,100                       | 15,100                           | 15,100                        | 15,100                          | 15,100                             | 15,100                          | Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                                                                              |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                                                                  |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 533 | 14.0291.0212   | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch                                  | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch                                               |                |                                          |                                       | 15,100                       |                               | 15,100                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           |
| 534 | 14.0290.0212   | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt                        | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt                                     |                |                                          |                                       | 15,100                       | 15,100                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 15,100                           |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           |
| 535 | 02.0407.0213   | Tiêm cần gan chân                                                 | Tiêm cần gan chân                                                              | T3             | 104,400                                  |                                       |                              | 104,400                       | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 536 | 02.0397.0213   | Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay    | Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay                 | T3             | 104,400                                  |                                       |                              | 104,400                       | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 537 | 02.0404.0213   | Tiêm điểm bám gân móm cùng vai                                    | Tiêm điểm bám gân móm cùng vai                                                 | T3             | 104,400                                  |                                       |                              | 104,400                       | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 538 | 02.0396.0213   | Tiêm điểm bám gân móm trăm quay (móm trăm trụ)                    | Tiêm điểm bám gân móm trăm quay (móm trăm trụ)                                 | T3             |                                          |                                       |                              | 104,400                       | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 539 | 02.0405.0213   | Tiêm điểm bám gân móm trăm quay (trăm trụ)                        | Tiêm điểm bám gân móm trăm quay (trăm trụ)                                     | T3             |                                          |                                       |                              | 104,400                       | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 540 | 02.0398.0213   | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối                                  | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối                                               | T3             | 104,400                                  |                                       |                              | 104,400                       | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 541 | 02.0401.0213   | Tiêm gân gấp ngón tay                                             | Tiêm gân gấp ngón tay                                                          | T3             | 104,400                                  |                                       |                              | 104,400                       | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 542 | 02.0406.0213   | Tiêm gân gót                                                      | Tiêm gân gót                                                                   | T3             | 104,400                                  |                                       |                              | 104,400                       | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 543 | 02.0402.0213   | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                                         | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                                                      | T3             | 104,400                                  |                                       |                              | 104,400                       | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 544 | 02.0403.0213   | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)               | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)                            | T3             | 104,400                                  |                                       |                              | 104,400                       | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 545 | 02.0399.0213   | Tiêm hồi chứng DeQuervain                                         | Tiêm hồi chứng DeQuervain                                                      | T3             | 104,400                                  |                                       |                              |                               | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 546 | 02.0400.0213   | Tiêm hồi chứng đường hầm cổ tay                                   | Tiêm hồi chứng đường hầm cổ tay                                                | T3             | 104,400                                  |                                       |                              |                               | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 547 | 02.0384.0213   | Tiêm khớp bàn ngón chân                                           | Tiêm khớp bàn ngón chân                                                        | T3             | 104,400                                  |                                       |                              | 104,400                       | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 548 | 02.0386.0213   | Tiêm khớp bàn ngón tay                                            | Tiêm khớp bàn ngón tay                                                         | T3             | 104,400                                  |                                       |                              | 104,400                       | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 549 | 02.0383.0213   | Tiêm khớp cổ chân                                                 | Tiêm khớp cổ chân                                                              | T3             | 104,400                                  |                                       |                              | 104,400                       | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 550 | 02.0385.0213   | Tiêm khớp cổ tay                                                  | Tiêm khớp cổ tay                                                               | T3             | 104,400                                  |                                       |                              | 104,400                       | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 551 | 02.0392.0213   | Tiêm khớp đòn - cùng vai                                          | Tiêm khớp đòn - cùng vai                                                       | T3             | 104,400                                  |                                       |                              | 104,400                       | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 552 | 02.0387.0213   | Tiêm khớp đốt ngón tay                                            | Tiêm khớp đốt ngón tay                                                         | T3             | 104,400                                  |                                       |                              | 104,400                       | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 553 | 02.0381.0213   | Tiêm khớp gối                                                     | Tiêm khớp gối                                                                  | T3             | 104,400                                  | 104,400                               |                              | 104,400                       | 104,400                         | 104,400                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 554 | 02.0382.0213   | Tiêm khớp háng                                                    | Tiêm khớp háng                                                                 | T3             | 104,400                                  |                                       |                              |                               | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 555 | 02.0388.0213   | Tiêm khớp khuỷu tay                                               | Tiêm khớp khuỷu tay                                                            | T3             | 104,400                                  | 104,400                               |                              | 104,400                       | 104,400                         | 104,400                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 556 | 02.0391.0213   | Tiêm khớp ức - sườn                                               | Tiêm khớp ức - sườn                                                            | T3             | 104,400                                  |                                       |                              | 104,400                       | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 557 | 02.0390.0213   | Tiêm khớp ức đòn                                                  | Tiêm khớp ức đòn                                                               | T3             | 104,400                                  |                                       |                              | 104,400                       | 104,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 558 | 02.0389.0213   | Tiêm khớp vai                                                     | Tiêm khớp vai                                                                  | T3             | 104,400                                  | 104,400                               |                              | 104,400                       | 104,400                         | 104,400                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 559 | 03.2372.0213   | Tiêm corticoide vào khớp                                          | Tiêm corticoide vào khớp                                                       | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 104,400                         |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 560 | 03.2372.0214   | Tiêm corticoide vào khớp                                          | Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]                                        | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 148,700                         |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 561 | 01.0006.0215   | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                 | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                              | T3             | 25,100                                   | 25,100                                | 25,100                       |                               |                                 |                                |                                   | 25,100                          |                                  |                                  |                   |                              | 25,100                           |                               | 25,100                          |                                    |                                 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 562 | 03.2391.0215   | Truyền tĩnh mạch                                                  | Truyền tĩnh mạch                                                               | T3             |                                          |                                       | 25,100                       | 25,100                        | 25,100                          | 25,100                         | 25,100                            | 25,100                          | 25,100                           | 25,100                           | 25,100            | 25,100                       | 25,100                           | 25,100                        | 25,100                          | 25,100                             | 25,100                          | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 563 | 11.0089.0215   | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng             | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng                          | T3             | 25,100                                   | 25,100                                | 25,100                       | 25,100                        | 25,100                          | 25,100                         |                                   | 25,100                          |                                  | 25,100                           |                   | 25,100                       | 25,100                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 564 | 03.3821.0216   | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản          | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản                       | T2             |                                          | 194,700                               | 194,700                      | 194,700                       |                                 | 194,700                        |                                   | 194,700                         | 194,700                          |                                  | 194,700           | 194,700                      | 194,700                          |                               |                                 | 194,700                            | 194,700                         |                                                                          |
| 565 | 03.3827.0216   | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm                           | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]                      | T3             |                                          | 194,700                               | 194,700                      | 194,700                       |                                 | 194,700                        | 194,700                           | 194,700                         | 194,700                          | 194,700                          | 194,700           | 194,700                      | 194,700                          | 194,700                       |                                 |                                    |                                 |                                                                          |
| 566 | 03.2245.0216   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                              | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]       | T1             |                                          | 194,700                               | 194,700                      | 194,700                       |                                 | 194,700                        | 194,700                           | 194,700                         |                                  |                                  | 194,700           | 194,700                      | 194,700                          |                               |                                 | 194,700                            | 194,700                         |                                                                          |
| 567 | 10.9005.0216   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                           | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm ]   |                |                                          | 194,700                               | 194,700                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                          |
| 568 | 11.0090.0216   | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng              | T2             | 194,700                                  |                                       |                              |                               |                                 | 194,700                        |                                   | 194,700                         |                                  | 194,700                          |                   | 194,700                      | 194,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                          |
| 569 | 15.0051.0216   | Khâu vết rách vành tai                                            | Khâu vết rách vành tai                                                         | T3             |                                          | 194,700                               | 194,700                      | 194,700                       | 194,700                         | 194,700                        |                                   | 194,700                         | 194,700                          | 194,700                          | 194,700           | 194,700                      | 194,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                          |
| 570 | 15.0301.0216   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                        | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] | T1             |                                          | 194,700                               | 194,700                      | 194,700                       | 194,700                         | 194,700                        | 194,700                           |                                 |                                  | 194,700                          | 194,700           | 194,700                      | 194,700                          | 194,700                       |                                 |                                    |                                 |                                                                          |
| 571 | 03.3825.0217   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                           | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]                      | T2             |                                          | 269,500                               | 269,500                      | 269,500                       |                                 | 269,500                        |                                   | 269,500                         | 269,500                          |                                  | 269,500           | 269,500                      | 269,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                          |
| 572 | 03.2245.0217   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                              | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]       | T1             |                                          | 269,500                               | 269,500                      | 269,500                       |                                 | 269,500                        | 269,500                           | 269,500                         |                                  |                                  | 269,500           | 269,500                      | 269,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                          |
| 573 | 10.9005.0217   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                           | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]                      |                |                                          | 269,500                               | 269,500                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                          |
| 574 | 15.0301.0217   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                        | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] | T1             |                                          | 269,500                               | 269,500                      | 269,500                       | 269,500                         | 269,500                        | 269,500                           |                                 |                                  | 269,500                          | 269,500           | 269,500                      | 269,500                          |                               |                                 | 269,500                            |                                 |                                                                          |
| 575 | 03.3818.0218   | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn                        | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn                                     | T3             |                                          | 289,500                               | 289,500                      | 289,500                       |                                 | 289,500                        | 289,500                           |                                 | 289,500                          |                                  | 289,500           | 289,500                      | 289,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                          |
| 576 | 03.3594.0218   | Khâu vết thương âm hộ, âm đạo                                     | Khâu vết thương âm hộ, âm đạo                                                  | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 289,500                          |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                          |
| 577 | 03.3827.0218   | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm                           | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]                       | T3             |                                          | 289,500                               | 289,500                      | 289,500                       |                                 | 289,500                        | 289,500                           | 289,500                         | 289,500                          | 289,500                          | 289,500           | 289,500                      | 289,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                          |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 578 | 03.2245.0218   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                            | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tôn thương sâu chiều dài < 10 cm]        | T1             |                                          | 289,500                                 | 289,500                      | 289,500                       |                                 | 289,500                        | 289,500                           | 289,500                         |                                  |                                  | 289,500                       | 289,500                      | 289,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 579 | 10.9005.0218   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                         | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương sâu chiều dài < 10 cm ]    |                |                                          | 289,500                                 | 289,500                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 580 | 15.0301.0218   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                      | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [ tởn thương sâu chiều dài < 10 cm] | T1             |                                          | 289,500                                 | 289,500                      | 289,500                       | 289,500                         | 289,500                        | 289,500                           | 289,500                         |                                  | 289,500                          | 289,500                       | 289,500                      | 289,500                          |                               | 289,500                         |                                    |                                 |         |
| 581 | 03.3825.0219   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                         | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương sâu]                       | T2             |                                          | 354,200                                 | 354,200                      | 354,200                       |                                 | 354,200                        |                                   | 354,200                         | 354,200                          |                                  | 354,200                       | 354,200                      | 354,200                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 582 | 03.2245.0219   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                            | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tôn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm ]       | T1             |                                          | 354,200                                 | 354,200                      | 354,200                       |                                 | 354,200                        | 354,200                           | 354,200                         |                                  |                                  | 354,200                       | 354,200                      | 354,200                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 583 | 10.9005.0219   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                         | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương sâu]                       |                |                                          | 354,200                                 | 354,200                      |                               |                                 | 354,200                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 584 | 15.0301.0219   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                      | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]  | T1             |                                          | 354,200                                 | 354,200                      | 354,200                       | 354,200                         | 354,200                        | 354,200                           | 354,200                         |                                  | 354,200                          | 354,200                       | 354,200                      | 354,200                          |                               | 354,200                         |                                    |                                 |         |
| 585 | 17.0026.0220   | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                             | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                                            | T3             | 50,800                                   |                                         | 50,800                       | 50,800                        |                                 |                                |                                   | 50,800                          |                                  | 50,800                           |                               | 50,800                       | 50,800                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 586 | 17.0018.0221   | Điều trị bằng Parafin                                           | Điều trị bằng Parafin                                                          | T3             | 46,000                                   |                                         |                              | 46,000                        |                                 |                                |                                   | 46,000                          |                                  |                                  |                               | 46,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 587 | 03.0287.0222   | Bỏ thuốc                                                        | Bỏ thuốc                                                                       | T3             |                                          |                                         |                              | 57,600                        |                                 |                                | 57,600                            |                                 |                                  |                                  | 57,600                        | 57,600                       |                                  |                               | 57,600                          |                                    |                                 |         |
| 588 | 08.0026.0222   | Bỏ thuốc                                                        | Bỏ thuốc                                                                       | T3             |                                          |                                         |                              | 57,600                        |                                 | 57,600                         |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 57,600                       | 57,600                           | 57,600                        |                                 | 57,600                             | 57,600                          |         |
| 589 | 03.0273.2045   | Mai hoa chăm                                                    | Mai hoa chăm                                                                   | T3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                | 83,300                            |                                 | 83,300                           |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 590 | 08.0003.2045   | Măng chăm                                                       | Măng chăm                                                                      | T1             |                                          |                                         |                              | 83,300                        |                                 |                                |                                   | 83,300                          | 83,300                           |                                  |                               |                              | 83,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 591 | 08.0008.2045   | Ồn chăm                                                         | Ồn chăm [kim dài]                                                              | T2             | 83,300                                   |                                         | 83,300                       | 83,300                        | 83,300                          | 83,300                         |                                   |                                 | 83,300                           |                                  |                               | 83,300                       | 83,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 592 | 03.0289.0224   | Hào chăm                                                        | Hào chăm                                                                       | T3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                | 76,300                            | 76,300                          |                                  | 76,300                           |                               |                              |                                  |                               |                                 | 76,300                             | 76,300                          |         |
| 593 | 03.0290.0224   | Nhĩ chăm                                                        | Nhĩ chăm                                                                       | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                | 76,300                            | 76,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 594 | 03.0291.0224   | Ồn chăm                                                         | Ồn chăm                                                                        | T2             |                                          |                                         | 76,300                       |                               |                                 |                                | 76,300                            | 76,300                          |                                  |                                  | 76,300                        |                              |                                  |                               | 76,300                          | 76,300                             | 76,300                          |         |
| 595 | 08.0010.0224   | Chích lẻ                                                        | Chích lẻ                                                                       | T3             | 76,300                                   |                                         | 76,300                       |                               | 76,300                          |                                | 76,300                            | 76,300                          |                                  | 76,300                           | 76,300                        | 76,300                       | 76,300                           |                               |                                 | 76,300                             | 76,300                          |         |
| 596 | 08.0002.0224   | Hào chăm                                                        | Hào chăm                                                                       | T3             |                                          |                                         | 76,300                       | 76,300                        | 76,300                          |                                | 76,300                            | 76,300                          | 76,300                           |                                  |                               | 76,300                       | 76,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 597 | 08.0001.0224   | Mai hoa chăm                                                    | Mai hoa chăm                                                                   | T3             |                                          | 76,300                                  |                              | 76,300                        | 76,300                          |                                | 76,300                            | 76,300                          |                                  | 76,300                           |                               |                              |                                  | 76,300                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 598 | 08.0004.0224   | Nhĩ chăm                                                        | Nhĩ chăm                                                                       | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                | 76,300                            |                                 |                                  |                                  |                               | 76,300                       | 76,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 599 | 08.0008.0224   | Ồn chăm                                                         | Ồn chăm [kim ngắn]                                                             | T2             | 76,300                                   |                                         | 76,300                       | 76,300                        | 76,300                          | 76,300                         |                                   | 76,300                          | 76,300                           |                                  |                               | 76,300                       | 76,300                           | 76,300                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 600 | 08.0012.0224   | Tử chăm                                                         | Tử chăm                                                                        | T2             |                                          |                                         | 76,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 76,300                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 601 | 03.0423.0227   | Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                           | Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                          | T1             |                                          |                                         | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 602 | 03.0446.0227   | Cây chỉ điều trị đau lưng                                       | Cây chỉ điều trị đau lưng                                                      | T1             |                                          |                                         | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 603 | 03.0437.0227   | Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                        | Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                                       | T1             |                                          |                                         | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 604 | 03.0449.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy                              | Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy                                             | T1             |                                          |                                         | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 605 | 03.0428.0227   | Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên              | Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                             | T1             |                                          |                                         | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 606 | 03.0424.0227   | Cây chỉ điều trị mất ngủ                                        | Cây chỉ điều trị mất ngủ                                                       | T1             |                                          |                                         | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 607 | 03.0448.0227   | Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                            | Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                                           | T1             |                                          |                                         | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 608 | 08.0007.0227   | Cây chỉ                                                         | Cây chỉ                                                                        | T1             | 156,400                                  |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      | 156,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 609 | 08.0232.0227   | Cây chỉ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng               | Cây chỉ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng                              | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 610 | 08.0240.0227   | Cây chỉ chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Cây chỉ chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não                | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 611 | 08.0239.0227   | Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não          | Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não                         | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 612 | 08.0270.0227   | Cây chỉ điều trị con động kinh cục bộ                           | Cây chỉ điều trị con động kinh cục bộ                                          | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 613 | 08.0269.0227   | Cây chỉ điều trị đái dầm                                        | Cây chỉ điều trị đái dầm                                                       | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 614 | 08.0272.0227   | Cây chỉ điều trị đau bụng kinh                                  | Cây chỉ điều trị đau bụng kinh                                                 | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 615 | 08.0242.0227   | Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                           | Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                          | T1             |                                          |                                         | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 616 | 08.0267.0227   | Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp                          | Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp                                         | T1             |                                          |                                         | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 617 | 08.0268.0227   | Cây chỉ điều trị đau lưng                                       | Cây chỉ điều trị đau lưng                                                      | T1             |                                          |                                         | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 618 | 08.0251.0227   | Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                        | Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                                       | T1             |                                          |                                         | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 619 | 08.0275.0227   | Cây chỉ điều trị di tinh                                        | Cây chỉ điều trị di tinh                                                       | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 620 | 08.0236.0227   | Cây chỉ điều trị giảm thị lực                                   | Cây chỉ điều trị giảm thị lực                                                  | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 621 | 08.0235.0227   | Cây chỉ điều trị giảm thính lực                                 | Cây chỉ điều trị giảm thính lực                                                | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 622 | 08.0247.0227   | Cây chỉ điều trị hen phế quản                                   | Cây chỉ điều trị hen phế quản                                                  | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 623 | 08.0255.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp                           | Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp                                          | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 624 | 08.0241.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông                       | Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông                                      | T1             |                                          |                                         | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 625 | 08.0245.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình                            | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình                                           | T1             |                                          |                                         | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 626 | 08.0274.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh                        | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh                                       | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 627 | 08.0237.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng tư kỷ                                | Cây chỉ điều trị hội chứng tư kỷ                                               | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 628 | 08.0246.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy                              | Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy                                             | T1             |                                          |                                         | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 629 | 08.0248.0227   | Cây chỉ điều trị huyết áp thấp                                  | Cây chỉ điều trị huyết áp thấp                                                 | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 630 | 08.0256.0227   | Cây chỉ điều trị khản tiếng                                     | Cây chỉ điều trị khản tiếng                                                    | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 631 | 08.0258.0227   | Cây chỉ điều trị liệt chi dưới                                  | Cây chỉ điều trị liệt chi dưới                                                 | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngõ Quỳ | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|---------|
| 632 | 08.0257.0227   | Cây chỉ điều trị liệt chi trên                                       | Cây chỉ điều trị liệt chi trên                                       | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 633 | 08.0249.0227   | Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                   | Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                   | T1             |                                          |                                       | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 634 | 08.0238.0227   | Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em        | Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em        | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 635 | 08.0276.0227   | Cây chỉ điều trị liệt dương                                          | Cây chỉ điều trị liệt dương                                          | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 636 | 08.0228.0227   | Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não             | Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não             | T1             |                                          |                                       | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 637 | 08.0253.0227   | Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 638 | 08.0243.0227   | Cây chỉ điều trị mất ngủ                                             | Cây chỉ điều trị mất ngủ                                             | T1             |                                          |                                       | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 639 | 08.0233.0227   | Cây chỉ điều trị máy day                                             | Cây chỉ điều trị máy day                                             | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 640 | 08.0244.0227   | Cây chỉ điều trị nấc                                                 | Cây chỉ điều trị nấc                                                 | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 641 | 08.0271.0227   | Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt                                | Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt                                | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 642 | 08.0254.0227   | Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 643 | 08.0263.0227   | Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 644 | 08.0277.0227   | Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ                     | Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ                     | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 645 | 08.0231.0227   | Cây chỉ điều trị sa dạ dày                                           | Cây chỉ điều trị sa dạ dày                                           | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 646 | 08.0273.0227   | Cây chỉ điều trị sa tử cung                                          | Cây chỉ điều trị sa tử cung                                          | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 647 | 08.0229.0227   | Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược                                   | Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược                                   | T1             |                                          |                                       | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 648 | 08.0264.0227   | Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài                                     | Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài                                     | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 649 | 08.0252.0227   | Cây chỉ điều trị thất vận ngôn                                       | Cây chỉ điều trị thất vận ngôn                                       | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 650 | 08.0250.0227   | Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | T1             |                                          |                                       | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 651 | 08.0230.0227   | Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                                     | Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                                     | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 652 | 08.0262.0227   | Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang                                      | Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang                                      | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 653 | 08.0266.0227   | Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                                 | Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                                 | T1             |                                          |                                       | 156,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 654 | 08.0234.0227   | Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến                                      | Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến                                      | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 655 | 08.0265.0227   | Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                          | Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                          | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 156,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 656 | 03.0288.0228   | Chườm ngải                                                           | Chườm ngải                                                           | T3             | 37,000                                   |                                       | 37,000                       |                               |                                 |                                | 37,000                            | 37,000                          |                                  |                                  | 37,000                        | 37,000                       |                                  |                               | 37,000                          |                                    |                               |         |
| 657 | 03.0682.0228   | Cửu điều trị bại não thể hàn                                         | Cửu điều trị bại não thể hàn                                         | T3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       |                                  |                               |                                 | 37,000                             |                               |         |
| 658 | 03.0683.0228   | Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                                      | Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                                      | T3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 37,000                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 659 | 03.0694.0228   | Cửu điều trị bí đại thể hàn                                          | Cửu điều trị bí đại thể hàn                                          | T3             | 37,000                                   |                                       | 37,000                       |                               |                                 |                                | 37,000                            | 37,000                          |                                  |                                  | 37,000                        | 37,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 660 | 03.0696.0228   | Cửu điều trị cảm cúm thể hàn                                         | Cửu điều trị cảm cúm thể hàn                                         | T3             | 37,000                                   |                                       | 37,000                       |                               |                                 |                                | 37,000                            | 37,000                          |                                  |                                  | 37,000                        | 37,000                       |                                  |                               |                                 |                                    | 37,000                        |         |
| 661 | 03.0693.0228   | Cửu điều trị đái dầm thể hàn                                         | Cửu điều trị đái dầm thể hàn                                         | T3             | 37,000                                   |                                       | 37,000                       |                               |                                 |                                | 37,000                            | 37,000                          |                                  |                                  | 37,000                        | 37,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 662 | 03.0673.0228   | Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn                                | Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn                                | T3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 663 | 03.0688.0228   | Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                            | Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                            | T3             | 37,000                                   |                                       | 37,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 37,000                          | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       | 37,000                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 664 | 03.0671.0228   | Cửu điều trị đau lưng thể hàn                                        | Cửu điều trị đau lưng thể hàn                                        | T3             | 37,000                                   | 37,000                                | 37,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 37,000                          |                                  |                                  |                               | 37,000                       | 37,000                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 665 | 03.0672.0228   | Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn                               | Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn                               | T3             |                                          | 37,000                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 666 | 03.0675.0228   | Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                 | Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                 | T3             | 37,000                                   |                                       | 37,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 37,000                          | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       | 37,000                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 667 | 03.0685.0228   | Cửu điều trị giảm khưú giác thể hàn                                  | Cửu điều trị giảm khưú giác thể hàn                                  | T3             |                                          |                                       | 37,000                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 37,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 668 | 03.0686.0228   | Cửu điều trị khản tiếng thể hàn                                      | Cửu điều trị khản tiếng thể hàn                                      | T3             |                                          |                                       | 37,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 37,000                          |                                  |                                  |                               | 37,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 669 | 03.0679.0228   | Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                   | Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                   | T3             | 37,000                                   | 37,000                                | 37,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 37,000                          | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 670 | 03.0678.0228   | Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn                                   | Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn                                   | T3             | 37,000                                   | 37,000                                | 37,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 37,000                          | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 671 | 03.0681.0228   | Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn                             | Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn                             | T3             |                                          | 37,000                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 37,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 672 | 03.0680.0228   | Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn                                  | Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn                                  | T3             | 37,000                                   | 37,000                                | 37,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 37,000                          | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 673 | 03.0674.0228   | Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn                   | Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn                   | T3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 674 | 03.0677.0228   | Cửu điều trị liệt thể hàn                                            | Cửu điều trị liệt thể hàn                                            | T3             |                                          | 37,000                                | 37,000                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       | 37,000                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 675 | 03.0676.0228   | Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn                                     | Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn                                     | T3             | 37,000                                   |                                       | 37,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 37,000                          | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       | 37,000                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 676 | 03.0690.0228   | Cửu điều trị nôn nắc thể hàn                                         | Cửu điều trị nôn nắc thể hàn                                         | T3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 677 | 03.0689.0228   | Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                       | Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                       | T3             |                                          |                                       | 37,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 37,000                          | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       | 37,000                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 678 | 03.0691.0228   | Cửu điều trị rối loạn đại tiện tiện thể hàn                          | Cửu điều trị rối loạn đại tiện tiện thể hàn                          | T3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 679 | 03.0695.0228   | Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn                     | Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn                     | T3             |                                          |                                       | 37,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 37,000                          | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       | 37,000                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 680 | 03.0692.0228   | Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                               | Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                               | T3             |                                          |                                       | 37,000                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 681 | 03.0684.0228   | Cửu điều trị ỉ ại thể hàn                                            | Cửu điều trị ỉ ại thể hàn                                            | T3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 37,000                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 682 | 17.0161.0228   | Điều trị chườm ngải cứu                                              | Điều trị chườm ngải cứu                                              |                |                                          |                                       | 37,000                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 683 | 08.0027.0228   | Chườm ngải                                                           | Chườm ngải                                                           | T3             |                                          |                                       | 37,000                       | 37,000                        | 37,000                          | 37,000                         |                                   |                                 | 37,000                           | 37,000                           | 37,000                        | 37,000                       | 37,000                           | 37,000                        | 37,000                          |                                    | 37,000                        | 37,000  |
| 684 | 08.0009.0228   | Cửu                                                                  | Cửu                                                                  | T3             | 37,000                                   |                                       | 37,000                       | 37,000                        | 37,000                          |                                |                                   | 37,000                          | 37,000                           | 37,000                           | 37,000                        | 37,000                       | 37,000                           | 37,000                        | 37,000                          |                                    | 37,000                        | 37,000  |
| 685 | 08.0468.0228   | Cửu điều trị bí đại thể hàn                                          | Cửu điều trị bí đại thể hàn                                          | T3             |                                          |                                       | 37,000                       |                               | 37,000                          | 37,000                         |                                   |                                 | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       | 37,000                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 686 | 08.0476.0228   | Cửu điều trị cảm cúm thể hàn                                         | Cửu điều trị cảm cúm thể hàn                                         | T3             |                                          |                                       | 37,000                       | 37,000                        | 37,000                          | 37,000                         |                                   |                                 | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       | 37,000                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 687 | 08.0464.0228   | Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não                   | Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não                   | T3             |                                          |                                       | 37,000                       | 37,000                        |                                 |                                |                                   | 37,000                          | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       | 37,000                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 688 | 08.0472.0228   | Cửu điều trị đái dầm thể hàn                                         | Cửu điều trị đái dầm thể hàn                                         | T3             |                                          |                                       | 37,000                       |                               | 37,000                          |                                |                                   |                                 | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       | 37,000                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 689 | 08.0470.0228   | Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn                                   | Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn                                   | T3             | 37,000                                   |                                       | 37,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 37,000                          | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       | 37,000                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 690 | 08.0452.0228   | Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                            | Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                            | T3             |                                          | 37,000                                | 37,000                       | 37,000                        | 37,000                          | 37,000                         |                                   |                                 | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       | 37,000                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 691 | 08.0473.0228   | Cửu điều trị đau lưng thể hàn                                        | Cửu điều trị đau lưng thể hàn                                        | T3             |                                          | 37,000                                | 37,000                       | 37,000                        | 37,000                          | 37,000                         |                                   |                                 | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       | 37,000                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 692 | 08.0461.0228   | Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                 | Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                 | T3             |                                          | 37,000                                | 37,000                       | 37,000                        | 37,000                          | 37,000                         |                                   |                                 | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       | 37,000                           |                               |                                 |                                    |                               |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 693 | 08.0465.0228   | Cứu điều trị dị tính thể hàn                               | Cứu điều trị dị tính thể hàn                                         | T3             | 37,000                                   |                                       | 37,000                       |                               | 37,000                          |                                |                              | 37,000                          | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       | 37,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 694 | 08.0474.0228   | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn                        | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn                                  | T3             |                                          |                                       | 37,000                       | 37,000                        |                                 |                                |                              | 37,000                          | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       | 37,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 695 | 08.0462.0228   | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn                        | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn                                  | T3             |                                          |                                       |                              | 37,000                        |                                 |                                |                              |                                 | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       | 37,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 696 | 08.0451.0228   | Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn       | Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn                 | T3             | 37,000                                   |                                       | 37,000                       | 37,000                        | 37,000                          | 37,000                         |                              | 37,000                          | 37,000                           |                                  | 37,000                        | 37,000                       | 37,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 697 | 08.0455.0228   | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn                            | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn                                      | T3             |                                          |                                       | 37,000                       | 37,000                        |                                 |                                |                              |                                 | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       | 37,000                           | 37,000                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 698 | 08.0458.0228   | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                         | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                   | T3             |                                          |                                       | 37,000                       | 37,000                        | 37,000                          | 37,000                         |                              |                                 | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       | 37,000                           | 37,000                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 699 | 08.0457.0228   | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                         | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                                   | T3             |                                          |                                       | 37,000                       | 37,000                        | 37,000                          | 37,000                         |                              |                                 | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       | 37,000                           | 37,000                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 700 | 08.0460.0228   | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn  | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn            | T3             | 37,000                                   | 37,000                                | 37,000                       | 37,000                        | 37,000                          | 37,000                         |                              | 37,000                          | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       | 37,000                           | 37,000                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 701 | 08.0466.0228   | Cứu điều trị liệt dương thể hàn                            | Cứu điều trị liệt dương thể hàn                                      | T3             |                                          |                                       | 37,000                       |                               |                                 |                                |                              | 37,000                          | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       | 37,000                           | 37,000                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 702 | 08.0459.0228   | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                        | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                                  | T3             |                                          |                                       | 37,000                       | 37,000                        |                                 | 37,000                         |                              |                                 | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       | 37,000                           | 37,000                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 703 | 08.0453.0228   | Cứu điều trị nấc thể hàn                                   | Cứu điều trị nấc thể hàn                                             | T3             | 37,000                                   | 37,000                                | 37,000                       | 37,000                        |                                 | 37,000                         |                              | 37,000                          | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       | 37,000                           | 37,000                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 704 | 08.0454.0228   | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                           | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                                     |                |                                          | 37,000                                | 37,000                       | 37,000                        |                                 | 37,000                         |                              |                                 | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       | 37,000                           | 37,000                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 705 | 08.0456.0228   | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn             | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                       | T3             | 37,000                                   |                                       | 37,000                       | 37,000                        | 37,000                          | 37,000                         |                              |                                 | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       | 37,000                           | 37,000                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 706 | 08.0471.0228   | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                  | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                            | T3             | 37,000                                   |                                       | 37,000                       |                               |                                 |                                |                              | 37,000                          | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       |                                  | 37,000                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 707 | 08.0475.0228   | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn           | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn                     | T3             |                                          |                                       | 37,000                       | 37,000                        |                                 | 37,000                         |                              |                                 | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       | 37,000                           | 37,000                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 708 | 08.0477.0228   | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                     | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                               | T3             | 37,000                                   |                                       | 37,000                       |                               |                                 |                                |                              | 37,000                          | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       |                                  | 37,000                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 709 | 08.0467.0228   | Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn                    | Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn                              | T3             | 37,000                                   |                                       |                              |                               |                                 |                                |                              | 37,000                          | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       | 37,000                           | 37,000                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 710 | 08.0469.0228   | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn                            | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn                                      | T3             |                                          |                                       | 37,000                       |                               |                                 |                                |                              | 37,000                          |                                  |                                  |                               | 37,000                       |                                  | 37,000                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 711 | 08.0463.0228   | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                     | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                               | T3             |                                          |                                       | 37,000                       | 37,000                        |                                 |                                |                              | 37,000                          | 37,000                           |                                  |                               | 37,000                       | 37,000                           | 37,000                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 712 | 08.0025.0229   | Đặt thuốc YHCT                                             | Đặt thuốc YHCT                                                       | T3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                              |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 51,100                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 713 | 03.0342.2046   | Điện mẫn châm điều trị đái dầm                             | Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim dài]                             | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 714 | 03.0331.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau lưng                            | Điện mẫn châm điều trị đau lưng                                      | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 715 | 03.0320.2046   | Điện mẫn châm điều trị hen phế quản                        | Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]                        | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 716 | 03.0317.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình                 | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]                 | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 717 | 03.0334.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy                   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]                   | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 718 | 03.0322.2046   | Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp                       | Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]                       | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 719 | 03.0304.2046   | Điện mẫn châm điều trị khản tiếng                          | Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim dài]                          | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 720 | 03.0296.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới                       | Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]                       | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 721 | 03.0295.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên                       | Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]                       | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 722 | 03.0347.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài] | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                              | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 723 | 03.0341.2046   | Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa                   | Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]                   | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 724 | 03.0306.2046   | Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược                   | Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]                   | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 725 | 03.0333.2046   | Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai                 | Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]                 | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 726 | 08.0005.2046   | Điện châm                                                  | Điện châm [kim dài]                                                  | T2             | 85,300                                   |                                       | 85,300                       | 85,300                        | 85,300                          |                                |                              |                                 | 85,300                           | 85,300                           | 85,300                        | 85,300                       | 85,300                           | 85,300                        | 85,300                          |                                    | 85,300                          | 85,300  |
| 727 | 08.0146.2046   | Điện mẫn châm điều trị                                     | Điện mẫn châm điều trị                                               |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                              |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 728 | 08.0115.2046   | Điện mẫn châm điều trị béo phì                             | Điện mẫn châm điều trị béo phì                                       | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                              |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 729 | 08.0161.2046   | Điện mẫn châm điều trị bị đái cơ năng                      | Điện mẫn châm điều trị bị đái cơ năng                                | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 730 | 08.0126.2046   | Điện mẫn châm điều trị đái dầm                             | Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim dài]                             | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              |                                 | 85,300                           |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 731 | 08.0135.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn         | Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                   | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              | 85,300                          | 85,300                           |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 732 | 08.0143.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt                          | Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt                                    | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 733 | 08.0157.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau lưng                            | Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]                            | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              |                                 | 85,300                           |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 734 | 08.0153.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau răng                            | Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]                            | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                              |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 735 | 08.0137.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V                     | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V                               | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              | 85,300                          | 85,300                           |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 736 | 08.0158.2046   | Điện mẫn châm điều trị dị tính                             | Điện mẫn châm điều trị dị tính                                       | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                              |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 737 | 08.0156.2046   | Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp          | Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp                    | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              | 85,300                          | 85,300                           |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 738 | 08.0145.2046   | Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực                        | Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực                                  | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                              | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 739 | 08.0131.2046   | Điện mẫn châm điều trị hen phế quản                        | Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]                        | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 740 | 08.0117.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng          | Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]          | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 741 | 08.0114.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông           | Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]           | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                              | 85,300                          | 85,300                           |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 742 | 08.0129.2046   | Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình                                    | Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]                                | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 85,300                           |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 743 | 08.0125.2046   | Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                                | Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]                            | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 744 | 08.0130.2046   | Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy                                      | Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]                                  | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 85,300                           |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 745 | 08.0132.2046   | Điện màng châm điều trị huyết áp thấp                                          | Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]                                      | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 746 | 08.0140.2046   | Điện màng châm điều trị khản tiếng                                             | Điện màng châm điều trị khản tiếng [kim dài]                                         | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 747 | 08.0142.2046   | Điện màng châm điều trị liệt chi dưới                                          | Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]                                      | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 85,300                           |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 748 | 08.0141.2046   | Điện màng châm điều trị liệt chi trên                                          | Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]                                      | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 85,300                           |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 749 | 08.0133.2046   | Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                      | Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                            | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 85,300                          | 85,300                           |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 750 | 08.0122.2046   | Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em                               | Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em                                     | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 751 | 08.0123.2046   | Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em | Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em       | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 85,300                           |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 752 | 08.0159.2046   | Điện màng châm điều trị liệt dương                                             | Điện màng châm điều trị liệt dương                                                   | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 753 | 08.0116.2046   | Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não                | Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não                      | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 85,300                          | 85,300                           |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 754 | 08.0138.2046   | Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                    | Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]                | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 85,300                           |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 755 | 08.0128.2046   | Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                   | Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                         | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 756 | 08.0139.2046   | Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não     | Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài] | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 85,300                          | 85,300                           |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 757 | 08.0152.2046   | Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                      | Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]                                  | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 758 | 08.0160.2046   | Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                     | Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                           | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 759 | 08.0118.2046   | Điện màng châm điều trị sa dạ dày                                              | Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]                                          | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 760 | 08.0124.2046   | Điện màng châm điều trị sa tử cung                                             | Điện màng châm điều trị sa tử cung                                                   | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 761 | 08.0134.2046   | Điện màng châm điều trị tắc tia sữa                                            | Điện màng châm điều trị tắc tia sữa                                                  | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 762 | 08.0119.2046   | Điện màng châm điều trị tãtm cần suy nhược                                     | Điện màng châm điều trị tãtm cần suy nhược [kim dài]                                 | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 85,300                           |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 763 | 08.0150.2046   | Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài                                        | Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài                                              | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 764 | 08.0136.2046   | Điện màng châm điều trị thất vận ngôn                                          | Điện màng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]                                      | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 765 | 08.0127.2046   | Điện màng châm điều trị thông kinh                                             | Điện màng châm điều trị thông kinh                                                   | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 85,300                           |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 766 | 08.0120.2046   | Điện màng châm điều trị trĩ                                                    | Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]                                                | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 767 | 08.0154.2046   | Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp                                 | Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp                                       | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 85,300                          | 85,300                           |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 768 | 08.0144.2046   | Điện màng châm điều trị viêm kết mạc                                           | Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]                                       | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 769 | 08.0151.2046   | Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang                                         | Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang                                               | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 770 | 08.0155.2046   | Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai                                    | Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]                                | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 85,300                           |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 771 | 08.0121.2046   | Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt                    | Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt                          | T1             |                                          |                                       | 85,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 85,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 85,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 772 | 03.0501.0230   | Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện                                 | Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện                                       | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 78,300                           |                                  | 78,300                        | 78,300                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 773 | 03.0468.0230   | Điện châm điều trị bại não                                                     | Điện châm điều trị bại não                                                           | T2             |                                          |                                       |                              | 78,300                        |                                 |                                |                                   |                                 | 78,300                           |                                  | 78,300                        | 78,300                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 774 | 03.0487.0230   | Điện châm điều trị bệnh hồ mắt                                                 | Điện châm điều trị bệnh hồ mắt                                                       | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 78,300                        | 78,300                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 775 | 03.0469.0230   | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ                                                  | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ                                                        | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 78,300                           |                                  | 78,300                        | 78,300                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 776 | 03.0506.0230   | Điện châm điều trị bí đái                                                      | Điện châm điều trị bí đái                                                            | T2             |                                          | 78,300                                |                              |                               |                                 | 78,300                         |                                   |                                 | 78,300                           |                                  | 78,300                        | 78,300                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 777 | 03.0511.0230   | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần                                           | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần                                                 | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 78,300                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 778 | 03.0508.0230   | Điện châm điều trị cảm cúm                                                     | Điện châm điều trị cảm cúm                                                           | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 78,300                           |                                  | 78,300                        | 78,300                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 779 | 03.0485.0230   | Điện châm điều trị chắp leo                                                    | Điện châm điều trị chắp leo                                                          | T2             | 78,300                                   | 78,300                                | 78,300                       |                               |                                 | 78,300                         |                                   | 78,300                          | 78,300                           |                                  | 78,300                        | 78,300                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 780 | 03.0472.0230   | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                                    | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                                          | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 78,300                           |                                  | 78,300                        | 78,300                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 781 | 03.0531.0230   | Điện châm điều trị chứng tic                                                   | Điện châm điều trị chứng tic                                                         | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 78,300                           |                                  | 78,300                        | 78,300                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 782 | 03.0470.0230   | Điện châm điều trị chứng ù tai                                                 | Điện châm điều trị chứng ù tai                                                       | T2             |                                          | 78,300                                |                              |                               |                                 | 78,300                         |                                   |                                 | 78,300                           |                                  | 78,300                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 783 | 03.0498.0230   | Điện châm điều trị cơn đau quần thần                                           | Điện châm điều trị cơn đau quần thần                                                 | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  | 78,300                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 784 | 03.0505.0230   | Điện châm điều trị đái dầm                                                     | Điện châm điều trị đái dầm                                                           | T2             |                                          | 78,300                                |                              | 78,300                        |                                 | 78,300                         |                                   |                                 | 78,300                           |                                  | 78,300                        | 78,300                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 785 | 03.0478.0230   | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                        | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                              | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 78,300                           |                                  | 78,300                        | 78,300                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 786 | 03.0522.0230   | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                                 | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                                       | T2             |                                          | 78,300                                |                              |                               |                                 | 78,300                         |                                   |                                 | 78,300                           |                                  | 78,300                        | 78,300                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngõ Quyền |  | Ghi chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--|---------|
| 842 | 03.0320.0230   | Điện màng châm điều trị hen phế quản                                | Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]                        | T1             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 843 | 03.0317.0230   | Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình                         | Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình                            | T1             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 844 | 03.0334.0230   | Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy                           | Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]                   | T1             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 845 | 03.0322.0230   | Điện màng châm điều trị huyết áp thấp                               | Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]                       | T1             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 846 | 03.0304.0230   | Điện màng châm điều trị khản tiếng                                  | Điện màng châm điều trị khản tiếng [kim ngắn]                          | T1             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 847 | 03.0296.0230   | Điện màng châm điều trị liệt chi dưới                               | Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]                       | T1             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 848 | 03.0295.0230   | Điện màng châm điều trị liệt chi trên                               | Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]                       | T1             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 849 | 03.0347.0230   | Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống         | Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn] | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 850 | 03.0341.0230   | Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa                           | Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]                   | T1             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 851 | 03.0306.0230   | Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược                           | Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]                   | T1             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 852 | 03.0333.0230   | Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai                         | Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]                 | T1             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 853 | 03.0399.0230   | Điện nhĩ châm điều trị béo phì                                      | Điện nhĩ châm điều trị béo phì                                         | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 854 | 03.0396.0230   | Điện nhĩ châm điều trị dai dảm                                      | Điện nhĩ châm điều trị dai dảm                                         | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 855 | 03.0366.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                         | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                            | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 856 | 03.0393.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                                     | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                                        | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 857 | 03.0359.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác                               | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác                                  | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 858 | 03.0378.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực                                 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực                                    | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 859 | 03.0380.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                               | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                                  | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 860 | 03.0384.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản                                 | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản                                    | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 861 | 03.0395.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                            | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                               | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 862 | 03.0386.0230   | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp                                | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp                                   | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 863 | 03.0361.0230   | Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng                                   | Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng                                      | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 864 | 03.0352.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                                | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                                   | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 865 | 03.0351.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                                | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                                   | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 866 | 03.0367.0230   | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                                      | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                                         | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 867 | 03.0398.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                  | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                     | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 868 | 08.0005.0230   | Điện châm                                                           | Điện châm [kim ngắn]                                                   | T2             | 78,300                                   |                                       | 78,300                       | 78,300                        | 78,300                          |                                |                                   |                                 | 78,300                           | 78,300                           | 78,300                        | 78,300                       | 78,300                           | 78,300                        |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 869 | 08.0293.0230   | Điện châm điều trị bí đại cơ năng                                   | Điện châm điều trị bí đại cơ năng                                      | T2             | 78,300                                   | 78,300                                | 78,300                       | 78,300                        | 78,300                          | 78,300                         | 78,300                            | 78,300                          | 78,300                           | 78,300                           | 78,300                        | 78,300                       | 78,300                           | 78,300                        | 78,300                          |                                    |                                 |  |         |
| 870 | 08.0282.0230   | Điện châm điều trị cảm mạo                                          | Điện châm điều trị cảm mạo                                             | T2             | 78,300                                   | 78,300                                | 78,300                       | 78,300                        | 78,300                          | 78,300                         | 78,300                            | 78,300                          | 78,300                           | 78,300                           | 78,300                        | 78,300                       | 78,300                           | 78,300                        |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 871 | 08.0288.0230   | Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não            | Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          | 78,300                           |                                  | 78,300                        | 78,300                       | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 872 | 08.0302.0230   | Điện châm điều trị chấp leo                                         | Điện châm điều trị chấp leo                                            | T2             |                                          | 78,300                                | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          | 78,300                           |                                  | 78,300                        | 78,300                       | 78,300                           | 78,300                        |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 873 | 08.0321.0230   | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                                 | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                                    | T2             |                                          |                                       |                              | 78,300                        | 78,300                          | 78,300                         | 78,300                            | 78,300                          | 78,300                           |                                  | 78,300                        | 78,300                       | 78,300                           | 78,300                        |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 874 | 08.0290.0230   | Điện châm điều trị cơn đau quần thần                                | Điện châm điều trị cơn đau quần thần                                   | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  | 78,300                        |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 875 | 08.0313.0230   | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                            | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                               | T2             | 78,300                                   | 78,300                                | 78,300                       | 78,300                        | 78,300                          | 78,300                         | 78,300                            | 78,300                          | 78,300                           | 78,300                           | 78,300                        | 78,300                       | 78,300                           | 78,300                        |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 876 | 08.0303.0230   | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                       | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                          | T2             | 78,300                                   |                                       | 78,300                       |                               |                                 | 78,300                         |                                   | 78,300                          |                                  |                                  | 78,300                        |                              | 78,300                           | 78,300                        | 78,300                          |                                    |                                 |  |         |
| 877 | 08.0312.0230   | Điện châm điều trị đau răng                                         | Điện châm điều trị đau răng                                            | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 78,300                        |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 878 | 08.0318.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                              | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                                 | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 78,300                           |                                  | 78,300                        |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 879 | 08.0319.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do zona                                 | Điện châm điều trị giảm đau do zona                                    | T2             |                                          |                                       |                              | 78,300                        | 78,300                          | 78,300                         | 78,300                            | 78,300                          | 78,300                           |                                  | 78,300                        |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 880 | 08.0315.0230   | Điện châm điều trị giảm khứu giác                                   | Điện châm điều trị giảm khứu giác                                      | T2             |                                          |                                       | 78,300                       | 78,300                        | 78,300                          | 78,300                         | 78,300                            | 78,300                          | 78,300                           |                                  | 78,300                        |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 881 | 08.0298.0230   | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                             | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                | T2             |                                          |                                       |                              | 78,300                        | 78,300                          | 78,300                         | 78,300                            |                                 |                                  |                                  | 78,300                        | 78,300                       | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 882 | 08.0281.0230   | Điện châm điều trị hội chứng stress                                 | Điện châm điều trị hội chứng stress                                    | T2             | 78,300                                   |                                       | 78,300                       | 78,300                        | 78,300                          | 78,300                         | 78,300                            |                                 | 78,300                           |                                  | 78,300                        | 78,300                       | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 883 | 08.0278.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                              | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                 | T2             |                                          | 78,300                                | 78,300                       | 78,300                        | 78,300                          | 78,300                         | 78,300                            |                                 | 78,300                           | 78,300                           | 78,300                        | 78,300                       | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 884 | 08.0295.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                          | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | T2             | 78,300                                   |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          | 78,300                           |                                  | 78,300                        |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 885 | 08.0279.0230   | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                    | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                       | T2             | 78,300                                   | 78,300                                | 78,300                       | 78,300                        | 78,300                          | 78,300                         | 78,300                            | 78,300                          | 78,300                           |                                  | 78,300                        |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 886 | 08.0299.0230   | Điện châm điều trị khản tiếng                                       | Điện châm điều trị khản tiếng                                          | T2             | 78,300                                   |                                       | 78,300                       | 78,300                        | 78,300                          | 78,300                         | 78,300                            | 78,300                          | 78,300                           |                                  | 78,300                        |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 887 | 08.0306.0230   | Điện châm điều trị lác cơ năng                                      | Điện châm điều trị lác cơ năng                                         | T2             | 78,300                                   |                                       | 78,300                       | 78,300                        | 78,300                          | 78,300                         | 78,300                            | 78,300                          | 78,300                           |                                  | 78,300                        |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 888 | 08.0301.0230   | Điện châm điều trị liệt chi trên                                    | Điện châm điều trị liệt chi trên                                       | T2             |                                          | 78,300                                | 78,300                       | 78,300                        | 78,300                          | 78,300                         | 78,300                            |                                 | 78,300                           | 78,300                           | 78,300                        | 78,300                       | 78,300                           | 78,300                        |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 889 | 08.0316.0230   | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh         | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh            | T2             | 78,300                                   | 78,300                                | 78,300                       | 78,300                        | 78,300                          | 78,300                         | 78,300                            | 78,300                          | 78,300                           |                                  | 78,300                        |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 890 | 08.0320.0230   | Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dầy thần kinh            | Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dầy thần kinh               | T2             | 78,300                                   | 78,300                                | 78,300                       | 78,300                        | 78,300                          | 78,300                         | 78,300                            | 78,300                          | 78,300                           |                                  | 78,300                        |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 891 | 08.0287.0230   | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em    | T2             | 78,300                                   | 78,300                                | 78,300                       |                               | 78,300                          |                                |                                   | 78,300                          | 78,300                           |                                  | 78,300                        |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 892 | 08.0296.0230   | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống              | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | T2             | 78,300                                   | 78,300                                | 78,300                       | 78,300                        |                                 |                                | 78,300                            | 78,300                          | 78,300                           |                                  |                               | 78,300                       | 78,300                           | 78,300                        |                                 |                                    |                                 |  |         |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền |  | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--|---------|
| 893 | 08.0285.0230   | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                 | T2             | 78,300                                   | 78,300                                | 78,300                       |                               | 78,300                          |                                |                                   | 78,300                          | 78,300                           |                                  | 78,300                        | 78,300                       | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 894 | 08.0289.0230   | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não           | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não           | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          | 78,300                           |                                  | 78,300                        | 78,300                       | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 895 | 08.0300.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | T2             |                                          |                                       | 78,300                       | 78,300                        |                                 | 78,300                         | 78,300                            |                                 | 78,300                           | 78,300                           | 78,300                        | 78,300                       | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 896 | 08.0307.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                              | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                              | T2             | 78,300                                   |                                       | 78,300                       | 78,300                        |                                 | 78,300                         | 78,300                            | 78,300                          | 78,300                           |                                  | 78,300                        | 78,300                       | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 897 | 08.0297.0230   | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | T2             | 78,300                                   |                                       | 78,300                       | 78,300                        | 78,300                          | 78,300                         | 78,300                            | 78,300                          | 78,300                           | 78,300                           | 78,300                        | 78,300                       | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 898 | 08.0317.0230   | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | T2             |                                          | 78,300                                | 78,300                       | 78,300                        | 78,300                          | 78,300                         | 78,300                            |                                 | 78,300                           |                                  |                               | 78,300                       | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 899 | 08.0311.0230   | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 78,300                           |                                  | 78,300                        |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 900 | 08.0292.0230   | Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện                                  | Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện                                  | T2             | 78,300                                   | 78,300                                |                              | 78,300                        |                                 | 78,300                         | 78,300                            | 78,300                          | 78,300                           | 78,300                           | 78,300                        | 78,300                       | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 901 | 08.0294.0230   | Điện châm điều trị sa tử cung                                          | Điện châm điều trị sa tử cung                                          | T2             | 78,300                                   |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               | 78,300                       |                                  | 78,300                        |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 902 | 08.0280.0230   | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | T2             | 78,300                                   | 78,300                                | 78,300                       | 78,300                        | 78,300                          | 78,300                         | 78,300                            | 78,300                          |                                  |                                  |                               | 78,300                       | 78,300                           | 78,300                        |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 903 | 08.0284.0230   | Điện châm điều trị trí                                                 | Điện châm điều trị trí                                                 | T2             | 78,300                                   |                                       | 78,300                       |                               | 78,300                          |                                |                                   |                                 | 78,300                           |                                  |                               | 78,300                       |                                  | 78,300                        |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 904 | 08.0314.0230   | Điện châm điều trị ù tai                                               | Điện châm điều trị ù tai                                               | T2             | 78,300                                   | 78,300                                | 78,300                       | 78,300                        | 78,300                          | 78,300                         | 78,300                            | 78,300                          | 78,300                           |                                  |                               | 78,300                       | 78,300                           | 78,300                        |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 905 | 08.0283.0230   | Điện châm điều trị viêm Amidan                                         | Điện châm điều trị viêm Amidan                                         | T2             | 78,300                                   |                                       | 78,300                       | 78,300                        |                                 | 78,300                         | 78,300                            |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 906 | 08.0291.0230   | Điện châm điều trị viêm bàng quang                                     | Điện châm điều trị viêm bàng quang                                     | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 78,300                       |                                  | 78,300                        |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 907 | 08.0304.0230   | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                        | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                        | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               | 78,300                          |                                    |                                 |  |         |
| 908 | 08.0310.0230   | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                      | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                      | T2             |                                          |                                       |                              | 78,300                        |                                 |                                | 78,300                            |                                 | 78,300                           |                                  |                               | 78,300                       |                                  | 78,300                        |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 909 | 08.0305.0230   | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 | 78,300                         |                                   |                                 | 78,300                           |                                  |                               | 78,300                       |                                  | 78,300                        |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 910 | 08.0186.0230   | Điện nhĩ châm điều trị kinh                                            | Điện nhĩ châm điều trị kinh                                            | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 911 | 08.0189.0230   | Điện nhĩ châm điều trị bị đau cơ nặng                                  | Điện nhĩ châm điều trị bị đau cơ nặng                                  | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 912 | 08.0174.0230   | Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo                                         | Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo                                         | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 913 | 08.0182.0230   | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não           | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não           | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 914 | 08.0227.0230   | Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt                                | Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt                                | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 915 | 08.0184.0230   | Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận                               | Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận                               | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 916 | 08.0190.0230   | Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ                            | Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ                            | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 917 | 08.0211.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu                                         | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu                                         | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 918 | 08.0169.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                            | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                            | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          | 78,300                           |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 919 | 08.0194.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V                             | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V                             | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          | 78,300                           |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 920 | 08.0217.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp                           | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp                           | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 921 | 08.0203.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau mắt                                         | Điện nhĩ châm điều trị đau mắt                                         | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 922 | 08.0218.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                                        | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                                        | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 78,300                           |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 923 | 08.0213.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau răng                                        | Điện nhĩ châm điều trị đau răng                                        | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 924 | 08.0224.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư                             | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư                             | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 925 | 08.0225.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona                                | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona                                | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          | 78,300                           |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 926 | 08.0220.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm khướt giác                                 | Điện nhĩ châm điều trị giảm khướt giác                                 | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 927 | 08.0206.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực                                    | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực                                    | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 928 | 08.0180.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                                  | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                                  | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 929 | 08.0164.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản                                    | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản                                    | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 930 | 08.0178.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng                     | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng                     | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 931 | 08.0171.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress                                | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress                                | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 932 | 08.0162.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình                             | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình                             | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          | 78,300                           |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 933 | 08.0192.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                         | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                         | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 934 | 08.0181.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em                        | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em                        | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 935 | 08.0163.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                               | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                               | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 936 | 08.0165.0230   | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp                                   | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp                                   | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 937 | 08.0197.0230   | Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng                                      | Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng                                      | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 938 | 08.0200.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                                   | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                                   | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 939 | 08.0199.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                                   | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                                   | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 940 | 08.0166.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên                         | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên                         | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 941 | 08.0187.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương                                      | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương                                      | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 942 | 08.0177.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não         | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não         | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          | 78,300                           |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngõ Quỳ | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|---------|
| 943 | 08.0221.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh                      | Điện nhĩ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh                      | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          | 78,300                           |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 944 | 08.0195.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          | 78,300                           |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 945 | 08.0170.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ                                             | Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ                                             | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 78,300                           |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 946 | 08.0173.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị nấc                                                 | Điện nhĩ chăm điều trị nấc                                                 | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 947 | 08.0172.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị nôn                                                 | Điện nhĩ chăm điều trị nôn                                                 | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 948 | 08.0183.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não                    | Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não                    | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 949 | 08.0198.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 950 | 08.0222.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nóng                              | Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nóng                              | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 951 | 08.0202.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                | Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 952 | 08.0196.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          | 78,300                           |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 953 | 08.0223.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 954 | 08.0212.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 955 | 08.0188.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 956 | 08.0191.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung                                          | Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung                                          | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 957 | 08.0167.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị tác tia sữa                                         | Điện nhĩ chăm điều trị tác tia sữa                                         | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 958 | 08.0208.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài                                     | Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài                                     | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 959 | 08.0193.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn                                       | Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn                                       | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 960 | 08.0168.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          | 78,300                           |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 961 | 08.0201.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị thông kinh                                          | Điện nhĩ chăm điều trị thông kinh                                          | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 962 | 08.0219.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị ù tai                                               | Điện nhĩ chăm điều trị ù tai                                               | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 963 | 08.0185.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang                                     | Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang                                     | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 964 | 08.0226.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị viêm da đỏ, da dấy thần kinh                        | Điện nhĩ chăm điều trị viêm da đỏ, da dấy thần kinh                        | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          | 78,300                           |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 965 | 08.0204.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc                                        | Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc                                        | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 966 | 08.0215.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp                                 | Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp                                 | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          | 78,300                           |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 967 | 08.0209.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang                                      | Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang                                      | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 968 | 08.0216.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai                                 | Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai                                 | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          | 78,300                           |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 969 | 08.0205.0230   | Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           | Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 970 | 08.0179.0230   | Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                          | Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                          | T2             |                                          |                                       | 78,300                       |                               |                                 |                                |                                   | 78,300                          |                                  |                                  |                               |                              | 78,300                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 971 | 03.0772.0231   | Điều trị bằng điện phân thuốc                                              | Điều trị bằng điện phân thuốc                                              | T3             | 48,900                                   |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 48,900                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 972 | 17.0006.0231   | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc                                          | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc                                          | T3             | 48,900                                   |                                       |                              | 48,900                        |                                 |                                |                                   | 48,900                          |                                  |                                  | 48,900                        |                              | 48,900                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 973 | 17.0005.0231   | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                                      | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                                      | T3             | 48,900                                   |                                       |                              | 48,900                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 48,900                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 974 | 17.0027.0232   | Điều trị bằng điện trường cao áp                                           | Điều trị bằng điện trường cao áp                                           | T3             | 41,900                                   |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 975 | 17.0028.0232   | Điều trị bằng ion tĩnh điện                                                | Điều trị bằng ion tĩnh điện                                                | T3             | 41,900                                   |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 41,900                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 976 | 17.0004.0232   | Điều trị bằng từ trường                                                    | Điều trị bằng từ trường                                                    | T3             | 41,900                                   |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 41,900                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 977 | 03.0773.0234   | Điều trị bằng các dòng điện xung                                           | Điều trị bằng các dòng điện xung                                           | T3             | 44,900                                   |                                       | 44,900                       |                               |                                 |                                | 44,900                            |                                 |                                  |                                  | 44,900                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 978 | 17.0007.0234   | Điều trị bằng các dòng điện xung                                           | Điều trị bằng các dòng điện xung                                           | T3             | 44,900                                   |                                       | 44,900                       | 44,900                        | 44,900                          |                                |                                   |                                 | 44,900                           | 44,900                           | 44,900                        | 44,900                       | 44,900                           | 44,900                        |                                 |                                    |                               |         |
| 979 | 08.0485.0235   | Giác hơi                                                                   | Giác hơi                                                                   | T3             |                                          | 36,700                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 980 | 08.0481.0235   | Giác hơi điều trị các chứng đau                                            | Giác hơi điều trị các chứng đau                                            | T3             | 36,700                                   | 36,700                                | 36,700                       | 36,700                        | 36,700                          | 36,700                         |                                   | 36,700                          | 36,700                           | 36,700                           | 36,700                        | 36,700                       | 36,700                           | 36,700                        | 36,700                          |                                    |                               |         |
| 981 | 08.0482.0235   | Giác hơi điều trị cảm cúm                                                  | Giác hơi điều trị cảm cúm                                                  | T3             | 36,700                                   | 36,700                                | 36,700                       | 36,700                        | 36,700                          | 36,700                         |                                   | 36,700                          | 36,700                           | 36,700                           | 36,700                        | 36,700                       | 36,700                           | 36,700                        | 36,700                          |                                    |                               |         |
| 982 | 08.0479.0235   | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                                      | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                                      | T3             | 36,700                                   | 36,700                                | 36,700                       | 36,700                        | 36,700                          | 36,700                         |                                   | 36,700                          | 36,700                           | 36,700                           | 36,700                        | 36,700                       | 36,700                           | 36,700                        | 36,700                          |                                    |                               |         |
| 983 | 08.0480.0235   | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt                                    | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt                                    | T3             | 36,700                                   | 36,700                                | 36,700                       | 36,700                        | 36,700                          | 36,700                         |                                   | 36,700                          | 36,700                           |                                  | 36,700                        |                              | 36,700                           | 36,700                        | 36,700                          |                                    |                               |         |
| 984 | 17.0010.0236   | Điều trị bằng dòng giao thoa                                               | Điều trị bằng dòng giao thoa                                               | T3             | 30,800                                   |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 985 | 03.0774.0237   | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                               | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                               |                | 40,900                                   | 40,900                                | 40,900                       |                               |                                 |                                |                                   | 40,900                          |                                  |                                  | 40,900                        | 40,900                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 986 | 11.0099.0237   | Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ                           | Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ                           | T2             |                                          | 40,900                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 987 | 13.0051.0237   | Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại                            | Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [ hồng ngoại]              |                |                                          | 40,900                                | 40,900                       | 40,900                        |                                 |                                | 40,900                            | 40,900                          | 40,900                           |                                  | 40,900                        | 40,900                       | 40,900                           | 40,900                        |                                 |                                    |                               |         |
| 988 | 17.0011.0237   | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                               | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                               |                | 40,900                                   |                                       | 40,900                       | 40,900                        | 40,900                          | 40,900                         |                                   |                                 | 40,900                           | 40,900                           | 40,900                        | 40,900                       | 40,900                           | 40,900                        | 40,900                          | 40,900                             | 40,900                        |         |
| 989 | 03.0274.0238   | Kéo nắn cột sống cổ                                                        | Kéo nắn cột sống cổ                                                        | T2             | 54,800                                   |                                       |                              |                               | 54,800                          |                                |                                   | 54,800                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 990 | 03.0275.0238   | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                                 | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                                 | T2             | 54,800                                   |                                       |                              |                               | 54,800                          |                                |                                   | 54,800                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 991 | 17.0078.0238   | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                                                  | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                                                  | T3             | 54,800                                   |                                       | 54,800                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 54,800                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 992 | 08.0013.0238   | Kéo nắn cột sống cổ                                                        | Kéo nắn cột sống cổ                                                        | T2             | 54,800                                   |                                       |                              | 54,800                        | 54,800                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 54,800                       | 54,800                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 993 | 08.0014.0238   | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                                 | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                                 | T2             | 54,800                                   |                                       |                              | 54,800                        | 54,800                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 54,800                       | 54,800                           |                               |                                 |                                    |                               |         |
| 994 | 17.0135.0239   | Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)  | Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)  | T3             | 352,800                                  |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 352,800                          |                               |                                 |                                    |                               |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đón Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngõ Quỳ | Ghi chú                                                     |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 995   | 17.0134.0240   | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống                                     | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống                                     | T3             | 219,700                                  |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 219,700                          |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 996   | 17.0147.0241   | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống) | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống) |                | 59,300                                   |                                         | 59,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 59,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 997   | 17.0148.0241   | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)         | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)         |                | 59,300                                   |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 59,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 998   | 17.0146.0241   | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối                                                             | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối                                                             |                | 59,300                                   |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 59,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 999   | 17.0144.0241   | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng                                                       | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng                                                       |                | 59,300                                   |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 59,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.000 | 17.0145.0241   | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối                                                             | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối                                                             |                | 59,300                                   |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 59,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.001 | 17.0153.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO                                                               | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO                                                               |                | 59,300                                   |                                         |                              |                               |                                 | 59,300                         |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 59,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.002 | 17.0152.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO                                                           | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO                                                           |                | 59,300                                   |                                         |                              |                               |                                 | 59,300                         |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 59,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.003 | 17.0149.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO                                                            | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO                                                            |                | 59,300                                   |                                         | 59,300                       |                               |                                 | 59,300                         |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 59,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.004 | 17.0143.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)                                                    | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)                                                    |                | 59,300                                   |                                         | 59,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 59,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.005 | 17.0151.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO                                                      | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO                                                      |                | 59,300                                   |                                         | 59,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 59,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.006 | 17.0150.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO                                               | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO                                               |                | 59,300                                   |                                         | 59,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 59,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.007 | 17.0142.0241   | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu                                                            | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu                                                            |                | 59,300                                   |                                         | 59,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 59,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.008 | 17.0141.0241   | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu                                                            | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu                                                            |                | 59,300                                   |                                         | 59,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 59,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.009 | 17.0133.0242   | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống                               | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống                               |                | 162,700                                  |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 162,700                         |                                  |                                  |                               |                              | 162,700                          |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.010 | 03.0272.0243   | Laser châm                                                                                     | Laser châm                                                                                     | T2             | 52,100                                   |                                         | 52,100                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.011 | 17.0012.0243   | Điều trị bằng laser công suất thấp                                                             | Điều trị bằng laser công suất thấp                                                             |                | 52,100                                   |                                         |                              | 52,100                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.012 | 08.0011.0243   | laser châm                                                                                     | laser châm                                                                                     | T2             | 52,100                                   |                                         | 52,100                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 52,100                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.013 | 03.0279.0246   | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT                                              | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT                                              | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 119,200                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.014 | 08.0018.0246   | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT                                              | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT                                              | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 119,200                          |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.015 | 03.0277.0247   | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT                                               | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT                                               | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 119,200                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.016 | 08.0016.0247   | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT                                               | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT                                               | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 119,200                          |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.017 | 03.0278.0248   | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT                                               | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT                                               | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 119,200                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.018 | 08.0017.0248   | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT                                               | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT                                               | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 119,200                          |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.019 | 03.0285.0249   | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                                                        | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                                                        | T3             | 54,800                                   |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 54,800                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.020 | 08.0024.0249   | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                                                        | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                                                        | T3             |                                          |                                         |                              |                               | 54,800                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 54,800                        | 54,800                       | 54,800                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.021 | 08.0023.0249   | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                                                      | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                                                      | T3             |                                          |                                         |                              |                               | 54,800                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 54,800                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.022 | 17.0130.0250   | Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ                                          | Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ                                          | T2             | 1,153,800                                |                                         | 1,153,800                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc                                          |
| 1.023 | 03.0284.0252   | Sắc thuốc thang                                                                                | Sắc thuốc thang                                                                                | T3             | 14,000                                   |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 14,000                          | 14,000                           |                                  |                               | 14,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 1.024 | 03.0276.0252   | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                                                     | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                                                     | T2             | 14,000                                   |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 14,000                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 1.025 | 08.0022.0252   | Sắc thuốc thang                                                                                | Sắc thuốc thang                                                                                |                |                                          |                                         |                              | 14,000                        | 14,000                          | 14,000                         |                                   |                                 | 14,000                           | 14,000                           | 14,000                        | 14,000                       | 14,000                           |                               |                                 |                                    |                               | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 1.026 | 08.0015.0252   | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                                                     | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                                                     |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 14,000                        |                              | 14,000                           |                               |                                 |                                    |                               | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 1.027 | 17.0008.0253   | Điều trị bằng siêu âm                                                                          | Điều trị bằng siêu âm                                                                          | T3             | 48,700                                   |                                         |                              | 48,700                        | 48,700                          |                                |                                   | 48,700                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.028 | 13.0051.0254   | Điều trị tác tia sửa bằng sóng ngắn, hồng ngoại                                                | Điều trị tác tia sửa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]                                    |                |                                          |                                         | 41,100                       | 41,100                        |                                 |                                | 41,100                            | 41,100                          | 41,100                           |                                  | 41,100                        | 41,100                       | 41,100                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.029 | 17.0002.0254   | Điều trị bằng sóng cực ngắn                                                                    | Điều trị bằng sóng cực ngắn                                                                    | T3             | 41,100                                   |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.030 | 17.0001.0254   | Điều trị bằng sóng ngắn                                                                        | Điều trị bằng sóng ngắn                                                                        | T3             | 41,100                                   |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.031 | 17.0009.0255   | Điều trị bằng sóng xung kích                                                                   | Điều trị bằng sóng xung kích                                                                   | T3             | 71,200                                   |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.032 | 17.0250.0256   | Tập do cứng khớp                                                                               | Tập do cứng khớp                                                                               |                |                                          |                                         |                              | 56,200                        | 56,200                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.033 | 17.0102.0258   | Tập trị giác và nhận thức                                                                      | Tập trị giác và nhận thức                                                                      | T3             | 51,400                                   |                                         | 51,400                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 51,400                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.034 | 08.0028.0259   | Luyện tập đường sinh                                                                           | Luyện tập đường sinh                                                                           |                | 33,400                                   |                                         | 33,400                       |                               | 33,400                          |                                |                                   |                                 | 33,400                           |                                  | 33,400                        | 33,400                       | 33,400                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.035 | 17.0108.0260   | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                                                  | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                                                  |                | 77,500                                   |                                         | 77,500                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 77,500                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.036 | 17.0070.0261   | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi                                                             | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi                                                             |                | 14,700                                   |                                         | 14,700                       |                               |                                 |                                |                                   | 14,700                          |                                  |                                  |                               |                              | 14,700                           | 14,700                        |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.037 | 03.0130.0262   | Vận động trị liệu bằng quang                                                                   | Vận động trị liệu bằng quang                                                                   | T3             | 318,700                                  | 318,700                                 |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 318,700                          |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.038 | 17.0091.0262   | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)                                               | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)                                               | T3             | 318,700                                  |                                         | 318,700                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.039 | 17.0104.0263   | Tập nuốt                                                                                       | Tập nuốt [sử dụng máy]                                                                         | T3             | 173,700                                  |                                         | 173,700                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 173,700                          |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.040 | 17.0104.0264   | Tập nuốt                                                                                       | Tập nuốt [không sử dụng máy]                                                                   | T3             | 144,700                                  |                                         | 144,700                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 144,700                          |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.041 | 17.0109.0265   | Tập cho người thất ngôn                                                                        | Tập cho người thất ngôn                                                                        | T3             | 124,000                                  |                                         | 124,000                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 124,000                          |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.042 | 17.0111.0265   | Tập sửa lỗi phát âm                                                                            | Tập sửa lỗi phát âm                                                                            |                |                                          |                                         | 124,000                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 124,000                          |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.043 | 03.0892.0266   | Tập vận động đoạn chi 30 phút                                                                  | Tập vận động đoạn chi 30 phút                                                                  | T3             | 51,800                                   |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 51,800                           |                               |                                 |                                    |                               |                                                             |
| 1.044 | 17.0033.0266   | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người                                      | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người                                      | T3             | 51,800                                   |                                         | 51,800                       | 51,800                        |                                 | 51,800                         | 51,800                            | 51,800                          |                                  |                                  |                               |                              | 51,800                           | 51,800                        |                                 |                                    |                               |                                                             |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngõ Quỳ | Ghi chú             |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|---------------------|
| 1,045 | 03.0894.0267   | Tập vận động toàn thân 30 phút                           | Tập vận động toàn thân 30 phút                           | T3             | 59,300                                   |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 59,300                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,046 | 17.0034.0267   | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người    | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người    | T3             | 59,300                                   |                                       | 59,300                       | 59,300                        | 59,300                          | 59,300                         | 59,300                            | 59,300                          |                                  |                                  |                               | 59,300                       | 59,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,047 | 17.0090.0267   | Tập điều hợp vận động                                    | Tập điều hợp vận động                                    |                | 59,300                                   |                                       | 59,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 59,300                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,048 | 17.0039.0267   | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                         | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                         | T3             | 59,300                                   |                                       | 59,300                       | 59,300                        |                                 |                                | 59,300                            |                                 |                                  |                                  |                               | 59,300                       | 59,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,049 | 17.0037.0267   | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                         | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                         | T3             | 59,300                                   |                                       | 59,300                       | 59,300                        |                                 |                                | 59,300                            | 59,300                          |                                  |                                  |                               | 59,300                       | 59,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,050 | 17.0062.0267   | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng     | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng     | T3             | 59,300                                   |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,051 | 17.0056.0267   | Tập vận động có kháng trở                                | Tập vận động có kháng trở                                | T3             | 59,300                                   |                                       | 59,300                       | 59,300                        |                                 |                                | 59,300                            |                                 |                                  |                                  |                               | 59,300                       | 59,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,052 | 17.0053.0267   | Tập vận động có trợ giúp                                 | Tập vận động có trợ giúp                                 | T3             | 59,300                                   |                                       | 59,300                       | 59,300                        |                                 | 59,300                         | 59,300                            | 59,300                          |                                  |                                  |                               | 59,300                       | 59,300                           |                               | 59,300                          | 59,300                             | 59,300                        |                     |
| 1,053 | 17.0052.0267   | Tập vận động thụ động                                    | Tập vận động thụ động                                    | T3             | 59,300                                   |                                       | 59,300                       | 59,300                        |                                 |                                | 59,300                            |                                 |                                  |                                  |                               | 59,300                       | 59,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,054 | 17.0092.0268   | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                |                | 33,400                                   |                                       | 33,400                       |                               |                                 | 33,400                         |                                   | 33,400                          |                                  |                                  |                               |                              | 33,400                           |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,055 | 17.0048.0268   | Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gồ ghề...) | Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gồ ghề...) | T3             | 33,400                                   |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 33,400                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,056 | 17.0046.0268   | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)                     | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)                     | T2             | 33,400                                   |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,057 | 17.0045.0268   | Tập đi với bàn xương cá                                  | Tập đi với bàn xương cá                                  |                | 33,400                                   |                                       | 33,400                       |                               |                                 |                                |                                   | 33,400                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,058 | 17.0050.0268   | Tập đi với chân giả dưới gối                             | Tập đi với chân giả dưới gối                             | T3             | 33,400                                   |                                       | 33,400                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,059 | 17.0049.0268   | Tập đi với chân giả trên gối                             | Tập đi với chân giả trên gối                             | T3             | 33,400                                   |                                       | 33,400                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,060 | 17.0044.0268   | Tập đi với gậy                                           | Tập đi với gậy                                           |                | 33,400                                   |                                       | 33,400                       | 33,400                        |                                 |                                | 33,400                            | 33,400                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,061 | 17.0042.0268   | Tập đi với khung tập đi                                  | Tập đi với khung tập đi                                  |                | 33,400                                   |                                       | 33,400                       | 33,400                        |                                 |                                | 33,400                            | 33,400                          |                                  |                                  |                               | 33,400                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,062 | 17.0051.0268   | Tập đi với khung treo                                    | Tập đi với khung treo                                    |                | 33,400                                   |                                       | 33,400                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,063 | 17.0043.0268   | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                  | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                  |                | 33,400                                   |                                       | 33,400                       | 33,400                        |                                 |                                | 33,400                            | 33,400                          |                                  |                                  |                               | 33,400                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,064 | 17.0041.0268   | Tập đi với thanh song song                               | Tập đi với thanh song song                               |                | 33,400                                   |                                       | 33,400                       |                               |                                 |                                |                                   | 33,400                          |                                  |                                  |                               | 33,400                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,065 | 17.0047.0268   | Tập lên, xuống cầu thang                                 | Tập lên, xuống cầu thang                                 | T3             | 33,400                                   |                                       | 33,400                       | 33,400                        |                                 |                                | 33,400                            | 33,400                          |                                  |                                  |                               | 33,400                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,066 | 17.0068.0268   | Tập thăng bằng với bàn bập bênh                          | Tập thăng bằng với bàn bập bênh                          | T3             | 33,400                                   |                                       | 33,400                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,067 | 17.0251.0268   | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp                    | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp                    |                | 33,400                                   |                                       | 33,400                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,068 | 17.0072.0268   | Tập với bàn nghiêng                                      | Tập với bàn nghiêng                                      |                | 33,400                                   |                                       | 33,400                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,069 | 17.0067.0268   | Tập với dụng cụ chèo thuyền                              | Tập với dụng cụ chèo thuyền                              |                | 33,400                                   |                                       | 33,400                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,070 | 17.0066.0268   | Tập với dụng cụ quay khớp vai                            | Tập với dụng cụ quay khớp vai                            |                | 33,400                                   |                                       | 33,400                       | 33,400                        |                                 |                                | 33,400                            | 33,400                          |                                  |                                  |                               | 33,400                       | 33,400                           |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,071 | 17.0064.0268   | Tập với giàn treo các chi                                | Tập với giàn treo các chi                                |                | 33,400                                   |                                       | 33,400                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,072 | 17.0069.0268   | Tập với máy tập thăng bằng                               | Tập với máy tập thăng bằng                               | T3             | 33,400                                   |                                       | 33,400                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,073 | 17.0063.0268   | Tập với thang tường                                      | Tập với thang tường                                      |                | 33,400                                   |                                       | 33,400                       | 33,400                        |                                 |                                | 33,400                            | 33,400                          |                                  |                                  |                               | 33,400                       | 33,400                           |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,074 | 17.0065.0269   | Tập với ròng rọc                                         | Tập với ròng rọc                                         |                | 14,700                                   |                                       | 14,700                       | 14,700                        | 14,700                          |                                | 14,700                            | 14,700                          |                                  |                                  |                               | 14,700                       | 14,700                           |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,075 | 03.0903.0270   | Tập với xe đạp tập                                       | Tập với xe đạp tập                                       |                | 14,700                                   |                                       | 14,700                       |                               |                                 |                                |                                   | 14,700                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,076 | 17.0071.0270   | Tập với xe đạp tập                                       | Tập với xe đạp tập                                       |                | 14,700                                   |                                       | 14,700                       | 14,700                        | 14,700                          |                                | 14,700                            |                                 |                                  | 14,700                           |                               | 14,700                       | 14,700                           |                               |                                 |                                    |                               |                     |
| 1,077 | 03.0539.0271   | Thủy châm điều trị bại não                               | Thủy châm điều trị bại não                               | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,078 | 03.0557.0271   | Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt                           | Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt                           | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,079 | 03.0540.0271   | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ                            | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ                            | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,080 | 03.0576.0271   | Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến                          | Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến                          | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,081 | 03.0593.0271   | Thủy châm điều trị bi đái                                | Thủy châm điều trị bi đái                                | T2             |                                          | 77,100                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,082 | 03.0596.0271   | Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần                     | Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần                     | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,083 | 03.0584.0271   | Thủy châm điều trị chứng tic                             | Thủy châm điều trị chứng tic                             | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,084 | 03.0541.0271   | Thủy châm điều trị chứng ù tai                           | Thủy châm điều trị chứng ù tai                           | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,085 | 03.0587.0271   | Thủy châm điều trị cơn đau quần thần                     | Thủy châm điều trị cơn đau quần thần                     | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,086 | 03.0592.0271   | Thủy châm điều trị dai dăm                               | Thủy châm điều trị dai dăm                               | T2             | 77,100                                   | 77,100                                | 77,100                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,087 | 03.0574.0271   | Thủy châm điều trị đau da dầy                            | Thủy châm điều trị đau da dầy                            | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,088 | 03.0549.0271   | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                  | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                  | T2             | 77,100                                   | 77,100                                | 77,100                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,089 | 03.0580.0271   | Thủy châm điều trị đau lưng                              | Thủy châm điều trị đau lưng                              | T2             | 77,100                                   | 77,100                                | 77,100                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,090 | 03.0581.0271   | Thủy châm điều trị đau môi cơ                            | Thủy châm điều trị đau môi cơ                            | T2             |                                          | 77,100                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,091 | 03.0571.0271   | Thủy châm điều trị đau ngực, sườn                        | Thủy châm điều trị đau ngực, sườn                        | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,092 | 03.0601.0271   | Thủy châm điều trị đau răng                              | Thủy châm điều trị đau răng                              | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,093 | 03.0570.0271   | Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn               | Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn               | T2             |                                          | 77,100                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,094 | 03.0538.0271   | Thủy châm điều trị đau thần kinh toa                     | Thủy châm điều trị đau thần kinh toa                     | T2             |                                          | 77,100                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,095 | 03.0569.0271   | Thủy châm điều trị đau vùng ngực                         | Thủy châm điều trị đau vùng ngực                         | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,096 | 03.0577.0271   | Thủy châm điều trị dị ứng                                | Thủy châm điều trị dị ứng                                | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,097 | 03.0548.0271   | Thủy châm điều trị động kinh                             | Thủy châm điều trị động kinh                             | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,098 | 03.0600.0271   | Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư                   | Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư                   | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,099 | 03.0599.0271   | Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật               | Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật               | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,100 | 03.0542.0271   | Thủy châm điều trị giảm khứu giác                        | Thủy châm điều trị giảm khứu giác                        | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,101 | 03.0560.0271   | Thủy châm điều trị giảm thị lực                          | Thủy châm điều trị giảm thị lực                          | T2             |                                          |                                       | 77,100                       |                               |                                 |                                |                                   | 77,100                          | 77,100                           |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,102 | 03.0562.0271   | Thủy châm điều trị giảm thính lực                        | Thủy châm điều trị giảm thính lực                        | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 77,100                          | 77,100                           |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,103 | 03.0566.0271   | Thủy châm điều trị hen phế quản                          | Thủy châm điều trị hen phế quản                          | T2             |                                          |                                       | 77,100                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,104 | 03.0547.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                  | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                  | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 77,100                          |                                  |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,105 | 03.0561.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                   | T2             | 77,100                                   |                                       | 77,100                       |                               |                                 | 77,100                         |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1,106 | 03.0602.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                   | T2             |                                          |                                       | 77,100                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                    | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú             |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| 1.107 | 03.0583.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy                         | Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy                         | T2             |                                          | 77,100                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.108 | 03.0568.0271   | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                             | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                             | T2             | 77,100                                   |                                       | 77,100                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.109 | 03.0544.0271   | Thủy châm điều trị khản tiếng                                | Thủy châm điều trị khản tiếng                                | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.110 | 03.0559.0271   | Thủy châm điều trị lác                                       | Thủy châm điều trị lác                                       | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.111 | 03.0532.0271   | Thủy châm điều trị liệt                                      | Thủy châm điều trị liệt                                      | T2             |                                          | 77,100                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.112 | 03.0534.0271   | Thủy châm điều trị liệt chi dưới                             | Thủy châm điều trị liệt chi dưới                             | T2             |                                          | 77,100                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.113 | 03.0533.0271   | Thủy châm điều trị liệt chi trên                             | Thủy châm điều trị liệt chi trên                             | T2             | 77,100                                   | 77,100                                | 77,100                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.114 | 03.0555.0271   | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên      | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên      | T2             |                                          | 77,100                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.115 | 03.0536.0271   | Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ                       | Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ                       | T2             |                                          | 77,100                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.116 | 03.0535.0271   | Thủy châm điều trị liệt nửa người                            | Thủy châm điều trị liệt nửa người                            | T2             |                                          | 77,100                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.117 | 03.0598.0271   | Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống       | Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống       | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.118 | 03.0550.0271   | Thủy châm điều trị mất ngủ                                   | Thủy châm điều trị mất ngủ                                   | T2             | 77,100                                   | 77,100                                | 77,100                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               | 77,100                          |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.119 | 03.0575.0271   | Thủy châm điều trị nôn, nấc                                  | Thủy châm điều trị nôn, nấc                                  | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.120 | 03.0591.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác                         | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác                         | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.121 | 03.0585.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đau chi                 | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đau chi                 | T2             | 77,100                                   |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.122 | 03.0597.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não  | Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não  | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.123 | 03.0588.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                   | Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                   | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.124 | 03.0594.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật               | Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật               | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.125 | 03.0590.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa                         | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa                         | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.126 | 03.0543.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn                         | Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn                         | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.127 | 03.0573.0271   | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                 | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                 | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.128 | 03.4183.0271   | Thủy châm điều trị sa trực tràng                             | Thủy châm điều trị sa trực tràng                             | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 | 77,100                             | 77,100                          | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.129 | 03.0551.0271   | Thủy châm điều trị stress                                    | Thủy châm điều trị stress                                    | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.130 | 03.0556.0271   | Thủy châm điều trị sụp mí                                    | Thủy châm điều trị sụp mí                                    | T2             |                                          |                                       | 77,100                       |                               |                                 |                                |                                   | 77,100                          | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.131 | 03.0567.0271   | Thủy châm điều trị tăng huyết áp                             | Thủy châm điều trị tăng huyết áp                             | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.132 | 03.0589.0271   | Thủy châm điều trị táo bón                                   | Thủy châm điều trị táo bón                                   | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.133 | 03.0537.0271   | Thủy châm điều trị teo cơ                                    | Thủy châm điều trị teo cơ                                    | T2             |                                          | 77,100                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.134 | 03.0563.0271   | Thủy châm điều trị thất ngôn                                 | Thủy châm điều trị thất ngôn                                 | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.135 | 03.0552.0271   | Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính                    | Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính                    | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.136 | 03.0579.0271   | Thủy châm điều trị thoái hóa khớp                            | Thủy châm điều trị thoái hóa khớp                            | T2             |                                          | 77,100                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.137 | 03.0554.0271   | Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                | Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.138 | 03.0553.0271   | Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh   | Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh   | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.139 | 03.0572.0271   | Thủy châm điều trị trĩ                                       | Thủy châm điều trị trĩ                                       | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.140 | 03.0586.0271   | Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                     | Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                     | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.141 | 03.0578.0271   | Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp                       | Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp                       | T2             |                                          | 77,100                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.142 | 03.0565.0271   | Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng                           | Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng                           | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.143 | 03.0582.0271   | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                       | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                       | T2             | 77,100                                   | 77,100                                | 77,100                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.144 | 03.0558.0271   | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 77,100                           |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.145 | 03.0564.0271   | Thủy châm điều trị viêm xoang                                | Thủy châm điều trị viêm xoang                                | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 77,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.146 | 08.0006.0271   | Thủy châm                                                    | Thủy châm                                                    | T2             | 77,100                                   |                                       | 77,100                       | 77,100                        | 77,100                          |                                |                                   |                                 | 77,100                           | 77,100                           | 77,100                        | 77,100                       | 77,100                           | 77,100                        |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.147 | 08.0338.0271   | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em                           | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em                           | T2             | 77,100                                   |                                       | 77,100                       |                               |                                 |                                |                                   | 77,100                          | 77,100                           | 77,100                           | 77,100                        | 77,100                       | 77,100                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.148 | 08.0341.0271   | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                       | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                       | T2             |                                          |                                       | 77,100                       |                               |                                 |                                |                                   | 77,100                          | 77,100                           |                                  | 77,100                        |                              | 77,100                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.149 | 08.0336.0271   | Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng                      | Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng                      | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 77,100                        |                              | 77,100                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.150 | 08.0388.0271   | Thủy châm điều trị bí đái cơ năng                            | Thủy châm điều trị bí đái cơ năng                            | T2             | 77,100                                   |                                       |                              | 77,100                        | 77,100                          | 77,100                         | 77,100                            | 77,100                          | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       | 77,100                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.151 | 08.0327.0271   | Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm                              | Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm                              | T2             | 77,100                                   | 77,100                                | 77,100                       | 77,100                        | 77,100                          | 77,100                         | 77,100                            | 77,100                          | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       | 77,100                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.152 | 08.0343.0271   | Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não     | Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não     | T2             |                                          |                                       | 77,100                       |                               |                                 |                                |                                   | 77,100                          | 77,100                           |                                  | 77,100                        |                              | 77,100                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.153 | 08.0345.0271   | Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ                      | Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ                      | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 77,100                          | 77,100                           |                                  | 77,100                        |                              | 77,100                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.154 | 08.0350.0271   | Thủy châm điều trị đái dầm                                   | Thủy châm điều trị đái dầm                                   | T2             |                                          |                                       | 77,100                       |                               | 77,100                          |                                |                                   | 77,100                          | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       | 77,100                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.155 | 08.0323.0271   | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                      | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                      | T2             |                                          | 77,100                                | 77,100                       | 77,100                        | 77,100                          | 77,100                         | 77,100                            | 77,100                          | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       | 77,100                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.156 | 08.0357.0271   | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn               | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn               | T2             | 77,100                                   | 77,100                                | 77,100                       | 77,100                        | 77,100                          | 77,100                         | 77,100                            | 77,100                          | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       | 77,100                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.157 | 08.0359.0271   | Thủy châm điều trị đau dây V                                 | Thủy châm điều trị đau dây V                                 | T2             | 77,100                                   |                                       | 77,100                       | 77,100                        | 77,100                          | 77,100                         | 77,100                            | 77,100                          | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       | 77,100                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.158 | 08.0376.0271   | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                     | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                     | T2             | 77,100                                   | 77,100                                | 77,100                       | 77,100                        | 77,100                          |                                | 77,100                            | 77,100                          | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       | 77,100                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.159 | 08.0380.0271   | Thủy châm điều trị đau hồ mắt                                | Thủy châm điều trị đau hồ mắt                                | T2             |                                          |                                       | 77,100                       |                               |                                 | 77,100                         |                                   | 77,100                          |                                  |                                  | 77,100                        |                              | 77,100                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.160 | 08.0360.0271   | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống   | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống   | T2             | 77,100                                   | 77,100                                | 77,100                       |                               |                                 | 77,100                         |                                   | 77,100                          | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       | 77,100                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1.161 | 08.0378.0271   | Thủy châm điều trị đau lưng                                  | Thủy châm điều trị đau lưng                                  | T2             |                                          | 77,100                                | 77,100                       | 77,100                        | 77,100                          | 77,100                         | 77,100                            | 77,100                          | 77,100                           |                                  | 77,100                        | 77,100                       | 77,100                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc. |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1.218 | 01.0085.0277   | Vận động trị liệu hô hấp                                        | Vận động trị liệu hô hấp                                        | T2             | 32,900                                   |                                       | 32,900                       | 32,900                        |                                 |                                | 32,900                            | 32,900                          |                                  |                                  | 32,900                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.219 | 02.0068.0277   | Vận động trị liệu hô hấp                                        | Vận động trị liệu hô hấp                                        | T3             | 32,900                                   | 32,900                                | 32,900                       | 32,900                        | 32,900                          |                                |                                   |                                 | 32,900                           | 32,900                           |                               | 32,900                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.220 | 17.0073.0277   | Tập các kiểu thở                                                | Tập các kiểu thở                                                | T3             | 32,900                                   |                                       | 32,900                       |                               |                                 | 32,900                         |                                   | 32,900                          |                                  |                                  |                               | 32,900                       | 32,900                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.221 | 17.0075.0277   | Tập ho có trợ giúp                                              | Tập ho có trợ giúp                                              | T3             | 32,900                                   |                                       | 32,900                       |                               |                                 | 32,900                         |                                   | 32,900                          |                                  |                                  |                               | 32,900                       | 32,900                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.222 | 03.0609.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em                       | T2             |                                          |                                       |                              | 76,000                        |                                 |                                | 76,000                            |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.223 | 03.0613.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ                           | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.224 | 03.0660.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dái                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dái                               | T2             |                                          | 76,000                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.225 | 03.0612.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chói sáng mắt                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chói sáng mắt                        | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.226 | 03.0652.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic                            | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.227 | 03.0614.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                          | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.228 | 03.0611.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                   | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.229 | 03.0610.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                   | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.230 | 03.0668.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm                              | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        |                                 |                                | 76,000                            | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.231 | 03.0644.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày                           | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 76,000                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.232 | 03.0624.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                 | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.233 | 03.0648.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                             | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.234 | 03.0649.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ                           | T2             |                                          | 76,000                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.235 | 03.0643.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn                       | T2             |                                          | 76,000                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.236 | 03.0667.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng                             | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 76,000                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.237 | 03.0642.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn              | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.238 | 03.0607.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa                    | T2             |                                          | 76,000                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.239 | 03.0641.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực                        | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.240 | 03.0623.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh                            | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.241 | 03.0666.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                  | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.242 | 03.0665.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật              | T2             | 76,000                                   |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.243 | 03.0615.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                       | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.244 | 03.0634.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị          | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.245 | 03.0636.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                       | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.246 | 03.0638.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                         | T2             |                                          |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.247 | 03.0622.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                 | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.248 | 03.0635.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                  | T2             | 76,000                                   |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.249 | 03.0651.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                    | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.250 | 03.0640.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                        | T2             |                                          |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.251 | 03.0670.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria                             | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.252 | 03.0633.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác                                  | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 76,000                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.253 | 03.0603.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt                                 | T2             |                                          | 76,000                                |                              | 76,000                        |                                 |                                | 76,000                            |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.254 | 03.0617.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh               | T2             |                                          | 76,000                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.255 | 03.0605.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                        | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        |                                 |                                | 76,000                            | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.256 | 03.0604.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                        | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        |                                 |                                | 76,000                            | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.257 | 03.0630.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.258 | 03.0616.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                  | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.259 | 03.0608.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                     | T2             | 76,000                                   |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.260 | 03.0606.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người                       | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.261 | 03.0664.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống  | T2             |                                          |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.262 | 03.0625.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                              | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1.263 | 03.0645.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc                             | T2             |                                          | 76,000                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngõ Quyền | Ghi chú |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1,264 | 03.0653.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc                                  | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,265 | 03.0659.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác                         | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,266 | 03.0654.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                 | T2             | 76,000                                   |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,267 | 03.0663.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não  | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,268 | 03.0656.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                   | T2             |                                          | 76,000                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,269 | 03.0661.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật               | T2             | 76,000                                   |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,270 | 03.0658.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                         | T2             |                                          |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,271 | 03.0669.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng                             | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 76,000                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,272 | 03.0626.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress                                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress                                    | T2             |                                          | 76,000                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,273 | 03.0631.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                    | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,274 | 03.0621.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                         | T2             | 76,000                                   |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,275 | 03.0639.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp                             | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,276 | 03.0657.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                   | T2             | 76,000                                   |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,277 | 03.0618.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ                                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ                                    | T2             |                                          | 76,000                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,278 | 03.0627.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính                    | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,279 | 03.0647.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp                            | T2             |                                          | 76,000                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,280 | 03.0629.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                | T2             | 76,000                                   |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,281 | 03.0628.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh   | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,282 | 03.0655.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta                     | T2             |                                          | 76,000                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,283 | 03.0646.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                       | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,284 | 03.0637.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                            | T2             |                                          |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,285 | 03.0650.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                       | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,286 | 03.0632.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,287 | 08.0483.0280   | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay                                           | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay                                           | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    | 76,000                          | 76,000  |
| 1,288 | 08.0399.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                       | T2             |                                          |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,289 | 08.0444.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì                                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì                                   | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,290 | 08.0442.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dái cơ năng                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dái cơ năng                            | T2             | 76,000                                   |                                       | 76,000                       |                               |                                 | 76,000                         |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,291 | 08.0394.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não     | T2             |                                          |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,292 | 08.0398.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất                              | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        | 76,000                          | 76,000                         | 76,000                            | 76,000                          | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,293 | 08.0433.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt                          | T2             |                                          |                                       |                              | 76,000                        |                                 | 76,000                         | 76,000                            | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,294 | 08.0400.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ở tai                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ở tai                               | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        |                                 | 76,000                         | 76,000                            |                                 | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,295 | 08.0397.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                        | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        | 76,000                          | 76,000                         | 76,000                            |                                 | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,296 | 08.0396.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                        | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        | 76,000                          | 76,000                         | 76,000                            |                                 | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,297 | 08.0449.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm                                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm                                   | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       |                               | 76,000                          |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,298 | 08.0437.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh                             | T2             |                                          |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,299 | 08.0408.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                      | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        | 76,000                          | 76,000                         | 76,000                            |                                 | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,300 | 08.0429.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp                     | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        |                                 |                                | 76,000                            | 76,000                          | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,301 | 08.0430.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                  | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        |                                 | 76,000                         | 76,000                            |                                 | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,302 | 08.0425.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                   | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        |                                 | 76,000                         | 76,000                            |                                 | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,303 | 08.0448.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                       | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,304 | 08.0447.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                   | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 | 76,000                         |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,305 | 08.0401.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                            | T2             |                                          |                                       |                              | 76,000                        |                                 |                                | 76,000                            |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,306 | 08.0418.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực                              | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                    | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngõ Quyền | Ghi chú |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1,307 | 08.0420.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                                    | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,308 | 08.0422.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                                      | T2             |                                          |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,309 | 08.0426.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng                        | T2             | 76,000                                   |                                       | 76,000                       | 76,000                        |                                 |                                | 76,000                            | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,310 | 08.0407.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                              | T2             | 76,000                                   |                                       |                              |                               |                                 | 76,000                         |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,311 | 08.0450.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly                                 | T2             |                                          |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,312 | 08.0410.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                                  | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        |                                 | 76,000                         | 76,000                            | 76,000                          | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,313 | 08.0392.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông                         | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        | 76,000                          | 76,000                         | 76,000                            | 76,000                          | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           | 76,000                        | 76,000                          |                                    |                                 |         |
| 1,314 | 08.0419.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                               | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        |                                 | 76,000                         | 76,000                            |                                 | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,315 | 08.0438.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh                           | T2             |                                          |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,316 | 08.0432.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                                 | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        |                                 | 76,000                         | 76,000                            |                                 | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           | 76,000                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,317 | 08.0424.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                                     | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        |                                 | 76,000                         | 76,000                            | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,318 | 08.0417.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng                                       | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,319 | 08.0390.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                                     | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        | 76,000                          | 76,000                         | 76,000                            |                                 | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,320 | 08.0389.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                                     | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        | 76,000                          | 76,000                         | 76,000                            |                                 | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,321 | 08.0414.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên              | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        | 76,000                          | 76,000                         | 76,000                            |                                 | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,322 | 08.0402.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                               | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        |                                 | 76,000                         | 76,000                            |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,323 | 08.0393.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                                  | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,324 | 08.0391.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não           | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        | 76,000                          | 76,000                         | 76,000                            | 76,000                          | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,325 | 08.0446.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống               | T2             | 76,000                                   |                                       | 76,000                       |                               |                                 | 76,000                         |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,326 | 08.0409.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                           | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        | 76,000                          | 76,000                         | 76,000                            |                                 | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,327 | 08.0427.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc                                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc                                               | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        |                                 |                                | 76,000                            | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,328 | 08.0434.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                         | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 | 76,000                         | 76,000                            |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,329 | 08.0441.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng                            | T2             | 76,000                                   |                                       | 76,000                       |                               |                                 | 76,000                         |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,330 | 08.0445.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | T2             | 76,000                                   |                                       | 76,000                       |                               | 76,000                          | 76,000                         |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,331 | 08.0436.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                              | T2             | 76,000                                   |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,332 | 08.0443.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật                       | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 | 76,000                         | 76,000                            |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,333 | 08.0440.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                                 | T2             |                                          | 76,000                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,334 | 08.0415.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                            | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       |                               | 76,000                          |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,335 | 08.0435.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa                                       | T2             | 76,000                                   |                                       | 76,000                       | 76,000                        |                                 |                                | 76,000                            | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,336 | 08.0406.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                                 | T2             |                                          | 76,000                                |                              |                               | 76,000                          | 76,000                         |                                   |                                 | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,337 | 08.0439.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                           | T2             |                                          | 76,000                                |                              |                               | 76,000                          |                                |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,338 | 08.0411.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                 | T2             | 76,000                                   |                                       | 76,000                       | 76,000                        |                                 | 76,000                         | 76,000                            | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,339 | 08.0413.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                        | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        | 76,000                          | 76,000                         | 76,000                            |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,340 | 08.0412.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh           | T2             | 76,000                                   |                                       | 76,000                       | 76,000                        | 76,000                          |                                | 76,000                            |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,341 | 08.0428.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                               | T2             |                                          | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        | 76,000                          | 76,000                         | 76,000                            |                                 | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,342 | 08.0421.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                                    | T2             |                                          | 76,000                                |                              |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,343 | 08.0431.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                               | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       | 76,000                        | 76,000                          | 76,000                         | 76,000                            | 76,000                          | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,344 | 08.0416.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp         | T2             |                                          | 76,000                                |                              |                               |                                 | 76,000                         |                                   |                                 | 76,000                           |                                  | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,345 | 08.0423.0280   | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                              | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                              | T2             | 76,000                                   | 76,000                                | 76,000                       |                               |                                 | 76,000                         |                                   | 76,000                          | 76,000                           | 76,000                           | 76,000                        |                              | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,346 | 08.0395.0280   | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não                  | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não                  | T2             | 76,000                                   |                                       | 76,000                       |                               |                                 |                                |                                   | 76,000                          | 76,000                           |                                  | 76,000                        | 76,000                       | 76,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |



[illegible]

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                    | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hai An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                                                                                                   |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,427 | 03.3607.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn                                             | Cắt bỏ tinh hoàn                                             | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,490,900                       | 2,490,900                        |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                           |
| 1,428 | 03.3601.0435   | Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn                                | Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn                                | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,490,900                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                           |
| 1,429 | 10.0406.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn                                             | Cắt bỏ tinh hoàn                                             | P3             |                                          | 2,490,900                               |                              |                               | 2,490,900                       | 2,490,900                      |                                   |                                 |                                  | 2,490,900                        | 2,490,900                     |                              |                                  | 2,490,900                     |                                 |                                    |                                 |                                                                                                           |
| 1,430 | 10.0386.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                     | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                     | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 2,490,900                     |                                 |                                    |                                 |                                                                                                           |
| 1,431 | 10.0374.0435   | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thí 2                 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thí 2                 | P1             |                                          |                                         |                              |                               | 2,490,900                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                           |
| 1,432 | 10.0407.0435   | Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn                                | Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn                                | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 2,490,900                       | 2,490,900                      |                                   |                                 |                                  | 2,490,900                        | 2,490,900                     |                              |                                  | 2,490,900                     |                                 |                                    |                                 |                                                                                                           |
| 1,433 | 10.0357.0436   | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                                 | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                                 | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 1,920,900                      |                                   |                                 |                                  | 1,920,900                        |                               |                              |                                  | 1,920,900                     |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                    |
| 1,434 | 10.0356.0436   | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                 | P2             |                                          | 1,920,900                               | 1,920,900                    | 1,920,900                     |                                 | 1,920,900                      | 1,920,900                         |                                 | 1,920,900                        | 1,920,900                        |                               | 1,920,900                    | 1,920,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                    |
| 1,435 | 10.0372.0436   | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                             | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                             | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 1,920,900                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                    |
| 1,436 | 10.0495.0456   | Nối tắt ruột non - ruột non                                  | Nối tắt ruột non - ruột non                                  | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 4,764,100                     |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1,437 | 03.3327.0459   | Phẫu thuật viêm ruột thừa                                    | Phẫu thuật viêm ruột thừa                                    | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 2,815,900                        | 2,815,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                           |
| 1,438 | 10.0510.0459   | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,815,900                       | 2,815,900                        |                                  |                               |                              |                                  | 2,815,900                     |                                 |                                    |                                 |                                                                                                           |
| 1,439 | 10.0506.0459   | Cắt ruột thừa đơn thuần                                      | Cắt ruột thừa đơn thuần                                      | P2             |                                          | 2,815,900                               |                              | 2,815,900                     |                                 | 2,815,900                      | 2,815,900                         | 2,815,900                       | 2,815,900                        | 2,815,900                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                           |
| 1,440 | 10.0508.0459   | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe                               | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe                               | P2             |                                          | 2,815,900                               |                              | 2,815,900                     | 2,815,900                       | 2,815,900                      | 2,815,900                         | 2,815,900                       | 2,815,900                        | 2,815,900                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                           |
| 1,441 | 10.0507.0459   | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                | P2             |                                          | 2,815,900                               |                              |                               | 2,815,900                       | 2,815,900                      |                                   | 2,815,900                       | 2,815,900                        | 2,815,900                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                           |
| 1,442 | 03.3298.0465   | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần                     | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần                     | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,993,400                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                           |
| 1,443 | 10.0486.0465   | Cắt ruột non hình chêm                                       | Cắt ruột non hình chêm                                       | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 3,993,400                      |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,993,400                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    | 3,993,400                       |                                                                                                           |
| 1,444 | 10.0463.0465   | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 3,993,400                      |                                   | 3,993,400                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    | 3,993,400                       |                                                                                                           |
| 1,445 | 10.0480.0465   | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                  | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                  | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,993,400                       |                                  |                                  | 3,993,400                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                           |
| 1,446 | 10.0534.0465   | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng                         | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng                         | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 3,993,400                      |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                           |
| 1,447 | 10.0526.0465   | Lấy dị vật trực tràng                                        | Lấy dị vật trực tràng                                        | P2             |                                          |                                         | 3,993,400                    | 3,993,400                     | 3,993,400                       |                                | 3,993,400                         |                                 |                                  |                                  | 3,993,400                     | 3,993,400                    |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                           |
| 1,448 | 10.0485.0465   | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 3,993,400                        |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                           |
| 1,449 | 10.0623.0474   | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật          | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật          | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 4,970,100                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                             |
| 1,450 | 10.0673.0484   | Cắt lách do chấn thương                                      | Cắt lách do chấn thương                                      | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 4,943,100                      |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 4,943,100                     |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                            |
| 1,451 | 10.0497.0489   | Cắt bỏ u mạc nối lớn                                         | Cắt bỏ u mạc nối lớn                                         | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 5,141,100                     |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                            |
| 1,452 | 10.0496.0489   | Cắt mạc nối lớn                                              | Cắt mạc nối lớn                                              | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 5,141,100                      |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 5,141,100                     |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                            |
| 1,453 | 10.0498.0489   | Cắt u mạc treo ruột                                          | Cắt u mạc treo ruột                                          | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 5,141,100                     |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                            |
| 1,454 | 03.3297.0491   | Mở thông dạ dày                                              | Mở thông dạ dày                                              | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,683,900                       | 2,683,900                        |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,455 | 10.0511.0491   | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng                             | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng                             | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 2,683,900                      |                                   | 2,683,900                       |                                  | 2,683,900                        |                               |                              |                                  | 2,683,900                     |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,456 | 10.0524.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                                         | Làm hậu môn nhân tạo                                         | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,683,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,457 | 10.0525.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                                         | Làm hậu môn nhân tạo                                         | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 2,683,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,458 | 10.0451.0491   | Mở bụng thăm dò                                              | Mở bụng thăm dò                                              | P3             |                                          |                                         |                              |                               | 2,683,900                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,459 | 10.0701.0491   | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                 | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 2,683,900                      |                                   | 2,683,900                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 2,683,900                     |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,460 | 10.0416.0491   | Mở thông dạ dày                                              | Mở thông dạ dày                                              | P3             |                                          |                                         |                              |                               | 2,683,900                       |                                |                                   |                                 |                                  | 2,683,900                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,461 | 12.0215.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                                         | Làm hậu môn nhân tạo                                         |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,683,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1,462 | 03.3589.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt                            | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt                            | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,512,900                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm tám màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                          |
| 1,463 | 03.3401.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường                | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường                | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,512,900                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm tám màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                          |
| 1,464 | 03.3395.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt                                | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt                                | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,512,900                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm tám màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                          |
| 1,465 | 03.3599.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên                         | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên                         | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,512,900                        | 3,512,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm tám màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                          |
| 1,466 | 03.3397.0492   | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng                     | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng                     | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,512,900                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm tám màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                          |
| 1,467 | 10.0684.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn                             | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn                             | P1             |                                          | 3,512,900                               |                              |                               | 3,512,900                       |                                |                                   | 3,512,900                       | 3,512,900                        |                                  |                               |                              |                                  | 3,512,900                     |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm tám màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                          |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đón Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                                                                                         |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,468 | 10.0679.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                      | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                      | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 3,512,900                       |                                |                                   | 3,512,900                       | 3,512,900                        | 3,512,900                        |                               |                              | 3,512,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm tám màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,469 | 10.0681.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 3,512,900                       |                                |                                   |                                 | 3,512,900                        |                                  |                               |                              | 3,512,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm tám màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,470 | 10.0682.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                 | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 3,512,900                       |                                |                                   | 3,512,900                       |                                  | 3,512,900                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm tám màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,471 | 10.0680.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                    | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                    | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 3,512,900                       |                                |                                   | 3,512,900                       |                                  | 3,512,900                        |                               |                              | 3,512,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm tám màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,472 | 10.0683.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                      | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                      | P1             |                                          |                                         |                              |                               | 3,512,900                       |                                |                                   | 3,512,900                       | 3,512,900                        |                                  |                               |                              | 3,512,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm tám màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,473 | 10.0685.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                               | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                               | P2             |                                          | 3,512,900                               |                              |                               | 3,512,900                       |                                |                                   | 3,512,900                       |                                  | 3,512,900                        |                               |                              | 3,512,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm tám màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,474 | 10.0687.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                                   | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                                   | P1             |                                          |                                         |                              |                               | 3,512,900                       | 3,512,900                      |                                   | 3,512,900                       | 3,512,900                        | 3,512,900                        |                               |                              | 3,512,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm tám màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,475 | 10.0686.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                                 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                                 | P1             |                                          |                                         |                              |                               | 3,512,900                       |                                |                                   | 3,512,900                       | 3,512,900                        |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm tám màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                |
| 1,476 | 03.3332.0493   | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                        | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                        | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,142,500                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,477 | 10.0509.0493   | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                        | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                        | P2             |                                          | 3,142,500                               |                              |                               | 3,142,500                       | 3,142,500                      |                                   |                                 | 3,142,500                        | 3,142,500                        |                               |                              | 3,142,500                        |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,478 | 10.0492.0493   | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng                               | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng                               | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,142,500                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,479 | 03.3369.0494   | Cắt bỏ trĩ vòng                                                                | Cắt bỏ trĩ vòng                                                                | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,816,900                        |                                  | 2,816,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,480 | 03.3365.0494   | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên                                                       | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên                                                       | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,816,900                        |                                  | 2,816,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,481 | 03.3348.0494   | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn                                            | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn                                            | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,816,900                        |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,482 | 03.3370.0494   | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu                                                    | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu                                                    | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,816,900                        |                                  | 2,816,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,483 | 03.3377.0494   | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản                                             | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản                                             | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,816,900                        |                                  | 2,816,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,484 | 03.3368.0494   | Phẫu thuật trĩ độ 1                                                            | Phẫu thuật trĩ độ 1                                                            | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,816,900                        |                                  | 2,816,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,485 | 03.3366.0494   | Phẫu thuật trĩ độ 3                                                            | Phẫu thuật trĩ độ 3                                                            | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,816,900                        |                                  | 2,816,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,486 | 03.3367.0494   | Phẫu thuật trĩ độ 3                                                            | Phẫu thuật trĩ độ 3                                                            | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,816,900                        |                                  | 2,816,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,487 | 03.3379.0494   | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ                                                    | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ                                                    | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,816,900                        |                                  | 2,816,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,488 | 03.3378.0494   | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ                                       | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ                                       | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,816,900                        | 2,816,900                        | 2,816,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,489 | 10.0561.0494   | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)               | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)               | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 2,816,900                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,816,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,490 | 10.0547.0494   | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                                       | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                                       | P2             |                                          |                                         |                              | 2,816,900                     |                                 |                                |                                   | 2,816,900                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                                                                                         |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,491 | 10.0549.0494   | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 2,816,900                       |                                |                                   | 2,816,900                       | 2,816,900                        |                                  | 2,816,900                     | 2,816,900                    | 2,816,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,492 | 10.0550.0494   | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                     | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                     | P2             |                                          | 2,816,900                               |                              |                               | 2,816,900                       |                                |                                   |                                 | 2,816,900                        | 2,816,900                        |                               | 2,816,900                    |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,493 | 10.0555.0494   | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                      | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                      | P2             |                                          |                                         | 2,816,900                    | 2,816,900                     | 2,816,900                       | 2,816,900                      |                                   | 2,816,900                       |                                  | 2,816,900                        | 2,816,900                     | 2,816,900                    | 2,816,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,494 | 10.0556.0494   | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                                 | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                                 | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 2,816,900                        | 2,816,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,495 | 10.0557.0494   | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                                    | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                                    | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 2,816,900                       |                                |                                   | 2,816,900                       |                                  |                                  | 2,816,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,496 | 10.0551.0494   | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                            | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                            | P1             |                                          |                                         |                              |                               | 2,816,900                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,816,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,497 | 10.0548.0494   | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                                | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                                | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,816,900                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1,498 | 03.3341.0495   | Phẫu thuật Longo                                                           | Phẫu thuật Longo                                                           | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,507,900                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.                                        |
| 1,499 | 10.0553.0495   | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ                                 | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ                                 | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,507,900                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.                                        |
| 1,500 | 02.0295.0498   | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm                        | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm                        | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 1,108,300                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,501 | 03.3380.0498   | Cắt polyp trực tràng                                                       | Cắt polyp trực tràng                                                       | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 1,108,300                        | 1,108,300                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,502 | 02.0296.0500   | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp         | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp         | TDB            |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 1,743,100                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,503 | 02.0290.0500   | Nội soi can thiệp - gấp giãn, dị vật ống tiêu hóa                          | Nội soi can thiệp - gấp giãn, dị vật ống tiêu hóa                          | TDB            |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 1,743,100                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,504 | 03.1063.0500   | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                             | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                             | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 1,743,100                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,505 | 03.1059.0500   | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật                                     | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật                                     | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 1,743,100                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,506 | 10.9002.0504   | Cắt phymosis                                                               | Cắt phymosis [thủ thuật]                                                   |                |                                          | 269,500                                 |                              | 269,500                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,507 | 03.2356.0505   | Chọc hút áp xe thành bụng                                                  | Chọc hút áp xe thành bụng                                                  | T3             |                                          |                                         | 218,500                      |                               | 218,500                         |                                |                                   | 218,500                         |                                  |                                  |                               | 218,500                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,508 | 03.3608.0505   | Dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn                                                | Dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn                                                | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 218,500                          | 218,500                          | 218,500                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,509 | 03.1650.0505   | Rạch áp xe túi lệ                                                          | Rạch áp xe túi lệ                                                          | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 218,500                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,510 | 03.3817.0505   | Trích áp xe phần mềm lớn                                                   | Trích áp xe phần mềm lớn                                                   | T2             |                                          | 218,500                                 | 218,500                      |                               | 218,500                         | 218,500                        |                                   |                                 |                                  | 218,500                          | 218,500                       | 218,500                      | 218,500                          | 218,500                       |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,511 | 03.3910.0505   | Trích hạch viêm mũi                                                        | Trích hạch viêm mũi                                                        | TDB            |                                          | 218,500                                 | 218,500                      | 218,500                       |                                 | 218,500                        |                                   |                                 |                                  | 218,500                          | 218,500                       | 218,500                      | 218,500                          | 218,500                       |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,512 | 03.2119.0505   | Trích nhọt ống tai ngoài                                                   | Trích nhọt ống tai ngoài                                                   | P2             |                                          | 218,500                                 | 218,500                      | 218,500                       |                                 | 218,500                        | 218,500                           | 218,500                         | 218,500                          | 218,500                          | 218,500                       | 218,500                      | 218,500                          | 218,500                       |                                 |                                    | 218,500                         | 218,500                                                                                         |
| 1,513 | 03.3909.0505   | Trích rạch áp xe nhỏ                                                       | Trích rạch áp xe nhỏ                                                       | TDB            |                                          | 218,500                                 | 218,500                      | 218,500                       |                                 | 218,500                        |                                   |                                 | 218,500                          | 218,500                          | 218,500                       | 218,500                      | 218,500                          | 218,500                       | 218,500                         |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,514 | 14.0215.0505   | Rạch áp xe mí                                                              | Rạch áp xe mí                                                              | T1             |                                          | 218,500                                 | 218,500                      | 218,500                       | 218,500                         |                                |                                   | 218,500                         |                                  | 218,500                          | 218,500                       | 218,500                      | 218,500                          | 218,500                       |                                 |                                    | 218,500                         | 218,500                                                                                         |
| 1,515 | 14.0216.0505   | Rạch áp xe túi lệ                                                          | Rạch áp xe túi lệ                                                          | T1             |                                          |                                         |                              | 218,500                       | 218,500                         |                                |                                   |                                 | 218,500                          | 218,500                          | 218,500                       |                              | 218,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,516 | 15.0304.0505   | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                                | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                                | T3             |                                          | 218,500                                 | 218,500                      | 218,500                       | 218,500                         | 218,500                        | 218,500                           | 218,500                         |                                  | 218,500                          | 218,500                       | 218,500                      | 218,500                          | 218,500                       | 218,500                         |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,517 | 07.0231.0505   | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đài tháo đường                 | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đài tháo đường                 | T3             |                                          | 218,500                                 | 218,500                      | 218,500                       | 218,500                         | 218,500                        |                                   |                                 |                                  | 218,500                          | 218,500                       | 218,500                      | 218,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,518 | 02.0297.0506   | Nội soi hậu môn ống cứng                                                   | Nội soi hậu môn ống cứng                                                   | T3             |                                          | 169,500                                 | 169,500                      |                               | 169,500                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 169,500                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,519 | 02.0310.0506   | Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết                               | Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết                               | T3             |                                          |                                         | 169,500                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,520 | 01.0157.0508   | Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn                            | Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn                            | T2             |                                          | 58,400                                  | 58,400                       | 58,400                        |                                 | 58,400                         | 58,400                            | 58,400                          | 58,400                           | 58,400                           | 58,400                        | 58,400                       | 58,400                           | 58,400                        | 58,400                          |                                    | 58,400                          | 58,400                                                                                          |
| 1,521 | 03.0112.0508   | Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn                            | Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn                            | T2             |                                          | 58,400                                  | 58,400                       | 58,400                        |                                 |                                |                                   | 58,400                          | 58,400                           | 58,400                           | 58,400                        | 58,400                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,522 | 03.3855.0511   | Nắn, bó bột trật khớp háng                                                 | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]                                      | T1             | 667,000                                  |                                         |                              |                               |                                 | 667,000                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 667,000                      | 667,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,523 | 03.3860.0511   | Nắn, cổ định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật                   | Nắn, cổ định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]        | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 667,000                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 667,000                      | 667,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,524 | 10.1015.0511   | Nắn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật                      | Nắn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]           | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 667,000                        |                                   | 667,000                         |                                  |                                  |                               | 667,000                      | 667,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,525 | 03.3855.0512   | Nắn, bó bột trật khớp háng                                                 | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]                                    | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 297,000                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 297,000                      | 297,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,526 | 03.3860.0512   | Nắn, cổ định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật                   | Nắn, cổ định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]      | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 297,000                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 297,000                      | 297,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,527 | 10.1015.0512   | Nắn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật                      | Nắn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]         | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 297,000                        |                                   | 297,000                         |                                  |                                  |                               | 297,000                      | 297,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,528 | 03.3875.0513   | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                                              | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]                                   | T2             | 282,000                                  | 282,000                                 | 282,000                      | 282,000                       |                                 | 282,000                        | 282,000                           | 282,000                         | 282,000                          | 282,000                          | 282,000                       | 282,000                      | 282,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,529 | 03.3863.0513   | Nắn, bó bột trật khớp gối                                                  | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]                                       | T2             | 282,000                                  | 282,000                                 |                              |                               |                                 | 282,000                        |                                   | 282,000                         | 282,000                          |                                  | 282,000                       | 282,000                      | 282,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |
| 1,530 | 03.3856.0513   | Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng                        | Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]             | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 282,000                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 282,000                      | 282,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                 |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                        | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền |  | Ghi chú |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--|---------|
| 1,531 | 10.1031.0513   | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                       | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]                         | T2             |                                          | 282,000                               | 282,000                      |                               | 282,000                         |                                |                                   |                                 | 282,000                          | 282,000                          | 282,000                       | 282,000                      | 282,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,532 | 10.1018.0513   | Nắn, bó bột trật khớp gối                           | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]                             | T2             |                                          |                                       |                              | 282,000                       | 282,000                         |                                | 282,000                           |                                 | 282,000                          |                                  | 282,000                       |                              | 282,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,533 | 10.1011.0513   | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]   | T2             |                                          | 282,000                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 282,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,534 | 03.3875.0514   | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                       | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]                       | T2             | 182,000                                  | 182,000                               | 182,000                      | 182,000                       |                                 | 182,000                        | 182,000                           | 182,000                         | 182,000                          | 182,000                          | 182,000                       | 182,000                      | 182,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,535 | 03.3863.0514   | Nắn, bó bột trật khớp gối                           | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]                           | T2             | 182,000                                  | 182,000                               |                              |                               |                                 | 182,000                        |                                   | 182,000                         |                                  |                                  | 182,000                       | 182,000                      | 182,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,536 | 03.3856.0514   | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán] | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 | 182,000                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 182,000                      | 182,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,537 | 10.1031.0514   | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                       | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]                       | T2             |                                          | 182,000                               | 182,000                      |                               | 182,000                         |                                |                                   |                                 | 182,000                          |                                  | 182,000                       | 182,000                      | 182,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,538 | 10.1018.0514   | Nắn, bó bột trật khớp gối                           | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]                           | T2             |                                          |                                       |                              | 182,000                       | 182,000                         |                                | 182,000                           |                                 | 182,000                          |                                  | 182,000                       |                              | 182,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,539 | 10.1011.0514   | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán] | T2             |                                          | 182,000                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 182,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,540 | 03.3845.0515   | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu                   | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]                     | T1             |                                          | 434,600                               | 434,600                      | 434,600                       |                                 | 434,600                        | 434,600                           |                                 | 434,600                          | 434,600                          | 434,600                       | 434,600                      | 434,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,541 | 03.3846.0515   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]     | T1             | 434,600                                  | 434,600                               | 434,600                      | 434,600                       |                                 | 434,600                        | 434,600                           |                                 | 434,600                          | 434,600                          | 434,600                       | 434,600                      | 434,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,542 | 03.3844.0515   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                         | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]                           | T1             | 434,600                                  | 434,600                               | 434,600                      | 434,600                       |                                 | 434,600                        | 434,600                           | 434,600                         | 434,600                          | 434,600                          | 434,600                       | 434,600                      | 434,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,543 | 03.3873.0515   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                     | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]                       | T2             | 434,600                                  |                                       | 434,600                      |                               |                                 | 434,600                        |                                   |                                 | 434,600                          |                                  | 434,600                       | 434,600                      | 434,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,544 | 03.3874.0515   | Nắn, cố định trật khớp hàm                          | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]                            | T1             |                                          |                                       | 434,600                      |                               |                                 | 434,600                        |                                   |                                 |                                  | 434,600                          |                               | 434,600                      | 434,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,545 | 10.1030.0515   | Nắn, cố định trật khớp hàm                          | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]                            | T2             |                                          |                                       |                              |                               | 434,600                         |                                |                                   |                                 | 434,600                          | 434,600                          | 434,600                       | 434,600                      | 434,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,546 | 10.1001.0515   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]     | T2             |                                          | 434,600                               | 434,600                      | 434,600                       | 434,600                         | 434,600                        |                                   | 434,600                         | 434,600                          | 434,600                          | 434,600                       | 434,600                      | 434,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,547 | 10.0996.0515   | Nắn, bó bột gãy xương đòn                           | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]                             | T2             | 434,600                                  | 434,600                               |                              | 434,600                       | 434,600                         | 434,600                        |                                   | 434,600                         | 434,600                          | 434,600                          | 434,600                       | 434,600                      | 434,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,548 | 10.0993.0515   | Nắn, bó bột gãy xương hàm                           | Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]                             | T2             | 434,600                                  |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 434,600                          | 434,600                          | 434,600                       | 434,600                      | 434,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,549 | 10.1000.0515   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                         | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]                           | T2             | 434,600                                  | 434,600                               | 434,600                      | 434,600                       | 434,600                         | 434,600                        |                                   | 434,600                         | 434,600                          | 434,600                          | 434,600                       | 434,600                      | 434,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,550 | 10.1029.0515   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                     | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]                       | T2             | 434,600                                  |                                       | 434,600                      | 434,600                       | 434,600                         | 434,600                        | 434,600                           |                                 | 434,600                          |                                  | 434,600                       |                              | 434,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,551 | 03.3845.0516   | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu                   | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]                   | T1             |                                          | 256,600                               | 256,600                      | 256,600                       |                                 | 256,600                        | 256,600                           |                                 | 256,600                          | 256,600                          | 256,600                       | 256,600                      | 256,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,552 | 03.3846.0516   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]   | T1             | 256,600                                  | 256,600                               | 256,600                      | 256,600                       |                                 | 256,600                        | 256,600                           |                                 | 256,600                          | 256,600                          | 256,600                       | 256,600                      | 256,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,553 | 03.3844.0516   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                         | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]                         | T1             | 256,600                                  | 256,600                               | 256,600                      | 256,600                       |                                 | 256,600                        | 256,600                           | 256,600                         | 256,600                          | 256,600                          | 256,600                       | 256,600                      | 256,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,554 | 03.3873.0516   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                     | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]                     | T2             |                                          |                                       | 256,600                      |                               |                                 | 256,600                        |                                   |                                 | 256,600                          |                                  | 256,600                       | 256,600                      | 256,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,555 | 03.3874.0516   | Nắn, cố định trật khớp hàm                          | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]                          | T1             |                                          |                                       | 256,600                      |                               |                                 | 256,600                        |                                   |                                 |                                  | 256,600                          |                               | 256,600                      | 256,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,556 | 10.1030.0516   | Nắn, cố định trật khớp hàm                          | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]                          | T2             |                                          |                                       |                              |                               | 256,600                         |                                |                                   |                                 | 256,600                          |                                  | 256,600                       |                              | 256,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,557 | 10.1001.0516   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]   | T2             |                                          | 256,600                               | 256,600                      | 256,600                       | 256,600                         |                                | 256,600                           |                                 | 256,600                          |                                  | 256,600                       | 256,600                      | 256,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,558 | 10.0996.0516   | Nắn, bó bột gãy xương đòn                           | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]                           | T2             |                                          | 256,600                               |                              | 256,600                       | 256,600                         |                                | 256,600                           |                                 | 256,600                          |                                  | 256,600                       |                              | 256,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,559 | 10.0993.0516   | Nắn, bó bột gãy xương hàm                           | Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]                           | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 256,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,560 | 10.1000.0516   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                         | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]                         | T2             |                                          | 256,600                               | 256,600                      | 256,600                       | 256,600                         |                                | 256,600                           |                                 | 256,600                          | 256,600                          | 256,600                       | 256,600                      | 256,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,561 | 10.1029.0516   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                     | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]                     | T2             | 256,600                                  |                                       | 256,600                      | 256,600                       | 256,600                         | 256,600                        | 256,600                           |                                 | 256,600                          |                                  | 256,600                       |                              | 256,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,562 | 03.3839.0517   | Nắn, bó bột trật khớp vai                           | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]                             | T1             | 342,000                                  |                                       |                              |                               |                                 | 342,000                        |                                   |                                 | 342,000                          | 342,000                          | 342,000                       | 342,000                      | 342,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,563 | 10.1025.0517   | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn                      | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]                        | T2             | 342,000                                  | 342,000                               |                              | 342,000                       | 342,000                         | 342,000                        | 342,000                           | 342,000                         |                                  |                                  | 342,000                       |                              | 342,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,564 | 10.0995.0517   | Nắn, bó bột trật khớp vai                           | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]                             | T2             | 342,000                                  | 342,000                               |                              | 342,000                       | 342,000                         | 342,000                        | 342,000                           | 342,000                         | 342,000                          | 342,000                          | 342,000                       | 342,000                      | 342,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,565 | 03.3839.0518   | Nắn, bó bột trật khớp vai                           | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]                           | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 | 187,000                        |                                   |                                 | 187,000                          | 187,000                          | 187,000                       | 187,000                      | 187,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,566 | 10.1025.0518   | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn                      | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]                      | T2             | 187,000                                  | 187,000                               |                              | 187,000                       | 187,000                         | 187,000                        | 187,000                           | 187,000                         |                                  |                                  | 187,000                       |                              | 187,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,567 | 10.0995.0518   | Nắn, bó bột trật khớp vai                           | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]                           | T2             | 187,000                                  | 187,000                               |                              | 187,000                       | 187,000                         | 187,000                        | 187,000                           | 187,000                         | 187,000                          |                                  |                               | 187,000                      | 187,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,568 | 03.3870.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                      | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]                        | T1             | 257,000                                  | 257,000                               | 257,000                      | 257,000                       |                                 | 257,000                        | 257,000                           | 257,000                         | 257,000                          | 257,000                          | 257,000                       | 257,000                      | 257,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,569 | 03.3854.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]                   | T2             | 257,000                                  | 257,000                               | 257,000                      | 257,000                       |                                 | 257,000                        | 257,000                           | 257,000                         | 257,000                          | 257,000                          | 257,000                       | 257,000                      | 257,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,570 | 03.3872.0519   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                     | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]                       | T2             | 257,000                                  | 257,000                               |                              | 257,000                       |                                 | 257,000                        | 257,000                           |                                 | 257,000                          | 257,000                          | 257,000                       | 257,000                      | 257,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,571 | 10.1028.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                      | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]                        | T2             | 257,000                                  | 257,000                               | 257,000                      | 257,000                       | 257,000                         |                                | 257,000                           |                                 | 257,000                          | 257,000                          | 257,000                       | 257,000                      | 257,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,572 | 10.1009.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]                   | T2             |                                          | 257,000                               | 257,000                      | 257,000                       | 257,000                         |                                | 257,000                           |                                 | 257,000                          | 257,000                          | 257,000                       | 257,000                      | 257,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,573 | 10.1022.0519   | Nắn, bó bột gãy xương chày                          | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]                            | T2             |                                          |                                       | 257,000                      |                               | 257,000                         |                                |                                   |                                 | 257,000                          | 257,000                          | 257,000                       | 257,000                      | 257,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,574 | 10.1024.0519   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                     | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]                       | T2             | 257,000                                  |                                       |                              | 257,000                       | 257,000                         | 257,000                        | 257,000                           | 257,000                         | 257,000                          | 257,000                          | 257,000                       | 257,000                      | 257,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,575 | 10.0985.0519   | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann      | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]        | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 | 257,000                        |                                   |                                 |                                  |                                  | 257,000                       |                              | 257,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                        | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền |  | Ghi chú |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--|---------|
| 1,576 | 17.0136.0519   | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liên]   | T2             | 257,000                                  |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 257,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,577 | 03.3870.0520   | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                                      | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]                                      | T1             | 192,400                                  | 192,400                               | 192,400                      | 192,400                       |                                 | 192,400                        | 192,400                           | 192,400                         | 192,400                          | 192,400                          | 192,400                       | 192,400                      | 192,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,578 | 03.3854.0520   | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]                                 | T2             | 192,400                                  | 192,400                               | 192,400                      | 192,400                       |                                 | 192,400                        | 192,400                           | 192,400                         | 192,400                          | 192,400                          | 192,400                       | 192,400                      | 192,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,579 | 03.3872.0520   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                                     | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]                                     | T2             |                                          | 192,400                               |                              | 192,400                       |                                 | 192,400                        | 192,400                           |                                 | 192,400                          | 192,400                          | 192,400                       | 192,400                      | 192,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,580 | 10.1028.0520   | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                                      | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]                                      | T2             |                                          | 192,400                               | 192,400                      | 192,400                       | 192,400                         |                                | 192,400                           |                                 | 192,400                          |                                  | 192,400                       | 192,400                      | 192,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,581 | 10.1009.0520   | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]                                 | T2             |                                          | 192,400                               | 192,400                      | 192,400                       | 192,400                         |                                | 192,400                           |                                 | 192,400                          | 192,400                          | 192,400                       | 192,400                      | 192,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,582 | 10.1022.0520   | Nắn, bó bột gãy xương chày                                          | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]                                          | T2             |                                          |                                       | 192,400                      |                               | 192,400                         |                                |                                   |                                 | 192,400                          |                                  | 192,400                       | 192,400                      | 192,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,583 | 10.1024.0520   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                                     | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]                                     | T2             | 192,400                                  |                                       |                              | 192,400                       | 192,400                         | 192,400                        | 192,400                           | 192,400                         | 192,400                          |                                  | 192,400                       | 192,400                      | 192,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,584 | 10.0985.0520   | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann                      | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]                      | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 | 192,400                        |                                   |                                 |                                  |                                  | 192,400                       |                              | 192,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,585 | 17.0136.0520   | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán] | T2             | 192,400                                  |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 192,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,586 | 03.3851.0521   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                         | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liên]                           | T1             |                                          | 372,700                               | 372,700                      | 372,700                       |                                 | 372,700                        | 372,700                           |                                 | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       | 372,700                      | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,587 | 03.3850.0521   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                         | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liên]                           | T1             |                                          | 372,700                               |                              | 372,700                       |                                 |                                | 372,700                           |                                 | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       | 372,700                      | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,588 | 03.3849.0521   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                         | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liên]                           | T1             |                                          | 372,700                               | 372,700                      | 372,700                       |                                 | 372,700                        | 372,700                           |                                 | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       | 372,700                      | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,589 | 03.3869.0521   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                           | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liên]                                             | T1             | 372,700                                  |                                       | 372,700                      |                               |                                 | 372,700                        |                                   | 372,700                         | 372,700                          |                                  | 372,700                       | 372,700                      | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,590 | 03.3852.0521   | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                  | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liên]                                    | T1             | 372,700                                  | 372,700                               | 372,700                      | 372,700                       |                                 | 372,700                        | 372,700                           | 372,700                         | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       | 372,700                      | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,591 | 03.3853.0521   | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles                                      | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liên]                                        | T1             | 372,700                                  | 372,700                               | 372,700                      | 372,700                       |                                 | 372,700                        |                                   | 372,700                         | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       | 372,700                      | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,592 | 10.1027.0521   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                           | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liên]                                             | T1             | 372,700                                  |                                       | 372,700                      | 372,700                       | 372,700                         |                                | 372,700                           |                                 | 372,700                          |                                  | 372,700                       |                              | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,593 | 10.1007.0521   | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                  | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liên]                                    | T1             |                                          | 372,700                               | 372,700                      | 372,700                       | 372,700                         |                                | 372,700                           |                                 | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       | 372,700                      | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,594 | 10.1008.0521   | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                                    | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liên]                                      | T2             | 372,700                                  | 372,700                               | 372,700                      | 372,700                       | 372,700                         |                                | 372,700                           | 372,700                         |                                  | 372,700                          |                               | 372,700                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,595 | 03.3851.0522   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                         | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]                         | T1             |                                          | 242,400                               | 242,400                      | 242,400                       |                                 | 242,400                        | 242,400                           |                                 | 242,400                          | 242,400                          | 242,400                       | 242,400                      | 242,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,596 | 03.3850.0522   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                         | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]                         | T1             |                                          | 242,400                               |                              | 242,400                       |                                 |                                | 242,400                           |                                 | 242,400                          | 242,400                          | 242,400                       | 242,400                      | 242,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,597 | 03.3849.0522   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                         | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]                         | T1             |                                          | 242,400                               | 242,400                      | 242,400                       |                                 | 242,400                        | 242,400                           |                                 | 242,400                          | 242,400                          | 242,400                       | 242,400                      | 242,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,598 | 03.3869.0522   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                           | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]                                           | T1             | 242,400                                  |                                       | 242,400                      |                               |                                 | 242,400                        |                                   | 242,400                         | 242,400                          |                                  | 242,400                       | 242,400                      | 242,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,599 | 03.3852.0522   | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                  | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]                                  | T1             | 242,400                                  | 242,400                               | 242,400                      | 242,400                       |                                 | 242,400                        | 242,400                           | 242,400                         | 242,400                          | 242,400                          | 242,400                       | 242,400                      | 242,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,600 | 03.3853.0522   | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles                                      | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]                                      | T1             |                                          | 242,400                               | 242,400                      | 242,400                       |                                 | 242,400                        |                                   | 242,400                         | 242,400                          | 242,400                          | 242,400                       | 242,400                      | 242,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,601 | 10.1027.0522   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                           | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]                                           | T1             |                                          |                                       | 242,400                      | 242,400                       | 242,400                         |                                | 242,400                           |                                 | 242,400                          |                                  | 242,400                       |                              | 242,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,602 | 10.1007.0522   | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                  | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]                                  | T1             |                                          | 242,400                               | 242,400                      | 242,400                       | 242,400                         |                                | 242,400                           |                                 | 242,400                          | 242,400                          | 242,400                       | 242,400                      | 242,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,603 | 10.1008.0522   | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                                    | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]                                    | T2             | 242,400                                  | 242,400                               | 242,400                      | 242,400                       | 242,400                         |                                | 242,400                           | 242,400                         | 242,400                          |                                  | 242,400                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,604 | 10.1010.0523   | Nắn, bó bột trật khớp háng                                          | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liên]                                            | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 749,600                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,605 | 10.0991.0523   | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                                 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liên]                                   | T2             | 749,600                                  |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,606 | 17.0138.0523   | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh     | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liên]       | T3             | 749,600                                  |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 749,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,607 | 10.1010.0524   | Nắn, bó bột trật khớp háng                                          | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]                                          | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 370,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,608 | 10.0991.0524   | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                                 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]                                 | T2             | 370,100                                  |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,609 | 17.0138.0524   | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh     | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]     | T3             | 370,100                                  |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 370,100                       |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,610 | 03.3832.0525   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                                   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liên]                                     | T1             | 372,700                                  |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,611 | 03.3866.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liên]                          | T1             | 372,700                                  |                                       | 372,700                      |                               |                                 | 372,700                        |                                   | 372,700                         | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       |                              | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,612 | 03.3865.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liên]                          | T1             | 372,700                                  |                                       | 372,700                      |                               |                                 | 372,700                        |                                   | 372,700                         | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       |                              | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,613 | 03.3864.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liên]                          | T1             | 372,700                                  |                                       | 372,700                      |                               |                                 | 372,700                        |                                   | 372,700                         | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       |                              | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |
| 1,614 | 03.3868.0525   | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                           | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liên]                                             | T1             |                                          |                                       | 372,700                      |                               |                                 | 372,700                        |                                   |                                 | 372,700                          |                                  | 372,700                       | 372,700                      | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1,615 | 03.3857.0525   | Nắn, bó bột gãy mâm chậu                                           | Nắn, bó bột gãy mâm chậu [bột liền]                                           | T1             | 372,700                                  |                                       | 372,700                      |                               |                                 | 372,700                        |                                   | 372,700                         | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       | 372,700                      | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,616 | 03.3867.0525   | Nắn, bó bột gãy xương chày                                         | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]                                         | T1             | 372,700                                  |                                       |                              |                               |                                 | 372,700                        |                                   | 372,700                         | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       | 372,700                      | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,617 | 10.0987.0525   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0                                  | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]                                  | T2             | 372,700                                  |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,618 | 10.1021.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]                       | T2             |                                          |                                       | 372,700                      | 372,700                       | 372,700                         |                                | 372,700                           |                                 | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       |                              | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,619 | 10.1020.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]                       | T1             |                                          |                                       |                              | 372,700                       | 372,700                         |                                | 372,700                           |                                 | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       |                              | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,620 | 10.1019.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]                       | T1             |                                          |                                       |                              | 372,700                       | 372,700                         |                                | 372,700                           |                                 | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       |                              | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,621 | 10.1026.0525   | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                          | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]                                          | T1             | 372,700                                  |                                       | 372,700                      |                               | 372,700                         | 372,700                        |                                   | 372,700                         | 372,700                          |                                  | 372,700                       |                              | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,622 | 10.1012.0525   | Nắn, bó bột gãy mâm chậu                                           | Nắn, bó bột gãy mâm chậu [bột liền]                                           | T2             |                                          |                                       | 372,700                      |                               | 372,700                         |                                |                                   |                                 | 372,700                          |                                  | 372,700                       |                              | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,623 | 03.3832.0526   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                                  | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]                                | T1             | 300,100                                  |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,624 | 03.3866.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]                     | T1             | 300,100                                  |                                       | 300,100                      |                               |                                 | 300,100                        |                                   | 300,100                         | 300,100                          | 300,100                          | 300,100                       |                              | 300,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,625 | 03.3865.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]                     | T1             | 300,100                                  |                                       | 300,100                      |                               |                                 | 300,100                        |                                   | 300,100                         | 300,100                          | 300,100                          | 300,100                       |                              | 300,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,626 | 03.3864.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]                     | T1             | 300,100                                  |                                       | 300,100                      |                               |                                 | 300,100                        |                                   | 300,100                         | 300,100                          | 300,100                          | 300,100                       |                              | 300,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,627 | 03.3868.0526   | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                          | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]                                        | T1             |                                          |                                       | 300,100                      |                               |                                 | 300,100                        |                                   |                                 | 300,100                          |                                  | 300,100                       | 300,100                      | 300,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,628 | 03.3857.0526   | Nắn, bó bột gãy mâm chậu                                           | Nắn, bó bột gãy mâm chậu [bột tự cán]                                         | T1             | 300,100                                  |                                       | 300,100                      |                               |                                 | 300,100                        |                                   | 300,100                         | 300,100                          | 300,100                          | 300,100                       | 300,100                      | 300,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,629 | 03.3867.0526   | Nắn, bó bột gãy xương chày                                         | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]                                       | T1             | 300,100                                  |                                       |                              |                               |                                 | 300,100                        |                                   | 300,100                         | 300,100                          | 300,100                          | 300,100                       | 300,100                      | 300,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,630 | 10.0987.0526   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0                                  | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]                                | T2             | 300,100                                  |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,631 | 10.1021.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]                     | T2             |                                          |                                       | 300,100                      | 300,100                       | 300,100                         |                                | 300,100                           |                                 | 300,100                          | 300,100                          | 300,100                       |                              | 300,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,632 | 10.1020.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]                     | T1             |                                          |                                       |                              | 300,100                       | 300,100                         |                                | 300,100                           |                                 | 300,100                          | 300,100                          | 300,100                       |                              | 300,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,633 | 10.1019.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]                     | T1             |                                          |                                       |                              | 300,100                       | 300,100                         |                                | 300,100                           |                                 | 300,100                          | 300,100                          | 300,100                       |                              | 300,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,634 | 10.1026.0526   | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                          | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]                                        | T1             | 300,100                                  |                                       | 300,100                      |                               | 300,100                         | 300,100                        |                                   | 300,100                         | 300,100                          |                                  | 300,100                       |                              | 300,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,635 | 10.1012.0526   | Nắn, bó bột gãy mâm chậu                                           | Nắn, bó bột gãy mâm chậu [bột tự cán]                                         | T2             |                                          |                                       | 300,100                      |                               | 300,100                         |                                |                                   |                                 | 300,100                          |                                  | 300,100                       |                              | 300,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,636 | 03.3843.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]                       | T1             |                                          | 372,700                               |                              | 372,700                       |                                 | 372,700                        | 372,700                           |                                 | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       | 372,700                      | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,637 | 03.3842.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]                       | T1             |                                          | 372,700                               |                              | 372,700                       |                                 | 372,700                        | 372,700                           |                                 | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       | 372,700                      | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,638 | 03.3841.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]                       | T1             |                                          | 372,700                               |                              | 372,700                       |                                 | 372,700                        | 372,700                           |                                 | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       | 372,700                      | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,639 | 03.3847.0527   | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                  | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]                                  | T1             | 372,700                                  |                                       | 372,700                      | 372,700                       |                                 | 372,700                        | 372,700                           |                                 |                                  | 372,700                          | 372,700                       | 372,700                      | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,640 | 03.3848.0527   | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V   | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]   | T1             | 372,700                                  |                                       | 372,700                      | 372,700                       |                                 | 372,700                        | 372,700                           |                                 | 372,700                          |                                  | 372,700                       | 372,700                      | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,641 | 10.1006.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]                        | T1             | 372,700                                  |                                       | 372,700                      | 372,700                       | 372,700                         |                                | 372,700                           | 372,700                         | 372,700                          |                                  | 372,700                       |                              | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,642 | 10.0999.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]                       | T1             | 372,700                                  | 372,700                               |                              | 372,700                       | 372,700                         | 372,700                        | 372,700                           | 372,700                         | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       | 372,700                      | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,643 | 10.1005.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]                        | T1             | 372,700                                  |                                       |                              | 372,700                       | 372,700                         | 372,700                        | 372,700                           | 372,700                         | 372,700                          |                                  | 372,700                       |                              | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,644 | 10.0998.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]                       | T1             | 372,700                                  | 372,700                               |                              | 372,700                       | 372,700                         | 372,700                        | 372,700                           | 372,700                         | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       | 372,700                      | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,645 | 10.1004.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]                        | T1             | 372,700                                  |                                       |                              | 372,700                       | 372,700                         |                                | 372,700                           | 372,700                         | 372,700                          |                                  | 372,700                       |                              | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,646 | 10.0997.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]                       | T1             | 372,700                                  | 372,700                               |                              | 372,700                       | 372,700                         | 372,700                        | 372,700                           | 372,700                         | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       | 372,700                      | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,647 | 10.1002.0527   | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                  | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]                                  | T2             |                                          |                                       | 372,700                      | 372,700                       | 372,700                         |                                | 372,700                           |                                 | 372,700                          | 372,700                          | 372,700                       | 372,700                      | 372,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,648 | 10.1003.0527   | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền] | T1             |                                          |                                       | 372,700                      | 372,700                       | 372,700                         |                                | 372,700                           |                                 |                                  |                                  | 372,700                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,649 | 03.3843.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]                     | T1             |                                          | 300,100                               |                              | 300,100                       |                                 | 300,100                        | 300,100                           |                                 | 300,100                          | 300,100                          | 300,100                       | 300,100                      | 300,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,650 | 03.3842.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]                     | T1             |                                          | 300,100                               |                              | 300,100                       |                                 | 300,100                        | 300,100                           |                                 | 300,100                          | 300,100                          | 300,100                       | 300,100                      | 300,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,651 | 03.3841.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]                     | T1             |                                          | 300,100                               |                              | 300,100                       |                                 | 300,100                        | 300,100                           |                                 | 300,100                          | 300,100                          | 300,100                       | 300,100                      | 300,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,652 | 03.3847.0528   | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                  | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]                                | T1             | 300,100                                  |                                       | 300,100                      | 300,100                       |                                 | 300,100                        | 300,100                           |                                 |                                  | 300,100                          | 300,100                       | 300,100                      | 300,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,653 | 03.3848.0528   | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V   | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán] | T1             | 300,100                                  |                                       | 300,100                      | 300,100                       |                                 | 300,100                        | 300,100                           |                                 | 300,100                          |                                  | 300,100                       | 300,100                      | 300,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QDV Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền |  | Ghi chú |  |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--|---------|--|
| 1,654 | 10.1006.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]                        | T1             | 300,100                                  |                                         | 300,100                      | 300,100                       | 300,100                         |                                | 300,100                           | 300,100                         | 300,100                          |                                  | 300,100                       |                              | 300,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,655 | 10.0999.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]                       | T1             | 300,100                                  | 300,100                                 |                              | 300,100                       | 300,100                         | 300,100                        | 300,100                           | 300,100                         | 300,100                          | 300,100                          | 300,100                       | 300,100                      | 300,100                          | 300,100                       |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,656 | 10.1005.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]                        | T1             | 300,100                                  |                                         |                              | 300,100                       | 300,100                         | 300,100                        | 300,100                           | 300,100                         | 300,100                          |                                  | 300,100                       |                              | 300,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,657 | 10.0998.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]                       | T1             | 300,100                                  | 300,100                                 |                              | 300,100                       | 300,100                         | 300,100                        | 300,100                           | 300,100                         | 300,100                          | 300,100                          | 300,100                       | 300,100                      | 300,100                          | 300,100                       |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,658 | 10.1004.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]                        | T1             | 300,100                                  |                                         |                              | 300,100                       | 300,100                         |                                | 300,100                           | 300,100                         | 300,100                          |                                  | 300,100                       |                              | 300,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,659 | 10.0997.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]                       | T1             | 300,100                                  | 300,100                                 |                              | 300,100                       | 300,100                         | 300,100                        | 300,100                           | 300,100                         | 300,100                          | 300,100                          | 300,100                       | 300,100                      | 300,100                          | 300,100                       |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,660 | 10.1002.0528   | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                  | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]                                  | T2             |                                          |                                         | 300,100                      | 300,100                       | 300,100                         |                                | 300,100                           |                                 | 300,100                          |                                  | 300,100                       | 300,100                      | 300,100                          | 300,100                       |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,661 | 10.1003.0528   | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán] | T1             |                                          |                                         | 300,100                      | 300,100                       | 300,100                         |                                | 300,100                           |                                 |                                  |                                  | 300,100                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,662 | 03.3838.0529   | Nắn, bó bột cột sống                                               | Nắn, bó bột cột sống [bột liền]                                                 | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 659,600                      | 659,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,663 | 03.3835.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]                                   | T1             | 659,600                                  |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,664 | 03.3833.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]                                   | T1             | 659,600                                  |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,665 | 03.3859.0529   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi                                       | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]                                         | T1             | 659,600                                  |                                         |                              |                               |                                 | 659,600                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 659,600                      | 659,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,666 | 03.3861.0529   | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                                  | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]                                    | T1             | 659,600                                  |                                         |                              |                               |                                 | 659,600                        |                                   |                                 | 659,600                          |                                  |                               | 659,600                      | 659,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,667 | 03.3858.0529   | Nắn, bó bột gãy xương chậu                                         | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]                                           | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 659,600                      | 659,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,668 | 10.0994.0529   | Nắn, bó bột cột sống                                               | Nắn, bó bột cột sống [bột liền]                                                 | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 659,600                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 659,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,669 | 10.0990.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]                                   | T1             |                                          |                                         | 659,600                      |                               |                                 | 659,600                        |                                   |                                 | 659,600                          |                                  |                               | 659,600                      | 659,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,670 | 10.0989.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]                                   | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 659,600                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 659,600                      | 659,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,671 | 10.1014.0529   | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi                                       | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]                                         | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 659,600                      | 659,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,672 | 10.0986.0529   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng           | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]             | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 659,600                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 659,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,673 | 10.1016.0529   | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                                  | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]                                    | T1             |                                          |                                         |                              |                               | 659,600                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 659,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,674 | 10.1013.0529   | Nắn, bó bột gãy xương chậu                                         | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]                                           | T2             | 659,600                                  |                                         |                              |                               |                                 | 659,600                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 659,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,675 | 03.3838.0530   | Nắn, bó bột cột sống                                               | Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]                                               | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 379,600                      | 379,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,676 | 03.3835.0530   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]                                 | T1             | 379,600                                  |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,677 | 03.3833.0530   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]                                 | T1             | 379,600                                  |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,678 | 03.3859.0530   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi                                       | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]                                       | T1             | 379,600                                  |                                         |                              |                               |                                 | 379,600                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 379,600                      | 379,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,679 | 03.3861.0530   | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                                  | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]                                  | T1             | 379,600                                  |                                         |                              |                               |                                 | 379,600                        |                                   |                                 | 379,600                          |                                  |                               | 379,600                      | 379,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,680 | 03.3858.0530   | Nắn, bó bột gãy xương chậu                                         | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]                                         | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 379,600                      | 379,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,681 | 10.0994.0530   | Nắn, bó bột cột sống                                               | Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]                                               | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 379,600                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 379,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,682 | 10.0990.0530   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]                                 | T1             |                                          |                                         | 379,600                      |                               |                                 | 379,600                        |                                   |                                 | 379,600                          |                                  |                               | 379,600                      | 379,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,683 | 10.0989.0530   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]                                 | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 379,600                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 379,600                      | 379,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,684 | 10.1014.0530   | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi                                       | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]                                       | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 379,600                       | 379,600                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,685 | 10.0986.0530   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng           | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]           | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 379,600                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 379,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,686 | 10.1016.0530   | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                                  | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]                                  | T1             |                                          |                                         |                              |                               | 379,600                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 379,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,687 | 10.1013.0530   | Nắn, bó bột gãy xương chậu                                         | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]                                         | T2             | 379,600                                  |                                         |                              |                               |                                 | 379,600                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 379,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,688 | 03.3871.0532   | Nắn, bó bột gãy xương gót                                          | Nắn, bó bột gãy xương gót                                                       | T1             |                                          | 167,000                                 | 167,000                      |                               |                                 | 167,000                        |                                   |                                 |                                  | 167,000                          | 167,000                       | 167,000                      | 167,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,689 | 10.1023.0532   | Nắn, bó bột gãy xương gót                                          | Nắn, bó bột gãy xương gót                                                       | T2             | 167,000                                  | 167,000                                 | 167,000                      | 167,000                       | 167,000                         | 167,000                        | 167,000                           | 167,000                         | 167,000                          | 167,000                          | 167,000                       | 167,000                      | 167,000                          | 167,000                       |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,690 | 03.3862.0533   | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                             | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 167,000                      | 167,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,691 | 10.1017.0533   | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                             | T2             | 167,000                                  |                                         |                              | 167,000                       | 167,000                         | 167,000                        | 167,000                           | 167,000                         | 167,000                          |                                  |                               | 167,000                      | 167,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,692 | 10.0863.0534   | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                              | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                                           | P2             | 3,994,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,693 | 10.0942.0534   | Phẫu thuật cắt cụt chi                                             | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                          | P2             | 3,994,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,994,900                        | 3,994,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,694 | 10.0943.0534   | Phẫu thuật tháo khớp chi                                           | Phẫu thuật tháo khớp chi                                                        | P2             | 3,994,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,695 | 10.0835.0535   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa                 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa                              | P1             | 3,320,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,696 | 10.0837.0535   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay                 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay                              | P1             | 3,320,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |
| 1,697 | 10.0836.0535   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ                  | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ                               | P1             | 3,320,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |         |  |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                 | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đón Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                                                                                                                             |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,698 | 10.0838.0535   | Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ                  | Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ                  | PDB            | 3,320,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                     |
| 1,699 | 10.0806.0537   | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới                           | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới                           | P1             |                                          |                                         |                              | 3,411,300                     |                                 |                                | 3,411,300                         |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.     |
| 1,700 | 10.0805.0537   | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên                           | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên                           | P1             |                                          |                                         |                              | 3,411,300                     |                                 |                                | 3,411,300                         |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.     |
| 1,701 | 10.0898.0537   | Phẫu thuật trật bàn chèn bề mặt sinh                                      | Phẫu thuật trật bàn chèn bề mặt sinh                                      | P1             | 3,411,300                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.     |
| 1,702 | 10.0899.0537   | Phẫu thuật trật bàn chèn bề mặt                                           | Phẫu thuật trật bàn chèn bề mặt                                           | P1             | 3,411,300                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.     |
| 1,703 | 10.0890.0538   | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt                            | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt                            | P1             | 3,320,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                     |
| 1,704 | 10.0891.0538   | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não                             | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não                             | P1             | 3,320,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                     |
| 1,705 | 10.0946.0538   | Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân dây sau, dây trước, cơ bắp bên dài) | Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân dây sau, dây trước, cơ bắp bên dài) | P1             | 3,320,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                     |
| 1,706 | 10.0938.0540   | Phẫu thuật làm vận động khớp gối                                          | Phẫu thuật làm vận động khớp gối                                          | P1             | 3,447,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                     |
| 1,707 | 10.0855.0543   | Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)      | Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)      | P1             | 3,602,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.                                                                                              |
| 1,708 | 10.0897.0543   | Trật khớp háng bẩm sinh                                                   | Trật khớp háng bẩm sinh                                                   | P1             | 3,602,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.                                                                                              |
| 1,709 | 10.0911.0548   | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                       | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                       | P1             | 4,324,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 1,710 | 10.0772.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chèn                                    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chèn                                    | P2             | 4,324,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                | 4,324,900                         |                                 | 4,324,900                        |                                  |                               |                              | 4,324,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 1,711 | 10.0734.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu                                    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu                                    | P1             | 4,324,900                                |                                         |                              |                               | 4,324,900                       |                                | 4,324,900                         |                                 |                                  | 4,324,900                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 1,712 | 10.0910.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay                      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay                      | P1             | 4,324,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 1,713 | 10.0791.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân                       | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân                       | P1             | 4,324,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 1,714 | 10.0773.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chèn phức tạp                     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chèn phức tạp                     | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 4,324,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 1,715 | 10.0958.0549   | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác                                            | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác                                            | P1             | 4,002,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 1,716 | 10.0849.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay                                    | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay                                    | P1             | 4,002,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 1,717 | 10.0846.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay                                           | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay                                           | P1             | 4,002,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 1,718 | 10.0950.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp gối                                              | Phẫu thuật làm cứng khớp gối                                              | P1             | 4,002,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 1,719 | 10.0845.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới                                    | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới                                    | P1             | 4,002,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 1,720 | 10.0857.0550   | Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước                       | Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước                       | P2             | 3,923,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 1,721 | 10.0928.0550   | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương                     | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương                     | P1             | 3,923,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 1,722 | 10.0902.0550   | Phẫu thuật xo cứng cơ ức đòn chũm                                         | Phẫu thuật xo cứng cơ ức đòn chũm                                         | P2             | 3,923,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 1,723 | 10.0944.0550   | Phẫu thuật xo cứng đơn giản                                               | Phẫu thuật xo cứng đơn giản                                               | P2             | 3,923,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 1,724 | 10.0901.0550   | Phẫu thuật xo cứng gân cơ tam đầu cánh tay                                | Phẫu thuật xo cứng gân cơ tam đầu cánh tay                                | P2             | 3,923,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 1,725 | 10.0900.0550   | Phẫu thuật xo cứng gân cơ tứ đầu đùi                                      | Phẫu thuật xo cứng gân cơ tứ đầu đùi                                      | P1             | 3,923,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                                                                                                     |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,726 | 10.0856.0551   | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bảm sinh                               | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bảm sinh                               | P1             | 3,011,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                             |
| 1,727 | 10.0907.0551   | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET                               | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET                               | P1             | 3,011,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                             |
| 1,728 | 10.0847.0551   | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay          | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay          | P1             |                                          |                                         |                              |                               | 3,011,900                       | 3,011,900                      |                                   | 3,011,900                       |                                  |                                  |                               |                              | 3,011,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                             |
| 1,729 | 10.0974.0551   | Phẫu thuật gỡ đinh gắn dưới                                              | Phẫu thuật gỡ đinh gắn dưới                                              | P1             | 3,011,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                             |
| 1,730 | 10.0973.0551   | Phẫu thuật gỡ đinh gắn gấp                                               | Phẫu thuật gỡ đinh gắn gấp                                               | P1             | 3,011,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                             |
| 1,731 | 10.0951.0551   | Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối                                              | Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối                                              | P1             | 3,011,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                             |
| 1,732 | 10.0983.0551   | Phẫu thuật vết thương khớp                                               | Phẫu thuật vết thương khớp                                               | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,011,900                     |                              | 3,011,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                             |
| 1,733 | 10.0982.0551   | Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay                                | Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay                                | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 3,011,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                             |
| 1,734 | 26.0009.0552   | Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn            | Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn            | PDB            | 7,094,200                                |                                         |                              |                               |                                 | 7,094,200                      |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 7,094,200                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.       |
| 1,735 | 26.0034.0553   | Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                           | Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                           | PDB            |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 5,105,100                      |                                   | 5,105,100                       |                                  |                                  |                               |                              | 5,105,100                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 1,736 | 03.3883.0555   | Phẫu thuật kéo dài chi                                                   | Phẫu thuật kéo dài chi                                                   | P1             | 5,265,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 1,737 | 03.3794.0556   | Đặt nẹp điều trị vết gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren              | Đặt nẹp điều trị vết gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren              | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 4,102,500                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 1,738 | 03.3703.0556   | Găm đinh Kirschner gây đốt bàn nhiều đốt bàn                             | Găm đinh Kirschner gây đốt bàn nhiều đốt bàn                             | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 4,102,500                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 1,739 | 03.3778.0556   | Găm Kirschner trong gãy mắt cá                                           | Găm Kirschner trong gãy mắt cá                                           | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 4,102,500                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 1,740 | 03.3785.0556   | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân                    | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân                    | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 4,102,500                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 1,741 | 03.3779.0556   | Kết hợp xương trong trong gãy xương mác                                  | Kết hợp xương trong trong gãy xương mác                                  | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 4,102,500                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 1,742 | 03.3754.0556   | Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè                        | Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè                        | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 4,102,500                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 1,743 | 03.3688.0556   | Phẫu thuật cổ định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay                        | Phẫu thuật cổ định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay                        | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 4,102,500                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 1,744 | 03.3690.0556   | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay                        | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay                        | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                | 4,102,500                         |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 1,745 | 03.3712.0556   | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | P2             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 4,102,500                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 1,746 | 03.3684.0556   | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                              | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                              | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 4,102,500                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 1,747 | 03.3649.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn                          | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn                          | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 4,102,500                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 1,748 | 10.0926.0556   | Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương                        | Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương                        | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 1,749 | 10.0828.0556   | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay                       | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay                       | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 1,750 | 10.0819.0556   | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                                    | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                                    | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 | 4,102,500                      |                                   | 4,102,500                       | 4,102,500                        |                                  | 4,102,500                     |                              | 4,102,500                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 1,751 | 10.0783.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân                            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân                            | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 1,752 | 10.0865.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân                                     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân                                     | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 4,102,500                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 1,753 | 10.0737.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay                                    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay                                    | P2             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                                                                                     |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,754 | 10.0743.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay                    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay                    | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,755 | 10.0820.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay                    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay                    | P2             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,756 | 10.0733.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít] | P2             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,757 | 10.0767.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi                | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi                | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,758 | 10.0768.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi                | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi                | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,759 | 10.0817.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay            | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 4,102,500         |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,760 | 10.0778.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày             | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày             | PDB            | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,761 | 10.0776.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài                         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài                         | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,762 | 10.0775.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong                         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong                         | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,763 | 10.0786.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân           | PDB            |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,764 | 10.0785.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài                           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài                           | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  |                                  | 4,102,500         |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,765 | 10.0784.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong                           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong                           | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  |                                  | 4,102,500         |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,766 | 10.0736.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                              | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,767 | 10.0821.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay           | P2             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,768 | 10.0816.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay           | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 4,102,500         |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,769 | 10.0780.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân                 | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  | 4,102,500                        |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,770 | 10.0739.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay                  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay                  | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  | 4,102,500                        |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,771 | 10.0779.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày                        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày                        | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  | 4,102,500                        |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,772 | 10.0730.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay            | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,773 | 10.0719.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                              | P2             | 4,102,500                                | 4,102,500                               |                              |                               | 4,102,500                       |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  | 4,102,500                        | 4,102,500         |                              | 4,102,500                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,774 | 10.0815.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay                 | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  | 4,102,500                        | 4,102,500         |                              | 4,102,500                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,775 | 10.0870.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân         | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 4,102,500                        |                   |                              | 4,102,500                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,776 | 10.0788.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                              | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,777 | 10.0781.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần                    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần                    | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1,778 | 10.0740.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hai An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                                                                                                                                           |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1,779 | 10.0721.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn                              | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn                              | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 1,780 | 10.0720.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn                              | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn                              | P1             | 4,102,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 1,781 | 10.0722.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn                                | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn                                | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 1,782 | 28.0335.0556   | Phẫu thuật gây đứt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | Phẫu thuật gây đứt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 4,102,500                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 1,783 | 03.2643.0558   | Cắt u xương sườn 1 xương                                                 | Cắt u xương sườn 1 xương                                                 | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 4,085,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 1,784 | 03.2758.0558   | Cắt u xương, sụn                                                         | Cắt u xương, sụn                                                         | P2             | 4,085,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 4,085,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 1,785 | 12.0324.0558   | Cắt u xương sụn lành tính                                                | Cắt u xương sụn lành tính                                                | P2             |                                          |                                         | 4,085,900                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 4,085,900                     | 4,085,900                    | 4,085,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 1,786 | 12.0167.0558   | Cắt u xương sườn 1 xương                                                 | Cắt u xương sườn 1 xương                                                 | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 4,085,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 1,787 | 12.0325.0558   | Cắt u xương, sụn                                                         | Cắt u xương, sụn                                                         | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 4,085,900                     | 4,085,900                    |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 1,788 | 03.3804.0559   | Gỡ đinh gắn                                                              | Gỡ đinh gắn                                                              | P2             | 3,302,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,302,900                     |                              | 3,302,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,789 | 03.3819.0559   | Nối gân dưới                                                             | Nối gân dưới                                                             | P2             | 3,302,900                                | 3,302,900                               | 3,302,900                    |                               |                                 | 3,302,900                      |                                   |                                 | 3,302,900                        | 3,302,900                        | 3,302,900                     |                              | 3,302,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,790 | 03.3803.0559   | Nối gân gấp                                                              | Nối gân gấp                                                              | P1             | 3,302,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 3,302,900                        |                                  | 3,302,900                     |                              | 3,302,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,791 | 10.0842.0559   | Khâu phục hồi tổn thương gân dưới                                        | Khâu phục hồi tổn thương gân dưới                                        | P1             | 3,302,900                                |                                         |                              |                               |                                 | 3,302,900                      |                                   | 3,302,900                       | 3,302,900                        |                                  | 3,302,900                     |                              | 3,302,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,792 | 10.0840.0559   | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                                | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                                | PDB            |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 3,302,900                      |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 3,302,900                     |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,793 | 10.0839.0559   | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V                               | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V                               | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,302,900                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 3,302,900                     |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,794 | 10.0885.0559   | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                                     | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                                     | P1             | 3,302,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 3,302,900                     |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,795 | 10.0886.0559   | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muốn                            | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muốn                            | PDB            | 3,302,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,796 | 10.0883.0559   | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè                                         | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè                                         | P1             | 3,302,900                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,797 | 10.0963.0559   | Phẫu thuật nối gân dưới/kéo dài gân(1 gân)                               | Phẫu thuật nối gân dưới/kéo dài gân(1 gân)                               | P2             |                                          |                                         | 3,302,900                    |                               | 3,302,900                       |                                |                                   |                                 |                                  | 3,302,900                        | 3,302,900                     |                              | 3,302,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,798 | 10.0964.0559   | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)                               | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)                               | P2             | 3,302,900                                |                                         | 3,302,900                    |                               | 3,302,900                       | 3,302,900                      |                                   |                                 |                                  | 3,302,900                        | 3,302,900                     |                              | 3,302,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,799 | 10.0877.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles                                       | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles                                       | P1             | 3,302,900                                |                                         |                              |                               |                                 | 3,302,900                      |                                   | 3,302,900                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 3,302,900                     |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,800 | 10.0880.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                                    | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                                    | P1             | 3,302,900                                |                                         |                              |                               |                                 | 3,302,900                      |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 3,302,900                     |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,801 | 10.0878.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên                                     | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên                                     | P2             | 3,302,900                                |                                         |                              |                               |                                 | 3,302,900                      |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 3,302,900                     |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,802 | 10.0749.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân dưới cẳng và bàn ngón tay                      | Phẫu thuật tổn thương gân dưới cẳng và bàn ngón tay                      | P1             | 3,302,900                                |                                         |                              | 3,302,900                     |                                 | 3,302,900                      |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,302,900                     |                              | 3,302,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,803 | 10.0876.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân dưới dài ngón I                                | Phẫu thuật tổn thương gân dưới dài ngón I                                | P2             | 3,302,900                                |                                         |                              |                               |                                 | 3,302,900                      |                                   | 3,302,900                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 3,302,900                     |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,804 | 10.0751.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay                               | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay                               | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,302,900                     |                              | 3,302,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,805 | 10.0750.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay                     | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay                     | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,302,900                     |                              | 3,302,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,806 | 10.0879.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                                 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                                 | P2             | 3,302,900                                |                                         |                              |                               |                                 | 3,302,900                      |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 3,302,900                     |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,807 | 10.0810.0559   | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưới                        | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưới                        | P1             | 3,302,900                                |                                         | 3,302,900                    | 3,302,900                     |                                 | 3,302,900                      | 3,302,900                         | 3,302,900                       | 3,302,900                        |                                  | 3,302,900                     |                              | 3,302,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,808 | 10.0811.0559   | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp                        | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp                        | P1             | 3,302,900                                |                                         |                              |                               |                                 | 3,302,900                      |                                   | 3,302,900                       | 3,302,900                        |                                  | 3,302,900                     |                              | 3,302,900                        |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,809 | 28.0342.0559   | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật                           | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật (tính 1 gân)              | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 3,302,900                     |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                                                   |
| 1,810 | 28.0340.0559   | Nối gân dưới                                                             | Nối gân dưới                                                             | P1             |                                          | 3,302,900                               | 3,302,900                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 3,302,900                        | 3,302,900                        | 3,302,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |
| 1,811 | 28.0337.0559   | Nối gân gấp                                                              | Nối gân gấp                                                              | P2             |                                          | 3,302,900                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,302,900                        | 3,302,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm gắn nhân tạo.                                                                                                                        |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1,812 | 03.3905.0563   | Rút chỉ thép xương ức                                                      | Rút chỉ thép xương ức                                                      | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 1,857,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,813 | 03.3901.0563   | Rút đinh các loại                                                          | Rút đinh các loại                                                          | P3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 | 1,857,900                      |                                   |                                 | 1,857,900                        | 1,857,900                        | 1,857,900                     |                              | 1,857,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,814 | 03.3900.0563   | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                             | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                             | P2             | 1,857,900                                |                                       | 1,857,900                    |                               |                                 | 1,857,900                      |                                   |                                 | 1,857,900                        | 1,857,900                        | 1,857,900                     |                              | 1,857,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,815 | 10.0984.0563   | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương                                  | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương                                  | P2             |                                          |                                       |                              |                               | 1,857,900                       | 1,857,900                      |                                   | 1,857,900                       | 1,857,900                        | 1,857,900                        | 1,857,900                     |                              | 1,857,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,816 | 10.0934.0563   | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                                    | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                                    | P2             | 1,857,900                                |                                       | 1,857,900                    |                               | 1,857,900                       | 1,857,900                      |                                   | 1,857,900                       | 1,857,900                        | 1,857,900                        | 1,857,900                     |                              | 1,857,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,817 | 03.3710.0571   | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                            | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                            | P3             |                                          | 3,226,900                             | 3,226,900                    |                               |                                 | 3,226,900                      |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,226,900                     | 3,226,900                    | 3,226,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,818 | 03.3686.0571   | Phẫu thuật gây móm trên rỗng rọc xương cánh tay                            | Phẫu thuật gây móm trên rỗng rọc xương cánh tay                            | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,226,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,819 | 03.3816.0571   | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần                           | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần                           | P2             |                                          |                                       |                              | 3,226,900                     |                                 |                                | 3,226,900                         |                                 | 3,226,900                        |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,820 | 03.3776.0571   | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu     | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu     | P1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,226,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,821 | 03.3687.0571   | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu                       | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu                       | P3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,226,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,822 | 03.3685.0571   | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu      | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu      | P3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 3,226,900                        |                                  | 3,226,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,823 | 03.3797.0571   | Tháo bỏ các ngón chân                                                      | Tháo bỏ các ngón chân                                                      | P2             |                                          | 3,226,900                             | 3,226,900                    |                               |                                 | 3,226,900                      |                                   |                                 |                                  | 3,226,900                        | 3,226,900                     |                              | 3,226,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,824 | 03.3711.0571   | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                                         | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                                         | P2             |                                          | 3,226,900                             | 3,226,900                    |                               |                                 | 3,226,900                      |                                   |                                 | 3,226,900                        | 3,226,900                        | 3,226,900                     | 3,226,900                    | 3,226,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,825 | 03.3798.0571   | Tháo đốt bàn                                                               | Tháo đốt bàn                                                               | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 3,226,900                        | 3,226,900                        | 3,226,900                     |                              | 3,226,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,826 | 04.0041.0571   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn                                        | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn                                        | P2             |                                          |                                       | 3,226,900                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,226,900                        | 3,226,900                     | 3,226,900                    |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,827 | 04.0039.0571   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ                                         | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ                                         | P2             |                                          |                                       | 3,226,900                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,226,900                        | 3,226,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,828 | 04.0040.0571   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách                                       | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách                                       | P2             |                                          |                                       | 3,226,900                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,226,900                        | 3,226,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,829 | 04.0038.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực                                         | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực                                         | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,226,900                       |                                  |                                  | 3,226,900                     | 3,226,900                    |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,830 | 10.0862.0571   | Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón                                | Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón                                | P2             | 3,226,900                                | 3,226,900                             | 3,226,900                    | 3,226,900                     | 3,226,900                       | 3,226,900                      | 3,226,900                         | 3,226,900                       |                                  | 3,226,900                        | 3,226,900                     | 3,226,900                    | 3,226,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,831 | 10.0947.0571   | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                        | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                        | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 | 3,226,900                      |                                   |                                 | 3,226,900                        |                                  |                               |                              | 3,226,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,832 | 10.0980.0571   | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                                       | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                                       | P1             | 3,226,900                                |                                       |                              |                               |                                 | 3,226,900                      |                                   | 3,226,900                       |                                  |                                  | 3,226,900                     |                              | 3,226,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,833 | 10.0952.0571   | Phẫu thuật sửa móm cụt chi                                                 | Phẫu thuật sửa móm cụt chi                                                 | P2             | 3,226,900                                |                                       |                              |                               |                                 | 3,226,900                      |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 3,226,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,834 | 10.0953.0571   | Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)                         | Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)                         | P2             | 3,226,900                                | 3,226,900                             | 3,226,900                    | 3,226,900                     |                                 | 3,226,900                      | 3,226,900                         | 3,226,900                       | 3,226,900                        |                                  | 3,226,900                     |                              | 3,226,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,835 | 10.0851.0571   | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay                             | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay                             | P1             | 3,226,900                                |                                       |                              | 3,226,900                     |                                 |                                | 3,226,900                         | 3,226,900                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,836 | 10.0979.0571   | Phẫu thuật viêm xương                                                      | Phẫu thuật viêm xương                                                      | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 | 3,226,900                      |                                   | 3,226,900                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 3,226,900                     |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,837 | 07.0218.0571   | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh dải thào đường                     | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh dải thào đường                     | P2             |                                          |                                       |                              | 3,226,900                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,838 | 03.3820.0573   | Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản                                     | Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản                                     | P1             |                                          |                                       | 3,720,600                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,720,600                     |                              | 3,720,600                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,839 | 26.0036.0573   | Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu                         | Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu                         | PDB            |                                          |                                       |                              |                               |                                 | 3,720,600                      |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 3,720,600                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,840 | 28.0003.0573   | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ      | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ      | P1             |                                          | 3,720,600                             |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,841 | 28.0116.0573   | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ                           | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ                           | P1             |                                          | 3,720,600                             |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,842 | 10.0962.0574   | Phẫu thuật và da diện tích >10 cm²                                         | Phẫu thuật và da diện tích >10 cm²                                         | P1             | 4,699,100                                |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,843 | 03.3824.0575   | Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²                                   | Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²                                   | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,044,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,844 | 10.0850.0575   | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay                             | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay                             | P1             | 3,044,900                                |                                       |                              | 3,044,900                     |                                 |                                | 3,044,900                         |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,845 | 10.0961.0575   | Phẫu thuật và da diện tích từ 5-10 cm²                                     | Phẫu thuật và da diện tích từ 5-10 cm²                                     | P2             | 3,044,900                                |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,846 | 28.0111.0575   | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi                            | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi                            | P3             |                                          | 3,044,900                             | 3,044,900                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 3,044,900                        |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,847 | 03.3083.0576   | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                                       | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                                       | P3             |                                          | 2,767,900                             | 2,767,900                    |                               | 2,767,900                       | 2,767,900                      | 2,767,900                         | 2,767,900                       | 2,767,900                        | 2,767,900                        | 2,767,900                     | 2,767,900                    | 2,767,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,848 | 10.0954.0576   | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu                        | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu                        | P2             |                                          | 2,767,900                             | 2,767,900                    | 2,767,900                     | 2,767,900                       | 2,767,900                      | 2,767,900                         | 2,767,900                       | 2,767,900                        | 2,767,900                        | 2,767,900                     | 2,767,900                    | 2,767,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,849 | 16.0295.0576   | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức | P1             |                                          | 2,767,900                             |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,850 | 28.0161.0576   | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ                            | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ                            | P3             |                                          | 2,767,900                             | 2,767,900                    | 2,767,900                     | 2,767,900                       |                                |                                   |                                 | 2,767,900                        |                                  | 2,767,900                     |                              | 2,767,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,851 | 28.0162.0576   | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức       | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức       | P3             |                                          | 2,767,900                             | 2,767,900                    | 2,767,900                     |                                 |                                |                                   |                                 | 2,767,900                        |                                  | 2,767,900                     |                              | 2,767,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,852 | 03.3774.0577   | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 5,204,600                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,853 | 03.3793.0577   | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                | P3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 5,204,600                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,854 | 10.0572.0577   | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp                | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp                | P1             |                                          |                                       |                              | 5,204,600                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 1,855 | 10.0808.0577   | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động                           | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động                           | P1             |                                          |                                       |                              | 5,204,600                     |                                 |                                | 5,204,600                         |                                 |                                  |                                  | 5,204,600                     |                              | 5,204,600                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                 | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền |  | Ghi chú                          |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--|----------------------------------|
| 1,856 | 10.0807.0577   | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động      | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động      | P2             |                                          |                                         | 5,204,600                    | 5,204,600                     | 5,204,600                       | 5,204,600                      | 5,204,600                         | 5,204,600                       | 5,204,600                        |                                  | 5,204,600                     | 5,204,600                    | 5,204,600                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,857 | 10.0955.0577   | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                   | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                   | P1             | 5,204,600                                | 5,204,600                               |                              | 5,204,600                     |                                 | 5,204,600                      | 5,204,600                         | 5,204,600                       | 5,204,600                        |                                  | 5,204,600                     |                              | 5,204,600                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,858 | 10.0001.0577   | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp               | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp               | PDB            |                                          |                                         |                              | 5,204,600                     |                                 |                                |                                   | 5,204,600                       |                                  |                                  | 5,204,600                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,859 | 10.0861.0577   | Thương tích bàn tay phức tạp                              | Thương tích bàn tay phức tạp                              | P1             |                                          |                                         |                              | 5,204,600                     |                                 | 5,204,600                      | 5,204,600                         |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 5,204,600                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,860 | 26.0035.0578   | Chuyển vật có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                  | Chuyển vật có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                  | PDB            |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 5,663,200                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,861 | 26.0033.0578   | Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu               | Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu               | PDB            | 5,663,200                                |                                         |                              |                               |                                 | 5,663,200                      |                                   | 5,663,200                       |                                  |                                  |                               |                              | 5,663,200                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,862 | 10.0676.0582   | Khâu vết thương lách                                      | Khâu vết thương lách                                      | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,433,300                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,863 | 10.0259.0582   | Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới    | Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới    | P1             |                                          |                                         |                              |                               | 3,433,300                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,864 | 10.0167.0582   | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi | P1             |                                          |                                         |                              | 3,433,300                     |                                 |                                | 3,433,300                         | 3,433,300                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  | Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo. |
| 1,865 | 10.0689.0582   | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương           | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương           | P1             |                                          |                                         |                              |                               | 3,433,300                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,866 | 10.0690.0582   | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành                               | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành                               | P1             |                                          |                                         |                              |                               | 3,433,300                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,867 | 10.0172.0582   | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi                 | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi                 | P1             | 3,433,300                                | 3,433,300                               | 3,433,300                    | 3,433,300                     |                                 | 3,433,300                      | 3,433,300                         | 3,433,300                       |                                  |                                  | 3,433,300                     |                              | 3,433,300                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,868 | 10.0823.0582   | Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới            | Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới            | P1             | 3,433,300                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  | Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.   |
| 1,869 | 10.0699.0583   | Khâu vết thương thành bụng                                | Khâu vết thương thành bụng                                | P2             |                                          |                                         | 2,396,200                    | 2,396,200                     | 2,396,200                       | 2,396,200                      |                                   | 2,396,200                       | 2,396,200                        | 2,396,200                        |                               | 2,396,200                    | 2,396,200                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,870 | 10.0697.0583   | Phẫu thuật cắt u thành bụng                               | Phẫu thuật cắt u thành bụng                               | P1             |                                          |                                         | 2,396,200                    | 2,396,200                     | 2,396,200                       |                                |                                   | 2,396,200                       | 2,396,200                        | 2,396,200                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,871 | 10.0278.0583   | Phẫu thuật cắt u thành ngực                               | Phẫu thuật cắt u thành ngực                               | P2             |                                          |                                         | 2,396,200                    | 2,396,200                     |                                 |                                |                                   | 2,396,200                       |                                  | 2,396,200                        |                               | 2,396,200                    |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,872 | 10.0288.0583   | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực               | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực               | P2             |                                          |                                         | 2,396,200                    | 2,396,200                     |                                 | 2,396,200                      |                                   | 2,396,200                       |                                  |                                  |                               | 2,396,200                    |                                  | 2,396,200                     |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,873 | 10.0688.0583   | Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn               | Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn               | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 2,396,200                       |                                |                                   | 2,396,200                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 2,396,200                     |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,874 | 10.0864.0583   | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay                               | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay                               | P2             | 2,396,200                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,875 | 10.0809.0583   | Phẫu thuật vết thương bàn tay                             | Phẫu thuật vết thương bàn tay                             | P1             | 2,396,200                                |                                         | 2,396,200                    | 2,396,200                     | 2,396,200                       | 2,396,200                      | 2,396,200                         | 2,396,200                       | 2,396,200                        |                                  |                               | 2,396,200                    |                                  | 2,396,200                     |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,876 | 12.0265.0583   | Cắt u lành dương vật                                      | Cắt u lành dương vật                                      | P2             |                                          |                                         |                              | 2,396,200                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,396,200                     | 2,396,200                    | 2,396,200                        | 2,396,200                     |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,877 | 12.0190.0583   | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm   | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm   | P2             |                                          |                                         | 2,396,200                    |                               |                                 | 2,396,200                      |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,396,200                     | 2,396,200                    |                                  | 2,396,200                     |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,878 | 10.0410.0584   | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                    | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                    | P3             |                                          |                                         | 1,509,500                    | 1,509,500                     | 1,509,500                       |                                |                                   |                                 |                                  | 1,509,500                        | 1,509,500                     | 1,509,500                    | 1,509,500                        | 1,509,500                     |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,879 | 10.0411.0584   | Cắt hẹp bao quy đầu                                       | Cắt hẹp bao quy đầu                                       | P3             | 1,509,500                                | 1,509,500                               | 1,509,500                    | 1,509,500                     |                                 | 1,509,500                      | 1,509,500                         | 1,509,500                       | 1,509,500                        | 1,509,500                        | 1,509,500                     | 1,509,500                    | 1,509,500                        | 1,509,500                     |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,880 | 10.0567.0584   | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)              | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)              | P2             |                                          |                                         |                              | 1,509,500                     | 1,509,500                       | 1,509,500                      |                                   | 1,509,500                       |                                  |                                  | 1,509,500                     | 1,509,500                    |                                  | 1,509,500                     |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,881 | 10.0359.0584   | Dẫn lưu bằng quang đơn thuần                              | Dẫn lưu bằng quang đơn thuần                              | P3             |                                          | 1,509,500                               | 1,509,500                    | 1,509,500                     | 1,509,500                       | 1,509,500                      | 1,509,500                         | 1,509,500                       | 1,509,500                        |                                  |                               |                              | 1,509,500                        | 1,509,500                     |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,882 | 10.0412.0584   | Mở rộng lỗ sáo                                            | Mở rộng lỗ sáo                                            | P3             |                                          | 1,509,500                               | 1,509,500                    | 1,509,500                     |                                 |                                | 1,509,500                         |                                 |                                  |                                  | 1,509,500                     | 1,509,500                    | 1,509,500                        | 1,509,500                     |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,883 | 10.0566.0584   | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)              | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)              | P3             |                                          |                                         |                              | 1,509,500                     | 1,509,500                       |                                |                                   | 1,509,500                       |                                  |                                  |                               | 1,509,500                    |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,884 | 10.0408.0584   | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn                       | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn                       | P3             |                                          |                                         |                              | 1,509,500                     | 1,509,500                       | 1,509,500                      |                                   | 1,509,500                       | 1,509,500                        | 1,509,500                        | 1,509,500                     |                              | 1,509,500                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,885 | 10.0402.0584   | Phẫu thuật vỡ vật hanged do gãy dương vật                 | Phẫu thuật vỡ vật hanged do gãy dương vật                 | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 1,509,500                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,886 | 28.0110.0584   | Khâu vết thương vùng môi                                  | Khâu vết thương vùng môi                                  | P3             |                                          | 1,509,500                               | 1,509,500                    | 1,509,500                     |                                 |                                | 1,509,500                         |                                 |                                  |                                  | 1,509,500                     |                              | 1,509,500                        |                               | 1,509,500                       |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,887 | 10.0344.0585   | Dẫn lưu bằng quang bằng chọc trocar                       | Dẫn lưu bằng quang bằng chọc trocar                       | TDB            |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 1,096,500                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,888 | 03.2734.0589   | Bóc nang tuyến Bartholin                                  | Bóc nang tuyến Bartholin                                  | P2             |                                          |                                         | 1,369,400                    |                               | 1,369,400                       |                                |                                   | 1,369,400                       |                                  |                                  | 1,369,400                     | 1,369,400                    |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,889 | 12.0309.0589   | Bóc nang tuyến Bartholin                                  | Bóc nang tuyến Bartholin                                  | P2             |                                          | 1,369,400                               | 1,369,400                    | 1,369,400                     |                                 | 1,369,400                      |                                   |                                 |                                  | 1,369,400                        | 1,369,400                     | 1,369,400                    | 1,369,400                        | 1,369,400                     |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,890 | 13.0152.0589   | Bóc nang tuyến Bartholin                                  | Bóc nang tuyến Bartholin                                  | T1             |                                          | 1,369,400                               | 1,369,400                    | 1,369,400                     | 1,369,400                       |                                |                                   |                                 |                                  | 1,369,400                        | 1,369,400                     | 1,369,400                    | 1,369,400                        | 1,369,400                     |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,891 | 03.2736.0591   | Mổ bóc nhân xơ vú                                         | Mổ bóc nhân xơ vú                                         | P2             |                                          | 1,079,400                               | 1,079,400                    |                               |                                 |                                |                                   | 1,079,400                       |                                  |                                  | 1,079,400                     | 1,079,400                    |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,892 | 12.0268.0591   | Mổ bóc nhân xơ vú                                         | Mổ bóc nhân xơ vú                                         | P3             |                                          | 1,079,400                               | 1,079,400                    | 1,079,400                     | 1,079,400                       | 1,079,400                      |                                   |                                 |                                  | 1,079,400                        | 1,079,400                     | 1,079,400                    | 1,079,400                        | 1,079,400                     |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,893 | 13.0175.0591   | Bóc nhân xơ vú                                            | Bóc nhân xơ vú                                            | T1             |                                          | 1,079,400                               | 1,079,400                    | 1,079,400                     | 1,079,400                       | 1,079,400                      |                                   |                                 |                                  | 1,079,400                        | 1,079,400                     | 1,079,400                    |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,894 | 12.0305.0593   | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                    | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                    | P1             |                                          |                                         |                              | 2,971,900                     |                                 |                                |                                   | 2,971,900                       |                                  |                                  | 2,971,900                     |                              | 2,971,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,895 | 13.0177.0593   | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                    | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                    | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,971,900                     |                              | 2,971,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,896 | 13.0053.0594   | Cắt chi khâu vòng cổ tử cung                              | Cắt chi khâu vòng cổ tử cung                              |                |                                          | 139,000                                 | 139,000                      | 139,000                       | 139,000                         | 139,000                        | 139,000                           | 139,000                         | 139,000                          | 139,000                          | 139,000                       |                              | 139,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,897 | 03.2733.0597   | Cắt u thành âm đạo                                        | Cắt u thành âm đạo                                        | P2             |                                          |                                         | 2,268,300                    |                               |                                 |                                |                                   | 2,268,300                       |                                  |                                  |                               |                              | 2,268,300                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,898 | 12.0306.0597   | Cắt u thành âm đạo                                        | Cắt u thành âm đạo                                        | P2             |                                          | 2,268,300                               | 2,268,300                    | 2,268,300                     | 2,268,300                       | 2,268,300                      |                                   |                                 |                                  | 2,268,300                        | 2,268,300                     | 2,268,300                    | 2,268,300                        | 2,268,300                     |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,899 | 13.0147.0597   | Cắt u thành âm đạo                                        | Cắt u thành âm đạo                                        | P3             |                                          |                                         | 2,268,300                    | 2,268,300                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,268,300                     | 2,268,300                    | 2,268,300                        | 2,268,300                     |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,900 | 03.3399.0600   | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản                            | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản                            | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 873,000                       |                              | 873,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,901 | 03.3406.0600   | Trích áp xe tăng sinh môn                                 | Trích áp xe tăng sinh môn                                 | P3             |                                          |                                         | 873,000                      |                               |                                 | 873,000                        |                                   | 873,000                         | 873,000                          | 873,000                          | 873,000                       |                              | 873,000                          |                               | 873,000                         |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,902 | 13.0054.0600   | Trích áp xe tăng sinh môn                                 | Trích áp xe tăng sinh môn                                 | T2             |                                          |                                         | 873,000                      | 873,000                       | 873,000                         |                                | 873,000                           |                                 |                                  |                                  | 873,000                       | 873,000                      | 873,000                          | 873,000                       |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,903 | 03.2258.0601   | Trích áp xe tuyến Bartholin                               | Trích áp xe tuyến Bartholin                               | T3             |                                          | 951,600                                 | 951,600                      |                               |                                 | 951,600                        |                                   | 951,600                         | 951,600                          | 951,600                          | 951,600                       | 951,600                      | 951,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,904 | 13.0151.0601   | Trích áp xe tuyến Bartholin                               | Trích áp xe tuyến Bartholin                               | T2             |                                          | 951,600                                 | 951,600                      | 951,600                       | 951,600                         |                                |                                   | 951,600                         | 951,600                          | 951,600                          | 951,600                       | 951,600                      | 951,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,905 | 13.0163.0602   | Trích áp xe vú                                            | Trích áp xe vú                                            | T2             |                                          | 251,500                                 | 251,500                      | 251,500                       | 251,500                         | 251,500                        |                                   | 251,500                         | 251,500                          | 251,500                          | 251,500                       | 251,500                      | 251,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,906 | 03.3593.0603   | Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung     | Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung     | P1             |                                          |                                         | 885,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,907 | 03.2246.0603   | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                       | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                       | T1             |                                          |                                         | 885,400                      |                               |                                 |                                |                                   | 885,400                         |                                  |                                  |                               | 885,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,908 | 13.0153.0603   | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                       | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                       | T1             |                                          |                                         | 885,400                      | 885,400                       | 885,400                         | 885,400                        |                                   |                                 |                                  | 885,400                          |                               | 885,400                      | 885,400                          | 885,400                       |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,909 | 13.0162.0604   | Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng    | Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng    | T1             |                                          |                                         | 1,069,900                    |                               |                                 |                                |                                   | 1,069,900                       |                                  |                                  |                               | 1,069,900                    | 1,069,900                        | 1,069,900                     |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,910 | 03.2260.0606   | Chọc dò tử cung Douglas                                   | Chọc dò tử cung Douglas                                   | T2             |                                          |                                         | 312,500                      | 312,500                       |                                 |                                |                                   | 312,500                         | 312,500                          |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,911 | 03.3405.0606   | Chọc dò tử cung Douglas                                   | Chọc dò tử cung Douglas                                   | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 312,500                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,912 | 13.0160.0606   | Chọc dò tử cung Douglas                                   | Chọc dò tử cung Douglas                                   |                |                                          |                                         | 312,500                      | 312,500                       |                                 |                                | 312,500                           |                                 |                                  | 312,500                          | 312,500                       | 312,500                      | 312,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |
| 1,913 | 03.2259.0609   | Dẫn lưu cùng dò Douglas                                   | Dẫn lưu cùng dò Douglas                                   | T1             |                                          |                                         | 929,400                      |                               |                                 |                                |                                   | 929,400                         | 929,400                          |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                                  |





| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                        | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                                                  |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1,966 | 13.0008.0670   | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)    | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)    | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,570,200                       |                                  | 4,570,200                        |                               |                              | 4,570,200                        |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,967 | 13.0007.0671   | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                      | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                      | P2             |                                          | 2,604,800                               |                              |                               |                                 | 2,604,800                      |                                   | 2,604,800                       |                                  | 2,604,800                        |                               |                              | 2,604,800                        |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,968 | 13.0002.0672   | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                              | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                              | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 3,376,200                      |                                   | 3,376,200                       |                                  | 3,376,200                        |                               |                              | 3,376,200                        |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,969 | 13.0005.0675   | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,739,300                       |                                  | 4,739,300                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,970 | 13.0071.0679   | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                              | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                              | P2             |                                          | 3,628,800                               |                              |                               |                                 | 3,628,800                      |                                   | 3,628,800                       |                                  | 3,628,800                        |                               |                              | 3,628,800                        |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,971 | 13.0086.0680   | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung                                                               | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung                                                               | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,939,300                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,972 | 13.0070.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                                          | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                                          | P1             |                                          | 4,308,300                               |                              |                               |                                 | 4,308,300                      |                                   | 4,308,300                       |                                  | 4,308,300                        |                               |                              | 4,308,300                        |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,973 | 13.0069.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                                                 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                                                 | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,308,300                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,974 | 03.3391.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                                                           | Cắt u nang buồng trứng                                                                           | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,217,800                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,975 | 03.2731.0683   | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                               | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                               | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,217,800                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,976 | 03.2729.0683   | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                      | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                      | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,217,800                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,977 | 03.2732.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                           | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                           | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,217,800                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,978 | 12.0281.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                                                           | Cắt u nang buồng trứng                                                                           | P2             |                                          | 3,217,800                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,217,800                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,979 | 12.0283.0683   | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                               | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                               | P2             |                                          | 3,217,800                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,217,800                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,980 | 12.0280.0683   | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                      | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                      | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,217,800                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,981 | 12.0284.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                           | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                           | P2             |                                          | 3,217,800                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,217,800                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,982 | 13.0092.0683   | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chống                                                     | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chống                                                     | P2             |                                          | 3,217,800                               |                              |                               |                                 | 3,217,800                      |                                   | 3,217,800                       |                                  | 3,217,800                        |                               |                              | 3,217,800                        |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,983 | 13.0072.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                           | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                           | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 3,217,800                      |                                   |                                 |                                  | 3,217,800                        |                               |                              | 3,217,800                        |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,984 | 03.3328.0686   | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                                               | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                                               | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,721,300                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,985 | 13.0012.0708   | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                     | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                     | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,596,900                       |                                  | 3,596,900                        |                               |                              | 3,596,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,986 | 13.0154.0712   | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                                             | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                                             | T3             |                                          |                                         |                              | 414,500                       |                                 |                                |                                   | 414,500                         |                                  |                                  | 414,500                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,987 | 13.0166.0715   | Soi cổ tử cung                                                                                   | Soi cổ tử cung                                                                                   |                |                                          | 68,100                                  | 68,100                       | 68,100                        | 68,100                          | 68,100                         |                                   | 68,100                          | 68,100                           | 68,100                           | 68,100                        | 68,100                       | 68,100                           | 68,100                        | 68,100                          |                                    |                                 |                                                          |
| 1,988 | 13.0029.0716   | Soi ổ                                                                                            | Soi ổ                                                                                            |                |                                          | 55,100                                  |                              |                               | 55,100                          |                                |                                   | 55,100                          |                                  |                                  |                               |                              | 55,100                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,989 | 13.0144.0721   | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo                                                          | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo                                                          | T1             |                                          |                                         | 436,200                      | 436,200                       | 436,200                         |                                |                                   |                                 | 436,200                          | 436,200                          | 436,200                       | 436,200                      | 436,200                          | 436,200                       |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,990 | 13.0150.0724   | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                              | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                              | P2             |                                          | 1,754,800                               | 1,754,800                    | 1,754,800                     |                                 | 1,754,800                      |                                   |                                 | 1,754,800                        | 1,754,800                        | 1,754,800                     |                              | 1,754,800                        |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,991 | 13.0235.0727   | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                                                        | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                                                        | T1             |                                          |                                         | 700,200                      |                               |                                 |                                |                                   | 700,200                         |                                  |                                  | 700,200                       |                              | 700,200                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,992 | 13.0031.0727   | Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)                     | Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)                     | T1             |                                          |                                         | 700,200                      |                               | 700,200                         | 700,200                        |                                   | 700,200                         | 700,200                          | 700,200                          | 700,200                       | 700,200                      | 700,200                          | 700,200                       |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,993 | 03.1692.0730   | Bơm rửa lệ đạo                                                                                   | Bơm rửa lệ đạo                                                                                   | T2             |                                          |                                         | 41,200                       |                               |                                 | 41,200                         |                                   | 41,200                          | 41,200                           | 41,200                           | 41,200                        | 41,200                       | 41,200                           | 41,200                        |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,994 | 14.0206.0730   | Bơm rửa lệ đạo                                                                                   | Bơm rửa lệ đạo                                                                                   | T2             |                                          |                                         | 41,200                       | 41,200                        | 41,200                          |                                |                                   |                                 | 41,200                           | 41,200                           | 41,200                        | 41,200                       | 41,200                           | 41,200                        |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,995 | 14.0164.0732   | Cắt bỏ túi lệ                                                                                    | Cắt bỏ túi lệ                                                                                    | P2             |                                          |                                         |                              | 930,200                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 930,200                          | 930,200                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,996 | 14.0074.0733   | Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm                                                                | Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm                                                                | P1             |                                          |                                         |                              | 1,322,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng. |
| 1,997 | 14.0088.0736   | Cắt u kết mạc cổ hoặc không u giác mạc không ghép                                                | Cắt u kết mạc cổ hoặc không u giác mạc không ghép                                                | P2             |                                          |                                         |                              | 1,252,600                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,998 | 14.0089.0736   | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ỏi hoặc giác mạc                                   | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ỏi hoặc giác mạc                                   | P1             |                                          |                                         |                              |                               | 1,252,600                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 1,999 | 12.0107.0737   | Cắt u kết mạc không vá                                                                           | Cắt u kết mạc không vá                                                                           | P1             |                                          |                                         |                              |                               | 768,600                         |                                |                                   |                                 | 768,600                          |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,000 | 03.1659.0738   | Cắt bỏ chấp có bọc                                                                               | Cắt bỏ chấp có bọc                                                                               | T1             |                                          |                                         | 85,500                       |                               |                                 | 85,500                         |                                   |                                 |                                  | 85,500                           | 85,500                        | 85,500                       | 85,500                           | 85,500                        |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,001 | 03.1693.0738   | Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc                                                         | Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc                                                         | T2             |                                          |                                         | 85,500                       |                               |                                 | 85,500                         |                                   |                                 |                                  | 85,500                           | 85,500                        | 85,500                       | 85,500                           | 85,500                        |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,002 | 14.0167.0738   | Cắt bỏ chấp có bọc                                                                               | Cắt bỏ chấp có bọc                                                                               | T1             |                                          |                                         | 85,500                       | 85,500                        | 85,500                          |                                |                                   |                                 | 85,500                           | 85,500                           | 85,500                        | 85,500                       | 85,500                           | 85,500                        |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,003 | 14.0207.0738   | Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc                                           | Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc                                           | T2             |                                          | 85,500                                  | 85,500                       | 85,500                        | 85,500                          |                                |                                   | 85,500                          | 85,500                           | 85,500                           | 85,500                        | 85,500                       | 85,500                           | 85,500                        | 85,500                          | 85,500                             | 85,500                          |                                                          |
| 2,004 | 14.0169.0738   | Trích dẫn lưu túi lệ                                                                             | Trích dẫn lưu túi lệ                                                                             | P3             |                                          |                                         |                              | 85,500                        | 85,500                          |                                |                                   |                                 | 85,500                           |                                  | 85,500                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,005 | 14.0098.0739   | Trích mù mắt                                                                                     | Trích mù mắt                                                                                     | P3             |                                          |                                         |                              | 510,700                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,006 | 14.0199.0745   | Điện di điều trị                                                                                 | Điện di điều trị                                                                                 |                |                                          |                                         |                              |                               | 27,500                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,007 | 14.0161.0748   | Tập nhược thị                                                                                    | Tập nhược thị                                                                                    |                |                                          |                                         |                              | 43,600                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,008 | 14.0267.0750   | Đo độ dày giác mạc                                                                               | Đo độ dày giác mạc                                                                               | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 145,500                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,009 | 14.0262.0751   | Đo độ lác                                                                                        | Đo độ lác                                                                                        |                |                                          |                                         |                              | 77,000                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 77,000                        |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,010 | 14.0265.0751   | Đo thị giác 2 mắt                                                                                | Đo thị giác 2 mắt                                                                                | T1             |                                          |                                         | 77,000                       | 77,000                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 77,000                       |                                  | 77,000                        |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,011 | 14.0224.0751   | Đo thị giác tương phản                                                                           | Đo thị giác tương phản                                                                           | T1             |                                          |                                         |                              | 77,000                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,012 | 21.0087.0751   | Đo độ lác                                                                                        | Đo độ lác                                                                                        |                |                                          |                                         |                              | 77,000                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 77,000                       |                                  | 77,000                        |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,013 | 21.0088.0751   | Xác định sơ đồ song thị                                                                          | Xác định sơ đồ song thị                                                                          |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                | 77,000                            |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 77,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,014 | 14.0268.0752   | Đo đường kính giác mạc                                                                           | Đo đường kính giác mạc                                                                           | T2             |                                          |                                         | 68,000                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,015 | 21.0090.0752   | Đo đường kính giác mạc                                                                           | Đo đường kính giác mạc                                                                           |                |                                          |                                         | 68,000                       | 68,000                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,016 | 14.0258.0754   | Đo khúc xạ máy                                                                                   | Đo khúc xạ máy                                                                                   |                |                                          |                                         | 12,700                       | 12,700                        | 12,700                          |                                |                                   |                                 |                                  | 12,700                           | 12,700                        | 12,700                       | 12,700                           | 12,700                        |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,017 | 21.0084.0754   | Đo khúc xạ máy                                                                                   | Đo khúc xạ máy                                                                                   |                |                                          |                                         | 12,700                       | 12,700                        |                                 |                                | 12,700                            |                                 |                                  |                                  |                               | 12,700                       | 12,700                           | 12,700                        |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,018 | 14.0255.0755   | Đo nhãn áp                                                                                       | Đo nhãn áp                                                                                       |                |                                          |                                         | 31,600                       | 31,600                        | 31,600                          |                                |                                   |                                 | 31,600                           | 31,600                           |                               | 31,600                       | 31,600                           | 31,600                        |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,019 | 21.0092.0755   | Đo nhãn áp                                                                                       | Đo nhãn áp                                                                                       |                |                                          |                                         | 31,600                       | 31,600                        |                                 |                                |                                   | 31,600                          | 31,600                           | 31,600                           |                               |                              | 31,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,020 | 14.0254.0757   | Đo thị trường chu biên                                                                           | Đo thị trường chu biên                                                                           | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 31,600                          | 31,600                           |                                  | 31,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |
| 2,021 | 14.0253.0757   | Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm                                                      | Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm                                                      | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 31,100                           | 31,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                          |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền |        | Chi chú |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------|---------|
| 2,022 | 21.0080.0757   | Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm                | Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm                 |                |                                          |                                       |                              | 31,100                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 31,100                        |                              | 31,100                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,023 | 03.1691.0759   | Đốt lông xiêu                                       | Đốt lông xiêu                                        | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 53,600                        | 53,600                       | 53,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,024 | 14.0205.0759   | Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu                        | Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu                         | T2             |                                          |                                       | 53,600                       | 53,600                        |                                 |                                |                                   | 53,600                          | 53,600                           | 53,600                           | 53,600                        | 53,600                       | 53,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,025 | 14.0068.0763   | Gọt giác mạc đơn thuần                              | Gọt giác mạc đơn thuần                               | P2             |                                          |                                       |                              |                               | 860,200                         |                                |                                   | 53,600                          | 53,600                           | 53,600                           | 53,600                        | 53,600                       | 53,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,026 | 14.0168.0764   | Khâu cò mi, tháo cò                                 | Khâu cò mi, tháo cò                                  | P3             |                                          |                                       |                              | 452,400                       | 452,400                         | 452,400                        |                                   |                                 |                                  | 452,400                          | 452,400                       |                              | 452,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,027 | 14.0177.0765   | Khâu củng mạc                                       | Khâu củng mạc                                        | P1             |                                          |                                       |                              | 849,600                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 849,600                          |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,028 | 03.1668.0766   | Khâu củng mạc                                       | Khâu củng mạc                                        | P1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 1,322,100                    | 1,322,100                        |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,029 | 03.1669.0767   | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                   | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                    | P1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 1,244,100                    | 1,244,100                        |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,030 | 14.0177.0767   | Khâu củng mạc                                       | Khâu củng mạc                                        | P1             |                                          |                                       |                              | 1,244,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 1,244,100                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,031 | 03.1663.0768   | Khâu da mi                                          | Khâu da mi [gây mê]                                  | P3             |                                          | 1,595,200                             | 1,595,200                    |                               | 1,595,200                       |                                |                                   |                                 |                                  | 1,595,200                        | 1,595,200                     | 1,595,200                    | 1,595,200                        |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,032 | 03.1688.0768   | Khâu kết mạc                                        | Khâu kết mạc [gây mê]                                | P3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                | 1,595,200                         |                                 |                                  |                                  |                               | 1,595,200                    | 1,595,200                        |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,033 | 03.1663.0769   | Khâu da mi                                          | Khâu da mi [gây tê]                                  | P3             |                                          | 897,100                               | 897,100                      |                               | 897,100                         |                                |                                   |                                 |                                  | 897,100                          | 897,100                       | 897,100                      | 897,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,034 | 03.1688.0769   | Khâu kết mạc                                        | Khâu kết mạc [gây tê]                                | P3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                | 897,100                           |                                 |                                  |                                  |                               | 897,100                      | 897,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,035 | 14.0171.0769   | Khâu da mi đơn giản                                 | Khâu da mi đơn giản                                  | P3             |                                          | 897,100                               | 897,100                      | 897,100                       | 897,100                         | 897,100                        |                                   | 897,100                         | 897,100                          | 897,100                          | 897,100                       | 897,100                      | 897,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,036 | 14.0201.0769   | Khâu kết mạc                                        | Khâu kết mạc [gây tê]                                | P3             |                                          |                                       |                              | 897,100                       | 897,100                         |                                |                                   |                                 |                                  | 897,100                          | 897,100                       | 897,100                      | 897,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,037 | 03.1667.0770   | Khâu giác mạc                                       | Khâu giác mạc [đơn thuần]                            | P1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 799,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,038 | 14.0176.0770   | Khâu giác mạc                                       | Khâu giác mạc [đơn thuần]                            | P1             |                                          |                                       |                              | 799,600                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 799,600                          |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,039 | 03.1667.0771   | Khâu giác mạc                                       | Khâu giác mạc [phức tạp]                             | P1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 1,244,100                    |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,040 | 14.0176.0771   | Khâu giác mạc                                       | Khâu giác mạc [phức tạp]                             | P1             |                                          |                                       |                              | 1,244,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 1,244,100                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,041 | 03.1664.0772   | Khâu phục hồi bờ mi                                 | Khâu phục hồi bờ mi                                  | P2             |                                          | 813,600                               |                              |                               |                                 | 813,600                        |                                   | 813,600                         |                                  |                                  | 813,600                       | 813,600                      | 813,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,042 | 03.2923.0772   | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt                    | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt                     | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,043 | 14.0172.0772   | Khâu phục hồi bờ mi                                 | Khâu phục hồi bờ mi                                  | P2             |                                          |                                       | 813,600                      | 813,600                       |                                 |                                |                                   | 813,600                         |                                  | 813,600                          | 813,600                       | 813,600                      | 813,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,044 | 28.0035.0772   | Khâu phục hồi bờ mi                                 | Khâu phục hồi bờ mi                                  | P3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 813,600                          | 813,600                          | 813,600                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,045 | 03.1665.0773   | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt  | P3             |                                          | 1,043,500                             | 1,043,500                    |                               | 1,043,500                       |                                | 1,043,500                         | 1,043,500                       | 1,043,500                        | 1,043,500                        | 1,043,500                     | 1,043,500                    | 1,043,500                        |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,046 | 14.0174.0773   | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt  | P3             |                                          |                                       | 1,043,500                    | 1,043,500                     | 1,043,500                       |                                |                                   |                                 |                                  | 1,043,500                        | 1,043,500                     | 1,043,500                    | 1,043,500                        |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,047 | 28.0033.0773   | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt          | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt           | P3             |                                          | 1,043,500                             | 1,043,500                    | 1,043,500                     |                                 | 1,043,500                      |                                   | 1,043,500                       |                                  |                                  | 1,043,500                     |                              |                                  | 1,043,500                     |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,048 | 03.1658.0777   | Lấy dị vật giác mạc                                 | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê] | T1             |                                          | 727,900                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 727,900                          | 727,900                       | 727,900                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,049 | 14.0166.0777   | Lấy dị vật giác mạc sâu                             | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]                     | T1             |                                          |                                       | 727,900                      | 727,900                       | 727,900                         |                                |                                   |                                 |                                  | 727,900                          | 727,900                       | 727,900                      | 727,900                          |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,050 | 03.1658.0778   | Lấy dị vật giác mạc                                 | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê] | T1             |                                          | 99,400                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 99,400                           | 99,400                        | 99,400                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,051 | 14.0214.0778   | Bóc giả mạc                                         | Bóc giả mạc                                          | T3             |                                          |                                       | 99,400                       | 99,400                        |                                 |                                | 99,400                            | 99,400                          | 99,400                           |                                  |                               |                              | 99,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,052 | 14.0213.0778   | Bóc sợi giác mạc                                    | Bóc sợi giác mạc                                     | T3             |                                          |                                       | 99,400                       |                               | 99,400                          |                                | 99,400                            |                                 |                                  | 99,400                           |                               |                              | 99,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,053 | 14.0166.0778   | Lấy dị vật giác mạc sâu                             | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]                     | T1             |                                          |                                       | 99,400                       | 99,400                        | 99,400                          |                                |                                   |                                 |                                  | 99,400                           | 99,400                        | 99,400                       | 99,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,054 | 03.1658.0779   | Lấy dị vật giác mạc                                 | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]  | T1             |                                          | 946,900                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 946,900                          | 946,900                       | 946,900                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,055 | 03.1658.0780   | Lấy dị vật giác mạc                                 | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]  | T1             |                                          | 359,500                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 359,500                          | 359,500                       | 359,500                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,056 | 14.0166.0780   | Lấy dị vật giác mạc sâu                             | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]                     | T1             |                                          |                                       | 359,500                      | 359,500                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 359,500                          | 359,500                       | 359,500                      | 359,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,057 | 14.0071.0781   | Lấy dị vật hốc mắt                                  | Lấy dị vật hốc mắt                                   | P2             |                                          |                                       |                              | 1,013,600                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,058 | 14.0072.0781   | Lấy dị vật trong củng mạc                           | Lấy dị vật trong củng mạc                            | P2             |                                          |                                       |                              | 1,013,600                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,059 | 03.1706.0782   | Lấy dị vật kết mạc                                  | Lấy dị vật kết mạc                                   | T2             |                                          | 71,500                                | 71,500                       | 71,500                        |                                 | 71,500                         | 71,500                            |                                 | 71,500                           | 71,500                           | 71,500                        | 71,500                       | 71,500                           |                               |                                 |                                    | 71,500                          | 71,500 |         |
| 2,060 | 14.0200.0782   | Lấy dị vật kết mạc                                  | Lấy dị vật kết mạc                                   | T2             |                                          | 71,500                                | 71,500                       | 71,500                        | 71,500                          |                                |                                   | 71,500                          | 71,500                           | 71,500                           | 71,500                        | 71,500                       | 71,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,061 | 14.0073.0783   | Lấy dị vật tiền phòng                               | Lấy dị vật tiền phòng                                | P1             |                                          |                                       |                              | 1,244,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,062 | 03.1689.0785   | Lấy calci đóng dưới kết mạc                         | Lấy calci đóng dưới kết mạc                          | T3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 40,900                           |                               | 40,900                       | 40,900                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,063 | 14.0202.0785   | Lấy calci kết mạc                                   | Lấy calci kết mạc                                    | T3             |                                          |                                       | 40,900                       | 40,900                        | 40,900                          |                                |                                   | 40,900                          | 40,900                           | 40,900                           | 40,900                        | 40,900                       | 40,900                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,064 | 03.1680.0788   | Mô quặm bẩm sinh                                    | Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]                     | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 1,351,400                        |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,065 | 14.0187.0788   | Phẫu thuật quặm                                     | Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]                      | P2             |                                          |                                       |                              | 1,351,400                     | 1,351,400                       |                                | 1,351,400                         |                                 |                                  | 1,351,400                        | 1,351,400                     | 1,351,400                    | 1,351,400                        |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,066 | 14.0188.0788   | Phẫu thuật quặm tái phát                            | Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]             | P2             |                                          |                                       |                              | 1,351,400                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,067 | 03.1680.0789   | Mô quặm bẩm sinh                                    | Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]                     | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 698,800                          |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,068 | 14.0191.0789   | Mô quặm bẩm sinh                                    | Mô quặm bẩm sinh                                     | P2             |                                          |                                       |                              | 698,800                       | 698,800                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,069 | 14.0187.0789   | Phẫu thuật quặm                                     | Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]                      | P2             |                                          |                                       |                              | 698,800                       | 698,800                         |                                | 698,800                           |                                 |                                  | 698,800                          | 698,800                       | 698,800                      | 698,800                          |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,070 | 14.0188.0789   | Phẫu thuật quặm tái phát                            | Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]             | P2             |                                          |                                       |                              | 698,800                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,071 | 03.1680.0790   | Mô quặm bẩm sinh                                    | Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]                     | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 1,572,200                        |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,072 | 14.0187.0790   | Phẫu thuật quặm                                     | Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]                      | P2             |                                          |                                       |                              | 1,572,200                     | 1,572,200                       |                                | 1,572,200                         |                                 |                                  | 1,572,200                        | 1,572,200                     | 1,572,200                    | 1,572,200                        |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,073 | 14.0188.0790   | Phẫu thuật quặm tái phát                            | Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]             | P2             |                                          |                                       |                              | 1,572,200                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,074 | 03.1680.0791   | Mô quặm bẩm sinh                                    | Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]                     | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 935,200                          |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,075 | 14.0187.0791   | Phẫu thuật quặm                                     | Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]                      | P2             |                                          |                                       |                              | 935,200                       | 935,200                         |                                | 935,200                           |                                 |                                  | 935,200                          | 935,200                       | 935,200                      | 935,200                          |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,076 | 14.0188.0791   | Phẫu thuật quặm tái phát                            | Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]             | P2             |                                          |                                       |                              | 935,200                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,077 | 03.1680.0792   | Mô quặm bẩm sinh                                    | Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]                     | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 1,188,600                        |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,078 | 14.0187.0792   | Phẫu thuật quặm                                     | Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]                      | P2             |                                          |                                       |                              | 1,188,600                     | 1,188,600                       |                                | 1,188,600                         |                                 |                                  | 1,188,600                        | 1,188,600                     | 1,188,600                    | 1,188,600                        |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,079 | 14.0188.0792   | Phẫu thuật quặm tái phát                            | Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]             | P2             |                                          |                                       |                              | 1,188,600                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,080 | 03.1680.0793   | Mô quặm bẩm sinh                                    | Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]                     | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 1,833,000                        |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,081 | 14.0187.0793   | Phẫu thuật quặm                                     | Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]                      | P2             |                                          |                                       |                              | 1,833,000                     | 1,833,000                       |                                | 1,833,000                         |                                 |                                  | 1,833,000                        | 1,833,000                     | 1,833,000                    | 1,833,000                        |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,082 | 14.0188.0793   | Phẫu thuật quặm tái phát                            | Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]             | P2             |                                          |                                       |                              | 1,833,000                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,083 | 03.1680.0794   | Mô quặm bẩm sinh                                    | Mô quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]                     | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 2,068,800                        |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |
| 2,084 | 14.0187.0794   | Phẫu thuật quặm                                     | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]                      | P2             |                                          |                                       |                              | 2,068,800                     | 2,068,800                       |                                | 2,068,800                         |                                 |                                  | 2,068,800                        | 2,068,800                     | 2,068,800                    | 2,068,800                        |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                       |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| 2,085 | 14.0188.0794   | Phẫu thuật quặm tái phát                                                                          | Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]                                                                   | P2             |                                          |                                       |                              | 2,068,800                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,086 | 03.1680.0795   | Mô quặm bẩm sinh                                                                                  | Mô quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]                                                                           | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 1,387,000                        |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,087 | 14.0187.0795   | Phẫu thuật quặm                                                                                   | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê ]                                                                           | P2             |                                          |                                       |                              | 1,387,000                     | 1,387,000                       |                                |                                   | 1,387,000                       |                                  | 1,387,000                        | 1,387,000                     | 1,387,000                    | 1,387,000                        |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,088 | 14.0188.0795   | Phẫu thuật quặm tái phát                                                                          | Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê ]                                                                  | P2             |                                          |                                       |                              | 1,387,000                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,089 | 03.1694.0799   | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                                       | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                                                | T3             |                                          |                                       | 40,900                       |                               |                                 | 40,900                         |                                   | 40,900                          |                                  | 40,900                           | 40,900                        | 40,900                       | 40,900                           |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,090 | 14.0210.0799   | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                                       | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                                                | T3             |                                          |                                       | 40,900                       | 40,900                        | 40,900                          |                                | 40,900                            |                                 | 40,900                           | 40,900                           | 40,900                        | 40,900                       | 40,900                           |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,091 | 14.0252.0801   | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm                                                                      | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm                                                                               | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 | 130,900                        |                                   |                                 |                                  | 130,900                          | 130,900                       | 130,900                      | 130,900                          |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,092 | 14.0222.0801   | Theo dõi nhân áp 3 ngày                                                                           | Theo dõi nhân áp 3 ngày                                                                                    |                |                                          |                                       |                              | 130,900                       | 130,900                         |                                |                                   |                                 | 130,900                          | 130,900                          |                               | 130,900                      | 130,900                          |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,093 | 21.0079.0801   | Nghiệm pháp phát hiện glôcom                                                                      | Nghiệm pháp phát hiện glôcom                                                                               | T3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 | 130,900                        |                                   | 130,900                         |                                  | 130,900                          |                               |                              | 130,900                          |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,094 | 14.0064.0802   | Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi                                                   | Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi                                                            | P2             |                                          |                                       |                              | 1,130,200                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm ống Silicon.     |
| 2,095 | 14.0180.0805   | Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)                                                             | Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)                                                                      | P1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 1,202,600                        |                               |                              | 1,202,600                        |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,096 | 14.0065.0808   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời từ thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời từ thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê] | P2             |                                          |                                       |                              | 1,632,200                     | 1,632,200                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm chi phí màng ối. |
| 2,097 | 14.0066.0808   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học      | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]      | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 1,632,200                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm chi phí màng ối. |
| 2,098 | 14.0065.0809   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời từ thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời từ thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê] | P2             |                                          |                                       |                              | 1,083,600                     | 1,083,600                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm chi phí màng ối. |
| 2,099 | 14.0066.0809   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học      | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]      | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 1,083,600                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm chi phí màng ối. |
| 2,100 | 14.0137.0817   | Phẫu thuật hẹp khe mi                                                                             | Phẫu thuật hẹp khe mi                                                                                      | P2             |                                          |                                       |                              | 763,600                       | 763,600                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,101 | 14.0136.0817   | Phẫu thuật mở rộng khe mi                                                                         | Phẫu thuật mở rộng khe mi                                                                                  | P2             |                                          |                                       |                              | 763,600                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,102 | 03.1657.0823   | Phẫu thuật mộng đơn thuận                                                                         | Phẫu thuật mộng đơn thuận                                                                                  | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 960,200                         |                                  |                                  |                               | 960,200                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,103 | 14.0165.0823   | Phẫu thuật mộng đơn thuận                                                                         | Phẫu thuật mộng đơn thuận                                                                                  | P2             |                                          |                                       |                              | 960,200                       | 960,200                         |                                |                                   |                                 |                                  | 960,200                          | 960,200                       | 960,200                      | 960,200                          |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,104 | 14.0065.0824   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời từ thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời từ thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa          | P2             |                                          |                                       |                              | 930,200                       | 930,200                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,105 | 14.0066.0824   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học      | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học               | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 930,200                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,106 | 14.0079.0827   | Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi                                                                   | Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi                                                                            | P1             |                                          |                                       |                              | 1,644,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm ống silicon.     |
| 2,107 | 14.0126.0829   | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi                                                       | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]                                                        | P2             |                                          |                                       |                              | 930,200                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,108 | 14.0125.0829   | Phẫu thuật tạo hình nếp mi                                                                        | Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]                                                                         | P2             |                                          |                                       |                              | 930,200                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,109 | 14.0126.0830   | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi                                                       | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]                                                        | P2             |                                          |                                       |                              | 1,213,600                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,110 | 14.0125.0830   | Phẫu thuật tạo hình nếp mi                                                                        | Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]                                                                         | P2             |                                          |                                       |                              | 1,213,600                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,111 | 12.0004.0834   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm                                           | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm                                                    | P1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 1,322,100                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,112 | 12.0077.0834   | Cắt u môi lành tính có tạo hình                                                                   | Cắt u môi lành tính có tạo hình                                                                            | P1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 1,322,100                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,113 | 12.0062.0834   | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt                                                                         | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt                                                                                  | P2             |                                          |                                       | 1,322,100                    | 1,322,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 1,322,100                     |                              | 1,322,100                        |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,114 | 12.0068.0834   | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                                                        | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                                                                 | P1             |                                          | 1,322,100                             | 1,322,100                    | 1,322,100                     | 1,322,100                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 1,322,100                     | 1,322,100                    | 1,322,100                        |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,115 | 12.0069.0834   | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm                                                        | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm                                                                 | P1             |                                          |                                       | 1,322,100                    | 1,322,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 1,322,100                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,116 | 28.0096.0834   | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)                                                | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)                                                         | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 1,322,100                        |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,117 | 12.0097.0836   | Cắt u mi cả bề dày không vá                                                                       | Cắt u mi cả bề dày không vá                                                                                | P1             |                                          |                                       |                              |                               | 812,100                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,118 | 14.0083.0836   | Cắt u da mi không ghép                                                                            | Cắt u da mi không ghép                                                                                     | P3             |                                          |                                       |                              | 812,100                       | 812,100                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,119 | 14.0084.0836   | Cắt u mi cả bề dày không ghép                                                                     | Cắt u mi cả bề dày không ghép                                                                              | P2             |                                          |                                       |                              | 812,100                       |                                 |                                |                                   | 812,100                         |                                  | 812,100                          | 812,100                       | 812,100                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,120 | 28.0095.0836   | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)                                                | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)                                                         | P3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 812,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,121 | 14.0132.0838   | Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép                                                | Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép                                                         | P1             |                                          |                                       |                              | 1,194,100                     | 1,194,100                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,122 | 14.0230.0838   | Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới                                                                   | Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới                                                                            | P1             |                                          |                                       |                              | 1,194,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,123 | 14.0124.0838   | Vá da tạo hình mi                                                                                 | Vá da tạo hình mi                                                                                          | P1             |                                          |                                       |                              | 1,194,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,124 | 03.1666.0839   | Khâu phủ kết mạc                                                                                  | Khâu phủ kết mạc                                                                                           | P2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 698,800                         |                                  |                                  |                               | 698,800                      | 698,800                          |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,125 | 14.0175.0839   | Khâu phủ kết mạc                                                                                  | Khâu phủ kết mạc                                                                                           | P2             |                                          |                                       |                              |                               | 698,800                         | 698,800                        |                                   |                                 |                                  | 698,800                          | 698,800                       |                              | 698,800                          |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,126 | 03.1695.0842   | Rửa củng đồ                                                                                       | Rửa củng đồ                                                                                                | T2             |                                          |                                       | 48,300                       |                               |                                 | 48,300                         |                                   | 48,300                          | 48,300                           | 48,300                           |                               | 48,300                       | 48,300                           |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt  |
| 2,127 | 14.0211.0842   | Rửa củng đồ                                                                                       | Rửa củng đồ                                                                                                | T2             |                                          |                                       | 48,300                       | 48,300                        | 48,300                          |                                |                                   |                                 | 48,300                           | 48,300                           | 48,300                        | 48,300                       | 48,300                           | 48,300                        | 48,300                          |                                    |                                 | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt  |
| 2,128 | 14.0256.0843   | Đo sắc giác                                                                                       | Đo sắc giác                                                                                                | T2             |                                          |                                       |                              | 80,600                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 80,600                       | 80,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,129 | 21.0082.0843   | Đo sắc giác                                                                                       | Đo sắc giác                                                                                                |                |                                          |                                       |                              | 80,600                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 80,600                        | 80,600                       | 80,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,130 | 14.0257.0848   | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)                                              | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)                                                       | T2             |                                          |                                       |                              | 33,600                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 33,600                           |                               |                              | 33,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,131 | 21.0083.0848   | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)                                              | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)                                                       |                |                                          |                                       |                              | 33,600                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 33,600                           |                               | 33,600                       | 33,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,132 | 01.0201.0849   | Soi đáy mắt cấp cứu                                                                               | Soi đáy mắt cấp cứu                                                                                        | T3             |                                          | 60,000                                | 60,000                       | 60,000                        | 60,000                          |                                |                                   | 60,000                          |                                  | 60,000                           |                               | 60,000                       | 60,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |                               |
| 2,133 | 02.0156.0849   | Soi đáy mắt cấp cứu tại giường                                                                    | Soi đáy mắt cấp cứu tại giường                                                                             | T3             |                                          |                                       | 60,000                       |                               | 60,000                          |                                |                                   |                                 |                                  | 60,000                           |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                               |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                         | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngõ Quỳ | Ghi chú                      |
|-------|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| 2.134 | 03.1700.0849   | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                 | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                 | T2             |                                          |                                        | 60,000                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.135 | 03.0152.0849   | Soi đáy mắt cấp cứu                               | Soi đáy mắt cấp cứu                               | T3             |                                          |                                        | 60,000                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 60,000                           |                   | 60,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.136 | 03.1699.0849   | Soi đáy mắt trực tiếp                             | Soi đáy mắt trực tiếp                             | T2             |                                          |                                        | 60,000                       | 60,000                        |                                 |                                | 60,000                            | 60,000                          |                                  | 60,000                           | 60,000            | 60,000                       | 60,000                           |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.137 | 03.1702.0849   | Soi góc tiền phòng                                | Soi góc tiền phòng                                | T2             |                                          |                                        |                              |                               |                                 | 60,000                         |                                   |                                 |                                  | 60,000                           |                   |                              | 60,000                           |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.138 | 14.0219.0849   | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                 | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                 | T2             |                                          |                                        |                              |                               | 60,000                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              | 60,000                           |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.139 | 14.0218.0849   | Soi đáy mắt trực tiếp                             | Soi đáy mắt trực tiếp                             | T2             |                                          |                                        | 60,000                       | 60,000                        |                                 |                                |                                   |                                 | 60,000                           | 60,000                           |                   | 60,000                       | 60,000                           |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.140 | 14.0221.0849   | Soi góc tiền phòng                                | Soi góc tiền phòng                                | T2             |                                          |                                        |                              | 60,000                        | 60,000                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 60,000            |                              | 60,000                           |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.141 | 14.0070.0850   | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ỏi   | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ỏi   | PDB            |                                          |                                        |                              |                               | 2,561,900                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm chi phí màng.   |
| 2.142 | 14.0251.0852   | Test phát hiện khô mắt                            | Test phát hiện khô mắt                            |                |                                          |                                        | 46,400                       | 46,400                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              | 46,400                           |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.143 | 14.0250.0852   | Test thử cảm giác giác mạc                        | Test thử cảm giác giác mạc                        |                |                                          |                                        | 46,400                       | 46,400                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              | 46,400                           |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.144 | 21.0077.0852   | Test thử cảm giác giác mạc                        | Test thử cảm giác giác mạc                        |                |                                          |                                        |                              | 46,400                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              | 46,400                           |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.145 | 03.1685.0854   | Bơm thông lệ đạo                                  | Bơm thông lệ đạo [hai mắt]                        | T1             |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                | 105,800                           |                                 |                                  | 105,800                          | 105,800           | 105,800                      | 105,800                          |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.146 | 14.0197.0854   | Bơm thông lệ đạo                                  | Bơm thông lệ đạo [hai mắt]                        | T1             |                                          |                                        |                              | 105,800                       | 105,800                         |                                |                                   |                                 | 105,800                          | 105,800                          | 105,800           | 105,800                      | 105,800                          |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.147 | 14.0197.0855   | Bơm thông lệ đạo                                  | Bơm thông lệ đạo [một mắt]                        | T2             |                                          |                                        |                              | 65,100                        | 65,100                          |                                |                                   |                                 | 65,100                           | 65,100                           | 65,100            | 65,100                       | 65,100                           |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.148 | 03.1682.0856   | Tiêm dưới kết mạc                                 | Tiêm dưới kết mạc                                 | T2             |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                | 55,000                            |                                 |                                  | 55,000                           |                   | 55,000                       | 55,000                           |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 2.149 | 14.0193.0856   | Tiêm dưới kết mạc                                 | Tiêm dưới kết mạc                                 | T2             |                                          |                                        |                              | 55,000                        | 55,000                          |                                |                                   |                                 |                                  | 55,000                           |                   | 55,000                       | 55,000                           |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 2.150 | 03.1683.0857   | Tiêm cạnh nhãn cầu                                | Tiêm cạnh nhãn cầu                                | T2             |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                | 55,000                            |                                 |                                  | 55,000                           |                   | 55,000                       | 55,000                           |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 2.151 | 03.1684.0857   | Tiêm hậu nhãn cầu                                 | Tiêm hậu nhãn cầu                                 | T2             |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                | 55,000                            |                                 |                                  | 55,000                           |                   | 55,000                       | 55,000                           |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 2.152 | 14.0194.0857   | Tiêm cạnh nhãn cầu                                | Tiêm cạnh nhãn cầu                                | T2             |                                          |                                        |                              | 55,000                        | 55,000                          |                                |                                   |                                 | 55,000                           | 55,000                           |                   | 55,000                       | 55,000                           |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 2.153 | 14.0195.0857   | Tiêm hậu nhãn cầu                                 | Tiêm hậu nhãn cầu                                 | T2             |                                          |                                        |                              | 55,000                        | 55,000                          |                                |                                   |                                 |                                  | 55,000                           |                   | 55,000                       | 55,000                           |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 2.154 | 14.0063.0862   | Phẫu thuật mở rộng điểm lệ                        | Phẫu thuật mở rộng điểm lệ                        | P3             |                                          |                                        |                              | 620,000                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              | 55,000                           |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.155 | 14.0212.0864   | Cấp cứu bong mắt ban đầu                          | Cấp cứu bong mắt ban đầu                          | T1             |                                          | 344,200                                | 344,200                      | 344,200                       | 344,200                         |                                |                                   |                                 | 344,200                          | 344,200                          | 344,200           | 344,200                      | 344,200                          | 344,200                       |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.156 | 03.2152.0867   | Bé cuốn dưới                                      | Bé cuốn dưới                                      | T1             |                                          |                                        | 165,500                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 165,500                          | 165,500           |                              | 165,500                          |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.157 | 15.0132.0867   | Bé cuốn mũi                                       | Bé cuốn mũi                                       | T2             |                                          |                                        | 165,500                      |                               | 165,500                         | 165,500                        |                                   | 165,500                         |                                  |                                  |                   | 165,500                      | 165,500                          |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.158 | 15.0133.0867   | Nội soi bé cuốn mũi dưới                          | Nội soi bé cuốn mũi dưới                          | T1             |                                          |                                        | 165,500                      |                               | 165,500                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   | 165,500                      | 165,500                          |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.159 | 03.0992.0868   | Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên) | Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên) | T1             |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 216,500           |                              | 216,500                          |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.160 | 15.0142.0868   | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu                 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]         | T2             |                                          |                                        |                              |                               | 216,500                         | 216,500                        |                                   | 216,500                         |                                  | 216,500                          | 216,500           |                              | 216,500                          |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.161 | 03.2155.0869   | Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)                  | Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)                  | T2             |                                          |                                        | 286,500                      | 286,500                       |                                 |                                |                                   | 286,500                         |                                  | 286,500                          |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.162 | 15.0142.0869   | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu                 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]         | T2             |                                          |                                        |                              |                               | 286,500                         | 286,500                        |                                   | 286,500                         |                                  | 286,500                          |                   |                              | 286,500                          |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.163 | 03.2179.0870   | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê          | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê] | P2             |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 1,217,100                        |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.164 | 15.0149.0870   | Phẫu thuật cắt Amidan                             | Phẫu thuật cắt Amidan                             | P2             |                                          |                                        |                              |                               | 1,217,100                       |                                |                                   | 1,217,100                       |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.165 | 15.0046.0872   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ                  | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]         | P3             |                                          |                                        | 580,400                      |                               | 580,400                         |                                |                                   |                                 | 580,400                          | 580,400                          | 580,400           | 580,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.166 | 03.2613.0874   | Cắt polyp ống tai                                 | Cắt polyp ống tai [gây mê]                        | P2             |                                          |                                        | 2,122,100                    |                               |                                 |                                |                                   | 2,122,100                       |                                  | 2,122,100                        | 2,122,100         | 2,122,100                    |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.167 | 12.0161.0874   | Cắt polyp ống tai                                 | Cắt polyp ống tai [gây tê]                        | P2             |                                          |                                        | 2,122,100                    | 2,122,100                     | 2,122,100                       |                                |                                   |                                 |                                  | 2,122,100                        | 2,122,100         | 2,122,100                    | 2,122,100                        |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.168 | 03.2613.0875   | Cắt polyp ống tai                                 | Cắt polyp ống tai [gây tê]                        | P2             |                                          |                                        | 634,500                      |                               |                                 |                                |                                   | 634,500                         |                                  | 634,500                          | 634,500           | 634,500                      | 634,500                          |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.169 | 12.0161.0875   | Cắt polyp ống tai                                 | Cắt polyp ống tai [gây tê]                        | P2             |                                          |                                        | 634,500                      | 634,500                       | 634,500                         |                                |                                   |                                 |                                  | 634,500                          | 634,500           | 634,500                      | 634,500                          |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.170 | 03.2181.0878   | Trích áp xe quanh Amidan                          | Trích áp xe quanh Amidan                          | T1             |                                          |                                        | 295,500                      | 295,500                       | 295,500                         | 295,500                        |                                   | 295,500                         | 295,500                          | 295,500                          | 295,500           | 295,500                      | 295,500                          |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.171 | 15.0207.0878   | Trích áp xe quanh Amidan                          | Trích áp xe quanh Amidan                          | T1             |                                          |                                        | 295,500                      | 295,500                       | 295,500                         |                                |                                   |                                 |                                  | 295,500                          | 295,500           | 295,500                      | 295,500                          |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.172 | 03.2175.0879   | Trích áp xe thành sau họng                        | Trích áp xe thành sau họng                        | P2             |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                |                                   | 295,500                         | 295,500                          | 295,500                          | 295,500           | 295,500                      |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.173 | 15.0223.0879   | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê          | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê          | T1             |                                          |                                        | 295,500                      |                               | 295,500                         |                                |                                   | 295,500                         | 295,500                          | 295,500                          | 295,500           |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.174 | 15.0206.0879   | Trích áp xe sàn miệng                             | Trích áp xe sàn miệng                             | T1             |                                          |                                        | 295,500                      | 295,500                       | 295,500                         |                                |                                   | 295,500                         |                                  | 295,500                          | 295,500           |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.175 | 03.2118.0882   | Chọc hút dịch tủy huyết vành tai                  | Chọc hút dịch tủy huyết vành tai                  | P3             |                                          |                                        |                              | 64,300                        |                                 | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300            | 64,300                       | 64,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.176 | 15.0056.0882   | Chọc hút dịch vành tai                            | Chọc hút dịch vành tai                            | T3             |                                          | 64,300                                 | 64,300                       | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                         | 64,300                            | 64,300                          | 64,300                           | 64,300                           | 64,300            | 64,300                       | 64,300                           | 64,300                        | 64,300                          | 64,300                             | 64,300                        | 64,300                       |
| 2.177 | 15.0217.0892   | Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)                  | Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)                  | T2             |                                          |                                        |                              |                               | 225,500                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.178 | 03.2183.0893   | Đốt lạnh họng hạt                                 | Đốt lạnh họng hạt                                 | T2             |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              | 141,500                          | 141,500                       |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.179 | 15.0216.0893   | Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)                | Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)                | T2             |                                          |                                        |                              |                               | 141,500                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.180 | 15.0216.0894   | Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)                | Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)                | T2             |                                          |                                        |                              |                               | 156,300                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.181 | 03.2182.0895   | Đốt nhiệt họng hạt                                | Đốt nhiệt họng hạt                                | T2             |                                          |                                        |                              | 89,400                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 89,400                           | 89,400            | 89,400                       | 89,400                           |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.182 | 15.0215.0895   | Đốt họng hạt bằng nhiệt                           | Đốt họng hạt bằng nhiệt                           | T2             |                                          |                                        | 89,400                       |                               | 89,400                          |                                |                                   | 89,400                          |                                  | 89,400                           | 89,400            | 89,400                       | 89,400                           |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.183 | 03.2154.0897   | Làm Proetz                                        | Làm Proetz                                        | T3             |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 69,300                           |                                  |                   |                              | 69,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.184 | 15.0139.0897   | Phương pháp Proetz                                | Phương pháp Proetz                                | T3             |                                          |                                        | 69,300                       | 69,300                        | 69,300                          |                                |                                   |                                 | 69,300                           | 69,300                           |                   |                              | 69,300                           |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.185 | 01.0086.0898   | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                  | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                  | T3             | 27,500                                   | 27,500                                 | 27,500                       | 27,500                        |                                 | 27,500                         |                                   | 27,500                          | 27,500                           | 27,500                           | 27,500            | 27,500                       | 27,500                           |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 2.186 | 01.0087.0898   | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)              | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)              | T2             | 27,500                                   |                                        |                              | 27,500                        |                                 |                                |                                   | 27,500                          |                                  | 27,500                           |                   | 27,500                       |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 2.187 | 02.0032.0898   | Khí dung thuốc giãn phế quản                      | Khí dung thuốc giãn phế quản                      |                | 27,500                                   | 27,500                                 | 27,500                       | 27,500                        | 27,500                          | 27,500                         |                                   | 27,500                          |                                  | 27,500                           | 27,500            | 27,500                       | 27,500                           | 27,500                        | 27,500                          | 27,500                             |                               | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 2.188 | 03.2191.0898   | Khí dung mũi họng                                 | Khí dung mũi họng                                 | T1             |                                          |                                        | 27,500                       | 27,500                        |                                 |                                | 27,500                            | 27,500                          | 27,500                           | 27,500                           | 27,500            | 27,500                       | 27,500                           | 27,500                        | 27,500                          |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 2.189 | 03.0089.0898   | Khí dung thuốc cấp cứu                            | Khí dung thuốc cấp cứu                            |                |                                          | 27,500                                 | 27,500                       | 27,500                        |                                 | 27,500                         |                                   | 27,500                          | 27,500                           | 27,500                           | 27,500            | 27,500                       | 27,500                           |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 2.190 | 03.0090.0898   | Khí dung thuốc thở máy                            | Khí dung thuốc thở máy                            | T2             |                                          |                                        |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 27,500                           |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 2.191 | 15.0222.0898   | Khí dung mũi họng                                 | Khí dung mũi họng                                 |                |                                          | 27,500                                 | 27,500                       | 27,500                        | 27,500                          |                                | 27,500                            |                                 | 27,500                           | 27,500                           | 27,500            | 27,500                       | 27,500                           |                               | 27,500                          | 27,500                             | 27,500                        | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 2.192 | 09.0123.0898   | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng              | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng              | T2             |                                          | 27,500                                 | 27,500                       | 27,500                        |                                 |                                | 27,500                            | 27,500                          |                                  | 27,500                           | 27,500            |                              | 27,500                           |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 2.193 | 03.2120.0899   | Làm thuốc tai                                     | Làm thuốc tai                                     | T3             |                                          | 22,000                                 | 22,000                       | 22,000                        |                                 | 22,000                         | 22,000                            | 22,000                          | 22,000                           | 22,000                           | 22,000            | 22,000                       | 22,000                           |                               |                                 |                                    | 22,000                        | 22,000                       |
| 2.194 | 03.2184.0899   | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản                    | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản                    | T1             |                                          |                                        |                              | 22,000                        |                                 | 22,000                         |                                   |                                 |                                  | 22,000                           | 22,000            | 22,000                       | 22,000                           | 22,000                        |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 2.195 | 15.0218.0899   | Bơm thuốc thanh quản                              | Bơm thuốc thanh quản                              | T3             |                                          |                                        | 22,000                       |                               | 22,000                          |                                |                                   |                                 | 22,000                           | 22,000                           |                   |                              | 22,000                           |                               |                                 |                                    |                               | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 2.196 | 15.0058.0899   | Làm thuốc tai                                     | Làm thuốc tai                                     | T3             |                                          | 22,000                                 | 22,000                       | 22,000                        | 22,000                          |                                | 22,000                            |                                 | 22,000                           | 22,000                           | 22,000            | 22,000                       | 22,000                           | 22,000                        | 22,000                          | 22,000                             |                               | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 2.197 | 03.2178.0900   | Lấy dị vật hạ họng                                | Lấy dị vật hạ họng                                | T2             |                                          |                                        | 43,100                       | 43,100                        |                                 | 43,100                         | 43,100                            | 43,100                          |                                  | 43,100                           | 43,100            | 43,100                       | 43,100                           |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.198 | 15.0213.0900   | Lấy dị vật hạ họng                                | Lấy dị vật hạ họng                                | T2             |                                          |                                        | 43,100                       | 43,100                        | 43,100                          | 43,100                         |                                   | 43,100                          |                                  | 43,100                           | 43,100            | 43,100                       | 43,100                           |                               |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.199 | 15.0212.0900   | Lấy dị vật họng miệng                             | Lấy dị vật họng miệng                             | T3             |                                          |                                        | 43,100                       | 43,100                        | 43,100                          | 43,100                         |                                   | 43,100                          |                                  | 43,100                           | 43,100            | 43,100                       | 43,100                           | 43,100                        | 43,100                          |                                    |                               |                              |
| 2.200 | 03.2117.0901   | Lấy dị vật tai                                    | Lấy dị vật tai [đơn giản]                         | T1             |                                          |                                        | 70,300                       | 70,300                        |                                 | 70,300                         | 70,300                            | 70,300                          | 70,300                           | 70,300                           | 70,300            | 70,300                       | 70,300                           | 70,300                        |                                 |                                    |                               |                              |
| 2.201 | 03.2117.0902   | Lấy dị vật tai                                    | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]             | T1             |                                          |                                        | 530,700                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                   |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                               |                              |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                          | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                                                                      |
|-------|----------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 2,249 | 15.0231.0932   | Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tế        | Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tế                        | T1             |                                          |                                         | 545,500                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,250 | 20.0008.0932   | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết       | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết                       | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 545,500                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,251 | 03.1003.2048   | Nội soi họng                                       | Nội soi họng                                                       |                |                                          |                                         | 40,000                       | 40,000                        |                                 | 40,000                         | 40,000                            | 40,000                          | 40,000                           | 40,000                           | 40,000                        | 40,000                       | 40,000                           |                               |                                 |                                    |                                 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 2,252 | 03.1002.2048   | Nội soi mũi                                        | Nội soi mũi                                                        |                |                                          |                                         | 40,000                       | 40,000                        |                                 | 40,000                         | 40,000                            | 40,000                          | 40,000                           | 40,000                           | 40,000                        | 40,000                       | 40,000                           |                               |                                 |                                    |                                 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 2,253 | 03.1001.2048   | Nội soi tai                                        | Nội soi tai                                                        |                |                                          |                                         | 40,000                       | 40,000                        |                                 | 40,000                         | 40,000                            | 40,000                          | 40,000                           | 40,000                           | 40,000                        | 40,000                       | 40,000                           |                               |                                 |                                    |                                 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 2,254 | 15.9001.2048   | Nội soi mũi xoang                                  | Nội soi mũi xoang                                                  |                |                                          |                                         |                              | 40,000                        |                                 |                                | 40,000                            |                                 | 40,000                           | 40,000                           | 40,000                        | 40,000                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 2,255 | 20.0013.0933   | Nội soi tai mũi họng                               | Nội soi tai mũi họng                                               |                |                                          | 116,100                                 | 116,100                      | 116,100                       | 116,100                         | 116,100                        |                                   | 116,100                         | 116,100                          | 116,100                          | 116,100                       | 116,100                      | 116,100                          |                               |                                 |                                    |                                 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 2,256 | 20.0013.2048   | Nội soi tai mũi họng                               | Nội soi tai mũi họng                                               |                |                                          | 116,100                                 | 116,100                      | 116,100                       | 116,100                         | 116,100                        |                                   | 116,100                         | 116,100                          | 116,100                          | 116,100                       | 116,100                      | 116,100                          |                               |                                 |                                    |                                 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 2,257 | 20.0014.0933   | Nội soi tai mũi họng huỳnh quang                   | Nội soi tai mũi họng huỳnh quang                                   |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 116,100                          |                               |                                 |                                    |                                 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 2,258 | 03.2179.0937   | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]  | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]                  | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 1,761,400                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,259 | 15.0149.0937   | Phẫu thuật cắt Amidan                              | Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]                                   | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 1,761,400                       |                                | 1,761,400                         |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,260 | 15.0149.2036   | Phẫu thuật cắt Amidan                              | Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] | P2             |                                          |                                         |                              | 4,003,900                     |                                 |                                | 4,003,900                         |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Đã bao gồm dao cắt.                                                          |
| 2,261 | 12.0065.0944   | Cắt nang vùng sản miệng và tuyến nước bọt dưới hàm | Cắt nang vùng sản miệng và tuyến nước bọt dưới hàm                 | P1             |                                          |                                         | 4,944,000                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                    |
| 2,262 | 12.0088.0944   | Cắt u tuyến nước bọt phụ                           | Cắt u tuyến nước bọt phụ                                           | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,944,000                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                    |
| 2,263 | 03.2450.0945   | Cắt u vùng tuyến mang tai                          | Cắt u vùng tuyến mang tai                                          | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 4,944,000                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                    |
| 2,264 | 03.2180.0954   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ                   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]                          | P2             |                                          |                                         | 3,209,900                    |                               |                                 |                                | 3,209,900                         | 3,209,900                       | 3,209,900                        | 3,209,900                        | 3,209,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan                                                 |
| 2,265 | 15.0046.0954   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ                   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]                          | P3             |                                          |                                         | 3,209,900                    | 3,209,900                     |                                 |                                |                                   | 3,209,900                       | 3,209,900                        | 3,209,900                        | 3,209,900                     | 3,209,900                    |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan                                                 |
| 2,266 | 15.0300.0955   | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ                      | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ                                      | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,340,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,267 | 15.0097.0960   | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                     | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                                     | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 2,981,800                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.                                          |
| 2,268 | 15.0048.0971   | Đặt ống thông khí màng nhĩ                         | Đặt ống thông khí màng nhĩ                                         | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,209,900                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,269 | 15.0049.0971   | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ      | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ                      | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,209,900                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,270 | 15.0013.0983   | Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình             | Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình                             | PDB            |                                          |                                         |                              | 6,572,800                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,271 | 03.0998.0990   | Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết        | Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết                        | T1             |                                          |                                         | 245,500                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 245,500                          |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,272 | 20.0010.0990   | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán               | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán                               | T1             |                                          |                                         | 245,500                      | 245,500                       |                                 |                                |                                   | 245,500                         |                                  |                                  |                               |                              | 245,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,273 | 03.2116.0992   | Thông vòi nhĩ                                      | Thông vòi nhĩ                                                      | T3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 98,300                         |                                   | 98,300                          | 98,300                           | 98,300                           |                               |                              | 98,300                           | 98,300                        |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,274 | 15.0052.0993   | Bơm hơi vòi nhĩ                                    | Bơm hơi vòi nhĩ                                                    | T2             |                                          |                                         | 126,500                      |                               | 126,500                         |                                |                                   | 126,500                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 126,500                       |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,275 | 03.2121.0994   | Trích rạch màng nhĩ                                | Trích rạch màng nhĩ                                                | T3             |                                          |                                         | 69,300                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 69,300                           | 69,300                           | 69,300                        |                              | 69,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,276 | 15.0050.0994   | Trích rạch màng nhĩ                                | Trích rạch màng nhĩ                                                | T3             |                                          |                                         | 69,300                       |                               | 69,300                          |                                |                                   | 69,300                          | 69,300                           | 69,300                           | 69,300                        | 69,300                       | 69,300                           | 69,300                        |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,277 | 03.2181.0995   | Trích áp xe quanh Amidan                           | Trích áp xe quanh Amidan                                           | T1             |                                          |                                         | 771,900                      | 771,900                       |                                 | 771,900                        |                                   | 771,900                         | 771,900                          | 771,900                          | 771,900                       | 771,900                      | 771,900                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,278 | 15.0207.0995   | Trích áp xe quanh Amidan                           | Trích áp xe quanh Amidan                                           | T1             |                                          |                                         | 771,900                      | 771,900                       | 771,900                         |                                |                                   |                                 |                                  | 771,900                          | 771,900                       | 771,900                      | 771,900                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,279 | 03.2175.0996   | Trích áp xe thành sau họng                         | Trích áp xe thành sau họng                                         | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                | 771,900                           | 771,900                         | 771,900                          | 771,900                          | 771,900                       | 771,900                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,280 | 15.0209.0996   | Cắt phanh lưỡi                                     | Cắt phanh lưỡi [gây mê]                                            | T2             |                                          |                                         |                              |                               | 771,900                         |                                | 771,900                           |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 771,900                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,281 | 15.0223.0996   | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê           | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê                           | T1             |                                          |                                         | 771,900                      |                               | 771,900                         |                                |                                   | 771,900                         | 771,900                          | 771,900                          | 771,900                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,282 | 15.0206.0996   | Trích áp xe sản miệng                              | Trích áp xe sản miệng                                              | T1             |                                          |                                         | 771,900                      | 771,900                       | 771,900                         |                                |                                   | 771,900                         |                                  |                                  | 771,900                       | 771,900                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,283 | 15.0194.1001   | Phẫu thuật cắt u sản miệng                         | Phẫu thuật cắt u sản miệng                                         | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                | 1,646,800                         |                                 |                                  |                                  | 1,646,800                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,284 | 15.0099.1001   | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi      | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi                      | P2             |                                          |                                         | 1,646,800                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,285 | 15.0214.1002   | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng      | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng                      | P3             |                                          |                                         | 1,075,700                    |                               | 1,075,700                       |                                |                                   | 1,075,700                       |                                  |                                  | 1,075,700                     | 1,075,700                    | 1,075,700                        |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,286 | 15.0195.1002   | Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má                  | Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má                                  | P3             |                                          |                                         | 1,075,700                    |                               |                                 |                                |                                   | 1,075,700                       |                                  |                                  | 1,075,700                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,287 | 15.0053.1002   | Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai                    | Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai                                    | P3             |                                          |                                         | 1,075,700                    |                               | 1,075,700                       |                                |                                   |                                 | 1,075,700                        | 1,075,700                        | 1,075,700                     | 1,075,700                    |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,288 | 15.0241.1003   | Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê       | Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê                       | TDB            |                                          |                                         | 943,600                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,289 | 15.0238.1004   | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê       | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê                       | T1             |                                          |                                         | 549,900                      |                               |                                 |                                |                                   | 549,900                         | 549,900                          | 549,900                          | 549,900                       |                              | 549,900                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,290 | 15.0239.1004   | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê        | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê                        | T1             |                                          |                                         | 549,900                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |
| 2,291 | 15.0226.1005   | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê          | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê                          | T2             |                                          |                                         | 321,400                      | 321,400                       | 321,400                         | 321,400                        |                                   | 321,400                         | 321,400                          | 321,400                          | 321,400                       | 321,400                      | 321,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                              |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                 | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Chi chú |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 2,292 | 15.0227.1005   | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê                                                           | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê                                                                                  | T2             |                                          |                                         | 321,400                      | 321,400                       | 321,400                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,293 | 15.0145.1006   | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)                                                   | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)                                                                          | T3             |                                          |                                         | 153,600                      | 153,600                       | 153,600                         |                                |                                   | 153,600                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,294 | 15.0147.1006   | Hút rửa mũi, xoang sau mũi                                                                         | Hút rửa mũi, xoang sau mũi                                                                                                | T3             |                                          | 153,600                                 | 153,600                      | 153,600                       | 153,600                         | 153,600                        |                                   | 153,600                         |                                  |                                  |                               | 153,600                      |                                  | 153,600                       |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,295 | 03.1918.1007   | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                                    | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                                                           | T1             |                                          | 178,900                                 | 178,900                      |                               |                                 | 178,900                        |                                   | 178,900                         | 178,900                          | 178,900                          | 178,900                       | 178,900                      | 178,900                          | 178,900                       |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,296 | 16.0214.1007   | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                                    | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                                                           | P3             |                                          |                                         | 178,900                      | 178,900                       | 178,900                         | 178,900                        |                                   |                                 | 178,900                          | 178,900                          | 178,900                       | 178,900                      | 178,900                          | 178,900                       |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,297 | 03.2072.1009   | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                                              | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                                                                     | TDB            |                                          | 414,400                                 | 414,400                      | 414,400                       |                                 | 414,400                        | 414,400                           | 414,400                         | 414,400                          | 414,400                          | 414,400                       | 414,400                      | 414,400                          | 414,400                       |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,298 | 16.0298.1009   | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                                              | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                                                                     | TDB            |                                          | 414,400                                 | 414,400                      |                               | 414,400                         |                                |                                   |                                 |                                  | 414,400                          | 414,400                       | 414,400                      | 414,400                          | 414,400                       |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,299 | 03.1942.1010   | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                                             | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                                                                    | TDB            |                                          |                                         | 380,100                      |                               |                                 |                                |                                   | 380,100                         | 380,100                          | 380,100                          | 380,100                       | 380,100                      | 380,100                          | 380,100                       |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,300 | 16.0230.1010   | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                                             | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                                                                    | T1             |                                          | 380,100                                 | 380,100                      | 380,100                       | 380,100                         |                                |                                   | 380,100                         | 380,100                          | 380,100                          | 380,100                       | 380,100                      | 380,100                          | 380,100                       |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,301 | 03.1853.1011   | Điều trị tủy lại                                                                                   | Điều trị tủy lại                                                                                                          | P3             |                                          |                                         | 987,500                      |                               |                                 |                                |                                   | 987,500                         | 987,500                          |                                  | 987,500                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,302 | 16.0061.1011   | Điều trị tủy lại                                                                                   | Điều trị tủy lại                                                                                                          | P3             |                                          |                                         | 987,500                      | 987,500                       | 987,500                         | 987,500                        |                                   |                                 | 987,500                          | 987,500                          | 987,500                       |                              | 987,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,303 | 03.1858.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]                              | P3             |                                          |                                         | 631,000                      |                               |                                 |                                |                                   | 631,000                         | 631,000                          |                                  | 631,000                       |                              | 631,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,304 | 03.1859.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chăm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chăm xoay cầm tay [răng số 4, 5]         | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 631,000                       |                              | 631,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,305 | 16.0044.1012   | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người           | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]                   | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 631,000                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,306 | 16.0050.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]                                      | P3             |                                          |                                         | 631,000                      | 631,000                       | 631,000                         |                                |                                   |                                 | 631,000                          |                                  | 631,000                       | 631,000                      | 631,000                          | 631,000                       |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,307 | 16.0052.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]          | P3             |                                          |                                         |                              | 631,000                       |                                 |                                |                                   |                                 | 631,000                          |                                  | 631,000                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,308 | 16.0054.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy     | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]             | P3             |                                          |                                         |                              | 631,000                       |                                 |                                |                                   | 631,000                         |                                  |                                  | 631,000                       | 631,000                      | 631,000                          | 631,000                       |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,309 | 16.0051.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                          | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]                                  | P3             |                                          |                                         |                              |                               | 631,000                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,310 | 03.1858.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]                              | P3             |                                          |                                         | 861,000                      |                               |                                 |                                |                                   | 861,000                         | 861,000                          |                                  | 861,000                       |                              | 861,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,311 | 03.1859.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chăm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chăm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới] | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 861,000                       |                              | 861,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,312 | 16.0044.1013   | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người           | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]          | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 861,000                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,313 | 16.0050.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]                              | P3             |                                          |                                         | 861,000                      | 861,000                       | 861,000                         |                                |                                   |                                 | 861,000                          |                                  | 861,000                       | 861,000                      | 861,000                          | 861,000                       |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,314 | 16.0052.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới] | P3             |                                          |                                         |                              | 861,000                       |                                 |                                |                                   |                                 | 861,000                          |                                  | 861,000                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,315 | 16.0054.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy     | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]     | P3             |                                          |                                         |                              | 861,000                       |                                 |                                |                                   | 861,000                         |                                  |                                  | 861,000                       | 861,000                      | 861,000                          | 861,000                       |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,316 | 16.0051.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                          | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]                          | P3             |                                          |                                         |                              |                               | 861,000                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,317 | 03.1858.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]                                   | P3             |                                          |                                         | 455,500                      |                               |                                 |                                |                                   | 455,500                         | 455,500                          |                                  | 455,500                       |                              | 455,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,318 | 03.1859.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chăm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chăm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]      | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 455,500                       |                              | 455,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,319 | 16.0044.1014   | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người           | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]                | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 455,500                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                 | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 2,320 | 16.0050.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]                                   | P3             |                                          |                                         | 455,500                      | 455,500                       | 455,500                         |                                |                                   |                                 | 455,500                          |                                  | 455,500                       | 455,500                      | 455,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,321 | 16.0052.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]      | P3             |                                          |                                         |                              | 455,500                       |                                 |                                |                                   |                                 | 455,500                          |                                  | 455,500                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,322 | 16.0054.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy     | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]          | P3             |                                          |                                         |                              | 455,500                       |                                 |                                |                                   | 455,500                         |                                  |                                  | 455,500                       | 455,500                      | 455,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,323 | 16.0051.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                          | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]                               | P3             |                                          |                                         |                              |                               | 455,500                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 455,500                       | 455,500                      | 455,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,324 | 03.1858.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguời                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]                              | P3             |                                          |                                         | 991,000                      |                               |                                 |                                |                                   | 991,000                         | 991,000                          |                                  | 991,000                       |                              | 991,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,325 | 03.1859.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chăm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chăm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên] | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 991,000                       |                              | 991,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,326 | 16.0044.1015   | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người           | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]           | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 991,000                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,327 | 16.0050.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]                              | P3             |                                          |                                         | 991,000                      | 991,000                       | 991,000                         |                                |                                   |                                 | 991,000                          |                                  | 991,000                       | 991,000                      | 991,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,328 | 16.0052.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên] | P3             |                                          |                                         |                              | 991,000                       |                                 |                                |                                   |                                 | 991,000                          |                                  | 991,000                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,329 | 16.0054.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy     | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]     | P3             |                                          |                                         |                              | 991,000                       |                                 |                                |                                   | 991,000                         |                                  |                                  | 991,000                       | 991,000                      | 991,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,330 | 16.0051.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                          | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]                          | P3             |                                          |                                         |                              |                               | 991,000                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,331 | 03.1944.1016   | Điều trị tủy răng sữa                                                                              | Điều trị tủy răng sữa [một chân]                                                                                          | T1             |                                          |                                         | 296,100                      | 296,100                       |                                 |                                | 296,100                           | 296,100                         | 296,100                          | 296,100                          | 296,100                       | 296,100                      | 296,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,332 | 16.0232.1016   | Điều trị tủy răng sữa                                                                              | Điều trị tủy răng sữa [một chân]                                                                                          | P3             |                                          |                                         | 296,100                      | 296,100                       | 296,100                         |                                |                                   | 296,100                         | 296,100                          | 296,100                          | 296,100                       | 296,100                      | 296,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,333 | 03.1944.1017   | Điều trị tủy răng sữa                                                                              | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]                                                                                        | T1             |                                          |                                         | 415,500                      | 415,500                       |                                 |                                | 415,500                           | 415,500                         | 415,500                          | 415,500                          | 415,500                       | 415,500                      | 415,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,334 | 16.0232.1017   | Điều trị tủy răng sữa                                                                              | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]                                                                                        | P3             |                                          |                                         | 415,500                      | 415,500                       | 415,500                         |                                |                                   | 415,500                         | 415,500                          | 415,500                          | 415,500                       | 415,500                      | 415,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,335 | 03.1931.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                    | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                                           | T1             |                                          |                                         | 369,500                      |                               |                                 |                                |                                   | 369,500                         | 369,500                          | 369,500                          | 369,500                       | 369,500                      | 369,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,336 | 03.1930.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)                                                    | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)                                                                           | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 369,500                        |                                   | 369,500                         |                                  | 369,500                          |                               | 369,500                      | 369,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,337 | 16.0072.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                    | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                                           | T2             |                                          |                                         | 369,500                      | 369,500                       | 369,500                         |                                |                                   |                                 | 369,500                          | 369,500                          |                               | 369,500                      | 369,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,338 | 16.0075.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser                                                   | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser                                                                          |                |                                          |                                         |                              | 369,500                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,339 | 16.0071.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement                                                          | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement                                                                                 | T2             |                                          |                                         | 369,500                      | 369,500                       | 369,500                         |                                |                                   | 369,500                         | 369,500                          | 369,500                          |                               | 369,500                      | 369,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,340 | 16.0074.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC) có sử dụng laser                                   | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC) có sử dụng laser                                                          | T2             |                                          |                                         |                              | 369,500                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,341 | 03.1954.1019   | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)                                  | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)                                                         | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 112,500                        |                                   | 112,500                         |                                  | 112,500                          |                               | 112,500                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,342 | 16.0236.1019   | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement                                        | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement                                                               | T1             |                                          |                                         |                              | 112,500                       | 112,500                         |                                |                                   | 112,500                         | 112,500                          | 112,500                          | 112,500                       | 112,500                      | 112,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,343 | 16.0043.1020   | Lấy cao răng                                                                                       | Lấy cao răng [hai hàm]                                                                                                    | T1             |                                          | 159,100                                 | 159,100                      | 159,100                       | 159,100                         |                                | 159,100                           | 159,100                         | 159,100                          | 159,100                          | 159,100                       | 159,100                      | 159,100                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,344 | 16.0043.1021   | Lấy cao răng                                                                                       | Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]                                                                                      | T1             |                                          | 92,500                                  | 92,500                       | 92,500                        | 92,500                          |                                | 92,500                            | 92,500                          | 92,500                           | 92,500                           | 92,500                        | 92,500                       | 92,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,345 | 03.2069.1022   | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                                        | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                                                               | P2             |                                          |                                         | 110,800                      | 110,800                       |                                 | 110,800                        |                                   | 110,800                         | 110,800                          | 110,800                          | 110,800                       | 110,800                      | 110,800                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,346 | 16.0335.1022   | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                                        | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                                                               | T1             |                                          |                                         | 110,800                      | 110,800                       |                                 |                                |                                   |                                 | 110,800                          | 110,800                          | 110,800                       | 110,800                      | 110,800                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,347 | 16.0035.1023   | Phẫu thuật nạo túi lợi                                                                             | Phẫu thuật nạo túi lợi                                                                                                    | P3             |                                          |                                         | 89,500                       | 89,500                        | 89,500                          |                                |                                   | 89,500                          | 89,500                           |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,348 | 03.1915.1024   | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                            | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                                                   | T1             |                                          | 217,200                                 | 217,200                      |                               |                                 | 217,200                        |                                   | 217,200                         | 217,200                          | 217,200                          | 217,200                       | 217,200                      | 217,200                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,349 | 16.0205.1024   | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                            | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                                                   | T1             |                                          | 217,200                                 | 217,200                      | 217,200                       | 217,200                         |                                |                                   |                                 | 217,200                          | 217,200                          | 217,200                       | 217,200                      | 217,200                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,350 | 03.1914.1025   | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                        | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                                               | T1             |                                          | 110,600                                 | 110,600                      |                               |                                 | 110,600                        |                                   | 110,600                         | 110,600                          | 110,600                          | 110,600                       | 110,600                      | 110,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,351 | 16.0204.1025   | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                        | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                                               | T1             |                                          | 110,600                                 | 110,600                      | 110,600                       | 110,600                         |                                |                                   |                                 | 110,600                          | 110,600                          | 110,600                       | 110,600                      | 110,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,352 | 16.0206.1026   | Nhổ răng thừa                                                                                      | Nhổ răng thừa                                                                                                             | T1             |                                          | 239,500                                 | 239,500                      | 239,500                       | 239,500                         |                                |                                   |                                 | 239,500                          | 239,500                          | 239,500                       | 239,500                      | 239,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,353 | 16.0203.1026   | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                                 | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                                                        | P3             |                                          | 239,500                                 | 239,500                      | 239,500                       | 239,500                         |                                |                                   |                                 | 239,500                          | 239,500                          | 239,500                       | 239,500                      | 239,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,354 | 16.0198.1026   | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                                           | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                                                                  | P2             |                                          |                                         |                              | 239,500                       | 239,500                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 239,500                       |                              | 239,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,355 | 16.0201.1028   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                                      | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                                                             | P2             |                                          |                                         |                              | 398,600                       | 398,600                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 398,600                       | 398,600                      | 398,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,356 | 16.0202.1028   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng                                       | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng                                                              | P2             |                                          |                                         |                              | 398,600                       | 398,600                         |                                |                                   | 398,600                         |                                  |                                  | 398,600                       | 398,600                      | 398,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,357 | 16.0200.1028   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                         | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                                                | P2             |                                          |                                         | 398,600                      | 398,600                       | 398,600                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 398,600                       | 398,600                      | 398,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 2,358 | 16.0199.1028   | Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên                                      | Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên                                      | P3             |                                          |                                       | 398,600                      | 398,600                       | 398,600                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 398,600                       | 398,600                      | 398,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,359 | 03.1956.1029   | Nhổ chân răng sữa                                                               | Nhổ chân răng sữa                                                               | T1             |                                          | 46,600                                | 46,600                       | 46,600                        |                                 |                                | 46,600                            | 46,600                          | 46,600                           | 46,600                           | 46,600                        | 46,600                       | 46,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,360 | 03.1955.1029   | Nhổ răng sữa                                                                    | Nhổ răng sữa                                                                    | T1             |                                          | 46,600                                | 46,600                       | 46,600                        |                                 | 46,600                         | 46,600                            | 46,600                          | 46,600                           | 46,600                           | 46,600                        | 46,600                       | 46,600                           | 46,600                        | 46,600                          |                                    | 46,600                          | 46,600  |
| 2,361 | 16.0239.1029   | Nhổ chân răng sữa                                                               | Nhổ chân răng sữa                                                               | T1             |                                          | 46,600                                | 46,600                       | 46,600                        | 46,600                          |                                |                                   |                                 | 46,600                           | 46,600                           | 46,600                        | 46,600                       | 46,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,362 | 16.0238.1029   | Nhổ răng sữa                                                                    | Nhổ răng sữa                                                                    | T1             |                                          | 46,600                                | 46,600                       | 46,600                        | 46,600                          |                                |                                   | 46,600                          | 46,600                           | 46,600                           | 46,600                        | 46,600                       | 46,600                           |                               | 46,600                          |                                    |                                 |         |
| 2,363 | 03.1837.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer                                    | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer                                    | T2             |                                          |                                       | 280,500                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 280,500                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,364 | 03.1929.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                   | T1             |                                          |                                       | 280,500                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 280,500                          | 280,500                          | 280,500                       | 280,500                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,365 | 03.1970.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat                                     | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat                                     | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 280,500                         |                                  | 280,500                          | 280,500                       | 280,500                      | 280,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,366 | 03.1972.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)                   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)                   | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 280,500                          |                               | 280,500                      | 280,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,367 | 16.0068.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                   | T2             |                                          |                                       | 280,500                      | 280,500                       | 280,500                         | 280,500                        |                                   | 280,500                         | 280,500                          | 280,500                          | 280,500                       | 280,500                      | 280,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,368 | 16.0070.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement                         | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement                         | T2             |                                          |                                       | 280,500                      | 280,500                       | 280,500                         |                                |                                   | 280,500                         | 280,500                          | 280,500                          | 280,500                       | 280,500                      | 280,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,369 | 16.0067.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite | T2             |                                          |                                       |                              | 280,500                       | 280,500                         |                                |                                   | 280,500                         | 280,500                          |                                  |                               |                              | 280,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,370 | 16.0057.1032   | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi                                                    | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi                                                    | T3             |                                          |                                       |                              | 308,000                       |                                 |                                |                                   | 308,000                         | 308,000                          | 308,000                          |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,371 | 03.1957.1033   | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em                                        | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em                                        | T3             |                                          | 36,500                                | 36,500                       | 36,500                        | 36,500                          |                                | 36,500                            | 36,500                          |                                  | 36,500                           | 36,500                        | 36,500                       | 36,500                           | 36,500                        | 36,500                          |                                    |                                 |         |
| 2,372 | 03.1953.1035   | Trám bit hổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)                                 | Trám bit hổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)                                 | T1             |                                          |                                       |                              |                               | 245,500                         | 245,500                        |                                   | 245,500                         |                                  | 245,500                          | 245,500                       | 245,500                      | 245,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,373 | 03.1949.1035   | Trám bit hổ răng bằng nhựa Sealant                                              | Trám bit hổ răng bằng nhựa Sealant                                              | T1             |                                          |                                       |                              |                               | 245,500                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 245,500                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,374 | 03.1939.1035   | Trám bit hổ răng với Composite hóa trùng hợp                                    | Trám bit hổ răng với Composite hóa trùng hợp                                    | T1             |                                          |                                       |                              |                               | 245,500                         | 245,500                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 245,500                          | 245,500                       |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,375 | 03.1940.1035   | Trám bit hổ răng với Composite quang trùng hợp                                  | Trám bit hổ răng với Composite quang trùng hợp                                  | T1             |                                          |                                       | 245,500                      |                               |                                 | 245,500                        |                                   | 245,500                         |                                  | 245,500                          |                               | 245,500                      | 245,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,376 | 03.1938.1035   | Trám bit hổ răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp                  | Trám bit hổ răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp                  | T1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 245,500                         |                                  | 245,500                          |                               | 245,500                      | 245,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,377 | 16.0226.1035   | Trám bit hổ răng bằng Glasslonomer Cement                                       | Trám bit hổ răng bằng Glasslonomer Cement                                       | T1             |                                          |                                       |                              | 245,500                       | 245,500                         |                                |                                   | 245,500                         | 245,500                          | 245,500                          | 245,500                       | 245,500                      | 245,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,378 | 16.0225.1035   | Trám bit hổ răng bằng nhựa Sealant                                              | Trám bit hổ răng bằng nhựa Sealant                                              | T1             |                                          |                                       |                              |                               | 245,500                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 245,500                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,379 | 16.0223.1035   | Trám bit hổ răng với Composite hóa trùng hợp                                    | Trám bit hổ răng với Composite hóa trùng hợp                                    | T1             |                                          |                                       |                              | 245,500                       | 245,500                         |                                |                                   | 245,500                         | 245,500                          | 245,500                          | 245,500                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,380 | 16.0224.1035   | Trám bit hổ răng với Composite quang trùng hợp                                  | Trám bit hổ răng với Composite quang trùng hợp                                  | T1             |                                          |                                       | 245,500                      | 245,500                       | 245,500                         |                                |                                   |                                 | 245,500                          | 245,500                          | 245,500                       | 245,500                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,381 | 16.0222.1035   | Trám bit hổ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp                        | Trám bit hổ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp                        | T1             |                                          |                                       |                              | 245,500                       | 245,500                         |                                |                                   | 245,500                         | 245,500                          |                                  | 245,500                       | 245,500                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,382 | 03.1800.1036   | Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ                                                     | Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ                                                     | P3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 369,500                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 369,500                       |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,383 | 16.0197.1036   | Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ                                                     | Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ                                                     | P3             |                                          |                                       |                              | 369,500                       | 369,500                         |                                |                                   |                                 | 369,500                          |                                  |                               | 369,500                      | 369,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,384 | 12.0071.1038   | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                                 | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                                 | P2             |                                          |                                       | 952,100                      |                               | 952,100                         |                                |                                   |                                 |                                  | 952,100                          | 952,100                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,385 | 16.0034.1038   | Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng                                          | Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng                                          | P2             |                                          |                                       | 952,100                      |                               | 952,100                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,386 | 12.0070.1039   | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                              | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                              | P2             |                                          |                                       | 521,000                      |                               | 521,000                         | 521,000                        |                                   |                                 | 521,000                          | 521,000                          | 521,000                       | 521,000                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,387 | 12.0084.1039   | Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên                                               | Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên                                               | P1             |                                          |                                       |                              | 521,000                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 521,000                          |                               | 521,000                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,388 | 12.0083.1040   | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm                                        | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm                                        | P2             |                                          |                                       | 481,000                      | 481,000                       |                                 |                                |                                   |                                 | 481,000                          | 481,000                          | 481,000                       |                              | 481,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,389 | 03.1815.1041   | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                       | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                       | P3             |                                          |                                       | 344,200                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,390 | 03.1817.1041   | Phẫu thuật cắt phanh má                                                         | Phẫu thuật cắt phanh má                                                         | P3             |                                          |                                       | 344,200                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,391 | 03.1816.1041   | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                        | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                        | P3             |                                          |                                       | 344,200                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,392 | 15.0209.1041   | Cắt phanh lưỡi                                                                  | Cắt phanh lưỡi [không gây mê]                                                   | T2             |                                          |                                       |                              |                               | 344,200                         |                                |                                   | 344,200                         |                                  |                                  |                               | 344,200                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,393 | 16.0216.1041   | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                       | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                       | P3             |                                          |                                       | 344,200                      |                               | 344,200                         |                                |                                   |                                 | 344,200                          |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,394 | 16.0218.1041   | Phẫu thuật cắt phanh má                                                         | Phẫu thuật cắt phanh má                                                         | P3             |                                          |                                       | 344,200                      |                               | 344,200                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,395 | 16.0217.1041   | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                        | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                        | P3             |                                          |                                       | 344,200                      |                               | 344,200                         |                                |                                   |                                 | 344,200                          |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,396 | 03.1809.1042   | Cây lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                 | Cây lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                 | P2             |                                          |                                       | 601,000                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,397 | 16.0220.1042   | Cây lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                 | Cây lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                 | P2             |                                          |                                       | 601,000                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,398 | 15.0204.1043   | Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng                                            | Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng                                            | P3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 1,051,700                    |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,399 | 15.0205.1043   | Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng                                           | Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng                                           | P3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 1,051,700                    |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,400 | 16.0306.1043   | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm                                   | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm                                   | P1             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 1,051,700                    |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,401 | 03.2457.1044   | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm                       | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm                       | P1             |                                          | 771,000                               |                              |                               |                                 | 771,000                        |                                   | 771,000                         |                                  | 771,000                          | 771,000                       | 771,000                      | 771,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,402 | 03.2456.1044   | Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm                                         | Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm                                         | P2             |                                          | 771,000                               | 771,000                      |                               |                                 |                                |                                   | 771,000                         |                                  | 771,000                          | 771,000                       | 771,000                      | 771,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,403 | 03.2458.1044   | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm                                   | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm                                   | P3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 | 771,000                        |                                   |                                 |                                  | 771,000                          | 771,000                       | 771,000                      | 771,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,404 | 10.0151.1044   | Phẫu thuật u thần kinh trên da                                                  | Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]                           | P1             |                                          |                                       | 771,000                      |                               | 771,000                         | 771,000                        |                                   | 771,000                         |                                  | 771,000                          | 771,000                       |                              | 771,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,405 | 12.0002.1044   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                          | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                          | P2             |                                          | 771,000                               | 771,000                      | 771,000                       | 771,000                         |                                |                                   | 771,000                         | 771,000                          | 771,000                          | 771,000                       | 771,000                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,406 | 12.0006.1044   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm                                 | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm                                 | P1             |                                          |                                       |                              | 771,000                       | 771,000                         |                                |                                   | 771,000                         | 771,000                          |                                  | 771,000                       |                              | 771,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đón Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền |  | Ghi chú                |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--|------------------------|
| 2,407 | 28.0159.1044   | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai                                     | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai                                     | P3             |                                          |                                         | 771,000                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 771,000                          |                                  | 771,000                       |                              | 771,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,408 | 28.0009.1044   | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm                        | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm                        | P3             |                                          | 771,000                                 | 771,000                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 771,000                          |                                  | 771,000                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,409 | 28.0010.1044   | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên                  | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên                  | P2             |                                          | 771,000                                 | 771,000                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 771,000                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,410 | 03.2444.1045   | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm                     | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm                     | P1             |                                          |                                         | 1,208,800                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,411 | 03.2455.1045   | Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên                                 | Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên                                 | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 1,208,800                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,412 | 10.0151.1045   | Phẫu thuật u thần kinh trên da                                                | Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]                   | P1             |                                          | 1,208,800                               |                              | 1,208,800                     | 1,208,800                       |                                |                                   | 1,208,800                       |                                  | 1,208,800                        | 1,208,800                     |                              | 1,208,800                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,413 | 12.0003.1045   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm                      | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm                      | P1             |                                          |                                         |                              | 1,208,800                     |                                 |                                |                                   |                                 | 1,208,800                        |                                  | 1,208,800                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,414 | 12.0007.1045   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                             | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                             | P1             |                                          |                                         |                              | 1,208,800                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 1,208,800                     |                              | 1,208,800                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,415 | 12.0064.1046   | Cắt nang vùng sản miệng                                                       | Cắt nang vùng sản miệng                                                       | P1             |                                          |                                         |                              | 3,078,100                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,078,100                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,416 | 03.2534.1047   | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                               | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                               | P2             |                                          |                                         | 3,228,100                    |                               |                                 |                                |                                   | 3,228,100                       |                                  | 3,228,100                        | 3,228,100                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,417 | 03.2537.1047   | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                            | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                            | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,228,100                       |                                  | 3,228,100                        | 3,228,100                     | 3,228,100                    |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,418 | 12.0012.1048   | Cắt các u nang giáp móng                                                      | Cắt các u nang giáp móng                                                      | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,289,300                       | 2,289,300                        |                                  |                               |                              | 2,289,300                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,419 | 03.2535.1049   | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm                          | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm                          | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,928,100                       |                                  | 2,928,100                        | 2,928,100                     | 2,928,100                    | 2,928,100                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,420 | 03.2532.1049   | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm                          | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]                 | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,928,100                       |                                  |                                  | 2,928,100                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,421 | 03.2451.1049   | Cắt u phần mềm vùng cổ                                                        | Cắt u phần mềm vùng cổ                                                        | P2             |                                          | 2,928,100                               | 2,928,100                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,928,100                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,422 | 03.2508.1049   | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản                                                   | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản                                                   | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 2,928,100                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,423 | 03.2536.1049   | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                                    | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                                    | P1             |                                          |                                         |                              |                               | 2,928,100                       |                                |                                   | 2,928,100                       |                                  | 2,928,100                        | 2,928,100                     | 2,928,100                    | 2,928,100                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,424 | 03.2533.1049   | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm                                    | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm                                    | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,928,100                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,425 | 12.0010.1049   | Cắt các u lành vùng cổ                                                        | Cắt các u lành vùng cổ                                                        | P2             |                                          |                                         | 2,928,100                    | 2,928,100                     | 2,928,100                       | 2,928,100                      |                                   | 2,928,100                       | 2,928,100                        | 2,928,100                        | 2,928,100                     | 2,928,100                    | 2,928,100                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,426 | 15.0331.1049   | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt                                                  | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt                                                  | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,928,100                     |                              | 2,928,100                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,427 | 16.0233.1050   | Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit                                   | Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit                                   | P3             |                                          |                                         |                              | 493,500                       | 493,500                         |                                |                                   | 493,500                         |                                  |                                  |                               |                              | 493,500                          | 493,500                       |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,428 | 16.0234.1050   | Điều trị đông cứng răng bằng MTA                                              | Điều trị đông cứng răng bằng MTA                                              | P3             |                                          |                                         |                              |                               | 493,500                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,429 | 16.0337.1053   | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê                                | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê                                | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 1,832,000                      |                                   |                                 |                                  | 1,832,000                        | 1,832,000                     |                              | 1,832,000                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,430 | 12.0080.1059   | Cắt u thần kinh vùng hàm mặt                                                  | Cắt u thần kinh vùng hàm mặt                                                  | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    | 3,488,600                       |  |                        |
| 2,431 | 28.0217.1059   | Cắt u máu vùng đầu mặt cổ                                                     | Cắt u máu vùng đầu mặt cổ                                                     | P1             |                                          |                                         | 3,488,600                    | 3,488,600                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,488,600                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,432 | 03.2531.1060   | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm       | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm       | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,397,900                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,433 | 03.2538.1060   | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm       | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm       | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,397,900                     |                              | 3,397,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,434 | 12.0090.1060   | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm       | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm       | P1             |                                          |                                         |                              | 3,397,900                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,435 | 12.0088.1060   | Cắt u tuyến nước bọt phụ                                                      | Cắt u tuyến nước bọt phụ                                                      | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 3,397,900                        |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,436 | 03.2059.1068   | Cổ định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy                          | Cổ định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy                          | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,897,900                        |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 2,437 | 16.0333.1070   | Phẫu thuật rách dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt                         | Phẫu thuật rách dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt                         | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,497,500                     |                              | 2,497,500                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,438 | 28.0168.1076   | Phẫu thuật khâu vết thương thẩu má và ống tuyến nước bọt                      | Phẫu thuật khâu vết thương thẩu má và ống tuyến nước bọt                      | P1             |                                          |                                         | 3,493,200                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,439 | 28.0176.1076   | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                            | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                            | P1             |                                          |                                         | 3,493,200                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,493,200                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,440 | 26.0010.1078   | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngữc | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngữc | PDB            |                                          |                                         |                              |                               | 4,538,000                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 4,538,000                        |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,441 | 03.2064.1079   | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                            | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                            | P1             |                                          |                                         | 2,856,600                    |                               |                                 |                                |                                   | 2,856,600                       |                                  |                                  | 2,856,600                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,442 | 16.0294.1079   | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                            | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                            | P1             |                                          |                                         | 2,856,600                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,443 | 28.0352.1091   | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                | P3             |                                          |                                         | 3,081,600                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,081,600                     | 3,081,600                    |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,444 | 12.0061.1093   | Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sản miệng dưới hàm, cạnh cổ...            | Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sản miệng dưới hàm, cạnh cổ...            | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 869,100                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |  |                        |
| 2,445 | 11.0022.1102   | Cắt bỏ hoạt tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em          | Cắt bỏ hoạt tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em          | P2             |                                          | 2,566,900                               | 2,566,900                    | 2,566,900                     | 2,566,900                       | 2,566,900                      | 2,566,900                         | 2,566,900                       | 2,566,900                        |                                  |                               |                              | 2,566,900                        | 2,566,900                     |                                 |                                    |                                 |  |                        |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngõ Quyền | Ghi chú |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 2,446 | 11.0019.1102   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn     | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn                       | P2             |                                          | 2,566,900                               | 2,566,900                    | 2,566,900                     | 2,566,900                       | 2,566,900                      | 2,566,900                         | 2,566,900                       |                                  |                                  | 2,566,900                     | 2,566,900                    | 2,566,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,447 | 11.0021.1104   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em     | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                       | P1             |                                          | 3,319,300                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,448 | 11.0018.1105   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn                   | P1             |                                          | 3,701,300                               |                              | 3,701,300                     |                                 |                                | 3,701,300                         |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 3,701,300                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,449 | 11.0028.1106   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em          | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em                            | P2             |                                          | 2,595,900                               | 2,595,900                    |                               |                                 | 2,595,900                      | 2,595,900                         | 2,595,900                       |                                  |                                  | 2,595,900                     | 2,595,900                    |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,450 | 11.0025.1106   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn       | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn                         | P2             |                                          | 2,595,900                               | 2,595,900                    | 2,595,900                     | 2,595,900                       | 2,595,900                      | 2,595,900                         | 2,595,900                       |                                  |                                  |                               | 2,595,900                    | 2,595,900                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,451 | 11.0027.1108   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em       | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                         | P1             |                                          |                                         |                              | 3,245,200                     |                                 |                                | 3,245,200                         |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,452 | 11.0024.1109   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn    | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn                      | P1             |                                          |                                         |                              | 3,718,300                     |                                 |                                | 3,718,300                         |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,453 | 11.0104.1113   | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình                                             | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình                                                               | P2             | 4,005,600                                |                                         |                              |                               | 4,005,600                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,454 | 11.0103.1114   | Cắt sẹo khâu kín                                                            | Cắt sẹo khâu kín                                                                              | P2             | 3,683,600                                |                                         | 3,683,600                    | 3,683,600                     | 3,683,600                       |                                |                                   | 3,683,600                       |                                  | 3,683,600                        | 3,683,600                     |                              | 3,683,600                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,455 | 02.0018.1116   | Điều trị bằng oxy cao áp                                                    | Điều trị bằng oxy cao áp                                                                      | TDB            |                                          |                                         | 285,400                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,456 | 11.0034.1120   | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                  | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                                    | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,065,600                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,457 | 11.0031.1120   | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn               | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn                                 | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,065,600                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,458 | 11.0111.1137   | Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bóng                                 | Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bóng                                                   | P1             | 4,034,300                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,459 | 11.0115.1137   | Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bóng                               | Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bóng                                                 | P1             | 4,034,300                                |                                         |                              |                               | 4,034,300                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,460 | 11.0112.1137   | Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bóng                                   | Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bóng                                                     | P1             | 4,034,300                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,461 | 11.0071.1140   | Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai                                 | Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai                                                   | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 3,005,900                        |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,462 | 11.0105.1142   | Cắt sẹo ghép da đầy toàn lớp kiểu wolf-krause                               | Cắt sẹo ghép da đầy toàn lớp kiểu wolf-krause                                                 | P1             | 4,938,500                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,463 | 11.0161.1144   | Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín                                | Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín                                                  | P2             |                                          | 2,872,600                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,464 | 07.0219.1144   | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường                               | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường                                                 | P3             |                                          |                                         | 2,872,600                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 2,872,600                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,465 | 07.0220.1144   | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường                          | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường                                            | P3             |                                          |                                         | 2,872,600                    |                               |                                 |                                | 2,872,600                         |                                 | 2,872,600                        | 2,872,600                        |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,466 | 11.0097.2035   | Tắm điều trị người bệnh bỏng                                                | Tắm điều trị người bệnh bỏng                                                                  | T2             |                                          | 270,100                                 |                              |                               |                                 |                                | 270,100                           |                                 |                                  |                                  | 270,100                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,467 | 11.0005.2043   | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn           | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]  | T3             |                                          | 130,600                                 | 130,600                      | 130,600                       | 130,600                         | 130,600                        | 130,600                           | 130,600                         | 130,600                          | 130,600                          | 130,600                       | 130,600                      | 130,600                          | 130,600                       |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,468 | 11.0010.2043   | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em              | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]     | T3             |                                          | 130,600                                 | 130,600                      | 130,600                       | 130,600                         | 130,600                        | 130,600                           | 130,600                         | 130,600                          |                                  | 130,600                       |                              | 130,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,469 | 11.0005.1148   | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn           | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể] | T3             |                                          | 262,900                                 | 262,900                      | 262,900                       | 262,900                         | 262,900                        | 262,900                           | 262,900                         | 262,900                          | 262,900                          | 262,900                       | 262,900                      | 262,900                          | 262,900                       |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,470 | 11.0010.1148   | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em              | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]    | T3             |                                          | 262,900                                 | 262,900                      | 262,900                       | 262,900                         | 262,900                        | 262,900                           | 262,900                         | 262,900                          |                                  | 262,900                       |                              | 262,900                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,471 | 03.3025.1149   | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể          | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể                            | TDB            |                                          | 458,200                                 |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,472 | 11.0004.1149   | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn       | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn                         | T2             |                                          | 458,200                                 | 458,200                      | 458,200                       | 458,200                         | 458,200                        | 458,200                           | 458,200                         |                                  |                                  |                               | 458,200                      | 458,200                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,473 | 11.0009.1149   | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em          | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em                            | T2             |                                          | 458,200                                 | 458,200                      |                               |                                 | 458,200                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 458,200                      | 458,200                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,474 | 03.3026.1150   | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể          | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể                            | TDB            |                                          | 618,300                                 |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,475 | 11.0003.1150   | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn       | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn                         | T2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 618,300                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,476 | 11.0015.1158   | Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép                                        | Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép                                                          | T1             |                                          |                                         |                              | 648,200                       | 648,200                         | 648,200                        | 648,200                           | 648,200                         |                                  | 648,200                          |                               |                              | 648,200                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,477 | 11.0016.1160   | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu              | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu                                | T3             |                                          | 213,400                                 |                              | 213,400                       |                                 | 213,400                        | 213,400                           | 213,400                         |                                  | 213,400                          |                               | 213,400                      | 213,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,478 | 12.0264.1189   | Cắt nang thông tinh hai bên                                                 | Cắt nang thông tinh hai bên                                                                   | P2             |                                          |                                         |                              | 3,300,700                     | 3,300,700                       |                                |                                   | 3,300,700                       | 3,300,700                        | 3,300,700                        |                               |                              | 3,300,700                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,479 | 12.0314.1189   | Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm                       | Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm                                         | P1             | 3,300,700                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,480 | 12.0011.1190   | Cắt các u lành tuyến giáp                                                   | Cắt các u lành tuyến giáp                                                                     | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                | 2,140,700                         | 2,140,700                       | 2,140,700                        | 2,140,700                        |                               |                              | 2,140,700                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,481 | 12.0263.1190   | Cắt nang thông tinh một bên                                                 | Cắt nang thông tinh một bên                                                                   | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 2,140,700                       |                                |                                   | 2,140,700                       | 2,140,700                        | 2,140,700                        |                               |                              | 2,140,700                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,482 | 12.0321.1190   | Cắt u bao gân                                                               | Cắt u bao gân                                                                                 | P2             |                                          | 2,140,700                               |                              | 2,140,700                     |                                 |                                |                                   |                                 | 2,140,700                        | 2,140,700                        | 2,140,700                     |                              | 2,140,700                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,483 | 12.0320.1190   | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm                                   | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm                                                     | P2             |                                          | 2,140,700                               | 2,140,700                    | 2,140,700                     | 2,140,700                       |                                |                                   |                                 | 2,140,700                        | 2,140,700                        | 2,140,700                     | 2,140,700                    | 2,140,700                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 2,484 | 12.0319.1190   | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm                                                                                     | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm                                                                                     | P1             |                                          | 2,140,700                             | 2,140,700                    | 2,140,700                     |                                 |                                |                                   |                                 | 2,140,700                        |                                  | 2,140,700                     |                              | 2,140,700                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,485 | 12.0313.1190   | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                                                                                       | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                                                                                       | P2             |                                          |                                       | 2,140,700                    | 2,140,700                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 2,140,700                        | 2,140,700                     |                              | 2,140,700                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,486 | 12.0322.1191   | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                                                                        | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                                                                        | P3             |                                          | 1,456,700                             | 1,456,700                    | 1,456,700                     | 1,456,700                       |                                |                                   |                                 | 1,456,700                        | 1,456,700                        | 1,456,700                     | 1,456,700                    | 1,456,700                        | 1,456,700                     |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,487 | 12.0261.1191   | Cắt u sùi đầu miệng sáo                                                                                                       | Cắt u sùi đầu miệng sáo                                                                                                       | P3             |                                          |                                       |                              | 1,456,700                     |                                 |                                |                                   |                                 | 1,456,700                        | 1,456,700                        | 1,456,700                     | 1,456,700                    | 1,456,700                        |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,488 | 22.0021.1219   | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)                                                                                        | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)                                                                                        |                | 16,000                                   |                                       | 16,000                       | 16,000                        | 16,000                          | 16,000                         | 16,000                            | 16,000                          | 16,000                           | 16,000                           | 16,000                        |                              | 16,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,489 | 22.0023.1239   | Định lượng D-Dimer                                                                                                            | Định lượng D-Dimer                                                                                                            |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 272,900                          |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,490 | 23.0054.1239   | Định lượng D-Dimer [Máu]                                                                                                      | Định lượng D-Dimer [Máu]                                                                                                      |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 272,900                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,491 | 22.0043.1241   | Định lượng FDP                                                                                                                | Định lượng FDP                                                                                                                |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 148,400                       |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,492 | 22.0014.1242   | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động        | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động        |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 110,300                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 110,300                       |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,493 | 22.0013.1242   | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động            | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động            |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 110,300                       |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,494 | 22.0012.1254   | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động                            | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động                            |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 60,800                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,495 | 22.0011.1254   | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động                                | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động                                |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 60,800                           |                               |                              |                                  | 60,800                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,496 | 22.0285.1267   | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu                            | Định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu                                                           |                |                                          |                                       |                              |                               | 24,800                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 24,800                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,497 | 22.0502.1267   | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu                                                                                | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]                                                 |                | 24,800                                   |                                       | 24,800                       | 24,800                        |                                 | 24,800                         | 24,800                            | 24,800                          |                                  | 24,800                           |                               |                              |                                  | 24,800                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,498 | 22.0286.1268   | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương                                     | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương                                     |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 22,200                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,499 | 22.0502.1268   | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu                                                                                | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]                                           |                | 22,200                                   |                                       | 22,200                       | 22,200                        |                                 | 22,200                         | 22,200                            | 22,200                          |                                  | 22,200                           |                               |                              |                                  | 22,200                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,500 | 01.0284.1269   | Định nhóm máu tại giường                                                                                                      | Định nhóm máu tại giường                                                                                                      |                | 42,100                                   | 42,100                                | 42,100                       | 42,100                        | 42,100                          | 42,100                         | 42,100                            | 42,100                          | 42,100                           | 42,100                           | 42,100                        | 42,100                       | 42,100                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,501 | 22.0279.1269   | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                    | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                    |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 | 42,100                         |                                   | 42,100                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 42,100                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,502 | 22.0280.1269   | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)                                                                                      | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)                                                                                      |                | 42,100                                   | 42,100                                | 42,100                       | 42,100                        | 42,100                          | 42,100                         | 42,100                            | 42,100                          |                                  |                                  | 42,100                        | 42,100                       | 42,100                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,503 | 22.0283.1269   | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)                                                                                     | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)                                                                                     |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 | 42,100                         |                                   | 42,100                          |                                  |                                  | 42,100                        |                              | 42,100                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,504 | 22.0284.1270   | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)                                                                                      | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)                                                                                      |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 | 62,200                         |                                   | 62,200                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 62,200                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,505 | 22.0288.1271   | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương          | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương          |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 31,100                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,506 | 22.0287.1272   | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 49,700                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,507 | 22.0291.1280   | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                  | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                  |                |                                          | 33,500                                |                              |                               |                                 | 33,500                         |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 33,500                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,508 | 22.0292.1280   | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)                                                                                    | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)                                                                                    |                |                                          |                                       | 33,500                       |                               |                                 | 33,500                         |                                   | 33,500                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 33,500                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,509 | 02.0348.1289   | Đo độ nhớt dịch khớp                                                                                                          | Đo độ nhớt dịch khớp                                                                                                          |                | 55,900                                   |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,510 | 22.0267.1294   | Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                  | Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                  |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 43,500                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,511 | 22.0134.1296   | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng phương pháp thủ công)                                                                          | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng phương pháp thủ công)                                                                          |                |                                          | 28,400                                | 28,400                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 28,400                           |                               |                              |                                  | 28,400                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,512 | 22.0123.1297   | Huyết đồ (bảng phương pháp thủ công)                                                                                          | Huyết đồ (bảng phương pháp thủ công)                                                                                          |                | 70,800                                   |                                       |                              | 70,800                        | 70,800                          |                                |                                   |                                 |                                  | 70,800                           |                               |                              |                                  | 70,800                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,513 | 22.0125.1298   | Huyết đồ (bảng máy đếm laser)                                                                                                 | Huyết đồ (bảng máy đếm laser)                                                                                                 |                | 74,600                                   |                                       |                              |                               | 74,600                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,514 | 22.0124.1298   | Huyết đồ (bảng máy đếm tổng trở)                                                                                              | Huyết đồ (bảng máy đếm tổng trở)                                                                                              |                |                                          |                                       |                              |                               | 74,600                          |                                |                                   |                                 |                                  | 74,600                           |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,515 | 22.0143.1303   | Máu lắng (bảng máy tự động)                                                                                                   | Máu lắng (bảng máy tự động)                                                                                                   |                | 37,300                                   |                                       |                              | 37,300                        | 37,300                          | 37,300                         |                                   | 37,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 37,300                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,516 | 22.0142.1304   | Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)                                                                                          | Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)                                                                                          |                | 24,800                                   | 24,800                                | 24,800                       | 24,800                        | 24,800                          | 24,800                         |                                   | 24,800                          | 24,800                           | 24,800                           | 24,800                        | 24,800                       | 24,800                           |                               |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,517 | 22.0308.1306   | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                            | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                            |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 87,000                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,518 | 22.0304.1306   | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                            | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                            |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 87,000                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,519 | 22.0015.1308   | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)                                                                                               | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)                                                                                               |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 31,100                           |                               |                              |                                  | 31,100                        |                                 |                                    |                                 |         |
| 2,520 | 22.0017.1310   | Nghiệm pháp Von-Kaulla                                                                                                        | Nghiệm pháp Von-Kaulla                                                                                                        |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 55,900                        |                                 |                                    |                                 |         |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                                  |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------|
| 2,521 | 22.0135.1313   | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)                                                                                 | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)                                                                                 |                | 43,500                                   |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,522 | 22.0274.1326   | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)                                                        | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)                                                        |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 80,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,523 | 22.0624.1328   | Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)                                                                                  | Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)                                                                                  |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 59,500                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,524 | 22.0268.1330   | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)                                                      | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)                                                      |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 31,100                        |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,525 | 22.0102.1341   | Sức bền thấm thấu hồng cầu                                                                                                    | Sức bền thấm thấu hồng cầu                                                                                                    |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 40,900                         |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 40,900                       |                                  | 40,900                        |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,526 | 22.0141.1343   | Tập trung bạch cầu                                                                                                            | Tập trung bạch cầu                                                                                                            |                |                                          |                                         |                              | 31,100                        | 31,100                          |                                |                                   |                                 |                                  | 31,100                           |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,527 | 22.0160.1345   | Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm                                                                           | Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm                                                                           |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 18,600                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,528 | 22.0020.1347   | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy                                                                                            | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy                                                                                            | T3             | 52,100                                   |                                         |                              |                               | 52,100                          |                                |                                   |                                 | 52,100                           | 52,100                           | 52,100                        | 52,100                       | 52,100                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,529 | 22.0019.1348   | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                                           | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                                           | T3             | 13,600                                   | 13,600                                  | 13,600                       | 13,600                        | 13,600                          | 13,600                         | 13,600                            | 13,600                          | 13,600                           | 13,600                           | 13,600                        | 13,600                       | 13,600                           | 13,600                        |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,530 | 01.0285.1349   | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                                                                          | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                                                                          |                | 13,600                                   | 13,600                                  | 13,600                       | 13,600                        | 13,600                          | 13,600                         |                                   | 13,600                          | 13,600                           | 13,600                           | 13,600                        | 13,600                       | 13,600                           |                               | 13,600                          |                                    |                                 |                                          |
| 2,531 | 22.9000.1349   | Thời gian đông máu                                                                                                            | Thời gian đông máu                                                                                                            |                | 13,600                                   | 13,600                                  | 13,600                       | 13,600                        | 13,600                          | 13,600                         |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,532 | 22.0003.1351   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công                      | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công                      |                | 59,500                                   | 59,500                                  |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 59,500                           |                                  |                               |                              | 59,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,533 | 22.0002.1352   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động                      | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động                      |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 68,400                          |                                  |                                  |                               |                              | 68,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,534 | 22.0001.1352   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                          | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                          |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 68,400                          |                                  | 68,400                           |                               |                              | 68,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,535 | 22.0009.1353   | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động                                                                   | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động                                                                   |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 43,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,536 | 22.0008.1353   | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động                                                                       | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động                                                                       |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 43,500                           |                               |                              | 43,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,537 | 22.0006.1354   | Thời gian thromboplastin một phản hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động | Thời gian thromboplastin một phản hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 43,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,538 | 22.0005.1354   | Thời gian thromboplastin một phản hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động    | Thời gian thromboplastin một phản hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động    |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 43,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,539 | 22.0140.1360   | Tìm giun chi trong máu                                                                                                        | Tìm giun chi trong máu                                                                                                        |                | 37,300                                   |                                         |                              | 37,300                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 37,300                           |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,540 | 22.0139.1362   | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)                                               | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)                                               |                |                                          |                                         |                              | 39,700                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,541 | 22.0138.1362   | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                               | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                               |                |                                          |                                         | 39,700                       | 39,700                        | 39,700                          | 39,700                         |                                   | 39,700                          |                                  | 39,700                           | 39,700                        |                              | 39,700                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,542 | 22.0136.1363   | Tìm mảnh vỡ hồng cầu                                                                                                          | Tìm mảnh vỡ hồng cầu                                                                                                          |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 18,600                           |                               |                              | 18,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,543 | 22.0119.1368   | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)                                                                     | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)                                                                     |                | 39,700                                   |                                         | 39,700                       | 39,700                        | 39,700                          |                                | 39,700                            | 39,700                          |                                  | 39,700                           |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,544 | 22.0121.1369   | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                                       | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                                       |                | 49,700                                   |                                         |                              | 49,700                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 49,700                           |                               |                              | 49,700                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,545 | 22.0120.1370   | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)                                                                    | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)                                                                    |                | 43,500                                   | 43,500                                  | 43,500                       | 43,500                        | 43,500                          | 43,500                         |                                   | 43,500                          | 43,500                           | 43,500                           | 43,500                        | 43,500                       | 43,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,546 | 22.0163.1412   | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)                                                      | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)                                                      |                |                                          |                                         |                              | 37,300                        | 37,300                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 37,300                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,547 | 22.0166.1414   | Xét nghiệm tế bào bạch (hạch đỏ)                                                                                              | Xét nghiệm tế bào bạch (hạch đỏ)                                                                                              |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 52,100                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,548 | 23.0002.1454   | Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]                                                                          | Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]                                                                          |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 84,100                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,549 | 23.0018.1457   | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                                                                                     | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                                                                                     |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 95,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,550 | 23.0011.1459   | Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]                                                                                                | Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]                                                                                                |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 78,500                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,551 | 23.0015.1461   | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]                                                             | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]                                                             |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 212,300                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,552 | 23.0024.1464   | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]                                                                    | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]                                                                    |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 89,700                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,553 | 23.0022.1465   | Định lượng β2 microglobulin [Máu]                                                                                             | Định lượng β2 microglobulin [Máu]                                                                                             |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 78,500                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,554 | 23.0032.1468   | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]                                                                                  | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]                                                                                  |                |                                          |                                         |                              |                               | 144,200                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,555 | 23.0035.1471   | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]                                                                                | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]                                                                                |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 139,200                         |                                  |                                  |                               |                              | 139,200                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |
| 2,556 | 23.0030.1472   | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                                                                                                | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                                                                                                |                |                                          |                                         |                              | 16,800                        | 16,800                          |                                | 16,800                            |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 16,800                           |                               |                                 |                                    |                                 | Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp. |
| 2,557 | 23.0029.1473   | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                                                                                              | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                                                                                              |                |                                          |                                         | 13,400                       | 13,400                        | 13,400                          | 13,400                         | 13,400                            | 13,400                          | 13,400                           |                                  | 13,400                        | 13,400                       | 13,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                          |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền |        | Ghi chú |                                                                                                                   |
|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,558 | 23.0039.1476   | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]                | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]                |                |                                          |                                         |                              |                               | 89,700                          |                                |                                   | 89,700                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,559 | 23.0044.1478   | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu] | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu] |                |                                          |                                         |                              | 39,200                        | 39,200                          | 39,200                         | 39,200                            |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 39,200                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,560 | 23.0043.1478   | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]          | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]          |                | 39,200                                   |                                         |                              | 39,200                        |                                 | 39,200                         | 39,200                            |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 39,200                           | 39,200                        |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,561 | 23.0045.1481   | Định lượng C-Peptid [Máu]                                       | Định lượng C-Peptid [Máu]                                       |                |                                          |                                         |                              |                               | 178,300                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 178,300                          |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,562 | 23.0042.1482   | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                           | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                           |                | 28,000                                   |                                         |                              | 28,000                        |                                 | 28,000                         | 28,000                            |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 28,000                           | 28,000                        |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,563 | 23.0050.1484   | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]   | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]   |                |                                          |                                         |                              | 56,100                        | 56,100                          | 56,100                         | 56,100                            | 56,100                          | 56,100                           |                                  |                               |                              | 56,100                           | 56,100                        |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,564 | 23.0058.1487   | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                  | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                  |                |                                          | 30,200                                  |                              | 30,200                        | 30,200                          | 30,200                         | 30,200                            | 30,200                          |                                  | 30,200                           | 30,200                        |                              | 30,200                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số                                                          |
| 2,565 | 23.0026.1493   | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]                            | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]                            |                |                                          |                                         |                              | 22,400                        | 22,400                          | 22,400                         | 22,400                            | 22,400                          | 22,400                           | 22,400                           | 22,400                        | 22,400                       | 22,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 2,566 | 23.0214.1493   | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]                           | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]                           |                | 22,400                                   | 22,400                                  |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 2,567 | 23.0027.1493   | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                            | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                            |                |                                          |                                         | 22,400                       | 22,400                        | 22,400                          | 22,400                         | 22,400                            | 22,400                          | 22,400                           | 22,400                           | 22,400                        | 22,400                       | 22,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 2,568 | 23.0025.1493   | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                            | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                            |                |                                          |                                         | 22,400                       | 22,400                        | 22,400                          | 22,400                         | 22,400                            | 22,400                          | 22,400                           | 22,400                           | 22,400                        | 22,400                       | 22,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 2,569 | 23.0009.1493   | Đo hoạt độ ALP (Alkalın Phosphatase) [Máu]                      | Đo hoạt độ ALP (Alkalın Phosphatase) [Máu]                      |                |                                          |                                         |                              | 22,400                        |                                 | 22,400                         |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 22,400                       |                                  | 22,400                        |                                 |                                    |                                 |        |         | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 2,570 | 23.0019.1493   | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                      | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                      |                | 22,400                                   | 22,400                                  | 22,400                       | 22,400                        | 22,400                          | 22,400                         | 22,400                            |                                 | 22,400                           | 22,400                           | 22,400                        | 22,400                       | 22,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 2,571 | 23.0020.1493   | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                      | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                      |                | 22,400                                   | 22,400                                  | 22,400                       | 22,400                        | 22,400                          | 22,400                         | 22,400                            |                                 | 22,400                           | 22,400                           | 22,400                        | 22,400                       | 22,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 2,572 | 23.0003.1494   | Định lượng Acid Uric [Máu]                                      | Định lượng Acid Uric [Máu]                                      |                | 22,400                                   | 22,400                                  | 22,400                       | 22,400                        | 22,400                          | 22,400                         | 22,400                            | 22,400                          | 22,400                           | 22,400                           | 22,400                        | 22,400                       | 22,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         | Mỗi chất                                                                                                          |
| 2,573 | 23.0007.1494   | Định lượng Albumin [Máu]                                        | Định lượng Albumin [Máu]                                        |                | 22,400                                   | 22,400                                  | 22,400                       | 22,400                        | 22,400                          | 22,400                         | 22,400                            |                                 | 22,400                           | 22,400                           | 22,400                        | 22,400                       | 22,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         | Mỗi chất                                                                                                          |
| 2,574 | 23.0211.1494   | Định lượng Albumin (thủy dịch)                                  | Định lượng Albumin (thủy dịch)                                  |                | 22,400                                   |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 22,400                           |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         | Mỗi chất                                                                                                          |
| 2,575 | 23.0051.1494   | Định lượng Creatinin (máu)                                      | Định lượng Creatinin (máu)                                      |                | 22,400                                   |                                         | 22,400                       | 22,400                        | 22,400                          | 22,400                         | 22,400                            | 22,400                          | 22,400                           | 22,400                           | 22,400                        | 22,400                       | 22,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         | Mỗi chất                                                                                                          |
| 2,576 | 23.0076.1494   | Định lượng Globulin [Máu]                                       | Định lượng Globulin [Máu]                                       |                | 22,400                                   |                                         |                              | 22,400                        | 22,400                          | 22,400                         | 22,400                            | 22,400                          | 22,400                           | 22,400                           | 22,400                        | 22,400                       | 22,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         | Mỗi chất                                                                                                          |
| 2,577 | 23.0075.1494   | Định lượng Glucose [Máu]                                        | Định lượng Glucose [Máu]                                        |                | 22,400                                   | 22,400                                  | 22,400                       | 22,400                        | 22,400                          | 22,400                         | 22,400                            | 22,400                          | 22,400                           | 22,400                           | 22,400                        | 22,400                       | 22,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         | Mỗi chất                                                                                                          |
| 2,578 | 23.0128.1494   | Định lượng Phospho (máu)                                        | Định lượng Phospho (máu)                                        |                | 22,400                                   |                                         |                              | 22,400                        | 22,400                          | 22,400                         | 22,400                            | 22,400                          | 22,400                           |                                  |                               |                              | 22,400                           | 22,400                        |                                 |                                    |                                 |        |         | Mỗi chất                                                                                                          |
| 2,579 | 23.0133.1494   | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                              | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                              |                | 22,400                                   | 22,400                                  | 22,400                       | 22,400                        | 22,400                          | 22,400                         | 22,400                            | 22,400                          | 22,400                           | 22,400                           | 22,400                        | 22,400                       | 22,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         | Mỗi chất                                                                                                          |
| 2,580 | 23.0166.1494   | Định lượng Ure máu [Máu]                                        | Định lượng Ure máu [Máu]                                        |                | 22,400                                   | 22,400                                  | 22,400                       | 22,400                        | 22,400                          | 22,400                         | 22,400                            | 22,400                          | 22,400                           | 22,400                           | 22,400                        | 22,400                       | 22,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         | Mỗi chất                                                                                                          |
| 2,581 | 23.0010.1494   | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                        | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                        |                | 22,400                                   |                                         | 22,400                       | 22,400                        | 22,400                          | 22,400                         | 22,400                            | 22,400                          | 22,400                           | 22,400                           | 22,400                        | 22,400                       | 22,400                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         | Mỗi chất                                                                                                          |
| 2,582 | 23.0060.1496   | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]                                  | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]                                  |                |                                          |                                         |                              | 33,600                        | 33,600                          |                                | 33,600                            | 33,600                          | 33,600                           | 33,600                           | 33,600                        |                              | 33,600                           | 33,600                        |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,583 | 22.0117.1503   | Định lượng sắt huyết thanh                                      | Định lượng sắt huyết thanh                                      |                |                                          |                                         |                              | 33,600                        |                                 | 33,600                         |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 33,600                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,584 | 23.0143.1503   | Định lượng Sắt [Máu]                                            | Định lượng Sắt [Máu]                                            |                |                                          |                                         |                              | 33,600                        |                                 | 33,600                         | 33,600                            | 33,600                          | 33,600                           |                                  |                               |                              | 33,600                           | 33,600                        |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,585 | 23.0041.1506   | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                          | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                          |                |                                          | 28,000                                  | 28,000                       | 28,000                        | 28,000                          | 28,000                         | 28,000                            |                                 | 28,000                           |                                  |                               | 28,000                       | 28,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,586 | 23.0185.1506   | Định lượng Đường chấp [niệu]                                    | Định lượng Đường chấp [niệu]                                    |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 28,000                         |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 28,000                        |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,587 | 23.0084.1506   | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]   | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]   |                | 28,000                                   |                                         | 28,000                       | 28,000                        | 28,000                          | 28,000                         | 28,000                            | 28,000                          | 28,000                           | 28,000                           | 28,000                        | 28,000                       | 28,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,588 | 23.0112.1506   | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]    | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]    |                | 28,000                                   | 28,000                                  | 28,000                       | 28,000                        | 28,000                          | 28,000                         | 28,000                            | 28,000                          | 28,000                           | 28,000                           | 28,000                        | 28,000                       | 28,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,589 | 23.0158.1506   | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                              | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                              |                | 28,000                                   | 28,000                                  | 28,000                       | 28,000                        | 28,000                          | 28,000                         | 28,000                            | 28,000                          | 28,000                           | 28,000                           | 28,000                        | 28,000                       | 28,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,590 | 23.0040.1507   | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]                           | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]                           |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 28,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,591 | 01.0281.1510   | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)              | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)              |                |                                          | 16,000                                  | 16,000                       | 16,000                        | 16,000                          | 16,000                         |                                   | 16,000                          | 16,000                           | 16,000                           | 16,000                        | 16,000                       | 16,000                           |                               |                                 | 16,000                             | 16,000                          | 16,000 |         |                                                                                                                   |
| 2,592 | 03.0191.1510   | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường                        | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường                        |                |                                          | 16,000                                  | 16,000                       |                               |                                 | 16,000                         |                                   | 16,000                          |                                  |                                  | 16,000                        | 16,000                       | 16,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,593 | 22.0116.1514   | Định lượng Ferritin                                             | Định lượng Ferritin                                             |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                | 84,100                            |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,594 | 23.0077.1518   | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]                | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]                |                |                                          |                                         | 20,000                       | 20,000                        |                                 | 20,000                         | 20,000                            | 20,000                          | 20,000                           |                                  |                               | 20,000                       | 20,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,595 | 23.0083.1523   | Định lượng HbA1c [Máu]                                          | Định lượng HbA1c [Máu]                                          |                |                                          |                                         | 105,300                      | 105,300                       | 105,300                         |                                | 105,300                           | 105,300                         | 105,300                          | 105,300                          |                               | 105,300                      | 105,300                          |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,596 | 01.0286.1531   | Đo các chất khí trong máu                                       | Đo các chất khí trong máu                                       |                |                                          |                                         |                              | 224,400                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,597 | 23.0103.1531   | Xét nghiệm Khí máu [Máu]                                        | Xét nghiệm Khí máu [Máu]                                        |                |                                          |                                         |                              | 224,400                       |                                 |                                | 224,400                           | 224,400                         |                                  |                                  |                               |                              | 224,400                          |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,598 | 23.0111.1534   | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]                     | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]                     |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 28,000                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |
| 2,599 | 23.0109.1536   | Đo hoạt độ Lipase [Máu]                                         | Đo hoạt độ Lipase [Máu]                                         |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                | 61,700                            |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |        |         |                                                                                                                   |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                                                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                         | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                                                   |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 2,600 | 23.0244.1544   | Phản ứng CRP                                                                                                                                                      | Phản ứng CRP                                                                                                                                                      |                |                                          |                                       |                              |                               | 22,400                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,601 | 23.0139.1553   | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]                                                                                                  | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]                                                                                                  |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 95,300                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,602 | 23.0142.1557   | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]                                                                                                                           | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]                                                                                                                           |                |                                          |                                       |                              | 39,200                        |                                 | 39,200                         | 39,200                            |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 39,200                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,603 | 23.0068.1561   | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                                                                                                                      | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                                                                                                                      |                |                                          |                                       |                              | 67,300                        |                                 | 67,300                         |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,604 | 23.0069.1561   | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                                                                                                                             | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                                                                                                                             |                |                                          |                                       |                              | 67,300                        |                                 | 67,300                         |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,605 | 23.0147.1561   | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]                                                                                                                           | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]                                                                                                                           |                |                                          |                                       |                              | 67,300                        |                                 | 67,300                         |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,606 | 23.0148.1561   | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]                                                                                                                                   | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]                                                                                                                                   |                |                                          |                                       |                              | 67,300                        |                                 | 67,300                         |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,607 | 23.0162.1570   | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]                                                                                                                | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]                                                                                                                |                |                                          |                                       |                              | 61,700                        |                                 | 61,700                         |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,608 | 23.0173.1575   | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]                                                                                                                         | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]                                                                                                                         |                |                                          |                                       | 44,800                       | 44,800                        | 44,800                          |                                | 44,800                            | 44,800                          |                                  | 44,800                           | 44,800                        |                              |                                  | 44,800                        |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,609 | 23.0175.1576   | Định lượng Amylase [niệu]                                                                                                                                         | Định lượng Amylase [niệu]                                                                                                                                         |                | 39,200                                   |                                       |                              | 39,200                        |                                 | 39,200                         |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 39,200                        |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,610 | 23.0180.1577   | Định lượng Canxi (niệu)                                                                                                                                           | Định lượng Canxi (niệu)                                                                                                                                           |                | 25,600                                   |                                       |                              | 25,600                        |                                 | 25,600                         |                                   | 25,600                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 25,600                        |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,611 | 23.0172.1580   | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                                                                                                                                      | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                                                                                                                                      |                |                                          | 30,200                                |                              | 30,200                        |                                 | 30,200                         | 30,200                            |                                 |                                  | 30,200                           | 30,200                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số. |
| 2,612 | 23.0186.1582   | Định tính Đường chấp [niệu]                                                                                                                                       | Định tính Đường chấp [niệu]                                                                                                                                       |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 | 22,400                         |                                   | 22,400                          | 22,400                           |                                  |                               |                              |                                  | 22,400                        |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,613 | 23.0188.1586   | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]                                                                                                                     | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]                                                                                                                     |                |                                          |                                       |                              | 44,800                        | 44,800                          |                                | 44,800                            | 44,800                          |                                  | 44,800                           | 44,800                        |                              |                                  | 44,800                        |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,614 | 23.0195.1589   | Định tính Codein (test nhanh) [niệu]                                                                                                                              | Định tính Codein (test nhanh) [niệu]                                                                                                                              |                |                                          |                                       | 44,800                       | 44,800                        | 44,800                          | 44,800                         | 44,800                            | 44,800                          |                                  | 44,800                           | 44,800                        | 44,800                       | 44,800                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,615 | 23.0194.1589   | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]                                                                                                                             | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]                                                                                                                             |                |                                          |                                       | 44,800                       | 44,800                        | 44,800                          | 44,800                         | 44,800                            | 44,800                          | 44,800                           | 44,800                           | 44,800                        | 44,800                       | 44,800                           | 44,800                        | 44,800                          |                                    |                                 |                                                           |
| 2,616 | 23.0193.1589   | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]                                                                                                                              | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]                                                                                                                              |                |                                          |                                       | 44,800                       | 44,800                        | 44,800                          | 44,800                         | 44,800                            |                                 |                                  |                                  | 44,800                        | 44,800                       | 44,800                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,617 | 06.0073.1589   | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu                                                                                                                   | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu                                                                                                                   |                |                                          | 44,800                                | 44,800                       | 44,800                        |                                 |                                |                                   |                                 | 44,800                           |                                  | 44,800                        | 44,800                       | 44,800                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,618 | 23.0197.1590   | Định lượng Phospho [niệu]                                                                                                                                         | Định lượng Phospho [niệu]                                                                                                                                         |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,619 | 23.0202.1592   | Định tính Protein Bence-Jones [niệu]                                                                                                                              | Định tính Protein Bence-Jones [niệu]                                                                                                                              |                |                                          |                                       |                              | 22,400                        |                                 | 22,400                         |                                   |                                 |                                  |                                  | 22,400                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,620 | 23.0187.1593   | Định lượng Glucose (niệu)                                                                                                                                         | Định lượng Glucose (niệu)                                                                                                                                         |                |                                          |                                       |                              | 14,400                        |                                 | 14,400                         | 14,400                            | 14,400                          | 14,400                           | 14,400                           |                               |                              |                                  | 14,400                        |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,621 | 23.0201.1593   | Định lượng Protein (niệu)                                                                                                                                         | Định lượng Protein (niệu)                                                                                                                                         |                |                                          | 14,400                                |                              | 14,400                        |                                 |                                | 14,400                            | 14,400                          | 14,400                           | 14,400                           |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,622 | 22.0151.1594   | Cân Addis                                                                                                                                                         | Cân Addis                                                                                                                                                         |                | 44,800                                   |                                       | 44,800                       | 44,800                        | 44,800                          | 44,800                         |                                   |                                 |                                  | 44,800                           | 44,800                        |                              |                                  | 44,800                        |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,623 | 22.0149.1594   | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                       | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                       |                | 44,800                                   |                                       | 44,800                       | 44,800                        | 44,800                          | 44,800                         |                                   |                                 |                                  | 44,800                           | 44,800                        | 44,800                       | 44,800                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,624 | 22.0150.1594   | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)                                                                                                              | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)                                                                                                              |                | 44,800                                   |                                       |                              |                               | 44,800                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 44,800                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,625 | 23.0206.1596   | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)                                                                                                                       | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)                                                                                                                       |                | 28,600                                   | 28,600                                | 28,600                       | 28,600                        | 28,600                          | 28,600                         | 28,600                            | 28,600                          | 28,600                           | 28,600                           | 28,600                        | 28,600                       | 28,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,626 | 23.0176.1598   | Định lượng Axit Uric [niệu]                                                                                                                                       | Định lượng Axit Uric [niệu]                                                                                                                                       |                |                                          |                                       |                              | 16,800                        |                                 | 16,800                         |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 16,800                        |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,627 | 23.0184.1598   | Định lượng Creatinin (niệu)                                                                                                                                       | Định lượng Creatinin (niệu)                                                                                                                                       |                |                                          | 16,800                                |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 16,800                           |                                  |                               |                              |                                  | 16,800                        |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,628 | 23.0205.1598   | Định lượng Urê (niệu)                                                                                                                                             | Định lượng Urê (niệu)                                                                                                                                             |                |                                          | 16,800                                |                              | 16,800                        | 16,800                          | 16,800                         | 16,800                            |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 16,800                        |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,629 | 23.0198.1602   | Định tính Phospho hữu cơ [niệu]                                                                                                                                   | Định tính Phospho hữu cơ [niệu]                                                                                                                                   |                |                                          |                                       |                              |                               | 6,600                           |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 6,600                         |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,630 | 23.0208.1605   | Định lượng Glucose [dịch não tủy]                                                                                                                                 | Định lượng Glucose [dịch não tủy]                                                                                                                                 |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 13,400                           |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,631 | 23.0209.1606   | Phản ứng Pandy [dịch]                                                                                                                                             | Phản ứng Pandy [dịch]                                                                                                                                             |                |                                          |                                       |                              |                               | 8,800                           |                                |                                   |                                 |                                  | 8,800                            |                               |                              |                                  | 8,800                         |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,632 | 23.0210.1607   | Định lượng Protein [dịch não tủy]                                                                                                                                 | Định lượng Protein [dịch não tủy]                                                                                                                                 |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 | 11,200                         |                                   |                                 | 11,200                           | 11,200                           |                               |                              |                                  | 11,200                        |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,633 | 23.0220.1608   | Phản ứng Rivalta [dịch]                                                                                                                                           | Phản ứng Rivalta [dịch]                                                                                                                                           |                |                                          |                                       |                              |                               | 8,800                           |                                |                                   | 8,800                           |                                  | 8,800                            | 8,800                         |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,634 | 22.0152.1609   | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công            | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công            |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 58,300                          |                                  | 58,300                           |                               |                              | 58,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,635 | 22.0153.1610   | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 95,300                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,636 | 24.0125.1614   | HBc IgM miễn dịch bán tự động                                                                                                                                     | HBc IgM miễn dịch bán tự động                                                                                                                                     |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 123,400                       |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,637 | 24.0134.1615   | HBcAb miễn dịch bán tự động                                                                                                                                       | HBcAb miễn dịch bán tự động                                                                                                                                       |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 104,400                       |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,638 | 24.0169.1616   | HIV Ab test nhanh                                                                                                                                                 | HIV Ab test nhanh                                                                                                                                                 |                |                                          | 58,600                                | 58,600                       | 58,600                        | 58,600                          | 58,600                         |                                   | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,639 | 24.0123.1620   | HBsAb miễn dịch bán tự động                                                                                                                                       | HBsAb miễn dịch bán tự động                                                                                                                                       |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 78,300                        |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,640 | 24.0144.1621   | HCV Ab test nhanh                                                                                                                                                 | HCV Ab test nhanh                                                                                                                                                 |                |                                          |                                       | 58,600                       | 58,600                        | 58,600                          | 58,600                         |                                   | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,641 | 24.0145.1622   | HCV Ab miễn dịch bán tự động                                                                                                                                      | HCV Ab miễn dịch bán tự động                                                                                                                                      |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 130,500                       |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,642 | 24.0094.1623   | Streptococcus pyogenes ASO                                                                                                                                        | Streptococcus pyogenes ASO                                                                                                                                        |                |                                          |                                       |                              | 45,500                        | 45,500                          |                                |                                   | 45,500                          |                                  | 45,500                           |                               |                              |                                  | 45,500                        |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,643 | 24.0060.1627   | Chlamydia test nhanh                                                                                                                                              | Chlamydia test nhanh                                                                                                                                              |                |                                          |                                       |                              | 78,300                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 78,300                        |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,644 | 24.0195.1631   | CMV IgG miễn dịch bán tự động                                                                                                                                     | CMV IgG miễn dịch bán tự động                                                                                                                                     |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 123,400                       |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,645 | 24.0193.1632   | CMV IgM miễn dịch bán tự động                                                                                                                                     | CMV IgM miễn dịch bán tự động                                                                                                                                     |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 142,500                       |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,646 | 24.0187.1637   | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                                                                                                                                   | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                                                                                                                                   |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 142,500                       |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,647 | 24.0183.1637   | Dengue virus NS1Ag test nhanh                                                                                                                                     | Dengue virus NS1Ag test nhanh                                                                                                                                     |                |                                          |                                       | 142,500                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 142,500                          |                                  |                               |                              | 142,500                          | 142,500                       |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,648 | 24.0184.1637   | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh                                                                                                                           | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh                                                                                                                           |                |                                          |                                       | 142,500                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 142,500                          | 142,500                       |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,649 | 24.0225.2041   | EV71 IgM/IgG test nhanh                                                                                                                                           | EV71 IgM/IgG test nhanh                                                                                                                                           |                |                                          |                                       |                              | 125,000                       |                                 |                                |                                   |                                 | 125,000                          |                                  |                               |                              |                                  | 125,000                       |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,650 | 24.0127.1643   | HBcAb test nhanh                                                                                                                                                  | HBcAb test nhanh                                                                                                                                                  |                | 65,200                                   |                                       |                              | 65,200                        | 65,200                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 65,200                        |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,651 | 24.0133.1643   | HBcAb test nhanh                                                                                                                                                  | HBcAb test nhanh                                                                                                                                                  |                |                                          | 65,200                                |                              | 65,200                        | 65,200                          |                                |                                   |                                 |                                  | 65,200                           |                               |                              |                                  | 65,200                        |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,652 | 24.0122.1643   | HBsAb test nhanh                                                                                                                                                  | HBsAb test nhanh                                                                                                                                                  |                |                                          | 65,200                                |                              | 65,200                        | 65,200                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 65,200                        |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,653 | 24.0131.1644   | HBcAg miễn dịch bán tự động                                                                                                                                       | HBcAg miễn dịch bán tự động                                                                                                                                       |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 104,400                       |                                 |                                    |                                 |                                                           |
| 2,654 | 24.0130.1645   | HBcAg test nhanh                                                                                                                                                  | HBcAg test nhanh                                                                                                                                                  |                |                                          |                                       |                              |                               | 65,200                          | 65,200                         |                                   | 65,200                          |                                  | 65,200                           | 65,200                        |                              |                                  | 65,200                        |                                 |                                    |                                 |                                                           |



| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                    | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                                                               |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 2,655 | 24.0117.1646   | HBsAg test nhanh                                        | HBsAg test nhanh                                             |                |                                          | 58,600                                | 58,600                       | 58,600                        | 58,600                          | 58,600                         |                                   | 58,600                          | 58,600                           | 58,600                           | 58,600                        | 58,600                       | 58,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,656 | 24.0118.1649   | HBsAg miễn dịch bán tự động                             | HBsAg miễn dịch bán tự động                                  |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 81,700                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,657 | 24.0136.1651   | HBV đo tải lượng Real-time PCR                          | HBV đo tải lượng Real-time PCR                               |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 701,700                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,658 | 24.0151.1654   | HCV đo tải lượng Real-time PCR                          | HCV đo tải lượng Real-time PCR                               |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 861,700                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,659 | 24.0073.1658   | Helicobacter pylori Ag test nhanh                       | Helicobacter pylori Ag test nhanh                            |                |                                          |                                       |                              | 171,100                       | 171,100                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 171,100                          |                               |                                 |                                    |                                 | Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng. |
| 2,660 | 24.0170.2042   | HIV Ag/Ab test nhanh                                    | HIV Ag/Ab test nhanh                                         |                |                                          |                                       |                              | 107,300                       | 107,300                         |                                |                                   |                                 | 107,300                          |                                  |                               |                              | 107,300                          |                               |                                 |                                    |                                 | Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag                             |
| 2,661 | 24.0180.1662   | HIV đo tải lượng hệ thống tự động                       | HIV đo tải lượng hệ thống tự động                            |                |                                          | 979,700                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,662 | 24.0175.1663   | HIV khẳng định (*)                                      | HIV khẳng định (*)                                           |                |                                          |                                       | 201,200                      |                               |                                 |                                |                                   | 201,200                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Tính cho 2 lần tiếp theo.                                             |
| 2,663 | 02.0336.1664   | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân                   | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân                        |                |                                          |                                       |                              | 71,600                        | 71,600                          |                                |                                   |                                 |                                  | 71,600                           | 71,600                        | 71,600                       | 71,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,664 | 24.0264.1664   | Hồng cầu trong phân test nhanh                          | Hồng cầu trong phân test nhanh                               |                |                                          |                                       |                              | 71,600                        | 71,600                          |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 71,600                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,665 | 24.0263.1665   | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                  | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                       |                |                                          |                                       |                              | 41,700                        | 41,700                          |                                |                                   |                                 |                                  | 41,700                           |                               |                              | 41,700                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,666 | 24.0243.1671   | Influenza virus A, B test nhanh                         | Influenza virus A, B test nhanh                              |                |                                          | 185,700                               | 185,700                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 185,700                          | 185,700                          |                               | 185,700                      | 185,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,667 | 24.0306.1674   | Demodex nhuộm soi                                       | Demodex nhuộm soi                                            |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 45,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,668 | 24.0305.1674   | Demodex soi tươi                                        | Demodex soi tươi                                             |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 45,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,669 | 24.0266.1674   | Đơn bào đường ruột nhuộm soi                            | Đơn bào đường ruột nhuộm soi                                 |                |                                          |                                       | 45,500                       | 45,500                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 45,500                           |                               |                              | 45,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,670 | 24.0265.1674   | Đơn bào đường ruột soi tươi                             | Đơn bào đường ruột soi tươi                                  |                |                                          |                                       | 45,500                       | 45,500                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 45,500                           |                               |                              | 45,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,671 | 24.0284.1674   | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi         | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi              |                |                                          |                                       | 45,500                       | 45,500                        |                                 |                                |                                   | 45,500                          |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,672 | 24.0308.1674   | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi                       | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi                            |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 45,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,673 | 24.0307.1674   | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi                        | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi                             |                |                                          |                                       |                              | 45,500                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 45,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,674 | 24.0310.1674   | Sarcoptes scabiei hominis (Ghê) nhuộm soi               | Sarcoptes scabiei hominis (Ghê) nhuộm soi                    |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 45,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,675 | 24.0309.1674   | Sarcoptes scabiei hominis (Ghê) soi tươi                | Sarcoptes scabiei hominis (Ghê) soi tươi                     |                |                                          |                                       |                              | 45,500                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 45,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,676 | 24.0269.1674   | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi      |                |                                          |                                       | 45,500                       | 45,500                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 45,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,677 | 24.0318.1674   | Trichomonas vaginalis nhuộm soi                         | Trichomonas vaginalis nhuộm soi                              |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 45,500                           | 45,500                        |                              | 45,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,678 | 24.0317.1674   | Trichomonas vaginalis soi tươi                          | Trichomonas vaginalis soi tươi                               |                |                                          |                                       | 45,500                       | 45,500                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 45,500                           | 45,500                        |                              | 45,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,679 | 24.0268.1674   | Trứng giun soi tập trung                                | Trứng giun soi tập trung                                     |                | 45,500                                   | 45,500                                | 45,500                       | 45,500                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 45,500                           | 45,500                        |                              | 45,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,680 | 24.0267.1674   | Trứng giun, sản soi tươi                                | Trứng giun, sản soi tươi                                     |                | 45,500                                   | 45,500                                | 45,500                       | 45,500                        | 45,500                          | 45,500                         |                                   | 45,500                          |                                  | 45,500                           | 45,500                        |                              | 45,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,681 | 24.0321.1674   | Vi nấm nhuộm soi                                        | Vi nấm nhuộm soi                                             |                | 45,500                                   | 45,500                                | 45,500                       | 45,500                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 45,500                           | 45,500                        |                              | 45,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,682 | 24.0319.1674   | Vi nấm soi tươi                                         | Vi nấm soi tươi                                              |                |                                          | 45,500                                | 45,500                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 45,500                           | 45,500                        | 45,500                       | 45,500                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,683 | 24.0080.1675   | Leptospira test nhanh                                   | Leptospira test nhanh                                        |                |                                          | 151,600                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 151,600                          |                               |                              | 151,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,684 | 24.0021.1693   | Mycobacterium tuberculosis Mantoux                      | Mycobacterium tuberculosis Mantoux                           |                |                                          | 13,000                                |                              | 13,000                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 13,000                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,685 | 24.0289.1694   | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính  | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính       |                |                                          |                                       | 35,100                       | 35,100                        |                                 |                                |                                   | 35,100                          |                                  | 35,100                           | 35,100                        |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,686 | 24.0155.1696   | HAV Ab test nhanh                                       | HAV Ab test nhanh                                            |                | 130,500                                  | 130,500                               | 130,500                      |                               |                                 |                                |                                   | 130,500                         |                                  |                                  |                               |                              | 130,500                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,687 | 24.0163.1696   | HEV Ab test nhanh                                       | HEV Ab test nhanh                                            |                | 130,500                                  | 130,500                               | 130,500                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 130,500                          |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,688 | 24.0164.1696   | HEV IgM test nhanh                                      | HEV IgM test nhanh                                           |                |                                          | 130,500                               | 130,500                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 130,500                          |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,689 | 24.0249.1697   | Rotavirus test nhanh                                    | Rotavirus test nhanh                                         |                |                                          | 194,700                               | 194,700                      |                               |                                 |                                |                                   | 194,700                         | 194,700                          |                                  |                               |                              | 194,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,690 | 24.0254.1701   | Rubella virus Ab test nhanh                             | Rubella virus Ab test nhanh                                  |                |                                          | 163,600                               | 163,600                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 163,600                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,691 | 24.0093.1703   | Salmonella Widal                                        | Salmonella Widal                                             |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 194,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,692 | 24.0099.1707   | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng          | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]  |                |                                          |                                       | 95,100                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,693 | 24.0099.1708   | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng          | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]   |                |                                          |                                       | 41,700                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,694 | 24.0100.1709   | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng         | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng] |                |                                          |                                       | 194,700                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,695 | 24.0100.1710   | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng         | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]  |                |                                          |                                       | 58,600                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,696 | 24.0016.1712   | Vi hệ đường ruột                                        | Vi hệ đường ruột                                             |                |                                          |                                       | 32,500                       | 32,500                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 32,500                           |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,697 | 24.0017.1714   | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                       | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                            |                |                                          | 74,200                                | 74,200                       | 74,200                        | 74,200                          |                                |                                   | 74,200                          |                                  | 74,200                           | 74,200                        | 74,200                       | 74,200                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,698 | 24.0039.1714   | Mycobacterium leprae nhuộm soi                          | Mycobacterium leprae nhuộm soi                               |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 74,200                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,699 | 24.0049.1714   | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi                         | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi                              |                |                                          |                                       | 74,200                       | 74,200                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 74,200                       | 74,200                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,700 | 24.0056.1714   | Neisseria meningitidis nhuộm soi                        | Neisseria meningitidis nhuộm soi                             |                |                                          |                                       | 74,200                       | 74,200                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 74,200                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,701 | 24.0096.1714   | Treponema pallidum nhuộm soi                            | Treponema pallidum nhuộm soi                                 |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 74,200                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,702 | 24.0095.1714   | Treponema pallidum soi tươi                             | Treponema pallidum soi tươi                                  |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 74,200                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,703 | 24.0001.1714   | Vi khuẩn nhuộm soi                                      | Vi khuẩn nhuộm soi                                           |                | 74,200                                   | 74,200                                | 74,200                       | 74,200                        |                                 | 74,200                         |                                   | 74,200                          | 74,200                           | 74,200                           | 74,200                        | 74,200                       | 74,200                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,704 | 24.0043.1714   | Vibrio cholerae nhuộm soi                               | Vibrio cholerae nhuộm soi                                    |                |                                          |                                       | 74,200                       | 74,200                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 74,200                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,705 | 24.0042.1714   | Vibrio cholerae soi tươi                                | Vibrio cholerae soi tươi                                     |                |                                          |                                       | 74,200                       | 74,200                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 74,200                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,706 | 24.0003.1715   | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường      |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 261,000                         |                                  |                                  |                               |                              | 261,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,707 | 24.0179.1719   | HIV đo tải lượng Real-time PCR                          | HIV đo tải lượng Real-time PCR                               |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 771,700                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,708 | 24.0089.1719   | Mycoplasma hominis Real-time PCR                        | Mycoplasma hominis Real-time PCR                             |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 771,700                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,709 | 24.0115.1719   | Virus Real-time PCR                                     | Virus Real-time PCR                                          |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 771,700                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,710 | 24.0270.1720   | Cryptosporidium test nhanh                              | Cryptosporidium test nhanh                                   |                |                                          | 261,000                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 261,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,711 | 24.0185.1720   | Dengue virus IgA test nhanh                             | Dengue virus IgA test nhanh                                  |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 261,000                      | 261,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,712 | 24.0291.1720   | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh        | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh             |                |                                          |                                       | 261,000                      | 261,000                       |                                 |                                |                                   | 261,000                         |                                  | 261,000                          |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,713 | 24.0098.1720   | Treponema pallidum test nhanh                           | Treponema pallidum test nhanh                                |                |                                          |                                       | 261,000                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 261,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |
| 2,714 | 24.0002.1720   | Vi khuẩn test nhanh                                     | Vi khuẩn test nhanh                                          |                |                                          |                                       | 261,000                      | 261,000                       | 261,000                         |                                |                                   | 261,000                         |                                  | 261,000                          |                               |                              | 261,000                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                       |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                              | Phân Loại PITT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                                                                                                      |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,715 | 24.0320.1720   | Vị nắm test nhanh                                                                      | Vị nắm test nhanh                                                                      |                |                                          |                                       |                              | 261,000                       |                                 |                                |                                   |                                 | 261,000                          | 261,000                          | 261,000                       | 261,000                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,716 | 24.0108.1720   | Virus test nhanh                                                                       | Virus test nhanh                                                                       |                |                                          |                                       |                              | 261,000                       | 261,000                         |                                |                                   | 261,000                         | 261,000                          | 261,000                          | 261,000                       |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,717 | 24.0006.1723   | Vị khuẩn kháng thuốc định tính                                                         | Vị khuẩn kháng thuốc định tính                                                         |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 213,800                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,718 | 22.0154.1735   | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                                | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                                |                |                                          |                                       |                              | 190,400                       |                                 |                                |                                   | 190,400                         | 190,400                          | 190,400                          | 190,400                       | 190,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,719 | 25.0089.1735   | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy                                              | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy                                              |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 190,400                          |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,720 | 25.0059.1749   | Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP                                             | Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP                                             |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 334,400                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,721 | 25.0013.1758   | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da                                         | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da                                         | T3             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 308,300                          |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,722 | 23.0199.1763   | Định tính Porphyrin [niệu]                                                             | Định tính Porphyrin [niệu]                                                             |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 63,400                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,723 | 02.0143.1775   | Đo điện thế kích thích bằng điện cơ                                                    | Đo điện thế kích thích bằng điện cơ                                                    |                | 135,300                                  |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,724 | 02.0159.1775   | Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý                                              | Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý                                              |                | 135,300                                  |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,725 | 02.0145.1777   | Ghi điện não thường quy                                                                | Ghi điện não thường quy                                                                |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 75,200                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,726 | 21.0040.1777   | Ghi điện não đồ thông thường                                                           | Ghi điện não đồ thông thường                                                           |                |                                          |                                       |                              | 75,200                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,727 | 01.0002.1778   | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                        | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                        | T3             | 39,900                                   | 39,900                                | 39,900                       |                               |                                 | 39,900                         | 39,900                            |                                 | 39,900                           | 39,900                           | 39,900                        | 39,900                       | 39,900                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,728 | 02.0085.1778   | Điện tim thường                                                                        | Điện tim thường                                                                        |                | 39,900                                   | 39,900                                | 39,900                       | 39,900                        | 39,900                          | 39,900                         | 39,900                            | 39,900                          | 39,900                           | 39,900                           | 39,900                        | 39,900                       | 39,900                           | 39,900                        |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,729 | 03.0044.1778   | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                        | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                        | T3             | 39,900                                   | 39,900                                | 39,900                       |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 39,900                           | 39,900                           | 39,900                        | 39,900                       | 39,900                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,730 | 21.0014.1778   | Điện tim thường                                                                        | Điện tim thường                                                                        |                | 39,900                                   | 39,900                                | 39,900                       | 39,900                        | 39,900                          |                                |                                   |                                 | 39,900                           | 39,900                           | 39,900                        | 39,900                       | 39,900                           |                               | 39,900                          |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,731 | 21.0008.1779   | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                                       | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                                       | T2             |                                          |                                       |                              | 236,600                       |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 236,600                          |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,732 | 17.0129.1785   | Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi                                                  | Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi                                                  |                | 2,040,800                                |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,733 | 21.0004.1790   | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                                | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                                |                |                                          |                                       |                              | 86,200                        | 86,200                          |                                |                                   |                                 | 86,200                           |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,734 | 02.0024.1791   | Đo chức năng hô hấp                                                                    | Đo chức năng hô hấp                                                                    |                |                                          | 144,300                               |                              | 144,300                       | 144,300                         | 144,300                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 144,300                      |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,735 | 03.0088.1791   | Thăm dò chức năng hô hấp                                                               | Thăm dò chức năng hô hấp                                                               | T2             |                                          | 144,300                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,736 | 02.0023.1792   | Đo đa ký giấc ngủ                                                                      | Đo đa ký giấc ngủ                                                                      |                |                                          |                                       |                              | 2,343,500                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,737 | 02.0111.1798   | Nghiệm pháp atropin                                                                    | Nghiệm pháp atropin                                                                    | T2             | 215,800                                  | 215,800                               |                              | 215,800                       |                                 | 215,800                        |                                   | 215,800                         | 215,800                          | 215,800                          | 215,800                       | 215,800                      | 215,800                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,738 | 03.0019.1798   | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục                                          | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục                                          | T3             |                                          |                                       | 215,800                      |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,739 | 06.0040.1799   | Đo lưu huyết não                                                                       | Đo lưu huyết não                                                                       |                |                                          |                                       |                              | 50,500                        |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,740 | 21.0106.1800   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo           | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo           |                |                                          |                                       |                              | 136,200                       | 136,200                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,741 | 21.0122.1800   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin                 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin                 |                |                                          |                                       |                              | 136,200                       | 136,200                         | 136,200                        |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 136,200                      | 136,200                          |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,742 | 21.0121.1801   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén |                |                                          |                                       |                              |                               | 166,200                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,743 | 21.0119.1801   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén  | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén  |                |                                          |                                       |                              |                               | 166,200                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,744 | 21.0120.1801   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén  | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén  |                |                                          |                                       |                              |                               | 166,200                         |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,745 | 06.0007.1813   | Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)                                        | Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)                                        |                |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 35,600                       |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,746 | 02.0020.1816   | Đo đa ký hô hấp                                                                        | Đo đa ký hô hấp                                                                        |                |                                          |                                       |                              | 2,077,900                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                              |
| 2,747 | 03.1199.1826   | Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ                                        | Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ                                        | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 222,500                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 2,748 | 03.1201.1826   | Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ                                        | Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ                                        | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 222,500                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 2,749 | 03.1198.1826   | Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ                                         | Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ                                         | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 222,500                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 2,750 | 03.1200.1826   | Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ                                         | Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ                                         | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 222,500                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 2,751 | 03.1202.1826   | Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ                                        | Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ                                        | T2             |                                          |                                       |                              |                               |                                 |                                |                                   | 222,500                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đón Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Mức giá tại TTYT huyện An Lão | Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại TTYT huyện Thủy Nguyên | Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền | Ghi chú                                                                                                            |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2,752 | 13.0023.2023   | Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa                                                                                               | Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa                  |                |                                          | 55,000                                  | 55,000                       |                               | 55,000                          | 55,000                         |                                   | 55,000                          | 55,000                           | 55,000                           | 55,000                        | 55,000                       | 55,000                           |                               |                                 |                                    |                                 | Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị. |
| 2,753 | 20.0073.0136   | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                                                                                                    | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                       | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 468,800                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                    |
| 2,754 | 20.0059.0140   | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa                                                                                                      | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa                         | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 798,300                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)                                 |
| 2,755 | 20.0067.0140   | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị                                                                              | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 798,300                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)                                 |
| 2,756 | 20.0071.0184   | Nội soi đại tràng tiềm cầm máu                                                                                                                               | Nội soi đại tràng tiềm cầm máu                                                  | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 656,700                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.                                                                          |
| 2,757 | 27.0142.0451   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                                                                                                         | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                            | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,136,900                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                    |
| 2,758 | 27.0187.2039   | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                                                                                                             | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                                | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,818,700                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                    |
| 2,759 | 10.0552.0495   | Phẫu thuật Longo                                                                                                                                             | Phẫu thuật Longo                                                                | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,507,900                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.                                                           |
| 2,760 | 03.1067.0498   | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)                                                                                 | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)    | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 1,108,300                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                    |
| 2,761 | 20.0070.0500   | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                                                                                                               | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                                  | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 1,743,100                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                    |
| 2,762 | 03.3646.0556   | Cổ định nẹp vít gãy trật khớp vai                                                                                                                            | Cổ định nẹp vít gãy trật khớp vai                                               | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 4,102,500                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                        |
| 2,763 | 12.0172.0583   | Phẫu thuật bóc u thành ngực                                                                                                                                  | Phẫu thuật bóc u thành ngực                                                     | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,396,200                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                    |
| 2,764 | 13.0046.0608   | Chọc ổ điều trị đa ổ                                                                                                                                         | Chọc ổ điều trị đa ổ                                                            | T1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 825,800                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                    |
| 2,765 | 27.0434.0689   | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                                                                                                                        | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                                           | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 5,503,300                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                    |
| 2,766 | 03.1677.0793   | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)                                                                                                               | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mí - gây mê]                  | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 1,833,000                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                    |
| 2,767 | 27.0414.1196   | Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung                                                                                                               | Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung                                  | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,434,500                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                    |
| 2,768 | 24.0175.1663   | HIV kháng định (*)                                                                                                                                           | HIV kháng định (*)                                                              |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 201,200                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 | Tính cho 2 lần tiếp theo.                                                                                          |
| 2,769 | 25.0015.1758   | Chọc hút kim nhỏ các hạch                                                                                                                                    | Chọc hút kim nhỏ các hạch                                                       | T3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 308,300                         |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                    |
|       | <b>B</b>       | <b>Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu</b> |                                                                                 |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                    |
| 2,770 |                | Cây - tháo thuốc tránh thai                                                                                                                                  | Cây - tháo thuốc tránh thai                                                     |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 251,400                          |                                  |                               |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                    |
| 2,771 |                | Đặt và tháo dụng cụ tử cung                                                                                                                                  | Đặt và tháo dụng cụ tử cung                                                     |                |                                          | 252,500                                 | 252,500                      | 252,500                       | 252,500                         | 252,500                        | 252,500                           | 252,500                         | 252,500                          | 252,500                          | 252,500                       | 252,500                      | 252,500                          | 252,500                       | 252,500                         |                                    |                                 |                                                                                                                    |
| 2,772 |                | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút                                                                                                                            | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút                                               |                |                                          | 70,200                                  | 70,200                       |                               |                                 | 70,200                         | 70,200                            |                                 |                                  |                                  | 70,200                        | 70,200                       | 70,200                           |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                    |
| 2,773 |                | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)                                                                                                                 | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)                                    |                |                                          |                                         | 1,311,400                    | 1,311,400                     |                                 |                                | 1,311,400                         |                                 |                                  | 1,311,400                        | 1,311,400                     |                              |                                  |                               |                                 |                                    |                                 |                                                                                                                    |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phụ lục số 10

GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ  
CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ

Đơn vị Nhóm 1: Bệnh viện Kiến An

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: đồng

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                               | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                                                  |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 10.1113.0398   | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ  | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ  | P2             | 7,164,500                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 2   | 03.3919.0400   | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng                 | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]     | P1             | 2,718,800                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 3   | 10.0238.0400   | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim                 | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim                 | P2             | 2,718,800                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 4   | 10.0414.0400   | Mở ngực thăm dò                                         | Mở ngực thăm dò                                         | P2             | 2,718,800                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 5   | 10.0415.0400   | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                             | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                             | P2             | 2,718,800                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 6   | 12.0166.0400   | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết                        | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết                        | P2             | 2,718,800                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 7   | 12.0169.0400   | Phẫu thuật bóc kén màng phổi                            | Phẫu thuật bóc kén màng phổi                            | P1             | 2,718,800                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 8   | 12.0170.0400   | Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi                    | Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi                    | P1             | 2,718,800                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 9   | 12.0171.0400   | Phẫu thuật cắt kén khí phổi                             | Phẫu thuật cắt kén khí phổi                             | P1             | 2,718,800                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 10  | 03.2640.0407   | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm            | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm            | P2             | 2,436,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 11  | 03.3879.0407   | Cắt u máu trong xương                                   | Cắt u máu trong xương                                   | P1             | 2,436,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 12  | 10.0264.0407   | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)           | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)           | P1             | 2,436,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 13  | 10.0265.0407   | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)           | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)           | P2             | 2,436,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 14  | 10.0972.0407   | Phẫu thuật U máu                                        | Phẫu thuật U máu                                        | P1             | 2,436,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 15  | 12.0191.0407   | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm | P1             | 2,436,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 16  | 10.0152.0410   | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi           | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi           | P2             | 1,696,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 17  | 10.0284.0410   | Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi               | Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi               | P1             | 1,696,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 18  | 03.2708.0416   | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất  | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất  | P1             | 3,578,400                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 19  | 03.2713.0416   | Cắt ung thư thận                                        | Cắt ung thư thận                                        |                | 3,578,400                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                          | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                                                  |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 20  | 03.2714.0416   | Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới                   | Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới                   | P1             | 3,578,400                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 21  | 03.2715.0416   | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                      | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                      | P1             | 3,578,400                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 22  | 03.3469.0416   | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi | P1             | 3,578,400                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 23  | 03.3470.0416   | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                      | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                      | P1             | 3,578,400                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 24  | 03.3471.0416   | Cắt thận đơn thuần                                                 | Cắt thận đơn thuần                                                 | P1             | 3,578,400                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 25  | 03.3472.0416   | Cắt một nửa thận                                                   | Cắt một nửa thận                                                   | P1             | 3,578,400                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 26  | 10.0301.0416   | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ               | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ               | P1             | 3,578,400                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 27  | 10.0302.0416   | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                      | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                      | PDB            | 3,578,400                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 28  | 10.0303.0416   | Cắt thận đơn thuần                                                 | Cắt thận đơn thuần                                                 | P1             | 3,578,400                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 29  | 10.0304.0416   | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)                               | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)                               | P1             | 3,578,400                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 30  | 10.0314.0416   | Cắt eo thận móng ngựa                                              | Cắt eo thận móng ngựa                                              | P1             | 3,578,400                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 31  | 10.0322.0416   | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch                                   | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch                                   | PDB            | 3,578,400                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 32  | 12.0257.0416   | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu            | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu            | P1             | 3,578,400                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 33  | 12.0259.0416   | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống                   | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống                   |                | 3,578,400                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 34  | 12.0260.0416   | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                      | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                      | P1             | 3,578,400                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 35  | 03.3465.0421   | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang                 | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang                 | P1             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 36  | 03.3475.0421   | Lấy sỏi san hô thận                                                | Lấy sỏi san hô thận                                                | P2             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 37  | 03.3476.0421   | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang                                     | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang                                     | P2             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 38  | 03.3477.0421   | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận                       | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận                       | P2             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 39  | 03.3478.0421   | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt                  | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt                  | P1             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 40  | 03.3479.0421   | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                        | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                        | P2             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 41  | 03.3492.0421   | Lấy sỏi niệu quản                                                  | Lấy sỏi niệu quản                                                  | P1             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 42  | 03.3493.0421   | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                         | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                         | P1             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 43  | 03.3494.0421   | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                              | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                              | P1             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                                     |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 44  | 03.3517.0421   | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang                            | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang                            | P1             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 45  | 03.3531.0421   | Mô lấy sỏi bàng quang                                                      | Mô lấy sỏi bàng quang                                                      | P2             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 46  | 10.0299.0421   | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang                         | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang                         | P1             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 47  | 10.0306.0421   | Lấy sỏi san hô thận                                                        | Lấy sỏi san hô thận                                                        | P1             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 48  | 10.0307.0421   | Lấy sỏi mỡ bề thận trong xoang                                             | Lấy sỏi mỡ bề thận trong xoang                                             | P1             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 49  | 10.0308.0421   | Lấy sỏi mỡ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận                               | Lấy sỏi mỡ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận                               | P1             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 50  | 10.0309.0421   | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt                          | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt                          | PDB            | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 51  | 10.0310.0421   | Lấy sỏi bề thận ngoài xoang                                                | Lấy sỏi bề thận ngoài xoang                                                | P1             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 52  | 10.0325.0421   | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                                | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                                | P2             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 53  | 10.0326.0421   | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                                 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                                 | P1             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 54  | 10.0327.0421   | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                      | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                      | P1             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 55  | 10.0355.0421   | Lấy sỏi bàng quang                                                         | Lấy sỏi bàng quang                                                         | P2             | 3,546,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 56  | 03.2709.0424   | Cắt một phần bàng quang                                                    | Cắt một phần bàng quang                                                    | P1             | 4,306,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 57  | 03.3503.0424   | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder                | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder                | PDB            | 4,306,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 58  | 03.3510.0424   | Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột                               | Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột                               | PDB            | 4,306,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 59  | 03.3514.0424   | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang                      | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang                      | PDB            | 4,306,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 60  | 03.3522.0424   | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                  | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                  | P1             | 4,306,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 61  | 10.0337.0424   | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey         | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey         | PDB            | 4,306,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 62  | 10.0345.0424   | Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột                             | Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột                             | PDB            | 4,306,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 63  | 10.0347.0424   | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                  | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                  | P1             | 4,306,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 64  | 10.0349.0424   | Cắt cổ bàng quang                                                          | Cắt cổ bàng quang                                                          | P1             | 4,306,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 65  | 10.0358.0424   | Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột | Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột | PDB            | 4,306,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                   |
| 66  | 03.2716.0425   | Cắt u bàng quang đường trên                                                | Cắt u bàng quang đường trên                                                |                | 4,734,100                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 67  | 03.3527.0425   | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                         | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                         | P1             | 4,734,100                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 68  | 10.0352.0425   | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                         | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                         | P1             | 4,734,100                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                                                  |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 69  | 10.0360.0425   | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang                       | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang                       | P1             | 4,734,100                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.              |
| 70  | 12.0243.0425   | Cắt u bàng quang đường trên                                     | Cắt u bàng quang đường trên                                     |                | 4,734,100                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 71  | 03.4114.0426   | Nội soi cắt u bàng quang                                        | Nội soi cắt u bàng quang                                        | P1             | 3,721,800                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 72  | 03.4115.0426   | Nội soi cắt u bàng quang tái phát                               | Nội soi cắt u bàng quang tái phát                               | P1             | 3,721,800                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 73  | 27.0383.0426   | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang                      | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang                      | P1             | 3,721,800                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 74  | 27.0385.0426   | Nội soi bàng quang cắt u                                        | Nội soi bàng quang cắt u                                        | P1             | 3,721,800                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 75  | 27.0386.0426   | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi                           | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi                           | P1             | 3,721,800                     | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 76  | 27.0518.0428   | Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang                            | Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang                            |                | 3,721,800                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 77  | 03.3516.0429   | Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang              | Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang              | P1             | 3,854,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 78  | 03.3521.0429   | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | P1             | 3,854,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 79  | 03.3530.0429   | Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang                | Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang                | P2             | 3,854,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 80  | 10.0330.0429   | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo                                | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo                                | P1             | 3,854,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 81  | 10.0346.0429   | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | PDB            | 3,854,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 82  | 10.0375.0432   | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu                    | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu                    | P1             | 4,228,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 83  | 10.0376.0432   | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang                      | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang                      | P1             | 4,228,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 84  | 03.3536.0434   | Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh                    | Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh                    | P1             | 3,676,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 85  | 03.3537.0434   | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh                        | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh                        | P1             | 3,676,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 86  | 03.3538.0434   | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh           | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh           | P1             | 3,676,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 87  | 03.3543.0434   | Cắt nối niệu đạo trước                                          | Cắt nối niệu đạo trước                                          | P1             | 3,676,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 88  | 03.3544.0434   | Cắt nối niệu đạo sau                                            | Cắt nối niệu đạo sau                                            | P1             | 3,676,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 89  | 03.3545.0434   | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu                           | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu                           | PDB            | 3,676,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 90  | 10.0350.0434   | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                                | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                                | P1             | 3,676,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 91  | 10.0364.0434   | Phẫu thuật sa niệu đạo nữ                                       | Phẫu thuật sa niệu đạo nữ                                       | P1             | 3,676,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 92  | 10.0367.0434   | Cắt nối niệu đạo trước                                          | Cắt nối niệu đạo trước                                          | P1             | 3,676,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 93  | 10.0368.0434   | Cắt nối niệu đạo sau                                            | Cắt nối niệu đạo sau                                            | P1             | 3,676,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                    | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                             |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| 94  | 10.0369.0434   | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu                                        | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu                                        | P1             | 3,676,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy           |
| 95  | 10.0373.0434   | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì                               | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì                               | PDB            | 3,676,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy           |
| 96  | 12.0252.0434   | Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư                            | Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư                            | P1             | 3,676,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy           |
| 97  | 12.0253.0434   | Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên | Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên | P1             | 3,676,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy           |
| 98  | 12.0266.0434   | Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch                                         | Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch                                         | P1             | 3,676,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy           |
| 99  | 03.3586.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                     | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                     | P1             | 2,035,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy           |
| 100 | 03.3587.0435   | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn                                                  | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn                                                  | P1             | 2,035,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy           |
| 101 | 03.3601.0435   | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                                | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                                | P1             | 2,035,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy           |
| 102 | 03.3607.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn                                                             | Cắt bỏ tinh hoàn                                                             | P1             | 2,035,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy           |
| 103 | 03.4122.0435   | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng                             | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng                             | P1             | 2,035,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy           |
| 104 | 10.0374.0435   | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2                                 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2                                 | P1             | 2,035,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy           |
| 105 | 10.0379.0435   | Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới                                  | Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới                                  | P1             | 2,035,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy           |
| 106 | 10.0386.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                     | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                     | P2             | 2,035,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy           |
| 107 | 10.0391.0435   | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật                  | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật                  | P1             | 2,035,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy           |
| 108 | 10.0394.0435   | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ                                           | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ                                           | P1             | 2,035,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy           |
| 109 | 10.0406.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn                                                             | Cắt bỏ tinh hoàn                                                             | P3             | 2,035,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy           |
| 110 | 10.0407.0435   | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                                | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                                | P2             | 2,035,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy           |
| 111 | 03.4106.0436   | Nội soi đặt sonde JJ                                                         | Nội soi đặt sonde JJ                                                         | P3             | 1,475,400                     | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 112 | 10.0317.0436   | Dẫn lưu bể thận tối thiểu                                                    | Dẫn lưu bể thận tối thiểu                                                    | P2             | 1,475,400                     | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 113 | 10.0319.0436   | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                                      | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                                      | P1             | 1,475,400                     | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 114 | 10.0356.0436   | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                                 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                                 | P2             | 1,475,400                     | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 115 | 10.0357.0436   | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                                                 | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                                                 | P2             | 1,475,400                     | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 116 | 10.0370.0436   | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da                                             | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da                                             | P1             | 1,475,400                     | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 117 | 10.0371.0436   | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu                                  | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu                                  | P1             | 1,475,400                     | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 118 | 10.0372.0436   | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                                             | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                                             | P2             | 1,475,400                     | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 119 | 10.0378.0436   | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo                                      | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo                                      | P2             | 1,475,400                     | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 120 | 10.0383.0436   | Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến                         | Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến                         | P1             | 1,475,400                     | Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy    |
| 121 | 10.0403.0436   | Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật                                         | Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật                                         | P1             | 1,475,400                     | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 122 | 27.0367.0436   | Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản                               | Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản                               | P2             | 1,475,400                     | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |



| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                    | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                                                                       |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 123 | 03.2948.0437   | Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật                      | Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật                      | P1             | 3,703,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                     |
| 124 | 03.3554.0437   | Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien                             | Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien                             | PDB            | 3,703,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                     |
| 125 | 03.4227.0437   | Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật                                         | Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật                                         |                | 3,703,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                     |
| 126 | 10.0384.0437   | Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien                             | Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien                             | PDB            | 3,703,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                     |
| 127 | 28.0292.0437   | Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận               | Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận               | P1             | 3,703,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                     |
| 128 | 03.3327.0459   | Phẫu thuật viêm ruột thừa                                                    | Phẫu thuật viêm ruột thừa                                                    | P2             | 2,277,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                     |
| 129 | 10.0473.0459   | Cắt u tá tràng                                                               | Cắt u tá tràng                                                               | P1             | 2,277,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                     |
| 130 | 10.0475.0459   | Khâu vùi túi thừa tá tràng                                                   | Khâu vùi túi thừa tá tràng                                                   | P1             | 2,277,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                     |
| 131 | 10.0476.0459   | Cắt túi thừa tá tràng                                                        | Cắt túi thừa tá tràng                                                        | P1             | 2,277,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                     |
| 132 | 10.0506.0459   | Cắt ruột thừa đơn thuần                                                      | Cắt ruột thừa đơn thuần                                                      | P2             | 2,277,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                     |
| 133 | 10.0507.0459   | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                                | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                                | P2             | 2,277,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                     |
| 134 | 10.0508.0459   | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe                                               | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe                                               | P2             | 2,277,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                     |
| 135 | 10.0510.0459   | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                                | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                                | P2             | 2,277,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                     |
| 136 | 27.0175.0459   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng   | P1             | 2,277,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                     |
| 137 | 27.0206.0459   | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng                                    | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng                                    | P1             | 2,277,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                     |
| 138 | 27.0207.0459   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng                                      | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng                                      | P1             | 2,277,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                     |
| 139 | 27.208b.0459   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng                                 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng                                 | P1             | 2,277,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                     |
| 140 | 27.0227.0459   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng                                     | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng                                     | P1             | 2,277,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                     |
| 141 | 27.0229.0459   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng                                | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng                                | P1             | 2,277,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                     |
| 142 | 27.0183.0462   | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng                      | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng                      | P1             | 3,692,400                     | Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 143 | 27.0225.0462   | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng                                        | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng                                        | P1             | 3,692,400                     | Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 144 | 27.0234.0462   | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng           | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng           | P1             | 3,692,400                     | Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 145 | 27.0235.0462   | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng | P1             | 3,692,400                     | Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 146 | 10.0334.0464   | Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong                           | Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong                           | P1             | 2,367,100                     | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.  |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                                                                                   |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 147 | 10.0453.0464   | Nối vị tràng                                        | Nối vị tràng                                        | P3             | 2,367,100                     | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.              |
| 148 | 10.0638.0464   | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật                 | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật                 | P1             | 2,367,100                     | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 149 | 10.0641.0464   | Dẫn lưu nang tụy                                    | Dẫn lưu nang tụy                                    | P1             | 2,367,100                     | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 150 | 10.0642.0464   | Nối nang tụy với tá tràng                           | Nối nang tụy với tá tràng                           | P1             | 2,367,100                     | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 151 | 10.0643.0464   | Nối nang tụy với dạ dày                             | Nối nang tụy với dạ dày                             | P1             | 2,367,100                     | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 152 | 10.0644.0464   | Nối nang tụy với hồng tràng                         | Nối nang tụy với hồng tràng                         | P1             | 2,367,100                     | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 153 | 10.0664.0464   | Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | P1             | 2,367,100                     | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 154 | 10.0669.0464   | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu                    | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu                    | P1             | 2,367,100                     | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 155 | 27.0170.0464   | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng            | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng            | PDB            | 2,367,100                     | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 156 | 27.0172.0464   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non              | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non              | P1             | 2,367,100                     | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 157 | 10.0416.0491   | Mở thông dạ dày                                     | Mở thông dạ dày                                     | P3             | 2,276,100                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 158 | 10.0451.0491   | Mở bụng thăm dò                                     | Mở bụng thăm dò                                     | P3             | 2,276,100                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 159 | 10.0452.0491   | Mở bụng thăm dò, sinh thiết                         | Mở bụng thăm dò, sinh thiết                         | P3             | 2,276,100                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 160 | 10.0479.0491   | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng         | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng         | P3             | 2,276,100                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 161 | 10.0511.0491   | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng                    | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng                    | P2             | 2,276,100                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 162 | 10.0524.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                                | Làm hậu môn nhân tạo                                | P2             | 2,276,100                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 163 | 10.0564.0491   | Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle                 | Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle                 | P1             | 2,276,100                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                                                       |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 164 | 10.0574.0491   | Thăm dò, sinh thiết gan                                                        | Thăm dò, sinh thiết gan                                                        | P2             | 2,276,100                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy       |
| 165 | 10.0618.0491   | Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh                | Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh                | P1             | 2,276,100                     | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy                               |
| 166 | 10.0701.0491   | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                                   | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                                   | P1             | 2,276,100                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy       |
| 167 | 12.0203.0491   | Mở thông dạ dày ra da do ung thư                                               | Mở thông dạ dày ra da do ung thư                                               |                | 2,276,100                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy       |
| 168 | 03.3381.0492   | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng                                   | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng                                   | P1             | 2,816,800                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 169 | 03.3384.0492   | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt                                              | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt                                              | P1             | 2,816,800                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 170 | 03.3395.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt                                                  | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt                                                  | P2             | 2,816,800                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 171 | 03.3396.0492   | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt                                                  | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt                                                  | P2             | 2,816,800                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 172 | 03.3397.0492   | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng                                       | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng                                       | P2             | 2,816,800                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 173 | 03.3401.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường                                  | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường                                  | P3             | 2,816,800                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 174 | 03.3590.0492   | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt                                              | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt                                              | P1             | 2,816,800                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 175 | 03.3599.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên                                           | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên                                           | P2             | 2,816,800                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 176 | 10.0679.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                      | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                      | P2             | 2,816,800                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 177 | 10.0680.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                    | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                    | P2             | 2,816,800                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 178 | 10.0681.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | P2             | 2,816,800                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 179 | 10.0682.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                 | P2             | 2,816,800                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 180 | 10.0683.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                      | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                      | P1             | 2,816,800                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 181 | 10.0684.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn                                               | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn                                               | P1             | 2,816,800                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 182 | 10.0685.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                               | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                               | P2             | 2,816,800                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 183 | 10.0686.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                                 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                                 | P1             | 2,816,800                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                                                                                      |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 184 | 10.0687.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                               | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                               | P1             | 2,816,800                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy                                |
| 185 | 10.0695.0492   | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                                  | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                                  | P1             | 2,816,800                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy                                |
| 186 | 03.3282.0493   | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành                                                | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành                                                | P2             | 2,432,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 187 | 03.3283.0493   | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn                              | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn                              | P1             | 2,432,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 188 | 03.3330.0493   | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng                                    | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng                                    | P1             | 2,432,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 189 | 03.3332.0493   | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                    | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                    | P3             | 2,432,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 190 | 03.3385.0493   | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng                              | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng                              | P2             | 2,432,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 191 | 03.3416.0493   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan                                               | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan                                               | P3             | 2,432,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 192 | 03.3458.0493   | Dẫn lưu áp xe tụy                                                          | Dẫn lưu áp xe tụy                                                          | P3             | 2,432,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 193 | 03.3815.0493   | Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu                                                  | Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu                                                  | P2             | 2,432,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 194 | 04.0028.0493   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao                             | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao                             | P2             | 2,432,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 195 | 04.0029.0493   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao                               | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao                               | P2             | 2,432,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 196 | 10.0418.0493   | Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất                                        | Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất                                        | P1             | 2,432,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 197 | 10.0492.0493   | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng                           | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng                           | P1             | 2,432,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 198 | 10.0509.0493   | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                    | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                    | P2             | 2,432,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 199 | 10.0616.0493   | Dẫn lưu áp xe gan                                                          | Dẫn lưu áp xe gan                                                          | P1             | 2,432,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 200 | 10.0617.0493   | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan                                            | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan                                            | P1             | 2,432,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 201 | 10.0533.0494   | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn                                      | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn                                      | P2             | 2,276,400                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 202 | 10.0539.0494   | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn                             | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn                             | P1             | 2,276,400                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 203 | 10.0547.0494   | Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ                                                   | Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ                                                   | P2             | 2,276,400                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 204 | 10.0548.0494   | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                                | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                                | P3             | 2,276,400                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 205 | 10.0549.0494   | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) | P2             | 2,276,400                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 206 | 10.0550.0494   | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                     | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                     | P2             | 2,276,400                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                                                                                      |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 207 | 10.0551.0494   | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                            | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                            | P1             | 2,276,400                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 208 | 10.0554.0494   | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)                               | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)                               | P2             | 2,276,400                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 209 | 10.0555.0494   | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                      | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                      | P2             | 2,276,400                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 210 | 10.0556.0494   | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                                 | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                                 | P1             | 2,276,400                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 211 | 10.0557.0494   | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                                    | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                                    | P2             | 2,276,400                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 212 | 10.0558.0494   | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                                    | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                                    | P1             | 2,276,400                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 213 | 10.0559.0494   | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ                    | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ                    | P1             | 2,276,400                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 214 | 10.0561.0494   | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)           | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)           | P2             | 2,276,400                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 215 | 10.0562.0494   | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn | P2             | 2,276,400                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 216 | 10.0563.0494   | Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn                    | Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn                    | P1             | 2,276,400                     | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 217 | 03.2744.0534   | Cắt cụt cánh tay do ung thư                                                | Cắt cụt cánh tay do ung thư                                                | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 218 | 03.2745.0534   | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư                                             | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư                                             | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 219 | 03.2746.0534   | Tháo khớp cổ tay do ung thư                                                | Tháo khớp cổ tay do ung thư                                                | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 220 | 03.2747.0534   | Tháo khớp háng do ung thư chi dưới                                         | Tháo khớp háng do ung thư chi dưới                                         | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 221 | 03.2748.0534   | Cắt cụt cẳng chân do ung thư                                               | Cắt cụt cẳng chân do ung thư                                               | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 222 | 03.2749.0534   | Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới                                            | Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới                                            | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 223 | 03.2750.0534   | Tháo khớp gối do ung thư                                                   | Tháo khớp gối do ung thư                                                   | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 224 | 03.2759.0534   | Cắt chi và vết hạch do ung thư                                             | Cắt chi và vết hạch do ung thư                                             | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 225 | 03.3668.0534   | Cắt đoạn khớp khuỷu                                                        | Cắt đoạn khớp khuỷu                                                        | P2             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 226 | 03.3680.0534   | Cắt cụt cánh tay                                                           | Cắt cụt cánh tay                                                           | P3             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 227 | 03.3681.0534   | Tháo khớp khuỷu                                                            | Tháo khớp khuỷu                                                            | P3             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 228 | 03.3682.0534   | Cắt cụt cẳng tay                                                           | Cắt cụt cẳng tay                                                           | P2             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 229 | 03.3683.0534   | Tháo khớp cổ tay                                                           | Tháo khớp cổ tay                                                           | P2             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                 | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                  |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|------------------------------------------|
| 230 | 03.3723.0534   | Tháo khớp háng                                                            | Tháo khớp háng                                                            | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 231 | 03.3726.0534   | Phẫu thuật cắt cụt đùi                                                    | Phẫu thuật cắt cụt đùi                                                    | P2             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 232 | 03.3740.0534   | Cắt cụt dưới mẫu chuyển xương đùi                                         | Cắt cụt dưới mẫu chuyển xương đùi                                         | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 233 | 03.3755.0534   | Tháo khớp gối                                                             | Tháo khớp gối                                                             | P2             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 234 | 03.3775.0534   | Cắt cụt cẳng chân                                                         | Cắt cụt cẳng chân                                                         | P2             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 235 | 03.3792.0534   | Tháo một nửa bàn chân trước                                               | Tháo một nửa bàn chân trước                                               | P2             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 236 | 03.3795.0534   | Tháo khớp cổ chân                                                         | Tháo khớp cổ chân                                                         | P2             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 237 | 03.3796.0534   | Tháo khớp kiểu Pirogoff                                                   | Tháo khớp kiểu Pirogoff                                                   | P2             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 238 | 10.0863.0534   | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                                     | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                                     | P2             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 239 | 10.0942.0534   | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                    | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                    | P2             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 240 | 10.0943.0534   | Phẫu thuật tháo khớp chi                                                  | Phẫu thuật tháo khớp chi                                                  | P2             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 241 | 11.0072.0534   | Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu | Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 242 | 11.0073.0534   | Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu         | Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu         | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 243 | 11.0074.0534   | Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu       | Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu       | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 244 | 12.0326.0534   | Cắt chi và vết hạch do ung thư                                            | Cắt chi và vết hạch do ung thư                                            | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 245 | 12.0327.0534   | Tháo khớp cổ tay do ung thư                                               | Tháo khớp cổ tay do ung thư                                               | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 246 | 12.0328.0534   | Cắt cụt cánh tay do ung thư                                               | Cắt cụt cánh tay do ung thư                                               | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 247 | 12.0329.0534   | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư                                            | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư                                            | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 248 | 12.0334.0534   | Tháo khớp háng do ung thư                                                 | Tháo khớp háng do ung thư                                                 | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 249 | 12.0335.0534   | Cắt cụt cẳng chân do ung thư                                              | Cắt cụt cẳng chân do ung thư                                              | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 250 | 12.0336.0534   | Cắt cụt đùi do ung thư                                                    | Cắt cụt đùi do ung thư                                                    | P1             | 3,175,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 251 | 03.3661.0548   | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục                               | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục                               | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 252 | 03.3664.0548   | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay                       | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay                       | P2             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 253 | 03.3669.0548   | Phẫu thuật trật khớp khuỷu                                                | Phẫu thuật trật khớp khuỷu                                                | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 254 | 03.3722.0548   | Phẫu thuật toác khớp mu                                                   | Phẫu thuật toác khớp mu                                                   | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 255 | 03.3728.0548   | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu                    | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu                    | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 256 | 03.3880.0548   | Bắt vít qua khớp                                                          | Bắt vít qua khớp                                                          | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 257 | 10.0734.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu                                    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu                                    | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 258 | 10.0735.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp                           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp                           | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 259 | 10.0744.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay                             | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay                             | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                                       |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 260 | 10.0755.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)                             | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)                             | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                      |
| 261 | 10.0772.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè                                         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè                                         | P2             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                      |
| 262 | 10.0773.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp                          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp                          | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                      |
| 263 | 10.0790.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc                                   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc                                   | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                      |
| 264 | 10.0791.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân                           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân                           | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                      |
| 265 | 10.0796.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi          | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                      |
| 266 | 10.0797.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi         | PDB            | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                      |
| 267 | 10.0804.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay                   | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                      |
| 268 | 10.0869.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa                | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa                | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                      |
| 269 | 10.0871.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân                                    | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân                                    | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                      |
| 270 | 10.0872.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên                                   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên                                   | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                      |
| 271 | 10.0873.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em                       | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em                       | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                      |
| 272 | 10.0904.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay            | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                      |
| 273 | 10.0906.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay | P2             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                      |
| 274 | 10.0909.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                     | P2             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                      |
| 275 | 10.0910.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay                          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay                          | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                      |
| 276 | 10.0911.0548   | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                           | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                           | P1             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                      |
| 277 | 10.0948.0548   | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay                             | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay                             | P2             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                      |
| 278 | 10.0949.0548   | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)                 | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)                 | P2             | 3,577,600                     | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                      |
| 279 | 03.3724.0549   | Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng                                             | Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng                                             | P1             | 3,262,000                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy |
| 280 | 04.0056.0549   | Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)                             | Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)                             | P1             | 3,262,000                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                 | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                                                                                                                          |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 281 | 10.0845.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới                                    | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới                                    | P1             | 3,262,000                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy                                                                                    |
| 282 | 10.0846.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay                                           | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay                                           | P1             | 3,262,000                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy                                                                                    |
| 283 | 10.0849.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay                                    | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay                                    | P1             | 3,262,000                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy                                                                                    |
| 284 | 10.0950.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp gối                                              | Phẫu thuật làm cứng khớp gối                                              | P1             | 3,262,000                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy                                                                                    |
| 285 | 10.0958.0549   | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác                                            | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác                                            | P1             | 3,262,000                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy                                                                                    |
| 286 | 03.3645.0550   | Phẫu thuật điều trị vẹo cổ                                                | Phẫu thuật điều trị vẹo cổ                                                | P1             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.              |
| 287 | 03.3666.0550   | Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu                                           | Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu                                           | P2             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.              |
| 288 | 03.3670.0550   | Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não                                      | Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não                                      | P1             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.              |
| 289 | 03.3700.0550   | Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não                                      | Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não                                      | P1             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.              |
| 290 | 03.3701.0550   | Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ            | Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ            | P1             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.              |
| 291 | 03.3716.0550   | Phẫu thuật cứng cơ may                                                    | Phẫu thuật cứng cơ may                                                    | P1             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.              |
| 292 | 03.3742.0550   | Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước                                         | Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước                                         | P2             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 293 | 03.3748.0550   | Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh                                         | Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh                                         | P1             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 294 | 03.3750.0550   | Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh                                   | Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh                                   | P1             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 295 | 03.3752.0550   | Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh | Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh | P1             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |



| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                          | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                                                                                                                          |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 296 | 03.3753.0550   | Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng | Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng | P1             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 297 | 10.0843.0550   | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng          | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng          | P2             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 298 | 10.0857.0550   | Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước                | Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước                | P2             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 299 | 10.0900.0550   | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi                               | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi                               | P1             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 300 | 10.0901.0550   | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay                         | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay                         | P2             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 301 | 10.0902.0550   | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm                                  | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm                                  | P2             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 302 | 10.0903.0550   | Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối                                   | Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối                                   | P1             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 303 | 10.0928.0550   | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương              | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương              | P1             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 304 | 10.0944.0550   | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản                                        | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản                                        | P2             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 305 | 10.0945.0550   | Phẫu thuật xơ cứng phức tạp                                        | Phẫu thuật xơ cứng phức tạp                                        | P1             | 3,184,700                     | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 306 | 03.3667.0551   | Phẫu thuật dính khớp khuỷu                                         | Phẫu thuật dính khớp khuỷu                                         | P2             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 307 | 03.3671.0551   | Phẫu thuật dính khớp khuỷu                                         | Phẫu thuật dính khớp khuỷu                                         | P1             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 308 | 03.3672.0551   | Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh                             | Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh                             | P1             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                        |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                                                                                                  |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 309 | 03.3813.0551   | Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp                    | Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp                    | P1             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 310 | 04.0007.0551   | Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao                           | Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao                           | PDB            | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 311 | 04.0014.0551   | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai                                | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai                                | P2             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 312 | 04.0015.0551   | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu                              | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu                              | P2             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 313 | 04.0016.0551   | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay                         | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay                         | P2             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 314 | 04.0020.0551   | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu                          | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu                          | P2             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 315 | 04.0022.0551   | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng                               | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng                               | P1             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 316 | 04.0023.0551   | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối                                | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối                                | P2             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 317 | 04.0024.0551   | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân                        | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân                        | P2             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 318 | 10.0716.0551   | Phẫu thuật tháo khớp vai                                        | Phẫu thuật tháo khớp vai                                        | P1             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 319 | 10.0847.0551   | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay | P1             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 320 | 10.0856.0551   | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh                       | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh                       | P1             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 321 | 10.0907.0551   | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET                      | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET                      | P1             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 322 | 10.0951.0551   | Phẫu thuật gỡ dính khớp gối                                     | Phẫu thuật gỡ dính khớp gối                                     | P1             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 323 | 10.0956.0551   | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp                                      | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp                                      | P2             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 324 | 10.0973.0551   | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp                                      | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp                                      | P1             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 325 | 10.0974.0551   | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi                                     | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi                                     | P1             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 326 | 10.0975.0551   | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh                                    | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh                                    | P1             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 327 | 10.0982.0551   | Phẫu thuật viên tây bao hoạt dịch bàn tay                       | Phẫu thuật viên tây bao hoạt dịch bàn tay                       | P1             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 328 | 10.0983.0551   | Phẫu thuật vết thương khớp                                      | Phẫu thuật vết thương khớp                                      | P2             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 329 | 12.0333.0551   | Tháo khớp gối do ung thư                                        | Tháo khớp gối do ung thư                                        | P1             | 2,390,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                |
| 330 | 03.3886.0553   | Ghép trong mất đoạn xương                                       | Ghép trong mất đoạn xương                                       | P1             | 4,357,800                     | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 331 | 10.0727.0553   | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay                | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay                | PDB            | 4,357,800                     | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 332 | 10.0968.0553   | Phẫu thuật ghép xương tự thân                                   | Phẫu thuật ghép xương tự thân                                   | P1             | 4,357,800                     | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 333 | 10.0969.0553   | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo                                  | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo                                  | P2             | 4,357,800                     | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 334 | 26.0034.0553   | Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                  | Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                  | PDB            | 4,357,800                     | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024       | Tên dịch vụ phê duyệt giá         | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                                                                                                                                        |
|-----|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 335 | 03.2500.0558   | Cắt bỏ u xương thái dương         | Cắt bỏ u xương thái dương         | P1             | 3,338,600                     | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 336 | 03.2639.0558   | Cắt u xương sườn nhiều xương      | Cắt u xương sườn nhiều xương      | P1             | 3,338,600                     | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 337 | 03.2643.0558   | Cắt u xương sườn 1 xương          | Cắt u xương sườn 1 xương          | P2             | 3,338,600                     | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 338 | 03.2758.0558   | Cắt u xương, sụn                  | Cắt u xương, sụn                  | P2             | 3,338,600                     | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 339 | 03.3651.0558   | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương | P1             | 3,338,600                     | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 340 | 10.0967.0558   | Phẫu thuật lấy bỏ u xương         | Phẫu thuật lấy bỏ u xương         | P2             | 3,338,600                     | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 341 | 10.0971.0558   | Lấy u xương (ghép xi măng)        | Lấy u xương (ghép xi măng)        | P2             | 3,338,600                     | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 342 | 12.0167.0558   | Cắt u xương sườn 1 xương          | Cắt u xương sườn 1 xương          | P2             | 3,338,600                     | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 343 | 12.0173.0558   | Cắt u xương sườn nhiều xương      | Cắt u xương sườn nhiều xương      | P1             | 3,338,600                     | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 344 | 12.0324.0558   | Cắt u xương sụn lành tính         | Cắt u xương sụn lành tính         | P2             | 3,338,600                     | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 345 | 12.0325.0558   | Cắt u xương, sụn                  | Cắt u xương, sụn                  | P2             | 3,338,600                     | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                                                                                                                                        |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 346 | 12.0339.0558   | Cắt u nang tiêu xương, ghép xương                             | Cắt u nang tiêu xương, ghép xương                             | P1             | 3,338,600                     | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 347 | 12.0340.0558   | Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương                             | Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương                             | P1             | 3,338,600                     | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 348 | 03.3763.0559   | Phẫu thuật co gân Achilles                                    | Phẫu thuật co gân Achilles                                    | PDB            | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 349 | 03.3803.0559   | Nối gân gấp                                                   | Nối gân gấp                                                   | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 350 | 03.3804.0559   | Gỡ dính gân                                                   | Gỡ dính gân                                                   | P2             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 351 | 03.3819.0559   | Nối gân duỗi                                                  | Nối gân duỗi                                                  | P2             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 352 | 10.0748.0559   | Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay        | Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay        | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 353 | 10.0749.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay           | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay           | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 354 | 10.0750.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay          | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay          | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 355 | 10.0751.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay                    | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay                    | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 356 | 10.0752.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)           | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)           | PDB            | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 357 | 10.0774.0559   | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè                         | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè                         | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 358 | 10.0810.0559   | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi             | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi             | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 359 | 10.0811.0559   | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp             | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp             | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 360 | 10.0818.0559   | Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I  | Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I  | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 361 | 10.0824.0559   | Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền                     | Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền                     | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 362 | 10.0825.0559   | Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền | Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 363 | 10.0826.0559   | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay           | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay           | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 364 | 10.0839.0559   | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V                    | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V                    | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 365 | 10.0840.0559   | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                     | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                     | PDB            | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 366 | 10.0841.0559   | Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì                     | Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì                     | PDB            | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                   | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                                                                                                          |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 367 | 10.0842.0559   | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi                         | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi                           | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 368 | 10.0875.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước                      | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước                        | P2             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 369 | 10.0876.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I                 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I                   | P2             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 370 | 10.0877.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles                        | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles                          | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 371 | 10.0878.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên                      | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên                        | P2             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 372 | 10.0879.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                  | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                    | P2             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 373 | 10.0880.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                     | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                       | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 374 | 10.0881.0559   | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay           | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay             | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 375 | 10.0882.0559   | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                             | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                               | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 376 | 10.0883.0559   | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè                          | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè                            | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 377 | 10.0884.0559   | Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi                | Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi                  | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 378 | 10.0885.0559   | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                      | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                        | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 379 | 10.0886.0559   | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn             | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn               | PDB            | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 380 | 10.0888.0559   | Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay       | Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay         | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 381 | 10.0889.0559   | Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung              | Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung                | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 382 | 10.0963.0559   | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)                | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)                  | P2             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 383 | 10.0964.0559   | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)                | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)                  | P2             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 384 | 28.0337.0559   | Nối gân gấp                                               | Nối gân gấp                                                 | P2             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 385 | 28.0338.0559   | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật       | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật         | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 386 | 28.0340.0559   | Nối gân duỗi                                              | Nối gân duỗi                                                | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 387 | 28.0342.0559   | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật            | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân] | P1             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 388 | 28.0344.0559   | Gỡ dính thần kinh                                         | Gỡ dính thần kinh                                           | P2             | 2,604,700                     | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                          |
| 389 | 03.3882.0568   | Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement              | Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement                | P1             | 4,846,800                     | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy |
| 390 | 10.1083.0568   | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống   | PDB            | 4,846,800                     | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                                                                                                          |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 391 | 10.1084.0568   | Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng                                             | Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng                                             | PDB            | 4,846,800                     | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy |
| 392 | 10.1085.0568   | Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan                                       | Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan                                       | PDB            | 4,846,800                     | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy |
| 393 | 10.1086.0568   | Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống                                                  | Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống                                                  | PDB            | 4,846,800                     | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy |
| 394 | 03.3685.0571   | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                               | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                               | P3             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                        |
| 395 | 03.3686.0571   | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay                                                     | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay                                                     | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                        |
| 396 | 03.3687.0571   | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu                                                | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu                                                | P3             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                        |
| 397 | 03.3695.0571   | Phẫu thuật chuyển cơ giang ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh                                | Phẫu thuật chuyển cơ giang ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh                                | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                        |
| 398 | 03.3710.0571   | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                                                     | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                                                     | P3             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                        |
| 399 | 03.3711.0571   | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                                                                  | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                                                                  | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                        |
| 400 | 03.3729.0571   | Phẫu thuật viêm xương khớp háng                                                                     | Phẫu thuật viêm xương khớp háng                                                                     | P1             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                        |
| 401 | 03.3741.0571   | Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                                     | Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                                     | P1             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                        |
| 402 | 03.3776.0571   | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                              | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                              | P1             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                        |
| 403 | 03.3777.0571   | Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian | Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian | P1             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                        |
| 404 | 03.3797.0571   | Tháo bỏ các ngón chân                                                                               | Tháo bỏ các ngón chân                                                                               | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                        |
| 405 | 03.3798.0571   | Tháo đốt bàn                                                                                        | Tháo đốt bàn                                                                                        | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                        |
| 406 | 03.3811.0571   | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể                                                        | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể                                                        | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                        |
| 407 | 03.3816.0571   | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần                                                    | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần                                                    | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                        |
| 408 | 04.0017.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay                                                              | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay                                                              | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                        |
| 409 | 04.0018.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay                                                              | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay                                                              | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                        |
| 410 | 04.0019.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay                                                    | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay                                                    | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                        |
| 411 | 04.0021.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu                                                                  | Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu                                                                  | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                        |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                   |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|---------------------------|
| 412 | 04.0025.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi                                    | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi                                    | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 413 | 04.0026.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân                              | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân                              | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 414 | 04.0027.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân                          | Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân                          | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 415 | 04.0041.0571   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn                                  | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn                                  | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 416 | 04.0057.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ                                     | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ                                     | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 417 | 04.0058.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức                                     | Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức                                     | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 418 | 07.0218.0571   | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường               | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường               | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 419 | 10.0037.0571   | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống                              | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống                              | P1             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 420 | 10.0851.0571   | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay                       | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay                       | P1             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 421 | 10.0859.0571   | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay                               | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay                               | P1             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 422 | 10.0862.0571   | Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón                          | Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón                          | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 423 | 10.0874.0571   | Cut chấn thương cổ và bàn chân                                       | Cut chấn thương cổ và bàn chân                                       | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 424 | 10.0947.0571   | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                  | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                  | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 425 | 10.0952.0571   | Phẫu thuật sửa móm cụt chi                                           | Phẫu thuật sửa móm cụt chi                                           | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 426 | 10.0953.0571   | Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)                   | Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)                   | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 427 | 10.0979.0571   | Phẫu thuật viêm xương                                                | Phẫu thuật viêm xương                                                | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 428 | 10.0980.0571   | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                                 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                                 | P1             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 429 | 28.0280.0571   | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè                 | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè                 | P2             | 2,493,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 430 | 03.3077.0572   | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên                                    | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên                                    | P1             | 2,707,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 431 | 03.3805.0572   | Khâu nối thần kinh                                                   | Khâu nối thần kinh                                                   | P1             | 2,707,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 432 | 03.3806.0572   | Gỡ dính thần kinh                                                    | Gỡ dính thần kinh                                                    | P1             | 2,707,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 433 | 10.0887.0572   | Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay            | Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay            | PDB            | 2,707,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 434 | 10.0966.0572   | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)                                     | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)                                     | P2             | 2,707,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 435 | 15.0256.0572   | Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ                 | Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ                 | P1             | 2,707,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 436 | 03.3807.0574   | Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm <sup>2</sup>         | Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm <sup>2</sup>         | P2             | 3,964,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 437 | 07.0221.0574   | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ                                | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ                                | P2             | 3,964,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 438 | 07.0223.0574   | Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lưới trên người bệnh đái tháo đường | Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lưới trên người bệnh đái tháo đường | P2             | 3,964,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                          | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                   |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|---------------------------|
| 439 | 07.0224.0574   | Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường | Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường               | P1             | 3,964,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 440 | 10.0962.0574   | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm <sup>2</sup>                                       | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm <sup>2</sup>                                                     | P1             | 3,964,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 441 | 28.0008.0574   | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu                    | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm <sup>2</sup> ] | PDB            | 3,964,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 442 | 28.0013.0574   | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng                                             | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm <sup>2</sup> ]                          | P2             | 3,964,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 443 | 28.0014.0574   | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày                                              | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm <sup>2</sup> ]                           | P2             | 3,964,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 444 | 28.0287.0574   | Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét gang                                       | Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét gang                                                     | P1             | 3,964,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 445 | 28.0304.0574   | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngấn âm đạo bằng ghép da tự thân                          | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngấn âm đạo bằng ghép da tự thân                                        | P2             | 3,964,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 446 | 28.0305.0574   | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngấn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi                   | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngấn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi                                 | P1             | 3,964,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 447 | 28.0373.0574   | Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân                                  | Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân                                                | P2             | 3,964,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 448 | 28.0385.0574   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân                      | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân                                    | P2             | 3,964,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 449 | 28.0386.0574   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân                    | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân                                  | P2             | 3,964,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 450 | 28.0387.0574   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân                     | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân                                   | P2             | 3,964,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 451 | 03.1615.0575   | Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo                                             | Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo                                                           | P1             | 2,583,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 452 | 03.1648.0575   | Ghép da dị loại độc lập                                                              | Ghép da dị loại độc lập                                                                            | P1             | 2,583,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 453 | 03.3783.0575   | Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)                                         | Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)                                                       | P2             | 2,583,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 454 | 03.3824.0575   | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm <sup>2</sup>                                 | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm <sup>2</sup>                                               | P2             | 2,583,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 455 | 07.0222.0575   | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường                 | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường                               | P2             | 2,583,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 456 | 10.0850.0575   | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay                                       | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay                                                     | P1             | 2,583,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 457 | 10.0961.0575   | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup>                                   | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup>                                                 | P2             | 2,583,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 458 | 14.0129.0575   | Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo                                             | Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo                                                           | P1             | 2,583,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 459 | 14.0173.0575   | Ghép da dị loại                                                                      | Ghép da dị loại                                                                                    | P2             | 2,583,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 460 | 28.0008.0575   | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu                    | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm <sup>2</sup> ] | PDB            | 2,583,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |



| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                               | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                   |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|---------------------------|
| 461 | 28.0013.0575   | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng                                                | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> ]         | P2             | 2,583,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 462 | 28.0014.0575   | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày                                                 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> ]          | P2             | 2,583,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 463 | 28.0066.0575   | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt                                                  | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt                                                  | P2             | 2,583,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 464 | 28.0304.0575   | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân                             | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân                             | P2             | 2,583,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 465 | 03.3083.0576   | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                                                    | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                                                    | P3             | 2,149,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 466 | 10.0954.0576   | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu                                     | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu                                     | P2             | 2,149,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 467 | 16.0295.0576   | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức              | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức              | P1             | 2,149,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 468 | 28.0161.0576   | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ                                         | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ                                         | P3             | 2,149,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 469 | 28.0162.0576   | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức                    | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức                    | P3             | 2,149,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 470 | 28.0288.0576   | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật                                                | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật                                                | P3             | 2,149,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 471 | 03.3691.0577   | Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp                                       | Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp                                       | P2             | 4,304,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 472 | 03.3692.0577   | Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp                                                 | Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp                                                 | P2             | 4,304,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 473 | 03.3774.0577   | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                             | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                             | P2             | 4,304,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 474 | 03.3793.0577   | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                             | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                             | P3             | 4,304,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 475 | 03.3800.0577   | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương                        | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương                        | P2             | 4,304,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 476 | 10.0001.0577   | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp                                             | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp                                             | PDB            | 4,304,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 477 | 10.0572.0577   | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp                              | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp                              | P1             | 4,304,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 478 | 10.0807.0577   | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động                                    | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động                                    | P2             | 4,304,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 479 | 10.0808.0577   | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động                                        | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động                                        | P1             | 4,304,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 480 | 10.0812.0577   | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay | PDB            | 4,304,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 481 | 10.0861.0577   | Thương tích bàn tay phức tạp                                                            | Thương tích bàn tay phức tạp                                                            | P1             | 4,304,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                  |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|------------------------------------------|
| 482 | 10.0955.0577   | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                        | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                        | P1             | 4,304,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 483 | 12.0402.0577   | Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp                                           | Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp                                           | PDB            | 4,304,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 484 | 10.0940.0579   | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi                                                | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi                                                | PDB            | 6,349,400                     | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy |
| 485 | 13.0114.0590   | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo                                 | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo                                 | P3             | 2,369,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 486 | 12.0254.0592   | Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư                                      | Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư                                      | P1             | 3,387,300                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 487 | 12.0304.0592   | Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên                                        | Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên                                        | P1             | 3,387,300                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 488 | 13.0176.0592   | Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên                                               | Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên                                               | P1             | 3,387,300                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 489 | 12.0305.0593   | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                         | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                         | P1             | 2,249,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 490 | 13.0117.0595   | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng           | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng           | P1             | 3,767,500                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 491 | 13.0118.0595   | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo         | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo         | P1             | 3,767,500                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 492 | 03.2733.0597   | Cắt u thành âm đạo                                                             | Cắt u thành âm đạo                                                             | P2             | 1,716,500                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 493 | 12.0306.0597   | Cắt u thành âm đạo                                                             | Cắt u thành âm đạo                                                             | P2             | 1,716,500                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 494 | 13.0147.0597   | Cắt u thành âm đạo                                                             | Cắt u thành âm đạo                                                             | P3             | 1,716,500                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 495 | 03.2721.0598   | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | PDB            | 5,932,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 496 | 12.0255.0598   | Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung                        | Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung                        |                | 5,932,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 497 | 12.0295.0598   | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | PDB            | 5,932,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 498 | 13.0061.0598   | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | PDB            | 5,932,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 499 | 13.0100.0610   | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu                              | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu                              | P1             | 5,350,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 500 | 03.2255.0616   | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục                        | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục                        | P1             | 3,636,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 501 | 13.0120.0616   | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục                       | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục                       | P1             | 3,636,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 502 | 13.0044.0621   | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang                                        | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang                                        | P2             | 1,990,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 503 | 03.2263.0624   | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                       | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                       | P3             | 1,569,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 504 | 10.0569.0624   | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn                                        | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn                                        | P1             | 1,569,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 505 | 10.0570.0624   | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ                                        | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ                                        | P1             | 1,569,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 506 | 13.0149.0624   | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                       | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                       | P3             | 1,569,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 507 | 13.0018.0625   | Khâu tử cung do nạo thủng                                                      | Khâu tử cung do nạo thủng                                                      | P2             | 2,475,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 508 | 13.0140.0627   | Khoét chóp cổ tử cung                                                          | Khoét chóp cổ tử cung                                                          | P2             | 2,305,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |
| 509 | 13.0141.0627   | Cắt cắt cổ tử cung                                                             | Cắt cắt cổ tử cung                                                             | P2             | 2,305,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                   |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|---------------------------|
| 510 | 10.0698.0628   | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ                                  | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ                                  | P1             | 2,104,300                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 511 | 13.0136.0628   | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | P3             | 2,104,300                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 512 | 13.0222.0631   | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ                                 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ                                 | P2             | 2,455,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 513 | 13.0224.0631   | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                     | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                     | P2             | 2,455,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 514 | 13.0240.0631   | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ                                             | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ                                             | P2             | 2,455,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 515 | 03.3400.0632   | Lấy máu tụ tầng sinh môn                                                            | Lấy máu tụ tầng sinh môn                                                            | P3             | 1,959,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 516 | 10.0571.0632   | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản                         | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản                         | P2             | 1,959,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 517 | 13.0032.0632   | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                                               | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                                               | P2             | 1,959,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 518 | 12.0303.0633   | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung                            | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung                            | P2             | 2,945,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 519 | 13.0113.0633   | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung                            | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung                            | P2             | 2,945,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 520 | 13.0128.0636   | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                     | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                     | P2             | 3,859,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 521 | 13.0129.0636   | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung                                    | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung                                    | P2             | 3,859,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 522 | 13.0130.0636   | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung                                           | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung                                           | P2             | 3,859,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 523 | 20.0103.0636   | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                     | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                     | P2             | 3,859,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 524 | 13.0127.0637   | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                     | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                     | P2             | 2,421,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 525 | 20.0098.0637   | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                     | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                     | P2             | 2,421,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 526 | 13.0013.0649   | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                            | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                            | P1             | 3,713,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 527 | 13.0115.0650   | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng                 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng                 | P2             | 2,407,800                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 528 | 03.2253.0651   | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                       | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                       | P2             | 2,177,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 529 | 13.0110.0651   | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                       | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                       | P2             | 2,177,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 530 | 28.0296.0651   | Phẫu thuật cắt bỏ âm vật                                                            | Phẫu thuật cắt bỏ âm vật                                                            | P3             | 2,177,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 531 | 13.0017.0652   | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai                         | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai                         | P1             | 3,576,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 532 | 03.2735.0653   | Cắt u vú lành tính                                                                  | Cắt u vú lành tính                                                                  | P2             | 2,595,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 533 | 12.0267.0653   | Cắt u vú lành tính                                                                  | Cắt u vú lành tính                                                                  | P2             | 2,595,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 534 | 12.0269.0653   | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                    | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                    | P2             | 2,595,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 535 | 12.0323.0653   | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam                                                     | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam                                                     | P2             | 2,595,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 536 | 13.0170.0653   | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay                                         | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay                                         | P1             | 2,595,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 537 | 13.0172.0653   | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                    | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                    | P2             | 2,595,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                          | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                                             |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 538 | 13.0174.0653   | Cắt u vú lành tính                                                                 | Cắt u vú lành tính                                                                 | P2             | 2,595,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 539 | 28.0264.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú                                                          | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú                                                          | P3             | 2,595,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 540 | 28.0265.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ                                                     | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ                                                     | P3             | 2,595,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 541 | 28.0266.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa                                                          | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa                                                          | P2             | 2,595,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 542 | 28.0267.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid                                     | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid                                     | P2             | 2,595,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 543 | 12.0289.0654   | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung                                                 | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung                                                 | P2             | 3,329,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 544 | 13.0123.0654   | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                      | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                      | P1             | 3,329,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 545 | 12.0278.0655   | Cắt polyp cổ tử cung                                                               | Cắt polyp cổ tử cung                                                               | P3             | 1,535,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 546 | 13.0143.0655   | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung                                                    | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung                                                    | P3             | 1,535,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 547 | 13.0111.0656   | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                                   | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                                   | P2             | 2,260,800                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 548 | 13.0067.0657   | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                                | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                                | P1             | 3,396,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 549 | 12.0297.0661   | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng      | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng      | P1             | 5,953,300                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 550 | 12.0300.0661   | Cắt ung thư buồng trứng lan rộng                                                   | Cắt ung thư buồng trứng lan rộng                                                   | P1             | 5,953,300                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 551 | 13.0059.0661   | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | PDB            | 5,953,300                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 552 | 03.2252.0662   | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                   | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                   | P1             | 2,212,300                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 553 | 03.3595.0662   | Tách màng ngăn âm hộ                                                               | Tách màng ngăn âm hộ                                                               | P3             | 2,212,300                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 554 | 13.0109.0662   | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                   | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                   | P2             | 2,212,300                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 555 | 28.0299.0662   | Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo                                                 | Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo                                                 | P2             | 2,212,300                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 556 | 03.2257.0663   | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                               | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                               | P1             | 3,456,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 557 | 03.3346.0663   | Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp                                           | Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp                                           | P1             | 3,456,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 558 | 13.0116.0663   | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                               | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                               | P1             | 3,456,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 559 | 13.0101.0666   | Phẫu thuật Crossen                                                                 | Phẫu thuật Crossen                                                                 | P1             | 3,670,500                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 560 | 13.0134.0667   | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu                                                   | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu                                                   | P1             | 4,819,700                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy |
| 561 | 13.0135.0667   | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu                                                   | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu                                                   | P1             | 4,819,700                     | Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy |
| 562 | 13.0075.0668   | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                               | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                               | P2             | 2,782,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 563 | 03.2256.0669   | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                       | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                       | P2             | 2,538,800                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 564 | 03.2264.0669   | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn                                                | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn                                                | P2             | 2,538,800                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                                                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                   |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|---------------------------|
| 565 | 03.3356.0669   | Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)                        | Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)                        | P1             | 2,538,800                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 566 | 13.0112.0669   | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                                               | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                                               | P2             | 2,538,800                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 567 | 13.0008.0670   | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)              | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)              | P1             | 3,211,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 568 | 13.0007.0671   | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                | P2             | 1,773,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 569 | 13.0002.0672   | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                                        | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                                        | P1             | 2,631,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 570 | 13.0006.0673   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) | PDB            | 5,268,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 571 | 13.0003.0674   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp                                             | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp                                             | P1             | 3,193,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 572 | 13.0004.0675   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)            | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)            | P1             | 3,578,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 573 | 13.0005.0675   | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)           | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)           | P1             | 3,578,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 574 | 13.0001.0676   | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược                                                 | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược                                                 | PDB            | 7,223,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 575 | 13.0103.0677   | Phẫu thuật Lefort                                                                                          | Phẫu thuật Lefort                                                                                          | P2             | 2,495,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 576 | 13.0104.0677   | Phẫu thuật Labhart                                                                                         | Phẫu thuật Labhart                                                                                         | P2             | 2,495,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 577 | 13.0102.0678   | Phẫu thuật Manchester                                                                                      | Phẫu thuật Manchester                                                                                      | P1             | 3,504,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 578 | 13.0071.0679   | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                                        | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                                        | P2             | 2,872,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 579 | 03.2249.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                                   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                                   | P1             | 3,536,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 580 | 03.2725.0681   | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                                            | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                                            | P1             | 3,536,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 581 | 12.0291.0681   | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                                            | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                                            | P1             | 3,536,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 582 | 13.0068.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                                   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                                   | P1             | 3,536,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 583 | 13.0069.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                                                           | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                                                           | P1             | 3,536,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 584 | 13.0070.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                                                    | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                                                    | P1             | 3,536,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 585 | 12.0292.0682   | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu                                                         | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu                                                         | PDB            | 5,879,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 586 | 13.0056.0682   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu                                                  | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu                                                  | PDB            | 5,879,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                         | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                   |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|---------------------------|
| 587 | 03.2729.0683   | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                       | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                       | P2             | 2,651,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 588 | 03.2730.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                                            | Cắt u nang buồng trứng                                                            | P2             | 2,651,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 589 | 03.2731.0683   | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                | P2             | 2,651,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 590 | 03.2732.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                            | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                            | P2             | 2,651,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 591 | 03.3391.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                                            | Cắt u nang buồng trứng                                                            | P2             | 2,651,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 592 | 12.0276.0683   | Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú                       | Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú                       | P1             | 2,651,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 593 | 12.0280.0683   | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                       | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                       | P2             | 2,651,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 594 | 12.0281.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                                            | Cắt u nang buồng trứng                                                            | P2             | 2,651,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 595 | 12.0283.0683   | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                | P2             | 2,651,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 596 | 12.0284.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                            | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                            | P2             | 2,651,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 597 | 12.0299.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai        | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai        | P1             | 2,651,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 598 | 13.0072.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                            | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                            | P2             | 2,651,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 599 | 13.0092.0683   | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng                                     | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng                                     | P2             | 2,651,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 600 | 13.0095.0684   | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng                          | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng                          | P1             | 4,428,500                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 601 | 03.2248.0685   | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                               | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                               | P2             | 2,478,500                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 602 | 13.0132.0685   | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                               | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                               | P2             | 2,478,500                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 603 | 03.2254.0686   | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | PDB            | 3,888,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 604 | 03.3328.0686   | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                                | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                                | P1             | 3,888,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 605 | 03.3386.0686   | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát                                       | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát                                       | P2             | 3,888,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 606 | 13.0074.0686   | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | P1             | 3,888,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 607 | 13.0121.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc                | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc                | P1             | 5,155,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 608 | 13.0122.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung                          | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung                          | P1             | 5,155,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 609 | 13.0124.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung                          | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung                          | P1             | 5,155,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                    | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                   |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|---------------------------|
| 610 | 13.0125.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung       | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung       | P1             | 5,155,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 611 | 13.0126.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung    | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung    | P1             | 5,155,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 612 | 27.0422.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp                   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp                   | P1             | 5,155,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 613 | 27.0423.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ                    | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ                    | P1             | 5,155,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 614 | 27.0424.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung      | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung      | P1             | 5,155,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 615 | 27.0425.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn               | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn               | P1             | 5,155,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 616 | 12.0301.0703   | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng             | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng             | P1             | 3,668,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 617 | 13.0060.0703   | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng             | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng             | P1             | 3,668,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 618 | 13.0107.0704   | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)      | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)      | P1             | 5,840,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 619 | 03.2251.0705   | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)           | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)           | P1             | 3,501,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 620 | 03.3559.0705   | Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong                     | Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong                     | P1             | 3,501,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 621 | 03.3566.0705   | Tạo hình âm đạo bằng ruột                                    | Tạo hình âm đạo bằng ruột                                    | PDB            | 3,501,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 622 | 13.0108.0705   | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)           | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)           | P2             | 3,501,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 623 | 13.0106.0706   | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)               | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)               | P1             | 4,365,600                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 624 | 13.0011.0707   | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa   | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa   | P1             | 3,783,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 625 | 13.0012.0708   | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | P2             | 2,751,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 626 | 13.0098.0709   | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục  | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục  | P1             | 3,780,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 627 | 10.0305.0710   | Phẫu thuật treo thận                                         | Phẫu thuật treo thận                                         | P1             | 2,433,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 628 | 13.0105.0710   | Phẫu thuật treo tử cung                                      | Phẫu thuật treo tử cung                                      | P2             | 2,433,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 629 | 12.0293.0711   | Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung       | Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung       |                | 5,263,300                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 630 | 13.0062.0711   | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)         | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)         | PDB            | 5,263,300                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 631 | 15.0290.0955   | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe                          | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe                          | P2             | 1,570,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                                                 |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 632 | 15.0300.0955   | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ                                   | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ                                   | P3             | 1,570,700                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 633 | 15.0090.0956   | Phẫu thuật mở cạnh mũi                                          | Phẫu thuật mở cạnh mũi                                          | P1             | 3,634,300                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 634 | 15.0292.0957   | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi                                    | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi                                    | P1             | 2,910,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 635 | 15.0064.0960   | Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái             | Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái             | P2             | 2,033,900                     | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy        |
| 636 | 15.0068.0960   | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng                          | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng                          | P2             | 2,033,900                     | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy        |
| 637 | 15.0097.0960   | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                                  | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                                  | P2             | 2,033,900                     | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy        |
| 638 | 15.0035.0971   | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi                                  | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi                                  | P2             | 2,976,800                     | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 639 | 15.0036.0971   | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ                                    | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ                                    | P2             | 2,976,800                     | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 640 | 15.0048.0971   | Đặt ống thông khí màng nhĩ                                      | Đặt ống thông khí màng nhĩ                                      | P3             | 2,976,800                     | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 641 | 15.0049.0971   | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ                   | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ                   | P3             | 2,976,800                     | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 642 | 15.0032.0997   | Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con               | Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con               | P2             | 3,204,200                     | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 643 | 15.0034.0997   | Vá nhĩ đơn thuần                                                | Vá nhĩ đơn thuần                                                | P2             | 3,204,200                     | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 644 | 03.2064.1079   | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt                              | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt                              | P1             | 2,293,500                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 645 | 16.0294.1079   | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt                              | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt                              | P1             | 2,293,500                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 646 | 16.0348.1089   | Phẫu thuật tháo nẹp, vít                                        | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ hai bên]                             |                | 2,665,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 647 | 16.0348.1090   | Phẫu thuật tháo nẹp, vít                                        | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ xương lồi cầu]                       |                | 2,663,500                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 648 | 16.0348.1091   | Phẫu thuật tháo nẹp, vít                                        | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ một bên]                             |                | 2,423,300                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 649 | 28.0352.1091   | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                  | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                  | P3             | 2,423,300                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 650 | 11.0104.1113   | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình                                 | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình                                 | P2             | 2,906,200                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 651 | 04.0035.1114   | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ             | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ             | P2             | 2,389,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 652 | 04.0036.1114   | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực          | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực          | P2             | 2,389,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 653 | 04.0037.1114   | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên | P2             | 2,389,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 654 | 11.0103.1114   | Cắt sẹo khâu kín                                                | Cắt sẹo khâu kín                                                | P2             | 2,389,900                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 655 | 11.0056.1119   | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể                     | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể                     | P3             | 1,311,100                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 656 | 11.0106.1135   | Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng                      | Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng                      | P1             | 3,103,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |



| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Kiến An | Ghi chú                   |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|---------------------------|
| 657 | 11.0107.1135   | Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết                     | Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết                     | P1             | 3,103,400                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 658 | 11.0075.1143   | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu         | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu         | P1             | 2,850,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 659 | 11.0076.1143   | Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ | Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ | P1             | 2,850,000                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 660 | 07.0219.1144   | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường                                 | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường                                 | P3             | 2,092,800                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 661 | 07.0220.1144   | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường                            | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường                            | P3             | 2,092,800                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 662 | 11.0159.1144   | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính                                    | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính                                    | P2             | 2,092,800                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 663 | 11.0161.1144   | Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín                                  | Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín                                  | P2             | 2,092,800                     | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**Phụ lục số 11**

**GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ**

**Các đơn vị Nhóm 2: Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền, Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo, Bệnh viện đa khoa huyện An Lão, Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên**

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                               | Phân Loại PTTT | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                  |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 03.3216.0399   | Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo       | Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo       | P1             |                                 |                                 |                               | 2,093,600                          | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy     |
| 2   | 10.0238.0400   | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim                 | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim                 | P2             | 2,718,800                       |                                 | 2,718,800                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 3   | 10.0289.0400   | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                             | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                             | P1             |                                 |                                 | 2,718,800                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 4   | 10.0414.0400   | Mở ngực thăm dò                                         | Mở ngực thăm dò                                         | P2             | 2,718,800                       |                                 | 2,718,800                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 5   | 10.0415.0400   | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                             | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                             | P2             |                                 |                                 | 2,718,800                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 6   | 12.0166.0400   | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết                        | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết                        | P2             |                                 | 2,718,800                       | 2,718,800                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 7   | 10.0265.0407   | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)           | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)           | P2             | 2,436,100                       |                                 | 2,436,100                     | 2,436,100                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 8   | 10.0972.0407   | Phẫu thuật U máu                                        | Phẫu thuật U máu                                        | P1             |                                 |                                 |                               | 2,436,100                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 9   | 12.0191.0407   | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm | P1             |                                 |                                 |                               | 2,436,100                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 10  | 10.0152.0410   | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi           | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi           | P2             | 1,696,400                       |                                 | 1,696,400                     | 1,696,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 11  | 03.3471.0416   | Cắt thận đơn thuần                                      | Cắt thận đơn thuần                                      | P1             |                                 |                                 |                               | 3,578,400                          | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 12  | 10.0303.0416   | Cắt thận đơn thuần                                      | Cắt thận đơn thuần                                      | P1             |                                 |                                 |                               | 3,578,400                          | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 13  | 12.0257.0416   | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu | P1             |                                 |                                 |                               | 3,578,400                          | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 14  | 03.3477.0421   | Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận            | Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận            | P2             |                                 |                                 |                               | 3,546,600                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 15  | 03.3479.0421   | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                             | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                             | P2             |                                 |                                 |                               | 3,546,600                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 16  | 03.3492.0421   | Lấy sỏi niệu quản                                       | Lấy sỏi niệu quản                                       | P1             |                                 |                                 |                               | 3,546,600                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 17  | 10.0307.0421   | Lấy sỏi mờ bể thận trong xoang                          | Lấy sỏi mờ bể thận trong xoang                          | P1             |                                 |                                 |                               | 3,546,600                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 18  | 10.0310.0421   | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                             | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                             | P1             |                                 |                                 |                               | 3,546,600                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 19  | 10.0325.0421   | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                             | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                             | P2             | 3,546,600                       |                                 | 3,546,600                     | 3,546,600                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 20  | 10.0327.0421   | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                   | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                   | P1             | 3,546,600                       |                                 |                               | 3,546,600                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 21  | 10.0355.0421   | Lấy sỏi bàng quang                                      | Lấy sỏi bàng quang                                      | P2             | 3,546,600                       |                                 | 3,546,600                     | 3,546,600                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 22  | 10.0347.0424   | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da               | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da               | P1             | 4,306,900                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 23  | 03.3527.0425   | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                      | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                      | P1             |                                 |                                 |                               | 4,734,100                          | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.              |
| 24  | 10.0352.0425   | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                      | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                      | P1             |                                 |                                 | 4,734,100                     |                                    | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.              |
| 25  | 10.0375.0432   | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu            | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu            | P1             | 4,228,900                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 26  | 10.0350.0434   | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                        | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                        | P1             | 3,676,400                       |                                 | 3,676,400                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 27  | 03.3586.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                | P1             | 2,035,200                       |                                 |                               | 2,035,200                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 28  | 03.3587.0435   | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn                             | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn                             | P1             | 2,035,200                       | 2,035,200                       |                               | 2,035,200                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |
| 29  | 03.3601.0435   | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                           | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                           | P1             | 2,035,200                       |                                 |                               | 2,035,200                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                               | Phân Loại PTTT | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                   |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 30  | 03.3607.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn                                                        | Cắt bỏ tinh hoàn                                                        | P1             | 2,035,200                       | 2,035,200                       |                               | 2,035,200                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                 |
| 31  | 10.0386.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                | P2             | 2,035,200                       |                                 | 2,035,200                     | 2,035,200                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                 |
| 32  | 10.0394.0435   | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ                                      | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ                                      | P1             | 2,035,200                       |                                 | 2,035,200                     | 2,035,200                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                 |
| 33  | 10.0406.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn                                                        | Cắt bỏ tinh hoàn                                                        | P3             | 2,035,200                       |                                 | 2,035,200                     | 2,035,200                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                 |
| 34  | 10.0407.0435   | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                           | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                           | P2             | 2,035,200                       |                                 | 2,035,200                     | 2,035,200                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                 |
| 35  | 10.0317.0436   | Dẫn lưu bể thận tối thiểu                                               | Dẫn lưu bể thận tối thiểu                                               | P2             |                                 |                                 | 1,475,400                     |                                    | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy                                                                       |
| 36  | 10.0319.0436   | Dẫn lưu viêm tây quanh thận, áp xe thận                                 | Dẫn lưu viêm tây quanh thận, áp xe thận                                 | P1             |                                 |                                 | 1,475,400                     | 1,475,400                          | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy                                                                       |
| 37  | 10.0356.0436   | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                            | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                            | P2             | 1,475,400                       |                                 | 1,475,400                     | 1,475,400                          | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy                                                                       |
| 38  | 10.0357.0436   | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                                            | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                                            | P2             | 1,475,400                       |                                 | 1,475,400                     | 1,475,400                          | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy                                                                       |
| 39  | 10.0370.0436   | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da                                        | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da                                        | P1             |                                 |                                 | 1,475,400                     |                                    | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy                                                                       |
| 40  | 10.0371.0436   | Dẫn lưu viêm tây khung chậu do rò nước tiểu                             | Dẫn lưu viêm tây khung chậu do rò nước tiểu                             | P1             |                                 |                                 | 1,475,400                     |                                    | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy                                                                       |
| 41  | 10.0372.0436   | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                                        | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                                        | P2             | 1,475,400                       |                                 | 1,475,400                     |                                    | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy                                                                       |
| 42  | 03.3327.0459   | Phẫu thuật viêm ruột thừa                                               | Phẫu thuật viêm ruột thừa                                               | P2             |                                 | 2,277,400                       | 2,277,400                     | 2,277,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                 |
| 43  | 10.0473.0459   | Cắt u tá tràng                                                          | Cắt u tá tràng                                                          | P1             | 2,277,400                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                 |
| 44  | 10.0476.0459   | Cắt túi thừa tá tràng                                                   | Cắt túi thừa tá tràng                                                   | P1             | 2,277,400                       |                                 |                               | 2,277,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                 |
| 45  | 10.0506.0459   | Cắt ruột thừa đơn thuần                                                 | Cắt ruột thừa đơn thuần                                                 | P2             | 2,277,400                       | 2,277,400                       | 2,277,400                     | 2,277,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                 |
| 46  | 10.0507.0459   | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                           | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                           | P2             | 2,277,400                       | 2,277,400                       | 2,277,400                     | 2,277,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                 |
| 47  | 10.0508.0459   | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe                                          | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe                                          | P2             | 2,277,400                       |                                 | 2,277,400                     | 2,277,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                 |
| 48  | 10.0510.0459   | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                           | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                           | P2             | 2,277,400                       |                                 | 2,277,400                     | 2,277,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                 |
| 49  | 27.0206.0459   | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng                               | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng                               | P1             | 2,277,400                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                 |
| 50  | 03.3394.0464   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu                                    | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu                                    | P3             |                                 |                                 |                               | 2,367,100                          | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.              |
| 51  | 03.3443.0464   | Dẫn lưu túi mật                                                         | Dẫn lưu túi mật                                                         | P3             | 2,367,100                       |                                 |                               | 2,367,100                          | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.              |
| 52  | 03.3444.0464   | Dẫn lưu nang ống mật chủ                                                | Dẫn lưu nang ống mật chủ                                                | P3             |                                 |                                 |                               | 2,367,100                          | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.              |
| 53  | 03.3460.0464   | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử | P2             |                                 |                                 |                               | 2,367,100                          | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.              |
| 54  | 03.3489.0464   | Dẫn lưu viêm tây quanh thận, áp xe thận                                 | Dẫn lưu viêm tây quanh thận, áp xe thận                                 | P2             |                                 |                                 |                               | 2,367,100                          | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.              |
| 55  | 03.3498.0464   | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên                             | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên                             | P2             |                                 |                                 |                               | 2,367,100                          | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.              |
| 56  | 10.0453.0464   | Nối vị tràng                                                            | Nối vị tràng                                                            | P3             | 2,367,100                       |                                 | 2,367,100                     | 2,367,100                          | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.              |
| 57  | 10.0638.0464   | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật                                     | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật                                     | P1             |                                 |                                 | 2,367,100                     | 2,367,100                          | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 58  | 10.0641.0464   | Dẫn lưu nang tụy                                                        | Dẫn lưu nang tụy                                                        | P1             |                                 |                                 | 2,367,100                     |                                    | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                   |
|-----|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 59  | 27.0172.0464   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non        | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non        | P1             |                                 |                                 |                               | 2,367,100                          | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 60  | 03.2671.0491   | Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u               | Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u               |                |                                 |                                 |                               | 2,276,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 61  | 03.2675.0491   | Mở thông dạ dày ra da do ung thư              | Mở thông dạ dày ra da do ung thư              |                |                                 |                                 |                               | 2,276,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 62  | 03.3297.0491   | Mở thông dạ dày                               | Mở thông dạ dày                               | P3             | 2,276,100                       |                                 |                               | 2,276,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 63  | 03.3316.0491   | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn                  | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn                  | P3             |                                 |                                 |                               | 2,276,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 64  | 03.3402.0491   | Mở bụng thăm dò                               | Mở bụng thăm dò                               | P3             | 2,276,100                       |                                 |                               | 2,276,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 65  | 10.0416.0491   | Mở thông dạ dày                               | Mở thông dạ dày                               | P3             | 2,276,100                       |                                 | 2,276,100                     | 2,276,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 66  | 10.0451.0491   | Mở bụng thăm dò                               | Mở bụng thăm dò                               | P3             | 2,276,100                       |                                 | 2,276,100                     | 2,276,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 67  | 10.0452.0491   | Mở bụng thăm dò, sinh thiết                   | Mở bụng thăm dò, sinh thiết                   | P3             | 2,276,100                       |                                 | 2,276,100                     |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 68  | 10.0479.0491   | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng   | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng   | P3             |                                 |                                 | 2,276,100                     | 2,276,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 69  | 10.0511.0491   | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng              | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng              | P2             | 2,276,100                       |                                 | 2,276,100                     | 2,276,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 70  | 10.0524.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                          | Làm hậu môn nhân tạo                          | P2             | 2,276,100                       |                                 |                               | 2,276,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 71  | 10.0525.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                          | Làm hậu môn nhân tạo                          | P2             | 2,276,100                       |                                 |                               | 2,276,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 72  | 10.0574.0491   | Thăm dò, sinh thiết gan                       | Thăm dò, sinh thiết gan                       | P2             | 2,276,100                       |                                 | 2,276,100                     |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 73  | 10.0701.0491   | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu  | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu  | P1             | 2,276,100                       |                                 | 2,276,100                     | 2,276,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 74  | 12.0215.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                          | Làm hậu môn nhân tạo                          |                | 2,276,100                       | 2,276,100                       |                               | 2,276,100                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy                                   |
| 75  | 03.3384.0492   | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt             | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt             | P1             |                                 |                                 |                               | 2,816,800                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy                             |
| 76  | 03.3395.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt                 | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt                 | P2             | 2,816,800                       |                                 |                               | 2,816,800                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy                             |
| 77  | 03.3396.0492   | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt                 | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt                 | P2             |                                 |                                 |                               | 2,816,800                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy                             |
| 78  | 03.3397.0492   | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng      | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng      | P2             |                                 |                                 |                               | 2,816,800                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy                             |
| 79  | 03.3401.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường | P3             | 2,816,800                       | 2,816,800                       |                               | 2,816,800                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy                             |
| 80  | 03.3589.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt             | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt             | P1             | 2,816,800                       |                                 |                               | 2,816,800                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy                             |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                      | Phân Loại PTTT | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                       |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 81  | 03.3590.0492   | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt                                              | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt                                              | P1             |                                 |                                 |                               | 2,816,800                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 82  | 03.3599.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên                                           | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên                                           | P2             | 2,816,800                       |                                 |                               | 2,816,800                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 83  | 10.0679.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                      | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                      | P2             | 2,816,800                       |                                 | 2,816,800                     | 2,816,800                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 84  | 10.0680.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                    | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                    | P2             | 2,816,800                       |                                 | 2,816,800                     | 2,816,800                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 85  | 10.0681.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | P2             | 2,816,800                       |                                 | 2,816,800                     | 2,816,800                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 86  | 10.0682.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                 | P2             | 2,816,800                       | 2,816,800                       | 2,816,800                     | 2,816,800                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 87  | 10.0683.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                      | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                      | P1             | 2,816,800                       | 2,816,800                       | 2,816,800                     | 2,816,800                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 88  | 10.0684.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn                                               | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn                                               | P1             | 2,816,800                       | 2,816,800                       | 2,816,800                     | 2,816,800                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 89  | 10.0685.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                               | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                               | P2             | 2,816,800                       | 2,816,800                       | 2,816,800                     | 2,816,800                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 90  | 10.0686.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                                 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                                 | P1             |                                 |                                 |                               | 2,816,800                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 91  | 10.0687.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                                   | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                                   | P1             | 2,816,800                       | 2,816,800                       | 2,816,800                     | 2,816,800                          | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 92  | 10.0695.0492   | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                                      | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                                      | P1             | 2,816,800                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 93  | 03.3282.0493   | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành                                                    | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành                                                    | P2             |                                 |                                 |                               | 2,432,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 94  | 03.3330.0493   | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng                                        | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng                                        | P1             | 2,432,400                       |                                 |                               | 2,432,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 95  | 03.3332.0493   | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                        | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                        | P3             | 2,432,400                       |                                 |                               | 2,432,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 96  | 03.3385.0493   | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng                                  | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng                                  | P2             |                                 |                                 |                               | 2,432,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 97  | 03.3416.0493   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan                                                   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan                                                   | P3             | 2,432,400                       |                                 |                               | 2,432,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 98  | 03.3458.0493   | Dẫn lưu áp xe tụy                                                              | Dẫn lưu áp xe tụy                                                              | P3             | 2,432,400                       |                                 |                               | 2,432,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 99  | 03.3815.0493   | Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu                                                      | Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu                                                      | P2             |                                 |                                 |                               | 2,432,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 100 | 04.0028.0493   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao                                 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao                                 | P2             | 2,432,400                       |                                 | 2,432,400                     | 2,432,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 101 | 04.0029.0493   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao                                   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao                                   | P2             |                                 |                                 | 2,432,400                     | 2,432,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 102 | 10.0492.0493   | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng                               | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng                               | P1             |                                 |                                 | 2,432,400                     | 2,432,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                | Phân Loại PTTT | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                      |
|-----|----------------|------------------------------------------|------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 103 | 10.0509.0493   | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                  | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                  | P2             | 2,432,400                       |                                 | 2,432,400                     | 2,432,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 104 | 10.0616.0493   | Dẫn lưu áp xe gan                        | Dẫn lưu áp xe gan                        | P1             | 2,432,400                       |                                 | 2,432,400                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 105 | 10.0617.0493   | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan          | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan          | P1             | 2,432,400                       |                                 | 2,432,400                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 106 | 03.3348.0494   | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn      | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn      | P3             |                                 |                                 |                               | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 107 | 03.3350.0494   | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò    | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò    | P3             |                                 |                                 |                               | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 108 | 03.3364.0494   | Cắt cơ tròn trong                        | Cắt cơ tròn trong                        | P3             |                                 |                                 |                               | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 109 | 03.3365.0494   | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên                 | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên                 | P3             |                                 |                                 |                               | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 110 | 03.3366.0494   | Phẫu thuật trĩ độ 3                      | Phẫu thuật trĩ độ 3                      | P2             |                                 |                                 |                               | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 111 | 03.3367.0494   | Phẫu thuật trĩ độ 3                      | Phẫu thuật trĩ độ 3                      | P2             |                                 |                                 |                               | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 112 | 03.3368.0494   | Phẫu thuật trĩ độ 1                      | Phẫu thuật trĩ độ 1                      | P2             |                                 |                                 |                               | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 113 | 03.3369.0494   | Cắt bỏ trĩ vòng                          | Cắt bỏ trĩ vòng                          | P1             |                                 |                                 |                               | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 114 | 03.3370.0494   | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu              | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu              | P1             |                                 |                                 |                               | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 115 | 03.3371.0494   | Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp         | Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp         | P1             |                                 |                                 |                               | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 116 | 03.3377.0494   | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản       | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản       | P2             |                                 |                                 |                               | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 117 | 03.3378.0494   | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ | P2             |                                 |                                 |                               | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 118 | 03.3379.0494   | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ              | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ              | P2             |                                 |                                 |                               | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 119 | 10.0533.0494   | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn    | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn    | P2             | 2,276,400                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 120 | 10.0547.0494   | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                 | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                 | P2             |                                 |                                 |                               | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 121 | 10.0548.0494   | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch              | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch              | P3             | 2,276,400                       |                                 |                               | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                      |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 122 | 10.0549.0494   | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) | P2             | 2,276,400                       |                                 | 2,276,400                     | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 123 | 10.0550.0494   | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                     | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                     | P2             | 2,276,400                       |                                 | 2,276,400                     | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 124 | 10.0551.0494   | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                            | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                            | P1             | 2,276,400                       | 2,276,400                       | 2,276,400                     |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 125 | 10.0554.0494   | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)                               | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)                               | P2             | 2,276,400                       |                                 | 2,276,400                     | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 126 | 10.0555.0494   | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                      | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                      | P2             | 2,276,400                       |                                 | 2,276,400                     | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 127 | 10.0556.0494   | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                                 | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                                 | P1             | 2,276,400                       |                                 | 2,276,400                     |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 128 | 10.0557.0494   | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                                    | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                                    | P2             | 2,276,400                       | 2,276,400                       |                               | 2,276,400                          | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 129 | 10.0558.0494   | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                                    | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                                    | P1             | 2,276,400                       | 2,276,400                       |                               |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 130 | 10.0561.0494   | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)           | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)           | P2             | 2,276,400                       |                                 | 2,276,400                     |                                    | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 131 | 03.3668.0534   | Cắt đoạn khớp khuỷu                                                        | Cắt đoạn khớp khuỷu                                                        | P2             |                                 |                                 |                               | 3,175,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 132 | 03.3681.0534   | Tháo khớp khuỷu                                                            | Tháo khớp khuỷu                                                            | P3             |                                 |                                 |                               | 3,175,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 133 | 03.3682.0534   | Cắt cụt cẳng tay                                                           | Cắt cụt cẳng tay                                                           | P2             |                                 |                                 |                               | 3,175,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 134 | 03.3683.0534   | Tháo khớp cổ tay                                                           | Tháo khớp cổ tay                                                           | P2             |                                 |                                 |                               | 3,175,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 135 | 03.3775.0534   | Cắt cụt cẳng chân                                                          | Cắt cụt cẳng chân                                                          | P2             |                                 |                                 |                               | 3,175,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 136 | 03.3795.0534   | Tháo khớp cổ chân                                                          | Tháo khớp cổ chân                                                          | P2             |                                 |                                 |                               | 3,175,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 137 | 03.3796.0534   | Tháo khớp kiểu Pirogoff                                                    | Tháo khớp kiểu Pirogoff                                                    | P2             |                                 |                                 |                               | 3,175,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 138 | 10.0863.0534   | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                                      | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                                      | P2             | 3,175,400                       |                                 | 3,175,400                     | 3,175,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 139 | 10.0942.0534   | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                     | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                     | P2             | 3,175,400                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 140 | 10.0943.0534   | Phẫu thuật tháo khớp chi                                                   | Phẫu thuật tháo khớp chi                                                   | P2             | 3,175,400                       |                                 | 3,175,400                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 141 | 11.0072.0534   | Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu  | Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu  | P1             |                                 |                                 | 3,175,400                     | 3,175,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 142 | 11.0073.0534   | Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu          | Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu          | P1             |                                 |                                 | 3,175,400                     | 3,175,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 143 | 11.0074.0534   | Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu        | Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu        | P1             |                                 |                                 | 3,175,400                     | 3,175,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 144 | 03.3664.0548   | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay                        | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay                        | P2             | 3,577,600                       |                                 |                               | 3,577,600                          | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                     |
| 145 | 10.0734.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu                                     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu                                     | P1             | 3,577,600                       |                                 | 3,577,600                     | 3,577,600                          | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                     |
| 146 | 10.0735.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp                            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp                            | P1             | 3,577,600                       |                                 |                               | 3,577,600                          | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                     |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                             | Phân Loại PTTT | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                                                                        |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 147 | 10.0744.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay                         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay                         | P1             | 3,577,600                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 148 | 10.0772.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè                                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè                                 | P2             | 3,577,600                       | 3,577,600                       | 3,577,600                     | 3,577,600                          | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 149 | 10.0773.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp                  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp                  | P1             | 3,577,600                       |                                 | 3,577,600                     | 3,577,600                          | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 150 | 10.0790.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc                           | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc                           | P1             | 3,577,600                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 151 | 10.0791.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân                   | P1             | 3,577,600                       |                                 |                               | 3,577,600                          | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 152 | 10.0796.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II trên và liên lõi cầu xương đùi  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II trên và liên lõi cầu xương đùi  | P1             | 3,577,600                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 153 | 10.0797.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III trên và liên lõi cầu xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III trên và liên lõi cầu xương đùi | PDB            | 3,577,600                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 154 | 10.0804.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lõi cầu xương cánh tay           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lõi cầu xương cánh tay           | P1             | 3,577,600                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 155 | 10.0871.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân                            | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân                            | P1             | 3,577,600                       |                                 | 3,577,600                     |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 156 | 10.0872.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên                           | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên                           | P1             | 3,577,600                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 157 | 10.0904.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay    | P1             | 3,577,600                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 158 | 10.0911.0548   | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                   | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                   | P1             | 3,577,600                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 159 | 10.0948.0548   | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay                     | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay                     | P2             | 3,577,600                       |                                 | 3,577,600                     |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 160 | 10.0949.0548   | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chì thép)         | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chì thép)         | P2             |                                 |                                 | 3,577,600                     |                                    | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 161 | 10.0900.0550   | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi                                  | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi                                  | P1             |                                 |                                 | 3,184,700                     |                                    | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy               |
| 162 | 10.0902.0550   | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm                                     | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm                                     | P2             |                                 |                                 | 3,184,700                     |                                    | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy               |
| 163 | 10.0944.0550   | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản                                           | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản                                           | P2             |                                 |                                 | 3,184,700                     |                                    | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy               |
| 164 | 10.0847.0551   | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay       | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay       | P1             | 2,390,200                       |                                 | 2,390,200                     | 2,390,200                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 165 | 10.0956.0551   | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp                                            | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp                                            | P2             | 2,390,200                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 166 | 10.0982.0551   | Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay                             | Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay                             | P1             | 2,390,200                       |                                 | 2,390,200                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 167 | 10.0983.0551   | Phẫu thuật vết thương khớp                                            | Phẫu thuật vết thương khớp                                            | P2             | 2,390,200                       |                                 | 2,390,200                     | 2,390,200                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 168 | 03.2643.0558   | Cắt u xương sườn 1 xương                                              | Cắt u xương sườn 1 xương                                              | P2             | 3,338,600                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |



| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                            | Phân Loại PTTT | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                                                                                                                        |
|-----|----------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 169 | 03.2758.0558   | Cắt u xương, sụn                                     | Cắt u xương, sụn                                     | P2             | 3,338,600                       |                                 |                               | 3,338,600                          | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 170 | 03.3651.0558   | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương                    | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương                    | P1             |                                 |                                 |                               | 3,338,600                          | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 171 | 10.0971.0558   | Lấy u xương (ghép xi măng)                           | Lấy u xương (ghép xi măng)                           | P2             | 3,338,600                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 172 | 12.0167.0558   | Cắt u xương sườn 1 xương                             | Cắt u xương sườn 1 xương                             | P2             | 3,338,600                       |                                 | 3,338,600                     |                                    | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 173 | 12.0324.0558   | Cắt u xương sụn lành tính                            | Cắt u xương sụn lành tính                            | P2             | 3,338,600                       |                                 | 3,338,600                     | 3,338,600                          | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 174 | 12.0325.0558   | Cắt u xương, sụn                                     | Cắt u xương, sụn                                     | P2             | 3,338,600                       | 3,338,600                       | 3,338,600                     | 3,338,600                          | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 175 | 03.3803.0559   | Nối gân gấp                                          | Nối gân gấp                                          | P1             | 2,604,700                       |                                 |                               | 2,604,700                          | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 176 | 03.3804.0559   | Gỡ dính gân                                          | Gỡ dính gân                                          | P2             | 2,604,700                       |                                 |                               | 2,604,700                          | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 177 | 03.3819.0559   | Nối gân duỗi                                         | Nối gân duỗi                                         | P2             | 2,604,700                       | 2,604,700                       | 2,604,700                     | 2,604,700                          | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 178 | 10.0749.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay  | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay  | P1             | 2,604,700                       |                                 | 2,604,700                     | 2,604,700                          | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 179 | 10.0750.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay | P1             | 2,604,700                       |                                 | 2,604,700                     | 2,604,700                          | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 180 | 10.0751.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay           | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay           | P1             | 2,604,700                       |                                 | 2,604,700                     | 2,604,700                          | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 181 | 10.0774.0559   | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè                | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè                | P1             | 2,604,700                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 182 | 10.0810.0559   | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi    | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi    | P1             | 2,604,700                       | 2,604,700                       | 2,604,700                     | 2,604,700                          | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 183 | 10.0811.0559   | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp    | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp    | P1             | 2,604,700                       | 2,604,700                       | 2,604,700                     | 2,604,700                          | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 184 | 10.0839.0559   | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V           | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V           | P1             | 2,604,700                       |                                 |                               | 2,604,700                          | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                 |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|
| 185 | 10.0840.0559   | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                                                           | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                                                           | PDB            | 2,604,700                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 186 | 10.0842.0559   | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi                                                                   | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi                                                                   | P1             | 2,604,700                       |                                 | 2,604,700                     | 2,604,700                          | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 187 | 10.0875.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước                                                                | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước                                                                | P2             |                                 |                                 | 2,604,700                     | 2,604,700                          | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 188 | 10.0876.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I                                                           | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I                                                           | P2             | 2,604,700                       |                                 | 2,604,700                     | 2,604,700                          | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 189 | 10.0877.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles                                                                  | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles                                                                  | P1             | 2,604,700                       |                                 | 2,604,700                     | 2,604,700                          | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 190 | 10.0878.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên                                                                | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên                                                                | P2             | 2,604,700                       |                                 | 2,604,700                     |                                    | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 191 | 10.0879.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                                                            | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                                                            | P2             | 2,604,700                       |                                 | 2,604,700                     |                                    | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 192 | 10.0880.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                                                               | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                                                               | P1             | 2,604,700                       |                                 | 2,604,700                     |                                    | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 193 | 10.0882.0559   | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                                                                       | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                                                                       | P1             | 2,604,700                       |                                 | 2,604,700                     |                                    | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 194 | 10.0885.0559   | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                                                                | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                                                                | P1             | 2,604,700                       | 2,604,700                       | 2,604,700                     |                                    | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 195 | 10.0963.0559   | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)                                                          | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)                                                          | P2             | 2,604,700                       | 2,604,700                       |                               |                                    | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 196 | 10.0964.0559   | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)                                                          | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)                                                          | P2             | 2,604,700                       |                                 | 2,604,700                     |                                    | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 197 | 28.0337.0559   | Nối gân gấp                                                                                         | Nối gân gấp                                                                                         | P2             | 2,604,700                       | 2,604,700                       | 2,604,700                     | 2,604,700                          | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 198 | 28.0338.0559   | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật                                                 | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật                                                 | P1             | 2,604,700                       |                                 | 2,604,700                     | 2,604,700                          | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 199 | 28.0340.0559   | Nối gân duỗi                                                                                        | Nối gân duỗi                                                                                        | P1             | 2,604,700                       |                                 | 2,604,700                     | 2,604,700                          | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 200 | 28.0342.0559   | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật                                                      | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]                                         | P1             | 2,604,700                       |                                 | 2,604,700                     | 2,604,700                          | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 201 | 03.3685.0571   | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                               | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                               | P3             |                                 |                                 |                               | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy               |
| 202 | 03.3686.0571   | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay                                                     | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay                                                     | P2             |                                 |                                 |                               | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy               |
| 203 | 03.3687.0571   | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu                                                | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu                                                | P3             |                                 |                                 |                               | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy               |
| 204 | 03.3710.0571   | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                                                     | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                                                     | P3             | 2,493,700                       | 2,493,700                       | 2,493,700                     | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy               |
| 205 | 03.3711.0571   | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                                                                  | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                                                                  | P2             | 2,493,700                       | 2,493,700                       | 2,493,700                     | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy               |
| 206 | 03.3741.0571   | Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                                     | Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                                     | P1             |                                 |                                 |                               | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy               |
| 207 | 03.3776.0571   | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                              | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                              | P1             |                                 |                                 |                               | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy               |
| 208 | 03.3777.0571   | Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian | Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian | P1             |                                 |                                 |                               | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy               |
| 209 | 03.3797.0571   | Tháo bỏ các ngón chân                                                                               | Tháo bỏ các ngón chân                                                                               | P2             | 2,493,700                       | 2,493,700                       | 2,493,700                     | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy               |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                   |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| 210 | 03.3798.0571   | Tháo đốt bàn                                           | Tháo đốt bàn                                           | P2             |                                 |                                 |                               | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 211 | 03.3811.0571   | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể           | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể           | P2             | 2,493,700                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 212 | 03.3816.0571   | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần       | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần       | P2             | 2,493,700                       | 2,493,700                       |                               | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 213 | 04.0017.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay                 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay                 | P2             | 2,493,700                       |                                 | 2,493,700                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 214 | 04.0018.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay                 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay                 | P2             | 2,493,700                       |                                 | 2,493,700                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 215 | 04.0019.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay       | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay       | P2             | 2,493,700                       |                                 | 2,493,700                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 216 | 04.0026.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân                | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân                | P2             | 2,493,700                       |                                 | 2,493,700                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 217 | 04.0027.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân            | Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân            | P2             | 2,493,700                       |                                 | 2,493,700                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 218 | 04.0038.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực                     | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực                     | P2             | 2,493,700                       |                                 | 2,493,700                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 219 | 04.0039.0571   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ                     | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ                     | P2             | 2,493,700                       |                                 | 2,493,700                     | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 220 | 04.0040.0571   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách                   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách                   | P2             | 2,493,700                       |                                 | 2,493,700                     | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 221 | 04.0041.0571   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn                    | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn                    | P2             | 2,493,700                       |                                 | 2,493,700                     | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 222 | 07.0218.0571   | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | P2             |                                 |                                 |                               | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 223 | 10.0851.0571   | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay         | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay         | P1             | 2,493,700                       |                                 | 2,493,700                     | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 224 | 10.0862.0571   | Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón            | Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón            | P2             | 2,493,700                       | 2,493,700                       | 2,493,700                     | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 225 | 10.0947.0571   | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                    | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                    | P2             | 2,493,700                       |                                 | 2,493,700                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 226 | 10.0952.0571   | Phẫu thuật sửa mòm cụt chi                             | Phẫu thuật sửa mòm cụt chi                             | P2             | 2,493,700                       |                                 | 2,493,700                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 227 | 10.0953.0571   | Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)     | Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)     | P2             | 2,493,700                       |                                 | 2,493,700                     | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 228 | 10.0979.0571   | Phẫu thuật viêm xương                                  | Phẫu thuật viêm xương                                  | P2             | 2,493,700                       |                                 | 2,493,700                     | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 229 | 10.0980.0571   | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                   | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                   | P1             | 2,493,700                       |                                 | 2,493,700                     | 2,493,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 230 | 10.0962.0574   | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm <sup>2</sup>         | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm <sup>2</sup>         | P1             | 3,964,400                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 231 | 03.3824.0575   | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm <sup>2</sup>   | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm <sup>2</sup>   | P2             |                                 |                                 |                               | 2,583,600                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 232 | 10.0850.0575   | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay         | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay         | P1             |                                 |                                 | 2,583,600                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 233 | 10.0961.0575   | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup>     | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup>     | P2             | 2,583,600                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 234 | 28.0111.0575   | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi        | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi        | P3             |                                 |                                 |                               | 2,583,600                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 235 | 03.3083.0576   | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                   | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                   | P3             | 2,149,000                       | 2,149,000                       | 2,149,000                     | 2,149,000                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 236 | 10.0954.0576   | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu    | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu    | P2             | 2,149,000                       |                                 | 2,149,000                     | 2,149,000                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 237 | 28.0161.0576   | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ        | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ        | P3             | 2,149,000                       | 2,149,000                       | 2,149,000                     | 2,149,000                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                   |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| 238 | 28.0162.0576   | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức                | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức                | P3             | 2,149,000                       |                                 | 2,149,000                     | 2,149,000                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 239 | 03.3774.0577   | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                         | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                         | P2             | 4,304,000                       |                                 |                               | 4,304,000                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 240 | 03.3793.0577   | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                         | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                         | P3             | 4,304,000                       |                                 |                               | 4,304,000                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 241 | 03.3800.0577   | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương                    | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương                    | P2             | 4,304,000                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 242 | 10.0001.0577   | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp                                         | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp                                         | PDB            | 4,304,000                       |                                 | 4,304,000                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 243 | 10.0572.0577   | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp                         | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp                         | P1             | 4,304,000                       |                                 | 4,304,000                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 244 | 10.0807.0577   | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động                                | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động                                | P2             | 4,304,000                       |                                 | 4,304,000                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 245 | 10.0808.0577   | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động                                    | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động                                    | P1             | 4,304,000                       |                                 | 4,304,000                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 246 | 10.0861.0577   | Thương tích bàn tay phức tạp                                                        | Thương tích bàn tay phức tạp                                                        | P1             | 4,304,000                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 247 | 10.0955.0577   | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                             | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                             | P1             | 4,304,000                       | 4,304,000                       | 4,304,000                     | 4,304,000                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 248 | 12.0305.0593   | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                              | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                              | P1             | 2,249,700                       | 2,249,700                       | 2,249,700                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 249 | 13.0177.0593   | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                              | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                              | P2             | 2,249,700                       |                                 |                               | 2,249,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 250 | 13.0118.0595   | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo              | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo              | P1             | 3,767,500                       |                                 |                               |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 251 | 03.2733.0597   | Cắt u thành âm đạo                                                                  | Cắt u thành âm đạo                                                                  | P2             | 1,716,500                       |                                 |                               | 1,716,500                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 252 | 12.0306.0597   | Cắt u thành âm đạo                                                                  | Cắt u thành âm đạo                                                                  | P2             | 1,716,500                       | 1,716,500                       | 1,716,500                     | 1,716,500                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 253 | 13.0147.0597   | Cắt u thành âm đạo                                                                  | Cắt u thành âm đạo                                                                  | P3             | 1,716,500                       | 1,716,500                       | 1,716,500                     | 1,716,500                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 254 | 13.0120.0616   | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục                            | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục                            | P1             |                                 |                                 |                               | 3,636,100                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 255 | 03.2263.0624   | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                            | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                            | P3             | 1,569,000                       | 1,569,000                       | 1,569,000                     | 1,569,000                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 256 | 10.0569.0624   | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thất hậu môn                                             | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thất hậu môn                                             | P1             |                                 |                                 | 1,569,000                     | 1,569,000                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 257 | 10.0570.0624   | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ                                             | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ                                             | P1             |                                 |                                 |                               | 1,569,000                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 258 | 13.0149.0624   | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                            | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                            | P3             | 1,569,000                       | 1,569,000                       | 1,569,000                     | 1,569,000                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 259 | 13.0018.0625   | Khâu tử cung do nạo thủng                                                           | Khâu tử cung do nạo thủng                                                           | P2             |                                 | 2,475,900                       | 2,475,900                     | 2,475,900                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 260 | 13.0140.0627   | Khoét chóp cổ tử cung                                                               | Khoét chóp cổ tử cung                                                               | P2             |                                 |                                 | 2,305,100                     | 2,305,100                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 261 | 13.0141.0627   | Cắt cụt cổ tử cung                                                                  | Cắt cụt cổ tử cung                                                                  | P2             |                                 | 2,305,100                       | 2,305,100                     | 2,305,100                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 262 | 10.0698.0628   | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ                                  | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ                                  | P1             | 2,104,300                       |                                 | 2,104,300                     | 2,104,300                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 263 | 13.0136.0628   | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | P3             |                                 | 2,104,300                       | 2,104,300                     | 2,104,300                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 264 | 13.0222.0631   | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ                                 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ                                 | P2             |                                 | 2,455,100                       | 2,455,100                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 265 | 13.0224.0631   | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                     | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                     | P2             |                                 | 2,455,100                       | 2,455,100                     | 2,455,100                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 266 | 13.0240.0631   | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ                                             | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ                                             | P2             |                                 | 2,455,100                       | 2,455,100                     | 2,455,100                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 267 | 03.3400.0632   | Lấy máu tụ tầng sinh môn                                                            | Lấy máu tụ tầng sinh môn                                                            | P3             | 1,959,100                       | 1,959,100                       | 1,959,100                     | 1,959,100                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 268 | 10.0571.0632   | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản                         | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản                         | P2             | 1,959,100                       |                                 | 1,959,100                     | 1,959,100                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                        | Phân Loại PTTT | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                   |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| 269 | 13.0032.0632   | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                                                            | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                                                            | P2             | 1,959,100                       | 1,959,100                       | 1,959,100                     | 1,959,100                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 270 | 13.0013.0649   | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                                         | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                                         | P1             |                                 |                                 | 3,713,100                     | 3,713,100                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 271 | 13.0115.0650   | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng                              | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng                              | P2             |                                 | 2,407,800                       | 2,407,800                     | 2,407,800                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 272 | 13.0110.0651   | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                                    | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                                    | P2             |                                 |                                 |                               | 2,177,000                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 273 | 13.0017.0652   | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai                                      | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai                                      | P1             |                                 |                                 | 3,576,400                     | 3,576,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 274 | 03.2735.0653   | Cắt u vú lành tính                                                                               | Cắt u vú lành tính                                                                               | P2             | 2,595,700                       | 2,595,700                       | 2,595,700                     | 2,595,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 275 | 12.0267.0653   | Cắt u vú lành tính                                                                               | Cắt u vú lành tính                                                                               | P2             | 2,595,700                       | 2,595,700                       | 2,595,700                     | 2,595,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 276 | 12.0269.0653   | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                                 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                                 | P2             | 2,595,700                       | 2,595,700                       | 2,595,700                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 277 | 12.0323.0653   | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam                                                                  | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam                                                                  | P2             | 2,595,700                       | 2,595,700                       | 2,595,700                     | 2,595,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 278 | 13.0172.0653   | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                                 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                                 | P2             | 2,595,700                       | 2,595,700                       | 2,595,700                     | 2,595,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 279 | 13.0174.0653   | Cắt u vú lành tính                                                                               | Cắt u vú lành tính                                                                               | P2             | 2,595,700                       | 2,595,700                       | 2,595,700                     | 2,595,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 280 | 28.0264.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú                                                                        | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú                                                                        | P3             | 2,595,700                       | 2,595,700                       | 2,595,700                     | 2,595,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 281 | 28.0265.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ                                                                   | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ                                                                   | P3             | 2,595,700                       | 2,595,700                       | 2,595,700                     | 2,595,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 282 | 28.0266.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa                                                                        | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa                                                                        | P2             | 2,595,700                       | 2,595,700                       | 2,595,700                     | 2,595,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 283 | 28.0267.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid                                                   | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid                                                   | P2             |                                 | 2,595,700                       |                               | 2,595,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 284 | 12.0289.0654   | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung                                                               | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung                                                               | P2             |                                 |                                 |                               | 3,329,000                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 285 | 13.0123.0654   | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                                    | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                                    | P1             | 3,329,000                       | 3,329,000                       | 3,329,000                     | 3,329,000                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 286 | 12.0278.0655   | Cắt polyp cổ tử cung                                                                             | Cắt polyp cổ tử cung                                                                             | P3             |                                 | 1,535,600                       | 1,535,600                     | 1,535,600                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 287 | 13.0143.0655   | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung                                                                  | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung                                                                  | P3             |                                 | 1,535,600                       | 1,535,600                     | 1,535,600                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 288 | 13.0111.0656   | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                                                 | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                                                 | P2             | 2,260,800                       | 2,260,800                       | 2,260,800                     | 2,260,800                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 289 | 13.0109.0662   | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                                 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                                 | P2             |                                 |                                 | 2,212,300                     | 2,212,300                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 290 | 03.2257.0663   | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                                             | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                                             | P1             |                                 |                                 |                               | 3,456,900                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 291 | 13.0116.0663   | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                                             | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                                             | P1             |                                 | 3,456,900                       | 3,456,900                     | 3,456,900                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 292 | 13.0075.0668   | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                                             | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                                             | P2             |                                 |                                 |                               | 2,782,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 293 | 03.2264.0669   | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn                                                              | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn                                                              | P2             | 2,538,800                       | 2,538,800                       |                               | 2,538,800                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 294 | 13.0112.0669   | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                                     | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                                     | P2             |                                 |                                 |                               | 2,538,800                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 295 | 13.0008.0670   | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)    | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)    | P1             |                                 | 3,211,000                       | 3,211,000                     | 3,211,000                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 296 | 13.0007.0671   | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                      | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                      | P2             | 1,773,600                       | 1,773,600                       | 1,773,600                     | 1,773,600                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 297 | 13.0002.0672   | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                              | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                              | P1             |                                 | 2,631,000                       | 2,631,000                     | 2,631,000                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 298 | 13.0003.0674   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp                                   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp                                   | P1             |                                 | 3,193,100                       | 3,193,100                     | 3,193,100                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 299 | 13.0004.0675   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)  | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)  | P1             |                                 | 3,578,900                       | 3,578,900                     | 3,578,900                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 300 | 13.0005.0675   | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | P1             | 3,578,900                       | 3,578,900                       | 3,578,900                     | 3,578,900                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                         | Phân Loại PTTT | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                 |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 301 | 13.0001.0676   | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược                        | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược                        | PDB            |                                 | 7,223,900                       |                               | 7,223,900                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 302 | 13.0071.0679   | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                               | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                               | P2             | 2,872,900                       | 2,872,900                       | 2,872,900                     | 2,872,900                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 303 | 03.2725.0681   | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                   | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                   | P1             |                                 |                                 |                               | 3,536,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 304 | 12.0291.0681   | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                   | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                   | P1             |                                 | 3,536,400                       |                               | 3,536,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 305 | 13.0068.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                          | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                          | P1             |                                 | 3,536,400                       | 3,536,400                     | 3,536,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 306 | 13.0069.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                                  | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                                  | P1             |                                 |                                 |                               | 3,536,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 307 | 13.0070.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                           | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                           | P1             |                                 | 3,536,400                       | 3,536,400                     | 3,536,400                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 308 | 03.2729.0683   | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                       | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                       | P2             | 2,651,700                       |                                 |                               | 2,651,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 309 | 03.2730.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                                            | Cắt u nang buồng trứng                                                            | P2             | 2,651,700                       |                                 |                               | 2,651,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 310 | 03.2731.0683   | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                | P2             |                                 |                                 |                               | 2,651,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 311 | 03.2732.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                            | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                            | P2             |                                 | 2,651,700                       |                               | 2,651,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 312 | 03.3391.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                                            | Cắt u nang buồng trứng                                                            | P2             | 2,651,700                       |                                 |                               | 2,651,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 313 | 12.0280.0683   | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                       | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                       | P2             | 2,651,700                       | 2,651,700                       | 2,651,700                     | 2,651,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 314 | 12.0281.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                                            | Cắt u nang buồng trứng                                                            | P2             | 2,651,700                       | 2,651,700                       | 2,651,700                     | 2,651,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 315 | 12.0283.0683   | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                | P2             |                                 | 2,651,700                       | 2,651,700                     | 2,651,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 316 | 12.0284.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                            | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                            | P2             |                                 | 2,651,700                       | 2,651,700                     | 2,651,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 317 | 13.0072.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                            | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                            | P2             |                                 | 2,651,700                       | 2,651,700                     | 2,651,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 318 | 13.0092.0683   | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng                                     | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng                                     | P2             |                                 | 2,651,700                       | 2,651,700                     | 2,651,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 319 | 03.2248.0685   | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                               | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                               | P2             |                                 |                                 |                               | 2,478,500                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 320 | 13.0132.0685   | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                               | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                               | P2             |                                 | 2,478,500                       | 2,478,500                     | 2,478,500                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 321 | 03.2254.0686   | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | PDB            |                                 |                                 |                               | 3,888,600                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 322 | 03.3328.0686   | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                                | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                                | P1             | 3,888,600                       |                                 |                               | 3,888,600                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 323 | 03.3386.0686   | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát                                       | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát                                       | P2             | 3,888,600                       |                                 |                               | 3,888,600                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 324 | 13.0074.0686   | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | P1             |                                 |                                 |                               | 3,888,600                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 325 | 13.0011.0707   | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa                        | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa                        | P1             |                                 | 3,783,200                       | 3,783,200                     | 3,783,200                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 326 | 13.0012.0708   | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                      | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                      | P2             | 2,751,200                       | 2,751,200                       | 2,751,200                     | 2,751,200                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 327 | 15.0290.0955   | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe                                               | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe                                               | P2             |                                 |                                 |                               | 1,570,700                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 328 | 15.0097.0960   | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                                                    | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                                                    | P2             | 2,033,900                       | 2,033,900                       | 2,033,900                     | 2,033,900                          | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy        |
| 329 | 15.0035.0971   | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi                                                    | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi                                                    | P2             |                                 |                                 | 2,976,800                     |                                    | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                     | Phân Loại PTTT | Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền | Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo | Mức giá tại BVĐK huyện An Lão | Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên | Ghi chú                                                 |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 330 | 15.0048.0971   | Đặt ống thông khí màng nhĩ                                                    | Đặt ống thông khí màng nhĩ                                                    | P3             | 2,976,800                       |                                 | 2,976,800                     | 2,976,800                          | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 331 | 15.0049.0971   | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ                                 | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ                                 | P3             | 2,976,800                       |                                 | 2,976,800                     | 2,976,800                          | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 332 | 15.0034.0997   | Vá nhĩ đơn thuần                                                              | Vá nhĩ đơn thuần                                                              | P2             |                                 | 3,204,200                       | 3,204,200                     | 3,204,200                          | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 333 | 16.0294.1079   | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt                                            | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt                                            | P1             |                                 |                                 | 2,293,500                     | 2,293,500                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 334 | 16.0348.1089   | Phẫu thuật tháo nẹp, vít                                                      | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ hai bên]                                           |                |                                 | 2,665,100                       | 2,665,100                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 335 | 16.0348.1090   | Phẫu thuật tháo nẹp, vít                                                      | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ xương lồi cầu]                                     |                |                                 |                                 | 2,663,500                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 336 | 16.0348.1091   | Phẫu thuật tháo nẹp, vít                                                      | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ một bên]                                           |                |                                 |                                 | 2,423,300                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 337 | 28.0352.1091   | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                | P3             |                                 | 2,423,300                       | 2,423,300                     | 2,423,300                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 338 | 11.0104.1113   | Cắt sọc ghép da mảnh trung bình                                               | Cắt sọc ghép da mảnh trung bình                                               | P2             |                                 |                                 | 2,906,200                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 339 | 04.0035.1114   | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọc xấu do lao hạch cổ                           | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọc xấu do lao hạch cổ                           | P2             |                                 |                                 |                               | 2,389,900                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 340 | 11.0103.1114   | Cắt sọc khâu kín                                                              | Cắt sọc khâu kín                                                              | P2             | 2,389,900                       | 2,389,900                       | 2,389,900                     | 2,389,900                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 341 | 11.0056.1119   | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể                                   | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể                                   | P3             |                                 |                                 | 1,311,100                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 342 | 11.0107.1135   | Phẫu thuật cắt sọc, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết                     | Phẫu thuật cắt sọc, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết                     | P1             |                                 |                                 | 3,103,400                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 343 | 11.0075.1143   | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu         | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu         | P1             |                                 |                                 | 2,850,000                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 344 | 11.0076.1143   | Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ | Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ | P1             |                                 |                                 | 2,850,000                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 345 | 07.0219.1144   | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường                                 | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường                                 | P3             | 2,092,800                       |                                 | 2,092,800                     | 2,092,800                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 346 | 07.0220.1144   | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường                            | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường                            | P3             |                                 |                                 |                               | 2,092,800                          | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 347 | 11.0159.1144   | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính                                    | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính                                    | P2             |                                 |                                 | 2,092,800                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 348 | 11.0161.1144   | Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín                                  | Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín                                  | P2             |                                 |                                 | 2,092,800                     |                                    | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 349 | 12.0448.1187   | Đặt buồng tiêm truyền dưới da                                                 | Đặt buồng tiêm truyền dưới da                                                 |                |                                 |                                 | 1,029,600                     |                                    | Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy            |

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẢNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ

Các đơn vị Nhóm 3: Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện đa khoa Đôn Lương và 15 Trung tâm y tế quận, huyện (bao gồm cả Phòng khám đa khoa khu vực và Trạm y tế xã, phường, thị trấn)

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: đồng

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                    | Tên dịch vụ ph duyệt giá                                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Ghi chú                                                                       |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 10.0414.0400   | Mổ ngực thăm dò                                                                | Mổ ngực thăm dò                                                                | P2             |                                          |                                         |                              | 2,718,800                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 2   | 10.0265.0407   | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)                                  | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)                                  | P2             |                                          |                                         | 2,436,100                    |                               |                                 |                                | 2,436,100                         |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 2,436,100                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 3   | 10.0152.0410   | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi                                  | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi                                  | P2             |                                          | 1,696,400                               | 1,696,400                    | 1,696,400                     |                                 |                                |                                   | 1,696,400                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 4   | 10.0355.0421   | Lấy sỏi bàng quang                                                             | Lấy sỏi bàng quang                                                             | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,546,600                        |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 5   | 10.0373.0434   | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì                                 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì                                 | PDB            |                                          |                                         |                              | 3,676,400                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 6   | 03.3601.0435   | Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn                                                  | Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn                                                  | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,035,200                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 7   | 03.3607.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn                                                               | Cắt bỏ tinh hoàn                                                               | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,035,200                       | 2,035,200                        |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 8   | 10.0374.0435   | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2                                   | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2                                   | P1             |                                          |                                         |                              | 2,035,200                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 9   | 10.0386.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                       | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                       | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 2,035,200                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 10  | 10.0406.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn                                                               | Cắt bỏ tinh hoàn                                                               | P3             |                                          | 2,035,200                               |                              | 2,035,200                     | 2,035,200                       |                                |                                   |                                 | 2,035,200                        | 2,035,200                        |                               |                              | 2,035,200                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 11  | 10.0407.0435   | Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn                                                  | Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn                                                  | P2             |                                          |                                         |                              | 2,035,200                     | 2,035,200                       |                                |                                   | 2,035,200                       | 2,035,200                        |                                  |                               |                              | 2,035,200                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 12  | 10.0356.0436   | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                                   | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                                   | P2             |                                          | 1,475,400                               | 1,475,400                    | 1,475,400                     |                                 | 1,475,400                      | 1,475,400                         | 1,475,400                       |                                  |                                  |                               | 1,475,400                    | 1,475,400                        | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy                                           |
| 13  | 10.0357.0436   | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                                                   | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                                                   | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 1,475,400                      |                                   |                                 |                                  | 1,475,400                        |                               |                              | 1,475,400                        | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy                                           |
| 14  | 10.0372.0436   | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                                               | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                                               | P2             |                                          |                                         |                              | 1,475,400                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy                                           |
| 15  | 03.3327.0459   | Phẫu thuật viêm ruột thừa                                                      | Phẫu thuật viêm ruột thừa                                                      | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,277,400                        |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 16  | 10.0506.0459   | Cắt ruột thừa đơn thuần                                                        | Cắt ruột thừa đơn thuần                                                        | P2             |                                          | 2,277,400                               |                              | 2,277,400                     |                                 | 2,277,400                      | 2,277,400                         | 2,277,400                       | 2,277,400                        | 2,277,400                        |                               |                              | 2,277,400                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 17  | 10.0507.0459   | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                                  | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                                  | P2             |                                          | 2,277,400                               |                              | 2,277,400                     | 2,277,400                       | 2,277,400                      | 2,277,400                         | 2,277,400                       | 2,277,400                        | 2,277,400                        |                               |                              | 2,277,400                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 18  | 10.0508.0459   | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe                                                 | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe                                                 | P2             |                                          | 2,277,400                               |                              | 2,277,400                     | 2,277,400                       | 2,277,400                      | 2,277,400                         | 2,277,400                       | 2,277,400                        | 2,277,400                        |                               |                              | 2,277,400                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 19  | 10.0510.0459   | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                                  | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                                  | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,277,400                       | 2,277,400                        |                                  |                               |                              | 2,277,400                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                     |
| 20  | 03.3297.0491   | Mở thông dạ dày                                                                | Mở thông dạ dày                                                                | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,276,100                       | 2,276,100                        |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy       |
| 21  | 10.0416.0491   | Mở thông dạ dày                                                                | Mở thông dạ dày                                                                | P3             |                                          |                                         |                              |                               | 2,276,100                       |                                |                                   |                                 |                                  | 2,276,100                        |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy       |
| 22  | 10.0451.0491   | Mở bụng thăm dò                                                                | Mở bụng thăm dò                                                                | P3             |                                          |                                         |                              |                               | 2,276,100                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy       |
| 23  | 10.0511.0491   | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng                                               | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng                                               | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 2,276,100                      |                                   | 2,276,100                       |                                  | 2,276,100                        |                               |                              | 2,276,100                        | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy       |
| 24  | 10.0524.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                                                           | Làm hậu môn nhân tạo                                                           | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 2,276,100                        |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy       |
| 25  | 10.0525.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                                                           | Làm hậu môn nhân tạo                                                           | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 2,276,100                        |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy       |
| 26  | 10.0701.0491   | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                                   | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                                   | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 2,276,100                      |                                   | 2,276,100                       |                                  |                                  |                               |                              | 2,276,100                        | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy       |
| 27  | 12.0215.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                                                           | Làm hậu môn nhân tạo                                                           |                |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 2,276,100                        |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy       |
| 28  | 03.3395.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt                                                  | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt                                                  | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,816,800                        |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 29  | 03.3397.0492   | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng                                       | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng                                       | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,816,800                        |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 30  | 03.3401.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường                                  | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường                                  | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,816,800                        |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 31  | 03.3589.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt                                              | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt                                              | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,816,800                        |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 32  | 03.3599.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên                                           | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên                                           | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,816,800                        | 2,816,800                        |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 33  | 10.0679.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                      | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                      | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 2,816,800                       |                                |                                   | 2,816,800                       | 2,816,800                        | 2,816,800                        |                               |                              | 2,816,800                        | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 34  | 10.0680.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                    | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                    | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 2,816,800                       |                                |                                   | 2,816,800                       |                                  | 2,816,800                        |                               |                              | 2,816,800                        | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 35  | 10.0681.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 2,816,800                       |                                |                                   |                                 | 2,816,800                        |                                  |                               |                              | 2,816,800                        | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 36  | 10.0682.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                 | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 2,816,800                       |                                |                                   | 2,816,800                       |                                  | 2,816,800                        |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |



| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                  | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Ghi chú                                                                                                      |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 37  | 10.0683.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                  | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                  | P1             |                                          |                                         |                              |                               | 2,816,800                       |                                |                                   | 2,816,800                       | 2,816,800                        |                                  |                               |                              | 2,816,800                        | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy                                |
| 38  | 10.0684.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn                                           | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn                                           | P1             |                                          | 2,816,800                               |                              |                               | 2,816,800                       |                                |                                   | 2,816,800                       | 2,816,800                        |                                  |                               |                              | 2,816,800                        | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy                                |
| 39  | 10.0685.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                           | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                           | P2             |                                          | 2,816,800                               |                              |                               | 2,816,800                       |                                |                                   | 2,816,800                       |                                  | 2,816,800                        |                               |                              | 2,816,800                        | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy                                |
| 40  | 10.0686.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                             | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                             | P1             |                                          |                                         |                              |                               | 2,816,800                       |                                |                                   | 2,816,800                       | 2,816,800                        |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy                                |
| 41  | 10.0687.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                               | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                               | P1             |                                          |                                         |                              |                               | 2,816,800                       | 2,816,800                      |                                   | 2,816,800                       | 2,816,800                        | 2,816,800                        |                               |                              | 2,816,800                        | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy                                |
| 42  | 03.3332.0493   | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                    | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                    | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,432,400                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 43  | 10.0492.0493   | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng                           | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng                           | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,432,400                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 44  | 10.0509.0493   | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                    | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                    | P2             |                                          | 2,432,400                               |                              |                               | 2,432,400                       | 2,432,400                      |                                   |                                 | 2,432,400                        | 2,432,400                        |                               |                              | 2,432,400                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                    |
| 45  | 03.3348.0494   | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn                                        | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn                                        | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,276,400                        |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 46  | 03.3365.0494   | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên                                                   | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên                                                   | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,276,400                        |                                  | 2,276,400                     |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 47  | 03.3366.0494   | Phẫu thuật trĩ độ 3                                                        | Phẫu thuật trĩ độ 3                                                        | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,276,400                        |                                  | 2,276,400                     |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 48  | 03.3367.0494   | Phẫu thuật trĩ độ 3                                                        | Phẫu thuật trĩ độ 3                                                        | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,276,400                        |                                  | 2,276,400                     |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 49  | 03.3368.0494   | Phẫu thuật trĩ độ 1                                                        | Phẫu thuật trĩ độ 1                                                        | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,276,400                        |                                  | 2,276,400                     |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 50  | 03.3369.0494   | Cắt bỏ trĩ vòng                                                            | Cắt bỏ trĩ vòng                                                            | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,276,400                        |                                  | 2,276,400                     |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 51  | 03.3370.0494   | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu                                                | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu                                                | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,276,400                        |                                  | 2,276,400                     |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 52  | 03.3377.0494   | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản                                         | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản                                         | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,276,400                        |                                  | 2,276,400                     |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 53  | 03.3378.0494   | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ                                   | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ                                   | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,276,400                        | 2,276,400                        | 2,276,400                     |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 54  | 03.3379.0494   | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ                                                | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ                                                | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,276,400                        |                                  | 2,276,400                     |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 55  | 10.0547.0494   | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                                   | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                                   | P2             |                                          |                                         |                              | 2,276,400                     |                                 |                                |                                   | 2,276,400                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 56  | 10.0548.0494   | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                                | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                                | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,276,400                        |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 57  | 10.0549.0494   | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 2,276,400                       |                                |                                   | 2,276,400                       | 2,276,400                        |                                  | 2,276,400                     | 2,276,400                    | 2,276,400                        | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 58  | 10.0550.0494   | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                     | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                     | P2             |                                          | 2,276,400                               |                              |                               | 2,276,400                       |                                |                                   |                                 | 2,276,400                        | 2,276,400                        |                               | 2,276,400                    |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 59  | 10.0551.0494   | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                            | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                            | P1             |                                          |                                         |                              |                               | 2,276,400                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,276,400                     |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 60  | 10.0555.0494   | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                      | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                      | P2             |                                          |                                         | 2,276,400                    | 2,276,400                     | 2,276,400                       | 2,276,400                      |                                   | 2,276,400                       |                                  | 2,276,400                        | 2,276,400                     | 2,276,400                    | 2,276,400                        | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 61  | 10.0556.0494   | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                                 | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                                 | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 2,276,400                        | 2,276,400                     |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 62  | 10.0557.0494   | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                                    | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                                    | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 2,276,400                       |                                |                                   | 2,276,400                       |                                  |                                  | 2,276,400                     |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 63  | 10.0561.0494   | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)           | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)           | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 2,276,400                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,276,400                     |                              |                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                       | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đón Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Ghi chú                                                                                                                                                        |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 64  | 10.0863.0534   | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                           | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                           | P2             | 3,175,400                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,175,400                        | 3,175,400                     |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 65  | 10.0942.0534   | Phẫu thuật cắt cụt chi                                          | Phẫu thuật cắt cụt chi                                          | P2             | 3,175,400                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 66  | 10.0943.0534   | Phẫu thuật tháo khớp chi                                        | Phẫu thuật tháo khớp chi                                        | P2             | 3,175,400                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 67  | 10.0734.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu                          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu                          | P1             | 3,577,600                                |                                         |                              |                               | 3,577,600                       |                                |                                   | 3,577,600                       |                                  |                                  | 3,577,600                     |                              |                                  | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 68  | 10.0772.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè                           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè                           | P2             | 3,577,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,577,600                       |                                  | 3,577,600                        |                               |                              | 3,577,600                        | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 69  | 10.0773.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp            | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 3,577,600                        | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 70  | 10.0791.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân             | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân             | P1             | 3,577,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 71  | 10.0910.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay            | P1             | 3,577,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 72  | 10.0911.0548   | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                             | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                             | P1             | 3,577,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy                                                                                                                       |
| 73  | 10.0845.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới                          | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới                          | P1             | 3,262,000                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy                                                                                                  |
| 74  | 10.0846.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay                                 | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay                                 | P1             | 3,262,000                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy                                                                                                  |
| 75  | 10.0849.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay                          | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay                          | P1             | 3,262,000                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy                                                                                                  |
| 76  | 10.0950.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp gối                                    | Phẫu thuật làm cứng khớp gối                                    | P1             | 3,262,000                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy                                                                                                  |
| 77  | 10.0958.0549   | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác                                  | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác                                  | P1             | 3,262,000                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy                                                                                                  |
| 78  | 10.0857.0550   | Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước             | Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước             | P2             | 3,184,700                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy               |
| 79  | 10.0900.0550   | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi                            | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi                            | P1             | 3,184,700                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy               |
| 80  | 10.0901.0550   | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay                      | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay                      | P2             | 3,184,700                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy               |
| 81  | 10.0902.0550   | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm                               | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm                               | P2             | 3,184,700                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy               |
| 82  | 10.0928.0550   | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương           | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương           | P1             | 3,184,700                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy               |
| 83  | 10.0944.0550   | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản                                     | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản                                     | P2             | 3,184,700                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy               |
| 84  | 10.0847.0551   | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay | P1             |                                          |                                         |                              |                               | 2,390,200                       | 2,390,200                      |                                   | 2,390,200                       |                                  |                                  |                               |                              | 2,390,200                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 85  | 10.0856.0551   | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bảm sinh                      | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bảm sinh                      | P1             | 2,390,200                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 86  | 10.0907.0551   | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET                      | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET                      | P1             | 2,390,200                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 87  | 10.0951.0551   | Phẫu thuật gỡ dính khớp gối                                     | Phẫu thuật gỡ dính khớp gối                                     | P1             | 2,390,200                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 88  | 10.0973.0551   | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp                                      | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp                                      | P1             | 2,390,200                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 89  | 10.0974.0551   | Phẫu thuật gỡ dính gân dưới                                     | Phẫu thuật gỡ dính gân dưới                                     | P1             | 2,390,200                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 90  | 10.0982.0551   | Phẫu thuật viên tây bao hoạt dịch bàn tay                       | Phẫu thuật viên tây bao hoạt dịch bàn tay                       | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 2,390,200                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 91  | 10.0983.0551   | Phẫu thuật vết thương khớp                                      | Phẫu thuật vết thương khớp                                      | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,390,200                     |                              | 2,390,200                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 92  | 26.0034.0553   | Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                  | Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                  | PDB            |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 4,357,800                      |                                   | 4,357,800                       |                                  |                                  |                               |                              | 4,357,800                        | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy                                       |
| 93  | 03.2643.0558   | Cắt u xương sườn 1 xương                                        | Cắt u xương sườn 1 xương                                        | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,338,600                     |                              |                                  | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 94  | 03.2758.0558   | Cắt u xương, sụn                                                | Cắt u xương, sụn                                                | P2             | 3,338,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,338,600                     |                              |                                  | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                              | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Ghi chú                                                                                                                                                        |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 95  | 12.0167.0558   | Cắt u xương sườn 1 xương                                               | Cắt u xương sườn 1 xương                                               | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 3,338,600                        | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 96  | 12.0324.0558   | Cắt u xương sụn lành tính                                              | Cắt u xương sụn lành tính                                              | P2             |                                          |                                         | 3,338,600                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,338,600                        | 3,338,600                     |                              | 3,338,600                        | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 97  | 12.0325.0558   | Cắt u xương, sụn                                                       | Cắt u xương, sụn                                                       | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 3,338,600                     |                              | 3,338,600                        | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 98  | 03.3803.0559   | Nối gân gấp                                                            | Nối gân gấp                                                            | P1             | 2,604,700                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,604,700                       |                                  | 2,604,700                        |                               | 2,604,700                    | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 99  | 03.3804.0559   | Gỡ dính gân                                                            | Gỡ dính gân                                                            | P2             | 2,604,700                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 2,604,700                        |                               | 2,604,700                    | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 100 | 03.3819.0559   | Nối gân duỗi                                                           | Nối gân duỗi                                                           | P2             | 2,604,700                                | 2,604,700                               | 2,604,700                    |                               |                                 | 2,604,700                      |                                   |                                 | 2,604,700                        | 2,604,700                        | 2,604,700                     |                              | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 101 | 10.0749.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay                    | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay                    | P1             | 2,604,700                                |                                         |                              | 2,604,700                     |                                 | 2,604,700                      |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,604,700                     |                              | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 102 | 10.0750.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay                   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay                   | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,604,700                     |                              | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 103 | 10.0751.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay                             | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay                             | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,604,700                     |                              | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 104 | 10.0810.0559   | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi                      | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi                      | P1             | 2,604,700                                | 2,604,700                               | 2,604,700                    |                               | 2,604,700                       | 2,604,700                      | 2,604,700                         | 2,604,700                       | 2,604,700                        | 2,604,700                        | 2,604,700                     |                              | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 105 | 10.0811.0559   | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp                      | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp                      | P1             | 2,604,700                                |                                         |                              |                               |                                 | 2,604,700                      |                                   | 2,604,700                       | 2,604,700                        | 2,604,700                        | 2,604,700                     |                              | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 106 | 10.0839.0559   | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V                             | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V                             | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,604,700                       |                                  |                                  |                               |                              | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 107 | 10.0840.0559   | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                              | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                              | PDB            |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 2,604,700                      |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 108 | 10.0842.0559   | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi                                      | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi                                      | P1             | 2,604,700                                |                                         |                              |                               |                                 | 2,604,700                      |                                   | 2,604,700                       | 2,604,700                        |                                  | 2,604,700                     |                              | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 109 | 10.0876.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I                              | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I                              | P2             | 2,604,700                                |                                         |                              |                               |                                 | 2,604,700                      |                                   | 2,604,700                       |                                  |                                  |                               |                              | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 110 | 10.0877.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles                                     | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles                                     | P1             | 2,604,700                                |                                         |                              |                               |                                 | 2,604,700                      |                                   | 2,604,700                       |                                  |                                  |                               |                              | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 111 | 10.0878.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mạc bên                                   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mạc bên                                   | P2             | 2,604,700                                |                                         |                              |                               |                                 | 2,604,700                      |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 112 | 10.0879.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                               | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                               | P2             | 2,604,700                                |                                         |                              |                               |                                 | 2,604,700                      |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 113 | 10.0880.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                                  | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                                  | P1             | 2,604,700                                |                                         |                              |                               |                                 | 2,604,700                      |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 114 | 10.0883.0559   | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè                                       | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè                                       | P1             | 2,604,700                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 115 | 10.0885.0559   | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                                   | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                                   | P1             | 2,604,700                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 116 | 10.0886.0559   | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muốn                          | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muốn                          | PDB            | 2,604,700                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 117 | 10.0963.0559   | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)                             | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)                             | P2             |                                          |                                         | 2,604,700                    |                               | 2,604,700                       |                                |                                   |                                 |                                  | 2,604,700                        | 2,604,700                     |                              | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 118 | 10.0964.0559   | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)                             | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)                             | P2             | 2,604,700                                |                                         | 2,604,700                    |                               | 2,604,700                       | 2,604,700                      |                                   |                                 |                                  | 2,604,700                        | 2,604,700                     |                              | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 119 | 28.0337.0559   | Nối gân gấp                                                            | Nối gân gấp                                                            | P2             |                                          | 2,604,700                               |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,604,700                       |                                  | 2,604,700                        |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 120 | 28.0340.0559   | Nối gân duỗi                                                           | Nối gân duỗi                                                           | P1             |                                          | 2,604,700                               | 2,604,700                    |                               |                                 |                                |                                   | 2,604,700                       |                                  | 2,604,700                        |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 121 | 28.0342.0559   | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật                         | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật (tính 1 gân)            | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 2,604,700                        | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy                                                                                                                        |
| 122 | 03.3685.0571   | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu  | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu  | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,493,700                       |                                  |                                  | 2,493,700                     |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 123 | 03.3686.0571   | Phẫu thuật gãy móm trên ròng rọc xương cánh tay                        | Phẫu thuật gãy móm trên ròng rọc xương cánh tay                        | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,493,700                     |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 124 | 03.3687.0571   | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu                   | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu                   | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,493,700                     |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 125 | 03.3710.0571   | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                        | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                        | P3             |                                          | 2,493,700                               | 2,493,700                    |                               |                                 | 2,493,700                      |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,493,700                     | 2,493,700                    | 2,493,700                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 126 | 03.3711.0571   | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                                     | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                                     | P2             |                                          | 2,493,700                               | 2,493,700                    |                               |                                 | 2,493,700                      |                                   |                                 | 2,493,700                        | 2,493,700                        | 2,493,700                     | 2,493,700                    | 2,493,700                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 127 | 03.3776.0571   | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,493,700                     |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |
| 128 | 03.3797.0571   | Tháo bỏ các ngón chân                                                  | Tháo bỏ các ngón chân                                                  | P2             |                                          | 2,493,700                               | 2,493,700                    |                               |                                 | 2,493,700                      |                                   |                                 |                                  | 2,493,700                        | 2,493,700                     |                              | 2,493,700                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                                                                      |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                           | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đón Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Ghi chú                   |                           |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| 129 | 03.3798.0571   | Thảo đốt bàn                                                                        | Thảo đốt bàn                                                                        | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,493,700                        | 2,493,700                        | 2,493,700                     |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 130 | 03.3816.0571   | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần                                    | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần                                    | P2             |                                          |                                         |                              | 2,493,700                     |                                 |                                | 2,493,700                         |                                 | 2,493,700                        |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 131 | 04.0038.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực                                                  | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực                                                  | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,493,700                       |                                  | 2,493,700                        | 2,493,700                     |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 132 | 04.0039.0571   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ                                                  | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ                                                  | P2             |                                          |                                         | 2,493,700                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 2,493,700                        | 2,493,700                     |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 133 | 04.0040.0571   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách                                                | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách                                                | P2             |                                          |                                         | 2,493,700                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 2,493,700                        | 2,493,700                     |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 134 | 04.0041.0571   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn                                                 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn                                                 | P2             |                                          |                                         | 2,493,700                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 2,493,700                        | 2,493,700                     |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 135 | 07.0218.0571   | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh dải thảo đường                              | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh dải thảo đường                              | P2             |                                          |                                         |                              | 2,493,700                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 136 | 10.0851.0571   | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay                                      | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay                                      | P1             | 2,493,700                                |                                         |                              | 2,493,700                     |                                 |                                | 2,493,700                         | 2,493,700                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 137 | 10.0862.0571   | Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón                                         | Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón                                         | P2             | 2,493,700                                | 2,493,700                               | 2,493,700                    | 2,493,700                     | 2,493,700                       | 2,493,700                      | 2,493,700                         | 2,493,700                       |                                  | 2,493,700                        | 2,493,700                     | 2,493,700                    | 2,493,700                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 138 | 10.0947.0571   | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                                 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                                 | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 2,493,700                      |                                   |                                 |                                  | 2,493,700                        |                               |                              | 2,493,700                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 139 | 10.0952.0571   | Phẫu thuật sửa mồm cụt chi                                                          | Phẫu thuật sửa mồm cụt chi                                                          | P2             | 2,493,700                                |                                         |                              |                               |                                 | 2,493,700                      |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 2,493,700                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 140 | 10.0953.0571   | Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)                                  | Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)                                  | P2             | 2,493,700                                | 2,493,700                               | 2,493,700                    | 2,493,700                     |                                 | 2,493,700                      | 2,493,700                         | 2,493,700                       | 2,493,700                        |                                  | 2,493,700                     |                              | 2,493,700                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 141 | 10.0979.0571   | Phẫu thuật viêm xương                                                               | Phẫu thuật viêm xương                                                               | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 | 2,493,700                      |                                   | 2,493,700                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | 2,493,700                 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 142 | 10.0980.0571   | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                                                | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                                                | P1             | 2,493,700                                |                                         |                              |                               |                                 | 2,493,700                      |                                   | 2,493,700                       |                                  |                                  | 2,493,700                     |                              | 2,493,700                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 143 | 10.0962.0574   | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²                                                  | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²                                                  | P1             | 3,964,400                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 144 | 03.3824.0575   | Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²                                            | Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²                                            | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 2,583,600                    |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 145 | 10.0850.0575   | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay                                      | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay                                      | P1             | 2,583,600                                |                                         |                              | 2,583,600                     |                                 |                                | 2,583,600                         |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 146 | 10.0961.0575   | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²                                              | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²                                              | P2             | 2,583,600                                |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 147 | 28.0111.0575   | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi                                     | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi                                     | P3             |                                          | 2,583,600                               | 2,583,600                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,583,600                        |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 148 | 03.3083.0576   | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                                                | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                                                | P3             |                                          |                                         | 2,149,000                    | 2,149,000                     |                                 | 2,149,000                      | 2,149,000                         | 2,149,000                       | 2,149,000                        | 2,149,000                        | 2,149,000                     | 2,149,000                    | 2,149,000                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 149 | 10.0954.0576   | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu                                 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu                                 | P2             |                                          | 2,149,000                               | 2,149,000                    | 2,149,000                     | 2,149,000                       | 2,149,000                      | 2,149,000                         | 2,149,000                       | 2,149,000                        | 2,149,000                        | 2,149,000                     | 2,149,000                    | 2,149,000                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 150 | 16.0295.0576   | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức          | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức          | P1             |                                          |                                         | 2,149,000                    |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 151 | 28.0161.0576   | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ                                     | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ                                     | P3             |                                          | 2,149,000                               | 2,149,000                    | 2,149,000                     | 2,149,000                       |                                |                                   | 2,149,000                       |                                  |                                  | 2,149,000                     |                              | 2,149,000                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 152 | 28.0162.0576   | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức                | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức                | P3             |                                          |                                         | 2,149,000                    | 2,149,000                     | 2,149,000                       |                                |                                   | 2,149,000                       |                                  |                                  | 2,149,000                     |                              | 2,149,000                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 153 | 03.3774.0577   | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có định tạm thời                         | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có định tạm thời                         | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 4,304,000                    |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 154 | 03.3793.0577   | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có định tạm thời                         | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có định tạm thời                         | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               | 4,304,000                    |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 155 | 10.0001.0577   | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp                                         | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp                                         | PDB            |                                          |                                         |                              | 4,304,000                     |                                 |                                |                                   | 4,304,000                       |                                  |                                  | 4,304,000                     |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 156 | 10.0572.0577   | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp                         | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp                         | P1             |                                          |                                         | 4,304,000                    |                               |                                 |                                | 4,304,000                         |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 157 | 10.0807.0577   | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động                                | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động                                | P2             |                                          |                                         | 4,304,000                    | 4,304,000                     | 4,304,000                       |                                | 4,304,000                         | 4,304,000                       | 4,304,000                        |                                  | 4,304,000                     | 4,304,000                    | 4,304,000                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 158 | 10.0808.0577   | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động                                    | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động                                    | P1             |                                          |                                         |                              | 4,304,000                     |                                 |                                | 4,304,000                         |                                 |                                  |                                  |                               | 4,304,000                    |                                  | 4,304,000                 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 159 | 10.0861.0577   | Thương tích bàn tay phức tạp                                                        | Thương tích bàn tay phức tạp                                                        | P1             |                                          |                                         |                              | 4,304,000                     |                                 | 4,304,000                      | 4,304,000                         |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 4,304,000                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 160 | 10.0955.0577   | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                             | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                             | P1             | 4,304,000                                | 4,304,000                               |                              | 4,304,000                     |                                 | 4,304,000                      | 4,304,000                         | 4,304,000                       | 4,304,000                        |                                  | 4,304,000                     |                              | 4,304,000                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 161 | 12.0305.0593   | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                              | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                              | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,249,700                       |                                  | 2,249,700                        |                               |                              |                                  | 2,249,700                 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 162 | 13.0177.0593   | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                              | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                              | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,249,700                        |                                  | 2,249,700                     |                              |                                  | 2,249,700                 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 163 | 03.2733.0597   | Cắt u thành âm đạo                                                                  | Cắt u thành âm đạo                                                                  | P2             |                                          |                                         | 1,716,500                    |                               |                                 |                                |                                   | 1,716,500                       |                                  |                                  |                               | 1,716,500                    |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 164 | 12.0306.0597   | Cắt u thành âm đạo                                                                  | Cắt u thành âm đạo                                                                  | P2             |                                          | 1,716,500                               | 1,716,500                    | 1,716,500                     | 1,716,500                       | 1,716,500                      |                                   |                                 | 1,716,500                        | 1,716,500                        | 1,716,500                     | 1,716,500                    | 1,716,500                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 165 | 13.0147.0597   | Cắt u thành âm đạo                                                                  | Cắt u thành âm đạo                                                                  | P3             |                                          |                                         | 1,716,500                    | 1,716,500                     |                                 |                                |                                   |                                 | 1,716,500                        | 1,716,500                        | 1,716,500                     | 1,716,500                    | 1,716,500                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 166 | 03.2263.0624   | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                            | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                            | P3             |                                          | 1,569,000                               | 1,569,000                    |                               |                                 |                                |                                   | 1,569,000                       | 1,569,000                        |                                  | 1,569,000                     | 1,569,000                    |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 167 | 10.0569.0624   | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn                                             | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn                                             | P1             |                                          |                                         |                              |                               | 1,569,000                       |                                |                                   | 1,569,000                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 168 | 13.0149.0624   | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                            | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                            | P3             |                                          | 1,569,000                               | 1,569,000                    | 1,569,000                     | 1,569,000                       | 1,569,000                      |                                   |                                 | 1,569,000                        | 1,569,000                        | 1,569,000                     | 1,569,000                    | 1,569,000                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 169 | 13.0018.0625   | Khâu tử cung do nạo thủng                                                           | Khâu tử cung do nạo thủng                                                           | P2             |                                          | 2,475,900                               |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,475,900                       |                                  | 2,475,900                        |                               |                              | 2,475,900                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 170 | 10.0698.0628   | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do loét vết mổ                                  | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do loét vết mổ                                  | P1             |                                          |                                         | 2,104,300                    | 2,104,300                     | 2,104,300                       | 2,104,300                      |                                   |                                 | 2,104,300                        | 2,104,300                        | 2,104,300                     |                              | 2,104,300                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 171 | 13.0136.0628   | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | P3             |                                          |                                         | 2,104,300                    |                               |                                 |                                |                                   | 2,104,300                       |                                  | 2,104,300                        |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 172 | 13.0222.0631   | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ                                 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ                                 | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,455,100                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 173 | 13.0224.0631   | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                     | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                     | P2             |                                          |                                         |                              | 2,455,100                     | 2,455,100                       |                                |                                   | 2,455,100                       |                                  | 2,455,100                        |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |
| 174 | 13.0240.0631   | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ                                             | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ                                             | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,455,100                       |                                  | 2,455,100                        | 2,455,100                     |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy |                           |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo TT23/2024                                                                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                        | Phân Loại PTTT | Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng | Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương | Mức giá tại TTYT quận Hải An | Mức giá tại TTYT quận Lê Chân | Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng | Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải | Mức giá tại TTYT QĐY Bạch Long Vĩ | Mức giá tại TTYT huyện An Dương | Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh | Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng | Mức giá tại TTYT quận Kiến An | Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn | Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thụy | Ghi chú                                                 |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 175 | 03.3400.0632   | Lấy máu tự tăng sinh môn                                                                         | Lấy máu tự tăng sinh môn                                                                         | P3             |                                          |                                         | 1,959,100                    |                               |                                 | 1,959,100                      |                                   |                                 | 1,959,100                        | 1,959,100                        | 1,959,100                     | 1,959,100                    | 1,959,100                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 176 | 10.0571.0632   | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản                                      | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản                                      | P2             |                                          |                                         |                              | 1,959,100                     | 1,959,100                       | 1,959,100                      |                                   | 1,959,100                       |                                  |                                  | 1,959,100                     |                              | 1,959,100                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 177 | 13.0032.0632   | Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn                                                            | Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn                                                            | P2             |                                          | 1,959,100                               | 1,959,100                    | 1,959,100                     | 1,959,100                       | 1,959,100                      |                                   | 1,959,100                       | 1,959,100                        | 1,959,100                        | 1,959,100                     | 1,959,100                    | 1,959,100                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 178 | 13.0013.0649   | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                                         | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                                         | P1             |                                          | 3,713,100                               |                              |                               |                                 |                                | 3,713,100                         |                                 | 3,713,100                        |                                  |                               |                              | 3,713,100                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 179 | 03.2735.0653   | Cắt u vú lành tính                                                                               | Cắt u vú lành tính                                                                               | P2             |                                          | 2,595,700                               |                              |                               | 2,595,700                       |                                | 2,595,700                         |                                 | 2,595,700                        | 2,595,700                        | 2,595,700                     | 2,595,700                    | 2,595,700                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 180 | 12.0267.0653   | Cắt u vú lành tính                                                                               | Cắt u vú lành tính                                                                               | P2             |                                          | 2,595,700                               | 2,595,700                    | 2,595,700                     |                                 |                                |                                   | 2,595,700                       | 2,595,700                        | 2,595,700                        | 2,595,700                     | 2,595,700                    | 2,595,700                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 181 | 12.0269.0653   | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                                 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                                 | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,595,700                        | 2,595,700                        |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 182 | 12.0323.0653   | Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam                                                                  | Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam                                                                  | P2             |                                          | 2,595,700                               |                              | 2,595,700                     |                                 |                                |                                   | 2,595,700                       |                                  | 2,595,700                        |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 183 | 13.0174.0653   | Cắt u vú lành tính                                                                               | Cắt u vú lành tính                                                                               | P2             |                                          | 2,595,700                               | 2,595,700                    | 2,595,700                     | 2,595,700                       |                                |                                   |                                 | 2,595,700                        | 2,595,700                        | 2,595,700                     |                              | 2,595,700                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 184 | 28.0264.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú                                                                        | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú                                                                        | P3             |                                          |                                         |                              | 2,595,700                     |                                 |                                |                                   |                                 | 2,595,700                        |                                  | 2,595,700                     |                              | 2,595,700                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 185 | 28.0265.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ                                                                   | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ                                                                   | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 2,595,700                        |                               |                              | 2,595,700                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 186 | 28.0266.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa                                                                        | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa                                                                        | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 2,595,700                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 187 | 12.0278.0655   | Cắt polyp cổ tử cung                                                                             | Cắt polyp cổ tử cung                                                                             | P3             |                                          | 1,535,600                               |                              |                               | 1,535,600                       |                                | 1,535,600                         |                                 | 1,535,600                        | 1,535,600                        | 1,535,600                     |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 188 | 13.0143.0655   | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung                                                                  | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung                                                                  | P3             |                                          | 1,535,600                               |                              | 1,535,600                     | 1,535,600                       |                                |                                   | 1,535,600                       |                                  | 1,535,600                        | 1,535,600                     | 1,535,600                    |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 189 | 03.2257.0663   | Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn                                                             | Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn                                                             | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,456,900                        | 3,456,900                     |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 190 | 13.0116.0663   | Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn                                                             | Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn                                                             | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  | 3,456,900                        |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 191 | 03.2264.0669   | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                              | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                              | P2             |                                          | 2,538,800                               |                              |                               |                                 |                                | 2,538,800                         |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 192 | 13.0008.0670   | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch,...)   | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch,...)   | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,211,000                       |                                  | 3,211,000                        |                               |                              | 3,211,000                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 193 | 13.0007.0671   | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                      | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                      | P2             |                                          | 1,773,600                               |                              |                               |                                 |                                |                                   | 1,773,600                       |                                  | 1,773,600                        |                               |                              | 1,773,600                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 194 | 13.0002.0672   | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                              | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                              | P1             |                                          |                                         |                              |                               | 2,631,000                       |                                |                                   | 2,631,000                       |                                  | 2,631,000                        |                               |                              | 2,631,000                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 195 | 13.0005.0675   | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,578,900                       |                                  | 3,578,900                        |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 196 | 13.0071.0679   | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                              | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                              | P2             |                                          | 2,872,900                               |                              |                               | 2,872,900                       |                                |                                   | 2,872,900                       |                                  | 2,872,900                        |                               |                              | 2,872,900                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 197 | 13.0069.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                                                 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                                                 | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,536,400                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 198 | 13.0070.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                                          | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                                          | P1             |                                          | 3,536,400                               |                              |                               | 3,536,400                       |                                |                                   | 3,536,400                       |                                  | 3,536,400                        |                               |                              | 3,536,400                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 199 | 03.2729.0683   | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                      | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                      | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,651,700                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 200 | 03.2731.0683   | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                               | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                               | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,651,700                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 201 | 03.2732.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                           | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                           | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,651,700                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 202 | 03.3391.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                                                           | Cắt u nang buồng trứng                                                                           | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,651,700                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 203 | 12.0280.0683   | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                      | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                      | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,651,700                        |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 204 | 12.0281.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                                                           | Cắt u nang buồng trứng                                                                           | P2             |                                          | 2,651,700                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,651,700                        |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 205 | 12.0283.0683   | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                               | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                               | P2             |                                          | 2,651,700                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,651,700                        |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 206 | 12.0284.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                           | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                           | P2             |                                          | 2,651,700                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 | 2,651,700                        |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 207 | 13.0072.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                           | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                           | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 2,651,700                       |                                |                                   |                                 | 2,651,700                        |                                  |                               |                              | 2,651,700                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 208 | 13.0092.0683   | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chướng                                                    | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chướng                                                    | P2             |                                          | 2,651,700                               |                              |                               | 2,651,700                       |                                |                                   | 2,651,700                       |                                  | 2,651,700                        |                               |                              | 2,651,700                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 209 | 03.3328.0686   | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                                               | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                                               | P1             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 3,888,600                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 210 | 13.0012.0708   | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                     | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                     | P2             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,751,200                       |                                  | 2,751,200                        |                               |                              | 2,751,200                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 211 | 15.0300.0955   | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ                                                                    | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ                                                                    | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 1,570,700                     |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 212 | 15.0097.0960   | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                                                                   | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                                                                   | P2             |                                          |                                         |                              |                               | 2,033,900                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy        |
| 213 | 15.0048.0971   | Đặt ống thông khí màng nhĩ                                                                       | Đặt ống thông khí màng nhĩ                                                                       | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,976,800                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 214 | 15.0049.0971   | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ                                                    | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ                                                    | P3             |                                          |                                         |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,976,800                       |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 215 | 03.2064.1079   | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt                                                               | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt                                                               | P1             |                                          | 2,293,500                               |                              |                               |                                 |                                |                                   | 2,293,500                       |                                  |                                  | 2,293,500                     |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 216 | 16.0294.1079   | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt                                                               | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt                                                               | P1             |                                          | 2,293,500                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 217 | 28.0352.1091   | Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                                   | Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                                   | P3             |                                          | 2,423,300                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  | 2,423,300                     |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 218 | 11.0104.1113   | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình                                                                  | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình                                                                  | P2             |                                          | 2,906,200                               |                              |                               | 2,906,200                       |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 219 | 11.0103.1114   | Cắt sẹo khâu kín                                                                                 | Cắt sẹo khâu kín                                                                                 | P2             |                                          | 2,389,900                               | 2,389,900                    | 2,389,900                     | 2,389,900                       | 2,389,900                      |                                   | 2,389,900                       |                                  | 2,389,900                        | 2,389,900                     |                              | 2,389,900                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 220 | 07.0219.1144   | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường                                                    | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường                                                    | P3             |                                          |                                         |                              | 2,092,800                     |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              | 2,092,800                        | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 221 | 07.0220.1144   | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường                                               | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường                                               | P3             |                                          |                                         |                              | 2,092,800                     |                                 |                                |                                   | 2,092,800                       |                                  | 2,092,800                        | 2,092,800                     |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |
| 222 | 11.0161.1144   | Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín                                                     | Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín                                                     | P2             |                                          | 2,092,800                               |                              |                               |                                 |                                |                                   |                                 |                                  |                                  |                               |                              |                                  | Chưa bao gồm thuốc và oxy                               |